cao xuân hạo

TIẾNG VIỆT

mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp ngữ nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

cao xuân hạo



TIẾNG VIỆT
mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp ngữ nghĩa





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

cao xuân hạo

TIẾNG VIỆT

mấy vấn đề
ngữ âm • ngữ pháp • ngữ nghĩa

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

11 – 2007/CXB/405 – 2119/GD Mã số : 7X290t7– DAI

MỤC LỤC

PHẦN THỨ BA : NGỮ NGHĨA

PHỤ LỤC:

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách mà bạn đọc đang cầm trên tay là một vựng tập gồm những bài tạp chí, những bài báo cáo tại một số hội nghị, những bài giảng soạn cho sinh viên, viết từ năm 1956 cho đến năm 1997, trong đó phần lớn đã được công bố trên các sách và tạp chí xuất bản trong nước và đôi khi ở nước ngoài. Trong sách còn có những bài đã viết từ lâu nhưng chưa được công bố do những điều kiện xuất bản trước kia, và một vài đoạn trích từ một cuốn sách chưa có dịp được xuất bản trong nước. Tất cả các bài cũ đều đã được bổ sung (nhất là khôi phục lại những đoạn trước đây phải lược bỏ do vượt quá khuôn khổ của tạp chí hay của vựng tập hữu quan), và được chính lý(•) lại ít nhiều, mong cho nó được cập nhật hơn, hay ít ra cũng đỡ lỗi thời. Cho nên trong một số bài có thể có những chỗ được hành văn cách khác đi hoặc dẫn những tài liệu mang niên đại muộn hơn năm xuất bản của chính những bài ấy.

Nghe theo lời khuyên của nhiều bạn đồng nghiệp và sự khuyến khích đầy thiện ý của Nhà xuất bản Giáo dục, tôi đã xin cho xuất bản tập sách gồm những văn bản khá đa dạng này để tập hợp lại thành một tập duy nhất những kết quả của hơn bốn mươi năm học hỏi, suy nghĩ và tìm tòi về một số vấn đề cơ bản của tiếng Việt, hy vọng cung cấp cho những bạn nào quan tâm, nhất là trong giới sinh viên và nghiên cứu sinh những tài liệu có thể giúp các bạn ấy theo dõi những quá trình lao động đã đưa tôi đến những chủ trương và quan niệm ngày nay.

Trong gần nửa thế kỷ qua, do những đòi hỏi cấp thiết của công cuộc xây dựng một đất nước đang tiến lên từng ngày, ngành Việt ngữ học đã không ngừng phát triển nhanh chóng, với một đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy đông đảo đủ sức xây dựng một nền ngôn ngữ học xứng đáng với vai trò "hoa tiêu của các ngành khoa học nhân văn".

Tuy vậy sự "đủ sức" – tức là cái khả năng ấy – hình như chưa đưa lại được những kết quả thực tế xứng đáng với nó. Những kết quả mà ta đã thu được, nhất là trong nhà trường, có lẽ còn rất xa mới đạt được đến cái mức mà

(•) Theo đề nghị của tác giả, chúng tôi giữ nguyên cách viết i và y trong các bài của tập sách này (N.B.T.).

tất cả chúng ta đều mong ước. Chất lượng của học sinh và sinh viên trong môn tiếng Việt vẫn chưa cao, thậm chí còn cho thấy một xu hướng xuống cấp khá rõ rệt.

Tình hình đó thôi thúc mọi người đi tìm cho ra những nguyên nhân của nó. Số giờ quá ít dành cho môn học, đặc biệt là dành cho giáo viên sửa bài, trình độ hiểu biết tiếng Việt và kỹ năng giảng dạy của giáo viên, phương pháp trình bày và phân phối những tri thức cần truyền thụ, sự thiên lệch về lý thuyết kinh viện, v.v. đều có vị trí trong những nguyên nhân đã đưa đến tình hình ấy. Nhưng ở đây tôi muốn lưu ý các bạn đồng nghiệp, trong đó phần lớn là những người thầy, đến một nhân tố khác thiết thân với bậc đại học và với những người nghiên cứu hơn : đó là nội dung của những tri thức về tiếng Việt mà ta cung cấp cho học sinh và sinh viên, trong đó có những người sau này sẽ giảng dạy ở đại học và soạn sách giáo khoa cho trung học.

Nếu nhiệm vụ của người nghiên cứu và giảng dạy tiếng mẹ đẻ là tìm hiểu và trình bày một cách hiển ngôn những tri thức mà người bản ngữ có được một cách mặc nhiên để nói tiếng Việt như họ vẫn nói hàng ngày, thì sách vở và bài giảng của chúng ta chưa làm tròn được nhiệm vụ ấy. Cái vốn tri thức vô cùng phức hợp và phong phú được gọi là "biết tiếng Việt" hay "dùng được tiếng mẹ đẻ" có một đặc trưng khá kỳ lạ : một mặt, đó là một tri thức hoàn hảo và tuyệt đối, nhưng mặt khác, đó lại là một tri thức mặc ẩn và gần như bất tự giác. Tuy trong những điều kiện giao tiếp tự nhiên của sinh hoạt hàng ngày, người Việt đều hiểu thấu đáo và biết sử dụng tiếng mẹ đẻ theo đúng những quy tắc của nó để diễn đạt những gì mình cần diễn đạt, và có phản ứng ngay khi nghe hay đọc thấy một câu sai quy tắc, nhưng họ lại không thể nói ra được những quy tắc nào buộc mình phải nói như thế, và mỗi khi thấy một người khác nói sai hay viết sai, cũng không thể nói rõ người ấy vi phạm những quy tắc nào. Cho nên công việc của người dạy tiếng chính là giúp người học nói ra được một cách thật hiển ngôn và chính xác những tri thức ngôn ngữ học vẫn hàng ngày chi phối lời ăn tiếng nói của họ một cách mặc nhiên nhưng hết sức nghiêm ngặt.

Đọc một số sách giáo khoa viết về tiếng Việt (dĩ nhiên không phải tất cả), ta có thể hiểu được sự háo hức và niềm tin tưởng hân hoan của người học trước những tri thức được những người thầy đầy uy tín trình bày như những chân lý hiển nhiên, hay là một cái gì còn cao hơn cả chân lý, mà họ có bổn phận hấp thụ và truyền lại cho hậu thế như một di sản thiêng liêng.

Nhưng chính cái tinh thần truyền thụ dựa trên uy tín của người giảng và niềm tin của người học ấy có một khía cạnh mà ta không thấy có ở các ngành khoa học chính xác và các khoa học tự nhiên : nó không cho người học biết làm thế nào để đi tới cái chân lý ấy, và qua một vài năm học ngôn ngữ học, họ mất dần cái nhu cầu được người thầy thuyết phục và, đến lượt mình, biết

cách thuyết phục người khác qua một quá trình chứng minh nghiêm ngặt từng định lý một với sự xác nhận thường xuyên của những sự kiện thực tế của tiếng mẹ đẻ, mỗi khi tiếp thụ một tri thức mới về ngôn ngữ. Vì trong cách giảng dạy của ta, mỗi tri thức thường được trình bày như một sắc lệnh, một chân lý tuyệt đối và hiển nhiên đến nỗi không cần gì phải chứng minh cả, và cả những khái niệm cơ bản được vận dụng cũng không được định nghĩa một cách đủ hiển ngôn để người học có thể tự xác định lấy nội hàm và ngoại diên của nó. Làm như vậy có một lợi thế rất lớn cho người truyền giảng : hôm nay có thể truyền giảng một nhận định P, rồi đến bài sau (hay năm học sau, hay khi chuyển cấp), lại có thể truyền giảng một nhận định Q hoàn toàn trái ngược với P mà không cần phân bua gì cả – như ta vẫn thấy diễn ra đều đều hằng năm, và càng ngày càng tăng tần số. Học sinh đã quen chấp nhận sự thể ấy từ lâu. Vả lại cái chân lý P có bao giờ được chứng minh đâu mà phải phân bua khi thay nó bằng một chân lý Q ngược lại ?

Dĩ nhiên, có những người có đủ tài năng để nắm bắt được chân lý tuyệt đối ngay từ đầu, không cần căn cứ vào bất kỳ nguyên lý ngôn ngữ học nào, và có đủ uy tín để học trò tin những điều mình nói ra hôm nay dù nó có quan hệ logic ra sao với điều đã nói hôm qua, như thể đó là những chân lý độc lập. Và chừng nào người thầy còn có mặt bên cạnh, người sinh viên có thể yên tâm với niềm tin ấy, rồi đến khi họ ra trường và đến lượt họ truyền đạt những chân lý ấy, niềm tin vẫn còn nguyên sức mạnh để làm cho thế hệ sau vững tâm mà tin theo.

Tuy vậy, nếu ta lắng nghe những lời tâm sự của một số không nhỏ những học sinh, sinh viên, giáo viên, và cả phụ huynh học sinh nữa, ta thấy có một điểm chung rất có ý nghĩa : tất cả những người ấy hầu như không bao giờ dám tự mình tìm ra một thí dụ mới để minh hoạ cho những quy tắc đã được học, một phần là vì cảm thấy nó không ăn nhập lắm với những sự kiện cụ thể của thứ tiếng mà mình hiểu và sử dụng hằng ngày, hai là vì e rằng nó sẽ gây ra những cuộc tranh cãi trong đó không bao giờ có ai thuyết phục được ai, bởi lẽ chưa từng có ai được học cách chứng minh hay phản bác một mệnh đề ngôn ngữ học được coi là chân lý (hay ít nhất cũng được coi là chân lý trong học kỳ này, chừng nào thầy chưa truyền giảng một chân lý ngược lại), và nhiều khi ngay cả vị thầy truyền giảng hai cái chân lý ấy cũng chưa bao giờ nảy ra cái ý tìm hiểu xem mình căn cứ trên nguyên lý nào của ngôn ngữ học và những sự kiện nào của tiếng mẹ đẻ để phát minh ra những chân lý ấy; chi bằng cứ học thuộc lòng tất cả các thí dụ – một việc rất dễ làm, vì số thí dụ trong sách thường "bất quá tam".

Đáng lo nhất là mươi năm hay vài mươi năm nữa, khi các bậc thầy mà uy tín lẫy lừng có thừa sức thuyết phục để miễn dùng đến những lời chứng

minh tầm thường và tẻ nhạt của môn ngôn ngữ học, khi các vị ấy không còn nữa, thì các thế hệ sau biết dựa vào đâu ?

Con đường mà tôi đã đi thử từ bốn mươi mấy năm nay lần theo một hướng hơi khác, chẳng qua cũng do những sự tình cờ.

Số là năm 1956, do nhu cầu của Khoa, tôi đang giảng ở tổ Lý luận văn học thì được điều sang giảng ngữ âm học tại tổ Ngôn ngữ học, theo đề nghị của ông Phan Ngọc (vốn biết rằng hồi học ở trường Providence (1940-1945), tôi hay đọc sách ngữ âm tiếng Anh để nhại cho thật giống tu sĩ Michael, một ông thầy người Anh không nói được tiếng Pháp, mà khi nói tiếng Anh thì cả lớp không ai hiểu được một tiếng nào (do lỗi của ông thầy người Pháp dạy chúng tôi năm trước). Thế là tôi bắt đầu ngày đêm vừa học vừa dạy ngữ âm học đại cương và ngữ âm tiếng Việt.

Âm vị học (qua mấy cuốn sách của Kenneth Lee Pike) buộc tôi lần từng bước một qua hàng trăm bài tập thực hiện các "thủ tục" (procedures) kỳ khu và nghiêm ngặt của quá trình phân tích và giải thuyết các cứ liệu tiếng Kalaba (một thứ tiếng bịa đặt ra để soạn bài tập cho sinh viên) và dần dần, sau nhiều năm vừa học vừa làm, hiểu ra một vài nguyên lý cơ bản nhất của cái hệ thống kỳ cục có hai mặt mà hễ quên đi một, dù chỉ trong khoảnh khắc, thì lập tức bị đá văng ra khỏi "lĩnh vực luận bàn" (the Universe of Discourse) và bắt đầu nói nhảm.

Sau đó tôi lại được chuyển sang nghề dịch trong hai mươi năm (1958-1978). Đây là một thời kỳ có tác dụng quyết định. Tôi đã dịch hơn 30.000 trang từ hai ba thứ tiếng châu Âu, sách lý luận văn học có, sách ngôn ngữ học có, nhưng phần lớn là tác phẩm văn học.

Ngay từ khi dịch những tác phẩm đầu tiên tôi đã nhận ra một điều tối quan trọng đối với tôi trong cái nghề khó khăn này : muốn nói được thật đúng và thật đủ những điều mà tác giả muốn nói trong nguyên văn, bằng chính cái giọng của tác giả, với đúng những ngụ ý bỡn cợt hay mỉa mai, ngọt ngào hay chua chát của nguyên bản, người dịch ra tiếng Việt phải dùng những phương tiện rất khác với các phương tiện mà các thứ tiếng châu Âu vẫn dùng. Muốn cho bản dịch giống một tác phẩm văn học viết bằng tiếng Việt chứ không phải một bản tường thuật không hồn do một ông Tây mới học tiếng Ta hay một ông Ta mới học tiếng Tây ngồi ghép chữ mà thành, người dịch phải hiểu thật đúng và thật đủ cái ý mà tác giả muốn truyền đạt, rồi tìm một phương tiện tối ưu mà tiếng Việt có thể dùng và phải dùng để truyền đạt lại cái ý ấy.

Trong khi làm việc, tôi bàng hoàng nhận ra rằng tôi gần như hoàn toàn không biết chút gì về ngữ pháp tiếng Việt, ngay cả sau khi đọc kỹ những sách dạy ngữ pháp tiếng Việt. Những điều mà tôi suy ra được từ mớ kinh nghiệm

khá hỗn độn có được trong hai mươi năm ngồi dịch và hiệu đính hơn một triệu câu văn không mấy khi tương ứng với những điều được truyền giảng trong sách : những lời truyền giảng này thì trước đó hai mươi mấy năm tôi cũng đã học, và học rất thuộc, trong nhà trường của Pháp. Một triệu phản dẫn chứng cũng đã quá đủ để cho tôi thấy rằng nó không cho người đọc biết lấy được một phần nhỏ những quy tắc ngữ pháp mà người nào muốn nói được như một người Việt trung bình cần phải biết.

Từ đó, tôi dần dần hiểu ra rằng, thay cho những chân lý mà các bậc thầy chợt phát minh ra trong những giây lát loé sáng của thiên tài, mà tôi e rất có thể chỉ là những mảnh chân lý của một ngoại ngữ đã học và đã quên từ lâu còn sót lại, sách ngữ pháp của ta phải phản ánh những kết quả của một quá trình lao động lâu dài của vài ba thế hệ nghiên cứu viên không lấy gì làm tài hoa nhưng biết cách làm việc và chịu thương chịu khó quan sát một cách kỹ lưỡng những sự kiện có thật trong tiếng mẹ đẻ, kể cả những sự kiện thuộc những phạm trù không thấy nói đến trong các thứ tiếng châu Âu, và không có định kiến rằng tiếng Việt chính là tiếng Âu châu trừ vốn từ vựng.

Từ lâu tôi đã ao ước được tham gia vào một nhóm người như thế, lấy mồ hôi và đèn sách thay cho cái thiên tài mà chúng tôi không có được như các bậc thầy và các bạn đồng nghiệp may mắn hơn. Vì tôi tin chắc rằng chỉ có con đường quan sát và thực nghiệm kiên trì mới có thể đưa đến tri thức khoa học chân chính.

Những con người đã đi qua con đường ấy, đến khi giảng dạy và viết sách, sẽ biết vạch lại một cách hiển ngôn con đường mình đã đi qua cho người học hiểu rõ những điều họ học từ đâu mà có, và làm cách nào để có được, để họ có thể kiểm nghiệm lại tính chất xác của từng luận đề, và đến lượt họ, có thể mở những con đường mới đưa đến những tri thức sâu hơn và chính xác hơn, hay xa hơn nữa, bác bỏ cái luận đề đã học khi phát hiện ra những sự kiện mới mà trước đây không lọt vào tầm mắt của thế hệ đàn anh.

Nhưng trước khi bước vào con đường tìm hiểu để hiển ngôn hoá những tri thức không hiển ngôn của người Việt khi nói tiếng mẹ đẻ, việc cần làm ngay là hiển ngôn hoá những đặc trưng ngữ pháp của tiếng châu Âu đã bị gán nhầm cho tiếng Việt, và khôi phục lại cái quang cảnh chưa bị những định kiến dĩ Âu vi trung (europeocentrism) che mờ gần hết.

Ngôn ngữ của loài người có những sự tương đồng rất cơ bản, vì cách con người tri giác và nhận thức thế giới, và từ đó là cách họ tư duy về cái thế giới ấy, về cơ bản chỉ có một, cho nên những điều họ cần nói với nhau, những ý nghĩa mà họ cần biểu đạt – tức cái mặt sở biểu của ngôn ngữ – đâu đâu cũng chỉ là một. Nhưng những phương tiện mà mỗi ngôn ngữ dùng để diễn đạt cái sở biểu ấy có thể rất khác nhau – tuy không khác nhau đến mức như đã có

thời Sapir và Whorf từng nghĩ, nhưng quả là một cách khó ngờ tới, như Boas xưa kia đã từng cảnh báo.

Và những sự khác nhau quan trọng nhất đều nằm trong lĩnh vực của ngữ pháp – lĩnh vực của những quy tắc bắt buộc một số ngôn ngữ phải diễn đạt những ý nghĩa mà một số ngôn ngữ khác không cần phải diễn đạt khi không có những yêu cầu bức thiết của sự giao tiếp.

Thời đại chúng ta là thời đại thống trị tuyệt đối của khoa học kỹ thuật châu Âu và đồng thời là của các ngôn ngữ Âu châu. Cho nên chủ nghĩa dĩ Âu vi trung trong ngôn ngữ học (cũng như trong nhiều lĩnh vực khác) là điều khó tránh khỏi, nhất là khi cả thế giới phải học ngôn ngữ học từ những người thầy mà bản ngữ là tiếng Ấn-Âu. Bộ máy lý thuyết và phương pháp luận của các nhà ngôn ngữ học phương Tây phản ánh một cách trung thành đến từng chi tiết nhỏ nhặt nhất cách cảm thức của họ về tiếng mẹ đẻ của họ và về những thứ tiếng mà họ biết rõ nhất, qua những thành công rực rỡ của ngôn ngữ học so sánh ở thế kỷ XIX với việc phát hiện ra tiếng Sanskrit – các ngôn ngữ Ấn-Âu. Sự tương đồng lớn lao về cấu trúc giữa các thứ tiếng cùng ngữ hệ này không khỏi gây cho các nhà ngôn ngữ học phương Tây và đồ đệ của họ cái ấn tượng là tất cả các thứ tiếng của nhân loại đều có một cấu trúc tương tự. Cái ấn tượng ấy càng được củng cố khi họ thấy cái khung lý thuyết và các thủ pháp phân tích của họ có thể đem ứng dụng một cách có vẻ vô hại cho những thứ tiếng xa lạ như ở châu Phi, châu Mỹ và ở Viễn Đông.

Quả nhiên, áp đặt mô hình của một thứ tiếng này cho một thứ tiếng hoàn toàn khác không phải là việc khó làm lắm. Nó còn dễ hơn rất nhiều so với việc nghiên cứu một ngôn ngữ như một đối tượng độc lập được tiếp cận lần đầu, ngoài những phổ niệm ngôn ngữ học đã biết chắc mười phần ra không giả thiết một điều gì căn cứ vào một mô hình có sẵn. Vì phải tốn rất nhiều thì giờ và công sức mới quy nạp được từ những sự kiện hết sức đa dạng của thứ tiếng chưa từng được nghiên cứu ấy để kiến tạo một mô hình ngữ pháp thực sự là của nó. Trong khi đó, nếu lấy nguyên những tầng, những ngăn, những ô của một cái khung ngữ pháp có sẵn và đã quen thuộc rồi đem những sự kiện của tiếng mẹ đẻ xếp vào những ô, những ngăn có vẻ vừa khuýp – hay chỉ cần gọt đẽo các sự kiện đôi chút là có thể coi như vừa khuýp – thì sẽ nhanh hơn không biết bao nhiêu mà kể. Bao giờ cũng có thể tìm thấy trong thứ tiếng cần nghiên cứu khá nhiều sự kiện như thế, có được bằng cách dịch từng chữ những thí dụ lấy từ thứ tiếng dùng làm mẫu ra, và có được một hệ thống chỉn chu chỉ khác với hệ thống mẫu ở diện mạo ngữ âm của vốn từ. Một quá trình làm việc như thế chỉ tốn chừng vài tháng cho một cuốn ngữ pháp ba bốn trăm trang đủ làm hài lòng những người đã biết sẵn thứ tiếng làm mẫu mà muốn làm quen với thứ tiếng mới.

Nhưng không chóng thì chầy người nghiên cứu đi theo con đường tắt ấy, khi mở rộng thêm tầm mắt, sẽ thấy rằng có những sự kiện không sao lắp vừa cái khung cho sẵn ấy, và những sự kiện này nếu xét cho hết còn nhiều gấp mấy những sự kiện có thể lắp vừa khuôn. Hơn nữa, những sự kiện ấy không những cho thấy cách miêu tả rập khuôn ấy bỏ qua quá nhiều sự kiện, mà còn chứng tỏ rằng nó đã thay thế cái cấu trúc thật của thứ tiếng cần miêu tả bằng một cấu trúc hoàn toàn xa lạ với nó.

Bây giờ thì việc duy nhất có thể làm là hủy bỏ những kết quả của cách phân tích cũ và làm lại từ đầu. Thừa nhận điều này là một nỗi đau ghê gớm vượt xa sức chịu đựng của con người, nhất là khi nó đồng nghĩa với việc xoá bỏ toàn bộ sự nghiệp của cả một đời. Cách tiện nhất là cứ tuyệt sự thật đến cùng, làm ngơ trước những sự kiện khó chịu kia, mặc nhiên coi đó là những trường hợp lệ ngoại ("mặc nhiên", vì nếu "công nhiên" kể những lệ ngoại ấy ra, thì số trường hợp lệ ngoại sẽ vượt xa số trường hợp đúng quy tắc). Thế nhưng vẫn có những học giả phương Tây chọn con đường đau đớn nhưng duy nhất lương thiện : từ bỏ những định kiến dĩ Âu vi trung thân thiết của mình để nghe theo những sự kiện khách quan của những ngôn ngữ xa lạ mà mình nghiên cứu. Dù sao họ cũng còn nhớ rằng ngôn ngữ học là một khoa học kinh nghiệm, trong đó mỗi thao tác theo hướng giả thiết diễn dịch nhất nhất phải được kiểm nghiệm bằng những sự kiện thực tế.

Phải qua rất nhiều thời gian phát hiện dần dần, từng chút một, những chỗ không ổn trong những cách miêu tả lấy tiếng châu Âu làm khuôn mẫu, các tác giả phương Tây mới đi được đến chỗ nhận ra các tệ nạn bắt nguồn từ thói dĩ Âu vi trung. Chẳng hạn, phải sau hơn nửa thế kỷ tồn tại của ngôn ngữ học cấu trúc duy thực họ mới nhận ra rằng không phải thứ tiếng nào cũng có sự phân biệt quan yếu giữa nguyên âm và phụ âm; không phải thứ tiếng nào cũng có "thì"; không phải ngôn ngữ nào cũng dùng ngữ pháp để phân biệt giống hay số; không phải thứ tiếng nào cũng có đủ các từ loại của tiếng châu Âu; thậm chí sự phân biệt giữa vị từ và danh từ, tưởng đâu phải là phổ quát cho mọi ngôn ngữ, mà cũng có những thứ tiếng không hề biết đến; không phải câu trong ngôn ngữ nào cũng có chủ ngữ ngữ pháp (trong khi chủ đề, hay chủ ngữ logic, mới là một trong hai thành phần câu mà ngôn ngữ nào cũng đều phải có, nhưng trong một thời gian kéo dài ba phần tư thế kỷ chỉ có V. Mathesius, rồi sau đó là Ch. Hockett, biết đến); không phải chỉ có những "ngôn ngữ có loại từ" mới có "loại từ"; không phải chỉ có những thứ tiếng biến hình và chắp dính mới có hình thức diễn đạt ý nghĩa "cách", và trên đời còn có hàng chục phạm trù ngữ pháp chưa bao giờ được nói đến trong sách ngôn ngữ học đại cương chỉ vì các thứ tiếng châu Âu không có các phạm trù này.

Nhìn chung, sự tiến bộ nhanh chóng của ngôn ngữ học từ ba mươi năm đầu thế kỷ đến nay sở dĩ có được, một phần lớn cũng là nhờ việc khắc phục tư tưởng dĩ Âu vi trung. Và nhờ những công trình nghiên cứu loại hình học và phổ niệm ngôn ngữ được xúc tiến hết sức mạnh mẽ trong ba mươi năm cuối của thế kỷ, những định kiến dĩ Âu vi trung đã bớt đi rất nhiều, tuy chưa có thể nói là đã mất hẳn trong tư duy ngôn ngữ học. Một điều đáng tiếc là những bước tiến ấy của ngôn ngữ học thế giới hầu như không có ảnh hưởng gì đối với ngành Việt ngữ học.

Quả tình sách ngôn ngữ học của ta, kể từ những năm 80, đã bắt đầu nói đến những lĩnh vực mới như dụng pháp ngôn ngữ (ngữ dụng học), lý thuyết hành động ngôn từ, (tuy với những cách hiểu không giống nguyên mẫu cho lắm). Nhưng trong những lĩnh vực trung tâm của ngôn ngữ học – ngữ pháp, nghĩa học – thì ngay những sách mới nhất của ta cũng phản ánh một dĩ vãng quá xa xôi trong lịch sử ngôn ngữ học. Các bạn đồng nghiệp ở nước ngoài không ai chịu tin là tôi không đùa khi nói rằng trong chúng ta vẫn có người lấy sự phân biệt giữa "tự do" và "ràng buộc" (ta thường gọi là "độc lập" và "hạn chế") làm cẩm nang để giải quyết mọi vấn đề, trong đó có cả những vấn đề cơ bản như phân định từ, chia từ loại, phân tích cấu trúc của ngữ đoạn, phân biệt hư từ với thực từ (ngữ pháp với từ vựng), v.v., và có người còn đề cao "thao tác luận" (operationalism) – một khái niệm duy danh cực đoan đã trở thành chuyện tiếu lâm từ nửa thế kỷ nay, và đến bây giờ ngay trong những bộ từ điển bách khoa ngôn ngữ học đồ sộ nhất cũng không còn thấy dấu vết nữa.

Vì những điều kiện đặc biệt của chiến tranh, tình trạng lạc hậu do thiếu thông tin khoa học kỹ thuật là điều dễ hiểu và cần phải được cảm thông. Nhưng hình như ta thấy rõ tình trạng ấy trong khoa học tự nhiên và trong kỹ thuật nhiều hơn là trong khoa học nhân văn, trong khi chính trong các ngành này tình hình mới thật nghiêm trọng.

Có lẽ đáng lo ngại hơn cả trong lĩnh vực này là tinh thần dĩ Âu vi trung trong ngôn ngữ học, tuy đã được khắc phục rất nhiều ở các nước phương Tây, nhưng lại đã tìm thấy nơi cố thủ cuối cùng (và cực kỳ vững chãi) trong nhà trường của ta. Vì vậy một trong những chủ đề chung của những bài được tập hợp lại trong cuốn sách này là khảo sát sự xâm nhập của cái tinh thần đó vào tư duy ngôn ngữ học Việt Nam. Nó phản ánh những suy nghĩ của tôi về sự sai biệt lớn lao giữa thứ tiếng Việt mà dân ta nói và viết với thứ tiếng Việt được dạy ở nhà trường theo đúng tinh thần của các sách ngữ pháp tiếng Pháp xuất bản vào những năm 1920-1930 vốn làm thành toàn bộ vốn tri thức ngôn ngữ học của giới trí thức ưu tú nước ta và của các thế hệ sau được học với họ.

Là người chỉ vì nhu cầu của công việc được giao mà phải vừa làm vừa tìm cách tự học ngôn ngữ học, tôi biết rõ hơn ai hết rằng tôi có thể sai lầm, hay ít nhất cũng có những chỗ sai lầm, và sai lầm thô bạo nữa là khác. Người tự học so với người được đào tạo chính quy cũng giống như một kẻ tiên thiên bất túc. Muốn được như người bình thường, người ấy chỉ có thể chọn giữa hai cách : một là khước từ mọi sự học hỏi, thoả mãn với những gì mình biết được, hai là nỗ lực gấp mười lần các bạn đồng nghiệp may mắn hơn, và ngay trong khi làm như vậy cũng không phút nào quên rằng những gì mình đã biết được còn quá ít so với những gì mình chưa biết. Vì ngay những người ưu tú nhất trong những người được học chính quy cũng không dám tự cho phép mình quên điều đó.

Riêng tôi bao giờ cũng tự nghĩ về mình như một người học trò vĩnh cửu, chưa bao giờ thoáng có ý nghĩ thôi học, một anh học trò của mọi người, từ những tác gia kinh điển của ngôn ngữ học đến các tác giả vô danh của kho tàng văn học dân gian, từ các thầy đã trực tiếp hay gián tiếp dạy tôi cho đến các bạn đồng nghiệp, trong đó có cả những người mang tiếng là học trò của tôi.

Nói như vậy không có nghĩa là tôi nhắm mắt đi theo họ một cách mù quáng hay giáo điều. Truyền thống khoa học của nhân loại không dung thứ một thái độ học tập như vậy, vì khoa học cần phải tiến lên không ngừng, và thế hệ sau phải hơn thế hệ trước. Nếu trò không hơn thầy, thì làm sao khoa học có thể tiến tới một trình độ như ngày nay ? Cho nên tôi cũng tự thấy có bổn phận phê phán những điều cần phê phán trong khi học thầy và học bạn, nhưng chỉ dám phê phán hay bổ sung sau khi đã tự kiểm tra đi kiểm tra lại xem thử mình đã hiểu họ thực sự chưa, và sau rất nhiều lần đổ mồ hôi hột mỗi khi chỉ thiếu chút nữa là ngã xuống vực sâu của ngộ nhận.

Một trong những nhược điểm quan trọng nhất của ngành chúng ta, theo tôi, chính là tình trạng thiếu vắng của việc trao đổi và phê bình lẫn nhau thường xuyên về các vấn đề nghiệp vụ. Có lẽ không có ai không thấy rõ sự cần thiết của việc này. Nhưng có lẽ vì chưa có một không khí khoa học thực sự, trong đó việc tranh luận để xác minh cái gì đúng và cái gì sai được phân biệt rành mạch với việc tâng bốc hay dả kích cá nhân, giới ngôn ngữ học của ta hình như chưa thật sẵn sàng cho những cuộc trao đổi trung thực như thế.

Tôi nghĩ rằng cách tốt nhất để thoát ra khỏi tình trạng này là một thái độ quan tâm thực sự đối với từng bước đi của ngành, và tinh thần sẵn sàng phê bình đồng nghiệp một cách thẳng thắn, không vì sợ mất lòng mà im lặng trước những điều cần tranh luận, sẵn sàng kiểm nghiệm những cố gắng tìm tòi của đồng nghiệp, nếu thấy có triển vọng thì thử ứng dụng xem có cần bổ sung, uốn nắn gì không, và nếu thấy nó sai, không được những sự kiện thực tế xác nhận, thì nêu rõ những sự kiện ấy ra để thẳng tay bác bỏ những ý kiến đã trình bày.

Cho nên điều mong ước thiết tha nhất của tôi là tập sách này, với cách viết hiển ngôn và cách phê phán thẳng thắn của nó, một mặt sẽ không làm ai mếch lòng, và mặt khác sẽ nhận được những lời phê phán thẳng thắn và hiển ngôn, có thể đưa đến những cuộc trao đổi bổ ích và từ đó đến một sự cộng tác thuận lợi hơn cho sự tiến bộ của ngôn ngữ học nói chung và của ngành Việt ngữ học nói riêng.

Cuối cùng, tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với những người đã hết lòng giúp đỡ tôi sưu tập, sửa chữa và hiệu chỉnh những bài vở trong văn bản này để cho nó có được cái nội dung cũng như cái diện mạo hiện nay, đặc biệt là PGS. Bùi Khánh Thế, TS. Hoàng Dũng, ThS. Nguyễn Thị Ly Kha và ThS. Huỳnh Văn Thông. Dĩ nhiên, những điều sai lạc và khiếm khuyết trong sách là do tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tháng 7 năm 1998

CAO XUÂN HẠO

PHẦN THỨ NHẤT :

NGỮ ÂM

VẤN ĐỀ ÂM VỊ TRONG TIẾNG VIỆT *

Lần đầu tiên hệ thống âm vị học của tiếng Việt được phân tích một cách có hệ thống là vào khoảng giữa thế kỷ XVII cùng với việc xây dựng bộ chữ viết kiểu Rôman gọi là chữ quốc ngữ, một hệ thống văn tự đã có được dạng hoàn chỉnh của nó khoảng giữa thế kỷ XIX. Bộ chữ viết này gần gũi với một hệ thống phiên âm âm vị học đến nỗi những sự chỉnh lý về sau trong các công trình nghiên cứu âm vị học quanh đi quẩn lại cũng chỉ là thay thế những chữ ghép của tiếng Pháp, của tiếng Bồ Đào Nha hay của tiếng Ý bằng những chữ đơn của Hội Ngữ âm Quốc tế (API) và thay thế các dấu thanh viết ở trên hay ở dưới các nguyên âm bằng những chữ số A Rập viết ở sau từng âm tiết, còn như những chỗ sai biệt vụn vặt khác vốn là những đóng góp làm nên sự mới mẻ của các giải pháp âm vị học, gần đây hơn thì không phải bao giờ cũng đáng cho các tác giả của chúng lấy làm tự hào[1].

Phần lớn các công trình miêu tả âm vị học tiếng Việt mà ta có được từ trước đến nay, kể cả cách miêu tả hàm ẩn đã làm cơ sở cho việc xây dựng chữ quốc ngữ, đều là những thành tựu tuyệt vời với tính cách là những cách ứng dụng một "kỹ thuật quy ngôn ngữ thành chữ viết" (a technique for reducing language to writing)[2]. Nhưng nếu ta đồng tình với Martinet (1946:11) mà thừa nhận rằng miêu tả một ngôn ngữ trước hết là nói rõ nó khác với các ngôn ngữ khác như thế nào, thì những bản miêu tả ấy thật khó lòng có thể coi như đã làm tròn nhiệm vụ, vì về căn bản chúng đồng nhất hóa cấu trúc âm vị học của một ngôn ngữ đơn lập với cấu trúc âm vị học của những ngôn ngữ biến hình kiểu châu Âu bằng cách xử lý các đặc trưng xa lạ (exotic) — các thanh điệu chẳng hạn — như một cái gì khác hẳn các âm vị, mà họ cho là có cương vị ngôn ngữ học y hệt như âm vị trong các ngôn ngữ châu Âu, lấy cớ rằng thanh điệu trải dài ra suốt âm tiết, trong khi âm vị làm thành những chiết đoạn (segments) kế tiếp theo nhau, nghĩa là dựa vào một thuộc tính ngôn âm học

---

* Đăng lần đầu tiên dưới đầu đề *The problem of the Phoneme in Vietnamese* trên tạp chí *Vietnamese Studies*, Vol. 40, *Linguistic Essays*. pp. 96-123.

[1] X. bài *Về cách phân tích âm vị học một số vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt* cũng in lại trong tập này.

[2] Đầu đề của một cuốn sách giáo khoa nổi tiếng của Kenneth L. Pike (1947) về âm vị học thực hành.

(phonetic) để gán cho hai thứ đơn vị ngữ âm cùng chung một chức năng và cùng chung một cấp độ này - cả hai đều là thành tố trực tiếp của tiếng, tức của âm tiết hình vị – và đều có vị trí cố định, nghĩa là đều không tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian chính cái đặc trưng làm cho âm vị của các thứ tiếng châu Âu có được cương vị cao hơn nét khu biệt [3] và khác hẳn các hiện tượng "điệu tính" (prosodic) hay "siêu đoạn" (suprasegmental) như trọng âm hay ngữ điệu. Dĩ nhiên, lý thuyết âm vị học cổ điển không cho phép nhận ra cái nội dung phản âm vị học bao hàm trong quan niệm nói trên.

Các *tiếng* (hay"từ" - words, như các nhà ngôn ngữ học Mỹ thường gọi) của tiếng Việt thường được miêu tả như gồm có một số âm vị nguyên âm, phụ âm và bán nguyên âm làm thành những chiết đoạn giống hệt như các nguyên âm, phụ âm và bán nguyên âm của các thứ tiếng châu Âu về đủ mọi phương diện. Việc phân đoạn cho ta cái chuỗi âm tố kế tiếp nhau trên trục thời gian này, cũng như đối với các thứ tiếng Âu châu quen thuộc, được tiến hành bằng trực giác thông qua thao tác "phiên âm ngữ âm học", trong đó người phiên âm tuyệt nhiên không ý thức được mình căn cứ vào đâu mà cắt cái ngữ lưu vốn hoàn toàn liên tục ra thành từng khúc như vậy : cũng như ở mọi thành viên của nhân loại, thính giác của người Âu châu xử lý tiếng nói bằng cách tri giác từng âm tiết một, nhưng lại tự phát cắt âm tiết ra một cách hoàn toàn bản năng thành từng âm đoạn đúng như khi họ nghe tiếng mẹ đẻ, nghĩa là, ngay khi phiên âm, họ đã tiến hành cái thao tác phân tích quan trọng nhất của suốt quá trình xử lý âm vị học. Sau đó, cái còn sót lại là thanh điệu, một hiện tượng mà họ không quen miêu tả trong khi làm việc với tiếng mẹ đẻ và các thứ tiếng quen thuộc khác.

Thanh điệu là một tập hợp những nét khu biệt mà các nhà ngữ học phương Tây thường gọi là điệu tính (prosodic) hay siêu đoạn (suprasegmental), để đối lập với các nét khu biệt mà họ gọi là nội tại (inherent), được coi là những nét khu biệt cấu tạo nên các âm vị "đoạn tính" (segmental) [4]. Sự phân biệt này được hình dung như sau : các nét khu biệt nội tại được thực hiện cùng một lúc ở bên trong phạm vi một âm vị (một âm đoạn), còn các nét điệu tính thì như "một lớp vữa trát lên trên một dãy âm vị" (cf. E. Haugen 1949:378). Như vậy, sự phân biệt giữa hai yếu tố âm vị học này căn cứ vào những tiêu chuẩn ngôn âm học thuần túy và do đó không thể có hiệu lực đối với ngôn ngữ học đại cương được.

---

[3] X. bài *Chiết đoạn và siêu đoạn trong âm vị học phương Tây và trong tiếng Việt* đăng trong tập này.

[4] Cf. Einar Haugen 1949; x.t. Roman Jakobson et al. 1955.

Điều đáng chú ý là, khác với cách dịnh nghĩa hình vị và nét khu biệt, vốn chỉ chứa đựng những đặc trưng thực sự ngôn ngữ học, nghĩa là những đặc trưng cấu trúc và chức năng, cách định nghĩa âm vị bao gồm cả những đặc trưng gắn liền với cách thức đơn vị này được thể hiện ra sao trong chất liệu âm thanh : nó cho thấy một biểu hiện của cái mà Martinet gọi là "phonéticisme" ("ngôn âm luận"), vốn được ông coi là một lỗi lầm thô bạo trong khi làm âm vị học : không bao giờ người làm ngôn ngữ học được phép sử dụng những sự suy xét thuộc lĩnh vực ngôn âm học, cũng như thuộc mọi lĩnh vực chất liệu khác của ngôn ngữ nói chung, làm luận chứng để giải quyết bất cứ vấn đề ngôn ngữ học nào [5]. Việc đưa tính phân đoạn (segmentality) cũng như tính đồng thời (simultaneity) của các nét khu biệt vào định nghĩa của âm vị làm cho toàn bộ lý thuyết âm vị học cổ điển mất đi tính nghiêm ngặt và nhất quán mà nó vẫn lấy làm tự hào, và là côi nguồn của những cách phân tích dĩ Âu vi trung mà nó áp đặt cho các hệ thống âm vị học khác loại hình với các thứ tiếng Âu châu. Thật vậy, ta cần phải dự kiến rằng các ngôn ngữ khác nhau có thể sử dụng cái chiều kích của chất liệu âm thanh theo những cách thức khác nhau, và không có lý do gì để khẳng định một cách tiên nghiệm rằng sự đối lập giữa tính đồng thời và tính kế tiếp chẳng hạn trong thứ tiếng nào cũng phải làm thành một biên giới giữa hai bình diện (hai cấp độ) khác nhau. Ta cũng không thể hiểu nổi tại sao trật tự kế tiếp trước sau trong thời gian, mà ai cũng biết là một chiều kích của chất liệu âm thanh [6], lại phải được coi là quan yếu ở cấp độ âm vị trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại.

Đối với những người đã quen với thứ chữ viết ghi từng âm tố, tính chiết đoạn của âm vị (đoạn tính), tuyến tính của một chuỗi âm vị trong thời gian, sự xuất hiện đồng thời của các nét khu biệt cùng thuộc một âm vị, đều được coi là những dữ liệu ngôn âm học, nghĩa là những sự thật khách quan cho sẵn trong chất liệu âm thanh, đang chờ đợi những thao tác phân tích và giải thuyết của nhà âm vị học. Từ hơn nửa thế kỷ nay, vô số cứ liệu ngữ âm học thực nghiệm,

---

[5] Chất liệu ở đây bao gồm cả chất liệu trên bình diện nghĩa, tức *sở biểu* (signifié của Saussure) cũng như trên bình diện phương tiện biểu đạt, tức *năng biểu* (signifiant).

[6] Và chăng thế nào là đồng thời, thế nào là kế tiếp, và sự đối lập này phải được xét trên bình diện nào của quá trình giao tiếp ngữ âm (cấu âm, âm học hay thính giác) – chưa từng được ai nêu rõ bao giờ, dù chỉ bằng một câu, trong khi thuyết minh cách định nghĩa âm vị của mình. Trên thực tế không làm gì có sự tương ứng một đối một giữa ba bình diện ấy. Ngày nay ai cũng biết rằng những gì là kế tiếp trên bình diện cấu âm và/hay âm học đều có thể được tri giác như là đồng thời, và ngược lại cũng thế. Dẫn chứng phổ thông nhất là các tổ hợp phụ âm đơn âm vị tính có trong rất nhiều ngôn ngữ. Bên cạnh đó, một âm /ʈ/ lợi của tiếng Thụy Điển được người bản ngữ tri giác như hai âm phụ [r + t] kế tiếp nhau, còn các nguyên âm mũi của tiếng Pháp [ã], [ɛ̃], [õ] thì được người ngoại quốc nghe như thể như một nguyên âm có một phụ âm mũi theo sau.

có được nhờ những khí cụ càng ngày càng tinh vi, đã cho phép các nhà ngôn ngữ học và các kỹ sư âm thanh làm việc trong những phòng thí nghiệm được trang bị tối tân như phòng thí nghiệm Haskins và phòng thí nghiệm của Trường Kazan[1] đi đến những kết luận hoàn toàn trái ngược với những định kiến nói trên : các nét khu biệt của một âm vị hầu như không bao giờ thu gọn trong một âm đoạn; có nhiều nét thường trải dài trên toàn âm tiết, chẳng hạn như tính tròn môi của nguyên âm trong hầu hết các ngôn ngữ, và tính mũi của phụ âm trong một số ngôn ngữ đáng kể; trong các ngôn ngữ có hiện tượng hài hòa nguyên âm, một số nét khu biệt của nguyên âm còn lan rộng ra khắp cả từ; trên bình diện âm học, các nét khu biệt thuộc phương thức cấu âm thường đi trước hay đi sau các nét khu biệt thuộc vị trí cấu âm, vì các nét này của phụ âm nằm trong âm đoạn thường được gán cho nguyên âm; các động tác cấu âm của những âm tố cùng thuộc một âm tiết đều được thực hiện đồng thời, trừ những động tác "bất khả dung hòa" (quy tắc của Fant 1956).

Vậy những cách hình dung quen thuộc của các nhà ngôn ngữ học mà bản ngữ là một thứ tiếng châu Âu hay được đào tạo theo lý thuyết âm vị học cổ điển của châu Âu không phải là những dữ liệu khách quan. Đó là một ảo giác có tính hệ thống mà âm vị học phải tìm cho ra nguyên nhân. Có những tác giả tìm ra nguyên nhân của cái ảo giác đó trong tập quán văn tự của người châu Âu, tức văn tự ABC, một thứ văn tự cắt ngữ lưu và các âm tiết - các đơn vị cấu âm nhỏ nhất của mọi ngôn ngữ - ra thành từng "âm tố" một cách nguỵ tạo (Firth 1960, Lüdtke 1969). Nhưng văn tự bao giờ cũng phản ánh, ít nhất là một phần, cách tri giác ngữ âm của những người bản ngữ đã sáng tạo ra nó. Ngôn ngữ châu Âu đầu tiên dùng văn tự ABC là tiếng Hy Lạp. Người Hy Lạp đã cải cách văn tự Phênixi, một thứ văn tự âm tiết tính, thành một văn tự âm tố tính (hay âm vị học), bằng cách viết thêm những nguyên âm ở bên phải những chữ vốn ghi những phụ âm đại diện cho những âm tiết của tiếng Phênixi. Họ làm như vậy ắt phải do một nhu cầu gì rất bức thiết mà tiếng Phênixi không đáp ứng được : đó là cái nhu cầu phân biệt những từ và hình vị Hy Lạp trong đó có sự phân biệt quan yếu giữa những trật tự sắp xếp khác nhau, ở bên trong từ hay hình vị, của những đơn vị nhỏ hơn âm tiết.

Thật vậy, tiếng Phênixi ở trong số những ngôn ngữ mà đơn vị ngữ âm nhỏ nhất tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian là âm tiết. Những ngôn ngữ như thế không phải là hiếm trên thế giới, tuy hiện nay khó có thể biết rõ những ngôn ngữ nào như thế đã bị cách miêu tả của âm vị học cổ điển bóp méo khiến cho ta không còn nhận ra được diện mạo thật của nó nữa. Dù sao, may thay, ta cũng có được những công trình miêu tả các ngôn ngữ "có âm tiết mở" như tiếng Nhật Bản, tiếng Malagasi, tiếng Mixteko, tiếng Mazateco, tiếng

Maori, v.v. có thể sử dụng để phân tích xem cấu trúc âm tiết đồng dạng của một ngôn ngữ như thế có thể giúp ta rút ra được những kết luận gì về cấu trúc âm vị học của nó. Ta sẽ lấy tiếng Nhật làm thí dụ.

Trong thứ tiếng âm tiết tính này, kích thước tối thiểu của một hình vị là một âm tiết. Âm tiết Nhật Bản có các dạng sau: [V], [CV], [N], nếu không kể cái khoảng thời gian 1 mora do một phụ âm điệp choán thêm (một âm tiết mở đầu bằng một phụ âm điệp ([C:]), hay kết thúc bằng một nguyên âm dài ([V:]) đều được tri giác là có chiều dài 2 mora, tức làm thành hai âm tiết âm vị học). Để cho việc tìm hiểu được giản dị, ta có thể bỏ qua kiểu âm tiết [V], [V:], [C:] và [N][7], vì trong các kiểu này, vốn chỉ có một âm tố nguyên âm hay phụ âm, dĩ nhiên không thể có sự đối lập về trật tự thời gian của các thành phần âm tiết. Ta còn lại các âm tiết kiểu [CV], vì trong tiếng Nhật không bao giờ có kiểu âm tiết *[VC] hay *[CVC]. Nhưng trong kiểu âm tiết này, trật tự thời gian của
<
các "âm tố" chỉ có một : bao giờ [C] (phụ âm mở hay "nổ ra"– explosives) cũng đi trước [V]. Vì vậy, khác với âm tiết của các thứ tiếng châu Âu vốn không phải là một đơn vị ngôn ngữ học mà chỉ là một đại lượng ngôn âm học thuần túy do những ngẫu tính của sự kết hợp giữa các hình vị mà thành cho nên có thể chứa những âm tố bất kỳ được sắp xếp theo những trật tự rất khác nhau, và hơn nữa giữa các âm tố đó, ở bất cứ chỗ nào trong âm tiết, cũng có thể có những biên giới hình vị cắt ngang, âm tiết của tiếng Nhật Bản là một đơn vị âm vị học cơ bản, có cấu trúc và độ dài cố định, và tuy trong một kiểu âm tiết nào đó của tiếng Nhật có thể dùng cách nghe âm vị học của người châu Âu mà tách ra làm hai âm tố, thì trên quan điểm âm vị học cũng khó lòng có thể biện hộ cho thao tác đó. Sở dĩ trong các thứ tiếng châu Âu người bản ngữ cảm thức

(7) Âm [N] trong tiếng Nhật là một phụ âm mũi âm tiết tính; [C:] là một phụ âm điệp (géminée); cả hai đều có độ dài ngang với bất cứ âm tiết nào khác, dù là kiểu [V] hay [CV] (trường độ : 1 mora. Mora là đơn vị đo độ dài của âm tố lấy độ dài của một nguyên âm ngắn làm chuẩn; cf. Trubetzkoy 1931). Trong tiếng Nhật, cứ mỗi mora được tính là một âm tiết âm vị học– tức một âm vị. Một nguyên âm dài như [o:] おお (romaji phiên là oo) làm thành hai âm tiết; một từ như too とう 'đông' hay hoN ほん 'sách' được tri giác là có hai âm tiết. Như vậy, một từ viết là *Nippon* につほん 'Nhật Bản', có 4 âm tiết: ni – p – po – n và được tri giác như vậy. Âm tiết [N] trong từ này hoàn toàn không có gì chung với yếu tố đầu của âm tiết [no] の hay [na] な, trong văn tự kana của Nhật, mỗi âm tiết được ghi bằng một chữ cái, chẳng hạn [a] あ, [sa] さ, [na] な, [N] ん, [ka] か; còn như [kaN] かん 'Hán' là hai âm tiết, viết bằng hai chữ kana. Âm tiết [N] ん có ba "biến thể kết hợp": [ŋ] trước zero và phụ âm mạc; [n] trước phụ âm răng; [m] trước phụ âm môi. Trong tiếng Nhật không có nguyên âm đôi : trong những tổ hợp nguyên âm như [ai] あい, [oi] おい, [aoe] あおえ, [oue] おうえ mỗi nguyên âm đều làm thành một âm tiết. Một cái tên như *Inoue* いのうえ được phát âm thành bốn âm tiết : I-no-u-ê.

được rõ ràng biên giới giữa các âm tố [8] bên trong âm tiết không những vì giữa các âm tiết ấy có những biên giới hình thái học cắt ngang (vả chăng không phải bao giờ cũng vậy), mà chủ yếu là do sự đối lập về trật tự thời gian giữa các âm tố trong âm tiết: với một cấu trúc âm tiết bất kỳ như trong tiếng châu Âu, người nghe cần phải nhận rõ cách sắp xếp của những chùm nét khu biệt trong [sa] và [as] chẳng hạn, mới có thể hiểu nhau được. Trong các thứ tiếng châu Âu, cách sắp xếp đó như sau:

[s a]		[a s]	
phụ âm xát	nguyên âm rộng	nguyên âm rộng	phụ âm xát
vô thanh	hàng giữa	hàng giữa	vô thanh
đầu lưỡi răng	không tròn môi	không tròn môi	đầu lưỡi răng

Những chùm nét khu biệt trên đây sở dĩ được tách ra làm đôi chỉ là do nhu cầu đối lập trật tự sắp xếp chùm của các nguyên âm trong các thứ tiếng châu Âu. Nhưng trong tiếng Nhật không hề có nhu cầu này : tiếng Nhật không thể có */as/ [9]. Cho nên tính "không đồng thời" (được tưởng tượng ra nhiều hơn là có thật) của hai chùm nét khu biệt của [s] và [a] hoàn toàn không quan yếu nữa, và bây giờ chúng ta có thể hợp nhất chúng lại thành một:

	/さ/ ([sa])
Những nét "nguyên âm tính"	rộng
	hàng giữa
	không tròn môi
Những nét "phụ âm tính"	xát
	vô thanh
	đầu lưỡi răng

---

[8] Cái cảm thức này mạnh đến nỗi các nhà ngữ học, vốn cũng là người bản ngữ, chưa bao giờ thấy cần phải giải thích cái côi nguồn huyền bí của cái kỹ năng lạ lùng là cắt được âm tiết ra thành từng khúc mà không cần bất kỳ thao tác hiển ngôn nào. Người duy nhất từng đặt vấn đề đó ra, là K. L. Pike, chỉ có thể nói như sau : "Chắc trên dòng ngữ lưu liên tục phải có những điểm nào đó cho phép một sự phân đoạn tự nhiên, chứ nếu không thì làm sao mọi người lại có thể cắt nó đúng vào những điểm gần trùng khớp với nhau ?" (Pike 1943:47). Rõ ràng "mọi người" ở đây chỉ có nghĩa là mọi nhà ngữ học châu Âu và học trò của họ. Chứ người Trung Quốc, người Phênixi, người A Rập, người Maya, người Nhật Bản v.v. thì chắc chắn là không.

[9] Nói như thế không có nghĩa là trong tiếng Nhật không bao giờ có thể nghe thấy một cái gì mà người ngoại quốc có thể phiên âm thành một âm tiết [VC] như [as] (hay [es]). Nhưng những tổ hợp như thế trong tiếng Nhật lại được người Nhật tri giác như hai âm tiết /a/あ và /su/す chẳng hạn như trong arimasu ありますđọc gần như [arimas]; cf. desu です đọc gần như [des], v.v.

Chùm nét khu biệt này làm thành một đai lượng không thể cắt ra từng lát ngắn hơn vì nó không có chiều kích âm vị hoc trong thời gian. Những nét trong chùm được thực hiện đồng thời (dĩ nhiên là trừ những nét những động tác không thể dung hòa như Fant (1969) đã nói) nhưng đó là một chi tiết không có chút giá trị âm vị học. Đối với người Nhật Bản, cách bố trí các nét khu biệt bên trong âm tiết không có nghĩa lý gì. Đến nỗi khi dùng chữ La Tinh (romaji) để dánh Morse, họ bao giờ cũng đặt nguyên âm của âm tiết [CV] ra trước phụ âm đầu, vì làm như vậy dễ hơn đối với họ (Joos 1948). Nói tóm lại, âm tiết âm vị học của tiếng Nhật đúng là *một chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời*, nó hoàn toàn tương ứng với cách định nghĩa âm vị của Bloomfield, Martinet và Jakobson. Âm tiết âm vị hoc (hay môt đại lượng âm thanh có độ dài 1 mora) chính là âm vị của tiếng Nhật.

Âm tiết của tiếng Việt có một cấu trúc phức hợp hơn, đặc biệt là do sự có mặt của những âm tiết khép kết thúc bằng những phụ âm được chữ quốc ngữ ghi bằng những chữ đã được dùng để ghi các phu âm đầu. Những âm tiết được ghi là 'at', 'ta' chẳng hạn, có vẻ như cùng có những âm vị đồng nhất với nhau và chỉ khu biệt với nhau vì trật tự trước sau của các âm vị ấy.

Sở dĩ như vậy là vì chính tả Việt Nam sử dụng chữ Roman, vốn phản ánh những đặc tính âm vị học của các ngôn ngữ Ấn-Âu trên đó toàn bộ nên âm vị học hiện đại được xây dựng. Trong lý thuyết âm vị hoc cổ điển, các phụ âm khép kết thúc âm tiết (implosives) bao giờ cũng được đồng nhất một cách tiên nghiệm với các phu âm mở, tức các phụ âm nổ-ra (explosives) cùng phương thức và vi trí cấu âm. Ngay trong những bản phiên âm ngôn ngữ học "hẹp" nhất, nghĩa là ghi kỹ những sự sai biệt chi ly nhất, sự khác nhau giữa [$\overset{<}{C}$] và [$\overset{>}{C}$], tức giữa hai động tác cấu âm mở đầu và kết thúc âm tiết, vốn là hai động tác <u>hoàn toàn trái ngược nhau</u>, cũng không bao giờ được ghi nhận, ngoại trừ những sách giáo khoa ngữ âm học cỡ lớn (chứ không phải trong những bản miêu tả một ngôn ngữ cụ thể). Thế nhưng sự khác nhau này rất rõ ràng. Trong một cuốn sách đại cương không lấy gì làm dày như cuốn *Giáo trình ngôn ngữ học* của F. de Saussure, tác giả đã dành gần chục trang cho sự phân biêt này. Ông viết :

> *Không nên lẫn lộn hai động tác khép và mở của các âm tố với chính độ mở (...). Ngoại trừ đối với a, danh sách các đơn vị không thể đồng nhất hóa với nhau phải được nhân dôi lên như sau :*
>
> $\overset{>}{p}$ $\overset{<}{p}$ $\overset{>}{m}$ $\overset{<}{m}$ $\overset{>}{y}$ $\overset{<}{y}$
>
> $\overset{>}{f}$ $\overset{<}{f}$ $\overset{>}{r}$ $\overset{<}{r}$ $\overset{>}{e}$ $\overset{<}{e}$ *a* *v.v.*

Lần đầu tiên, ta đã ra khỏi lĩnh vực của trừu tượng; lần đầu tiên hiện ra những yếu tố cụ thể, không thể phân tích thêm, chiếm một khoảng riêng và làm thành một thời đoạn trong ngữ lưu : có thể nói rằng P chẳng qua là một đơn vị trừu tượng tập hợp những đặc tính chung của $\overset{>}{p}$ *hay của* $\overset{<}{p}$*, chứ trong thực tế thì ta chỉ thấy có* $\overset{>}{p}$ *và* $\overset{<}{p}$ *mà thôi.*

(Saussure 1960 (1916):82).

Và đã có nhiều nhà ngôn ngữ học phản đối việc đồng nhất các $[\overset{>}{C}]$ với các $[\overset{<}{C}]$ [10]. Quả nhiên, trên **bình diện âm** vị học của nhiều ngôn ngữ, các phụ âm khép làm thành một **hệ thống đối vị** hoàn toàn riêng biệt đối với các phụ âm mở và do đó mà có **một nội dung** âm vị học hoàn toàn khác. Chẳng hạn, những chùm nét khu biệt làm thành nội dung của các phụ âm tắc và xát cuối từ của tiếng Nga và tiếng Đức không gồm có nét 'vô thanh', vì các phụ âm này không đối lập với các phụ âm hữu thanh (vốn không bao giờ xuất hiện ở vị trí cuối từ): vì vậy nếu đã định nghĩa âm vị là một tập hợp những nét khu biệt thì không thể nào coi đó là những biến thể của các phụ âm mở đầu từ được. Nếu viện đến thế phân bố bổ sung để làm như vậy, người ta sẽ có một lối biện luận luẩn quẩn hoàn toàn có thể dùng để chứng minh ngược lại.

Thật vậy, nếu có thể nói rằng sự khu biệt 'khép/mở' là không quan yếu, là có thể biết trước vì nó được quy định sẵn do vị trí đầu từ hay cuối từ của phụ âm đang xét, thì cũng hoàn toàn có thể nói rằng vị trí của phụ âm là không quan yếu vì đã được quy định sẵn do tính chất khép hay mở của nó. Vấn đề nên chọn giải pháp này hay giải pháp kia chỉ có thể giải quyết bằng cách quyết đoán mà thôi. Vả chăng, thế phân bố bổ sung còn có thể dùng để chứng minh rằng nguyên âm và phụ âm là biến thể của cùng một âm vị - điều chưa từng có ai làm, vì những lý do thuần túy trực giác chứ tuyệt nhiên không phải vì những nguyên tắc hiển ngôn trong lý thuyết âm vị học. Thế nhưng, cũng vì những lý do thuần túy trực giác, sự đồng nhất âm vị học của các phụ âm mở đầu từ và các phụ âm khép ở cuối từ tương ứng trong các thứ tiếng châu Âu là điều hiển nhiên và hoàn toàn chắc chắn, đối với người bản ngữ cũng như đối với các nhà ngôn ngữ học. Cái trực giác về tính hiển nhiên của sự đồng nhất âm vị học giữa những âm tố khác hẳn nhau thuộc hai hệ đối vị hoàn toàn riêng biệt ấy ắt phải có một nguyên do cực kỳ mạnh mẽ trong cấu trúc âm vị học của các thứ tiếng châu Âu. Thế nhưng trong lịch sử ngôn ngữ học chưa có lấy một

[10] Vogt 1942; Sommerfelt 1935:305ss; Spang-Hanssen 1958:178; Carnochan 1958:197; Hjelmslev 1943:91; Martinet 1965:17ss; Malmberg 1964:116.

người nào thoáng nghĩ đến việc cắt nghĩa cái trực giác ấy, cũng chưa hề có ai nghĩ đến việc đặt vấn đề chứng minh tính đồng nhất âm vị học của các phụ âm hữu quan, mặc dù không ai phủ nhận hay nghi ngờ cái nguyên tắc làm việc đã nhắc đến ở đoạn trên, và không ai bỏ sót một cặp âm tố khả nghi nào mà không kiểm tra tính quan yếu hay không quan yếu của những sự sai biệt ngôn âm học, trong đó có cả những sự sai biệt hết sức nhỏ nhặt, không bằng lấy một phần nhỏ sự sai biệt to lớn giữa một phụ âm mở và một phụ âm khép tương ứng.

Cái sự kiện duy nhất có thể cắt nghĩa được tính hiển nhiên trực giác của sự đồng nhất âm vị học của hai hệ phụ âm [$\overset{<}{C}$] và [$\overset{>}{C}$] đối với người bản ngữ "tiếng châu Âu trung bình chuẩn" (SAE – Standard Average European, thuật ngữ của B.L. Whorf) và đối với nhà ngôn ngữ học nói tiếng châu Âu là sự kiện sau đây: trong các thứ tiếng châu Âu, vốn thuộc một loại hình ngôn ngữ trong đó âm tiết không có cương vị ngôn ngữ học nào và cũng không có một cấu trúc cố định, một phụ âm khép [$\overset{>}{C}$] kết thúc một từ hay một hình vị *lập tức trở thành* một phụ âm mở [$\overset{<}{C}$] khi nó đi trước một nguyên âm thuộc một hình vị đi kế theo, trừ phi giữa nó và nguyên âm ấy có một biên giới ngăn cách [11] khiến cho sự chuyển hóa này không thực hiện được. Trong tiếng Nga, *ko$\overset{>}{t}$* 'con mèo', trở thành *ko$\overset{<}{t}$a* ở sinh cách (genitive). Trong tiếng Pháp, các phụ âm [l], [m], [n], [tr] khép ở cuối các từ *il* [il], *aime* [ɛːm], *une* [yn], *autre* [oːtr], trở thành những phụ âm mở ("nố") và do đó chuyển thành phụ âm đầu của âm tiết sau khi nào những từ này kế tiếp theo nhau như trong câu *Il aime une autre élève* 'nó yêu một cô học trò khác': câu này được phát âm là [i-lɛ-my-no-tre-lɛv] (thí dụ mượn của P. Delattre 1962:598). Đây là một quá trình được gọi là tái cấu tạo âm tiết (ressyllabation) trong đó một phụ âm cuối của hình vị đi trước trở thành phụ âm đầu của một âm tiết mới; âm tiết mới hình thành này có một biên giới hình thái học đi qua, cắt âm tiết ra làm hai phần, một phần (phụ âm) thuộc hình vị đi trước, một phần (nguyên âm) thuộc hình vị đi sau [12]. Một điều đáng chú ý là trong khi quá trình tái cấu tạo âm tiết này diễn ra, các hình vị hữu quan vẫn giữ nguyên căn cước (identity) của nó và được người bản ngữ nhận diện bất chấp sự chuyển dịch của một phụ âm của nó sang một âm tiết khác.

---

[11] Tùy từng ngôn ngữ, đây có thể là một biên giới ngữ đoạn hay một biên giới từ.

[12] Hiện tượng này cho thấy rõ một xu hướng ngôn âm học của cấu trúc âm tiết thiên về mô hình [CV] (âm tiết mở), có lẽ vốn là một di tích của mô hình âm tiết Tiền Ấn-Âu. Xu hướng này đi đôi với một đặc tính của các phụ âm tắc Ấn-Âu là cách cấu âm gồm có một giai đoạn nổ mà phụ âm cuối của các ngôn ngữ đơn lập không có.

Như vậy, tính đồng nhất âm vị học của $\overset{<}{\text{[C]}}$ và $\overset{>}{\text{[C]}}$ là do tính đồng nhất của cả hình vị (bất chấp quá trình tái tạo âm tiết) mà có được.

Nói một cách khác, tính đồng nhất của $\overset{<}{\text{[C]}}$ và $\overset{>}{\text{[C]}}$ chỉ có thể được chứng minh trên bình diện hình âm vị học, chứ trên bình diện âm vị học tự lập thì không có cách gì chứng minh được (cf. Chomsky & Halle 1968). Sở dĩ phụ âm $\overset{>}{\text{[t]}}$ của *kot* 'con mèo' có thể coi là đồng nhất với $\overset{<}{\text{[t]}}$ trên bình diện âm vị học chính là vì, và chỉ là vì, nó trở thành $\overset{<}{\text{[t]}}$ trong hình thái *kota* [ko-ta], hình thái sinh cách của *kot*, được cấu tạo bằng hình vị khuất chiết {-a} [13].

Trong tiếng Việt không thể có một cái gì tương tự như thế, vì ở đây âm tiết, hay "tiếng", vốn đồng thời cũng là một hình vị hay một từ, có một cấu trúc cố định, trong đó mỗi thành phần có một chức năng riêng trong việc cấu tạo âm tiết và một vị trí cố định trong âm tiết, và một phụ âm cuối âm tiết không bao giờ rời khỏi âm tiết của nó để trở thành phụ âm đầu của một âm tiết khác. Ở các biên giới âm tiết, dù là bên trong một "từ" (nếu ta chấp nhận rằng tiếng Việt có từ), sự đối lập giữa $\overset{>}{\text{/C/}}$ và $\overset{<}{\text{/C/}}$ bao giờ cũng quan yếu và được người nói giữ đúng, ngay cả trong hội thoại. Chữ quốc ngữ có vẻ như không phân biệt $\overset{>}{\text{[C]}}$ và $\overset{<}{\text{[C]}}$ trong cách dùng con chữ. Thật ra sự khu biệt quan trọng này được đánh dấu rất rõ nhờ những khoảng cách bắt buộc phải giữ giữa những âm tiết : chính cái khoảng cách ấy biểu thị sự khu biệt quan yếu giữa $\overset{>}{\text{/C/}}$ và $\overset{<}{\text{/C/}}$. Nếu ta biểu thị cái khoảng cách ấy bằng dấu #, một phụ âm đi trước [#] ắt là một phụ âm khép, và một phụ âm đi sau [#] ắt là một phụ âm mở. So sánh :

ô mai	≠	ôm ai
mộ tổ	≠	một ổ
cá canh	≠	các anh
xe mô tô	≠	xem ô tô
bó nem	≠	bón em

---

[13] Sự kiện này có một hệ luận đáng chú ý, có liên quan đến một vấn đề đã được tranh luận từ lâu mà chưa có được một lời giải đáp được mọi trường phái tán thành : hiện tượng trung hòa hóa giữa các âm vị tương liên. Sau khi đã chứng minh rằng sở dĩ $\overset{>}{\text{[t]}}$ của *kot* 'con mèo' có thể quy nạp (đồng nhất hóa) được với $\overset{<}{\text{[t]}}$ thành một âm vị /t/ chỉ vì một lý do duy nhất là $\overset{>}{\text{[t]}}$ trở thành $\overset{<}{\text{[t]}}$ trong *kota*, ta có thể kết luận rằng [t] của *kod* 'tín mã' (phát âm là [kot]) chỉ có thể là một biến thể của âm vị /d/, như các nhà âm vị học trường Moskva quan niệm (trái với trường Leningrad). Như vậy, khái niệm 'siêu âm vị' (archiphoneme) không còn có chỗ đứng nữa.

vừa nối	≠	vườn ối
da ngôn	≠	đang ôn
quá tầm	≠	quát ẩm
phá thành	≠	phát hành
lua Cốc	≠	luộc ốc
y mắng	≠	im ắng (xem các thanh phổ 1-9, Phụ lục II)

Trong một thứ tiếng châu Âu, vào những hoàn cảnh tương tự, những cặp ngữ đoạn như *a name / an aim, cubanize / cuban eyes* đều trở thành đồng âm trong cách phát âm tự nhiên, và chỉ được phân biệt một cách có dụng ý khi thật cần thiết – một sự phân biệt có tính siêu ngôn ngữ, chẳng hạn như khi bị hiểu lầm mà phải cải chính:

I said "Cuban eyes", not "cubanize"

'Vừa rồi tôi nói là *đôi mắt Cuba* chứ không phải là *Cuba hóa*'

Và không riêng gì các phụ âm cuối không bao giờ đổi âm tiết (và do đó làm cho biên giới âm tiết không còn trùng với biên giới hình vị - như trong hiện tượng ressyllabation của các ngôn ngữ phi âm tiết tính), mà các chung âm bán nguyên âm và các yếu tố nguyên âm tính khác nhau có cương vị khác nhau trong âm tiết cũng không bao giờ có thể đồng nhất hóa với nhau theo cách đó. Biên giới của từng âm tiết cũng không dung thứ một sự chuyển đổi nào xoá mờ nó sự phân biệt giữa một âm tiết và một tổ hợp hai âm tiết có vẻ như cùng cấu tạo bằng những âm tố nguyên âm như nhau. Chẳng hạn ta có:

chị Oanh	≠	chịu anh
hơ yếm	≠	hơi ấm
thiên	≠	thi ân
khoai	≠	khoa Y
quái	≠	qua Ý
	≠	cu Ái (Xem các thanh phổ 1-9, Phụ lục 2)

Trong cấu trúc của âm tiết, phụ âm cuối (chung âm) là một bộ phận của vận mẫu và do đó có cương vị khác với phụ âm đầu, vốn ngang cấp với vận mẫu với tư cách là thành tố trực tiếp của âm tiết. Vì vậy hoàn toàn không có lý do nào cho phép đồng nhất hai hệ thống "phụ âm đầu" và "phụ âm cuối". Từ đó trở đi, không cần biện luận gì thêm cũng đã đủ rõ rằng âm tiết tiếng Việt là một đơn vị phi tuyến tính, vì trong đó mỗi thành tố đều có một vị trí hoàn toàn cố định cho nên trật tự thời gian của các "nguyên âm", "phụ âm" và "bán nguyên âm" – hay nói cho đúng hơn, của thanh, thanh mẫu và vận mẫu (và bên trong thanh mẫu thì của chính âm và chung âm) – đều không quan yếu. Nói một cách khác, âm tiết tiếng Việt cũng như âm tiết âm vị học (hay đơn vị

'mora') của tiếng Nhật, chính là *đơn vị âm vị học nhỏ nhất có tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian*. Nói gọn lại, trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Nhật, *âm vị chính là âm tiết*, và âm tiết, chứ không phải là âm tố, mới chính là cái đại lượng ngữ âm thể hiện đầy đủ những đặc trưng cấu trúc và chức năng của âm vị, nhất là khi ta hiểu khái niệm này trên một quan điểm thực sự ngôn ngữ học, nghĩa là không rơi vào "ngôn âm luận" [14].

Bây giờ ta thấy rõ một định nghĩa nhầm lẫn chất liệu với hình thức, nhầm lẫn những thuộc tính vật chất với những thuộc tính ngữ học chính danh, nhầm lẫn cách tri giác thính quan của người bản ngữ vốn do những nhân tố thuộc cấu trúc âm vị học của tiếng mẹ đẻ quy định, với những cứ liệu ngôn âm học cho sẵn trong thực tế khách quan, có thể đưa đến những sai lầm thô bạo đến mức nào, có thể tiếp tay cho chủ nghĩa dĩ Âu vi trung vô thức một cách đắc lực như thế nào, có thể che dấu cái cấu trúc thật của ngôn ngữ và vẽ nên một bức chân dung méo mó đến nhường nào về các ngôn ngữ khác với tiếng Âu châu. Và ngược lại, một lý thuyết xây dựng trên một thái độ tôn trọng triệt để những nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ học có thể giúp ta tránh những lỗi lầm rình rập người nghiên cứu ở khắp mọi nẻo đường, những lỗi lầm mà người ta rất dễ mắc phải mỗi khi người ta xao lãng những nguyên lý cơ bản để nghe theo lời mách bảo của những định kiến có sức quyến rũ mạnh vì đã trở thành quá quen thuộc nhưng lại hoàn toàn sai lạc khi được áp đặt vào một hệ thống lạ, trong đó có những hệ thống mà ta "biết" rõ với tư cách người bản ngữ, nghĩa là một cách vô thức nhưng lại không được dạy cách xử lý thực sự khách quan với tư cách người nghiên cứu.

Nhận thức được cái tuyến tính hay phi tuyến tính của các đơn vị ngữ âm trong thứ tiếng đang nghiên cứu, cái đoạn tính hay phi đoạn tính của các "âm tố" trong từng ngôn ngữ, là một nhân tố quyết định khi ta muốn hiểu thực sự một hệ thống âm vị học. Vì các thuộc tính này có ảnh hưởng sâu xa đối với toàn bộ cơ chế của ngôn ngữ và đến hành vi ngôn ngữ bất tự giác của người bản ngữ.

Chắc chắn không phải là ngẫu nhiên mà từ hàng nghìn năm trước khi có môn âm vị học, người Hy Lạp đã sáng tạo ra một thứ chữ viết gần trùng hợp với lý tưởng của một cách phiên âm âm vị học trong đó mỗi chữ thể hiện một "âm tố" có cương vị âm vị học trong khi người Trung Hoa, vốn có một nền văn minh

[14] Từ khá lâu tính chất phi âm đoạn của âm vị và tính chất phi tuyến của âm tiết trong những ngôn ngữ ngoài châu Âu, đặc biệt là các ngôn ngữ đơn lập, đã được nhiều tác giả lưu ý và nêu lên bằng những nhận định có mức minh xác khác nhau. Chẳng hạn x. Shcherba 1958:433; Ivanov & Polivanov 1930: pass.; Firth & Rogers 1935:1059; Hockett 1947:253ss.; Bazell 1949:49s, 1952:39; Bloch 1950:125.

không kém phần rực rỡ và một truyền thống khảo sát ngữ văn cổ xưa hơn nhiều, lại không xây dựng cho mình một thứ chữ viết như vậy [15].

Tuyến tính của âm tiết và đoạn tính của âm vị - âm tố trong các thứ tiếng châu Âu chi phối mạnh mẽ không những cách thức nhận diện hình ảnh âm thanh của người bản ngữ, mà ngay đến cả những biểu tượng (những cách hình dung) làm nền tảng cho lý thuyết ngữ âm học của nền ngôn ngữ học châu Âu nữa.

Ngữ âm học cổ điển Âu châu hình dung ngữ lưu như một chuỗi kế tiếp của những tư thế cấu âm, mỗi tư thế như vậy tương ứng với một âm tố. Những nét đặc trưng của các âm tố này được chứa đựng trong giai đoạn "giữ" (tenue) khi các khí quan phát âm hoàn toàn bất động. Đây là giai đoạn thứ hai của quá trình cấu âm, đi sau giai đoạn "tiến" (tension) là khi các khí quan tiến vào chiếm lĩnh các vị trí cần thiết (chẳng hạn như khi đầu lưỡi từ vị trí "nghỉ" đưa lên phía răng cửa trên để bắt đầu phát âm [t]), và đi trước giai đoạn "lùi" (détente) là khi đầu lưỡi rời vị trí của [t] để chuyển sang cấu âm một âm tố tiếp theo, một nguyên âm như [a] chẳng hạn (Rousselot 1911). Vị trí của các khí quan phát âm trong giai đoạn thứ hai này được coi là làm thành tất cả những gì cần miêu tả khi nói đến một âm tố "ổn định" (Stellungslaut). Nội dung của hai giai đoạn thứ nhất ("tiến", "giữ") và thứ ba ("lùi") là những động tác "chuyển tiếp" hay "quá độ" (transition), những động tác "không cố ý", "bất đắc dĩ" mà người nói đành phải làm để chuyển từ tư thế này sang tư thế khác, gây nên những âm lướt (Gleitlaute) có "tính chất ký sinh" (parasitaires) có hại cho việc nhận diện các âm tố nhưng vẫn khó tránh khỏi, vì con người ta vốn dĩ lười biếng, thường chọn cách cấu âm nào đỡ mất công hơn : chữ *tam* mà đọc liền thì không được rõ lắm, nhưng đọc rời thành ba âm [t-a-m], loại bỏ các động tác vô ích, chỉ phát âm đúng các âm tố (tức chỉ giữ lại các tư thế tĩnh mà thôi) thì tốn quá nhiều công sức.

Đoạn trình bày trên đây không hề có tính chất biếm phỏng. Đó là một lời trần thuật tóm tắt, nhưng trung thành đến từng chi tiết, nội dung của những

---

[15] Những ngôn ngữ có một cấu trúc âm vị học phi tuyến tính thường dùng một hệ thống văn tự âm tiết tính (tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Việt trước thời Pháp thuộc, tiếng Sumeri, tiếng Ai Cập, tiếng Maya, chưa kể các thứ tiếng Sêmit, trong khi đó tiếng Phênixi, mà văn tự về nguyên tắc cũng có thể coi là âm tiết tính – tuy gọi là văn tự phụ âm thì chính xác hơn). Trong trường hợp thứ tiếng hữu quan dùng một thứ chữ ghi những yếu tố nhỏ hơn âm tiết, cách viết này cũng không tuân thủ hoàn toàn nguyên tắc tuyến tính : cái trật tự trước sau quen thuộc đối với "hệ đánh vần" Âu châu ít khi được tôn trọng : một nguyên âm mà theo cách hình dung tuyến tính vẫn được coi là "đi sau" phụ âm nhiều khi lại được viết trước, hay trên/dưới, hay bên trong con chữ dùng cho các phụ âm thường được coi là "đi trước" nó (cf. chữ Thái, chữ Triều Tiên, v.v.).

cuốn sách có uy tín nhất của ngữ âm học châu Âu mà tác giả là những tên tuổi lẫy lừng như Sievers (1893) và Jones (1957). Ngày nay ai cũng biết rằng đây là một cách hình dung hoàn toàn sai lạc về quá trình cấu âm và nhận diện âm. Hàng nghìn cuộc thí nghiệm và dăm bảy trăm cuốn sách và bài báo chuyên đề từ những năm 30 cho đến nay, đã cho thấy rằng ngữ lưu là một dòng âm thanh hoàn toàn liên tục do những động tác cấu âm cũng hoàn toàn liên tục (ít nhất là trong phạm vi một ngữ đoạn) sản sinh ra, và ngay cả ở giai đoạn "giữ" các khí quan phát âm cũng chẳng "tĩnh" gì hơn ở các giai đoạn khác; rằng các giai đoạn "chuyển tiếp" tuyệt nhiên không phải là vô ích và càng không phải là do những động tác "bất đắc dĩ" gây ra, vì chính những giai đoạn ấy cung cấp hầu hết những thông tin cần thiết cho việc nhận diện các âm thanh; rằng những nét đặc trưng ngữ âm cần thiết cho việc phân biệt một âm vị rất ít khi đóng khung trong một âm đoạn; rằng có khá nhiều nét khu biệt được coi là thuộc một âm vị nào đó lại nằm trong một âm đoạn được coi là thuộc một âm vị khác; rằng có những nét khu biệt của một âm vị được trải dài trên toàn âm tiết; rằng một phần lớn các nét khu biệt của những âm vị cùng âm tiết được thực hiện đồng thời, v.v., v.v. (chẳng hạn xem Menzerath & Lacerda 1934, Potter, Kopp & Green 1947, Delattre et al.1955, Liberman 1957, C.G.M. Fant 1958, Fischer-Jørgensen 1958 v.v.).

Năm 1958 cuộc Hội nghị Quốc tế của các nhà ngữ học tại Oslo, trong đó mấy chục bản báo cáo về những kết quả thu được bằng những khí cụ mới nhất đã làm cho nhiều nhà ngữ học giật mình kinh hãi khi thấy những cách hình dung về các "âm tố" mà chưa bao giờ có ai hồ nghi đều tỏ ra là hết sức xa sự thật, và những điều mà xưa nay ai cũng tưởng là những cứ liệu khách quan hóa ra chỉ là những ảo giác.

Từ khi Potter, Kopp và Green công bố những phát hiện đáng kinh ngạc mà họ thực hiện được trên máy "Visible Speech", một kiểu máy ghi thanh phổ (sound spectrograph) mà họ dùng để dạy nói cho người câm điếc (1947), đúng nửa thế kỷ đã trôi qua. Từ Đại hội Oslo cho đến nay đã gần đúng 40 năm. Thế mà những sự thật phát hiện được vẫn không hề có chút nào ảnh hưởng đối với lý thuyết âm vị học cổ truyền đã phổ biến rộng rãi từ những năm 30. Sau những giờ phút ngạc nhiên và ngỡ ngàng, các nhà âm vị học trở lại thản nhiên như không, làm như thể những phát hiện kia không có gì dính dáng đến bộ máy lý thuyết và phương pháp cũ : hình như họ vẫn không rút ra được cái kết luận quan trọng nhất đối với ngành của họ, cụ thể là cái thao tác mà họ thực hiện một cách vô tư lự và không hề có sự hướng dẫn của bất kỳ tri thức âm vị học nào – tách ngữ lưu ra thành từng âm tố, một công việc mà họ tưởng là phản ánh hoàn toàn chính xác sự thực khách quan – thật ra là giai đoạn quan trọng

nhất của quá trình phân tích và giải thuyết âm vị học, và hoàn toàn có thể nói rằng trong giai đoạn đó hơn 90% công việc đã làm xong, chỉ còn lại vài vấn đề *retouches* vụn vặt.

Trong những ngôn ngữ có âm vị đoạn tính được kết hợp thành những tổ hợp tuyến tính, các động tác "chuyển tiếp" và các hiện tượng "đồng cấu âm" (co-articulation) có xu thế bị người bản ngữ xao lãng đi vì không quan yếu trong tiếng mẹ đẻ của họ và thậm chí còn xóa mờ cái yếu tố quan yếu nhất là trật tự trước sau của các âm vị, mà cái trật tự này thì chỉ rõ trên bình diện cấu âm, cho nên người nghe chỉ quan tâm đến các giai đoạn tĩnh trong quá trình cấu âm các nguyên âm và phụ âm. Còn trên bình diện âm học thì, như ta có thể thấy trên các thanh phổ đồ, tuy ngữ lưu quả cũng được chia ra thành những chiết đoạn có phần tương ứng với các giai đoạn cấu âm, nhưng những đặc trưng âm học làm thành các nét khu biệt của từng âm vị không mấy khi được chứa đựng hết trong cái chiết đoạn được gán cho âm vị hữu quan. Trên bình diện này, các nét khu biệt của nguyên âm thường lan rộng ra nhiều âm đoạn, còn các nét khu biệt của phụ âm thì phần lớn lại nằm trong một âm đoạn được coi là của một âm vị nguyên âm (cf. Liberman 1957:117ss, Fant 1958). Chẳng hạn, các âm đoạn tương ứng với giai đoạn giữ của một phụ âm tắc chỉ chứa dựng những cứ liệu âm học về phương thức cấu âm của nó, còn những cứ liệu về vị trí cấu âm thì lại nằm trong âm đoạn của nguyên âm kế cận dưới dạng những nét uốn lên hay uốn xuống của các formants, trong đó độ dốc của nét uốn lại còn cho biết thêm một số đặc trưng về vị trí cấu âm nữa (Delattre 1970:40; Chistovich et al.1965:188), thành thử trong mỗi âm đoạn ta thấy được thể hiện đồng thời những nét khu biệt của nhiều âm vị khác nhau kế tiếp theo nhau trong cùng một âm tiết. Trong một tình hình như thế tín hiệu âm thanh không thể trực tiếp được giải mã ra thành một chuỗi âm vị tuyến tính : trước đó nó phải được chuyển mã ra thành một chuỗi những tư thế cấu âm tĩnh kế tiếp nhau đã : thay vì tri giác thẳng những hiệu quả âm thanh luôn luôn chuyển động của các động tác cấu âm liên tục không lúc nào ngừng, người bản ngữ tiếng châu Âu căn cứ vào tín hiệu âm thanh để từ đó diễn dịch ra, bằng một quá trình ngoại suy (extrapolation) vô thức, cái tư thế "tĩnh" của các khí quan phát âm trước hay sau khi làm những động tác này.

Ta có thể tìm thấy những dấu tích hiển nhiên của cái quá trình chuyển mã này trong từng chi tiết một của bộ khung khái niệm và phương pháp của ngữ âm học hiện đại, vốn chẳng qua là một mô hình lý thuyết trung thực của cách tri giác âm vị học của người nói tiếng châu Âu.

Khái niệm *locus*, tức là cái điểm hội tụ tưởng tượng (hay ngoại suy) của các đường uốn của formants mà vị trí trên cái thang tần số (chấn động) của các

thanh công hưởng cho phép suy ra vị trí cấu âm của phụ âm (cf. Delattre, Liberman, Cooper 1955:761ss) - một khái niệm âm học mà (ngược đời thay) chỉ có được tính hiện thực trên bình diện cấu âm – chính là phản ánh của cái quá trình chuyển mã nói trên, hình như được nhiều nhà ngữ âm học ở Haskins cũng như Kazan' cho là có tính phổ quát cho toàn nhân loại.

Cách phiên âm gọi là 'ngôn âm học' (phonetic transcription) mà người ta thường hiểu là 'khách quan', 'thanh âm ra sao ghi đúng như vậy' thật ra là cách chép lại trên giấy cái quá trình cắt khúc dòng ngữ lưu ra thành từng "âm tố", nghĩa là từng chữ cái, mỗi chữ biểu thị không phải một âm thanh, mà là một tư thế tĩnh của các khí quan cấu âm được người bản ngữ "tiếng châu Âu trung bình chuẩn" bằng cái cách tri giác âm vị học đặc thù của tiếng mẹ đẻ, suy ra được từ những cứ liệu âm học (những 'nét khu biệt') vốn phân bố trên nhiều âm đoạn trong âm tiết nhưng lại được họ hình dung như làm thành một chiết đoạn có chiều dài nhất định và có biên giới minh xác trong thời gian.

Khi nhà ngữ âm học bắt tay vào việc phân tích âm vị học trên những tư liệu phiên âm "ngôn âm học", họ rất ít khi biết rằng phần lớn công việc ấy đã được thực hiện từ khi họ phiên âm : lúc bấy giờ không những đã làm xong việc phân đoạn ngữ lưu ra thành những âm đoạn kiểu SAE, mà còn đã loại bỏ phần lớn những nét không quan yếu trong đa số các thứ tiếng châu Âu như những hiện tượng 'đồng cấu âm', những sự biến dạng của nguyên âm do ảnh hưởng của phụ âm lân cận và những sự biến dạng của phụ âm do ảnh hưởng của nguyên âm lân cận, sự tương phản giữa phụ âm khép và phụ âm mở, v.v. Những thao tác này đều được thực hiện một cách vô thức trong khi phiên âm 'ngôn âm học', cho nên đến khi chính thức bắt đầu phân tích âm vị học họ không biết là mình đã làm những gì và những việc gì mình còn phải làm thêm. Họ chỉ nhận thấy có những 'biến thể kết hợp' hay những 'biến thể vị trí' khi nào những tác dụng biến đổi của chu cảnh vượt quá mức trung bình của những sự sai biệt quen thuộc SAE (quen thuộc đến mức họ không nhận ra được nữa).

Cái nguyên tắc không hiến ngôn nhưng vẫn chi phối hoàn toàn cách làm việc của âm vị học đoạn tính (segmentalistic) là phải gán tất cả tính quan yếu của một âm vị cho một âm đoạn và chỉ một âm đoạn mà thôi, và những nét quan yếu thực sự nhưng lại thể hiện ở bên ngoài âm đoạn ấy thì đều bị coi là "không quan yếu" (irrelevant) hay ít nhất là "dư thừa" (redundant). Cái nguyên tắc này đưa đến hai hậu quả nghiêm trọng. Một là tính chất sai lầm do tiên nghiệm của những kết quả thu được, và hai là tình trạng "không duy nhất của các giải pháp âm vị học" (*The non-uniqueness of phonemic solutions of phonetic problems* - Chao 1942). Sau đây là một vài dẫn chứng.

Ta đã thấy thái độ khinh suất của âm vị học cổ điển đối với sự khu biệt giữa [$\overset{>}{C}$] và [$\overset{<}{C}$] đi đôi với những định kiến phi lý và trái với chính những nguyên lý cơ bản đã làm cho âm vị học được coi là một ngành ngôn ngữ học tiên tiến về tính chính xác và nghiêm ngặt như thế nào. Tiếc thay những lỗ hổng tương tự không phải là hiếm. Cái nguyên tắc làm việc đã nói đến ở đoạn trên đây đã đưa đến những kết luận vô lý hay ít nhất là thiên lệch như nói rằng sự sai biệt giữa [e] hẹp và [ɛ] rộng trong tiếng Nga là không quan yếu là do chu cảnh (phụ âm đi sau là phụ âm cứng hay phụ âm mềm) quy định, trong khi sự sai biệt đó là nét duy nhất cho phép người nghe phân biệt hai ngữ đoạn *V sem'* [fs'em'] 'lúc bấy giờ' và *Vsem* [fs'ɛm] 'cho mọi người'. Nói rằng nó quan yếu nhưng "thừa dư", cũng chẳng cải thiện tình hình được chút nào, vì chỉ cần thử thay [e] bằng [ɛ] trong những chu cảnh tương tự là người nghe sẽ hiểu sai ngay (vì /m/ cứng và /m'/ mềm, nếu đem so sánh trên hai bình diện cấu âm và âm học, chỉ có thể phân biệt được trên bình diện cấu âm mà thôi). Tính đúng đắn của cách phân tích âm vị học hữu quan trong tiếng Nga là điều hoàn toàn chắc chắn. Nhưng phủ nhận tính quan yếu của một nét khu biệt chỉ vì nó nằm trong một âm đoạn không phải là âm đoạn quen được gán cho âm vị đang xét là điều không thể chấp nhận được. Sự hiện hữu của những trường hợp như thế, vốn chưa từng được ai để ý đến, lẽ ra phải cảnh báo các nhà âm vị học về tính chủ quan (hay nói cho đúng hơn, tính âm vị học) của các cứ liệu mà họ tưởng là khách quan (hay nói đúng hơn là thuần túy ngôn âm học).

Còn về "tính không duy nhất của các giải pháp âm vị học" thì có lẽ ai cũng sẽ sẵn sàng chấp nhận nếu hiểu rằng có thể có những cách phản ánh khác nhau của cùng một khối cứ liệu khách quan trong cách tri giác của người bản ngữ. Đàng này tuyệt nhiên không phải như thế. Tình hình này trong âm vị học hoàn toàn do cái nguyên tắc làm việc đã nói ở đoạn trên gây ra. Một khi đã đòi hỏi người làm âm vị học phải định vị các nét khu biệt vào một âm đoạn và chỉ một âm đoạn thôi, trong khi trên cứ liệu thực tế các nét khu biệt của một âm vị hầu như bao giờ cũng được phân bố trên nhiều âm đoạn (chỉ trừ khi âm vị ấy tự nó làm thành một âm tiết). Những trường hợp lưỡng lự do cái nguyên tắc này tạo ra là hằng hà sa số. Ngay trong lịch sử âm vị học Việt Nam cũng đã có dăm ba chục vấn đề nan giải như thế. Chẳng hạn, độ dài của nguyên âm trong vận mẫu VC hay độ dài của phụ âm cuối là quan yếu, một khi nguyên âm ngắn bao giờ cũng đi đôi với phụ âm dài, và nguyên âm dài bao giờ cũng đi đôi với phụ âm ngắn ? Âm sắc của nguyên âm hay tính ngạc hóa, môi hóa và trung dung trong các vần -ong/-ăng/-anh là quan yếu ? "Tiền chính âm" [w] là một nét khu biệt của phụ âm đầu, là một âm đoạn trung gian giữa âm đầu và vần, hay một thành phần của vận mẫu ? v.v. Người nghiên cứu đứng trước một cái

thế lưỡng đao vô phương cứu vãn, vì dù chọn giải pháp nào anh ta cũng bị buộc phải tuyên bố rằng một nét khu biệt nào đó là không quan yếu (tức không có tác dung khu biệt) hay ít nhất là thừa dư, và điều đáng buồn không phải là ở chỗ có nhiều giải pháp âm vị học khác nhau, mà là ở chỗ những nét được giải pháp này coi là quan yếu thì lại bị giải pháp kia coi là không quan yếu, nghĩa là bị gạt ra ngoài các đơn vị ngôn ngữ học. Những vấn đề tương tự sẽ không bao giờ giải quyết được một cách thực sự có sức thuyết phục nếu không nhận chân và hiển ngôn hóa được những định kiến ngôn âm luân đang ấn tàng trong lý thuyết và phương pháp của âm vị học dĩ Âu vi trung, để từ đó tiến tới xây dựng một nền âm vị học đại cương có tầm phổ quát thực sự, trong đó những ngụy vấn đề như đã kể qua trên đây không còn có thể đặt ra được nữa, dù là cho tiếng Việt hay cho thứ tiếng nào khác.

Trong các thứ tiếng mà "âm tố" là đơn vị nhỏ nhất có thể tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian, giai đoạn *giữ* trong quá trình cấu âm của nó có được một giá trị lớn, đặc biệt vì đó là giai đoạn bất biến, nghĩa là giai đoạn duy nhất có mặt trong mọi chu cảnh của ngữ âm, trong khi giai đoan *tiến* và *lùi* là những hiện tượng hoàn toàn lệ thuộc vào sự có mặt của các âm tố kế cận trong âm tiết, mà những âm tố này thì có thể khi có khi không, và có thể là bất kỳ âm tố nào, vì âm tiết Âu châu không phải là một đơn vi ngữ học để có một cấu trúc xác định. Cũng vì lý do đó, người nói tiếng châu Âu hình dung ngữ lưu như một sự chắp nối của những tư thế tĩnh chứ không phải là những động tác liên tục. Thế mà âm tiết, ngay trong cách miêu tả của các nhà ngôn ngữ học châu Âu, lại chính là một động tác. Nhưng theo họ đó là một động tác bất đắc dĩ chỉ có tác dụng nối liền các tư thế tĩnh – các âm tố - với nhau. Đối với họ, âm tiết chẳng là gì hết : nó chỉ là kết quả hú họa và vô nghĩa của việc các âm vị nối lại với nhau để làm thành những đơn vị có nghĩa. Những bản miêu tả cấu trúc âm tiết tiếng châu Âu không bao giờ cho ta một quang cảnh cho phép nhận định một điều gì có nghĩa về nó, ngoài sự kết hợp tự do đến mức hỗn độn giữa các âm tố kèm theo mấy quy tắc cấm kị ít ỏi lạ thường, như cái "quy tắc ba phụ âm" trứ danh của ngữ âm học cổ điển chẳng hạn, nói rằng số phụ âm tối đa trong một tổ hợp phụ âm là 3, vì nếu quá con số ấy nó sẽ khó phát âm, và ngay những nhóm hai hay ba phụ âm không khó phát âm lắm như [sk], [st] hay [str] chẳng hạn cũng có xu hướng chêm thêm một nguyên âm để phát âm được dễ dàng hơn, như ta có thể thấy trong các từ La Tinh được vay mượn vào các ngôn ngữ Roman (chẳng hạn schola > escola > ecole, v.v.).

Ngược lại, trong tiếng Việt (và các ngôn ngữ đơn lập khác), âm tiết (hay *tiếng*, hay *chữ*, hay *tiết vị*) là đơn vị ngữ học trung tâm của hệ thống ký hiệu; hầu hết các âm tiết đều đồng thời là hình vị và đều có cương vị của từ (x.

Nguyễn Tài Cẩn 1960, Nguyễn Thiện Giáp 1996). Trên bình diện âm vị học, âm tiết tiếng Việt có một cấu trúc hai bậc : bậc thứ nhất gồm có 1. Thanh điệu, một đơn vị 'siêu đoạn' gồm có hai nét khu biệt là âm vực [± cao] (hay *phù/trầm*) và [± bình] (hay *bằng/trắc*), 2. Thanh mẫu (hay thủy âm), và 3. Vận mẫu (hay vần), là những thành tố trực tiếp của tiếng; bậc thứ hai là những chùm nét khu biệt cấu tao nên thanh mẫu và vận mẫu. Thanh mẫu gồm có một chùm nét khu biệt phụ âm tính (phương thức và vị trí cấu âm) và một chùm nữa là một cặp nét sóng đôi (hay song đối – in binary opposition) nguyên âm tính [± tròn môi-mạc hóa]; nếu dùng cách phiên âm API, chùm thứ nhất bao giờ cũng đặt trước chùm thứ hai (mặc dầu trên thực tế tính [±tròn môi-mạc hóa] bao giờ cũng xuất hiện ngay từ trước khi bắt đầu phát âm [t], và chỉ có tính hữu thanh mà ai nấy đều biết là rất ít khi quan yếu đối với một nguyên âm hay bán nguyên âm -- là xuất hiên sau giai đoạn *giữ* của phụ âm đầu, nghĩa là đồng thời với giai doạn *lùi* của phu âm ấy, mà thôi). Cũng có thể miêu tả hai chùm nét khu biệt của thủy âm thành hai âm vị : 1. Phụ âm đầu và 2. Tiền chính âm (hay âm đệm). Vân mẫu, hay vần, cũng gồm có hai chùm nét khu biêt, một chùm nét nguyên âm tính gọi là chính âm, và một chùm nét phụ âm tính hay bán phụ âm tính gọi chung là chung âm hay (phụ) âm cuối. Có những vần chỉ có chính âm và những vần có cả chính âm lẫn chung âm. Nếu vần có chung âm, nó được thể hiện như một phụ âm tắc khép hay một bán phụ âm khép. Trong trường hợp vần có cả chính âm lẫn chung âm, còn có một chùm nét có tác dụng khu biệt giữa các vần *chặt* với các vần *lỏng*. Lỏng là các vần có chính âm dài và chung âm ngắn; chặt là các vần có chính âm ngắn và chung âm dài. Chung âm dài phát âm mạnh hơn chung âm ngắn nhiều, vì nó bắt đầu ngay sát đỉnh âm tiết. Trung thành với nguyên tắc "định vị các nét khu biệt vào một và chỉ môt âm đoạn mà thôi", hầu hết các nhà Việt ngữ học đều gán tính quan yếu cho độ dài ngắn của chính âm. Chỉ riêng Nguyễn Bạt Tụy gán nó cho "độ cham" ("chặt" hay "lỏng" theo thuật ngữ của ông) giữa chính âm và chung âm, nhưng khi dùng chữ quốc ngữ ông gán tính chặt lỏng đó cho chung âm (*cắt* được ông viết là *kát* còn *cát* được ông viết là *kád* – dĩ nhiên khi đã dùng chữ Roman thì chẳng còn cách gì khác) (x. Nguyễn Bat Tụy 1949:50).

Trên đây là một trong những cách miêu tả cấu trúc âm tiết tiếng Việt [16] (x. Hoàng Tuệ & Hoàng Minh 1975), trong tình trạng hiện nay của lý thuyết âm vị hoc, có thể đó là cách tốt nhất, nhưng ngay bây giờ cũng hoàn toàn có thể

---

[16] Dựa trên những công trình về ngữ âm tiếng Việt của M.V. Gordina, vốn trùng hợp về cơ bản với cách phân tích cổ truyền của âm vận học Hán-Viêt, tuy Gordina không đưa thanh điệu vào cấu trúc âm tiết, có lẽ vì cho rằng thanh điệu, vốn là môt hiện tượng siêu đoan, không dóng góp thêm một thành tố lượng tính nào cho âm tiết.

chấp nhận một cách khác, miêu tả âm tiết như một cấu trúc hoàn toàn cố định, nghĩa là bao giờ cũng có ngần ấy thành tố, chẳng hạn trong đó /$\overset{<}{C}$/ và/ hay /$\overset{>}{C}$/ có thể là /Ø/ (âm vị zero), /$\overset{<}{C}$/ có thể môi hóa hay không và các 'nguyên âm đôi' chẳng qua là những nguyên âm dài (cf. một phương pháp miêu tả tương tự ở Hockett (1947) dùng cho những ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Hán, với công thức ba thành phần Onset (Khởi âm), Peak (Đỉnh) và Coda (Vĩ âm)).

Ưu thế của cách miêu tả này là nó phù hợp hơn với cảm thức của người bản ngữ vốn không cảm thấy một âm tiết như '*y*' ngắn hơn hay đơn giản hơn một âm tiết như '*thuyết*' chẳng hạn. Và quả nhiên trong những hoàn cảnh giống nhau về nhịp độ và trọng âm, hai chữ này hoàn toàn bằng nhau.

Trong một ngôn ngữ có cấu trúc âm tiết cố định như tiếng Việt (dù ta có chọn cách miêu tả nào trong hai cách được nhắc qua ở đoạn trên), trong đó một phụ âm chỉ có thể là một phụ âm mở (explosive) mở đầu âm tiết và bao giờ cũng đi trước một nguyên âm, hai là phụ âm khép (implosive) kết thúc âm tiết và bao giờ cũng đi sau một nguyên âm các động tác mở và khép là những sở thuộc thường tồn bất biến của thủy âm và chung âm, cho nên dĩ nhiên không những cũng quan trọng không kém gì những tư thế cấu âm tĩnh (giai đoạn giữ), mà còn quan trọng hơn nhiều nữa là khác, vì hiệu quả âm học của giai đoạn giữ trong các phụ âm của tiếng Việt nhiều khi ít ỏi hơn và thậm chí vô nghĩa so với hiệu quả của các giai đoạn động (mở và khép).

Điều này càng đúng sự thật hơn nữa khi ta xét các chung âm (phụ âm hay bán phụ âm cuối) : các chung âm phụ âm tính đều là những âm tắc (hoặc vô thanh, hoặc mũi) không có giai đoạn mở ra ("nổ") vì quá trình cấu âm bao giờ cũng chấm dứt ngay ở giữa hay cuối giai đoạn tắc, thành thử tuy gọi là "âm" song các chung âm này, nếu xét riêng âm đoạn được coi là của nó, không hề có chút hiệu quả âm thanh nào : nó chỉ là một khoảng im lặng tuyệt đối. Sở dĩ người nghe nhận diện được các chung âm tắc chính là nhờ những nét uốn của các formants nguyên âm vốn nằm trọn vẹn trong cái âm đoạn nguyên âm tính được mọi người coi là của chính âm. Giai đoạn giữ của ba chung âm tắc của tiếng Việt [-$\overset{>}{p}$], [-$\overset{>}{t}$], [-$\overset{>}{k}$] chẳng hạn không phát ra một tiếng động nào ngoài tiếng hai môi khép lại, vốn không thể nghe được bằng thính giác của con người, dù là người thính tai nhất. Giai đoạn giữ của các chung âm mũi [-$\overset{>}{m}$], [-$\overset{>}{n}$], [-$\overset{>}{ŋ}$] chỉ phát ra một giọng mũi đủ để người nghe phân biệt ba chung âm này với ba chung âm [-$\overset{>}{p}$], [-$\overset{>}{t}$] [-$\overset{>}{k}$] vô thanh, nhưng tuyệt nhiên không thể giúp người nghe phân biệt chúng với nhau được. Nhân

tố duy nhất khiến cho người nghe phân biêt được [-p̚], [-m̚] với [-t̚], [-n̚] và [-k̚], [-ŋ̚] là những nét uốn của các formants nguyên âm ở cuối âm đoạn được gán cho chính âm, hiệu quả âm học của động tác khép môi khi phát âm chung âm /-m/ hay /-p/, của động tác đưa đầu lưỡi lên chân răng khi phát âm /-n/ hay /-t/, của động tác đưa gốc lưỡi lên khẩu mạc khi phát âm /-ŋ/ hay /-k/ [17]. Như vậy, chính động tác cấu âm mới làm thành cái yếu tố quan trọng nhất của chung âm, còn cái tư thế "tắc" của đường dẫn thanh chẳng qua là hâu quả tự nhiên của cái dông tác ấy. Đến nỗi động tác có thể bỏ dở giữa chừng khi tư thế "tắc" chưa hoàn tất, như có thể nhận thấy trong phong cách hôi thoai nhanh, mà không phương hại gì đến sự lĩnh hôi của người nghe (cf. Gordina 1964:181). Điều này càng hiển nhiên đối với hai chung âm nguyên âm tính [-i̚] và [-u̚] : ở đây động tác khép chỉ cần phác qua là đủ : một vận mẫu như [ai] có phát âm là [ai̯], [ae̯], [aɛ̯] hay [aæ̯] cùng đều nhận ra được, miễn là mặt lưỡi hơi nhấc lên phía ngạc trước một chút.

Môt khi trật tư trước sau của các âm tố không có tác dụng khu biệt (vì đã được định sẵn), tín hiệu âm thanh không cần được chuyển mã từ trước thành môt chuỗi tư thế cấu âm tĩnh, và những nét đặc trưng âm học được người nghe nhân diện ngay tại chỗ (nghĩa là ngay khi người nói thực hiện các động tác khép hay mở) như là sự thể hiện của những chùm nét khu biệt âm vị học [18] của các thành tố âm tiết chứ không phải chỉ là những căn cứ để từ đó suy ra tư thế tĩnh của khí quan cấu âm trong giai đoạn giữ của phụ âm đi trước hay đi sau một nguyên âm mang những nét uốn của các formants do các động tác ấy gây nên [19].

---

[17] Ngay từ năm 1926 Bernhard Karlgren đã nhân xét về điều này ở vận mẫu của tiếng Hán (cf. Karlgren 1926:261ss).

[18] Xin nhớ rằng các chùm nét khu biệt động này ngoài những nét phụ âm tính quen thuộc của ngữ âm học cổ điển còn có hai nét [mở] và [khép] không thể thiếu đối với thủy âm và chung âm, vốn là hai thành phần âm vị học hoàn toàn tách biệt (và khác cấp bậc) của âm tiết.

[19] Đến đây ta có thể thấy rằng cái vấn đề làm thành nôi dung cuộc tranh luân giữa hai phái "thiên cấu âm" và "thiên âm học" đã nảy sinh vào những năm 50 nhân những thành công rực rỡ của những công trình ngữ âm học "thí nghiệm" sử dụng máy ghi thanh phổ sonagraph, trong đó phái "cấu âm" hình như đến nay vẫn chiếm môt ưu thế nhất đinh nhờ các kết quả thu được ở hai phòng thí nghiệm Haskins và Kazan', chỉ có thể giải quyết thỏa đáng với điều kiện được đặt trên cơ sở thực sư âm vị học. Xét dưới giác dô này, trong những ngôn ngữ có âm vi nhỏ hơn âm tiết như các thứ tiếng Âu châu (mà trong một công trình khác chúng tôi gọi là "langues microphonématiques" - x. Cao Xuân Hạo 1985a), cách tri giác âm vị học quả nhiên phải thông qua bình diện cấu âm như các học giả ở Haskins Laboratories và ở trường Kazan' đã chứng minh, còn trong những ngôn ngữ mà âm vị trùng với âm tiết như tiếng Nhật, tiếng Aranta, tiếng Việt ("langues macrophonématiques"), thì tín hiêu âm thanh được chuyển trực tiếp thành

Qua tất cả những điều đã nói trên đây về những chỗ khác nhau giữa hai loại hình hệ thống âm vị học, có thể thấy rõ rằng quá trình phân tích âm vị học một ngôn ngữ như tiếng Việt không thể tiến hành như khi làm việc với một thứ tiếng châu Âu. Nó phải bắt đầu từ âm tiết, đại lượng âm thanh nhỏ nhất có thể mang nghĩa (trong các thứ tiếng châu Âu đại lượng này là âm tố). Việc phân tích cấu trúc âm vị học của âm tiết cần được tiến hành bằng biện pháp giao hoán (commutation) nhằm phân xuất các nét khu biệt (biện pháp này, nếu được tiến hành trên tín hiệu âm thanh chứ không phải trên bảng ghi bằng API trên giấy, chỉ có thể phân xuất nét khu biệt chứ không phải âm vị), hoặc nếu có dùng phiên âm ngữ âm học như một thủ pháp lâm thời, người dùng cần ý thức rõ tính *ước định* của sự phân đoạn thành những 'âm tố' kiểu châu Âu và sẵn sàng từ bỏ nó khi có những bằng chứng là nó không khớp với những sự phân chia có thật trong cấu trúc của âm tiết. Những phương tiện phân biệt bằng đặc trưng âm thanh có thể là phổ quát cho mọi thứ tiếng, nhưng cách tập hợp nó lại thành "chùm" trong từng ngôn ngữ chưa chắc đã giống nhau. Chỉ khi nào giữa những nét khu biệt đó có một biên giới quan yếu đi qua (như một biên giới hình thái học chẳng hạn) [20], thì việc ghép chùm mới thật đáng tin cậy. Trong ba âm đoạn $[\overset{<}{C}V\overset{>}{C}]$ cấu tạo một âm tiết tiếng Việt, quan hệ giữa $\overset{<}{C}$ và V khác hẳn quan hệ giữa V và $\overset{>}{C}$ do sự có mặt của một biên giới ngăn cách $\overset{<}{C}$ và V, được Gordina coi là một biên giới hình thái học nhưng có lẽ thật ra chỉ là di tích của một biên giới hình thái học đã từng có xưa kia, nay thì chỉ còn là một biên giới "hình thái học nhi hạ" (submorphological boundary – theo thuật ngữ *submorph* của Jakobson & Waugh 1980).

Lẽ ra thanh điệu, nếu nhất quán với nguyên tắc làm việc của âm vị học cổ điển, hoàn toàn có thể miêu tả như một (hay một tập) nét khu biệt của nguyên âm. Việc nó không nằm gọn trong một nguyên âm hay một phụ âm chưa đủ để dùng cho nó một cách xử lý khác với các nét khu biệt khác, vì nét "tròn môi-mạc hóa" của chính âm chẳng hạn cũng bao trùm toàn bộ âm tiết

---

những chuỗi âm vị. Quá trình này đơn giản hơn vì nó trực tiếp hơn, và tự nhiên hơn vì gần với chất liệu âm thanh hơn – kết quả của tất cả các công trình ngữ âm học thanh học đều đưa đến một kết luận duy nhất : âm tiết là đơn vị cấu âm và tri giác (nhận diện) nhỏ nhất và cũng là âm đoạn nhỏ nhất có thể phân chia bằng những nhát cắt thẳng góc với trục thời gian.

[20] Việc viện đến, xuất phát từ hay căn cứ vào những cứ liệu ngữ pháp trong khi (hay trước khi) tiến hành phân tích âm vị học, đã từng có thời bị các nhà ngữ học duy danh coi là một sự lẫn lộn bình diện, ngày nay đã trở thành một nhiệm vụ tất nhiên, nhất là sau Chomsky & Halle 1964 (x. thêm Pike 1958).

trong tuyệt đại đa số các kiểu âm tiết [21].

Trong nhiều ngôn ngữ, những đặc trưng về âm sắc của hạt nhân nguyên âm của âm tiết bao trùm toàn phần âm tiết, kể cả các phụ âm ("cấu âm phụ" hay "đồng cấu âm" : môi hóa, ngạc hóa, mạc hóa, v.v.). Nhưng nếu trong các ngôn ngữ sử dụng âm tố như đại lượng cơ bản có khả năng âm vị hóa, những hiện tượng nói trên được coi là không quan yếu vì chỉ là sự lan tỏa hay kéo dài, "do quán tính" của những đặc trưng "lẽ ra" phải nằm gọn trong âm đoạn nguyên âm, thì trong tiếng Việt không có đủ lý do để quan niệm như vậy. Trong tiếng Việt các âm đoạn nguyên âm và phụ âm không phải là đại lượng có cương vị âm vị học. Không có lý do gì để coi những đặc trưng quan yếu của âm tiết (*tiếng*) là không quan yếu khi nó được thực hiện ở bên ngoài một âm đoạn nào đó. Các tập hợp nét khu biệt làm nên diện mạo âm vị học của *tiếng* vốn có những cương vị khác với âm vị tiếng Âu châu. Những tập hợp đó không có những kích thước có ranh giới dứt khoát của những âm đoạn. Nếu ta nhớ rằng *âm vị là đơn vị khu biệt nhỏ nhất tham gia thế đối lập về trật tự trước sau (với các đơn vị cùng bậc)*, thì âm vị trong tiếng Việt (hay tiếng Nhật, hay tiếng Hán) là *âm tiết*, là *tiếng*. Trong những thứ tiếng như vậy, âm tiết không thể chia thành âm đoạn, vì trật tự trước sau của các nét khu biệt hay của các chùm nét khu biệt đều không quan yếu, và nếu vì muốn trình bày sao cho một độc giả đã quen với âm vị học cổ điển có thể hiểu được mà đành phải dùng lối phiên âm API, thì cần luôn luôn nhắc nhở rằng các chữ cái đều biểu thị những chùm nét khu biệt *phi đoạn* (hay *siêu đoạn* thì cũng thế thôi).

Bây giờ ta có thể thấy rõ rằng sự khu biệt giữa *âm vị* và *thanh điệu*, giữa *âm vị đoạn tính* và *âm vị siêu đoạn*, nếu đem dùng cho tiếng Việt sẽ là những khái niệm hoàn toàn vô nghĩa và phi lý. Tất cả các chữ cái của chữ quốc ngữ khi được viết liền trong một âm tiết đều biểu thị trong những đơn vị *siêu đoạn* mà xét trên quan điểm âm vị học chẳng có gì khác với thanh điệu : đó đều là *những chùm nét khu biệt cùng được thực hiện đồng thời về phương diện âm vị học*, nghĩa là cùng làm thành một âm vị mà tiếng Việt gọi là "tiếng". Tất cả

---

(21) Lý do khiến cho phần lớn các nhà Việt ngữ học không coi thanh điệu như một bộ phận của nguyên âm không phải là một nguyên tắc gì hiển ngôn trong lý thuyết, mà chỉ là một điều suy xét về yêu cầu "tiết kiệm": nếu giải thuyết thanh điệu như một nét khu biệt của nguyên âm, số nguyên âm của tiếng Việt sẽ tăng lên gấp sáu. Còn nếu căn cứ vào cách định nghĩa "âm vị siêu đoạn" được đa số chấp nhận (tầm lan trải > 1 âm tố) thì thanh điệu kém xa các nét khu biệt khác của chính âm như /± tròn môi/, /± sau/, /± ngắn/ : hai nét đầu bao trùm toàn âm tiết (kể cả phụ âm trừ bán phụ âm cuối) trừ khi chính âm có chuyển âm sắc, nét thứ ba bao trùm cả vận mẫu, trong khi thanh điệu chỉ thể hiện trên những âm đoạn có đủ thanh để mang nó (nguyên âm, bán nguyên âm và phụ âm vang).

các *tiếng* đều là những âm vị *phi tuyến tính*, nghĩa là những đơn vị mà ở bên trong không có một trật tự thời gian có tính quan yếu âm vị học.

Cách viết của chữ quốc ngữ trình bày âm tiết như một chuỗi âm tố có trật tự trước sau, và do đó che đậy một sự sai biệt quan trọng giữa tiếng châu Âu và tiếng Việt. Sự sai biệt ấy có thể trình bày dưới dạng bản lược đồ sau đây, may ra có thể giúp người đọc hình dung một phần nào sự khác nhau về cái mà ta có thể gọi một cách ước định là cách bố trí các tập hợp nét khu biệt bên trong một âm tiết Việt Nam và một âm tiết châu Âu có âm hưởng tương đương (cùng có thể phiên âm theo API là [**lu:n**]) (xem cuối bài).

Tất cả các ngôn ngữ tự nhiên của loài người đều dùng âm thanh làm chất liệu đầu tiên. Chất liệu âm thanh có một đặc tính cố hữu là trải ra trên một chiều duy nhất : chiều của thời gian. Đặc tính ấy được Ferdinand de Saussure quan tâm đến và coi như một trong những "nguyên lý" của chính ngôn ngữ [22].

---

[22] Hồi ấy (cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX) chữ *linéarité* 'tuyến tính' chưa được thông dụng Saussure dùng ngữ đoạn *le principe du caractère linéaire du signifiant*, trong đó có chứa một lỗi quan trọng mà rất ít người nhận thấy. Trong khi Saussure nhấn mạnh nhiều lần rằng "ngôn ngữ là hình thức chứ không phải là chất liệu" thì ông lại coi một thuộc tính vật lý của chất liệu âm thanh như một đặc trưng có tính nguyên lý của một trong hai mặt của hình thức ngôn ngữ. Đây chắc hẳn là một trường hợp viết nhịu (lapsus calami) hay gần như thế. Nhưng nó lại phù hợp với một số định kiến vốn có trong cảm thức của người bản ngữ châu Âu, cho nên nó đã phát huy tác dụng. Chính vì hiểu các khái niệm "kế tiếp", "đồng thời", "đoạn tính", "tuyến tính" như những thuộc tính của ngôn ngữ mà có những sự ngộ nhận đã bàn ở các phần trước của bài này. Và cũng chính vì những sự hiểu lầm tương tự mà một số đáng kể các tác giả Việt Nam nói đến "trục tuyến tính" như là một trong hai cái trục của các quan hệ ngôn ngữ (axe des rapports syntagmatiques) đối lập với "trục liên tưởng" (axe des rapports associatifs). Sở dĩ ở các nơi khác chưa bao giờ thấy có ai viết "axe linéaire" hay "rapports linéaires" là vì những ngữ đoạn này vô nghĩa và hoàn toàn không tương ứng với nội dung của sự phân biệt quan trọng này. Trong *Giáo trình* (1916) và ở nhiều nơi khác (x. Godel 1957), Saussure đều nói rõ rằng quan hệ *syntagmatique* là quan hệ "kết hợp giữa những đơn vị cùng có mặt trong câu", "đó là mối quan hệ *in praesentia* (trong sự hiện diện)" (*Giáo trình*, tr. 171ss.). Dù có gán cho mấy chữ "quan hệ tuyến tính" một ý nghĩa nào đó, chẳng hạn như "quan hệ trước-sau" hay "quan hệ tiếp nối" hay "trật tự thời gian", thì cái khái niệm có được vẫn không tương ứng với *rapports syntagmatiques*, vì đó chỉ là một trong những dạng thức của quan hệ kết hợp (mà chưa chắc đã là một dạng thức thực sự mang tính chất "*syntagmatique*"). Có ít nhất bốn mối quan hệ *syntagmatiques* giữa các đơn vị ngôn ngữ tuyệt nhiên không phải là "tuyến tính": 1. mối quan hệ giữa một ngữ điệu với một câu mang ngữ điệu đó; 2. mối quan hệ giữa các nét khu biệt của một âm vị; 3. mối quan hệ giữa một hình vị khuất chiết bên trong (flexion interne) kiểu *umlaut* (như [u>ü, a>ä, o>ö] với căn tố trong tiếng Đức; 4. mối quan hệ giữa "bộ sườn phụ âm" (căn tố) và "phần thịt nguyên âm" trong các ngôn ngữ Semitic. Đó đều là những quan hệ *syntagmatiques* trong đó hai đơn vị cùng hiện diện trong một đơn vị lớn hơn hay trong câu. Vì vậy *axe syntagmatique* hay *rapport syntagmatique* không thể gọi là trục tuyến tính hay quan hệ tuyến tính, mà phải gọi là trục hay quan hệ kết hợp. Còn như thuật ngữ *rapports associatifs* thì đã bị từ bỏ từ lâu (ít nhất là từ 1941), do tính chất

Tuy các ngôn ngữ khác nhau có thể dùng những phương tiện khác nhau để tạo nên một diện mạo có thể phân biệt các ký hiệu (các đơn vị có nghĩa) của mình, chắc hẳn không có một ngôn ngữ nào lại không dùng đến một phương tiện phân biệt hiển nhiên và tiện lợi như sự khác nhau giữa [kế tiếp] và [đồng thời], giữa [đi trước] và [đi sau], vốn được thể hiện rất rõ trong chất liệu âm thanh.

Nhưng cũng như tất cả những sự khác nhau về chất liệu, các ngôn ngữ có thể tự do trong việc chọn dùng cái này mà không chọn cái kia hoặc dùng vào mục đích này mà không dùng vào mục đích kia, chọn dùng ở cấp độ này mà không dùng ở cấp độ kia, v.v. Và không có lý do gì cho phép ta khẳng định một cách tiên nghiệm rằng mọi ngôn ngữ để sử dụng một đại lượng âm thanh có kích thước nhất định làm ranh giới đánh dấu chỗ phân chia giữa những đơn vị tuyến tính với những đơn vị phi tuyến tính.

Với sự tiến bộ nhanh chóng của ngữ âm học hiện đại, các chuyên gia ưu tú của ngành này càng ngày càng thấy nó khó hiểu, vô lý và thậm chí không sao tưởng tượng nổi. Vì họ càng ngày càng có nhiều cơ sở để biết rằng trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại âm tiết là âm đoạn tự nhiên nhỏ nhất : đó là đơn vị cấu âm và nhận diện âm thanh nhỏ nhất; tuy có chiều dài và do đó có thể cắt ra từng khúc, nhưng những khúc có được bằng cách cắt âm tiết ra như vậy không thể nào được thính giác của con người, dù nói thứ tiếng gì, nghe như những âm thanh tách bạch của tiếng nói con người, chứ đừng nói gì nhận diện. Chỉ có ở biên giới của âm tiết thì những nhát cắt như vậy mới để lại những đại lượng âm thanh giống tiếng nói của con người và có thể được người bản ngữ nhận diện. Nói một cách khác, chỉ có một âm tiết trọn vẹn mới nghe được và phát âm ra được : ngay cả những từ và những hình vị (nghĩa là những đơn vị có nghĩa) được thể hiện bằng một hay hai phụ âm cũng chỉ có thể được người bình thường (tức không phải là những người đã được huấn luyện về ngữ âm học) phát âm và nhận diện khi được đặt cạnh, và do đó mà tham gia vào một âm tiết. Còn bên trong âm tiết mà còn có thể tri giác như thể có những âm đoạn nối tiếp nhau thì quả thật khó lòng tưởng tượng nổi.

Trong các ngôn ngữ Ấn-Âu có những ngôn ngữ mà "tuyến tính" của các từ ngữ trong câu dường như không quan yếu, ít nhất là trên bình diện ngữ pháp, như tiếng La Tinh chẳng hạn : ngoài trường hợp những ngữ đoạn có trật tự từ cố định như các giới ngữ, trong đó các giới từ (praepositiones) *in, ad, ab,* hay *preacter* (bao giờ cũng đi trước danh ngữ), hay các tổ hợp có liên từ *que* bao giờ cũng đi sau danh ngữ hay các ngữ đoạn có trật tự gần như tùy ý như các

---

tâm lý học không đúng chỗ của nó, cho nên trục liên tưởng cũng nên thay bằng trục đối vị (*paradigmatique*).

giới ngữ có *cum*, nghĩa là những ngữ đoạn mà ngay từ cấu trúc nội bộ của nó đã phi tuyến tính rồi, thì trong toàn câu các ngữ đoạn được sắp xếp theo một thứ tự gần như tự do hoặc ít ra cũng chỉ khác nhau về phong cách hay về cách "phân đoạn thực tại", và một sự thiên vị nào đó đối với cái trật tự SOV của câu cuối. Sở dĩ có thể như thế là vì hệ thống biến cách của tiếng La Tinh, được bổ sung thêm những tiền giới từ (praepositiones), hậu giới từ (postpositiones) và những giới từ/liên từ "động cơ" của nó, hoàn toàn đủ để đánh dấu các chức năng cú pháp và qua đó biểu đạt các ý nghĩa vai.

Và như vậy là trong tiếng La Tinh câu có thể coi là một đại lượng phi tuyến tính về trật tự nối tiếp của các ngữ đoạn. Nhưng từ đó trở đi, nghĩa là từ những đại lượng dưới ngữ đoạn, tức các từ và các hình vị, tiếng La Tinh cũng như các ngôn ngữ châu Âu khác, trật tự nối tiếp bắt đầu được sử dụng như một trong những phương tiện khu biệt quan yếu nhất. Và nó được sử dụng cho đến tận bên dưới cái đại lượng nhỏ nhất có thể chia khúc bằng những nhát cắt "thẳng góc với trục thời gian": âm tiết. Hiện tượng này thoạt nhìn có vẻ khá dễ dàng và tự nhiên đối với những người đã quen với chữ viết Roman (như người Việt chẳng hạn), nhưng đối với những người nói một thứ tiếng âm tiết tính, nghĩa là một thứ tiếng trong đó đại lương âm thanh nhỏ nhất được tri giác như một âm đoạn chính là âm tiết, chính cái đơn vị có đủ những thuộc tính khách quan của một âm đoạn (một *tiếng*, một *sound*) như loài người có thể tri giác nó trong tự nhiên, thì đó là một hiện tượng kỳ dị, một cách tri giác phản tự nhiên, hay ít nhất là khác với cách tri giác âm thanh bình thường, vốn có của con người.

Điều đó có thể thấy rõ qua cuộc thí nghiệm nhỏ sau đây. Hãy hỏi một người Âu (có biết ngữ âm học hay không cũng không có gì quan trọng) xem con cu cu nó kêu như thế nào.

Người đó sẽ trả lời: - "*Cu-cu*".

Ta lại hỏi : –"Nó kêu mấy tiếng (sounds, sons, zvukov, v.v.) ?"

– " Hai tiếng : *cu* rồi lại *cu*".

– " Trong tiếng Anh (Nga, Pháp, v.v.) của anh, con chim này gọi là gì ?"

- "[ku-ku]"

– "Trong từ [ku-ku] có mấy tiếng (how many sounds, skol'ko zvukov, etc.) ?

- "Bốn".

Đó là những câu trả lời mà tôi đã nghe mấy trăm lần, không bao giờ khác. Nó cho ta thấy rằng nghe tiếng nói, người Âu dùng một cách tri giác khác hẳn khi nghe các thứ âm thanh khác, bất kỳ đó là tiếng gì có thể nghe thấy trong đời sống. Cái tiếng (mà họ gọi là *sound, zvuk*, v.v.) mà họ đếm bao giờ

cũng là một tiếng phân lập trong thời gian đúng như cái tiếng mà ta gọi là "âm tiết" theo sau người Âu. Thế nhưng đến khi nói về ngôn ngữ thì họ hiểu tiếng (sound) là một cái gì khác hẳn, không hề có trong tự nhiên như một thực thể phân lập. Hiện tượng đó ắt hẳn có nguyên do trong cấu trúc âm vị học tiếng Âu châu mà họ là người bản ngữ. Giả thuyết này còn phải được kiểm nghiệm, nhưng nó không có gì vô lý quá, vì ta biết rằng các thứ tiếng châu Âu đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ mà một trong những đặc trưng nổi bật nhất là mô hình âm tiết mở (CV) đồng loạt, có phần giống như tiếng Nhật ngày nay. Các phụ âm Âu châu hiện đại, nhất là các phụ âm kết thành loạt trong đó có những phụ âm có cương vị hình vị, tức những đơn vị có nghĩa nhưng – ngược đời thay – lại không nhận diện được bằng thính giác, rất có thể trước kia là những âm tiết [CV] đã mất cái nguyên âm của nó trong lịch sử qua những hiện tượng biến âm rất thông thường mà lịch sử của ngôn ngữ nào cũng đầy những thí dụ, nhất là khi đúc kết lại với một âm tiết kế cận có hay không có nguyên âm mở đầu.

Chính nhờ tư cách hình vị cũ mà các phụ âm Ấn-Âu, mặc dầu không còn được phát âm thành âm tiết, và do đó không còn có một diện mạo - một Gestalt âm thanh – để có thể nhận diện dễ dàng, mà vẫn giữ được căn cước, và vạch ra được những biên giới khá rõ ràng (đối với cách tri giác rất đặc thù của người bản ngữ) bên trong âm tiết, đến nỗi họ có ảo giác đó là những biên giới ngăn cách những *âm đoạn* mà họ gọi là những *tiếng (sounds)* mặc dầu đó là những *tư thế cấu âm*, những giai đoạn *giữ*, nghĩa là những vị trí *tĩnh* của khí quan phát âm, trong đó có những tư thế tuyệt nhiên không phát ra một âm thanh nhỏ nào (như tư thế giữ của các phụ âm tắc vô thanh), có những tư thế chỉ phát ra những âm thanh không thể nhận diện được (như tư thế giữ của các phụ âm tắc hữu thanh và các phụ âm mũi).

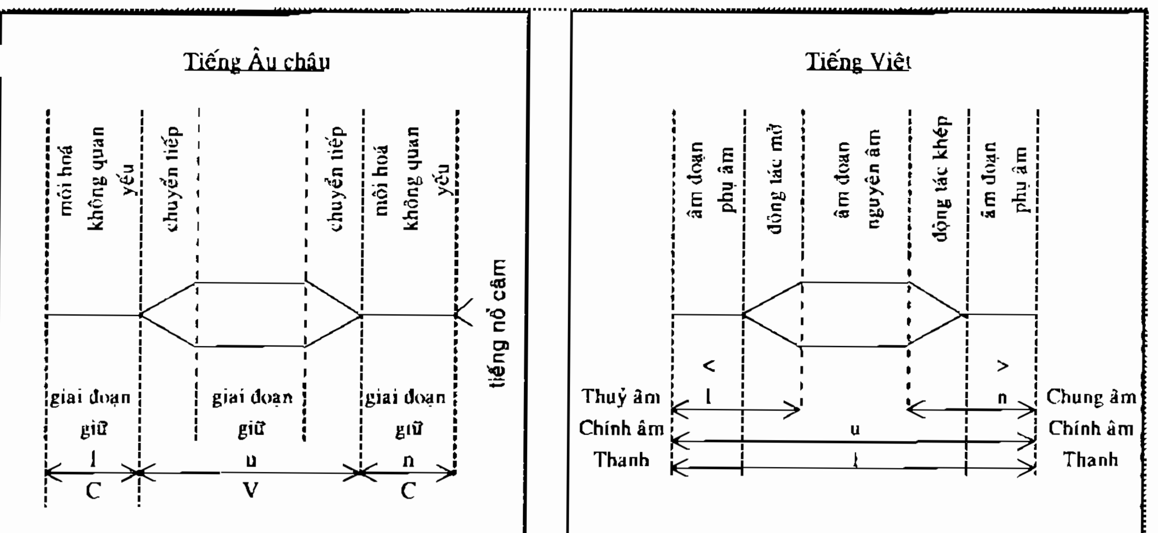
Nếu giả thuyết về thời kỳ "âm tiết mở" của các thứ tiếng châu Âu là đúng, thì chính tiếng Nhật cũng có vẻ như đang trải qua một thời kỳ như thế. Ở đoạn trên ta đã thấy tiếng Nhật có thể phát âm những âm vị – âm tiết (hay âm vị – mora) của tiếng họ như những phụ âm như thế nào. Hiện tượng rụng nguyên âm này đặc biệt phổ biến đối với các âm tiết mở có nguyên âm hẹp [u/ɯ], [i] hay đôi khi cả [o], [e] nữa. Trong những từ mượn của tiếng châu Âu, ta thấy tiếng Nhật có xu hướng đồng hóa các phụ âm, nhất là phụ âm xát, với những âm tiết, chẳng hạn từ *ice-cream* [aiskri:m] mà tiếng Nhật mượn của tiếng Anh, được viết là アイスケリム /a-i-su-ku-ri-mu/ và từ *behaviorist* [biheivjorist] được viết là ヒヘイヒヨリスト /bi-he-i-bi-o-ri-su-to/, nhưng khi phát âm, các nguyên âm hẹp đặt sau [k], [s], [ʃ] hầu như không được phát âm đến, và đó có thể coi là sự khởi đầu của một quá trình "âm đoạn hóa" các phụ

âm. Nhưng chỉ khi nào 1. những âm tiết mở đầu bằng những phụ âm ấy có cương vị hình vị và 2. hòa hẳn vào nguyên âm đi sau để thành một âm tiết được người bản ngữ tri giác như mọi âm tiết khác, thì các quá trình giả định ấy mới có thể coi là hiện thực.

Đối với tiếng Việt, hình như âm tiết không có một triển vọng như thế. Lịch sử của tiếng Việt chỉ cho thấy một quá trình âm tiết hóa nhất quán thông qua hai hiện tượng có vẻ ngược nhau: 1. lược bỏ những tiền âm tiết cũ của các từ Nam Á, và 2. biến các tổ hợp phụ âm không bị lược bỏ cùng với tiền âm tiết thành những âm tiết mở khinh âm như *mù, mồ, bù, bồ* trong *mù u, mồ hôi, bù nhìn, bồ hòn* hay *cà, cù, ba* trong *cà lăm, cù nhầy, ba trợn, ba láp* v.v., làm thành những ngoại lệ hiếm hoi thực sự đa tiết (nhưng đơn hình vị) trong tiếng Việt.

Nếu ta có thể hình dung hệ thống ngôn ngữ của các thứ tiếng châu Âu như một cơ chế vận chuyển trên ba cái trục chính là TỪ, HÌNH VỊ và ÂM VỊ, thì tiếng Việt dường như kết hợp ba cái trục ấy thành một - đó là TIẾNG.

8/ 1974



Cơ chế tổ chức các thành tố của âm tiết trong cách tri giác âm vị học của người nói tiếng Âu châu và của người nói tiếng Việt, cho thấy hệ quả tâm lý - ngữ học của tuyến tính và phi tuyến tính âm vị học của âm tiết. Trong tiếng Việt, người bản ngữ nghe các âm tố như những quá trình âm học *động*, kết quả của những *động tác* cấu âm, nghĩa là nghe âm tiết đúng như thực trang của nó. Trong các thứ tiếng châu Âu, do nhu cầu phân biệt trật tự tuyến tính của các âm tố ở bên trong âm tiết, các âm tố được tri giác những trạng thái tĩnh.

NGUYÊN LÝ "TUYẾN TÍNH CỦA NĂNG BIỂU" TRONG ÂM VỊ HỌC *

Việc phê phán chỉ bổ ích trong chừng mực nó khải thị cho chủ thể thấy rõ những ý định vô thức của những thao tác mà chính mình vẫn làm... Cứ đến mỗi giai đoạn quyết định trong quá trình phát triển của khoa học, lại thấy nảy sinh những mối ngờ vực về chính bản chất của đối tượng khoa học và về những thao tác làm thành nội dung của khoa học. Vấn đề không phải là phủ nhận giá trị của bản thân tư duy khoa học: tuy vậy việc phê phán vẫn nhất thiết phải làm, bằng cách hiển ngôn hóa cái ý nghĩa thực của những khái niệm cơ bản xác lập nên cái đối tượng của nó, và đồng thời cũng xác lập loại hình bằng cứ của những nguyên lý ấy.

TRẦN ĐỨC THẢO

Phénoménologie et matérialisme dialectique

Nguyên lý cơ bản của âm vị học là dùng những phương pháp hiển ngôn và nghiêm ngặt để kiểm nghiệm tính quan yếu của tất cả những sự khu biệt vật chất có thể quan sát được trong vỏ âm thanh của những phát ngôn khác nhau của ngôn ngữ đang xét, và đặt mọi sự phân giới và phân loại trên cơ sở những tiêu chuẩn cấu trúc và chức năng và chỉ những tiêu chuẩn ấy mà thôi. Thế nhưng trong thực tiễn của âm vị học hiện đại có những thuộc tính và những sự khu biệt vật chất lại vượt ra ngoài cái nguyên lý này. Có những sự khu biệt vật chất mặc nhiên được coi một cách tiên nghiệm là bao giờ cũng quan yếu trong tất cả các thứ tiếng của nhân loại, hoặc ngược lại, không bao giờ quan yếu trong bất kỳ ngôn ngữ nào; lại có một số khác được xếp một cách tiên nghiệm vào phạm trù này hay phạm trù khác mà không căn cứ vào chức năng hay cương vị cấu trúc của nó. Đặc biệt, những thuộc tính và những sự khác nhau có liên quan đến chiều kích thời gian của ngôn từ được xử lý một cách khác hẳn với các thuộc tính không có liên quan đến chiều thời gian của chất liệu âm

* Trích dịch (có sửa chữa) từ *Cao Xuân Hạo. Phonologie et linéarité. Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine.* Paris : SELAF, 1985.

thanh. Chẳng hạn như trật tự trước sau của các âm thanh, tức là vị trí của mỗi âm tố so với các âm tố khác trên tuyến thời gian, được coi là bao giờ cũng quan yếu trong bất kỳ ngôn ngữ nào, và hệ luận của cái định kiến này là những nét đặc trưng "vị trí" như tính chất mở (explosive) hay khép (implosive) của phụ âm (hay của âm tiết), được coi là không bao giờ quan yếu trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Sự khác nhau giữa tính đồng thời và tính kế tiếp được đề bạt một cách tiên nghiệm lên thành một tiêu chuẩn phổ quát để phân giới giữa cấp độ âm vị và cấp độ phi âm vị hay siêu âm vị, nghĩa là để phân biệt giữa các đơn vị "chiết đoạn" hay "đoạn tính" (segmental) như các âm vị so với các đơn vị "phi đoạn" (non-segmental) như nét khu biệt chẳng hạn, hay "siêu đoạn" (suprasegmental) như các đơn vị điệu tính (prosodies) hay điệu vị (prosodemes): các đơn vị này được phân biệt với các đơn vị kia căn cứ vào "độ dài" (lenghth) hay "cương vực" (domain) được đo đạc bằng số lượng những âm đoạn chứa đựng nó. Trường độ (của âm đoạn) được nhiều tác giả coi là một nét "tương phản" (contrastive) hay "điệu tính" (prosodic), để phân biệt với các thuộc tính vật lý khác, mà người ta gọi là những thuộc tính "nội tại" (inherent).

Cội nguồn (vô thức) của sự vi phạm này đối với nguyên lý "quan yếu" (relevancy principle) - cái nguyên lý yêu cầu lấy chức năng và cương vị cấu trúc làm tiêu chuẩn duy nhất của việc phân tích – đồng thời cũng thủ tiêu luôn cả sự phân biệt của Saussure giữa hình thức và chất liệu, có lẽ chính là cách hình dung cổ truyền, cho nên được coi là hoàn toàn hợp lẽ tự nhiên, của người bản ngữ châu Âu về ngôn từ như một chuỗi âm thanh tuyến tính, một cách hình dung mà chính Saussure đã đề lên thành một nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ.

> *Mặt năng biểu của ngôn ngữ, vốn có tính âm thanh từ bản chất, chỉ diễn ra trên chiều thời gian mà thôi và mang những đặc tính mà nó vay mượn của thời gian: a. nó có một kích thước, và b. cái kích thước ấy chỉ có thể đo trên một chiều: đó là một đường thẳng* (Saussure 1916:103).

> *Ở đây ta có thể thấy một đặc tính tối quan trọng của chất liệu âm thanh chưa được nêu lên thật rõ, là nó xuất hiện trước mắt ta như một chuỗi, và do đó tất nhiên phải mang một đặc tính của thời gian là chỉ có một chiều duy nhất. Có thể gọi đặc tính đó là tính hình tuyến hay tuyến tính, và điều đó có một tầm quan trọng vô cùng đối với tất cả các quan hệ sẽ được xác lập về sau. Những sự khu biệt về chất chỉ có thể được thể hiện lần lượt mà thôi... Tất cả đều làm thành một tuyến, cũng như trong âm nhạc vậy* (Saussure trong Godel 1957: 205 ss.)

Không có gì đơn điệu hơn, nghèo nàn hơn là trật tự trong ngôn ngữ: lời nói (cũng như âm nhạc mà không có hợp âm) là một hiện tượng tuyến tính (Sđd).

Quả nhiên ngữ lưu là một hiện tượng tuyến tính, cũng như giai điệu trong âm nhạc, vì chất liệu âm thanh mà ngôn ngữ và âm nhạc cùng dùng chỉ có thể khai triển trong thời gian mà thôi. Đối với âm nhạc, vốn "được tổ chức ngay trong lòng thời gian, và thời gian chính là bản chất của âm nhạc", thì "vấn đề thời gian rốt cục phải chiếm ưu thế so với tất cả các vấn đề khác, vì trên nguyên tắc nó gắn liền với cách định nghĩa các phạm trù căn bản của âm nhạc" (Souvtchinsky 1939 : 312). Đối với âm nhạc, chất liệu âm thanh, vốn là tinh chất của nó, chính là "sự khải thị thời gian" – "la révélation du temps" (Brelet 1949 : 73). Ấy thế mà trong âm nhạc, tuyến tính chỉ hiện thực và tuyệt đối trên bình diện thuần túy vật lý : trên bình diện mỹ học, tức trên bình diện tri giác, hay nói cách khác là trên bình diện âm nhạc chính danh, tính hiện thực của nó mờ đi, và tính quan yếu của nó, vốn lệ thuộc rất nhiều vào những nhân tố cấu trúc, thậm chí còn hay bị trung hòa hóa, thành thử một giai điệu không thể coi như chỉ đơn thuần là một chuỗi âm thanh kế tiếp nhau, vì "âm thanh tồn tại đồng thời với ký niệm của nó, và kỷ niệm của một âm thanh vẫn còn là một âm thanh" – " le son est contemporain de son souvenir, et le souvenir d'un son est encore un son" (Brelet, 1949 : 486). Ngoài ra, một hợp âm đánh rải ra (arpégé) làm thành một chuỗi âm thanh kế tiếp nhau nhưng vẫn được tri giác như một sự phối hợp của những nốt nhạc được cử lên cùng một lúc, một đơn vị không có kích thước thời gian. Ngược lại một hợp âm dập (plaqué), tuy dĩ nhiên chỉ chiếm một điểm trong thời gian, vẫn không phải là không có một tuyến tính nào đó, vì "trong một hợp âm như thế nốt cơ bản là có trước, và chính nó lần lượt sản sinh ra những thanh cộng hưởng của nó theo một trình tự nhất định, một trật tự thời gian không sao giải thể được" (Brelet, sđd). Ngay trong một văn bản âm nhạc có kích thước lớn, "việc kiên trì quay trở lại mãi một mô-típ duy nhất cũng có tác dụng như một hợp âm luôn luôn được đánh rải ra", nghĩa là như một tập hợp âm thanh được tri giác như đồng thời (Schaefner 1936:317).

Như vậy, các nhà âm nhạc học cũng đã thấy rất rõ rằng ngay như trong âm nhạc là nơi mà âm thanh vừa là chất liệu vừa là hình thức, và là nơi mà thời gian là "nguyên lý và bản chất", thì cũng không hề có sự tương ứng một đối một giữa hai bình diện âm học và tri giác trong lĩnh vực tuyến tính, và đặc biệt là sự phân biệt giữa tính đồng thời và tính kế tiếp. Vậy thì sự không tương ứng này phải càng rõ rệt trong lĩnh vực ngôn ngữ là nơi mà âm thanh "chỉ là chất liệu và bệ đỡ vật chất", trong đó thời gian "chỉ là một công cụ phục vụ cho

nghĩa logic trong khi cái nghĩa này vươt hẳn lên trên thời gian và đôc lập đối với thời gian", vì ngôn từ "chỉ xuất hiên trong thời gian trên bình diên hiện tương" (Brelet 1949 : 489).

Thế mà ở Saussure tuyến tính không chỉ được coi như một thuôc tính cơ bản của lời nói. Người thầy của trường Geneva còn đề nó lên thành một điều kiện tất yếu của viêc phân định các đơn vị của ngôn ngữ và, do đó, thành môt nguyên lý cơ bản chi phối cả cấu trúc của ngôn ngữ nữa.

> *Tuyến âm thanh phải được cắt ra như cắt bằng kéo...Chính nhờ đó mà các đơn vị ngôn ngữ được khẳng định* (Saussure trong Godel 1957 : 211). *Một ngữ đoạn, dù dài ngắn ra sao, cũng bao hàm một trật tự, một sự kế tiếp tuyến tính... Sở dĩ ta có thể cắt rời các từ ra được chính là nhờ một trong những hệ quả của nguyên lý này* (Sdd.: 206; xem thêm Saussure 1916 : 170.)

Thế là sự kế tiếp tuyến tính bị đồng nhất với trục kết hợp của các đơn vị ngôn ngữ, và cái khả năng được cắt rời ra trên tuyến thời gian bị đồng nhất với tính chất phân lập (discrete) của các đơn vị này.

Khi đối chiếu những lời phản tỉnh của các nhà âm nhạc hoc trên kia với những đoạn trích dẫn mà sinh viên ghi lại được từ những giáo trình khác nhau của Saussure, ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy những lời phản tỉnh ấy thấm nhuần tinh thần cấu trúc luân của Saussure đến nhường nào, còn những đoạn diễn giảng ghi lại được sao có thể khác xa tư tưởng của Thầy ho đến thế.

Rất có thể là lúc bấy giờ Saussure đang nghĩ đến một cái gì khác chứ không phải là cấu trúc âm vị học của một phát ngôn, và ngữ đoạn "hê thống tuyến tính" không biểu thị cái gì khác hơn là cái trật tự ngôn từ "tất nhiên phải có giữa các đơn vị của câu hay của từ (signi-fer)" (Godel 1957 : 203; cf. De Mauro 1972 : 447ss). Nhưng dù sao Saussure cũng đã đề tính chất một chiều của chất liệu âm thanh lên thành nguyên lý cơ bản của hình thức ngôn ngữ, và điều đó hoàn toàn trái ngược với những gì làm thành cốt tủy của nền ngôn ngữ hoc mà ông đã sáng lập. Và ta tự thấy mình không thể không tán thành E. Buyssens khi ông trách cứ Saussure là lẫn lộn ngôn ngữ với lời nói (Buyssens 1942 : 46) và tán thành R. Jakobson khi ông nhận xét rằng :

> *Cái thái độ của phái Tân ngữ pháp khi họ loại bỏ trục đồng thời (l'axe de la simultanéité) đã sống sót trong lý thuyết của Saussure khi ông đưa "tuyến tính của năng biểu" ra như một định đề. Cuộc mưu toan biện minh cho cái "nguyên lý cơ bản"*

này bằng cách viện lẽ rằng hai âm vị không thể được thực hiện cùng một lúc chỉ đưa đến một cái vòng luẩn quẩn, vì âm vị được định nghĩa bằng chính cái thuộc tính "không thể được thực hiện cùng một lúc với một âm vị khác" ấy. Cái luận đề võ đoán này đã làm cho tác giả của nó cũng như những nhà âm vị học đi theo vết chân ông không sao giải quyết được cái vấn đề mấu chốt mà chính ông đã tiên kiến một cách sáng suốt: vấn đề xác định các nét khu biệt (các "yếu tố phân biệt" theo thuật ngữ của ông) của các âm vị (Jakobson 1962a:105ss.)

Một trong những hậu quả của việc đồng nhất mối quan hệ kết hợp (rapport syntagmatique) giữa các đơn vị ngôn ngữ với sự chắp nối kế tiếp (concaténation séquentielle) của những đại lượng vật chất tương ứng với các đơn vị ấy, và đồng nhất trục kết hợp với tuyến thời gian, là: sự kết hợp của các nét khu biệt với nhau trong một âm vị và giữa một đơn vị điệu tính với một đơn vị đoạn tính mang nó không bao giờ được thừa nhận là một ngữ đoạn hay một sự kết hợp trên trục ngữ đoạn. Và cái lý do được viện ra để bênh vực cho cách làm ăn chất liệu chủ nghĩa vô lý này là "các tập hợp nét khu biệt không tuân theo những quy tắc vốn chi phối sự kế tiếp, vì các âm vị không có chiều kích kết hợp" (Malmberg 1971 : 68ss.)[1]. Đến đây người ta không thể không nghi ngờ sự lành mạnh về trí tuệ của những nhà ngôn ngữ học đã có thể tưởng tượng ra một tình hình như thế. Nếu các nét khu biệt không kết hợp với nhau để làm thành một âm vị, thì làm sao có thể nói rằng một âm vị là sự kết hợp của những nét khu biệt làm thành một "chùm" (a bundle) hay một "tập hợp" (un ensemble) được thực hiện "đồng thời" ? Nguyên lý nào cho phép nói rằng hễ không nối đuôi theo nhau trên tuyến thời gian thì không còn kết hợp với nhau *in praesentia* nữa, và làm sao những tác giả nói ra những điều phi lý như thế lại thừa nhận rằng những sự kết hợp đồng thời của những hình vị được thể hiện bằng umlaut (như hình vị số phức của tiếng Đức hay tiếng Anh) là những tổ hợp hình vị ? Ta thấy một câu viết nhịu (lapsus calami) của Saussure có thể dẫn đến những cơn mê sảng kỳ quặc đến mức nào. Cũng may là nhiều nhà ngôn ngữ học tỉnh táo hơn đã nêu rõ sự ngộ nhận khó tưởng tượng này (cf. Jakobson 1962a:307). Vả chăng, không thể nào nói rằng các chùm nét khu biệt "không tuân theo những quy tắc kết hợp": những quy tắc này chẳng có gì khác những quy tắc chi phối cách kết hợp (tuyến tính hay không tuyến tính) của các đơn vị ngôn ngữ học khác (cf. Hjelmslev 1943 : 53s.)

---

[1] Cf. Reformatskij (1975 : 95): " Các nét khu biệt không thể có bất cứ quan hệ gì với bình diện kết hợp."

Cấu trúc của một hệ thống dấu hiệu lệ thuộc khá nhiều vào những khả năng mà cái chất liệu được nó sử dụng cung cấp cho nó. Ngoài ra, nó không thể sử dụng phương tiện nào khác. Nhưng nó vẫn có quyền tự do lựa chọn trong số các phương tiện ấy những phương tiện nào thích hợp với nó nhất, và sử dụng những phương tiện ấy theo cách riêng của nó. Các thông số thời gian của chất liệu âm thanh có lẽ là những thông số thích hợp hơn cả để dùng vào những mục đích khu biệt, và khó lòng có thể có một hệ thống dấu hiệu không thèm dùng đến một phương tiện thuận tiện đến như vậy. Nhưng ta phải dự tính rằng mỗi hệ thống sẽ sử dụng cái phương tiện ấy theo cách riêng của nó, và không có lý do gì để khẳng định một cách tiên nghiệm, chẳng hạn, rằng trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại trật tự tiếp nối của bất cứ đơn vị nào trong thời gian đều được sử dụng như một ký hiệu hay một phương tiện khu biệt. Một lời khẳng định như vậy hiển nhiên là cực kỳ phi lý. Thế nhưng đó lại chỉ là một cách diễn đạt khác của cái nguyên lý về tuyến tính của mặt năng biểu của ngôn ngữ, trong khi chính Saussure là người đầu tiên đã có công dạy cho chúng ta biết rất rõ rằng ngôn ngữ là hình thức chứ không phải là chất liệu. Chỉ trong trường hợp lời khẳng định phi lý ấy đúng, thì mới có thể coi tuyến tính của chất liệu âm thanh như một nguyên lý của ngôn ngữ.

Nguyên lý tuyến tính và cách định nghĩa âm vị

Trong các lý thuyết không vật lý luận (non-physicalistes) của âm vị học hiện đại, đơn vị âm vị học cơ bản của ngôn ngữ – âm vị – được định nghĩa bằng những định tính thuộc hai bình diện khác nhau: bình diện chức năng (khu biệt), tức một bình diện ngôn ngữ học, hay hình thức; và bình diện thời gian, tức một bình diện thể chất hay vật lý. Âm vị một là được định nghĩa như một đơn vị âm vị học (nghĩa là có tác dụng khu biệt) không thể phân tích thành những đơn vị nhỏ hơn kế tiếp nhau trong thời gian, hai là được định nghĩa như một tập hợp (hay một "bộ" – a "set", một chùm – a "bundle") nét khu biệt được thực hiện đồng thời – thật ra đó chỉ là hai cách trình bày khác nhau của chính hai cái định tính ấy mà thôi [2].

[2] Trubetzkoy cho ta cả hai cách lập thức: 1. "die phonologische Einheiten die sich von Standpunkt der betreffenden Sprache nicht in noch kurzere aufeinander folgenden Einheiten zerlegen lassen" ("cái đơn vị âm vị học mà xét trên quan điểm của thứ tiếng đang xét không thể cắt ra thành những đơn vị kế tiếp ngắn hơn nữa") và 2. "die Gesamtheit der relevanten phonologischen Eigenschaften eines Lautgebildes" ("cái tập hợp gồm những nét đặc trưng quan yếu của một âm thanh") (1939 : 34, 37). R. Jakobson cũng định nghĩa âm vị là "a set of concurrent distinctive features" ("một bộ gồm những nét khu biệt cùng xuất hiện") (Jakobson & Halle 1956:60 ss). Ở một đoạn khác trong Sdd:22 ông có viết: "The distinctive features are aligned into simultaneous bundles called phonemes; phonemes are concatenated into sequences" ("Các nét khu biệt được xếp thành từng chùm đồng thời xuất hiện gọi là âm vị; các âm vị được ghép lại với nhau

Như vậy, khác với cách định nghĩa những đơn vị ngôn ngữ học khác như hình vị hay nét khu biệt, vốn được lập thức bằng những thuật ngữ thuần túy ngôn ngữ học và chỉ chứa đựng những định tính chức năng và cấu trúc, cách định nghĩa âm vị chứa đựng một định tính phi ngôn ngữ học có liên quan đến cách thức thực hiện của đơn vị này trong chất liệu âm thanh. Những biểu thức phi logic và đầu cua tai nheo như vậy mà không làm cho các nhà ngôn ngữ học phương Tây và sinh viên của họ phì cười là vì nó hoàn toàn đáp ứng với một niềm tin gần như thiêng liêng của họ về một sự tương ứng một đối một hay gần như một đối một trên bình diện kết hợp giữa âm vị, đơn vị "trừu tượng" của ngôn ngữ, và âm tố, đại lượng "cụ thể", hữu hình, khúc chiết và có phẩm chất ổn định, làm thành một trong những chiết đoạn lần lượt nối đuôi nhau trên dòng chảy của chất liệu âm thanh. Cái đại lượng vật chất ấy chính là sự thể hiện tất yếu của âm vị: mỗi âm vị bao giờ cũng tương ứng với một đại lượng như thế hoặc, trong một vài trường hợp lệ ngoại, ít nhất là một đại lượng như thế.

Nếu hình vị, ký hiệu nhỏ nhất của mã ngôn ngữ, có thể khi thì là một âm đoạn trong ngữ lưu, khi thì như mấy âm đoạn liền (hay cách quãng), khi thì cùng xuất hiện một lúc với một hình vị khác trong cùng một âm đoạn (như các hiện tượng 'umlaut'), khi thì như một nét lên xuống của âm điệu cùng xuất hiện một lúc với mấy hình vị khác ('hình vị ngữ điệu') – thì âm vị lại chỉ có thể là 'đoạn tính' mà thôi. Một âm vị cách quãng hay được thực hiện cùng một lúc với một âm vị khác, lại là điều không thể nào tưởng tượng nổi đối với các nhà ngữ học phương Tây, nhưng tại sao những điều như thế lại là không thể tưởng tượng nổi thì trong lịch sử ngôn ngữ học chưa có ai nói lấy được một lời, vì chỉ cần nghĩ đến việc hiển ngôn hóa nó ra, dù chỉ bằng một câu, là rơi ngay vào sự mâu thuẫn thô bạo với nguyên lý của chính mình [3].

---

thành những chuỗi kế tiếp"). A. Martinet (1956 : 40) định nghĩa âm vị như "un ensemble de traits pertinents qui se réalisent simultanément" ("một chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời").

[3] Người ta hoàn toàn có thể tưởng tượng được một ngôn ngữ trong đó mỗi từ (hay mỗi hình vị) bắt đầu bằng âm vị nào thì cũng kết thúc bằng âm vị đó (chẳng hạn các từ đều có dạng *tat, bab, sas, nan, pap, kak, ŋaŋ, waw, lal, yay*, v.v.); một ngôn ngữ như thế sẽ là một thứ tiếng có âm vị cách quãng, và mặc dù có thể nghĩ rằng một thứ tiếng như thế khó lòng gặp được, cũng không thể nói rằng một ngôn ngữ như thế không còn là ngôn ngữ nữa chỉ vì âm vị của nó không đoạn tính. Vả lại những sự kiện như thế tuy hiếm có nhưng không phải là không thể có. Chẳng hạn Polivanov (1928) cho biết rằng trong tiếng Litva có những tổ hợp âm tố mở đầu và kết thúc bằng cùng một nguyên âm, và giữa hai nguyên âm ấy có một âm tắc thanh hầu [ʔ] như trong từ [neʔ] 'không', và miêu tả những tổ hợp này như những "nguyên âm cách quãng". Cũng chính hiện tượng ấy được Jakobson gọi là "thanh gãy" ("gebrochener Ton"). Triệu Nguyên Nhậm (1942) có dẫn một hiện tượng tương tự trong một phương ngữ Huang Yan, trong đó tổ hợp [ɔʔɔ], "xét về mặt ngôn âm học, rất giống với ba âm tố làm thành hai âm tiết, nhưng về

Vì ta hoàn toàn có quyền nhân danh những nguyên lý cơ bản nhất của ngôn ngữ học được mọi nhà và mọi trường phái thừa nhận mà tự hỏi tại sao một đơn vị ngôn ngữ học nghĩa là một thực thể cấu trúc mà cương vị và ngay cả sự hiện hữu nữa đều hoàn toàn do chức năng và vị thế của nó trong cái tổ chức có tôn ty của ngôn ngữ mà có được – lại nhất thiết phải được thực hiện trong chất liệu âm thanh như thế này chứ không phải như thế kia, phải làm thành một khúc hay bảy khúc, phải có biên giới thẳng góc với trục thời gian chứ không phải một biên giới cài răng lược khó xác định nếu căn cứ vào những tiêu chí vật chất, hay thậm chí hoàn toàn không có biên giới (như ngày nay mọi sinh viên năm thứ hai có học ngữ âm học đều biết). Sự thực là cái định tính thứ hai trong cách định nghĩa âm vị, với cái nội dung phi ngôn ngữ học của những thuộc tính thời gian của nó, đã làm cho nó mất cái hiệu lực mà bất kỳ cách định nghĩa ngôn ngữ học nào cũng phải có, là xác định cái cương vị cấu trúc của đơn vị đang xét trong bất kỳ hệ thống ngôn ngữ nào. Hơn thế nữa, nó cũng không có được cái giá trị thực dụng của những cách định nghĩa vật lý luận về âm vị với tính cách là một "chủng loại âm tố", một "tộc âm đoạn giống nhau và ở vào thế phân bố bổ sung cho nhau", một "loại hình âm thanh" v.v. Trong khi những cách định nghĩa này, tuy không thể chấp nhận trên bình diện lý thuyết vì tính phi lý cùng cực của nó (cf. Reformatskij 1966), may ra cũng còn có thể sử dụng làm tiền đề có tính chất quy ước tạm thời cho những thủ pháp phân tích và quy nạp âm vị trên giấy nhằm những mục đích thực dụng, thì những cách định nghĩa dẫn trên lại không thể dùng vào việc gì hết dù chỉ là việc phân xuất các âm vị trong ngữ lưu, mà cũng không thể dùng để xác lập các âm vị thông qua việc tập hợp các nét khu biệt của âm vị lại với nhau (x. tr. 27 và 199 trong nguyên bản). Thứ đến, cái định tính thời gian này, vốn có tính "ngôn âm luận" một cách quá đáng, làm cho khái niệm âm vị của các học thuyết chức năng luận rốt cục trùng làm một với khái niệm âm vị của các học thuyết vật lý luận: chính vì vậy mà mặc dầu rất khác nhau trên bình diện lý thuyết, khi thực hành họ lại thường đi đến những kết quả rất giống nhau, đặc biệt là khi xử lý các hệ thống âm vị học không giống tiếng châu Âu, mà họ cùng xuyên tạc và bóp méo hoàn toàn theo một kiểu y hệt như nhau.

Cái định tính nói trên đưa vào sử dụng sự phân biệt giữa 'tính đồng thời' và 'tính kế tiếp', và như thế là nó đề bạt sự phân biệt này lên thành một nguyên lý phân cách cấp độ và phân định âm vị. Người ta có cảm giác như thể nó là một tiêu chí hình thức có thể xác định xem những nét khu biệt nào thuộc về âm vị nào trong hệ thống, đồng thời (hay sau khi đã) phân định ranh

---

phương diện âm vị học thì tự nhiên hơn là nên xử lý như một dạng của [ɔ] có thêm một thanh điệu gì đấy.

giới giữa hai cấp độ : cấp âm vị và cấp nét khu biệt. Thật vậy, từ nguyên lý này có thể suy ra rằng :

1. Những nét khu biệt cùng làm thành một âm vị là những nét nào được thực hiện đồng thời và do đó cùng nằm gọn trong một âm đoạn. Ta sẽ xét sau xem chuẩn tắc ấy có công hiệu thủ thuật đến mức nào.

2. Khác với các nét khu biệt của cùng một âm vị, các âm vị bao giờ cũng kế tiếp theo nhau trong thời gian, thành thử một âm đoạn đồng chất (ổn định về các thuộc tính vật chất như tính nguyên âm hay tính phụ âm) bao giờ cũng tương ứng với một âm vị và chỉ một âm vị mà thôi. Ngược lại, hai âm đoạn không đồng chất, nhất là khi hai âm đoạn đó khác nhau về tính [± nguyên âm], không bao giờ có thể là sự thể hiện của một âm vị [4]. Vi phạm nguyên tắc này là rơi vào tình trạng lẫn lộn bình diện (cf. Malmberg 1963:84; Kortlandt 1972:142ss).

Tuy nhiên, trong thực tiễn nghiên cứu của khá nhiều tác giả, mà lại là những tác giả lớn, có thể tìm thấy những cách xử lý vi phạm những khoản cấm kỵ vô căn cứ trên đây, nhưng hình như lại được đa số các nhà âm vị học tán thành hoặc ít ra cũng không thấy có ai lên án, có lẽ vì nó thực sự phù hợp với cảm thức của người bản ngữ.

---

[4] Các tác giả phương Tây chỉ chừa ra một ít trường hợp lệ ngoại hay khả xá như: 1. các "nguyên âm đôi", trong đó có cả những tổ hợp gồm có một âm tố đã được giải thuyết là phụ âm (hay "bán nguyên âm", hay "bán phụ âm") kiểu như [aj], [aw], [wa], [yi]; 2. các phụ âm tắc xát như [ts], [dz], [tʃ], [dʒ], [pf]; 3. các phụ âm có "cấu âm phụ" như bật hơi, tiền mũi hóa, tiền thanh hầu hóa; 4. các tổ hợp gồm một phụ âm tắc đi với một phụ âm nước như [pr], [tl]; 5. nguyên âm đi đôi với một phụ âm thanh hầu như [h], [ɦ], [ʔ], [ʕ]; mức khắt khe hay độ lượng của từng tác giả có thể khác nhau, nhưng hình như không có một tác giả nào, trừ một số lệ ngoại có thể đếm trên đầu ngón tay mà chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu kỹ ở một chương sau, có thể dung thứ một cách xử lý coi những tổ hợp gồm một nguyên âm chính danh và một phụ âm chính danh (CV hay VC) là một âm vị. Tại sao ? Nhân danh nguyên lý nào của ngôn ngữ học ? Không có tác giả nào cho ta biết, vì một lẽ thường tình là tuyệt nhiên không có lấy một lý do nhỏ nào có thể vin vào để biện minh cho thái độ đó mà lại không vi phạm một nguyên lý cơ bản hơn nhiều: ngôn ngữ không phải là chất liệu. Họ coi những tổ hợp CV là không thể làm thành một âm vị tuyệt nhiên không phải vì những lý do khoa học hay bất kỳ lý do nào mà người ta có thể công khai thú nhận. Đó chẳng qua là cái lý do khoa học dĩ tiền (préscientifique) của việc đồng nhất âm vị với âm tố, giữa ngôn ngữ với vật lý, mà ta biết rằng đối với người châu Âu, đã nói đến âm tố là trước tiên phải phân biệt nguyên âm với phụ âm cái đã. Còn những trường hợp lệ ngoại được chiếu cố kể trên đây thì rõ ràng là chỉ khác với những trường hợp cấm kỵ tuyệt đối ở những đặc trưng không ngôn ngữ học: phát âm bằng thanh hầu hay bằng bộ phận khác, có cùng một vị trí cấu âm không, có âm hưởng "nước" hay "khô", nghĩa là toàn những chuyện không quan yếu khó tưởng tượng được là có thể được viết trên những văn bản không nhằm mục đích trào phúng.

Chẳng hạn F. de Saussure (1879) thuyết minh nguyên âm dài [a] của tiếng Ấn-Âu sơ kỳ như sự thể hiện của một tổ hợp của /a/ ngắn với một âm vị không xác định mà về sau người ta đồng nhất căn cước với một 'phụ âm thanh hầu'; Baudouin de Courtenay (1881, 1912) phân tích phụ âm "xuýt" ("chuintante" tức "щипящее") dài mà người Nga viết là щ và phát âm là [ʃ':] là một tổ hợp phụ âm gồm có /ш/ và /ч/ có thể phiên âm (âm vị học) là /шч/ [5]; N.S. Trubetzkoy (1939) thuyết minh âm [ɔ] mở của tiếng Nga trong từ солнце [sɔncə] như là một tổ hợp gồm hai âm vị /oł/, thuyết minh các nguyên âm mũi của tiếng Ba Lan như là kết quả của sự kết hợp của những nguyên âm miệng với những phụ âm mũi không xác định, thuyết minh các phụ âm vang âm tiết tính của tiếng Đức như là những sự kết hợp của [ə] với một phụ âm vang phi âm tiết tính tương ứng; E. Sapir phân tích âm [ŋ] của tiếng Anh thành hai âm vị /ng/; L. Bloomfield phân rã âm [ɾ] âm tiết tính (hay âm [ɚ] uốn lưỡi của tiếng Anh ở Mỹ ra thành /ər/, một cách phân tích được Triệu Nguyên Nhậm tán thành, rồi đến lượt Triệu (1942) lại nhận thấy trong các nguyên âm có hơi thở (aspirated) của một số phương ngữ Wu có sự kết hợp của một phụ âm [h] với một nguyên âm; P. Passy (1914) thuyết minh các nguyên âm mũi của tiếng Pháp như những tổ hợp của những nguyên âm miệng với phụ âm mũi /n/; các nguyên âm mũi ấy cũng được G.L. Trager (1944) và K. Togeby (1951) thuyết minh đúng như thế, và B. Malmberg (1963) "không thấy trong lý thuyết ngôn ngữ học cấu trúc có điều gì không cho phép ta chấp nhận một cách phân tích như vậy"; âm [ʍ] vô thanh của tiếng Anh được J. Vachek (1964) phân tích thành một tổ hợp hai âm vị /hw/; hai âm đầu lưỡi lợi [ʈ] và [ɖ] của tiếng Thụy Điển được L.V. Zinder phân tích thành hai tổ hợp /rt/ và /rd/ (resp.), một cách phân tích được K. Hj. Borgstrøm (1958) và B. Malmberg (1963) tán thành. A. Martinet thuyết minh âm [ʃ] của tiếng Đan Mạch như một tổ hợp /sj/; Z.S. Harris cũng xử lý như vậy đối với âm [t'] ([t] ngạc hóa) của tiếng Anh mà ông phân tích thành /tj/, và thừa nhận rằng âm vỗ đầu lưỡi mũi hóa (*nasalized alveolar flap*) như trong *wanna drink* là một tổ hợp /nt/ (1952); B. Malmberg thuyết minh ba phụ âm tắc hữu thanh của tiếng Hy Lạp hiện đại [b], [d], [g] như những tổ hợp /mp/, /nt/, /ŋk/ ; các nguyên âm dài nói chung được nhiều nhà ngữ học Mỹ thuyết minh như những nguyên âm ngắn có /h/ theo sau

---

[5] Về sau có một người học trò của Baudouin phản bác cách phân tích này, nhưng hình như không được sự đồng tình của đa số các bạn cùng môn phái. Trong *Phonologie et linéarité* (1985) tôi có trình bày những luận cứ của bản thân để chứng minh rằng Baudouin hoàn toàn đúng.

(Bloch & Trager 1942) hay có /r/ theo sau (Whorf 1943); v.v. [6]

Trong khi đề nghị hay tán thành những cách thuyết minh không lấy gì làm chính giáo này, hình như các nhà ngữ học thường có một thứ mặc cảm tội lỗi nào đấy, và tuy đôi khi có đưa ra những lý do *ad hoc* để biện minh cho cách xử lý 'tà giáo' của mình, họ chưa bao giờ đặt vấn đề xét lại tính hợp pháp của những nguyên lý mà họ vi phạm trong khi xử lý những trường hợp mà họ coi như những ngoại lệ, và đa số hình như chia sẻ ý kiến của J. Vachek cho rằng phải "hết sức thận trọng" trong khi sử dụng những biện pháp như vậy, mà ông cho là "luôn luôn đi đôi với những mối ngờ vực về phương pháp luận" (1964:193)[7].

Dĩ nhiên ta phải băn khoăn tự hỏi xem cơ sở của cái nguyên lý kia là cái gì mà người ta vừa sợ vi phạm nó vừa hay vi phạm nó đến thế.

Lẽ tự nhiên là trước hết phải đặt vấn đề hiểu cho đúng thế nào là "đồng thời" và thế nào là "kế tiếp", và phải đặt hai thuộc tính ấy trên bình diện nào và vào giai đoạn nào của quá trình giao tiếp bằng ngôn từ khi dùng nó làm tiêu chuẩn để phân cấp độ giữa các đơn vị ngôn ngữ và để tập hợp các nét khu biệt lại thành âm vị. Vấn đề là ở chỗ không có sự tương ứng một đối một giữa ba bình diện cấu âm, âm học và thính giác về phương diện này. Cái gì là kế tiếp trên bình diện cấu âm hay âm học có thể được tri giác như là đồng thời, và ngược lại cũng thế.

Trên bình diện âm học, các nét khu biệt của một phụ âm tắc đặt trước nguyên âm chẳng hạn, không hề được thể hiện cùng một lúc. Những nét thuộc về phương thức cấu âm và tính [±hữu thanh] được thực hiện trong giai đoạn "giữ". Những nét thuộc vị trí cấu âm xuất hiện sau, trong phần nửa đầu của âm

---

[6] Truyền thống của thủ pháp này hình như có từ các tác giả của các bộ kinh *prātiçākhyas* của Ấn Độ cổ đại. Những nguyên âm đồng chất như [e] và [o] của tiếng Sanskrit được các nhà ngữ pháp học này phân tích như những nguyên âm đôi (*sandhyaksara*), cụ thể là /ai/ và /au/, căn cứ vào cách tiếng Sanskrit xử lý hai âm này giống như /āi/ và /āu/ khi đứng trước nguyên âm (so sánh *naya (nea)* và *nāya (nai-a)*, *bhava (bo-a)* và *bhāya (bhāua)*. Cách xử lý này, rất phù hợp với tinh thần âm vị học, đã được đa số các nhà Ấn-Âu học chấp nhận.

[7] Tuy vậy ta hãy đọc đoạn sau đây của Triệu: "hình như ở đây chẳng có gì là sai trái chừng nào mà trong những trường hợp khác có khi người ta biểu thị những âm tố đơn bằng những ký hiệu kép [...] vì [...] một nét quan yếu [...] không nhất thiết phải choán một thời gian riêng" (1942:42).

Trong khi đó Fant lại viết: "Chùm nét khu biệt làm thành một âm vị thường trải ra trên nhiều âm đoạn kế tiếp, nhưng ít nhất cũng phải có một âm đoạn dành riêng cho nó" (1958:495).

đoạn thường được gán cho nguyên âm kế theo (Fischer-Jørgensen 1958; Fant 1960). Có khá nhiều trường hợp lại còn có thể nhận rõ một trình tự gồm bốn giai đoạn âm học được sắp xếp "gần như thành hình tuyến" (nghĩa là sự kế tiếp trong thời gian của các yếu tố cũng rõ nét như trong một nhóm phụ âm như [str] chẳng hạn), trong đó giai đoạn đầu thông báo phương thức cấu âm, giai đoạn hai cho biết vị trí cấu âm, giai đoạn ba thông báo sự tham gia của thanh đới, giai đoạn bốn cho biết tính chất cứng hay mềm của phụ âm tắc hay phụ âm mũi (Revzin 1977:84; cf. Dukel'skij 1962; Chistovich 1961, 1962).

Trên bình diện cấu âm tình hình về cơ bản cũng như vậy. Ở đây cũng không có sự tương ứng một đối một giữa hai bình diện thính quan và bình diện âm vị học. Tạm thời chỉ cần nhắc nhở rằng tư thế tròn môi được thực hiện cùng một lúc với việc chiếm lĩnh vị trí của các khí quan có nhiệm vụ cấu tạo phụ âm đầu, và nét 'bật hơi' được thực hiện sau nét 'tắc' (cf. Krohn 1972; chi tiết hơn, x. Ch. III [8]).

Mặt khác, cũng không thể nói một cách thẳng thừng rằng các âm vị được thực hiện lần lượt cái trước cái sau. Sự kế tiếp trong hiện thực khách quan chỉ có thể nhận thấy ở các biên giới, vì trên bình diện âm học và cấu âm, âm tiết mới thật là những đại lượng ngữ âm nhỏ nhất có thể lần lượt kế tiếp nhau, chứ không phải các âm tố. Trong cùng một âm tiết, nhất là một âm tiết CV, VC hay CVC, các âm vị không hề có tính "kế tiếp" gì hơn các nét khu biệt là thành phần của nó: những sự đan xen và chuồi lẫn vào nhau không có gì khác một cách đáng kể. Đó là một trong những sự thật chắc chắn nhất mà những công phu nghiên cứu và thí nghiệm trong bốn mươi năm gần đây đã xác định được.

Vậy tính đồng thời và tính kế tiếp được viện đến trong định nghĩa của âm vị chỉ có thể được định vị trên bình diện thính quan hay tri giác. Vả lại chỉ có bình diện này của ngữ âm học là bình diện duy nhất thực sự quan yếu đối với âm vị học, vì người bản ngữ chỉ tri giác được ngữ âm qua thính giác và động giác. Nhưng nếu đứng trên bình diện này mà sử dụng cách định nghĩa âm vị thì sẽ rơi vào vòng luẩn quẩn, vì trên bình diện này chính nhân tố âm vị học – mà cụ thể ở đây là việc những nét khu biệt đang xét có cùng thuộc một âm vị hay không – là nhân tố quyết định cách tri giác của người bản ngữ. Vậy không phải là các nét khu biệt làm thành một âm vị vì chúng được thực hiện

[8] của cuốn *Phonologie et linéarité*. Cao Xuân Hạo 1985a.

đồng thời, mà là các nét khu biệt được người bản ngữ tri giác như được thực hiện đồng thời khi nào chúng làm thành một âm vị [9].

Chẳng hạn, sở dĩ những biểu hiện vật chất của hai nét khu biệt 'tắc' và 'răng' được tri giác như một tập hợp những đặc trưng xuất hiện đồng thời là vì những đặc trưng này cùng thuộc một âm vị trong ngôn ngữ đang xét, hay nói cách khác, trong thứ tiếng này không có sự đối lập âm vị học giữa hai thứ trật tự ['tắc'-'răng'] và ['răng'-'tắc']. Và sở dĩ một tổ hợp được phiên âm là [tu] được tri giác như một tổ hợp gồm hai yếu tố kế tiếp, thì đó không phải là vì giữa hai yếu tố này sự 'kế tiếp' rõ nét hơn so với các nét khu biệt như [răng-tắc] và [tắc-răng], mà là vì trong ngôn ngữ đang xét nó ở vào thế đối lập âm vị học với tổ hợp [ut], vốn chứa những yếu tố được người bản ngữ coi là đồng nhất với [tu], nhưng lại cho thấy một trật tự kế tiếp ngược lại. Còn ở những ngôn ngữ nào chỉ có [tu] mà không có [ut] thì không còn lý do gì để tách [tu] ra làm hai đơn vị kế tiếp được nữa.

Một khi tính đồng nhất (identité) hay tính tha biệt (altérité) trên bình diện ngôn ngữ học (và do đó, trên bình diện tri giác) của các yếu tố âm thanh đều do sự quy định của tính quan yếu hay không quan yếu của những sự khác nhau về vật chất của nó, thì tính đồng thời hay tính kế tiếp trên bình diện ngôn ngữ học (và do đó, trên bình diện tri giác) của các yếu tố ngữ âm cũng do thế đối lập quan yếu giữa những trật tự thời gian khác nhau mà có.

Nếu trong một chuỗi âm thanh ta có một tổ hợp ***ab*** trong đó ***a*** có thể nói là đi trước ***b*** theo một kiểu nói nào đó (có thể là hoàn toàn ước định) [10] và trong một chuỗi khác ta lại có một tổ hợp ***ba*** khác nghĩa với ***ab,*** cũng gồm những yếu tố có thể xác định là đồng nhất với các yếu tố của ***ab*** về phương diện ngôn ngữ học nhưng ***a*** lại có thể nói là đi trước ***b*** theo một kiểu nào đấy, và hai tổ hợp này chỉ khác nhau ở mỗi một chỗ ấy thôi, thì điều đó cho thấy

---

[9] Cần chú ý thấy rằng giả dụ cách định nghĩa này được sử dụng thực sự như một công cụ thủ thuật trong quá trình phân tích âm vị học, chắc chắn là người ta đã nhận thấy ngay tính chất luân trùng (circularity) của nó rồi. Nhưng trong thực tế chưa bao giờ có ai căn cứ vào nó dù là để tập hợp các nét khu biệt lại thành âm vị hay là để phân xuất âm vị trong ngữ lưu. Tất cả các thủ thuật này đều đã được thực hiện dựa vào trực giác và một cách hoàn toàn vô thức trong quá trình phiên âm "ngữ âm học" (nếu có làm việc thực sự trên điền dã). Sau khi đã phiên âm xong, nhà âm vị học đã hoàn thành 99% công việc của mình, và từ đó trở đi không còn có thể sửa đổi một chi tiết nào có chút tầm quan trọng nữa.

[10] Nghĩa là cách thể hiện của tổ hợp ***ab*** như thế nào mà ta có thể nhận ra một sự chênh lệch về thời gian đủ để cho thính quan của con người có thể tri giác được (hai yếu tố của tổ hợp có thể thực sự kế tiếp nhau hay có phần chồng chéo lên nhau).

rằng trật tư thời gian của hai tổ hợp ấy có tính quan yếu âm vị học, và trong cả hai trường hợp ta đều có những tổ hợp tuyến tính (tức có tính kế tiếp âm vị học) và được người bản ngữ tri giác như vậy (cf. Bazell 1948).

Nếu ngược lại trong hệ thống đang xét việc thay thế tổ hợp ***ab*** bằng tổ hợp ***ba*** (hay ngược lại) không đưa đến một sự thay đổi nào trên bình diện sở biểu, hoặc giả nếu trong hệ thống đang xét không hề có một cái gì có thể ghi là ***ba***, thì như thế có nghĩa là trật tự trước sau của hai yếu tố của tổ hợp là không quan yếu, và trên bình diện âm vị học hai yếu tố đó được thực hiện đồng thời và được người bản ngữ tri giác như thế, hay nói một cách chính xác hơn, không thể được người bản ngữ tri giác như hai yếu tố phân lập [11].

Bây giờ nếu ta có một tổ hợp [*a+b*] hoàn toàn đồng thời về phương diện vật chất, đối lập âm vị học với tổ hợp ***ab*** trong khi hệ thống đang xét không có tổ hợp ***ba.*** Trong trường hợp này giải pháp tự nhiên nhất là thuyết minh tổ hợp đồng thời [*a+b*] như là sự thể hiện của ***ba*** (dĩ nhiên là nếu trong hệ thống các tổ hợp tương tự như thế có thể tham gia những sự đối lập về trật tự thời gian). Nói một cách khác, một trong hai vế của một thế đối lập về trật tự thời gian có thể được thực hiện như một tổ hợp xuất hiện đồng thời về phương diện thể chất nhưng vẫn được người bản ngữ tri giác như một chuỗi kế tiếp nhờ ở chỗ nó vẫn được tri giác như gồm có chính những yếu tố của tổ hợp kia nhưng lại đối lập với nó do cách sắp xếp trên tuyến thời gian. Cũng chính nhờ cái nguyên lý ấy mà các phụ âm uốn lưỡi [ʈ], [ɖ], [ʂ] của tiếng Thụy Điển, vốn đối lập (resp) với /tr/, /dr/, /sr/ trong khi thứ tiếng này không có [rt], [rd], [rs], được người bản ngữ tri giác như (resp.) /rt/, /rt/, /rs/ (cf. Linell 1979 : 7).

Việc người nghe tri giác những âm tố thường được coi là "đồng chất" (nghĩa là ổn định về âm chất từ đầu đến cuối) như là một tổ hợp của hai âm kế tiếp, là một hiện tượng đã quá quen thuộc (cf. Trubetzkoy 1939: 236ss). Hiện tượng này đặc biệt hay gặp ở những người không phải là bản ngữ khi nghe một âm tố ngoại ngữ có những nét khu biệt mà trong tiếng mẹ đẻ của họ chỉ có thể gặp trong những âm tố khác nhau. Các nguyên âm mũi hầu như bao giờ cũng được người ngoại quốc tri giác như những tổ hợp gồm một nguyên âm miệng đi trước một phụ âm mũi. Các nguyên âm hàng trước tròn môi được người ngoại quốc tri giác như những tổ hợp gồm một nguyên âm hàng trước không tròn môi

---

[11] Trường hợp thứ nhất (*ab=ba*) có thể minh họa bằng tiếng Aranta (châu Úc) (cf. Cao Xuân Hạo1985a : 80ss) Trường hợp thứ hai (có *ab* trong khi không có *ba*) phổ biến hơn gấp bội, và có thể minh họa bằng tiếng Nhật Bản và tất cả các ngôn ngữ chỉ có âm tiết mở: các thứ tiếng đều không biết đến sự khu biệt về trật tự thời gian của các âm tố.

đi trước một nguyên âm hàng sau tròn môi (hay ngược lại): chẳng hạn âm [y] của tiếng Pháp, tiếng Đức hay tiếng Hán (phổ thông thoại) được người Việt và người Thái tri giác như [wi:] hay "uy", được người Anh và người Nga tri giác như [ju:]. Các âm vang âm tiết tính thường được người ngoại quốc tri giác như một âm tiết khép có nguyên âm [ə] đi trước phụ âm vang, v.v.

Cho nên tính đồng thời hay tính kế tiếp được nói đến trong những cách định nghĩa âm vị nói trên không phải là một thuộc tính khách quan có thể quan sát được trong tín hiệu ngôn ngữ mà ta có thể căn cứ vào để phân giới giữa cấp độ âm vị với cấp độ nét khu biệt, để phân biệt các âm vị 'đoạn tính' với các âm vị 'siêu đoạn' hay các 'điệu vị', để phân xuất các âm vị trong ngữ lưu, để xác định xem nét khu biệt nào thuộc âm vị nào -- như những lời lẽ của những câu định nghĩa có thể làm cho ta tưởng. Tính đồng thời hay tính kế tiếp ấy chỉ là những ấn tượng chủ quan của người bản ngữ, hoàn toàn do những đại lượng âm thanh này có tham gia hay không tham gia vào một thế đối lập âm vị học về trật tự thời gian, hay nói một cách khác, do những đại lượng ấy có phải là âm vị hay không. Cái vòng luẩn quẩn đã quá hiển nhiên.

Như vậy cái định tính thứ hai trong cách định nghĩa âm vị nói trên không hẳn là có tính chất ngôn âm luận. Nó có tính chất ấn tượng chủ nghĩa thì đúng hơn, và nảy sinh từ một sự lầm lẫn thô thiển: cách tri giác tính đồng thời hay kế tiếp vốn là hậu quả của một nhân tố ngôn ngữ học cụ thể là tư cách âm vị của các đại lượng âm thanh hữu quan – thì lại bị tưởng lầm là những sự kiện vật lý khách quan có tác dụng xác lập nên cái tư cách ấy.

Tất cả những điều đã nói trên đây không phải chỉ liên quan đến một câu định nghĩa viết không đúng cách, mà chủ yếu là liên quan đến cái quan niệm không hiển ngôn làm cơ sở cho nó, một quan niệm đã bắt rễ sâu vào cảm thức ngôn ngữ của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu và đang thống trị tuyệt đối tư duy âm vị học hiện đại, đến nỗi một cách định nghĩa sai trái đến như vậy mà không mấy ai thấy có gì cần nói.

Chúng tôi sẽ còn phải trở lại vấn đề này. Còn đến đây việc chúng tôi thấy cần làm là thử lập thức lại cách định nghĩa âm vị cốt sao cho nó giữ được cái định tính về cách kết hợp tuyến tính cái định tính duy nhất đem lại cho nó một cương vị riêng khu biệt với cương vị của nét khu biệt trong khuôn khổ của lý thuyết âm vị học cổ điển – nhưng có lưu ý đến cái yêu cầu tối thiểu của một định nghĩa ngôn ngữ học: làm sao cho cái định tính về tuyến tính ấy

được lập thức bằng những thuật ngữ ngôn ngữ học chân chính chứ không phải bằng những thuật ngữ vật lý nói về những thuộc tính không có thật.

Được lập thức lại theo đúng yêu cầu này, định nghĩa cổ điển (của Trường ngữ học chức năng Praha) sẽ có một dạng thức đại loại như sau:

> *Âm vị là đơn vị khu biệt âm thanh nhỏ nhất có tham gia vào thế đối lập âm vị học về trật tự thời gian* hoặc
>
> – *Âm vị là đơn vị âm vị học tuyến tính nhỏ nhất* [12].

---

[12] C.E. Bazell đã từng đề nghị một cách định nghĩa lời lẽ khác hẳn, nhưng nội dung thì lại hoàn toàn trùng hợp với những câu trên: "Âm vị là đơn vị lớn nhất trong đó không có những thế đối lập về trật tự" (" The phoneme may be defined as the maximal unit in which there are no oppositions of order") (1949 :214, fn.3). Ngay sau đó, Bazell lại thêm ngay: "nghĩa là các nét đặc trưng âm vị học tất nhiên phải là đồng thời" ("i.e. the phonemic features are necessarily simultaneous") -- một mệnh đề thừa dư khiến người đọc băn khoăn về cách ông hiểu hai khái niệm *trật tự* và *đồng thời*. Nếu những khái niệm này được hiểu như là một cách cắt nghĩa ngôn âm học cho sự vắng mặt của những thế đối lập về trật tự kế tiếp ở bên trong âm vị, thì câu định nghĩa sẽ mất tính toàn vẹn ngôn ngữ học.

CHIẾT ĐOẠN VÀ SIÊU ĐOẠN trong ngôn ngữ học phương Tây và trong tiếng Việt *

Khái niệm "âm đoạn" (sound segment) và những khái niệm phái sinh từ nó như tính chất "chiết đoạn" hay "đoạn tính" (segmental) hay "phi đoạn" (non-segmental), "siêu đoạn" (suprasegmental) có một địa vị đặc biệt quan trọng trong ngôn ngữ học đại cương của phương Tây.

Cách ngôn ngữ học phương Tây quan niệm về sự phân biệt giữa hai khái niệm này có nguồn gốc sâu xa trong cách người nói tiếng Âu châu hình dung cấu trúc của các đơn vị cơ bản của tiếng mẹ đẻ của họ, rồi từ đó khái quát hóa ra thành những nguyên lý chung của ngôn ngữ nhân loại. Cách hình dung này xuyên suốt hệ thống lý thuyết âm vị học của họ, và được phản ánh trong từng chi tiết nhỏ nhặt nhất của hệ thống này. Chính tính chiết đoạn được dùng để định nghĩa cái đơn vị làm trung tâm cho âm vị học và hình thái học: âm vị. Chính nó được dùng để vạch ra cái đường ranh giới giữa âm vị và những đơn vị khu biệt nhỏ nhất lẽ ra phải được coi là đơn vị âm vị học cơ bản.

Thật ra điều đó cũng không có gì là đáng phàn nàn nếu những khái niệm hữu quan được định nghĩa một cách chính xác bằng những định tính (determinations) thực sự ngôn ngữ học, nghĩa là những định tính thuộc về chức năng và cương vị cấu trúc. Nhưng đằng này những định tính ấy lại được hiểu là những thuộc tính vật lý của chất liệu âm thanh, và từ đó sinh ra những sự ngộ nhận làm cho các định nghĩa hữu quan không có được tính quan yếu ngôn ngữ học và các khái niệm hữu quan không có được tính phổ quát, bởi một lẽ thường là những gì thuộc chất liệu không thể coi một cách tiên nghiệm là có tính quan yếu ngôn ngữ học và do đó có thể trở thành những nguyên lý định nghĩa.

Nét khu biệt (distinctive feature) được định nghĩa là yếu tố nhỏ nhất có thể tự mình phân biệt hai đơn vị có nghĩa: đó là một định nghĩa không thể nào chê trách được vì nó vận dụng và chỉ vận dụng những định tính có liên quan

---

* Trích dịch (có sửa chữa) từ *Cao Xuân Hạo. Phonologie et linéarité. Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine.* Paris : SELAF, 1985.

đến chức năng ("phân biệt") và cương vị của đơn vị hữu quan trong hệ thống ("nhỏ nhất"); đó là một định nghĩa thuần túy ngôn ngữ học. Nhưng trong cách định nghĩa âm vị thì không phải như thế. Âm vị phải là một âm đoạn kia: những nét khu biệt làm thành một âm vị phải "được thực hiện đồng thời", nghĩa là phải bó gọn trong một âm đoạn và chỉ một âm đoạn mà thôi. Tại sao lại phải như thế? Và một thuộc tính vật lý như "đồng thời" có dính dáng gì đến tư cách đơn vị của một đơn vị ngôn ngữ học, thì không một nhà ngôn ngữ học phương Tây nào thấy cần đặt vấn đề đó ra [1]. Vậy các nhà ngữ học phương Tây hình dung thế nào là một "âm đoạn"? Dĩ nhiên, trên lý thuyết, họ chủ trương một cách hiển ngôn rằng một âm đoạn nói riêng hay một chiết đoạn (segment) nói chung có thể có kích thước bất kỳ: một hay nhiều âm tố, một hay nhiều âm tiết, một hay nhiều hình vị (đoạn tính), một hay nhiều từ, một hay nhiều ngữ đoạn, thậm chí một hay nhiều câu. Nhưng trong thực tế, khi nói âm đoạn họ thường nghĩ đến âm tố là đơn vị nhỏ nhất có thể làm chất liệu cho hình vị, và chính do đó mà có thể được họ tách ra khỏi ngữ lưu một cách dễ dàng mỗi khi phân xuất âm vị [2], mặc dầu cái hình vị tiềm năng ấy không mấy khi làm thành một "âm đoạn" thực sự, nghĩa là chiếm một quãng thời gian nhất định bắt đầu đúng vào điểm âm tố trước kết thúc và kết thúc đúng ở điểm âm tố sau bắt đầu, vì hàng ngàn công trình nghiên cứu thực nghiệm bằng những khí cụ cực kỳ chính xác đã cho thấy rằng bên trong một âm tiết (một "tiếng"), "tất cả các âm tố đều được thực hiện đồng thời, trừ những âm tố mà động tác cấu âm không thể cùng tiến hành một lúc" (G.Fant 1958), và "bên trong một âm

---

[1] Dĩ nhiên là sau khi loại trừ ra một số không nhỏ những tác giả phản đối một cách hiển ngôn hay mặc ẩn cách định nghĩa này, trong đó có những tên tuổi như J.R. Firth và các môn đệ của ông ở Trường Luân Đôn, C.E. Bazell, Ch.F. Hockett và một số lớn những nhà Hán học và Đông phương học. Nhưng tiếng nói đầy sức thuyết phục và những lập luận không thể nào bác bỏ được của các tác giả này đều rơi vào cõi im lặng, vì cảm thức của người nói tiếng châu Âu trong đó có các nhà ngữ học phương Tây, cũng như mọi cảm thức ngôn ngữ học, vốn là vô thức hay "tiềm thức", là một cái gì không thể biện minh mà cũng không thể bác bỏ được: nó thuộc lĩnh vực tiền khoa học, một vùng tối tăm mà khoa học không thể dọi chút ánh sáng nào vào được

[2] Điều này L.V. Shcherba và các môn đệ của ông đã biết từ lâu. Họ đều thấy rõ rằng môn âm vị học được giảng dạy ở các trường chỉ là một thứ trò chơi trên giấy, mà nội dung là xếp đi xếp lại một số ký hiệu đã được phân xuất sẵn do cách viết đặc thù của người châu Âu (vốn phản ánh cách tri giác âm vị đặc thù của họ), và trong khi chơi trò ấy phần đông không những hoàn toàn không ý thức được nguyên lý của trò chơi, mà thậm chí cũng không bao giờ thoáng có ý nghĩ đặt vấn đề xem thử cái gì làm cơ sở cho những thao tác làm thành nội dung của thứ kỹ thuật được coi là chính xác và nghiêm ngặt nhất trong ngôn ngữ học ấy. Một trong những môn đệ của Shcherba là M. V. Gordina trong một bài tiểu luận quan trọng (Gordina 1965) đã chứng minh một cách không sao bác bỏ được rằng cái cơ sở đó chính là các biên giới hình thái học. Chính nhờ quan điểm ấy mà Gordina đã đưa ra được một cách phân tích cấu trúc của "tiếng" hoàn toàn phù hợp với âm vận học cổ truyền của Trung Quốc và Việt Nam.

tiết không có một điểm nào có thể cắt rời các âm tố ra bằng những nhát cắt thẳng góc với trục thời gian mà không làm cho các âm tố ấy không còn nhận ra được nữa" (Malécot 1958), vì "giữa hai nhát cắt làm thành một âm đoạn có thể gán cho một âm tố, hầu như bao giờ cũng có mặt những nét khu biệt của vài ba âm vị kế cận nhau" (Fischer-Jørgensen 1958).

Như vậy, ta thấy rõ rằng âm vị là "một chùm nét khu biệt" nhưng không phải "được thực hiện đồng thời" và do đó không phải là "một âm đoạn". Chẳng qua người bản ngữ của các thứ tiếng Âu châu có ảo giác là các nét khu biệt của một âm vị được thực hiện đồng thời và từ đó mà có ảo giác là các âm vị làm thành những âm đoạn, những "khúc" âm thanh tương ứng với những chữ cái quen thuộc của người châu Âu, vì một nguyên nhân nào đó mà các nhà ngôn ngữ học phương Tây chưa hề hiển ngôn hóa được, ngay cả khi đã biết những điều nói trên.

Từ cách hình dung âm vị như vậy, lẽ tự nhiên là các nhà ngôn ngữ học phương Tây lại có cách hình dung tương xứng về một khái niệm hữu quan, gọi là "điệu vị" hay "âm vị siêu đoạn", một đơn vị có chức năng khu biệt tương tự như của nét khu biệt và của âm vị, nhưng lại có một cái gì đó khác với hai thứ đơn vị ngữ âm này: đó cũng thường là một tập hợp những nét khu biệt được thực hiện "đồng thời" [3], nhưng, khác với các nét khu biệt của một âm vị (mà có những tác giả gọi là "nét nội tại"– inherent features), nó không bị đóng khung trong một âm đoạn mà lại trải dài trên nhiều âm đoạn, và, khác với âm vị, nó không làm thành một âm đoạn chiếm một khoảng thời gian riêng trong đó chỉ có nó mà thôi, mà bao giờ cũng xuất hiện đồng thời với ít nhất là một đơn vị khác, một đơn vị đoạn tính. Ở châu Âu các đơn vị âm vị học đó được gọi là *điệu vị* (prosodies hay prosodemes), còn ở Mỹ nó được gọi là *âm vị siêu đoạn* (suprasegmental phonemes) để đối lập với các âm vị đoạn tính hay chiết đoạn (segmental phonemes). Einar Haugen, một nhà ngôn ngữ học Mỹ, diễn đạt cách hình dung thông thường về sự phân biệt giữa hai loại âm vị này như sau: một bên thì kế tiếp nhau "như những viên gạch trên một bức tường"; còn một bên thì "phủ lên trên những viên gạch ấy như một lớp vữa" (Haugen 1949). Ta có thể minh họa cách hình dung đó bằng giản đồ dưới đây (xem trang bên).

---

[3] Cũng như trong định nghĩa của khái niệm âm vị, từ *tập hợp (hay chùm)* ở đây không nhất thiết phải bao hàm số phức. Nếu một âm vị như / l / của tiếng Pháp chẳng hạn, theo A. Martinet, chỉ gồm một nét khu biệt là "bên" (latéral), thì một điệu vị như thanh điệu của tiếng Thụy Điển chẳng hạn cũng có thể chỉ gồm một nét "lên" hay "xuống".

Cũng như định nghĩa của âm vị, định nghĩa của điệu vị hay âm vị siêu đoạn không phải là một định nghĩa ngôn ngữ học, vì nó sử dụng những định tính thuộc chất liệu chứ không phải hình thức; hơn nữa, lại cũng như định nghĩa của âm vị, những định tính ấy không hề có thật trong chất liệu âm thanh: đó chỉ là những ảo giác mà người bản ngữ của những thứ tiếng thuộc một loại hình nhất định có được sau một sự phân tích âm vị học bất tự giác, cho nên nó không thể có giá trị phổ quát được.

đơn vị siêu đoạn				
âm đoạn	**âm đoạn**	**âm đoạn**	**âm đoạn**	**âm đoạn**

Những điều nói trên đây về tính chất ngôn âm luận (phonéticisme) hay chất liệu luận (substancialisme) của cách quan niệm phổ biến trong ngôn ngữ học về sự khác nhau giữa đoạn tính và siêu đoạn đã được một số tác giả nhận thấy từ lâu, và đã có nhiều người thấy cần lập thức lại sự phân biệt này bằng những tiêu chí khác.

Chẳng hạn, Louis Hjelmslev, trong khi thừa nhận tính quan yếu của sự khu biệt này, đề nghị xếp các đơn vị âm vị học vào hai loại: loại có chức năng "biểu trình" (exposants) và loại có chức năng "cấu thành" (constituants). Loại thứ nhất, gồm có các nét khu biệt, các thứ trọng âm và ngữ điệu hay thanh điệu, chỉ "đưa vào ngữ đoạn một đặc trưng nhất định mà không tham gia vào việc cấu thành ngữ đoạn ấy". Loại thứ hai, ngoài cái chức năng ấy ra, còn tham gia vào việc cấu thành các đơn vị lớn hơn, nghĩa là còn làm cho các đơn vị ấy tăng thêm kích thước (Hjelmslev 1935 : 6). Ai cũng biết Hjelmslev có thái độ triệt để như thế nào khi theo sát các nguyên lý của Saussure trong việc gạt bỏ *chất liệu* ra khỏi ngôn ngữ học. Thế nhưng ở đây ông lại tỏ ra không nhất quán chút nào trên phương diện ấy.

Hóa ra các âm vị "cấu thành" ngữ đoạn vì nó choán những khúc riêng có chiều dài nhất định trên tuyến thời gian, trong khi các hiện tượng điệu tính, vốn được thể hiện đồng thời với một âm tiết, một từ hay một ngữ đoạn, không choán riêng một quãng thời gian nào cho nên không đóng góp vào việc "cấu thành" cái đơn vị cấp trên ấy, tuy có tham gia vào việc "biểu trình" một đặc trưng của nó, nghĩa là có làm tròn một chức năng khu biệt.

Những nhận định của Hjelmslev hoàn toàn phù hợp với cách hình dung của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu về cấu trúc âm vị và điệu vị của các ngữ đoạn trong tiếng mẹ đẻ của họ. Nhưng nó trái với tư tưởng của Saussure và phô bày một sự lẫn lộn không thể dung thứ giữa hình thức và chất liệu. Cái mà các đơn vị ngôn ngữ học cấu thành không phải là chuỗi âm thanh trải dài trong thời gian, mà là những đơn vị ngôn ngữ học cấp cao hơn: chuỗi âm thanh chỉ là cái chất liệu làm bệ dỡ cho các đơn vị ấy. Ở đây "cấu thành" hoàn toàn đồng nghĩa với "khu biệt" hay "biểu trình đặc trưng". Các đơn vị âm vị học chỉ cấu thành các đơn vị có nghĩa bằng cách nêu đặc trưng của nó lên mà thôi. Hiểu theo nghĩa đó, các hiện tượng điệu tính quan yếu cũng cấu thành các đơn vị có nghĩa không khác gì các đơn vị chiết đoạn.

Chính Saussure đã viết:

> *Trong ngôn ngữ, yếu tố và đặc trưng chỉ là một. Một trong những nét đặc thù của ngôn ngữ, cũng như của bất kỳ hệ thống dấu hiệu nào khác, là trong đó không thể có sự khác nhau giữa cái gì có tác dụng khu biệt một đơn vị với cái gì cấu tạo nên đơn vị ấy.* Cách ngôn XII (Saussure 1954 : 71).

Sự phân biệt của Hjelmslev, tuy có thể làm cho người ta tưởng như được lập thức bằng những khái niệm chức năng, thật ra là một nhận định có tính chất liệu chủ nghĩa nặng nề.

Còn có một tiêu chuẩn khác do Roman Jakobson và các đồng sự của ông đề nghị. Theo các tác giả này, các nét đặc trưng điệu tính (prosodic features) là những nét chỉ có thể được xác định bằng cách đối chiếu với chu cảnh phát ngôn, nghĩa là so sánh với những hiện tượng điệu tính tương đương <u>cùng có mặt</u> trong câu, trong từ hay trong ngữ đoạn *(in praesentia)*, khác với các nét đặc trưng *âm vị tính* hay nội tại (inherent), vốn được xác định bằng sự đối lập với những nét khác cùng một hệ đối vị nhưng <u>không có mặt</u> trong câu, trong từ hay trong ngữ đoạn *(in absentia)* (Jakobson, Fant & Halle 1952 :13; Jakobson & Halle 1956 : 25ss.; cf. Ebeling 1960 :135).

Sự khác nhau giữa *tương phản trong chu cảnh* và *đối lập trong hệ thống* được dùng như một tiêu chuẩn để khu biệt điệu tính với đoạn tính quả có dáng dấp "hình thức" (nghĩa là ngôn ngữ học) hơn sự khác nhau giữa "trải dài trên nhiều âm đoạn" và "thu gọn trong một âm đoạn" [4], nhưng những trường hợp

---

[4] Cái "tiêu chuẩn" này không phải chỉ là "phi ngôn ngữ học": nó không đúng và không thể dùng được. Vấn đề không phải ở chỗ một âm đoạn hay nhiều âm đoạn. Chẳng lẽ một thanh điệu của tiếng Việt như thanh "hỏi" chẳng hạn, khi đặt trong chữ *bản* thì có tính siêu đoạn, nhưng khi đứng trong chữ *ủ* thì trở thành "nội tại" (vì nằm gọn trong

mà tiêu chuẩn này cho được những kết quả đúng đắn hình như rất ít. Quả nhiên sự đối chiếu với chu cảnh chỉ cần thiết cho việc nhận diện các đơn vị điệu tính trong mỗi một trường hợp: đó là trường hợp của thanh điệu trong các ngôn ngữ dùng thanh điệu âm vực ("thanh điệu có tính điểm" – tons ponctuels) nghĩa là thứ thanh điệu chỉ gồm có một nét khu biệt là độ cao thấp, chứ không gồm có đường nét âm điệu hay một nét đặc trưng nào khác. Còn tuyệt đại đa số các hiện tượng điệu tính, nhất là các thứ ngữ điệu tình thái và biểu cảm của câu, các thanh điệu có dùng nét âm điệu (lên, xuống, v.v.), các trọng âm cường độ hay trường độ có kèm theo những sự biến thái của nguyên âm, và cả những sự đối lập về trường độ nguyên âm nữa [5], nhất là khi nó đi đôi với thế tương liên âm vị học mà N.S. Trubetzkoy gọi là "cách cắt âm tiết" (Silbenschnittkorrelation) (tức thế tương liên giữa "vần chặt" và "vần lỏng"– kiểu "an–ăn","at–ăt" của tiếng Việt) tuyệt nhiên không cần đến sự tương phản *in praesentia* để được nhận diện [6]. Các thanh điệu của tiếng Việt, của tiếng Hán, của tiếng Thái, của tiếng Thụy Điển, của tiếng Litva bao giờ cũng được

---

một âm đoạn nguyên âm duy nhất, và do đó có thể miêu tả như một nét khu biệt của nguyên âm /u/ (như Nguyễn Bạt Tụy đã làm) hay sao? Vấn đề là ở cái cương vị của đơn vị ngôn ngữ mang nó. Độ cao và sự thay đổi độ cao sẽ làm thành ngữ điệu nếu đơn vị mang nó là câu; nó sẽ là thanh điệu nếu đơn vị mang nó là *tiếng*. Ngoài ra, cái tiêu chuẩn đó không thể dùng được, vì trong nhiều ngôn ngữ có những nét ngữ âm "trải dài ra trên nhiều âm đoạn" nhưng tuyệt nhiên không phải là một nét siêu đoạn. Nét "tròn môi" chẳng hạn, trong tiếng Việt và trong hầu hết các thứ tiếng khác, thường trải dài trên cả âm tiết, làm cho các phụ âm đứng trước và sau nguyên âm tròn môi đều bị môi hóa. Chẳng lẽ đó là một hiện tượng siêu đoạn? Vả chăng, nếu xét sâu hơn, vấn đề cũng không phải chỉ ở những chỗ đó.

[5] Cũng được Jakobson và đồng tác giả coi là một đặc trưng điệu tính.

[6] Sau đây là cách lập luận mà R. Jakobson và các đồng tác giả viện đến để biện minh cho hiệu lực của tiêu chuẩn "tương phản trên trục kết hợp" đối với trường hợp các thanh điệu có đường nét lên/xuống và trường hợp âm stød Đan Mạch: quả tình, các đơn vị điệu tính này không cần sự có mặt của những đơn vị điệu tính tương phản trong cùng một phát ngôn mới có thể được nhận diện, nhưng trong việc nhận diện các đơn vị ấy dù sao cũng vẫn có sự so sánh giữ phần đầu và phần cuối của âm đoạn mang nó. Chẳng hạn thanh đi xuống của tiếng Litva, vốn đối lập với thanh đi lên và có đặc trưng là giảm dần tần số chấn động của dây thanh đồng thời giảm dần biên độ, được nhận diện là qua sự so sánh ấy; còn như trong âm stød Đan Mạch thì nguyên âm đi trước động tác khép thanh hầu thường giảm cường độ và cao độ, và do đó mà báo trước âm stød (Jakobson et al. 1951:13 ss). Như thế là một điệu vị được nhận diện không phải do sự tương phản với một điệu vị cùng xuất hiện trong câu nữa, mà do một sự chuyển biến bên trong của bản thân nó hay của âm đoạn lân cận. Các tác giả này hình như không nhận thức được rằng theo cách xử lý này các nguyên âm đôi, các phụ âm tắc xát và tất cả các phụ âm khép (tức là những phụ âm nào làm cho thanh phổ của nguyên âm đi trước biến dạng theo một hướng nhất định đều phải được coi là những đơn vị siêu đoạn: không ai có thể đồng tình với một cách xử lý như vậy, vốn là hệ quả tất nhiên của một quan niệm hoàn toàn không có liên quan gì đến lý thuyết "tương phản in praesentia " mà họ đưa ra làm tiêu chuẩn để phân định các điệu vị.

nhận diện đúng ngay cả khi trong câu chỉ có một thanh điệu duy nhất (chẳng hạn như *Anh Hai tôi hay đi chơi khuya, Chị Hạnh hẹn gặp một bạn học, Thằng Toàn về nhà bà Thìn rồi, v.v.*). Một nguyên âm dài của tiếng Việt, của tiếng Anh hay của tiếng Đức cũng không cần đến sự có mặt của một nguyên âm ngắn trong câu để được người nghe nhận diện như một nguyên âm dài, vì thế tương liên "cắt âm tiết" làm thành một hệ đối vị. Trong câu tiếng Nga *Тут брат взял нож* cả bốn từ (cả bốn âm tiết) đều có trọng âm, và đều được người bản ngữ tri giác như có trọng âm, chủ yếu là nhờ cách phát âm không nhược hóa của các nguyên âm (thí dụ của Shcherba, dẫn theo Zinder 1960; xt. Reformatskij 1975:39s.).

Tiêu chuẩn "đối chiếu với chu cảnh" cũng hoàn toàn vô bổ trong trường hợp những đặc trưng điệu tính được thể hiện như những âm đoạn, như phụ âm tắc thanh hầu trong thanh "nặng" hay thanh "ngã" của tiếng Việt hoặc trong thanh điệu stød của tiếng Đan Mạch, hoặc như cái gọi là "hơi thở mạnh" (esprit rude) của tiếng Hy Lạp cổ điển – những hiện tượng mà ta sẽ có dịp phân tích ở đoạn sau.

Mặt khác, cũng không thể khẳng định một cách thẳng thừng rằng các nét "nội tại" được nhận diện một cách hoàn toàn độc lập đối với chu cảnh. Đã có những cuộc thí nghiệm thính giác cho thấy rằng một số nguyên âm được người nghe nhận diện thành những nguyên âm khác nhau tùy theo những kích thích tố đi trước (Ladefoged & Broadbent 1957 : 98 ss.; Frey 1964 : 69. Theo Liberman (1957), nếu trước khi thử người nghe chưa nghe những tín hiệu "định mốc" (nguyên âm [i], [a], [u] hay nguyên âm lướt [y], [w]) để biết trước cỡ giọng của người nói, thì không thể nhận diện đúng các nguyên âm được. Hình như đối với phụ âm cũng thế (Fourcin 1968). Cái khung của những phụ âm đi trước và đi sau làm giảm bớt rất nhiều những sự nhầm lẫn trong khi nhận diện các nguyên âm (Strange & al. 1976).

Cũng không thể tán thành Jakobson và các đồng tác giả khi họ xếp một cách tiên nghiệm các nét khu biệt về lượng (dài/ngắn) vào loại đặc trưng điệu tính. Tính cách chiết đoạn hay siêu đoạn của các nét khu biệt lệ thuộc vào cấu trúc âm vị học của thứ tiếng sử dụng nó. Trong rất nhiều thứ tiếng, độ dài của nguyên âm chắc chắn là một nét đặc trưng nội tại (Hockett 1955).

Tình trạng thiếu minh xác và thiếu nhất quán trên đây là một điều dĩ nhiên nếu ta nhớ rằng cái khái niệm cơ bản của âm vị học cổ điển hiện đại – khái niệm âm vị – chưa bao giờ được định nghĩa một cách nghiêm túc, bằng những định tính thực sự ngôn ngữ học, mà ngược lại, còn chứa đầy những sự lầm lẫn, trong đó tai hại nhất là việc các nhà ngôn ngữ học phương Tây tưởng

cách hình dung của mình về tính chiết đoạn của ngữ lưu là một dữ kiện vật lý khách quan trong khi nó là một ảo giác do cách phân tích âm vị học bất tự giác của người bản ngữ tiếng Âu châu sinh ra.

Cho nên nếu không định nghĩa lại khái niệm âm vị bằng một biểu thức thực sự ngôn ngữ học, không bao giờ có thể có được một lý thuyết và một kỹ thuật hữu hiệu để vạch một đường ranh giới chính xác giữa chiết đoạn và siêu đoạn trong tất cả các ngôn ngữ. Cách duy nhất để làm việc đó là thay những định tính hư ảo như "tính đồng thời" và "tính kế tiếp" đang hiện diện hay hàm ẩn trong cách định nghĩa âm vị của ngôn ngữ học chức năng luận cổ điển. Chỉ cần thay biểu thức "một tập hợp những nét khu biệt được thực hiện đồng thời" của Trường Praha (như N. S. Trubetzkoy 1939, A. Martinet 1956, R. O. Jakobson 1952 đã lập thức) bằng cái biểu thức hiển ngôn hóa những gì nằm trong chiều sâu vô thức của nó: "một tập hợp những nét khu biệt có tham gia thế đối lập về trật tự thời gian bên trong cái đơn vị ở cấp cao hơn mà nó khu biệt", hay gọn hơn nữa, "đơn vị âm vị học nhỏ nhất mà sự hoán vị (permutation) có tác dụng khu biệt". Cái ý nghĩa hàm ẩn trong việc chỉnh lý cách định nghĩa này là:

"Khi một đơn vị ngôn ngữ tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian, nghĩa là trong một ngôn ngữ mà sự khác nhau giữa hai tổ hợp AB và BA là quan yếu, thì tổ hợp ấy được phân xuất ra một cách tự phát trong cảm thức của người bản ngữ, và hai thành phần của nó được tri giác như hai âm đoạn kế tiếp nhau trên tuyến thời gian. Sở dĩ người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu tách được âm tiết ra thành hai hay nhiều âm tố và tri giác các âm tố ấy như những chiết đoạn kế tiếp nhau chính là vì lẽ đó. Còn nếu trong ngôn ngữ đang xét có một tổ hợp AB không bao giờ đối lập một cách quan yếu với BA (chẳng hạn vì tổ hợp này không hề có trong ngôn ngữ đang xét – như trong âm tiết của tiếng Nhật, hay vì dù thay AB bằng BA thì nghĩa của hình vị chứa đựng tổ hợp này không thay đổi– như trong tiếng Aranta), thì người bản ngữ sẽ tri giác AB 1. như một đơn vị không thể chia nhỏ hơn; 2. hoặc như một tập hợp phi tuyến tính có thể phân tích thành những nét khu biệt (nghĩa là người bản ngữ có thể cảm thức sự giống nhau và khác nhau cục bộ với những tập hợp khác) nhưng không thể phân đoạn được. Nếu ngoài B ra A còn có thể kết hợp với C, D, F, v.v. cùng thuộc một loại với B và cũng với trật tự không bao giờ đảo ngược ấy, trong khi B, C, D, F, v.v. có những khả năng kết hợp khác nhưng cũng không bao giờ với một trật tự đảo ngược lại, thì A có thể được tri giác như một loại đơn vị đặc biệt (siêu đoạn chẳng hạn, nếu trong ngôn ngữ đang xét có những đơn vị đã tỏ rõ tính chiết đoạn)."

Sau khi đã có được một định nghĩa thực sự ngôn ngữ học về âm vị (định nghĩa đó tuy xuất phát từ thực tế âm vị học của các ngôn ngữ châu Âu nhưng đã được gột sạch những yếu tố phi ngôn ngữ học phản ánh cách tri giác đặc thù của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu), ta có thể bắt tay vào kiểm nghiệm hiệu lực của nó trong nhiệm vụ miêu tả và giải thích những hiện tượng điệu tính.

Ta hãy lần lượt xét qua những hiện tượng tuyệt nhiên không đáp ứng cách hình dung phổ biến về các hiện tượng điệu tính như "một lớp vữa trát lên một dãy gạch", nhưng không hiểu sao lại gây được ấn tượng như thế nó có "điệu tính".

Trước hết ta thử xét cái mà người Hy Lạp thời cổ điển gọi là "hơi thở mạnh" (esprit rude). Theo tất cả các tư liệu về tiếng Hy Lạp cổ đại, đó là một âm xát thanh hầu vô thanh [h], một phụ âm khá thông thường có thể gặp trong những ngôn ngữ thuộc nhiều loại hình rất khác nhau. Trong chữ viết Hy Lạp, nó được ghi bằng một dấu viết cao hơn dòng chữ một chút, chẳng hạn như ở đầu từ ʽιππος [hippɔs]. Trong ngữ pháp Hy Lạp nó được coi là một đơn vị điệu tính (một προσῳδία [prɔso:dia] – danh từ Hy Lạp có nghĩa là "giọng, điệu", đã được tất cả các thứ tiếng ở châu Âu đưa vào vốn từ vựng của mình đối lập với "hơi thở dịu" (esprit doux), là một con zero chỉ nhờ sự đối lập với "hơi thở mạnh" mà có được tư cách đơn vị ngữ âm, bên cạnh những προσῳδίαι khác như trọng âm, giọng "uốn" (circumflex) đều được ghi bằng những "dấu giọng" viết ở phía trên (hay ở phía dưới) dòng chữ. Tại sao người Hy Lạp thời cổ điển lại cảm thấy một phụ âm như [h] là một "thanh điệu"? Sở dĩ họ cảm thức như vậy là vì "hơi thở mạnh" chỉ xuất hiện ở một vị trí duy nhất: ở đầu từ hay (đôi khi) ở đầu từ căn, và do đó không thể tham gia vào sự đối lập về trật tự thời gian như các nguyên âm và các phụ âm không phải là /h/, vốn là những đơn vị có vị trí bất kỳ trong từ cho nên có thể tham gia những thế đối lập về trật tự trước sau và do đó mà được người bản ngữ tri giác như những âm vị đoạn tính. Như vậy, vị trí cố định là một trong những nhân tố làm cho một đơn vị âm vị học có được tính chất siêu đoạn. Trong khi đó, tính chất chiết đoạn về phương diện ngôn âm học, tức về phương diện chất liệu ngữ âm, mà bất cứ phụ âm nào cũng có thừa, không đóng vai trò nào hết.

Trường hợp thứ hai là âm stød của tiếng Đan Mạch, mà người bản ngữ gọi là Stosstone ("giọng stoss"). Cái "giọng" này được thể hiện như một phụ âm tắc hay thắt thanh hầu [ʔ] xuất hiện ở cuối âm tiết sau một nguyên âm dài hay một tổ hợp gồm có một nguyên âm ngắn và một phụ âm vang: do vị trí cố định như vậy, âm stød không thể tham gia sự đối lập nào về trật tự thời gian, vì vậy mà nó được người bản ngữ và các nhà ngữ học, ngay cả những người chia sẻ

quan niệm về tính chất "trải dài" của các điệu vị, coi như một hiện tượng siêu đoạn, mặc dầu về phương diện ngôn âm học nó là một phụ âm (x. Martinet 1934 : 137). Dĩ nhiên cũng có những người cất tiếng yếu ớt nói rằng "dù sao âm [ʔ] (cũng như âm [h] Hy Lạp) được phát âm bằng thanh hầu, nơi phát ra giọng nói thuần thanh". Nhưng những tiếng nói như thế chẳng có chút trọng lượng nào, vì chưa bao giờ âm vị học, kể cả âm vị học cổ điển, chủ trương rằng có thể căn cứ vào một nhân tố thuần tuý chất liệu như khí quan phát âm (vị trí cấu âm) để phân biệt hai loại đơn vị âm vị học như đơn vị đoạn tính và đơn vị siêu đoạn cả.

Trong bài tiểu luận nổi tiếng nhan đề là *Tính không duy nhất của những giải pháp âm vị học của các hệ thống ngữ âm,* Triệu Nguyên Nhậm (Yuen Ren Chao) có nói đến một thanh điệu "uốn lõm" (concave circumflex) phổ biến trong một số phương ngữ Trung Quốc, như thanh "dương thượng" của vùng Huang Yan mà ông phiên âm bằng con số 313 (3 là âm vực cao nhất, 1 là âm vực thấp nhất): ở giữa âm tiết, chỗ giọng xuống thấp nhất, có một âm tắc thanh hầu cắt âm tiết ra làm hai, thành thử một âm tiết như [mɔ:^{313}] "trên thực tế" nghe như là [mɔ^{31}ʔ ɔ^{3}]. Triệu viết: "Trên bình diện ngữ âm học, đó là ba âm tố làm thành hai âm tiết. Nhưng trên bình diện âm vị học, nếu phân tích chữ này như một âm [ɔ] với một thanh điệu nhất định thì tự nhiên hơn nhiều".

"Tự nhiên hơn" ở đây có thể hiểu là "phù hợp với cảm thức của người bản ngữ hơn" hay "đơn giản và tiết kiệm hơn", theo những tiêu chuẩn đánh giá các giải pháp âm vị học khác nhau của Triệu [7].

Trong cả trường hợp này nữa, lý thuyết của Jakobson và các đồng tác giả cũng không cho ta hiểu gì thêm về thực chất của sự phân biệt hữu quan trong cách tri giác của người bản ngữ, chừng nào ta chưa thức nhận được cái ý nghĩa thật của một định nghĩa thực sự ngôn ngữ học của âm vị, và từ đấy rút ra cái hệ luận cần thiết để phân biệt âm vị đoạn tính và âm vị siêu đoạn.

Trên bình diện nguyên lý cũng như trên bình diện tâm lý ngôn ngữ học, nghĩa là trong thực tiễn của cách tri giác ngữ âm của người bản ngữ, cái quan yếu không phải là tính trải dài hay thu gọn trong một âm đoạn, mà cũng không phải là sự tương phản với một yếu tố tương đương có mặt trong ngôn cảnh, lại càng không phải là sự chuyển biến về âm vực hay biên độ của đơn vị đang xét hay một đơn vị kế cận. Cái quan yếu là tác dụng khu biệt của vị trí trên tuyến

---

[7] Những điều ông Triệu vừa nói trên có thể nhắc lại y nguyên khi nói về thanh "ngã" của tiếng Việt (phương ngữ Bắc Bộ) trong khi mọi người còn thừa nhận rằng các nguyên âm và phụ âm của tiếng Việt là những âm vị chiết đoạn (xem phần sau bài này).

thời gian ở bên trong cái đơn vi cao hơn trong tôn ty của hệ thống ngôn ngữ. Cái làm cho môt diệu vị khác môt âm vị (đoạn tính) chủ yếu là ở chỗ vị trí của nó trong từ, trong hình vị hay trong âm tiết không có giá trị âm vị học, hoặc vì nó có vị trí cố định, hoặc vì vị trí của nó hoàn toàn tự do: hai nhân tố đó đều làm cho người nghe tri giác nó như được thể hiện đồng thời với cái đơn vị chứa đựng nó như một thành tố, bất kỳ kích thước của cái đơn vi lớn hơn ấy ra sao. Trong khi nghe môt âm tiết CV, những thông tin về phương thức cấu âm của phụ âm thường thấu đến tai ta trước những thông tin về vi trí cấu âm (vì những thông tin này thường chứa đựng trong âm đoạn nguyên âm nhiều hơn), nhưng trong các thứ tiếng Âu châu các nét khu biêt của từng âm tố vẫn được nghe như đồng thời chính là vì dù một đặc trưng của phụ âm như tính "đầu lưỡi-răng" có đi trước hay đi sau tính "tắc-xát" thì cũng chẳng có ảnh hưởng gì đến việc nhân diện từ hữu quan. Thanh điệu Stosstone trong tiếng Đan Mạch cũng vậy: trong khi sự khác nhau giữa hai trât tư CV và VC hoàn toàn đủ để cho ta nhân diện hai từ khác nhau, thì sự khác nhau giữa ba cái trât tự [?CV], [C?V] và [CV?] không bao giờ được dùng để phân biệt hai từ hay hai hình vị trong tiếng Đan Mạch, vì trong ngôn ngữ này chỉ có thể có [CV?] mà thôi. Chính vì vậy mà [?], một phụ âm ("đoạn tính"), được người Đan Mạch nghe như một thanh điệu.

Dĩ nhiên cách định nghĩa đã chỉnh lý của âm vi như trên kia không bao quát hết được tất cả các hiện tượng được coi là"diệu tính", vì tính chất, chức năng và cương vị ngôn ngữ học của những hiện tượng được gọi như vậy quá khác nhau: dưới cái nhãn hiệu này ta thấy ngổn ngang đủ thứ hiện tượng, thuộc ngôn ngữ cũng có mà không liên quan gì đến ngôn ngữ cũng có, từ những đơn vị ngữ pháp như giọng hỏi trong tiếng Nga chẳng hạn, cho đến những biểu hiện có tính chất cảm xúc thuần túy không có chút gì liên quan đến tín mã ngôn ngữ, qua các "giọng" cao thấp và to nhỏ hay các *thành tố dài (long components)*, là những hiện tượng không có điểm nào chung về phương diện ngôn ngữ học.

Vả chăng đó cũng là điều tự nhiên và không sao tránh khỏi khi ta nhớ rằng tính "chiết đoạn" và tính "siêu đoạn" được phân biệt trên cơ sở những định tính phi ngôn ngữ học như "bó gọn trong một khúc" hay "trải dài trên nhiều khúc" mà người ta tưởng là những dữ kiện khách quan, cho sẵn trong tín hiệu âm thanh, trong khi đó là những ấn tượng chủ quan do cấu trúc âm vị học quy định. Và đây chính là nơi mà chủ nghĩa chất liệu, mà ta đã thấy rõ là đang thống trị tuyệt đối trên chiều thời gian của ngôn ngữ, để lộ cái mặt trái tiêu cực nhất của nó.

Thế nhưng André Martinet, chính người đã phát minh ra thuật ngữ *phonéticisme* để gọi tên và vạch mặt cái chủ nghĩa chất liệu mà ông không tiếc lời mắng nhiếc, lại cho rằng "việc duy trì một chương riêng gọi là *prosodie* trong ngôn ngữ học, trong đó người ta thấy lẫn lộn đủ thứ 'giọng', 'thanh', 'hơi', 'điệu'", có thể giải thích và biện hộ được "vì lẽ trong tất cả các trường hợp ấy ta đều có những đơn vị làm nên đặc trưng của những chiết đoạn không nhất thiết phải là âm vị". Và ông kết luận rằng "không thể tán đồng một quan điểm âm vị học trong đó chức năng thường xuyên lấn át sự phân đoạn, và các thanh điệu chỉ (tôi gạch dưới – CXH) vì có chức năng khu biệt từ mà bị lẫn lộn với các âm vị và bị tách ra khỏi các hiện tượng điệu tính" (Martinet 1965 :149).

Sự nhân nhượng này của Martinet đối với "ngôn âm luận" cũng đáng cho ta ngạc nhiên không kém gì thái độ thiếu nhất quán của Hjelmslev khi ông đề bạt "tính đồng thời với đơn vị làm cơ sở" lên thành đặc trưng định nghĩa của điệu vị. Cứ đọc những đoạn được trích dẫn trên đây của Martinet, người ta sẽ tưởng đâu "sự phân đoạn" là một thứ bình diện riêng biệt của ngôn ngữ không dính dáng gì đến cấu trúc của nó, như thể chức năng biểu đạt và phân biệt của các đơn vị ngôn ngữ không phải là điều kiện tất yếu và duy nhất của mọi sự phân đoạn. Cái lý do mà ông đưa ra để tách biệt điệu vị với âm vị không đứng vững được: việc "các điệu vị nêu rõ đặc trưng của những đơn vị lớn hơn âm vị" chỉ cho phép phân biệt điệu vị với nét khu biệt, chứ không phải với âm vị, vì âm vị cũng chỉ nêu rõ đặc trưng của những đơn vị lớn hơn nó (hình vị, từ) mà thôi.

Vẫn theo Martinet, các hiện tượng điệu tính – dù đó là những đơn vị có chức năng khu biệt "cũng có những mối quan hệ tương hỗ đối với nhau như các âm vị" và "cũng làm thành những hệ đối vị tương tự như các âm vị", chẳng hạn như "các thanh điệu của tiếng Hán hay tiếng Việt", hay đó là những "hiện tượng ngoại vi không có tính phân lập như các ngữ điệu biểu cảm" có một điểm tương đồng là "cả hai đều, bằng cách này hay cách khác, vượt ra ngoài sự phân đoạn hai bậc (la double articulation) của ngôn ngữ"[8] chẳng khác gì các hiện tượng ngoại vi không phân lập như tiếng kêu cảm thán chẳng hạn (Martinet 1955 : 157; 1956 :13; 1957 : 105ss; 1969 : 83). Khó lòng có thể

[8] Lý thuyết về tính song phân (hay sự phân đoạn hai bậc) của ngôn ngữ là một trong những luận đề cơ bản của A. Martinet. Ông cho rằng đặc trưng quan trọng nhất của ngôn ngữ khiến cho nó khác hẳn các hệ thống dấu hiệu khác là ở chỗ một tín hiệu (signal) nhỏ nhất của ngôn ngữ – tức một câu – được phân đoạn thành hai bậc : 1. bậc của những dấu hiệu (signes), tức của những đơn vị có nghĩa (hình vị, từ) và 2. bậc của những đơn vị không có nghĩa mà chỉ có công năng tạo nên diện mạo âm thanh của các đơn vị có nghĩa (figures).

hiểu được tại sao những đơn vị cấu trúc phân lập có chức năng khu biệt như thanh điệu lại thoát ra ngoài sự phân đoạn hai bậc, trong khi cương vị đơn vị ngôn ngữ học của nó không thể nào phủ nhận được, và chính Martinet cũng thừa nhận như vậy. Một hình vị, dù là liên tục hay gián cách, dù có được thể hiện như một ngữ điệu hay có kích thước nhỏ hơn âm vị (như trong trường hợp *umlaut* hay trường hợp có mấy hình vị cùng chia nhau một âm đoạn (amalgame de morphèmes) cũng không thể chỉ vì không có tính chiết đoạn mà mất tư cách đơn vị ngôn ngữ học có nghĩa. Vậy thì một thanh vị cũng không thể chỉ vì lý do ấy mà mất tư cách đơn vị phân lập không có nghĩa (tư cách một *figure* theo thuật ngữ của Hjelmslev) và do đó mà không còn thuộc về sự phân đoạn bậc hai nữa. Sở dĩ các đơn vị này bị coi là vượt ra ngoài sự phân đoạn hai bậc chẳng qua là vì sự phân đoạn này không được định nghĩa căn cứ vào chức năng và cương vị trong cấu trúc, mà lại được định nghĩa bằng những thuật ngữ ngôn âm học kiểu "chiết đoạn" hay "trải dài".

Thanh điệu, cũng như tất cả các đơn vị ngôn ngữ học điệu tính, không hề thoát ra khỏi sự phân đoạn hai bậc. Nó chỉ thoát ra ngoài cái quan điểm chiết đoạn tuyến tính luận quen lẫn lộn quan hệ kết hợp với sự kế tiếp trong thời gian, lẫn lộn việc phân tích cấu trúc với thao tác cắt ngữ lưu thành từng khúc. Đối với các nhà ngữ học vốn nói tiếng châu Âu, cách hình dung các ngữ đoạn như một dãy âm đoạn quả là khó khắc phục. Tuy thừa nhận hoàn toàn tính hợp pháp và duy nhất hợp pháp của các chuẩn tắc cấu trúc và chức năng trong công việc phân tích ngôn ngữ học, họ không sao có thể tưởng tượng rằng một hiện tượng "siêu đoạn" lại có thể được xử lý ngang hàng với một hiện tượng "đoạn tính" được.

Triệu Nguyên Nhậm, vốn là người bản ngữ của một thứ tiếng dùng thanh điệu, có một thái độ khác hẳn đối với thứ đơn vị ngôn ngữ này. Tuy định nghĩa và miêu tả các thanh điệu cũng như các đơn vị điệu tính khác bằng những định tính như "đồng thời" và "không chiết đoạn", ông vẫn thừa nhận rằng thanh điệu là "một lệ ngoại quan trong trong đó một yếu tố được thể hiện đồng thời với các âm đoạn lại đóng một vai trò mà xét về thực chất hoàn toàn đồng nhất với vai trò của nguyên âm và phụ âm", và do đó phải được xử lý ngang hàng với các âm vị đoạn tính", và hơn nữa, "phải được coi là những âm vị đoạn tính" nhất là khi ta nhớ rằng xét về nguồn gốc thanh điệu vốn nảy sinh từ phương thức cấu âm của những phụ âm mà ra (Chao 1968a : 39; xt. Haudricourt 1954; Hombert et al. 1979)[9]. Cách ông xử lý những hiện tượng

[9] Kể từ khi A. G. Haudricourt, phát triển những ý kiến của H. Maspéro và R. Jakobson về những mối quan hệ lịch sử giữa các phụ âm và sự xuất hiện của các thanh điệu, viết và công bố bài *Về nguồn gốc của các thanh điệu trong tiếng Việt* (1954) nhằm bác bỏ

tương tự trong các thứ tiếng khác cũng cho thấy ông ít chịu ảnh hưởng của âm đoạn luận hơn nhiều. Trong khi nhắc đến âm thắt thanh hầu trong tiếng Đan Mạch, ông nhận xét rằng sự có mặt hay không có mặt của âm này nhiều khi tương ứng với một sự khác nhau về thanh điệu trong tiếng Thụy Điển, và điều đó "xác nhận tính đúng đắn của việc giải thuyết phụ âm stød như một thanh điệu" (sđd.). Ông có vẻ sẵn lòng thừa nhận cương vị âm vị (đoạn tính) của các hiện tượng điệu tính khi nào "nó tạo nên một sự khác nhau giữa các từ" và do đó "đáng được xử lý như những âm vị có vai trò cấu tạo từ (*word-forming phonemes*)" (sđd.: 38) [10].

Hệ thống thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học Mỹ, trong khi tập hợp các đơn vị âm vị học đoạn tính và siêu đoạn dưới một cái tên chung là *phoneme* (có thể thêm định ngữ *segmental* hay *suprasegmental*), có thể khiến ta có cảm giác là họ ít định kiến ngôn âm luận hơn các đồng nghiệp của họ ở châu Âu. Thật ra cách hai bên quan niệm tình hình hoàn toàn giống nhau, và sở dĩ các tác giả Mỹ dùng được thuật ngữ này mà không rơi vào nghịch lý chẳng qua là vì âm vị trong môi trường của họ được định nghĩa một cách còn ít chính xác hơn, ít tính chất ngôn ngữ học hơn ở châu Âu nữa. Cách định nghĩa âm vị đúng với tinh thần của ngôn ngữ học miêu tả Mỹ của những năm 30-40 hơn cả lấy khái niệm "âm tố" (*speech sound* hay *phone*) làm cơ sở [11], mà "âm tố" lại là một khái niệm được hình dung một cách còn lờ mờ hơn. Như ta đã biết, nó chính là một sản phẩm của cách tri giác âm vị học của người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Âu châu, mà cấu trúc âm vị học của bản ngữ đã làm cho người ta có ảo giác như đó là những khúc âm thanh gẫy gọn có biên giới chính xác nối tiếp theo

---

ý kiến của chính H. Maspéro (1912) cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu cho nên không thể thuộc ngữ tộc Môn-Khmer (vốn không có thanh điệu), hàng loạt công trình đi theo hướng này đã ra đời (x. Hombert et al. 1979), và ngày nay ai cũng biết rằng, xét trên quan điểm đồng đại cũng như trên quan điểm lịch sử, không có một ranh giới bất khả xâm phạm nào giữa "âm đoạn" và "phi âm đoạn".

[10] Xem thêm Rygaloff (1973:25): "Không có chút gì giống nhau giữa ngữ điệu và thanh điệu... ngoài sự tương đồng thuần túy vật chất ở chỗ cả hai đều được thể hiện ra ngoài bằng những sự thay đổi âm điệu, chứ nếu xét về phương diện chức năng, vốn là phương diện quyết định, thì thanh điệu tuyệt nhiên không có gì khác các âm vị gọi là đoạn tính".

[11] Cách định nghĩa âm vị như "một chủng loại âm tố" hay "một 'tộc' âm tố" mà ta gặp nhan nhản trong sách vở ngôn ngữ học Mỹ của những năm 30-40 vốn bắt nguồn từ D. Jones (qua F. Palmer). Bản thân Jones lại chịu ảnh hưởng của L.V. Shcherba ("zvukovoj tip"). Nó hoàn toàn thích hợp với quan điểm thực chứng luận của ngôn ngữ học Mỹ lúc bấy giờ. Nó đã chịu sự phê phán gắt gao từ nhiều phía. Nhưng trong số những người phê phán nó không phải ai cũng ý thức được sự cố tình của các tác giả Mỹ khi họ lấy một hiện tượng được coi là vật lý (hay sinh lý) như âm tố để định nghĩa một đơn vị ngôn ngữ học

nhau trong thời gian, trong khi trên thực tế nó thường là những thuộc tính âm thanh trà trộn và chồng chéo vào nhau một cách hết sức rối rắm bên trong một âm tiết. Ví thử người ta căn cứ vào những định nghĩa minh xác hơn về âm vị (chẳng hạn như định nghĩa của Pike 1944) hay vào những định nghĩa không viện đến âm tố (như định nghĩa của Hockett 1947), thì thuật ngữ *segmental phoneme* sẽ là một trùng ngữ (pleonasm), còn *suprasegmental phoneme* sẽ là một nghịch ngữ (contradictio in terminis).

Tuy nhiên, đối với những hệ thống âm vị học tập hợp hai loại đơn vị khu biệt cùng một cấp độ (nghĩa là cùng làm thành diện mạo ngữ âm của một đơn vị có nghĩa thuộc một cấp độ nhất định) nhưng một bên có tham gia sự đối lập về trật tự thời gian ở bên trong đơn vị có nghĩa ấy, còn bên kia thì không, như trường hợp những thứ tiếng vừa có âm vị "đoạn tính", vừa có thanh điệu như tiếng Hy Lạp, tiếng Đan Mạch, tiếng Litva đã nói ở đoạn trên, dùng thuật ngữ *âm vị* với những định ngữ kèm theo như các tác giả Mỹ vẫn dùng là một cách làm hợp lý và tiện lợi. Còn trong những thứ tiếng không có sự phân biệt đó thì tình hình có khác.

Trong những thứ tiếng không có thanh điệu, những hiện tượng như ngữ điệu và trọng âm, so với âm vị (đoạn tính), vốn thuộc một bình diện khác: đó không phải là đặc trưng âm vị học của hình vị hay của âm tiết, và rất ít khi là đặc trưng của từ (lệ ngoại duy nhất là trọng âm từ trong các ngôn ngữ đa tiết mà trọng âm không có vị trí cố định trong từ hay trong ngữ đoạn). Đó là những đặc trưng của câu hay của ngữ đoạn, và nếu trong câu hay trong ngữ đoạn ta thấy có một sự tương phản nào đó về trật tự trong cách phân bố các trọng âm và các ngữ điệu, thì đó thật ra là của trật tự của những từ ngữ hay những thành phần ở bậc cao hơn nữa của câu, và các hiện tượng điệu tính hữu quan tham gia vào sự tương phản đó không phải với tư cách bản thân, mà với tư cách một thành phần của cái đơn vị mang nó. Như vậy các đơn vị "siêu đoạn" trong các thứ tiếng này khác với các đơn vị "đoạn tính" không phải vì một thuộc tính nội tại nào, mà vì cấp độ của đơn vị mang nó trên trục kết hợp. Trong tiếng Việt (cũng như trong những thứ tiếng có cấu trúc âm tiết cố định nói chung [12]), vị trí của các "âm tố" (mà ta phân tích ra được một cách dễ dàng nhờ việc sử dụng một thứ chữ viết phản ánh trung thành cách tri giác của người bản ngữ tiếng châu Âu) hoàn toàn do chức năng của nó trong cấu trúc của âm tiết quy định: khởi âm (hay thủy âm), tức những nét khu biệt đánh dấu sự khởi đầu của một âm tiết

---

[12] Số ngôn ngữ này nhiều hơn rất nhiều so với con số mà người ta có thể hình dung qua những bản miêu tả hiện có. Nó không phải chỉ gồm có các ngôn ngữ đơn lập, mà còn tập hợp tất cả các ngôn ngữ âm tiết tính, nhất là những thứ tiếng chỉ có một mô hình âm tiết như tiếng Nhật Bản, tiếng Malagasy, v.v. (cf. Cao Xuân Hạo 1985a).

mới, bao giờ cũng viết trước các thành phần khác; chính âm, tức cái tập hợp gồm những nét khu biệt về âm sắc của toàn âm tiết (chứ không phải chỉ của khúc giữa) bao giờ cũng trải rộng ra khắp âm tiết (kể cả đặc trưng "chuyển sắc" của các nguyên âm đôi), trừ khi âm tiết được khép lại bằng một chung âm bán nguyên âm (nhưng ngay trong trường hợp đó, âm sắc của chính âm, vốn được thể hiện ở đỉnh âm tiết, vẫn thường là âm sắc chủ đạo của âm tiết); kết âm (hay chung âm), là những nét đặc trưng của cách kết thúc âm tiết, bao giờ cũng xuất hiện sau cùng: cấu trúc của âm tiết do các "âm tố" này làm thành không có tuyến tính, và do đó những tập hợp nét khu biệt chùm nét khu biệt mà nó chứa dựng (nếu quả những nét khu biệt ấy có được tập hợp lại thành chùm như trong cách viết của người phương Tây) không có tính chiết đoạn. Mỗi thành phần của cấu trúc âm tiết có một chức năng riêng trong việc cấu tạo nên nó, và làm thành những hệ đối vị (paradigmes) khác nhau, thành thử không thể coi đó là những "biến thể vị trí"của cùng một số âm vị được. Vì cần tiết kiệm ký hiệu, chữ quốc ngữ đồng nhất nhiều âm tố không có gì liên quan với nhau ngoài một sự tương đồng rất đáng ngờ về âm hưởng (như đồng nhất các chung âm "-i, -u, -o" với các chính âm "-i, -u, -o" ở đỉnh âm tiết, đồng nhất phần sau của các nguyên âm đôi "ia (iê), ua (uô), ưa (ươ)" với các chính âm "a, ô, ơ", đồng nhất các phụ âm cuối (chung âm) với một số phụ âm đầu. Không có gì cho phép nhà âm vị học vin vào thế phân bố bổ sung chẳng hạn để tán đồng những sự đồng nhất có mục đích thực dụng này[13]. Cho nên tiếng Việt không giống các thứ tiếng biến hình có thanh điệu như tiếng Thụy Điển hay tiếng Litva: trong tiếng Việt, ở bên trong phạm vi của âm tiết không có sự đối lập giữa một hiện tượng siêu đoạn như thanh điệu với những hiện tượng đoạn tính như nguyên âm và phụ âm [14]. Trong âm tiết của một thứ tiếng như tiếng Việt, tất cả các tập hợp

---

[13] Trong các thứ tiếng Âu châu và các ngôn ngữ biến hình nói chung, phụ âm cuối sở dĩ có thể coi là đồng nhất với phụ âm đầu không phải là vì hai âm đó ở vào thế phân bố bổ sung, mà là vì hai âm đó cùng thuộc một hệ đối vị, cho nên trong khi biến hình, hễ đứng trước một nguyên âm của vĩ tố thì một phụ âm cuối (khép – implosive) lập tức biến thành một phụ âm đầu (mở – explosive) của âm tiết sau: âm tiết trong các thứ tiếng này chỉ là một đơn vị phát âm, không bao giờ có cương vị ngôn ngữ học, nếu không tính đến các thông điệp thi ca là nơi mà ngôn ngữ "tập trung vào chính hình thức của thông điệp" (Jakobson 1963), và biên giới ngôn ngữ học (hình thái học) không trùng với biên giới âm tiết (xt. Cao Xuân Hạo 1985a: 65-75).

[14] Hầu hết các chuyên gia về ngôn ngữ phương Đông, và tiêu biểu nhất là các nhà Hán học, đều thay thế hai thuật ngữ quen thuộc đối với ngữ âm học phương Tây là *nguyên âm* và *phụ âm* bằng những thuật ngữ chỉ chức năng của các đơn vị âm vị học trong cấu trúc của âm tiết, trong đó có nhiều người chấp nhận những khái niệm cổ truyền của môn âm vận học Trung Quốc được xây dựng từ đời Đường như *thanh mẫu, vận mẫu,* v.v. (cf. các nhà Đông phương ngữ học Nga như Polivanov, Dragunov, Jaxontov, các nhà Hán học Pháp như Rygaloff, Alleton, Paris, v.v.). Đặc biệt, có nhà ngôn ngữ học Mỹ Ch. F. Hockett cho ta một hệ khái niệm âm vị học lấy cấu trúc âm tiết làm gốc, cho phép

nét khu biệt đều "siêu đoạn" như nhau. Những thuật ngữ như *âm vị siêu đoạn, nguyên âm, phụ âm,* nếu có dùng cũng phải hiểu đó là những thuật ngữ ngôn âm học (có thể có ích khi miêu tả cách thể hiện, nhất là khi mọi người đã quen với truyền thống ngôn ngữ học phương Tây). Trong lĩnh vực âm vị học, dùng những thuật ngữ chỉ chức năng như *chính âm, thủy âm, chung âm* thay cho hai thuật ngữ *nguyên âm* và *phụ âm* vốn bao hàm quá nhiều định kiến của ngôn âm học phương Tây thời tiền âm vị học, trong khi vẫn giữ lại thuật ngữ *thanh điệu.* Làm như vậy có thể tránh được nhiều sự ngộ nhận nảy sinh do những định kiến cũ.

Bốn tập hợp gồm những đặc trưng khu biệt tạo nên diện mạo âm thanh của *tiếng: thanh điệu, chính âm, thủy âm, chung âm* không có gì khác nhau về chức năng khu biệt là chức năng âm vị học chung của nó. Và dĩ nhiên nó cũng không khác nhau về cấp độ, nếu không kể mối quan hệ giữa chính âm và chung âm, vốn có phần khăng khít hơn giữa mối quan hệ giữa các thành phần khác, một phần là do tính chất *chặt* hay *lỏng* của sự tiếp xúc giữa hai bên, làm thành sự khu biệt giữa những vần như *"ăn / an"* (hay *"ưng / ương"* trong một số phương ngữ). Mặt khác, thanh điệu cũng gần chính âm hơn ở chỗ những nét khu biệt của cả hai đều trải rộng trên chiều dài của âm tiết (tuy thanh điệu chỉ bao trùm những phần hữu thanh của âm tiết, còn chính âm thì chừa những vùng chịu ảnh hưởng của thủy âm tròn môi và của chung âm bán nguyên âm), do đó có thể gọi chính âm là "sắc điệu" của âm tiết để mô phỏng cách gọi thanh điệu. Dĩ nhiên đây là những điều nhận xét thuần túy ngôn âm học, không quan yếu đối với cương vị âm vị học của các thành phần âm tiết.

Ngành âm vị học còn phải làm việc rất nhiều để xây dựng lại phần lý thuyết có liên quan đến vấn đề này, bắt đầu từ việc chỉnh lý cách định nghĩa những khái niệm cơ bản nhất. Khi công việc tái thiết ấy đã làm xong và âm vị học đã có được một lý luận có hiệu lực phổ quát cho mọi loại hình ngôn ngữ, những vấn đề có liên quan đến khái niệm âm đoạn sẽ được giải quyết một cách nhất quán dựa trên những nguyên lý thực sự ngôn ngữ học.

---

miêu tả các đơn vị âm vị học như những bộ phận cấu thành của *tiếng* (hay *tự*): đỉnh âm (peak), khởi âm (onset), vĩ âm (coda), rất thích hợp với những hệ thống ngữ âm trong đó âm tiết có cương vị ngôn ngữ học (trong các thứ tiếng châu Âu âm tiết chỉ là một hiện tượng thuần túy ngôn âm học – tuy đó là "đơn vị cơ bản của cơ chế cấu âm và nhận diện trong mọi ngôn ngữ") và có cấu trúc cố định.

HAI CÁCH MIÊU TẢ HỆ THỐNG THANH ĐIỆU TIẾNG VIỆT

Trong cách viết của chữ quốc ngữ, cũng như trong những sách chuyên môn về tiếng Việt ("chuẩn"), thanh điệu được miêu tả thành một hệ thống sáu đơn vị được gọi bằng những cái tên ước định (những cái tên này vốn dùng để chỉ các dấu đánh ở bên trên hoặc bên dưới nguyên âm) và được đánh số thứ tư trong các bản miêu tả như sau: 1. *thanh không dấu* (*thanh bằng* hay *thanh ngang*), 2. *thanh huyền*, 3. *thanh ngã*, 4. *thanh hỏi*, 5. *thanh sắc*, 6. *thanh nặng*.

Đặc trưng ngữ âm của các thanh đã được nghiên cứu khá kỹ[1], và hình như từ trước tới nay chưa có ai băn khoăn gì về những cách miêu tả đã được đưa ra, vốn nhất trí về cơ bản, và ngay cả trong những công trình dựa trên những cứ liệu ngữ âm học thực nghiệm hoàn toàn sai lạc mà nếu thực sự có dùng làm căn cứ thì không thể không đặt vấn đề xét lại cách miêu tả, cũng không thấy tác giả có điều gì băn khoăn [2].

Mặt khác, khá nhiều người còn nhớ đến cách miêu tả cổ truyền của các nhà nho ngày trước với những thuật ngữ như *bằng (bình) / trắc, phù / trầm*, làm thành những thế lưỡng phân đậm màu Jakobsonian, với những khái niệm đối lập như *bằng / trắc* cho đến ngày nay vẫn không thể không vận dụng đến khi nói về thơ tiếng Việt. Ngay cả sự phân biệt *phù / trầm* cũng còn cần thiết cho những người miền Trung và miền Nam khi họ muốn biết một từ nào đấy phải đánh dấu *hỏi* hay dấu *ngã*. Vào khoảng năm 1940 tôi có nghe nói đến cái gọi là "luật phù trầm" do một số giáo sư Việt văn truyền bá dựa trên bài *Luật ngã hỏi* của Nguyễn Đình đăng trên *Tao Đàn* (1939, số 8), và bản thân tôi cũng đã nhờ cái "luật" ấy mà tự sửa được khá nhiều lỗi chính tả. Thế nhưng hình như khi bàn đến thanh điệu không có ai còn nhắc đến cách miêu tả cổ truyền đã từng được các bậc tiền bối dùng trong nhiều thế kỷ. Cứ như thể nó không có chút giá trị khoa học nào đáng để cho nhà ngôn ngữ học ngày nay nhắc đến.

---

[1] Cf. Emeneau 1951; Jones & Huỳnh Sanh Thông 1960; Andrejev & Gordina 1957; Gordina & Bystrov 1984; Nguyễn Hàm Dương 1961; Hoàng Cao Cương 1986a, 1986b, v.v.

[2] Cf. Lê Văn Lý 1948.

Trong khi đó, cách miêu tả làm cơ sở cho cách ghi thanh điêu cúa chữ quốc ngữ còn xa mới có thể coi là hoàn hảo và không còn vấn đề gì khiến cho ta phải bàn đến. Thật vậy, các nhà Việt ngữ học không chú ý thấy rằng đó chỉ là một trong dăm bảy cách miêu tả tiện lợi cho việc ghi âm bằng chữ quốc ngữ mà thôi. Trong năm học 1956 -1957 sinh viên trong khi làm bài tập có đưa ra mấy giải pháp âm vị học khác nhau cho hệ thống thanh điệu của tiếng Việt, mà so với cách ghi của chữ quốc ngữ cũng không thua kém bao nhiêu. Trong khi đó, những người đã quen nói chuyện âm vận bằng thuật ngữ cũ đều thấy không thể không dùng đến những thuật ngữ ấy được. Vậy thiết tưởng cũng nên thử cân nhắc lại một chút xem cách miêu tả cổ truyền có giá trị gì không, và có đáng cho ta vứt bỏ vào sọt rác của sự quên lãng một cách không nuối tiếc gì không.

Muốn có căn cứ để so sánh, ta hãy điểm lại một cách vắn tắt cách xử lý của chữ quốc ngữ đối với các thanh điệu của tiếng Việt. Cách xử lý này có những điểm đáng chú ý sau đây:

1. Nó cung cấp ký hiệu đủ để phân biệt các từ của tiếng Việt.

2. Trong cách dùng thuật ngữ, nó không phân tích và không phân loại các thanh điệu: sáu thanh mang sáu cái tên không cho thấy một trật tự nào.

3. Nó đặt dấu thanh ở bên trên một trong các chữ ghi nguyên âm, mặc dầu thanh bao trùm toàn âm tiết, trong đó yếu tố mang thanh nhiều nhất (lâu nhất) là phụ âm vang cuối "từ" [3]. Nếu trong "từ" có nhiều chữ ghi nguyên âm, nó thường đặt trên (hay dưới) chữ ghi chính âm, nhưng cũng nhiều khi đặt ở chỗ nào được coi là trung tâm, như trên phần thứ hai của nguyên âm đôi vốn là phần yếu nhất (*yến, bướm, xuồng*), hoặc chọn chỗ nào dễ coi hơn, như ở chính giữa "từ" (*túy* so với *quý*).

4. Nó xử lý như nhau những trường hợp khác hẳn nhau:

a. Trong các âm tiết có chung âm là -ø, là bán nguyên âm hay là phụ âm mũi (có thể gọi chung là âm tiết vang) ta có một thế đối lập giữa sáu thanh điệu, còn

b. Trong các âm tiết có chung âm là một phụ âm tắc (có thể gọi là âm tiết tắc), chỉ có hai thanh điệu đối lập với nhau (thanh 'sắc' và thanh 'nặng').

---

[3] Cách làm này đã đánh lừa nhiều tác giả, trong đó có một người được trang bị máy móc đầy đủ mà ghi sai hẳn hầu hết các thanh vì đã cắt hết những đoạn tiêu biểu nhất vốn đặt trên các âm vang này.

5. Nó chỉ quan tâm đến mặt ngôn âm học như một bình diện chất liệu thuần túy, không thấy các đơn vị âm vị học có liên quan đến toàn bộ cấu trúc của ngôn ngữ như thế nào.

Điểm thứ ba trên đây cần được thuyết minh thêm.

Thanh điệu của những vần có chung âm là phụ âm tắc được chữ quốc ngữ đồng nhất với hai thanh *sắc* và *nặng* của những vần "vang".

Trong kỹ thuật phân tích âm vị học, đó là một thao tác thông dụng, gọi là "quy nạp những âm tố ở vào thế phân bố bổ sung": những âm tố này sau khi quy nạp sẽ được coi là những biến thể của cùng một âm vị. Trong khi làm như vậy, người phân tích có thể được đặt vào tình thế phải lựa chọn giữa ba bốn giải pháp khác nhau: âm tố A đang xét có thể ở vào thế phân bố bổ sung với hai âm tố B và C, đều có phần giống nó về âm hưởng. Vậy nên hợp nhất nó với B hay với C thành một âm vị ?

Ở đây ta cũng có một trường hợp như vậy. Thanh điệu của những vần như *"ấp", "-ức"* hay *"-ách", "-ất"* ở vào thế phân bố bổ sung với thanh điệu của những vần như *"-ấn", "-ứng"* hay *"-ánh", "-ấn"* nhưng cũng ở vào thế phân bố bổ sung với thanh điệu của các vần như *"-ản", "-ãn"* hay *"-an" "-àn"*, v.v. Đối với thanh điệu của những vần như *"-ập", "-ực"* hay *"-ạch", "-ật"* cũng như vậy. Dĩ nhiên ở đây ta có thể loại trừ một cách tiên nghiệm những trường hợp khó có khả năng diễn ra, và đi ngay vào việc so sánh những vần trong đó thanh điệu có khả năng là biến thể của thanh điệu trong hai loại vần đang xét nhất, mà trước tiên là hai thanh điệu đã được chữ quốc ngữ chọn: *sắc* và *nặng*. Thanh điệu của *"-ấp", "-ức"* có giống với thanh *sắc* ở các vần "vang" về độ cao, nhưng khác về đường nét âm điệu: nó không xuất phát từ thấp để lên cao một quãng sáu như thanh *sắc* ở các vần này. Ở các vần có nguyên âm ngắn như *"-ấp", "-ức"*, nó ngắn hơn rất nhiều (ở các vần có chung âm vang, phần lớn thanh điệu *sắc* được thể hiện trong phụ âm cuối).

Thanh điệu của các vần "tắc" được chữ quốc ngữ ghi bằng dấu *nặng* khác thanh *nặng* trong các vần "vang" ở một điểm quan trọng là nó không kết thúc bằng một âm tắc (hay âm thắt) thanh hầu [?]. Do vậy trên bình diện ngôn âm học nó giống thanh *huyền* ở các vần "vang" hơn. Tuy nhiên khả năng hợp nhất nó với thanh *huyền* bị loại trừ vì nó là thanh *trắc*, như bất cứ người nào có đọc thơ tiếng Việt cũng có thể nói ngay. Nhưng với các thanh trắc khác như thanh *hỏi*, thanh *ngã*, thì không có cách gì chứng minh rằng nó không thể là biến thể của nhau được.

Như vậy, nếu chỉ xét trên bình diện ngôn âm học và âm vị học mà không tính đến các bình diện cao hơn, vấn đề cách ghi của chữ quốc ngữ đã phải là

cách ghi duy nhất đúng hay là cách ghi tốt nhất chưa vẫn phải coi là còn bỏ ngỏ, trong khi nhược điểm chính của nó (thiếu một lý do biện minh cho việc đồng nhất hai hệ đối vị khác nhau) vẫn còn nguyên [1].

Bây giờ ta thử xét đến cách miêu tả cổ truyền, vốn bắt nguồn từ âm vận học Trung Quốc, đã được các nhà nho Việt Nam ứng dụng cho tiếng Việt trong nhiều thế kỷ một cách hoàn toàn tự nhiên và hình như không cần thay đổi gì, hoặc ít ra cũng chưa hề có ai đặt vấn đề phê phán hay đánh giá.

Nguyên lý của cách miêu tả ấy như sau. Thanh là một trong ba thành tố của cấu trúc âm tiết (hai thành phần kia là thanh mẫu và vận mẫu, trong đó thanh mẫu có quan hệ mật thiết với thanh: một trong hai thành phần của thanh là âm vực phù hay trầm vốn cũng là một thành phần của thanh mẫu – đi đôi với nét vô thanh hay hữu thanh của phụ âm đầu). Kết hợp với đặc trưng về âm vực là một thế đối lập sóng đôi về âm điệu: bằng / trắc. Các thanh trắc lại chia ra làm ba tiểu loại: thướng thanh, khứ thanh, nhập thanh. Như vậy các thanh được coi là những tập hợp gồm hai đặc trưng: 1. Âm vực (phù / trầm); 2. Âm điệu: bằng / trắc (thướng, khứ, nhập). Rốt cuộc ta có tám tập hợp có thể trình bày thành một bảng trong đó âm vực là tung độ và âm điệu là hoành độ:

	BẰNG	**TRẮC**		
	BÌNH	THƯỚNG	KHỨ	NHẬP
PHÙ	*-an*	*-ản*	*-án*	*-át*
TRẦM	*-àn*	*-ãn*	*-ạn*	*-ạt*

Ở các ô trên đây là những vần lấy làm thí dụ, ghi bằng chữ quốc ngữ. Trong cách ghi này, ta thấy chữ quốc ngữ giải thuyết sự phân biệt giữa *-án* và *-át* như một sự khác nhau về chung âm (n / t), trong khi âm vận học cũ coi đó là một sự khác nhau về thanh điệu. Trên bình diện lý thuyết, không có gì cản trở người phân tích làm như các nhà nho xưa kia, vì về thanh điệu các vần hữu

[1] Những điều nhận xét trên đây tuyệt nhiên không phải là những lời chê trách đối với những người đã xây dựng bộ chữ quốc ngữ. Đó chẳng qua là kết quả của một sự đối chiếu với những yêu cầu có tính chất lý thuyết đối với một giải pháp âm vị học.

quan cũng khác nhau rất rõ (xem các thanh phổ đồ ở phần Phụ lục). Trong khi đó, chung âm là những phụ âm đồng vị (cùng một vị trí và cùng một phương thức cấu âm, chỉ khác nhau ở chỗ có hay không có giọng mũi, một sự phân biệt đã được coi là biểu hiện của thanh điệu trong rất nhiều ngôn ngữ. Trường hợp này về thực chất không có gì khác những trường hợp thêm giọng mũi hay mũi hóa (nasalization), mất giọng mũi hay phi mũi hóa (denasalization), tiền mũi hóa (prenasalization) hay mất thanh hay vô thanh hóa (devoicing) và thêm thanh hay hữu thanh hóa (voicing), v.v.

Đặc trưng ngữ âm của thanh *nhập* so với thanh *khứ*, ngoài những nét khu biệt về độ cao và âm điệu ra, còn chứa đựng nét phi mũi hóa, hay nói cách khác, đặc trưng ngữ âm của thanh *khứ* so với thanh *nhập*, ngoài những nét khu biệt về độ cao và âm điệu ra, còn chứa đựng nét mũi hóa. Ví thử các nhà nho ngày trước xây dựng chữ quốc ngữ, họ sẽ viết các vần có thanh *nhập* với một chung âm mũi như tất cả các vần có chung âm mũi nhưng dùng hai dấu thanh khác (chẳng hạn [˚] và [̥]) cho hai âm vực phù và trầm của thanh này. Như vậy bảng thanh điệu trên kia sẽ có dạng:

	BẰNG	TRẮC		
	BÌNH	THƯỢNG	KHỨ	NHẬP
PHÙ	*-an*	*-ản*	*-án*	*-ån*
TRẦM	*-àn*	*-ãn*	*-ạn*	*-ḁn*

Trước hết, ta hãy làm một con tính đơn giản để đo mức tiết kiệm của hai giải pháp: giải pháp nào cho ta ít đơn vị hơn? Đó là cách đánh giá đầu tiên và cũng là có trọng lượng nhất đối với các giải pháp âm vị học mà không có trường phái nào phủ nhận hiệu lực, trừ phi sự tiết kiệm trên trục đối vị (thể hiện trên số lượng đơn vị trong hệ thống) đi đôi với sự tốn kém trên trục kết hợp (chẳng hạn số âm vị trong một đơn vị ở cấp cao hơn – hình vị, từ, âm tiết – nhiều hơn so với giải pháp kình địch). Vậy giải pháp của âm vận học truyền thống cho ta bao nhiêu đơn vị ?

Ta đều biết rằng theo chữ quốc ngữ ta có sáu thanh điệu. Trong khi đó âm vận học cổ, nếu tính số "thanh vị" (tonemes) theo kiểu âm vị học phương Tây, cho ra đến tám thanh. Như vậy có phải là giải pháp cổ truyền không tiết kiệm bằng của chữ quốc ngữ không ?

Nếu tách thanh điệu ra khỏi âm vị học của âm tiết thì quả như vậy. Nhưng nếu xét toàn bộ cách miêu tả âm tiết mà tính (và đối với một ngôn ngữ có cấu trúc âm tiết tính như tiếng Việt thì dĩ nhiên phải làm như vậy) thì ta thấy giải pháp truyền thống, bằng cách coi tính mũi hóa như một bộ phận của thanh, đã làm cho danh sách chung âm từ sáu đơn vị phụ âm (-m /-p, -n /-t, -ŋ /-k), giảm xuống hẳn một nửa: mỗi đôi phụ âm đồng vị, chỉ khác nhau về phương thức cấu âm, được coi là một cặp biến thể của cùng một âm vị. Và như thế là con số 2 thua thiệt khi đếm số thanh đã được bù đắp một cách có lãi bằng con số 3 khi đếm số chung âm.

Số lãi một âm vị của một giải pháp âm vị học tuy đáng nể vì, nhưng nó trở thành vô nghĩa nếu ta xét đến tính cân xứng tuyệt đối của ba cặp chung âm mà người bản ngữ, kể cả người không biết chữ Nho hay chữ quốc ngữ, đã cảm nhận từ lâu một cách rõ ràng. Như vậy, giải pháp cổ truyền cho ta một quang cảnh đơn giản hơn của âm tiết và của hệ thống các đơn vị làm thành phần cho nó.

Bây giờ ta đã có thể bắt tay vào so sánh hai giải pháp âm vị học của chữ quốc ngữ và của âm vận học cũ trên một bình diện cao hơn của ngôn ngữ: bình diện hình thái học.

Láy âm là một trong những lĩnh vực đáng chú ý của ngữ pháp tiếng Việt, và có lẽ là lĩnh vực duy nhất trong đó có thể nói đến hình thái học của tiếng Việt.

Các hiện tượng láy âm của tiếng Việt chịu sự chi phối của những quy tắc hình thái học và hình âm vị học đã được nghiên cứu trong khá nhiều công trình. Trong các công trình ấy người ta thường lập thức các quy tắc trên cơ sở chấp nhận cách miêu tả âm vị học đã làm cơ sở (mặc nhiên) cho chữ quốc ngữ, và hình như chưa có tác giả nào căn cứ vào cách lập thức các quy tắc hình thái học để đánh giá mức độ khái quát mà cách phân tích và giải thuyết âm vị học cho phép việc miêu tả các cấp độ cao hơn đạt đến.

Vấn đề đặt ra trước mắt chúng ta là: giữa hai giải pháp âm vị học khác nhau do chữ quốc ngữ và âm vận học cổ truyền cung cấp cho ta, giải pháp nào cho phép ta trình bày những quy tắc chi phối cách láy âm một cách đơn giản hơn, nghĩa là bằng những nhận định có sức khái quát cao hơn ?

Một trong những quy tắc có liên quan đến cách phân tích hệ thống thanh điệu là quy tắc cấu tạo kiểu từ láy hai tiếng có mô hình trọng âm [01] ("hai tiếng phát âm liền nhau, tiếng thứ hai mạnh và dài hơn tiếng thứ nhất"), mà trong đó hai yếu tố hoàn toàn đồng nhất (dĩ nhiên là nếu không kể trọng

âm), hoặc ít nhất thủy âm và chính âm không thay đổi, xét về gốc gác cấu tạo có thể chia một cách ước định thành hai nhóm: 1. nhóm những tổ hợp trong đó có thể thấy rõ cái từ đơn âm làm gốc cho việc cấu tạo tổ hợp láy âm, và 2. nhóm những tổ hợp chỉ thấy đi sóng đôi, ít nhất là trong tiếng Việt hiện đại cả hai yếu tố đều không bao giờ thấy xuất hiện một mình hoặc có thể đồng nhất với một "từ" nào có thể dùng một mình, cho nên không thể nói rõ yếu tố nào là yếu tố gốc, và nói chung có yếu tố nào là gốc không, hay cả hai đều cơ bản như nhau:

(I)	*xanh → xanh xanh*	*vàng → vàng vàng*	*(II)*	*lù lù*	*thao thao*
	đỏ → đo đỏ	*xám → xam xám*		*dằng dằng*	*xù xu*
	lạnh → lành lạnh	*duỗn → duồn duỗn*		*vò võ*	*nườm nượp*
	mát → man mát	*hấp → hâm hấp*		*hô hố*	*hùng hục*
	hắc → hăng hắc	*sặc → sằng sặc*		*hun hút*	*rưng rức*
	sục → sùng sục	*hực → hừng hực*		*chầm chập*	*hềnh hệch*

Xét về nghĩa cũng khó tìm thấy một thuộc tính gì chung cho tất cả các tổ hợp láy này, ngoài một nhận xét đã biết từ lâu: trong những tổ hợp rõ ràng là thuộc từ loại vị từ chỉ trạng thái hay tính chất, nghĩa của tổ hợp là một mức độ thấp hoặc một sự thể hiện không thật rõ của cái trạng thái hay cái tính chất được biểu thị bằng yếu tố gốc khi dùng một mình. So sánh:

Đồng phục của thiếu nhi là áo trắng quần xanh và
Ở đằng kia có cái gì xanh xanh í;
Ở đằng kia có cái gì trắng trắng (trăng trắng).

Trong hai câu sau, người nói có ý không tin chắc màu của cái vật mình trông thấy có phải màu xanh (màu trắng) không, hay chỉ là một màu gì không rõ, tuy có phần gần với màu xanh (màu trắng) [5].

Tuy vậy cũng phải nói thêm rằng khá nhiều khi, nhất là trong những tổ hợp không rõ gốc gác hình thái học, thường làm phụ ngữ cho vị từ nhiều hơn là làm vị ngữ hay tính ngữ, ta thấy nghĩa của tổ hợp có sắc thái ngược lại: làm tăng thêm mức độ của cái trạng thái hay tính chất do vị từ biểu thị. Thí dụ: *dài*

---

[5] Trong những trường hợp tương tự, cách giải nghĩa thông dụng hơn là nói rằng "*xanh xanh* chỉ một mức độ thấp của *xanh*". Cách giải nghĩa này không chắc đã đúng. *Xanh xanh* không hẳn là đồng nghĩa với *hơi xanh* hay *xanh nhạt*. Hình như phần lớn người bản ngữ cảm thụ *xanh xanh* như là gợi lên một màu gần với màu xanh nhưng không hẳn là màu xanh. Màu này có thể đậm hay nhạt, chứ "một mức độ thấp của *xanh*" chỉ có thể là một màu xanh nhạt.

dằng dặc, trắng lôm lốp, tối mò mò, làm hùng hục, nóng hừng hực, cháy rừng rực.

Nhưng đó không phải là vấn đề cần bàn ở đây. Những điều nói trên đây chỉ nhằm mục đích giúp người đọc xác định các thành phần của loại tổ hợp láy âm cần xét, mà ta sẽ gọi một cách ước định là L.01. Vấn đề đặt ra là trong khi lập thức những quy tắc chi phối cách cấu tạo của loại tổ hợp láy âm này, cách miêu tả thanh điệu nào – cách của chữ quốc ngữ (QN) hay cách của âm vận học (AV) – cho phép đưa ra những nhận định súc tích hơn và khái quát hơn.

1. Quy tắc cấu tạo L.01 theo QN

a. Nếu hình vị gốc (HVG) có thanh 1 hay thanh 2, láy lại y nguyên;

b. Nếu HVG có thanh 4 hay 5 và chung âm -ø, chung âm bán nguyên âm hay chung âm mũi, thay thanh của HVG bằng thanh 1 ở hình vị láy (HVL);

c. Nếu HVG có thanh 3 hay 6 và chung âm -ø, chung âm bán nguyên âm hay chung âm mũi, thay thanh của HVG bằng thanh 2 ở HVL;

d. Nếu HVG có thanh 5 và có chung âm tắc, thay thanh 5 của HVG bằng thanh 1 ở HVL và thay chung âm tắc của HVG bằng chung âm mũi đồng vị ở HVL (p → m; t → n; k→ ŋ).

e. Nếu HVG có thanh 6 và có chung âm tắc, thay thanh 6 của HVG bằng thanh 2 ở HVL và thay chung âm tắc của HVG bằng chung âm mũi đồng vị ở HVL (p → m; t → n; k → ŋ).

2. Quy tắc cấu tạo L.01 theo AV

a. Nếu HVG có thanh bằng, láy lại y nguyên;

b. Nếu HVG có thanh trắc, thay thanh trắc của HVG bằng thanh bằng cùng âm vực ở HVL.

Như vậy thay cho năm quy tắc (hơn 150 tiếng) phải lập thức với giải pháp QN, ta chỉ còn hai quy tắc (35 tiếng) nếu dùng giải pháp AV. Sở dĩ như vậy chủ yếu là vì với giải pháp AV không cần nhắc một câu nào đến sự khác nhau giữa các phụ âm mũi và các phụ âm tắc đồng vị, vì cái này đã nằm trong nội dung của phần miêu tả thanh điệu rồi. Điều đó càng cho thấy rõ mối tương liên khăng khít, hay nói cho đúng hơn, sự đồng nhất hoàn toàn của hai hệ

chung âm này mà chữ quốc ngữ không hề phản ánh được do tập hợp không đúng các nét khu biệt của thanh điệu cũng như nó đã phân xuất không đúng các thành phần của cấu trúc âm tiết.

Các nhà ngôn ngữ học phương Tây khi thấy một nét khu biệt 'nội tại' của một âm vị 'đoạn tính' được xử lý như một nét 'điệu tính' của thanh, thoạt tiên có thể ngỡ ngàng, thậm chí có thể phẫn nộ la ó lên, nhưng khi được nghe nhắc đến những trường hợp như thanh Stosstone của tiếng Đan Mạch, và nhất là sau khi hiểu rõ hơn lý do sâu xa của sự phân biệt giữa 'chiết đoạn' và 'siêu đoạn' (x. bài *Chiết đoạn và siêu đoạn*, cũng đăng trong tập này), họ sẽ không thể không đồng tình được, như nhiều lần kinh nghiệm đã cho tôi thấy rõ.

8 /1957 - 12 / 1997

VỀ CÁCH PHÂN TÍCH ÂM VỊ HỌC MỘT SỐ VẬN MẪU CÓ NGUYÊN ÂM NGẮN TRONG TIẾNG VIỆT *

Trong tiếng Việt có một số vận mẫu mà cách giải thuyết làm thành một vấn đề tranh cãi giữa các tác giả viết về ngữ âm tiếng Việt. Đó là những vận mẫu được chính tả hiện hành biểu trưng bằng những nhóm chữ gồm có "u, ô" hoặc "o" kết hợp với "ng" hay "c" ("ung-uc, ông-ôc, ong-oc"), hay "i, ê" hoặc "a" kết hợp với "nh" hay "ch" ("inh-ich, ênh-êch, anh-ach").

Giá trị ngữ âm học của các vận mẫu đó như sau:

ung - [$^{\text{ɯ}}$ʊŋ^{m}]	uc - [$^{\text{ɯ}}$ʊk^{p}]
ông - [ɤ^{w}ŋ^{m}]	ôc - [ɤ^{w}k^{p}]
ong - [ɑ^{w}ŋ^{m}]	oc - [ɑ^{w}k^{p}]
inh - [ɨ^{j}ɲ]	ich - [ɨ^{j}c]
ênh - [ə^{j}ɲ]	êch - [ə^{j}c]
anh - [ɜ^{j}ɲ]	ach - [ɜ^{j}c]

Những thành phần cấu thành các vận mẫu này là ba nguyên âm ngắn chuyển sắc (có tính chất nguyên âm đôi) mà phần trước là một nguyên âm dòng sau không tròn môi và phần sau là [w] (riêng trong trường hợp "ung, uc", phần trước [ɯ] chỉ được thể hiện ở tính không tròn môi của phụ âm đầu): [$^{\text{ɯ}}$ʊ], [ɤ^{w}], [ɑ^{w}], theo sau có một trong hai phụ âm môi mạc [ŋ^{m}] hay [k^{p}], và ba nguyên âm ngắn chuyển sắc mà phần trước là một nguyên âm dòng giữa không tròn môi và phần sau là âm lướt [j]: [ɨ^{j}], [ə^{j}], [ɜ^{j}] theo sau có một trong hai phụ âm ngạc giữa [ɲ] hay [c].

Theo cách giải thuyết làm cơ sở cho chính tả hiện hành cũng như theo cách giải thuyết của Lê Văn Lý (1948) thì các nguyên âm ngắn chuyển sắc nói trên được xem là những biến thể phối hợp của các nguyên âm /u/, /o/, /ɔ/ và /i/, /e/, /a/, các phụ âm môi mạc được xem như những biến thể của các phụ âm ngạc sau /ŋ/ và /k/, còn các phụ âm ngạc giữa được xem như những âm vị

* Đăng lần đầu tiên trong *Thông báo Khoa học*. Đại học Tổng hợp Hà Nội s.2, 1962, 146-154.

riêng, và được biểu trưng bằng những phù hiệu giống như các phụ âm ngạc cứng đầu từ /ɲ/ và /c/ ("nh" và "ch").

Cách giải thuyết của M.B. Emeneau (1951) cũng gần giống như vậy, nhưng phần nguyên âm trong hai vận mẫu "anh-ach" thì được xem như một biến thể của /ɛ/ ("e") chứ không phải của /a/.

A.G. Haudricourt (1951), dựa trên những ý kiến của Nguyễn Bạt Tụy (1949), thừa nhận rằng phần nguyên âm của "anh-ach" là /ɛ/ đồng thời dẫn ra các vận mẫu "oong-ooc, eng-ec, ông-êng" [ɔ:ŋ], [ɔ:k], [ɛ:ŋ], [ɛ:k], [o:ŋ], [e:ŋ], rồi căn cứ vào những thế đối lập kiểu như "boong"/"bong", "leng"/"lanh", "côông"/"công", "kêng"/"kênh" để phân xuất ra bốn âm vị nguyên âm ngắn /ɔ̆/, /ɛ̆/, /ŏ/, /ĕ/ (tức nguyên âm của các vận mẫu "ong-anh, ông-ênh") khu biệt với các nguyên âm dài /o:/, /ɔ:/, /ɛ:/ (tức nguyên âm của những vận mẫu như "ôn-ên, on-en"). Trong khi đó các nguyên âm của "ong-eng, ông-êng" được xem là một với các nguyên âm dài nói trên. Do cách giải thuyết này, các phụ âm cuối [k], [c] và [kᵖ] cũng như [ŋ], [ɲ] và [ŋᵐ] ở vào thế phân phối bổ túc với nhau và được xem là những biến thể của hai âm vị /k/ và /ŋ/.

M.V. Gordina (1960b) cho rằng cách giải thuyết của chữ quốc ngữ và những cách giải thuyết tương tự phản ánh một tiêu chuẩn phát âm cổ, chứ hiện nay thì gánh nặng âm vị học đã từ nguyên âm chuyển sang phụ âm cuối, và thừa nhận một cách giải thuyết cho rằng phần nguyên âm [ə] trong vận mẫu "ênh-êch" là /e/, nhưng trong "anh-ach" [ɜʲ], "ong-oc" [ɑʷ] thì lại là /ă/, trong "ông-ốc" là /ɤ/ ("â"); các chung âm ngạc giữa /ɲ/ và /c/ cũng như các phụ âm môi mạc /ŋᵐ/, /kᵖ/ là những yếu tố độc lập với nhau và với /ŋ/, /k/.

Trong giáo trình ngữ âm học đọc ở năm thứ ba của trường Đại học Sư phạm Văn khoa, niên khóa 1957-1958, chúng tôi có trình bày và chứng minh một cách giải thuyết cho rằng nguyên âm của "anh-ach" là một biến thể của /ɛ/, cũng như nguyên âm của "inh-ich" là biến thể của /i/, nguyên âm của "ênh-êch" là biến thể của /e/, nguyên âm của "ung-uc" là biến thể của /u/, nguyên âm của "ông-ôc" là biến thể của /o/, nguyên âm của "ong-oc" là biến thể của /ɔ/. Cách giải thuyết đó căn cứ trên những lý do về kết cấu, đặc biệt là trên sự phân phối quá rộng của /a/ và quá hẹp của /ɛ/ so với các nguyên âm khác nếu giải quyết theo chính tả, đồng thời căn cứ trên thể tương tự giữa các từ láy và vận mẫu "ong-anh, oc-ach" với các từ láy có vận mẫu "on- en, ot-et, om-em, op-ep" hay "un-in, ung-inh, ôn-ên, ông-ênh" v.v. là những từ láy mà hai vế chỉ khác nhau ở chỗ nguyên âm dòng sau tròn môi ở vế đầu được thay thế bằng một nguyên âm dòng trước không tròn môi cùng khai độ ở vế sau. Các phụ âm cuối [ɲ], [ŋᵐ] được xem là những biến thể phối hợp của /ŋ/, và [kᵖ], [c] là những biến thể

phối hợp của /k/, căn cứ trên thế phân phối bổ túc. Các vần mẫu "oong-ooc, eng-ec", [ɔ:ŋ], [ɔ:k], [ɛ:ŋ], [ɛ:k] được xem như những hiện tượng hãn hữu ngoài hệ thống.

Đứng về quan điểm chức năng khu biệt mà nói, thì các cách giải quyết nói trên đều có thể chấp nhận được, vì đều là kết quả của những biện pháp phân tích căn cứ trên sự đối lập âm vị học và trên thế phân phối bổ túc của các âm tố. Nhưng đứng về mặt kết cấu, cần và có thể tìm những chuẩn tắc khác trong những đặc điểm của tiếng Việt, trong cách xử lý của tiếng Việt đối với từng loại âm vị để định rõ cách giải thuyết nào phù hợp nhất với hệ thống âm vị của tiếng Việt.

Một điều đáng chú ý là các tác giả nói trên đều không đặt vấn đề xét lại cách giải thuyết của chính tả đối với hai âm [ɨ] và [ʊ] trong "inh, ung". Những sự bất đồng ý kiến đã động đến các nguyên âm rộng hơn; sở dĩ như vậy, một phần lớn là do sự tồn tại của các vận mẫu "oong-ooc, eng-ec", "ôông, ông" trong một số từ tượng thanh, từ ác-gô và từ mới mượn của tiếng nước ngoài, mà A.G. Haudricourt cho là một trường hợp "lấp ô trống" (remplissage de cases). Song cần nêu rõ rằng hai vận mẫu "ôông-êng" có trong các từ điển cũ hiện nay không còn tác giả nào dùng nữa; ba từ duy nhất có vận mẫu này là *bồng bềng, bôông* và *côông kêng* đều đã trở thành (*resp.*) *bồng bềnh, boong* và *công kênh,* còn số những từ có vận mẫu *oong, eng, ooc, ec* thì hết sức ít ỏi, so với số trung bình của các vận mẫu khác chỉ chiếm tỷ số trên dưới 0,3% và cho đến nay không thấy có triệu chứng tỏ ra số từ đó có tăng thêm hoặc vượt ra ngoài những khu vực từ vựng nói trên. Đối với thính giác âm vị học của người Việt, các vận mẫu này bao giờ cũng có một âm hưởng chướng tai, gây một ấn tượng là ngoại lai (một người mà tên họ có những vần như *Coóng, Xéc(-gây), (Tôn-)béc,* có thể biết gần như chắc chắn mười phần rằng đó không phải là người Việt), hoặc không tự nhiên, hoặc dung tục, cho nên tần số xuất hiện của nó rất thấp.

Căn cứ trên sự tồn tại của các vận mẫu nói trên, A.G. Haudricourt đã tách nguyên âm của "ong, anh, oc, ach, ông, ênh" ra làm những âm vị độc lập ("nguyên âm ngắn") và xem nguyên âm dài của các vận mẫu nói trên là đồng nhất với /ɔ/, /ɛ/, /o/, /e/, mà không thấy cần phải chứng minh thêm gì nữa.

Song điều đó chưa phải đã hoàn toàn hiển nhiên. Về mặt ngữ âm học [ɔ:], [ɛ:] (thường phát âm là [ɛ^]), [o:], [e:] quả có giống với các nguyên âm /ɔ/, /ɛ/, /o/, /e/ ở dạng thức điển hình của nó ([ɔ:], [ɛ:], [o:], [e:]) nhưng đó không phải là một bằng chứng đầy đủ để kết luận như vậy. Trong ngữ âm học có rất nhiều dẫn chứng cho thấy rằng một biến thể của một âm vị có thể về

mặt ngữ âm học hoàn toàn giống một biến thể của một âm vị khác ở một vị trí khác. Và ở những vị trí mà ảnh hưởng của chu cảnh có tác dụng làm cho các âm tố lân cận biến dạng một cách có tính quy luật như ở trường hợp đang xét, có thể tin chắc rằng hai âm tố có vẻ "đồng nhất" đó ắt phải là biến thể của hai âm vị khác nhau.

Ở đây, để theo sát giải pháp của Haudricourt [1], có thể đặt vấn đề như sau. Mỗi âm tố trong số âm tố không khả nghi [o], [e], [ɔ], [ɛ] đều ở vào thế phân phối bổ túc với hai âm tố khác: [o]- với [o:] của "ôông" và [ɤʷ] của "ông", [e]- với [e:] của "êng" và [əʲ] của "ênh", [ɔ]- với [ɔ:] của "oong" và với [ʌʷ] của "ong", [ɛ]- với [ɛ^] của "eng" và [ɜʲ] của "anh". Nghĩa là cứ mỗi âm không khả nghi nói trên thì có hai âm khả nghi có khả năng được xem là biến thể phối hợp của nó; vậy cần chọn âm nào ?

Trên kia đã nói rằng [o:] và [e:] (trong "ôông" và "êng") không còn tồn tại trong tiếng Việt hiện nay nữa, vậy ở vào thế phân phối bổ túc với [ɛ] chỉ còn [ɜʲ], với [e] chỉ còn [əʲ], cho nên không có gì cản trở ta quy [ɜʲ], [əʲ] thành biến thể của /o/, /e/, cũng như [ɨʲ], [ᵚu] là biến thể của /i/, /u/ (sự khác nhau giữa [ɤʷ] và [o], giữa [əʲ] và [ɛ] hoàn toàn hoặc gần hoàn toàn tương đương với sự khác nhau giữa [ɤʷ] và [u:], giữa [ɨʲ] và [i:]). Như vậy chỉ còn lại trường hợp của [ʌʷ] và [ɔ:], [ɜʲ] và [ɛ^]. Ở đây, đứng về mặt chức năng khu biệt, như trên kia đã nói, không có lý do gì đủ xác đáng để cho ta chọn âm này và gạt âm kia. Vậy phải tìm những nhân tố khác trong những đặc điểm của kết cấu ngữ âm của tiếng Việt.

Một trong những đặc điểm của kết cấu ngữ âm của tiếng Việt là số âm vị trong âm tiết cũng như cách phân phối các âm vị trong âm tiết được quy định rất chặt chẽ, do đó số lượng các âm tiết có thể có được tương đối hạn chế. Vì vậy vai trò khu biệt của mỗi âm vị đều được tận dụng đến mức tối đa, và trừ những trường hợp gặp trở ngại của xu hướng dị hóa giữa các yếu tố thanh tính (cách phân phối hạn chế của tiền chính âm /-u̯-/ và hai chung âm thanh tính /-u̯ /, /-i̯ / chẳng hạn). Sự xuất hiện của các nguyên âm sau thủy âm và trước chung âm rất đều đặn. Nói chung không có nguyên âm nào chỉ xuất hiện trước một số chung âm ít hơn 6. Các vận mẫu đều có thể xuất hiện trong một số âm tiết xê xích từ 12 đến 22 (trên đây tần số được tính bằng đơn vị âm tiết).

[1] Giải pháp của Haudricourt có thể xem là tiêu biểu cho những giải pháp loại này. Các giải pháp của M.B. Emeneau và M.V. Gordina đối với các vận mẫu đang xét cũng đều căn cứ trên sự tồn tại của những từ hãn hữu nói trên. Riêng Emeneau chỉ kể đến ba vận mẫu "eng, ec" và "êng", Lê Văn Lý thì chỉ kể đến "eng" và "ec".

Số âm tiết có vận mẫu [ɑ^{w}ŋ^{m}] - 22 âm tiết, và có vận mẫu [ɑ^{w}k^{p}] - 22 âm tiết, ngang với số âm tiết tối đa có thể có với bất cứ vận mẫu nào. Trong khi đó âm tiết có vận mẫu [ɔ:ŋ] chỉ có 8, số âm tiết có vận mẫu [ɔ:k] chỉ có 3. Số âm tiết có vận mẫu [ɜ^{j}ɲ] - 22, và có vận mẫu [ɜ^{j}c]– 21, cũng ngang hoặc gần ngang số âm tiết có thể có được với bất cứ vận mẫu nào, trong khi đó số âm tiết có vận mẫu [ɛ$^{\wedge}$ŋ] chỉ có 7 số âm tiết có vận mẫu [ɛ$^{\wedge}$k] chỉ có 3. Nếu giải thuyết [ɔ:] của "oong" và [ɛ$^{\wedge}$] của "eng" là biến thể của /ɔ/ và /ɛ/, làm thế nào cắt nghĩa được việc các âm vị chỉ này xuất hiện trước /ŋ/ và /k/, lại không bao giờ xuất hiện trước các chung âm khác? [2]. Sự khác nhau sẽ tăng khoảng gấp mười nếu ta tính tần số của các từ hay các "tiếng": so với cái đám gồm trên dưới 1000 từ có các vần "ong, anh, oc, ach, ông, ênh, ôc, êch" ('vần có nguyên âm ngắn') cái số vài chục từ có vần "oong, eng, ooc, ec, ôông, êêng" ('vần có nguyên âm dài') chỉ là một dúm lệ ngoại không đáng kể, và nếu tính cả mức thông dụng trong các loại văn bản, đó chỉ là những ngoại lệ hãn hữu không có chút triển vọng phát triển về số lượng cũng như về công dụng. Điều đó gây thành một áp lực có tác dụng quan trong trong việc chọn âm nào làm biến thể của /ɔ/ và /ɛ/. Như vậy, về tỷ số xuất hiện trong các âm tiết cũng như trong vốn từ vựng, [ɑ^{w}] giống /ɔ/ hơn [ɔ:], [ɜ^{j}] giống /ɛ/ hơn [ɛ^].

Quan sát các biến dạng của /i/, /e/, trước /ŋ/, /k/ (được thể hiện như [ɲ], [c]) và của /u/, /o/ cũng trước hai chung âm này (ở dạng hai biến thể [ŋ^{m}], [k^{p}]), ta thấy các nguyên âm này đều rút ngắn lại (từ trường độ của /a/ - [a:] chuyển sang trường độ của /ă/), đồng thời về phẩm chất các nguyên âm này cũng chuyển âm sắc một cách đặc thù. Hai nguyên âm dòng trước /i/, /e/, đều nhích về phía giữa và ở phần sau thêm một âm lướt [^{j}]. Nguyên âm /u/ mất tính chất tròn môi ở chỗ khởi âm. Nguyên âm /o/ mất tính chất tròn môi ở phần đầu và thêm âm lướt [^{w}] ở phần sau.

Điều đó gây thành một áp lực kết cấu tính khiến ta nghĩ rằng một nguyên âm dòng trước như /ɛ/ khi đứng trước các phụ âm nói trên hẳn cũng phải ngắn lại, nhích về phía giữa và thêm âm lướt [^{j}] như các nguyên âm dòng trước khác, nghĩa là có thể giả định rằng ở vị trí này, biến thể phối hợp của /ɛ/ phải là một âm gì như [ɜ^{j}]. Âm tố nguyên âm [ɜ^{j}] trong "anh, ach" trùng làm một với biến thể giả định đó; và mặt khác một nguyên âm dòng sau tròn môi như /ɔ/ khi đứng trước các phụ âm nói trên cũng phải ngắn lại, mất tính chất tròn môi ở phần đầu và kết thúc bằng một âm lướt [w] sau như các nguyên âm

[2] Số âm tiết có nguyên âm /ɔ/ không có chung âm - 20; trước /i/ - 22; trước n-19; trước /m/ - 20; trước /p/ - 12; trước /t/ - 20. Số âm tiết có nguyên âm /ɛ/ không có chung âm - 22; trước /u/ - 22; trước /n/ - 20; trước /m/ - 19; trước /p/ - 17; trước /t/ - 22.

dòng sau tròn môi khác: như vậy có thể giả định rằng, ở vị trí này, biến thế phối hợp của /ɔ/ phải là [ɑ^{w}] (tương tự như [ɤ^{w}] của /o/) hay [^{ɑ}u] (tương tự như [^{ɯ}u] của /u/). Âm tố [ɑ^{w}] của "ong, oc" trùng làm một với biến thế giả định thứ nhất.

Vậy nếu thừa nhận rằng lẽ tự nhiên là những âm vị cùng loại (ở đây là cùng dòng) tất phải chịu những tác dụng giống nhau của chu cảnh, [ɑ^{w}] trong "ong, oc" và [ɜ^{j}] trong "anh, ach" phải được xem là biến thể phối hợp (*resp.*) của hai âm vị /ɔ/ và [ɛ].

Giữa tiêu thế và biến thế phối hợp ở vị trí đang xét của các âm vị /i/, /e/, /ɛ/ và /u/, /o/, /ɔ/ có những sự khác nhau khá quan trọng về trường độ và về phẩm chất, nhưng diện mạo của các âm vị này khi biến dang đi như vậy vẫn không khó nhận ra ở chỗ khai độ vẫn giữ nguyên, âm sắc chung (nhất là âm sắc tương đối) vẫn không khác, và nhất là nhờ ở chỗ những sự khác nhau đó có tính chất quy luật và phổ biến cho cả loạt âm vị. Điều đó khiến cho người bản ngữ, trong những chu cảnh hữu quan, tri giác [ɑ^{w}] như [ɔ], [ɜ^{j}] như [ɛ], cũng như vẫn tri giác [ə^{j}] như [e], [ɤ^{w}] như [o] v.v. Quan sát các lỗi chính tả của học sinh lớp vỡ lòng và các lớp bình dân học vụ, có thể thấy rất nhiều dẫn chứng về sự phản ứng của họ đối với những cách viết không đúng với tai âm vị học của người bản ngữ (3) nhưng chưa thấy trường hợp nào viết sai "ong" thành "ăum, ăung", "anh" thành "aynh, ayng" hay một cái gì tương tự.

Nhiều người ngoại quốc học tiếng Việt bằng lối truyền khẩu (nghĩa là chắc chắn không bị ảnh hưởng của chữ viết) khi chưa phát âm thành thạo các vận mẫu khó này cũng thường phát âm "ong" thành [ɔŋ], "oc" thành [ɔk], "ông" thành [oŋ], "ôc" thành [ok], "anh" thành [ɛŋ], "ach" thành [ɛk].

Cũng cần nói thêm rằng cách viết "ong, ông" v.v. không phản ánh một tiêu chuẩn phát âm cổ như M.V. Gordina ức đoán, vì Alexandre de Rhodes đã dùng những nhóm chữ "aû", "oû" v.v. để viết các vận mẫu này. Điều đó chứng tỏ rằng ngay từ trước khi có chữ quốc ngữ cách phát âm các vận mẫu này đã giống hay gần giống như bây giờ, và khác [ɔŋ], [oŋ] v.v. Thế nhưng việc đó không cản trở những người sau chữa cách viết các vận mẫu này thành "ong, ông". Tác dụng qua lại giữa các nguyên âm và chung âm trong các vận mẫu

(3) Sau đây là một số lỗi chính tả thuộc loại này mà chúng tôi quan sát được: ău (au); cuân (cuôn); ănh (anh); cuốc (quốc); quấc (quốc); mươ (mưa); cuên (quên); hua (hoa); ăi (ay); iâm (tiêm); enh (anh); eng (anh); mươang (mương).

đang xét chắc chắn không phải là một quá trình ngữ âm học lịch sử, mà là một hiện tượng phối hợp đồng đại có thể bắt nguồn từ một hiện tượng lịch sử, nhưng vẫn tồn tại như một hiện tượng đồng đại. Đó là một tác dụng qua lại khá phức tạp khiến cho nguyên âm và chung âm đều biến dạng về lượng cũng như về chất.

Về lượng, các chung âm ngạc sau /ŋ, k/ có một thái độ đặc thù trong cách phân phối. Trong khi các chung âm phụ âm khác (n, t, m, p) xuất hiện sau tất cả các nguyên âm ở dạng thức bình thường (dạng thức dài trong âm tiết mở) thì /ŋ, k/ chỉ thấy xuất hiện sau những nguyên âm ngắn ("ă, â"), và những dạng thức ngắn của các nguyên âm khác, và nguyên âm đơn duy nhất không xuất hiện ở dạng thức ngắn trước hai chung âm này là /a/, một điều mà nguyên nhân rõ ràng là sự cản trở của thế đối lập a/ă. Một điều đáng chú ý là /ŋ/, /k/ không xuất hiện sau /ɤ/. Việc các nguyên âm /i/, /e/, /ɛ/, /u/, /o/, /ɔ/ xuất hiện trước /ŋ/, /k/ với một dạng thức ngắn [ɨʲ], [əʲ], [ɜʲ], [ᵚʊ], [ɤʷ], [ɑʷ] khiến ta nghĩ rằng hai chung âm này có một tác dụng đặc thù là rút ngắn nguyên âm lại.

Như vậy, ảnh hưởng qua lại giữa nguyên âm và chung âm trong khi kết hợp với nhau trong vận mẫu có thể hình dung như sau :

Các nguyên âm dòng trước khi đứng trước chung âm khẩu mạc (ngạc sau) khiến cho chung âm này ngạc hóa và trở thành phụ âm ngạc (ŋ→ɲ; k→c). Do "màu sắc i" của chung âm ngạc hóa xuất hiện một âm lướt [j] hay [i̯] ở giữa nguyên âm và chung âm.

Các nguyên âm dòng sau tròn môi khi đứng trước chung âm khẩu mạc (ngạc sau) thì lại khiến cho chung âm này môi hóa và trở thành phụ âm môi mạc (labio-velar) ([ŋ→ŋʷ]; [k→kʷ]).

Một xu hướng 'dị hóa' (hay 'đố kỵ')[4] đặc thù giữa các yếu tố nguyên âm đứng cạnh nhau khiến cho các nguyên âm /i/, /e/, /ɛ/ đứng trước âm lướt [j] hay [i] phải biến dạng, nhích về phía giữa trong khi khai độ vẫn giữ nguyên, thành những nguyên âm dòng giữa: [i→ ɨ], [e → ə], [ɛ → ɜ].

---

[4] Trong tiếng Việt thấy có một xu hướng dị hóa, hay đúng hơn là một xu hướng đố kỵ nhau giữa các nguyên âm (âm vị nguyên âm hay yếu tố nguyên âm trong âm vị) quá giống nhau, đặc biệt là cùng dòng và cùng loại về hình môi. Điều này có thể thấy rõ trong cách phân bố các bán nguyên âm /-u̯/, /-i̯/ sau nguyên âm và bán nguyên âm /w-/ trước nguyên âm: bán nguyên âm /-i̯/ không bao giờ xuất hiện sau các nguyên âm dòng trước, còn /-u̯/ thì không bao giờ xuất hiện sau các nguyên âm dòng sau tròn môi. Tiền chính âm /-u̯-/ không bao giờ xuất hiện trước nguyên âm dòng sau tròn môi. Thành phần cấu tạo của ba nguyên âm đôi cũng xác nhận điều đó (x. Cao Xuân Hạo 1961).

Cũng cái xu hướng 'dị hóa' ấy khiến cho các nguyên âm dòng sau tròn môi /u, o, ɔ/ khi đứng trước các âm lướt tròn môi [w] hay [u] phải mất tính tròn môi như ở /o/ và /ɔ/ (trong khi khai độ vẫn giữ nguyên) để trở thành những nguyên âm dòng sau không tròn môi [o→ɤ] và [ɔ→ɑ], hay ít nhất cũng mất tính tròn môi ở giai đoạn khởi phát của phụ âm đầu (kể cả ʔ) và giảm tính tròn môi trong phần còn lại như ở /u/ ([u]/ → [ᵚʊ]).

Tác dụng làm cho nhau biến dạng giữa nguyên âm và chung âm diễn ra theo một trình tự logic (nhưng không biết đó có phải là một quá trình lịch đại -- chỉ có một số khâu còn được xác nhận trong các phương ngữ -- hay là sự thể hiện tác dụng của một quy tắc chuyển đổi đồng đại) có thể được hình dung như sau:

a) Tương tác giữa nguyên âm hàng trước và chung âm /ŋ/, /k/

[i: ŋ]→[iŋ']→*[iɲ]→*[iʲɲ]→[ɨʲɲ]
[e:ŋ]→[eŋ']→*[eɲ]→*[eʲɲ]→[əʲɲ]
[ɛ:ŋ]→[ɛŋ']→*[ɛɲ]→*[ɛʲɲ]→[ɜʲɲ]

[i:k] →[ik']→*[ic]→*[iʲc]→[ɨʲc]
[e:k]→[ek']→*[ec]→*[eʲc]→[əʲc]
[ɛ:k]→[ɛk']→*[ɛc]→*[ɛj c]→[ɜʲc]

b) Tương tác giữa nguyên âm hàng sau và chung âm /ŋ/, /k/

*[u:ŋ]→ *[uŋᵒ]→ *[uʷŋᵒ]→ *[uʷŋᵐ]→ [ɯʷŋᵐ]
*[o:ŋ]→ *[oŋᵒ]→ *[oʷŋᵒ]→ *[oʷŋᵐ]→ [ɤŋᵐ]
*[ɔ:ŋ]→ *[ɔŋᵒ]→ *[ɔʷŋᵒ]→ *[ɔʷŋᵐ]→ [ʌʷŋᵐ]

*[u:k]→ *[ukᵒ]→ *[uʷkᵒ]→ *[uʷkᵖ]→ [ɯʷkᵖ]
*[o:k]→ *[okᵒ]→ *[oʷkᵒ]→ *[oʷkᵖ]→ [ɤʷkᵖ]
*[ɔ:k]→ *[ɔkᵒ]→ *[ɔʷkᵒ]→ *[ɔʷkᵖ]→ [ʌʷkᵖ]

Như vậy sự khác nhau về ngữ âm học giữa tiêu thể (dạng thức dài) của các nguyên âm /i/, /e/, /ɛ/, /u/, /o/, /ɔ/ và biến thể ngắn của nó, cũng như giữa tiêu thể của các chung âm /ŋ/, /k/ và các biến thể môi hóa, ngạc hóa của nó, đều có thể giải thích bằng tác dụng qua lại giữa hai yếu tố làm thành vần mẫu, một cách đồng loạt, song song, có hệ thống.

Cuối cùng, nếu so sánh số âm vị và cách phân phối của các nguyên âm và chung âm trong một vần mẫu theo từng giải pháp, có thể thấy rõ thêm giải pháp nào phản ánh được thực tế một cách đơn giản nhất và cho ta một hệ thống cân đối nhất.

BẢNG PHÂN PHỐI CÁC NGUYÊN ÂM TRƯỚC CÁC CHUNG ÂM

(các dẫn chứng trên bảng được viết bằng chữ quốc ngữ)

1. Theo giải pháp làm cơ sở cho chính tả hiện hành

	ø	j -i/y	w -o/u	m -m	p -p	n -n	t -t	ɲ -nh	c -ch	ŋ -ng	k -c
i	i	–	iu	im	ip	in	it	inh	ich	–	–
iə	ia	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	–	–	–	–
e	ê	–	êu	êm	êp	ên	êt	–	–	–	–
ɛ	e	–	eo	em	ep	en	et	–	–	–	–
ɛ:	e	–	–	–	–	–	–	–	–	eng	ec
ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	–	–	ưng	ưc
ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	–	–	ương	ươc
ɤ	–	ây	âu	âm	âp	ân	ât	–	–	âng	âc
ɤ:	ơ	ơi	–	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–	–	–
a	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	anh	ach	ăng	ăc
a:	a	ai	ao	am	ap	an	at	–	–	ang	ac
u	u	ui	–	um	up	un	ut	–	–	ung	uc
uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	–	–	uông	uôc
o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	–	ông	ôc
ɔ	o	oi	–	om	op	on	ot	–	–	ong	oc
o:	–	–	–	–	–	–	–	–	–	ôông	–
ɔ:	–	–	–	–	–	–	–	–	–	oong	ooc

Bị chú:

- /a/ phân phối rộng hơn hẳn các nguyên âm khác.
- Ngoài /a/ ra, không có nguyên âm nào vừa xuất hiện trước /ŋ, k/, vừa xuất hiện trước /ɲ, c/.
- Trong số các nguyên âm dòng trước, giữa /i/ và /e/ có sự tương tư về cách phân phối, nhưng giữa hai nguyên âm này với /ɛ/ thì lại không.
- Giữa các nguyên âm dòng sau tròn môi, nếu không có [ɔ:] và [o:] có sự tương tự hoàn toàn về cách phân phối.
- / -ɲ, -c / phân phối hẹp hơn hẳn các chung âm khác.

2. Theo giải pháp của LÊ VĂN LÝ

	ø	j -i/y	w o/u	m –m	p –p	n –n	t –t	ɲ –nh	c –ch	ŋ –ng	k –c
i	i/y	–	iu	im	ip	in	it	inh	ich	–	–
iə	ia	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	–	iêc	–	–
e	ê	–	êu	êm	êp	ên	êt	ênh	êch	–	–
ɛ	e	–	eo	em	ep	en	et	–	–	–	–
ɛ:	e	–	–	–	–	–	–	–	–	eng	ec
ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	–	–	ưng	ưc
ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	–	–	ương	ươc
ɤ	–	ây	âu	âm	âp	ân	ât	–	–	âng	âc
ɤ:	ơ	ơi	-	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–	–	–
a	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	–	–	ăng	ăc
a:	a	ai	ao	am	ap	an	at	anh	ach	ang	ac
u	u	ui	–	um	up	un	ut	–	–	ung	uc
uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	–	–	uông	uôc
o	ô	ô	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	–	ông	ôc
ɔ	o	o	–	om	op	on	ot	–	–	ong	oc

Bị chú: - Số nguyên âm: 15.

- Số chung âm: 11.
- Số ô: 165.
- Số ô trống: 55.
- Tuy có kể đến "eng, ec", Lê Văn Lý không kể đến "oong, ooc".
- Bảng này chỉ khác bảng 1 ở chỗ không có "oong, ooc" và "ôông, êng".
- Tất cả những điều nhận xét về bảng 1 đều có giá trị đối với bảng này.

3. Theo giải pháp của M.B. EMENEAU

	ø	j -i/y	w -u/o	m -m	p -p	n -n	t -t	ɲ -nh	c -ch	ŋ -ng	k -c
i	i/y	–	iu	im	ip	in	it	inh	ich	–	–
iə	ia	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	–	–	–	–
e	ê	–	êu	êm	êp	ên	êt	–	–	–	–
ɛ	e	–	eo	em	ep	en	et	anh	ach	–	–
ɛ:	–	–	–	–	–	–	–	–	–	eng[(2)]	ec[(2)]
ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	–	–	ưng	ưc
ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	–	–	ương	ươc
ɤ	–	ây	âu	âm	âp	ân	ât	–	–	âng	âc
ɤ:	ơ	ơi	–	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–	–	–
a	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	–	–	ăng	ăc
a:	a	ai	ao	am	ap	an	at	–	–	ang	ac
u	u	ui	–	um	up	un	ut	–	–	ung	uc
uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	–	–	uông	uôc
o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	–	ông	ôc
o:	–	oi	–	om	op	on	ot	–	–	ôông[(1)]	–
ɔ	o	–	–	–	–	–	–	–	–	ong	oc
ɔ:	–	–	–	–	–	–	–	–	–	oong[(2)]	ooc[(2)]

Bị chú: - Số nguyên âm: 17 (15 nếu không kể [ɔ:] và [ɛə]).
- Số chung âm: 11.
- Số ô: 187 (155 nếu không kể [ɔ:] và [ɛə]); - Số ô trống: 77 (55 nếu không kể [ɔ:] và [ɛə]).
- Nếu không kể những trường hợp mà Emeneau có chú là "hiếm hoi", giữa các nguyên âm cùng dòng có sự tương tự hoàn toàn về cách phân phối và hai chung âm /ŋ, k/ sẽ vào thế phân phối bổ túc với /ɲ, c/.

---

(1) Emeneau chú thích: "một trường hợp ".

(2) Emeneau chú thích: "cả hai trường hợp đều hiếm hoi".

4. Theo giải pháp của A. G. HAUDRICOURT

		ø	j -i/-y	w -o/u	m -m	p -p	n -n	t -t	ŋ (-ng/nh)	k (-c/ ch)
Nguyên âm dài	i	i/y	–	iu	im	ip	in	it	inh	ich
	iə	ia	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	iêng	iêc
	e	ê	–	êu	êm	êp	ên	êt	êng*	–
	ɛ	e	–	eo	em	ep	en	et	eng*	ec
	ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	ưng	ưc
	ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	ương	ươc
	ɤ:	ơ	ơi	–	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–
	a	a	ai	ao	am	ap	an	at	ang	ac
	u	u	ui	–	um	up	un	ut	ung	uc
	uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	uông	uôc
	o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	–
	ɔ	o	oi	–	om	op	on	ot	oong	ooc
Nguyên âm ngắn	ĕ	–	–	–	–	–	–	–	ênh	êch
	ɛ̆	–	–	–	–	–	–	–	anh	ach
	ɤ̆	–	ây	âu	âm	âp	–	ât	âng	âc
	ă	–	ay	au	ăm	ăp	–	ăt	ăng	ăc
	ŏ	–	–	–	–	–	–	–	ông	ôc
	ɔ̆	–	–	–	–	–	–	–	ong	oc

Bị chú:
- Số nguyên âm: 18.
- Số chung âm: 9 (kể cả ø).
- Số ô: 120.
- Số ô trống: 51.
- Trong số 51 ô trống, có 32 ô nằm ở dòng các "nguyên âm ngắn".
- /a/, /ă/ và /ɤ̆/ phân bố rộng hơn hẳn các nguyên âm khác.
- Các nguyên âm ngắn hàng trước và sau chỉ xuất hiện trước /ŋ, k/.

5. Theo giải pháp của M.V. GORDINA

	ø	i i/y	u o/u	m m	p p	n n	t t	ɲ nh	h ch	ŋ ng	k c	$ŋ^m$ ng	k^p c
i	i	–	iu	im	ip	in	it	inh	ich	–	–	–	–
iə	ia	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	–	–	–	–	–	–
e	ê	–	êu	êm	êp	ên	êt	ênh	êch	–	–	–	–
ɛ	e	–	eo	em	ep	en	et	–	–	–	–	–	–
ɛ:	e	–	–	–	–	–	–	–	–	eng*	ec*	–	–
ɯ	ư	i	ưu	–	–	–	ưt	–	–	ưng	ưc	–	–
ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	–	–	ương	ươc	–	–
ɤ	–	ây	âu	âm	âp	ân	ât	–	–	âng	âc	–	–
ɤ:	ơ	ơi	–	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–	–	–	–	–
a	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	anh	ach	ăng	ăc	ong	oc
a:	a	ai	ao	am	ap	an	at	–	–	ang	ac	–	–
u	u	ui	–	um	up	un	ut	–	–	–	–	ung	uc
uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	–	–	uông	uôc	–	–
o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	–	–	–	ông	ôc
ɔ	o	oi	–	om	op	on	ot	–	–	–	–	–	–
ɔ:	–	–	–	–	–	–	–	–	–	oong	ooc*	–	–

Bị chú: – /ɲ/, /c/ xuất hiện sau cả ba nguyên âm dòng trước, còn /$ŋ^m$/, /k^p/ thì xuất hiện sau một nguyên âm dòng sau tròn môi /u/ và sau /ă/ [ʌ].

– Ngoài những sự tương tự giữa /ă/ và /â/ ra không thấy có những sự tương tự gì giữa các nguyên âm cùng loại trong cách phân phối. Mỗi âm được phân phối một cách.

– Giữa các cột /ŋ, k/ , /ɲ, c/, /$ŋ^m$, k^p/ với các cột / n, t, m, p, i̯, u̯ / có sự chênh lệch rõ rệt về số ô trống. Các cột trên tập trung tất cả các ô trống: trong 96 ô có 70 ô trống và 26 ô đầy; các cột khác không có ô trống.

– Trừ những trường hợp "đố kỵ" có tính quy luật rất rõ (như giữa các nguyên âm tròn môi và chung âm / u̯/, giữa các nguyên âm hàng trước và chung âm / i̯/).

– Tất cả các nguyên âm đều được phân phối đầy đủ trước tất cả các phụ âm chung âm, duy có hai nguyên âm /ɔ:/ và /ɛə/ làm thành hai ngoại lệ hãn hữu.

* Gordina chú: "trong một số từ ít ỏi".

6. Theo giải pháp trình bày trong giáo trình 1957

		ø	j	w	m	p	n	t	ŋ	k
Trong hệ thống	i	i / y	–	iu	im	ip	in	it	inh	ich
	iə	ia/y	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	iêng	iêc
	e	aê	–	êu	êm	êp	ên	ên	ênh	êch
	ɛ	e	–	eo	em	ep	en	en	anh	ach
	ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	ưng	ưc
	ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	ương	ươc
	ɤ̆	–	ây	âu	âm	âp	ân	ât	âng	âc
	ɤ	ơ	ơi	–	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–
	ă	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	ăng	ăc
	a	a	ai	ao	am	ap	an	at	ang	ac
	u	u	ui	–	um	up	un	ut	ung	uc
	uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	uông	uôc
	o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	ông	ôc
	ɔ	o	oi	–	om	op	on	ot	ong	oc
Hãn hữu	ɛː	–	–	–	–	–	–	–	eng	ec
	ɔː	–	–	–	–	–	–	–	oong	ooc
	oː	–	–	–	–	–	–	–	ôông	-

Bị chú:
- Số nguyên âm trong hệ thống: 14.
- Số nguyên âm ngoài hệ thống (hãn hữu): 3.
- Số ô trong hệ thống:144.
- Số ô trong và ngoài hệ thống: 171.
- Số ô trống trong hệ thống: 17.
- Số ô trống ngoài hệ thống: 22.

Bảng so sánh:

	Quốc ngữ	Lê Văn Lý	Emeneau	Haudricourt	Gordina	GT.1957
Số nguyên âm	17	15	17	18	16	14
Số chung âm	11	11	11	9	13	9
Số ô	187	165	187	162	208	144
Số ô trống	75	55	77	50	92	17

Những điều nói trên cho thấy rằng giải thuyết xem các vận mẫu đang xét là gồm một trong những nguyên âm dòng trước hoặc nguyên âm dòng sau tròn môi đi trước một phụ âm ngạc sau là cách tốt nhất, phù hợp nhất với những đặc điểm của kết cấu ngữ âm tiếng Việt, dù có gạt hai nguyên âm của "oong" và "eng" ra ngoài hệ thống hay không cũng thế.

Các vận mẫu đó có thể viết lại bằng văn tự âm vị học như sau:

"ung" [^{ɯ}ʊŋ^{m}] – /uŋ/ "uc" [^{ɯ}ʊk^{p}] – /uk/
"ông" [ɤ^{w}ŋ^{m}] – /oŋ/ "ôc" [ɤ^{w}k^{p}] – /ok/
"ong" [ʌ^{w}ŋ^{m}] – /ɔŋ/ "oc" [ʌ^{w}k^{p}] – /ɔk/

"inh" [ɨ^{j}ɲ] – /iŋ/ "ich" [ɨ^{j}c] – /ik/
"ênh" [ə^{j}ɲ] – /eŋ/ "êch" [ə^{j}c] – /ek/
"anh" [ɜ^{j}ɲ] – /ɜŋ/ "ach" [ɜ^{j}c] – /ɛk/

Nguyên âm của các vận mẫu "oong, ooc, eng, ec" cần xem như những âm vị độc lập và trong văn tự âm vị học phải được biểu trưng bằng những phù hiệu riêng – chẳng hạn /ɔ:/, /ɛ:/. Hai nguyên âm dài này chỉ xuất hiện trước các chung âm ngạc sau, và ở vị trí này nó khu biệt với /ɔ˙/, /ɛ/ (với các biến thể ngắn [ʌ^{w}], [ɜ^{j}] của hai âm vị này) do phẩm chất cũng như trường độ.

Về mặt thực tiễn, một cách viết thực dụng căn cứ trên một giải pháp trên là cách viết hợp lý và giản tiện nhất.

5 / 1958

THÊM MẤY GIẢI PHÁP ÂM VỊ HỌC CHO CÁC VẬN MẪU CÓ NGUYÊN ÂM NGẮN CỦA TIẾNG VIỆT

Khi tôi viết bài *Về cách phân tích âm vị học các vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt* (1958), cũng như khi bài này được đăng trên tờ *Thông báo Khoa học* của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tôi chỉ nói đến các giải pháp của một số tác giả có viết về tiếng Việt là Lê Văn Lý (1948), M.B. Emeneau (1951), A.G. Haudricourt (1951), M.V. Gordina (1959) và giải pháp do tôi đề nghị trong giáo trình Ngữ âm tiếng Việt giảng cho sinh viên năm thứ nhất Khoa Ngữ văn trong hai năm học 1956 và 1957. Còn có mấy công trình của R. Jones & Huỳnh Sanh Thông (1957), Nguyễn Đình Hòa (1966), Nguyễn Phan Cảnh (1964), L.C. Thompson (1965), mà tôi chưa nói đến, chẳng qua vì hồi ấy tôi chưa được biết đến các công trình này. Nay tôi xin bổ cứu cho sự thiếu sót ấy bằng một bài ngắn giới thiệu và thử đánh giá những giải pháp âm vị học do các công trình này đưa ra, căn cứ trên những tiêu chuẩn thông thường được hầu hết các trường phái âm vị học chấp nhận, mong cung cấp thêm tài liệu cho sinh viên chuyên về ngôn ngữ của các khoa ngữ văn.

Vì những lý do thuộc về nội dung và lịch sử sự ra đời của từng giải pháp, tôi sẽ bàn trước đến giải pháp của Nguyễn Phan Cảnh, vốn có liên quan đến những cuộc trao đổi xung quanh giải pháp của Gordina so với giải pháp của tôi, rồi sau đó sẽ bàn đến các giải pháp của Jones & Huỳnh Sanh Thông, của Nguyễn Đình Hòa và của L.C. Thompson, vốn có phần giống nhau ở chỗ các vần được chữ quốc ngữ viết là *"ong, anh, ông, ênh"* có xu hướng được miêu tả như có một nguyên âm đôi hay một tổ hợp gồm có một nguyên âm đơn ngắn cỡ rộng hoặc trung bình đi trước một trong hai bán nguyên âm [w] và [y] (*"au, ay, âu, ây"* trong chữ quốc ngữ).

1. Năm 1960, giữa chúng tôi và bà M.V. Gordina có những cuộc trao đổi về cách phân tích âm vị học những vận mẫu như *ong, anh, oc, ach.* Tôi bênh vực cho một quan điểm mà tôi tiếp thu được của Trường Praha (chủ yếu là qua J.Vachek), cho rằng cần phân biệt những hiện tượng thuộc trung tâm của hệ thống đang xét với những hiện tượng ngoại vi: chỉ có những hiện tượng trung tâm mới thực sự tiêu biểu cho hệ thống đang xét, còn những hiện tượng ngoại

vi, tuy có mặt trong ngôn ngữ, nhưng có thể là những hiện tượng ngoại lai ("lịch đại") [1] chưa được đồng hóa, những tàn dư của một trạng thái cũ hay là những mầm mống của một trạng thái mới đang hình thành nhưng số lượng còn quá ít để có thể đặt ngang hàng với các hiện tượng đã có vị trí chắc chắn trong hệ thống, nhất là khi không thấy có một triển vọng phát triển nào ở các hiện tượng ấy [2] đưa các hiện tượng này vào có thể làm cho tình hình trở nên rối rắm và che mờ cái quang cảnh thật của hệ thống âm vị.

Theo các tác giả trường Praha, những hiện tượng ngoại lai gồm có:

1. Những từ tượng hình tượng thanh,

2. Những tiếng lóng (argot);

(hai thứ từ này thường có một cái vỏ ngữ âm không bình thường so với các từ ở trung tâm, hoặc là do yêu cầu trung thành với âm thanh được mô phỏng, hoặc là do xu hướng chống lại chuẩn mực mà người ta đã quan sát được từ lâu trong các tiếng lóng);

3. Những từ vay mượn chưa được đồng hóa hoàn toàn;

4. Những từ dùng trong những phát ngôn siêu ngôn ngữ.

Chúng tôi tưởng có thể thêm:

5. Tên riêng;

6. Những từ cổ có chứa những âm không còn tồn tại trong hệ thống.

Trong tiếng Việt, những từ được các tác giả như Haudricourt viện đến để phân xuất ra các "nguyên âm ngắn" nhân danh sự đối lập với các "nguyên âm dài" trong những từ có thể đếm được trên đầu ngón tay như *boong boong, béng* (từ tượng thanh và argot) *rơ–moóc, xéc* (từ ngoại lai chưa đồng hóa) rõ ràng là không thể xếp ngang hàng với những từ tiêu biểu cho hệ thống âm vị học của

---

[1] Theo J. Vachek, tính chất "ngoại lai" hay "bản ngữ" cần được xét trên quan điểm đồng đại – quan điểm duy nhất có thể có được ở người bản ngữ, và do đó cũng là quan điểm ngôn ngữ học chân chính, vì ngôn ngữ học nghiên cứu vốn tri thức của người bản ngữ về tiếng mẹ đẻ của họ, mà họ thì lại không biết nguồn gốc của các từ ngữ mà họ dùng, chỉ phân biệt cái gì thân quen với cái gì khác thường đối với tiếng mẹ đẻ. Cho nên sự phân biệt quan yếu giữa ngoại lai và bản ngữ hầu như đồng nhất với sự phân biệt giữa thông dụng và hãn hữu trên bình diện hình thức (ngữ âm, hình thái, cú pháp). Cho nên cần phân biệt những hiện tượng *ngoại lai lịch đại (diachronic foreignisms)* mà ngôn ngữ học không nên chú ý đến, với những hiện tượng *ngoại lai đồng đại (synchronic foreignisms)*: chỉ có những hiện tượng này mới là quan yếu, dù nó có nguồn gốc nội địa hay ngoại nhập.

[2] Trong tiếng Việt, số những từ có vần *oong, eng, oóc, éc* có xu hướng suy giảm khá rõ rệt. Những từ có vần *ôông, êng* được Haudricourt dẫn chứng (*côông kêng, bôông bềng*) nay đã được thay hẳn bằng *công kênh, bồng bềnh*, với nguyên âm ngắn.

tiếng Việt. Mỗi vận mẫu như *ong, anh* có thể gặp trong mấy trăm từ thông dụng của tiếng Việt, trong khi những vận mẫu như *oong, eng* chỉ có thể gặp trong dăm ba từ rất ít khi dùng, có một âm hưởng "được đánh dấu" rất đậm. Chỉ riêng việc là một tên người có vần *oong, eng* hay *ooc, ec* cho biết một cách chắc chắn rằng người ấy không phải là người thuộc dân tộc Việt Nam ("Kinh") cũng đủ để thấy những vần này xa lạ đối với lỗ tai Việt Nam như thế nào. Vả lại dù có thừa nhận cương vị của các nguyên âm dài ấy trong hệ thống nguyên âm thì, mặc dầu xét trên quan điểm chất liệu nó cũng dài như các nguyên âm dài của hệ thống, vẫn không thể đồng nhất nó với /ɔ/ và /ɛ/, vì các nguyên âm hàng trước và hàng sau (tròn môi) của hệ thống khi đi trước /ŋ/, /k/ đều có dạng ngắn (trong "vần chặt") và đều chuyển sắc do sự có mặt của âm lướt [w] hay [j].

M.V. Gordina, trái lại, quan niệm rằng việc phân tích âm vị học yêu cầu người phân tích thừa nhận mọi sự khu biệt quan yếu đối với chức năng phân biệt diện mạo âm thanh của các đơn vị có nghĩa, bất chấp những sự suy xét về tính tiết kiệm, tính cân đối của hệ thống, về những cứ liệu thống kê như tần số xuất hiện, tính thông dụng của những từ ngữ chứa đựng âm vị đang xét, v.v. Đó là một trong những nét đặc trưng của Trường âm vị học Leningrad: ta còn nhớ rằng một đại diện khác của trường này, L.V. Zinder, đã từng bác bỏ giải pháp âm vị học của chính J. Baudouin de Courtenay, vị thủy tổ của âm vị học, khi ông đồng nhất hai nguyên âm и [i] và ы [ɨ] thành một âm vị (mà ông gọi là *"I mutabile"*). Zinder làm việc này căn cứ vào khả năng của người Nga có thể nói được những câu siêu ngôn ngữ như *"âm ы có thể xuất hiện một mình"*. Gordina nghĩ rằng có lẽ cách miêu tả của tôi phản ánh một trạng thái cũ của tiếng Việt (khoảng thế kỷ XV-XVI) nhiều hơn là trạng thái hiện đại, trong đó nguyên âm của các vần *"anh, ong"* đã nhích hẳn vào giữa (gần thành [a] ngắn), thành thử cái có tác dụng phân biệt *anh, ăng, ong* với nhau hiện nay chủ yếu nằm trong cách phát âm phụ âm cuối (trung hòa/ngạc hóa/môi hóa). Như vậy hiện nay *anh, ăng, ong* có thể miêu tả (âm vị học) như cùng có một nguyên âm như nhau ([a]), nhưng khác nhau vì phụ âm cuối (ɲ / ŋ / ŋm). Ở đây ta thấy rõ một khuynh hướng truyền thống của trường Leningrad, có từ L.V. Shcherba hậu kỳ (khi ông từ bỏ thiên hướng "tâm lý học" của Baudouin de Courtenay để vươn tới một quan điểm "duy vật" hơn – thật ra là "thiên chất liệu" hơn): khuynh hướng bám sát vào thực tế phát âm (vào ngôn âm học) nhiều hơn là quan tâm đến mặt hệ thống, mặt cấu trúc của các âm vị.

Nhưng M.V. Gordina không được triệt để trong cách xử lý của bà. Không riêng gì giữa các nguyên âm rộng như /ɛ/, /a/, /ɔ/, mà ngay giữa các nguyên âm trung bình và hẹp là /e/, /ɤ/, /o/ và /i/, /ɯ/, /u/ trong các vần đang

xét của tiếng Việt hiện đại khoảng cách ngữ âm cũng giảm bớt do hiện tượng nhích về phía hàng giữa của các nguyên âm /e/, /o/ và /i/, /u/, và do đó gánh nặng chức năng khu biệt cũng dồn vào các phụ âm cuối /ɲ/, /ŋ/, /$ŋ^m$/ (và /ħ/, /k/, /k^p/ trong các vần *ich, êch, ưc, âc, uc, ôc*). Vì vậy nếu đã hợp nhất /ɛ/, /a/, /ɔ/ thành một âm vị, thì không có lý do gì không hợp nhất /e/, /ɤ/, /o/ và /i/, /ɯ/, /u/ thành hai âm vị khác. Giải pháp âm vị học của Gordina cần được đẩy tới chỗ nhất quán hơn.

Năm 1963 Nguyễn Phan Cảnh đã làm việc đó thay cho M.V. Gordina. Theo giải pháp âm vị học của ông (từ nay sẽ viết là giải pháp N.P.C.), trong các vần có nguyên âm ngắn mà chung âm là một trong các âm vị phụ âm /ɲ/, /ŋ/, /$ŋ^m$/ hay /ħ/, /k/, /k^p/, nguyên âm chính là /ɯ/ với các biến thể [i], [ɯ], hay [u] như trong các vần "inh" /ɯɲ/,"ưng" /ɯŋ/,"ung" /$ɯŋ^m$/, "ich" /ɯħ/, "uc" /$ɯk^p$/, v.v., v.v. Kết quả là ta có những vần sau đây:

	ø	ɹ i/y	w o/u	m m	p p	n n	t t	ŋ ng	k c	ɲ nh	c ch	$ŋ^m$ ng	k^p c
i	i/y	–	iu	im	ip	in	it	–	–	–	–	–	–
iə	ia	–	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	iêng	iêc	–	–	–	–
e	ê	–	êu	êm	êp	ên	et	–	–	–	–	–	–
ɛ	e	–	eo	em	ep	en		eng	ec	–	–	–	–
ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	ưng	ưc	inh	ich	ung	uc
ɯʌ	ưa	ươi	ươ	ươm	ươp	ươn	ươt	ương	ươc	–	–	–	–
ɤ:	ơ	ơi	u	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–	–	–	–	–
ɤ̆	–	ây	âu	âm	âp	ân	ât	âng	âc	ênh	ech	ông	ôc
a	a	ai	ao	am	ap	an	at	ang	ac	–	–	–	–
ă	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	ăng	ăc	anh	ach	ong	oc
u	u	ui	–	um	up	un	ut	–	–	–	–	–	–
uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	uông	uôc	–	–	–	–
o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	–	–	–	–	–
ɔ	o	oi	–	om	op	on	ot	oong	ooc	–	–	–	–

Nét đặc trưng của giải pháp này so với các giải pháp khác là nó đưa thêm vào hệ thống bốn âm vị phụ âm mới: /ɲ/, /ɦ/, /ŋm/, /kp/ mà một số giải pháp khác xử lý như những biến thể ngạc hóa hay môi mạc hóa của /k/ và /ŋ/. Bốn âm vị này có một cách phân bố rất hạn chế: nó chỉ xuất hiện sau các nguyên âm hàng giữa / ɯ, ɤ, a /, không còn xuất hiện sau một nguyên âm nào khác. Do đó cách xử lý này đẻ ra một số ô trống rất lớn so với các giải pháp khác.

Nhưng tính không tiết kiệm này không phải là một nhược điểm quan trọng lắm so với những khó khăn mà nó gây ra trong việc miêu tả những sự kiện khác của bình diện âm vị học, hình âm vị học và hình thái học có liên quan đến hê thống âm vị.

Chẳng hạn việc miêu tả cách phân bố của các nguyên âm sau tiền chính âm /w/ sẽ phức tạp gấp bội so với khi ta chọn một trong những giải pháp khác. Nếu ta chọn giải pháp của giáo trình 1957 (GT. 57) chẳng hạn, quy tắc phân bố /w/ sẽ có dang sau đây:

Q.1 /w/ xuất hiên trước nguyên âm dòng trước và dòng giữa trừ /ɯ/ và /ɯʌ/.

Nhưng nếu chọn giải pháp N.P.C., quy tắc này sẽ phải có dạng:

Q.2 /w/ xuất hiện trước nguyên âm dòng trước và dòng giữa trừ /ɯʌ/ và /ɯ/ nếu /ɯ/ không đứng trước /ɲ/, /ɦ/ (nghĩa là không thuộc vần "inh", "ich").

(và như vậy là ta có hai tầng lệ ngoại trong một quy tắc).

Ngoài ra, có thể kể thêm một quy tắc láy âm mà giải pháp N.P.C. làm cho người phân tích không lập thức được nữa, hay nói cho đúng hơn, làm mất hẳn mối liên hệ với quy tắc chung cho những hiện tượng tương tự.

Ta biết rằng một trong những kiểu láy âm đáng quan tâm nhất của tiếng Viêt là kiểu *thút thít, núc nhích, sồ sề, róc rách*, vốn có một nét chung về nghĩa là biểu hiện những sự thể lặp đi lặp lại theo những hướng khác nhau (so sánh *nhúc nhích* với *nhích nhích*), mà nếu theo giải pháp của Haudricourt 1952 hay giải pháp G.T.1957 thì có thể miêu tả như một kiểu láy trong đó:

Q.3

1. Thanh điệu, thủy âm và chung âm giữ nguyên.

2. Chính âm của tiếng thứ nhất, vốn là một nguyên âm hàng sau tròn môi, được thay thế ở tiếng thứ hai bằng một nguyên âm hàng trước (không tròn môi) cùng khai độ.

Giải pháp N.P.C. tuyệt nhiên không cho phép xác lập một quy tắc nào khái quát như thế. Sau đây là những thí dụ cho mỗi trường hợp ứng dụng quy tắc trên:

Chữ quốc ngữ	GT.1957	N.P.C.
thủ thỉ	t^{h}u:^{4} t^{h}i:^{4}	t^{h}u:^{4} t^{h}i:^{4}
sổ sề	ʂo:^{2} ʂe:^{4}	ʂo:^{2} ʂe:^{4}
thỏ thẻ	t^{h}ɔ:^{4} t^{h}ɛ:^{4}	t^{h}ɔ:^{4} t^{h}ɛ:^{4}
nhúc nhích	ɲuk^{5} ɲik^{5}	ɲɯkp^{5} ɲɯħ^{5}
đủng đỉnh	duŋ^{4} diŋ^{4}	dɯŋm^{4} dɯɲ^{4}
xộc xệch	sok^{6} sek^{6}	sɤkp^{6} sɤħ^{6}
ngông nghênh	ŋoŋ^{1} ŋeŋ^{1}	ŋɤŋm^{1} ŋɤɲ^{1}
róc rách	ʐɔk^{5} ʐɛk^{5}	ʐakp^{5} ʐaħ^{5}
long lanh	lɔŋ^{1} lɛŋ^{1}	laŋm^{1} laɲ^{1}

Trong khi ở các âm tiết mở (và ở các âm tiết có chung âm /–n/, /t/, /m/, /p/), giải pháp N.P.C. xử lý giống như GT.1957, nghĩa là một cách phù hợp với quy tắc Q.3, thì ở các âm tiết có chung âm /ŋ/, /k/ (theo giải pháp là /ŋm/ɲ/ và /kp/ħ/), việc miêu tả kiểu láy âm này phải dùng những từ ngữ khác hẳn:

Q.4

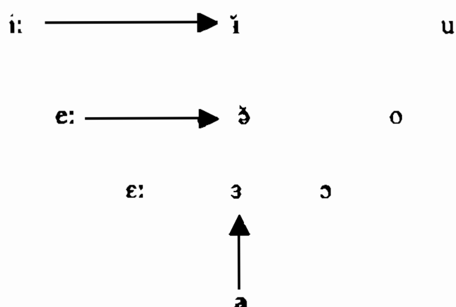
1. Thanh điệu và chính âm giữ nguyên.
2. Chung âm môi-mạc thay bằng chung âm ngạc.

Và như vậy là cách miêu tả sẽ gồm hai quy tắc khác nhau chứ không còn là một nữa. Quy tắc thứ hai (Q.4) nghe hao hao như quy tắc thường dùng cho kiểu láy *răm rắp, thin thít, nhung nhúc,* vì cùng có một điểm chung là giữ nguyên chính âm nhưng lại khác hẳn về nghĩa và về trọng âm: kiểu *răm rắp, thin thít* không có nghĩa "lặp lại" như kiểu *róc rách* mà có nghĩa "cao độ", nó có mô hình trọng âm [01] chứ không phải [11] như kiểu ấy. Cho nên không thể miêu tả hai kiểu láy âm ấy thành một được. Cách làm này sẽ trái với cảm thức của người bản ngữ.

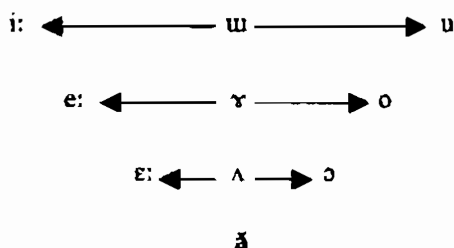
Dù sao, giải pháp này cũng khắc phục được một nhược điểm của giải pháp Gordina 1956 là tính thiếu nhất quán trong cách quy nạp âm vị từ các biến thể, cụ thể là trong cách giải thích tác dụng của chu cảnh trong những sự sai biệt giữa các biến thể của cùng một âm vị.

Thật vậy, trong khi đồng nhất [ɪ] của hai vần được viết là "inh,ich" với [i:] của các vần được viết là "i, iu, in, it, im, ip", đồng nhất [ǎ] của hai vần

được viết là "ênh, êch" với [e:] của các vần được viết là "ê, êu, êm, êp, ên, êt", thì Gordina lại đồng nhất [ɜ̆] của hai vần được viết là "anh, ach" (mà bà phiên âm là [ă]), và như thế là đã hình dung ảnh hưởng của chu cảnh đối với các âm vị như sau:



Trong cùng một chu cảnh (đứng trước [ɲ] và [ƙ], mà / i:/ và /e:/ thì nhích về phía giữa, còn /a/ thì lại nhích về phía trên (nghĩa là hẹp lại). Đó quả là một điều khó tin. Còn theo giải pháp N.P.C., ta sẽ có quang cảnh sau đây:



Theo giải pháp này, nguyên dạng của các nguyên âm đang xét đều ở hàng giữa: /ɯ/ ("ư"), /ɤ/ ("ơ" hay "â" và /ʌ/ ("ă"). Do tác dụng đồng hóa của các chung âm ngạc /ɲ/ và /ƙ/, các nguyên âm giữa [3] chuyển về phía trước; do tác dụng đồng hóa của các chung âm môi-mạc /ŋ^m/ và /k^p/, các nguyên âm ấy chuyển về phía sau và có phần tròn môi lại: như vậy cách miêu tả sự chuyển biến của các nguyên âm do ảnh hưởng của chu cảnh, tuy có gò ép một chút (cái ảnh hưởng ấy hơi bị cường điệu), nhưng nhất quán hơn ở Gordina (tác giả này không giải thích sự khác nhau giữa các biến thể một cách hiển ngôn).

---

[3] Nói "nguyên âm giữa" đây là xét về phương diện âm học (= không bổng không trầm) chứ xét về vị trí cấu âm thì đó là những nguyên âm hàng sau không tròn môi.

So với giải pháp của GT 1957, giải pháp này trình bày một quang cảnh hoàn toàn ngược lại. Giải pháp GT 1957 miêu tả các biến thể ngắn của các nguyên âm hàng trước và hàng sau tròn môi như là kết quả của một sự chuyển dịch về phía giữa:

i: ——————▶ ĭ ɯʊ ◀—————— u:

e: ————▶ ə̆ ɤʷ ◀———— o:

ɛ: ——▶ ɜ̆ ʌʷ ◀—— ɔ:

ă

Trái lại, giải pháp N.P.C. miêu tả các biến thể ấy như là kết quả của một sự chuyển dịch của các nguyên âm hàng giữa về phía trước và về phía sau.

2. Năm 1957, trong cuốn *Introduction to Spoken Vietnamese* (tái bản năm 1960), Robert B. Jones và Huỳnh Sanh Thông phân tích các vần được chữ quốc ngữ viết là "inh, ich, ênh, êch" như /iŋ/, /ik/, /eŋ/, /ek/, nghĩa là với những chung âm giống như trong giải pháp của Nguyễn Bạt Tụy gợi ý cho Haudricourt, nhưng lại phân tích hai vần "anh, ach" như /ăyŋ/ và /ăyk/. Xét về phương diện ngôn âm học, giải pháp này phản ánh khá trung thành (có lẽ là trung thành nhất trong tất cả các giải pháp âm vị học) cách phát âm các vần này của người miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra). Chỉ có điều là không biết tại sao hai tác giả ấy nghe thấy được sự chuyển sắc của nguyên âm (tính chất "nguyên âm đôi" trong hai vần "anh, ach" mà lại không nghe thấy sự chuyển sắc hoàn toàn tương tự trong "inh, ich" và "ênh, êch", cho phép ta phân tích phần nguyên âm của cả ba vần này ra làm hai giai đoạn trong đó giai đoạn cuối là [j] hay [i̯] và giai đoạn đầu là một nguyên âm hàng giữa [ɜ], [ə] hay [ɨ][(4)]. Một điều khiến người đọc băn khoăn nữa là hai ông không thấy tính chất chuyển sắc tương tự trong các vần "ung, uc, ông, ôc, ong, oc", vốn đối xứng về mọi phương diện với "inh, ich, ênh, êch, anh, ach", như ta có thể nhìn thấy trên các thanh phổ đồ ở Hình 12-13 trong phần Phụ lục 2.

Năm 1966, Nguyễn Đình Hòa trong cuốn *Speak Vietnamese*, rồi trong cuốn *A Vietnamese–English Dictionary* phân tích hai nguyên âm ngắn của "anh, ach" và "ênh, êch" như đều là nguyên âm đôi: /ayŋ/, /ayk/ và /ɤyŋ/,

---

(4) Các thanh phổ đồ này đối chiếu các vần đang xét với các vần "ay", "ây" và với các từ ты [tɨj], быть [bɨ:t'], шить [ʃɨ:t'], вынь [vɨ:n'] có trọng âm của tiếng Nga (đồng thời cũng so sánh với các nguyên âm [a], [ɛ], [e], [ei], [ɯ], [ɣ], [əi]).

/ɤyk/. Như vậy là ông đã thấy thêm tính chất chuyển sắc ("nguyên âm đôi") của nguyên âm được viết là "ê" bên cạnh "a" của "anh, ach". Nhưng ông vẫn không thấy tính "nguyên âm đôi" của "i" trong "inh, ich", và cũng không thấy tính chất này trong các vần có nguyên âm ngắn hàng sau tròn môi.

Năm 1965, Laurence C. Thompson trong phần âm vị học của cuốn *A Vietnamese Grammar* có nhận xét về những cách phân tích trên đây của R.B. Jones và Huỳnh Sanh Thông cũng như của Nguyễn Đình Hòa như sau: "Tôi thấy những cách giải thuyết này không được đạt lắm về phương diện sư phạm ở chỗ nó có xu hướng làm cho người nói tiếng Anh thấy khó thêm khi muốn nghe rõ các vần này." Do đó ông giữ cách phân tích của chữ quốc ngữ về các vần được viết là "anh, ách, ênh, êch, inh, ich, ung, uc", với sự phân biệt được coi là quan yếu giữa /ŋ / và /ɲ/ cũng như giữa /k/ và /ƙ/, chỉ thêm dấu "nguyên âm ngắn" cho hai vần "ănh" và "ăch". Nhưng ông lại thấy cần đồng nhất nguyên âm của các vần được viết là "ông, ôc" và "ong, oc" với hai tổ hợp gồm một nguyên âm hàng giữa [ɣ] hay [a] và một bán nguyên âm cuối [w] (nghĩa là giải thuyết "ông" như "âung", "ôc" như "âuc", "ong" như "aung", "oc" như "auc". Cũng như hai giải pháp do Jones & Huỳnh Sanh Thông và Nguyễn Đình Hòa đề nghị, cách thuyết minh này hoàn toàn có lý về phương diện ngôn âm học (xem các thanh phổ đồ ở Hình 12-13 phần Phụ lục 2). Nhưng cũng như đối với trường hợp trước, ta khó lòng hiểu nổi tại sao Thompson xử lý hai dữ kiện gần như hoàn toàn tương đương một cách khác nhau đến như vậy, và tại sao sau khi phê phán hai cách phân tích trên kia ông lại đưa ra một cách phân tích y hệt như thế để xử lý hai dữ kiện hoàn toàn đối xứng với hai dữ kiện được phân tích theo cách ấy.

Một người đọc đã từng có dịp làm quen ít nhiều với các vấn đề đặt ra cho âm vị học trong tiếng Việt có thể thấy ngay rằng các giải pháp do bốn tác giả nói trên đề nghị đều có thể chấp nhận được (ít ra cũng là trong chừng mực mà người ta có thể chấp nhận "tính không duy nhất của các giải pháp âm vị học" (cf. Chao 1942) với điều kiện là đã chấp nhận Jones & Huỳnh Sanh Thông thì phải chấp nhận luôn Nguyễn Đình Hòa, đã chấp nhận hai giải pháp này thì phải chấp nhận luôn cả Thompson, và ngược lại, đã chấp nhận Thompson thì phải chấp nhận luôn cả Jones & Huỳnh Sanh Thông lẫn Nguyễn Đình Hòa, ít nhất là nhân danh những nguyên lý cơ bản được mọi người chấp nhận về tính đồng bộ của các cấu trúc làm thành ngôn ngữ.

Vậy chúng tôi xin thử tự làm lấy những thủ thuật giản hóa và điều phối lại cho cân bằng mà bất kỳ anh sinh viên nào đứng trước một bảng tổng quan về tình hình phân bố của các âm vị với những lỗ hổng ngổn ngang và những sự xiên lệch phản tự nhiên (mà nếu xét riêng từng giải pháp thì sẽ gây ấn tượng

của một quầy hàng tầm tầm nhiều hơn là một hệ thống âm vị) cũng sẽ bắt tay vào dọn dẹp lại dù chỉ do sự thôi thúc của bản năng.

Sau đây là quang cảnh của cấu trúc các vận mẫu theo một giải pháp hội nhập, do các giải pháp của bốn tác giả nói trên gợi ra một cách hoàn toàn tự nhiên (xem bảng phân bố ở trang sau).

Trên bảng phân bố của các nguyên âm thuộc phần "hạt nhân" (nucleus) tức phần vần này, cần xét riêng các tổ hợp /ăy/, /ăw/ và /ɤ̆y/, /ɤ̆w/: xin nhớ rằng các tác giả hữu quan (mà người hiển ngôn nhất là Thompson) không quan niệm đó là những âm vị đơn, mà là những tổ hợp gồm một nguyên âm (vowel) và một chung âm (final), tuy những tổ hợp này còn có thể có thêm một chung âm nữa, làm thành những "hạt nhân ba yếu tố", gồm có một "nguyên âm đôi hay một tổ hợp nguyên âm" kết hợp với một chung âm. Vì Thompson cũng như các tác giả nói trên không nói chính xác cương vị của các yếu tố trong vần, cho nên khó kể ra những chỗ lầm lẫn và nhập nhằng có rất nhiều trong phần ngữ âm của ông. Chỉ xin nêu đôi chỗ làm thí dụ, như trong số các "nguyên âm đôi" mà có nơi ông lại gọi là "tổ hợp nguyên âm" (vowel sequences), ta có [iw, iâ, ưâ, uâ] tức "iu, ia, ưa, ua"; nhưng ở đây ta có hai thứ tổ hợp nguyên âm tính rất khác nhau; một đàng là các nguyên âm đôi / iʌ /, /ɯʌ /, /uʌ /, được hệ thống chính âm của tiếng Việt xử lý hoàn toàn như những nguyên âm đơn dài, một đàng là tổ hợp /iw/ gồm một chính âm và một chung âm (sau đó không thể thêm một âm nào khác. Nếu đưa /iw/ vào danh sách này, không có lý do gì không đưa cả /aw/, / ɛw/, /ew/ vào danh sách đó.

Như chúng tôi đã nói ở đoạn trên, giải pháp phân tích âm vị học mà ta có được bằng cách đúc kết các giải pháp của Jones-Huỳnh, của Nguyễn Đình Hòa và của Thompson (từ nay: Gp J-T-H-T), với cách viết lại các vần "ông, ôc, ong, oc" thành resp. /ɤ̆wŋ/, /ɤ̆wk/, /ăwŋ/, /ăwk/, các vần "ênh, êch, anh, ach" thành /ɤ̆yŋ/, /ɤ̆yk/, /ăyŋ/, /ăyk/, là một cách miêu tả trung thành cách phát âm thực của các vần này, nếu so với các thanh phổ đồ (xem bảng ở trang sau). Nhưng hình như người bản ngữ không cảm thấy mình và nghe thấy đồng bào mình phát âm như vậy, mà cũng chưa chắc người ngoại quốc đã nghe các vần ấy như thế: cách phát âm của những người ngoại kiều mù chữ và những người dân không nói tiếng Việt như tiếng mẹ đẻ mà học tiếng Việt theo con đường truyền khẩu cho thấy khá rõ như vậy.

Một nguyên nhân đáng kể nằm trong tính chất ngắn của các nguyên âm hữu quan, làm cho nó khác hẳn các vần có nguyên âm dài và nhất là các vần có nguyên âm đôi. Các vần này, chẳng hạn như *-an, -ai, -iên, -ương, -uyt,* đều là những vần mà Nguyễn Bạt Tụy gọi là "có độ chạm lỏng" – nghĩa là trong đó

sự tiếp xúc giữa phần nguyên âm, vốn dài, và phần phụ âm, rất ngắn và yếu, tương phản rõ rệt với các vần "chặt" như các vần đang bàn (*-anh, -ach, -ong, -o*), trong đó chung âm được phát âm rất mạnh ở gần ngay đỉnh âm tiết sau một nguyên âm rất ngắn. Việc Thompson coi các nguyên âm ngắn này như những nguyên âm đôi ngang hàng với *-ia, -ưa, -ua* khó lòng có thể chấp nhận được[5].

	ø	j i/ y	w o/u	m m	p p	n n	t t	ŋ ng/nh	k c/ch
i	i / y	-	iu	im	ip	in	it	inh	ich
iə	ia	-	iêu	iêm	iêp	iên	iêt	iêng	iêc
e	ê	–	êu	êm	êp	ên	êt	–	–
ɛ	e	-	eo	em	ep	en	et	–	–
ɯ	ư	ưi	ưu	–	–	–	ưt	ưng	ưc
ɯʌ	ưa	ươi	ươu	ươm	ươp	ươn	ươt	ương	ươc
ɤ:	ơ	ơi	–	ơm	ơp	ơn	ơt	–	–
ɤ̆	–	–	–	–	âp	ân	ât	âng	âc
ɤy	-	–	–	–	–	–	–	ênh	êch
ɤw	–	–	-	–	–	-	–	ông	ôc
a:	a	ai	ao	am	ap	an	at	ang	ac
ă	–	ay	au	ăm	ăp	ăn	ăt	ăng	ăc
ay	–	–	–	–	–	–	–	anh	ach
ăw	–	–	–	–	-	–	–	ong	oc
u	u	ui	-	um	up	un	ut	ung	uc
uʌ	ua	uôi	–	uôm	–	uôn	uôt	uông	uôc
o	ô	ôi	–	ôm	ôp	ôn	ôt	–	-
ɔ	o	oi	–	om	op	on	ot	–	-

(5) Sự khác nhau giữa những vần như *-an* [a:n] và *-ăn* [an:], -ơn [ɤ:] và -ân [ɤn:] thường được âm vị học cổ điển gán một cách võ đoán cho âm đoạn nguyên âm, chẳng qua vì thói quen chỉ nghĩ đến nguyên âm khi nói về trường độ. Thật ra đây là một sự phân biệt bao trùm cả vận mẫu.

Ngay như sự khu biệt tương đương trong cách "cắt âm tiết" (Silbenschnittenkorrelation) trong tiếng Đức cũng bị xử lý một cách võ đoán không kém. Chính cách làm này là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng "đa giải pháp" trong việc phân tích âm vị học.

Cách phát âm những từ tiếng Pháp và tiếng Anh, được mượn vào tiếng Việt hay được một số người Việt biết tiếng Pháp hay tiếng Anh dùng trong khi nói tiếng Việt cũng cho thấy người Việt tri giác nguyên âm của các vần hữu quan không như giải pháp nói trên miêu tả. So sánh:

t. Pháp		**t. Việt**	**J-T-H-T**	**GT.1957b**
bonjour	[bɔ̃ʒu:ʀ]	bông giua	/bɤ̆wŋ zụậ/	/boŋzụʌ/
choc	[ʃok]	sốc	/ṣɤ̆wk/	/ṣok/
shake	[ʃeik]	sếch	/ṣɤyk/	/ṣek/
exemple	[ɛgzɑ̃pl]	ách–đăm–pờ–lờ	/ăykzămpɤlɤ/	/ɛkzămpɤlɤ/
seringue	[səʀɛ̃g]	xơ–ranh	/sɤrăyŋ/	/sɤrɛŋ/
frein	[fʀɛ̃]	phanh	/făyŋ/	/fɛŋ/

Nhưng nhược điểm chính của giải pháp J-T-H-T là ở chỗ nó làm cho việc miêu tả cấu trúc của âm tiết trở nên đặc biệt khó khăn. Chính Thompson cũng hết sức lúng túng trong khi làm việc đó. Chỉ riêng việc ông phân vân về cách gọi các bán nguyên âm /y/ và /w/, khi thì "chung âm", khi thì phần sau của "tổ hợp nguyên âm", khi thì yếu tố thứ hai của "nguyên âm đôi", cũng đủ cho thấy cái tình thế khó khăn mà giải pháp này đã đặt ông vào.

Dù có được chỉnh đốn và bổ sung, giải pháp J-T-H-T cũng không sao so sánh được với một số giải pháp khác, trong đó, nếu xét riêng cách xử lý các vần đang xét (trừ sự nhầm lẫn đáng tiếc đối với hai vần "anh/ach") phải kể cả chữ quốc ngữ. Ta biết rằng Alexandre de Rhodes không tìm được cách ghi thỏa đáng cho các vần "ong, ông, ung" (mà ông ghi là "aũ", "ôũ", "ũ"), tuy ông có những cách ghi chính xác hơn chữ quốc ngữ hiện đại rất nhiều (như ghi nguyên âm đôi /iʌ/ (hay /iə/ bằng "iâ", ghi nguyên âm đôi /uʌ/ bằng "uâ", v.v.[6]

---

(5) Sự khác nhau giữa những vần như *-an* [a:n] và *-ăn* [an:], -ơn [ɤ:] và -ân [ɤn:] thường được âm vị học cổ điển gán một cách võ đoán cho âm đoạn nguyên âm, chẳng qua vì thói quen chỉ nghĩ đến nguyên âm khi nói về trường độ. Thật ra đây là một sự phân biệt bao trùm cả vận mẫu.

Ngay như sự khu biệt tương đương trong cách "cắt âm tiết" (Silbenschnittenkorrelation) trong tiếng Đức cũng bị xử lý một cách võ đoán không kém. Chính cách làm này là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng "đa giải pháp" trong việc phân tích âm vị học.

(6) Những cách ghi "iê", "uô" của chữ quốc ngữ hiện đại cho thấy một thính giác ngữ âm không chính xác, chắc chắn là của người ngoại quốc (so sánh với cách ghi "ia", "ua",

Không biết từ bao giờ và do sáng kiến của ai mà mọi người đã thay những cách ghi của A. de Rhodes bằng những vần "ong, ông " được dùng đến ngày nay – một cách viết rất xa với cách phát âm thực tế, nhưng lại hoàn toàn phù hợp với cách tri giác của người bản ngữ. Người nào (hay những người nào) đã có được cái sáng kiến ấy quả xứng đáng với lòng biết ơn sâu xa của chúng ta.

11 / 1970

---

cũng dùng cho chính hai nguyên âm đôi này – một sự phân biệt vô lý đã đánh lừa khá nhiều tác giả nước ngoài (như Andrejev & Gordina 1958) làm cho họ không thấy tính đồng nhất giữa các đôi này – vốn không khác gì nhau ngay cả trên bình diện ngôn âm học – đến nỗi giải thuyết âm cuối của "ia", "ua" như những chung âm ngang hàng với /-i/, /-u/). Người bản ngữ tiếng Việt vốn không sao phát âm được hai âm tố nguyên âm cùng dòng như [ie], [ei], [ou], [uo]. Hầu hết người Việt, ngay cả những người rất thông thạo các ngoại ngữ hữu quan, khi nói tiếng Pháp đều thay [ie] và [jɛ] bằng [iʌ] (như nói "chiêng" thay cho *tiens* [tjɛ̃], "bia" thay cho *bière* [bjɛʀ], khi nói tiếng Anh thì thay [ou] bằng "âu" hay "ơu" (nếu không phải bằng "ô"), thay [ei] bằng "ây" hay "ê", khi nói tiếng Trung Quốc (phổ thông) thì thay [uo] bằng "ua" (*zhong guò* thành "trung của", *duo xiè* thành "tua xia" v.v.).

SỐ PHẬN CÁC VẦN CÓ NGUYÊN ÂM HẸP QUA CÁC PHƯƠNG NGỮ LỚN CỦA VIỆT NAM *

Theo giải pháp âm vi học tiết kiệm và cân đối nhất cho cách phát âm các vần có phụ âm cuối được viết là "ng", "c", "nh", "ch" trong chính tả hiện hành, ta có những tổ hợp sau đây:

/ iŋ / "inh" : / ɪk / "ich" *   / uŋ / "ung" ; / uk / "uc"*

/ eŋ / *"ênh"*; / ek / *"êch"*   / oŋ / *"ông"*; / ok / *"ôc"*

/ ɛŋ / *"anh"*; / ɛk / *"ach"*   / ɔŋ / *"ong"*; / ɔk / *"oc"*

Ta biết rằng một cách phân tích âm vi học đẩy đến mức cân đối tối đa thường phản ánh một cách phát âm cổ hơn mà nay đang trên đường chuyển biến. Nói một cách khác, có thể giả định một thời kỳ mà cách phiên âm ngữ âm học của các vần đang xét trùng hay gần trùng làm một với cách phiên âm âm vị học của các vần đó.

Những dấu vết của cách phát âm cổ hơn này còn có thể tìm thấy lại đầy đủ, tuy ở mỗi nơi một ít, ở các phương ngữ tỉnh Quảng Bình là vùng đã được coi là còn giữ những nét cổ xưa nhất, cũng như trong những từ Việt – Mường của một số phương ngữ Mường hiện đại.

Chẳng hạn vần *"anh"* ở những phương ngữ nói trên được phát âm là [ɛŋ] hay [ɛ:ŋ], *"ong"* là [ɔŋ] hay là [ɔ:ŋ], *"ung"* là [uŋ] hay là [u:ŋ], *"uc"* là [uk] hay là [u:k], *"ông"* là [oŋ] hay [o:ŋ], *"oc"* là [ɔk] hay [ɔ:k], *"ong"* là [ɔŋ] hay [ɔ:ŋ], *"ách"* là [ɛk] hay là [ɛ:k] v.v.

Cái phương ngữ đã làm cơ sở cho hệ thống quốc ngữ của A. de Rhodes chắc chắn là đã chuyển sang một giai đoạn có những nguyên âm gần với hệ thống của ta hơn, trong đó các vần *"ông"*, *"ong"* đã được phát âm như trong đa số các phương ngôn hiện nay (cf. cách viết "oũ", "aũ"...).

Do đó ta có thể ức đoán rằng cái trạng thái ngôn ngữ trong đó hệ thống ngữ âm "cổ" nói trên còn nguyên vẹn tồn tại trước thế kỷ XVIII khá xa, ít nhất là vào thời *Quốc âm thi tập* (thế kỷ XV).

---

* Đăng lần đầu trong *Thông báo ngữ âm học*. Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 1978.

Quá trình chuyển sang cách phát âm hiện đại có thể miêu tả một cách có hệ thống bằng những quy tắc khá đơn giản và phù hợp với những quy luật biến âm rất quen thuộc trong lịch sử các ngôn ngữ:

1. Trước ŋ, k, các nguyên âm, nhất là các nguyên âm hẹp, ngắn lại (vì khoảng cách giữa điểm cao nhất của lưỡi với khẩu mạc trong các nguyên âm này rất nhỏ).

2.a. Sau các nguyên âm hàng trước, ŋ và k ngạc hóa thành [ŋ'] hay [ɲ] và [k'] hay [c] (cũng có tác giả ghi là [ħ]).

2.b. Sau nguyên âm tròn môi, ŋ và k môi hóa thành [ŋ^{o}] và [k^{o}], rồi [ŋ^{m}] và [k^{p}].

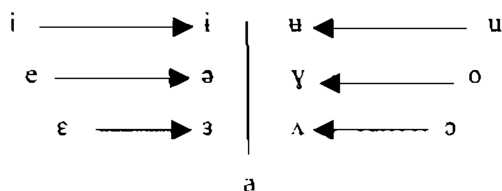
3.a. Trước các phụ âm ngạc hóa cuối nguyên âm hình thành một âm lướt [j].

3.b. Trước các phụ âm môi mạc hình thành một âm lướt [w].

4.a. Do xu hướng dị hóa, đứng trước [j] các nguyên âm hàng trước i, e, ɛ nhích về phía giữa: [ɨ], [ə], [ɜ].

4.b. Do xu hướng dị hóa, đứng trước [u] các nguyên âm tròn môi u, o, ɔ mất hoặc bớt tính tròn môi ở phần đầu: [ɯu] hay [ʉu], [ɤ^{w}], [ʌ^{w}].

Quang cảnh của hiện tượng biến âm này (quy tắc 4) có thể trình bày qua biểu đồ (âm học) sau đây:



Kết quả là ta có cách phát âm hiện đại (chẳng hạn Hà Nội) ở miền Bắc, của các vần đang xét như sau:

iŋ → [i^{j}ɲ]	uŋ → [ʉuŋ^{m}]	ik → [i^{j}c]	uk → [ʉuk^{p}]
eŋ → [ə^{j}ɲ]	oŋ → [ɣwŋ^{m}]	ek → [ə^{j}c]	ok → [ɣwk^{p}]
ɛŋ → [ɜ^{j}ɲ]	ɔŋ → [ʌwŋ^{m}]	ɛk → [ɜ^{j}c]	ɔk → [ʌwk^{p}]
hay [a^{j}ɲ]	hay [awŋ^{m}]	hay [a^{j}c]	hay [awk^{p}]

Bây giờ, khi phẩm chất và trường độ của nguyên âm đã thay đổi đi như vậy (ngắn lại, nhích về phía giữa, tức là về phía âm sắc trung hòa) sự khác

nhau về nguyên âm đã đủ để khu biệt những đôi vần như: *"inh"* và *"in"*, *"ich"* và *"it"*, *"ung"* và *"un"*, *"uc"* và *"ut"* và do đó, sự khác nhau về phụ âm cuối trở nên dư thừa. Ở Huế, sự khác nhau này đã mất hẳn: các cặp vần *"inh"* [ɪn] và *"in"* [i:n], *"ich"* [ɪt] và *"it"* [i:t] bây giờ đã phân biệt với nhau chỉ nhờ (hoặc chủ yếu là nhờ) phẩm chất, còn *"ung"* [ʉuŋ^m] và *"un"* [u:ŋ]' *"uc"* [ʉuk^p] và *"ut"* [u:k] thì nhờ trường độ của nguyên âm.

Việc sự đối lập giữa các phụ âm lợi –n, -t và các phụ âm ngạc -ŋ, -k bị thủ tiêu theo quy tắc (5a): sau nguyên âm trước trừ ɛə chỉ còn –n, -t và (5b): sau nguyên âm hàng sau, chỉ còn -ŋ, -k là điều khá tự nhiên; sự chọn lọc này dựa trên sự gần gũi về vị trí cấu âm giữa nguyên âm và phụ âm cuối. Riêng với nguyên âm /e/, sự đối lập được duy trì giữa các vần như sau:

"en" [ɛəŋ] và *"anh"* [ɜn] hay [ăn]

"et" [ɛək] và *"ach"* [ɜt] hay [ăt]

Ở Quảng Bình hình như quá trình thủ tiêu sự đối lập này diễn ra "sớm" hơn, nghĩa là khi chưa có sự biến đổi phẩm chất của nguyên âm, mà chỉ mới có sự biến đổi về trường độ (rút ngắn nguyên âm). Do đó ta có:

"inh" [in] và *"in"* [i:n], *"ênh"* [en] và *"ên"* [e:n]

Rồi về sau sự đối lập này cũng bị thủ tiêu nốt ở phần lớn các địa phương trong tỉnh (*"inh"* hay *"in"* đều được phát âm là [in]).

Ở phần lớn tỉnh Quảng Bình, các vần *"ung"*, *"uc"* đã trải qua quá trình biến âm đưa đến cách phát âm hiện đại [uŋ^m], [uk^p], nhưng các vần còn lại thì không; ở một số phương ngữ, các vần này vẫn giữ nguyên trạng thái cũ, còn ở một số phương ngữ khác, nó chuyển biến theo một hướng riêng, mà kết quả là trong khi ŋ, k biến thành n, t thì âm sắc của nguyên âm vẫn giữ nguyên như cũ, chẳng hạn như:

iŋ → [in]　　oŋ → [oŋ]　　ɛŋ → [ɛn]
ik → [it]　　ok → [ok]　　ɛk → [ɛt]

Ở Sài Gòn (cũng như hầu hết các địa phương Nam Bộ), quá trình diễn biến ngữ âm từng đưa đến cách phát âm "Huế" của các vần đang xét đã tiến thêm một bước nữa: những đôi vần có nguyên âm hẹp đến đây đã mất một sự đối lập do phẩm chất và nhất là trường độ của nguyên âm bảo đảm. Do đó:

"inh" và *"in"* đều được phát âm là [ɪn] (*"inh"* của tiếng Huế)
"ich" và *"it"* đều được phát âm là [ɪ t] (*"ich"* của tiếng Huế)
"ung" và *"un"* đều được phát âm là [^{ʉ}uŋ^m] (*"ung"* của tiếng Huế)

"*uc*" và "*ut*" đều được phát âm là [ᵘu kᵖ] ("*uc*" của tiếng Huế)

Một khi ở Huế, do sự dư thừa của thế đối lập phụ âm cuối của các vần đang xét, "*un*" đã trở thành [u:ŋ] và "*ut*" đã trở thành [u:k], nghĩa là đã được phát âm như /uk/ và /uŋ/ ở từ thế kỷ XV trở về trước, tất nhiên không chóng thì chầy phải diễn ra quá trình biến âm được trình bày qua các quy tắc 1, 2b, 3b và 4b. Quả nhiên (có lẽ vào khoảng thế kỷ XVIII – XIX) ở Nam Bộ đã lặp lại y nguyên một quá trình diễn ra hồi thế kỷ XV – XVI ở miền Bắc đưa đến tình trạng hiện nay của các phương ngữ Nghệ An trở ra. Trong khi đó chuyến biến của "*in*" thành [ɨn], "*it*" thành [ɨt] không thể giải thích bằng những quy tắc tương tự được. Ở đây nguyên nhân duy nhất có thể thấy được là áp lực của sự chuyển biến qua các vần có *u* chẳng hạn như sau khi *ut* đã được phát âm như *uc* rồi thì khó lòng giữ nguyên cách phát âm cũ ("Huế") của "*it*" trong các từ "láy âm" như *cút kít, thút thít, xụt xịt*. Do áp lực của các từ láy như *nhúc nhích, rục rịch,* tất nhiên các từ kia cũng có xu thế được phát âm là [kᵘukᵖ kɨt], [thᵘukᵖ thɨt], [zᵘukᵖ zɨt] để có sự cân đối về trường độ của nguyên âm vốn là nét cơ bản của loại từ láy này (cf. *xúc xích, xút xịt* ở phương ngữ Hà Nội và Huế).

Ở Sài Gòn, cách phát âm vần "*anh*", "*ach*" vẫn giữ nguyên như ở Huế [ăn], [ăt], hay [æ̆n], [æt], hay [ɜ̆n], [ɜt]. Nhưng cách phát âm các vần "*ênh*", "*êch*" (Huế [ɜ̆n], [ɜ̆t] – so với "*ên*", "*êt*" [e:n], [e:t]) thành [ə:n], [ə:t] khiến cho các vần này không còn đối lập với "*ên*", "*êt*" nữa. Ở đây nguyên âm rất gần với "*ơ*" [ɤ], thành thử sự đối lập ên/ơn, êt/ơt được đảm bảo chủ yếu là do phụ âm cuối: "*ên*" [ə:n] / "*ơn*" [ɤ:ŋ]; "*êt*" [ə:t] / "*ơt*" [ɤ:k] (xem các thanh phổ đồ ở Hình 10-11, Phụ lục 2).

Những hiện tượng biến âm nói trên làm cho diện mạo âm vị học củacác phương ngữ ở các tỉnh phía Nam (kể từ Quảng Bình trở vào) khác với phương ngữ phía Bắc (kể từ Hà Tĩnh trở ra) đến mức có thể nói đến một hệ thống âm vị học khác, với những cách phân bố khác. Những vấn đề âm vị học được đặt ra ở đây có rất nhiều và là những vấn đề khá lý thú, đang chờ đợi các nhà âm vị học của ta nghiên cứu.

2/1978

HAI VẤN ĐỀ ÂM VỊ HỌC CỦA PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ*

Những công trình điều tra và phân tích, miêu tả ngữ âm của phương ngữ Nam Bộ được tiến hành trong mười năm qua do cán bộ của Phòng Ngôn ngữ học Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số cán bộ giảng dạy của Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh làm việc dưới sự hướng dẫn của Phòng đã thu thập được một số tư liệu khá lớn về số lượng và khá đa dạng về phẩm chất. Những công trình đó cũng đã nêu lên được những vấn đề thú vị về hệ thống âm vị của phương ngữ Nam Bộ và những mối liên quan của nó với tiếng chuẩn cũng như với các phương ngữ khác, đặc biệt là các phương ngữ miền Nam (từ Quảng Nam trở vào). Trong bài này, chúng tôi xin bàn đến hai vấn đề: 1. hệ thống các chung âm đầu lưỡi lợi và gốc lưỡi khẩu mạc; 2. các nguyên âm đôi.

1. Phụ âm cuối

1.1. Một trong những đặc trưng dễ nhận thấy nhất của các phương ngữ miền Nam kể từ Huế trở vào là "không có sự phân biệt giữa các phụ âm khẩu mạc và các phụ âm lợi ở cuối vần" như nhiều tác giả đã nêu rõ; nhưng cũng có nhiều người, trong đó có những nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp, nhận xét rằng trong các phương ngữ miền Nam "không có *-n, -t* ở cuối vần" và "người miền Nam không phát âm được các phụ âm này". Vậy thực tế tình hình ra sao?

1.2. Trước hết cần nhắc lại một vài đặc điểm chung cho các phương ngữ từ Huế trở vào, mà cách trình bày chính xác là như sau:

Trong các phương ngữ này đều thấy có cả phụ âm khẩu mạc [-ŋ], [-k] lẫn phụ âm lợi [-n], [-t] ở cuối vần, nhưng hai phụ âm lợi chỉ xuất hiện sau *i* và *ê*, nơi mà không bao giờ thấy xuất hiện các phụ âm khẩu mạc, còn các phụ âm khẩu mạc /-ŋ/ *-ng*, được phát âm như [-ŋ], [ŋ:] hay [$ŋ^m$] tuỳ theo nguyên âm đi trước là dài hay ngắn, tròn môi hay không, và /-k/ (*-c*), được phát âm như [k], [k:] hay [k^p] cũng tùy theo những chu cảnh như trên) thì xuất hiện sau các nguyên âm không phải là *i* và *ê* nghĩa là sau những nguyên âm không bao giờ

---

* Đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Ngôn ngữ* s.1, 1988, 48-53.

có [-n] và [-t] đi sau *(e, a, ă, â, o, ô, u, ư, ơ, iê, uô, ươ).* Cặp phụ âm cuối duy nhất không thấy xuất hiên trong các phương ngữ từ Thừa Thiên trở vào là [ɲ] và [c] (trong các phương ngữ miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra), đó là hai biến thể *resp.* của /ŋ/ và /c/). Ở đây nó được thay thế *resp.* bằng [n] và [t].

1.3. Như vậy, ta thấy các phụ âm khẩu mạc và các phụ âm lợi ở vào thế phân bố bổ sung cho nhau, và nếu căn cứ vào chức năng cấu tạo *tiếng* (đơn vị âm vị học - cú pháp cơ bản của tiếng Việt) mà thấy rằng hệ thống chung âm có một chức năng âm vị học độc lập và khác cấp độ với hệ thống khởi âm (phụ âm đầu), thì tất nhiên phải coi [-n] hay [n:] và [-ŋ], [-ŋ:] hay [-ŋm] là những biến thể của cùng một âm vị mà dạng thức tiêu biểu là /-ŋ/,và coi [-t] hay [-t:] cùng với [-k], [-k:] hay [-kp] là những biến thể của một âm vị tương liên với âm vị kia, có thể ghi là /-k/, mà dạng thức tiêu biểu là [-k]. Các phụ âm [n] hay [n:] và [t] hay [t:] là hai biến dạng tiền hóa (anteriorized), còn [ŋ^{m}], [k^{p}] là hai biến dạng môi hóa hay "giáng" ("bê-mon hóa") của hai âm vị này: các biến dạng tiền hóa xuất hiện sau các nguyên âm nhích về phía trước nhiều nhất (nghĩa là các nguyên âm hàng trước trừ /ɛ/), còn các biến dạng môi hóa xuất hiện sau các nguyên âm tròn môi /u/, /o/, /ɔ/. Các biến dạng dài, cũng như trong tiếng chuẩn, xuất hiện sau các nguyên âm ngắn (xin lưu ý rằng [ŋ^{m}], [k^{p}] cũng là những biến dạng dài).

1.4. Tuy nhiên, so với các phương ngữ miền Nam khác, phương ngữ Nam Bộ có một đặc trưng khiến cho nó phân biệt hẳn với tiếng vùng Nam Trung Bộ, đó là sự vắng mặt hoàn toàn của các nguyên âm hẹp dài với tư cách là biến thể của các âm vị nguyên âm hẹp trước phụ âm cuối. Ta biết rằng trong các phương ngữ kể từ Huế vào đến Nha Trang, trước [n], [t] còn thấy xuất hiện một âm [i:] dài trong các vần được viết là *-in, -it* (đọc là [i:n], [i:t]) và trước [ŋ], [k] còn thấy xuất hiện một âm [u:] dài trong các vần viết là *-un, -ut* (đọc là [u:ŋ], [u:k]) và do cái gánh nặng âm vị học chủ yếu "đặt lên độ dài nguyên âm (thay cho sự khu biệt giữa [n] và [ŋ], giữa [t] và [k] trong tiếng chuẩn). Trong phương ngữ Nam Bộ, các vần viết là *-in* và *-inh, -it* và *-ich, -un* và *-ung, -ut* và *-uc,* đều phát âm với nguyên âm ngắn như nhau, và do đó những cặp tiếng như *xin* và *xinh,* đều phát âm là [sin:^{1}] *ít* và *ích* [it:^{5}], *trùn* và *trùng* [ʈuŋ^{m2}], *đút* và *đúc* [dukp^{5}] thành những cặp từ đồng âm, hơn nữa còn có những bản ngữ tri giác như là một từ duy nhất. Chẳng hạn *con trùn* [kɔ:ŋ^{1}ʈuŋ^{m2}] được nhiều người viết là *con trùng* (trong đó có ban biên tập đài Truyền hình TP. Hồ Chí Minh) và đồng nhất từ này với từ *trùng* Hán-Việt (như trong *côn trùng*).

1.5. Trong khi đó, ở những độ mở rộng hơn của hệ nguyên âm hàng trước (ê, -e) và của hệ nguyên âm hàng sau tròn môi (-ô, -o) tình hình lại khác: ở các

vần được viết là *-ên* và *-ênh, -êt* và *–ếch* ta đều có nguyên âm dài như trong *-ên, -êt* của tiếng chuẩn, tuy nguyên âm này nhích hẳn về phía giữa, nghe như một cái gì giữa [e:] và [ə:]. Do đó những cặp từ như *hết* và *hếch* [hə:t[5]], *tên* và *tênh* [tə:n[1]], trở thành những cặp từ đồng âm.

Đồng thời, nguyên âm /e/ xuất hiện dưới hai dạng theo những quy tắc giống như trong tiếng chuẩn: dạng thứ nhất, [e:] xuất hiện trong âm tiết mở và trước các chung âm /m/, /p/, /u̯/; dạng thứ hai, [ə:], xuất hiện trước hai chung âm khẩu mạc /-ŋ/ và /-k/ (hai âm này xuất hiện dưới dạng hai biến thể [n] và [t] như trên kia đã nói, thay cho biến thể [ɲ] và [c] trong tiếng chuẩn. Cũng như nguyên âm /e/ trong tiếng chuẩn, âm /e/ của tiếng Nam Bộ đặt trong chu cảnh này cũng nhích về phía giữa, nhưng không ngắn lại như trong hai vần /eŋ/, /ek/ của tiếng chuẩn (vốn phát âm là [əʲŋ'], [əʲk']), mà vẫn giữ nguyên độ dài: [ə:n], [ə:t]. Trong khi đó chính âm /ɛ/ trong các vần được viết là *-en, -et* và *-eng, -ec,* ta lại thấy dạng dài xuất hiện trước chung âm khẩu mạc ở dạng tiêu biểu của nó, tức [ŋ] và [k]. Nếu ta coi [n] và [t] như biến thể *resp.* của /ŋ/ và /k/ như trên đã nói, giữa cặp vần được viết là *-anh* và *-eng* ([ɜn] và [ɛᵊŋ]) cũng như giữa cặp vần được viết là *-ach* và *-et* (hay *-ec)* ([ɜ̆t] và [ɛᵊk]) sẽ thấy có một thế đối lập âm vị học giữa các nguyên âm được viết là *-a* và *-e*, và ta có hai âm vị nguyên âm đối lập với nhau cả về độ dài, cả về phẩm chất, như trong cách xử lý của Haudricourt (1951) đối với tiếng chuẩn. Dĩ nhiên, ở đây lại có thể đặt lại vấn đề "[ɜ] là biến thể của /ɛ/ hay của /ɜ̆/, hay là của một âm vị khác ?". Nếu đó không phải là một âm vị độc lập, thì dù có là biến thể của /ɛ/ hay của /a/, vấn đề đồng nhất hóa âm vị học giữa *-n* và *-ng,* giữa *-t và -c* đều phải được đặt lại.

Đối với các vần được viết là *-on, -oong, -ot, -ooc, -ôn, ôt,* tình hình cũng giống như các phương ngữ miền Nam khác, nghĩa là các vần này được phát âm với một nguyên âm dài và chung âm là một phụ âm khẩu mạc ở dạng tiêu biểu, có tròn môi ít nhiều (như tất cả các chung âm khi đi sau nguyên âm tròn môi) nhưng không môi mạc hóa thành [ŋᵐ], [kᵖ]. Do đó những từ có *-on* [ɔ:ŋ] và *-oong* [ɔ:ŋ], có *-ot* [ɔ:k] và *-ooc* [ɔ:k], trở thành những cặp từ đồng âm. Nhưng trong những vần được viết là *-ong* và *-ông* [ʌʷŋᵐ], *oc* và *-ôc* [ʌʷkᵖ], ta lại có hiện tương rút ngắn nguyên âm và môi mạc hóa chung âm y hệt như trong tiếng chuẩn (và hầu hết các phương ngữ khác). Chỉ có điều là, khác với tiếng chuẩn, cùng với hiện tượng đó sự phân biệt giữa /o/ và /ɔ/ cũng mất đi, thành thử tương ứng với hai vần có nguyên âm dài ta chỉ có một vần có nguyên âm ngắn, và những từ như *(con) ong* và *ông (bà), (trí) óc* và *(con) ốc* trở thành những từ đồng âm: thay cho hai cặp vần khu biệt [ɤʷŋᵐ] và [ɑʷŋᵐ], [ɤʷkᵖ] và [aʷkᵖ] do sự đối lập giữa hai nguyên âm /ɤ/ và /a/ bảo đảm, ta chỉ còn một cặp vần [ʌʷŋᵐ] và

[ʌ^{ɯ}k^{p}] với một nguyên âm ngắn [ʌ] nằm ở đâu vào khoảng giữa [ɣ] và [a]. Những người vốn nói tiếng chuẩn khi nghe một người Nam Bộ nói *ong* dễ có cảm giác như người ấy nói *"ông"*, và ngược lại khi người ấy nói *"ông"* thì dễ tưởng như người ấy nói "ong". Và đó là cách miêu tả của người không chuyên môn về cách phát âm hai vần hữu quan của người Nam Bộ ("Nói *ong* thành *ông* và nói *ông* thành *ong*") (1).

Tình hình chung của cách phân bố các nguyên âm dài và ngắn trong các vần có nguyên âm hàng trước và hàng sau tròn môi có thể trình bày thành bang sau đây.

Nguyên âm hàng trước		***Nguyên âm hàng sau tròn môi***	
dài:	ngắn:	dài:	ngắn:
–	[in:] *(-in, -inh)*	–	[^{ɯ}ʊŋ^{m}] *(-un, -ung)*
–	[it:] *(-it, -ich)*	–	[^{ɯ}ʊk^{p}] *(-ut, -uc)*
[ə:n] *(-ên, -ênh)*	–	[o:ŋ] *(-ôn)*	[ɤŋ^{m}] *(-ông, -ong)*
[ə:t] *(-êt, -êch)*	–	[ɔ:ŋ] *(-on)*	
[ɛ^{ə}ŋ] *(-en, -eng)*	[ăn:] *(-anh)*	[o:k] *(-ôt)*	[ʌk^{p}] *(-ôc, -oc)*
[ɛ^{ə}k] *(-et, -ec)*	[ăt:] *(-ach)*	[ɔ:k] *(-ot)*	

Nhận xét quan trọng nhất có thể rút ra ở đây là sự có mặt của hai ô trống, hay nói cho đúng hơn, hai cặp ô trống: [i:] trước [ŋ] và [i:] trước [k]; [ə:] (*ê* trong *lên* và *lênh*) trước [ŋ] và [ə:] (*ê* trong *ếch* và *hết*) trước [k].

Như vậy quá trình diễn biến của phương ngữ Nam Bộ đã đưa đến chỗ hình thành ba cặp ô trống phân bố nhất loạt ở độ mở hẹp nhất của hệ thống nguyên âm đơn, do sự vắng mặt của các vần nguyên âm dài sau đây:

(1) a. [i:n] – [i:t]
b. [ɯ:n] – [ɯ:t]
c. [u:n] – [u:t]

(2) a. [i:ŋ] – [i:k]
b. [ɯ:ŋ] – [ɯ:k]
c. [u:ŋ] – [u:k]

Trong các ô trống trên đây, dĩ nhiên 1.b và 1.c là có tính quy luật, vì sau nguyên âm hàng giữa và hàng sau tròn môi, /n/ và /t/ không thể xuất hiện được, và quy tắc này đã trở thành một bộ phận của cái "cơ sở cấu âm" của các

(1) Tình hình cũng tương tự như khi người Việt Nam nghe một phụ âm bán hữu thanh của tiếng Bắc Kinh thành phụ âm vô thanh, hay khi người Pháp nghe một phụ âm bán hữu thanh của tiếng Đức thành một phụ âm vô thanh khi người ấy phát âm một phụ âm hữu thanh của tiếng Pháp, hay thành một phụ âm hữu thanh khi người ấy phát âm một phụ âm vô thanh của tiếng Pháp.

phương ngữ miền Nam. Còn các vần còn lại, xét trên lý thuyết, đều không mâu thuẫn gì với quy tắc chung của cách cấu tạo âm tiết trong các phương ngữ này. Nhưng (1)a là một ô trống lẻ loi không có hậu thuẫn của một vần nào khác tương tư. Trong khi đó (2)a, (2)b và (2)c làm thành môt loạt vần tương liên và sự vắng mặt không hề có tính quy luật tất yếu cho nên nếu các ô trống này có xu thế đòi hỏi được lấp kín, thì điều đó có thể coi là lẽ tư nhiên.

Quả nhiên, hiện tượng lấp các ô trống này đang diễn ra trong cách phát âm của thế hệ trẻ (khoảng 15 tuổi trở xuống kể từ năm 1985) và một số người đáng kể thuộc các thế hệ nhiều tuổi hơn [2]. Đó sẽ là nội dung phần thứ hai của bài này: bàn về cách phát âm của các chính âm vốn là nguyên âm đôi trong tiếng chuẩn.

2. Các nguyên âm đôi

Trong tiếng Viêt chuẩn có ba nguyên âm đôi /iʌ/, /ɯʌ/, /uʌ/ (âm vị thứ nhất được viết bốn cách: *-ia, -ya, -iê-, -yê-* (hai cách đầu dùng cho âm tiết mở, hai cách sau dùng cho âm tiết có chung âm; chữ *i* đầu vần được thay bằng chữ *y* trong âm tiết có tiền chính âm /-w-/); hai âm vị sau thì mỗi âm vị được viết hai cách: *-ưa* và *-ươ-*; *-ua* và *-uô-*: cách thứ nhất dùng trong âm tiết mở, cách thứ hai dùng trong âm tiết có chung âm. Những cách viết khác nhau cho mỗi âm vị không phản ánh một sự sai biệt nào đáng kể về ngữ âm - như ta có thể thấy rõ khi so sánh các thanh phổ đồ: yếu tố đi sau bao giờ cũng là [ʌ] hay [ɤ] hay một âm có vị trí ở khoảng giữa hai âm này. Về phương diện âm vị học, các nguyên âm đôi được xử lý hoàn toàn giống các nguyên âm đơn cùng dòng (xem các bảng phân bố ở bài bàn về cách phân tích âm vị học các vần có nguyên âm ngắn). Về phương diện ngữ âm, độ dài của các nguyên âm đôi không thay đổi này phát âm dài và ít chịu ảnh hưởng của phụ âm cuối.

2.1. Trong các phương ngữ từ Quảng Nam trở vào, các nguyên âm đôi này được phân bố hạn chế hơn trong tiếng chuẩn: nếu trong tiếng chuẩn ba âm vị được phân bố trước các chung âm một cách đều đặn như bất cứ nguyên âm đơn nào cùng hàng (tức trước tất cả chung âm, trừ những trường hợp "đối kị" giữa các âm cùng hàng trước hay cùng tròn môi: /iə/ cũng như /i/ không xuất hiện trước chung âm /i̯/; /ɯʌ/ cũng như /uʌ/ không xuất hiện trước các

[2] Do áp lực chuẩn hóa của xã hội, từ tuổi 15-16 trở đi, vì muốn khắc phục những đặc trưng của "giọng con nít", một số thế hệ có thể dần dần phục hồi cách phát âm cũ, được coi là "văn hóa hơn" nhưng có lẽ tình hình này khó có thể kéo dài.

chung âm môi (-m, -p, -w) và trước /i̯/. Trước các chung âm này nó được thay thế bằng các nguyên âm hẹp cùng hàng:

ươm	→	[-ɯ:m]	*ươp*	→	[-ɯ:p]	*ươu*	→	[ɯ:w]
ươi	→	[ɯ:y]	*iêu*	→	[i:w]	*iêm*	→	[i:m]
iêp	→	[i:p]	*uôm*	→	[u:m]	*uôi*	→	[u:i̯]

Phương ngữ này ngay từ trước cũng đã không có cách phát âm hai vần /-um/ và /up/ *resp.* như [-u:m] và [-u:p]: cách phát âm này chỉ có ở Bắc Bộ. Ở phần lớn các phương ngữ khác, những từ có một trong hai vần này đều được phát âm với một âm [ʊ] ngắn. Ở các phương ngữ miền Nam (kể từ Quảng Nam) [u:m] là cách phát âm vần *-uôm* (so sánh *nhuộm* [ɲu:m^{6}] với *chụm* [cum^{6}] hay [cɯm^{6}]).

2.2. Vào đến Nam Bộ, ngoài sự hạn chế nói trên, chung cho các phương ngữ miền Nam, các chính âm vốn là nguyên âm đôi trong tiếng chuẩn mất hẳn trong các vần có chung âm, nhường chỗ cho những vần có nguyên âm đơn dài. Nói một cách khác, ngay trước hai chung âm còn lại của các phương ngữ miền Nam là *-ng* và *-k* (các phương ngữ này không có *-n* và *-t* sau các nguyên âm vốn là nguyên âm đôi trong tiếng chuẩn), *iê-* ở Nam Bộ cũng được thay bằng [i:], *ươ-* cũng được thay bằng [ɯ:], *uô-* cũng được thay bằng [u:]; *ương* và *-ươn* được thế hệ trẻ phát âm là [ɯ:ŋ]: *-iên* và *-iêng* được họ phát âm là [i:ŋ]; *-iêt* và *-iêc* được họ phát âm là [i:k]; *ương và ươn* được họ phát âm là [ɯ:ŋ], *-ước* và *-ươt* được phát âm là [ɯ:k]: *-uông* và *-uôn* được họ phát âm là [u:ŋ], *-uôc* và *-uôt* được họ phát âm là [u:k].

2.3. Đây là trường hợp lấp ô trống điển hình, và vì là thế, cho nên nó không đưa đến một sự mất khu biệt nào mới (ngoài những sự khu biệt đã mất ở cả miền Nam Trung Bộ). Vả lại [i:ŋ] và [i:k] là những vần không còn thấy ở bất kỳ phương ngữ nào khác hiện nay, còn [u:ŋ] và [u:k] thì chỉ còn có thể gặp trong các phương ngữ từ Huế trở vào (trong các phương ngữ từ Huế trở vào Nha Trang hay xa hơn một chút nữa, cách phát âm này trùng với cách phát âm cổ (giả thiết) của những tổ hợp gồm có các nguyên âm hẹp đi với một chung âm khẩu mạc, đã được dùng trong một thời đại có thể kéo dài ít nhất đến thời Nguyễn Trãi. Cũng như trường hợp của các vần [ɛ^{ə}ŋ] và [ɛ^{ə}k], [o:ŋ] và [o:k], [ɔ:ŋ] và [ɔ:k], ở các thế hệ trẻ của vùng Nam Bộ hiện nay, đó lại là cách thực hiện của những tổ hợp âm vị khác với những tổ hợp được phát âm như vậy ở thời trước (mà ngày nay có thể còn được giữ lại ở một số phương ngữ miền Trung). So sánh:

Chính tả	*Hà Nội*	*Phát âm cổ*	*Nam Trung Bộ*	*Nam Bộ*
chín	[ci:n^5]	[ci:n^5]	[ci:n^5]	[cin:^{5}]
chính	[ciɲ:^{5}]	[ciŋ^5]	[cin:^{5}]	[cin:^{5}]
chấn	[cɣn:^{5}]	[cin^5]	[caŋ:^{5}]	[cɤŋ:^{5}]
nhất	[ɲɣt:^{5}]	[ɲit^5]	[ɲak:^{5}]	[ɲɯk:^{5}]
lên	[le:n^1]	?	[le:n^1]	[lə:n^1]
lênh	[ləɲ:^{1}]	[liŋ^1]	[lən:^{1}]	[lə:n^1]
nhanh	[ɲɜɲ:^{1}]	[lɛŋ^1]	[lɜn:^{1}]	[lɜn:^{1}]
len	[lɛ:n^1]	*[lɛn^1]	[lɛ^{ə}ŋ^1]	[lɛ^{ə}ŋ^1]
nghiêm	[ŋiʌm^1]	?	[ŋi:m^1]	[ŋi:m^1]
nghiên	[ŋiʌn^1]	*[ŋ'en^1]	[ŋiəŋ^1]	[ŋi:ŋ^1]

2.4. Cho nên vấn đề đươc đặt ra một cách tự nhiên là liệu có nên xem các nguyên âm hẹp dài nói trên như sự thể hiện của những âm vi độc lập – những âm /i:/, /ɯ:/, /u:/ dài đối lập với các âm /i/, /ɯ/, /u/ ngắn (cột VT. Âm vi học I trên bảng dưới đây), hay như là sự thể hiện của các nguyên âm đôi /iʌ/, /ʌ/, /ʌ/ đã mất phần sau (vốn là phần yếu) do ảnh hưởng cúa chung âm (côt VT. Âm vị học II trên báng). Dĩ nhiên đó không phải là hai giải pháp duy nhất có thể có được nhưng nếu đã thừa nhận giải pháp được bàn ở phần 1 về phụ âm cuối thì các giải pháp khác đều bị loại trừ.

2.4.1 Vậy chọn giải pháp coi các nguyên âm hẹp dài nói trên như những dạng dài của /i/, /ɯ/,/u/ nghĩa là chính những những nguyên âm này cộng thêm tiêu chí [+ Dài], cũng như [a:] trong *-an* có thể được coi là [a] trong *-ăn* cộng thêm tiêu chí này (hoặc coi [a] trong *-ăn* là [a:] trong *-an* cộng thêm tiêu chí [– Dài], thì ta sẽ có một hệ thống nguyên âm phân bố đều đặn hơn (tất cá các nguyên âm sẽ làm thành những đôi tương liên dài - ngắn), nhưng ta sẽ phải phân xuất thêm một chung âm /ʌ/ mà cách phân bố không được rộng rãi như các chung âm khác: nó chỉ xuất hiện sau các nguyên âm hẹp /i/, /ɯ/, /u/ mà thôi.

Nói một cách khác, các vần hữu quan sẽ được phiên âm bằng văn tư ngôn âm học rồi bằng văn tự âm vị học như sau:

Quốc ngữ			**VT. Ngôn âm học**			**VT.Âm vị học I**			**VT.Âm vị học II**		
đi	đư	đu	[ɗi:]	[ɗɯ:]	[ɗu:]	/đi:/	/đɯ:/	/đu:/	/đi/	/đɯ/	/đu/
đim	–	đum	[ɗi:m]	–	[ɗum:]	/đi:m/	–	/đu/	/đim/	–	/đu/
đin	–	đun	[ɗɨn:]	–	[ɗuŋm]	/điŋ/	–	/đuŋ /	/đɪŋ/	–	/đuŋ/
đinh	đưng	đung	[ɗɨn:]	[ɗɯŋ:]	[ɗuŋm]	/điŋ/	/ đɯŋ/	/đuŋ/	/điŋ/	/đɯŋ/	/đuŋ/
điên	đương	đuông	[ɗi:ŋ]	[ɗɯ:ŋ]	[ɗu:ŋ]	/đi:ŋ/	/ đɯ:ŋ/	/đu:ŋ/	/điʌŋ/	/đɯʌŋ/	/đuʌŋ/
đia	đưa	đua	[ɗiʌ]	[ɗɯʌ]	[ɗuʌ]	/điʌ/	/đɯʌ/	/đuʌ/	/điʌ/	/đɯʌ/	/đuʌ/

Lúc bấy giờ các vần được viết là *-ia, -ưa, -ua* sẽ được phân tích như những vần có chung âm, tương tự như *-iu, -ưi, -ui*. Ưu thế của cách giải quyết này là ở chỗ nó sát với tình hình ngữ âm (bề mặt) hơn. Quả nhiên sự khác nhau giữa phần nguyên âm của các cặp từ được viết là *tia* và *tiên*, *mưa* và *mương*, *mua* và *muôn* trong tiếng Nam Bộ rất rõ rệt, chứ không như ở các phương ngữ khác (các vần viết là *-ia, -ưa,- ua* được phát âm giống như trong tiếng chuẩn).

2.4.2. Giải pháp thứ hai là vẫn coi các nguyên âm đơn hẹp dài này như những nguyên âm đôi. Ưu điểm của giải pháp này là ở chỗ có lẽ nó phụ hợp với cảm thức của người Nam Bộ biết chữ và có ý thức về tính thống nhất của tiếng Viêt. Dù sao, nếu chọn giải pháp này, việc phiên âm vị học cũng phải được bổ sung bằng những ghi chú chính xác về ngữ âm.

Chọn giải pháp này hay giải pháp kia cũng còn tùy thuộc vào mục đích của sự miêu tả. Một người làm lịch sử ngôn ngữ có thể thấy giải pháp thứ nhất tiện cho mình hơn vì nêu rõ được những chuyển biến có thể đưa đến một hệ thống mới.

8 / 1976

NHẬN XÉT VỀ CÁC NGUYÊN ÂM CỦA MỘT PHƯƠNG NGỮ Ở TỈNH QUẢNG NAM *

Phương ngữ mà chúng tôi quan sát là tiếng của một vùng bờ biển, cách thị xã Hội An ba cây số về phía Đông. Theo ý kiến chung của các nhân sĩ trí thức ở Đà Nẵng trong buổi tọa đàm với chúng tôi ngày 22 tháng 10 năm 1978, "giọng" vùng này, cứ vào cách miêu tả của chúng tôi, có thể coi là tiêu biểu cho "tiếng Quảng Nam", nghĩa là nó tập trung được một số lớn những nét khiến cho người ở các tỉnh khác nhận ra người nói là người Quảng Nam, khiến cho họ thấy lạ tai và hay bị họ nhại.

Trong bài này chúng tôi hạn chế việc nhận xét trong phạm vi một số nguyên âm mà cách phát âm khác rõ rệt so với các phương ngữ khác. Cách trình bày dễ đọc nhất là cách trình bày lấy tiếng chuẩn làm căn cứ so sánh, tuy trên lý thuyết một phương ngữ có thể được miêu tả như một hệ thống độc lập. Cách miêu tả này có thể có ưu thế khi nào nó nêu rõ được tính hệ thống nội tại của phương ngữ được miêu tả. Nhưng nó lại bỏ qua một phương diện rất quan trọng của hiện thực ngôn ngữ là cái cảm thức của người nói thứ phương ngữ đó vốn biết rằng mình nói tiếng Việt với những đặc điểm nào đó của riêng vùng mình (thường thường cái cảm thức này đi đôi với một mặc cảm tự ti nhất định nếu phương ngữ đang xét không phải là một phương ngữ "có uy tín" –"prestige dialect"). Riêng trong tình hình của tiếng Việt hiện nay, người vùng nào cũng có cảm thức rằng mình phát âm "sai" một số âm nào đó hoặc không biết phân biệt một số âm hay thanh nào đó lẽ ra phải được phân biệt. Ngay cả người Hà Nội, vốn tự hào một cách chính đáng về giọng nói của mình, cũng có ý thức rằng mình "nói sai" một số âm. Cảm thức này là một hệ luận của cái cảm thức lớn hơn về dân tộc và tính thống nhất của nó về phương diện ngôn ngữ: tuy trên thực tế chưa có vùng nào – và thậm chí cũng chưa có giới nào – nói một ngôn ngữ chuẩn, nhưng trong lý tưởng cái chuẩn ấy đã hình thành khá rõ rệt nhờ sự thống nhất của chính tả, vốn là sự thể hiện rõ nhất của cái chuẩn trong văn viết đã hình thành trong thực tế.

Cách trình bày thông qua việc đối chiếu với chuẩn, coi hiện trạng của phương ngữ như là kết quả của một sự chuyển đổi từ chuẩn sang phương ngữ

---

* Đăng lần đầu trên tạp chí *Ngôn ngữ*, s.2, 1986, 22-29.

qua những quy tắc nhất định, cũng có lợi ở chỗ nó có hy vọng phản ánh một quá trình lịch đại hiện thực, nhất là khi có thể xác định rằng phương ngữ đang xét "mới" hơn chuẩn (hay ngược lại cũng thế). Vì vậy chúng tôi chọn cách trình bày này.

1. Nguyên âm trong vần mở

Các nguyên âm trong vần có chung âm zero (âm tiết mở) không khác với nguyên âm chuẩn một cách đáng kể, trừ những nét sau đây, trong đó có những nét chung cho các phương ngữ miền Nam (từ Quảng Nam trở vào).

1.1. Các nguyên âm hẹp được thể hiện như những nguyên âm đôi trong đó phần thứ nhất là một âm rộng hơn âm chuẩn tương ứng và âm sắc không phải là cực trầm hay cực bổng như trong các nguyên âm này, mà nhích về phía trung hòa, và phần thứ hai là một bán nguyên âm hẹp tương ứng với các nguyên âm chuẩn hữu quan:

[i:] → [ij] / — ø (xin đọc: "[i:] đổi thành [ij] trong ngữ cảnh trước chung âm zero")

[u:] → [uw] / — ø

[ɯ:] → [ɤɯ] / — ø

1.2. Ở các nguyên âm không hẹp, hiện tượng trung hòa này có thể có với tính cách biến thể tự do, nhưng không rõ bằng ở các nguyên âm hẹp: âm đi trước không khác mấy với chuẩn, và sau đó là một sự thu hẹp quá yếu để có thể được miêu tả như một bán nguyên âm.

2. Nguyên âm trong vần có bán nguyên âm cuối

Trước các chung âm bán nguyên âm -y và -w, các nguyên âm được phân bố như trong chuẩn, với những sự chuyển hoán sau đây về âm sắc.

2.1. Các nguyên âm đôi chuyển thành các nguyên âm đơn hẹp cùng hàng (đây là một đặc điểm chung của các phương ngữ miền Nam):

'ua (uô)' → [u :] / — y
'ưa (ươ)' → [ɯ:] / — y và / — w
'ia (iê)' → [i :] / — w

2.2. Vần '-oi' chuyển thành [u:ə̯] trong đó âm đi sau là một bán nguyên âm hàng giữa trung bình hẹp.

2.3. Vần '-ai' chuyển thành [ɯ̞:ɜ̯] hay [ɤ:ə̯] với một nguyên âm hàng giữa dài, rộng hơn [ɯ], đi trước một bán nguyên âm hàng giữa hẹp hơn [ɜ̯] một chút.

2.4. Vần 'ao' [a:w] chuyển thành [ɔw] hay [oʷ] (xem thêm 3.1).

2.5. Vần 'ay' [ăy] chuyển thành một nguyên âm đơn dài [a] nhích về phía trước so với 'a' trong âm tiết có chung âm ø, nghe gần như [æ̝:].

2.6. Vần 'au ' [ăw:] chuyển thành [ɑ:], một nguyên âm đơn dài nhích về phía sau so với 'a' trong âm tiết có chung âm ø.

Những sự chuyển đổi này (2.2 – 2.6) làm cho phần vần thay đổi hẳn âm sắc, khiến nó trở nên rất khó nhận diện và nhiều khi không thể nhận diện được đối với những người vùng khác. Nếu không quen, họ khó lòng có thể phân biệt được ba vần có nguyên âm [æ̝:] ('ay'), [a:] ('a') và [ɑ:] ('au'). Họ cũng rất dễ nghe vần 'ai ' Quảng Nam thành '-ưa', vần –oi thành 'ua' vần –ao thành 'o' hay 'ô'.

2.7. Sự chuyển đổi của 'â' trước bán nguyên âm, tuy không kéo theo sự chuyển đổi của chung âm, song lại làm cho các vần hữu quan gần hoàn toàn giống với những vần khác của cách phát âm chuẩn:

[ɤ̆] → [a:] / — y và / — w

Như vậy 'ây' chuyển thành [a:y] ('ai') và -âu chuyển thành [a:w] ('ao '). Tuy thế trong phương ngữ sự khu biệt giữa 'ây' [a:y] với 'ai' [ɯ:ə̰] và 'ay' [æ̝:] cũng như giữa 'âu' [a:w] với 'ao ' [ow] với 'au ' [ɑ:] vẫn được bảo đảm, cho nên sự chuyển đổi không tạo thêm những cặp từ đồng âm.

Chúng tôi có thử yêu cầu một người bản ngữ đọc một danh sách gồm những tổ hợp hai từ cho sẵn và yêu cầu hai người vùng khác ghi (âm tả) lại để xem sự sai lệch ra sao. Sau đây là một vài kết quả (cột bên trái là danh sách ghi sẵn cho người bản ngữ đọc, cột bên phải là cách ghi lại của người nghe).

máy bay – má ba	đau đầu – đa dào
chảy máu – chá má	bãi sau – bữa sa
đào sâu – đồ sao, đò sao	hái lầm – hứa làm
bói bài – búa bừa	mây cói – mai cúa

Sự chuyển đổi của hai vần 'ay' và 'au' tạo ra hai nguyên âm đơn mới ở khai độ rộng, và kết quả là ở khai độ này có 5 nguyên âm đơn [æ̝:], [a:], [a] [ɑ:], [ɔ:] khu biệt với nhau một cách tế vi. Tuy vậy hình như người bản ngữ không tri giác hai âm [æ̝:] và [ɑ:] như những nguyên âm đơn không có chung âm theo sau, mặc dầu trong các lỗi chính tả sưu tầm được cũng có một vài trường hợp chứng tỏ cách tri giác này có thể có. Chúng tôi có cơ sở để ngờ rằng nguyên nhân của những lỗi chính tả như vậy là những hoàn cảnh ngoài ngôn ngữ.

3. Nguyên âm trong vần có chung âm môi

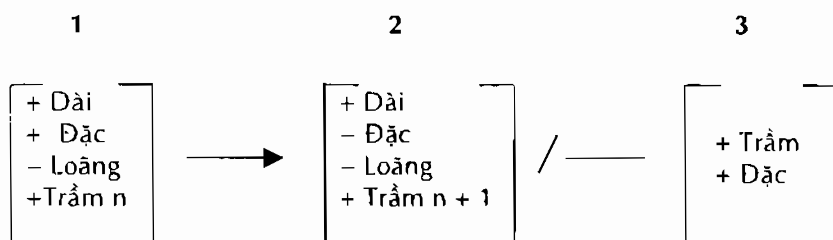
Các nguyên âm trải qua một sự chuyển đổi có hệ thống hơn cả khi có chung âm môi theo sau là 'a', 'o', 'ô', 'a' và 'ă'. Nếu không kể vần 'âu' (cách chuyển đổi của âm [ɣ] ngắn này trước w đã được miêu tả ở phần 2.7), ta có thể nhận định về cách chuyển đổi của các nguyên âm nói trên trước chung âm môi như sau:

Trong môt vần có chung âm môi (w, m, p)

3.1. [a:] chuyển thành [ɔ:]

3.2. [ɔ:] chuyển thành [o:]

Thât ra cả hai sự chuyển đổi này cũng có thể miêu tả như một quá trình tăng độ trầm nếu ta xét trên bình diện âm học. Điều đó có thể trình bày trong công thức sau dây, có hiệu lực cho cả hai trường hợp:



(Đọc là: âm có đặc trưng 1 chuyển thành âm có dặc trưng 2 khi đứng trước âm có dặc trưng 3. Ký hiệu n chỉ một độ trầm nhất đinh, chẳng hạn nếu [a:] có độ trầm zêro, [ɔ:] có độ trầm +1, thì trong bối cảnh đang xét [a:] sẽ có độ trầm +1 và [ɔ:] sẽ có độ trầm +1+1 = +2)

Dĩ nhiên cách miêu tả này không thể chấp nhận được trong một hệ thống lưỡng phân nhưng nó hoàn toàn hợp lẽ trong một hệ thống khác.

3.3. [o:] chuyển thành [ɣ:]. Ở đây hướng chuyển đối dường như ngược với hướng chuyển đối từ [a:] đến [ɔ:]. Và trong sự chuyển đối từ [a:] đến [ɔ:] và từ [ɔ:] đến [o:] không làm mất những sự khu biệt vốn có trong cách phát âm chuẩn, thì sự chuyển đối vừa nói trên đưa đến tình trạng đồng âm hóa những từ như *hộp* và *hợp* v.v. (số những cặp từ đồng âm này tương đối ít nếu so sánh với những cặp mà ta sẽ có nếu mất sự khu biệt giữa [a:] và [ɔ:] hay giữa [ɔ:] và [o:]).

3.4. [u:] chuyển thành một âm [ɯ] ngắn rộng hơn 'ư' trong vần có chung âm ø hay chung âm mạc, nhích về phía [ɣ].

Sự chuyển đổi này cùng một hướng với sự chuyển đổi ở mục 3.3. Nó không gây nên tình trạng mất khu biệt nào, vì nguyên âm 'ư' vốn không xuất hiện trong vần có chung âm 'm',' p', còn nguyên âm /u/ thì không xuất hiện trong vần có chung âm /w/. Nếu nguyên âm /u/ trong hoàn cảnh đang xét chuyển thành một âm gần giống hay hoàn toàn giống 'â' (ơ ngắn), như ta có thấy ở một số người vùng này, nhất là tré em, thì điều đó cũng không làm mất một sự khu biệt nào, vì nguyên âm 'â' trong hoàn cảnh này lại chuyển thành [a:] (xem mục 3.5 dưới đây). Ngay đối với những người vùng khác sự chuyển đổi này cũng ít khi gây hiểu lầm (sự hiểu lầm sẽ tuyệt nhiên không xảy ra nếu nguyên âm được phát âm thành [ɯ] ngắn).

3.5. [ɤ̆] (ơ ngắn) và [ă] (a ngắn) chuyển thành [ɑ:]. Sự chuyển đổi này làm mất sự khu biệt giữa 'â' và 'ă' trong vần có chung âm môi (tương tự như ở Bắc Bộ với một số thanh điệu nhất định) nhưng không làm mất sự khu biệt giữa hai nguyên âm này với [a:] vì trong hoàn cảnh này [a:] chuyển thành [ˀɑ:], như ta sẽ thấy ở 4.1.

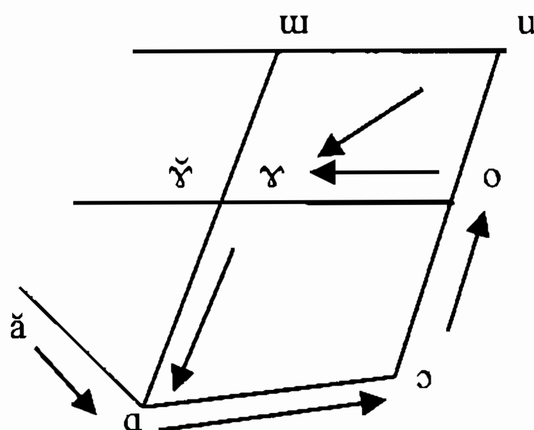
3.6. Riêng trong vần có chung âm /m/, nguyên âm đôi 'uô' [uʌ] chuyển thành [ɯ:] hay [u] ngắn, làm mất sự khu biệt với 'ươ' [ɯʌ] trong hoàn cảnh này.

Nhìn toàn cục những sự chuyển đổi của các nguyên âm trong vần có chung âm môi, ta thấy rõ ràng nó làm thành một sự luân chuyển khép kín như trong lược đồ sau đây (xem trang sau).

Đây là một cảnh rất tiêu biểu, có thể gặp lại trong lịch sử diễn biến của nhiều ngôn ngữ trong ngôn ngữ học lịch đại. Đây là một dẫn chứng điển hình của sự chuyển biến thành loạt ("dây chuyền") do tác dung của quy tắc duy trì sự khu biệt cần thiết và của cái gọi là hiện tượng "lấp ô trống" (xem sơ đồ trang sau).

4. Nguyên âm trong vần có chung âm khẩu mạc

Các chung âm khẩu mạc của phương ngữ đang xét tương ứng với các chung âm khẩu mạc của tiếng chuẩn và của các chung âm lợi của tiếng chuẩn trong những vần mà chính âm không phải [i], [e] hay [ɜ] ngắn (ta biết rằng các phương ngữ miền Nam (từ Quảng Nam trở vào) chỉ còn giữ chung âm lợi sau các nguyên âm vừa kể; và mặt khác, các biến thể ngạc hóa của các chung âm khẩu mạc của tiếng chuẩn (viết là 'nh', 'ch') lại chuyển thành phụ âm lợi ([n], [t]) trong khi các nguyên âm đi trước nói chung vẫn giữ cái dạng ngắn của nó



như khi đi trước chung âm khẩu mạc). Riêng trong phương ngữ đang bàn, các chung âm lợi, dù vốn là chung âm lợi trong tiếng chuẩn, hay là từ chung âm khẩu mạc ngạc hóa của tiếng chuẩn chuyển thành, đều được ngạc hóa rõ rệt: [-n'], [-t'].

Cách phát âm các nguyên âm đi trước các chung âm lợi ở phương ngữ đang bàn không có gì khác với cách phát âm của các phương ngữ khác từ Quảng Nam trở vào. Dưới đây chỉ bàn đến cách phát âm của nguyên âm đi trước phụ âm khẩu mạc, kể cả khi các phụ âm này xuất hiện ở dạng môi hóa (môi mạc).

4.1. Trước chung âm khẩu mạc 'a' chuyển thành [ˠɑ̟:] trong đó [ɑ̟:] là một nguyên âm dài hàng giữa rộng nhích về phía sau và phía trên, tương tự như vần [ɑ:] của từ cau [kɑ:], vốn là [kăw] trong tiếng chuẩn.

4.2. Vần 'ong', vốn là [ăʷŋᵐ] trong tiếng chuẩn, chuyển thành [ɑ:ŋᵐ] với một âm [ɑ:] dài, cho nên âm [ŋᵐ] rất yếu; và vần 'oc' ([ăʷkᵖ] trong tiếng chuẩn chuyển thành [ɑ:kᵖ]. Nói một cách khác, nguyên âm vẫn giữ được phẩm chất như trong tiếng chuẩn (nghĩa là mất tính tròn môi của /ɔ/) nhưng không rút ngắn lại như trong tiếng chuẩn). Người vùng khác vốn phát âm vần này giống như trong tiếng chuẩn thì rất khó nhận ra sự môi hóa của chung âm (vì đã quen nghe âm môi mạc sau nguyên âm ngắn) cho nên thường nghe lầm 'ong' thành [ɑ:ŋ], 'oc' thành [ɑ:k].

4.3. Vần 'ông' ([ɤ̆ʷŋᵐ] trong tiếng chuẩn) và vần 'óc' ([ɤ̆ʷkᵖ] trong tiếng chuẩn) chuyển thành một vần có đỉnh là một nguyên âm ngắn không tròn môi có khai độ giữa [ɑ̆] và [ɣ] hoặc hoàn toàn trùng với [ă], nghĩa là được phát âm như 'ong' và 'oc' trong tiếng chuẩn.

Cách phát âm này (nhất là kiểu thứ nhất kể trên, có thể gặp lai trong phương ngữ Nam Bô. Người vùng khác dễ nghe hai vần 'ông, ốc' của phương ngữ đang bàn (cũng như của phương ngữ Nam Bộ) thành 'ong', 'oc', và ngược lại, nghe 'ong', 'oc' thành 'ông', 'ốc'.

4.4. [ɤ̆] ngắn ('â') chuyển thành [a:] hay [ɑ], như trong 'sân' [ʂa:ŋ], 'mất' [mɑk].

4.5. 'ă' (a ngắn) chuyển thành [ɛ:] hay [ɛə] như trong vần 'eng', 'ec' của tiếng chuẩn. Sự chuyển đổi này, thêm vào tình trạng không phân biệt các chung âm 'n/ng' và 't/c' tạo nên một số lớn những cặp từ đồng âm. Những từ vốn phân biệt với nhau nhờ sự đối lập giữa các vần 'en / eng/ ăn / ăng' và giữa các vần 'et / ec / ăc /ăt' thì trong phương ngữ này không còn phân biệt với nhau nữa. Có lẽ đây là một trong những nét dễ được người vùng khác chú ý nhất, như ta có thể thấy qua những câu "nhại tiếng Quảng" như "ăn không ăn đổ chó ăn tắt dèn đi ngủ" trong đó các từ có 'ă' hay có 'e' đều được phát âm với nguyên âm [ɛə].

4.6. Vần 'uô' chuyển thành [u:] nghĩa là mất tính chất nguyên âm đôi, tuy đô dài vẫn giữ nguyên. Sự chuyển đổi này, cùng với tình trạng không phân biệt giữa các chung âm 'n' và 'ng', 't' và 'c', và mất sự khu biệt giữa 'uôc/ uôt' và 'ut', giữa 'uông', 'uôn' và 'un' tuy không làm mất sự khu biêt giữa 'uôc' và 'uc', giữa 'uông' và 'ung', vì ở hai vần 'ung' và 'uc' nguyên âm ngắn lai (cũng như ở các phương ngữ khác), đồng thời các chung âm khẩu mạc biến thành chung âm môi - mạc (cũng như ở các phương ngữ khác) [1].

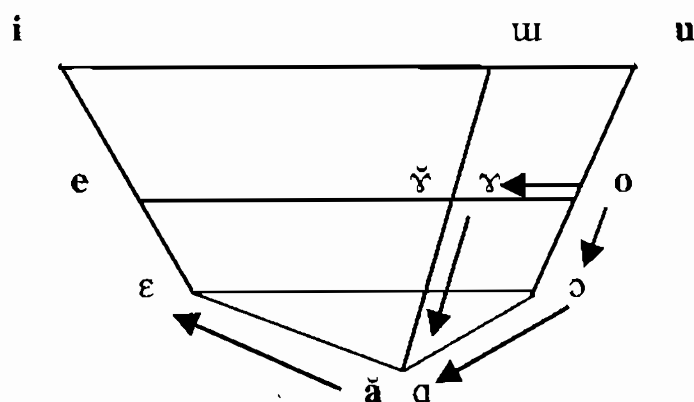
---

[1] Về cách phát âm các nguyên âm đôi, phương ngữ đang xét rất gần với phương ngữ Nam Bộ và có khác với nhiều phượng ngữ Nam Trung Bộ khác. Chúng tôi không rõ ở Nam Trung Bộ còn có những phương ngữ nào như thế nữa không. Tuy nhiên, dù sao các phương ngữ Nam Trung Bộ vẫn khác với các phương ngữ Nam Bộ ở chỗ *'uông', 'uôc'* không còn khu biệt với *'un', 'ut'* [u:ŋ], [u:k], nhưng vẫn khu biệt với *'ung', 'uc'* [ʊŋᵐ], [ʊkᵖ], vốn phát âm với một nguyên âm ngắn và một chung âm môi mạc, trong khi ở Nam Bộ *'un', 'ut'* đã hoàn toàn đồng âm với *'ung', 'uc'* (đều phát âm là [ʊŋᵐ], [ʊkᵖ]). So sánh với tình hình trong phương ngữ Huế, ta thấy ở đây, tuy cũng có tình trạng mất sự khu biệt giữa các chung âm n/ŋ và t/k sau các nguyên âm không phải là /i/ hay /e/, sự khu biệt giữa các vần *'un'* và *'ung'* (Huế: [u:ŋ] và [ʊŋᵐ]), giữa 'ut' và 'uc' (Huế: [u:k] và [ʊkᵖ]), cũng như giữa các vần này với *'uông'* và *'uôc'* (Huế: [uʌŋ] và [uʌk]), vẫn được duy trì.

4.7. Vần 'iê' chuyển thành [i:] nghĩa là cũng mất tính chất nguyên âm đôi như 'uô'. Sự chuyển đổi này không làm mất một sự khu biệt nào, vì i trong phương ngữ này không xuất hiện trước các chung âm khẩu mạc.

4.8. Vần 'ươ' chuyển thành [ɯ:], nghĩa là cũng như 'ua' và 'ia' (4.6, 4.7), được thay thế bằng một nguyên âm đơn dài. Sự chuyển đổi này không làm mất một sự khu biệt nào, vì 'ư' đơn, cũng như trong tiếng chuẩn, bao giờ cũng ngắn lại trong các vần có chung âm khẩu mạc.

Nhìn chung quang cảnh chuyển đổi của các nguyên âm ở khu vực rộng trong các vần có chung âm khẩu mạc, ta thấy có tình hình như trên lược đồ sau đây:



Để minh họa, chúng tôi dẫn tiếp một số trường hợp nghe nhầm đã thu nhặt được bằng phương pháp đã nói ở trên.

cây măng	-	cai meng	bài học	-	bừa hạc
sân sau	-	sang sa	hái lộc	-	hứa lọc
cháo rau	-	chó ra	cạo lông	-	cọ long
máy mắt	-	má méc	bắt sáo	-	béc số
học làm	-	hạc lòm	cào cào	-	cò cò
mai sau	-	mưa sa	não lòng	-	nõ làng
chòi cao	-	chùa cô	máy bào	-	má bò
voi bầy	-	vua bài	bão táp	-	bó tóp
dao bài	-	dô bừa	máu cam	-	má com
			v.v. và v.v.		

5. Nhận xét chung

5.1. Những sự chuyển đổi của nguyên âm trong các vần nói trên cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của chung âm đối với âm sắc của nguyên âm đi trước nó. Trong một số trường hợp, đó là tác dụng đồng hóa (chung âm môi là tăng độ trầm của nguyên âm); trong một số trường hợp khác đó lại là tác dung dị hóa (chung âm khẩu mạc đẩy nguyên âm về phía trước hay giảm độ trầm của nó); trong một số trường hợp thứ ba ta có một hiện tượng hòa đúc giữa nguyên âm và chung âm ('ay' [a] hay [æ]; 'au' - [ɑ:]) trong một số trường hợp thứ tư ta lại có hiện tượng "lấp ô trống:'â' chuyển sang ô trống do 'a' để lại khi chuyển thành [o:] hay [ɔ:].

5.2. Một trong những điều đáng chú ý nhất trong những kết quả của sự chuyển đổi là sự khu biệt về độ dài (về cách tiếp xúc chặt hay lỏng với chung âm) ở vùng nguyên âm rộng được thay thế bằng những sự khu biệt về âm sắc: hai nguyên âm 'a' và 'ă' đều chuyển thành những nguyên âm dài có âm sắc khác với 'a' và 'ơ'. So sánh các vần 'ang' [ˠɑ:ŋ], 'ăng' [ɛᵊŋ], 'âng' [a:ŋ], 'ơn' [ɤ:ŋ].

5.3. Trong các phương ngữ của tiếng Việt mà chúng ta từng biết không có một phương ngữ nào cho thấy một sự chuyển đổi nguyên âm di xa như vậy.

Khi tôi trình bày một số những hiện tượng trên đây cho A. G. Haudricourt, nhà ngữ học Pháp thấy đó là một điều lạ không những đối với các phương ngữ của tiếng Việt mà ngay cả đối với toàn thể khối ngôn ngữ trên bán đảo Ấn-Chi, vì ở khu vực này các hệ thống nguyên âm, dù là của những thứ tiếng khác nhau về nguồn gốc, đều rất giống nhau và đã tỏ ra rất vững bền trong lịch sử: ở khắp vùng Đông Nam Á, theo Haudricourt, hình như chưa từng thấy ở đâu có miêu tả một sự chuyển biến đi xa như vậy.

TRỌNG ÂM VÀ CÁC QUAN HỆ NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG VIỆT *

1. Khái quát về trọng âm trong tiếng Việt

1.1. Trong câu nói tiếng Việt có sự tương phản giữa các tiếng (các âm tiết) kế tiếp nhau, về độ dài, độ mạnh và tính trọn vẹn của đường nét thanh điệu. Sự tương phản này không có tác dụng trực tiếp phân biệt các tiếng (hay các "từ") về nghĩa, mà có tác dụng đánh dấu chỗ phân giới các ngữ đoạn và góp phần xác định quan hệ kết hợp giữa các tiếng. Ta gọi sự tương phản đó là sự đối lập về trọng âm [1].

1.2. Theo các bản ghi bằng kymograph, oscillograph và spectrograph [2], trong ngữ điệu bình thường, một tiếng có trọng âm dài hơn một tiếng không có trọng âm (khinh âm), từ 1,5 lần đến 4 lần, mạnh hơn từ ba đến năm lần, và có một đường nét thanh điệu trọn vẹn hơn hẳn, nhất là các tiếng có thanh "sắc", "hỏi", "ngã", hay "nặng". Ở các tiếng không có trọng âm, thanh "sắc" mất hẳn phần nửa sau, cho nên thấp hơn thanh "sắc" ở các tiếng có trọng âm khá nhiều, thanh "hỏi" mất hẳn phần đi lên, thanh "ngã" và thanh "nặng" mất

---

* Đăng lần đầu trong *Thông báo Ngữ âm học*. Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 1978.

(1) Trong bài này, chúng tôi không nói đến trọng âm logic và trọng âm cường điệu, (emphatic), là hai thứ trọng âm có thể đặt vào bất cứ tiếng nào. Ngoài ra chúng tôi cũng không xét đến trọng âm trong những câu nói thuộc siêu ngôn ngữ (metalanguage) của ngôn ngữ học, chẳng hạn như trong câu *Hệ từ **là** không bao giờ có trọng âm.* Những nhận xét trong bài đều gạt ra ngoài các trường hợp nói trên.

(2) Năm 1974, trong khi tôi chưa có những phương tiện hiện đại như ngày nay, các tác giả Nguyễn Hàm Dương, M.V.Gordina, I.S. Bystrov, các chuyên gia ở phòng thí nghiệm thanh học của Tổng cục Bưu điện và Truyền thanh, và các kỹ sư ở Khoa Tai Mũi Họng Bệnh viện Bạch Mai đã có nhã ý cung cấp những tài liệu này cho chúng tôi. Những tài liệu này, so với những tài liệu mà sau này (1997) tôi thu thập được bằng những phương tiện hiện đại hơn, đã tỏ ra hoàn toàn phù hợp với nhau, và đều xác nhận những nhận định của tôi trước đó nhiều năm. Nhân đây, chúng tôi xin có lời chân thành cảm ơn các vị ấy.

phần tiếp theo âm xiết thanh hầu, cho nên có thể có sự trung hòa hóa (neutralization) giữa thanh này và thanh "huyền" (cf. mặc cá/mà cá) [3].

1.3. Nhờ tính trọn vẹn của đường nét thanh điệu, và thêm vào đấy là tính phân minh của cách phát âm các âm tố, một tiếng có trọng âm bao giờ cũng được tri giác như có trọng âm, ngay khi bên cạnh không có một tiếng khinh âm để so sánh.

1.4. Trong khi nói ở nhịp dô chậm, và nhất là trong khi đọc theo văn bản, những tiếng khinh âm có thể được phát âm manh và dài gần bằng những tiếng trọng âm, nhưng ngược lai, dù nói nhanh đến đâu thì một tiếng trọng âm cũng không thể rút ngắn và giảm nhẹ ngang một tiếng khinh âm. Chẳng hạn, nhà văn [01] khi nói chậm có thể phát âm gần như [11], nhưng nhà cửa [11] không bao giờ có thể phát âm thành [01] được [4].

1.5. Do chức năng phân đoạn của trọng âm trong tiếng Việt, người bản ngữ nghe như thể sau âm tiết trọng âm có một chỗ ngắt giữa câu (tuy ngắn hơn chỗ ngắt cuối câu khá rõ). Trên tất cả các bản ghi bằng máy, chỗ ngắt này không hề có trong thực tế khách quan.

2. Trọng âm trong câu

2.1. Mỗi câu nói đều mang một hay nhiều trọng âm, mỗi trọng âm đánh dấu một ngữ đoạn (syntagme): nó được đặt vào tiếng (âm tiết) cuối cùng hay duy nhất của ngữ đoạn. Như vậy trọng âm có chức năng phân giới (demarcative) giữa từng ngữ đoạn với ngữ đoạn kế theo sau trong câu [5].

2.2. Mỗi "ngữ đoạn" hiểu theo nghĩa "đơn vị mang trọng âm" hình như trùng với một đơn vị chức năng cú pháp của câu. Chẳng hạn:

(1) Lan // đi mua cá // mí lị khế // về nấu canh //

[1 0 0 1 0 0 1 0 0 1]

2.3. Nếu ngữ đoạn là những đơn vị cú pháp của câu, thì câu phải được chia hết thành ngữ đoạn, và do đó, phải kết thúc bằng một trọng âm – trọng

---

[3] Hai từ này ai cũng phát âm như nhau, nhưng không nhất trí với nhau về cách viết và cả cách hiểu yếu tố đầu. Đó có thể là *mà, mạ, mạc* hay *mặc*; các vần này khi đứng đầu một kết cấu có mô hình trọng âm [01] không thể khu biệt với nhau được.

[4] Chúng tôi dùng số [0] để chỉ các tiếng *khinh âm*, và số [1] để chỉ các tiếng có *trọng âm*.

[5] Để bạn đọc dễ lĩnh hội, khi dùng những thuật ngữ chưa được phổ biến rộng rãi, chúng tôi có chú thêm (trong ngoặc đơn) thuật ngữ truyền thống tương ứng hoặc gần tương ứng.

âm của ngữ đoạn cuối cùng hay duy nhất của câu – trừ khi có những tiếng không có chức năng cú pháp, nghĩa là không làm thành hay tham gia một ngữ đoạn nào, kết thúc câu: những tiếng đó là những ngữ khí từ (hay tiểu tố tình thái) kết thúc câu bằng một khinh âm. Chẳng hạn:

(2) Tôi về nhé [010]

(so sánh với Tôi về nhà [001] hay Tôi về ngay [011])

2.3.1. Đặc biệt, tiêu chí này cho phép phân biệt một số ngữ khí từ với những thực từ đồng âm với nó, như *không*, ngữ khí từ nghi vấn, với *không*, phó từ phủ định. Chẳng hạn:

(3) a. Có đi không ? [010] và Đi hay không ? [101]

b. Tôi không đi đâu [0010] và Tôi không đi đâu (cả) [0001(0)]

Hai đoạn câu (3)a giống nhau về nghĩa và có thể tưởng như giống nhau về cấu trúc. Thật ra sự có mặt của hay và trọng âm khiến cho câu sau có cấu trúc đồng nhất với những câu như: *Sách hay bút ?* [101], nghĩa là ở đây, *không* có cương vị của một thực từ. Không trong *Đi hay không ?* có thể thay bằng *ở, nghỉ, chạy, bò, về*, v.v., chứ *không* trong *Có đi không ?* thì không thể được [6].

Trong câu (3)b ngữ khí từ *đâu* (nhấn mạnh ý phủ định) cũng khác với *đâu* (phó từ nghi vấn phiếm định), như thế:

(3) Tôi không đi đâu [0010]

có nghĩa là "tôi nhất định không chịu đi" (đến một nơi nào đó có thể là đã được chỉ định), còn

Tôi không đi đâu (cả) [0001(0)] (cf. Phụ lục 2, Hình 29)

có nghĩa là "tôi không đi đến một nơi nào (cả)".

2.3.2. Câu có thể kết thúc bằng hai hay ba ngữ khí từ:

(4) a. Tôi không đi đâu nhé [00100]

b. Tôi không đi đâu đấy nhé [001000] (cf. Phụ lục 2, Hình 30)

Các ngữ khí từ ấy dĩ nhiên đều không mang trọng âm.

2.4. Trái với ngữ khí từ là những tiếng không có chức năng cú pháp của một ngữ đoạn và do đó không thể mang trọng âm của một ngữ đoạn, có những

[6] Nhân tiện cũng xin nói thêm rằng từ phủ định *không* cũng được phân biệt với "tính từ" *không* như trong *chai không, tay không, chân không* nhờ trọng âm. Trong một câu như *Đôi chân không nhúng xuống nước*, nếu mô hình trọng âm là [010101] hay [010001], người nghe sẽ hiểu là 'người kia không nhúng chân xuống nước', còn nếu nó là [001001] thì người nghe sẽ hiểu là 'người kia nhúng đôi chân để trần xuống nước' (cf. Phụ lục 2, Hình 16).

tiếng tự nó đã làm thành một câu, và như vậy là kết hợp cả ba cương vị của tiếng (hay "từ"), của một ngữ đoạn và của câu, và do đó bao giờ cũng có trọng âm. Đó là những "từ - câu" (mots-phrases) như

a. *ê!, này!, anh!, mẹ!*, v.v. (hô ngữ)
b. *dạ!, ơi!, vâng!, ừ !* (ứng ngữ)
c. *ối!, ái!, ôi!, chà!, chao!* (thán từ)

2.5.1. Trong số các loại tiếng còn lại, có những tiếng có thể tự mình làm thành một ngữ đoạn hoặc ít nhất kết thúc một ngữ đoạn và nhờ đó mà có trọng âm, lại có những tiếng bao giờ cũng đi trước một tiếng khác trong ngữ đoạn, không thể tự mình làm thành một ngữ đoạn (nghĩa là tự mình đảm dương một chức năng cú pháp) hoặc kết thúc một ngữ đoạn, và do đó không bao giờ có trọng âm.

2.5.2. Đặc biệt, sự thế này cho phép phân biệt một số hư từ với những thực từ vốn là gốc phát sinh của nó, hoặc ngẫu nhiên đồng âm với nó. Chẳng hạn giới từ *cho* trong

lấy tiền cho bạn [0101] (= lấy tiền giùm bạn) (cf. Phụ lục 2, Hình 26)

nhờ khinh âm mà phân biệt với vị từ *cho* trong

lấy tiền cho bạn [0111] (= lấy tiền đem biếu bạn) (cf. Hình 25).

Trong số các hư từ này có thể kể thêm:

ở, đi, vào, về, qua, lên, xuống, ra, vào, sang, làm, thành (giới từ / vị từ)
của, bên, trên, dưới, trong, ngoài (giới từ / danh từ hay vị từ)
chỉ, là, với, và, thì (đối lập với những thực từ đồng âm)

Nhiều khi ta có những cặp câu mà nếu nhìn vào chữ viết có thể tưởng như hoàn toàn đồng âm và nhiều khi có thể được hiểu là đồng nghĩa, do đó những cặp câu này được một số tác giả coi là "câu mơ hồ". Thât ra đấy chỉ là 'đồng tự' mà thôi, còn cách phát âm và nghĩa thì lại khác hẳn nhau. Chẳng hạn dòng chữ sau đây:

(5) Sinh viên mới học ngữ học *

là cách ghi dùng chung cho ba câu nói khác nhau về mô hình trọng âm, về ngữ pháp và về nghĩa. Với mô hình [001001] (trọng âm đầu tiên đánh vào chữ <u>*mới*</u> cho biết rằng chữ này kết thúc một ngữ đoạn danh từ làm chủ ngữ (làm chủ đề của câu) còn <u>*học ngữ học*</u> là vị ngữ (phần thuyết); với mô hình

---

* Thí dụ do Phạm Hữu Lai cung cấp năm 1978, trong cuộc hội nghị ngôn ngữ học của Viên Khoa học Xã hôi tại TP. Hồ Chí Minh, khi tôi đọc báo cáo này lần đầu.

[011101], trọng âm ở chữ <u>*viên*</u> cho biết rằng chủ ngữ kết thúc ở đó; hai trọng âm trên <u>*mới học*</u> cho thấy mối quan hệ giữa một vị từ tình thái với bổ ngữ của nó (cf. *ham học, chăm làm, vội đi* – đều có mô hình [11]); với mô hình [010101], ngữ đoạn chủ đề cũng kết thúc với <u>*viên*</u>, nhưng chữ <u>*mới*</u> khác hẳn với chữ <u>*mới*</u> trong mô hình trước: nó không có trọng âm và nguyên âm của nó bị nhược hóa thành [ɪ] hay [i], thành thử từ này đọc nghe như "mí": đây cũng là một từ tình thái, nhưng nghĩa của nó rất khác với <u>*mới*</u> mang trọng âm: nó cho biết tính "duy nhất" của đối tượng được nói đến ở phần đề (= 'chỉ có sinh viên mí học ngữ học mà thôi'). Cf. Hình 20, 21, 22, Phụ lục 2.

Lại so sánh:

(6) a. (Chạy) ra ngoài sân [011] = 'từ trong sân chạy ra khỏi sân' và
(Chạy) ra ngoài sân [101] = 'từ trong nhà chạy ra sân' (cf. Hình 23 &24)
b. Cá lội dưới sông [1101] và
Đường metro xây ở dưới sông [0010011] ,

Lên, xuống, vào, ra, vốn là những vị từ. Với tư cách là vị từ, nó tuân theo những quy tắc trọng âm chi phối các ngữ đoạn vị từ (có hay không có trọng âm tuỳ theo tính xác định hay không xác định, có sở chỉ hay không có sở chỉ của bổ ngữ chỉ mục tiêu hay chỉ đối tượng)[7]. Riêng với những bổ ngữ chỉ mục tiêu và những bổ ngữ chỉ điểm xuất phát, ta có thể quan sát sự đối lập sau đây:

(7)a. Nó ra trường mượn sách (ra trường [01] = 'đến trường') cf. Hình 27
b. Sang năm nó ra trường rồi (ra trường [11] = 'tốt nghiệp') cf. Hình 28
c. Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa (xuống thuyền [01])
d. Vừa xuống tàu, tôi đã chạy về nhà ngay (xuống tàu [11])
e. Minh bị thương phải ra sân (ra sân [11])
f. Hùng ra sân thay Minh (ra sân [01])

Trong những ngữ đoạn như *ra đảng, xuống ngựa, ngã ngựa, xuống núi, xuống thang, xuống cấp,* mô hình trọng âm [11] đều cho biết rằng bổ ngữ chỉ nguồn chứ không chỉ đích như trong *ra đồng, xuống suối, xuống bếp, xuống vực, đi chợ* (mô hình trọng âm [01][8].

---

[7] Xem đoạn 3.3 ở phần dưới về ngữ đoạn vị từ + bổ ngữ.

[8] Phan Khôi (1955) có những ý kiến rất đáng chú ý về vấn đề này. Ông viết: (a) "Khi ta nói trên trời, dưới đất, trong gia đình, ngoài xã hội, thì có nghĩa là: trên thì trời, dưới thì đất, trong thì gia đình, ngoài thì xã hội...; (b) [khi nói] lên trên, xuống dưới, vào trong, ra ngoài (...) thì trên, dưới, trong, ngoài coi như danh từ làm bổ túc từ cho lên, xuống, ra, vào, cũng như nói lên chỗ cao, xuống chỗ thấp, ra chỗ quang, vào chỗ kín, chứ không có gì lạ.(...) [nhưng khi nói] lên trên trời, xuống dưới đất, vào trong gia đình, ra ngoài xã hội, thì nó (...) lại ra một nghĩa khác : lên tận bên trên trời, xuống tận phía dưới đất, vào tận bên trong gia đình, ra mãi bên ngoài của xã hội vậy; (c) *[Tác giả kết luận rằng nói như thế là sai, và viết tiếp là chỉ nên]* nói lên trời, xuống đất, vào gia đình, ra xã hội,

Tiêu chí trọng âm còn cho phép phân biệt các "quán từ" hay những tiếng có vẻ như gần nghĩa và cùng loại với các tiếng đó như các lượng từ (quantifiers) *mọi, mấy, vài, dăm, nhiều, đủ* (trong "đủ thứ" = "mọi thứ" chẳng hạn); các phân lượng từ (quotifiers) *cả, tất cả, hết thảy, nửa, một phần ba, v.v.,* và cho phép ta liệt kê các tiếng sau vào cùng một loại với các số từ: *một, hai, ba, bốn,* v.v., và phân biệt hai nhóm từ này với các danh từ chỉ những tập hợp lượng tính như *cặp, đôi, chục, tá, trăm, nghìn, vạn, muôn, triệu, tỷ,* vốn tuân theo những quy tắc khác về trọng âm.

Các số từ, dù gồm một tiếng hay nhiều tiếng, bao giờ cũng làm thành một ngữ đoạn, nghĩa là tiếng cuối cùng hay duy nhất của nó bao giờ cũng có trọng âm:

(8) Ba cái [11];
Mười ba cái [011];
Ba mươi ba cái [0011];
Băm ba cái [011];
Ba chục cái [111];

---

không nên có giới từ (tác giả nhấn mạnh); (d) Cũng vì lẽ ấy ta nên nói đứa bé ngồi trên đất...(không nên nói...ngồi dưới đất)... Nói ra ngoài xã hội thì là không còn ở trong xã hội nữa,... nói ra ngoài mặt trận tức là không ở trong mặt trận [nữa]". Sở dĩ những nhận định của Phan Khôi không đủ sức thuyết phục là vì ông không chú ý đến vị trí của trọng âm trong những ngữ đoạn được ông bàn đến.

Nhận định (b) – chúng tôi mạn phép đánh dấu như vậy – hoàn toàn đúng: nó cho thấy ông phân biệt rõ các danh từ *trên, dưới, trong, ngoài* với các giới từ tương ứng. Nhưng nhận định (a), (c) và (d) của ông chỉ đúng khi nào các từ *trên, dưới, trong, ngoài* có trọng âm, tức khi nào chúng là (hay được dùng như) danh từ. So sánh:

(a). Trên trời, dưới đất	[1111]	=	(nghĩa 1) trên thì (có) trời, dưới thì (có) đất.
(b). Trên trời, dưới đất	[1111]	=	(nghĩa 2) ở bên trên tầng trời, ở phía dưới mặt đất.
(c). Trên trời, dưới đất	[0101]	=	trên nền trời và trên mặt đất
(d). Ra ngoài xã hội	[0111]	=	ra khỏi xã hội
(e). Ra ngoài xã hội	[1011]	=	ra mà sống với xã hội
(f). Ngồi dưới đất	[101]	=	ngồi giữa đất (ngồi trên mặt đất)
(g). Ngồi dưới đất	[111]	=	ngồi ở bên dưới mặt đất

Số là, khác với các thứ tiếng châu Âu, cách định vị trong không gian của tiếng Việt, ngoài nơi chốn định vị còn phải tính đến cả "nơi đặt camera" của người nói nữa (x. S. Kuno 1976, 1989). Camera thường đặt ở chỗ người nói nhưng cũng có thể đặt ở chỗ một nhân vật nào đó mà người nói "nhập cảm" (empathize). Chẳng hạn xem đoạn tự sự sau đây:

Tôi nhìn ra thì thấy con chó nhà tôi vẫn nằm ngoài sân. Nhìn ra đường, tôi trông thấy một người lạ mặt dáng rất khả nghi. Khi trông thấy con chó nằm trong sân, hắn rút trong bị ra một sợi dây...

Dĩ nhiên, trong hai ngữ đoạn *nằm ngoài sân* và *nằm trong sân,* mô hình trọng âm đều là [101].

Ba trăm bốn mươi lăm cái [110011];
Ba nghìn bốn trăm linh ba cái [1111011];
Ba triệu bảy mươi nghìn sáu trăm băm lăm cái [1110110011].

Duy chỉ có số từ một, tuy trong khi đếm từng vật gì bao giờ cũng mang trọng âm, lại rất hay được phát âm nhược hóa thành [mô] hay thậm chí [ŋô] (nếu đi sau phụ âm khẩu mạc) và do đó sự khu biệt với một quán từ bất định một bị trung hòa hóa hoàn toàn. Chẳng hạn nếu trong câu *Chỉ có một mà thôi*, số từ một bao giờ cũng mang trọng âm ([00101]), trong câu *Chỉ có một cái thôi* người nói có thể chọn giữa hai cách phát âm [00111] và [00010]: nếu chọn cách thứ hai, một có thể nhược hóa đến mức chỉ còn là một phụ âm mũi (âm tiết tính hay không) mang thanh điệu [ô] – một hiện tượng thường thấy khi phát âm quán từ bất định một trong những quán ngữ như *Được một cái là*, *Phải một cái là*, tuy không đến nỗi mất hẳn như trong *Có (một) điều là* hay *Phải (một) cái là*. Sở dĩ ngôn ngữ có thể chấp nhận sự trung hòa hóa này có lẽ là do sự khác nhau về nghĩa quá nhỏ giữa hai từ, và nhất là trong những ngôn cảnh như sau chỉ, mỗi, hay trong những quán ngữ quá quen thuộc.

Trong khi đó, những danh từ đơn vị chỉ những tập hợp lượng tính, tuy giống số từ ở chỗ có thể dùng để đếm, nhưng có khác với các số từ, lượng từ và phân lượng từ vì những thuộc tính sau đây, buộc ta phải xếp nó vào từ loại danh từ:

a. Có thể và cần được lượng hóa bằng *mấy*, *mỗi*, *từng*, và bằng số đếm, trong đó có cả những số đếm 'áng chừng' như *vài*, *dăm*;

b. Có thể được xác định bằng những đại từ trực chỉ như *này*, *ấy*;

c. Không thể tự mình làm thành một ngữ đoạn vì nhu cầu được lượng hóa hay được xác định như đã nói ở (a) và (b).

Những thuộc tính trên đây vốn không thấy có trong các số từ, nhưng lại rất tiêu biểu cho các danh từ đơn vị, khiến ta phải xử lý các từ *cặp*, *đôi*, *chục*, *tá*, *trăm*, *nghìn*, *vạn*, *triệu*, *tỷ* như những danh từ đơn vị.

Tuy nhiên trên bình diện ngữ pháp nói chung và trong lĩnh vực trọng âm nói riêng, các từ kể trên có thể chia thành hai nhóm khác nhau khá rõ:

1. Bốn từ đầu, *cặp*, *đôi*, *chục*, *tá*

a. Chỉ có trọng âm khi nó kết thúc ngữ đoạn danh từ. So sánh: *một cặp rất trẻ* [0111] và *một cặp bồ câu* [0001]; *hai đôi vợ chồng già* [11001] và *hai đôi đũa* [001] (nhưng *có một đôi lần* [0111] = một vài lần);

b. *Cặp, dôi, tá* kết hợp trực tiếp với danh từ khối, không kết hợp với danh từ đơn vị: *cặp chim* (**cặp con chim*); đôi bồ (**đôi cái bồ*); *một tá xoài* (**một tá quả xoài*). *Chục* có thể kết hợp với cả hai loại danh từ, tuy mỗi cách kết hợp cho một nghĩa khác: so sánh *một chục xoài* và *một chục quả xoài*.

2. Năm từ sau, *trăm, nghìn, vạn*, triệu, tỷ

a. Chỉ mất trọng âm khi đi trước rưỡi và những số từ chỉ số lẻ (1/10 của nó) – trong trường hợp này trọng âm đặt trên rưỡi hoặc số từ lẻ ấy – nhưng bao giờ cũng có trọng âm trước danh ngữ làm định ngữ cho nó (được nó lượng hóa): đây là điểm duy nhất làm cho nó giống các số từ và khác các danh từ. So sánh: *hai ngàn người* [111]; *hai ngàn rưỡi người* [1011]; *hai ngàn mốt người* [1011]; *một trăm linh hai người* [01011]; *một nghìn lẻ một đêm* [01011]; *một triệu hai trăm lẻ tám nghìn chín trăm tám lăm cái* [01100111011];

b. Có thể kết hợp với danh từ khối cũng như danh từ đơn vị, tuy sự kết hợp với danh từ khối đòi hỏi một số điều kiện nhất định.

3. Trọng âm trong các tổ hợp gồm hai tiếng "thực từ"

Như trên kia (2.5) đã nói, một "thực từ" có thể có trọng âm hay không tuỳ ở chỗ nó có làm thành hoặc kết thúc một ngữ đoạn hay không. Điều đó có liên quan đến mối quan hệ giữa từng cặp tiếng kế liền nhau, cho nên việc đầu tiên có thể làm là xét cách đặt trọng âm trong các tổ hợp gồm hai tiếng (song âm tiết): từ đó suy rộng ra có thể xác định được (ít nhất là trên những nét lớn) một số quy tắc phân bố trọng âm trong cả câu.

Đồng thời, trọng âm trong các tổ hợp hai tiếng cũng cho phép phát hiện những sự phân biệt tuy tinh tế nhưng hiện thực và quan trọng giữa những mối quan hệ ngữ pháp khác nhau của các tiếng, mà từ trước đến nay ít được chú ý chỉ vì tư liệu nghiên cứu chủ yếu là tư liệu chữ viết, chứ không phải tiếng nói hằng ngày.

Khuôn khổ bài này chỉ cho phép nêu lên một số sự kiện tiêu biểu chứ không cho phép bao quát hết tất cả các quan hệ ngữ pháp có được giữa hai tiếng kế tiếp nhau trong câu.

3.1. Trọng âm trong kết cấu chủ-vị (Đề-Thuyết) gồm hai tiếng

Một tổ hợp hai tiếng gồm có một chủ ngữ và một vị ngữ (một chủ đề và một phần thuyết) có mô hình trọng âm [11] nếu chủ ngữ (chủ đề) là danh từ, và có mô hình trọng âm [01] nếu chủ ngữ (chủ đề) là đại từ nhân xưng hay hồi chỉ. Chẳng hạn:

(9)a. Ngựa ăn [11] nhưng
b. Nó ăn [01]

3.1.1. Sự kiện này cung cấp một tiêu chí hình thức để phân biệt danh từ với đại từ ở cương vị chủ đề của câu, đặc biệt là trong những trường hợp mà tiếng được dùng làm đại từ vốn là danh từ chỉ quan hệ thân thuộc hay ngôi thứ, như: *bố, mẹ, con, anh, chị, em, ông, bác, chú, thím, cô, dì, cậu, mợ, cháu, tôi, tớ, thầy, bạn, họ,* v.v. hoặc là tên riêng dùng để xưng hô giữa những người có quan hệ bạn bè thân thiết. Trong câu:

(10) Đừng nghịch, mẹ đánh cho bây giờ

tổ hợp *mẹ đánh* với mô hình trọng âm [01] là lời của người me nói với con mình (*mẹ* là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất). Nếu tổ hợp *mẹ đánh* được phát âm với mô hình trọng âm [11] thì câu trên đây lại là lời của một người không phải là mẹ đứa trẻ (*mẹ* là danh từ). *Mẹ đánh* trong trường hợp thứ nhất [01] cùng mẫu với *nó đánh, tao đánh*, còn trong trường hợp thứ hai [11] thì lại cùng mẫu với *chủ đánh, sét đánh, dịch đánh.*

Danh từ riêng chỉ tên người được dùng làm đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai khi làm chủ ngữ có thể được xử lý về phương diên trong âm như một đai từ (mô hình trọng âm [01]) hay như một danh từ (mô hình trọng âm [11]). Chẳng hạn:

(11) a. Lan về nhà [001] (Lan nói, hay người nào nói với Lan)
hoặc [101]: ("(Con) Lan về nhà", người nào nói về Lan)
b. Bé ăn rồi [011] (nếu Bé nói, hay ai nói với Bé)
hay [111] (nếu ai nói về Bé)

Bị chú: Có nhiều tác giả cho rằng các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc có thể dùng làm đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và cả ở ngôi thứ ba (tức như một đại từ hồi chỉ) nữa. Những quy tắc dặt trọng âm đã trình bày trên đây cho thấy đó là một ý kiến không đúng. Khi các danh từ ấy được dùng để hồi chỉ (chứ không phải để xưng hô, tức không phải như đại từ nhân xưng), thì đó là những danh từ chính danh, và mang trọng âm như những danh từ, dù có được dùng một mình thành một danh ngữ (như một thứ tên riêng) hay được dùng với một định ngữ chỉ xuất (*ông í, bà í, anh í, chị í [chĩ], em í*, – nhưng không phải **bố í, *mẹ í, *con í*).

Ở đây cần nhận biệt hai trường hợp: nói với người thân trong nhà hay nói với người dưng, nhất là với một người dưng cần được đối xử có lễ độ. Mỗi đàng đều chịu sự chi phối của những quy tắc riêng, trong đó có cả những quy tắc

dụng pháp (cf. Nguyễn Thị Ly Kha 1997), nhưng trong cả hai trường hợp không bao giờ thấy một danh từ chỉ quan hệ thân thuộc được dùng như một đại từ.

3.1.2. Mô hình trọng âm [11] cũng phân biệt một kết cấu Đề-Thuyết ("chủ vị") gồm một danh từ và một vị từ (" động từ" hay "tính từ") với một ngữ đoạn "danh từ trung tâm + định ngữ xác định" (xem ch. **3.4**), vốn có mô hình [01].

(12)	a.	chuột chết	[11]	trong câu	Chuột chết hết rồi	và
	b.	chuột chết	[01]	trong câu	Có mùi chuột chết;	
	c.	áo dài	[11]	trong câu	Chiếc áo dài quá	và
	d.	áo dài	[01]	trong câu	Đi ăn cưới, họ đều mặc áo dài.	

Bị chú: So sánh thêm những cách phát âm danh ngữ áo dài trong ba câu *Bây giờ họ hay may áo dài hơn trước* (Hình 17), *Bây giờ họ may áo dài hơn trước* (Hình 18) và *Nó may một cái áo dài hơn trước* (Hình 19) – xem Phụ lục.

3.2. Trọng âm trong các tổ hợp đẳng lập (đẳng kết)

Một tổ hợp đẳng lập gồm hai tiếng (dĩ nhiên bao giờ cũng cùng từ loại) bất kỳ từ loại chung và chức năng cú pháp là gì, bao giờ cũng có mô hình trọng âm [11]. Chẳng hạn:

Sách vở, áo xống, nhà cửa, gà qué, xe cộ,
Ăn uống, làm ăn, ngủ ngáy, hỏi han,
Vui sướng, hăng say, lạnh nhạt, khổ sở.

3.2.1. Sự kiện này cung cấp một tiêu chí hình thức để phân biệt tổ hợp đẳng lập với tổ hợp chính phụ trong đó hai yếu tố cùng thuộc một từ loại, vốn có mô hình trọng âm [01]. So sánh:

(13)	a.	nhà cửa	[11]	và	nhà máy	[01]
	b.	làm ăn	[11]	và	làm vỡ	[01]
	c.	lạnh nhạt	[11]	và	lạnh ngắt	[01]

3.2.2. Đặc biệt, mô hình trọng âm phân biệt quan hệ ngữ pháp của những cặp tổ hợp có thành phần đồng nhất như:

(14)	a.	bút mực	[11]	và	bút mực	[01]
	b.	cửa ngõ	[11]	và	cửa ngõ	[01]
	c.	em út	[11]	và	em út	[01] [9]
	d.	cá mú	[11]	và	cá mú	[01]

[9] Tổ hợp có mô hình [11] là một biểu thức có ý nghĩa "tập hợp". Tổ hợp có mô hình [01] là một kết cấu định ngữ hạn định (thứ bút gì ?).

3.2.3. Tổ hợp đẳng lập có hai tiếng mang hai trọng âm: điều đó cho phép giả thiết rằng nó gồm có hai ngữ đoạn bình đẳng về chức năng cú pháp. Có lẽ chính vì vậy mà có thể tách rời hai thành phần ra trong những kết cấu như:

(15) a. May áo xống --------- May áo may xống (danh từ bổ ngữ)
[1 1 1] [0 1 0 1]
b. Lo hoc hành -------- Lo học lo hành (vị từ bổ ngữ)
[1 1 1] [1 1 1 1] hay [0 1 0 1]
c. Tuổi ăn học -------- Tuổi ăn tuổi học (vị từ định ngữ)
[1 1 1] [0 1 0 1]
d. Áo tốt lành ------- Áo tốt áo lành (vị từ ("tính từ") định ngữ)
[1 1 1] [0 1 0 1]
e. Mặt mày lem luốc ---- Mặt lem mày luốc (vị từ định ngữ)
[1 1 1 1] [1 1 1 1]

Hay có thể thêm *mí chá* (*với chả*) vào giữa như:

f. Áo mí chá xống [1 0 0 1]
g. Học mí chả hành [1 0 0 1]
h. Gà mí chả qué [1 0 0 1]

Đấy là những điều không thể nào có được nếu hai vế không hoàn toàn tương đương với nhau về mọi phương diện (chẳng hạn, không thể có trường hợp: **may áo may dài, ? xe mí chá đạp*).

Như vậy, các tổ hợp đẳng lập hai tiếng, tuy về ngữ nghĩa thường có tính chất "thành ngữ" (nghĩa của áo xống thường không phải là "áo + xống") song về phương diện ngữ pháp hai yếu tố của nó vẫn được xử lý như thể hai đơn vị độc lập, và vị từ *may* trong *may áo xống* chẳng hạn, có lẽ phải được phân tích là có hai bổ ngữ song song, hay một bổ ngữ ghép gồm hai danh ngữ.

3.2.4. Trong tiếng Việt có một kiểu tổ hợp hai tiếng thường được xếp vào một phạm trù riêng căn cứ vào dáng dấp ngữ âm của nó. Ấy là kiểu tổ hợp "láy âm", trong đó phần được lặp lại là phụ âm đầu, chẳng hạn như: *lạnh lùng, làm lụng, xe xiếc.*

Kiểu tổ hợp này có mô hình trọng âm [11] (hai ngữ đoạn). Về phương diện nghĩa nó hoàn toàn khác với loại "từ láy" kiểu *thu lu* [01]: nó có một sắc thái hoàn toàn giống như loại tổ hợp đẳng lập. Về phương diện ngữ pháp, nó được xử lý hoàn toàn giống như loại này (so sánh *lạnh lùng* với *lạnh nhạt, làm lụng* với *làm ăn, xe xiếc* với *xe cộ*). Thậm chí nó cũng có thể được tách ra theo mẫu ở **3.2.3**:

(16) a. mua bút mua biếc (cf. mua bút mua mực).
b. bắt tay bắt tiếc (cf. bắt tay bắt chân).
c. nói nhăng nói nhít (cf. nói nhăng nói cuội).
d. ốm lăn ốm lóc (cf. ốm lên ốm xuống).
[0 1 0 1] [0 1 0 1]

Cùng với những nhân tố ngữ nghĩa và ngữ pháp đó, trọng âm làm cho kiểu cấu kết này và những kiểu tương tự (như dỗ dẫn, lốm đốm, long lanh), nếu không đồng nhất thì cũng rất gần với các nhóm đẳng kết hai ngữ đoạn cùng từ loại và tách nó ra khỏi các loại kết cấu láy âm kiểu *thu lu, bì sì, chan chát,* vốn có mô hình trọng âm [01] và kiểu *lập lòe, nhì nhằng,* vốn có thể phát âm theo cả hai mô hình [11] và [01].

3.3. Trọng âm trong kết cấu "vị từ + bổ ngữ"

So sánh hai cách phát âm ngữ đoạn *sửa xe,* trong câu *Sống bằng nghề sửa xe* [01] và trong câu *Phải sửa xe đi mà đi Đà Lạt* [11], ta thấy trọng âm phân bố khác nhau.

Cách phân bố trọng âm trong kết cấu "vị từ + bổ ngữ" theo mô hình [01] nếu bổ ngữ biểu thị một đối tượng phiếm định hay bất định (không có sở chỉ) và theo mô hình [11] nếu bổ ngữ biểu thị một đối tượng (có sở chỉ) xác định (xem ngoại lệ ở **3.3.4.**).

Chẳng hạn, *bán sách* trong câu:

(17) Anh ấy bán sách ở phố Hàng Bông (cf. Phụ lục 2, Hình 34)

bán sách có mô hình [01] vì sách ở đây không chỉ một cuốn sách hay một số sách xác định, mà chỉ các thứ sách nói chung với tính cách là hàng hóa thường xuyên của một người làm nghề thương mại, còn trong câu

(18) Anh ấy túng quá, phải bán sách đi mà ăn (cf. Phụ lục 2, Hình 33).

thì kết cấu *bán* sách có mô hình [11], vì sách ở đây chỉ một cuốn sách quý nào đấy đã được nói đến từ trước, hoặc một số sách nhất định của người kia, hoặc tất cả tủ sách của anh.

Dĩ nhiên, nếu sau bổ ngữ có một tiếng có tác dụng xác định như: *này, kia, ấy*, mô hình trọng âm bao giờ cũng là [11], so sánh:

(19)		[01]	[11]
	a.	làm việc	làm việc (này)
	b.	đọc sách	đọc sách (ấy)
	c.	về nhà	về nhà (bạn)

d. bắt người — bắt người (kia)
e. thuê phòng — thuê phòng (số 6)

3.3.1. ***Hệ luận:*** Có những danh từ khi dùng một mình làm bổ ngữ nhất luận đòi hỏi mô hình trọng âm [11]. Đó là những danh từ mà ý nghĩa bản thân bao hàm tính xác định, cụ thể là danh từ chỉ quan hệ thân thuộc, ngôi thứ, bổn phận hay tình cảm và những danh từ chỉ bộ phận cơ thể. Khi đứng một mình làm bổ ngữ, danh từ này bao giờ cũng bao hàm thêm ý nghĩa "của mình". Chẳng hạn: *nuôi con, sợ bố, gọi mẹ, nghe thầy, đánh bạn, ôm đầu, giụi mắt, giơ tay, kiễng chân.* Có những vị từ, do cái nghĩa đặc thù của nó đặc biệt là các vị từ "tạo tác", có thể làm cho loại bổ ngữ nói trên mất tính chất xác định và do đó có thể yêu cầu mô hình trọng âm [01]: *có, làm, sinh, đẻ, lấy, cưới, tìm.*

Các kết cấu *làm mẹ, làm bố, làm con, làm chồng, làm bạn* bao giờ cũng có mô hình trọng âm [01], vì ý nghĩa của nó không phải là "làm mẹ của mình" như ý nghĩa của *thương mẹ* là "thương mẹ của mình" mà là "làm bổn phận của một người mẹ" (bố, con, v.v.) (bất định). Trong kết cấu *làm mẹ vui lòng* [1111] hay *làm em nó ngã* [1101], ta có một cấu trúc khác hẳn (vị từ + câu bổ ngữ trong đó *mẹ* là danh từ).

Các kết cấu *có bố, có mẹ, có con, có vợ, có chồng, có bạn* được phát âm theo mô hình trọng âm [01] khi nào có ý nghĩa là "không mồ côi, không độc thân", "không vô sinh", v.v. (= có một người mẹ, có mấy đứa con – bổ ngữ bất định – cf. Phụ lục 2, Hình 31), nhưng lại được phát âm theo mô hình [11] trong những câu như:

(20) a. Lúc nào nó cũng có mẹ (bố, con, v.v.) ở bên cạnh. (Ở đây là mẹ (bố, con, v.v.) của nó). (Cf. Phụ lục 2, Hình 32).

b. Nó đã có mẹ (bố, con v.v.) đỡ đần cho.

Sinh con và *đẻ con* có mô hình trọng âm [01] nếu con là danh từ: "sinh, đẻ một (những) đứa con" – bất định. Nó có mô hình trọng âm [11] nếu *con* là đại từ nhân xưng, như trong câu:

(21) Con ạ, mẹ sinh con được hai tháng thì bố mất.

Các kết cấu *sinh cha, sinh ông, sinh cháu* trong câu ca dao

Sinh con rồi mới sinh cha,
Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông

dĩ nhiên là có mô hình trọng âm [01] (bổ ngữ bất định).

Lấy vợ, cưới vợ, lấy chồng, cưới chồng có mô hình [01] trong khi *bỏ vợ, bỏ chồng* lại có mô hình [11] – một sự kiện có vẻ kỳ dị, vì *lấy (cưới)* và

bỏ là một cặp từ ngược nghĩa, tức cùng một phạm trù ngữ nghĩa, và dĩ nhiên là cùng một từ loại. Sở dĩ có sự phân biệt đó cũng lại vì trong *lấy vợ, lấy chồng,* bổ ngữ chỉ một đối tượng bất định (*lấy vợ* có nghĩa là "lấy một người vợ", "lấy một người đàn bà làm vợ") còn trong *bỏ vợ, bỏ chồng* thì bổ ngữ chỉ một đối tượng hoàn toàn xác định (*bỏ vợ* không có nghĩa là "bỏ một người vợ" như trong *lấy vợ* mà có nghĩa là "bỏ người vợ (duy nhất, tức là xác định) của mình" (cf. tiếng Pháp *prendre femme / répudier sa femme).*

(22) a. *Bỏ vợ, bỏ chồng* đồng chất với
Yêu vợ, chiều chồng, nuôi con, thương mẹ [11] còn

b. *Lấy vợ, lấy chồng* lại đồng chất với
Xây nhà, làm bánh, đẽo cày, nặn tượng, nấu cao, rèn kiếm
(đều có mô hình [01])

vì trong những câu mà danh từ làm bổ ngữ không có sở chỉ, vì cả ngữ đoạn vị từ chỉ một hoạt động chứ không phải một hành động tạo tác riêng lẻ.

Nét đặc thù về ngữ nghĩa của các vị từ *sinh, đẻ, lấy, cưới,* cũng giống như của các vị từ trong các kết cấu vừa dẫn trên, là ở chỗ nó biểu thị hay có thể biểu thị một hành động mà sau khi hoàn thành thì đối tượng được biểu thị bằng bổ ngữ mới bắt đầu tồn tại, hay mới trở thành "của mình" đối với chủ thể hành động (sau khi đẻ con mới có con, sau khi lấy một người đàn bà nào đó thì người ấy mới là vợ mình, cũng như sau khi rèn kiếm mới có kiếm).

3.3.2. ***Hệ luận:*** Đại danh từ và danh từ chỉ tên người bao giờ cũng biểu thị một đối tượng xác định, vì vậy kết cấu "vị từ + bổ ngữ" có đại danh từ (hay danh từ thân thuộc dùng làm đại danh từ) và tên người làm bổ ngữ, cũng như kết cấu "danh từ + định ngữ" có đại danh từ (hay danh từ chỉ quan hệ thân thuộc dùng làm đại danh từ) và tên người làm định ngữ (chỉ có thể là định ngữ chỉ sở hữu) bao giờ cũng có mô hình trọng âm [11]. Chẳng hạn:

(23) a. *tìm nhau, đẻ nó, lấy anh, thuê họ, yêu Lan, giết tôi, mua nó.*
b. *xe tôi, chuồng nó, vợ anh, chữ mày, tranh Phái, lăng Bác, nước ta* [10]

Sự kiện này thêm một tiêu chí hình thức nữa để đối lập đại từ với danh từ, và mặt khác, nó tập hợp các đại từ nhân xưng, các danh từ riêng chỉ người và các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc thành một phạm trù tuy không hoàn toàn đồng chất nhưng có nhiều tiêu chí chung quan trọng. Điều đó cho thấy rõ tại sao trong tiếng Việt lại có thể dùng đúng hai loại danh từ chỉ quan hệ thân thuộc và danh từ riêng chỉ tên người (chứ không bao giờ dùng các danh từ

---

[10] Xem một trường hợp đặc biệt với chữ *nhà* ở phần lệ ngoại, 3.4.2.1.

khác) làm đại danh từ nhân xưng ngôi thứ nhất và thứ hai hay làm một thứ "chức danh" dùng với tư cách đồng vị ngữ của tên riêng (*anh Nam, chú Tư, ông Ba, thầy Tá, Bác Hồ*), với mô hình trọng âm [01].

(24)a. Chẳng hạn ta nói:
– Mày ơi ! Mày cho tao đi với !
[1 (0) 1 0 0 0 1 0]
– Mẹ ơi ! Mẹ cho con đi với
– Lan ơi ! Lan cho Thu đi với

b. Chứ không nói:
–*Thợ ơi ! Thợ cho lính đi với !
–*Thưa thầy thuốc, cháu có làm sao không ạ ?

Thuộc loại danh từ được xử lý như "danh từ chỉ quan hệ thân thuộc" còn có: *thầy, vú, cô* (có thể dùng thay đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai), *trò, bạn, đồng chí, bồ, cưng* (chỉ có thể dùng thay đại từ ngôi thứ hai).

Nhưng lại có những danh từ mà xét về ngữ nghĩa có vẻ thuộc loại trên nhưng không bao giờ có thể dùng như đại từ nhân xưng hay như danh từ "chức danh": *vợ, chồng*, và *dâu, rể, ông/bà nhạc*.

(25) Không nói:
–* Chồng ơi! Chồng cho vợ đi với.
–*Tôi đi gặp chồng Nam của tôi.
–* Cho tôi gửi lời thăm vợ Lan của anh nhé[11].
–* Rể ơi ! Rể trông cháu giúp bà nhạc nhé.
–*Thưa chồng! Chồng cho vợ về quê mấy hôm nhé!

Trong những trường hợp như thế, người chồng tự xưng là *anh, tôi* với vợ, gọi vợ bằng *em, mình, nhà, mẹ thằng cu, bu nó*; người vợ tự xưng là *em, tôi* với chồng và gọi chồng bằng *anh, mình, nhà, bố thằng cu, bố nó*; con dâu và con rể gọi ông nhạc bằng *bố, thầy, ông* (thay con), gọi bà nhạc bằng *mẹ, bà* (thay con); ông bà nhạc tự xưng là *bố / mẹ* hay *tôi, tao* (ông nhạc còn tự xưng là *thầy*), gọi con rể bằng *con, anh* (thay con), gọi con dâu bằng *con, chị* (thay con).

Đáng chú ý nữa là *thầy* và *vú* ngay cả khi dùng với nghĩa gốc ('thầy giáo', 'vú em') cũng được xử lý như một danh từ quan hệ thân thuộc, nghĩa là cũng dùng để xưng hô (ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai), để gọi (hô ngữ) hay đặt trước tên riêng như một "chức danh":

(25) a. Chỗ nào chưa hiểu em cứ hỏi, thầy sẽ giảng cho.
b. Thưa thầy, em sợ thầy mất thì giờ ạ.

---

[11] Nếu phát âm *chồng Nam, vợ Lan* với mô hình trọng âm [11], cách hiểu duy nhất của người nghe là "chồng của Nam" và "vợ của Lan", (nếu không kể ảnh hưởng của ngôn cảnh) theo quy tắc trọng âm của những danh ngữ có định ngữ chỉ sở hữu chủ.

c. Thầy An giảng dễ hiểu hơn thầy Bình.

d. Vú ơi, vú đưa em đi học đi !

c. Vú Quýt mập hơn vú Lan nhiều.

Trong khi đó các từ *bạn, đồng chí* không thể dùng để tự xưng, còn *bồ* và *cưng* thì không thể dùng để tự xưng mà cũng không thể dùng như một "chức danh".

3.3.3. ***Lệ ngoại*** chung cho các kết cấu "vị từ + bổ ngữ": những kết cấu "vị từ + bổ ngữ" biểu thị những công việc đã đi vào tập quán sinh hoạt hàng ngày, dù bổ ngữ có tính xác định, vẫn có mô hình [01]:

(24) a. ăn cơm [01]

b. ăn cơm nhà [001]

c. ăn cơm nhà bạn [0001] hay [0101]

d. rửa tay, rửa mặt, đánh răng [01]

3.3.4. ***Loại suy***: Rất gần gũi với kết cấu "vị từ + bổ ngữ" là những kết cấu hai tiếng gồm một vị từ nội động (chỉ trạng thái hay cảm giác) hoặc một tính từ, kết hợp với một danh từ bổ nghĩa chỉ một bộ phận của đối tượng, có tác dụng định vị cái trạng thái, cái cảm giác hay tính chất được biểu thị bằng vị từ hay tính từ trước và do đó mà có tính xác định. Chẳng hạn trong một câu như:

(25) Tôi thấy chói mắt

chữ *mắt* chỉ "mắt của tôi" cho nên là một danh ngữ xác định. Tình hình này cũng thấy có trong: *gãy cột, sứt mũi, vẹt gót, mòn răng, xanh vỏ, đỏ lòng, sáng mắt, đứt ruột, đau lòng, run chân, mát tay, sởn gáy.* Những kết cấu này đều có mô hình trọng âm [11].

Mô hình trọng âm [01] của các kết cấu:

(26) Đau bụng, đau đầu, đau mắt, viêm họng, viêm xoang, sưng phổi,

xưa nay thường được xem như đồng chất với các kết cấu nói trên, cho thấy rằng thật ra hai loại kết cấu này rất khác nhau.

Về phương diện ý nghĩa, các kết cấu kiểu *đau mắt* [01] khác với các kết cấu kiểu *đau lòng* [11] ở chỗ nó là những thành ngữ biểu thị những chứng bệnh chứ không phải một cảm giác, tuy chứng bệnh ấy có thể kèm theo một cảm giác đau. *Đau bụng* [01] cũng có thể bao hàm nghĩa "đau bụng" [11], nhưng *đau bụng* [01] ở đây không phải là đau vì bị đánh mạnh vào bụng, bị tiêm thuốc chó dại, hay vì cười nhiều quá, mà đau vì một chứng bệnh của dạ dày, của ruột hay của một phủ tạng nào đấy (thường kèm theo hiện tượng đi ngoài). Nếu cảm giác đau do một quả đấm mạnh chẳng hạn gây ra trong chốc lát, thì

đau bụng, đau dầu, đau lưng, đau tay đều được phát âm với mô hình trọng âm [11]. Nếu một người đi xe đạp than rằng:

(27) Cái yên này ngồi đau dít quá!

thì kết cấu *đau dít* không thể phát âm theo mô hình [01], vì chẳng có bệnh gì gọi là bệnh "đau dít" cả. Kiểu kết cấu *đau bụng* [01] hình như gần với kiểu kết cấu *sáng trăng, ngã nước, say rượu* [01] hơn là với kiểu kết cấu *đau lòng* [11].

3.4. Trọng âm trong kết cấu "danh từ + định ngữ"

3.4.1. Những kết cấu hai tiếng gồm một danh từ và một định ngữ của nó có mô hình trọng âm [01] khi nào định ngữ này dù là danh từ (a), vị từ (b), hay "tính từ" (c) có tác dụng xác định chủng loại (trả lời câu hỏi "loại (...) gì ?") hay gọi tên (danh từ riêng hoặc tính từ, vị từ dùng như danh từ riêng). Danh từ chung làm định ngữ trong các kết cấu này là những danh từ có ý nghĩa không xác định và không có sở chỉ.

Chẳng hạn:

(28) a. xe ngựa, nước giếng, gà con, chợ Bưởi.
b. xe đạp, máy bay, cần câu, sông Chảy.
c. xe công, cà chua, người lớn, núi Thúy.

3.4.1.1. Mô hình trọng âm này phân biệt kết cấu "danh từ + định ngữ danh từ phiếm định" [01] với tổ hợp đẳng kết gồm hai danh từ [11]. So sánh:

(29)	a. xe ngựa	trong	Một chiếc xe ngựa [01]
		và trong	Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo [11]

(xem Phụ lục 2, Hình 35 và 36)

	b. dao rựa	trong	Một con dao rựa [01]
		và trong	Giáo mác, dao rựa tua tủa [11]
	c. thùng thiếc	trong	Thùng thiếc hay thùng gỗ [01]
		và trong	Thùng thiếc gì mà thủng hết thế ?[11]
			(cf. Chẳng cần mua thùng mua thiếc gì hết)

(xem Phụ lục 2, Hình 14 và 15)

3.4.1.2 Mô hình trọng âm phân biệt kết cấu "danh từ + định ngữ vị từ (hay "tính từ ") có ý nghĩa xác định chủng loại" [01] với kết cấu "chủ ngữ danh từ +vị ngữ vị từ hay tính từ". So sánh:

(30)	a.	nhà hát	trong	Cả nhà hát đứng dậy	[01]
			và trong	Cả nhà hát quốc ca	[11]
	b.	thợ tiện	trong	Người thợ tiện một mũi khoan	[11]
			và trong	Người thợ tiện ưu tú ấy	[01]

c. xe lăn trong Chiếc xe lăn nhanh trên đường cái [11]
và trong Chiếc xe lăn cán phẳng lớp đá mới rải [01]

3.4.2.1. Loại có một định ngữ danh từ xác định hoặc đại từ nhân xưng.

(31) lòng dân, số trời, nợ nước, thù nhà,
ơn cha, nghĩa mẹ, cây nhà, lá vườn.

Như qua các dẫn chứng trên có thể thấy rõ, khi định ngữ là một danh từ chỉ người, mối quan hệ được biểu thị là một quan hệ sở hữu. Quan hệ sở hữu cũng có thể thấy trong *cây nhà lá vườn* (*cây nhà ở* đây không phải là môt loại, một giống cây như *cây dại, cây ổi* mà là "cây cúa nhà (tôi) trồng").

Mô hình trọng âm phân biệt cấu trúc của *nước giếng* trong *nước giếng này* [011] (thứ nước giếng mà tôi dang chỉ) và *nước giếng này* [111] (nước cúa cái giếng mà tôi dang chỉ). Trong trường hợp sau, *giếng* hoàn toàn được xác định nhờ dinh ngữ *này*, và do dó, theo quy tắc 3.4.2.1, *nước* phải giữ trọng âm.

Mô hình trọng âm [11] phân biệt loại này với loại **3.4.1.a.** vốn có thành phần đồng nhất với nó.

(32) a. Gà mẹ mổ gà con [01101] có nghĩa là "con gà mẹ mổ con nó",
b. Gà mẹ mổ gà con [11111] có nghĩa là "gà của mẹ mổ gà cúa con".
(xem hai thanh phổ ở Hình 37. Phụ lục 2)

Ý nghĩa duy nhất mà định ngữ đại từ nhân xưng (hay danh từ dùng làm dai từ nhân xưng) có thể có được là ý nghĩa xác định sở hữu, và do đó mô hình trọng âm duy nhất của kết cấu "danh từ+đại từ định ngữ" là [11]:

Em nó, lớp cháu, mẹ tôi, trường ta, xe mày, ý họ.

Nếu kết cấu này làm chủ ngữ (chủ đề), tiếng thứ hai thường mất trọng âm trước vị ngữ (như ở **3.1.2.**).

(33) Bố cháu bảo cháu đến [10101]

So sánh:

(34) a. Xe con hỏng rồi [1011]
b. Xe con hỏng rồi [1111] và
c. Xe con hỏng rồi [0111]

Câu thứ nhất là câu nói của người con nói với bố hay mẹ về chiếc xe của mình. Câu thứ hai là câu nói của người bố hay người mẹ nói với nhau về chiếc xe của con mình (xem **3.4.1.c.**). Câu thứ ba có nghĩa là 'chiếc xe *nhỏ* (xe du

lịch) hỏng rồi'. Điều đó cung cấp thêm một tiêu chí nữa để phân biệt đại từ nhân xưng với danh từ.

Lệ ngoại: Kết cấu gồm " *nhà* + đại từ" trong những tổ hợp như *mẹ con nhà nó, con nhà ai thế nhỉ, trâu nhà bà*, trong đó *nhà* không có nghĩa là cái nhà, mà có nghĩa là "gia đình", lại được dùng như một thứ giới từ chỉ sở hữu, và trong trường hợp *nhà tôi* (có nghĩa là 'vợ tôi', 'chồng tôi') thì mô hình trọng âm là [01] (hay [00] nếu có vị ngữ đi sau, xem **3.1.2.**) khác với *nhà tôi* trong *nhà tôi đang xây dở* [11].

3.4.2.2. Loại thứ hai mang mô hình trọng âm [11] là loại có định ngữ vị từ chỉ phẩm chất (hay "tính ngữ", hay "định ngữ miêu tả" trả lời câu hỏi (...) như thế nào ?).

(35) a. Ta vừa thắng một trận lớn [11] (cf. Người lớn [01], xem **3.4.1**).

b. Ông ta chỉ lo sao có cơm ngon canh ngọt, vợ đẹp con khôn.

[1 1 1 1 1 1 1 1]

Mô hình trọng âm [11] phân biệt loại kết cấu này với loại kết cấu "danh từ + định ngữ hạn định, có tác dụng xác định chủng loại".

So sánh:

(36) áo dài trong

a. Anh mặc cái áo dài quá [11] và trong

b. Đi dạy học phải mặc áo dài [01]

(so sánh thêm ba dẫn chứng về áo dài ở Phụ lục, Hình 17, 18 và 19).

3.4.3.1. Loại kết cấu định ngữ này, tách riêng ra mà xét, hoàn toàn giống với kết cấu chủ vị cùng thành phần, về ý nghĩa cũng như về hình thức. Sự khác nhau chỉ lộ trên bối cảnh của cả câu. Thậm chí có những trường hợp có thể phân tích hai cách: như một kết cấu chủ vị (đề thuyết) hay một kết cấu danh ngữ có tính ngữ, như trong câu:

(37) Ông ta chỉ cần cơm ngon canh ngọt [10011111].

3.4.3.2. Chức năng định ngữ miêu tả (hay trang trí) với mô hình trọng âm [11] là một tiêu chí có thể dùng (nếu muốn) để phân biệt "tính từ" với "động từ" (xem **3.4.1.**), vì "động từ" (tức các vị từ [+ Chủ ý]) chỉ có thể làm định ngữ hạn định (phân loại), và do đó một kết cấu danh ngữ có vị từ làm định ngữ chỉ có thể có mô hình trọng âm [01] chứ không bao giờ có mô hình trọng âm [11].

4. Sơ kết

4.1. Nội dung bài này được hạn chế trong bốn loại tổ hợp hai tiếng, tuy một bản miêu tả đầy đủ không thể bỏ qua các loại tổ hợp hai tiếng khác, như các tổ hợp chính phụ có vị từ, tính từ làm hạt nhân, cũng như các tổ hợp ba, bốn âm tiết, cùng là những quy tắc biến đổi trọng âm của ngữ đoạn khi được đặt vào các kiểu câu khác nhau. Một số kiểu kết cấu hai tiếng như các "từ láy âm" và các từ ghép Hán-Việt cũng bị gạt ra ngoài (trừ loại được bàn qua ở **3.2.4.**). Những sự kiện có tính quy luật đã trình bày ít nhất cũng cung cấp thêm những tiêu chí thỏa đáng cho việc phân tích ngữ pháp, vốn xưa nay chỉ dựa trên những tiêu chí kết hợp.

4.2. Một trong những điểm xuất phát để trình bày những nhận xét ở các phần trên là cái giả thuyết cho rằng ngữ đoạn (được định nghĩa bằng những thuật ngữ ngữ âm học) có thể trùng với một đơn vị có chức năng cú pháp: một giả thuyết tạm dùng để làm việc, còn phải được kiểm nghiệm thêm. Tình hình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt hiện nay chưa cung cấp đủ căn cứ để xác nhận hoàn toàn hay bác bỏ giả thiết này, vì có một số vấn đề lý luận về ngữ pháp tiếng Việt chưa được giải quyết xong xuôi, trong đó có vấn đề đơn vị ngữ pháp cơ bản, vấn đề thành phần cấu trúc của câu, và vấn đề quan hệ giữa đơn vị ngôn ngữ và thành phần của câu, vốn cũng là những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng trong lý luận ngôn ngữ học đại cương.

4.3. Tuy vậy, nếu tính nhất quán, không mâu thuẫn, và tầm bao quát của những nhận định trình bày dưới hình thức "quy tắc" trong bài này được xác nhận, thì trong những vấn đề lý luận nói trên chưa được giải quyết dứt khoát, vẫn có thể tin rằng việc xây dựng các quy tắc ấy có thể dùng làm điểm xuất phát cho việc nghiên cứu tiếp theo. Dù sao thì những sự kiện đã trình bày trên đây ít nhất cũng cung cấp thêm một số tiêu chí hữu ích cho việc phân tích ngữ pháp, xưa nay vốn thường dựa vào những tiêu chí về cách phân bố, nghĩa là những tiêu chí thuộc trục kết hợp (syntagmatic) là chính, chứ ít dựa trên những tiêu chí đối vị (paradigmatic), trong đó có những tiêu chí nằm ngay trong vỏ vật chất của ngôn ngữ – các tiêu chí ngữ âm. Trong các phương tiện được dùng để biểu đạt các mối quan hệ ngữ pháp của một thứ tiếng đơn tiết hầu như không dùng đến hình thái học như tiếng Việt, bên cạnh trật tự từ ngữ và hư từ, trọng âm phân đoạn làm thành một phương tiện khu biệt quan trọng lẽ ra phải làm thành một chương không thể thiếu trong sách ngữ pháp.

9/1977 – 10/1997

MẤY NHẬN XÉT VỀ CHỮ QUỐC NGỮ *

1. Trên bình diện ngôn ngữ học lý thuyết, chữ quốc ngữ không phải là một cách viết thích hợp với tiếng Việt. Nó sử dụng tự mẫu La Tinh, một hệ thống văn tự phản ánh cấu trúc âm vị học của các ngôn ngữ biến hình kiểu châu Âu, trong đó đơn vị cơ bản là "tiểu âm vị", một đơn vị được thể hiện bằng một "âm tố", trong khi đơn vị cơ bản của hệ thống âm vị học tiếng Việt là tiếng, hay "hình tiết" (morphosyllabème) - vốn đồng thời là đơn vị ngữ nghĩa và ngữ pháp. Trong cuốn *Âm vị học và tuyến tính* (*Phonologie et linéarité: Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine*, SELAF, Paris, 1985), tôi có chứng minh rằng lý thuyết âm vị học hiện hành chỉ có giá trị đối với các ngôn ngữ "tiểu âm vị" (micro-phonématiques) như các thứ tiếng châu Âu chứ không thể dùng cho những thứ tiếng "đại âm vị" (macro-phonématiques) như tiếng Nhật, tiếng Malagasi, và nhất là các thứ tiếng đơn lập như tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Việt, trong đó cái đơn vị âm vị học tương đương về cương vị cấu trúc với âm vị Âu châu là *âm tiết* (tiếng) chứ không phải là âm tố. Một thứ chữ như chữ quốc ngữ, chữ "Pin yin" hay chữ "Romaji" che giấu và xuyên tạc cái cấu trúc âm vị học thực của các thứ tiếng sử dụng nó và làm cho các nhà nghiên cứu lạc hướng hoàn toàn.

2. Đó là xét trên bình diện lý thuyết ngôn ngữ học. Còn trên bình diên thực tiễn, dùng chữ quốc ngữ cho tiếng Việt cũng không có hại bao nhiêu, vì dù sao nó cũng cho phép phân biệt đầy đủ các âm thanh cần phân biệt của tiếng Việt[1]. Và mặc dầu việc vay mượn văn tự này, theo ý tôi, là một công việc có phần đáng tiếc, nó vẫn có một thuận lợi khá quan trọng ở chỗ nó đưa nước ta vào cái khối cộng đồng lớn của những nước dùng chữ La Tinh trên sách báo, giấy tờ và biển hiệu. Nhờ đó, một khi "tiếng" đã được tháo rời ra thành âm, các văn bản tiếng Việt có thể sao đúng chính tả của bất cứ từ ngữ nào (đặc biệt là các tên họ) được viết bằng chữ La Tinh hoặc đã được chuyển tự sang hệ chữ La Tinh. Điều này làm cho việc phiên âm các tên họ của người nước ngoài trở

---

* Báo cáo đọc tại Hội nghị "**Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam**", Trường Đại học Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh 1995.

[1] Về những cái lợi và cái hại của chữ quốc ngữ, xin xem bài *Chữ Tây và chữ Hán, thứ chữ nào hơn ?* (*Kiến thức ngày nay*, số 14, ngày 15-6-1994). Cũng xin xem thêm các mục dưới đây.

nên hoàn toàn vô ích và thậm chí rất có hại, nhất là khi ta biết rằng theo thống kê sơ bộ hơn 90% các tên họ nước ngoài (kể cả người Pháp và người Anh) bị phiên âm sai chỉ vì người viết không biết đọc các tên họ ấy (chứ không phải vì quy tắc chính tả tiếng Việt không cho phép phiên âm đúng). Vả lại làm sao có thể biết đọc cho đúng tên họ của dăm trăm thứ tiếng trong nhân loại ? Trong tình hình văn hóa của thế giới ngày nay, việc truyền thông, trao đổi được thực hiện chủ yếu là qua văn bản, cho nên chính tả quan trọng hơn phát âm rất nhiều. Cái thói phiên âm sinh ra do một định kiến hoàn toàn vô căn cứ (chưa bao giờ được kiểm nghiệm), cho rằng quần chúng ít học và học sinh không thể viết đúng và đọc đúng những từ như volt, watt, ampère hay những tên như Marx, Engels. Thật ra nhiều người trong số chúng tôi đã làm thí nghiệm trên hàng trăm học sinh cấp một sau khi đã thí nghiệm trên con cái chúng tôi với những kết quả hết sức rõ ràng: chỉ cần chép lại một lần và ôn lại từ ba đến năm lần bằng cách "ám tả" theo trí nhớ là các cháu đủ thuộc vài chục tên riêng cho đến bốn năm năm sau, cùng với vài ba trăm tên khác được học thêm trong những năm kế theo[2].

3. Kể từ những năm 20 của thế kỷ cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, đã có nhiều người Pháp đề nghị cải tiến chữ quốc ngữ mà họ cho là bất hợp lý. Rồi đến khi miền Bắc được giải phóng, suốt ba năm trời đã diễn ra không biết bao nhiêu cuộc họp, đã in không biết bao nhiêu bài vở và kỷ yếu bàn về cách cải tiến chữ quốc ngữ, rồi cuối cùng người ta mới nhận ra rằng đó là một công việc không những hoàn toàn vô ích mà còn hết sức có hại, lặp lại một cách vô duyên một giai đoạn đã qua của lịch sử chính tả ở châu Âu mà ngày nay người Anh và người Pháp mỗi khi nhớ lại không khỏi cảm thấy bẽ bàng. Số là năm 1897, sau khi Hội Ngữ âm học quốc tế (IPA) ra đời và công bố hệ tự mẫu gọi là Alphabet Phonétique International, một số hội viên và hàng trăm người khác khởi động một phong trào rầm rộ cực lực lên án chính tả Anh và Pháp mà họ cho là hết sức phi lý, cần phải bỏ ngay vì đó là "một nghĩa địa của những hình thái cổ lỗ đã lỗi thời từ lâu" để thay nó bằng một thứ chữ viết phản ánh cách phát âm một cách trung thành và nhất quán, theo nguyên tắc "mỗi chữ ghi một âm và mỗi âm ghi bằng một chữ".

May thay, với sự đóng góp của những người am hiểu ngôn ngữ hơn, người ta đã nhận ra rằng chữ viết có một chức năng khác với lời nói, chủ yếu là ở chỗ người đọc một văn bản rất khác với người tham gia đối thoại, và chữ viết được đọc bằng mắt chứ không phải nghe bằng tai, cho nên cách nhận

---

[2] Xin xem bài *Về cách viết và cách đọc các tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt*, cũng đăng trong tập này.

diện từ ngữ trên một văn bản rất khác với cách nhận diện từ ngữ khi nghe một lời nói bằng miệng với sự hiện diện của người phát ngôn ngay trong khi đối thoại. Khi một hệ chữ viết đã được dùng trong vài ba thế kỷ, nó trở thành một truyền thống văn hóa. Mỗi từ ngữ dần dần có một diện mạo riêng, một Gestalt mà người ta đã quen thuộc đến mức không thể thay đổi được nữa. Và cái Gestalt thị giác do cách viết tạo nên được liên hội với cái nghĩa của từ ngữ bất chấp cách phát âm ra sao, và nhờ đó mà người đọc phân biệt được các từ đồng âm mặc dầu không có sự giúp đỡ của tình huống đối thoại hay của sự hiện diện của người đối thoại mà người kia có thể hỏi lại ngay khi không hiểu vì không biết người phát ngôn muốn dùng từ nào trong số những từ đồng âm. Đó là chưa nói rằng chính tả còn cho biết khá nhiều điều hữu ích về từ nguyên, và do đó, về nghĩa của những từ dùng căn tố Hy Lạp, La Tinh hay Sanskrit, về gốc gác của những tên riêng, và do đó, về quốc tịch hay tôn giáo của người đương sự. Cho nên từ khi có cái phong trào "bài xích và cải cách chính tả Anh Pháp" cho đến nay đã đúng một thế kỷ mà hai hệ thống chính tả này vẫn tồn tại y nguyên, và ngày nay họa chăng chỉ có những người không được bình thường may ra mới còn nghĩ đến chuyện cải cách chính tả Anh hay Pháp, mặc dầu so với chữ quốc ngữ, hai thứ chính tả này còn xa cách phát âm gấp bội.

4. Chữ viết không phải là phiên âm, vì ngôn ngữ không phải chỉ là âm thanh: nó còn có nghĩa nữa. Cho nên một hệ thống chữ viết lý tưởng phải phản ánh, ít nhất là một phần cái nghĩa của từ ngữ. Từ cổ đại, loài người đã có một hệ thống chữ viết gần đạt đến cái lý tưởng ấy: chữ Hán. Một bằng chứng sáng rực của tính ưu việt của chữ Hán là hiệu quả tuyệt vời của việc sử dụng nó cho một ngôn ngữ thuộc một loại hình hoàn toàn khác tiếng Hán: tiếng Nhật, một thứ tiếng đa âm tiết thuộc loại hình chắp dính (agglutinating). Khi dùng cho tiếng Nhật, nếu không kể một số rất ít những từ gốc Hán được người Nhật phát âm hao hao như tiếng Hán (các từ Hán-Nhật còn giữ dạng đơn âm hay chỉ biến thành song âm), chữ Hán chỉ biểu thị nghĩa, rồi thông qua nghĩa mà biểu thị âm (khi hiểu nghĩa rồi, người Nhật mới chọn giữa hai ba cách phát âm có thể bằng cách căn cứ vào văn cảnh). Dựa vào những thành quả ngoạn mục của việc dạy tiếng Anh bằng chữ Hán cho các học sinh Mỹ mắc chứng dislexia (không học được cách "đánh vần"), một số nhà ngữ học Mỹ đã thấy rõ tính ưu việt của một hệ thống văn tự phi ngữ âm và đã đi đến chỗ tin rằng đó chính là thứ chữ tương lai của nhân loại. Vả lại ai cũng biết rằng chính là nhờ chữ Hán mà người Trung Quốc, vốn nói nhiều ngôn ngữ khác nhau (về phương diện ngôn ngữ học, tiếng Bắc Kinh, tiếng Quảng Đông, tiếng Triều Châu là những ngôn ngữ khác nhau chứ không phải là những phương ngữ, vì khoảng cách giữa các thứ tiếng ấy xa hơn khoảng cách giữa các ngôn ngữ Slavian như

tiếng Nga với tiếng Nam Tư (Serbo-Croatian) hay tiếng Bulgari rất nhiều), có được một công cụ giao tiếp chung. Một nhà ngữ học Pháp gọi chữ Hán là "một thứ esperanto cho đôi mắt của các thần dân Trung Hoa". Thứ esperanto này còn có tầm tác dụng vượt xa bờ cõi Trung Quốc: nó còn là phương tiện giao tiếp đắc lực giữa người Hán và các sứ giả "man tộc" như người Hàn, người Nhật, người Giao Chỉ, người Hồ, và các thứ "rợ" khác, vốn thường bút đàm với người Hán (và với nhau) nhiều hơn là ngôn đàm.

5. Nói đến đây, tôi chắc các vị hiểu tại sao chính tả tiếng Anh và tiếng Pháp "bất hợp lý" đến thế mà vẫn không thể thay đổi được. Khi lớn tiếng lên án chữ viết đương thời, những người Anh và những người Pháp cấp tiến ngày ấy cũng như những người Việt cấp tiến của thời kỳ 1954 (và ngay đến ngay nay hình như vẫn còn sót lại) chỉ chăm chăm vào một tiêu chuẩn duy nhất: ngữ âm (hay âm vị học). Họ phán xử hệ thống chính tả bằng cách đặt câu hỏi: Nó đã phản ánh thật đúng cách phát âm chưa ? Nó đã nhất quán đi theo nguyên tắc "âm và chữ tương ứng một đối một" hay chưa ? Còn những tiêu chuẩn khác thì họ không cần biết đến. Ở đây tôi chỉ xin nhắc đến tiêu chuẩn "truyền thống" hay "tập quán". Như trên kia đã nói, khi người ta đã có nhiều thế kỷ để quen với diện mạo văn tự của các từ ngữ, cái diện mạo ấy trở thành cái hồn của chữ nghĩa. Nó biểu hiện ý nghĩa của ngôn từ không cần thông qua cách phát âm (vốn thay đổi tuỳ theo từng vùng), thành thử mọi mưu đồ cải cách đều là một sự xúc phạm đến truyền thống văn hóa. Viết *gia* (trong *gia đình*) thành *za* hay *da*, viết *lý* (trong *luân lý*) thành *lí*, viết *yêu* thành *iêu* hay *iâw*, viết *qua* thành *kwa* hay *cwa* trong nhiều thập kỷ nữa vẫn sẽ được tri giác như những lỗi của một lớp người thiếu hiểu biết, nếu không là một lớp người coi khinh hàng chục thế hệ đi trước, trong đó có những bậc thầy đã dựng nên cả một nền văn học hiện đại. Và như thế để làm gì ? Chẳng lẽ chỉ vì muốn tiết kiệm khoảng 2% lượng giấy in sách ? Chỉ cần thay cỡ chữ "corps 10" bằng cỡ chữ "corps 9" cũng tiết kiệm được gấp mười lần như thế. Dĩ nhiên, một cuộc cải cách như thế sẽ không có hại gì đến mấy triệu học sinh vỡ lòng mới bắt đầu học thứ chữ mới. Nhưng ta cứ thử tính số tiền tốn phí để in lại tất cả các sách vở cần thiết cho các thế hệ học thứ chữ mới. Và thử tính xem có sáu mươi mấy triệu người lớn trở thành mù chữ (hay ít ra cũng thành những người dốt nát chuyên viết sai chính tả do những tập quán cũ và cách đánh vần các văn bản một cách khó nhọc, ít ra là trong dăm bảy năm sau cải cách).

Nhược điểm của chữ quốc ngữ không phải ở chỗ nó chưa thật là một hệ thống phiên âm vị học, mà chính là ở chỗ nó có tính chất thuần túy ghi âm, và hoàn toàn bất lực trước nhiệm vụ biểu hiện nghĩa mà lẽ ra nó phải đảm đương, và nhược điểm ấy lộ rõ nhất và tai hại nhất là trong trường hợp các từ đồng âm vốn có rất nhiều trong tiếng Việt. Tuy vậy, cũng gần giống như chữ

Anh và chữ Pháp, những chỗ bị người ta coi là bất hợp lý chính là những chỗ làm cho nó phân biệt nghĩa và cội nguồn của các từ đồng âm như *gia* và *da*, *lý* và *lí* (trong *lí nhí*) [3] v.v. Đáng tiếc là những trường hợp như thế không lấy gì làm nhiều. Nhưng có vẫn còn hơn không, như khi ta thay chữ quốc ngữ bằng một thứ chữ thuần túy ghi âm. Bó chữ Hán và chữ Nôm là một tai họa không còn hoán cải được nữa, nhưng ta còn có thể bổ cứu cho sự mất mát này bằng cách dạy chữ Hán như một môn bắt buộc ở trường phổ thông. Người Việt sẽ không thể giỏi tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán-Việt, vốn chiếm tỷ lệ hơn 70 % trong vốn từ vựng tiếng Việt.

---

[3] Xem thêm Cao Xuân Hạo 1996.

VỀ CÁCH VIẾT VÀ CÁCH ĐỌC CÁC TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI TRÊN VĂN BẢN TIẾNG VIỆT [*]

Trên tạp chí *Văn học nước ngoài* số 3/1996 có đăng một bài ngắn của Đặng Yên Hòa đặt lại vấn đề cách viết tên riêng nước ngoài trong văn bản tiếng Việt. Theo tác giả, "đã từng có quá nhiều ý kiến về vấn đề này, nhưng vẫn chưa có được một sự nhất trí trong cách giải quyết vấn đề trong thực tế", cho nên đem nó ra bàn kỹ lại một lần nữa không phải là thừa.

Thật ra, năm 1984 Bộ Giáo dục đã ban hành một quyết định về vấn đề này, đề ra những nguyên tắc hoàn toàn minh xác có thể làm chuẩn mực cho việc thống nhất cách giải quyết vấn đề. Tinh thần của bản quyết định, trình bày vắn tắt, là như sau:

– Những tên địa lý đã Việt hóa (như tên các châu lục, các đại dương, tên một số nước như Pháp, Mỹ, Đức, Ý) vẫn giữ nguyên như cũ.

– Ngoài ra, những tên địa lý khác và những tên người thì để nguyên dạng nếu bản ngữ dùng chữ La Tinh, chuyển tự sang chữ La Tinh (theo cách chuyển tự do chính phủ của nước hữu quan ấn định) nếu bản ngữ dùng thứ chữ khác. Ngoại lệ duy nhất cho nguyên tắc này là các tên người và tên đất của Trung Quốc, vốn đã từ xưa được đọc theo âm Hán-Việt, và từ khi có chữ quốc ngữ, vẫn được viết theo cách phát âm này.

– Trong khi chuyển tự, vần chữ quốc ngữ cần được bổ sung thêm các chữ cái thông dụng trong khối cộng đồng của các nước dùng chữ La Tinh như: F, Z, J, W. Ngoài ra, những chữ và những dấu khu biệt không có trong vốn chữ cái của nhà in có thể được bỏ qua hoặc thay thế bằng những chữ gần tương tự.

Những nguyên tắc trên đây hoàn toàn phù hợp với truyền thống của các nước dùng chữ La Tinh, và là cách duy nhất để quy chế hóa và thống nhất cách viết tên nước ngoài trên văn bản tiếng Việt.

Thế nhưng, khi quyết định nói trên ra đời, đã có những cơ quan và tác giả không chịu thực hiện, viện những lý lẽ sau đây:

---

[*] Đăng lần đầu tiên trên *Kiến thức ngày nay*, s. 220, 01-9-1996, 11-16.

– Tiếng Việt tuy viết bằng chữ La Tinh, nhưng vẫn có những quy tắc đánh vần riêng. Một cái tên riêng của tiếng nước ngoài khi đưa vào tiếng Việt phải "nhập gia tùy tục".

– Cần phải phiên âm theo cách đọc, vì tiếng nói (mặt ngữ âm) quan trọng hơn chữ viết (mặt chính tả). Chữ viết văn minh chẳng qua chỉ là ghi lại cách phát âm mà thôi. Các thứ chữ khác là do kém văn minh mà còn giữ lại.

– Quần chúng xét đại đa số không thể đọc được các tên riêng ngoại quốc viết nguyên dạng. Vấn đề phải được xử lý trên quan điểm đại chúng. Phải phiên âm sao cho ai nấy chỉ cần không mù chữ là đọc được.

Bây giờ ta thử xét vấn đề trên hai phương diện lý thuyết và thực tiễn, nhất là trên phương diện thứ hai: từ Cách mạng Tháng Tám đến nay, kinh nghiệm về cách viết và in ấn đã tích lũy khá đủ để ta có thể rút ra những bài học bổ ích. Chúng tôi xin trình bày và cân nhắc chỗ mạnh và chỗ yếu của các giải pháp đã từng được sử dụng thành từng điểm như sau:

1. Ưu thế lớn nhất của chữ quốc ngữ là ở chỗ nó phân tích các từ hay các "tiếng" của tiếng Việt ra thành những đơn vị tương ứng với các âm vị của tiếng châu Âu, và do đó nó cho phép sắp xếp các chữ cái theo một trật tự hoàn toàn tự do. Nó làm cho nước ta gia nhập vào khối cộng đồng lớn của những nước dùng chữ La Tinh, thứ chữ có lĩnh vực phổ biến rộng nhất và có địa vị chủ đạo rõ ràng [1] so với tất cả các thứ chữ khác. Cái ưu thế nói trên sẽ không được phát huy nếu ta buộc các tên riêng nước ngoài theo đúng quy tắc cấu tạo vần của tiếng Việt.

2. Trong sinh hoạt văn hóa của một nước văn minh ngày nay, chữ viết quan trọng hơn cách phát âm rất nhiều. Không có ai biết hết cách phát âm của các tên riêng thuộc mấy trăm ngôn ngữ quốc gia lớn nhất hiện nay. Hơn nữa, chính người bản ngữ cũng không thể biết hết. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống* của Pháp mỗi số đều có mục "Cách đọc tên họ của người Pháp" đăng một danh sách mấy chục tên họ Pháp có mặt trong các sổ trước bạ, một cái mục mà chẳng mấy ai đọc vì chưa bao giờ có ai trách nhau vì đọc không đúng một tên

[1] Không nên lẫn lộn địa vị và ưu thế thực tiễn (kinh tế, ngoại giao) của một thứ chữ viết với giá trị khoa học của nó và nhất là của nền văn minh sử dụng nó. Nền văn minh Trung Hoa chắc chắn không phải là một nền văn minh thấp kém. Còn về vấn đề chữ quốc ngữ có thích hợp với cấu trúc của tiếng Việt không thì chúng tôi đã có dịp chứng minh là nó không thích hợp bằng chữ Hán trong một số bài báo và trong một cuốn sách chuyên đề (x. Cao Xuân Hạo 1985a, 1994b). Nhưng ngày nay ta không thể quay trở lại đặt vấn đề lựa chọn được nữa. Một trong những biến cố có hại, nhưng không thể hoán cải, đã trót xảy ra rồi. Ta đành phải chấp nhận như một di sản của lịch sử.

người. Khi một đồng chí lãnh đạo của Viện chúng tôi hỏi nhà ngữ học Pháp M. Ferlus xem chữ Ferlus đọc là [ferlus] (như tên họ của đại úy Dreyfus) hay [ferlu] (như tên họ của nhà văn Camus), ông trả lời: *"Tôi không biết. Tôi có hỏi cha tôi, nhưng cha tôi cũng không biết. Cha tôi nói là đã hỏi ông tôi nhiều lần, nhưng ông cũng không biết. Tôi nghĩ là đọc thế nào cũng được, nhưng khi viết thư và nhất là gửi tiền, thì nhớ viết cho đúng chính tả, chứ không thì không đến nơi đâu. Tôi sẽ mất tiền một cách oan uổng"*.

3. Trong thực tiễn, theo thống kê của một chuyên gia ở Viện Khoa học Xã hội, các tên nước ngoài trên các sách báo bị phiên âm sai (so với cách đọc bản ngữ) đến 83% vì người viết không biết cách đọc, chứ không phải vì vần quốc ngữ không cho phép, kể cả các tên Pháp, vốn quen thuộc hơn các tên ngoại quốc khác. Chẳng hạn tên Lassalle bị phiên âm thành Lát-xan-lơ (lẽ ra phải phiên là La-xan), tên Reagan bị phiên thành Ri-gơn (lẽ ra phải phiên là Rêi-gân), tên Engels bị phiên thành Ăng-ghen (lẽ ra phải phiên là En-ghen hay Eng-gơn), tên Diesel bị phiên thành Đi-ê-den (lẽ ra phải phiên là Đi-dơn), v.v. Những sự lầm lẫn như thế âu cũng là điều không ai tránh khỏi, vì như đã nói trên, không ai có thể biết hết cách đọc, nhất là cách đọc tên riêng, của hàng trăm thứ tiếng, chứ chưa nói gì đến mấy ngàn ngôn ngữ đang có mặt trên hành tinh. Như vậy, chủ trương phiên âm đưa đến một kết quả đáng buồn là người đọc sách báo bị bắt buộc phải vừa viết sai lại vừa đọc sai; chứ nếu viết nguyên dạng, ít ra ta cũng còn có được một mặt chắc chắn đúng: mặt chính tả, là mặt quan trọng nhất. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những ai cần phải tra cứu thêm sách vở. Chẳng hạn một người làm thư viện hay bán sách, nếu đã quen với cách viết "Ăng-ghen", làm sao có thể tìm ra những tác phẩm của Engels xuất bản bằng tiếng Đức hay một thứ tiếng nước ngoài ?

4. Nhưng việc phiên âm sai chưa phải là cái hại lớn nhất của biện pháp phiên âm. Quan trọng hơn nhiều là cách phiên âm như hiện nay không thể đưa đến sự thống nhất (giữa những người cầm bút) và tính nhất quán (trong cách phiên âm dùng hôm nay và cách phiên âm mà cũng chính người ấy sẽ dùng một tháng sau). Sở dĩ như vậy là vì mặc dầu đưa ra nguyên tắc "nhập gia tùy tục", nghĩa là bắt các tên nước ngoài phải tuân theo quy tắc ghép vần của tiếng Việt, những người thực hiện nguyên tắc trên lại chấp thuận một cách làm hoàn toàn mâu thuẫn với nguyên tắc đó: chẳng hạn, họ cho phép dùng những phụ âm đôi không thể có trong tiếng Việt như *xt, kl, pr, v.v.*, yêu cầu viết liền các từ đa âm tiết, bỏ các dấu thanh ở những chỗ mà chính tả tiếng Việt bắt buộc phải có như trong các vần *ác, úc:* như thế thì còn gì là chính tả tiếng Việt ? Từ đó trở đi, các tên riêng ngoại quốc được mỗi người phiên âm

một cách, vì không ai còn biết quy tắc nào của chính tả tiếng Việt phải được tôn trọng, quy tắc nào không.

5. Vào những năm 40, lối viết tên Karl Marx thành Các Mác tạm chấp nhận được. Nhưng ngày nay, khi người ta còn phải viết về những người tên là Mac, là Mach, là Mars, là Marc, là Max, là March, là Marsch, là Makh, là Macht, thì không còn cách gì dung thứ một cách phiên âm vừa thiếu chính xác, vừa thiếu sự tôn trọng tối thiểu với người được nhắc tới nữa. Tên riêng nước ngoài, nhất là tên người, tuyệt nhiên không phải là một từ ngữ gì của tiếng Việt, vậy thì tại sao lại bắt nó phải tuân theo những quy tắc chính tả của các từ tiếng Việt ? Tên riêng của người Việt bao giờ cũng được giữ nguyên dạng trong các văn bản nước ngoài viết bằng chữ La Tinh (dĩ nhiên là trong chừng mực máy in của họ có thể thực hiện). Đọc có đúng hay không thì còn tùy ở trình độ hiểu biết của người đọc. Người đọc có sai, thì cũng chẳng có gì đáng trách. Dù sao ít nhất họ cũng viết đúng được tên người kia, và đó mới là điều quan trọng nhất. Về cách đọc, họ có thể hỏi những người biết tiếng, hoặc tra từ điển. Dù sao, không nên đòi hỏi người ta đọc thật đúng một tên ngoại quốc. Dù có ai đọc tên Marx là Mác, đọc tên Reagan là Rê-a-gan, đọc tên Shakespeare là Sờ-ha-kes-pe-a-re, thì cũng chẳng có hại gì hết. Trái lại, ta nên mừng cho người ấy là họ đã nhớ được cách viết chữ Shakespeare và sẽ nhận ra tên của đại văn hào này trên bất cứ văn bản nào, dù chỉ là trên bìa sách. Người ấy không chóng thì chầy, nhờ cha anh, nhờ nhà trường, nhờ bạn bè quen biết, rồi sẽ biết cách đọc những cái tên khó đọc ấy.

Ở đây cũng cần phải nói rõ thêm là cái luận điểm cho rằng "quần chúng không thể đọc được những tên nước ngoài viết nguyên dạng chữ La Tinh" không hề dựa trên một quá trình nghiên cứu nào, trên một cuộc thử nghiệm nào: nó chỉ dựa trên một sự khinh miệt đáng lấy làm lạ đối với cái "quần chúng" mà người ta làm ra vẻ quý trọng. Riêng tôi, tôi đã thử bắt chước mấy anh bạn dạy cho con viết đúng những tên riêng của các nhà khoa học như Volt, Watt, Ampère, Ohm mà các cháu đã làm quen trong chương trình học của chúng: chỉ ba phút đã đủ cho chúng học viết đúng một tên. Và sau đó chỉ cần hỏi lại chúng ba bốn lần cách nhau vài tuần là chúng nhớ suốt đời cách viết tên các nhà khoa học đó.

6. Trình độ văn hóa của quần chúng càng cao, sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa với thế giới càng phát triển, thì việc viết đúng chính tả các tên riêng của nước ngoài càng quan trọng và mặt khác càng trở nên dễ dàng. Học sinh và người có trình độ văn hóa trung bình sẽ dần dần nhận ra rằng mỗi tên riêng có một diện mạo chính tả cho phép nhận ra quốc tịch, gốc gác của nhân vật hữu quan, nhận ra những sắc thái tu từ của cách gọi tên (kính trọng, thân mật, âu

yếm, v.v.), một nhân tố khá quan trọng trong việc thưởng thức văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật. Đồng thời, sách vở báo chí cũng tránh được những dạng chữ gây những liên tưởng khó chịu vì cách phiên âm quá giống những từ có nghĩa trong tiếng Việt, chẳng hạn như cách viết Ôm (Ohm), Run hay Giun (Joules), A-đít (Adis), Bô-mông (Beaumont), v.v.

7. Việc phân biệt những tên riêng đã Việt hóa với những tên khác là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn. Đặc biệt, những tên nước như Pháp, Đức, Ý, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ đã từ lâu trở thành những từ của tiếng Việt. Cũng như các tên nước của tất cả các thứ tiếng khác, đó là những cái tên mà bản ngữ đặt cho các nước ngoài và đã trở thành một truyền thống [2]. Vì những nguyên nhân lịch sử không có gì khó hiểu, cái tên đó có thể không thật chính xác, điển hình là tên của nước Trung Hoa trong các thứ tiếng khác nhau: Chine, China (đọc là [tʃaina]), Tàu, Kitai, Cathay, Sera, v.v., nhưng người Trung Quốc, kể cả các chính phủ và các vua chúa đã từng thay nhau cai trị nước này, chưa bao giờ có ý đính chính vì họ biết rằng đó là những danh từ riêng mà các thứ tiếng ấy đã hàng trăm năm hay hàng ngàn năm sử dụng để gọi tên xứ sở của mình, và Trung Quốc không có lý do gì để can thiệp vào ngôn ngữ của các nước, vốn là việc nội bộ của họ. Một người bạn Ba Lan nói với tôi: "Tôi rất lấy làm vinh dự là nước tôi ở trong số các nước có một cái tên Việt Nam. Điều đó chứng tỏ Ba Lan đã đi vào văn hóa của các bạn từ xưa, cũng như Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga, Mỹ, tuy còn thua các nước này ở chỗ chưa được đơn tiết hóa. Nhưng tôi biết sở dĩ như vậy chỉ là vì chữ Ba, nếu không có chữ Lan, sẽ trùng với quá nhiều từ thông dụng của tiếng Việt".

Còn tên riêng của người nước ngoài là một chuyện khác hẳn. Đó không phải là những từ của tiếng Việt. Người Việt không cần phải đọc cho đúng những tên ấy, chỉ cần biết cách viết và đọc bằng mắt là đủ. Tuyệt đại đa số người Việt rất ít khi phải đọc thành tiếng một trang sách hay một bài báo có những tên riêng người nước ngoài. Trong những hoàn cảnh thông thường, họ chỉ đọc bằng mắt. Vậy cái quan trọng nhất đối với họ vẫn là dạng chữ. Duy chỉ có một số ít người, do nghề nghiệp, cần biết đọc cả tên nước ngoài cho đúng, hoặc ít ra cũng đừng quá sai: đó trước hết là các phát thanh viên.

---

[2] Ngoài các tên nước ra, còn có những tên đại dương hay tên biển lớn như Đại Tây Dương, Địa Trung Hải, thứ đến nữa là những tên vịnh quan trọng như Vịnh Ba Tư, những tên thành phố lớn như Ba Lê, Luân Đôn, La Mã, Mạc Tư Khoa, rồi các tên sông núi đặc biệt như Hằng Hà, Hi Mã Lạp Sơn, v.v. cũng như những trường hợp cần được xử lý riêng.

8. Những người làm công việc nói trước công chúng, đặc biệt là các phát thanh viên, đều có bổn phận là phát âm đúng các văn bản. Khác với người bình thường, họ cần biết cách phát âm các tên nước ngoài, ít nhất là một cách tương đối đúng để người nghe có thể nhận ra được. Họ chính là một trong những mẫu mực để cho quần chúng bắt chước, một trong những cội nguồn cung cấp cho quần chúng những tri thức về cách phát âm những tên riêng nước ngoài. Thế nhưng một số không nhỏ phát thanh viên còn chưa có đầy đủ ý thức về vai trò quan trọng đó của mình.

Phải nói ngay rằng đó không phải là lỗi của cá nhân họ, mà lỗi ở những cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo, huấn luyện và bồi dưỡng họ. Họ không hề được cung cấp những tri thức cần thiết và những tài liệu tra cứu tối thiểu để làm nhiệm vụ. Cho nên những sự lầm lẫn của họ là điều gần như không thể tránh khỏi.

Trước hết họ là những nạn nhân đầu tiên của lối "phiên âm" viết liền. Chẳng hạn khi trong văn bản họ gặp những từ như Xécbia hay Zaia, họ khó lòng có thể biết phải đọc là Xéc-bia hay Xéc-bi-a, Za-ia hay là Zai-a (hai từ này mỗi phát thanh viên đọc một cách, mặc dù Serbia chỉ có thể đọc là Xéc-bi-a còn Zair chỉ có thể đọc là Za-ia). Thứ đến, khi phải đọc những từ viết nguyên dạng, họ thường đọc theo một cách ngoại ngữ nào quen thuộc nhất với họ (thường là tiếng Pháp hay tiếng Anh), và khi gặp một chữ hay một dấu khu biệt nào đó của một thứ tiếng khác, họ đọc như thể không hề có cái dấu đó, hay như một chữ tương tự trong tiếng Anh hay tiếng Pháp, không hề tìm hỏi xem những chữ như *ü, ö* hay *eh, ue, eu, oe* trong tiếng Đức chẳng hạn đọc như thế nào, tại sao lại phải đánh những cái dấu như vậy. Từ đó sinh ra cách đọc sai đôi khi có nhiều chất hài hước như cách đọc tên cầu thủ Đức Vöhler như từ Pháp voleur ("kẻ cắp"), trong khi chữ **v** phải đọc là [f], chữ *ö* đọc như [ê] tròn môi, v.v.

Vào khoảng những năm 70, Ủy ban Khoa học Xã hội có cho xuất bản một cuốn sách chỉ dẫn cách đọc và cách chuyển tự (chứ không phải phiên âm) một số đáng kể những thứ tiếng nước ngoài quan trọng. Có nhiều người rất mừng và lập tức sử dụng cuốn sách đó – một biểu hiện sáng sủa, tuy còn hiếm hoi, của sự phát triển văn hóa ở nước ta. Thế nhưng lại có những người lớn tiếng la ó, coi đó là một hành động phản dân hại nước, và dùng những lời lẽ "tế nhị" để người đọc thấy rằng làm như thế là noi theo gương của bọn phản động.

9. Về cách phát âm, một vấn đề không thể không nói tới là ngữ điệu. Trong một văn bản bằng tiếng Việt, các câu đều phải mang ngữ điệu tiếng Việt và tuân theo những quy luật có liên quan đến trọng âm của tiếng Việt. Đó là

điều có tính nguyên tắc trong bất cứ thứ tiếng nào khi trong văn bản có từ ngoại quốc. Do đó một tên như Moskva phải đọc là "moskva" chứ không phải là "maskva", vì cách phát âm o chuyển thành a là một quy tắc có liên quan đến vị trí của trọng âm trong tiếng Nga, chứ không phải trong tiếng Việt (không có một thứ tiếng nào trên thế giới viết **o** của Moskva là "**a**" cả).

Có một phát thanh viên của đài truyền hình hễ gặp một tên ngoại quốc là đổi ngay sang giọng ngoại quốc, kể cả trọng âm lẫn ngữ điệu. Chẳng hạn Alabama được đọc là Éé-lờ-béé-mờ, London thì đọc là Lắn-đả-ản (khi có dấu phẩy ở sau), trong khi cách đọc tên nước ngoài tự nhiên nhất trên một văn bản tiếng Việt là đọc như thế không có dấu thanh (chẳng hạn như (Alabama, Landơn hay Lăndân) và đọc như có dấu sắc trên các vần khép có âm cuối -p, -t, -c, hay -s, -f, -r (Hópper, Rádclíff, Chésterfield, Kárl Márx). Cũng có thể giữ trọng âm của nguyên ngữ bằng cách kéo dài âm tiết có trọng âm ra một chút (chứ không phải cao giọng lên như có thanh sắc), chẳng hạn như Alabaama, Chaikoovski, Warszaawa [var'ʃava]. Những vần có âm tiết mở (không có phụ âm khép đi sau, như **a**, trong Croatya (gồm có ba âm tiết crô-a-tya) thì không có lý do gì để đọc như có dấu sắc (như hầu hết các phát thanh viên hiện nay đều đọc: Croát-chi-a).

Cuối cùng, cũng không thể không nói gì về cách đọc hai tiếng *Việt Nam*, tên của nước ta, trong văn bản ngoại ngữ, nhất là trong văn bản tiếng Anh. Ngay từ sau Cách mạng Tháng Tám, trong những buổi phát sóng đầu tiên của Đài Tiếng nói Việt Nam, đã không có sự nhất trí trong cách phát âm hai tiếng này giữa các phát thanh viên. Có người đọc các nguyên âm và phu âm như trong tiếng Việt nhưng bỏ thanh điệu, có người thay luôn một số âm, như đọc "iê" (trong tiếng Việt vốn đọc là [iʌ] hay [iə] như trong vần "ia") thành [ie] hay [je] như trong tiếng Pháp (khi đọc tiếng Anh thì không phải thay như thế, vì tiếng Anh sẵn có âm [iə] không khác tiếng Việt bao nhiêu). Nhưng một số phát thanh viên, không biết tại sao, thấy cần thay cách đặt trọng âm chuẩn của tiếng Việt (nhấn mạnh chữ *Nam*)[3] bằng cách nhấn thật mạnh chữ *Việt* và nhược hóa chữ *Nam* thành [nʌm] (gần như "nầm"). Cách phát âm này cũng được một số người ngoại quốc bắt chước – tuy những người biết tiếng Việt hay có tiếp xúc ít nhiều với người Việt không mấy khi làm như vậy [4]. Rồi đến lượt một số người

[3] Trong tiếng Việt, trọng âm thường đặt ở cuối ngữ đoạn. Trong những tên riêng gồm hai tiếng trở lên, trọng âm đặt ở cuối cùng, trong khi những tiếng đi trước đều mất trọng âm, và do đó đọc lên vào các tiếng sau), xt. bài *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt* đăng trong tập này.

[4] Cũng có nhiều người ngoại quốc đánh trọng âm vào cả hai tiếng, có lẽ do ảnh hưởng của cách viết. Cách phát âm này nghe không được tự nhiên vì người nói tiếng Anh có cảm giác đó là hai từ độc lập (trong tiếng Anh mỗi từ chỉ có thể có một trọng âm chính).

Việt lại bắt chước những người ngoại quốc ấy mà đánh trọng âm thật mạnh vào chữ *Việt* và nhược hóa chữ *Nam*, trong khi lẽ ra phải làm ngược lại.

Cách đặt ngược trọng âm như vậy rất khó nghe, hay ít ra cũng rất thiếu tự nhiên, ngay cả đối với thính giác của người ngoại quốc. Cho nên những người đã có dịp đến Việt Nam thường có thể quan sát thấy một sự thay đổi rất rõ giữa cách phát âm hai tiếng *Việt Nam* khi mới đến và khi ra đi (hay sau vài tuần cư trú). Khi đã được nghe người Việt phát âm *Việt Nam* như thế nào rồi, họ sẽ đổi cách đánh trọng âm ngay, vì trong tiếng Anh mô hình trọng âm [01] (trọng âm đặt ở âm tiết sau) cũng không có gì xa lạ lắm, nhất là trong những từ có gốc ngoại lai (như *typhoon* [tɑi'fu:n], *pioneer* [ˌpaiə'niə], *carreer* [kə'riə], *Ceylon* [sijlɔn], *Chinook* [tʃi'nu:k], *Japan* [dʒə'pæn] v.v.).

Có lẽ hậu quả tai hại nhất của cách phát âm ['viətnəm] là phát thanh viên từ cách phát âm đó suy ra cách phát âm chữ *Vietnamese* ['viətnəmɪz] khác hẳn cách phát âm chuẩn là [ˌviətnə'mi:z], cấu tạo theo mô hình của *Chinese* [tʃɑi'ni:z], *Japanese* [dʒæpə'ni:z], *Sinhalese* [ˌsɪnhə'li:z].

Trong khi đó, các tên người Việt Nam được phát âm với đầy đủ các thanh điệu, làm hỏng hoàn toàn ngữ điệu của câu và do đó gây rất nhiều khó khăn cho thính năng của người nghe. Như trên kia đã nói, khi một cái tên thuộc một ngôn ngữ nhất định đã nằm trong một văn bản được đọc bằng một ngôn ngữ khác, nó phải tuân theo những quy tắc về ngữ điệu câu của ngôn ngữ ấy để giọng của câu khỏi bị nhiễu và trở thành khó hiểu. Vả lại nếu không thật thạo tiếng Việt, người ngoại quốc cũng chẳng phân biệt được chút gì trong những sự khác nhau về thanh điệu. Vả lại cũng cần chú ý đến mặt mỹ học nữa. Người Việt Nam thấy chướng tai bao nhiêu khi nghe một cái tên như Éé-lờ-béé-mờ trong văn bản tiếng Việt, thì người vốn nói một thứ tiếng không có thanh điệu cũng thấy khó chịu bấy nhiêu khi nghe một cái tên mà họ đã quen hình dung là được phát âm gần như trong tiếng mẹ đẻ của họ và theo đúng những quy tắc ngữ điệu của một câu bình thường.

Từ điển phát âm của Daniel Jones, vốn được các từ điển của thế giới Anh ngữ (kể cả nước Mỹ) lấy làm mẫu mực, cho ta những cách phát âm sau đây của hai từ *Viet-nam*: [viet'nɑ:m], ['viet'nɑ:m] và *Vietnamese* [ˌvietnə'mi:z], [vietnə'mi:z]. Từ điển Bách Khoa Grolier (CD-ROM) chỉ cho một cách phát âm cho mỗi từ [viet'nɑ:m] [ˌvietnə'mi:z] (có minh họa bằng tiếng nói thực).

PHẦN THỨ HAI

NGỮ PHÁP

TÔN TY TRÊN TRỤC ĐỐI VỊ VÀ TÔN TY TRÊN TRỤC KẾT HỢP *

"I" trong tiếng La Tinh có nghĩa là 'đi đi!' (dẫn chứng của Reformatski 1961). Đây là một diễn ngôn (discours) gồm có một câu, câu này gồm có một tiểu cú ("mệnh đề"), "mệnh đề" này gồm một ngữ (đoạn), ngữ (đoạn) này gồm một từ, từ này gồm có một hình vị, hình vị này gồm có một âm vị.

Cách phân tích trên đây hình như được mọi người chấp nhận, và cái thứ tự trước sau của các đơn vị ngôn ngữ như đã sắp xếp trên đây hình như cũng được mọi người coi là phản ánh cái tôn ty vốn có của các đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ (chẳng hạn, x. Stepanov 1975:220).

Chúng tôi thấy khó chấp nhận quan niệm này, vì nó không phản ánh đúng cách tổ chức của ngôn ngữ, lẫn lộn hai bình diện khác nhau và do đó gây nhiều khó khăn cho việc phân tích và miêu tả ngôn ngữ.

Từ lâu, câu được coi là đơn vị của lời nói, không phải là một đơn vị của ngôn ngữ (chẳng hạn, x. Benveniste 1966: 128s). Sở dĩ như vậy là vì ngôn ngữ không chứa những câu có sẵn cho người nói dùng (trừ dăm ba câu có tính chất công thức, thần chú hay quy phạm nào đấy), mà chỉ chứa sẵn những từ, những hình vị, những âm vị; vả chăng, cái đặc tính riêng của ngôn ngữ tự nhiên của con người chính là ở chỗ nó vận dụng những đơn vị có số lượng hữu hạn để tạo ra những thông điệp có số lượng vô hạn (trong đó có những thông điệp hoàn toàn mới): muốn thế, ngôn ngữ không được định sẵn các câu và các ngữ đoạn không có tính thành ngữ hay quán ngữ.

Có thể có người cho rằng tuy câu không có sẵn trong ngôn ngữ nhưng mẫu câu (tức những công thức như "Danh ngữ - Vị ngữ" v.v.) thì có. Điều đó hoàn toàn đúng, song mẫu câu không phải là những đơn vị, mà là những công thức trình bày những quy tắc kết hợp các đơn vị. Vả lại không phải chỉ có câu mới có mẫu như vậy, mà từ hay âm tiết cũng có mẫu (kiểu "CVC" v.v.). Những công thức như "CVC" chưa hề được coi là đơn vị ngôn ngữ bao giờ. Hơn nữa nếu kể cả mẫu chi tiết đi xuống đến những thành phần thấp bậc nhất của câu, thì số mẫu câu cũng vô hạn như số câu.

* Bài giảng cho sinh viên chuyên ngữ năm thứ tư, Đại học Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.

Đối với những đơn vị thấp hơn câu như mệnh đề hay ngữ, cũng có thể thấy các đơn vị này có số lượng vô hạn không khác gì câu: (tiểu) cú ("mệnh đề") chẳng qua cũng là câu tiềm năng, còn ngữ thì có thể bao gồm một mệnh đề làm thành tố (chính danh ngữ có danh từ làm trung tâm và tiểu cú liên hệ (có "mà") làm định ngữ cho nó cũng chỉ là một ngữ đoạn, tuy có thể phân tích thành những ngữ đoạn nhỏ hơn. Đương nhiên đã có số lượng vô hạn thì không thể nằm trong mã của ngôn ngữ được, nghĩa là không thể được người bản ngữ biết sẵn, chứa sẵn trong óc để khi cần thì đem ra dùng được. Có lẽ ở đây, ngoại lệ duy nhất là các thành ngữ hay từ tổ cố định, mà tính chất cũng tương tự như những câu quy phạm (khẩu lệnh, lời cầu khấn, thần chú, v.v.). Tuy nhiên, xét về cấu trúc nội tại, ngữ cố định và câu quy phạm không có gì khác ngữ và câu bình thường, và ranh giới giữa hai bên nhiều khi rất lu mờ, vì tính chất cố định hay quy phạm của thành ngữ hay khẩu lệnh là do năng được sử dụng mà có, chứ không phải do một cái gì thuộc bản chất của nó.

Xét về cấu trúc, thoạt trông có thể tưởng như ngữ và (tiểu) cú là do sự kết hợp của những từ mà thành phần cũng y hệt như từ bình thường, do sự kết hợp của những hình vị. Thật ra, ở đây có một sự khác nhau rất cơ bản.

Ta biết rằng ngữ (đoạn) là một đơn vị cú pháp gồm có một từ trở lên, và không thể nói rõ số từ tối đa mà một ngữ có thể bao gồm là bao nhiêu, mặc dầu trên thực tế có thể ước chừng là số từ đó không vượt quá hàng chục. Một ngữ gồm một trăm từ hay một ngàn từ, trên lý thuyết, không phải là không thể có được, tuy, do sự hạn chế của ký ức ngắn hạn, một ngữ như thế khó lòng có thể gặp trong hoạt động nói năng bình thường. Dù sao thì ngữ (cũng như tiểu cú) cũng có một số lượng thành tố bất kỳ, khác với từ hay hình vị vốn có một số thành tố xác định. Nhất là trong các ngôn ngữ âm tiết tính như trong tiếng Việt, số thành tố ấy được quy định hết sức ngặt nghèo.

Một đặc tính nữa của ngữ (và của tiểu cú) là một ngữ (hay cú) có thể bao gồm những ngữ (hay cú) khác, thành thử các ngữ (hay cú) trong một câu làm thành nhiều tầng bậc, số tầng bậc đó cũng bất kỳ, và tầng bậc của mỗi ngữ trong cái hệ tôn ty này hoàn toàn độc lập với cấu trúc nội bộ của nó, và hoàn toàn lệ thuộc vào chức năng của nó trong câu hay trong ngữ lớn hơn mà nó là một thành tố. Thậm chí một ngữ có thể bao gồm một tiểu cú hay nhiều hơn, thế nhưng tiểu cú lại thường được coi như một đơn vị cao hơn ngữ trong hệ thống tôn ty của các đơn vị ngôn ngữ. Tình hình đó tuyệt nhiên không thể có trong các đơn vị như từ và hình vị: một từ không thể bao gồm một hay nhiều từ khác, một hình vị không thể gồm một hay nhiều hình vị khác, lại không thể bao gồm một hay nhiều từ, và số tầng bậc của các đơn vị này bao giờ cũng được quy

định chính xác (dĩ nhiên nếu ta không kể những sư sai biệt nhỏ về cách phân tích và miêu tả giữa các tác giả và các trường phái khác nhau).

Sở dĩ như vậy là vì tầng bậc của một ngữ (hay một cú) trên cái thang tôn ty của các ngữ (và các cú) hoàn toàn do chức năng của nó trong câu quy định, bất kỳ cương vị ngôn ngữ học và cấu trúc nội tai của nó ra sao, trong khi tầng bậc của một đơn vị ngôn ngữ hoc lai hoàn toàn do cương vị của nó trong hê đối vị của ngôn ngữ và do cấu trúc nội tại của nó quy định, bất kỳ chức năng của nó trong câu là chức năng gì: ở đây tôn ty của các đơn vi ngôn ngữ trên trục đối vi (paradigmatic) khác hẳn tôn ty của các từ ngữ được ghép với nhau trên trục kết hợp (syntagmatic).

Cương vị của một đơn vị ngôn ngữ không phải do một nhân tố lượng tính nào đó quy định, mà là do một thuộc tính về chất khiến cho nó khác với các đơn vị ở bậc cao hơn và ở bậc thấp hơn. Sở dĩ một âm vị có được cương vị của âm vị không phải vì nó bao gồm hai hay ba nét khu biệt (nó có thể chỉ gồm một nét khu biệt), mà là vì cách kết hợp của nó với các đơn vị cùng bậc là cách kết hợp tuyến tính (trong khi đó cách kết hợp của các nét khu biệt của cùng một âm vị là cách kết hợp phi tuyến tính); sở dĩ một hình vị có được cương vị cao hơn âm vị không phải vì nó gồm có nhiều âm vị (nó có thể chỉ gồm có một âm vị), mà vì nó là ký hiệu, là đơn vị mang nghĩa; sở dĩ một từ có dươc cương vị của từ không phải vì nó gồm nhiều hình vị (một từ có thể chỉ gồm có một hình vị), mà vì nó có khả năng có quan hệ cú pháp với các từ khác. Nói chung một đơn vị ngôn ngữ thường có thể gồm nhiều đơn vị ở bậc dưới, nhưng một tổ hợp của nhiều đơn vị bậc dưới chỉ có được tư cách của một đơn vị bậc trên khi nào nó có một hê thống thuộc tính ngữ pháp gì khác với cái tổng số đơn thuần của những đơn vị tạo thành nó, cho nên một "từ tổ" (hay cụm từ), dù là từ tổ cố định, thì dù gồm có nhiều từ, cũng vẫn không làm thành một đơn vị ngôn ngữ cao hơn từ, vì nó không có một thuộc tính gì khác hơn là cái khả năng làm ngữ vốn là một thuộc tính ngữ pháp của từ. Từ tổ chẳng qua chỉ là một tổng số, một tập hợp của những từ có quan hệ ngữ pháp nhất định với nhau.

Những điều vừa nói trên đây nghe rất nhàm tai vì ai ai cũng đã biết từ lâu. Ấy thế nhưng cho đến nay người ta vẫn xếp ngữ và cú ở tầng bậc cao hơn từ, nghĩa là coi ngữ và cú như cùng thuộc một hệ tôn ty với từ - hệ tôn ty của các đơn vị ngôn ngữ.

Khi nói một từ đồng thời cũng là một ngữ (hay một ngữ chỉ gồm có một từ), người ta có cảm giác như từ đó tự mình đảm đương cương vị của một đơn vị cao hơn ở trong hệ tôn ty của nó, cũng như trong trường hợp một hình vị

đóng vai một từ (hay một từ chỉ gồm có một hình vị). Thật ra giữa hai trường hợp này có sự khác nhau rất sâu xa. Một hình vị như *nọ* có được cương vị của một từ là do một đặc tính thường xuyên, cố hữu của nó: cái khả năng tự mình có quan hệ cú pháp với các từ khác, hay nói cách khác, cái khả năng tự mình làm thành một ngữ. Hình vị *nọ* là một từ, và là một đại từ chỉ định, dù có đứng riêng một mình hay được đặt vào trong một ngôn cảnh nào cũng vậy. Còn từ *nọ* có là một ngữ hay không, và nếu có thì nó là thứ ngữ gì, điều đó hoàn toàn lệ thuộc vị trí và chức năng của nó trong câu. Tách riêng nó ra một mình, nó chỉ có thể là từ. Trong câu *Nọ là em trai*, nó là một danh ngữ (làm chủ ngữ), trong câu *Hôm nọ mưa*, nó là một ngữ ở cấp thấp hơn nằm trong một danh ngữ.

Với (tiểu) cú, tình hình có phức tạp hơn một chút. Ở đây, tính cách (tiểu) cú hình như được quy định từ bên trong và do đó độc lập đối với ngữ cảnh: một nhóm như nó khoẻ bao giờ cũng là một (tiểu) cú, tuy một nhóm tương tự, như người khỏe chẳng hạn thì lại khác, do mối quan hệ chủ-vị giữa hai thành tố của nó. Nhưng về cấp bậc thì "mệnh đề" vẫn hoàn toàn lệ thuộc vào ngữ cảnh: nó có thể có cấp bậc cao hơn của câu, hay cấp bậc thấp hơn của một ngữ làm thành tố cho một ngữ bậc thấp khác.

Trong mấy câu *Chúng ta cần người khoẻ*
Chúng ta cần nó khoẻ
Chúng ta cần nó
Chúng ta cần thế

sự khác nhau giữa người khỏe (danh ngữ), nó khoẻ (kết cấu chủ-vị), nó và thế (ngữ chỉ gồm có một từ), với tính cách là những thành tố cú pháp (là bổ ngữ đối tượng của cần) không còn nữa.

Như vậy, cương vị của một ngữ trên trục kết hợp không phải là do một thuộc tính gì trong bản thân nó quy định, như cương vị của các đơn vị ngôn ngữ trong hệ tôn ty của nó, mà hoàn toàn do chức năng của nó trong câu hay trong ngữ cấp cao hơn quy định. Cấp bậc của một ngữ, dù nó có là một từ hay là một "cụm từ" chính phụ, đẳng kết hay chủ-vị, đều lệ thuộc vào những mối quan hệ kết hợp (rapports syntagmatiques) giữa nó với các ngữ đoạn khác trên trục này.

Để minh họa, ta thử xét cấu trúc của một câu như *Tôi đã gặp người mà anh vẫn thường nhắc đến trong những bức thư anh viết cho tôi hồi trẻ.*

0... CÂU

Tôi đã gặp người mà anh vẫn thường nhắc đến.........

......trong những bức thư anh viết cho tôi hồi trẻ

1........................ DN ... VN

Tôi *đã gặp...hồi trẻ*

2 ....VN DN

đã gặp *người mà anh vẫn....viết cho tôi hồi trẻ*

3..........................DN ĐN (định ngữ)

người *mà anh vẫn ......viết cho tôi hồi trẻ*

4..........................TTP (Tác tử phụ ngữ hóa) DN+VN

mà *anh vẫn ......cho tôi hồi trẻ*

5......................... DN VN

anh *vẫn thường nhắc đến ...hồi trẻ*

6......................... VN GN

vẫn thường nhắc đến *trong những bức thư...hồi trẻ*

7......................... GT DN

trong *những bức thư anh viết cho tôi hồi trẻ*

8............................. DN ĐN (TC)

những bức thư *anh viết cho tôi hồi trẻ*

9.......................... DN VN

anh *viết cho tôi hồi trẻ*

10..................... VN (VT+GN) TN (DN+VN)

viết cho tôi *hồi trẻ*

Trên lược đồ này ta thấy có mười bậc ngữ khác nhau ở phía dưới câu. Dĩ nhiên, số bậc có thể có được nhiều hơn hoặc ít hơn tuỳ mức độ phức hợp của câu. Xét về cấu trúc và tính chất, các ngữ có thể giống nhau hay khác nhau, nhưng sự giống nhau hay khác nhau đó không hề liên quan gì đến cấp bậc của ngữ: một ngữ có cấu trúc phức hợp hơn có thể đứng ở bậc thấp hơn một ngữ có cấu trúc ít phức hợp hơn. Ngay như tiểu cú là một đơn vị có thể định nghĩa bằng một thuộc tính nội tại (tính vị ngữ – predicativity), thì cấp bậc cũng vẫn lệ thuộc vào quan hệ kết hợp trong câu (so sánh hai tiểu cú định ngữ ở bậc 3 và bậc 7). Vì vậy, không thể coi tiểu cú như một đơn vị cao hơn ngữ. Tiểu cú cũng chỉ là ngữ, nghĩa là một thành phần cú pháp của câu có được một cương vị nào đó trong câu hoàn toàn là nhờ – và duy nhất chỉ là nhờ – chức năng cú pháp của nó trong câu mà thôi.

Qua tất cả những điều đã nói trên đây, chúng tôi thấy rằng cái hệ tôn ty cổ điển

CÂU

(TIỂU) CÚ

NGỮ

TỪ

HÌNH VỊ

ÂM VỊ

chẳng qua là kết quả của sự lẫn lộn giữa hai hệ tôn ty khác nhau: hệ tôn ty đối vị của các đơn vị ngôn ngữ trong đó bậc cao nhất là bậc của từ, với hệ tôn ty kết hợp và chức năng của các thành phần của câu trong lời nói. Hệ tôn ty này có thể hình dung như sau:

CÂU

Bậc 1 .... NGỮ .... NGỮ

Bậc 2 .... NGỮ .... NGỮ NGỮ..........NGỮ

Bậc 3 ....NGỮ.... NGỮ NGỮ.... NGỮ NGỮ......NGỮ NGỮ

....

Bậc n ....NGỮ....NGỮ NGỮ ... NGỮ NGỮ ... NGỮ NGỮ ...

Ở mỗi bậc tột cùng (thấp nhất của mỗi nhánh là một ngữ chỉ gồm có một từ. Tuy vậy, cũng có những ngữ tột cùng có hai từ làm thành, trong đó có một từ không thể tự mình đóng vai một ngữ được: đó là một trong những từ chỉ quan hệ ngữ pháp ("hư từ") như giới từ, liên từ. Những từ này có thể là thành phần của một ngữ (giới ngữ hay trạng ngữ v.v.) hoặc không tham gia vào một ngữ nào (liên từ đẳng kết). Các từ dù tự mình làm thành ngữ hay chỉ làm thành một thành tố cấp thấp của một ngữ, bao giờ trên trục đối vị cũng vẫn là từ, nghĩa là vẫn giữ nguyên cương vị của mình trên bậc thang cao nhất của hệ tôn ty của các đơn vị ngôn ngữ.

tháng 8/1979

VỀ CƯƠNG VỊ NGÔN NGỮ HỌC CỦA "TIẾNG" *

Tiếng Việt (và những thứ tiếng cùng loại hình) có một đặc trưng đập vào mắt các nhà nghiên cứu người Âu ngay từ đầu: tính đơn tiết (monosyllabisme). Thuật ngữ này ngụ ý rằng trong các thứ tiếng hữu quan mỗi âm tiết làm thành một từ. Về sau, đặc trưng này được diễn đạt bằng những thuật ngữ khác, được coi là chính xác hơn, như "cấu trúc âm tiết tính" (slogovoj stroj) hay "tính đơn lập" (type isolant). Nhưng cái nội dung mà các tác giả đặt vào các khái niệm này có thể khác nhau khá xa. Trong giới ngôn ngữ học Việt Nam cũng không có sự nhất trí trong cách quan niệm về đặc trưng này. Trước những năm 1960, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam không mấy chú ý đến nó, và nói chung có ác cảm rõ rệt với quan điểm "đơn âm tiết" về tiếng Việt. Nhưng kể từ những năm 60 khi Nguyễn Tài Cẩn và những người học trò của ông, tiếp thu những tư tưởng của E. D. Polivanov và A. A. Dragunov, tập trung sự chú ý vào đơn vị *tiếng* mà họ coi là đơn vị ngữ học cơ bản của tiếng Việt, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng và lý thú đã được đặt ra, làm nảy sinh những cuộc thảo luận sôi nổi và bổ ích. Trong bài này tôi xin trình bày những suy nghĩ của tôi xung quanh những vấn đề cơ bản nhất.

1. Kích thước ngữ âm của hình vị tiếng Việt

Gần đây, tuy không hoàn toàn phủ nhận sự tương ứng giữa âm tiết và hình vị trong tiếng Việt, đã có một số nhà nghiên cứu cho rằng sự tương ứng ấy không phải đã bao quát như người ta thường nghĩ, và bên cạnh những hình vị song tiết còn phải xét đến những trường hợp mà vỏ âm thanh của hình vị nhỏ hơn âm tiết – khi nó là một vần hay một âm đầu (thủy âm). Người đầu tiên viết về vấn đề này hình như là L. C. Thompson (1963), nhưng những suy nghĩ theo hướng này cũng đã thấy tiềm tàng trong các công trình của N.V. Gordina (1959, 1960 v.v.), khi tác giả này xác lập một biên giới hình thái học giữa âm đầu và vần. Về sau, những điều quan sát được trong khi nghiên cứu các từ mô phỏng (tượng hình, tượng thanh) (chẳng hạn báo cáo của tôi năm 1963; Phi Tuyết Hinh 1983) hình như có phần xác nhận ý này.

Nếu đối chiếu các từ chỉ xuất *đâu, đây, đó; nào, nay, này, nấy, ấy, nó; sao, vầy, vậy; bao, bây, bấy*, có thể suy ra rằng *đ-* có nghĩa "nơi chốn", *n-* chỉ "tính từ chỉ định", *s/v-* chỉ "phương thức", *b-* chỉ "số lượng", còn *-ấy, -ậy, -ó* có

* Đăng lần đầu trên tạp chí *Ngôn ngữ*, s.2, 1985, 25-53.

nghĩa "xa (người nói)", *-ay, -ày* "gần (người nói)", *-ao, -ào, -âu* "nghi vấn" (x. Thompson 1963). Cũng tương đương như vậy, nếu đối chiếu các từ có vần *-ứt*, có thể thấy rằng vần này có nghĩa "tách ra"; nếu đối chiếu các từ mô phỏng có vần *-um/-up, -om/-op* với các từ có vần *-ım/-ip, -em/-ep*, có thể thấy các từ trên mô phỏng động tác hướng tâm hay hình dáng tròn khum, kết quả của động tác ấy, trong khi các từ dưới mô phỏng động tác ép thẳng hay hình dáng bẹp, kết quả của động tác ấy. Trong các cấu tạo láy âm, vần *-ăn* nếu có thanh trắc thì thêm sắc thái "tốt nghĩa" (mélioratif), nhưng nếu có thanh bằng thì thêm sắc thái "xấu nghĩa" (péjoratif) v.v.

Tuy nhiên, phạm vi quá hẹp và ranh giới quá rõ (từ chỉ xuất, từ mô phỏng) của những hiện tượng này không cho phép ta đặt các vần và các âm đầu "có nghĩa" nói trên ngang hàng với các hình vị. Trong nhiều ngôn ngữ khác, kể cả các tiếng Ấn-Âu, trong phạm vi từ chỉ xuất, từ mô phỏng và trong nhiều từ khác nữa cũng thấy có những hiện tượng tương tự như thế (so sánh: La Tinh *Pater, mater, frater;* Nga *kogda, togda, vsegda; kak, tak, skol'ko, stol'ko;* Anh *there,then, that, this, those, who, where, when, what, which, why, how;* Anh *float, flee, fly, flip, flap,* v.v.) mà không có ai nghĩ đến việc phân tích các từ hữu quan ra thành hai hình vị. Bolinger (1965) cho rằng những trường hợp từ có những nhóm âm gợi nghĩa như vậy khiến ta nghĩ đến một cái gì nằm lơ lửng giữa âm và hình vị mà ông gọi là *submorpheme.* Ý này và thuật ngữ này được R. Jakobson và L. Waugh lấy lại trong công trình của họ năm 1979, trong đó họ dùng từ *submorph.* Trong một bài báo năm 1975, Hoàng Tuệ và Hoàng Minh đã dùng thuật ngữ *frontière submorphologique* để chỉ biên giới giữa phụ âm đầu và vần trong tiếng Việt, mà họ ước đoán là di tích của một biên giới hình thái học cổ.

Về các hình vị "lớn hơn âm tiết" vì gồm có hai âm tiết "không có nghĩa", tôi thấy còn phải xét kỹ hơn những tổ hợp được coi như thế (sẽ bàn ở cuối bài).

Dù sao chăng nữa, đến nay ngay cả những tác giả thừa nhận sự có mặt của những hình vị có vỏ âm thanh nhỏ hơn âm tiết và lớn hơn âm tiết cũng thấy rằng các hình vị có kích thước âm tiết chiếm một đa số tuyệt đối và có sức áp đảo rất lớn (khoảng 97%), làm thành "nét đặc trưng loại hình chủ đạo của tiếng Việt" (Trần Ngọc Thêm 1984: 32) [(1)].

[(1)] Dĩ nhiên cũng có những người còn giữ một thái độ hoài nghi. Chẳng hạn Phan Thiều thấy chỉ nên nhận định rằng "trong tiếng Việt âm tiết nhiều lúc trùng hợp với hình vị" (1984:57), một nhận định có thể dùng cho tất cả các thứ tiếng có thể tưởng tượng được trên hành tinh của chúng ta. Ngay như đối với tiếng Anh cũng còn có thể nói rằng trong vốn từ vựng cơ bản các từ đơn hình vị và các hình vị đơn tiết chiếm tuyệt đại đa số. Còn với một thứ tiếng mà 97% hình vị là âm tiết, và trong 100% trường hợp biên giới hình vị

Tuy vậy, hình như phần đông các nhà ngữ học của ta vẫn chưa thấy hết tầm quan trọng của nét đặc trưng đó, chưa diễn dịch từ đấy ra những hệ quả có tính quyết định đối với cơ chế hoạt động của tiếng Việt. Việc đơn vị mang tiếng nhỏ nhất của ngôn ngữ có một kích thước âm thanh đồng nhất, mà cái kích thước âm thanh ấy lại là âm tiết, "đơn vị cơ bản của hoạt động cấu âm và tri giác ngữ âm" (Chistovich et al. 1965), tất nhiên phải khiến cho cách tổ chức cái hệ tôn ty của các đơn vị mang nghĩa và của các quy tắc cú pháp khác về căn bản với cơ chế của các ngôn ngữ Âu châu vốn là cơ sở thực tế của lý thuyết ngôn ngữ học hiện thời. Có liên quan hơn cả đến những vấn đề đang bàn ở hội nghị của chúng ta là điều sau đây.

Trong các thứ tiếng Âu châu, kích thước ngữ âm của đơn vị mang nghĩa nhỏ nhất – hình vị – là bất kỳ. Đó có thể là một nét khu biệt ngữ âm, như trong phép umlaut (chỉ số phức: Vater/Väter,Bruder/Brüder, Boden/Böden), là một âm vị như s-, -s, -l, là hai hay ba âm vị không thành âm tiết, như vs-, -tk, sk-, là một âm tiết gồm một, hai, ba, bốn hay năm âm vị, trong đó phụ âm cuối sẵn sàng nhảy sang một âm tiết khác bắt đầu bằng nguyên âm, là một ngữ điệu (như ngữ điệu nghi vấn), v.v. Một hệ quả quan trọng của tình hình đó là trong từ và hình vị, âm và nghĩa không mấy khi gắn bó với nhau. Thường thường, một hình vị chỉ có thể được nhận diện và hiểu nghĩa khi nào được đặt đúng vị trí của nó trong từ; ở bên ngoài vị trí đó, vỏ âm thanh của hình vị không còn kèm theo nghĩa nữa và do đó không còn được nhận diện như một hình vị. Nghe một tổ hợp như [ẽposibl], một người Pháp có thể nhận ra ba hình vị *im-*, *-pos-* và *-ible*, nhưng từng hình vị phát âm riêng (kể cả từ căn), hay sai vị trí, thì chỉ còn là những tổ hợp âm thanh vô nghĩa. Bên ngoài vị trí quen thuộc, một hình vị tiếng châu Âu may ra chỉ *có thể* được nhận diện khi nào nó đồng thời cũng là một từ và/hay khi nào nó làm thành một âm tiết có biên giới rõ ràng và cố định (hai, ba âm tiết như thế càng tốt), vì con người nói chung quen nhận diện từ chứ không quen nhận diện hình vị (Ahlgren 1975), và chỉ khi nào đó là một từ căn làm thành một âm tiết không khác lắm với từ tương ứng về ngữ âm thì mới có thể nhận diện được (một từ căn như -lk- 'dệt' của tiếng Nga đặt riêng không thể nào nhận ra được).

Trong khi đó, hình vị của tiếng Việt được thể hiện đồng loạt trong những âm tiết có biên giới rất rõ ràng và không bao giờ biết đến hiện tượng phụ âm cuối nhảy sang âm tiết sau làm thay đổi diện mạo của nó đi. Mà âm tiết vốn là đại lượng âm thanh nhỏ nhất có thể làm thành một Gestalt, nghĩa là một đơn

---

trùng với biên giới âm tiết (kể cả trong những hình vị đa tiết) thì nói như vậy chỉ cho thấy một quyết tâm nhắm mắt trước sự thật mà không ai còn có cách gì lay chuyển.

vị tri giác có diện mạo toàn vẹn không thể coi là tổng số của các thành phần của nó, là âm đoạn nhỏ nhất có thể cắt ra bằng những nhát thẳng góc với trục thời gian (chứ không chuỗi lẫn vào nhau như các âm tố cùng âm tiết), cho nên tính hiện thực tâm lý của nó hơn hẳn của âm vị, và những công trình thực nghiệm tinh vi càng về sau càng cho thấy rõ tầm quan trọng của nó ngay trong quá trình tri giác các âm vị (Chistovich et al.1965; Savin & Bever 1969; Kim 1972; Massaro 1972). Từ đó ta có thể thấy rằng trong một ngôn ngữ mà mỗi âm tiết làm thành một đơn vị mang nghĩa, nhất là một từ, thì điều kiện nhận diện và giải mã sẽ đạt tới mức tối ưu. Quả nhiên, khác với các hình vị tiếng châu Âu, các "tiếng" của tiếng Việt cũng có cấu trúc chặt chẽ và cố định như các từ của các thứ tiếng Âu châu, chứ không phải có tính hiện thực tâm lý tiềm năng, chỉ có được khi nào tham gia vào sự thể hiện của một đơn vị cao hơn, như hình vị của các thứ tiếng này. Trong tiếng Việt, đơn vị để chơi chữ kiểu calembour là *tiếng*, trong khi ở các thứ tiếng châu Âu thì đơn vị đó là *từ*, vì ở đây từ mới có được một diện mạo ngữ âm có thể được lẫn lộn một cách hài hước với một từ có nghĩa khác hay với những âm tiết không có nghĩa. Chẳng hạn như khi nói về cao nguyên Golan đang bị quân Israel chiếm đóng, một nhà báo Pháp viết :

Il n'y a plus de faucons là-haut : on n'y trouve plus que de vrais cons
"Trên cao nguyên ấy không còn chim ó (*faucons*) nữa : trên ấy chỉ còn thấy những thằng chó đẻ đích thực (*vrais cons*) mà thôi".

Trong từ *faucons* có từ *cons* là một từ rất thô tục chỉ dùng để chửi, và âm tiết *fau* đồng âm với từ *faux* có nghĩa là 'giả'. Nhưng trong từ *faucons* 'chim ó' dùng ở một văn cảnh bình thường không ai nhận ra hai từ *faux* và *cons*. Chỉ trong trò chơi chữ kiểu calembour như trên (trong đó *fau* và *cons* được tách ra nhờ tương phản với *vrais cons*) người nghe và người đọc mới hiểu tính hài hước của câu văn.

Trong khi đó thì một âm tiết (một từ) của tiếng Việt, nếu chẳng may đồng âm với một tiếng tục, thì dù có được dùng theo một nghĩa không có gì tục tĩu nào cũng được tri giác như một tiếng tục, kể cả trong những ngữ cảnh không thuận tiện cho việc nhận diện như khi phiên âm các tên riêng ngoại quốc đa âm tiết chẳng hạn. Những tiếng như *cu, dít, mông, ghe, đếch* ngay cả trong chu cảnh này cũng gây ấn tượng "tục tĩu" và thường được nói trẹ đi hay phiên khác đi để tránh ấn tượng đó (*Quy ba, Ba-ku, Ai-dích, Adi Abeba*). Trái lại một từ "tục" của tiếng Pháp như *con* không bao giờ được người bản ngữ nhận ra trong *conte, compte, condor, condition, fécond, raconter, la Joconde*, v.v. nếu sự trùng hợp không được nêu bật lên bằng một trò chơi chữ hay một cái gì tương tự.

Kích thước đồng nhất của tuyệt đại đa số các hình vị gây thành một áp lực rất mạnh khiến người bản ngữ có tâm thế chờ đợi ở mỗi âm tiết một ý nghĩa nhất định, đến nỗi khi gặp những âm tiết không có nghĩa, nhiều khi họ cải biến nó đi chút ít để có được một âm tiết có nghĩa (họ nghĩ chắc mình nghe sai hay người kia nói sai).Đó chính là cội nguồn của những hiện tượng từ nguyên học dân gian kiểu *cà phê, cải xoong, hoa lơ, bình tông, mỏ lết*. Khi không giải quyết vấn đề được bằng từ nguyên học dân gian, thì người bản ngữ tự nhủ rằng âm tiết kia ắt có một nghĩa gì đó mà mình không biết, và nếu tổ hợp khó hiểu kia không có dáng dấp Việt Nam, vì dùng những âm lạ tai hay dùng những âm tiết mở cùng có thanh điệu ngang (khi nhại người Âu, trẻ con thường dùng những chuỗi âm tiết như thế, chẳng hạn "ba-ri-xi-ka-ra-xi") thì họ kết luận đó không phải là tiếng Việt [(2)].

Những điều đã nói trên đây cho thấy rằng về phương diện tâm lý ngôn ngữ học đơn vị *tiếng* trong tiếng Việt còn một vị trí tương đương với từ trong các ngôn ngữ Âu châu: nếu trong các ngôn ngữ này đơn vị được người bản ngữ phân xuất và nhận diện một cách rõ ràng nhất là *từ*, thì trong tiếng Việt đơn vị đó là *tiếng* (xt. Nguyễn Tài Cẩn 1975a; Hoàng Tuệ & Hoàng Minh 1975; Nguyễn Thiện Giáp 1978, 1984).

Một sự kiện tâm lý của ngữ học bao giờ cũng có cơ sở và nguyên do trong những sự kiện khách quan của cấu trúc ngôn ngữ. Bản thân nó có thể không phải là một sự kiện ngôn ngữ chính danh, nhưng nó là cái phản ánh chân xác của một sự kiện khách quan của ngôn ngữ. Công việc của nhà ngôn ngữ học chính là phát hiện và trình bày ra một cách hiển ngôn những sự kiện khách quan được phản ánh trong cảm thức bất tự giác của người bản ngữ. Và xưa nay các nhà ngữ học, kể cả nhưng người đi theo khuynh hướng duy danh cực đoan nhất, đều hướng theo cái cảm thức ấy mà làm việc, một cách tự giác hay bất tự giác; và mỗi khi thủ pháp của họ đưa tới những kết quả trái với cảm thức ấy, họ thường phải từ bỏ quan điểm ban đầu để tìm cách đi đến một kết quả phù hợp với cách cảm thức ấy hơn.

Ở phần trên tôi đã trình bày cái cơ sở ngữ âm học của những thuộc tính tâm lý ngữ học của đơn vị tiếng. Ở các mục dưới tôi xin tìm hiểu cương vị ngôn

---

(2) Hồi sơ tán chúng tôi có làm một cuộc "điều tra" nhỏ về cách trẻ em năm sáu tuổi phân biệt từ Việt với từ ngoại lai. Sau đây là một vài kết quả: *hoa lơ, noãn sào, biện chứng, cà phê, xích lô, lập lắc, viễn cảnh*, được nhất trí thừa nhận là "tiếng ta" mặc dầu có những từ ngoại lai bên cạnh những từ mà ta có thể đoán chắc là các em không hiểu nghĩa, trong khi *pa-tê, xi-nê, ra-đi-ô, lê-ki-ma, nam-mô, đi-na-mô* được đa số coi là "tiếng Liên Xô" mặc dầu không có một âm tiết nào có dạng ngữ âm xa lạ đối với tiếng Việt.

ngữ học của đơn vị này trên cơ sở những sự kiện thuộc các lĩnh vực khác. Vấn đề đang được đặt ra là tiếng có thỏa mãn được những tiêu chuẩn khiến cho một đơn vị ngôn ngữ có được cương vị của từ không. Vậy trước hết ta phải thử điểm qua những tiêu chuẩn phân định từ đã được vận dụng cho tiếng Việt.

2. Khái niệm *từ* trong ngữ học đại cương – Từ và hình thái tự do

Trong ngôn ngữ học đại cương hiện thời có một số đơn vị mà cương vị ngôn ngữ học chưa được lập thức một cách đủ minh xác để làm cơ sở cho việc xác định tính phổ quát của đơn vị đó cũng như cho việc phân định nó trong những ngôn ngữ có cấu trúc khác với các ngôn ngữ Ấn-Âu. Bên cạnh âm vị, từ là một đơn vị như thế. Ta không khỏi có cảm giác là trong các thứ tiếng ở châu Âu, *từ* được người bản ngữ phân định một cách dễ dàng và tự nhiên đến nỗi không ai buồn bỏ công tìm ra một định nghĩa hay một chuẩn tắc đủ chính xác về lý thuyết và đủ nghiêm ngặt về thủ pháp để có thể sử dụng được trong thực tiễn phân tích ngôn ngữ. Những định nghĩa dựa trên chức năng định danh không cho phép ta phân biệt từ với từ tổ cố định và cả các từ tổ tự do nữa: ai cũng biết rằng để định danh cho một sự vật nào đó ngôn ngữ này dùng một từ, ngôn ngữ kia dùng một từ tổ cố định, ngôn ngữ nọ dùng một tổ hợp dài gồm một mệnh đề làm định ngữ cho một từ, v.v. Những chuẩn tắc như "không thể tách rời các yếu tố để chen một cái gì vào giữa" hay "không thể đổi chỗ các thành phần" có thể giúp ta phân biệt từ với câu hay từ tổ tự do, nhưng không thể giúp ta phân biệt từ với thành ngữ được; chuẩn tắc "tính idiom (tính thành ngữ) của nghĩa tổ hợp" cũng vậy.

Có ảnh hưởng mạnh mẽ và rộng rãi hơn cả trong giới ngôn ngữ học của ta là những chuẩn tắc phân bố luận của ngôn ngữ học miêu tả, mà nội dung là sự phân biệt giữa hình thái tự do (free forms) và hình thái ràng buộc (bound forms). Kể từ Phan Ngọc (1956) trở đi, hầu như không có một tác giả nào không căn cứ vào tiêu chuẩn này một cách hiển ngôn hay ẩn mặc, có ý thức hoặc không, kể cả những tác giả, vì những động cơ chính trị rất dễ thông cảm, phản đối các quan điểm của phái miêu tả một cách quyết liệt nhất. Đó cũng là điều dễ hiểu, vì ở đây người ta có được một chuẩn tắc khách quan và đơn giản, cho phép làm việc một cách máy móc, không tốn sức suy nghĩ, không yêu cầu một trình độ học thức cao hơn lớp hai. Vậy ta thử ôn lại xem nội dung của sự phân biệt đó ra sao, và nó có liên quan như thế nào với cương vị ngữ học của từ.

Theo L. Bloomfield, từ là "hình thái tự do nhỏ nhất" (1926: 156), mà hình thái tự do là "bất kỳ hình thái nào có thể xuất hiện với tính cách một phát ngôn" (1926: 155), khác với hình thái ràng buộc vốn "không thể nói riêng ra một mình" ("can not be spoken alone") (1933: 1960). Nói một cách khác, từ là

hình thái nhỏ nhất có thể làm phát ngôn, hay gọn hơn nữa, từ là phát ngôn ngắn nhất. Cũng như các lập thức khác của phái miêu tả, định nghĩa này có tính chất thủ thuật thuần túy và không có tham vọng mang ý nghĩa lý thuyết, cho nên phê phán nó trên bình diện lý thuyết là làm một việc hoàn toàn vô ích. Khốn nỗi một số các nhà ngữ học không thuộc phái miêu tả lại thấy nó có giá trị của một nguyên lý tối cao và nhất nhất tuân theo nó bất chấp mọi lý lẽ, cho nên việc đó vẫn không thể tránh được.

Trên bình diện lý thuyết, cách định nghĩa của ngôn ngữ học miêu tả có hai nhược điểm nghiêm trọng. Thứ nhất là nó không xác định những đặc trưng làm cho đơn vị hữu quan có được một cương vị riêng biệt trong tôn ty của các đơn vị ngôn ngữ học khiến cho nó khác về chất với đơn vị ở cấp thấp hơn và đơn vị ở cấp cao hơn, mà lại đồng nhất nó với dạng đơn giản nhất của một đơn vị không biết có thuộc cùng một hệ tôn ty với nó không [3]. Nếu từ là phát ngôn ngắn nhất, thì không thể hiểu được tại sao lại cần và có thể lập một cấp độ riêng cho nó. Cũng như thế, nếu hình vị là từ ngắn nhất thì không còn lý do gì để phân biệt hình vị với từ nữa.

Sự phân biệt giữa các cấp độ của ngôn ngữ là một sự phân biệt về chất chứ không phải về lượng. Một đơn vị không thể chỉ vì gồm hai đơn vị khác trở lên mà có được một cương vị cao hơn, và ngược lại, một đơn vị không thể chỉ vì ngắn hơn, đơn giản hơn các đơn vị cùng bậc mà có một cương vị thấp hơn. Chính vì tính không quan yếu của lượng mà một đơn vị ở cấp cao hơn có thể chỉ gồm một đơn vị ở cấp thấp hơn, hay nói cách khác, một đơn vị ở cấp thấp hơn có thể kiêm thêm cương vị của một đơn vị ở cấp cao hơn.

Nhược điểm thứ hai làm cho cái chuẩn tắc "tự do/ràng buộc" không có được bao nhiêu giá trị lý thuyết là nó không thể có liên quan tất yếu gì với cương vị ngôn ngữ học của từ. Cũng như nhiều chuẩn tắc khác được vận dụng trong ngữ học miêu tả, nó không hề được diễn dịch ra từ một công lý nào được

---

(3) Nhân thể cũng nên nói qua rằng cách định nghĩa trên đây may ra cũng chỉ có thể dùng cho *ngữ (đoạn) (syntagme)*, chứ không phải cho *từ*. *Ngữ* mới thuộc cùng một hệ tôn ty với *câu*: hệ tôn ty trên trục kết hợp của những *đơn vị của lời nói*, một hệ tôn ty khác hẳn và không lệ thuộc vào hệ tôn ty của *các đơn vị của ngôn ngữ* trong đó có *từ* là đơn vị cao nhất và quan trọng nhất của nó vì từ là cái bản lề nối liền hai hệ tôn ty với nhau: từ là đơn vị nhỏ nhất có thể tự làm thành một ngữ khi được dùng trong lời nói. Câu và ngữ (đoạn) là những đơn vị không được cho sẵn trong ngôn ngữ mà do người nói kiến tạo nên. Hai đại lượng này tồn tại như những đơn vị chỉ vì chức năng, và chức năng (cú pháp) là nhân tố duy nhất quy định cấp bậc của các đơn vị này trong hệ tôn ty của lời nói: ở đây một câu (hay một ngữ có hình thức giống như câu, mà có tác giả gọi là *cú*) có thể ngang hàng hay thấp hơn một ngữ không thành câu; một ngữ gồm nhiều từ có thể ngang hàng hay thấp hơn một ngữ chỉ có một từ.

coi là cơ bản đối với bản chất tín hiêu học, đối với chức năng giao tế của ngôn ngữ, đối với cách tổ chức hệ tôn ty của các đơn vi ngôn ngữ học. Nếu tính "tự do" có thể coi là một hiệu quả không tất yếu nhưng thông thường của cương vị và cách hoạt động của từ và của các tổ hợp từ (đúng ra nó là thuôc tính của ngữ), thì mặt khác ta khó lòng mà hiểu nổi tại sao tính "ràng buôc" lại có thể làm cho một từ mất cái cương vị mà nó có được do những thuộc tính thực sự ngôn ngữ học, những thuộc tính chức năng và cấu trúc, thưc sự chi phối cảm thức và hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ.

Trên lý thuyết hoàn toàn có thể hình dung những tính từ "ràng buộc", mỗi từ chỉ xuất hiện sau một danh từ (hay vài ba danh từ) nhất định với cách hạn ngữ hạn định (chỉ loại), chẳng qua vì nó chỉ môt thuộc tính phân loại mà chỉ có những sự vật được gọi tên bằng danh từ ấy mới có, hoăc vì tập quán sử dụng lâu đời đã gắn nó vào danh từ kia mãi mãi trong khi những tính từ khác đồng nghĩa với nó đã thay thế nó bên cạnh các danh từ khác; lai có thể có những danh từ bao giờ cũng kèm theo một danh từ định ngữ vì những đặc trưng ngữ nghĩa của nó đòi hỏi như thế; cũng lại có thể có những vị từ không thể thiếu bổ ngữ được vì những lý do tương tự, v.v., v.v. Và trên thực tế, những từ ràng buộc như thế trong ngôn ngữ nào cũng có bảy tám trăm dù chỉ lấy những từ thông dụng – ít nhất số từ này cũng đủ nhiều và đủ thông dụng để không thể coi là một trường hợp lệ ngoại hay là một cái gì không bình thường. Chẳng han trong tiếng Pháp *lactique* và *méphitique* chỉ xuất hiện sau *acide* [4]; *lare* chỉ xuất hiện sau *dieu; gordien* - sau *noeud, plupart* – sau *la; bandouillère* – sau *en, entendeur* – sau *à bon; chiche* – sau *pois*, v.v., và những vị từ "phản thân" thường xuyên của tiếng Pháp có thể dùng làm những minh họa tiêu biểu và phổ biến cho loại vị từ "ràng buộc" vì không thể thiếu bổ ngữ (chẳng hạn *(s')asseoir, (se) rebiffer, (s')adonner* và khoảng bảy trăm vị từ khác, trong tiếng Việt, *nai (lưng), è (cổ), chép (miệng)* là những vị từ bao giờ cũng đi với cái bổ ngữ duy nhất mà nó có thể có được (tuy bổ ngữ đó có thể đưa ra phía trước làm "đề"); ngoài ra, trong ngôn ngữ nào cũng có cả một loạt những danh từ chuyên làm trung tâm danh ngữ nhưng không thể tự mình làm thành câu hay tự mình làm thành danh ngữ. Trong tiếng Việt có 270 danh từ như thế (*bên, lần, phen, giọt, mống*, v.v.). Trong tiếng Pháp có thể kể *fois, coup, tape, reprises*, v.v. (so sánh đại từ *celui*).

Tất cả những từ như trên đều bị chuẩn tắc "tự do/ràng buộc" gạt ra khỏi cương vị từ, điều mà không có một nhà ngữ học nào, dù là nhà ngữ học miêu tả, chấp nhận được. Ngoài ra, chuẩn tắc đó còn phủ nhận tư cách từ của cả một loạt hư từ, mà cương vị từ không kém phần hiển nhiên.

---

[4] Loại định ngữ này có hàng trăm trong các hệ thống thuật ngữ chuyên môn của tất cả các thứ tiếng.

Tính phi lý của chuẩn tắc càng lộ rõ hơn nữa khi ta xét vấn đề trên quan điểm thẩm năng (competence) của người bản ngữ. Chuẩn tắc "tự do/ràng buộc" giả định rằng người bản ngữ chỉ biết được một từ là từ khi nào được nghe thấy (hay đọc thấy) từ ấy được dùng như một câu (hay theo như cách hiểu sau này của chuẩn tắc, được dùng trong nhiều bối cảnh khác nhau). Kỳ thật, những từ như đã kể trên hay bất kỳ từ nào khác, người bản ngữ ngay khi nghe nói lần đầu tiên trong đời, trong một ngữ cảnh cụ thể duy nhất, đã biết chắc chắn đó là một từ, dù không hiểu nó có nghĩa gì. Và đó là một trường hợp phổ biến của đa số người bản ngữ khi tiếp xúc với những thuật ngữ chuyên môn của những ngành không phải của mình (ít nhất là lần đầu).

Cần nhấn mạnh rằng các nhà ngữ học miêu tả biết rất rõ là chuẩn tắc của họ không hề có liên quan gì tất yếu với cương vị từ. Mục đính chính của họ không phải là đi tìm từ hay bất cứ đơn vị nào khác được các nhà ngữ học duy thực coi là có thật trong cấu trúc ngôn ngữ và cần được các nhà ngữ học phát hiện. Mục đích của họ là cắt đoạn và phân loại các "hiện vật" (items) có thể quan sát được trong lời nói và cần được coi như những hiện tượng thuần túy vật lý theo một chương trình định sẵn. Phân biệt hình thái tự do và hình thái ràng buộc không phải là một phương tiện để phân định từ. Đó là một thao tác tự lấy mình làm mục đích. Sở dĩ có những sự hiểu lầm về phía các nhà ngữ học không thuộc phái miêu tả một phần cũng vì các thành viên của phái này thấy có thể liên hệ cách phân loại của họ với những khái niệm quen thuộc và bắc một nhịp cầu thỏa hiệp với ngữ học truyền thống và với cảm thức của người bản ngữ.

Sự thỏa hiệp ấy dĩ nhiên phải đưa đến tình trạng mất tính nhất quán. Ngay trong cuốn sách kinh điển của ngữ học miêu tả (Bloomfield 1933) ta thấy tác giả mỗi khi nói đến từ thường phải gạt bỏ chuẩn tắc đã đề ra để dùng những chuẩn tắc khác rất xa lạ với phân bố luận. Chẳng hạn Bloomfield cứu vãn cương vị từ của các hư từ như sau. Quán từ *the* được ông thừa nhận là một từ mặc dầu đó là một hình thái ràng buộc, vì trong tiếng Anh nó "đóng vai trò rất giống với *this* và *that* vốn là những hình thái tự do" (sđd: 179). Cũng nhân danh cái thế song hành về chức năng ấy, ông thừa nhận tư cách từ của *me, le* trong tiếng Pháp (sđd: 180). Đối với trường hợp *blackbird* vốn gồm hai hình thái tự do, ông vẫn thấy nên coi nó là một từ hơn là một từ tổ, vì khác với *black/bird* nó chỉ mang có một trọng âm: nói chung ông thừa nhận hiệu lực của tiêu chí trọng âm đối với cương vị của từ trong các ngôn ngữ có trọng âm từ. Đối với các ngôn ngữ có hiện tượng hài hòa nguyên âm trong từ như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, ông cũng coi hiện tượng đó là tiêu chuẩn quyết định để phân định từ. Ở những đoạn nói về từ, nhìn chung có thể thấy rằng Bloomfield quan niệm

tiêu chuẩn phân định là phải rút ra từ cấu trúc của ngôn ngữ đang xét, và không nhắc đến chuẩn tắc "tự do/ ràng buộc" mấy khi.

Đáng cho ta chú ý hơn cả là Bloomfield nhận định rằng trong tiếng Trung Quốc tiêu chuẩn để phân định từ là có hay không có hình thức âm tiết: "mỗi từ là một âm tiết gồm hai hay ba âm vị" (sđd: 182), và nói rõ thêm: "ngôn ngữ này không có hình thái ràng buộc", cho nên ngữ pháp "chung quy là cú pháp, không có hình thái học" (sđd: 183, 208, 243). Ở đây có thể thấy rằng nội dung của chuẩn tắc đã thay đổi hẳn: "tự do" có nghĩa là thành một âm tiết; "ràng buộc" là không thành âm tiết. Theo Bloomfield, "trong những ngôn ngữ không dùng đến các hình thái ràng buộc, từ có một tầm quan trọng gấp đôi, vì nó là đơn vị ngôn ngữ học nhỏ nhất không phải chỉ trong các phạm vi của các hình thái tự do, mà là trong toàn bộ hệ thống ngôn ngữ " (sđd: 183). Theo sau ông, các nhà ngữ học miêu tả thường dùng từ *word* để chỉ đơn vị "âm tiết hình vị" trong các ngôn ngữ đơn lập, và ta có thể thấy một bản minh họa cho quan niệm của Bloomfield về ngữ pháp của các ngôn ngữ loại này trong công trình của M.B. Emeneau (1951) về tiếng Việt. Sau Bloomfield, nhiều tác giả thuộc phái miêu tả thấy sự phân biệt "tự do/ràng buộc" có thể thuyết minh nhiều cách (Hall 1946; Yang 1949; Chao 1968a). Yêu cầu "tự mình làm thành câu" bị gạt đi, và sự phân biệt được chuyển sang mức độ độc lập: phân biệt giữa khả năng xuất hiện trong một số bối cảnh hạn chế và khả năng xuất hiện trong bất kỳ bối cảnh nào mà sự kết hợp không gây thành một tình trạng phi lý về nghĩa, hay một cái gì tương tự như thế [5]. Tiêu chuẩn Bloomfield được du nhập vào giới ngữ học của ta dưới dạng này.

Về phương diện lý thuyết, những cách thuyết minh mới này loại bỏ được nhược điểm thứ nhất đã nói trên nhưng vẫn giữ nguyên nhược điểm thứ hai của chuẩn tắc. Về phương diện thủ pháp, nó khó vận dụng hơn vì không được minh xác và dứt khoát bằng: biên giới giữa "tự do" và "ràng buộc" trở nên mơ hồ và linh động đến mức các tác giả không thể thống nhất với nhau về cách lập thức, và quy tắc chính thường phải bổ sung bằng nhiều quy tắc phụ nhiều khi không có quan hệ logic gì với nó, vì thường là được phát minh ra tại chỗ để gò chuẩn

---

[5] Trong những cách lập thức chuẩn tắc "tự do/ràng buộc" hiểu theo hướng này mà tôi được biết, cặn kẽ hơn cả là cách sau đây của Nguyễn Tài Cẩn (tác giả này coi sự phân biệt hữu quan như một tiêu chuẩn phân loại các *tiếng* bên cạnh những tiêu chuẩn khác, chứ không phải như một tiêu chuẩn phân định từ): "Tiếng độc lập là loại tiếng không bị ràng buộc vào một hay một số tổ hợp nào nhất định: nó có thể tách ra khỏi tổ hợp chứa đựng nó để tham gia vào sự thành lập tất cả những tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép. Tiếng không độc lập, trái lại, là loại tiếng chỉ chuyên làm thành tố của một hay một số tổ hợp nhất định. Nó không thể thoát ra khỏi tổ hợp chứa đựng nó để tự do tham gia vào sự thành lập những tổ hợp khác, mặc dầu nhiều khi xét về ý nghĩa và từ loại thì hình như không có gì cản trở" (Nguyễn Tài Cẩn 1975a:25s).

tắc lại cho hợp với tình hình của ngôn ngữ đang xét (x. Chao 1968a; Nguyễn Thiện Giáp 1978). Những quy tắc phụ như "một hình thái có thể đứng giữa hai hình thái tự do là một hình thái tự do" cứu được cương vị từ của các hư từ và của những từ chỉ xuất hiện với một hay hai, ba từ nhất định một cách chắc chắn (sự xuất hiện của các cụm từ như *tôi và anh, dưa hấu ngon, đỏ au lên*, theo quy tắc này, cho phép kết luận *và, hấu, au* có cương vị từ) nhưng lại có nguy cơ gán cương vị từ cho những tiền tố và hậu tố của những từ mà căn tố có dáng dấp ngữ âm đồng nhất với các từ tương ứng (chẳng hạn *incapable, sellette*). Do đó lại phải thêm một quy tắc bổ sung nữa: nếu trong ngôn ngữ đang xét hình thái hữu quan ít nhất là có những khi kết hợp với những hình thái ràng buộc *(in-effable, soubr-ette)* và do đó tỏ rõ mình là một từ tố (tiền tố, hậu tố...) thì nó vẫn phải được coi là một hình thái ràng buộc. Rốt cục, muốn vận dụng chuẩn tắc ở dạng mới cho có kết quả, phải biết trước đâu là từ, đâu không phải là từ. và khi cần thì lập thêm những quy tắc phụ hoặc quyết định một cách võ đoán.

Một chuẩn tắc ít hiệu lực như thế, cần vá víu nhiều đến thế, mà các nhà ngữ học miêu tả vẫn cố giữ lại dùng – đó là một điều có thể hiểu được nếu ta nhớ tới những phương pháp luận cơ bản của trường phái họ: chỉ căn cứ vào sự sắp xếp, gạt ra ngoài mọi sự suy xét về nghĩa, về chức năng, về cấu trúc v.v. Điều khó hiểu hơn là nhiều nhà ngữ học đi theo những nguyên lý khoa học luận khác hẳn, bị hấp dẫn vì cái vẻ khách quan triệt để và tính chất cơ giới của các thủ pháp của nó, đã sử dụng những chuẩn tắc như vậy vào một mục đích mà nó không thể đưa tới được vì nó không hề đặt mục đích tìm ra cái cấu trúc thực của ngôn ngữ [6].

3. Quan hệ cú pháp và quan hệ hình thái học

Cách phân bố tự do hay hạn chế của các đơn vị mang nghĩa, như đã có nói ở phần trên, thật ra là một hệ quả bên lề, không tất yếu, của sự phân biệt giữa hai mối quan hệ cú pháp và hình thái học giữa các đơn vị ấy trên trục kết hợp. Mối liên quan một đối một giữa sự phân biệt này và sự phân biệt giữa hai cấp độ từ và hình vị là một điều hiển nhiên mà không có một nhà ngữ học nào hồ nghi. Và nếu định nghĩa từ là "đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất đảm đương được một chức năng cú pháp, kể cả chức năng đánh dấu mối quan hệ giữa các đơn vị cú pháp", hay là "đơn vị có nghĩa nhỏ nhất có thể có quan hệ cú pháp với các đơn vị khác trong câu nói" thì có lẽ không có một nhà ngữ học nào phản đối về nguyên tắc, kể cả các nhà ngữ học miêu tả: nội dung của cương vị từ được lập thức như vậy đã tiềm tàng trong cách xử lý xưa nay của ngôn ngữ học, truyền thống cũng như hiện đại, đối với tất cả các ngôn ngữ được biết. Thậm chí có thể nói đó là một *lieu*

[6] Tất cả các nhà ngôn ngữ học nước ngoài mà tôi gặp sau năm 1972 đều không tin khi tôi nói rằng "có nhiều tác giả Việt Nam còn căn cứ vào tiêu chuẩn tự do/ràng buộc để phân định từ".

commun thuộc loại nhàm chán nhất. Thế nhưng một định nghĩa như trên chưa từng được dùng như một tiêu chuẩn phân định từ, và sở dĩ như vậy, ít nhất là một phần lớn cũng vì khái niệm "quan hệ cú pháp" chưa được định nghĩa bằng một cái gì khác hơn là nói rằng đó là quan hệ giữa các từ (các hình thái tư do) trong câu (Bloomfield 1926: 158; Bloch & Trager 1942: 53). Một định nghĩa như thế mà làm chuẩn tắc thì sẽ là một cái vòng luẩn quẩn điển hình. Hơn nữa, một định nghĩa như trên sẽ không thỏa mãn được cái tham vọng khá lạ lùng của nhiều nhà ngữ học một mực muốn làm sao có được một thứ đơn vị cùng một lúc có mặt trong tất cả các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa trong ngôn ngữ, vì đó chính là cách hình dung của người bản ngữ Âu châu về cái "từ" của họ [7].

Tuy nhiên định nghĩa quan hệ ngữ pháp thông qua khái niệm từ (hình thái tự do) không phải là cách định nghĩa duy nhất có thể có được. Thật ra trong cách quan niệm về quan hệ cú pháp và về sự khu biệt giữa nó với quan hệ hình thái học xưa nay không có sự bất đồng gì đáng kể. Nếu các đơn vị thực nghĩa của ngôn ngữ biểu thị những sự vật, quá trình, tính chất v.v., nói chung là những "mảng của hiện thực", thì những mối quan hệ cú pháp giữa các đơn vị ấy trong câu biểu thị những mối quan hệ mà người nói xác lập giữa các "mảng" ấy. Ở đây cũng như trong lĩnh vực từ vựng, sự tương ứng giữa cái biểu thị và cái được biểu thị cũng không phải là một đối một, nhưng sự có mặt của nó là một điều kiện tất yếu của việc giao tế và của tư duy, và tính phổ quát của quan hệ cú pháp cũng toát ra một cách tất yếu từ bản chất của ngôn ngữ và của tư duy. Hơn nữa, sự có mặt của các đơn vị mang nghĩa và những quy tắc cú pháp quy định cách kết hợp các đơn vị ấy trong câu để biểu thị những mối quan hệ được xác lập giữa các "mảng" được nói đến hoàn toàn đủ bảo đảm cho ngôn ngữ làm tròn chức năng của nó.

Nhưng trong thực tế có những ngôn ngữ, ngoài cách biểu hiện quan hệ được xác lập giữa các sự vật bằng những quan hệ cú pháp ra, còn dùng một cách khác để biểu hiện một số nhất định trong những mối quan hệ đó, gọi là phương thức hình thái học; ở đây, tất cả những mới quan hệ đa dạng giữa các

---

[7] Tuy vậy, ngay trong các ngôn ngữ châu Âu cũng khó lòng tìm thấy một thứ đơn vị vừa có cương vị ngữ pháp, vừa có những cương vị khác như vậy. Trong một buổi báo cáo có chủ đề là "Về việc khắc phục chủ nghĩa dĩ Âu vi trung" ở Viện Đông phương học Liên Xô, tôi có hỏi các thính giả cách các nhà ngữ học Nga chứng minh tính cách "từ" của *zhel'eznaja doroga* 'đường sắt' (xem nó khác với *zhel'eznaja vol'a* 'ý chí sắt đá' như thế nào), thì lời giải đáp là có thể có *derev'annaja zhel'eznaja doroga* 'đường sắt bằng gỗ' – nói tóm lại là, cũng như các nhà ngữ học Việt Nam, họ viện đến tính thành ngữ. Khi tôi nói rằng người bản ngữ phải biết *zhel'eznaja* là một (tính) từ để mà biến cách nó cho đúng, tiến sĩ Alpatov, người chủ tọa buổi báo cáo, tuyên bố thẳng rằng không có một cách nào chứng minh một cách đứng đắn (serjozno) hai từ *zhel'eznaja doroga* là một từ hết.

"mảng" đều được biểu hiện như nhau, bằng một hình thức duy nhất và một quan hệ duy nhất, quan hệ kết hợp của những từ tố với nhau (chủ yếu là giữa căn tố với một (những) phụ tố và/hay vĩ tố). Quan hệ này có tính chất thuần tuý hình thức, và giữa các yếu tố kết hợp không thấy có một tương quan gì về chức năng ngoài một quan hệ chính-phụ về phương diện nghĩa không phải lúc nào cũng rõ ràng (người ta dễ có cảm giác là căn tố quan trọng hơn phụ tố, và không mấy ai tự đặt câu hỏi: "Nhưng thế nào là quan trọng hơn, và về phương diện nào ?"). Cách kết hợp giữa các đơn vị hình thái học tuyệt nhiên không tuân theo những quy tắc chi phối cách kết hợp các đơn vị có quan hệ cú pháp với nhau (chẳng hạn những quy tắc về trật tự). Sự kết hợp của căn tố với những phụ tố, vĩ tố làm thành một đơn vị mang những đặc trưng rõ ràng gọi là từ. Một từ trong những ngôn ngữ như thế, dù có phụ tố và vĩ tố zero, thường khu biệt về ngữ âm với căn tố tương ứng.

Để có được một minh họa trực quan, ta có thể mở một cuốn từ điển Âu châu nào đó ra và thử tra nghĩa một vài từ đa hình vị: ta có thể được thấy một sự đối chiếu trực quan giữa một cấu trúc hình thái học với một cấu trúc cú pháp, hay nói cách khác, giữa một từ với một từ tổ (ngữ đoạn gồm hai từ trở lên) tương đương, chẳng hạn :

bestiole: petite bête	*atonal: sans tonalité*
bicyclette: véhicule à deux roues	*incommode: pas commode*
redire: dire de nouveau	*aurifère: qui contient de l'or*
décimètre: le dixième du mètre	*soliloque: qui parle étant seul*

Nội dung của sự phân biệt giữa cú pháp và hình thái học, và lý do của sự phân biệt ấy, chính là sự đối lập phức hợp gồm nhiều tiêu chí giữa cấu trúc của từ và cấu trúc của từ tổ, giữa hình vị và từ tương ứng như đã miêu tả sơ sài ở đoạn trên. Chính sự đối lập đó tạo ra bình diện hình thái học mà sự có mặt là nét đặc thù của các ngôn ngữ tổng hợp tính.

Một sự đối lập như thế dĩ nhiên không thể là một phổ niệm diễn dịch, tức một phổ niệm toát ra một cách tất yếu từ bản chất của ngôn ngữ nhân loại, mà nếu vắng mặt thì cái hệ thống đang xét không còn là một ngôn ngữ nữa. Cho nên sự có mặt của nó cần được chứng minh cho từng ngôn ngữ, nhất là khi ngôn ngữ đang xét thuộc loại hình khác với các ngôn ngữ Ấn-Âu đến như tiếng Việt, thứ tiếng mà tính vô hình thái (amorphe) lộ rõ ngay từ đầu.

Không phải vô cớ mà Bloomfield chịu từ bỏ những chuẩn tắc của chính mình đề ra và phủ nhận sự có mặt của hình thái học trong các ngôn ngữ đơn lập. Và ông cũng không đơn độc trong khi làm như vậy. Ta hãy nghe một đại biểu của trường Praha nói về vấn đề này:

"Trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau, mối quan hệ giữa hình thái học và cú pháp có thể hết sức khác nhau; trong các ngôn ngữ Ấn-Âu còn giữ cấu trúc cổ, hình thái học và cú pháp phân biệt với nhau rất dứt khoát; trong những ngôn ngữ như tiếng Turk và tiếng Basque, sự phân biệt giữa hình thái học và cú pháp không rõ ràng; trong những ngôn ngữ như tiếng Trung Quốc sự phân biệt đó hoàn toàn không có" (Trnka 1949:24)

Bây giờ ta trở về với những vấn đề được đặt ra cho tiếng Việt xung quanh sự phân biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ hình thái học, nghĩa là xung quanh cương vị từ của các đơn vị thực nghĩa hoặc được tri giác như thực nghĩa. Trong số các âm tiết của tiếng Việt có ba nhóm bị một số tác giả phủ nhận tư cách từ, nhân danh tiêu chuẩn "tự do/ràng buộc" một cách có ý thức hoặc bất tự giác. Đó là: 1. các tiếng "Hán-Việt" được dùng trong những tổ hợp hai tiếng theo những quy tắc kết hợp của cú pháp Hán; 2. các tiếng ("thuần Việt") không dùng một mình mà bao giờ cũng đi sau một (hay hai) tiếng nhất định, như *(dưa) hấu, (đậu) nành, (đỗ) au, (xe) cộ, (áo) xống*; và 3. các tiếng chỉ xuất hiện trong những tổ hợp được gọi là láy âm hay "từ kép láy". Vấn đề cần đặt ra là mối quan hệ của các tiếng kể trên với các tiếng kèm theo nó khác với mối quan hệ cú pháp [8] trong những tổ hợp gồm những tiếng được nhất trí công nhận là từ như thế nào, và có khác đến mức không thể dùng cho nó những thuật ngữ chỉ các quan hệ cú pháp và không thể dùng cho các tiếng đó những thuật ngữ chỉ từ loại hay không.

4. Các tổ hợp Hán-Việt

Nếu ta so sánh những tổ hợp gồm những tiếng gốc Hán như *dịch giả, đại bác, cường kích, lộng hành, tiểu đồng, thiên tử,* v.v. với những tổ hợp "thuần Việt" có nghĩa tương tự như *người dịch, súng lớn, đánh mạnh, làm càn, thằng nhỏ, con trời,* ta thấy có một chỗ khác nhau quan trọng và hiển nhiên đến mức người bản ngữ không biết chữ Hán cũng có thể nói ngay được: trật tự của các thành phần trong tổ hợp Hán-Việt ngược với trật tự trong các tổ hợp thuần Việt.

---

[8] Như các quan hệ chính phụ giữa:

a. danh từ trung tâm và định ngữ / tính ngữ của nó;
b. vị từ trung tâm và bổ ngữ / trạng ngữ của nó;
c. lượng từ / phân từ trung tâm và bổ ngữ của nó;
d. tình thái từ / giới từ trung tâm và bổ ngữ của nó.

Hay như các quan hệ đẳng kết giữa:

a. hai / ba danh từ hay đại từ cùng làm chủ ngữ / bổ ngữ / định ngữ cho một trung tâm;
b. hai / ba vị từ cùng làm vị ngữ / chủ ngữ / bổ ngữ / trạng ngữ / định ngữ cho một trung tâm.

(Ta biết rằng trong các ngôn ngữ có hình thái học không bao giờ có thể nói một phụ tố nào đấy là bổ ngữ hay định ngữ của căn tố chẳng hạn – hay ngược lại cũng thế).

Cùng với những đặc trưng hàm nghĩa và tu từ của các tiếng Hán-Việt, cái trật tự ngược này tạo thành một nét khu biệt bổ sung có tác dụng tăng cường một số những sự phân biệt nhiều khi cần thiết nhưng không phải bao giờ cũng được thể hiện phân minh trong những tổ hợp có trật tự "xuôi". Như giữa định ngữ và vị ngữ, giữa định ngữ hạn định và định ngữ miêu tả, giữa định ngữ hạn định chỉ loại (chỉ thuộc tính cố hữu) và định ngữ hạn định chỉ trạng thái nhất thời, giữa trạng ngữ chỉ loại hình hoạt động và trạng ngữ chỉ phương thức hoạt động, v.v. Chẳng hạn trong *người dịch*, *dịch* có thể hiểu như vị ngữ hoặc như định ngữ hạn định ("hai người dịch sách") trong khi *dịch* trong *dịch giả* chỉ có thể là định ngữ. Khác với định ngữ hạn định *đại* trong *đại bác*, *lớn* trong *súng lớn* có thể hiểu, tùy theo ngữ cảnh, là vị ngữ, là định ngữ miêu tả hay định ngữ hạn định. *Cường kích* là một cách đánh nhất định của không quân chống lục quân, còn *đánh mạnh* chỉ là "đánh mạnh". Bên cạnh những đặc trưng khác của "chữ Nho", chính cái trật tự ngược ấy gây nên cái ấn tượng về mức độ chặt chẽ của sự kết hợp, chứ không phải (hay ít nhất là không phải chỉ có) tính "ràng buộc" của các yếu tố trong tổ hợp. Bằng chứng là những tổ hợp Hán-Việt như *ca khúc, dân ca, không quân, thực tài, kỳ thú, tuyệt sắc*, v.v. vốn gồm toàn những yếu tố tự do, mà vẫn mang đủ những nét đặc thù của những tổ hợp Hán-Việt.

Nhưng ngay việc người bản ngữ cảm thức được rõ ràng cái trật tự "ngược" của các tổ hợp Hán-Việt loại này cũng cho thấy rằng quan hệ cú pháp giữa các thành tố được thể hiện rất rõ: nếu người bản ngữ không hiểu *đại* như định ngữ của *bác* chẳng hạn, họ sẽ không thấy có gì là ngược cả. Trong khi đó thì trật tự từ của hình vị làm từ tố trong các ngôn ngữ có hình thái học không bao giờ được người bản ngữ tri giác, cho nên họ không thể so sánh nó với trật tự cú pháp để thấy có cái gì ngược hay xuôi cả. Một sự so sánh như thế không thể nào hình dung được giữa hai bình diện hoàn toàn cách biệt như cú pháp và hình thái học. Một người Pháp không thể cảm thấy có một trật tự "ngược" nào trong *aurifère* và *soliloque*.

Trật tự của các yếu tố trong những tổ hợp Hán-Việt gồm một vị từ và bổ ngữ chỉ đối tượng hay chỉ kết quả của nó như: *ái quốc, phản phong, vô lý, nhận diện, phát động, đề xuất*, gồm một vị từ tình thái và vị từ bổ ngữ của nó như *khả ái, bất tiện, tất thắng*, hoặc gồm hai tiếng đẳng lập cùng từ loại và cùng chức năng cú pháp như *tài ba, phi pháo, phân phát, tu bổ, dũng mãnh, vĩ đại*, đều trùng với trật tự trong các tổ hợp thuần Việt tương ứng, và mối quan hệ cú pháp ở bên trong các tổ hợp đó cũng có thể thấy rõ không kém, ít nhất là khi các tổ hợp đó đủ thông dụng để người không biết *chữ Nho* cũng hiểu nghĩa. Khi người bản ngữ không hiểu nghĩa hoặc hiểu sai nghĩa của một hay của cả hai yếu tố, dĩ nhiên họ có thể phân tích sai quan hệ cú pháp trong tổ hợp,

nhưng điều quan trọng là họ không thể không phân tích được, vì họ biết chắc rằng giữa hai yếu tố ắt phải có một quan hệ cú pháp: họ vốn có sẵn cái tâm thế chờ đợi một nghĩa và một cương vị cú pháp trong mỗi âm tiết và đã quá quen với sự tương ứng một đối một giữa các tiếng thuần Việt với các tiếng Hán-Việt về nghĩa và về cương vị mà họ đã xác lập được một cách tự nhiên trong quá trình học tiếng mẹ đẻ, lại được củng cố thêm bằng lối giảng nghĩa kiểu "thiên trời, địa đất, cử cất, tồn còn, tử con, tôn cháu" khá thông dụng trong sinh hoạt. Và cách họ quan niệm hơi cơ giới về sự tương ứng này càng không xa sự thật mấy khi ta nhớ rằng cái "chữ Nho" của tiếng Việt vốn thuộc một trạng thái cũ của tiếng Hán, vào thời mà tiếng này còn có một cấu trúc gần giống hệt như cấu trúc tiếng Việt ngày nay.

Những cấu tạo "lai" kiểu như *sức lực, màu sắc, khiếp sợ, chí ít, hạm tàu, đại bợm, thương lái,* rõ ràng là có nguồn gốc dân gian, trong đó sử dụng không phân biệt các yếu tố "tự do" và "ràng buộc", mà có sức sản sinh nhất có lẽ là *bất* và *vô* (*bất cần, bất kể, bất chợt, bất thình lình, bất thùng chi thình; vô lo, vô kể, vô vàn, vô khối, vô lối, vô ngần, vô chừng, vô thiên lủng*) cho thấy rằng người Việt không biết chữ Hán không phải vì thế mà không phân tích được các tổ hợp Hán-Việt và phân xuất được những yếu tố "ràng buộc" nhất. Nói chung, tính tự do hay ràng buộc của các yếu tố Hán-Việt không có một tác dụng gì đáng kể đối với quan hệ cú pháp giữa các yếu tố được kết hợp, đối với thái độ cú pháp và cấu trúc ngữ nghĩa của tổ hợp, đối với màu sắc đặc thù của nó, cũng như đối với cảm thức và hành vi của người bản ngữ trong khi sử dụng hay tri giác nó.

Trước đây có một số nhà nghiên cứu, trong khi nhận định hoàn toàn đúng về cái cấu trúc "chặt" của các tổ hợp Hán-Việt, lại chủ trương rằng sự phân biệt "tự do/ràng buộc", mà họ dùng làm tiêu chuẩn phân định từ, chính là nhân tố gây thành ấn tượng "Hán" hay "Việt". Chẳng hạn *đầu hổ* nghe như thuần Việt vì *đầu* và *hổ* đều "tự do", còn đại bác nghe như Hán-Việt vì *đại* và *bác* đều "ràng buộc". Kỳ thật *hổ đầu* sẽ cho một ấn tượng Hán-Việt không khác gì *đại bác*, nó cũng chặt như thế vì định ngữ *hổ* khi đặt ra phía trước rồi thì cả tổ hợp không còn kết hợp được với một định ngữ cấp thấp hơn đặt ở vị trí bình thường nữa. Mặt khác, các nhà nghiên cứu này cũng không chịu khó kiểm nghiệm hiệu lực của chuẩn tắc qua một số tư liệu Hán-Việt đủ lớn, chứ nếu vận dung nó một cách nghiêm túc hơn thì sẽ thấy nó đưa tới một kết quả bất ngờ (những kết quả đó có thể khác nhau tùy theo cách hiểu "quy phạm" hay "cải tiến" về chuẩn tắc). Chẳng hạn nếu quan niệm rằng "một yếu tố ràng buộc thì bao giờ cũng ràng buộc" như một số nhà ngữ học miêu tả, ta sẽ có những kết quả phi lý như sau:

hải quân là một từ, nhưng *không quân* là hai từ;
cường độ là một từ, nhưng *cao độ* là hai từ;
vong mạng là một từ, nhưng *thiệt mạng* là hai từ;
quốc ca là một từ, nhưng *dân ca* là hai từ.

Nếu quan niệm rằng "một yếu tố ràng buộc có thể coi là từ nếu có thể được kết hợp với một loạt từ" (như kiểu các hư từ), như một số nhà ngữ học miêu tả khác quan niệm, ta sẽ có những kết quả sau:

quốc thiều là một từ, nhưng *quốc ca* là hai từ;
đồng bào là một từ, nhưng *đồng chí* là hai từ;
vô dụng là một từ, nhưng *vô ích* là hai từ;
khuếch đại là một từ, nhưng *phóng đại* là hai từ.

Và dù theo cách quan niệm nào thì chuẩn tắc này cũng quyết định *khẩu xà* trong *khẩu xà tâm phật* là một từ duy nhất, và ta được làm quen với một hiện tượng có một không hai trong ngôn ngữ học: một từ chứa đựng trong mình hai cấu trúc Đề - Thuyết của một câu ghép đẳng lập (xét thực chất là hai câu).

Các tiếng (từ) Hán-Việt làm thành một lớp riêng trong vốn từ vựng của tiếng Việt. Cùng với những sắc thái hàm nghĩa và tu từ của nó (sắc thái "trừu tượng", "bác học", "cổ kính", "thi vị"), những đặc trưng cú pháp đã nói trên làm cho nó trở thành một phần bổ sung rất đắc lực cho tiếng Việt: nó cung cấp những tổ hợp "chặt" cho một hệ thống định danh vốn thiên hẳn về phía cấu tạo những cụm từ có quan hệ chính phụ nhiều bậc nhiều khi lỏng lẻo vì không có những sự phân biệt đã nói ở phần trên đây, và lĩnh vực đắc địa nhất của nó là thuật ngữ chuyên môn, nơi cần những cách định danh có cấu trúc chặt, trong đó các yếu tố có nghĩa đủ trừu tượng để tránh những liên tưởng không nên có. Về phương diện này vị trí và tác dụng các từ Hán-Việt trong vốn từ vựng rất giống các yếu tố Hy Lạp và La Tinh trong các ngôn ngữ Âu châu. Nhưng sự giống nhau dừng lại ở phương diện đó. Về những phương diện thực sự có liên quan đến cương vị ngôn ngữ học của từ, giữa hai bên có sự dị biệt dứt khoát về chất. Trừ một số trường hợp ít ỏi những từ Hy La được đưa vào ngôn ngữ đi mượn với tư cách từ (chỉ thấy trong thuật ngữ chuyên môn, và khi được du nhập, các từ này được cải trang lại cho có dáng dấp từ trong ngôn ngữ mới) như *phone, mode, statut*, v.v., hầu hết các yếu tố Hy La, dù là từ hay là hình vị, đều được dùng như những từ tố không có diện mạo từ loại và không có quan hệ cú pháp với những yếu tố được kết hợp với nó. Trong khi đó, các yếu tố Hán cổ được đưa vào tiếng Việt đều vốn là từ và trong ngôn ngữ mới nó vẫn giữ cương vị từ, vì một lý do dễ hiểu là hai thứ tiếng vốn đều dùng âm tiết làm vỏ âm thanh cho từ và đều không phân biệt hình vị với từ, thành thử không có lý do gì buộc ngôn ngữ đi mượn phải thay đổi cương vị của những từ mình mượn về.

Tuy nhiên, mức độ kết hợp chặt hơn của các tổ hợp Hán-Việt là một sự kiện không thể bỏ qua, mặc dầu cũng khó lòng coi các tổ hợp ấy là "từ". Ta thử so sánh hai yếu tố "Hán-Việt" *bất* và *vô* với hai yếu tố "thuần" Việt là *không* và *không có,* vốn tương đương với nhau về ngữ pháp (đều là những vị từ tình thái trong bản ngữ cũ của mình). So sánh hai cặp câu:

a. *Xóm này bất an* và a'. *Xóm này không yên,*
b. *Cái này vô ích* và b'. *Cái này không có ích.*

Ta không thấy có gì khác nhau lắm về nghĩa. Nhưng đến khi so sánh

c. *Xóm này bất an hơn* và c'. *Xóm này không yên hơn*
d. *Cái này vô ích hơn* và d'. *Cái này không có ích hơn*

ta thấy hai bên khác nhau khá rõ ràng: *bất an hơn* có nghĩa là 'không yên bằng', và do đó không đồng nghĩa với 'không yên hơn'; *vô lý hơn* có nghĩa là 'không có lý bằng', và do đó không đồng nghĩa với 'không có lý hơn'. Sự khác nhau này không phải do một sự phân biệt về nghĩa giữa *bất* và *không*, giữa *vô* và *không có,* mà do tầm tác dụng của *hơn* trong ngữ đoạn (những phó từ như chỉ mức độ như *lắm, quá* (nhưng không phải *rất, vô cùng !*) cũng có những thuộc tính tương tự). Trong c. và d., tầm của *hơn* là *bất an* và *vô ích*: ta có công thức: *[(bất an) x hơn], [(vô ích) x hơn];* còn trong c'. và d'., tầm của *hơn* chỉ là *yên* và *có ích* mà thôi: ta có công thức: *[không x (yên hơn)], [không x (có ích hơn)]*[9].

Dĩ nhiên, những điều vừa nói trên tuyệt nhiên không liên quan gì đến tư cách từ của những tổ hợp hữu quan. Không thể vì *bất an* chặt hơn *không yên* mà có thể nói rằng *bất an* là "một từ". Nếu thấy cần phân biệt các ngữ đoạn hai tiếng có mức chặt lỏng khác nhau, thì cũng có thể gọi *bất an* là một "từ ghép", để nói rằng đây là "hai từ gắn lại với nhau bằng một mối quan hệ đặc biệt chặt chẽ" như các nhà ngữ học châu Âu vẫn định nghĩa các từ ghép của họ.

5. Các hình thái ràng buộc tuyệt đối

Tôi tạm dùng thuật ngữ này để gọi những đơn vị mà cách phân định của phái miêu tả liệt vào loại hình thái ràng buộc, nhưng lại có một thuộc tính riêng là: nếu các hình vị cấu tạo từ và các hư từ bao giờ cũng đi kèm theo dăm bảy trăm hay dăm ba chục hình thái (ràng buộc) khác, thì các đơn vị này chỉ có thể đi kèm theo một hình thái duy nhất (hoặc cũng có khi vài ba).

Chẳng hạn căn tố *chant-* của tiếng Pháp bao giờ cũng đi kèm với một trong các phụ tố và vĩ tố sau, số lượng khoảng ba chục: *-er, -é, -ant, -e, -es, -ons, -ez, -ait, -aient, -ions, -iez, -erai, -eras, -era, -erons, -erez, -eront, -erais,*

---

[9] Ý của PTS. Nguyễn Thị Hai (thông báo riêng).

-erait, -erions, -eriez, -ai, -as, -a, -âmes, âtes, -èrent (tôi không kể những hình thái hầu như không còn dùng nữa), *-son (z), -son-nier (z), -onn-er* (từ căn là loại từ tố có khả năng kết hợp hạn chế nhất); mỗi vĩ tố và hậu tố trong số kể trên phải và có thể đi kèm theo một trong dăm trăm căn tố có thể làm gốc cho cấu tạo vị từ "chia theo kiểu thứ nhất" như *saut-, dans-, march-, coll-, trou-, trouv-, aim-*, v.v. Trong khi đó một "hình thái ràng buộc tuyệt đối" như *chiche* bao giờ cũng đi kèm theo *pois* và chỉ *pois* thôi, *lactique* thì chỉ kết hợp được với *acide*.

Như vậy các hình vị cấu tạo từ như *chant-, -er* còn có thể "tách ra khỏi" tổ hợp chứa đựng nó để tham gia vào sự thành lập những tổ hợp khác trong một giới hạn do tính chất ngữ nghĩa và ngữ pháp của nó quy định, chứ *chiche* và *lactique* thì thường xuyên và vĩnh viễn bị cột chặt vào *pois* và *acide*.

Điều có thể thấy ngay là những đơn vị "ràng buộc tuyệt đối" như thế khó lòng là những vĩ tố hay những hư từ, vì chức năng ngữ pháp, vốn làm thành bản chất của đơn vị này, tất nhiên phải đi đôi với một mức hồi quy (recurrence) rất cao, nghĩa là vĩ tố và hư từ đương nhiên phải có khả năng kết hợp rộng rãi với nhiều đơn vị khác nhau; nó cũng khó lòng có thể là phụ tố, dù là phụ tố có nội dung từ vựng, vì, cũng như vĩ tố, phụ tố ngay từ thuộc tính định nghĩa của nó đã là yếu tố hồi quy, và cuối cùng nó cũng khó lòng có thể là căn tố được, ít nhất là trong các ngôn ngữ tổng hợp tính, vì đã làm căn tố thì phải có khả năng kết hợp với một số vĩ tố lớn hơn một, còn nếu không thể kết hợp với vĩ tố nào (như trường hợp các từ ngoại quốc kiểu *pal'to* 'áo khoác ngoài' trong tiếng Nga), thì đó không còn là căn tố nữa, mà là từ.

Nói một cách khác, các hình vị cấu tạo từ và các hư từ, tuy là những yếu tố "ràng buộc", nhưng không thể là những yếu tố "ràng buộc tuyệt đối" được; và nếu ta gạt sang một bên những lệ ngoại cực kỳ hãn hữu, thì nhìn chung tất cả các hình vị cấu tạo từ và hư từ đều xuất hiện trong một số chu cảnh khá lớn. Trong khi đó các từ thực nghĩa, chính vì không bị những yêu cầu và quy tắc hình thái học chi phối về khả năng kết hợp, cho nên có thể khác nhau vô tận về số những chu cảnh trong đó nó có thể xuất hiện hay không xuất hiện. Nếu các hình vị cấu tạo từ không xuất hiện trong một số chu cảnh xê xích từ vài ba chục đến dăm bảy trăm, thì biên độ của chu cảnh của các từ có thể xê xích từ một đến vô tận. Vì đủ thứ nguyên do về nghĩa, về màu sắc tu từ, về dụng pháp (pragmatique), vì những nhân tố thuần túy lịch sử nữa, có những từ có thể dùng bên cạnh hàng nghìn từ khác, có những từ chỉ dùng bên cạnh mấy chục, có những từ bên cạnh bảy, bốn, hay hai từ mà thôi, lại có những từ chỉ dùng bên

canh một một từ duy nhất [10]; và ta không có lý do gì để phân biệt xử lý giữa một từ chỉ kết hợp được với một từ khác và một từ kết hợp được với hai (ba, bốn) từ, giữa một từ chỉ có thể kết hợp được với 74 từ và một từ kết hợp được với 75 từ. Một từ có khả năng kết hợp với một từ không hề khác một từ có khả năng kết hợp được với năm trăm từ về cương vị ngôn ngữ học, có chăng chỉ có thể nói đến một sự khác nhau về mức thông dụng. Mà mức thông dụng, tức tần số xuất hiện, thì không thể nào coi là một căn cứ để phân chia cấp độ trong ngôn ngữ. Việc các nhà ngữ học xưa nay đều nhất trí với người bản ngữ mà thừa nhận tư cách từ của các đơn vị "ràng buộc tuyệt đối" cho thấy rõ những chuẩn tắc về khả năng kết hợp ít có liên quan đến cương vị ngôn ngữ học của từ đến mức nào. Vậy thì tại sao cương vị từ của các đơn vị ấy lại hiển nhiên đối với người bản ngữ đến thế ? Dĩ nhiên là tại vì họ thấy các đơn vị ấy giống các từ trong bản ngữ mà không thấy nó có gì giống các hình vị cấu tạo từ. Trong lĩnh vực ngôn ngữ đó là điều có tác dụng quyết định tuyệt đối đối với mọi nhận định và kết luận. Vậy *chiche* và *lactique* chẳng hạn giống các từ của tiếng Pháp và khác các hình vị cấu tạo từ của thứ tiếng này ở chỗ nào ? Để trả lời câu hỏi này có thể nêu lên năm điểm sau đây:

1. Nó được kết hợp với một từ chứ không phải một từ căn: *pois* là một từ trọn vẹn và không biến hình, nó không có dạng căn tố riêng để kết hợp với hậu tố hay vĩ tố như các danh từ khác, cho nên nếu coi *chiche* là hậu tố của nó thì sẽ tạo nên cái trường hợp lệ ngoại duy nhất về thuộc tính ngữ pháp của những từ như nó – một điều tối kị trong ngôn ngữ học cũng như trong bất kỳ khoa học nào. *Acide* trong tổ hợp *acide lactique* cũng xuất hiện dưới dạng từ của nó; vì thử *lactique* là hậu tố thì ta phải có dạng từ tố *acide* để kết hợp với nó, cụ thể là *acidi-* (như trong *acidifier*) hay *acidul-* (như trong *acidulé*).

2. Trong tiếng Pháp không có thứ hậu tố nào là [šiš] hay là [laktik] hay có dáng dấp tương tự để có thể ngờ đây là tha hình tố (allomorphe) của nó [11],

---

(10) Từ đây có thể rút ra một chỉ dẫn chiến thuật mà mới nghe có vẻ ngược đời, là hễ gặp một yếu tố chỉ kết hợp được với vài ba yếu tố khác, có thể biết gần chắc đó là một thực từ, tức một từ có nghĩa từ vựng, nhất là khi nó không biểu thị một ý nghĩa gì thường được biểu thị bằng hình vị cấu tạo từ hay bằng hư từ trong thứ tiếng đang nghiên cứu.

(11) Sự kết hợp giữa một hình vị căn tố (hay thân từ) và một hình vị hậu tố (hay biến tố) có một đặc trưng ngữ âm đáng chú ý sau đây, như ta có thể quan sát thấy trong các ngôn ngữ Ấn-Âu và nhiều thứ tiếng khuất chiết khác: hầu hết các hình vị hậu tố và biến tố đều bắt đầu bằng một nguyên âm (như các hậu tố *-ible, -able, -al, -ité, -ence. -eau, -on, -et(te)*, v.v. của tiếng Pháp, hay các biến tố *-us, -a, -um, -arum, -is, -es, -os, -as, -ibus* v.v. của tiếng La Tinh). Khi biến tố (hay hậu tố) được kết hợp với thân từ (hay căn tố), vốn thường kết thúc bằng phụ âm, thì nguyên âm đầu của biến tố hay hậu tố gắn chặt vào phụ âm cuối của căn tố (hay thân từ) mà tạo thành một âm tiết mới vừa thuộc về căn tố vừa thuộc về biến tố, khiến cho sự kết hợp giữa hai hình vị chặt cứng như một mối

mà chỉ có những từ gần giống nó về phương diện này hay phương diện khác. Bên cạnh *chiche* có các từ *biche, niche, fiche, friche, miche, riche*, v.v giống nó về ngữ âm, có các từ *vert, goulu*, cũng phân bố sau *pois* và cũng chỉ một thứ *pois* như *chiche*. Bên cạnh *lactique* có các từ *borique, chlorique sulfurique, méfélique* cũng được đặt sau *acide* và vô số những tính từ có hậu tố *-ique* như nó, khiến người ta có thể nhận ngay ra *lactique* là một tính từ.

3. Ví thử đây không phải là tiếng Pháp mà là một ngôn ngữ có trọng âm từ, hai từ tổ có phụ ngữ *chiche* và *lactique* phải mang mỗi cái hai trọng âm. Còn trong tiếng Pháp, vốn dùng ngữ đoạn làm đơn vị mang trọng âm, bình thường mỗi từ tổ chỉ mang một trọng âm, nhưng trong những tình huống nhất định mỗi từ tổ cũng có thể mang hai trọng âm ở hai âm tiết cuối hai từ, đằng này và điều này đủ để phân biệt hai tổ hợp đang xét với các từ đa hình vị, vốn không bao giờ có thể mang hai trọng âm như vậy.

4. Nếu *chiche* và *lactique* là hậu tố hay vĩ tố, nó phải được kết hợp ít nhất là với tất cả hay một số những từ căn được dùng trong cái phạm vi của những tên gọi thực vật hay hóa chất chẳng hạn (kiểu như các phụ tố *-ose* hay *-ite* trong các thuật ngữ bệnh lý học). Đằng này nó chỉ được kết hợp với một từ duy nhất.

5. Nếu *chiche* và *lactique* là hậu tố hay vĩ tố, và do đó *pois chiche* và *acide lactique* là hai từ đa hình vị, thì đã không thể dùng *pois* để chỉ *pois chiche* trong những tình huống không cần nói rõ đó là thứ *pois* gì, và không thể dùng *acide* để nói về *acide lactique* trong những tình huống như thế, cũng như không thể dùng *violon* để chỉ *violoncelle*, *chat* để chỉ *chat-huant*. Đằng này, cách nói như trên là rất thông thường.

Mặt khác, nếu *pois* và *pois chiche* là hai từ khác nhau, *acide* và *acide lactique* là hai từ khác nhau, thì đã có thể dùng những câu hỏi như **Est-ce des pois, ou bien des pois chiches ?* '*Đây là đậu hay là đậu chiện ?', **Est-ce de l'acide, ou bien de l'acide lactique ?* '*Đây là a-xit hay là a-xít lắc-tích ?' cũng như có thể hỏi *Est-ce un violoncelle ou un violon ?* (so sánh **Est-ce un violon alto ou un violon ?*) hay *Est-ce une tigresse ou un tigre ?* '*Đây là con hổ hay là con hổ cái ?' (so sánh : **Est-ce une panthère femelle ou une panthère ?* '*Đây là con báo hay là con báo cái ?'). Đằng này những câu hỏi như trên không thể chấp nhận được (cũng giống như những câu hỏi đóng ngoặc để so

---

hàn – một nét tiêu biểu của sự hoà đúc (fusion). Những trường hợp như *lactique* hay *chiche*, cũng như trường hợp của những cái được gọi là "từ tố" trong tiếng Việt, không bao giờ có những đặc trưng này.

sánh với những câu hỏi dùng những từ đa hình vị) [12].

Những điều đã nói trên đây là vấn đề "các hình thái ràng buộc tuyệt đối" xét trên bình diện lý thuyết chung, được minh họa bằng những hiện tượng tiêu biểu cho loại hình thái này trong một ngôn ngữ Ấn-Âu với những gì nó chia sẻ với ngôn ngữ của nhân loại và những gì làm thành tính loại biệt của nó, có thể chỉ ra một phương hướng để tiếp cận một cách thích đáng những trường hợp tương tự trong tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, những hình thái "ràng buôc tuyệt đối" như vây dù trong các tổ hợp "thuần Việt" tương thuộc hay đẳng lập (trong đó có cả các tổ hợp láy) đều thấy có. Về các yếu tố Hán-Việt tôi đã bàn ở mục trước. Về các tổ hợp láy sẽ bàn ở mục sau. Ở đây tôi xin bàn về những tổ hợp có một yếu tố ràng buộc tuyệt đối đi sau một yếu tố tự do với mô hình trọng âm 01 (iambe) như *dưa hấu*, trong đó có yếu tố *hấu* bị một số nhà nghiên cứu phủ nhận tư cách từ và cả tư cách hình vị nữa (như Phan Thiều 1984). Ngoài *(dưa) hấu* ra có thể kể *(đậu) nành, (đậu) chiện, (gạo) de, (gạo) hẻo, (rau) dền, (rau) sắng, (cỏ) cú, (bông) gòn, (chim) ri, (chim) trả, (cá) thệ, (cá) dé, (bọ) chét, (bọ) xít, (rắn) dển, (bò) tót.* Danh sách này có thể kéo dài gấp hàng chục lần nếu ta sưu tầm các tên gọi trong các ngành tự nhiên học và trong những danh mục về thế giới động vật và thực vật của các địa phương.

Phan Thiều xếp các đơn vị như *hấu* vào cùng một loại với *dãi* trong *dễ dãi*, và thấy không thể nào coi loại này là từ đã đành, vì nó "không độc lập", mà cũng không thể coi nó là hình vị, vì nó không có nghĩa mà chỉ có vỏ âm thanh (1984: 54).

Bên cạnh *dưa chuột, dưa gang, dưa bở, dưa kim, dưa lê, dưa tây*, v.v., *dưa hấu* là tên một thứ dưa, cũng như bên cạnh *đậu xanh, đậu ván, đậu dũa, đậu phộng*, v.v., *đậu nành* là tên một thứ đậu; *chuột, xanh, dũa* dĩ nhiên là "có nghĩa", còn hấu, nành thì không có chăng ? Làm sao những tiếng dùng để định danh cho một loại dưa, một loại đậu, có thể dùng để trả lời cho những câu hỏi như "dưa này là dưa gì ?", "đậu này là đậu gì ?", lại có thể coi là không có nghĩa ? Thật ra, về phương diện ngữ nghĩa, *hấu, nành* khác *chuột, dũa*

---

[12] Sở dĩ những câu đánh dấu hoa thị trên đây không chấp nhận được là vì ta có sự lựa chọn hay sự tương phản phi lý giữa một thượng danh (superordinate) và một hạ danh (hyponyme), nghĩa là một DN (danh ngữ) chỉ một chủng loại lớn hơn và một DN chỉ một chủng loại nhỏ hơn nằm trong chủng loại kia. Một câu bất kỳ kết hợp hai DN như thế, dù DN_1 không có bộ phận nào trùng với DN_2, cũng không thể chấp nhận được, chẳng hạn như **Họ cần vũ khí và súng* cũng phi lý không kém gì **Họ cần súng và súng trường*. Vì vậy một câu như **Họ đi xe và xe đạp* không trực tiếp chứng minh rằng *xe đạp* là hai từ, mà chỉ cho thấy là không thể chứng minh được rằng *xe* trong *đi xe* và *xe* trong *xe đạp* là hai đơn vị khác nhau.

không phải ở chỗ nó không có nghĩa, mà ở chỗ nó chỉ có một nghĩa, còn *chuột, đũa* còn có một nghĩa khác – nghĩa gốc, nghĩa đen của nó. *Chuột, đũa* vốn chỉ một sự vật khác, nhưng được dùng thêm để gọi tên hai loại thực vật này theo phép ẩn dụ, còn *hấu, nành* là tên đặt riêng cho nó, là tên của chính nó, chứ không phải đi mượn của vật khác. *Dưa chuột, đậu đũa* là cách gọi tên có nguyên do; *dưa hấu, đậu nành* là cách gọi tên "võ đoán", "ước định" – cách đặt tên bình thường, phổ biến nhất, trực tiếp nhất, tiêu biểu nhất của ngôn ngữ nhân loại. Câu hỏi "Tại sao gọi dưa này là *dưa hấu, hấu* nghĩa là gì ?" khó trả lời hơn câu hỏi "Tại sao gọi dưa này là *dưa chuột, chuột* nghĩa là gì ?" và cũng khó trả lời không kém gì câu hỏi "Tại sao gọi con này là *con chuột, chuột* nghĩa là gì ?". Cũng như nghĩa (đen) của *chuột, dưa*, nghĩa của *hấu, nành* là tổng thể những thuộc tính khu biệt mà người bản ngữ dùng để phân biệt chủng loại những vật được gọi tên với những chủng loại mang tên khác. Tên của chủng loại chuột cũng võ đoán như tên của chủng loại hấu mà thôi.

Thật ra, nguyên do khiến cho một số nhà nghiên cứu phân biệt đối xử giữa *hấu, nành* với các tên khác không phải là chuyện ngữ nghĩa, lại càng không phải là chuyện ngữ pháp, mà chính là sự ám ảnh của chuẩn tắc "tự do/ràng buộc" mà ta đã biết quá rõ giá trị. Nên nhớ rằng chưa từng có một nhà ngữ học miêu tả Mỹ nào làm như thế với một thứ tiếng đơn lập. Riêng đối với tiếng Việt, tất cả các tác giả ấy đều dùng từ *word* để chỉ cái mà ta gọi là tiếng.

Hấu là định ngữ của *dưa*, cũng như *chuột, gang, kim, bở, lê*. Những tổ hợp như *dưa hấu, đậu nành* hoàn toàn tương đồng với các tổ hợp gồm một danh từ và định ngữ hạn định của nó, kể cả về mô hình trọng âm [01] (iambe) vốn khu biệt loại tổ hợp này với loại tổ hợp đẳng với mô hình [11] (spondée). *Dưa hấu, đậu nành, dưa gang, đậu đũa* là những tổ hợp chặt. Cũng như tất cả các tổ hợp tương tự, bộ phận trước có thể dùng một mình thay cho cả tổ hợp, nhưng bộ phận sau không thể dùng một mình, chẳng hạn như để trả lời câu hỏi "dưa gì ?", "đậu gì ?"; nếu không thể trả lời bằng một tiếng *hấu, nành* gọn lỏn, thì cũng không thể trả lời bằng *chuột, gang* hay *đen, đũa*.

Hấu là một từ, vì 1. nó là một "hình thái ràng buộc tuyệt đối"; vì 2. nó có chức năng cú pháp, vì 3. nó được kết hợp với một từ (*dưa*), và không có một lý do gì cho phép ta nói rằng ở đây từ *dưa* đã biến thành một căn tố hay một phụ tố, và vì 4. nếu *hấu* là từ tố, tức ví thử *dưa hấu* là một từ, thì không thể gọi *dưa hấu* bằng *dưa* như người ta vẫn gọi *xe* thay cho *xe đạp, đàn* thay cho *đàn nguyệt, máy* thay cho *máy khâu* v.v., và mặt khác, đã có thể đặt những câu hỏi như **Đây là quả dưa hay là quả dưa hấu ?*" hoặc nói được và chấp nhận được những câu như **Đây là hột đậu nành chứ không phải là hột đậu*, (cũng như **Anh đi xe hay đi xe đạp ?*, hay **Tôi đến đây bằng xe chứ không phải bằng xe*

đạp") là những câu không thể chấp nhận được vì người Việt nhận thức một cách rõ ràng và chắc chắn tính đồng nhất hoàn toàn của hai chữ *xe*, hai chữ *dưa* và hai chữ *đậu*. Các yếu tố ràng buộc tuyệt đối còn xuất hiện sau một số vị từ (trong đó có cả các "tính từ") làm thành những tổ hợp có mô hình trọng âm [01] như *lăn chiêng, say mèm, sáng trưng, đỏ lòm, hôi rình, đắng nghét.*

Đó là những trạng ngữ chỉ mức tối cao (superlatif) của các tính/vị từ đi trước, kèm thêm một sắc thái biểu cảm nhất định và/hay một ý nghĩa ấn tượng (gợi cảm, mô phỏng, tượng thanh, tượng hình). Song song với các yếu tố ràng buộc tuyệt đối, có nhiều yếu tố tự do được dùng ở vị trí và chức năng này. Chẳng hạn để bổ nghĩa cho *sáng*, song song với *trưng, choang* có *rực, ngời, lòe, lóe, lòa, bừng, quắc: rực, bừng, lòe* còn bổ nghĩa cho *đỏ* song song với *lòm, au, ong, loét, hỏn, ối, chót, hoe, ngàu, kè, cạch*. Khá nhiều yếu tố tương tự có thể bổ nghĩa cho vài ba hay dăm bảy từ: *um* cho *thối, xanh, khói* (trong *đốt rác khói um*), *sì* cho *đen, thâm, hôi, ẩm*; *ngắt* cho *xanh, tím, xám, tẻ, lạnh, lặng, vắng, chán*. Cái số lượng ít ỏi của những chu cảnh cho phép nó xuất hiện không làm cho các yếu tố này khác với các yếu tố cùng chức năng cú pháp bao nhiêu và tuyệt nhiên không đủ để ta coi nó như những hậu tố hay vĩ tố.

Nhờ những tổ hợp loại này gồm những yếu tố có nghĩa rõ ràng ta có thể thấy rằng mối quan hệ ý nghĩa giữa trung tâm và trạng ngữ thường là "A đến nỗi / đến mức B" như trong *mệt nhoài, đau điếng, béo nứt, phục lăn, ngọt lịm* hoặc là "A đến nỗi như thể (bị) B" như trong *đen thui, tròn vo, giống đúc, ướt dầm, lép kẹp.*

Tuy nhiên trong các tổ hợp này rất khó phân biệt các yếu tố có nghĩa biểu thị rõ ràng với những yếu tố chỉ có ý nghĩa ấn tượng, vì những yếu tố có nghĩa biểu thị được chọn dùng ở đây thông thường có màu sắc ấn tượng, và khi được dùng ở đây thì cái màu sắc ấy được cảm thu nhiều hơn là cái ý nghĩa biểu thị. Dù sao những thuộc tính chung của loại tổ hợp này về ngữ nghĩa và về thái độ cú pháp vẫn đủ rõ rệt và quan trọng để không cho phép ta phân biệt xử lý giữa các yếu tố ràng buộc và yếu tố tự do. Chẳng hạn nếu không thể nói **rất ngọt lim, *hơi đen thui, * tối om hơn, *không gầy đét bằng*, thì cũng không thể nói **rất ngot xớt, *hơi den ngòm, *tối mịt hơn *không gầy tong bằng.*

Cuối cùng, những hình thái ràng buộc tuyệt đối hay gần tuyệt đối còn được dùng trong các tổ hợp có mô hình trọng âm [11] (spondée) như *xe cộ, chợ búa, áo xống* và trong các tổ hợp "láy", cũng có mô hình trọng âm [11] như *chim chóc, nhỏ nhắn, lơ thơ*. Có lẽ đây là nơi mà tư cách từ của tiếng bị phủ nhận một cách nhất trí hơn cả, thường là nhân danh chuẩn tắc "tự do/ràng buộc", nhưng cũng còn vì nghĩa của các yếu tố đó không rõ, khiến cho nhiều

tác giả (có lẽ là đa số các tác giả trong và ngoài nước) phủ nhận luôn cả tư cách hình vị của nó.

Cũng như các hiện tượng khác của ngôn ngữ, vấn đề các tổ hợp này có lẽ sẽ được sáng tỏ hơn khi nó được xét trong một khung cảnh rộng hơn để có thể qua so sánh, đối chiếu mà xác định vị trí và chức năng của nó trong ngôn ngữ. Khung cảnh đó là toàn bộ các tổ hợp có mô hình trọng âm [11], trong đó một bộ phận lớn và quan trọng là các tổ hợp hai từ đẳng lập.

6. Các tổ hợp hai từ đẳng lập

Trong tiếng Việt, các tổ hợp đẳng lập gồm hai từ cùng từ loại có chức năng cú pháp giống nhau và có quan hệ ngữ nghĩa gần gũi với nhau chiếm một vị trí rất đặc biệt, và sử dụng nó làm thành một nét đặc trưng rất tiêu biểu cho phương thức biểu đạt của tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ đơn lập khác.

Cũng như trong các tổ hợp đẳng lập có liên từ hay chỗ ngưng (dấu phẩy) giữa hai yếu tố, mỗi yếu tố trong tổ hợp đều có trọng âm, do đó cả tổ hợp có mô hình [11], khiến cho nó khu biệt rất rõ với các tổ hợp chính phụ.

Khác với các tổ hợp có liên từ hay chỗ ngưng giữa hai yếu tố, các tổ hợp này có tính định hướng tương đối, và nghĩa của nó không phải là nghĩa hai yếu tố cộng lại, mà là một nghĩa khái quát hơn, trừu tượng hơn. Ở các tổ hợp danh từ, đó có thể là ý nghĩa phức số của sự vật do yếu tố đầu biểu thị (áo quần = mấy cái áo), hoặc là một ý nghĩa tập hợp không rõ ranh giới (= áo quần và các thứ tương tự) và nhiều khi đi đôi với một sắc thái mỉa mai hay coi thường. Ở các tổ hợp tính từ, ý khái quát, trừu tượng có thể kèm thêm ý "tinh thần". Ở các tổ hợp vị từ, cái được biểu hiện thường là một trạng thái hay hành động phức hợp hơn trạng thái hay hành động do yếu tố chính hay cả hai yếu tố biểu hiện. Nếu là ý nghĩa hành động, thì hành động được biểu hiện không có tính nhất điểm (punctual): nó diễn ra trong một thời gian nào đấy, hoặc được lặp đi lặp lại.

Tuy nhiên ý nghĩa "khái quát, trừu tượng" của các tổ hợp này rất hay dùng để nói tới một đối tượng cá thể, cụ thể: trong trường hợp ấy, yếu tố chính (thường là yếu tố đầu) là từ chỉ đúng đối tượng đó, còn yếu tố kia chỉ ngụ ý nhắc tới những đối tượng tương tự. Do đó, người nói và người nghe không chú ý đến nghĩa chính xác của nó, thành thử trong rất nhiều trường hợp nghĩa của yếu tố sau chẳng còn mấy ai nhớ (như trong *chợ búa, áo xống*), và cách chọn yếu tố thứ hai khá tự do: yêu cầu duy nhất là nó có chút liên quan gì đó với yếu tố chính về ý nghĩa hoặc gợi lên mối liên quan ấy. Rốt cuc nghĩa cụ thể của từ thứ hai trở nên không quan trọng bằng sự có mặt của nó và mối quan hệ bình đẳng về ngữ pháp của nó với từ thứ nhất (được đánh dấu bằng mô hình trọng âm), và cái nghĩa ấy ít được cảm thức đến nỗi có những thực từ, vì chỉ hay dùng ở vị trí

này, hoàn toàn mất nghĩa, nhưng vẫn được người bản ngữ cảm giác và xử lý như tất cả các thực từ đặt ở vị trí ấy (so sánh: *tre pheo* và *tre nứa*, *gà qué* và *gà vịt*, *cây cỏ* và *cây cối*, v.v.).

Một công dụng quan trọng, được khai thác thường xuyên, của các tổ hợp hai từ đẳng lập là thay chân các từ đơn trong những ngữ cảnh đòi hỏi nhất thiết phải dùng hai từ, cụ thể là:

a. Khi muốn dùng vị từ ("động từ" hay "tính từ") làm bổ ngữ cho một vị từ không phải là vị từ tình thái hay tri giác, có hay không có lượng từ, hay danh từ đơn vị có tác dụng danh hóa (nominalisator) đi trước: *coi thường nguy hiểm* (cf. **coi thường nguy*, **coi thường hiểm*); *chống tham ô* (cf. ?*chống tham*, **chống ô*); *không quản khó nhọc* (cf. ?*không quản khó*, nhưng có thể nói *không ngại khó*).

b. Khi muốn cấu tạo danh ngữ bằng cách đặt lượng từ, danh từ đơn vị có tác dụng danh hóa trước vị từ như *sự đi lại* (cf. *sự đi*), *nỗi nhớ mong* (cf. ?*nỗi nhớ*, ??*nỗi mong*), *những thiệt hại* (cf. **những thiệt*, **những hại*), *nhiều vướng mắc* (cf. **nhiều vướng*, **nhiều mắc*).

c. Khi muốn cấu tạo giới ngữ hay trạng ngữ với vị từ: trong *ước muốn* (cf. **trong ước*, **trong muốn*), qua *thử thách* (**qua thử*, **qua thách*), bằng *dọa nạt* (** bằng dọa*, **bằng nạt*), trong *căm hờn* (**trong căm*, **trong hờn*).

d. Khi muốn dùng định ngữ miêu tả cho một tổ hợp hai danh từ đẳng lập: *áo quần bẩn thỉu* (cf. *áo quần bẩn*: định ngữ hạn định), *tóc tai bù xù* (cf. *tóc tai bù hết* hay *đầu tóc rối bù*: kết cấu chủ vị).

e. Khi trạng ngữ phương thức đặt trước vị từ: *buồn rầu bỏ đi* (cf.**buồn bỏ đi*), *hăng say công tác* (cf. **hăng công tác*; còn *"say công tác"* là một kết cấu vị từ+bổ ngữ), *vội vàng đi* (cf.*"vội đi"* là một kết cấu vị từ tình thái+vị từ bổ ngữ).

g. Khi trạng ngữ phương thức mở đầu bằng một cách: *một cách vui sướng* (cf.**một cách vui*, **một cách sướng*), *một cách chán nản* (cf. **một cách chán*, **một cách nản*), *một cách khó nhọc* hay *một cách khó khăn* (cf. **một cách khó*), *một cách lạnh nhạt* (cf. ?*một cách lạnh*) [13].

---

[13] Trong những ngữ cảnh này, người bản ngữ thiên hẳn về phía chọn các tổ hợp hai từ đẳng lập, ít khi dùng những tổ hợp hai từ khác. Chẳng hạn sau *một cách* (xem tiểu mục g.) lẽ ra, thay cho *hăng say* có thể dùng *rất hăng*, hay *lạc quan*, hay *tích cực* chẳng hạn, cũng đều đúng ngữ pháp cả. Nhưng những cách nói đó hình như không tự nhiên, hay ít ra cũng không thông dụng bằng cách dùng hai từ đẳng lập, nhất là khi người nói muốn diễn đạt đúng ý *"hăng"* chứ không muốn thêm ý "mức tối cao" hay không muốn dùng một cách nói có màu sắc hùng biện hay chính luận.

Hai yếu tố của tổ hợp đẳng lập có thể tách rời nhau để xen một từ vào giữa trong những trường hợp sau:

a. Chuyển đổi A B1 B2 thành A B1 A B2, trong đó A là một từ đơn và B1 B2 là một tổ hợp hai từ đẳng lập có quan hệ cú pháp đồng nhất với A – quan hệ của bổ ngữ với vị từ: *may áo quần → may áo may quần; giúp bạn bè → giúp bạn giúp bè*; quan hệ của định ngữ với danh từ: *khuy áo quần → khuy áo khuy quần; tiền thuốc men → tiền thuốc tiền men*; quan hệ của vị ngữ với chủ ngữ đại từ nhân xưng: *nó đánh đập → nó đánh nó đập; nó nhảy múa → nó nhảy nó múa*; quan hệ của phụ ngữ với tính từ hay phó từ: *mỏi chân tay → mỏi chân mỏi tay, chóng khôn lớn → chóng khôn chóng lớn.*

Cần lưu ý rằng rất nhiều tổ hợp AB1 AB2 không phải là kết quả của một sự chuyển đổi như trên, mà là của việc láy lại một tổ hợp chính phụ có thể dựa vào những tổ hợp hai từ đẳng lập có sẵn: *làm tội làm tình* (**làm tội tình*), *cá thu cá chép* (**cá thu chép*), *bắt tay bắt chân* (**bắt tay chân*).

b. Trong một số thành ngữ bốn từ có thể thấy hai tổ hợp hai từ đẳng lập xen kẽ vào nhau theo mô hình A1 B1 A2 B2, và do đó cũng có thể giải thuyết như kết quả của một sự chuyển đổi từ tổ hợp A1 A2 B1 B2 *mưa dập gió vùi, bướm chán ong chê, đánh đông dẹp bắc, mặt dạn mày dày, cơm bưng nước rót.* Thật ra trong đa số trường hợp tổ hợp được coi là gốc của sự chuyển đổi giả thiết này rất ít gặp hoặc thậm chí không thể chấp nhận được. Chẳng hạn: *??bướm ong chán chê, ?? đánh dẹp đông bắc, ?? cơm nước bưng rót.*

Bây giờ, sau khi điểm qua những thuộc tính cơ bản nhất của các tổ hợp hai từ đẳng lập, ta có thể có được một căn cứ để hiểu rõ hơn các tổ hợp có một yếu tố ràng buộc tuyệt đối với mô hình trọng âm [11] và các tổ hợp láy có mô hình trọng âm này.

Điều thứ nhất có thể khẳng định được như một quy tắc là trừ một vài lệ ngoại có thể hiểu được nguyên do, tất cả những điều đã nói trên đây về thuộc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của các tổ hợp hai từ đẳng lập có tính cố định tương đối đều có thể dùng để nói về hai loại tổ hợp đang bàn, và trong bất cứ ngữ cảnh nào có thể và/hay nhất thiết phải dùng một tổ hợp hai từ đẳng lập thì đều có thể dùng một trong các tổ hợp thuộc hai loại này. Sự tương đồng về công dụng và thái độ cú pháp, và nếu không kể những sự xê xích về sắc thái và hàm ý, cả về ngữ nghĩa nữa, giữa các tổ hợp được đối chiếu dưới đây là điều không thể phủ nhận:

khó nhọc/ khó khăn, nhọc nhằn	*thiệt hại, thua thiệt/ thiệt thòi*
lạnh nhạt/ lạnh lùng	*dọa nạt, đe dọa/ dọa dẫm*
ước mong, ước muốn/ ước ao	*hăng say, hăng hái/ say sưa*

chán nản, chán ngán/ chán chường	*ruột thịt/ ruột rà*
chim muông/ chim chóc	*áo quần/ áo xống, áo iếc*
xe pháo/ xe cộ, xe xiếc	*hút thuốc hút men*
tàu bay tau bò/ tàu bay tàu biếc	*hút thuốc hút thiếc*

Phải dứt khoát gạt ra ngoài mọi suy xét về tính hê thống của ngôn ngữ, về chức năng và cương vị của các đơn vị ngôn ngữ, về các mối quan hê ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa các đơn vị ấy, về tầm quan trọng của thái độ cú pháp của môt đơn vị đối với cương vị của nó về cái cơ chế bên trong chi phối cảm thức và hành vi của người bản ngữ trong khi sử dụng các phương tiên ngôn ngữ, nói tóm lại, cần phải từ bỏ mọi nguyên tắc làm việc của ngôn ngữ hoc, mới có thể xử lý khác nhau những hiên tượng như *lạnh nhạt* và *lạnh lùng*. Trong thực tế người ta đà làm như vậy. Ở đây, ngoài sự ám ảnh của chuẩn tắc "tự do/ràng buộc" ra, còn có một nhân tố nữa khiến người ta thấy không cần suy xét gì thêm về cú pháp và ngữ nghĩa nữa: tính chất "láy" của các tổ hợp kiểu *lạnh lùng*. Khi đã có được một tên gọi để dán nhãn cho từng ô như thế rồi thì mọi việc đều rõ ràng. Tiếng Việt chia ra làm hai hệ thống, một bên là láy, một bên là không láy: sự lưỡng phân ấy đủ để ngăn cản mọi sự tìm tòi. "Láy" được coi là môt biện pháp "hình thái học", thâm chí, việc láy lai môt đơn vị được coi là một hình vị, và từ đó, không hiểu tai sao, người ta phủ nhận tư cách từ của yếu tố thứ hai.

Láy (reduplication, povtor) là nhắc lai một lần, tức là cho cái yếu tố được láy xuất hiện lần thứ hai. Chẳng hạn thay vì nói *người* ta nói *người người*, điều hiển nhiên là nếu *người* được thừa nhận là một từ, thì *người người* tất phải hai từ: không có cách đếm nào khác. Nếu cho rằng biện pháp láy lại *người* như vây là một biện pháp hình vị có nghĩa là "tất cả", thì điều đó tuyệt nhiên không làm cho con số hai kia biến thành một, cũng không dính dáng gì đến cương vị từ của *người*. Rất có thể coi việc đặt *cơm* sau *ăn* là hình vị chỉ đối cách (accusatif) của *cơm* : như vậy không hề có nghĩa là phủ nhân tư cách từ của *cơm*. Việc đặt *người* sau *người* cũng vậy.

Còn "láy bô phận" thì sao ? Để đặt các hiện tượng được gọi như vậy vào đúng cương vị và chức năng của nó, ta thử tưởng tượng xem người Việt khi dùng những tiếng như *lùng* trong *lạnh lùng*, *thiếc* trong *thuốc thiếc*, tuân theo môt quy tắc như thế nào của tiếng Việt. Đó dường như là quy tắc sau dây.

"Khi cần diễn đạt một ý nghĩa khái quát hơn, trừu tượng hơn v.v. so với nghĩa gốc của một từ đơn nào đấy, hoặc khi ngữ cảnh đòi hỏi hai từ thay cho từ đơn ấy (như sau *một cách* chẳng hạn), hãy thêm vào sau từ đơn ấy một từ đơn mà nghĩa có phần tương tự với nó; nếu không tìm thấy được hay không muốn dùng từ ấy, hãy cấu tạo lấy một từ sao cho giống từ gốc phần nào về ngữ âm

(phụ âm đầu và âm vực, hoặc vần) để gợi lên sự gần gũi về nghĩa; trong lĩnh vực vị tính từ thường đã có sẵn những từ như thế cho người, còn trong lĩnh vực danh từ thì ít hơn, vậy hãy lấy phụ âm đầu của từ gốc mà kết hợp với *-iếc* để có được từ thứ hai ấy".

Một sách lược như thế hết sức phù hợp với lẽ tự nhiên, vì sự việc tương đồng về âm thanh gợi lên sự tương đồng về ý nghĩa là một quy luật phổ quát của ngôn ngữ nhân loại (Sapir 1921; Jespersen 1922; Grammont 1933; Jakobson 1960; Bolinger 1965; Jakobson và Waugh 1979). Và đặc biệt đối với tiếng Việt, một thứ tiếng trong đó tất cả các danh từ chỉ các bộ phận trên mặt đều có phụ âm /m/ và tất cả các từ (trừ hai) có vần *-ứt* đều có nghĩa gần với "đứt", thì sách lược đó lại càng hợp lẽ hơn nữa. Thật vậy, rất nhiều khi khó lòng biết được tổ hợp đang xét là một tổ hợp hai từ đẳng lập hay là một tổ hợp láy. Trong một danh sách hơn bốn ngàn tổ hợp có mô hình trọng âm [11] của chúng tôi đã có hơn một ngàn rưỡi tổ hợp vừa là hai từ đẳng lập vừa là láy, kiểu như *khô khan, mộng mị, lừa lọc, manh mối, nước non, sưng sỉa, rệu rã, tống táng, rã rời, tiếng tăm, hỏi han, đắm đuối, mong mỏi, học hành* v.v. trong đó có rất nhiều trường hợp mà quyết định cho nó thuộc loại thứ nhất hay loại thứ hai hoàn toàn thuộc vào mức độ uyên bác của người dùng. Chẳng hạn người nào biết *mị* là một chữ Hán có nghĩa là 'ngủ say' và *han* là một từ của thế kỷ XV có nghĩa là 'hỏi' thì sẽ coi *hỏi han* và *mộng mị* là hai từ đẳng lập, còn người nào không biết thì sẽ coi đó là hai tổ hợp láy [14]. Nhưng điều quan trọng là cả hai người sẽ dùng tổ hợp này hoàn toàn giống nhau vì hai thứ tổ hợp này là một. Không bao giờ ta có thể dám chắc là từ thứ hai của tổ hợp nào đó không có nghĩa thực trước khi tra hết bộ Từ Hải và tìm hiểu kỹ vốn từ vựng của tất cả các thứ tiếng Việt-Mường, và rộng ra là các tiếng Môn-Khmer nói chung qua từng giai đoạn của chục ngàn năm diễn biến. Vả chăng đó không phải là điều quan trọng. Muốn nói tiếng Việt đúng và hay, ta chỉ cần biết rằng khi một người Việt nói *Anh ấy đối xử với tôi một cách lạnh nhạt* thì như thế không có nghĩa là người đó đã nếm thử xem anh ấy mặn đến mức nào, và nếu người ấy nói *Anh đối xử với tôi một cách lạnh lùng* thì nghĩa của hai câu không có gì khác nhau lắm, và hai câu đều là tiếng Việt thuần túy, còn nếu người nào nói *Anh ấy đối xử với tôi một cách lạnh,* thì có thể kết luận rằng người đó học tiếng Việt chưa được bao lâu. Khi một người Việt nói *Thôi đừng bắt tay bắt chân gì nữa* thì một người Việt khác không bao giờ hiểu rằng người kia sợ người ta bắt chân mình, cho nên câu đó chẳng qua chỉ là biến dạng của câu *Thôi đừng bắt tay bắt tiếc gì nữa. Chân* đã là từ thì *tiếc* cũng là từ.

---

[14] Theo Sapir (1921) và Skoda (1982), các ngôn ngữ có xu hướng chọn những từ cùng phụ âm đầu hay cùng vần để láy lại (hay nói cho đúng hơn, để cấu tạo những từ đẳng lập.)

Cũng cần nêu lên rằng hiện tượng "láy bộ phận" dùng thay cho tổ hợp đẳng lập để biểu hiện ý phức số mơ hồ có sắc thái coi thường hay mỉa mai không phải chỉ có thể gặp trong tiếng Việt. Sapir (1921: 76) cho rằng đó là một hiện tượng phổ quát. Những tổ hợp Nga như *zakon-makon* "luật liếc", *sifilis-tifilis* "giang mai giang miếc" gần như hoàn toàn tương ứng với loại tổ hợp "-iếc hóa" của tiếng Việt (dẫn chứng của Jakobson & Waugh 1979:197). Trong các tổ hợp này, mặc dầu có cái dấu ngang nối, mỗi từ đều biến cách và có trọng âm từ riêng, nghĩa là được xử lý như những danh từ, tuy từ thứ hai không bao giờ xuất hiện một mình.

Những điều vừa nói trên dây cho ta một phương hướng để xử lý với những tổ hợp láy trong đó cả hai yếu tố đều có vẻ như không tự do và không có nghĩa. "Tự do" hay không – ta đã biết chuyện ấy có ý nghĩa như thế nào. Còn có nghĩa hay không, ta cũng đã biết điều đó khó xác định đến mức nào. Mới thoạt trông trong *thong thả* chẳng có yếu tố nào có nghĩa. Nhưng nếu ta nghĩ đến *thư thả, buông thả, thong dong*, thì đã thấy hơi khác. Trong *lúc nhúc* tưởng như không có yếu tố nào có nghĩa. Nhưng nếu ta nghĩ đến *nhúc nhích* (so với *nhích nhích* và *nhung nhúc*), rồi ta lại tìm hiểu ý nghĩa của các tổ hợp *uc – ich*, thì sự cả quyết của ta sẽ không còn như cũ. Điều quan trọng là mức độ minh xác về nghĩa không phải là nhân tố quyết định tư cách của từ. Trong các ngôn ngữ khác không hiếm những từ không ai hiểu nghĩa là gì, kiểu như *zgi* trong *ni zgi ne vid'et'* 'chẳng trông thấy cái quái gì cả', chẳng qua vì nó chỉ xuất hiện trong một thành ngữ mà dù không biết từ ấy nghĩa là gì thì người ta cũng có thể hiểu và dùng được thành ngữ ấy. Cũng như *zgi*, các từ trong các tổ hợp láy được cảm thụ như những từ: các tổ hợp láy gồm hai yếu tố không rõ nghĩa được sử dụng ở tất cả những bối cảnh có thể và/hay cần sử dụng hai từ đẳng lập.

Vả chăng, hầu hết các từ tham gia vào các tổ hợp láy này đều là những từ "ấn tượng", để dùng một thuật ngữ của Grammont. Nội dung của nó không phải là một nghĩa ý niệm, mà là một hình tượng. Tôi đã dùng tính chất ấn tượng này để phủ nhận tư cách hình vị của các đại lượng ngữ âm nhỏ hơn âm tiết ở phần đầu bài. Nhưng ở những trường hợp đó không có một nhân tố rất quan trọng đối với cương vị của đơn vị ngôn ngữ của tiếng Việt: kích thước âm tiết. Vả chăng, nếu hình vị cần có nghĩa minh xác, thì từ lại không cần. Trong bất cứ ngôn ngữ nào, các thán từ cũng không bao giờ có nổi cái nội dung minh xác của một hình vị, các từ ấn tượng cũng thế.

Từ *phòm* trong câu thơ của Hồ Xuân Hương, nghĩa cũng chẳng rõ gì hơn từ *thong* trong *thong thả* hay *thong dong*. Nhưng ai cũng thấy nó là một vị từ chỉ hành động có chủ ngữ *ai*, nhờ mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa của nó

với các từ khác trong câu, mà trước hết là nhờ nó đứng sau *khéo* là một từ mà người ta không thể căn cứ vào đâu để coi như một hình vị cấu tạo từ.

Dù sao, khó lòng có thể xử lý các tổ hợp láy không có yếu tố nào rõ nghĩa khác với các tổ hợp láy có một yếu tố rõ nghĩa. Hai loại ấy giống nhau về cấu trúc và ngữ nghĩa đến mức ta phải ngồi ngẫm nghĩ khá lâu mới phân biệt được, chứ khi dùng hay khi nghe thường không thấy có gì khác. Ngôn ngữ đã dùng nó ở những ngữ cảnh đòi hỏi hai từ thì nhà ngôn ngữ học cũng không thể xử lý khác đi được.

7. Cương vị ngôn ngữ học của tiếng

Quy tắc "mỗi tiếng là một từ" không phải không có lệ ngoại. Hay nói cho đúng hơn, có một số tổ hợp không cho ta thấy một quan hệ cú pháp nào ở bên trong, và thái độ cú pháp của nó trong ngữ đoạn cũng không cung cấp cho ta một tiêu chí nào để chọn dứt khoát cách giải quyết này hay cách giải quyết khác. Tuy nhiên những trường hợp như thế không thể vượt ra ngoài cái áp lực mạnh mẽ của cái khối khổng lồ của những tiếng có cương vị từ. Cho nên những tổ hợp như *thằn lằn, bù nhìn, mồ hôi, cà lăm* vẫn được người Việt tri giác như những tên đôi, những tổ hợp, chứ không phải một cái gì hoàn toàn tương đương với *rắn, nộm, nước, ngọng* chẳng hạn. Tất cả các tổ hợp này đều có mô hình trọng âm [01] nếu được cảm thu như có nghĩa tương tự với *thò lò,* với *nhè nhẹ,* với *dằng dẵng,* hoặc có thể gợi cho người bản ngữ có ấn tượng đó là những tổ hợp chính phụ, như các trường hợp từ nguyên học dân gian (hiểu *cà phê* như một thứ cà chẳng hạn) cho thấy, và có mô hình trọng âm [11] nếu gây ấn tượng của một tổ hợp đẳng lập như trong *rung rinh, chan chứa* và các tổ hợp *-iếc* hóa. Dù sao, sự có mặt của những tên gọi như thế không hề làm mất hiệu lực của quy tắc chung. Trong tiếng Việt, sự phân biệt giữa một tiếng và hai tiếng vẫn quan trọng hơn hẳn mọi sự phân biệt giữa các tổ hợp hai tiếng với nhau.

Cái ấn tượng đầu tiên của các tác giả người Âu về tiếng Việt tỏ ra đúng đắn hơn những cách miêu tả về sau của họ, ít nhiều đều gò cơ chế của tiếng Việt vào cái khuôn của các ngôn ngữ Âu châu. Những kết quả được coi là thoả đáng, ít nhất trên bình diện thực dụng, của cách miêu tả đó khiến họ nghĩ rằng tính chất đơn âm tiết của những ngôn ngữ như tiếng Việt chỉ là một huyền thoại (le mythe du monosyllabisme). Câu nói của Triệu Nguyên Nhậm, "cái gọi là thiên huyền thoại về tính đơn âm thật ra là một trong những thiên huyền thoại đúng sự thật nhất của vốn huyền thoại Trung Quốc" ("The so-called monosyllabic myth is in fact one of the truest myths in Chinese mythology," Chao 1968a: 139) mà dùng để nói về tiếng Việt lại càng đúng bội phần.

Qua hơn ba mươi năm nay, những người nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt theo quan điểm "từ đa tiết" vẫn không sao nhất trí được với nhau về ranh giới giữa từ đa tiết và cụm từ. Đã dành hai tiêu chuẩn duy nhất được sử dụng để phân định ranh giới giữa "từ" và "ngữ" – tính ràng buộc của "tiếng" và tính thành ngữ của "từ" – không thể coi là những tiêu chuẩn có giá trị để giải quyết vấn đề: tiêu chuẩn thứ nhất chỉ chứng minh được rằng cái "tiếng" đang xét cần có phụ ngữ, còn tiêu chuẩn thứ hai chỉ chứng minh được rằng ngữ đoạn đang xét có tính... thành ngữ. Nhưng không phải vì không có được một tiêu chuẩn có hiệu lực mà việc phân định thất bại. Nó thất bại là vì cái ranh giới đó không làm gì có. Giữa các tổ hợp tiếng có những sự khác nhau đa dạng về quan hệ cú pháp và về mức chặt lỏng (khoảng mười mấy quan hệ cú pháp và hai mươi mấy mức độ chặt lỏng), cho nên vạch ranh giới ở đâu cũng có lý cả. Tình trạng này đã làm cho học sinh, giáo viên (và phụ huynh học sinh) khổ quá nhiều. Một ranh giới mà không có một người bản ngữ nào cảm thấy có, và sau 12 năm học vẫn không biết cách xác định, thì khó lòng có thể là một sự kiện ngôn ngữ học. Và dù có tiếp tục tìm tòi bao nhiêu nữa thì cũng không thể tìm ra một cái gì không hề tồn tại: sự khu biệt giữa cú pháp và hình thái học trong một ngôn ngữ mà ngoài vài ba sự luân phiên ngữ âm lẻ tẻ như: *một/mốt năm/lăm* ra, không có một cái gì giống đôi chút với một sự kiện hình thái học.

Trước đây trong một bài báo (1975) và trong một cuốn sách (1985a) tôi có chứng minh rằng trong tiếng Việt đơn vị có cương vị ngôn ngữ học của âm vị là tiếng chứ không phải là âm tố như trong các ngôn ngữ Âu châu, và sở dĩ người ta thấy có thể phân tích tiếng ra thành nhiều âm vị là vì trong người học hiện thời âm vị được định nghĩa bằng những thuộc tính phi ngôn ngữ học. Hơn nữa những thuộc tính ấy chỉ có trong cảm giác của người nói tiếng Âu châu, chứ không thể có trong thực tế: các âm tố cùng một âm tiết đều thực hiện đồng thời hoặc gần đồng thời, trong khi các nét khu biệt của một âm vị thường kế tiếp nhau, ít nhất là trên bình diện âm học – như hàng ngàn cuộc thí nghiệm trong mấy chục năm nay đã cho thấy. Sự đối lập giữa "kế tiếp" và "đồng thời" thật ra là một hệ quả tâm lý của sự tham gia hay không tham gia thế đối lập về trật tự. Nếu âm vị được định nghĩa một cách nghiêm ngặt bằng những thuộc tính ngôn ngữ học (bằng chức năng khu biệt và thế đối lập về trật tự), thì trong nhiều thứ tiếng trong đó có tiếng Nhật, tiếng Malagasi, tiếng Tiền Ấn-Âu, tiếng Slave cổ, và hầu hết các ngôn ngữ đơn lập, đại lượng ngữ âm có tư cách âm vị là âm tiết chứ không phải là âm tố như trong các ngôn ngữ Âu châu hiện đại.

Nếu thuyết ấy đúng, thì có thể rút từ đấy ra một kết luận có ý nghĩa: trong tiếng Việt, *tiếng* vừa là âm vị, vừa là hình vị, vừa là từ, và "nếu ta có thể

hình dung một ngôn ngữ Âu châu như một cơ chế hoạt động trên ba cái trục chính – âm vị, hình vị và từ, thì tiếng Việt dường như gộp ba cái trục ấy lại làm một: cái trục hợp nhất ấy là ***tiếng***" (Cao Xuân Hạo 1975: 123). Một cơ chế ngôn ngữ như thế không những không có gì là kỳ quặc, mà còn có phần hợp lẽ tự nhiên hơn một cơ chế kiểu Âu châu nữa. Vì thể hiện mỗi đơn vị có nghĩa trong một đơn vị ngữ âm có diện mạo và có biên giới tự nhiên nhất, và kết hợp các đơn vị như thế bằng một kiểu quan hệ thống nhất, rõ ràng là "tự nhiên" hơn thể hiện các đơn vị có nghĩa vào những cái vỏ âm thanh bất kỳ khó nhận diện và nhiều khi không thể phát ra thành tiếng được rồi lại dùng hai thứ quan hê kết hợp khác nhau buôc phải chia mỗi đơn vị có nghĩa ra thành một dạng từ và một dạng hình vị cấu tạo từ. Ít ra, cách tổ chức này không nhất thiết phải có trong một ngôn ngữ, và một ngôn ngữ mà không có hình thái học, không có sự phân biệt giữa hình vi và từ, thì tuyệt nhiên không phải vì thế mà không thể gọi là ngôn ngữ được hay thành ra thua kém các ngôn ngữ khác, như nhiều người trong chúng ta có xu hướng nghĩ.

Tuy không hoàn toàn nhất trí với A. Martinet khi ông nói rằng "miêu tả một ngôn ngữ là nói rõ nó khác các ngôn ngữ khác ở chỗ nào" (1956: 11), vì nêu lên cái gì chung cho ngôn ngữ nhân loại cũng là một nhiệm vụ không kém phần quan trọng, song tôi vẫn nghĩ rằng cái chung chỉ có thể rút ra được sau khi đã biết rất chắc tất cả những cái riêng khác nhau, chứ không phải trước khi đó. Nếu không, những "phổ niệm" quy ra được chẳng qua là những nét đặc thù của tiếng Âu châu được gán cho các ngôn ngữ khác sau khi gò nó lại cho vừa với cái khuôn Âu châu, như hiện nay người ta đang làm một cách vô tư lự.

Cho nên một công trình nghiên cứu tiếng Việt mà không phản ánh được và không căn cứ vào những đặc tính loại hình học cơ bản có liên quan đến những điều đã trình bày trên đây thì khó lòng có cơ soi sáng thêm chút gì trong những vấn đề lý thuyết và thực hành của tiếng Việt và của ngôn ngữ nói chung.

CHỨC NĂNG ĐỊNH DANH VÀ CƯƠNG VỊ CỦA TỪ

1. Khái niệm "định danh"

Trong một số giới ngôn ngữ học của ta, chức năng định danh (từ đây xin gọi vắn tắt: ĐD) được dùng như một tiêu chuẩn để quy định cương vị của từ. Vậy chức năng định danh là gì ?

Trong ngôn ngữ học đại cương, ĐD (naimenovanije, nominacija, denomination, reference) là chức năng của các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ khi được dùng trong lời nói (trong một ngữ cảnh và một tình huống cụ thể để chỉ (désigner, refer to) những sự vật cụ thể, khác với chức năng biểu thị hay biểu nghĩa (signification) của các đơn vị trong đó có ngôn ngữ, khi được tách ra khỏi việc chỉ xuất những sự vật cụ thể. Tất cả các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ đều có chức năng biểu nghĩa, nhưng phải là một đơn vị có cấp độ từ trở lên (từ, cụm từ, câu) mới có thể ĐD (x. Dokulil & Daneš 1958, Akhmanova 1966, Arutyunova 1972). Người ta thường phân biệt hai cách ĐD: ĐD đơn giản (hay tổng hợp), khi nào chỉ dùng một đơn vị có nghĩa; và ĐD phức hợp (hay phân tích, hay miêu tả) khi dùng hai đơn vị có nghĩa trở lên. Chẳng hạn 'phi công' mà gọi bằng *pilot* (một hình vị) là ĐD đơn giản, còn gọi bằng *airman* (hai hình vị) là ĐD phân tích (so sánh thêm: *Auto* và *Kraftwagen*). Réacteur ' động cơ phản lực' (một từ) là ĐD tổng hợp, còn gọi bằng moteur à réaction (ba từ) là định danh phân tích (so sánh thêm: *jet* và *rocket propulsion*) (Dokulil & Daneš 1958).

Nhưng trong cách hiểu của một số tác giả, ĐD được coi là một chức năng biểu nghĩa, và được dùng làm chuẩn tắc để phân biệt từ với cụm từ (Hồ Lê 1976, Đỗ Hữu Châu 1981). Chúng tôi sẽ không bàn đến những vấn đề lý thuyết cơ bản mà những cách hiểu này đặt ra, chỉ tìm hiểu xem với cách hiểu như thế, ĐD có thể dùng để phân định từ được không.

Đỗ Hữu Châu gọi cách ĐD tổng hợp là "biểu vật theo lối định danh" (hay tổng hợp) và ĐD phân tích là "biểu vật theo lối miêu tả" (1981: 83) [1].

---

[1] Đỗ Hữu Châu không dùng tính định danh để định nghĩa từ. Và định nghĩa từ của ông (x. tr.13: "Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu") cũng không bao giờ được ông dùng để phân định từ, nhưng qua toàn bộ nội dung cuốn sách

Gọi xe đạp là *xe đạp* tức dùng "ĐD", còn nói *xe đi bằng cách đạp* tức là dùng cách "biểu vật miêu tả". *Xe đạp* cũng như *xe hơi, xe lửa,* là một đơn vị ĐD, trong đó sự vật được "nhận thức như một tổng thể trước khi nhận thức về đặc điểm", và "đặc điểm không được nói rõ qua hình thức âm thanh"; cách biểu vật này "bị chi phối bởi nguyên tắc không có lý do". *Xe đi bằng cách đạp* (so sánh: *xe đi bằng xăng, xe đi bằng lửa*) là lối biểu vật phân tích: ở đây "nhận thức về đặc điểm đi trước nhận thức về sự vật", "nó biểu thị "bản chất của sự vật, nó bị chi phối bởi nguyên tắc có lý do" (83); nó "xem cả ba vật cùng một loại (xe), tức là làm mờ đi đặc trưng" (84) trong khi *xe đạp, xe hơi* "tách chúng ra khỏi nhau", "biến mỗi sự vật thành một đối tượng độc lập", trở nên "có cá tính trong tư duy" (84).

Ta không thể hiểu nổi tại sao *xe đi bằng cách đạp* và *xe đạp* đều nêu lên hai đặc điểm của sự vật ("xe" và "đạp", vì "đi" đã bao hàm trong "xe") mà lại khác đến như thế về đủ mọi phương diện: tổng hợp/phân tích; có lý do/không có lý do; nhận thức đặc điểm trước/nhận thức sự vật trước; có xếp sự vật được biểu thị vào loại xe/không xếp nó vào loại xe; "làm mờ đặc trưng"/"không làm mờ đặc trưng"; độc lập/không độc lập. Thực ra sự khác nhau duy nhất giữa *xe đạp, xe hơi* là cách gọi thường dùng, với những cách gọi hơi kỳ quặc do tác giả tưởng tượng ra là: một bên gọn gàng, một bên rườm rà, nhiều "nét dư"; còn thì cả hai bên đều có tính phân tích (miêu tả), đều có lý do, đều căn cứ vào các thuộc tính của sự vật mà gọi tên (không thể nói "nhận thức sự vật trước khi nhận thức đặc điểm" hay ngược lại cũng thế, vì hai việc này là một), đều có xếp sự vật vào loại xe, đồng thời có nêu sự khác biệt với những thứ xe khác. Những điều Đỗ Hữu Châu nói về *xe đạp* chỉ có thể đúng với một đơn vị ĐD đơn giản như *bécane* ("xe đạp" trong tiếng Pháp, chứ ngay đến *bicyclette* hay *vélocipède* đã không đúng nữa rồi (đó là những cách định danh miêu tả). Dĩ nhiên, tính "phân tích" có thể coi là một thuộc tính tương đối, và có lẽ *phi công* so với *pilot* thì có tính phân tích, nhưng so với *người lái máy bay* thì ít tính phân tích hơn, nhưng nói chung không thể căn cứ vào đây mà kết luận bất cứ điều gì về tư cách từ hay cụm từ của các tên gọi hữu quan, và nói riêng lại càng không thể căn cứ vào đó mà nói rằng *xe đạp* là một từ.

Trước Đỗ Hữu Châu chưa có một nhà ngôn ngữ học nào căn cứ vào tính phân tích hay tổng hợp của ĐD để phân định từ, vì một lý do rất dễ hiểu là dù có cho rằng hai hình vị làm thành một từ thì cho ta một cách gọi "tổng hợp" hơn hai hình vị làm thành hai từ (so sánh: *airman* và *air base*), thì trước hết

---

có thể thấy rõ rằng tính ĐD, bên cạnh tính "biểu niệm" và "biểu thái", được ông coi là tiêu chí (đặc trưng) quan trọng nhất của từ khiến cho nó khác với cụm từ.

phải biết đâu là từ, đâu là cụm từ đã, rồi từ đó mới biết được bên nào "tổng hợp" hơn bên nào. Lẽ ra nên thấy cái vòng luẩn quẩn này ngay từ đầu để khỏi mất thì giờ.

Hồ Lê phân biệt hai kiểu định danh: kiểu ĐD "liên kết hiện thực" và kiểu ĐD "phi liên kết hiện thực". Kiểu thứ nhất "gọi tên những mẩu nhỏ nhất (HL gạch dưới) trong hiện thực mà một cộng đồng ngôn ngữ đã chia cắt được". Đó là cách định danh bằng từ (thí dụ *cà chua* "không phải biểu thị sự ghép lại của hai hay nhiều mẩu rời rạc trong hiện thực là *cà* và *chua*, mà là biểu thị một mẩu hiện thực được xem là nhỏ nhất: *cà chua*". Ngược lại, trong *tóc đen*, "tìm thấy sự liên kết giữa hai mẩu hiện thực khác nhau: *tóc* và *đen*": Cách này "định danh cho một tập hợp gồm hai mẩu hiện thực liên kết lại", "nó có cấu trúc lỏng và ý nghĩa của nó có thể suy ra được từ ý nghĩa của từng từ trong tổ hợp" (Hồ Lê 1976:103). Đó là cách định danh bằng cụm từ.

2. Ngôn ngữ biểu thị khái niệm như thế nào ?

Hai quan niệm trên đây có những chỗ khác nhau về cách trình bày, nhưng về cơ bản lại đồng nhất với nhau ở chỗ dựa vào cái được biểu thị để phân biệt từ với cụm từ, và kết quả phân tích (đâu là từ hai hình vị (hay nguyên vị, theo thuật ngữ của Hồ Lê), đâu là cụm hai từ) chắc chắn là đồng nhất với nhau. Vậy ta thử xét xem cách lập luận của hai tác giả tiêu biểu này ở từng bình diện một.

2.1. Trước tiên, cần tìm hiểu xem thế nào là "mẩu hiện thực nhỏ nhất". Hồ Lê tin rằng trong ngôn ngữ mỗi từ biểu thị một mảng nhỏ nhất của hiện thực, do đó hiện thực được chia ra những ô nhỏ không thể chia nhỏ hơn nữa, mỗi ô tương ứng với một từ, và mỗi ngôn ngữ "nắm bắt những mẩu nhỏ nhất trong hiện thực một cách khác nhau.". Thật ra tình hình hoàn toàn không phải như thế, vì:

a. Trong ngôn ngữ nào cũng có những nhóm từ, đôi khi rất lớn, chia cắt một khu vực của hiện thực ra thành những khu vực, những mảng càng ngày càng nhỏ hơn. Chẳng hạn trong khu vực động vật, tiếng Pháp có các từ *animal* 'động vật', *vertébré* 'động vật có xương sống', *mammifère* 'động vật có vú', *carnassier* 'động vật ăn thịt', *félidé* 'động vật họ mèo', *chat* 'mèo', *chat domestique* 'mèo nhà', *chat siamois* 'mèo xiêm', *chatte* 'mèo cái', *chaton* 'mèo con', v.v. Mỗi từ như vậy không biểu thị một mảng riêng và nhỏ nhất của hiện thực, mà là những mảng to nhỏ khác nhau của cùng một khu vực, mảng này chứa đựng mảng kia, càng về sau mảng càng nhỏ (mảng 'mèo xiêm' còn có thể chia nhỏ nhiều lần nữa bằng cách dùng hàng loạt những định ngữ hạn định, mãi cho đến một con mèo cá biệt duy nhất nào đó).

b. Ta có thể nhận thấy rằng trong danh sách trên, chia nhỏ "mảng hiện thực" đến một mức nào đó thì **không thể dùng từ nữa** mà **phải dùng cụm từ** (*chat domestique*, v.v.). Điều đó chứng tỏ rằng **từ** không biểu thị một mẩu nhỏ nhất của hiện thực. Xét trong vốn từ của một ngôn ngữ nhất định, những mảng nhỏ nhất hầu như bao giờ cũng được biểu thị hay định danh bằng một cụm từ (có lẽ chỉ có tên riêng là làm thành ngoại lệ). Như vậy "từ" hay "cụm từ" không cho ta biết gì về kích thước lớn hơn hay nhỏ hơn của các mẩu, các mảng của hiện thực.

c. Các ngôn ngữ không khác nhau ở cách chia cắt hiện thực ở mức thấp nhất (thành mẩu nhỏ nhất), bằng chứng là các phát ngôn hay văn bản dù nói đến những sự vật cá biệt đến đâu cũng có thể dịch trung thành được, mà ở chỗ dùng từ hay cụm từ cho từng mẩu bất kỳ lớn nhỏ: cũng một mẩu ấy, mà có ngôn ngữ dùng một từ, có ngôn ngữ dùng một cụm hai từ, có ngôn ngữ dùng một cụm ba từ hay nhiều hơn. Và mẩu được biểu thị càng rộng lớn bao nhiêu thì sự khác nhau giữa các ngôn ngữ về phương diện đó càng rõ bấy nhiêu.

d. Hồ Lê tin rằng có những mẩu của hiện thực nhỏ và thuần nhất đến mức không thể coi là kết quả của "sự liên kết giữa hai mẩu hiện thực khác nhau". Không làm gì có một thứ "mẩu" như thế trong hiện thực. Mỗi sự vật, quá trình, v.v., được biểu thị bằng nhiều cách, và dùng cho sự vật đó một từ hay một cụm từ là hoàn toàn do sự lựa chọn võ đoán của từng ngôn ngữ.

Khái niệm "ngựa bạch" mà tiếng Pháp biểu thị bằng hai từ *cheval blanc*, được tiếng Đức biểu thị bằng một từ *Schimmel* (một hình vị) và khái niệm "ngựa xám đốm trắng" mà tiếng Pháp biểu thị bằng ba từ *cheval gris pommelé* được tiếng Đức biểu thị bằng một từ *Apfelschimmel* (từ này có hai hình vị, trong đó không có hình vị *pferd* "ngựa"). Nói chung, ngôn ngữ nào cũng có những từ biểu thị những "mẩu hiện thực" mà một ngôn ngữ khác muốn biểu thị thì phải dùng đến nhiều từ, đôi khi rất nhiều nữa là khác. Tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Nga, không có từ *đàn*. Muốn diễn đạt khái niệm "đàn", tiếng Pháp (hay tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Anh) phải nói "instrument de musique à cordes et/ou à clavier ou à percussion mélodique": đó là cách diễn đạt ngắn gọn nhất có thể tưởng tượng được, sử dụng cả thảy mười ba từ [(2)].

[(2)] Trong khi dịch dĩ nhiên có thể căn cứ vào ngôn cảnh mà chuyển từ "đàn" thành một cái gì khác, thí dụ như *piano* hay *guitare*. Nhưng có những ngữ cảnh nhất thiết đòi hỏi phải diễn đúng như thế, chẳng hạn: "Anh ta biết đánh tất cả các thứ đàn, nhưng không biết thổi các thứ kèn sáo".

Và trong một cộng đồng ngôn ngữ, có rất nhiều "mảng của hiện thực" có thể biểu thị bằng nhiều cách, bằng một từ hay một từ tố. Khái niệm "tóc đen" mà Hồ Lê dẫn khó lòng có thể tưởng tượng được là có ngôn ngữ nào diễn đạt bằng một từ. Nó rất khác với "cà chua", vì trong *tóc đen* ta có một định ngữ miêu tả (hay "trang điểm"- "epitheton ornantium"), thành thử "tóc đen" khó có thể hiểu là một **loại** tóc. Thế nhưng "người đàn ông tóc đen" vẫn có thể diễn đạt bằng hai cách trong tiếng Nga: 1.*brjunet* và 2.*muzhshina s chornymi volosami*. Trong tiếng Việt, *bê* và *bò con* là một trong vô số trường hợp minh hoạ cho hai cách biểu thị của cùng một khái niệm. *Bê* không phải là một mẩu hiện thực nhỏ hơn *bò con*. *Bê* là **một từ biểu** đạt một khái niệm còn có thể biểu đạt bằng từ tổ *bò con* gồm có **một từ trung tâm** và một từ làm định ngữ cho nó. *Cà chua* và *tóc đen* cũng thế thôi. Ta đều có những tổ hợp hai từ cùng có quan hệ ngữ pháp chính phụ với nhau – một thứ quan hệ không thể có trong từ *bê*.

Nói tóm lại, không thể căn cứ vào nội dung khái niệm được biểu thị ("đơn" hay "phức") để xác định đâu là từ, đâu là cụm từ. Đây là một chuyện khác hẳn, chỉ liên quan đến hình thức biểu thị, hoàn toàn không liên quan gì đến cái nghĩa được biểu thị.

2.2. Vậy ta thử tìm xem có những tiêu chí gì khác cho phép ta phân biệt những tổ hợp như *cà chua, xe đạp*, mà Đỗ Hữu Châu và Hồ Lê coi là những từ (hay từ ghép ?)[3] với những tổ hợp như *tóc đen, xe đi bằng cách đạp*, mà các tác giả đó coi là những cụm từ.

Một nét khác biệt được họ nêu lên là trong *cà chua, xe đạp*, nghĩa của từng yếu tố không đồng nhất với nghĩa của nó khi được dùng "độc lập" (tức khi tự mình làm chủ ngữ, bổ ngữ, v.v.). Chẳng hạn, *xe đạp* không hẳn là "xe đi bằng cách đạp", vì "không phải tất cả các thứ xe đi bằng cách đạp đều là xe đạp" (Đỗ Hữu Châu 1981: 84), và *cà chua* không hẳn là một thứ cà có vị chua.

Những nhận xét này hoàn toàn đúng, và có thể dùng cho hầu hết các cụm từ có định ngữ hạn định hay bổ ngữ không xác định trong tiếng Việt cũng như trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. *Tủ áo* không hẳn là tủ đựng áo, *ghế dài* không hẳn là ghế có chiều dài, *nhà tranh* không hẳn là nhà làm bằng tranh, *ăn cơm* không hẳn là ăn một món gọi là cơm, *đánh bóng* không hẳn là đánh vào quả bóng, *kéo đàn* không hẳn là kéo lê một cây đàn, v.v. Những tổ hợp này có phải là "từ" không ? Khó lòng. Ngôn ngữ nào cũng ê hề những cách

[3] Chúng tôi không rõ các tác giả theo xu hướng này quan niệm **từ ghép** là một từ hay một cụm từ (hay một từ ghép), và do đó, cũng không rõ họ có coi từ ghép là một thứ từ hay không (so sánh: *cà chua* có phải là một thứ từ hay không).

gọi như thế mà chưa bao giờ được coi là từ (hay từ ghép). *Serpent à lunettes*, "rắn hổ" trong tiếng Pháp là một cum ba từ, trong tiếng Nga là một cụm hai từ: *ochkovaja zmeja*. "Nhà tranh" trong tiếng Pháp là môt từ: *paillote*, nhưng trong tiếng Nga là hai từ: *solomennaja khizhina*.

Vấn đề không phải là ở chỗ *cà chua* có đúng là thuộc họ cà hay không, có đúng là có vị chua hay không. Chuyện ấy thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa học. Vấn đề là khái niệm "cà chua" được biểu thị bằng cách nào, bằng một từ hay bằng hai từ, ba từ.

2.3. Hồ Lê có cảm giác là tổ hợp *cà chua* "chặt" hơn "vững chắc" hơn, và "nhất thể" hơn *tóc đen*. Cảm giác đó cũng có cơ sở không kém: ở *cà chua* ta có một định ngữ hạn định chỉ loại [4], còn ở *tóc đen* ta có một định ngữ miêu tả (trang điểm). Trong tiếng Việt, những cụm từ thuộc loại thứ nhất mang một trọng âm ở từ sau do đó hai từ được phát âm liền nhau, còn trong những cụm thuộc loại thứ hai mỗi từ đều mang một trọng âm, do đó hai từ được phát âm tách bạch. Định ngữ hạn định chỉ loại thu hẹp hẳn "mảng hiện thực" được biểu thị và do đó thay khái niệm được từ trung tâm biểu thị bằng một khái niệm khác mà đồng thời không làm cho nó mất tính khái quát (trong khi định ngữ không chỉ loại như định ngữ sở hữu chẳng hạn làm cho cụm từ mất tính chất khái quát và do đó cũng mất tính chất của một tên gọi). Định ngữ miêu tả không hề có ảnh hưởng đến chiều rộng của khái niệm do từ trung tâm biểu thị: *tóc đen* vẫn là tóc, "kèm theo" một màu sắc, còn *cà chua* không còn là "cà nói chung" nữa, mà chỉ là một trong các thứ cà.

Dĩ nhiên những điều này tuyệt đối không có liên quan gì đến tư cách từ của các hiện tượng hữu quan. Đó đều là những tổ hợp hai từ, với những kiểu quan hệ cú pháp có phần khác nhau về nghĩa, chứ không phải về ngữ pháp.

Nói tóm lại, những nhận xét của các nhà nghiên cứu theo xu hướng từ đa tiết về cái mà họ gọi là chức năng định danh (thật ra là chức năng biểu thị khái niệm) chỉ liên quan đến mức độ phân tích tính và mức độ chặt lỏng của các loại cụm từ (hay, đôi khi, của các loại từ) chứ không liên quan đến sự phân biệt giữa từ và cụm từ.

Lấy cái mà họ gọi là "chức năng định danh" ra làm tiêu chuẩn phân định từ, ta sẽ thấy tất cả các tổ hợp có định ngữ hạn định chỉ loại và có bổ ngữ

---

[4] Cần nói rõ thêm rằng trong những cụm từ có định ngữ hạn định không chỉ loại (chẳng hạn định ngữ danh từ hay đại từ chỉ sở hữu: *cây nhà, lá vườn, em tôi, thuyền ai, nợ nước*, v.v.) cả hai từ đều mang trọng âm (x. Cao Xuân Hạo 1978).

bất định đều phải coi là từ, và vốn từ của tiếng Việt sẽ gồm một số lượng đơn vị chưa từng có trong các ngôn ngữ giàu từ nhất [5].

Thật ra, nếu quan niệm "từ" như là những cách gọi tên sự vật, và định nghĩa từ bằng cái nội dung ấy, để sử dụng khái niệm từ trong phạm vi ngữ nghĩa học, không áp đặt nó lên toàn bộ hệ thống đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ (không coi thứ từ này như một đơn vị ngữ pháp có cương vị cao hơn hình vị chẳng hạn), thì chắc cũng chẳng có gì tai hại. Có chăng cũng chỉ là che mờ một đặc trưng tiêu biểu quan trọng của tiếng Việt với tính cách là một ngôn ngữ đơn lập: cách gọi tên có xu hướng phân tích tính mạnh mẽ, khiến cho nó khác với các ngôn ngữ biến hình và chắp dính vốn thiên về cách đặt tên tổng hợp tính.

Nhưng đằng này các tác giả theo xu hướng nói trên lại suy từ cách phân định từ của họ ra những hệ luận tác động đến toàn bộ lý thuyết về hệ tôn ty của tiếng Việt và trực tiếp mâu thuẫn với lý luận ngôn ngữ học nói chung.

3. Từ *từ* đến hình vị

3.1. Một khi đã coi những tổ hợp như *xe đạp, máy nổ, cà chua*, v.v. là những "từ" với tư cách là những đơn vị cấu trúc ở trên hình vị, thì lẽ tự nhiên là các tác giả thuộc xu hướng nói trên phải nói rằng các yếu tố cấu tạo nên các từ đó là những hình vị cấu tạo từ chứ không còn là những từ như khi chúng xuất hiện ở những chỗ khác nữa, vì một từ không thể gồm có hai ba từ. Lẽ ra, nếu *xe* và *đạp* đã là những từ, thì ở đâu nó cũng vẫn là những từ, thành thử *xe đạp* phải là một cụm từ, và chỉ khi nào có một nhân tố gì hiển nhiên làm cho nó mất tư cách từ đi thì mới phải xử lý như vậy, với điều kiện là nói rõ cái nhân tố đó ra, và sau khi đã làm như vậy mới từ đó suy ra rằng *xe đạp, cà chua* là những từ. Như Bloomfield chẳng hạn, thấy hai từ *black* và *bird* được kết hợp lại trong *blackbird*, chỉ dám kết luận rằng đây là một từ gồm hai hình vị sau khi nhận thấy rằng khác với các tổ hợp hai từ gồm một tính từ định ngữ và một danh từ trung tâm như *bláck bírd, bíg dóg*, vốn mang hai trọng âm, *bláckbird* chỉ mang có một: trong một ngôn ngữ mà mỗi thực từ đều có một trọng âm chính, *bláckbird* chỉ có thể là một từ.

---

[5] Thật ra, những "thuộc tính" mà các tác giả này nói lên không phải là những tiêu chí chỉ có tính thao tác: họ chưa bao giờ dùng nó để phân định từ, mà chỉ đưa nó ra để giải thích những cách phân định đã biết sẵn từ trước nhờ biết tiếng Pháp hay một thứ tiếng Âu châu nào đó. Nếu họ thực sự dùng những thuộc tính đó như những tiêu chí, họ sẽ thấy ngay rằng muốn coi cụm từ nào là từ cũng được hết nếu đem ứng dụng kiểu lập luận "xe đạp không phải là mọi thứ xe đi bằng cách đạp". Chẳng hạn "*hươu cao cổ* là một từ vì không phải con hươu nào có cái cổ cao cũng là hươu cao cổ", "đàn nguyệt là một từ vì không phải cây đàn nào giống mặt trăng cũng là đàn nguyệt", v.v.

Đằng này, các tác giả nói trên đã làm ngược lại, và cũng không hề bỏ công tìm xem trong *xe đạp* mỗi từ có gì khác với khi chúng được dùng ở chỗ khác không. Hơn nữa, họ lại cho rằng *xe* trong *xe đạp*, *xe hỏa* là một đơn vị ngôn ngữ khác với *xe* trong *xe chạy*, đấy là hai đơn vị khác nhau, một là hình vị và một là từ, và chẳng qua chỉ "trùng hợp" nhau về phương diện "ngữ âm" (Đỗ Hữu Châu 1981:25). Điều này, cũng như cách hiểu và cách vận dụng "chức năng định danh" nói trên, là một phát kiến không tiền khoáng hậu trong ngôn ngữ học, không hề được chứng minh và không thể nào chứng minh được. Khi một hình vị kiêm nhiệm thêm cương vị từ, như *xe* trong *đạp xe*, thì cái từ *xe* kia không phải vì có cương vị từ mà không còn là hình vị nữa, vì nó vẫn đáp ứng với định nghĩa của hình vị như là "đơn vị mang nghĩa nhỏ nhất" của hệ thống, không còn có thể chia thành những đơn vị mang nghĩa nhỏ hơn. Dù có coi hai từ *xe đạp* chỉ là một từ ngang cấp với *xe* trong *đạp xe* (theo cách quan niệm độc đáo của Đỗ Hữu Châu, ở đây hình vị *xe* đã "từ hóa"), thì cũng không thể phủ nhận sự đồng nhất ấy. Vậy thì sao lại có thể nói đến hiện tượng "đồng âm" giữa một đơn vị với chính bản thân nó ? Chẳng lẽ có thể nói rằng trong một phát ngôn như "*U!*" (tiếng gọi mẹ), ta có một câu *u* đồng âm với từ *u*, đồng âm với hình vị *u*, đồng âm với âm tiết *u*, đồng âm với vần *u* hay sao ? Câu "*U!*" nếu không kể ngữ điệu "gọi", cũng chính là từ *u*, là hình vị *u*, là âm tiết *u*, là vần *u*, là tập hợp những nét khu biệt của nguyên âm *u* và thanh "bằng cao", và chính sự tập hợp này cấu tạo nên vần *u*, âm tiết *u*, hình vị *u*, từ *u*, câu "*U!*" (cùng với ngữ điệu "gọi").

3.2. Đỗ Hữu Châu hình như cũng công nhận rằng các từ đa hình vị của tiếng Việt rất khác với các từ đa hình vị phái sinh (có phụ tố và/hay vĩ tố), nhưng lại thấy nó giống với các từ ghép (composés) của các thứ tiếng châu Âu, vốn cũng là những đơn vị cấu tạo bằng những căn tố ghép lại với nhau, trong đó có nhiều trường hợp những yếu tố được ghép lại giống hệt như những từ. Ta sẽ không bàn đến những từ ghép trong đó các thành phần là những hình vị cấu tạo từ có diện mạo khác với từ, vì chỉ cần diện mạo của các thành tố ràng buộc đó đủ để gắn bó chúng lại với nhau thành một từ; ta cũng có thể bỏ qua những câu được dùng như một từ (về phương diện cú pháp, bằng cách đặt một quán từ ở đầu, vốn là một hiện tượng ngoại biên không được định vị một cách nhất trí (trong chính tả có thể nhận thấy có rất nhiều sự lưỡng lự trong khi chọn giữa ba cách viết có thể dùng cho loại cấu tạo này: viết liền, viết rời và viết có ngang nối). Ta chỉ so sánh xem những tổ hợp hai từ được gọi là từ ghép trong tiếng Việt có gì giống với các từ ghép tương tự trong tiếng Pháp xét trong mối tương quan của nó với các từ đơn và các cụm từ.

Những từ ghép tiếng Pháp như *chien-loup* "chó (canh) sói", *timbre-poste* "tem thư", *brise-glace* "(tàu) phá băng", *tourne-disque* "(máy) quay đĩa", *tournesol* "(hoa) hướng dương", *cheval-vapeur* "sức ngựa" ("ngựa hơi"), *chiendent* "(hoa) răng chó", quả có vẻ rất giống với các cụm từ kiểu *máy bay, xe hơi*: những yếu tố của nó cũng vốn là những từ độc lập ở nơi khác.

Thật ra sự giống nhau ấy chỉ là bề ngoài. Giữa các từ ghép Pháp và các cụm từ bao giờ cũng có sự khác nhau dứt khoát về ngữ pháp. So với các tổ hợp bình thường, ta thấy *chien-loup* và *timbre-poste* thiếu mất giới từ, *brise-glace* và *tournesol* thiếu mất giới từ và quán từ, *trong chiendent* và *basse-cour* trật tự của hai từ bị đảo ngược lại, và những cấu tạo như *les qu' en-dira-t-on* có một thái độ cú pháp khác hẳn khi nó là câu: ở đây nó kèm theo một quán từ, vốn là dấu hiệu của danh từ. Từ ghép *vinaigre* "dấm" ("rượu vang chua"), tuy có vẻ như không có những sự khác như trên, nhưng vẫn khu biệt với *vin aigre* "vang chua" ở chỗ nó được phát âm là /vinɛgr/ chứ không phải là /vɛ̃(n)ɛ̃gr/: đây chính là sự thể hiện trên bình diện ngữ âm của một sự phân biệt cú pháp. Từ *boute-en-train* tuy có vẻ đúng cú pháp nhưng lại chứa đựng một từ cổ không còn dùng độc lập nữa: *boute*. Do đó, những quan hệ giữa các yếu tố của các từ ghép có tính phi cú pháp (không tuân theo các quy tắc cú pháp chi phối cách kết hợp các từ), và chính tính phi cú pháp đó không cho phép coi các tổ hợp kia là những cụm từ bình thường. Ở đây giữa hai từ được ghép lại không thấy rõ quan hệ cú pháp nữa, chẳng hạn, nếu không thể nói rằng *poste* là định ngữ của *timbre* vì nếu thế thì trước *poste* phải có *de*. Mà đã là từ thì phải có quan hệ cú pháp với từ cùng tổ hợp. Mặt khác, những cấu tạo này khác các từ đơn ở chỗ các yếu tố của nó không phải là những hình vị cấu tạo từ, không phải chỉ là những căn tố, mà còn là những từ: các từ ghép của tiếng Pháp thường được định nghĩa là "những đơn vị gồm có nhiều từ được ghép lại, nhưng lại được dùng như từ". Còn trong tiếng Việt, các tổ hợp kiểu *xe đạp, cà chua* tuyệt nhiên không có gì khác các tổ hợp gồm một trung tâm và một định ngữ hạn định chỉ loại, kể cả về trọng âm (chỉ có một trọng âm ở tiếng cuối) [6].

---

[6] Gần đây, có một số tác giả cho rằng trong tiếng Việt, các tổ hợp như *nhà ngói* cũng có thể có tính phi cú pháp, khác với *nhà gạch* được coi là hợp cú pháp. Nhưng tiêu chuẩn đưa ra lại không phải là tiêu chuẩn cú pháp mà là tiêu chuẩn ngữ nghĩa: *nhà gạch* là "nhà làm bằng gạch", nhưng *nhà ngói* không phải là "nhà làm bằng ngói" (x. Phan Thiều 1985). Vậy ra chỉ có mối quan hệ *A làm bằng B* mới là quan hệ cú pháp sao ? Gạch, ngói, tranh, đều là vật liệu làm nhà; vậy thì cái gì làm cho *gạch* có cái đặc quyền cú pháp kia ? Nhà gạch là nhà có tường xây bằng gạch (chứ không phải nền, mái, cửa đều bằng gạch), nhà ngói là nhà có mái lợp bằng ngói, nhà tranh là nhà lợp bằng tranh. Nếu nói như Phan Thiều, một cuốn ngữ pháp phải cho mỗi thực từ có thể có phụ ngữ hai danh sách cho biết phụ ngữ nào là cú pháp, phụ ngữ nào là phi cú pháp.

Một điều quan trọng hơn nữa là các đơn vị từ vựng Pháp nằm trong một hệ thống ngôn ngữ đa tiết, trong đó dạng tiêu biểu của từ là dạng đa hình vị, tổ hợp gồm hai ba âm tiết như vậy lẫn vào đám đông của các từ Pháp rất dễ, còn trong tiếng Việt, trong đó dạng tiêu biểu của từ là dạng "một tiếng" thì những tổ hợp hai ba tiếng dù chặt đến đâu cũng khó lòng có thể được coi là từ, dù là từ ghép. Dù sao đến như trong tiếng Pháp mà người ta còn chưa phủ nhận tư cách từ của các yếu tố cấu tạo từ ghép, huống hồ trong tiếng Việt ?

4. Vài điều suy nghĩ về lý thuyết

Từ là một đơn vị cơ bản của ngôn ngữ Ấn-Âu. Đối với người bản ngữ của các thứ tiếng này, nó là một đơn vị hiển nhiên có tính hiện thực. Tuy vậy, các nhà ngôn ngữ học người Âu vẫn chưa có một lý thuyết đủ minh xác để thuyết minh một cách thật thỏa đáng tính hiện thực tâm lý đó và để có thể ứng dụng cho các ngôn ngữ không cùng một loại hình với các thứ tiếng Âu châu. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã nhận thức được nhược điểm đó, và thậm chí còn có những người có thái độ tiêu cực đối với việc tìm cách xây dựng một lý thuyết thỏa đáng hơn. Chẳng hạn, André Martinet cho rằng tốt hơn cả là nên làm việc với những đơn vị khác chứ đừng nói đến từ nữa. Một ngôn ngữ có thể được miêu tả thỏa đáng bằng cách dùng hai đơn vị *moneme* và *syntagme*. Hình vị và từ đơn hình vị là *monème*. Mọi tổ hợp hình vị đều là *syntagme*, có làm thành một từ hay nhiều từ cũng thế mà thôi (Martinet 1960, 1966; François 1968).

Một lý thuyết như thế chắc chắn là dễ vận dụng và tránh được nhiều vấn đề nan giải. Nhưng nó có một nhược điểm lớn là sẽ đưa đến chỗ bỏ qua những đặc trưng loại hình quan trọng của các ngôn ngữ được miêu tả. Nó không nhận chân được cương vị của từ trong tiếng Âu châu chẳng hạn, tuy nó có thể vận dụng thỏa đáng hơn cho một ngôn ngữ đơn lập. Nhưng dù có tỏ ra đắc lực cho một ngôn ngữ đơn lập thì ít nhất nó vẫn không có được một giá trị phổ quát.

Chẳng hạn trong những tổ hợp có trung tâm là *nhà* như *nhà đất, nhà lá, nhà gỗ, nhà bê tông, nhà tre, nhà học, nhà khách, nhà thương, nhà tù, nhà giam, nhà tắm, nhà kho, nhà trường, nhà sách, nhà chơi, nhà trọ, nhà hàng, nhà ăn, nhà nghỉ, nhà điện, nhà sàn, nhà lầu, v.v.* thì tổ hợp nào thuộc loại nào? Cứ suy từ những người không lấy gì làm sáng dạ như tôi, chắc phải mất ba bốn năm học thuộc lòng khoảng vài chục ngàn danh sách như vậy mới biết đâu là từ, đâu là cụm từ. Nhân thể xin nhắc G.S. Phan Thiều rằng trong tiếng Nga, *sumasshedshij dom* 'nhà điên' là một cụm gồm hai từ, tuy không phải là 'nhà làm bằng điện' hay 'nhà mắc bệnh điên'.

Việc xác lập cái cương vị của đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất của ngôn ngữ có thể có chức năng cú pháp vẫn là nhiệm vụ của mọi lý thuyết có hoài bão muốn mình phổ quát.

Những tìm tòi của các nhà Việt ngữ học trong lĩnh vực này có nhiều hy vọng góp phần soi sáng vấn đề.

Tuy nhiên, cần phải nhận thấy rằng trên đường tìm tòi, người nghiên cứu có thể vấp phải những trở ngại lớn, trong đó hai trở ngại chính, theo ý chúng tôi, là những sơ hở về lý luận cơ bản và những định kiến cố hữu.

Lý luận ngôn ngữ học đại cương đã được xây dựng trên cơ sở các ngôn ngữ Âu châu. Nó có thể mang dấu ấn sâu đậm của những định kiến đặc thù của người bản ngữ Ấn-Âu. Nhưng chúng ta không còn con đường nào khác hơn là học nó cho thật kỹ để nghiên cứu tiếng Việt. Khi đem ứng dụng một khái niệm ngôn ngữ học đại cương, ta cần quan niệm nó đúng y như nó đã được định nghĩa. Có thế ta mới thừa hưởng được những thành tựu chắc chắn về lý thuyết và, điều này quan trọng hơn nữa, mới phát hiện được một cách có cơ sở xác đáng những nhược điểm của phần lý thuyết đó và, khi cần, đi đến chỗ bác bỏ những điểm nào không có giá trị phổ quát.

Ở đây, điều quan trọng là mỗi khi xét lại, chỉnh lý, sửa đổi hay bác bỏ một quan niệm nào đó, ta không nên tự tước bỏ những căn cứ mà chính ta đã chấp nhận, như quan niệm về tính thành ngữ chẳng hạn, mà có người bỗng dưng biến thành một tiêu chuẩn phân định từ. Nếu không, ta chỉ đánh mất những căn cứ cũ mà không đem lại được một cái gì tích cực để bù vào và do đó chỉ làm cho tình hình rối rắm thêm mà thôi.

Các tác giả thuộc xu hướng "đa tiết luận" về tiếng Việt vi phạm quá nhiều cái nguyên tắc vừa nói trên. Khái niệm "định danh" chẳng hạn bị họ sửa hẳn lại mà không hề có một lời báo trước. Lẽ ra trước đó họ phải chứng minh một cách hiển ngôn cái sai của ngôn ngữ học đại cương để khẳng định một quan niệm mới về từ, về ngữ cố định và về định danh. Đằng này họ cứ lẳng lặng thay thế những tri thức cơ bản bằng những luận điểm hoàn toàn mới không biết lấy từ đâu ra, làm như thế ngôn ngữ học đại cương là chuyện tào lao không đáng nhắc đến.

Còn những định kiến mang sẵn trong mình từ trước khi bắt tay vào nghiên cứu thì ai cũng có ít nhiều. Thường thường, khi cần xử lý một vấn đề nào đó, ta đã sẵn có một lời giải đáp có tính trực giác cho nó rồi, chỉ còn có việc đi tìm những lý lẽ và những bằng chứng xác nhận lời giải đáp ấy. Đó là một cách làm hoàn toàn có thể chấp nhận được với điều kiện là ta sẵn sàng từ

bỏ định kiến khi nào thấy các sự kiện ngôn ngữ chống lại nó, mà nếu muốn thuyết minh những sự kiện ấy sao cho nó hợp với định kiến của mình thì phải phủ nhận lý luận quá nhiều. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu có thể yên trí từ trước rằng *xe đạp, nhà tranh, cà chua* là một từ (vì đã quen với *bicyclette, chaumière, tomate* v.v.) rồi sau đó mới đi tìm cách biện hộ cho lý thuyết của mình. Dòng tư duy của người ấy có thể hình dung như sau:

"Nó là một từ vì nó chỉ một vật toàn vẹn. Nó có chức năng định danh." (Stop ! Coi chừng: thế nào là chỉ ? Thế nào là một vật toàn vẹn ? Thế nào là định danh ? Điều đó có liên quan gì đến cương vị ngôn ngữ học của từ ?).

"Nó là một từ vì hai tiếng phát âm liền nhau." (Stop! Có còn những tổ hợp nào khác có hai tiếng phát âm liền nhau mà không phải là một từ không ?).

"Nó là một từ vì cách định danh này có tính tổng hợp, khác với "xe kéo", "xe bò". (Sao biết là "tổng hợp" ? – Vì nó là một từ! (Nhưng anh đang muốn chứng minh nó là một từ kia mà!)).

"Dĩ nhiên nó là một từ vì *xe* và *đạp ở* đây chỉ là hai hình vị đồng âm với hai từ *xe* và *đạp;* trong hai từ này, hai hình vị kia đã trải qua một quá trình từ hóa v.v. (Coi chừng! Chứng minh hiện tượng này khó lắm đấy: chưa có tác giả nào dám nói đến "sự từ hóa của hình vị cấu tạo từ" cả).

Rốt cuộc, người nào đọc hay nghe các tác giả này trình bày khó lòng hiểu nổi sức mạnh nào đã thúc đẩy những cố gắng phi thường như vậy để thay đổi các khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học, của tín hiệu học, dùng những tiêu chuẩn xưa nay vốn dùng để định nghĩa cụm từ cố định vào một việc phân định từ như một đơn vị ngôn ngữ học bằng cách nghĩ ra những cách nói mà không một người Việt nào dùng như "xe đi bằng cách đạp" để đem ra đối lập với *xe đạp,* và phát minh ra những hiện tượng đồng âm mới lạ như vậy để phủ nhận một điều không thể phủ nhận được: *xe* và *đạp* là hai từ, và tổ hợp *xe đạp* được cấu tạo bằng chính hai từ đó kết hợp lại theo đúng quy tắc cú pháp.

5. Kết luận

Các trường phái ngôn ngữ học hiện đại có thể khác nhau về cách quan niệm và định nghĩa từ. Nhưng đã hơn một nửa thế kỷ nay không còn một nhà ngôn ngữ học nào nghĩ đến việc dùng những tiêu chuẩn thuộc nội dung ngữ nghĩa (khái niệm) để phân định cương vị từ, vì sau Saussure và Jespersen họ đều biết rõ rằng việc chia thế giới thành từng khái niệm là võ đoán (hay là ước định), việc dùng hình vị, từ, cụm từ hay câu làm phương tiện biểu thị các khái niệm đó hay gọi tên sự vật cũng không kém phần võ đoán và do đó cũng cung

môt khái niệm có thể có nhiều cách biểu thị khác nhau không những từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác mà ngay trong cùng môt ngôn ngữ cũng vây.

Cũng như tất cả các đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ, từ chỉ có thể định nghĩa và phân định bằng những tiêu chí hình thức: những thuộc tính ngữ âm học, hình thái học và nhất là cú pháp. Sở dĩ khái niệm từ chưa có được một định nghĩa có sức thuyết phục mọi người có lẽ chính là do cái tham vọng muốn có một thứ đơn vị có vị trí trên khắp các bình diện của ngôn ngữ: ngữ pháp, âm vị học, từ vựng học. Rốt cuc người ta không sao còn giải quyết được cái thế lưỡng đao giữa ngữ pháp và từ vựng trong khi cố tìm cho ra một thứ kỳ lân ngôn ngữ học, vừa là đơn vị để biến cách và biến ngôi, vừa là một **thuật ngữ** (term) như John Lyons thường goi các đơn vị "định danh", một đơn vị từ vựng chỉ có cương vị từ vựng mà thôi.

Tháng 10 / 1985

MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA CÁCH NHÌN ÂU CHÂU ĐỐI VỚI CẤU TRÚC TIẾNG VIỆT *

Bài này nêu lên mấy trường hợp trong đó việc miêu tả tiếng Việt không xuất phát từ những sự kiện của cấu trúc của tiếng Việt, mà từ những mô hình có sẵn, mặc nhiên được coi là phổ quát, nhưng chỉ phản ánh những thuộc tính loại biệt của một loại hình nhất định: loại hình khuất chiết kiểu châu Âu (mà từ đây tôi sẽ gọi tắt là SAE theo B.L.Whorf [1]). Một số trường hợp đã được bàn ít nhiều trong những công trình đã xuất bản (Cao Xuân Hạo 1975, 1985a, 1985b), nên ở đây chỉ xin nhắc lại một vài nét chính, nhằm lưu ý các bạn đọc đến các vấn đề hữu quan, chứ không có tham vọng trình bày một cách xử lý có hệ thống về các vấn đề đó.

1. Vấn đề âm vị

Việc áp đặt một mô hình âm vị học SAE cho những ngôn ngữ khác hẳn về cấu trúc như tiếng Việt là điều không thể tránh khỏi, vì ngôn ngữ học hiện thời chưa có được một lý thuyết âm vị học đại cương thực sự. Âm vị học cổ điển hiện thời đã ra đời trên cơ sở một sự nhầm lẫn nghiêm trọng, tưởng rằng ngữ âm học cổ điển Âu châu làm việc trên những cơ sở vật lý - sinh lý khách quan, trong khi thật ra nó là kết quả của một cuộc phân tích âm vị học bất tự giác chịu sự chi phối triệt để của cách tri giác âm thanh đặc thù của người Âu châu. Ngữ âm học cổ điển phân đoạn được ngữ lưu ra thành <u>âm tố</u> là nhờ cảm thức của người châu Âu về hệ thống âm vị học của tiếng mẹ đẻ, trong đó những chùm nét khu biệt chứa đựng trong âm tố có được cương vị của những đơn vị ngôn ngữ học, nhưng các nhà âm vị học lại tưởng âm tố là một chiết đoạn được cắt sẵn trong tự nhiên, cho nên họ nghĩ rằng sự phân đoạn này ắt phải là phổ quát, và trong mọi ngôn ngữ, âm vị đều được thể hiện như một âm tố. Từ đó, người ta không nghĩ đến việc tìm cho âm vị một cách định nghĩa thực sự ngôn ngữ học, nghĩa là chỉ chứa đựng những định tính (determinations) ngôn ngữ

---

* Báo cáo tại Hội nghị Ngôn ngữ học Quốc tế lần thứ III của các nước xã hội chủ nghĩa tại Tp. Hồ Chí Minh năm 1986. Đăng lần đầu tiên dưới dạng tóm tắt trong *Những vấn đề ngôn ngữ học của các ngôn ngữ phương Đông* (Nguyễn Tài Cẩn biên tập), Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986.

[1] Standard Average European (cf. Whorf 1956).

học mà thôi: âm vị trong ngôn ngữ học hiện thời được định nghĩa căn cứ vào âm tố, và được gắn liền với tính "chiết đoạn", với cách kết hợp "tuyến tính", với sự thực hiện "đồng thời" của các nét khu biệt tạo nên nó - là những thuộc tính vật lý chứ không phải những thuộc tính ngôn ngữ học. Hơn nữa, các cứ liệu ngữ âm học thực nghiệm thu được trong hơn nửa thế kỷ nay đều cho thấy ngày càng rõ rằng những thuộc tính vật lý này không hề có thật trong tiếng nói, mà chỉ là sản phẩm của ảo giác. Căn cứ vào những cứ liệu đó, trong vài mươi năm gần đây, ngày càng có nhiều nhà ngữ học cho rằng lý thuyết âm vị học đoạn tính cổ điển là sai lầm, và nguyên nhân của sự sai lầm đó, theo một số đáng kể các tác giả lên án âm vị học cổ điển, là ảnh hưởng của thói quen dùng tự mẫu alphabet.

Trong công trình 1985a, tôi có chứng minh rằng âm vị học đoạn tính cổ điển không hẳn là sai lầm. Nó phản ánh đúng một cấu trúc âm vị học có thật: cấu trúc của tiếng SAE. Nó là lý thuyết của một trường hợp đặc biệt, và tất cả sự sai lầm chung quy là ở chỗ người ta không thấy hiệu lực của nó được giới hạn trong những loại hình ngôn ngữ nào. Những ảo giác về cái tuyến tính của chuỗi âm vị, cái đoạn tính của từng âm vị, sự xuất hiện đồng thời của các nét khu biệt, v.v., đều phản ánh một tình hình khách quan tiêu biểu cho cấu trúc âm vị học SAE. Trong các ngôn ngữ này, sở dĩ âm tố được phân xuất ra một cách tự nhiên và được tri giác như những "chiết đoạn" là nhờ những biên giới hình thái học cắt ngang âm tiết cũng như tư cách hình vị tiềm năng của những chùm nét khu biệt làm thành âm tố (Gordina 1966), và nhờ sự đối lập âm vị học về trật tự thời gian giữa các tổ hợp âm tố bên trong âm tiết. Như những công trình thực nghiệm gần đây đều cho thấy, về phương diện âm học cũng như cấu âm, âm đoạn nhỏ nhất được phân xuất ra một cách tự nhiên, đơn vị nhỏ nhất của sự nhận diện cũng như của việc tổ chức cấu âm, là âm tiết chứ không phải là âm tố (Liberman et al, 1967) và các nét khu biệt trong âm tiết đan lẫn vào nhau và phần lớn đều được thực hiện đồng thời với nhau (Fant 1960), thành thử định nghĩa "chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời" cũng là định nghĩa của âm tiết chứ không phải của "âm vị" được hiểu như tương ứng với âm tố. Nói chung, đại lượng âm thanh có đủ điều kiện tự nhiên nhất để có được cương vị âm vị là âm tiết. Việc những chùm nét khu biệt không thể phát âm riêng và thậm chí không thể thành tiếng, không thể nghe thấy được trong cái âm đoạn mà ngữ âm học SAE gán cho nó – như các phụ âm tắc vô thanh không có giai đoạn mở chẳng hạn – mà có được cương vị âm vị và được tri giác như làm thành những chiết đoạn kế tiếp nhau, là một hiện tượng kỳ quặc không thể hiểu được nếu không có sự can thiệp mạnh mẽ của những nhân tố cấu trúc. Ta có đủ cơ sở để giả thiết rằng sở dĩ trong tiếng SAE "âm tố" có được cương vị âm vị chẳng qua vì trước kia (trong tiếng Tiền Ấn-Âu, tiếng

Slave cổ) nó vốn là âm tiết (cf. Borgstrøm 1949) và cho đến nay vẫn còn được các ngôn ngữ hữu quan xử lý như âm tiết.

Tất cả những cách định nghĩa hiện có dùng cho khái niệm trung tâm của âm vị học – khái niệm âm vị – đều không nghiêm chỉnh vì không có nội dung ngôn ngữ học thực sự như cách định nghĩa nét khu biệt hay hình vị, do đó khái niệm âm vị không thể có tính phổ quát được. Kết quả là tình hình đáng buồn sau đây: miêu tả hệ thống âm vị học của bất kỳ ngôn ngữ nào chung quy cũng là miêu tả hệ thống âm vị SAE, nghĩa là gán cái khung phân đoạn và cái tôn ty SAE cho những cấu trúc khác hẳn. Điều này rất dễ làm, vì chất liệu âm thanh của các ngôn ngữ nhân loại là một. Hơn nữa, cách miêu tả như vậy tạo ra những thuận lợi rất lớn về mặt thực tiễn. Trên điền dã, nó cho phép làm việc nhanh và không cần suy nghĩ; trong cuộc đi tìm "phổ niệm", nó cho phép phát hiện vô số phổ niệm thật ra chỉ là những nhận định đầy tính trùng ngôn (tautologic) về một hệ thống âm vị học duy nhất: hệ thống SAE. Tuy nhiên, đối với nhà ngôn ngữ học duy thực, hiệu lực của một lý thuyết không thể suy ra từ những ưu thế thực dụng của nó. Ngôn ngữ học cần một lý thuyết cho phép tìm ra cái cấu trúc thực của từng ngôn ngữ đúng như nó được phản ánh trong cảm thức và hành vi của người bản ngữ. Yêu cầu đầu tiên đối với một lý thuyết như thế là phải làm việc với những khái niệm được định nghĩa nghiêm ngặt bằng những định tính chức năng và cấu trúc, và chỉ bằng những định tính ấy thôi.

Nếu khái niệm âm vị được định nghĩa như thế, chẳng hạn như là đơn vị âm vị học nhỏ nhất có thể tham gia vào một thế đối lập về trật tự (Cao Xuân Hạo 1985a, cf. Bazell 1952), nó sẽ tất nhiên có được tính phổ quát diễn dịch, nghĩa là về nguyên lý không thể hình dung một ngôn ngữ không có một đơn vị như thế, vì trong khi sử dụng một chất liệu chỉ có một chiều, ngôn ngữ không thể không sử dụng sự phân biệt trước sau trên chiều ấy vào những mục đích khu biệt. Duy có điều đại lượng âm thanh nào tham gia vào sự đối lập trên chiều này thì người nghiên cứu phải dự tính rằng đại lượng đó có thể ở mỗi ngôn ngữ một khác. Trong những ngôn ngữ khuất chiết như SAE, đại lượng đó là "âm tố", gồm một số nét khu biệt rất hạn chế (tối đa là bốn) trong đó có hơn phần nửa trải dài trên nhiều âm đoạn hoặc trên toàn âm tiết, nhưng vẫn được tri giác như một âm đoạn nhờ một quá trình tái phân bố đặc thù đặt các nét khu biệt vào từng âm đoạn thông qua việc loại bỏ các nét có liên quan đến những cử động cấu âm, chỉ giữ lại những nét tĩnh trong giai đoạn "giữ" (tenue) và bằng cách ngoại suy (extrapolation), quy các thuộc tính âm học ra thành những dấu hiệu (cues) cho biết những tư thế tĩnh của các khí quan cấu âm, do đó việc phiên chuyển từ chuỗi âm thanh liên tục thành tổ hợp âm vị phân lập và quá trình ngược lại đều phải thực hiện qua bình diện cấu âm, như lý thuyết

động giác (the Motor theory) về cách cảm thụ âm thanh có trình bày (Liberman et al. 1956; Chistovich et al.1965). Còn trong các ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Nhật, tiếng Igbo, tiếng Maori, tiếng Mixteco, tiếng Malagasi, và các thứ tiếng đơn lập như tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Việt, đại lượng có cương vị âm vị là âm tiết. Trong các ngôn ngữ này, âm tiết không có chiều thời gian, và các chùm nét khu biệt không làm thành những tổ hợp tuyến tính, cho nên không có sự phân biệt giữa "âm" và "thanh". Âm vị của các thứ tiếng đơn lập có thanh là một cấu trúc hai bậc. Bậc thành tố thứ nhất có thanh, thanh mẫu và vận mẫu, bậc thấp nhất gồm có những nét khu biệt của ba thành tố đó. Cách phân tích âm vị học cổ điển đã che mờ và bóp méo cấu trúc này.

2. Vấn đề hình vị và từ

Sự phân biệt các phù hiệu (các đơn vị có nghĩa) ra thành hai cấp độ – hình vị và từ – và tương ứng với nó là sự phân biệt giữa hai bình diện hình thái học và cú pháp trong hệ ngữ pháp, vốn là một sự kiện tiêu biểu cho xu hướng tổng hợp trong các ngôn ngữ biến hình và chắp dính. Vì về phương diện chức năng biểu hiện thì hình vị, từ và từ tố không có gì khác nhau – đó đều là những phù hiệu có thể thay thế cho nhau đáp ứng bất kỳ yêu cầu nào của sự biểu thị –, sự phân biệt này hoàn toàn thuộc về bình diện hình thức biểu thị. Trong các ngôn ngữ biến hình và chắp dính, sự phân biệt này được thể hiện bằng những tiêu chí hoàn toàn xác định về hình thức: cách biến hình, thành phần âm vị, trọng âm, hài âm, sandhi, v.v. Những tiêu chí hình thức này vạch một đường ranh giới minh bạch giữa từ và hình vị, giữa tổ hợp từ với tổ hợp hình vị cấu tạo từ, giữa quan hệ hình thái học với quan hệ cú pháp. Dĩ nhiên, cũng như ở các lĩnh vực khác của ngôn ngữ, có những trường hợp trung gian gây nên tình trạng lưỡng lự trong cách xử lý (chẳng hạn như các "từ ghép" và "từ lâm thời"). Ở đây cũng có những trường hợp đường ranh giới bị trung hòa hóa, hoặc có tình trạng người nói có thể tuỳ ý đặt tổ hợp đang xét về bên này hay bên kia đường ranh giới, giống như trường hợp "biến thể tuỳ ý". Chẳng hạn, trong những tổ hợp có thể được coi là từ ghép, tuy mỗi yếu tố đều có dạng của một từ, song cách kết hợp các yếu tố lại vi phạm một quy tắc ngữ pháp vốn chi phối các quan hệ cú pháp giữa các từ làm thành từ tố (cf. timbre-poste, tourne-disque, chiendent, grand'mère), thế nhưng có những trường hợp tính "phi cú pháp" đó không thấy có, mà chỉ có một sự kết hợp bất thường về từ vựng (như cerf-volant). Trong những thứ tiếng mà từ đa hình vị và âm tiết chiếm tuyệt đại đa số như tiếng SAE, áp lực của cấu trúc cho phép xếp các tổ hợp này vào loại từ ghép. Lại có những trường hợp một tổ hợp từ được xử lý tuỳ ý: khi dùng *sac à main* ở số phức, có những người bản ngữ nói [sakamẽ], nhưng cũng có những người nói [sakzamẽ]. Trong cách nói thứ nhất, *sac à main* được xử lý

như một từ (ghép): *des sac-à-mains*, còn trong cách nói thứ hai, nó được xử lý như một từ tố: *des sacs à mains*, vì yếu tố *sac* vẫn giữ thuộc tính của một từ (có biến vĩ phức số).

Trong một ngôn ngữ đơn lập cực đoan như tiếng Việt, không có sự phân biệt về hình thức nào giữa hình vị và từ, giữa những quan hệ hình thái học và quan hệ cú pháp. Một trong những biểu hiện của tính phân tích của tiếng Việt là cách đặt tên cho sự vật bằng những tổ hợp gồm một từ mà nghĩa có ngoại diên rất lớn (như *đồ, xe, máy, bàn, sâu, rau, dưa, đậu/đỗ*) kèm theo một định ngữ hạn định (tiểu loại). Nếu vốn từ vựng cơ bản của tiếng Việt gồm toàn những từ đơn hình vị, trong đó tuyệt đại đa số là đơn âm tiết (khoảng sáu ngàn từ), thì trong toàn thể vốn từ vựng còn lại, bộ phận quan trọng nhất về số lượng cũng như về tính tiêu biểu là những từ tổ như thế. Do tính cố định và chức năng "đặt tên" của nó, đứng trên bình diện từ vựng học có thể coi những từ như thế là những đơn vị từ vựng, tức những đơn vị định danh nằm trong vốn từ vựng của ngôn ngữ. Cùng với các thực từ đơn, các tổ hợp hai, ba từ như thế có thể gọi là những thuật ngữ (terms - cf. Lyons 1977), cần có mặt trong từ điển (cũng như các thành ngữ và các ngữ cố định khác), với tư cách là những đơn vị định danh (dùng để gọi tên sự vật), nhưng không thể gọi là từ được (dù là "từ ghép"), vì từ là một đơn vị cấu trúc có cấp độ riêng được quy định bằng những tiêu chí ngữ pháp, những tiêu chí hình thức, cũng như bất cứ đơn vị cấu trúc nào của hệ thống năng biểu (cf. Jelovkov 1977).

Trong thực tiễn của ngành Việt ngữ học, đã có những tác giả cố gắng chứng minh sự phân biệt giữa từ và hình vị, giữa từ và từ tổ căn cứ vào sự phân biệt về cách phân bố giữa các hình vị "tự do" (free form) và "hạn chế" (bound form) (Phan Ngọc 1957a). Dùng tiêu chuẩn này, những tổ hợp như *dưa hấu, xe lam, đỏ au* và các tổ hợp Hán-Việt [2], các cấu tạo láy sẽ được coi như những "từ" (trong khi *dưa chuột, xe đạp, đỏ ửng* sẽ là những từ tổ). Về tính không quan yếu ngôn ngữ học của tiêu chuẩn này, tôi đã bàn trong một bài khác (Cao Xuân Hạo 1985b). Sự phân biệt giữa các hình vị "tự do" và "hạn chế" không có liên quan gì đến cương vị của từ. Trong ngôn ngữ nào cũng có thể kể ra mấy trăm từ "hạn chế", và tính hạn chế của các từ này còn cao hơn tính hạn chế

[2] Cùng với các tổ hợp láy có mô hình trong âm [01], các tổ hợp Hán-Việt làm thành trường hợp duy nhất mà tổ hợp hai hình vị có thể được coi là "từ ghép" một cách có ít nhiều cơ sở. Tuy nhiên, sở dĩ như vậy không phải vì nó gồm hai yếu tố "hạn chế" (*dân ca, không quân, kiêu binh* đều gồm toàn yếu tố "tự do"), mà vì nó có những nét khu biệt nào đó khiến cho cấu trúc của nó khác với cấu trúc của các ngữ đoạn "thuần Việt". Chẳng hạn trong khi quy tắc cú pháp của tiếng Việt đặt định ngữ sau trung tâm, thì trong các tổ hợp này, định ngữ lại được đặt trước.

của các hình vị hạn chế. Vả chăng, các tác giả chủ trương tiêu chuẩn này hầu như không bao giờ dùng đến nó để phân định từ. Đối với các thứ tiếng như SAE, họ căn cứ vào những tiêu chí hình thức khác (trọng âm, hài âm, biến vĩ, v.v.); đối với các ngôn ngữ đơn lập, họ dùng tiêu chuẩn "làm thành một âm tiết" (Bloomfield 1933).

Một số tác giả khác (như Hồ Lê 1976, Đỗ Hữu Châu 1981, 1986) cố gắng chứng minh sự tồn tại của những từ đa hình vị bằng những tiêu chí ngữ nghĩa. Những luận chứng của họ xoay quanh các thuộc tính chủ yếu sau đây mà họ coi là đặc trưng của từ (ghép) khiến cho nó khu biệt với từ tố: 1. Tính định danh (hay "tính khái niệm"); 2. Tính thành ngữ (nghĩa của tổ hợp không thể suy trực tiếp ra từ nghĩa của từng thành phần); 3. Quan hệ cú pháp giữa các thành phần không rõ. Những lời thuyết minh của họ về các thuộc tính này rất khó hiểu, và càng khó dùng để giải quyết những trường hợp không được chính tác giả giải quyết trong các dẫn chứng ít ỏi của họ. Do đó phần phê phán vắn tắt sau đây khó lòng có thể sát với cái lý thuyết mà họ chủ trương.

Sự phân biệt giữa "tính định danh", "tính khái niệm" và sự vắng mặt của hai thuộc tính này rất khó xác định, và các tác giả dùng nó cũng thấy như vậy. Dù sao cũng không thấy có sự khác nhau nào giữa *Eisenbahn* và *zheleznaja doroga* 'đường sắt', giữa *elektronicheskaja vyschislitel'naja mashina* và *kompjuter* 'máy điện toán', giữa *brigadier* và *commandant de brigade* 'đại đoàn trưởng', giữa *đài* và *máy thu thanh* về phương diện định danh hay "tính khái niệm". Ở đây chỉ thấy có sự khác nhau ở phương tiện biểu thị, không có sự khác nhau về sự vật được biểu thị (khái niệm).

Tính thành ngữ được coi là một thuộc tính quan trọng và quyết định của từ. Thật ra nếu cứ theo cách suy nghĩ bình thường thì tính thành ngữ phải coi là thuộc tính quan trọng và quyết định của thành ngữ, vốn là một loại "ngữ (đoạn)"– syntagm (hay "cụm từ"), trong đó các từ được liên kết lại bằng những quan hệ cú pháp. Nếu không, khái niệm "thành ngữ " còn phải định nghĩa lại. Những điều suy xét của các tác giả về tính nghịch lý của những tổ hợp như "hoa hồng trắng", "cà chua ngọt", cũng đều liên quan đến tính thành ngữ. Nhưng không ai có thể hiểu "tính thành ngữ" có liên quan gì đến tính cách 'từ' hay 'phi từ': không những hai bên không có chút liên quan gì với nhau, mà ngay cái "tính thành ngữ" tự nó cũng đã đủ chứng minh rằng những tổ hợp được coi là "từ" chắc chắn không phải là từ: ai cũng biết rằng thành ngữ là những ngữ đoạn gồm ít nhất là hai từ, dĩ nhiên là có quan hệ cú pháp với nhau, nhưng "nghĩa của toàn ngữ đoạn không thể suy ra từ nghĩa của từng từ được". Nếu cái tổ hợp đang xét là một từ, thì không còn cách gì để xét xem nó có tính

thành ngữ hay không, vì cái "tính" này chỉ có thể có trong những tổ hợp cú pháp giữa các từ cùng làm thành một ngữ đoạn.

Có những tác giả phủ nhận mối quan hệ cú pháp giữa các từ nằm trong những tổ hợp như *xe đạp, nhà ngói, tủ lạnh* với lý do là mối quan hệ về nghĩa không đơn giản như trong *xe thồ, nhà gạch, tủ đứng*. Thật ra mối quan hệ "trung tâm và định ngữ" của những nhóm này không thể chối cãi được. Các từ tổ này được dùng để trả lời những câu hỏi "xe gì ?", "nhà gì ?", "tủ gì ?" như bất cứ từ tổ có định ngữ hạn định nào khác. Chắc các tác giả đó sẽ thấy trong "nhà điên" càng không có quan hệ cú pháp ("vì cái nhà không thể điên"). Nhưng lý do về quan hệ ngữ nghĩa đó không thể cho phép ta coi *sumasshedshij dom* 'nhà điên' là một từ ghép được, vì cả danh từ *dom* lẫn tính từ *sumasshedshij* đều biến hình như những từ. *Một* quan hệ cú pháp như "trung tâm - định ngữ" trong ngôn ngữ nào cũng kèm theo đủ thứ quan hệ ngữ nghĩa hết sức đa dạng, không sao liệt kê hết được nếu không muốn tốn mấy tỷ trang sách, và không thể phân biệt *nhà gạch* ("quan hệ cú pháp") với *nhà ngói* ("quan hệ phi cú pháp") chỉ vì "nhà gạch là nhà làm bằng gạch, còn nhà ngói không phải là nhà làm bằng ngói" (Phan Thiều 1985). Ở đây, do sự đồng nhất hóa không đúng giữa hai bình diện ngữ nghĩa và cú pháp, vấn đề lại được quy trở về "tính thành ngữ". Không biết các tác giả của thuyết "từ đa tiết" (và "đa hình vị") trong tiếng Việt sẽ coi kiểu kết hợp nào trong các tên thuốc như *thuốc ho* ('thuốc uống cho hết ho') và *thuốc ngủ* ('thuốc uống để ngủ được') là "có tính thành ngữ", tức là "phi cú pháp" theo các tác giả ấy ?

Tính không quan yếu (không liên quan đến vấn đề) và không minh xác của các tiêu chuẩn được đề ra một cách tuỳ tiện đã làm cho các tác giả hữu quan luôn luôn phải đưa thêm những lý do *ad hoc*, được phát minh ra một cách nhanh trí và tài tình, và những tiêu chuẩn phụ, còn ít liên quan đến vấn đề hơn nữa như "không dài quá" (không thấy nói rõ bao nhiêu tiếng, bao nhiêu chữ thì "dài").

Chứng minh rằng hai từ độc lập như *xe* và *đạp* kết hợp với nhau bỗng dưng mất tư cách từ mà chỉ còn là hình vị từ tố quả là việc khó, và cách giải quyết vấn đề của các tác giả đi theo hướng này, đến lượt nó, lại đẻ ra những khó khăn khác, đưa đến những nhận định rất đáng ngạc nhiên. Chẳng hạn có tác giả đi đến chỗ phủ nhận cả sự đồng nhất của *xe* trong *xe đạp* với *xe* trong *đạp xe*, và nói rằng có sự "đồng âm" giữa từ *xe* với hình vị *xe*, quên mất rằng dù hai cái *xe* kia có khác nhau về cương vị như thế chăng nữa, thì "từ" *xe*, vốn "đơn hình vị", cũng được cấu tạo bằng chính "hình vị" *xe*, không thêm không bớt chút gì, và như vậy ở đây ta có một hình vị *xe* duy nhất, chứ không phải hai đơn vị khác nhau tình cờ đồng âm với nhau. Không ai đi nói một đơn vị

ngôn ngữ đồng âm với bản thân mình. Trong một phát ngôn như *"U!"*, không thể nói rằng câu cảm thán *"u!"* đồng âm với tiểu cú *"u"*, tiểu cú *"u"* đồng âm với danh ngữ *"u"*, danh ngữ *"u"* đồng âm với danh từ *"u"*, từ *"u"* đồng âm với hình vị { *u* }, hình vị { *u* } đồng âm với âm tiết { u }, âm tiết { u } đồng âm với âm vị / u /, âm vị / u / đồng âm với âm tố nguyên âm [u], v.v.: ở đây ta chỉ có một đơn vị ngôn ngữ duy nhất là *u*, mà nếu xét trên bình diện giao tiếp thì được dùng như một phát ngôn, trên bình diện cú pháp thì làm thành một câu gồm có một tiểu cú duy nhất, tiểu cú này chỉ gồm có một ngữ đoạn do một danh từ đơn âm tiết cấu thành, âm tiết này chỉ gồm có một âm vị do một âm tố nguyên âm thể hiện, nếu không kể đến thanh điệu 'phù bình'.

Những cố gắng lớn lao và kiên trì, bất chấp những khó khăn và những nỗi ngờ vực nghiêm trọng mà kết quả thu được đã gây nên, cho ta thấy rõ họ ít chú ý đến việc quan sát kỹ các sự kiện có thật của tiếng Việt để từ đấy tìm ra những quy tắc phản ánh thật trung thành và đầy đủ cách nói năng của người Việt, mà chỉ cố làm sao tìm cho ra trong tiếng Việt những hiện tượng, những phạm trù, những quy tắc đã học được trong các thứ tiếng châu Âu. Những luận chứng như trên kia là kết quả của một quá trình tư biện "về sau" nhằm tìm những lý do có dáng dấp khoa học cho một xác tín có sẵn ngay từ đầu nhờ "trực giác". Cơ sở trực giác ấy hình như là niềm tin vào tính phổ quát của một kiểu định danh tổng hợp tính nào đấy. Thật ra sở dĩ *xe đạp* hay *máy gặt đập liên hợp* nhất định phải là từ chẳng qua là vì *velosiped* và *vélocipède*, *combain* và *combine* đều là từ.

Dù sao, ta cũng cần một cách miêu tả nêu lên được cách định danh tiêu biểu của tiếng Việt với tính cách là một ngôn ngữ phân tích tính, dùng những từ đơn âm có hay không có những định ngữ hạn định kèm theo, hơn là một lý thuyết xoá mờ đặc trưng đó bằng cách đồng nhất dưới nhãn hiệu "từ" những đại lượng khác nhau như (1) và (2) dưới đây, và phân biệt một cách khiên cưỡng những đại lượng giống nhau như (2) và (3):

(1) *xe*	*máy*	*súng*	*đàn*	*thợ*
(2) *xe đạp*	*máy bay*	*súng cối*	*đàn nguyệt*	*thợ nề*
(3) *xe thồ (hàng)*	*máy xay (gạo)*	*súng săn (voi)*	*đàn nhị (tây)*	*thợ cán (thép)*

3. Vấn đề Chủ ngữ ngữ pháp

Ngày nay ai cũng biết rằng ngôn ngữ là một công cụ được dùng để thực hiện sự giao tiếp trong xã hội thông qua việc truyền đạt những ý nghĩ dưới dạng những phát ngôn có nghĩa. Đơn vị phát ngôn cơ bản lý tưởng và chuẩn mực là câu. Câu là "sự thể hiện bằng ngôn ngữ của một mệnh đề" (Sapir 1921).

Mệnh đề là kết quả của một thao tác tối giản của tư duy gọi là sự nhận định hay phán đoán. Đối tượng của sự nhận định hay phán đoán này là một sự thể nào đó của thế giới được phản ánh trong tri giác của con người. Như vậy ngôn ngữ phản ánh cách tri giác và tư duy của con người về thế giới (Wittgenstein 1936) trong khi thực hiện một hành động giao tiếp nhất định trong xã hội.

Nhận định là một hành động của tư duy nhằm phản ánh một sự thể nào đó của thế giới từ một nhãn giác nhất định, về một đối tượng nhất định và trong một phạm vi nhất định. Vì vậy một câu nói bình thường phải biểu hiện nội dung của sự nhận định và đối tượng (và/hay phạm vi) của nó. Kể từ Aristoteles, logic học đã quen với việc phân biệt hai phần này: phần nội dung của sự nhận định được gọi là *kategoroumenon* 'phạm trù' hay 'điều được nói ra', về sau được dịch sang tiếng La Tinh là *praedicatum* 'sở thuyết'; phần đối tượng được gọi là *onoma* 'tên', hay *hypo-keimenon* 'cái được đề ra' tức sở đề[3] (về sau được dịch sang tiếng La Tinh là *subjectum*).

Cũng kể từ Aristoteles, các học giả cổ đại, trung đại và cận đại, trong hơn hai mươi thế kỷ, vốn không phân biệt tư duy và ngôn ngữ, đã sử dụng các khái niệm trên cho cả logic lẫn ngữ pháp. Mãi đến thế kỷ XIX mới có nhiều học giả nhận thấy rằng cái chức năng cú pháp được gọi là *subjectum* trong ngôn ngữ (đúng ra là trong ngữ pháp của các ngôn ngữ Âu châu) không đồng nhất với cái **subjectum** trong tư duy, vì trong ngôn ngữ, cái mà người ta vẫn yên trí là biểu hiện subjectum – cái chủ đề được lấy làm đối tượng cho sự nhận định – không phải lúc nào cũng đảm đương cái chức năng ấy. Từ đấy nảy sinh nhu cầu phân biệt hai thứ *subjectum*: trên bình diện tư duy ta có chủ đề logic (logical subject) là "cái được nói đến" trong mệnh đề, còn trong câu nói ta có chủ ngữ ngữ pháp (grammatical subject) là cái danh từ hay ngữ đoạn danh từ được đánh dấu bằng danh cách (nominatif) [4], đồng thời được gắn chặt với vị từ bằng sự phù ứng (agreement, accord) hình thái học về ngôi (person), về số (number) và đôi khi cả về giống (gender): chủ ngữ ngữ pháp bao giờ cũng có cùng một hình thái ngôi, số (và giống) với vị từ hữu quan. Chủ ngữ ngữ pháp trong nhiều trường hợp có thể biểu thị chủ đề logic, nhưng đó chỉ là một sự trùng hợp tuy rất hay xảy ra nhưng vẫn không phải là có tính quy tắc, vì chủ đề logic (cái "được nói đến"

---

[3] Nếu dịch sát theo nghĩa của từng hình vị, ta sẽ có: "cái được đặt ở bên dưới (làm cơ sở)".

[4] Danh cách có thể miêu tả như là hình thái ít bị đánh dấu nhất trong các hình thái cách của danh từ (hay danh ngữ), nghĩa là ít chịu sự chi phối của vị từ hơn so với các danh ngữ làm bổ ngữ vốn được đánh dấu mạnh hơn bằng những cách "bị chi phối" (cas régimes) như đối cách (accusatif), dữ cách (datif), gián cách (ablatif) hay công cụ cách (instrumental).

trong mệnh đề) hoàn toàn có thể do một danh ngữ khác biểu thị, và ngay trong trường hợp này, chủ đề cũng không hề được đánh dấu bằng bất kỳ cách gì để được phân biệt với các danh ngữ khác.

Như vậy là trong các ngôn ngữ châu Âu hiện đại, cấu trúc của câu đã không còn phản ánh cấu trúc của mệnh đề nữa. Hẳn đó phải là kết quả của một sự chuyển biến lớn lao trong cấu trúc của các ngôn ngữ Âu châu, chứ khi đã biết rằng câu sinh ra là để biểu đạt mệnh đề thì khó lòng có thể tưởng tượng rằng có những thứ tiếng mà ngay từ đầu cấu trúc của câu lại có thể không phản ánh cấu trúc của mệnh đề. Và quả nhiên ta có đủ cơ sở để kết luận rằng khoảng ba bốn thiên niên kỷ về trước, câu của những thứ tiếng Ấn-Âu như tiếng Phạn, tiếng Hitt và nhiều thứ tiếng khác đã từng phản ánh trung thành cấu trúc logic của mệnh đề, nghĩa là Chủ ngữ ngữ pháp và Vị ngữ ngữ pháp tương ứng hoàn toàn với Sở đề và Sở thuyết.

Nhưng rồi đến một thời đại nào đó, trong các ngôn ngữ Ấn-Âu đã diễn ra một quá trình hoàn toàn có thể hiểu được trong các thứ tiếng biến hình: những phương tiện hình thái học vốn dùng để đánh dấu Sở đề dần dần chuyển sang một chức năng khác. Nó trở thành dấu hiệu của những vai nghĩa hay được chọn làm Sở đề nhất – vai người hành động và vai nhân/vật mang trạng thái hay tính chất – ngay cả khi các vai này không phải là "cái được nói đến trong câu". Cho đến ngày nay, Sở đề và Chủ ngữ ngữ pháp đã trở thành hai thành phần hoàn toàn riêng biệt trong câu, và Chủ ngữ chỉ còn là một yếu tố hoàn toàn có tính chất hình thức, thậm chí hoàn toàn không có nghĩa mà cũng không có sở chỉ, như ta có thể thấy trong những chủ ngữ ngữ pháp gọi là *dummy subjects* của tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Anh. Dĩ nhiên Chủ ngữ ngữ pháp vẫn còn trùng hợp với Sở đề trong rất nhiều trường hợp, vì nó chẳng qua là một "Sở đề ngữ pháp hóa" ("A Grammaticalized Topic") hay "hình thái hóa ("morphologized") như rất nhiều tác giả đã định nghĩa. Nhưng vì đã ngữ pháp hóa, nghĩa là đã được đánh dấu bằng hình thái học một cách bắt buộc và đã trở thành một thành phần bắt buộc của câu (ngay cả khi không có nghĩa) trong khi cái đơn vị logic tự nhiên của câu thì lại không được đánh dấu (ít ra là không được đánh dấu bằng hình thái học) [5], cho nên Chủ ngữ ngữ pháp có một vị trí rất đặc biệt trong các thứ tiếng Ấn-Âu hiện đại.

---

[5] Thật ra đây hình như chỉ là một hậu quả của thái độ khinh suất của ngôn ngữ học Âu châu đối với cấu trúc logic - ngôn từ của câu. Nếu có sự quan tâm đúng mức, các tác giả phương Tây trước sau cũng sẽ nhận thấy, chẳng hạn, rằng giữa hai câu như *But it rained yesterday*, 'trời mưa là vào ngày hôm qua kia chứ!', trong đó *yesterday* là trạng ngữ chỉ thời điểm (cần thông báo) của *it rained* (đã biết sẵn) và *But it rained yesterday*, 'nhưng hôm qua trời mưa kia mà!' trong đó *yesterday* là một khung đề cho biết phạm vi hiệu lực

Chẳng hạn, hễ có một kết cấu "chủ vị" (trong đó chủ ngữ ngữ pháp mang hình thái danh cách và vị từ được "chia" (conjugated nghĩa đen là "được thắng vào cùng một cỗ xe" (với chủ ngữ ngữ pháp, vì phải phù ứng với chủ ngữ ngữ pháp về ngôi, về số và đôi khi cả về giống) là nhà ngôn ngữ học nói tiếng châu Âu lập tức thấy đó là một "câu", mặc dầu cái "câu" kỳ quặc ấy không bao giờ là một mệnh đề chứa đựng một nhận định được phát ngôn trong câu. Trong những câu như

The man who talked to you in the street is my brother. 'Cái người bạn này nói chuyện với ông ở ngoài phố là em trai tôi.'

I did not come because I was ill. '(Hôm ấy) tôi không đến vì tôi ốm'

người nói không hề nhận định rằng "có một người đã nói chuyện với anh ngoài phố" hay nhận định rằng mình ốm. Hai kết cấu "chủ vị" *who talked to you* và *because I was ill* tuyệt nhiên không phải là câu, mà chỉ là những ngữ đoạn làm định ngữ hay trạng ngữ cho một từ của câu mà thôi. Các nhà ngữ học phương Tây cũng thừa nhận đó là những ngữ đoạn làm phụ ngữ trong câu, nhưng, bị ám ảnh bởi cái kết cấu chủ vị trứ danh kia, họ vẫn thấy cần phân biệt nó với mọi thứ ngữ đoạn khác bằng những thuật ngữ như *clause* (một từ cũng được dùng để chỉ câu đơn) hay thậm chí *proposition* 'mệnh đề' (như trong ngữ pháp trường ốc của Pháp), phô bày một sự nhầm lẫn thô lậu, vì các kết cấu này chỉ có phần giống câu về hình thái học, chứ tuyệt nhiên không giống câu về nghĩa logic. Vả chăng, ngay về hình thái học, các kết cấu này cũng được đánh dấu rất rõ là đã "xuống cấp", đã "bị đẩy lùi vào hậu cảnh" (backgrounded) bằng những từ có tác dụng "phụ ngữ hóa" (complementizers) như *who* hay *for, because,* và không còn nằm trong nội dung cần được thông báo của câu nữa: đó chỉ còn là phần tiền giả định của câu và của mệnh đề. Về nghĩa, nó tuyệt nhiên không khác gì những danh ngữ, những giới ngữ như *(that man) in the street, because of illness,* và trên bình diện ngữ pháp nó hoàn toàn có thể được thay thế bằng những ngữ đoạn trực chỉ như *(because of, for, by) it, him, her, that one,* v.v.

Một trong những hậu quả lố lăng nhất của sự lầm lẫn này là sự phân biệt phi lý giữa giới từ (préposition) và "liên từ phụ thuộc" (conjonction de subordination) vốn có chức năng hoàn toàn đồng nhất với nhau, thậm chí nhiều khi chỉ là một từ. Chẳng hạn trong

---

(đã biết sẵn) của nhận định *it rained* (cần thông báo), có một sự khác nhau rõ rệt về trọng âm và ngữ điệu, khiến cho hai câu này không thể dùng thay cho nhau được. Câu thứ nhất có thể dùng, chẳng hạn, để trả lời một câu như *It rained two days ago* 'trời mưa cách đây hai hôm', còn câu thứ hai để trả lời câu *Why didn't you come yesterday?*. Không có lý do gì để nói rằng trọng âm và ngữ điệu không phải là những phương tiện ngữ pháp.

Il travaille pour les besoins de sa famille 'nó làm để nuôi gia đình' thì *pour* là một "giới từ", nhưng trong một câu cũng có nghĩa y hệt như thế:

Il travaille pour que les siens puissent avoir de quoi vivre 'nó làm việc để gia đình đủ sống' thì *pour* lại là một "liên từ phụ thuộc", chỉ vì *que les siens puissent*...là một "mệnh đề"; trong

Il le fait par ambition 'nó làm thế là vì tham vọng'

ta có *par* là một "giới từ", nhưng trong

Il le fait parce qu'il est ambitieux 'nó làm thế là vì nó có tham vọng' thì chính cái từ *par* ấy, cũng với cái nghĩa ấy và cái chức năng cú pháp ấy, lại được gọi là một "liên từ phụ thuộc" (cấu tạo bằng cách bày đặt ra lối viết liền hai chữ *parce (que)*, trong khi lẽ ra phải viết *par ce qu'il est ambitieux* hay *par le fait qu'il est ambitieux*, trong đó có thể thấy rõ rằng *qu'il est ambitieux* chỉ là định ngữ của *le fait* hay của *ce*, còn *ce* mới là trạng ngữ chỉ nguyên nhân của ngữ vị từ.

Nhưng phải nói rằng các tác giả Âu châu có lý do để lầm lẫn: họ bị bề ngoài (hình thức ngữ pháp) đánh lừa. Chứ đến khi nhà Việt ngữ học cũng bắt chước nhà Pháp ngữ học mà làm như thế, thì sự lầm lẫn này không còn có một trí óc lành mạnh nào có thể dung thứ được nữa. Đối với một thứ tiếng như tiếng Việt, trong đó các ngữ đoạn phụ ngữ (định ngữ của danh từ hay bổ ngữ, trạng ngữ của vị từ) chỉ nhờ chức năng cú pháp mà có được một cương vị nhất định trong câu, không có lấy một lý do cỏn con nào để nói rằng trong

Nó không được nhập ngũ vì quá yếu và

Nó không được nhập ngũ vì tình trạng sức khỏe,

vì là một giới từ, còn trong

Nó không được nhập ngũ vì nó quá yếu và trong

Nó không được nhập ngũ vì sức khỏe nó quá kém

thì vì lại là một liên từ phụ thuộc.

Trong một ngôn ngữ mà cấu trúc của câu là một cấu trúc Đề-Thuyết không hề bị một quá trình ngữ pháp hóa làm cho biến dạng, Đề không phải là một thành phần bao giờ cũng phải có mặt một cách hiển ngôn trong câu như Chủ ngữ ngữ pháp, dù là dưới dạng một đại từ hồi chỉ như trong tiếng châu Âu, khi nào văn cảnh đủ rõ để xác định. Trong một văn bản lớn như truyện *Kiều* (3254 câu), nó không xuất hiện nhiều hơn 1100 lần hơn 2100 câu còn lại không cần có chủ đề. Cho nên không thể nói rõ *vì quá gầy* là một "cú" khuyết đề hay là chỉ một ngữ vị từ. Oan uổng thay những em học sinh bị thầy cô cho điểm thấp vì viết câu "cụt" (không có chủ ngữ). Giá các thầy cô chịu khó đọc Kiều kỹ hơn một chút thì họ sẽ lâm vào một cái thế lưỡng đao buộc họ phải chọn giữa hai thái độ: một là khoan dung hơn đối với học sinh, hai là lên án

Nguyễn Du về tội viết văn bất thành cú, một điều mà ta có thể biết chắc là họ không dám làm.

Nhưng nếu thế, làm thế nào có thể hiểu được tại sao họ và nhiều nhà ngữ học có thể bằng lòng với một thứ ngữ pháp không phân tích nổi lấy một phần ba những câu thông dụng nhất trong tiếng Việt ? Câu trả lời thường nghe nhất là như sau:

> " *Không phải tất cả những câu người Việt nói ra đều chuẩn. Có những kiểu câu thật ra chỉ là những câu vốn là chuẩn nhưng đã bị nói trẹo ra cách khác cho nên không còn mẫu mực nữa, không nên đưa vào giảng dạy, hoặc nếu có đưa vào thì cần nói rõ nó do những câu chuẩn nào đảo lại mà thành.*"

Quả có những khi người ta nói nhịu hay thậm chí nói ẩu. Nhưng khó lòng có thể tin rằng những câu không bao giờ được sách giáo khoa phân tích, vốn chiếm khoảng bảy mươi mấy phần trăm những kiểu câu thông dụng của tiếng Việt, trong đó có hơn một ngàn câu Kiều đã nói trên và mấy trăm ngàn câu ca dao và tục ngữ mà chắc hẳn hầu hết các nhà nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học đều coi là những câu đẹp nhất, đáng tư hào nhất trong vốn văn học dân tôc, lại là những câu sai ngữ pháp mà các nhà ngữ học cần phải coi như không có, hay phải sửa lại cho đúng (tức cho thật giống tiếng Pháp) đã, rồi mới có thể đem dạy cho học sinh được.

Vậy ta thử xem xem những kiểu câu nào được coi là không chuẩn, là do "nói treo đi" mà thành ?

Một trong những kiểu câu như vậy là kiểu câu *Tôi tên là Nam* mà nhiều tác giả coi là một "biến thể" của một kiểu câu "chuẩn" hơn: *Tên (của) tôi là Nam.*

Câu "diến thể" này mới đúng là câu, vì câu chân chính chỉ có thể có một kiểu: câu chủ-vị, vì, như các tác giả phương Tây đều nói, "chủ ngữ" (ngữ pháp) bao giờ cũng là chủ ngữ của vị từ, và nhiều tác giả còn nhấn mạnh thêm rằng "không làm gì có khái niệm chủ ngữ suông để có thể nói đến chủ ngữ ngữ pháp của một câu: chỉ có khái niệm "chủ-ngữ-của-một-vị-từ" (subject-of-a-verb) mà thôi. Còn như câu *Tôi tên là Nam* là một trong những kết quả phái sinh của một thao tác chuyển đổi gọi là "đảo ngữ", một thao tác hoàn toàn thừa vì không thêm một cái gì mới cho câu chuẩn cả.

Quả tình cái câu *Tôi tên là Nam,* một kiểu câu "không chuẩn"mà không hiểu tại sao người Việt cứ dùng hàng ngày, khi nói cũng như khi viết đủ thứ tờ khai và đơn từ, làm cho nhiều nhà ngôn ngữ học rất khó chịu. Một tác giả quen

biết nói với tôi: "Người mình có những thói quen xấu không chữa được: đáng lẽ nói *Tên của tôi là Nam* thì người ta không những bỏ mất giới từ *của* mà lại còn nói tre ra thành *Tôi tên là Nam*. Một câu sai như thế mà không ai chịu sửa lại". Khi tôi đánh bạo hỏi tại sao anh cho câu ấy là sai, thì anh kinh ngạc nhìn tôi từ đầu đến chân rồi lấy hết sức kiên nhẫn trình bày: "Một câu kỳ quặc như thế mà anh không thấy là sai sao ? Phân tích thế quái nào được ? Chẳng lẽ *tôi* là chủ ngữ của *tên* ? trong câu này chủ ngữ ở đâu ? *Tên* hay là *tôi* ? *Tên* thì giống chủ ngữ thật: đó là chủ ngữ ngữ pháp của động từ *là*, nhưng nếu thế thì *tôi* làm cái quái gì ở đây ? *Tôi* ở đây thật ra là *nông*, còm-lê-măng đề-téc-mi-na-típ của *nông*. Cái kiểu nói *Tôi tên là Nam* thật là bất thành cú và cho thấy một dân trí thấp kém đến cùng cực. Người Pháp họ có một cái cờ-lác-tê, một cái pà-rề-xi-dông và một cái cồng-xi-dông thật đáng cho người mình học tập, thế mà anh xem...".

Thật ra, chỉ cần nhớ đến một điều tối đơn giản: tiếng Việt không phải là tiếng Pháp, và ngữ pháp tiếng Pháp không phải là ngữ pháp phổ quát của toàn nhân loại mà phàm là người ắt phải tuân theo, thì có thể giải quyết vấn đề một cách thoả đáng. Nếu đã công nhận rằng chủ ngữ là "cái được nói đến trong câu" (định nghĩa của chủ ngữ logic), thì chủ ngữ trong câu *Tôi tên là Nam* là *tôi* chứ còn phải tìm đâu xa nữa ? Nhưng người ta không nghĩ như thế, vì như thế chẳng giống tiếng Pháp chút nào: phải làm sao xoay hẳn câu lại cho đúng mẫu *Mon nom est Nam* mới thật là chuẩn. Còn nếu cứ để thế thì *tôi* là một cái gì ngoài câu: một khởi ngữ, kiểu như *(Quant à) moi, mon nom est Nam*[6].

Bây giờ ta thử xét xem *Tôi tên là Nam* (câu A) có phải là một "biến thể" của câu *Tên tôi là Nam* (câu B) và có đồng nghĩa với câu "chuẩn" này không. Trong tiếng Việt, cũng như trong rất nhiều thứ tiếng Đề-Thuyết khác, kể cả các

---

[6] Khởi ngữ là một ngữ đoạn tuyệt nhiên không có chức năng cú pháp gì trong câu. Bao giờ nó cũng được ngăn cách với câu bằng một chỗ ngưng rất rõ. Trong khi đó, câu *Tôi tên là Nam* không hề có một chỗ ngưng nào. Những câu có hai bậc Đề-Thuyết tương tự, như *Cuốn này tôi chưa đọc* hay *Bạn tôi tính rất hiền*, cũng vậy. Tuy nhiên, khá nhiều nhà văn, vì nghĩ rằng danh ngữ đầu câu không phải là chủ ngữ, có thói quen đánh một dấu phẩy sau phần đề của toàn câu để cho biết đó không phải là chủ ngữ. Kiểu câu thứ hai, cũng như kiểu câu *Có một người học trò tính rất hiền*, có thể gặp nhan nhản trong văn học dân gian và cổ điển. Nhờ đó ta biết chắc rằng trong câu *Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung*, chữ *nghĩ* không thể thay bằng chữ *nghỉ* được, vì nếu dùng *nghỉ* ở đây như một đại từ hồi chỉ, ta sẽ có một câu "Tây đặc 100%" mà không thể có người Việt Nam nào nói được, dù là một người học suốt đời trong trường Tây (*Có ông viên ngoại họ Vương, tính [hắn (?), ông ta (?)] rất hiền*). Đằng này, theo chỗ tôi biết, Nguyễn Du hình như chưa bao giờ học qua một trường Tây nào, mà dù có chăng nữa, thì đã là người Việt cũng khó có thể viết một câu như vậy mà không thấy xấu hổ.

ngôn ngữ SOV như tiếng Nhật hay tiếng Hàn, phần Đề được đặt ở đầu câu, cho biết đang nói chuyện gì, về đề tài nào, trong phạm vi nào. Nó hướng sự chú ý của người nghe vào một tiêu điểm xác định. Khi một cái Đề được đưa ra, nó tiếp tục thu hút sự chú ý của người nghe, vượt qua cả biên giới của câu, cho đến khi nào xuất hiện một cái Đề mới.

Trong câu *Tôi tên là Nam*, chủ đề là *tôi*. Nếu ta tiếp:

Tôi tên là Nam, sinh ở Hà Nội, có ba con,

hai câu sau sẽ được hiểu là nói về *tôi*. Hai câu này không thể thêm vào câu "chuẩn"

**Tên tôi là Nam, sinh ở Hà Nội, có ba con.*

Vì mở đầu câu này là một cái Đề khác, *tên*, mà một cái tên thì không thể "sinh ở Hà Nội" và "có ba con " được. Với một cái Đề như thế, những câu nói tiếp sau đây sẽ thích hợp hơn:

Tên tôi là Nam, do ông nội tôi đặt cho, chẳng hay ho gì, nhưng tôi rất thích.

Dĩ nhiên, cách nói tiếp này lại không thể dùng cho câu trước. Còn nếu muốn tiếp tục câu B bằng phần tiếp theo câu A, nhất thiết phải đưa vào một cái Đề khác:

Tên tôi là Nam, tôi sinh ở Hà Nội, có ba con.

Các tác giả cho rằng hai câu A và B hoàn toàn giống nhau vô hình trung nhất trí với quan niệm của ngữ pháp sản sinh mặc dầu lý thuyết ngữ pháp của họ không có chút gì giống với thứ ngữ pháp này, và do đó gây cho ta một cảm giác lạc lõng kỳ lạ. Đối với các nhà ngữ pháp sản sinh, hầu hết các câu có thể tưởng tượng được của một ngôn ngữ đều là những dạng phái sinh của một số ít câu lõi (kernel sentences), đều là những "hóa thể" (transforms) của những câu lõi này: đó chính là những câu lõi được "viết lại" cách khác nhưng hoàn toàn đồng nghĩa với câu nguyên thủy. Chẳng hạn các câu bị động như

The duckling was killed by the farmer 'con vịt con bị người nông dân giết chết' vốn không phải như thế: thật ra, ở cấu trúc sâu, nó chỉ là câu

The farmer killed the duckling 'người nông dân giết chết con vịt con' được viết lại bằng cách thực hiện những thao tác chuyển hóa nhất định trên bình diện hình thái học.

Như những tác giả không thuộc phái ngữ pháp sản sinh đã nhiều lần nêu lên, cách phân tích này không thể chấp nhận được vì nó giả định một tính

đồng nhất không có thật và bỏ qua một sự khác nhau rất quan trọng về nghĩa giữa hai câu trên. Đặc biệt, nó không cho thấy rằng hai câu ấy khác nhau về cấu trúc Đề-Thuyết, nghĩa là hai câu nói về hai chuyện khác nhau.

Không phải các nhà ngữ pháp tạo sinh không biết đến cấu trúc Đề-Thuyết. Họ còn biết phân biệt hai thứ Đề mà nhiều tác giả khác không phân biệt: Ngoại đề và Nội đề. Nhưng, cũng như thông lệ của họ, hai thứ Đề ấy đều là kết quả của những thao tác chuyển hóa, không phải về hình thái, mà về vị trí, gọi là "chuyển vị" (movement). Trong một câu như

This book I have read 'cuốn này tôi đọc rồi'

ta có một danh ngữ *this book* được "đề hóa" ("topicalized"); còn trong một câu như

As for this book, I have read it, 'còn như cuốn này í mà, tôi đã đọc nó rồi'

thì ta có một danh ngữ *this book* "được tháo rời và đưa sang bên trái" ("left-dislocated"). Như ta có thể thấy rõ, cả hai khái niệm *topicalization* và *left-dislocation* đều tiền giả định rằng hai câu dẫn trên là kết quả của một sự chuyển đổi từ một câu lõi trong đó *this book* không phải là Đề:

I have read this book 'tôi đã đọc cuốn sách này rồi'.

Câu này được coi là cốt lõi của hai câu trên, là cấu trúc sâu của nó, là "cơ bản" (basic) hơn hai câu "phái sinh" (derived) kia.

Đối với một ngôn ngữ như tiếng Anh, một thứ tiếng thiên chủ ngữ (subject-prominent language), nghĩa là có chủ ngữ ngữ pháp được nêu bật lên bằng một tiêu chí riêng, quan niệm Đề như vậy không phải là hoàn toàn vô lý, tuy nhiều tác giả đã nêu lên tính vô căn cứ của việc phân biệt "cơ bản" và "phái sinh": nhưng làm như vậy đối với một ngôn ngữ không có chủ ngữ ngữ pháp như tiếng Việt thì sự vô lý đạt đến mức quái gở.

Trong tiếng Việt, không có lấy một căn cứ nhỏ nào để nói rằng

Họ xây nhà bên bờ sông	"cơ bản hơn"	*Nhà xây bên bờ sông*
Đọc sách này rất khó	"cơ bản hơn"	*Sách này đọc rất khó*
Họ bắt mất con Cún rồi	"cơ bản hơn"	*Con Cún bị bắt mất rồi*
Họ lau sạch bàn rồi đấy	"cơ bản hơn"	*Bàn lau sạch rồi đấy*

(ít ra trong tiếng Âu châu còn có thể nói rằng hình thái bị động "phức hợp hơn" hình thái chủ động, kết cấu "đề hóa" bổ ngữ không "trung hòa" bằng kết cấu đặt bổ ngữ sau vị từ, v.v.).

Hơn nữa, như ta đã thấy, những câu được đối chiếu trên đây nghĩa và công dụng quá xa nhau để có thể coi là những "hóa thể" của nhau.

Để áp đặt cho bằng được lên tiếng Việt một cấu trúc hoàn toàn xa lạ mà sự xuất hiện trong lịch sử có những nguyên nhân rất cụ thể trong tính chất biến hình của các ngôn ngữ Ấn-Âu, người ta đã tốn quá nhiều công sức lẽ ra có thể dùng vào những việc có ích hơn, trong đó có việc thử sử dụng thực sự cái mô hình chủ-vị kia vào việc phân tích cú pháp của tất cả các kiểu câu của tiếng Việt, kể cả những kiểu câu của tiếng nói hàng ngày, những câu ca dao, tục ngữ, những câu *Kiều* hay *Chinh phụ ngâm* mà không sửa chữa hoặc đảo đi đảo lại cho nó thật "chuẩn" (nghĩa là cho thật giống tiếng Pháp, còn nghĩa của câu có khác hẳn nguyên dạng cũng mặc), để xem thử cái mô hình "Tây đặc" ấy có miêu tả nổi lấy một phần mười số kiểu câu thông dụng cả trong văn học lẫn trong tiếng nói hàng ngày của mấy chục triệu người Việt không ? Tiếc thay, không thấy ai thử làm như vậy. Lý do rất dễ hiểu: ai cũng thừa biết rằng câu trả lời sẽ là phủ định. Khi sự thật có hại cho nhà ngôn ngữ học đến thế, tốt nhất là che giấu nó đến cùng, chừng nào chưa bại lộ.

4. Vấn đề "loại từ"

Trong ngôn ngữ học đại cương ngày nay, thuật ngữ "classifier", vốn được tiếp thu từ truyền thống cũ, thường dùng để chỉ một chức năng ngữ nghĩa học đặc thù của một lớp danh từ chuyên làm trung tâm danh ngữ, mà vai trò chủ yếu là chỉ một hay những đơn vị lấy từ trong cái khối bất phân của chất liệu hay thuộc tính chủng loại được biểu thị bằng một danh từ khối làm định ngữ cho nó (*ten heads of cattle* 'mười con gia súc'; *two pieces of poetry* 'hai bài thơ'; *a flash of lightning* 'một ánh chớp'; *a hundred pieces of ordnance* 'một trăm khẩu pháo'). Trong tiếng Việt, nó được dịch là "loại từ" (chứ không phải là "loại ngữ" như thường thấy ở những thuật ngữ chỉ chức năng cú pháp hay nghĩa học), và được dùng để chỉ một từ loại độc lập, một thứ hư từ "rỗng nghĩa" chuyên làm phụ ngữ cho danh từ đi sau nó. Vào đầu thế kỷ, những từ như *cái*, *con* được một số tác giả gọi là "mạo từ" hay "quán từ" (article), có lẽ xuất phát từ sự tương ứng giữa *cái nhà* và *la maison*, *con bò* và *le boeuf*. Về sau hai thuật ngữ đó được thay bằng loại từ, nhưng cách quan niệm về thành phần từ loại, vai trò phụ trợ và tư cách hư từ của nó vẫn được giữ nguyên.

Từ loại "loại từ" được xác lập như thế nào ? Chẳng như thế nào cả: nó chưa hề được xác lập. Ngay những tác giả đã dùng những tiêu chí hiển ngôn để xác lập một cách nghiêm ngặt (hay có vẻ nghiêm ngặt) từng từ loại một cũng không làm điều đó với những từ mà họ gọi là "loại từ": các từ đó đã bị

loại ra từ đầu, trước khi họ bắt tay vào những thao tác tập hợp các từ thành từng loại theo những tiêu chí hình thức (Lê Văn Lý 1948, M.B. Emeneau 1951, Nguyễn Tài Cẩn 1960).

Lê Văn Lý chẳng hạn, sau khi tuyên bố căn cứ vào khả năng đứng sau *những, mấy, mỗi, từng* cũng như khả năng đứng trước *này, ấy, kia* để xác lập từ loại A (về sau ta được biết đó là danh từ), đã quên ngay các "chứng tư" do chính mình đưa ra, và xếp vào loại A toàn những từ không bao giờ có thể xuất hiện trong chu cảnh của những chứng tự ấy, như *chiếu, cỏ, chó, gà* còn những từ duy nhất có thể xuất hiện trong chu cảnh ấy, như *cái, con, tấm, thanh, bức, quyển, đám, cuộn, v.v.* thì, không hiểu vì lý do gì và dựa vào những chứng tự nào, ông lại xếp vào một từ loại riêng gọi là "loại từ ".

Người đầu tiên đặt vấn đề nêu lên những thuộc tính quy định của những từ được gọi là "loại từ" là Nguyễn Tài Cẩn. Trong công trình 1976, ông chứng minh rằng những từ này hoàn toàn đồng nhất với các danh từ chỉ đơn vị đo lường (DTĐV) về những thuộc tính cú pháp sau đây: 1. có thể kết hợp với số từ; 2. không thể kết hợp với mọt DTĐV khác; 3. đứng ở vi trí trước danh từ; 4. thường cần có định ngữ (vì nghĩa "rỗng"). Ông kết luận rằng những từ được gọi là "loại từ" cần được xếp vào từ loại danh từ cùng với những danh từ chỉ đơn vi đo lường như *thước, phân, cân, lạng* và chỉ những đơn vị tập hợp như *đàn, bầy, đám, mớ.* Trong danh ngữ, chính các từ này là trung tâm vì chính nó, nhờ tư cách danh từ của bản thân, quy định tính cách cú pháp của danh ngữ, còn danh từ "chính danh" đi sau nó, trong tất cả các ngôn ngữ không dùng một phụ tố làm "classifier" (như trong các ngôn ngữ Bantu), bao giờ cũng là định ngữ chỉ chủng loại hay chất liệu của nó. Điều này đặc biệt hiển nhiên trong những danh ngữ mà từ đi sau "loại từ" là một vị từ ("động từ" hay "tính từ"), như *cái dẹp, sự thật, tấm bé, bức vẽ, ánh sáng, đám cháy, cục cưng, cuộc gặp,* v.v. Nếu cái gọi là "loại từ" không phải là danh từ và không phải là trung tâm của những ngữ đoạn như thế, thì làm sao những ngữ đoạn ấy lại có thể có tư cách danh ngữ được ? Trong bài báo của ông, Nguyễn Tài Cẩn có nêu lên một ý kiến của Vân Lăng cho rằng những từ như *cái* hay *con* trong *Cái này là cái gì ?* hay *Con này là con gì ?* dĩ nhiên là danh từ trung tâm, nhưng trong *cái bút* hay *con bò* ta có những hư từ đồng âm với hai danh từ nói trên, và vạch rõ tính chất khiên cưỡng của ý kiến này. Quả nhiên, nếu sự thể đúng như Vân Lăng phân tích, ta sẽ có khoảng 290 cặp gồm 290 danh từ và 290 loại từ đồng âm với nhau (*phía nào/phía Đông; giọt gì/giọt dầu; tấm gì/tấm ván,* v.v.).[7]

[7] Tác giả đầu tiên xếp các "loại từ" vào từ loại danh từ là Trương Vĩnh Ký (1883). Ông đặt các từ đó vào một tiểu loại danh từ mà ông gọi là "danh từ số" ("noms numériques")

Ý kiến nói trên của Nguyễn Tài Cẩn tôi chưa thấy ai phản bác một cách có luận chứng, nhưng hình như cũng không có ai tán thành – cách phản ứng bằng "chiến thuật im lặng" vốn đã quen thuộc trong ngôn ngữ học Việt Nam. Những từ như *cái, con, chiếc, tấm, đứa, cuốn, thanh,* v.v. vẫn tiếp tục được coi như một "từ hư" – xin hiểu là *hư từ,* chứ không phải là một thứ từ hư hỏng hay hư ảo – (cf. Đỗ Hữu Châu 1986) kiểu như quán từ hay một thứ phó từ gì đấy, tuy các tác giả có bàn tới các từ này không cho biết những thuộc tính gì (ngoài tính "trừu tượng" về nghĩa) làm cơ sở cho cách xử lý đó. Năm 1982, tôi có trình bày trong một số buổi họp tại thành phố Hồ Chí Minh một bài báo cáo phân tích các thuộc tính ngữ nghĩa và cú pháp của các từ này, và đưa ra một danh sách gồm 290 danh từ có thuộc tính hoàn toàn giống như các "loại từ", trong đó tuyệt đa số đều được mọi người thừa nhận là danh từ [8]. Trong báo cáo gửi đi dự Hội nghị Ngôn ngữ học tại Moskva năm 1983, tôi có tìm hiểu sở biểu trực tiếp (significatum hay designatum) của hai loại danh từ 'đơn vị' và 'khối' (Count nouns / Mass nouns) trong tiếng Việt, và nhận xét rằng các DTĐV không phải là "rỗng nghĩa": sở biểu của hai loại danh từ khác nhau ở chỗ DTĐV chỉ "hình thức tồn tại phân lập trong không gian, thời gian hay một chiều nào đó của hiện thực được hình dung như một không gian" trong khi danh từ khối (DTK) chỉ "chất liệu", được hiểu như một tập hợp "những thuộc tính được tiếng Việt dùng để phân biệt các chủng loại sự vật".

Ở đây, tôi chỉ vắn tắt nêu lên những thuộc tính ngữ pháp của hai loại danh từ trong chừng mực cần thiết để thấy rõ ảnh hưởng của cách nhìn Âu Tây trước kia trong việc tách các "loại từ" ra khỏi các DTĐV.

---

và kê ra một danh sách gồm 221 từ, lại kèm thêm một danh sách khác gồm 29 "termes généraux et spécifiques pour exprimer certains substantifs abstraits", tổng cộng là 250 từ, trong đó có 172 từ trùng với danh sách lập năm 1982 của tôi. Chính vì đã chịu khó lập những danh sách như vậy mà Trương Vĩnh Ký thấy rõ rằng những từ như *cái, con, tấm, bức,* có những thuộc tính (chẳng hạn như tính "không thể dùng độc lập") hoàn toàn giống những từ như *phân, ly, lạng* và những từ như *giọt, phía, lần, lúc,* vốn được mọi người công nhận là danh từ (vì có thể dịch bằng những danh từ tiếng Pháp) và không có ai dựa vào tính "không độc lập" để kết luận rằng đó là những "từ hư".

[8] Tuy các tác giả chủ trương thuyết "loại từ" đều nói rằng từ loại này gồm một số từ rất ít ỏi (người thì nói có sáu, người thì có chín, người thì có mười bốn, người thì có vài chục, v.v.), nhưng không có ai kê ra một danh sách (một danh sách gồm vài ba chục từ như thế chỉ tốn vài ba dòng là cùng), ai cũng chỉ đưa ra một vài thí dụ, kèm theo hai chữ vân vân. Giá mà họ cố gắng lập danh sách, việc tìm căn cứ để quyết định đưa từ này hay từ kia vào đấy sẽ buộc họ xác định những thuộc tính của "loại từ" và trước sau họ cũng sẽ thấy rằng đó chính là thuộc tính của cả một loạt danh từ.

Nếu định nghĩa danh từ là một từ loại mà công dụng tiêu biểu là làm trung tâm cho danh ngữ (chủ ngữ, bổ ngữ, v.v.), nghĩa là có thể xuất hiện trong những bối cảnh như:

1. ______ ấy tốt lắm	*4. ____ này là ___ gì ?*
2. Tôi biết ____ này	*5. Mỗi ___ có một_____*
3. Có nhiều ______ rất hay	

hay những chu cảnh tương tự (x. Nguyễn Tài Cẩn 1975b), ta có một danh sách gồm tất cả các từ thường được coi là danh từ và đồng thời cũng gồm cả những từ thường được gọi là "loại từ". Các từ trong danh sách đều thuộc về một trong hai loại danh từ phân biệt với nhau rất dứt khoát do những thuộc tính cú pháp có nguyên do ngữ nghĩa rất rõ nét: danh từ đơn vị và danh từ khối.

Sự khu biệt cơ bản, có tính quy định, giữa hai loại danh từ này là ở mối quan hệ giữa từng loại với phạm trù "số": trong khi các DTĐV chỉ có thể xuất hiện với một ý nghĩa "số" nhất định, nghĩa là bao giờ cũng bắt buộc phải mang ý nghĩa "số đơn" hoặc "số phức", thì các DTK không bao giờ có thể mang hoặc được nêu rõ ý nghĩa số [9]. So sánh:

cái đó, con này, lần trước, ban đầu, mỗi đứa, từng giọt (số đơn) [10]
mấy cái, vài con, những lần, hai bản, dăm đứa, vài giọt (số phức)

và

bò này, vải ấy, hái bưởi, mua sách, bán đồ, nuôi gà, chăn trâu, trồng hoa, cấy lúa, thương con, trồng cà, dệt lụa (không có ý nghĩa số, cho nên ý nghĩa này, nếu có, hoàn toàn do văn cảnh quy định; mặt khác, không thể có **những bò, *mấy bưởi, *một sách, *từng trâu*, v.v.)

Sự phân biệt quan trọng này về ngữ pháp tương ứng với (và có thể coi là hệ quả của) sự phân biệt về ngữ nghĩa giữa việc biểu thị hình thức tồn tại như

---

[9] Khoảng hơn 400 DTK có thể dùng như những DTĐV với một nghĩa phái sinh (hoán dụ hay ẩn dụ): so sánh *hai người chị* và *hai chị y tá*, *mấy cái thìa* và *mấy thìa đường*. Các DTK khác có thể kết hợp với số từ (nhưng không kết hợp được với các lượng từ khác) trong 1. thành ngữ: *ba bò chín trâu*; 2. liệt kê: *phá huỷ 10 xe tăng, 4 súng cối, 2 máy vô tuyến điện*; 3. công thức pha chế: *1 dầu 2 xăng*; 4. lời gọi món ăn, món uống ở nhà hàng: *2 cà phê 3 nước cam*; 5. những câu có DTK làm bổ ngữ cho một động từ mà chủ ngữ chỉ một chủ thể có quan hệ "chiếm hữu", "thân thuộc" hay quan hệ "toàn thể >bộ phận" đối với những vật được biểu thị bằng DTK kia: *Chú có ba con* (**Tôi gặp ba con của chú*); *Nó giơ hai tay* (**Nó nhìn ra cửa sổ thì thấy hai tay thò vào*); *Nhà máy thải năm thợ nguội* (**Nó được năm thợ nguội đưa về*).

[10] Số đơn của DTĐV được biểu thị bằng lượng từ đơn vị số đơn hoặc bằng ϕ.

một đơn vị phân lập (cá thể hay tập hợp) và việc biểu thị chất liệu hay thuộc tính chủng loại. Nó kéo theo những quy tắc sau đây như những hệ luận:

1. Chỉ có DTĐV mới kết hợp được với các lượng từ có ý nghĩa số: *một, mỗi, mọi, từng, mấy, những, vài, dăm* và các số từ [11]; các DTK không có khả năng này, trừ khi được dùng với một nghĩa phái sinh như những DTĐV. Các lệ ngoại chỉ có trong cách kết hợp với số từ, và đều có thể được lập thức một cách minh xác.

2. Trong một vị ngữ có danh từ làm bổ ngữ đối tượng đi sau vị từ, chỉ có DTĐV mới có thể tách ra khỏi động từ (bằng một trạng ngữ hay một phó vị từ chỉ phương hướng chẳng hạn) [12]; DTK làm bổ ngữ bao giờ cũng đặt ngay sau danh từ [13]. So sánh:

dắt tới một con (bò sữa)	/	* *dắt tới bò sữa*
ăn với nhau một bát (cơm nguội)	/	* *ăn với nhau cơm nguội*
đem về một mớ (tép riu)	/	* *đem về tép riu*

3. Khi làm chủ ngữ, chỉ có DTĐV mới có thể đặt sau vị từ có ý nghĩa "xuất hiện" để làm phần thuyết; chẳng hạn

Trên trời hiện ra hai chiếc (máy bay)	/	* *Trên trời hiện ra máy bay*
Từ trong bình nhỏ ra hai giọt (dầu lạc)	/	* *Trong bình nhỏ ra dầu lạc*
Trên đồi mọc lên một nếp (nhà tranh)	/	* *Trên đồi mọc lên nhà tranh*

4. Chỉ có DTĐV mới có thể làm "đề đối chiếu" ("Đề tương phản") trong những câu trúc "Đ (thì) Th_1, Đ (thì) Th_2":

cái (thì) dài, cái (thì) ngắn	/	* *áo (thì) dài, áo (thì) ngắn*
con (thì) đứng, con (thì) nằm	/	* *bò (thì) đứng, bò (thì) nằm*
bên (thì) lở, bên (thì) bồi	/	* *bờ (thì) lở, bờ (thì) bồi*
thứ (thì) uống, thứ (thì) xoa	/	* *thuốc (thì) uống, thuốc (thì) xoa*

5. Chỉ có DTĐV mới có thể được phụ nghĩa bằng những loại định ngữ sau đây:

a. Những định ngữ bao hàm tính duy nhất

---

[11] Lượng từ ***nhiều*** không biểu thị trực tiếp ý nghĩa phức số, lượng từ ***các*** có một cách sử dụng quá hạn chế và quá đặc biệt để có thể dùng làm một tiêu chí.

[12] Những vị từ có ba tham tố như *cho, gửi* (<u>*tôi*</u> *cho* <u>*ai*</u> <u>*cái gì*</u>) tuân theo những quy tắc riêng, không bàn ở đây.

[13] Lệ ngoại: trường hợp bổ ngữ là một chuỗi DTK có tính chất liệt kê. Có thể có: *Họ tìm thấy trong nhà nào truyền đơn, nào điện đài, nào vũ khí* (nhưng không có: **Họ tìm thấy trong nhà truyền đơn*).

- *(duy nhất, độc nhất, đơn độc, đơn chiếc, đầu tiên, cuối cùng, chót);*
- những tính từ đặt trước *nhất, hơn cả* chỉ "mức tối cao tương đối",
- và các "số từ thứ tự" (*thứ tư, thứ mười*, v.v.):

xem cuốn (sách) duy nhất trên kệ	/	** xem sách duy nhất trên kệ*
giữ lại viên (đạn) cuối cùng	/	** giữ lại đạn cuối cùng*
nó là đứa (con) ngoan nhất	/	** nó là con ngoan nhất* [14]
bài (thơ) thứ ba đã làm xong	/	** thơ thứ ba đã viết xong*

b. Những định ngữ bao hàm tính phức số (*đông đảo, đa dạng, linh tinh, phức hợp, lẫn lộn*)

nuôi một đàn (bò) đông đúc	/	** nuôi bò đông đúc*
bày một mớ (đồ dùng) đa dạng	/	** bày đồ dùng đa dạng*

c. Những định ngữ bao hàm tính phân lập trong thời gian hay trong không gian (*trước, sau, vừa qua, nói (trên), sau đây, kế cận*, v.v.)

đọc cuốn (tiểu thuyết) nói trên	/	** đọc tiểu thuyết nói trên*
trong đoạn (thơ) sau đây	/	** trong thơ sau đây*
chờ mẻ (ngô rang) tiếp theo	/	** chờ ngô rang tiếp theo* [14]
thuê căn (nhà) kế cận	/	** thuê nhà kế cận*

d. Những định ngữ miêu tả (epitheta ornantia), trong đó có các tính từ "láy" (biểu cảm), các tính từ ở mức tối cao tuyệt đối (đi với *rất, quá* hay với một trạng ngữ biểu cảm kiểu (*xanh*) *lè*, (*nhỏ*) *xíu*, v.v.)

đánh kẻ (địch) hung hăng	/	** đánh địch hung hăng* [14]
may một cái (áo) rất đẹp	/	** may áo rất đẹp* [14]
nuôi một con (mèo) trắng muốt	/	** nuôi mèo trắng muốt*
cúi mái đầu hói	/	** cúi đầu hói*

e. Những định ngữ vốn là động ngữ hay mệnh đề (liên hệ) biểu thị một hành động có tính điểm (punctual) trong thời gian

đọc bài (thơ) mới làm xong	/	** đọc thơ mới làm xong*
gặp người (lính) đã cứu nó	/	** gặp lính đã cứu nó*
đấy là cái (đinh) nó vừa dẫm	/	** đấy là đinh nó vừa dẫm*

---

[14] Những câu này không sai ngữ pháp, nhưng có nghĩa khác và cấu trúc cú pháp khác. Trong những kiểu câu như thế, tính từ đi sau DTK không phải là định ngữ của nó, mà 1. là vị ngữ (*"Tôi thấy áo may rất đẹp"*), hoặc 2. là trạng ngữ của động từ đi trước (*"Hiệu ấy may áo rất đẹp"*).

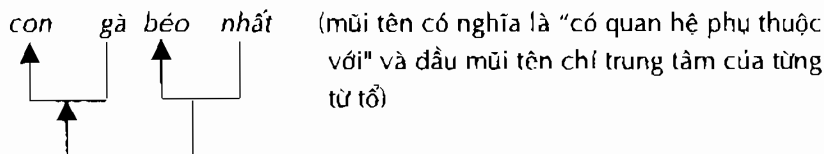
Những thuộc tính trên đây vạch một ranh giới rành mạch giữa hai loại DTĐV và DTK với những thành phần rất đồng chất trong mỗi loại, loại thứ nhất gồm 460 từ đơn (nếu kể thêm số tổ hợp Hán-Việt tương đối thông dụng có thuộc tính DTĐV ta sẽ có gần 700 từ), loại thứ hai gồm tất cả các danh từ còn lại, làm thành tuyệt đại đa số trong từ loại danh từ (khoảng 2800 từ đơn, nếu kể cả tổ hợp Hán - Việt có thuộc tính DTK ta sẽ có hơn 5700 từ).

Trong số 460 DTĐV có 170 từ đơn vừa có tính hình thức (đơn vị) vừa có tính chất liệu cho nên không phải chịu bất kỳ sự hạn chế nào về cách phân bố, và 290 từ đơn không có hoặc hầu như không có tính chất liệu: các từ thường được gọi là "loại từ" nằm trong số này, và, như ở phần trên đã nói, hoàn toàn không có một thuộc tính cú pháp hay ngữ nghĩa nào khác với các từ khác cùng ở trong số 290 DTĐV có tính thuần túy hình thức này.

Nếu lấy "tính hình thức" [± HT] và "tính chất liệu" [±CL] làm tiêu chí khu biệt, ta sẽ có bảng phân loại sau đây: (xem bảng ở trang sau)

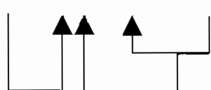
Sự phân biệt rành mạch giữa các nhóm danh từ của tiếng Việt, được thể hiện trong những thuộc tính quan trọng đã trình bày ở trên, có tác dụng chi phối toàn bộ cấu trúc của danh ngữ, trước đây chưa từng được các nhà Việt ngữ học nêu lên, một phần lớn cũng vì những định kiến gắn liền với khái niệm "loại từ" làm cho quang cảnh trở nên hỗn độn. Một trong những sự kiện bị che mờ là mối quan hệ cú pháp giữa DTĐV và DTK làm định ngữ cho nó trong những danh ngữ như *cái dao, con bò,* trong đó đa số các tác giả coi các DTK như *dao* và *bò* là trung tâm (điều đó cũng là lẽ tự nhiên, một khi *cái* và *con* đã được coi là một thứ hư từ), trong khi các danh ngữ như *giọt mưa, loạt súng, bầy bò* thì DTK đi sau lại được coi là định ngữ của DTĐV đi trước.

Những quy tắc trình bày ở phần trên và những dẫn chứng minh họa cho nó đã cho thấy rằng trong cả hai trường hợp nói trên ta đều có một kiểu tổ hợp duy nhất, trong đó có DTĐV đi trước là trung tâm và DTK đi sau là định ngữ. Chẳng hạn, trong câu *Nó làm thịt con gà béo nhất*, trung tâm của danh ngữ *con gà béo nhất* chỉ có thể là *con*, vì chỉ có *con* mới có thể có định ngữ *béo nhất* (*"làm thịt con béo nhất"*) (x. quy tắc 5a trên đây). Vậy quan hệ cú pháp trong danh ngữ này là:

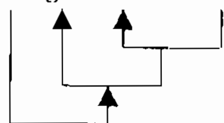


(mũi tên có nghĩa là "có quan hệ phụ thuộc với" và đầu mũi tên chỉ trung tâm của từng từ tổ)

chứ không phải là:



hay



	Trích danh sách		Tính hình thức	Tính chất liệu
DANH TỪ ĐƠN VỊ	âm, bài, cách, củ, chỗ, chuyện, dám, đáng, giá, giống, hàng, hạt, họ, khoa, làng, lý, lời, mạng, mục, mùa, nơi, nỗi, ngày, người, nha, nhịp, phận, phe, pho, phiên, phường, quá, quận, sở, thời, tin, tính, trận, vật, việc, vụ, xã, ý (170 từ đơn)		+	+
	áng, ánh, bản, bận, bầy, buổi, bức, cái, cặp, chút, con, cục, chăng, chi, chuyến, cuốn, dặm, đàn, đoan, đôi, giọt, giờ, kẻ, keo, gã, khẩu, lát, lần, lúc, ly, loài, mẩu, mẻ, món, mớ, miệt, nải, nuột, phát, phen, phía, phút, quãng, quyển, sợi, súc, sự, tấm, tà, thanh, thằng, tơ, tràng, viên, xấp, xu, yến (290 từ đơn)		+	–
DANH TỪ KHỐI	anh, bà, bác, bánh, bàn, bát, bao, bầu, bi, bình, cánh, cây, cậu, chân, chậu, chén, chị, chú, cô, cụ, cửa, đàng, đường, em, ghế, gương, hộp, hột, khuôn, lá, lão, lo, lòng, mơ, mũi, nhà, ngôi, niêu, nóc, nấm, nong, nồi, núi, ông, ống, phích, phòng, rá, rổ, que, rương, sọt, tay, xe (430 từ đơn)	Nghĩa phái sinh		
		Nghĩa gốc	–	+
	áo, ấn, bạc, báo, bấc, bút, bưởi, bò, bê, cá, cày, cháo, chim, chuối, chuột, còng, cổng, cưa, dao, dơi, dạn, dao, đào, đậu, đèn, đỗ, đũa, đồng, đinh, đình, gông, gươm, giếng, hoa, hùm, hương, kẽm, khăn, khói, kim, kiếm, kìm, lông, lợn, lưng, lươn, mèo, muối, na, ong, óc, phèn, phên, quạ, quít, quỳnh, rau, ruộng, sao, sáo, tiền, trâu, võng, vôi, vốn, xôi, xuyến, yến (2800 từ đơn).			

Bây giờ ta thử đặt một vấn đề có thể gọi là tâm lý-siêu ngôn ngữ học (psycho-métalinguistique) như sau: nếu việc phân xuất ra một từ loại "loại từ" không có chút cơ sở nào trong các sự kiện ngôn ngữ, thì nó dựa trên cái gì ? Cái gì thúc đẩy người ta phân xuất như vậy và lẩn tránh việc xét đến các sự kiện hiện thực ?

Ta biết rằng trong các thứ tiếng Âu châu hầu hết các danh từ chỉ "đồ vật" ("object nouns") đều là DTĐV. Chỉ có những danh từ chỉ vật liệu hay tính chất mới là DTK. Trong khi đó các danh từ "chỉ đồ vật" của tiếng Việt hầu hết lại là DTK [15]. Đối với những người đã quen với ngữ pháp SAE, điều đó không thể nào tưởng tượng nổi: yên trí rằng các danh từ Việt như *áo, bò* hoàn toàn tương ứng với các danh từ SAE như *veste, boeuf,* họ tìm cách lý giải các danh từ trên thành những DTĐV và chỉ thừa nhận tư cách danh từ của những DTĐV nào có thể dịch bằng một DTĐV của tiếng SAE như *giọt (drop, goutte), miếng (piece, morceau), lần (time, fois), phía (side, côté)* tuy các từ này cũng không thể dùng độc lập như các "loại từ", trong khi *cái, con, tấm, bức* bị phủ nhận tư cách danh từ vì không tương ứng với một danh từ SAE nào cả. Và như vậy thuộc tính "Độc lập/Hạn chế" thật ra chỉ là một cái cớ để biện minh cho sự phân biệt giữa "loại từ" và DT và để che giấu cái tiêu chuẩn được sử dụng thực sự là khi dịch sang tiếng Pháp (hay tiếng Anh) từ đang xét có tương ứng với một danh từ Pháp (Anh) hay không. Từ đó, ta hiểu rõ tại sao số "loại từ" ở mỗi tác giả một khác, và con số đó có thể xê xích rộng đến thế (từ 4 đến 40).

Dĩ nhiên việc dùng tiếng Pháp để xác định từ loại cho tiếng Việt được thực hiện một cách ẩn mặc trước khi bước vào việc phân chia từ loại, rồi sau đó, các "loại từ" mới được đem so sánh với các từ "chỉ đồ vật": sự so sánh này cho thấy rằng các từ trên "rỗng nghĩa". Lịch sử hình thành của khái niệm "loại từ" cho ta thấy nhiều điều khá thú vị. Vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX (cũng có thể là sớm hơn), khi các tác giả phương Tây kinh ngạc nhận thấy rằng trong một số ngôn ngữ "xa lạ" (exotiques) có những danh từ mà họ tưởng là hoàn toàn tương ứng với các danh từ chỉ đồ vật vốn "đếm được" trong tiếng mẹ đẻ của họ nhưng lại cần đến một thứ từ khó hiểu làm trung gian đứng sau lượng từ, họ đã không làm hai việc lẽ ra phải làm là:

---

[15] Trong báo cáo 1983, tôi có chứng minh rằng các danh từ tiếng Việt có vẻ như tương ứng với các danh từ chỉ đồ vật trong tiếng SAE không phải là danh từ chỉ đồ vật mà là danh từ chỉ chất liệu hay chỉ thuộc tính chủng loại, tuy có thể dùng để nói đến (to refer to) đồ vật theo phép hoán dụ, hệt như cách dùng các từ Nga như *literatura, stolovoje serebro*, các từ Anh như *footwear, cattle, lightning, thunder,* các từ Pháp như *artillerie, gibier, volaille, tonnerre* (so sánh *chớp - lightning; một tia chớp - a flash of lightning; đưa pháo tới - amener (de) l'artillerie; một khẩu pháo - une pièce d'artillerie*).

1. Thử xét xem nghĩa của những từ "chỉ đồ vật" kia có thật là hoàn toàn tương ứng với nghĩa của các từ chỉ đồ vật trong tiếng Âu châu hay không, và

2. Thử tìm xem trong các thứ tiếng Âu châu có những danh từ "chỉ đồ vật" nào có thái độ cú pháp tương tự (nghĩa là không thể lượng hóa nếu không có một từ khác làm trung gian) hay không.

Họ đã vội vàng phát minh ra một khái niệm mới là "loại từ" ("classifier") và gọi các ngôn ngữ có dùng thứ từ này (mà họ thấy là kỳ lạ và hiếm có) là "những thứ tiếng có loại từ" ("classifier languages").

Mãi đến hơn một thế kỷ sau họ mới nhận ra rằng ngôn ngữ nào cũng có "loại từ", kể cả các thứ tiếng châu Âu, chẳng qua trong những thứ tiếng được gọi là "classifier languages" số lượng các "loại từ " ấy có nhiều hơn mà thôi (cf. Allan 1977, 1980).Trong tiếng Âu châu, phổ biến nhất là các "loại từ" chỉ đơn vị đo lường như *mile* 'dặm', *inch* 'phân', *meter* 'mét', *pound* 'bảng', *gram* 'lạng' và các "loại từ" chỉ các tập hợp như *pair* 'đôi', *couple* 'cặp', *herd* 'bầy', *set* 'bộ', v.v., ngoài ra còn có những danh từ chỉ các thứ đồ đựng dùng làm "loại từ"chỉ dung lượng đi với những danh từ chỉ chất liệu như *a bottle of beer* 'một chai bia', *a box of chocolate* 'một hộp sô-cô-la', *a spoonful of milk* 'một thìa sữa'. Hiếm hoi hơn nhiều (số lượng chỉ lên đến mươi từ) là những "loại từ" y hệt như trong các thứ tiếng "có loại từ", chẳng hạn *a head/heads of cattle* 'một con/mấy con gia súc', *a piece/pieces of music* 'một bài/mấy bài nhạc', *a piece/pieces of ordnance* 'một khẩu/mấy khẩu pháo', *a flash/flashes of lightning* 'một ánh/mấy tia chớp', *a loaf/loaves of bread* 'một cái (một ổ)/mấy cái (ổ) bánh mì. Các "loại từ " này đi với những danh từ được coi là "chỉ đồ vật" nhưng lại không đếm được (không có số phức); đó là những "danh từ khối (mass nouns) đối lập với các "danh từ đếm" (count nouns).

Hàng trăm công trình nghiên cứu về hiện tượng này trong mấy chục ngôn ngữ khác nhau, ngôn ngữ "có loại từ" cũng như ngôn ngữ trước kia vẫn không được coi là "có loại từ" (chẳng hạn như vựng tập do Pelletier 1979 biên tập, hay vựng tập do Craig 1986 biên tập), cho phép ta rút ra mấy kết luận tối thiểu sau đây, được xác nhận trong tuyệt đại đa số các ngôn ngữ được xét đến:

Loại từ bao giờ cũng mang tất cả hay hầu hết các thuộc tính định nghĩa của từ loại danh từ. Trong nhiều ngôn ngữ, đó chính là những danh từ điển hình, tiêu biểu nhất. Chỉ có những ngôn ngữ mà việc "phân loại danh từ" là do những hình vị từ tố đảm nhiệm (như trong các thứ tiếng Bantu) mới không thể nói được như vậy.

5. Sự phân biệt giữa "Động từ" và "Tính từ"

Có lẽ không đâu cái tinh thần "dĩ Âu vi trung" lại lộ liễu một cách quá đáng như trong việc tìm cách phân biệt 'động từ' và 'tính từ' trong tiếng Việt. Ở các lĩnh vực khác, cái tinh thần này chỉ đưa đến những cách miêu tả sai lạc, bóp méo sự thật một cách không cố ý. Còn ở đây, nó còn cho thấy một ý chí sắt đá, không gì lay chuyển nổi, cương quyết và kiên nhẫn tìm đủ cách để biện minh cho một sự phân biệt không hề có trong tiếng Việt, bất chấp mọi bằng chứng trực quan.

Trước khi bắt đầu tìm hiểu cái hiện tượng kỳ thú này, cũng nên nói qua vài lời về hai thuật ngữ *động từ* và *tính từ.* Ai cũng biết rằng nó được dùng để dịch hai từ *verbe* và *adjectif* của tiếng Pháp, vốn bắt nguồn từ hai thuật ngữ của ngữ pháp La Tinh cổ đại *verbum* và *(nomen) adjectivum*. Hai thuật ngữ này lại bắt nguồn từ những từ ngữ của tiếng Hy Lạp cổ điển được dịch ra bằng những từ La Tinh sẵn có hoặc mới được cấu tạo: *λογος* 'lời', 'từ' và *'ρημα* 'thuyết' được dịch bằng *verbum* 'lời nói', hay bằng *praedicatum* 'cái được nói ra' (cũng dùng để dịch *κατεγορουμενον*); *'ονομα* 'tên', 'danh từ', được dịch thành *nomen* 'tên', 'danh từ', *ονομα' επιθητον* 'tên phụ gia' được dịch thành *nomen adjectivum* 'tên đặt bên cạnh', 'danh từ phụ gia'. Đến khi được mượn dùng trong các thứ tiếng Âu châu, những từ ngữ La Tinh nói trên vẫn giữ nguyên cái nghĩa gốc tương ứng với nghĩa của các từ ngữ Hy Lạp: *Verbe* có nghĩa là 'lời', là 'điều được nói ra', là 'vị từ' (trong đó *vị* có nghĩa là 'nói'), chứ không phải là 'một cái gì động'; *adjectif* bao giờ cũng chỉ là một cách nói tắt của ngữ đoạn cũ *nom adjectif* có nghĩa là 'danh từ phụ gia' (cf. tiếng Nga имя прилагательное, bên cạnh имя существительное) chứ không chứa đựng chút nào cái ý "tĩnh" hay "tính chất" (đối lập với "động" và với "trạng thái". [16]

Thế nhưng, do một sự trớ trêu nào đó của lịch sử, trong giới ngữ học Việt Nam (và có lẽ cả trong giới ngữ học Trung Quốc trước đây cũng thế) hầu như mọi người, một mặt, đều nghĩ rằng *động từ (hay thuật từ)* và *tính từ* (hay *tĩnh từ,* hay *hình dung từ)* hoàn toàn tương ứng với *verbe* và *adjectif,* và mặt khác, cũng một phần do đó mà nghĩ rằng sự phân chia từ loại này là phổ quát.

---

[16] Trong một cuốn sách giáo khoa viết cho sinh viên đại học sư phạm, tác giả viết rằng trong câu *"Cha thương con"* nghĩa từ vựng của ba từ được dùng thì ai cũng hiểu nhưng nghĩa ngữ pháp thì chỉ có các nhà ngôn ngữ học mới hiểu sau khi đã phân tích và thấy rằng "cha là chủ thể của hành động thương, còn con là đối tượng của hành động đó". Qua câu này có thể thấy rõ rằng chính tác giả cũng không hiểu nghĩa từ vựng của chữ *thương* mới tưởng đó là một "hành động". Thủ phạm gây ra sự nhầm lẫn khó tưởng tượng này chính là thuật ngữ động từ, đã làm cho người ta tưởng rằng hễ là động từ thì biểu hiện hành động.

Từ dấy, không có ai đặt vấn đề xem xét lại việc phân định hai từ loại "động từ" và "tính từ " nữa. Và một khi đã yên trí rằng dây là một sự phân chia phổ quát, thì cách tiện lợi nhất, nếu chưa phải là tốt nhất, để biết rõ đâu là tính từ, đâu là động từ, là dùng từ điển Pháp-Việt. Và các tác giả viết về tiếng Việt đã làm đúng như vậy, nếu ta căn cứ vào những kết quả mà họ trình bày.

Nhưng đến một lúc nào đó, các tác giả nhận thấy làm như vậy không "khoa học" lắm, và cần phải đưa ra những "chuẩn tắc" khách quan hơn. Người đầu tiên thực hiện việc này là Lê Văn Lý (1948). Ông chủ trương chỉ căn cứ vào hình thức, chứ không căn cứ vào nghĩa, để phân định từ loại; mà trong một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt thì không thể đi tìm hình thức trong hình thái học, cho nên phải dùng đến những đặc trưng của cách phân bố (có khả năng xuất hiện sau từ này hay từ nọ không — những từ như vậy ông gọi là "chứng tự" hay "mots-témoins"). Các chứng tự mà ông chọn để phân biệt "tính từ " với "động từ" là *rất, hơi, khí*: chỉ có tính từ mới có thể đi sau các từ chứng này, trong khi động từ thì không). Mới đọc qua, có thể tưởng tác giả là một đại diện của trường phái Miêu tả, nhưng chỉ cần đọc tiếp dăm trang thì hóa ra không phải thế: ông không hề biết chút gì về cách làm việc của trường phái này ngoài một vài thủ pháp mà ông biết được một cách mơ hồ qua những lời đồn dại sai lạc.

Trước hết người đọc không thể biết ông chọn các từ chứng nói trên vì lý do gì, cho nên cũng không hiểu tại sao ông chỉ chọn những từ ấy thôi, trong khi có nhiều từ khác mà hiệu lực trắc nghiệm cũng hoàn toàn đồng nhất với các từ ấy (*hơn, quá, nhất, không...bằng, tối, thậm, cực kỳ, vô cùng, hết sức, v.v.*). Thứ đến, giá ông biết rằng trong tất cả các ngôn ngữ, trong đó có tiếng Pháp và tiếng La Tinh mà chắc chắn là ông có biết, tất cả những từ có nghĩa tương tự với các"chứng tự" của ông chỉ có thể dùng để phân biệt những từ mà trong nghĩa từ vựng có thể tìm thấy những mức độ khác nhau (scalar) với những từ mà nghĩa từ vựng không có khả năng ấy, tức những từ lưỡng cực (polar), bất cứ từ đó thuộc từ loại nào, động từ, danh từ, tính từ hay phó từ, thì ông sẽ từ bỏ ngay các từ chứng ấy. Những từ như *đực, cái, lẻ, chẵn, (tay) mặt, (tay) trái,* không thể kết hợp với *rất, hơi, khí, lắm, hơn, nhất, quá* không phải vì nó là "động từ", mà vì nghĩa của nó có tính lưỡng cực và không có những mức độ cao thấp khác nhau như *dài, ngắn, yêu, ghét, đau, sợ* (đều có thể đi sau *rất, hơi, khí, quá* và đi trước *lắm, hơn, nhất, quá).*

Các nhà ngữ học miêu tả, trong suốt mấy mươi năm mà trường phái của họ còn giữ địa vị chính thống, chưa bao giờ phạm một lỗi lầm thô thiển đến thế. Vì họ hiểu mục đích thực của họ: cố thử coi ngôn ngữ như một đối tượng vật chất (không có nghĩa) xem sao, và đã có một thời họ tin là làm được.

Bắt đầu từ những năm 1960, có nhiều nhà ngữ học Việt Nam nhận ra tính phi lý quá hiển nhiên của các "chứng tự" nói trên. Nhưng thay vì đặt lại vấn đề từ gốc, nghĩa là xem thử tiếng Việt có sự phân biệt ngữ pháp giữa hai từ loại "động từ" và "tính từ" hay không, họ vẫn giữ nguyên cái định kiến về tính phổ quát của sự phân biệt này và càng ra sức đi tìm cho bằng được một lý do khác để khẳng định niềm tin không gì lay chuyển nổi của họ. Và rốt cuc họ tìm ra ba từ *hãy, đừng, chớ* (trong đó Nguyễn Kim Thản (1963) chỉ thừa nhận từ *hãy*). Cũng như Lê Văn Lý, các tác giả này không bao giờ đặt vấn đề tại sao cần chọn ba từ này làm căn cứ phân định từ loại mà không dùng những cách khác cũng có hiệu lực tương tự là làm nổi bật ý nghĩa cầu khiến, hay mệnh lệnh, hay cấm đoán, hay răn đe như mấy từ này. Và cũng như Lê Văn Lý, các ông không bỏ ra được vài giờ để soát lại xem cách trắc nghiệm mới này có đem lại những kết quả mà mình dự tính không. Họ đều lấy làm thoả mãn với dăm bảy thí dụ chợt nghĩ ra trong vài giây, vào những khoảnh khắc xuất thần của thiên tài [17].

Những người trần tục tầm thường, còn lâu mới dám nghĩ rằng mình là thiên tài, đành phải từ bỏ mối hy vọng có được những giây phút tương tự, để dành hàng buổi, hàng tuần, hàng tháng, hàng năm nếu cần, lần giở từng trang từ điển và từng trang sách báo hòng kiểm tra lại những phát hiện sáng chói mà các bậc thiên tài đã thực hiện, và hễ có cơ may thì tự mình tìm ra những quy tắc khác, ít mang dấu ấn của thiên tài, nhưng lại vượt qua được sự thử thách của một quá trình kiểm nghiệm kỳ khu, để lần mò tới những sự thật có thật trong tiếng Việt chứ không phải trong tiếng Pháp hay tiếng Nga. Cái đáng ngạc nhiên nhất trong những cách sử dụng "chứng tự" của các tác giả "miêu tả luận" (nội địa) không phải là ở những kết quả quái gở của nó, mà là ở cái ý chí lớn lao của họ trong công cuộc bảo vệ đến hơi thở cuối cùng một giả thuyết không

---

[17] Đúng 10 năm sau khi tôi viết bài này (và gần nửa thế kỷ sau cuốn sách của Lê Văn Lý) mới có một người bỏ ra ba buổi tối để kiểm nghiệm xem nếu dùng các chứng tự này thì kết quả sẽ ra sao (Nguyễn Thị Quy 1995). Theo các danh sách của tác giả, nếu chỉ kể các từ đơn tiết, và nếu theo các chú thích về từ loại của từ điển Hoàng Phê (1996) mà tác giả cho là được mọi người tán thành, có gần 900 "động từ" có thể đi sau *rất, khá, hơi, khí*, hơn 800 "tính từ" không thể đi sau các từ này. Kết quả thống kê của bản thân tôi cũng gần gần như vậy; nhưng riêng về chữ *hơi* thì con số 900 hình như quá ít: đi sau *hơi* có thể có thêm mấy trăm "động từ" động vốn không đi được với *rất, khá, khí*, như *nhô, nhún, lồi, nhích, ấy, nhón, kiễng, động, chạm, thẹn, bị, co, ruồi*, v.v., làm cho số "ngoại lệ" lên đến hơn 1200, vượt xa số "động từ" ngoan ngoãn tuân theo quy tắc Lê Văn Lý. Bên cạnh đó, đi sau *hãy, nên, đừng chớ* có thể có hơn 1500 "tính từ" (nếu kể cả những tổ hợp song âm tiết được đa số các nhà ngữ học coi là những từ), như *chăm chỉ, lười biếng, can đảm, hèn nhát, kiên nhẫn*, v.v. (dĩ nhiên, vì những lý do dụng pháp rất dễ hiểu, những từ hay đi với *hãy, nên* thì lại không mấy khi đi với *đừng, chớ*, và ngược lại).

có cách gì bênh vực nổi vì hoàn toàn trái ngược với những nguyên lý cơ bản nhất của lý luận và phương pháp ngôn ngữ học, và bị hàng ngàn sự kiện có thể gặp mỗi phút mấy lần trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt cực lực cải chính.

Sự phân biệt giữa verbe và adjectif là một trong những nét đặc trưng của tiếng Âu châu và một số ngôn ngữ khác có hình thái học, chứ không phải như sự phân biệt hầu như phổ quát giữa danh từ với vị từ. Thế mà, mặc dầu theo "lẽ thường" ta có thể nghĩ rằng sự phân biệt giữa một từ loại chuyên biểu hiện nội dung của sự tình và một từ loại chuyên biểu hiện các tham tố của sự tình ắt phải có trong mọi thứ tiếng, ngay ở đây cũng chưa có đủ cơ sở để khẳng định rằng phàm là ngôn ngữ thì phải có sự phân biệt ngữ pháp giữa danh từ và vị từ. Vậy thì tại sao lại có những tác giả cố tìm cho được những lý do hư ảo nhất để chứng minh cho một điều không có thật ? Cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, hình như ở đây có một tâm lý tự ái dân tộc bắt nguồn từ cái định kiến cho rằng các thứ tiếng châu Âu là đẹp nhất, giàu nhất, văn minh nhất, chính xác nhất, v.v., và khốn khổ thay cho một thứ tiếng nào thiếu mất một cái gì có thể tìm thấy trong các thứ tiếng đó! Nhưng đó là một định kiến hoàn toàn sai, và ngôn ngữ học hiện đại đã bác bỏ nó từ lâu. Ngày nay ai cũng biết rằng không làm gì có những ngôn ngữ thượng đẳng và những ngôn ngữ thấp kém hơn [18].

Bây giờ ta hãy tìm xem trong thực tế giữa các vị từ của tiếng Việt có sự phân biệt nào giống như giữa các verbes và các adjectifs của tiếng Âu châu không, và nếu có, sự phân biệt ấy lộ rõ qua những tiêu chí hình thức nào. Như ta đã thấy sau khi đối chiếu nghĩa thực của các thuật ngữ hữu quan, lịch sử du nhập các thuật ngữ này vào ngữ pháp tiếng Việt là một loạt những sự ngộ nhận kết chuỗi và kéo dài vô tận. Những vị từ của tiếng Việt bị coi là tính từ không có chút nào giống với các adjectifs, vốn là những danh từ phụ gia và do đó không bao giờ có thể làm vị ngữ. Việc gọi các vị từ *être / sein / esse / to be / быть* (và một số vị từ khác, cũng được coi là "rỗng nghĩa", như *avoir / haben / habere / to have / иметь* – 'có', hay *devenir, se faire /devenire / werden / to*

---

[18] Khi bản thân người nghiên cứu bản ngữ đồng tình với cái định kiến này (dù không thú nhận một cách hiển ngôn) thì phản ứng tự nhiên của họ là: 1. ra sức đề cao tiếng mẹ đẻ bằng cách gán cho nó những nét "ưu tú" của tiếng Âu châu mà nó không hề có, hoặc 2. tìm cho ra trong tiếng mẹ đẻ một cái gì mà tiếng Âu châu không có và tuyên bố rằng cái đó là một nét ưu việt. Để minh hoạ cho kiểu phản ứng thứ hai, xin trích dẫn một cuốn sách giáo khoa lớp 10 xuất bản năm 1995 (sách giáo viên): "*Tiếng Việt rất đẹp và rất giàu, vì tiếng Việt có những 6 thanh, trong khi có những thứ tiếng được coi là giàu đẹp mà chẳng có lấy được một thanh nào!*". Tác giả của những dòng này không biết rằng trong số các thứ tiếng có thanh, tiếng Việt (và tiếng Trung Quốc) ít thanh hơn rất nhiều thứ tiếng khác, có thể có đến 10 hay 12 thanh.

become / стать, делаться – 'trở thành' bằng thuật ngữ copula ("hệ từ"), được hiểu như một thuật ngữ ngữ pháp dùng để chỉ một từ loại, là một sự lẫn lộn không thể dung thứ giữa hai bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, giữa mục đích và phương tiện. Trên bình diện ngữ pháp, cái "hệ từ" ấy là một vị từ như mọi vị từ khác. Trong câu, nó chính là vị ngữ hay là trung tâm của vị ngữ, và do đó cũng là cái trục cái quyết định hệ thống tham tố và toàn bộ cấu trúc của câu. Adjectif không thể làm vị ngữ hay trung tâm vị ngữ được. Trên bình diện ngữ pháp, nó chỉ là một bổ ngữ trực tiếp của vị từ *être* và trong nhiều thứ tiếng nó được đánh dấu như một bổ ngữ. Còn trên bình diện nghĩa hay dụng pháp nó có là Thuyết, là Tiêu điểm (của thông báo) hay không, lại là một chuyện khác.

Trong khi đó, các "tính từ" của tiếng Việt hoàn toàn giống các "động từ" ở chức năng tự mình làm vị ngữ hay làm trung tâm vị ngữ. Chỉ riêng điều đó thôi cũng quá đủ để bác bỏ quan điểm coi "động từ" và "tính từ" như hai từ loại riêng biệt, và những lời "nói sau" của một số tác giả về một sự "gần gũi" nào đó giữa hai từ loại đều là những mưu đồ hết sức vụng dại nhằm phủ nhận cho bằng được một sự thật quá hiển nhiên. Trong phần lớn các từ điển, các sách dạy tiếng Việt, các công trình nghiên cứu tiếng Việt viết bằng tiếng Anh, các "tính từ" của tiếng Việt đều được dịch bằng ngữ đoạn vị từ *to be + bổ ngữ,* (chẳng hạn: **dài**, verb, to be long, chứ không phải long). Những giáo viên có kinh nghiệm đều đã biết quá rõ những lỗi mà người Anh học tiếng Việt và người Việt học tiếng Anh đều thường xuyên phạm phải do cách dịch "*dài = long*" gây nên một cách tất nhiên: người Việt thì tưởng *long* là một vị từ như *dài* cho nên không dùng *to be (*the night long)*; người Anh thì tưởng *dài* là một adjective như *long* cho nên thấy phải dùng *là* hay *thì: *đêm đã là dài* hay **đêm thì đã dài* để dịch *The night was long*[19].

Dĩ nhiên, bên trong một từ loại bao giờ cũng có thể vạch biên giới giữa những tiểu loại khác nhau về một số nét thứ yếu, không căn bản bằng những

---

[19] Trong những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX ta được chứng kiến một biểu hiện cực đoan nhất của chủ nghĩa dĩ Âu vi trung có liên quan với việc phân biệt "tính từ" với "động từ", là cái chủ trương phải dùng *là* trước vị ngữ "tính từ" trong một số sách giáo khoa cấp tiểu học. Chẳng hạn có người chủ trương rằng "lẽ ra" phải viết *Thầy Nam là giỏi, Voi là to hơn hổ nhưng không là nhanh bằng, Phim này là hay lắm, Con chó này là khôn.* Chủ trương này rất có lý nếu ta coi *to, giỏi, khôn* là những "tính từ", tức một thứ danh từ như trong tiếng Âu châu (nomina adjectiva). Nhưng nếu thừa nhận rằng tiếng Việt không thuộc ngữ hệ Ấn-Âu, thì chủ trương này đạt đến tột điểm của sự phi lý. Đa số các nhà ngữ pháp Việt Nam chỉ gán ngữ pháp tiếng Pháp cho những kết cấu có thể dựa vào hình thức bề ngoài mà xuyên tạc được, chứ các tác giả nói trên đi xa hơn nhiều: họ bắt ngữ pháp tiếng Việt phải chối bỏ cách nói năng bình thường của toàn dân (trong đó có cả bản thân họ) để tuân theo từng quy tắc ngữ pháp của tiếng Pháp.

thuộc tính định nghĩa của toàn từ loại. Nhưng chẳng lẽ *tính vị ngữ* lại có thể coi là một nét thứ yếu ? Trong khi đi tìm cho bằng được một cái cớ để phân biệt ra một từ loại tính từ, các tác giả trước đây đều nhầm khi tưởng các "chứng tự" của họ sẽ biện hộ cho phương pháp làm ngữ pháp tiếng Việt thông qua cách phân tích tiếng Pháp. Chẳng qua họ không thấy mình nhầm là vì họ không kiểm nghiệm kết quả.

Nếu dùng phương pháp "chứng tự" một cách nghiêm túc hơn, nghĩa là làm việc trên từ điển, kiểm tra từng từ xem thử các "tính từ" khác các "động từ" như thế nào về thái độ cú pháp (trong đó có khả năng kết hợp), kết quả sẽ cho thấy rằng bên cạnh hàng ngàn thuộc tính chung về khả năng kết hợp, chỉ có mấy điểm khác biệt sau đây:

1."Tính từ" có thể đi sau (làm bổ ngữ cho) *trở thành, thành ra,* và đi trước *ra, lên, đi, lại* được dùng như trạng ngữ chỉ sự thay đổi tính chất hay trạng thái (chứ không phải chỉ hướng di chuyển hoặc kết quả của hành động hay sự cố); còn "động từ" (kể cả "động từ" chỉ trạng thái) thì không. Chẳng hạn, so sánh:

a. *trở thành chăm chỉ, thành ra khôn ngoan,*
đẹp ra, hoạt bát lên, già đi, xỉn lại

b.* *trở thành khâm phục,* * *thành ra nịnh hót,*

những tổ hợp như *nở ra, teo lại, bớt đi, phồng lên* đều chỉ hướng hiểu theo nghĩa đen (nghĩa không gian thể chất).

2. Một tổ hợp hai "tính từ " trở lên hay có trung tâm là một "tính từ" và do đó mà có nghĩa chung như một "tính từ" đều có thể đi sau *một cách* để cùng với từ tố này làm thành một trạng ngữ chỉ phương thức cho một vị ngữ (a); một tổ hợp hai "động từ" trở lên không thể dùng như vậy (b), trừ khi tổ hợp đó có nghĩa thành ngữ gần với tính từ, hay tổ hợp đó còn gồm có một tính từ (c). So sánh:

a.*(một cách -) vui vẻ, buồn rầu, hăng hái, đỏm dáng, lẳng lơ, bừa bãi, rôm rả, ngon lành, háo hức, nhanh chóng, xởi lởi, tận tụy, hăm hở, hằn học, dâm đãng, v.v.*

b.*(một cách -) ăn năn, thèm ăn, ham lời, ôm ấp, chơi bời, đi lại, khuyến khích, thương hại, an ủi, yêu mến, ghét bỏ, nói mỉa, sợ vợ, trăn trở, móc ngoặc, trêu ghẹo, áp bức, dọa nạt, v.v.*

c. *(một cách -) thèm thuồng, ham hố, ôm đồm, phục thiện, trìu mến, bức bách, mỉa mai, sợ sệt, cưỡng bức, tự phát, bất thình lình, có tình, biết điều, giận dữ, trớ trêu, v.v.*

Bị chú: Nói chung, các tổ hợp, trong đó kể cả những kết cấu "láy âm", dường như làm phai nhạt những đặc trưng ngữ pháp của các từ (các "tiếng") so với những trường hợp các đơn vị này được dùng riêng, tạo điều kiện cho thái đô bao dung và dễ thoả hiệp của người bản ngữ, vốn nghiêm khắc hơn nhiều trong khi xử lý những quy tắc ngữ pháp của "tiếng". Người ta có một ấn tượng mơ hồ như thể họ cảm thấy mình đứng trên một mảnh đất chưa thật quen thuộc, nơi mà những luật lệ của tiếng mẹ đẻ không có được một hiệu lực tuyệt đối nữa.

Những sự phân biệt nói trên, tuy có cơ sở ngữ pháp hẳn hoi chứ không phải chỉ là những hệ quả tầm thường của nghĩa từ vựng, không đáng nói đến dù chỉ vài câu trong một cuốn sách ngữ pháp nghiêm chỉnh, và tuy không có đến hàng ngàn trường hợp lệ ngoại như các "chứng tự" kiểu Lê Văn Lý và những người đi theo ông [20], vẫn là những tiểu tiết mờ nhạt mà tính quan yếu ngữ pháp không bằng lấy một phần nhỏ của sự phân biệt lớn lao giữa các vị từ [+Động] và [−Động], [+Hữu kết] và [-Hữu kết] hay giữa các danh từ đơn vị và các danh từ khối chẳng hạn. Nếu căn cứ vào những điểm khác nhau như thế để phân định một từ loại riêng, thì trong từ loại danh từ ít nhất cũng có thể phân định ra 4 từ loại khác nhau với những tiêu chí hình thức (ngữ pháp) và nghĩa học quan yếu hơn nhiều so với những tiêu chí đã được dùng để biện hộ cho sự phân biệt giữa "động từ" và "tính từ".

Nhưng ở đây việc cần làm hơn là tìm xem bên trong từ loại vị từ còn có những sự phân biệt gì thực sự quan yếu đối với ngữ pháp của ngữ đoạn và của câu trong tiếng Việt. Một sự phân biệt thực sự quan yếu đối với một ngôn ngữ là một sự <u>phân biệt về nghĩa</u> được <u>ngữ pháp hóa</u> và do đó mà trở thành <u>bắt buộc</u> đối với ngôn ngữ ấy, ngay cả khi nó không cần thiết chút nào cho việc

---

[20] Để cho những lời nhận xét trong chương này được công bằng, cũng cần nói rõ thêm rằng Lê Văn Lý dù sao cũng còn xếp ***thích*** vào từ loại tính từ (1968:47) và như vậy là ông còn nhớ rằng mình đã (trót) tuyên bố từ đầu rằng hễ đi sau *rất, khá, hơi, khí* thì chắc chắn là thuộc từ loại tính từ, trong khi phần lớn các tác giả dùng lại các chứng tự của ông đều quên mất các "chứng tự" này để xếp *thích* vào từ loại động từ cho đúng với từ loại của *aimer*. Tuy nhiên, *thích* là trường hợp duy nhất mà Lê Văn Lý cho thấy mình có ứng dụng thực sự phương pháp "chứng tự", cho nên người đọc không thể biết là với cái số gần 1000 vị từ có thể đi với *rất, khá,* mà từ điển xếp vào từ loại "động từ" (trong đó có những từ chỉ tình cảm gần gũi với *thích* như *yêu, ghét, sợ, kính, mến, phục, oán, thù, v.v.*) và hơn 1500 vị từ có thể đi với *hơi*, cũng được từ điển xếp vào từ loại động từ (trong đó có cả những vị từ "động" như *cử động, nhúc nhích, nhô lên, tụt xuống, ngửa ra, nhếch mép, cười, mếu, lạc, lái, chồm, nhoài, xê, xích, v.v.* có được ông xếp vào từ loại tính từ theo những tiêu chí ông đã đề ra hay không. Nếu so với cách làm của ông ở những lĩnh vực khác (như khi phân định từ loại danh từ chẳng hạn), thì đây là trường hợp duy nhất mà ông đi ngược lại cái nguyên lý nhất quán (cũng duy nhất) của ông là không bao giờ làm theo cái phương pháp "chứng tự" do chính mình đề ra.

giao tiếp và thông tin. Nói một cách khác, những ý nghĩa có thể được diễn đạt trong ngôn ngữ là vô số, nhưng chỉ có những ý nghĩa được ngữ pháp hóa, nghĩa là những ý nghĩa mà ngôn ngữ đang xét bị bắt buộc phải phân biệt bằng những phương tiện ngữ pháp, khiến cho không riêng gì những từ ngữ (những phương tiện từ vựng), mà cả cấu trúc ngữ pháp của câu và của các ngữ đoạn cũng bị chi phối theo, mới làm thành những phạm trù nghĩa học - ngữ pháp mà nhà ngôn ngữ học nhất thiết phải miêu tả trong khi viết về cấu trúc ngữ pháp của thứ tiếng được khảo sát.

Nếu nghiên cứu từ loại vị từ của tiếng Việt mà không xuất phát từ những định kiến dĩ Âu vi trung, cụ thể là **không** tìm cách tách "tính từ" ra khỏi từ loại này bằng bất cứ giá nào, ta sẽ **nhận thấy rằng** bên trong từ loại này có những ranh giới phân chia tiểu loại **rõ ràng, có giá** trị ngữ pháp thực sự, có thể kiểm nghiệm một cách dễ dàng, và, quan trọng hơn nữa, tương ứng với những sự phân biệt ngữ nghĩa - ngữ pháp phổ quát, có thể tìm thấy, dưới dạng này hay dạng khác, trong tất cả các ngôn ngữ của hành tinh. Đó là những sự phân biệt giữa

a. Vị từ "động" và vị từ "tĩnh" (**[± động]**)
b. Vị từ "chủ ý" và vị từ "không chủ ý" (**[± chủ ý]**)
c. Vị từ "hữu đích" và vị từ "vô đích" (**[± hữu đích]**) (cf.Dik 1979,1989)

Nói một cách chính xác hơn, đây là sự phân biệt phổ quát giữa những sự tình khác nhau, nhưng vì chức năng của vị từ chính là làm thành vị ngữ (ngữ đoạn vị từ) hay làm trung tâm của ngữ đoạn này, cho nên chính nó đảm đương việc mang những đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa đánh dấu sự phân biệt giữa các loại sự tình.

Lẽ ra, việc nghiên cứu và viết sách ngữ pháp tiếng Việt trước đây có thể hưởng được một mối lợi tình cờ nhưng khá lớn: ta nhớ rằng đã có một thời các nhà ngữ pháp của thế hệ cũ từng dùng hai thuật ngữ *động tự và tĩnh tự* để gọi các vị từ của tiếng Việt. Giá họ hiểu hai từ này theo nghĩa đúng của nó (*động tự* là những vị từ chỉ những sự thể [+động] như *chạy, rơi, bắt đầu, thôi, lấy, ngừng,* còn *tĩnh tự* là những vị từ chỉ những sự thể tĩnh, tức [–động], như *nằm, có, giữ, thấy, dài, buồn, quý, khôn,* thì nay ít ra ta đã có được một chương ngữ pháp Việt Nam không bóp méo sự thật cho giống tiếng Pháp. Hai thứ vị từ này có hai thái độ ngữ pháp khác hẳn nhau, mà ta sẽ thấy rõ hơn nữa khi xét đến sự phân biệt [±hữu đích].

Nhưng ngay ở đây có thể nhận xét một điều khiến cho sự phân biệt giữa [+động] và [-động] (tĩnh) trong các vị từ của tiếng Việt khác với các thứ tiếng có tính từ: trong các vị từ tĩnh của tiếng Việt (kể cả những vị từ được gọi là "tính

từ") có nhiều từ có thể chuyển thành [+động] bằng cách thêm một trạng ngữ chỉ "hướng" (hiểu theo nghĩa đen hay nghĩa bóng), trong khi sự phân biệt này trong các thứ tiếng nói trên là bất di bất dịch, vì đã được từ vựng hóa, nghĩa là các thứ tiếng này dùng hai từ khác nhau (nhiều khi có thể thuộc hai từ loại khác nhau như vị từ và tính từ) để thể hiện sự phân biệt này. So sánh:

	Việt	**Pháp**	**Nga**	**Anh**	**Đức**
tĩnh	ngồi	(être) assis	сидеть	sit	sitzen
động	ngồi xuống	s'asseoir	сесть	sit down	sich niedersetzen
tĩnh	đứng	se tenir (debout)	стоять	stand	stehen
động	đứng dậy	se lever	встать	stand up	aufstehen
tĩnh	cầm	tenir	держать	hold	in der Hand haben
động	cầm lên	prendre en main	поднять	take up	aufnehmen
tĩnh	lớn	(être) grand	большой	(be) big	gross (sein)
động	lớn lên	grandir	вырасти	grow up	grosser werden
tĩnh	già	(être)vieux	старый	(be) old	alt (sein)
động	già di	vieillir	стареть	grow old	altern /alt werden
tĩnh	béo	(être) gros	полный	(be)stout	stark (sein)
động	béo ra	grossir	полнеть	put on weight	dicker werden

Đặc trưng [± Chủ ý] vạch một ranh giới rành mạch giữa các vị từ, và ranh giới này cũng không trùng với ranh giới giữa "động từ" và "tính từ" mượn của tiếng Pháp. Chỉ có những vị từ [+Chủ ý], chẳng hạn: *đi, đứng, về, ngoan, chăm,* mới kết hợp được với các vị từ tình thái như *dám, nỡ, định, toan, bèn, quyết, nên, gắng, cố, muốn.* Chỉ có những vị từ [– Chủ ý], chẳng hạn: *ngã, nôn, đau, nhớ, trông thấy, tỉnh giấc,* mới kết hợp được với những vị từ tình thái như *suýt, buồn, hết, chợt, sực.*

6. Vấn đề tình thái của vị ngữ

Sở biểu của một câu nói là một sự tình (a state of affairs). Một sự tình có thể coi như kết quả kết hợp giữa:

1. một cái khung vị ngữ, mà nội dung là a. một mối quan hệ (một biến cố, một trạng thái, một quá trình) và b. các tham tố của nó với

2. một tình thái (TT) trong đó cái khung vị ngữ kia được đặt vào.

Khung vị ngữ chỉ là cái lõi tiềm năng của sự tình. Nó được trừu xuất ra khỏi tính hiện thực hay phi hiện thực, ra khỏi cách định vị và giới hạn sự tình

trong các chiều khác nhau của hiện thực hay phi hiện thực, đặc biệt là của ý định phát ngôn: những điều này làm thành nội dung của tình thái [21].

Cách biểu thị tình thái khá đa dạng, và các ngôn ngữ khác nhau có thể dùng những phương tiện rất khác nhau – phương tiện từ vựng, phương tiện ngữ pháp, hay cả hai.

Trong các ngôn ngữ Âu châu, ngoài những trường hợp ý nghĩa TT được biểu thị bằng phương tiện từ vựng - bằng động từ tình thái (ĐTTT) như các ý nghĩa "muốn", "phải", "có thể", "dám", "suýt", "sắp", "thôi", v.v., bằng phó từ (adverbe) như các ý nghĩa "đã" (déjà, uzhe, already, schon), "vẫn" (toujours, vsyo) chẳng hạn, đặc biệt là tình thái "phủ định" được biểu thị bằng một thứ phó từ rất gần với tiểu tố, – còn có những trường hợp ý nghĩa TT được biểu thị bằng phương tiện ngữ pháp (hình thái học) như ý nghĩa "thì", "thể", "thức" (trong đó có cả ý nghĩa "hiện thực" hay "phi hiện thực"), "thái" ("chủ động" hay "bị động").

Việc dùng phương tiện hình thái học để biểu thị một số ý nghĩa TT như vậy (qua một sự lựa chọn khó lòng có thể cắt nghĩa bằng một cái gì khác hơn là tính võ đoán của ngôn ngữ) làm cho các ý nghĩa này được biểu đạt một cách bắt buộc, độc lập đối với ý định thông báo, tạo nên những sự dư thừa (redondances), thậm chí có thể nói là những trùng ngữ (pléonasmes) nếu nhìn trên quan điểm của người Việt chẳng hạn (trên quan điểm của người nói tiếng đơn lập, khó lòng có thể hiểu tại sao trong một câu đã được định vị một cách minh xác trong thời gian bằng một trạng ngữ, vị từ lại phải chứa đựng những hình vị cho biết rằng sự việc xảy ra trong quá khứ hay trong tương lai, mà nếu thiếu đi thì câu nói sẽ sai ngữ pháp (sẽ trở thành "phi ngữ pháp"). Tình hình này khiến cho người bản ngữ SAE gắn chặt các ý nghĩa tình thái hữu quan với ngữ pháp, gán cho nó một tầm quan trọng đặc biệt, và họ khó có thể hình dung một hệ thống ngữ pháp không có các "phạm trù" thì và thể, v.v. trong khi các ý nghĩa TT khác được coi như thuộc lĩnh vực từ vựng, không có liên quan đến ngữ pháp, và chắc là không quan trọng bằng [22].

---

[21] Tôi đơn giản hóa rất nhiều. Đặc biệt, ở đây, tôi không nói đến tính tình thái của phát ngôn (modalité d'énonciation), mà chỉ nói đến tình thái của kết cấu vị ngữ (modalité de prédication). Tình thái phát ngôn, bao gồm những bộ phận ngôn hành (performatif) và những bộ phận biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung được truyền đạt, có thể coi như không nằm trong "sự tình" được biểu thị.

[22] Trong các sách lý luận cũng như các sách giáo khoa rất ít khi thấy mục "thì" của động từ được đặt vào một thiên chung nói về tình thái (tuy nhiên, xem Martinet 1979:98ss).

Trong tiếng Việt, các ý nghĩa TT nói chung đều được biểu thị bằng phương tiện từ vựng, phần lớn là bằng vị từ tình thái (VTT), tuy cũng có những ý nghĩa TT được biểu hiện bằng phó từ (*làm*) *rồi*, (*làm*) *lại*, (*làm*) *được*, v.v. Căn cứ vào thái độ cú pháp và nội dung ngữ nghĩa, có thể kê ra 120 VTT được đặt giữa chủ ngữ (hay chủ đề) của câu và động từ (hay tính từ) thường được coi là "trung tâm của vị ngữ" nhưng có nhiều cơ sở để nói rằng nó là trung tâm của ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ cho VTT đi trước. Trong các VTT này có thể phân biệt các VTT chính danh (98 từ) và các vị từ thường (có thể có bổ ngữ danh từ) được dùng như VTT (28 từ). Các VTT còn có thể phân loại nhỏ hơn căn cứ vào những tiêu chí hình thức, trong đó có khả năng kết hợp với vị từ bổ ngữ: vị từ này có thể là một vị từ thường hay một VTT khác.

Các tác giả viết về tiếng Việt không mấy khi xét các VTT như một loại vị từ được tập hợp lại do những đặc trưng chung (trừ một vài ngoại lệ như Bystrov, Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich 1975, Nguyễn Phú Phong 1976). Chỉ có những VTT nào có thể dịch bằng một VTT trong một thứ tiếng Âu châu nào đó mới được coi là VTT. Những VTT nào tương ứng với phó từ của tiếng Âu châu ấy thì được xếp vào phó từ. Những VTT nào tương ứng với một hình vị từ tố Âu châu thì được coi là chỉ tố hay là hư từ. Trong số này có ba từ *đã*, *đang* và *sẽ*.

Ba VTT này mang những thuộc tính chung của 120 từ tình thái, nhưng nếu dùng những tiêu chí chi tiết hơn nữa thì có thể xếp nó vào một tiểu loại gồm 21 VTT mà một trong những đặc trưng là không đi sau các VTT phủ định (tuy có thể có những VTT phủ định đi sau làm bổ ngữ cho nó).

Trong khi đi tìm phạm trù "thì" trong tiếng Việt, nhiều tác giả đã tách *đã*, *đang* và *sẽ* ra khỏi vị trí của nó trong hệ thống các VTT để có đủ chỉ tố cho ba thì quen thuộc, và tuy *đã* tương ứng khá sát sao với *déjà*, *uzhe*, họ không cư xử với *đã* như với *còn*, *vẫn*, nghĩa là coi nó như một phó từ, vì nếu làm như thế thì thiếu mất một chỉ tố cho bộ ba "quá khứ", "hiện tại", "tương lai". Từ đó, trong chương "Động từ" thường có mục "Thì" nói về ba chỉ tố này. Các học sinh nước ngoài học ở Việt Nam cũng được học ba chỉ tố của thì như một tri thức về hình thái học của động từ.

Trường hợp duy nhất mà *đã*, *đang* và *sẽ* đều có ý nghĩa "thì" trong cùng một văn cảnh có lẽ là ở lối nói chính luận *Ta đã, đang và sẽ ủng hộ phong trào giải phóng...*, một lối nói mới xuất hiện gần đây, chắc chắn là do ảnh hưởng của cách quan niệm về phạm trù "thì" nói trên.

Vậy nghĩa và công dụng của ba từ ấy ra sao ?

Từ có nghĩa gần với "thì" nhất là *sẽ*: nó dùng cho "tương lai". Nhưng ngoài ra nó còn dùng cho "phi hiện thực" hay "hiện thực có điều kiện" (đi đôi với *nếu, giá* trong quá khứ, hiện tại và tương lai). Vả chăng nghĩa tương lai "chỉ là một trường hợp của nghĩa "phi hiện thực", vì khác với quá khứ và hiện tại, tương lai không có trong thế giới khách quan, chỉ có trong dự đoán, hy vọng, ý định (x. Guillaume (1980), Valin (1966)).

Còn *đang* thì có ý nghĩa "thể" khá rõ ("thể tiếp diễn").

Như vậy, giữa *đã, đang* và *sẽ* không có một sự tương liên nào đáng kể để được tách ra khỏi 21 VTT cùng tiểu loại và coi như một bộ ba đồng chất.

Cách đây hai mươi năm có một nhà nghiên cứu trẻ đã đối chiếu tất cả các động từ trong nguyên bản và bản dịch *Chiến tranh và hòa bình* để tìm ra tính quy luật trong sự tương ứng giữa cách biểu hiện thì và thể của tiếng Nga và của tiếng Việt. Đối chiếu xong một nửa bộ sách, người ấy đã phải bỏ ý định viết luận văn này vì không tìm ra được một tính quy luật nào ngoài điều sau đây: trong tuyệt đại đa số trường hợp, dù trong bản Nga có dùng động từ ở thì nào, thể nào, thì trong bản tiếng Việt cũng chỉ thấy dùng động từ không kèm theo chỉ tố gì cả.

Những sự kiện tương tự như thế quan sát được trong các ngôn ngữ khác loại hình với SAE đã khiến nhiều nhà ngôn ngữ học nói đến tính "tuỳ ý" ("fakul'tativnost'") của các phạm trù ngữ pháp trong các ngôn ngữ này: ở đây, họ thấy các phương tiện ngữ pháp chỉ được sử dụng khi nào người nói thấy cần cho ý định thông báo của mình, chứ không phải là bắt buộc một cách độc lập đối với ý định này, như trong SAE [(23)] (x. Solncev (red.) 1982).

Tôi e rằng điều này chỉ có nghĩa là những phương tiện ngữ pháp được nói đến ở đây thật ra là những phương tiện từ vựng.

Đến đây tôi đã động tới một số vấn đề quá cơ bản để có thể đem bàn trong bài báo cáo này: vấn đề ranh giới giữa ngữ pháp và từ vựng, và những vấn đề có liên quan đến nó như sự phân biệt giữa thực từ và hư từ. Liệu có thể nêu lên những tiêu chí về nội dung được biểu thị có giá trị phổ quát để xác định cái gì là ý nghĩa ngữ pháp, và cái gì là ý nghĩa từ vựng không ? Nói một cách khác, liệu có thể kê ra một danh sách đầy đủ những ý nghĩa mà bất kỳ ngôn ngữ nào cũng nhất loạt biểu thị bằng những phương tiện ngữ pháp không ? Và bên cạnh đó là một danh sách đầy đủ những ý nghĩa mà ngôn ngữ

[(23)] Cũng nên lưu ý rằng trong tiếng Việt cũng có những phạm trù ý nghĩa hoàn toàn bắt buộc, như phạm trù số đối với các DTĐV đã nói ở phần 2 chẳng hạn.

nào cũng biểu hiện bằng những phương tiện từ vựng ? Nếu có thể, thì công việc sẽ rất phân minh, cái gì biểu thị ý nghĩa ngữ pháp sẽ là phương tiện ngữ pháp (là hình vị ngữ pháp, là hư từ, v.v.), cái gì biểu thị ý nghĩa từ vựng sẽ là phương tiện từ vựng (là từ vị, là thực từ, v.v.). Lúc bấy giờ, ta sẽ có một đường ranh giới phổ quát giữa ngữ pháp và từ vựng, và việc đối chiếu giữa các ngôn ngữ sẽ được đơn giản hơn nhiều. Còn nếu không, thì đường ranh giới kia phải được vạch căn cứ trên những sự khác nhau về hình thức *trong phương tiện biểu đạt*. Sự khác nhau giữa "bắt buộc" và "tuỳ ý" là một trong những tiêu chí quan yếu nhất về phương diện này, nếu không phải là tiêu chí duy nhất [24].

Nhưng dù có trả lời như thế nào cho những câu hỏi trên đây thì ta cũng vẫn có đủ cơ sở để hoài nghi cái giá trị nhận thức của việc thừa nhận sự tồn tại của những phạm trù ngữ pháp "tuỳ ý" trong những thứ tiếng như tiếng Việt và trong ngôn ngữ học nói chung.

Có lẽ ngày nay không có nhà ngôn ngữ học nào không thừa nhận rằng "các ngôn ngữ khác nhau chủ yếu là ở chỗ nó bị bắt buộc phải biểu đạt cái gì, chứ không phải ở chỗ nó có thể biểu đạt cái gì" (Jakobson 1963:84), vì ngôn ngữ nào cũng có cách biểu đạt một cách đầy đủ, không sót một thông tin nào, những gì được diễn đạt bằng một ngôn ngữ khác. Vì nếu đã vậy, ta phải băn khoăn tự hỏi xem, chẳng hạn, một nhận định như "tiếng Việt có thể tùy ý biểu đạt ý nghĩa 'thì' khi nào thấy cần thiết" cho ta biết thêm được cái gì, một khi ai nấy đều biết rằng TẤT CẢ CÁC NGÔN NGỮ TRÊN TRÁI ĐẤT NÀY ĐỀU CÓ CÁI KHẢ NĂNG ẤY ĐỐI VỚI BẤT KỲ Ý NGHĨA GÌ, và tại sao bên cạnh ý nghĩa 'thì' không thấy nói đến những ý nghĩa khác cũng được biểu đạt bằng những cách thức tương tự, cũng quan trọng như thế hoặc còn quan trọng hơn ? Và ta sẽ nghĩ như thế nào nếu một nhà ngữ học vốn nói tiếng Kwakiutl nhận định rằng trong ngữ pháp tiếng Việt (hay tiếng Anh), phạm trù tính "hiện thực của động từ" gồm ba ý nghĩa "hiện thực chứng kiến", "hiện thực nghe nói" và "phi hiện thực" được biểu thị bằng ba chỉ tố được sử dụng một cách tuỳ ý (chứ không bắt buộc như tiếng Kwakiutl), và miêu tả cách dùng các chỉ tố này trong chương dành cho "Động từ" của một cuốn sách về ngữ pháp tiếng Việt (tiếng Anh) ? Việc này hoàn toàn có thể làm được, nhưng nó hoàn toàn vô bổ, vì tiếng Việt cần được miêu tả trên quan điểm của người Việt chứ không phải trên quan điểm của người Kwakiutl !

Vả lại đến những năm 90 của thế kỷ không còn có ai mơ hồ đến mức tưởng rằng có những phạm trù ngữ pháp phổ quát cho ngôn ngữ toàn nhân loại,

---

[24] Người đầu tiên coi tính bắt buộc như là thuộc tính định nghĩa của ngữ pháp có lẽ là F. Boas (1948: 132).

và ít ra những người làm phiên dịch lâu năm cũng phải biết rằng có những ý nghĩa không cần phải dịch nếu nó chỉ là bắt buộc đối với thứ tiếng của nguyên bản. Chẳng hạn trong câu của Marx (bản Pháp văn)

> *À ce train-là les hommes en viendraient à brouter l'herbe des prés comme le font les brebis*

không thể dịch như trong bản tiếng Việt 1964 là:

Cứ cái đà này những con người rốt cuộc sẽ có lúc phải ăn cỏ đồng nội như những con cừu cái (tôi gạch dưới).

Người dịch quên mất rằng tiếng Việt không bị bắt buộc phải diễn đạt số nhiều và giống cái của *brebis*: chữ *cừu* là một danh từ khối không có số và không có giống, thành thử viết *ăn cỏ...như cừu* là đủ. Cách dịch như trên kia làm cho người đọc ngỡ ngàng tự hỏi: "Chẳng lẽ cừu cái mới ăn cỏ chứ cừu đực thì không sao ?".

Những điều suy xét ở mục trên đây có một nhược điểm quan trọng: nó tách các vấn đề phương pháp luận ngôn ngữ học ra khỏi bối cảnh xã hội lịch sử của ngành này. Không làm gì có một nền ngôn ngữ học Kwakiutlocentric (hay Sinocentric, Turcocentric, v.v.). Trong khi đó thì địa vị độc tôn tuyệt đối của nền ngôn ngữ học Eurocentric là một thực tế hiển nhiên, và bao nhiêu tri thức của các nhà ngôn ngữ học không phải người Âu châu cũng đều là nhờ học nền ngôn ngữ học này mà có được. Mô hình SAE đã trở thành quen thuộc đối với họ đến nỗi chi phối cả cảm thức của họ về tiếng mẹ đẻ. Việc xây dựng một mô hình có hiệu lực phổ quát, hay ít nhất cũng khái quát hơn, có lẽ còn là chuyện tương lai, và việc làm cho cái mô hình ấy và cái siêu ngôn ngữ tương ứng với nó trở thành quen thuộc còn đòi hỏi nhiều thời gian gấp bội. Cho nên việc xem xét các ngôn ngữ từ một góc độ đã quen thuộc, căn cứ vào một mô hình ngôn ngữ được coi là chuẩn, hiện nay vẫn có ưu thế trên bình diện thực tiễn. Yêu cầu duy nhất thiết yếu đối với nhà ngữ học làm việc với các khái niệm SAE là có ý thức về góc độ của mình. Mặt khác, hình như cũng đã đến lúc tìm hiểu những giới hạn của phạm vi hiệu lực của lý thuyết ngôn ngữ học SAE, đặc biệt là bằng cách kiểm nghiệm lại những định đề làm nền tảng cho nó, nhất là những định đề hàm ẩn, tức những định đề không được viết ra thành văn, thậm chí không được ý thức, vì được coi như quá hiển nhiên, đến nỗi không cần phải chứng minh nữa.

HAI LOẠI DANH TỪ CỦA TIẾNG VIỆT [*]

Tính "đếm được" hay "không đếm được" [±ĐĐ] từ khá lâu đã được coi là một tiêu chí quan trọng của danh từ (Jespersen 1924; N.Chomsky 1965, Weinreich 1966, McCawley 1972, Bunt 1979, Pelletier 1979, Allan 1980). Kể từ Chomsky 1965, tính [± ĐĐ] thường được coi là một tiêu chí tự nó đã đủ phân định danh từ như một từ loại: Một từ có tham gia vào thế đối lập [±ĐĐ] ắt phải là một danh từ, cũng như một âm vị có tham gia vào thế đối lập [±Rộng] ắt phải là một nguyên âm. Tầm quan trọng của tiêu chí [±ĐĐ] chẳng qua là một hệ quả tự nhiên của bản chất của danh từ như là một từ loại biểu thị sự vật hay những gì được coi là sự vật. Tuy nhiên, trong các sách nghiên cứu tiếng Việt trước đây, tiêu chí này chưa bao giờ được sử dụng một cách có hệ thống để phân định từ loại danh từ với các từ loại khác hay để phân loại các danh từ, tuy có những tác giả nhắc đến nó khá nhiều (thí dụ Nguyễn Tài Cẩn 1960, 1975, 1977; Thompson 1965).

Trong bài này, chúng tôi sử dung tiêu chí [±ĐĐ] làm cơ sở phân loại danh từ trong tiếng Việt để xem thử sự khu biệt giữa hai nhóm "đếm được" [+ĐĐ] và "không đếm được" [-ĐĐ] có đi đôi với những sự khu biệt nào nữa về thái độ ngữ pháp của hai nhóm từ này hay không, hoặc nói một cách khác, xem thử trong chừng mức nào các quy tắc ngữ pháp chi phối cách sử dụng các danh từ trong câu, nhất là trong danh ngữ, có thể lập thức bằng thuật ngữ của tính [±ĐĐ].

Để phần trình bày được đơn giản và để tránh một vấn đề còn tranh cãi mà không trực tiếp liên quan đến đề tài (cụ thể là vấn đề từ có đồng nhất với âm tiết không, và nếu không, thì những nhóm đa tiết nào cần được coi là từ), chúng tôi giới hạn phạm vi khảo sát trong các "từ đơn tiết" (tức các tiếng có thể hoạt động tự do). Người đọc dễ dàng tự liên hệ lấy những nhận xét của chúng tôi với những trường hợp tương tự.

1. PHÂN ĐỊNH TỪ LOẠI DANH TỪ

Vì hầu hết các tác giả đi trước và đa số các nhà nghiên cứu hiện nay đều phủ nhận một cách mặc nhiên nhưng dứt khoát, giá trị của tiêu chí [±ĐĐ] đối

---

[*] Tài liệu lưu trữ của Ban Ngữ Văn, Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 1980.

với việc phân định từ loại danh từ (nghĩa là họ không công nhận rằng một từ đếm được ắt phải là một danh từ), cho nên chúng tôi sẽ không phân định danh từ trên tiêu chí đó, mà trên những tiêu chí khác được họ, cũng như các giới ngữ học hiện đại nói chung, nhất trí thừa nhận. Đó là: 1. tính phi vị ngữ, và 2. khả năng làm trung tâm danh ngữ (khái niệm này được hiểu như là một từ tố định danh có thể đảm đương những chức năng cú pháp sau đây: tự mình làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ của động từ, kết hợp với giới từ làm trạng ngữ, với hệ từ làm vị ngữ). Những tiêu chí này phù hợp với tinh thần của Dragunov (1952) và với lý thuyết của Guillaume (1980) về tính hướng ngoại và hướng nội (incidence externe và incidence interne) của các từ loại; nó đã được hầu hết các nhà nghiên cứu tiếng Việt vận dụng một cách hiển ngôn hay mặc ẩn, và có nhiều hy vọng mang tính phổ quát. Các tiêu chí ấy cũng đã được cụ thể hóa thành một loạt những chuẩn tắc chi tiết trong các công trình trước đây như Lê Văn Lý 1948 hay Nguyễn Tài Cẩn 1975b. Trong khi làm việc, chúng tôi đã sử dụng những chuẩn tắc của Nguyễn Tài Cẩn 1975b, vốn đã được hình thức hóa một cách nghiêm ngặt hơn cả [1].

Điều duy nhất khiến cho kết quả phân định của chúng tôi có khác với kết quả của phần đông các tác giả đi trước cũng vận dụng các tiêu chí này là chúng tôi dùng các tiêu chí này để kiểm tra tất cả các từ không loại ra từ trước bất kỳ từ nào, trong khi các tác giả ấy, trước khi vận dụng các tiêu chí nói trên, đã gạt ra ngoài phạm vi khảo sát một số từ mà họ gọi là loại từ, vì những lý do không hề được họ nêu lên làm chuẩn tắc để phân định từ loại.

Kết quả của việc vận dụng các chuẩn tắc phân định từ loại danh từ nói trên là một danh sách gồm hơn 3000 từ đơn âm, trong đó có hơn 300 từ [+ĐĐ] và hơn 2.500 từ [-ĐĐ] (xem gộp các danh sách I, II, III ở phần Phụ lục).

2. PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ

Các danh từ có được bằng cách vận dụng các chuẩn tắc đã nói ở mục một trước hết có thể chia thành hai nhóm "đếm được" và "không đếm được",

---

[1] Trong tiếng Việt có những từ không phải là danh từ có thể dùng sau số đếm (chứ không phải sau bất kỳ số từ nào như các danh từ [-ĐĐ] trong các trường hợp sau đây:

a. Trong các thành ngữ: bảy nổi ba chìm, một liều ba bảy cũng liều, v.v.

b. Trong các cách gọi món ở cửa hàng ăn uống: *hai tái, ba chín, hai đơn, một nâu,* v.v.

c. Trong những công thức pha chế: *ba sôi hai lạnh.*

d. Trong những danh sách liệt kê: *quân ta thu ba xe tăng, hai đại bác, 4 súng cối, 30 tiểu liên, 70 súng trường.*

căn cứ trên khả năng xuất hiện ngay sau các lượng từ *mấy, từng, mỗi, một* (quán từ bất định), *vài, đôi, dăm, những*. Khả năng được phân bố sau tám từ này là một nét đặc trưng cần và đủ để phân định một cách dễ dàng và nhất chí hai loại danh từ, tuy không phải đã nói lên tất cả những thuộc tính ngữ pháp của chúng. Trong danh sách tám từ này không có các số đếm và từ *các*, vì các quy tắc có liên quan đến số đếm có quá nhiều trường hợp lệ ngoại (sẽ nêu rõ ở phần sau), còn cách dùng *các*, ngược lại, có quá nhiều điều kiện hạn chế ngặt nghèo.

Nhóm danh từ [-ĐĐ] gồm có 3.900 từ ở danh sách III (Phụ lục). Trong số này, có những từ có thể được dùng như những từ [+ĐĐ] trong những điều kiện nhất định được bàn ở mục 3.1. Những từ này không làm thành một danh sách cố định, nhưng có thể lập một danh sách bỏ ngỏ gồm khoảng 460 từ [+ĐĐ] hay được dùng như [+ĐĐ] (danh sách IV). Những từ [-ĐĐ] không nằm trong danh sách này có được dùng như từ [+ĐĐ] chăng cũng là trong những trường hợp hãn hữu.

Danh từ [+ĐĐ] gắn liền một cách logic với việc biểu thị một đối tượng phân lập về phương diện hình thức tồn tại trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác do ngôn ngữ phân xuất trong khi cấu trúc hóa thế giới thành những đơn vị có ***vật tính*** *(thingness - réité)* nghĩa là có tính cá thể hay được coi như những cá thể [+H(ình)T(hức)].

Danh từ [-ĐĐ] "không gợi lên cái ý niệm về một vật gì xác định có một hình thù nhất hay những giới hạn chính xác" (Jespersen 1924: 198), mà chỉ biểu thị một khối vô hình thù gồm những đặc trưng phẩm chất hay vật liệu có tác dụng phân biệt những phạm trù và những chủng loại do ngôn ngữ phân xuất trong khi cấu trúc hóa thế giới: nói cách khác, các danh từ [-ĐĐ] không có tính cá thể, phân lập về hình thức, mà có tính ***chất liệu***, phân lập về nội dung [+C(hất) L(iệu)]. Trong ngôn ngữ học đại cương các danh từ này thường được gọi là "danh từ khối" (mass nouns). (Về ngữ nghĩa của danh từ [±ĐĐ] và tính [±CL] sẽ nói kỹ hơn ở mục 4 dưới đây). Tính chất liệu [+CL] được giả định một cách tất yếu ở các danh từ [-ĐĐ] (vì không thể nào quan niệm được một danh từ không biểu thị hình thức mà cũng không biểu thị nội dung của sự vật), nhưng nó với tính [-ĐĐ] không loại trừ lẫn nhau.

Biểu hiện bên ngoài của tính [+CL] là khả năng làm thành tố duy nhất của danh ngữ trong một số văn cảnh hầu như không hạn chế: một danh từ [+CL] thường có thể tự nó (không có định ngữ kèm theo) làm chủ ngữ của mệnh đề, bổ ngữ của vị từ, kết hợp với giới từ làm trạng ngữ, và đặc biệt là với "hệ từ" *là* làm thành vị ngữ. Văn cảnh cuối cùng này là nơi các danh từ [-CL] hầu

như tuyệt đối không bao giờ xuất hiện (không thấy nói * *đó là tháng* (*góc, nơi, lạng, giọt, bên, chuyến, lần, hòn, tấn, tấm, cái, bức*, v.v.).

Trong các ngôn ngữ Âu châu, đa số các danh từ đều có tính [+ĐĐ], và trong số các danh từ [+ĐĐ], đa số đều có tính [+CL].

Trong tiếng Việt, đa số các danh từ đều có tính [-ĐĐ], và trong cái số ít ỏi (350) những từ [+ĐĐ] chỉ có khoảng 270 từ có tính [+CL] (xem danh sách II). Những tỷ lệ này gắn liền với phương thức định danh đặc thù của tiếng Việt so với các ngôn ngữ Âu châu (phương thức "phân tích tính", sẽ bàn kỹ ở mục 4.).

Nếu bên canh tiêu chí [±ĐĐ], ta vận dụng thêm tiêu chí [±CL] vốn liên quan mật thiết với nó, ta sẽ có các nhóm danh từ sau đây:

a. Các danh từ [+ĐĐ] [+CL] như *màu, tính, ý, bài, việc, chất, nghề*, v.v.
b. Các danh từ [+ĐĐ] [-CL] như *cái, con, đứa, giọt, bên, lần, tháng*, v.v.
c. Các danh từ [-ĐĐ] [+CL] như *bò, thợ, tình, than, kèn, cam, mây*, v.v.

3. NGỮ PHÁP CỦA TÍNH [± ĐĐ] VÀ [±CL]

3.1. Các danh từ trong hoàn cảnh tự mình làm thành danh ngữ

Về khả năng tự mình làm thành danh ngữ, tiêu chí [±CL] có tác dụng quyết định: trong khi các danh từ [+CL] có thể tự mình làm thành chủ ngữ của câu, làm bổ ngữ của vị từ, kết hợp với giới từ làm trạng ngữ, kết hợp với vị từ làm vị ngữ một cách khá tự do, thì các danh từ [-CL] chỉ có thể một mình đảm đương những chức năng này trong những văn cảnh đặc biệt.

Một trong những văn cảnh đó là "*có* ------- VỊ NGỮ" hoặc "*có* ------ CHỦ NGỮ" (có thể lặp lại một hay nhiều lần):

Có kẻ cho rằng ...., nhưng cũng có kẻ nghĩ khác.
Có cái dài như cây sào, lại có cái ngắn như chiếc đũa.
Có con lăn ra chết ngay, có con còn giãy giụa hồi lâu.

Đây là một văn cảnh thường chỉ có các danh từ [+ĐĐ] (kể cả các từ [+ĐĐ][+CL]):

Có tính vượt mức 100%.
Có chuyện tôi chưa bao giờ nghe.

Các danh từ [-ĐĐ] rất ít xuất hiện trong văn cảnh này:

* *Có bò lăn ra chết ngay.*
* *Có thợ đình công suốt một tuần.*
* *Có kèn tôi chưa thổi bao giờ.*

Tuy có thể gặp:

Có kiến bò vào lọ mứt.
Có muỗi chui vào màn.

Sở dĩ có sự phân biệt đối xử này là vì về phương diện logic trong hai câu sau *có* mang ý nghĩa "xuất hiện" lồng vào ý nghĩa "tồn tại", trong khi ở các câu trước ta có một *tác tử tồn tại (operator of existence)* ở dạng thuần khiết.

Văn cảnh thứ hai trong đó có danh từ [-CL] có thể tự mình làm thành danh ngữ là "------ *thì* VỊ NGỮ" hay "------- *thì* CHỦ VỊ" (lặp lại y nguyên một hay nhiều lần với những vị ngữ khác nhau):

Cái thì dài, cái thì ngắn.
Con thì nó rán, con thì nó luộc.
Cục thì tròn, cục thì vuông.
Ngày thì làm, ngày thì nghỉ.
Bên (thì) lở, bên (thì) bồi.
Nơi (thì) bừa cạn, nơi (thì) cày sâu.
Khi tựa gối, khi cúi đầu / Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.

Đây là một văn cảnh dành riêng cho danh từ [+ĐĐ] (kể cả các danh từ [+ĐĐ] [+CL]):

Tỉnh thì 100%, tỉnh thì 70%.
Màu thì nhạt, màu thì đậm.

Các từ [-ĐĐ] không thể xuất hiện ở văn cảnh này:

* *Than thì cứng, than thì mềm.*
* *Bò thì béo, bò thì gầy.*
* *Thợ thì đi làm, thợ thì nghỉ.*

Đáng lưu ý là ở văn cảnh trên đây danh từ [+ĐĐ] không thể có danh từ [-ĐĐ] đi theo làm định ngữ được:

* *Cái tăm thì dài, cái tăm thì ngắn.*
* *Con bò thì béo, con bò thì gầy.*

Và điều đó xua tan mọi ngờ vực về tính chất "tỉnh lược" của những câu như *cái thì dài, cái thì ngắn.*

Nguyên do ngữ nghĩa của sự phân biệt này rất rõ: các từ [-ĐĐ], vốn không biểu thị những sự vật xác định có hình thức phân lập trong không gian hay thời gian mà biểu thị tổng số những đặc trưng chung của những phạm trù hay chủng loại, không thể được đặt vào những văn cảnh bao hàm sự đối chiếu

giữa những đơn vị (cá thể hay tập hợp) có giới hạn rõ ràng được. Các từ [-ĐĐ] cũng chỉ có thể xuất hiện trong những cấu tạo "x *thì* VỊ NGỮ, y *thì* VỊ NGỮ", vốn bao hàm sự đối chiếu giữa những chủng loại:

Báo thì có đốm, hổ thì có vằn.
Trâu thì đen, bò thì vàng.

Trong các cấu tạo này, các từ [-CL] lại không thể xuất hiện được:

* *Cái thì đen, tấm thì vàng.*

(nếu không kể những câu nói siêu ngôn ngữ như: *súc thì dày, tấm thì mỏng,* một câu nói về cách hiểu hai từ *súc* và *tấm* trong tiếng Việt, chứ không phải nói về một súc (gỗ, vải) hay một tấm (gỗ, vải) nào đó trong đời thực).

Một trường hợp khác trong đó các từ [- CL] tự mình làm thành danh ngữ là trường hợp nó làm bổ ngữ cho một cụm động từ gồm có một động từ có ý nghĩa phân chia (*chia, phân, tách, chẻ, xẻ, xé, cắt, bẻ, bế, vỡ, rã, rời, đứt, dứt, bứt, rơi, rớt, rẽ, tan, chảy, nhỏ, phun, bắn, tuôn,* v.v.) đi trước *thành* hay *ra thành*, hay gồm có một động từ có ý nghĩa tập hợp (*hợp, họp, góp, bóp, gom, xúm, chụm, ép, ghép, xếp, nén, bón, tụ, vun, thu, đọng, cuốn, chất, chồng, sắp, nắt, ùn,* v.v.) đi trước *thành* hay *lại thành*. Thí dụ:

chia (ra) thành món (dòng, luồng, phiến, lớp phút, chặng, tốp, cụm, v.v)
phân (ra) thành ô (kíp, phần, nhóm, liều, bữa, khóm, chòm, tầng, v.v.)
cắt (ra) thành tấm (lát, vuông, miếng, tờ, khoanh, khúc, đoạn, v.v.)
chảy (ra) thành dòng (luồng, làn, giọt, vũng, v.v.)
xếp (lại) thành chồng (tệp, xấp, v.v.)
bón (lại) thành hòn (cục, tảng, mảng, viên, v.v.)
vun, tấp, dồn, gom, chất (lại) thành đống
xe (lại), kéo (ra) thành sợi
vo (lại) thành viên

(cũng nói: chia ô (ra), phân lớp (ra), nhỏ giọt (ra), cắt lát (ra), tuôn dòng, v.v. và

ghép đôi (lại), bón cục (lại), vo viên (lại), chất đống (lại), v.v.)

Cái nội dung ngữ nghĩa bao hàm trong những tình huống này rất rõ. Đây là những tình huống yêu cầu và chỉ yêu cầu thông báo hình thức tồn tại của sự vật như những đơn vị phân lập trong không gian hay thời gian, không yêu cầu thông báo chất liệu. Vì vậy các danh từ [-ĐĐ] không thể xuất hiện ở đây được, trừ khi "tập hợp" hay "phân chia" đồng thời cũng kèm theo sự biến chất (như trong *tan ra thành bụi* hay *tụ lại thành mây*). Sau những ngữ vị từ gồm những vị

từ có ý nghĩa biến chất (*biến, hóa,* v.v.) đi trước *thành* thì dĩ nhiên là ngược lại, chỉ có các danh từ [-CL] mới có thể xuất hiện:

biến thành rồng
hóa thành bướm
cháy thành tro
tan thành nước
đọng thành cặn

Dĩ nhiên không phải danh từ [-ĐĐ] nào cũng có thể làm thành bổ ngữ cho những động từ có ý nghĩa tập hợp hay phân chia – thành những đơn vị phân lập được biểu thị bằng những từ [+ĐĐ] [-CL] như *cái, thằng, phía, lần,* v.v. không phải là kết quả của một sự tập hợp hay phân chia để có thể được dùng ở đây. Tuy nhiên, nếu được kết hợp với số từ, các danh từ này lại có thể làm bổ ngữ cho các động từ có ý nghĩa phân chia nói trên (cũng như cho bất kỳ động ngữ nào khác).

Tất cả những điều nhận xét trên đây cho thấy rằng các danh từ [+ĐĐ] [-CL] (trong đó có các từ thường được gọi là "loại từ") có khả năng tự mình làm thành danh ngữ, và những sự hạn chế mà các danh từ này phải chịu ở đây vốn do những nhân tố ngữ nghĩa, chứ không phải ngữ pháp, quy định.

3.2. Các nhóm danh từ trong hoàn cảnh làm trung tâm danh ngữ

3.2.1. ***Danh ngữ gồm có một lượng từ và một danh từ [LT+DT]***

Một trong những kiểu danh ngữ thông dụng nhất là kiểu gồm có một danh từ làm trung tâm được lượng hóa bằng môt lượng từ (*mấy, từng, một, mỗi, vài, dôi, dăm, những,* hay số đếm). Kiểu danh ngữ này có thể đảm đương được tất cả các chức năng cú pháp mà một danh ngữ có thể đảm đương được. Dĩ nhiên danh từ làm trung tâm cho một danh ngữ kiểu này chỉ có thể là một danh từ [+ĐĐ]. Các danh từ [-ĐĐ] không thể làm trung tâm cho một danh ngữ kiểu này (cũng như bất cứ danh ngữ nào mở đầu bằng một số từ) trừ khi nó được dùng như một danh từ [+ĐĐ] trong những điều kiện được bàn ở 3.2.3 dưới đây. Đó là một trong những nhân tố khiến cho tư cách danh từ của nhóm [-ĐĐ] giảm sút một cách rõ rệt so với nhóm [+ĐĐ].

3.2.2. ***Các danh từ [+ĐĐ] trong danh ngữ [LT + DT]***

Tất cả các danh từ [+ĐĐ] theo định nghĩa dều có thể làm trung tâm cho kiểu danh ngữ này ít nhất là sau một trong các lượng từ. Tuyệt đại đa số đều có khả năng đó với bất cứ lượng từ nào. Duy có 17 từ [+ĐĐ] [-CL] gồm 10 từ chỉ đơn vị thời gian và 7 từ chỉ đơn vị khối lượng, chỉ dùng với một hay một số hạn

chế trong các lượng từ (xem bảng phân bố dưới đây: hai danh từ *cái* và *phút* đưa vào bảng là để so sánh). Trong các số đếm trên *một* chỉ thấy *hai* có thể đi với *nửa*.

DT [+ĐĐ]	*mấy*	*một*	*mỗi*	*từng*	*những*	*đôi*	*vài*	*dăm*	*hai*	*cả*	*nửa*
cái	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
phút	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
khi	+	+	+	–	+	+	–	–	–	–	–
lúc	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–
chốc	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–	–
lần	+	+	+	–	+	+	+	+	+	–	–
lát	–	+	–	–	–	–	–	–	–	–	–
khoảnh	–	+	+	–	–	–	–	–		–	–
thời	+	+	+	+	+	+	–	–	–	–	–
thuở	+	+	+	–	+	–	–	–	–	–	–
chặp	+	+	+	+	–	–	–	–	–	–	–
lèo	+	–	+	–	–		–	–		–	–
thôi	–	+	–	–	–	–	–	–	–	–	
chút	+	+	+	+	–	+	–	–	–	–	–
tẹo	–	+	–	–	–	–	–	–	–	–	–
thẹo	–	+	–	–	–		–	–		–	–
nửa	–	+	–	–	–	–	–	–	+	–	–
mảy	–	+	–	–	–	–	–	–	–	–	
mẻo		+	–	–	–	–	–	–	–	–	

Ngoài ra một số danh từ [+ĐĐ] [-CL] chỉ chiều trong không gian như *bên, bề, vỉa, đằng, về* khó đi với một hay một số nào đó trong số các từ *những, vài, đôi, dăm, từng.*

Một kiểu danh ngữ rất gần với kiểu [LT + DT] là kiểu gồm một danh từ được lượng hóa bằng *cả, nửa* hay một phân số (*một phần ba, hai phần bảy,* v.v.).

Làm trung tâm cho một danh ngữ kiểu này cũng chỉ có thể là một danh từ [+ĐĐ] (nhưng không phải tất cả các danh từ [+ĐĐ]):

cả cái, cả con, cả năm, cả miếng, cả mớ

nửa cái, nửa con, nửa năm, nửa miếng, nửa mớ

(không nói: * *cả bò,* * *nửa bò,* * *cả than,* * *nửa than,* * *cả thợ,* * *nửa hoa,* * *nửa chuối,* * *nửa bò,* * *nửa rau,* nhưng cũng không thể nói * *cả phát,* * *cả giọt,* * *cả lúc,* * *nửa bên,* * *nửa nơi,* * *nửa chốc,* * *nửa lần,* * *nửa phát*, v.v. vì những lý do rất dễ hiểu: nếu bò, than, thợ, hoa là khối vô hình thù, là chất liệu, là chủng loại chứ không phải là đơn vị phân lập có đường viền trong không gian, thời gian nên không thể đếm mà cũng không thể chia đôi chia ba, thì *phát, giọt, lúc, bên, nơi, lần*, tuy là đơn vị và do đó có thể đếm được, nhưng lại không có kích thước xác định trong không gian *(nơi, bên)* hay thời gian *(lần, lúc)* hoặc quá nhỏ (giọt, phát) để có thể chia nhỏ hơn nữa và do đó có thể có sự đối lập cả/nửa. (Về khả năng xuất hiện sau *cả, nửa* của các danh từ [-ĐĐ] khi được dùng như những danh từ [+ĐĐ], xem 3.2.3 dưới đây).

Khả năng được lượng hóa bằng *cả* và *nửa* cho ta một tiêu chí hình thức để phân biệt trong nhóm các danh từ [+ĐĐ] hai tiểu loại danh từ chia được và không chia được, trong số đó các từ chia được chiếm đa số.

Kiểu danh ngữ [LT + DT], cũng như tất cả các kiểu danh ngữ khác có danh từ [+ĐĐ] làm trung tâm, có thể được khai triển đến mức tối đa để có một danh ngữ ở dạng đầy đủ nhất (cf. Nguyễn Tài Cẩn 1975a) bằng cách kết hợp với tất cả các thứ định ngữ mà một danh ngữ có thể chứa đựng được, kể cả định ngữ mệnh đề mở đầu bằng *mà*, khác với các danh ngữ có danh từ [-ĐĐ] làm trung tâm vốn không những không thể có số từ đi trước đã đành, mà hơn nữa, như ta sẽ thấy ở phần dưới, chỉ có thể có một định ngữ duy nhất: định ngữ hạn định (hay "biệt loại" - restrictive adjunct theo Jespersen 1924).

3.2.3. *Các danh từ [-ĐĐ] dùng như danh từ [+ĐĐ][-CL] trong những điều kiện nhất định*

Để tiện cho việc trình bày, chúng tôi bàn ở đây những trường hợp dùng danh từ [-ĐĐ] như danh từ [+ĐĐ], tuy không phải là danh từ [-ĐĐ] nào dùng như vậy cũng có thể làm trung tâm cho danh ngữ [LT + DT].

Trong khoảng 410 danh từ [-ĐĐ] hay được dùng như những danh từ [+ĐĐ] có thể phân biệt những từ được dùng như [+ĐĐ] [+CL] (xem danh sách IV. A) với những từ được dùng như [-ĐĐ] [-CL] (xem danh sách IV.B).

Nhóm thứ nhất được dùng như vậy phần lớn là theo phép ẩn dụ hay theo phép hoán dụ. Nguyên lý của ẩn dụ, cũng như của phép tỷ dụ nói chung, là chỉ giữ lại một đặc trưng nào đó của vật được lấy làm chuẩn so sánh (trong ẩn dụ, vật này được xem là vật thay thế cho vật được so sánh với nó). Chẳng hạn, khi

nói *Tên x là con hổ mang* hay *Con hổ mang x*, người ta không nghĩ đến tất cả những đặc trưng giống loài của rắn hổ mang, mà chỉ nghĩ đến tính chất độc địa của nó. Những đặc trưng khác như chiều dài, màu sắc, cùng những đặc tính về tiêu hóa, sinh dục, tuổi thọ, v.v., đều bị bỏ qua.

Trong các danh từ [-ĐĐ] vốn biểu thị chất liệu, có những từ trong đó cái ý nghĩa chất liệu được gắn liền một cách thường xuyên với một đặc trưng nhất định về hình thức, thành thử cái đặc trưng này trở thành một thứ hàm nghĩa của từ. Chẳng hạn, từ *lá*, nói một cách nghiêm ngặt, với tư cách là một từ [-ĐĐ] chỉ biểu thị cái chức năng trao đổi carbon và oxygen và cái vật liệu gồm celluloz, chlorophyl, nhựa cây, v.v., nhưng những thuộc tính này lại thường xuyên đi đôi với một hình thức tồn tại phân lập mà đặc trưng nổi bật nhất là mỏng. Vì vậy, người ta có thể dùng nó theo phép ẩn dụ để biểu thị hình thức tồn tại phân lập của một vật mỏng, và như thế là trừu xuất tất cả các thuộc tính khác, nhất là vật liệu và chức năng. Bây giờ *lá* trở thành một danh từ [+ĐĐ] [-CL] có thể dùng như *cái* hay *bức, tấm* với một định ngữ chỉ chất liệu như *thuyền, thư* hay *phiếu.*

Trong các danh từ [-ĐĐ] hay được dùng như những từ [+ĐĐ] [-CL] theo kiểu này có thể phân biệt:

Những từ [-ĐĐ] chỉ giữ lại trong sở biểu phần hình dáng bên ngoài để được dùng như những từ [+ĐĐ] [-CL] chỉ cá thể phân lập (kiểu *cái, chiếc, tấm*): *lá, mũi, nấm, ngọn, mái, que, cây, bánh, sợi*, v.v., hay chỉ tập hợp hữu hạn (kiểu *đống, cụm, bầy*): *bụi, vỉ, chòm, bè, chuỗi, ổ, giàn, ràng*, v.v.

Những từ [-ĐĐ] vốn chỉ cương vị trong gia đình chỉ giữ lại phần nghĩa về tuổi tác (một thứ tuổi tương đối so với một trung bình ước định) để được dùng như những từ [+ĐĐ] [-CL] chỉ cá thể người (kiểu *thằng, đứa, đấng*): *ông, bà, cô, chú, bác, anh, chị, em, cháu*, v.v.

Những từ [-ĐĐ] vốn chỉ những vật có dung lượng, có diện tích hay chiều dài, chỉ giữ lại phần nghĩa "kích thước" để được dùng như những từ [+ĐĐ] chỉ đơn vị đại lượng (đơn vị đo lường kiểu *cân, lít, mét*) : *chén, chai, thùng, xe, sải, thước, gang*, v.v.

Những từ [-ĐĐ] vốn chỉ những công cụ chỉ giữ lại phần nghĩa tác động để được dùng như những từ [+ĐĐ] [-CL] chỉ đơn vị hành động (kiểu *phát, cái, vố*): *chày, búa, hèo, roi*, v.v.

Những từ [-ĐĐ] chỉ giữ lại trong sở biểu một đặc trưng hình thức nào đó để được dùng như một từ [+ĐĐ] chỉ đơn vị khái niệm trừu tượng (kiểu *sự, nỗi, cái*): *ách, mối, phép, lòng*, v.v., hay chỉ đơn vị ước định trong khoa học hay tổ

chức xã hội (kiểu *oát, cấp, xã*): *ngựa, ghế, nhà, chân, xóm, xu,* v.v. (riêng nhóm này hay được dùng như từ [+ĐĐ] [-CL]).

Những từ [-ĐĐ] dùng theo phép hoán dụ để chỉ đơn vị (kiểu *cái, ngôi*): *ngọn, tên, tay, guồng, mái,* v.v. Ở đây một bộ phận của đối tượng được dùng để biểu thị hình thức tồn tại phân lập của đối tượng ấy.

Những từ trên đây cũng như một số ít từ [-ĐĐ] khác được dùng như [+ĐĐ] [-CL] nhưng không thể xếp vào nhóm nào trong danh sách kể trên, khi được dùng như vậy đều có một nghĩa khác với nghĩa gốc (nghĩa đen của chúng khi được dùng như những từ [-ĐĐ]): thường là phần chất liệu trong nghĩa gốc đều bị mất đi.

Nói chung, thái độ của các từ [-ĐĐ] khi được dùng như vậy không khác gì các từ [+ĐĐ]. Nhưng cũng có những từ không thể một mình làm trung tâm cho một danh ngữ kiểu "ST - DT", mà bao giờ cũng phải có định ngữ chỉ chất liệu theo sau, chẳng hạn như lá (thuyền), bàn (tay, chân), nụ (cười), khoé (mắt), mái (nhà, đầu, tóc) và một vài từ khác.

Những từ [-ĐĐ] còn có thể dùng như những từ [+ĐĐ] [-CL] khi nào được coi như những bộ phận của một tổng thể (một cơ thể, một cơ chế, một bộ sậu, một tổ chức) hay khi chỉ một đối tượng được đặt trong mối quan hệ thân thuộc với một đối tượng khác (chẳng hạn như quan hệ gia đình). Ở đây, sự tương đồng với các từ [-ĐĐ] có tính chất tương đối và không trọn vẹn, và điều kiện để được coi là như bộ phận của một toàn thể cũng rất ngặt nghèo. Điều đó có thể thấy rõ qua một vài dẫn chứng cụ thể sau đây

Trong hoàn cảnh bình thường:

* *Tôi mới mua được năm chén (phải nói: năm cái chén).*

Trong hoàn cảnh được coi như bộ phận của một tổng thể:

Bộ trà này chỉ còn năm chén.

nhưng tiếp theo câu này lại không thể nói:

* *Tôi đem cất năm chén ấy vào tủ hoặc:*

* *Năm chén của bộ trà này còn mới.*

(nhưng không thể nói: * *Nhà tôi chỉ có ba chén;* * *Tôi lau mỗi (từng, dăm) chén của bộ trà;* * *Nhà máy đuổi vài thợ;* * *Tôi thấy năm thợ bước vào;* * *Chủ hỏi từng thợ;* * *Từ ngoài cửa sổ bỗng thấy thò vào hai tay,* v.v.)

Xí nghiệp này giãn hai trăm thợ.
Ta diệt 1.700 địch.
Nông trường Lam Sơn cung cấp mỗi năm 550 bò thịt.

(nhưng không thể nói:* *Tôi dã gặp hai trăm thợ dang đi ngoài đường; * Ta diệt dăm địch, thu từng súng; * Mỗi địch nộp hai súng,* v.v.).

Bà ấy có mấy con ? Chị được mấy cháu ?
Bà ấy có ba con, hai trai một gái.

(nhưng không thể nói: * *Bà ấy gọi từng con vào, cho mỗi con một cái bánh; * Nó chỉ đủ sức nuôi được vài con, nhưng phải nuôi những tám con,* v.v.). Cũng không thể nói:

* *Chị tôi sinh được ba cháu, gái một con.*
? *Chị gắng nuôi hai con thành người.*

Trong các trường hợp trên, danh từ [-ĐĐ] chỉ có thể dùng với số đếm khi nào chủ ngữ của mệnh đề trong đó nó làm bổ ngữ biểu thị vế đối ứng, và khi nào nó làm định ngữ trực tiếp (không có giới từ) cho danh từ biểu thị vế đối ứng, và khi nào nó có một dại từ nhân xưng làm định ngữ trực tiếp (không nói: * *Tôi đã gặp ba con của bà Nam, cả ba con đều khoẻ mạnh,* nhưng có thể nói: *Tôi đã gặp hai anh nó; hai chị nó thương nó lắm*).

Các danh từ [-ĐĐ] khi được dùng như vậy không thay đổi nghĩa và đồng thời nó cũng không chuyển thành những danh từ [+ĐĐ] với những đặc tính cú pháp của loại từ này như ở 3.2.2. Những khả năng kết hợp với các loại định ngữ ngay khi được dùng sau số đếm hay một số từ khác, cũng vẫn là những khả năng hạn chế của loại danh từ [-ĐĐ] (xem 3.2.4).

3.2.4. *Các danh từ [-ĐĐ] và [+ĐĐ] đứng trước định ngữ*

3.2.4.1. *Định ngữ hạn định*

Định ngữ hạn định là loại định ngữ thu hẹp ngoại diên của cái đối tượng do danh từ trung tâm biểu thị, khác với định ngữ miêu tả hay "trang trí" (epitheta ornantia), là loại định ngữ không có tác dụng ấy mà chỉ thông báo thêm một phẩm chất bổ sung của đối tượng biểu thị (cf. Jespersen 1924). Định ngữ hạn định có thể có ý nghĩa chỉ xuất hay ý nghĩa biệt loại.

Đóng vai định ngữ hạn định có thể là một đại từ chỉ xuất hay nghi vấn, một số từ thứ tự, một danh từ, một tính từ, một kết cấu giới từ, một động từ, một động ngữ, hay một mệnh đề (một kết cấu chủ vị).

3.2.4.2. *Định ngữ đại từ chỉ xuất*

Đại từ chỉ xuất (hay nghi vấn) có thể làm định ngữ cho tất cả các danh từ [–ĐĐ] cũng như [+ĐĐ], duy chỉ có đại từ chỉ xuất có nghĩa phiếm định (*nào*

đấy, nào ấy), *(gì đấy, gì ấy), (nọ)* là chỉ có thể làm định ngữ cho danh từ [+ĐĐ] mà thôi. So sánh:

Nó vừa gặp đứa nào ấy	;	*Nó bắt được con gì kia kìa*
** Nó vừa gặp thợ nào ấy*	;	*? Nó bắt được bò gì kia kìa*
Viết thư cho người nào đấy	;	** Viết thư cho lính nào đấy*

Các đại từ chỉ xuất khác đều có thể dùng để chỉ xuất cá thể khi làm định ngữ cho danh từ đếm được và để chỉ xuất chủng loại hay phạm trù khi làm định ngữ cho danh từ không đếm được: ngay trước định ngữ chỉ xuất, danh từ [-ĐĐ] vẫn không mất ý nghĩa chủng loại, ý nghĩa "khối", phi cá thể của nó. So sánh:

Tấm này hai mét.	*Thằng ấy vừa làm hỏng máy.*
Vải này bền lắm.	*Thợ ấy thì chỉ làm hỏng máy.*
** Vải này hai mét rưỡi.*	** Thợ ấy vừa làm hỏng máy.*

Tính chất chủng loại, phi cá thể của danh từ [-ĐĐ] trước định ngữ chỉ xuất cũng lộ rõ qua tính chất bất ổn của những câu như

** Tôi phải phục đến sáu giờ mới bắn được hổ này (phải nói: bắn được con (hổ) này).*

** Nó vừa ra cửa thì gặp lính ấy (phải nói: gặp tốp [tên] lính ấy).*

Ý nghĩa chỉ xuất cá thể (hay đơn vị) mà đại từ chỉ xuất có được trong *con này*, hay *con hổ này* (so với *hổ này*), trong *tên ấy* hay *tốp ấy, tên lính ấy* hay *tốp lính ấy* (so với **lính ấy*) cho thấy rằng trong các danh ngữ có hai danh từ [+ĐĐ] và [-ĐĐ] như vậy, đại từ chỉ xuất là định ngữ của danh từ [+ĐĐ] chứ không phải của danh từ [-ĐĐ].

Định ngữ chỉ xuất cũng không thể làm cho danh từ [-ĐĐ] lộ đủ rõ tính [±xác định] để có thể tách rời cái động từ mà nó làm bổ ngữ. Nếu không thể nói: * *để đấy sách ấy;* * *đem lại đây bút;* * *lấy của bạn vở* (xem 3.1) thì cũng không thể nói: * *để đấy sách ấy;* * *đem lại đây bút ấy;* * *lấy của bạn vở này*, trong khi hoàn toàn có thể nói: *đem lại đây một cái (bút), lấy của bạn mấy cuốn (vở), để đấy một cuốn (sách).*

Một danh ngữ gồm một danh từ [+ĐĐ] và một từ chỉ xuất là một danh ngữ trọn vẹn có thể đảm đương bất cứ chức năng cú pháp nào, tuy cũng không thể tách ra khỏi động từ khi làm bổ ngữ (ở đây danh ngữ gồm có một quán từ bất định và một danh từ [+ĐĐ] có ưu thế hơn). So sánh:

? để đấy cuốn ấy	;	*? đem lại đây cái ấy*	;	*? lấy của bạn cây ấy*
để đấy một cuốn	;	*đem lại đây một cái*	;	*lấy của bạn một cây*

Danh ngữ gồm một danh từ [+ĐĐ] [-CL] dùng được bất cứ khi nào không cần thông báo chủng loại (chất liệu) của đối tượng biểu thị, và ắt phải được dùng khi nào không thể thông báo chủng loại (chất liệu) của nó (vì người nói không biết hoặc không muốn cho người nghe biết hoặc vì câu nhận định bao gồm quá nhiều chủng loại), cụ thể là

a. Trong câu hỏi yêu cầu cho biết chủng loại (chất liệu):

Cái này là cái gì ? Con này là con gì ? Bên ấy là bên nào ?

b. Trong câu trần thuật phiếm chỉ:

- *Vào đây tớ nói cái này hay lắm.*
- *Dưới gầm giường có cái gì ấy.*
- *Cái gì à ? Con gì thì có: nó nhúc nhích kia kìa.*

c. Trong câu trần thuật tổng đoán:

Ngoài chợ thứ gì cũng có.
Nhà nó cái gì cũng sẵn.
Trong sở thú giống gì cũng có, con gì cũng có.

d. Khi có số từ thứ tự làm định ngữ:

cái thứ nhất; con thứ hai; chiếc thứ ba; tháng thứ tư

Danh từ [-ĐĐ] không thể có định ngữ chỉ thứ tự được:

* *than thứ nhất;* * *bò thứ hai ;* * *rổ thứ ba ;* * *thợ thứ tư*

Như vậy, trong

đống (cục, mẻ, loại) than thứ nhất,
con (bầy, lứa, cặp) thứ hai,
người (tốp, kíp, gã, đoàn, thợ) thứ tư

số từ chỉ thứ tự là định ngữ của danh từ [+ĐĐ] làm trung tâm của danh ngữ, chứ không phải của danh từ [-ĐĐ] vốn làm định ngữ chỉ loại của trung tâm (do đó danh từ [- ĐĐ] này mới có thể lược bỏ được).

Sở dĩ danh từ [-ĐĐ] không thể có số thứ tự làm định ngữ là vì "thứ tự" giả định "tính đơn vị có giới hạn" - điều mà những từ chỉ "khối vô hạn" không thể có được. Cách giải thích này được xác nhận thêm qua khả năng được xác định bằng những tính từ có ý nghĩa "duy nhất" và yêu cầu trung tâm phải có ý nghĩa đơn vị có giới hạn xác định như: *duy nhất, độc nhất, đầu tiên, cuối cùng,* hoặc một tính từ có trạng ngữ "tối cao" *nhất* theo sau, hoặc một định ngữ chỉ xuất

không phải là đại từ chỉ xuất kiểu như *tương ứng, hữu quan, nói trên, sau đây, đang xét, nhất định*, v.v. So sánh:

đây là tấm duy nhất	* *đây là vải duy nhất*
kẻ đầu tiên dám làm	* *thợ đầu tiên dám làm*
đem bán bộ (cái) cuối cùng	* *đem bán áo (quần) cuối cùng*
đó là con khoẻ nhất	* *đó là bò khoẻ nhất*
chọn chất tương ứng	* *chọn thép tương ứng*
bán giá nhất định	* *trả tiền nhất định*

Nhờ quy tắc nói trên, hễ thấy một định ngữ như trên đi sau một từ [-ĐĐ] làm trung tâm của danh ngữ, người nghe hiểu ngay nó có quan hệ với một từ khác chứ không phải là với từ [-ĐĐ] ấy. Chẳng hạn trong

Nàng là người thợ may áo đẹp nhất (cuối cùng, duy nhất)

đẹp nhất chỉ có thể hiểu là định ngữ của người hay trạng ngữ của *may* chứ không thể hiểu là định ngữ của *áo* được (dĩ nhiên nó cũng không thể là định ngữ của *thợ*, vì *thợ đẹp nhất* cũng sai ngữ pháp như *áo đẹp nhất*).

3.2.4.3. *Định ngữ hạn định danh từ, tính từ hay động từ*

Đây là một trong những loại định ngữ hiếm hoi có thể đi với danh từ [+ĐĐ] cũng dễ dàng như đi với danh từ [-ĐĐ]:

con én; chim én; hạt đỗ; chè đỗ
người khoẻ giúp kẻ yếu; thợ khoẻ giúp thợ yếu
con lớn cắn con bé; cá lớn nuốt cá bé
con đang nằm là con đực, con đang ngồi là con cái;
trâu buộc ghét trâu ăn

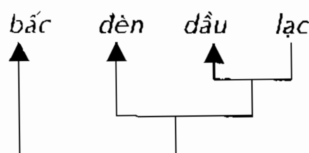
Tuy ở đây ý nghĩa cá thể, đơn vị của từ [+ĐĐ] và ý nghĩa phạm trù, chủng loại của từ [-ĐĐ] vẫn lộ rõ (* *Họ đã giúp thợ yếu ấy*).

Những danh từ làm định ngữ hầu như bao giờ cũng là [-ĐĐ] [+CL]: chức năng này là chức năng chủ yếu của loại danh từ này, và điều đó khiến cho nó rất gần gũi với tính từ. Ý nghĩa của danh từ [-ĐĐ] khi làm định ngữ là ý nghĩa chủng loại (*con gì ? -con én; chim gì ?-chim én; cây gì ?-cây cau; cuốn gì ?-cuốn truyện; sách gì ?-sách truyện*) hay vật liệu (*cục gì ?-cục đất; vách gì ?-vách đất; giọt gì ? - giọt cồn; rượu gì ?-rượu cồn*).

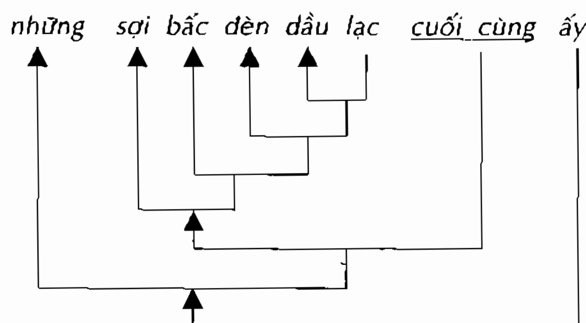
Các danh từ [+ĐĐ] [-CL] chỉ làm định ngữ trong một số ngữ cảnh hạn chế để chỉ rõ hình thức tồn tại như một đơn vị phân lập của một đối tượng chưa rõ hình thức do một danh từ [-ĐĐ] biểu thị: *thuốc viên, vải tấm, vịt đàn, đất cục, cơm tháng, lương tháng, cơm bữa, củi thanh, tiền xâu, vải súc, chè hột,*

giấy thếp, v.v. Nói chung một danh từ [+ĐĐ] [-CL] không làm định ngữ cho một danh từ cùng loại, trừ khi đó là quán từ *cái.*

Định ngữ hạn định có thể tiếp nối nhau thành chuỗi, trong khi đó cái đi sau là định ngữ của cái đi trước làm thành một cấu trúc nhiều bậc như sau:



Dĩ nhiên một dãy danh ngữ như trên mang tính [-ĐĐ] của trung tâm (*bấc*) và do đó không thể được xác định bằng một định ngữ có nghĩa "phiếm định" hay "duy nhất" (xem 3.2.4.2). Do đó một danh ngữ kết hợp các kiểu định ngữ đã xét từ 3.2.4.2 đến nay sẽ có cấu trúc như sau:



(trong các biểu đồ này, trung tâm của mỗi ngữ (mỗi nhóm từ có quan hệ lệ thuộc) là từ ở cuối mũi tên) và trung tâm của toàn danh ngữ là từ nào không cùng với bất cứ từ nào khác làm thành một nhóm lệ thuộc vào một từ hay nhóm khác, như từ *sợi* (một từ [-ĐĐ] [+CL] được dùng như một từ [+ĐĐ] [-CL]) trong danh ngữ vừa dẫn).

3.2.4.4. *Danh ngữ có định ngữ miêu tả*

Một danh ngữ có định ngữ miêu tả là một danh ngữ có danh từ [+ĐĐ] làm trung tâm. Danh từ [+ĐĐ] đó có thể có một định ngữ hạn định theo sau (thường là một danh từ [-ĐĐ] hay một đại từ phiếm định kiểu *gì, nào*) nhưng không nhất thiết phải có, nhất là khi đứng sau số từ.

Nó vừa được (một) món (rất) hời.

(Trong bọn chúng) có những đứa rất ngoan.

Nó thèm ăn cái gì thật ngọt.

Nó bắt được con gì xanh xanh ấy.

Tôi xông vào đám người đông nghịt (hay: ... một đám đông nghịt;
hay: *cái đám đông nghịt ấy).*

Chọn cái nào đẹp đẹp một chút.

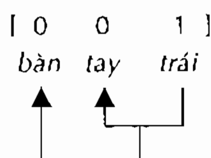
Nó rất sợ thằng em nghịch ngợm ấy.

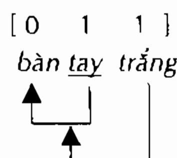
Tôi vừa câu được con cá to tướng (hay: một con to tướng).

Danh từ [-ĐĐ] không thể có định ngữ miêu tả được, cho nên không thể làm trung tâm cho loại danh ngữ này. So sánh:

Định ngữ hạn định	**Định ngữ miêu tả**	**Cách đổi trung tâm**
nhà tranh của nó	**nhà dột nát của nó (cái)*	*ngôi nhà dột nát của nó* [2]
bán báo cũ	**bán báo cũ kỹ*	*bán mớ báo cũ kỹ*
bắt tay trái	**bắt tay đẹp*	*bắt bàn tay đẹp*
bênh em bé	**bênh em nhỏ bé*	*bênh đứa em nhỏ bé*
con đầu lòng của tôi	**con khẩu khỉnh của tôi*	*đứa con khẩu khỉnh của tôi*
xoa lên da mặt	**xoa lên da trắng*	*xoa lên làn da trắng*
cạo râu mép	**cạo râu rậm*	*cạo bộ râu rậm*

Giữa một danh ngữ có định ngữ hạn định và một danh ngữ có danh ngữ miêu tả như kiểu *bàn tay trái* và *bàn tay trắng*, sự khác biệt về cấu trúc là như sau:





Danh từ [-ĐĐ] được dùng như danh từ [+ĐĐ] [-CL] (3.2.3) cũng không thể làm trung tâm cho một danh ngữ có định ngữ miêu tả:

** Nó chìa hai tay khẳng khiu (phải nói: Nó chìa hai cánh tay khẳng khiu)*

** Tôi có hai con khẩu khỉnh (phải nói: Tôi có hai đứa con khẩu khỉnh)*

Nhờ các quy tắc trên đây, hễ nghe một tính từ hay một cụm tính từ chỉ có thể làm định ngữ miêu tả đi sau một danh từ [-ĐĐ] làm trung tâm danh ngữ,

---

[2] Chú ý sự khác nhau về trọng âm trong tổ hợp DT+ĐN hạn định và DT+ĐN miêu tả. Chẳng hạn: *nhà tranh* [01], *ngôi nhà dột nát* [111]; *báo cũ* [01], *mớ báo cũ kỹ* [0111]; *tay trái* [01], *bàn tay đẹp* [011]; *em bé* [01], *đứa em nhỏ bé* [0111]; *con đầu lòng* [001], *đứa con khẩu khỉnh* [0111]; *da mặt* [01], *làn da trắng* [011] nhưng *người da trắng* (chủng tộc) thì lại là [001].

người ta hiểu ngay rằng đó không phải là định ngữ của danh từ này, mà là một cái gì khác.

Trong

Bà ta buồn vì con hư hỏng

người nghe hiểu *hư hỏng* như là vị ngữ của một mệnh đề trong đó có *con* là chủ ngữ (so sánh với *bà ta buồn vì có đứa con hư hỏng*, trong đó *hư hỏng* là định ngữ của *đứa*).

Tình hình cũng như vậy trong

Tôi biết bạn nhút nhát (so sánh: *Tôi biết một người bạn nhút nhát).*

Trong

Nó may áo rất đẹp *(so sánh: Nó may (một) cái áo rất đẹp)*

người nghe hiểu *rất đẹp* như là một trạng ngữ của *may.*

Trong

Bố cháu về quê vắng (so sánh: Bố cháu về miền quê vắng vẻ)

người nghe hiểu *vắng* như là một thứ trạng ngữ chỉ hậu quả của *về.*

Trong

Tay nó dây mực xanh lè (so sánh: *Tay nó dây những vết mực xanh lè)*

người nghe hiểu *xanh lè* như là thuộc ngữ của *tay* (cf. *Tay nó bị đánh sưng vù; nó đi nắng đen thui, tay nó quai búa chai sần cả ra*) vì "biết" rằng không thể có cấu trúc "vị từ + mực xanh lè" trong đó *xanh lè* là định ngữ (cf. **mua mực xanh lè*).

Nếu người nói dùng một từ [-ĐĐ] thuộc loại hay được dùng làm từ [+ĐĐ] [-CL] làm trung tâm cho một danh ngữ có định ngữ miêu tả, thì từ đó sẽ được hiểu theo cái nghĩa của nó khi được dùng làm từ [+ĐĐ] [-CL].

Việc các danh từ [-ĐĐ] của tiếng Việt không thể có định ngữ miêu tả là một điều rất đáng chú ý, vì trong nhiều thứ tiếng khác, chẳng hạn như trong các ngôn ngữ Âu châu, loại danh từ này (kể cả danh từ chỉ vật liệu) hoàn toàn có thể có định ngữ miêu tả (chứ không phải làm "thuộc ngữ của bổ ngữ (attribut du complément). Trong

A very good stainless steel 'một thứ thép không rỉ rất tốt' và

There is very big game there 'ở đấy có thú săn rất lớn'

good và *big* là định ngữ miêu tả của hai danh từ [-ĐĐ] *steel* 'thép' và *game* 'thú (săn)'. Trong

Thép (không rỉ) rất tốt

* *Thú săn rất lớn* cũng như trong

Dao bằng thép (không rỉ) rất tốt

** Vết chân của thú rất lớn*

rất tốt và *rất lớn* chỉ có thể là vị ngữ (trong hai trường hợp đầu, chủ ngữ là *thép* và *thú*; trong hai trường hợp sau chủ ngữ là *dao* và *vết*, vốn cũng là danh từ [-ĐĐ] cho nên không thể có định ngữ miêu tả).

Nếu chuyển *dao* và *vết* thành định ngữ của một danh từ [+ĐĐ], nghĩa là

Những con dao bằng thép không rỉ rất tốt
Những cái vết của thú săn rất lớn

tính từ miêu tả sẽ có thể được hiểu là định ngữ của *con* và *cái*. Muốn diễn đạt các ý của hai danh ngữ tiếng Anh trên đây phải chuyển *thép* và *thú* thành định ngữ của những danh từ [+ĐĐ], nghĩa là nói:

Những con dao làm bằng một thứ thép không rỉ rất tốt
Những cái vết của một loài (con) thú săn rất lớn

(cf. *Những cái vết của một bầy thú săn rất lớn*: ở đây *lớn* lại là định ngữ của *bầy* cho nên nghĩa của danh ngữ có thể hiểu khác, *lớn* ở đây có thể hiểu là "đông").

Trong

** Đồng hồ thép không rỉ rất tốt*
Đồng hồ làm bằng thép không rỉ rất tốt

rất tốt cũng chỉ có thể là vị ngữ. Chủ ngữ ở đây là *đồng hồ*, cũng là một từ [+ĐĐ]. Nếu chuyển *đồng hồ* thành định ngữ của một danh từ [+ĐĐ] có số từ *một* đi trước,

Một cái đồng hồ (làm bằng) thép không rỉ rất tốt

rất tốt sẽ là định ngữ của *cái đồng hồ*, nghĩa là của *cái*. Muốn cho *rất tốt* biểu thị được phẩm chất của vật liệu làm đồng hồ chứ không phải là của *cái* (hay những *cái*) đồng hồ, phải tách phần sau ra làm một danh ngữ riêng có [+ĐĐ] làm trung tâm:

Một cái đồng hồ làm bằng một thứ (chất) thép không rỉ rất tốt.

Trong

Chuồng hổ to tướng và *Chuồng nhốt hổ to tướng*

to tướng được hiểu là vị ngữ, với *chuồng* làm chủ ngữ (*chuồng* vốn là từ [-ĐĐ], không thể có định ngữ miêu tả); *to tướng* được hiểu là định ngữ của *cái*. Muốn *to tướng* miêu tả con vật hay những con vật ở trong chuồng, phải làm cho danh ngữ thứ hai có một danh từ [+ĐĐ] làm trung tâm:

Một cái chuồng nhốt con hổ to tướng
Một cái chuồng nhốt những (một) con hổ to tướng

Những sự kiện trên đây khiến ta nghĩ rằng các danh từ [-ĐĐ] khi nào không chỉ chủng loại mà chỉ cá thể, luôn luôn có đặc tính của định ngữ, và những trường hợp các danh từ này tự mình làm danh ngữ là những cách nói tỉnh lược.

Trong *Con đã cho lợn ăn chưa ?*, *lợn* chẳng qua là một cách nói tắt danh ngữ *hai con lợn của nhà ta* mà thôi. Dù sao chăng nữa, chỉ có tính "khối vô hạn" và tính định ngữ chỉ loại mới có thể giải thích được tại sao một danh từ lại không thể có định ngữ miêu tả.

3.2.4.5. *Danh ngữ có định ngữ là một tiểu cú ("mệnh đề")*

Trên kia đã bàn về một số định ngữ do từ hay cụm từ cấu thành. Ở đây xin bàn đến loại định ngữ được thể hiện thành một kết cấu đề-thuyết, tức một tiểu cú. Định ngữ tiểu cú có thể là định ngữ hạn định hay định ngữ miêu tả. Trong

Tôi viết thư cho người bạn mà tôi yêu quý

ta có một tiểu cú làm định ngữ hạn định; còn trong

Tôi viết thư cho người mẹ mà tôi yêu quý

ta có một mệnh đề định ngữ miêu tả (dĩ nhiên nếu hiểu *mẹ* đây là "mẹ tôi").

Danh từ [+ĐĐ] và [-ĐĐ] đều có thể có định ngữ mệnh đề. Nhưng do ý nghĩa "khối vô hạn" của nó, danh từ [-ĐĐ] không có thể có một định ngữ, một mệnh đề biểu thị một sự việc xảy ra trong một thời điểm hay thời đoạn nhất định (một mệnh đề có ý nghĩa hữu đích - telic) được.

Mệnh đề làm định ngữ cho danh từ [-ĐĐ] thường là một phán đoán không xác định về phương diện thời gian. So sánh:

Vải nàng dệt bao giờ cũng đều sợi

Gà nó nuôi con nào cũng béo tốt

và

* *Vải nàng vừa dệt xong rất đều sợi*

* *Gà nó vừa làm thịt được bày lên bàn*

Có lẽ phần đông người bản ngữ đều cảm thấy hai câu trên ít ra cũng không "thuận tai" bằng

Chỗ/ tấm vải nàng vừa dệt xong rất đều sợi

Con gà nó vừa làm thịt được bày lên bàn

Trung tâm của một danh ngữ có định ngữ mệnh đề có *mà* phải là một danh từ [+ĐĐ] (hay một danh từ được coi là [+ĐĐ], x.**3.1.2.1.**). Tuy vậy, hình như một danh từ [+ĐĐ] một mình nó không đủ trọng lượng, nếu có thể nói như

vậy, để làm trung tâm cho một danh ngữ mệnh đề. Nếu nó không có định ngữ chỉ loại hay chất liệu theo sau, người nói thường thêm *cái* phía trước:

tấm (mà) nàng vừa dệt xong
con (mà) nó vừa làm thịt
ông mà ta gặp ban nãy
tỉnh (mà) ta vừa đi qua

Từ *cái* này có thể nói là một danh từ "siêu [+ĐĐ]" làm "siêu trung tâm" cho các danh ngữ nặng. Nó thường được dùng một cách tuỳ ý để làm siêu trung tâm cho những danh ngữ có định ngữ chỉ xuất (không có định ngữ miêu tả, hay định ngữ mệnh đề), với một sắc thái hơi khinh xuất

cái anh lính thú ấy
cái con bò này

Nó được dùng một cách hầu như (?) bắt buộc trước một danh từ [+ĐĐ] (kể cả loại [+ĐĐ] [+CL]) không có định ngữ biệt loại nhưng lại có định ngữ miêu tả hay định ngữ mệnh đề đi trước từ chỉ xuất.

cái thằng lố lăng ấy
cái con chết tiệt này
cái tỉnh trù phú ấy
cái ngày ta mới gặp nhau
cái con mà nó vừa săn được ấy

Các danh từ [+ĐĐ] [-CL] hình như ít có nhu cầu thêm *cái* ở phía trước hơn, có lẽ là vì nó vốn có tác dụng làm cho định ngữ tính từ và động từ của nó có màu sắc danh từ, nghĩa là có ý nghĩa của một định ngữ chỉ loại, chứ không phải của một định ngữ miêu tả. Vì vậy

thằng đểu cáng ấy và nhất là *thằng đểu ấy*

hình như cũng dễ chấp nhận như

cái thằng đểu *(cáng)* ấy trong khi một kết cấu như

* (*Tôi đã đến*) *tỉnh trù phú ấy*

không thể nào chấp nhận được.

"Siêu trung tâm" *cái* còn được dùng trực tiếp trước những danh từ [-ĐĐ] chỉ bất động vật, kể cả những từ không bao giờ làm định ngữ cho danh từ [-ĐĐ] như *than, gỗ, mưa, sách, bi, cam, mắt, đũa*, v.v.

Nghĩa của

cái than ấy; *cái gỗ ấy*

đại loại cũng tương tự như của *chỗ than ấy, thứ gỗ ấy, mớ gỗ ấy*, nhưng nghĩa của

cái sách ấy; cái cam ấy; cái đũa ấy; cái mắt ấy
có khác nghĩa của
cuốn sách ấy; quả cam ấy; chiếc đũa ấy; con mắt ấy.

Cái ở đây không có ý nghĩa cá thể nữa: nó chỉ một đơn vị ước định có thể là cá thể hay tập hợp với những giới hạn mơ hồ. *Cái sách ấy* có thể là cuốn sách, mớ sách hay thứ sách "mà ta (người nói và người nghe) đã biết".

"Siêu trung tâm" *cái* không dùng với danh từ [-ĐĐ] chỉ động vật (kể cả người), trừ khi đó là thứ động vật nhỏ tính mớ dùng làm thức ăn (thứ động vật mà khi ăn thịt người ta thường không coi đó là "thịt"):

** cái bò ấy ; * cái gà ấy ; * cái lính ấy ; * cái chú ấy*
(phải nói: cái con bò ấy; cái con gà ấy; cái anh lính ấy; cái lão chú ấy)
nhưng có thể nói
cái tôm ấy; cái cá ấy; cái rươi ấy; cái nhộng ấy v.v.
với nghĩa là: *thứ tôm ấy ; chỗ tôm ấy; mớ tôm ấy hay con tôm ấy*, v.v.

Sự phân biệt này trong cách làm định ngữ cho siêu trung tâm làm thành một tiêu chí hình thức, và có lẽ là tiêu chí duy nhất có thể tìm thấy trong phạm vi danh ngữ để phân chia nhóm danh từ [-ĐĐ] ra danh từ chỉ động vật và bất động vật, và từ đấy mà phân chia nhóm danh từ [-ĐĐ] ra thành hai nhóm tương ứng.

Nguyễn Tài Cẩn (1975b) có phân chia các danh từ chỉ động vật [+ĐĐ] và [-ĐĐ] ra làm hai loại chỉ người và chỉ vật bằng tiêu chuẩn "đi ngay sau *nửa*": theo ông có thể nói *nửa con* (*gà*) nhưng không thể nói ** nửa thằng* (*lính*) hay *nửa anh* (*học trò*). Thật ra những cảnh huống trong đó hai danh ngữ sau có thể xuất hiện rất khó gặp, nhưng hai danh ngữ đó không sai ngữ pháp. Nếu trong một chuyện cổ tích nào đó một ông ba bị thích ăn thịt người nướng nửa anh học trò ăn ngay còn nửa kia để dành mai ăn, thì điều đó chẳng có gì phi lý hơn việc một con người bình thường luộc nửa con gà. Chẳng qua những câu như *nướng nửa anh học trò* nghe cũng lạ tai như *luộc nửa con vi khuẩn* hay *kho nửa sợi tóc* mà thôi. Tính chia được (x. **3.2.2.**) không dùng để phân biệt từ chỉ người với các danh từ khác.

3.3. Cấu trúc của danh ngữ

Trên đây, chúng tôi đã xem xét thái độ ngữ pháp của các danh từ [+ĐĐ] và [-ĐĐ] và thử nêu ra một số quy tắc. Đó không phải là tất cả những quy tắc chi phối cách xử lý các thành phần của danh ngữ, nhưng rõ ràng là những quy tắc quan yếu đối với tính ngữ pháp của danh ngữ. Những quy tắc ấy đều được lập thức bằng thuật ngữ của tính [±ĐĐ]. Hầu hết những quy tắc này chưa hề

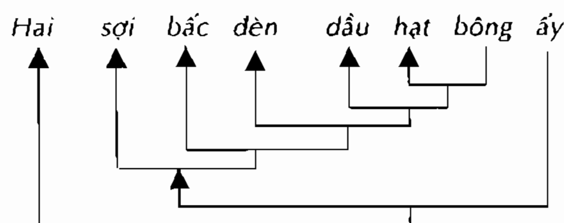
được trình bày trong các công trình ngữ pháp có nói về danh ngữ và điều đó đã làm cơ hội cho những lỗi ngữ pháp rất hay gặp trong cách nói của người ngoại quốc học tiếng Việt và cả trong cách viết (nhưng không bao giờ có thể gặp trong cách nói) của người Việt nữa. Nhìn chung, có thể nêu vài nhận xét khái quát sau đây:

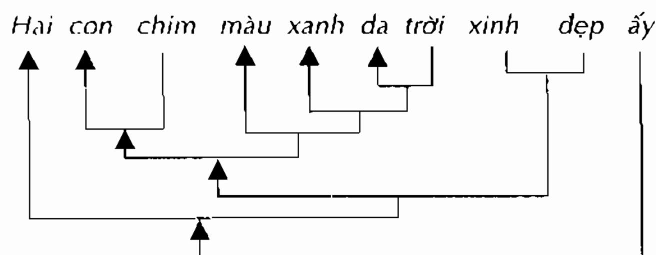
a. Các danh từ [-ĐĐ] ít khi làm trung tâm danh ngữ, vì khả năng kết hợp nó với các thành phần khác của danh ngữ hết sức hạn chế;

b. Đa số các danh ngữ đều do danh từ [+ĐĐ] làm trung tâm: một danh ngữ trọn vẹn (x. Nguyễn Tài Cẩn 1975a) bao giờ cũng do một danh từ [+ĐĐ] làm trung tâm;

c. Chức năng chính của danh từ [-ĐĐ] là làm định ngữ cho danh từ [+ĐĐ]: điều đó có tác dụng đối với thái độ ngữ pháp của nó ngay cả khi làm trung tâm danh ngữ.

Những quy tắc đã có thể nêu lên được qua việc quan sát thái độ ngữ pháp của các danh từ [+ĐĐ] và [-ĐĐ] cho ta thấy rõ tính đa dạng về cấu tạo và cấu trúc của những danh ngữ tưởng chừng như cũng gồm ngần ấy thành phần. Ngay trong cái dạng "trọn vẹn" của danh ngữ (Nguyễn Tài Cẩn 1975a) cũng có thể phân biệt rất nhiều kiểu cấu trúc khác nhau, chẳng hạn như những kiểu có thể xê xích giữa hai cực sau đây:

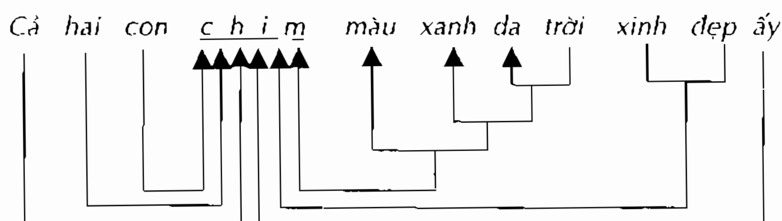




Kiểu thứ nhất bao gồm một chuỗi định ngữ hạn định mà hạt nhân là danh từ [+ĐĐ] làm định ngữ chỉ vật liệu cho trung tâm danh ngữ. Trong kiểu thứ hai, tất cả các định ngữ (đều là miêu tả, trừ *ấy*) đều hướng về danh từ

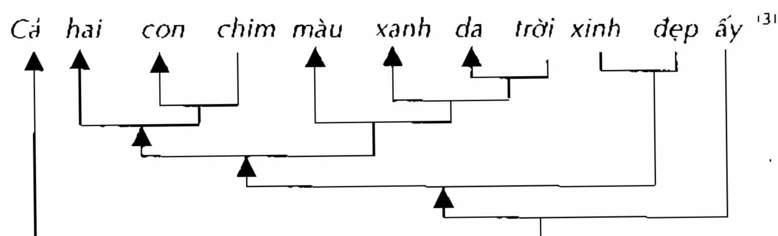
[+ĐĐ] làm trung tâm danh ngữ (cụm *màu xanh da trời* được coi như một định ngữ duy nhất, có trung tâm là một từ [+ĐĐ]); không có một từ nào làm định ngữ cho danh từ [-ĐĐ] *chim*).

Hai biểu đồ trên đây khác với và hình như có tác dung phân tích hơn biểu đồ cổ điển trong đó có danh từ [-ĐĐ] làm trung tâm cho danh ngữ và "có quan hệ cú pháp với tất cả các từ trong danh ngữ":



Những sai lầm chứa đựng trong cái biểu đồ trên đây có thể phát hiện một cách dễ dàng. Chẳng hạn, theo biểu đồ này, *xinh đẹp* có quan hệ ngữ pháp trực tiếp với *chim*, trong khi ta biết rằng không thể có mối quan hệ gì giữa một tính ngữ miêu tả với một DT [-ĐĐ]; về mối quan hệ giữa *cá* và *chim* cũng vậy: đây là hai từ bất khả dung hợp.

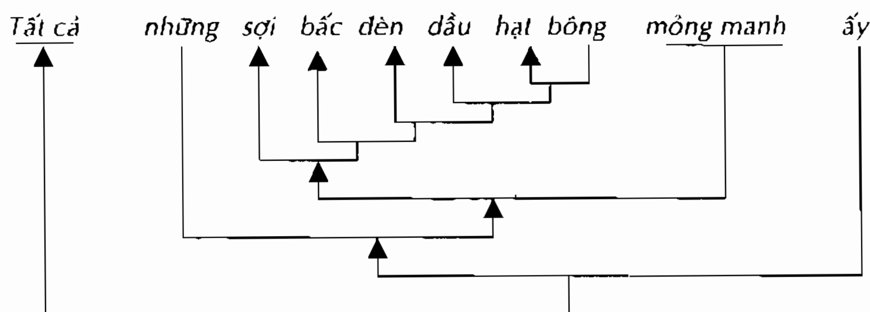
Qua những điều đã nói từ đầu bài cho đến nay về các quy tắc kết hợp giữa danh từ đơn vị [+ĐĐ] và danh từ khối [- ĐĐ] với các loại định ngữ, ta có thể quy ra những mối quan hệ chính phụ nhiều tầng bậc làm thành cái cấu trúc của một danh ngữ, như *Cả hai con chim màu xanh da trời xinh đẹp ấy*, như sau:



Danh ngữ *Tất cả những sợi bấc đèn dầu hạt bông mỏng manh ấy* cũng cần được phân tích theo những quy tắc tương tự:

---

[3] Trong ngữ đoạn này có từ ***cả*** là một <u>phân số từ</u> (quotifier). Ngôn ngữ học hiện nay đã biết phân biệt từ loại này với từ loại <u>lượng từ</u> (quantifier). Trong tiếng Việt các phân số từ gồm có: *cả, tất cả, nửa, một/hai phần ba/phần tư v.v..* Chức năng của nó không phải là chỉ số lượng sự vật, mà là cho biết tỷ lệ tham gia của sự vật vào sự thể (toàn thể hay một phần). Nó đi trước danh ngữ và được danh ngữ xác định với tư cách định ngữ.



3.4. Khi DT [+ĐĐ-CL] làm định ngữ cho DT [-ĐĐ]

Cho đến bây giờ, chúng tôi chỉ nói đến những danh ngữ (DN) mà trung tâm là DT [+ĐĐ] với một định ngữ chỉ chủng loại, như *viên thuốc, đàn con, súc vải*. Đó là thứ danh ngữ tiêu biểu nhất và thông dụng nhất. Nhưng cũng không thể không nói đến những danh ngữ mà trung tâm là một DT [-ĐĐ] có một DT [+ĐĐ] làm định ngữ như *thuốc viên, con đàn, vải súc,* tuy so với loại danh ngữ trên nó có một vị trí khiêm tốn hơn nhiều. Dù sao đó cũng tuyệt nhiên không phải là một hiện tượng lệ ngoại. Chỉ có điều là số lượng những danh ngữ như thế không nhiều và chịu sự hạn chế khá ngặt nghèo của những nhân tố dụng pháp: vì trung tâm của những danh ngữ như thế là một DT [-ĐĐ], cho nên toàn khối danh ngữ là một tên gọi chủng loại, hay nói chính xác hơn nữa, là những tên gọi một tiểu loại trong một chủng loại và việc đặt tên cho những tiểu loại như thế ít khi tỏ ra cần thiết trong giao tiếp. Chẳng hạn, *vải* có thể tồn tại dưới những hình thức và kích thước khác nhau như *tấm, miếng, manh, mảnh, súc, (n) thước, (n) phân,* và cái tiểu loại mà một danh ngữ [-ĐĐ]+[+ĐĐ] biểu thị ít khi cần được coi là một "thứ" vải đáng phân xuất ra khỏi những "thứ" vải khác. Cứ so sánh xác suất xuất hiện của những DN sau đây cũng có thể thấy tác dụng của nhân tố dụng pháp:

a. vải tấm	vải súc	vải manh	?vải mảnh	vải thước	??vải phân
b. vàng lá	vàng thoi	vàng nén	?vàng sợi	vàng nhẫn	??vàng tấn
c. gỗ súc	gỗ tấm	gỗ thanh	gỗ tấn	??gỗ que	
d. củi súc	củi thanh	củi que	củi tạ	củi cân	??củi tấn
e. ván tấm	*ván súc	*ván que	*ván tạ		
f. đường bánh	đường cát	đường phèn	đường thẻ	đường miếng	
g. mì sợi	mì ống	mì que			

h. thuốc viên thuốc nước thuốc thang[4] thuốc bột thuốc cao
i. giấy thếp giấy cân giấy manh giấy tấm

(a) Sở dĩ *vải mảnh, vải phân* khó lòng có thể gặp là vì một mảnh vải, dăm phân vải khó lòng làm thành một lượng vải có thể có giá trị mua bán, trao đổi, chế biến hay sử dụng như thế nào đấy (so sánh: *Gian này bán vải tấm.* và ??*Gian kia bán vải phân* hay**bán vải cân* – chẳng ai bán vải mà bán cân hay bán từng phân cả).

(b) *Nhẫn* dĩ nhiên không phải là DT [ĐĐ], nhưng trong ngành mua bán vàng bạc, vàng lá và vàng nhẫn có giá trị khác nhau, còn thì rất khó tưởng tượng có ai mua bán vàng mà tính **tấn** (cf. *gỗ tấn* và *củi tấn, bom tấn*).

(c) Tuy có thể có *gỗ súc* **(d)**, ***củi súc*** (e), *củi que* (e), nhưng không thể có **ván súc* hay * *ván que* (e), vì ***ván*** **bao hàm** ý nghĩa "mỏng" và "dẹt", không thể dung hòa với hình thù của que và súc.

(f) Trong *đường bánh,* cũng như trong những danh ngữ khác có trung tâm là *đường,* định ngữ không phải là DT [+ĐĐ] mà là một DT [-ĐĐ] chuyển nghĩa thành [+ĐĐ] (còn dùng như thế trong *xà phòng bánh* (cf. *bánh thuốc lào), thuốc lào bánh* (cf. *bánh thuốc lào*), *pháo bánh* (cf. *bánh pháo*)), hay một DT [- ĐĐ] dùng theo lối ẩn dụ, nhưng cũng cho biết "hình thức tồn tại của *đường* như một/những vật thể phân lập trong không gian".

(g) Các định ngữ của *mì* cũng là những DT [-ĐĐ] được dùng theo phép ẩn dụ như thế. Trong các định ngữ của *thuốc* (h) chỉ có *viên* là DT [+ĐĐ-CL], nhưng *nước,* nhờ sự tương phản với *viên,* cũng có ý nghĩa "hình thức tồn tại" như thế.

(i) Lẽ ra, định ngữ chỉ "hình thức tồn tại" đương nhiên nhất của giấy là *tờ,* nhưng có lẽ vì đã có ngữ đoạn đẳng kết *giấy tờ* (mô hình trọng âm [11]), cho nên muốn nói "giấy lẻ từng tờ", người ta không nói *"giấy tờ"* [01], mà lại nói *giấy rời*.

Có rất nhiều DT [+ĐĐ –CL] không bao giờ có thể làm định ngữ cho DT [- ĐĐ], nhất là những DT [+ĐĐ] có nghĩa quá trừu tượng như *cái* chẳng hạn, và nhiều DT khác không thể làm định ngữ được vì ở vị trí này chắc chắn sẽ được hiểu thành nghĩa khác, như *bò con, gà con.* Những DT [+ĐĐ] chỉ người như *người, kẻ, tên, thằng, con, đứa, gã, ngài,* cũng không bao giờ được dùng ở chức năng này.

---

[4] Mô hình trọng âm [01] – phân biệt với *thuốc thang* [11] là một danh ngữ đẳng kết (như trong câu *Phải thuốc thang cả tháng mới khỏi*).

Sự xuất hiện của một DT [+ĐĐ] như *nén* trong *nén vàng* sau *vàng* như trong *vàng nén*, hai danh ngữ có cấu trúc chính phụ như nhau, có mô hình trọng âm [01] như nhau nhưng lại ngược nhau như một thực thể với hình ảnh phản chiếu của nó trong gương, càng cho ta thấy rõ bản chất từ vựng và ngữ nghĩa cũng như chức năng cú pháp của hai loại danh từ "tương phản nhi bất tương vô" của tiếng Việt.

4. NGỮ NGHĨA CỦA TÍNH [± ĐẾM ĐƯỢC]

Sở dĩ chúng tôi thấy cần đưa ra đây mấy điều nhận xét về ngữ nghĩa trong một công trình dành cho ngữ pháp như thế này, mặc dù ở phần trước đã có nói qua, là vì ở đây ngữ nghĩa và ngữ pháp có liên quan chặt chẽ với nhau đã đành, nhưng cũng vì ở đây thấy có nhiều sự lẫn lộn dễ khiến cho người nghiên cứu không chấp nhận được một cách dễ dàng một cách tiếp cận thỏa đáng.

Tính [±ĐĐ] là một tiêu chí ngữ pháp. Nhưng nó chắc chắn là phải liên quan với cách nhìn nhận những đối tượng được biểu thị bằng các danh từ hữu quan với cách cấu trúc hóa thế giới của ngôn ngữ đang xét. Việc chấp nhận điều này thường đi đôi với một sự hiểu lầm: người ta dễ có xu hướng nghĩ rằng tính [±ĐĐ] vốn có trong sự vật của thế giới khách quan: những thứ như *nhà, xu, ngón tay* thì đếm được, còn những thứ như *nước, than, sự tha hóa,* thì không đếm được, và ngôn ngữ cứ theo đấy mà đặt hay không đặt các từ hữu quan sau các số từ. Quả tình, như vậy là logic, và trên đại thể tình hình thực tế là như vậy, như trong các ngôn ngữ Âu châu chẳng hạn. Nhưng ngay trong các ngôn ngữ này cũng có rất nhiều sự kiện cho ta thấy rằng không phải bao giờ tính đếm được ngữ pháp cũng tương ứng với tính đếm được của sự vật khách quan. Ở đây, tính võ đoán của ngôn ngữ vẫn tự biểu hiện. Có lẽ ai cũng công nhận rằng đá và sắt đều là những vật liệu rắn, thường tồn tại dưới hình thức những khối to nhỏ (cục, hòn, v.v.), nhưng trong nhiều tiếng Âu châu, danh từ gọi tên đá là [+ĐĐ], còn danh từ gọi tên sắt thì không: [-ĐĐ]. Bánh mì và bánh ngọt đều là đồ ăn được trình bày dưới hình thức đơn vị [+ĐĐ], nhưng danh từ chỉ bánh mì trong nhiều thứ tiếng Âu châu là từ [-ĐĐ], còn danh từ chỉ bánh ngọt trong các thứ tiếng ấy lại là [+ĐĐ]. Thuốc lá, thuốc phiện đều là cây dùng để chế thuốc hút, nhưng trong nhiều thứ tiếng Âu châu tên gọi cây thuốc phiện là từ [+ĐĐ], còn tên gọi cây thuốc lá là từ [-ĐĐ]. Mây và khói đều là chất liệu không có thể tích rõ ràng và đều thường xuất hiện dưới hình thức "đám", nhưng trong nhiều tiếng Âu châu danh từ chỉ "mây" là [+ĐĐ], còn danh từ chỉ "khói" là [-ĐĐ]. Tên gọi thú rừng trong nhiều thứ tiếng Âu châu là danh từ [+ĐĐ], nhưng nói đến các loài (hay một trong các đại diện của chúng) với tính cách là

mồi săn, các ngôn ngữ này lại dùng một từ [-ĐĐ]: *gibier, game*. Danh từ dùng để gọi cái kính trong tiếng Đức là một danh từ [-ĐĐ], còn trong tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, đó lại là những danh từ [+ĐĐ]. Tên gọi cái quần trong tiếng Pháp, tiếng Đan Mạch là danh từ [+ĐĐ] còn trong tiếng Anh, tiếng Nga thì lại là danh từ [-ĐĐ]. Tên gọi ánh chớp trong tiếng Pháp và tiếng Nga là danh từ [+ĐĐ], còn trong tiếng Anh và tiếng Đức thì lại là danh từ [-ĐĐ]. Tên gọi cái đồng hồ trong tiếng Nga là một danh từ [+ĐĐ] khi số lượng không lớn lắm (*dvoje časov, p'atero časov*) nhưng danh từ ấy lại không đếm được nữa khi số lượng hơi nhiều (*p'atnadcat' štuk časov*), v.v.

Tính [±ĐĐ] ngữ pháp không đồng nhất với tính đếm được khách quan, nhưng nó cũng không phải là hoàn toàn võ đoán. Một danh từ là [+ĐĐ] hay [-ĐĐ] không phải vì nó chỉ một sự vật có hay không có hình thức tồn tại phân lập trong không gian hay trong thời gian, nhưng cũng không phải vì ngôn ngữ đang xét xếp một cách võ đoán vật này vào loại [+ĐĐ], vật kia vào loại [-ĐĐ]. Việc xếp loại này thường tuân theo cách nhìn nhận sự vật trên hai bình diện chất liệu và hình thức tồn tại hay thể hiện. Ngôn ngữ đứng trước một sự lựa chọn giữa ba cách gọi tên sự vật: 1. chỉ xét chất liệu, 2. chỉ xét hình thức, 3. xét cả chất liệu lẫn hình thức. Cái võ đoán ở đây chính là ở cách chọn ấy (một phần võ đoán còn lại là ở chỗ thuộc tính nào của sự vật được coi là hình thức, thuộc tính nào được coi là chất liệu).

Tính [±ĐĐ] của danh từ hầu như hoàn toàn lệ thuộc vào cách chọn sở biểu trong hai khía cạnh của sự vật. Cho nên một danh từ [+ĐĐ] và một danh từ [-ĐĐ] không bao giờ có sở biểu (nghĩa) hoàn toàn giống nhau về phương diện cách nhìn nhận sự vật. Khi cùng chỉ một sự vật đồng nhất trong khách quan, mỗi danh từ trong hai loại này gọi tên một khía cạnh riêng của sự vật đó. Trong nhiều thứ tiếng Âu châu, tuyệt đại đa số các danh từ đều có thể dùng như những danh từ [+ĐĐ] trong những điều kiện nhất định, và một số đáng kể những danh từ [-ĐĐ] có thể dùng như những danh từ [+ĐĐ] trong những điều kiện nhất định. Nhưng có một điều quan trọng là những từ như thế không bao giờ còn giữ nguyên ý nghĩa của nó khi được dùng sang nhóm khác về phương diện [±ĐĐ]. Một danh từ [+ĐĐ] chỉ động vật khi dùng như danh từ [-ĐĐ] thường chỉ món ăn làm bằng thịt của động vật ấy; một danh từ [+ĐĐ] chỉ đồ vật khi dùng như [-ĐĐ] có thể chỉ cái vật liệu của nó hay công năng của nó; một danh từ [-ĐĐ] chỉ vật liệu khi dùng như danh từ [+ĐĐ] thường chỉ đồ vật làm bằng thứ vật liệu ấy; một danh từ [-ĐĐ] chỉ tính chất khi dùng như [+ĐĐ] có thể chỉ một vật mang tính chất ấy hay một hành động thể hiện tính chất ấy, v.v. (xem Allan 1980).

Nếu đem để trước mặt một người Pháp ba hòn đá và ba hòn than hình thù và kích thước hoàn toàn giống nhau, người ấy sẽ gọi mớ đá là *des pierres* hay *trois pierres*, còn mớ than là *du charbon* hay *trois* (*des*) *morceaux de charbon*. Như thế không phải vì tiếng Pháp phân biệt một cách võ đoán đá với than, coi đá như phân lập hơn than, mà hai từ *pierre* và *charbon* không tương đương về sở chỉ: từ *pierre* biểu thị cả chất liệu lẫn hình thức tồn tại phân lập (nghĩa của nó là "hòn đá" chứ không phải là "đá"), còn từ *charbon* chỉ biểu thị chất liệu mà thôi (nghĩa của nó là "than" chứ không phải là "hòn than"). Nếu để chỉ chớp, người Pháp dùng một từ [+ĐĐ], *éclair*, còn người Anh dùng một từ [-ĐĐ], *lightning*, thì đó không phải vì tiếng Pháp coi chớp là một cái gì thể hiện phân lập trong không gian và thời gian còn tiếng Anh coi đó như một chất liệu không giới hạn trong không gian và thời gian. Chẳng qua *lightning* không biểu thị cái mà *éclair* biểu thị. *Éclair* biểu thị cái đợt loé sáng có thể thấy được và đếm được kèm theo hiện tượng tỏa điện trên không trung (nó có nghĩa là "tia chớp" hay "ánh chớp"), còn *lightning* biểu thị cái năng lực chứa đựng trong hiện tượng này, có ánh sáng kèm theo: nó có nghĩa là "chớp" và/hay "sét". Tiếng Pháp có từ [+ĐĐ] *foudre* có nghĩa là "sét", cũng chỉ cái năng lượng ấy, nhưng không bao hàm sự thể hiện quang học của nó.

Nói chung, trong ngôn ngữ nào cũng vậy, từ [+ĐĐ] bao giờ cũng thể hiện một hình thức tồn tại phân lập (có hoặc không bao hàm chất liệu) còn một từ [-ĐĐ] bao giờ cũng biểu thị một chất liệu không bao hàm hình thức tồn tại phân lập. Chất liệu đây không phải chỉ là vật liệu, mà là cái tập hợp những đặc trưng làm cho một chủng loại sự vật này khu biệt với các chủng loại khác. Sự khu biệt này cũng tạo ra tính phân lập, nhưng đây là tính phân lập về nội dung, không phải là tính phân lập trong không gian, thời gian, số lượng, mức độ. Rất có thể trong "cái chất liệu" (cái tập hợp đặc trưng) có cả những đặc trưng về hình dáng bề ngoài, và hình dáng đôi khi có thể là đặc trưng duy nhất khu biệt một chủng loại. Danh từ *vòng* trong tiếng Việt ([-ĐĐ] trong cách dùng cơ bản, chỉ vật chứ không phải là đơn vị chuyển động) biểu thị cái chủng loại bao gồm những vật có hình dáng của chu vi hình tròn, bất kỳ vật liệu là gì.

Các danh từ Âu châu thiên về lối biểu thị cả chất liệu lẫn hình thức tồn tại phân lập của sự vật, và chỉ có các khái niệm trừu tượng và các chất (các vật liệu) mới được biểu thị bằng các danh từ [-ĐĐ]. Đa số các danh từ gọi tên các đồ vật, các động vật, các thực vật, các quá trình, đều biểu thị cả hai mặt, cho nên đều là [+ĐĐ], tuy có thể dùng thành [-ĐĐ]. Có thể gọi xu hướng đó của sự định danh là xu hướng tổng hợp tính.

Cách định danh của tiếng Việt chủ yếu là một cách định danh phân tích tính[5]. Ở đây hình thức phân lập và chất liệu (vật liệu hay đặc trưng chủng loại) thường được biểu thị riêng lẻ. Cho nên số danh từ [+ĐĐ] [-CL] và [-ĐĐ] [+CL] lớn hơn rất nhiều so với các thứ tiếng Âu châu, và số danh từ [+ĐĐ] [-CL] cũng nhỏ hơn rất nhiều (nên lưu ý là hầu hết các từ [+ĐĐ] [+CL], kể cả "từ đa tiết", đều là từ mượn). Để có được cái nội dung sở biểu tương đương với những từ [+ĐĐ] [+CL] của tiếng Pháp như *oiseau, bâton, pierre, orange, anneau, soldat, navire, éclair, mort, chagrin,* tiếng Việt dùng một cụm từ gồm một danh từ [+ĐĐ] [-CL] làm trung tâm để chỉ cái đơn vị hữu quan và một danh từ [-ĐĐ] [+CL] (đôi khi một tính từ hay động từ) làm định ngữ chỉ chất liệu hay chủng loại của đơn vị ấy: *con chim, cái gậy, hòn đá, quả cam, cái vòng, người lính, chiếc tàu, tia chớp, cái chết, nỗi buồn. Chim, gậy* hay *đá* một mình chỉ biểu thị một phần của sở biểu của *oiseau, bâton* hay *pierre,* những từ Việt như thế chỉ tương đương với các từ Pháp này khi các từ Pháp này được dùng như từ [-ĐĐ] (*plume d'oiseau, recevoir le bâton, coeur de pierre*).

Cách định danh phân tích tính không phải không có trong các thứ tiếng Âu châu, nhưng nó chỉ được dùng cho những vật mà đặc trưng chủ yếu là vật liệu: *a piece of chalk* 'một viên phấn', *dewdrops* 'mấy giọt sương', *a heap of dead leaves* 'một đống lá vàng', v.v. Những từ gọi tên động vật, thực vật, đồ dùng v.v. mà chỉ biểu thị chủng loại trong các tiếng Âu châu rất ít (Pháp: *bétail, gibier, riz, pain,* Anh: *cattle, game, rice, bread,* v.v.). Cho nên, tuyệt đại đa số các danh từ [+ĐĐ] [+CL] của các thứ tiếng này là những từ chỉ hình thức tồn tại phân lập của những vật liệu chứ không phải của những chủng loại: *piece / morceau* 'miếng', *roll / rouleau* 'cuộn', *goutte / drop* 'giọt', *heap / tas* 'đống', v.v. Những từ tương đương với những từ [+ĐĐ] [-CL] của tiếng Việt như *cái, con, hòn, thanh* rất hiếm, tuy không phải là không có. Trong tiếng Anh có từ *item* cũng ít tính chất liệu như từ *cái* hay *món* của tiếng Việt. Từ *štuka* của tiếng Nga cũng vậy. Muốn đếm thú săn hay gia súc, tiếng Anh dùng *piece* hay

---

[5] Xu hướng phân tích tính của cách định danh của tiếng Việt còn lộ rõ cả trong cách biểu thị phần chất liệu nói riêng nữa. So sánh *une carpe* 'một con cá chép'; *un moineau* 'một con chim sẻ'; *un tracteur* 'một cái máy kéo'; *une casquette* 'một chiếc mũ lưỡi trai'; *un escargot* 'một con ốc sên'; *un manteau* 'một chiếc áo khoác'; *une koto* 'một cây đàn tranh', v.v. Tiếng Việt có rất nhiều từ [-ĐĐ] chỉ những loại lớn (sở biểu là một tập hợp gồm rất ít đặc trưng) có thể được hạn định bằng những từ [+ĐĐ] khác. Trong số đó có những từ không thấy có trong các tiếng Âu châu: *đàn, mũ, tàu, xe* (*voiture* không thể dùng cho *xe đạp, xe đạp nước, véhicule* bao gồm những vật không phải là *xe*).

head: a piece of game 'một con thú săn', *a head of cattle* 'một con gia súc', tiếng Pháp cũng tương tự như vậy: *une pièce de gibier, une tête de bétail*[6].

Trong các từ điển song ngữ Nga-Việt, Pháp-Việt, Anh-Việt, v.v. hay Việt-Nga, Việt-Pháp, Việt-Anh, v.v. những điều nói trên không được phản ánh. *Korova, vache, ox* được coi là tương đương với *bò* hay *bò cái, bò đực* và ngược lại. Có lẽ khó lòng có thể làm cách khác. Nhưng giá có thể làm theo một cách tương tự như cách sau dây trong một cuốn từ điển Anh - Pháp và Pháp - Anh cỡ nhỏ mà chúng tôi có trong tay, có lẽ cũng có lợi cho người dùng và đỡ gây hiểu lầm. Ở mục *lightning* của cuốn này (Mansion 1965) ta thấy viết:

> lightning, *s. Éclairs mpl, foudre.* A flash of lightning, *un éclair.* Lightning has struck ..., *la foudre est tombée sur...* Struck by lightning, *frappé de, par, la foudre.* As quick as lightning, with lightning speed, *aussi vite que l'éclair (...)*

và ở mục *éclair,* ta thấy người soạn từ điển không dịch, mà chỉ sang mục *flash* 'ánh':

> *sm.* flash of lightning ns, *(...)*

Nếu theo nguyên tắc này, nghĩa là nếu có chú ý đến sự khác nhau về sở biểu giữa danh từ [+ĐĐ] và danh từ [-ĐĐ], trong một cuốn từ điển Pháp - Việt, ta sẽ có

> *éclair,* tia chớp, ánh chớp. *Aussi vite que l'éclair,* nhanh như chớp, nhanh như tia (ánh) chớp (...)
>
> *boeuf,* (con) bò. *Un boeuf,* một con bò*; de boeuf,* bò*; du boeuf,* thịt bò

---

[6] Trong những trường hợp các thứ tiếng Âu châu dùng danh ngữ phân tích tính, ta có thể nhận thấy một cách tổ chức cấu trúc của danh ngữ y hệt như trong tiếng Việt: cũng công thức

[DT[+ĐĐ] + DT[-ĐĐ]]

Chỉ khác một chi tiết là giữa DT đi trước ("loại từ") và DT đi sau có một giới từ cho biết rằng DT này là định ngữ của DT kia. So sánh:

Pháp:	Anh:	Việt:
une tête de bétail	a head of cattle	một đầu/con gia súc
deux pièces d'artillerie	two pieces of ordnance	hai khẩu pháo
des éclairs	flashes of lightnng	mấy ánh chớp
une miche de pain	a loaf of bread	một ổ bánh mì

Nói chung, trong tất cả các ngôn ngữ có "loại từ", kể cả các thứ tiếng châu Âu, bao giờ DT[-ĐĐ] cũng là định ngữ (chỉ chủng loại hay chất liệu) của "loại từ".

orange, *quả cam.[+ ĐĐ]* D'orange, *cam;* jus d'orange *nước cam;* manger des oranges, *ăn cam, ăn mấy quả cam, (...)*

Trong một cuốn từ điển Việt-Pháp, Việt-Anh, tình hình sẽ khó khăn hơn nữa. Nếu vẫn theo nguyên tắc trên, có lẽ, ta sẽ có

chớp, éclair. *Ở chân trời có chớp,* il y a des éclairs à l'horiczon; *tia chớp,* éclair*; nhanh như chớp,* aussi rapide que l'éclair (...)

bò, bovin, de boeuf, de vache, boeufs, vaches. *Con bò,* boeuf*; phở bò,* soupe au boeuf*; sữa bò,* lait de vache (...)

cam, d'oranger, oranges, orangers. *Quả cam,* orange*; cây cam,* oranger*; nước cam,* jus d' orange, orangeade; *(cái) lá cam,* feuille d'oranger; *màu da cam,* orangé (...)

Thật ra, đó cũng chỉ là một cách làm có tính chất ước định nhằm những mục đích thực tiễn, chứ nghĩa của những từ [-ĐĐ] như *bò* không hoàn toàn tương ứng với những cách dịch như vậy. *Bò* không hẳn là *bovin* hay *bovidés,* mà là một cái gì trừu tượng hơn nhiều, như Haudricourt (trao đổi riêng) đã có lần gợi ý, một cái gì như thế *bovinité* (Nga: *korovost'*), và cách nói *con bò* tương đương với *pièce (spécimen) de bovinité* (Nga: *štuka korovosti*).

Ở đoạn trên đây, chúng tôi không có ý muốn nói rằng cách viết từ điển trước đây là sai và cách chúng tôi gợi ý là đúng, là tốt hơn. Muốn nhận định những điều tương tự phải xét đến nhiều nhân tố khác nữa. Chúng tôi chỉ muốn nói rằng đó là một trong những nhân tố đã củng cố cái ảo giác về sự đồng nhất giữa tính [±ĐĐ] ngữ pháp với những thuộc tính khách quan nào đó của sự vật, hoặc (hay đồng thời là) sự độc lập hoàn toàn của tiêu chí ngữ pháp này đối với nội dung sở biểu (ngữ nghĩa) của các từ hữu quan (nghĩa là cái ý tưởng cho rằng một từ [-ĐĐ] về phương diện ngữ pháp như *bò* có thể có nghĩa hoàn toàn đồng nhất với một từ [+ĐĐ] như *boeuf,* tức cũng biểu thị một con vật có hình thức tồn tại phân lập trong không gian như thế.

Từ đấy, niềm tin vào tính đếm được của những từ như *bò* (được coi là tương đương với *boeuf*) như *tủ* (=*armoire*) v.v. trở nên vững chắc đến nỗi mặc dầu mọi sự kiện ngữ pháp đều cho thấy rằng những từ ấy không đếm được nếu chấp nhận những chuẩn tắc mà nhiều khi chính họ đề ra hay mặc nhiên chấp nhận (nhất là khi cơ sự có liên quan đến các từ chỉ vật liệu), nhiều nhà nghiên cứu (có lẽ là đa số, các nhà nghiên cứu người Việt cũng như người ngoại quốc) vẫn cứ giữ niềm tin ấy, bằng cách phát minh ra một khái niệm mâu thuẫn với mọi chuẩn tắc: tính đếm được "gián tiếp", tức thông qua một từ khác mà họ thấy không cần phân loại theo một chuẩn tắc nào hết: loại từ.

Khái niệm loại từ đã ra đời như vậy trong ngành Việt ngữ học.

5. KHÁI NIỆM "LOẠI TỪ"

Trong ngành nghiên cứu ngôn ngữ Đông phương nói chung và trong ngành Việt ngữ học nói riêng, loại từ (classifier, klassifikator) thường được quan niệm là một từ "rỗng nghĩa", một thứ hư từ hay một cái gì gần như thế, một thứ công cụ ngữ pháp mà chức năng, như tên gọi của nó cho thấy rõ, là phân loại một số danh từ được gọi là từ đếm được gián tiếp hay là từ "được phân loại" (classified nouns) đối lập với các từ "không được phân loại" (non-classified nouns, cf. Emenau 1951).

Dù chỉ điểm qua những từ được nhiều tác giả coi là "loại từ" nhất, như *cái, con, cây, thanh, tấm, cục, cuốn, tờ, bức, ngôi, thằng, chiếc, túp, hòn, lát, vị, phong,* ta cũng thấy khó có thể hài lòng với một quan niệm như thế. May ra chỉ có *cái, con, cây, người* là còn có thể gây cho ta cái ảo giác về một sự "phân loại" nào đấy. Còn thì chả nhẽ dùng *bức, cái, tấm, lá* trước *thiếp* chẳng hạn, lại có tác dụng phân các thứ thiếp ra làm bốn loại ? Chính *thiếp* mới có tác dụng nói rõ chủng loại của cái vật được gọi là *bức*, cũng như *bò, dê, gà, ngựa, chim* cho biết rõ chủng loại của một *con* nào đấy. Nếu trong một danh ngữ như *con bò, đàn bò, bầy bò,* có cái gì đáng gọi là "loại từ, thì đó chính là từ *bò*, định ngữ chỉ chủng loại của con, của *đàn*, của *bầy*. Còn nghĩa chủ yếu của *con* là nghĩa "đơn vị động", chứ tuyệt nhiên không phải là "chủng loại động vật". Không có một cách đặt tên nào ít thích hợp hơn là lối gọi những từ này là "loại từ ".

Nhưng đó chưa phải là điều quan trọng. Điều quan trọng là ở chỗ việc phân ra một từ loại (hay một tiểu loại danh từ) gọi là "loại từ " không hề căn cứ vào một tiêu chí nào hết, do đó chưa từng có hai tác giả nào đưa ra hai danh sách "loại từ " giống nhau. Việc này, như trên kia chúng tôi đã nói qua, bao giờ cũng được tiến hành trước khi dùng các chuẩn tắc này no để phân định từ loại. Ngay những tác giả chủ trương phải dùng những tiêu chí hình thức hiển ngôn để phân định từ loại (như Lê Văn Lý 1948 chẳng hạn) cũng thấy sự tồn tại và thành phần của từ loại "loại từ " hiển nhiên đến nỗi ngay từ đầu có thể căn cứ vào đấy như vào một tiêu chí hình thức để phân định từ loại danh từ (dĩ nhiên không bao gồm "loại từ ").

Vậy từ đâu mà có cái cảm giác hiển nhiên ấy ?

Trước hết phải nói đến tính chất gọi là "rỗng nghĩa" của các "loại từ ". Sở dĩ những từ này có vẻ như "rỗng nghĩa" là vì tính khái quát của sở biểu và lượng thông tin ít ỏi mà nó mang lại cho người nghe. Thật ra nó không "rỗng nghĩa",

mà chỉ rỗng về phần chất liệu của nghĩa, như ta đã thấy ở phần trên. Trong đa số ngữ cảnh, phần chất liệu là phần mang lượng thông tin lớn nhất. Còn phần "hình thức tồn tại như một thực thể phân lập" thì dĩ nhiên chỉ đối lập với cái vế tiêu cực tương phản với nó (vế "không" - terme non marqué), trong khi một từ chỉ loại như *bò* hay *nước* đối lập với hàng vạn từ ngữ chỉ loại khác. Nhưng phần hình thức, tính cá thể (tính đơn vị) lại là phần không thể thiếu được trong việc biểu thị: bằng chứng là thiếu phần này, phần còn lại (do danh từ [-ĐĐ] biểu thị) không thể kết hợp với số từ và rất khó kết hợp với các định ngữ (xem **3.2.3**). Vả lại, có bao giờ tính khái quát và lượng thông tin được coi là những chuẩn tắc phân định từ loại danh từ ? Những từ như *cục, con, tấm,* v.v. "rỗng nghĩa" hơn những từ như *pièce, štuka, item* ở chỗ nào ? So với những từ mà ai nấy đều công nhận là danh từ như *lần, lúc, nơi, khoảng, phía,* thì bên nào "rỗng nghĩa" hơn ?

Thứ đến hẳn là tính chất hạn chế cao độ của những ngữ cảnh trong các từ đang xét có thể tự mình làm danh ngữ: điều này gây ấn tượng là các từ này "không có hay rất ít khả năng xuất hiện độc lập". Nhưng ta cần nhớ rằng khả năng làm thành tố duy nhất của danh ngữ là đặc trưng của đại danh từ chứ không phải của danh từ, và nét đặc trưng khu biệt danh từ với đại từ chính là ở chỗ có thể có định ngữ, nghĩa là cái khả năng không làm thành danh ngữ một mình. Vả lại, các từ đang xét, như đã thấy ở **3.1**, thật ra có thể tự mình làm danh ngữ khi điều kiện ngữ nghĩa cho phép.

Song điều đáng chú ý nhất ở đây là khi viện những lý lẽ nói trên ra một cách hiển ngôn hay mặc ẩn, những người phủ nhận tính danh từ hay cả tính thực từ nữa của các từ đang xét không hề kiểm tra xem những đặc tính mà họ dùng làm lý do để phủ nhận như vậy có phải là riêng cho những từ ấy hay lại là thuộc tính chung của một nhóm từ đông đúc hơn. Giá họ làm như vậy, họ sẽ thấy, chẳng hạn rằng, nếu không thể đặt một mình *cái* làm chủ ngữ trước một vị ngữ như *đã hỏng rồi* hay *là rất tốt*, hay *đang tồn tại* hoặc làm bổ ngữ cho *tôi ăn* hay *nó có* hay *họ biết, anh thấy*, thì điều đó cũng có thể đem nói về tất cả các danh từ [+ĐĐ] [-CL] chứ không riêng gì các "loại từ ". Nhưng dĩ nhiên là họ không nảy ra cái ý định kiểm nghiệm như vậy bao giờ, bởi vì cách kiểm nghiệm bằng cái tiêu chí hiển nhiên quan trọng nhất và dễ dùng nhất — có thể hay không thể xuất hiện ngay sau lượng từ — mà họ còn không kể đến, huống chi những chi tiết này ?

Cũng có thể những cách nói như *đếm bò, đếm sao, đếm than, đếm củi, đếm thợ, đếm lính, đếm tiền* v.v. có ảnh hưởng đến thái độ phủ định của các nhà nghiên cứu ấy đối với tính [-ĐĐ] của các danh từ này ("từ *tiền* nếu quả không đếm được sao lại có thể nói *đếm tiền* ?"). Sở dĩ nhiều từ [-ĐĐ] có thể

làm bổ ngữ cho *đếm* chính là nhờ động từ này, bằng hàm nghĩa của nó, đã cho chúng một tính cá thể mà chúng vốn không có (xem 3.1). Nếu bị tách ra khỏi động từ, các từ [-ĐĐ] này không thể làm bổ ngữ cho *đếm* cũng như bất cứ động từ nào) được nữa:

** đếm trong chuồng bò* (*cf. * ăn trong tiệm thịt gà*)
** đếm trên cây quả cam*

Nếu dùng khả năng làm bổ ngữ cho *đếm* làm chuẩn tắc cho tính [-ĐĐ], kết quả sẽ rất bất ngờ: cả một loạt từ có thể xuất hiện sau số từ sẽ được coi là [+ĐĐ], trong đó có rất nhiều từ mà ai cũng công nhận là danh từ.

Dù sao chăng nữa, những điều gây ảo giác trên đây cũng sẽ không có tác dụng quyết định đến thế nếu không có một nhân tố nữa: ảnh hưởng của cấu trúc ngữ pháp của các ngôn ngữ Âu châu, và đặc biệt là mô hình định danh của nó.

Trong những danh ngữ như *hai hạt gạo, hai bông lúa, hai giọt nước, hai cân cam, hai lít rượu, hai cuộn giấy, hai kiện hàng, hai đống cát, hai đôi đũa, hai bầy cừu,* người ta thấy dễ chấp nhận rằng từ thứ ba trong mỗi danh ngữ là định ngữ của từ đi trước vì tình hình cũng như vậy trong *deux grains de riz, deux épis de riz, deux gouttes d' eau, deux kilos d'oranges, deux litres de vin, deux morceaux de viande, deux rouleaux de papier, deux ballots de marchandises, deux tas de sable, deux paires de baguettes, deux troupeaux de moutons.* Nhưng trong *hai cái ghế, hai tấm thiếp, hai con bò, hai đám mây, hai cuốn sách, hai đứa con, hai hòn đá,* thì từ thứ ba "hiển nhiên" là từ trung tâm, và từ thứ hai "hiển nhiên" là từ "rỗng nghĩa", là "hư từ", vì trong *deux chaises, deux cartes, deux boeufs, deux nuages, deux livres, deux enfants, deux pieres,* những từ tương ứng với từ thứ ba trong các danh ngữ Việt Nam rõ ràng là trung tâm, còn tương ứng với *cái, con, tấm, đám,* v.v. là zero (lẽ ra việc đối chiếu này phải cho thấy rằng *chaises, cartes, boeufs,* v.v. tương đương với *cái ghế, tấm thiếp, con bò* chứ không phải với *ghế, thiếp* như người ta có thể nghĩ).

Bây giờ nếu ta lấy những câu như *Giọt nào cũng như giọt nào* hay *Miếng thứ nhất to hơn,* dĩ nhiên *giọt* và *miếng* vẫn là trung tâm, và không ai thấy cần viện đến những khái niệm như "khuyết trung tâm" hay "tỉnh lược danh từ" cả, vì tình hình ở đây chẳng khác gì tình hình trong *Toutes les gouttes se ressemblent* và *Le premier morceau est plus gros* cả. Nhưng nếu ta có *Tấm thứ nhất đẹp hơn tấm thứ hai* thì những khái niệm này lại tỏ ra cần thiết, vì tình hình đúng là như vậy trong *La première est plus belle que la seconde*: *tấm* ở đây hẳn là một hư từ kiểu như một quán từ. Trong *Mấy con*

bên phải béo hơn hay *Hai hòn ở trên núi lớn hơn* tình hình cũng như vậy (so sánh *ceux de droite* hay *the ones on the right*); ở đây *con* và *hòn* hẳn là những "đại từ".

Thế nào là "tỉnh lược" ? Chắc không ai phản bác cái quan niệm truyền thống nói rằng tỉnh lược là bỏ bớt một thành tố vốn cần thiết về ngữ pháp - chủ ngữ, vị ngữ hay trung tâm của một danh ngữ hay động ngữ - khi nào văn cảnh hay tình huống cho phép; bộ phận bị tỉnh lược khi cần bao giờ cũng có thể được phục hồi ở vị trí của nó. Tỉnh lược là một biện pháp tuỳ ý, chứ không bao giờ là bắt buộc, nghĩa là không bao giờ có trường hợp một câu trở nên sai ngữ pháp hay vô nghĩa vì không tỉnh lược một thành tố nào đấy cả. Vậy ở đây thì sao ?

Dĩ nhiên *tấm thứ nhất, mấy con bên phải, mấy hòn trên núi* xét về nội dung thông báo và ý nghĩa có kém cụ thể so với *tấm thiếp thứ nhất, mấy con bò bên phải, hai hòn đá trên núi*. Nhưng tính "kém cụ thể" đó không có gì khác tính "kém cụ thể" của *giọt nào* so với *giọt nước nào, miếng thứ nhất* so với *miếng thịt thứ nhất*, mà cũng không khác gì tính "kém cụ thể" của *bò* so với *bò đực, bò lang đực, cá* so với *cá rô, cá rô* so với *cá rô phi*. Khi nói *con ấy* để chỉ một con bò, lối nói ấy cũng không có gì là "tỉnh lược" hơn khi nói *cá ấy* để chỉ giống cá rô phi. Ở cả hai trường hợp, có nói rõ chủng loại cụ thể của vật hữu quan hay không là tùy ý định và sự hiểu biết của người nói: người này có thể không biết và có quyền không nói rõ chủng loại cụ thể của con vật đang được nói đến. Không dùng những từ chỉ chủng loại ấy không phải là tỉnh lược vì sự có mặt của nó không hề cần thiết một chút nào cho cấu trúc bình thường của danh ngữ và vì sự vắng mặt của nó không hề lệ thuộc vào điều kiện của văn cảnh. Điều này có thể thấy rõ qua những dẫn chứng sau. Trong một đoạn trần thuật như :

> *Rải rác khắp sườn đồi phía trước, chúng tôi thấy những con gì không rõ, nơi thì quây lại thành từng tốp, nơi thì đứng riêng ra từng con. Một con đứng ở phía trên, chắc là con đầu đàn. Thấp hơn một chút có một tốp gồm chừng ba con nằm im, hình như đang ngủ. Tốp dưới cùng đông hơn cả gồm toàn những con bé hơn.*

khó lòng có thể nói rằng sau các từ *tốp* và *con* có một từ nào đó bị tỉnh lược. Và cuối cùng, những trường hợp đã xét ở 3.1 loại trừ mọi khả năng nói đến chuyện tỉnh lược trong những danh ngữ mà những từ được gọi là "loại từ" không có danh từ [-ĐĐ] theo sau làm định ngữ.

Khi đã nhận ra rằng không có cách gì phủ nhận được cương vị trung tâm danh ngữ của các từ [+ĐĐ] [-CL] trong những trường hợp như vậy, một vài nhà

nghiên cứu nghĩ ra giải pháp sau đây: *cái, con, bức, tấm, thằng, hòn*,v.v. trong *cái nào, con này, bức thứ nhất, tấm cuối cùng, thằng ấy* là những danh từ, còn *cái, con, bức, thằng, hòn,* v.v. trong *cái bút nào, con bò này, bức tranh thứ nhất, thằng con ấy,* v.v. là những loại từ đồng âm với các danh từ trên kia, lệ thuộc vào từ trung tâm đi sau nó. Giải pháp này tránh được sự võ đoán của việc sử dụng khái niệm "tỉnh lược", nhưng lại rơi vào một sự võ đoán khác gây nên rất nhiều khó khăn.

Theo những người chủ trương cách thuyết minh này, *con* trong *con này* biểu thị một động vật, nghĩa của nó và do đó cương vị của nó giống như *animal*, còn *con* trong *con bò này* không có nghĩa gì cả, vì ý "động vật" đã bao hàm trong *bò* rồi. Ở đây, *bò* là từ quan trọng nhất của cụm từ, nó là trung tâm của danh ngữ. Nó mang trọng âm của danh ngữ, trong khi *con* không có trọng âm, khác với *con* trong *con này*.

Về ý nghĩa và tầm quan trọng của danh từ [+ĐĐ] [-CL] trong danh ngữ có lẽ không cần bàn thêm sau những điều đã nói ở trên. Chỉ xin nêu rằng ở đây có một sự lẫn lộn khá phổ biến giữa tầm quan trọng về nội dung thông báo với chức năng ngữ pháp. Trong một nhóm như *con bò này*, từ nào quan trọng hơn là điều hoàn toàn lệ thuộc vào mục đích thông báo (trả lời câu hỏi nào trong các câu hỏi: *Con gì ? Con bò nào ? Con bò* hay *bầy bò, đôi bò, sừng bò, phở bò, da bò, sữa bò ?*).

Trọng âm cũng không phải là một tiêu chí để xác định trung tâm danh ngữ. Như chúng tôi đã có dịp trình bày (Cao Xuân Hạo 1978), tiếng Việt sử dụng trọng âm như một phương tiện phân đoạn: trọng âm đặt vào từ cuối cùng của một đơn vị âm học - cú pháp gọi là ngữ đoạn. Trong một ngữ đoạn danh từ (không kể số đếm, bao giờ cũng có trọng âm, và từ chỉ xuất, mang một trọng âm tuỳ ý), từ mang trọng âm là từ cuối cùng. Do đó

con ấy cũng như *cá ấy, xe ấy* đều mang mô hình trọng âm [11] hay [10]

con cá ấy cũng như *cá rô ấy, xe đạp ấy* đều mang mô hình trọng âm [011]

con cá rô ấy cũng như *con cá rô phi ấy, xe vận tải ấy* đều mang mô hình trọng âm [0011] hay [0010].

Trong một nhóm hai danh từ, mô hình trọng âm [01] là mô hình đặc trưng của quan hệ chính phụ (gồm một trung tâm đi trước một định ngữ), đối lập với mô hình [11] vốn là đặc trưng của quan hệ đẳng lập (*cơm áo, xe cộ, tôm cá*). Vậy *con* mất trọng âm khi đứng trước một định ngữ chỉ loại là theo quy tắc chung chi phối trọng âm của các danh từ: *cá, chim, bưởi*, v.v. đều mất trọng âm trong hoàn cảnh ấy (so sánh *con chép, con én, cá chép, chim én*).

Nếu căn cứ vào những chuẩn tắc được đưa ra ở trên để chứng minh cho tính "phụ trợ" và "kém quan trọng" của các từ được gọi là "loại từ", thì đối với danh từ được coi là trung tâm danh ngữ lại càng phải xử lý theo cách ấy, nghĩa là coi đó như những từ phụ trợ gì đấy đồng âm với các danh từ tương ứng, vì trong nhiều kiểu danh ngữ khai triển, nhất là các kiểu danh ngữ trọn vẹn có số từ, chính danh từ "trung tâm" ấy là từ duy nhất có thể bỏ đi mà không làm cho danh ngữ trở nên sai ngữ pháp hoặc khác nghĩa đi một chút nào. So sánh:

hai cái áo sơ mi màu xám ấy	*hai cái sơ mi màu xám ấy*
hai cây đàn tỳ bà ấy	*hai cây tỳ bà ấy*
hai lá rau răm ấy	*hai lá răm ấy*
hai con chim én ấy	*hai con én ấy*
hai cuốn sách toán đại cương ấy	*hai cuốn toán đại cương ấy*

Ta rất hay được nghe những lập luận đầy lương thức như sau: "khi nói *ăn một miếng thịt, nuôi một con (đàn) bò, uống một chén nước,* v.v., thì đây là ăn thịt chứ đâu có phải ăn miếng, nuôi đây là nuôi bò chứ đâu có phải nuôi con (đàn), uống đây là uống nước chứ đâu phải uống cái chén", v.v. Trong cách lập luận đầy sức thuyết phục này có một sự nhầm lẫn quan trọng giữa cách nói và ý nghĩa thực sự của nó. Nếu ta nhớ những cách định nghĩa của các từ như *thịt, bò, nước* trong từ điển, ta sẽ thấy ngay rằng không thể nào "ăn thịt", "nuôi bò" hay "uống nước" được, và điều đó lại càng rõ hơn khi ta nhớ rằng các danh từ [-ĐĐ] này biểu thị cái tập hợp những đặc trưng của chủng loại hay chất liệu chứ không biểu thị sự thể hiện cá thể của nó. Không ai nuôi được "loại động vật có vú, ăn cỏ, có sừng...", cũng không ai uống được "kết quả của sự tổng hợp H_2O". Lối nói "nuôi bò" hay "uống nước" mang tính thành ngữ (idiomatic) và tỉnh lược cao độ, và sở dĩ nó dùng được mà không sợ hiểu lầm chính vì không ai có thể hiểu khác các thành ngữ đó theo nghĩa đen của từng từ cả: không ai có thể nuôi bò theo nghĩa đen, nghĩa là nuôi toàn bộ giống bò hay cái chất làm cho *bò* khác với *ngựa, ghế* hay *tình*, cũng như không ai có thể uống nước theo nghĩa đen, nghĩa là toàn bộ cái chất nước trên thế gian này. *Nuôi bò* là một cách nói tắt để biểu thị "nuôi một hay một số đơn vị cá thể rút ra từ cái chủng loại "bò"" hoặc "nuôi một hay một số con vật vốn là sự thể hiện phân lập trong không gian của những đặc trưng x, y, z được gọi là bò"; *uống nước* là nói tắt cái ý "uống một đại lượng nhất định của cái chất nước", hay nói cho đúng hơn, "uống một thể tích hữu hạn làm bằng chất liệu H_2O (chứa đựng chất liệu H_2O và chỉ chất liệu này mà thôi)". Cho nên nói *uống một chén nước* được hiểu gần nghĩa đen hơn nhiều so với *uống nước* (và không bao giờ có thể hiểu thành "uống *cái* chén"). Đây không phải là một cách nói tắt, mà chỉ là một cách nói không được chi tiết bằng *uống một chén nước cam tươi* (*nước chè mạn, rượu*

nho, v.v.). Nói *nuôi một con* so với *nuôi bò* cũng vậy (so sánh với *nuôi một con bò, nuôi một con bò u, nuôi một con bò lang đực*, v.v.).

Đến đây cũng có những ý kiến cho rằng tuy "loại từ " không phải là một quán từ hay một tiền tố, nhưng nó rất giống đại từ ở chỗ nó thay thế cho danh từ để tránh lặp lại cho câu văn nhẹ bớt.

Có lẽ về phương diện tu từ nói như thế có phần đúng: dùng *con* thay cho *con bò* hay *bức* thay cho *bức tranh* đã dùng ở đầu đoạn văn cũng gọn hơn, nhẹ hơn lặp di lặp lại mãi *con bò, bức tranh* giống như dùng *celui, celui-ci,* hay *the one* dùng thay cho danh từ đã dùng rồi, hay nói cho đúng hơn, giống như dùng *bò* thay cho *bò rừng cái* hay *tranh* thay cho *tranh sơn mài khổ lớn* đã dùng ở đoạn trước. Nhưng về phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa cần thấy rõ rằng *con* và *bức* không hề "thay" cho *bò* và *tranh* như *celui, the one* thay cho danh từ. Trong

Con đang ăn có đằng kia là con bò
Bức này là một bức sơn dầu

con và *bức* không thể coi là thay cho *bò* và *tranh*, vì không thể thay ngược trở lại, nghĩa là không thể điền vào thành

* *Con bò đang ăn có dàng kia là con bò*
* *Bức sơn dầu này là một bức sơn dầu*

Tình hình cũng như vậy trong

Trên bãi có một đàn bò. Con thì ăn cỏ, con thì đi lang thang.
Tranh hỏng hết rồi: bức thì mốc, bức thì chuột cắn.

(không thể nói: * Bò thì ăn cỏ, bò thì đi ...., * Tranh thì mốc, tranh thì chuột cắn, mà cũng không thể nói: * Con bò thì ăn cỏ, con bò thì đi lang thang hay *Bức tranh thì mốc, bức tranh thì chuột cắn). Danh từ [-ĐĐ] [+CL] không bao giờ có thể thay thế cho một danh từ [+ĐĐ] [-CL] và ngược lại cũng thế, vì nội dung ngữ nghĩa của hai loại khác nhau. Danh từ [+ĐĐ] [-CL], cũng như danh từ [-ĐĐ] [+CL], chỉ thay thế cho bản thân nó mà thôi, hoặc giả với tư cách trung tâm danh ngữ, đại diện cho cả danh ngữ gồm có nó và các định ngữ của nó.

Cứ cho đây là hiện tượng tỉnh lược đi chăng nữa, thì cũng cần thấy rằng ở đây cái gọi là loại từ lại không thể nào tỉnh lược được như thế. Muốn bỏ nó phải bỏ luôn cả số từ thì danh ngữ mới đúng ngữ pháp. Và quả nhiên danh ngữ có được như vậy (*chim én ấy* chẳng hạn) nếu dùng để chỉ ("hai con chim én ấy") chính là một danh ngữ tỉnh lược chỉ có thể dùng theo nghĩa ấy khi cảnh huống cho phép (ngoài văn cảnh, *chim én ấy* chỉ có thể có ý nghĩa chủng loại: "thứ chim én ấy").

6. THAY CHO KẾT LUẬN

6.1. Ngữ pháp của danh từ và của danh ngữ tiếng Việt chủ yếu là ngữ pháp của tính [±ĐĐ]. Tiêu chí này đi đôi với đối tượng biểu thị khác nhau - hình thức phân lập và chất liệu - của mỗi loại danh từ. Cách biểu thị riêng rẽ hai phần này của hiện thực, trong tiếng Việt thấy sử dụng nhiều hơn hẳn so với các ngôn ngữ Âu châu, và điều đó cho phép ta nói đến một xu hướng định danh phân tích tính của tiếng Việt. Sự khác nhau về đối tượng biểu thị này đưa đến những sự phân biệt ngữ pháp và ngữ nghĩa tinh tế và phức tạp mà ngữ pháp học sẽ có thể xác minh. Cái số quy tắc còn ít ỏi mà chúng tôi nêu lên trong bài này có thể xác nhận tầm quan trọng của tiêu chí nói trên.

6.2. Khái niệm loại từ nảy sinh từ một sự hiểu lầm lớn lao về sự tương ứng giữa cách định danh của tiếng Việt và của các thứ tiếng Âu châu [7]. Sự hiểu lầm này trở thành một định kiến mạnh đến nỗi những người còn giữ nó từ chối việc quan sát các sự kiện ngữ pháp hoặc sử dụng những luận cứ rất tài tình nhưng quá cầu kỳ để phủ nhận cho kỳ được các sự kiện ấy vốn là những sự kiện rất trực quan và dễ hiểu khi người ta có một thái độ đủ khách quan để dùng những chuẩn tắc hình thức <u>để</u> phân định và phân loại từ chứ không phải <u>sau khi</u> đã phân định và phân loại theo cái cảm giác chủ quan của mình, vốn dựa vào những chuẩn tắc mặc ẩn nhiều khi không có gì liên quan đến những vấn đề cần giải quyết.

Phương pháp của ngôn ngữ học hiện đại ngày nay giới Việt ngữ học trong và ngoài nước đều đã thấm nhuần. Nhưng vấn đề là phải thực sự dùng nó.

7/1982

---

[7] Một điều đáng mừng là ngày nay sự hiểu lầm này gần như đã được xoá hẳn. Trong hàng trăm công trình nghiên cứu về "loại từ" xuất bản gần đây, có thể thấy rõ những điều phổ quát sau đây:

a. Tất cả các ngôn ngữ của nhân loại đều có "classifier" dưới dạng từ hay hình vị;
b. Trong những ngôn ngữ mà "classifier" là từ, từ đó bao giờ cũng là danh từ;
c. Trong một danh ngữ có "loại từ", danh từ được dùng làm "loại từ" bao giờ cũng được đánh dấu "cách" như là trung tâm của danh ngữ ("cách" của nó biểu thị chức năng cú pháp của toàn danh ngữ), trong khi "danh từ chính danh" (không phải là loại từ) bao giờ cũng được đánh dấu "cách" (bằng biến vĩ, bằng giới từ hay bằng vị trí) như là định ngữ của danh từ trung tâm được gọi là "loại từ" (cf. Pelletier 1979; Craig 1986).

SỰ PHÂN BIỆT ĐƠN VỊ / KHỐI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ KHÁI NIỆM "LOẠI TỪ" *

Trong tiếng Việt (và trong nhiều ngôn ngữ đơn lập khác), cái tập hợp gồm những danh từ (DT) không thể được chỉ định bằng những lượng từ như: *những, mấy, mỗi, từng* và các số từ, nghĩa là những DT mà, do cái thuộc tính này, cần được xếp vào loại "không đếm được" hoặc **danh từ khối** (DK), bao gồm cả những DT mà người ta thường nghĩ là "biểu vật", nghĩa là dùng để chỉ các vật dụng, cây cối, động vật, người v.v., tức là những đối tượng mà các ngôn ngữ châu Âu thường biểu thị bằng những **danh từ đơn vị** (DĐV), tức những DT "đếm được".

Điều này có vẻ lạ lùng và thậm chí không sao hình dung nổi. Và quả nhiên nó có vẻ lạ lùng và khó hình dung đối với các nhà ngôn ngữ học đến nỗi hầu hết các tác giả có viết về tiếng Việt[1] không chịu chấp nhận tính "không đếm được" hoàn toàn hiển nhiên của các DT này, làm ngơ trước sự phân biệt **đơn vị / khối** để dựng ra sự phân biệt giữa DT "được phân loại" và "không được phân loại" (Emeneau 1951), trong đó DT chỉ đồ vật được gọi là "DT được phân loại" và được xem như là có thể đếm được *thông qua sự trung gian của những* ***"loại từ"***, tức là một số danh từ đơn vị (DĐV) mà người ta nhất quyết không công nhận là DĐV, thậm chí cũng không công nhận là thực từ nữa, mặc dầu thái độ cú pháp của nó hoàn toàn giống như thái độ của tất cả các DĐV đến từng chi tiết nhỏ nhặt nhất (mỗi tác giả đưa ra một số loại từ khác nhau, xê xích từ 5 đến 40, nhưng không bao giờ liệt kê thành danh sách, mà chỉ kể ra năm sáu thí dụ có hai chữ *vân vân* theo sau).

Bài này là một cố gắng xem xét lại các vấn đề hữu quan, đặc biệt là vấn đề những thuộc tính ngữ pháp của hai loại danh từ DĐV và DK bắt nguồn từ

---

* Đăng lần đầu trên Zeitschrift für Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikationsforschung 41 (1988), Berlin, 38-47.

[1] Lệ ngoại duy nhất mà tôi được biết là Nguyễn Tài Cẩn, trong hai công trình ông công bố năm 1976 và 1977. Tác giả này gạt bỏ "lý thuyết loại từ" mà ông đã đi theo trong các công trình trước đó để chấp nhận một quan điểm dựa trên sự phân biệt giữa danh từ đơn vị và danh từ khối (mà ông gọi là danh từ đơn vị và danh từ chính danh). Chính đây là quan điểm mà tôi cố gắng bênh vực trong bài này, mặc dầu cho đến nay nó vẫn chưa được nhất trí chấp nhận trong giới các nhà nghiên cứu tiếng Việt.

những thuộc tính nghĩa học nào, mong tìm hiểu thêm những cơ sở nhận thức nằm ở chiều sâu của sự phân biệt DĐV / DK trong tiếng Việt. Nói cụ thể hơn, tôi sẽ cố gắng căn cứ vào thái độ cú pháp của từng loại danh từ để thử đi tìm cái sở biểu chân xác của nó, chẳng hạn bằng cách tự hỏi xem tại sao các DK (trong tiếng Việt cũng như trong bất cứ ngôn ngữ nào khác, kể cả các thứ tiếng châu Âu) lại cần đến "loại từ", mặc dầu trong số các DK có những từ có vẻ như chỉ những vật "đếm được" (như *trâu, bò* trong tiếng Việt, *lightning* 'chớp' trong tiếng Anh hay *bétail* 'gia súc' trong tiếng Pháp. Tôi không có ý định phê phán việc dùng khái niệm loại từ nói chung: nó có thể hữu ích trong khi bàn đến cấu trúc nghĩa của danh ngữ. Tôi chỉ muốn nêu hết những sự lầm lẫn sâu xa mà cái nhãn hiệu này đã đưa vào công việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, khiến cho mọi bước tiến hướng tới chỗ xây dựng một hệ thống ngữ pháp phản ánh được ít nhiều những quy tắc đang thực sự chi phối hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ Việt Nam đều bị chặn đứng hẳn lại.

Trong một tài liệu khác, tôi hy vọng đã chứng minh được rằng ngữ pháp của danh ngữ tiếng Việt, xét về bản chất, là ngữ pháp của thế đối lập đếm được / không đếm được của DT (Cao Xuân Hạo, 1982): những quy tắc chi phối cấu trúc của danh ngữ (DN) và cách hành chức của nó hoàn toàn có thể được trình bày một cách chính xác nhất, đầy đủ nhất và đơn giản nhất thông qua tính chất đơn vị hay khối của DT trung tâm. Nếu phân tích đầy đủ các loại DN và cách hành chức của nó, ta sẽ có một sự phân biệt hết sức rõ nét giữa các DĐV, bao gồm cả những cái gọi là "loại từ", với các DK, bao gồm cả những DT có vẻ như chỉ những đồ vật: hai loại DT này, ngoài những thuộc tính thường được dùng làm tiêu chí khu biệt giữa 'danh từ' và 'loại từ' mà nội dung là:

1. Khả năng hay bất khả năng kết hợp với các lượng từ *những, các, mấy, một, mỗi,*[2] và bằng các số đếm [3] như đã nói ở phần trên, còn khu biệt với nhau trên bình diện ngữ pháp (cú pháp) bằng:

---

[2] Thuộc tính này, thường được coi như là một thuộc tính định nghĩa của "danh từ đếm được" và của "loại từ" – không mấy ai lưu ý để nhận ra rằng một khi "hai từ loại" cùng có chung tất cả các thuộc tính định nghĩa, thì đó là bằng chứng hiển nhiên và hoàn toàn đầy đủ để cho thấy rằng ở đây ta chỉ có một từ loại duy nhất – chỉ là một trong mấy chục thuộc tính làm cho hai hai loại DT khu biệt với nhau, trong đó không hề có một nét nhỏ nào cho phép ta phân biệt các "loại từ " với các DĐV thuần tuý hình thức như *khúc, lần, giọt, miếng.*

[3] Khả năng được định lượng bằng số đếm được nới rộng cho hàng trăm trường hợp lệ ngoại (xem phần dưới), làm cho nhiều tác giả xếp nhầm khá nhiều DK vào DĐV và do đó không thấy rõ ranh giới giữa hai loại DT.

2. Khả năng (đối với những DĐV có kích thước nhất định) và bất khả năng (đối với tất cả các DK) kết hợp với các từ ngữ phân lương (quotifiers) như *cả, tất cả, nửa, một phần, một phần ba, một phần n, ba phần tư, m phần n, toàn phần, toàn bộ*,v.v. So sánh:

(1)a. Cả cái (bánh); cả con (gà); a'. * Cả bánh; *cả gà;
b. Nửa cuốn (sách); nửa tấm (phản); b'. *Nửa sách; nửa phản;
c. Một phần tư lít (dầu); c'. *Một phần tư dầu.

3. Tính hiển ngôn bắt buộc (đối với DĐV) so với tính hàm ẩn bắt buộc (đối với các DK) của việc chỉ rõ số. Một DĐV bao giờ cũng được đánh dấu số đơn (bằng *một, mỗi, từng* hay *zero*) hoặc số phức (bằng *những, các, mấy* hay một lương từ khác). Một DK thì lại không bao giờ được định lượng bằng các lương từ kể trên (tuy trong một số trường hợp lệ ngoại có thể định lương bằng số từ. Nói cách khác, DK không tham gia phạm trù số: nó không có số (chứ không phải có "số trung", vì việc hiểu một DK như là có số đơn hay số phức (hay không thể biết nó có số gì) là hoàn toàn do ngôn cảnh quyết định.

4. Tính hiển ngôn bắt buộc đối với DĐV so với tính hiển ngôn không bắt buộc đối với DK của việc đánh dấu tính xác định hay không xác định. Do các quy tắc gắn liền với hai thuộc tính vừa nói trên đây,

a. 1. *cái dao* cho biết một cách minh xác DN này là số đơn và xác định;
2. *cái ấy* cũng được đánh dấu minh xác như là có số đơn và xác định;
3. *một cái* được đánh dấu minh xác như là có số đơn và bất định;
4. *các cái* được đánh dấu minh xác như là có số phức và xác định;
5. *mấy cái* được đánh dấu minh xác như là có số phức và bất định;

và như vậy một DĐV như *cái*, do những thuộc tính ngữ nghĩa của nó, hầu như bao giờ cũng có một phụ ngữ kèm theo cho biết rõ: 1. số [± phức]; 2. tính [± xác định], và nếu không được đánh dấu về hai mặt ấy, thì phải có một DK hay một vị từ theo sau làm định ngữ chỉ loại (như trong *cái dao* (cf.a.1) hay như trong *cái tát* ở đây số [đơn] và tính [xác định] của *cái* vẫn được đánh dấu minh xác[1].

[1] Một hệ luận của thuộc tính này là các DĐV rất ít khi tự mình làm thành DN: điều này thường được coi là một bằng chứng của tính chất "rỗng nghĩa" của các loại từ. Tuy nhiên phải nêu rõ rằng đây là một đặc trưng của tất cả các DĐV "thuần tuý hình thức", bao gồm những DĐV được tất cả các tác giả công nhận là DT (như *giọt, lần, bên, phía, loạt, v.v.*). Sở dĩ có sự phân biệt đối xử này dĩ nhiên là vì khi dịch ra tiếng Pháp thì đó là những danh từ (*goutte, fois, côté, série*, v.v.) còn *cái, con, tấm, bức, v.v.* là "hư từ" vì không thể dịch thành một thực từ Pháp nào tương ứng.

b. Trong khi đó thì <u>dao</u> có thể có nghĩa như "một con dao " hay "con dao ấy" hay "mấy con dao" hay "những con dao ấy" hay "các thứ dao nói chung" (nghĩa chủng loại – generic). Nó có thể được dùng như một DN trọn vẹn (một DĐV rất ít khi có thể dùng như thế được); mặt khác, * *mấy dao,* * *từng dao,* * *những dao* dĩ nhiên là không thể chấp nhận được.

5. Chỉ có DĐV khi làm bổ ngữ trực tiếp mới có thể tách ra khỏi động từ vì có một trạng ngữ xen vào giữa, chứ một DK thì không thể như vậy; so sánh [5] :

a. *Đưa một cái (dao) ra;* — *Đưa ra một cái (dao);*
Dắt một con ngựa đua ra sân; — *Dắt ra sân một con (ngựa đua);*
Nhỏ một giọt (dầu lạc) xuống bàn; — *Nhỏ xuống bàn một giọt (dầu lạc);*

b. *Đưa dao phay ra;* — * *Đưa ra dao phay;*
Dắt ngựa đua ra sân; — * *Dắt ra sân ngựa đua;*
Nhỏ dầu hỏa xuống bàn; — * *Nhỏ xuống bàn dầu hỏa.*

6. Danh từ đơn vị với tư cách một chủ ngữ làm thuyết được cường điệu có thể đặt sau động từ, còn danh từ khối thì không thể đặt ở vị trí đó. So sánh:

a. *Trên trời hiện ra hai cái (máy bay).*
Từ trong sân chạy ra hai con (ngựa đua).
Từ trên núi lăn xuống một tảng (đá hoa cương) lớn.

b. * *Trên trời hiện ra máy bay.*
* *Từ trong sân chạy ra ngựa đua.*
* *Từ trên núi lăn xuống đá hoa cương lớn.*

7. Chỉ một DĐV mới có thể có những định ngữ sau đây, còn một DK thì không thể, trừ khi nó được hiểu theo một nghĩa phái sinh và do đó được coi như một DĐV:

a. Những định ngữ có ý nghĩa "duy nhất" hoặc bao hàm ý nghĩa này:

i. duy nhất, độc nhất, đầu tiên, cuối cùng và những từ đồng nghĩa
ii. những số từ có *thứ* đi trước (định ngữ chỉ số thứ tự)
iii. những "tính từ" có *nhất, hơn cả* đi sau (mức tối cao tương đối). So sánh:

Đây là chiếc (ghế) duy nhất còn ngồi được.
* *Đây là ghế duy nhất còn ngồi được.*
Họ đã in lại bài (thơ) đầu tiên của tôi.
* *Họ đã in lại thơ đầu tiên của tôi.*

---

[5] Trong các dẫn chứng sau đây, những từ trong ngoặc đơn là những từ có thể lược bỏ được; những ngữ đoạn như *dao phay, ngựa đua* được dùng như những phản dẫn chứng đối với một số ý kiến cho rằng sự hạn chế đang bàn là do các DT hữu quan quá ngắn.

Nó đáp chuyến (máy bay) cuối cùng.
** Nó đáp máy bay cuối cùng.*
(*cuối cùng* chỉ có thể hiểu là trạng ngữ của *đáp*)
Anh ấy là người (lính) thứ ba tính từ bên trái.
** Anh ấy là lính thứ ba tính từ bên trái.*
Chị ấy may bộ (áo) đẹp nhất làng.
** Chị ấy may áo đẹp nhất làng.*
(*đẹp nhất* chỉ có thể hiểu là trạng ngữ của *may*)

b. Những định ngữ có nghĩa phức số hay bao hàm ý phức số, như đông đúc, đa dạng, hỗn tạp, hiếm hoi, thưa thớt, song hành, sóng đôi, linh tinh, v.v. So sánh:

Chị phải nuôi một đàn con đông đúc.
**Chị phải nuôi con đông đúc.*
Nó đi tìm mấy người bạn hiếm hoi.
**Nó đi tìm bạn hiếm hoi.*
Họ bày bán mấy món hàng hỗn tạp.
**Họ bày bán hàng hỗn tạp.*

c. Những định ngữ có nghĩa trực chỉ, hồi chỉ hay khứ chỉ, tức xác định trong thời gian hay không gian, hoặc bao hàm ý nghĩa ấy, như *trên đây, sau đây, dưới đây, kế theo, kế cận, nói trên.* Đặc biệt, sự phân biệt ĐĐV/ĐK cũ dựa trên sự phân biệt về chức năng cú pháp như trong mục a. trên đây. So sánh:

Xin xem đoạn (thơ trữ tình) trên / dưới / sau đây.
** Xin xem thơ trữ tình trên / dưới / sau đây.*
Họ mua gian (nhà) kế cận.
** Họ mua nhà kế cận.*
Anh đã từng đánh cây đàn đại phong cầm trong nhà thờ.
** Anh đã từng đánh đàn đại phong cầm trong nhà thờ.*

(*trong nhà thờ* chỉ có thể hiểu là trạng ngữ của *đánh; nhà thờ* có thể hiểu là xác định hay bất định, khác với câu trước, trong đó *nhà thờ* chỉ có thể hiểu là xác định)

d. Những định ngữ có hình thức ngữ vị từ hay tiểu cú biểu thị những hành động hay biến cố hữu hạn (telic, predel'nyj) hay có tính điểm (punctual) trong thời gian. So sánh:

Tôi vừa gặp người (lính) đã cứu nó.
** Tôi vừa gặp lính đã cứu nó.*
Họ xem xét cái (đinh gì) mà nó vừa dẫm phải.

** Họ xem xét đinh gì mà nó vừa dẫm phải.*
Anh cao giọng ngâm bài (thơ trữ tình) anh vừa viết xong.
** Anh cao giọng ngâm thơ trữ tình anh vừa viết xong.*

e. Những định ngữ miêu tả (hay "trang trí"), đặc biệt là những "tính từ" ở mức tối cao tuyệt đối (dùng phó từ *rất, lắm, quá, v.v.*, hay những trạng ngữ "ấn tượng" như *trắng toát, đen thui*), những "tính từ" láy chỉ mức giảm thiểu hay mức cường điệu. So sánh:

Thợ săn vừa bắt được một con (hổ) to tướng.
** Thợ săn vừa bắt được hổ to tướng.*
Chàng cúi xuống hôn bàn tay nuột nà diễm lệ.
** Chàng cúi xuống hôn tay nuột nà diễm lệ.*
Cụ già ngượng ngùng cúi mái đầu hói (trơn hói trụi).
** Cụ già ngượng ngùng cúi đầu hói (trơn hói trụi).*
Cô gái ngước đôi mắt đen láy (như hạt huyền).
** Cô gái ngước mắt đen láy (như hạt huyền).*

Rốt cục, các DK chỉ có thể có một thứ định ngữ duy nhất là định ngữ hạn định (restrictive adjunct theo O. Jespersen) mà thôi, và đó là một sự hạn chế ngặt nghèo mà DK của các thứ tiếng châu Âu cũng không có, trong khi DĐV có thể có bất cứ loại định ngữ nào; thành thử một DN có DK làm trung tâm ít tiêu biểu hơn là một DN có DĐV làm trung tâm; và chỉ có một DN có DĐV làm trung tâm mới có thể khai triển đến mức tối đa như Nguyễn Tài Cẩn 1975a đã trình bày.

Loại định ngữ duy nhất có thể làm phụ ngữ cho cả hai loại DT là định ngữ hạn định chỉ loại. Dù phụ cho DĐV hay DK, một định ngữ DT cũng có chức năng thu hẹp ngoại diên của nghĩa DT lại. So sánh:

a. DĐV. *Con gì đây ?* *Con cá* (hoặc *con cá trê*); [(*con) cá trê và cá quả].
b. DK. Cá gì đây ? – Cá trê (và cá quả) (hoặc --Nhiều thứ: cá gì cũng có.)

Sự khác nhau duy nhất quan yếu giữa hai danh ngữ này là ở chỗ a. được đánh dấu số đơn, trong khi b. không thể được đánh dấu số, cho nên có thể dùng để hỏi và đáp về một con cá hay nhiều con. Tuy vậy sự khác nhau này không dễ nhận ra, và đã có nhiều sinh viên và nhà ngữ học non trẻ lẫn lộn DĐV với những DK có ngoại diên rộng như *cá, máy, sâu* (Lê Văn Lý (1948, 1968) liệt *cá* vào từ loại 'loại từ') mà từ lâu Trương Vĩnh Ký (1883) đã gọi bằng cái tên chính xác của nó là nom générique (danh từ chủng loại hay tổng loại),

trong khi các DĐV cũng được ông nhận diện bản chất danh từ mà gọi là noms numériques và còn nói rõ chức năng "gọi tên" (appellatifs) của nó.

Ngoài ra còn có một số từ tưởng như có thể làm định ngữ chung cho DĐV và DK: đó là *nào, này, (n)ấy, kia, đó, nọ* (có người còn dùng cả *đấy* thay cho *ấy, đó).* Quả nhiên những từ này có thể đứng sau cả DĐV lẫn DK. Nhưng cái nghĩa hình thành khi kết hợp với hai loại DT có khác nhau một cách đáng kể và có thể cho ta biết nhiều về chỗ khác nhau giữa hai loại DT này. So sánh:

a. *con (trâu) này, cuốn (sách) ấy, bức (tranh) nào,*
tấm (phản) nọ, tờ (giấy) kia

b. *trâu (mộng) này, sách (toán) ấy, tranh (xà cừ) nào,*
phản (gụ) nọ, giấy (diệp) kia

ta thấy *a.* chỉ những cá thể, còn *b.* chỉ những chủng loại hay tiểu loại, như thể đều có chữ *thứ* đặt ở trước.

Những thuộc tính ngữ pháp nói trên tuy rất quan yếu, nhưng vẫn chưa bao giờ được nói đến trong sách vở ngôn ngữ học trước công trình của tôi năm 1982. Sở dĩ như vậy là do người ta phủ nhận một cách tiên nghiệm tư cách DT của các loại từ và việc phủ nhận một cách không kém phần tiên nghiệm tính chất không đếm được của các DT được coi là chỉ đồ vật đã gây nên một tình trạng hỗn loạn đến nỗi không còn có thể đưa ra một cái gì giống như một quy tắc ngữ pháp.

Cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của *mấy cái dao* và *mấy giọt dầu* hoàn toàn đồng nhất với nhau đến từng chi tiết nhỏ nhặt nhất: trong cả hai trường hợp chúng ta đều có một DN có DĐV làm trung tâm và một DK làm phụ ngữ cho nó. Trong cả hai trường hợp, DK này là thành tố duy nhất có thể lược bỏ trong DN (trừ những DN có tính thành ngữ như *mái đầu* hay *bàn tay,* trong đó không có DT nào có thể bị lược bỏ. Cách hành chức của hai DN này trong những ngữ đoạn và những câu dài hơi hoàn toàn là một.

Thế nhưng *mấy cái dao* lại thường được phân tích như là có DT *dao* (một DT "được phân loại") làm trung tâm, còn *cái* là một "loại từ" làm phụ ngữ cho nó, trong khi *mấy giọt dầu* thì lại được phân tích như là có DT "không phân loại" *dầu* làm định ngữ. Đối với những ai chưa quen với cái tinh thần làm việc của các nhà Việt ngữ học thì rất khó thấy và rất khó đoán ra cái gì làm cơ sở cho những cách phân tích DN như vậy. Nhưng sau khi đọc thật kỹ các công trình, ta sẽ thấy đó là một nguyên tắc được tuân thủ một cách nghiêm ngặt và triệt để, tuy không bao giờ được trình bày một cách hiển ngôn, và có lẽ cũng không bao giờ được tự giác, có thể phát hiện trong rất nhiều cách xử lý

khác đối với cấu trúc của tiếng Việt. Nguyên tắc đó là: khi cần phân tích một câu, một ngữ đoạn hay một từ tiếng Việt, người ta nhẩm dịch những câu, những ngữ đoạn và những từ ấy ra tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga đã, rồi theo mẫu đó mà phân tích cái câu, cái ngữ đoạn, cái từ của tiếng Việt. Trong *mấy cái dao*, *dao* là trung tâm bởi vì trong tiếng Pháp *quelques couteaux* thì *couteaux* là trung tâm; trong *mấy giọt dầu*, *dầu* là định ngữ của *giọt* bởi vì tình hình cũng như vậy trong tiếng Pháp *gouttes d'huile*, v.v. Nói chung, cái nguyên tắc làm cơ sở cho sự phân biệt giữa "loại từ" và "danh từ không được phân loại" có thể được trình bày một cách chính xác như sau:

> *"Loại từ" là những DĐV không thể dịch ra tiếng Âu châu nào đó quen thuộc với nhà nghiên cứu; "DT được phân loại" là những DK có thể dịch ra bằng những DĐV trong tiếng Âu châu; "DT không được phân loại" là những DĐV hay DK tương ứng với những DĐV hay DK trong một thứ tiếng Âu châu nào quen thuộc với nhà nghiên cứu".*

Được trình bày ra một cách hiển ngôn như trên, những sự phân biệt bao hàm trong lý thuyết từ loại có vẻ cực kỳ phi lý. Tuy nhiên, đó là cách trình bày chính xác 100 % cách làm của một số đáng kể các tác giả viết về tiếng Việt được hầu hết giới ngữ học tán thưởng, mà tiêu biểu là Lê Văn Lý (1947) và Emeneau (1951). Nó dựa trên một định kiến hoàn toàn phù hợp với lương tri: tính chất đếm được hay không đếm được ắt phải phản ánh tính chất đếm được hay không đếm được của sự vật trong tính hiện thực khách quan của nó. Trong thực tế khách quan các đồ vật đều có thể đếm được, vậy thì những DT chỉ đồ vật ắt cũng phải đếm được: một cách xử lý không biết phân biệt những DT chỉ đồ vật đếm được và những DT chỉ những chất liệu không đếm được chắc chắn là sai lầm.

Niềm tin quả quyết rằng tính đếm được với tư cách là một thuộc tính ngữ pháp của DT phải tương ứng với tính đếm được khách quan của sự vật được biểu thị, ít nhất trong cách tri giác của chúng ta, chắc chắn là có cơ sở, và tôi tin rằng tất cả các nhà ngữ học đều sẽ đồng tình nếu tôi nói rằng tính đếm được của DT nằm trong số những thuộc tính ngữ pháp có liên quan nhiều nhất đến cách tri giác của con người. Nhưng phủ nhận tính không đếm được thực sự của các DT hữu quan trên cơ sở là chúng gọi tên những đồ vật đếm được chắc chắn không phải là cách xử lý đúng đắn, vì ta chưa có đủ bằng chứng để nghĩ rằng những DT như *dao, ngựa* là tên gọi các đồ vật, và tôi tin rằng chúng không biểu thị và không thể biểu thị bản thân các đồ vật, một khi chúng rõ ràng là không đếm được trong khi các đồ vật mà chúng biểu thị lại đếm được. Tiền dĩ nhiên là một vật đếm được, nhưng không phải vì thế mà có thể suy ra rằng chữ *tiền* là một danh từ đếm được (khi nó không được hiểu là tên một đơn vị tiền tệ cổ): **một tiền*, **những tiền*, **từng tiền*, **mỗi tiền*.

Trong nhiều ngôn ngữ, trong đó có cả các thứ tiếng Âu châu, có những DT khi thì được dùng như DT đếm được, khi thì lại dùng như những DT không đếm được: trong trường hợp thứ nhất, chúng chỉ đồ vật; trong trường hợp thứ hai, chúng chỉ phẩm chất hay chất liệu (so sánh chẳng hạn tiếng Anh *take a rope* 'lấy một sợi dây' với *there is rope all over the floor* 'mặt đất tràn đầy dây nhợ' và *a car is coming* 'có một chiếc xe đang đi đến' với *the scrapyard is full of smashed car awaiting recycling* 'sân phế thải đầy những đống xe hơi dập nát đang chờ tái sinh', (*laundry*) *iron* 'bàn là' với *iron* (*ore*) '(quặng) sắt'; *some celebrities among the guests* 'một số danh nhân trong đám khách' với *enjoy some celebrity* 'có ít nhiều danh vọng' [6]. Như vậy có một sự tương ứng một đối một giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp về sự phân biệt đơn vị / khối. Cái được biểu thị DĐV tất nhiên phải khác với cái được biểu thị của một DK.

Hơn nữa, một DĐV trong một ngôn ngữ nhất định không thể có cùng một sở biểu với một DK trong một ngôn ngữ khác, dù cho DT này có thể được dùng để dịch DT kia. Nhiều khi, ngay trong cùng một khu vực ngôn ngữ cũng có thể có một thứ tiếng không có một DĐV hoàn toàn tương đương với một DĐV trong một ngôn ngữ khác. Chẳng hạn trong tiếng Pháp có những DĐV không có từ nào tương ứng trong tiếng Anh, thí dụ như *éclair* 'tia chớp' hay *meuble* 'bàn ghế, giường tủ'. Tiếng Anh chỉ có *lightning* 'chớp' và *furniture* 'bàn ghế, giường tủ' là những DK có thể được dùng để dịch *éclairs* và *meubles*, nhưng vẫn không thể cùng có những sở biểu như các DĐV này của tiếng Pháp: trong những văn cảnh mà tính đơn vị, nghĩa là tính phân lập trong không gian hay thời gian v.v. của sở biểu, cần được biểu đạt một cách hiển ngôn, tức là trong những văn cảnh mà tiếng Pháp dùng *un éclair* 'một tia chớp', *un meuble* 'một cái bàn', 'một cái tủ','một cái ghế' hay 'một cái giường', hay *des éclairs, des meubles,* thì tiếng Anh phải dùng đến một DN gồm có một DĐV làm trung tâm và một DK làm định ngữ cho nó: *a flash of lightning* hay *flashes of lightning, a piece of furniture* hay *pieces of furniture.* Những tổ hợp như vậy, nhờ tính đơn vị được diễn đạt bằng DĐV *flash* 'tia' và *piece* 'đơn vị', 'mảnh' (như trong *piece of stuff* 'miếng vải'), 'khẩu' (như trong *piece of ordnance,*

---

[6] Căn cứ vào hiện tượng này, có những tác giả (như Allan 1980) cho rằng "tính đơn vị" hay "khối" là thuộc tính của danh ngữ chứ không phải của danh từ: điều này có thể đúng đối với các ngôn ngữ châu Âu, nhưng trong tiếng Việt thì hiện tượng chuyển từ DK thành DĐV bó hẹp trong bốn năm trăm từ. Tuy vậy, chính nó đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu, trong hàng trăm trường hợp, thường lầm DK là DĐV (chẳng hạn coi tất cả các DT chỉ người đều là DĐV, hay các DT chỉ đồ đựng, v.v. cũng là DĐV, không để ý thấy rằng khi dùng DK làm DĐV, bao giờ nó cũng chuyển sang một nghĩa phái sinh rất khác với nghĩa gốc).

'khẩu pháo' - cf. tiếng Pháp *pièce d'artillerie* 'khẩu pháo'), 'bản', 'bài' (như trong *piece of music* 'bản nhạc' - cf. tiếng Pháp *morceau de musique*), và tính chất liệu mà cái định ngữ DK cung cấp cho nó, làm thành một DN có dạng [DĐV + DK] như trong tiếng Việt (quen gọi là có dạng [loại từ + danh từ]) có thể chỉ những đồ vật chính danh và do đó mà tương ứng thực sự với đa số các DĐV của tiếng Pháp hay của tiếng Anh nói trên.

Ta thấy có một sự cách biệt đúng như vậy giữa các DT chỉ đồ vật của tiếng Âu châu và những từ tiếng Việt có vẻ như tương đương với nó. Hầu hết các DT 'chỉ đồ vật' của tiếng Việt đều thuộc loại DK, cũng như *lightning* hay *furniture*, thành thử thực sự tương đương với tất cả các DT chỉ đồ vật trong tiếng Âu châu là những DN của tiếng Việt có dạng như *flash of lightning* 'ánh chớp' và *pièce d'artillerie*, nghĩa là gồm có một DĐV cho biết tính đơn vị làm trung tâm và có một DK cho biết tính chất liệu làm định ngữ cho nó[7]. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là hai thành tố của những DN bao giờ cũng phải được kết hợp với nhau để biểu đạt cái nghĩa của *éclair* hay *meuble*. Ngược lại, vật được gọi tên, trong khá nhiều trường hợp, chỉ cần được biểu thị bằng một trong hai thành tố (hoặc DĐV hoặc DK), và cũng đúng như trong tiếng Anh, việc chỉ sử dụng DK mà thôi, vì những lý do dụng pháp, có tần số lớn hơn nhiều so với việc chỉ dùng DĐV hay dùng toàn bộ DN. Chính điều này khiến cho các nhà ngữ học có cảm giác là các DK "chỉ đồ vật" của tiếng Việt tương đương với các DĐV chỉ đồ vật trong tiếng Âu châu trên cả hai bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, rồi đến lượt nó, điều này lại dẫn đến việc phủ nhận tính không đếm được của các DK tiếng Việt và đến chỗ quan niệm đó chính là trung tâm của các DN kiểu như *cái dao*[8].

---

[7] Ta có thể hình dung một cách dễ dàng rằng trong một tình hình như vậy, trong tiếng Việt các DT thuộc loại *piece* phải có nhiều hơn hẳn so với các ngôn ngữ Âu châu, và do đó trong tiếng Việt phải có nhiều DĐV không có từ tương đương trong tiếng Âu châu, và vì vậy mà bị coi là những "loại từ", kiểu như một thứ hư từ.

[8] Còn có những hoàn cảnh góp phần tăng thêm ảo giác này. Chẳng hạn, các DK dùng cho đồ vật thường được dùng làm bổ ngữ trực tiếp của vị từ *đếm*, sở dĩ có cách dùng này là do tính chất tỉnh lược của các kết cấu [DT+ DK], như ta sẽ thấy ở đoạn dưới. Hơn nữa, có nhiều DK hay được dùng với một nghĩa phái sinh (chủ yếu là ẩn dụ) như những DĐV chẳng hạn như *lá*, dùng làm trung tâm cho những DN mà DK chỉ những vật mỏng, hay như *ông*, được dùng làm trung tâm cho những DN chỉ những người đàn ông đứng tuổi. Cuối cùng, có nhiều DK, khi chỉ những bộ phận cùng một toàn thể (bộ phận hay thành viên của cùng một gia đình, một động vật, một cái máy, một tập thể, v.v.) được dùng sau các số từ (và trong những trường hợp cá biệt hơn cũng có thể được dùng với những lượng từ khác). Những trường hợp này diễn ra trong những điều kiện khá nghiêm ngặt có thể được liệt kê rất chính xác, nhưng lại rất hay được dùng để phủ nhận tính không đếm được của các DK hữu quan.

Giữa hai cách thức gọi tên của tiếng Âu châu và tiếng Việt, sự khác nhau quá là lớn lao, và việc tiếng Việt dùng những DK để chỉ những đồ vật đếm được có thể có vẻ kỳ quặc. Nhưng nó chỉ có vẻ kỳ quặc khi nào người ta mong chờ một cách gọi tên "tự nhiên" mà ngôn ngữ đủ các loại hình đều phải sử dụng.

Tuy nhiên, không làm gì có sự phân biệt tự nhiên giữa đơn vị và khối, bởi vì không làm gì có một sự phân biệt khách quan có sẵn giữa hình thức và chất liệu, giữa tính đồ vật với phẩm chất hay chất liệu hay tính chất khối. Trong hiện thực khách quan mọi vật đều do chất liệu cấu thành và đều mang một phẩm chất, một thuộc tính nào đấy. Chất liệu và phẩm chất không bao giờ tồn tại ở bên ngoài sự vật, và mặc dù các chất liệu không làm thành những đồ vật chính danh, chúng cũng không thể tồn tại cách nào khác hơn là trong một khối lượng nào đó được con người tri giác như một thực thể phân lập trong không gian hay có thể được hình dung như có tính phân lập trong một chiều kích nào đó. Chẳng hạn, vàng chỉ có thể xuất hiện trước mắt ta dưới một hình thức nhất định: nhẫn *(một chiếc nhẫn);* lá *(một lạng vàng lá),* bụi *(một dúm bụi vàng);* tượng *(một bức tượng bằng vàng);* và với một khối lượng nhất định *(một ki-lô vàng, một đống vàng, một nén vàng)* v.v. Như vậy, *vàng* hay *nước* như trong *uống nước, mua vàng* thật ra là những cách nói tắt mà người nghe hiểu đúng là nhờ một sự suy diễn (inference) đơn giản đến nỗi họ không ý thức được đó là một sự suy diễn. Cũng chính sự suy diễn ấy cho phép họ hiểu *nuôi mèo* là 'nuôi một hay hai, ba con mèo', hay 'nuôi một bầy mèo'. *Mèo,* cũng như *vàng,* với tính cách là những DK, chỉ cho biết những thuộc tính (một bên là thuộc tính chất liệu, một bên là thuộc tính chủng loại).

Ngôn ngữ thật ra không biểu thị những đồ vật trong tính cụ thể của nó. Nó không thể làm như vậy được. Nó chỉ có thể chỉ (denotate, refer to) những đồ vật thông qua việc biểu thị những thuộc tính quan yếu nào đó của sự vật. Các thuộc tính sự vật hình như thấu đến sự tri giác của con người dưới dạng được tập hợp thành hai chiều, và trong cả hai chiều đó nó đều được tri giác như là phân lập: một là chiều của hình thức tồn tại như một đơn vị, hay cá thể, hay cấp độ phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều kích nào khác, có lẽ được con người hình dung như giống với không gian, được ngôn ngữ coi là quan yếu: đó là một chiều. Hai là chiều của chất liệu hay nội dung bao gồm cả phẩm chất và vật liệu. Thông qua những thuật ngữ có tính chất thuần túy ước định này, các thuộc tính hay tập hợp thuộc tính có thể được tri giác như là quan yếu đối với việc phân biệt những chất liệu và những chủng loại với nhau trên một chiều kích phi hình thức (phi thời gian - không gian, v.v.). Cho nên gọi tên một vật gì chung quy là sử dụng từ ngữ để làm sao định vị được một

thuộc tính nào đó trên một hoặc cả hai chiều kích nói trên (dĩ nhiên là trong chừng mực ngôn ngữ tương ứng với tri giác) vật [9]. Vậy thì các ngôn ngữ, ít nhất là trên lý thuyết, có thể dùng ba cách gọi tên sự sau đây:

1. Chỉ biểu thị hình thức, tức là tính đơn vị mà thôi: những DT như *piece* 'miếng, mảnh, khẩu', item 'cái, đơn vị', *pair* 'đôi, cặp', mà tôi sẽ gọi là "danh từ hình thức" hoặc "danh từ hình thức thuần túy";

2. Chỉ biểu hiện nội dung chất liệu, tức vật liệu hay thuộc tính (chủng loại): những DT như *courage* 'can đảm', *lightning* 'chớp', *artillerie* 'pháo', *bétail* 'gia súc', và như các DK trong tiếng Việt, mà tôi sẽ gọi là "DT chất liệu" hay "DT khối";

3. Biểu thị đồng thời cả hình thức lẫn chất liệu: những DT như *knife* dao', *horse* 'con ngựa', *chief* 'người thủ trưởng'(như đa số các DT chỉ đồ vật trong các thứ tiếng Âu châu) mà tôi sẽ gọi là "DT hình thức + chất liệu".

Có một điều, nếu không phải là chắc chắn thì ít ra cũng có xác suất rất cao, là tất cả các ngôn ngữ đều sử dụng cả ba cách gọi tên sự vật, nhưng cách nào hay những cách nào được chọn để gọi tên sự vật nào, thì phải dự đoán là ở đây cũng có ít nhiều tính võ đoán. Quả nhiên, chúng ta có thể tìm thấy những thí dụ bộc lộ một cách xử lý có vẻ không nhất quán ngay trong nội bộ cùng một ngôn ngữ, và cách xử lý khác nhau một cách thiếu lý do trong những ngôn ngữ khác nhau đối với một sự vật hay một loại sự vật đồng nhất nếu xét trên bình diện khách quan.

Chalk 'phấn' là một thứ đá (*stone*) nhưng *stone* là DĐV trong tiếng Anh, trong khi *chalk* lại là DK. Đứng trước một hòn đá và một viên phấn hình thù giống hệt nhau, một người Anh sẽ gọi vật thứ nhất a *stone* (tuy cũng có khi gọi là *a piece of stone*), nhưng vật thứ hai thì người ấy chỉ có thể gọi nó là *a piece of chalk*. Thứ tiếng này chọn cách biểu thị sự vật thứ nhất bằng một DT biểu thị cả hình thức lẫn chất liệu (một DĐV: a stone), nhưng vật thứ hai thì lại dùng một DT chỉ biểu thị chất liệu mà thôi (một DK: *chalk*), để hình thức lại cho một

---

[9] Như vậy, sở biểu của một DT là một thuộc tính hay một tập hợp thuộc tính có tác dụng phân giới các sở chỉ của DT ấy với cái sở chỉ của các DT khác trên một chiều kích hay cả hai chiều kích. Trên chiều kích hình thức, cái tập hợp các thuộc tính có lẽ không phức hợp bao nhiêu, nhưng trên chiều kích chất liệu, tính phức hợp của chúng có thể lên đến mức mà việc xác định và liệt kê các yếu tố của nó là một việc quá sức người, và cách thuận tiện nhất để xác định cái tập hợp thuộc tính làm thành nội dung biểu thị của một DT như là *ngựa* hay là *nước* là nhận định một cách đơn giản rằng đó là "cái thuộc tính khiến cho một vật được coi là một thành phần của loài ngựa hay là một đại lượng nhất định của chất nước" (cách trình bày thứ nhất là do R. Montague 1973:73).

ĐĐV biểu thị. Rất có thể sở dĩ như vậy là vì *stone* trong cách dùng hàng ngày không giống *chalk*, mà là một cái gì cứng hơn nhiều thường xuất hiện dưới dạng một cục (một hòn) có đường viền rõ rệt trong khi *chalk* (phấn) có thể xuất hiện, chẳng hạn, dưới dạng bột phấn. Nhưng điều này không hề cản trở các ngôn ngữ như tiếng Việt chẳng hạn xử lý cả hai thứ bằng một cách duy nhất (*đá* hay *phấn* đều là DK). *Tears* 'nước mắt' là một DT đếm được trong khi *sweat* 'mồ hôi' là một DK. Xét về mặt vật chất cả hai thứ đó không khác gì nhau cho lắm. Rất có thể là nước mắt được người bản ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, v.v. hình dung như một thứ nước rơi xuống thành từng giọt trong khi mồ hôi thì không thế, nhưng điều chắc chắn là mọi người đều cảm thấy là tự nhiên khi các đồ vật, tức là những cái có thể tri giác như có đường viền phân giới rõ ràng, được biểu thị bằng những ĐĐV, nhưng ngay trong những ngôn ngữ mà cách biểu thị này làm thành một quy tắc, thì việc sử dụng các DK để biểu thị các sự vật này vẫn không phải là hiếm (xem trường hợp của *lightning* 'chớp' và *furniture* 'bàn ghế' đã nói trên). Nếu thêm vào đó ta lại tính đến việc dùng cùng một DT khi thì như một ĐĐV khi thì như một DK, và việc gọi tên cùng một đồ vật khi thì bằng một ĐĐV, khi thì bằng một DK, tình hình sẽ trở thành hết sức phức tạp, và sự phân biệt ĐĐV/DK có vẻ như "không cần thiết và không thể cắt nghĩa được" (Ware 1979:22). Tôi xin dẫn tiếp tác giả này:

> "... Tôi không thấy có gì có thể cắt nghĩa được sự phân biệt ĐĐV / DK giữa *footwear* và *shoe*, giữa *clothing* và *clothes*, giữa *shit* và *turd* hay giữa *fuzz* và *cop*. Đó đều là những DK và những ĐĐV dùng để gọi cùng một sự vật. Cũng khó lòng có thể hiểu được tại sao *knowledge* là một DK, trong khi *belief* (ý kiến, niềm tin) lại thường làm một ĐĐV... Ta cũng không khỏi lấy làm lạ khi thấy *success* (thành công) thường dùng như một DK trong khi *failure* (thất bại) thì may ra chỉ trong một vài trường hợp hiếm hoi mới là một DK...
>
> Hơn nữa, thật đáng ngạc nhiên khi thấy *art* ('nghệ thuật') và *architecture* ('kiến trúc') là những DK trong khi những sản phẩm của nó lại có thể bán từng cái một. *Bánh mì gối* (*bread*) và đặc biệt là *bánh mì con* (*toast*) đều có thể bán từng cái nhưng lại được biểu thị bằng những DK... Khi mua bán bàn ghế, việc tính đếm rất dễ dàng, nhưng *furniture* lại là DK. Lẽ ra tình hình sẽ dễ hiểu hơn nếu ta dùng một ĐĐV như người Đức hay người Pháp vẫn làm... Tôi chẳng có lý do gì để nghĩ người Đức xử lý *bàn ghế* theo cách khác hoặc có nhãn quan khác đối với nó so với người Anh, người Canada, người Úc hay người Mỹ..." (Ware 1979:22).

Và để kết luận cho các đoạn trên, tác giả viết:

> "Trong khi đi theo những ước lệ ngôn ngữ học của tiếng mẹ đẻ của ta và mã hóa ý định giao tiếp của chúng ta, ta không phải suy tính gì về việc đo đếm cả" (Ware:23).

Tính ước định hay võ đoán của việc gọi tên không đi xa đến mức là cùng một vật mà lại biểu thị bằng hai cách (DK và DĐV) như vậy; nó chỉ liên quan đến việc lựa chọn những thuộc tính của vật sở chỉ trên một hay hai chiều kích hình thức và chất liệu cần được biểu thị bằng một DT hay hai DT. Một DT chỉ chất liệu, một DT chỉ hình thức hay một DT chỉ cả hình thức lẫn chất liệu (hay một DN gồm có một DT chỉ hình thức và một DT chỉ chất liệu) đều có thể dùng để <u>*chỉ*</u> cùng một sự vật, nhưng <u>*sở biểu*</u> của các DT định chọn nhất định là phải khác nhau [10]. Chẳng hạn, người ta có thể chỉ cùng một đôi giày bằng cách nói *this is good footwear* 'giày này tốt' hoặc *show me these shoes* 'cho tôi xem (mấy) đôi giày này' hoặc *I'll take this pair* 'tôi lấy đôi này'. Nhưng *footwear* 'giày', *shoes* '(mấy) đôi giày và *pair* 'đôi' không thể coi là hoàn toàn đồng nghĩa (cùng một sở biểu) được. *Footwear,* vốn là một DT chất liệu chỉ biểu thị những thuộc tính của sự vật trên một chiều kích phi vật chất (công dụng); *shoes,* vốn là một DT hình thức - chất liệu, biểu thị cái đơn vị phân lập đồng thời mang tính hình thức và chức năng; *pair,* vốn là một DT thuần túy hình thức, chỉ biểu thị hình thức tồn tại với tính cách là một đơn vị gồm có hai <u>chiếc</u> làm thành một đôi (hoặc nhiều chiếc làm thành nhiều đôi). Ba câu trên đây đều không có gì mơ hồ (dĩ nhiên là nếu được dùng trong những tình huống thích hợp, nhưng mỗi câu như vậy đều có tính tỉnh lược, mặc dầu câu thứ ba có vẻ như nhiều tính chất tỉnh lược hơn. Nói một cách thật nghiêm ngặt, người ta không thể đi, hay mua, hay nhìn thấy *giày* (*footwear*), bởi vì, vốn là một tập

---

[10] Có nhiều tác giả cho rằng nghĩa của một DK hay của một DĐV dùng theo nghĩa khối chính là nghĩa của DĐV tương ứng được dùng ở số phức bất định; chẳng hạn *footwear* và *articles of wearing apparel* ('giày dép' và 'những đồ dùng để đi vào chân') được coi là "đồng nhất về nghĩa" (Katz 1972:238). Nhưng một DK cũng có thể đồng nhất về nghĩa với một DĐV dùng ở số đơn bất định (so sánh: *he needs footwear* 'nó cần giày' và *he need a pair of shoes* 'nó cần một đôi giày',hoặc *he needs a shoe* 'nó cần một chiếc giày (nói về người mất một chân). Cũng chẳng có ý nghĩa gì hơn khi nói rằng sự khác nhau giữa các DĐV và DK, vốn thành hệ thống cho nên có tính chất "cấu trúc" hơn là "từ vựng" (Cartwright 1979:36); ở cả hai sự so sánh trên đây, sự khác nhau cũng y như giữa *fog* 'sương mù' hay *mist* 'sương' với *cloud(s)* '(những) đám mây'chẳng hạn, hay giữa *smoke* 'khói' và *smoke cloud(s)* '(những) đám khói'. Sự khác nhau đó là ở chỗ các DK không bao hàm ý phức số mà cũng không bao hàm ý đơn số của sự vật sở chỉ trong khi các DĐV phải bao hàm hai nghĩa đó, và điều đó ắt phải dựa trên cơ sở của sự khác nhau giữa sở biểu của các DT hữu quan.

hợp thuộc tính, *footwear* không có hình thù[11]; người ta chỉ có thể đi, mua, hay nhìn thấy một số nhất định những đồ vật mang các thuộc tính ấy, cũng như người ta không thể, nếu nói một cách thật nghiêm ngặt uống "nước" mà chỉ có thể uống một lượng nhất định cái chất liệu mang thuộc tính của nước: trong cả hai trường hợp cách dùng từ rõ ràng là có tính chất hoán dụ theo phép 'synecdoch'[12]. *Shoes*, tuy có vẻ được định rõ trên cả hai chiều hình thức và chất liệu, song vẫn thiếu một cái gì để được xác định trọn vẹn về hình thức: tính chất có đôi, vốn là một thuộc tính hình thức của *giày*, không được chỉ rõ trong từ này[13].

Tất cả những điều nói trên cũng khá đơn giản và hình như không làm thành vấn đề gì đáng băn khoăn, duy chỉ có vấn đề sở biểu chính xác của các DĐV được dùng như những DK hay những DK dùng để chỉ đồ vật, vốn không được các nhà ngôn ngữ học quan tâm cho lắm. Cách giải quyết vấn đề được mọi người công nhận hình như là: sở biểu của DK chẳng qua là vật liệu.

Quan niệm này được minh họa một cách cụ thể qua thí nghiệm thú vị của Pelletier (1979b:5). Nội dung của thí nghiệm này là tưởng tượng ra một cái "máy nghiền vạn năng" có thể nghiền bất cứ vật gì, dù lớn nhỏ ra sao, mềm cứng như thế nào. Nếu một vật gì được gọi tên bằng một DĐV được đưa vào máy thì sẽ được nghiền thành một mớ (vụn) đồng chất được đùn ra ở đầu bên kia máy; cái mớ này sẽ được biểu thị bằng cái DĐV đang xét khi được dùng theo nghĩa khối (nghĩa là không có số – không phân biệt đơn hay phức, không thể dùng quán từ (article)). Chẳng hạn, nếu ta bỏ vào một cái xe hơi (*a car*) hay mấy cái xe hơi (*cars*) vào máy thì ở đầu bên kia ta sẽ có một mớ "car" (tạm dịch là "vụn xe hơi") phun ra sàn nhà (xem thí dụ về xe hơi nghiền nát đã dẫn ở các đoạn trên).

---

(11) Nói rằng sở biểu của một DK là vô hình thù không phải cũng tương đương như nói rằng cái vật (hay các vật) sở chỉ xuất hiện như một khối vô hình thù, tuy đôi khi có thể quả là như thế, chẳng hạn, *lightning* 'chớp' thường bao hàm tính phân lập trong không gian và trong thời gian của *những tia chớp*. Điều tôi muốn nói là sở biểu của nó không bao gồm những hàm ý như vậy.

(12) Sự khác nhau giữa hai phép hoán dụ này có thể được coi là quan trọng. Nhưng trong khi chỉ những đồ vật bằng cách dùng DK (cách làm này hết sức phổ biến trong tiếng Việt), ngôn ngữ chọn cách bỏ qua sự khác nhau này, và dĩ nhiên là nó hoàn toàn có quyền làm như vậy.

(13) So sánh cách sử dụng có tính chất hoán dụ của các DT hình thức - chất liệu trong các ngôn ngữ Âu châu để chỉ các chủng loại trong *the horse is herbivorous* 'ngựa là một loài ăn cỏ' một cá thể được hình thái hóa như là xác định, thay mặt cho chủng loại, trong khi đó câu trong tiếng Việt tương ứng, *ngựa là loài ăn cỏ*, chúng ta có một cách dùng hoán dụ theo kiểu khác: ở đây chính cái thuộc tính thay mặt cho cái chủng loại mang thuộc tính ấy.

Hình ảnh máy nghiền vạn năng của Pelletier có sức gợi ý rất mạnh cho ta một khái niệm chính xác về sự thiếu vắng của các thuộc tính hình thức trong sở biểu của các DK vốn là cơ sở của tính chất không đếm được của chúng. Cái mớ do máy đùn ra sàn nhà là một cái gì vô hình thù không có giới hạn rõ ràng trong không gian, không thể phân chia được, còn sót lại của cái vật bị nghiền sau khi cái vật này đã mất hình thức tồn tại như một đơn vị phân lập trong không gian (một hay những chiếc xe hơi).

Nhưng cái máy nghiền này không cho ta toàn bộ nội dung chất liệu (substance) hay chủng loại (kind) của sự vật, trong đó có cả những thuộc tính đặc trưng phi vật chất như chức năng và công dụng (như tên các đồ dùng), và thậm chí cả hình dáng (shape) nữa (cf. những DK như *nhẫn, que, lỗ, chóp, u, vòng,* v.v.), nó chỉ cho ta cái vật liệu (stuff) mà thôi[14]. Nó làm cho các sự vật không những mất đi các thuộc tính hình thức, mà còn mất cả những thuộc tính chất liệu có tính chất định nghĩa của sự vật khi nào những thuộc tính này không phải chỉ là vật liệu. Trong khi đó thì các sự vật, kể cả các đồ vật có thể chất, phần lớn đều được định nghĩa bằng những thuộc tính chất liệu không phải là vật liệu.

Cái lý thuyết mà bài này nhằm chứng minh là: sở biểu của một DK (hay một DĐV mà sở biểu bao gồm cả hình thức lẫn chất liệu) không phải là vật liệu hay phẩm chất, mà là toàn bộ những thuộc tính cho phép phân biệt sở biểu của nó với các vật mang tên khác, trong khi sở biểu của các DĐV thuần túy hình thức là cái hình thức tồn tại phân lập (discrete) khiến cho các sự vật được tách biệt ra trong không gian hay trong một chiều kích nào khác được hình dung là giống như không gian, nghĩa là có tác dụng cắt rời những sở chỉ của nó ra khỏi nhau và ra khỏi bối cảnh (phông hay nền). Trên cơ sở của cái lược đồ tri giác hai chiều được đề nghị trên đây, vốn sao phỏng cách lưỡng phân hình thức và chất liệu của Aristoteles, chúng tôi giả định một sự tương ứng một đối một giữa sự phân biệt các DĐV với các DK và vị trí của các sở biểu của chúng trên chiều kích hình thức hay chiều kích chất liệu, rồi đến lượt nó, cái vị trí này được coi là cái nguyên lý thống nhất làm cơ sở cho cách đặt tên trong các ngôn ngữ xa cách nhau như tiếng Anh và tiếng Việt, mà tôi đem đối chiếu như là hai đại diện cho các ngôn ngữ biến hình châu Âu và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á.

---

[14] Có vô số danh từ (trong hầu hết các thứ tiếng Âu châu đều là DĐV) chỉ những vật không nghiền được, như *hole* 'lỗ', *distance* 'khoảng cách', *sound* 'âm thanh', v.v., và những vật tuy nghiền được nhưng nghiền xong thì không còn là nó nữa, như *theatre* 'nhà hát', *prison* 'nhà tù', *piano* 'dương cầm', v.v., chính vì sở biểu của nó không chỉ bao gồm vật liệu.

Sự khác nhau có thể quan sát được giữa các ngôn ngữ về phương diện này hình như không phải ở chỗ có sự tương ứng hay không tương ứng giữa tính [± đếm được] về ngữ pháp, tính chất hình thức hay chất liệu của các sở biểu các DT, mà ở cách lựa chọn (hay sự thiên vị) đối với cách phân phối các sở biểu của các DT, đặc biệt là khi có sở chỉ liên quan đến những sở chỉ là đồ vật. Chẳng hạn, tiếng Việt[15] chọn cách chỉ đồ vật theo lối phân tích thông qua việc phân phối các thuộc tính được biểu thị hai DT, nghĩa là sử dụng những DN kiểu *flash of lightning* 'tia chớp' hay *piece of furniture* 'cái bàn','cái ghế', 'cái giường' hay là 'món đồ gỗ' (trong khi đó vẫn giữ nguyên quyền tự do có thể chỉ dùng một trong hai từ trong những tình huống thích hợp), còn các ngôn ngữ Âu châu thì lại thiên hẳn về dấu hiệu đặt tên cho các đồ vật một cách tổng hợp bằng những DĐV kiểu *éclair* 'tia chớp' hay *meuble* 'bàn ghế', trong khi dành các DN gồm có DĐV + DK cho những đại lượng vật liệu. Một hệ luận của điều này là trong tiếng Việt không có sự phân biệt ngữ pháp giữa các DT chỉ đồ vật (ít nhất là trong tuyệt đại đa số trường hợp) và các DT chỉ các thứ chất liệu, trong khi sự phân biệt giữa các DĐV (DT thuần túy hình thức) và hai thứ DT nói trên lại dứt khoát một cách nghiêm ngặt, trong các ngôn ngữ Âu châu thì ngược lại, sự khác nhau về ngữ nghĩa các DT thuần túy hình thức và các DT chỉ đồ vật chỉ được phản ánh một cách yếu ớt trên bình diện ngữ pháp, trong khi sự phân biệt giữa DT đồ vật và DT chỉ vật liệu thường khá dứt khoát về phương diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, nhưng khi được dùng theo nghĩa DK thì các DT chỉ đồ vật lại trở thành tương tự về ngữ nghĩa với các DK của tiếng Việt đang dùng để chỉ các đồ vật.

Ngữ pháp của các DK tiếng Việt dùng để chỉ đồ vật, đặc biệt là việc chúng không thể làm trung tâm cho những DN có sở chỉ cá thể hóa, chỉ có thể hiểu được khi tính chất thuần túy chất liệu của sở biểu của chúng được vạch rõ. Đó không phải là những DT chỉ vật cụ thể (objects hay things) vì cái mà nó biểu thị không thể vạch giới hạn trên chiều kích hình thức. Ngoài vai trò tiêu biểu của DK là làm định ngữ cho DT hình thức thuần túy làm trung tâm của DN -- trong đó có cả vai trò nói rõ chủng loại của những vật được DĐV chỉ ra (cho nên thuật ngữ *loại từ* giả dùng cho DK thì thích hợp hơn nhiều) DK còn

---

[15] Trong số 2990 từ đơn tiết ứng với những tiêu chí của từ loại DT được mọi người chấp nhận, có thể đếm được 2640 DK (trong đó có khoảng 400 từ nhiều khi được dùng như những DĐV với một sự chuyển nghĩa có tính chất ẩn dụ hay hoán dụ) và 350 DĐV, trong đó có khoảng 200 từ là DT thuần túy hình thức, 150 từ là những DT vừa hình thức vừa chất liệu, hầu hết là những từ gốc Hán. Nếu tính theo một danh sách bao gồm cả những DT được nhiều tác giả coi là DT đa tiết thì tỷ lệ sẽ gần như cũ: chỉ có những từ ghép gốc Hán mới có trung tâm là những DT thuần túy hình thức (*tố, viên, sỹ, gia* v.v.) là đếm được; tất cả các DT "láy" đều là DK.

rất hay dùng một mình làm thành một danh ngữ, nhưng người ta thường không thấy rằng cách dùng này bao hàm nhiều điều tiền giả định – đó là một cách dùng theo phép hoán dụ kiểu synecdoch (lấy tên chủng loại thay cho tên cá thế, với một sự thiệt thòi là không đánh dấu được số). Khi một người nói:

– Con đã cho mèo ăn chưa ?

người ấy tiền giả định những điều sau đây: 1. người "con" ấy biết nhà có nuôi mèo; 2. có mấy con; 3. phải cho (những) con nào ăn. *"Mèo"* là một cách nói tắt thay cho một cách nói hiển ngôn hơn, chẳng hạn như *"Cả hai con mèo của nhà ta đã ăn chưa ?"* Trong khi đó, nếu thay *mèo* bằng *con ấy*, tiền giả định tối đa trong câu chỉ còn có một: **chủng loại** (mèo) của con vật, mà tiền giả định ấy cũng chỉ có nếu trong nhà **còn nuôi ít nhất** là một loài súc vật khác.

Khi nói về công dụng của "loại từ", các tác giả thường nói đến vai trò hiện thực hóa và cá thể hóa của các từ này đối với các danh từ (dĩ nhiên đây là các DK). Quả nhiên người ta rất dễ thấy rõ là các DK có một nhu cầu bức thiết như vậy. Nhưng ít khi có ai từ đó mà diễn dịch ra rằng DK không phải là DT chỉ vật, vì tính cá thể và tính hiện hữu là đặc trưng thiết yếu và nội tại của *vật* (Laycock 1979:112 ss.). Ví thử DK là DT chỉ vật, thì cái nhu cầu này sẽ không sao giải thích nổi. Nhưng tuyệt đại đa số những người nghiên cứu (tiếng Việt và những thứ tiếng tương tự) rất ít khi nghĩ đến chuyện giải thích nó dù chỉ bằng cái sự thật hiển nhiên là những DT "chỉ đồ vật" kia không đếm được, một điều mà họ thấy không cần biết đến. Trong khi đó thì việc dùng "loại từ" cho các "DT chỉ đồ vật" là điều không sao hiểu nổi.

Người ta không khỏi kinh ngạc khi tự hỏi tại sao tiếng Việt lại đòi hỏi phải "phân loại" những vật được nói đến một cách nghiêm ngặt tuyệt đối như vậy. Việc sử dụng một "loại từ" để cho biết cái DT đó thuộc loại nào trong các vật cần nói đến trong khi giao tiếp: đó là một con vật, một người, một vật dài hay mỏng hay tròn hay có đôi khi cái DT được phân loại kia biểu thị một cách hoàn toàn rõ nghĩa một con vật, một con người hay một vật dài, mỏng, tròn, có đôi, v.v. là một ý nghĩ quái dản không thể tưởng tượng nổi ở một con người bình thường. Cách giải thích của nhà ngữ học duy nhất mà tôi biết đã chịu khó đặt và trả lời loại câu hỏi: "Loại từ dùng để làm gì ?" là J. P. Denny (1976), nói rằng sở dĩ có những ngôn ngữ cần đến loại từ là vì cách phân loại mà các loại từ này đưa ra khác với cách phân loại tự nhiên của các đối tượng được phân loại, nó phản ánh những cách nhìn chủ quan do những nhân tố văn hóa quy định – rõ ràng là không đủ và rất ít khi phù hợp với những sự kiện có thể quan sát được trong tiếng Việt và trong các ngôn ngữ tương tự. Chừng nào cái cơ chế

của sự phân biệt ĐĐV / ĐK trong các ngôn ngữ hữu quan và các sự kiện ngữ nghĩa nằm ở phía dưới sự phân biệt ấy chưa được quan tâm đến, thì lý do tồn tại của các "loại từ" và cái bản chất thật của nó sẽ vẫn còn là một điều huyền bí, và cái yêu cầu nghiêm ngặt phải dùng đến loại từ sẽ vẫn giữ nguyên tính chất điên rồ.

Lý luận ngôn ngữ học không dạy chúng ta rằng một ngôn ngữ không thể nào điên rồ hay ngớ ngẩn, nhưng một cách xử lý bao hàm tính điên rồ hay ngớ ngẩn của cái ngôn ngữ được nghiên cứu chắc chắn không thể có giá trị bằng cách xử lý không bao hàm cái ý đó, nếu về mọi phương diện khác hai bên đều ngang nhau.

Trong lịch sử ngôn ngữ học, thuật ngữ "loại từ" là sản phẩm của một sự hiểu lầm vĩ đại. Tất cả các nhà ngữ học phương Tây khi lần đầu tiên tiếp xúc với tiếng Hán và các ngôn ngữ Đông phương khác đều lấy làm lạ khi thấy trong các thứ tiếng này, trước các danh từ mà họ cứ tưởng là tương đương hoàn toàn với các danh từ "chỉ vật" (object nouns) của tiếng họ, thường đặt những từ không rõ nghĩa và khó lòng có thể dịch ra bằng một từ của tiếng Âu châu, hình như là để chỉ những loại lớn như vô sinh vật, thực vật, động vật, người, v.v. Họ liền đặt cho các từ đó cái tên "classifier" và gọi các thứ tiếng hữu quan là "classifier languages" ("ngôn ngữ có loại từ"), để đối lập với đa số các ngôn ngữ khác, "bình thường hơn", đặc biệt là với các thứ tiếng châu Âu mà họ tưởng là không có thứ từ kỳ quặc này. Dĩ nhiên cái thời ấy đã qua từ lâu, và ngày nay ai cũng biết rằng không có thứ tiếng nào trên thế giới lại không có từ dăm ba chục cho đến vài ba trăm "loại từ" (con số này chắc chắn là còn xa sự thật, vì những ĐĐV có thể dịch ra một vài thứ tiếng châu Âu nào đấy đã bị gạt ra ngoài danh sách). Cf. M.-C. Paris 1989:12ss; xt. Allan 1977, Denny 1976, 1986.

Đối với tiếng Việt, tình hình cũng không có gì khác lắm. Vốn dựa trên khái niệm "loại từ" được hiểu là một "phụ từ có tác dụng phân loại", nhiều tác giả trong và ngoài nước chỉ chú ý đến những từ như *cái, con, cây, cục, người, tên, thằng* (đa số tác giả dừng lại ở những con số dưới mười trước khi kết thúc danh sách bằng hai chữ *vân vân,* chứng tỏ một thái độ thận trọng xứng đáng với tinh thần khoa học). Những từ này trong một danh sách khiêm tốn như vậy dĩ nhiên đều cho thấy tính đúng đắn của cái quan niệm đã đẻ ra thuật ngữ "loại từ ": sự vật được chia ra thành các loại đồ đạc, cây cỏ, thú vật, khoáng vật, người, rồi đến lượt người lại được xếp loại theo ngôi thứ, địa vị, v.v. Nhưng nếu các tác giả ấy chịu khó lập danh sách đầy đủ của mấy trăm từ có những đặc trưng ngữ pháp đồng nhất với mấy từ trên như cách đây hơn 100 năm Trương Vĩnh Ký đã làm, họ sẽ thấy ngay rằng tuyệt đại đa số các từ như thế đều không

có ý nghĩa phân loại: giỏi lắm cũng chỉ có ba từ *cái, con, người* là có ý nghĩa ấy thôi, mà ngay ba từ này cũng có những công dụng khác quan trọng hơn việc phân loại rất nhiều, tuy ba từ đó, nếu thiết tha mong muốn, cũng có thể gọi được là "loại từ".

Trong khi đó, từ lâu đã có khá nhiều ý kiến trực tiếp hay gián tiếp xác nhận rằng sở dĩ các DK, kể cả những DK có vẻ như gọi tên đồ vật, cần đến "loại từ", là vì một nguyên nhân đơn giản hơn rất nhiều: chẳng qua đó không phải là những tên gọi của đồ vật, tuy nó có thể được dùng theo phép hoán dụ để chỉ đồ vật. Vậy nghĩa thật, nghĩa gốc của các DK "chỉ" đồ vật là gì ?

Từ khi có những công trình ngữ pháp logic như 'ngữ pháp Montague', các nhà ngôn ngữ học đều hiểu rằng nội dung ngữ nghĩa thực sự của một danh từ là một 'vị ngữ' (predicate), cũng gần như cái mà xưa kia Aristoteles gọi là *κατεγορημα* -- 'phạm trù', hay *κατεγορουμενον* 'vị ngữ' hoặc 'thuyết ngữ', nghĩa là một thuộc tính hay một tập hợp thuộc tính. Chẳng hạn, danh từ *ngựa* chỉ biểu thị cái thuộc tính 'là ngựa': khi nói *Con này là con ngựa,* người nói thực hiện một hành động phát ngôn nhận định rằng cái cá thể *con* được chỉ xuất bằng *này* mang đủ những thuộc tính của chủng loại (hay phạm trù, hay vị ngữ, hay khái niệm) *'ngựa'*. Kể từ những năm 70, hầu hết các nhà ngôn ngữ học có nghiên cứu riêng về loại từ đều hiểu rằng cái danh từ thường được coi là "chính" trong một kết cấu có "loại từ", chỉ một thứ "khối", một "tập thể", một "chủng loại" nào đấy, trong khi "loại từ" chỉ một "cá thể" rút ra từ cái khối ấy. Chẳng hạn Ritchie (1971) nói rằng 'loại từ' biểu thị một *cái* gì có *vật tính* (réité, thingness), một cá thể hoặc một vật mẫu hay một trường hợp đơn cử (individual or instance) của cái chất liệu (substance) do danh từ khối biểu thị. Trong kết cấu *sôm ning bai* 'ba quả cam' của tiếng Thái chẳng hạn, cái chất liệu 'cam' được biểu thị bằng DT *sôm,* còn vật mẫu (hay trường hợp cá biệt) được biểu thị bằng loại từ *bai.* Greenberg (1977) nói rằng loại từ biểu thị một đơn vị (unit) của một thứ tập thể (collectivty) do danh từ (khối) biểu thị. Sharvy (1978) nhận định rằng danh từ dùng để chỉ một thứ khối nào đấy, chừng nào mà cấu trúc của những cá thể nằm trong thành phần của nó được thừa nhận, còn loại từ cho biết cái kích thước (measure) của cái khối có cấu trúc bên trong ấy. Như vậy, các tác giả này đều quan niệm rằng nội dung nghĩa của DTK là một thứ khối chưa phân lượng cho nên thường đi với "loại từ" vốn có tác dụng phân lượng (quantifying role) cái khối ấy ra.

Lehmann (1979) viết: "Các ngữ đoạn có loại từ (đi với một số từ, một chỉ định từ, một tính ngữ, v.v.) là những sự thể hiện có tính từ vựng của những biến số (được xác định về sở chỉ – referentially indexed variables), đặc biệt là những

biến số tập hợp, được ràng buộc bằng những lượng ngữ...". Quan điểm này gần gũi với quan điểm của McCawley (1981) khi tác giả này viết rằng các danh từ (khối) biểu thị vị ngữ cho biết những thuộc tính của sự vật. Cái mệnh đề quen thuộc từ xưa làm tiên đề chính cho tam đoạn luận về Socrates, *Mọi người đều hữu diệt* có thể phân tích là (mọi: người x) (hữu diệt x), đọc là "mọi thực thể có vị ngữ là người thì đều hữu diệt". Cái phần của biểu thức logic chỉ người là biến số tham tố x (xin lưu ý là trong câu không có phần nào trực tiếp chỉ biến số này). Theo McCawley, khác với ý kiến của một số tác giả khác, dù sao DK cũng có ít nhiều tác dụng lượng hóa. Trong mệnh đề thứ nhất trên đây, (mọi: người x) hay (mọi: con người x), chính là một lượng ngữ bị hạn định, và tác tử hạn định ở đây là *người,* có tác dụng thu hẹp phạm vi của *mọi* vốn bao quát mọi thực thể (hay của *con* vốn bao quát mọi động vật). Dù sao, vai trò của DK là biểu thị cái thuộc tính 'người' mà các thực thể có được.

Trong công trình bàn về danh ngữ tiếng Thái của Conklin (1981) ta thấy tác giả nêu lên một nhận xét có ý nghĩa là các loại từ xuất hiện khi cần chỉ từng cá thể, và bị lược bỏ khi không cần làm như thế: điều này xác nhận quan điểm cho rằng loại từ chỉ một hay một tập hợp cá thể. Trong khi đó, các DK bị lược bỏ khi nào cái thuộc tính (chủng loại) ấy không quan yếu: điều này xác nhận cái quan điểm cho rằng DK chỉ biểu thị thuộc tính của sự vật. Nói chung, trong tiếng Thái, DK hay bị lược bỏ hơn DĐV rất nhiều [16].

Gần đây hơn, trong khi so sánh các danh ngữ của tiếng Hán và tiếng Anh, M.Krifka (1995) bắt đầu từ việc phân tích nghĩa của một DK như *xióng* 'gấu' qua những cách dùng khác nhau của DT này:

a. *Xióng júe zhóng le* 'Gấu tuyệt chủng rồi':*xióng* chỉ CL[17] gấu <Ursus>
b. *Wó kànjiàn xióng le* 'Tôi trông thấy gấu':*xióng* chỉ 1 CT hay 1 TH<U>
c. *San qún xióng* 'Ba bầy gấu': ba TH gồm nhiều CT của CL < U >
d. *San zhi xióng* 'Ba con gấu': ba CT trong CL < U >
e. *San zhóng xióng* 'Ba thứ gấu': ba TH khác nhau về TL trong CL < U >

Krifka cho rằng DT *xióng* trần trụi là tên gọi chủng loại 'gấu', và những cách dùng khác đều phải suy ra từ cách gọi này, vì trong *tất cả* những ngôn

[16] Khác với một số tác giả khác, Conklin không dựa vào hiện tượng này để tìm cách coi DĐV như những phương tiện hồi chỉ, nghĩa là như một thứ đại từ. Thật ra muốn coi DĐV như những đại từ hồi chỉ, phải chứng minh rằng DĐV không phải là DT đã, chứ không phải là ngược lại (chẳng hạn xem Phan Ngọc 1995).

[17] Chữ viết tắt: CL = Chủng loại; CT = cá thể; TH = tập hợp; TL = tiểu loại hay đặc trưng tiểu loại; <U> = tên chủng loại

ngữ cho phép dùng DT trần trụi thì cách dùng ấy bao giờ cũng chỉ chủng loại. Hơn nữa, về phương diện bản thể luận, có nhiều cơ sở để khẳng định rằng chủng loại là một cái gì cơ bản hơn cá thể: muốn gọi một vật gì có thật là Ursus, ta phải liên hệ vật ấy với chủng loại Ursus, trong khi đó thì không nhất thiết phải có một vật mẫu nào trong trí mới nói về chủng loại Ursus được (tr.398-400). Các đơn vị được coi là nằm trong chủng loại có thể là một/một số cá thể hay là một/một số tập hợp. Những tập hợp được coi là đơn vị có thể là kết quả của những cách tập hợp khác nhau, được tiến hành trên những tiêu chí khác nhau. Chẳng hạn *qún* 'bầy' là một đơn vị hình thành chỉ do số lượng, còn *zhǒng* là một đơn vị hình thành trên cơ sở một thuộc tính chủng loại không phải của cả loài gấu, mà của một tiểu loại (subspecies) ở bên trong loài gấu.

Krifka có lẽ là một trong những người đầu tiên nêu rõ sự tương đồng sâu xa về chất giữa sự phân biệt [khối/đơn vị] trong những thứ tiếng thứ tiếng "dùng loại từ" như tiếng Hán và những thứ tiếng được coi là "không dùng loại từ" như tiếng Anh. Ông viết:

> "Các DK [của tiếng Anh] hoàn toàn giống như các DK của tiếng Hán: chúng có thể được dùng (a) làm tên gọi chủng loại, (b) như những vị ngữ bất định, và (c) trong những kết cấu đo lường (làm định ngữ cho DT đếm). Ngoài ra, ta còn có (d) những loại từ phân (tiểu) loại, và với một số DK như *cattle*, ta lại có cả (e) những loại từ chỉ đồ vật (objects):
>
> a. *Wines contain alcohol* 'Các thứ rượu vang đều có chứa chất cồn'.
> b. *Wine was spilled over the table* 'Rượu vang bắn tung toé khắp bàn'.
> c. *Mary bought three bottles of wine* 'Mary mua ba chai rượu vang'.
> d. *John knows three sorts of wine* 'John biết ba thứ rượu vang'.
> e. *The farmer owns thirty heads of cattle* 'Người chủ ấp có 30 con gia súc'.
>
> Các DK và các kết cấu [loại từ+DK] trong tiếng Anh đều có thể xử lý đúng hệt như trong tiếng Hán. Thế nhưng các DĐV (count nouns) thì có khác. Chúng không cần đến một loại từ, mà có thể kết hợp trực tiếp với một số từ. Chỗ khác nhau này có thể xử lý hai cách: một là coi DĐV Anh như chứa đựng một loại từ lắp sẵn (a built-in classifier), hai là coi số từ Anh như chứa đựng cái loại từ ấy. Như vậy, một DN Hán như *san zhi xióng* 'ba con gấu' và một DN Anh như *three bears* 'ba (con) gấu' thực sự đồng nhất với nhau về nghĩa - hai bên dùng những phương tiện cú pháp khác nhau để cùng đạt đến một mục đích ngữ nghĩa như nhau (xt. Sharvy 1978). Tuy vậy ít ra cũng vẫn còn một chỗ khác nhau: trong khi

san zhi xióng chỉ có thể dùng cho 'ba con gấu' thì *three bears* còn có thể dùng cho 'ba thứ gấu' hay 'ba giống gấu'. Nghĩa là cái chức năng đo lường của số từ hay của DĐV (tuỳ ở chỗ ta chọn cách nào trong hai cách phân tích trên đây - CXH) trong DN tiếng Anh này không cho biết sở chỉ là thứ đơn vị nào (cá thể, tập hợp, hay (tiểu) chủng loại) như trong tiếng Hán." (tr.406).

"...Cái lý thuyết về DT trên đây cho thấy cái nghịch lý của Công Tôn Long nói rằng *Bạch mã phi mã* có thể hiểu đúng và không có gì mâu thuẫn nếu ta xét *mã* và *bạch mã* như hai DN chỉ chủng loại (generic) dùng để gọi hai tập hợp khác nhau: quả nhiên cái tập hợp gồm những con ngựa bạch không thể đồng nhất với cái tập hợp gồm toàn bộ chủng loại ngựa, nghĩa là trong loài ngựa không phải con nào cũng là ngựa bạch. Còn nếu hiểu *bạch mã* và *mã* như hai DN bất định và hiểu câu này như một nhận định tổng quát (generic), thì quá nhiên đó sẽ là một nghịch lý, vì bất cứ sự vật nào đã có vị ngữ là *ngựa bạch* thì sự vật ấy tất nhiên cũng phải có vị ngữ là *ngựa.*" (tr.410).

Ta có thể thấy rõ cái quan niệm về nội dung ngữ nghĩa của DK như một vị ngữ hay một thuộc tính không phải là mới, mà cũng không phải là cũ. Nhưng dù sao nó chưa có sức thuyết phục đối với mọi người. Bài này là một cố gắng nhằm thêm cho nó một vài lý lẽ may ra có thể làm tăng ít nhiều cái sức thuyết phục của nó. Rất có thể mục tiêu ấy không đạt được, nhưng dù có thế chăng nữa thì tôi cũng mong những sự kiện hình thức mà tôi quan sát được sẽ giúp một phần cho những người tin rằng những hiện tượng ngữ pháp là những biểu hiện trên bề mặt của nghĩa, mục đích cuối cùng và duy nhất của ngôn ngữ, và đều có cội nguồn sâu xa trong những yêu cầu diễn đạt và giao tiếp của hệ thống ký hiệu diệu kỳ này, có thêm tài liệu để suy nghĩ tiếp.

Tại sao DK lại cần đến "loại từ" ? Tại sao nó lại không thể có những định ngữ dùng để miêu tả những phẩm chất, những thuộc tính, hay để cung cấp cách xác định căn cứ cho việc nhận diện mà sự vật nào cũng có thể có được, như *duy nhất, đầu tiên, cuối cùng, rất đẹp, đẹp hơn, hiếm hoi, to đùng, nhỏ xíu*, hay *mới tậu, kế bên, mà tôi gặp trên đường, treo ở trong cùng í, màu xanh xanh í, v.v.* ? Tại sao những danh từ chỉ sự vật mà trong hàng ngàn thứ định ngữ khác nhau, lại chỉ có thể chấp nhận hai thứ định ngữ: 1. định ngữ hạn định, vốn chỉ có tác dụng thu hẹp ngoại diên của chủng loại, chứ không đủ sức phân lập hóa nó thành cá thể, và 2. định ngữ trực chỉ, mà khi dùng với DK trong một ngôn cảnh bình thường bao giờ cũng chỉ một tập hợp bất định không có tiêu chí gì rõ ràng ngoài cái thuộc tính làm thành nội dung nghĩa của cái DK

hữu quan kèm theo một sự tương đồng mơ hồ với cái cá thể hay cái tập thể được lấy làm sở chỉ ? Nếu không chấp nhận cách lý giải mà chúng tôi, theo sau bấy nhiêu nhà ngữ học, nghĩa học và logic học, đã trình bày, thì liệu có còn cách nào khác không ? Dù sao, trong những cách lý giải khác đã được trình bày trong suốt một thế kỷ gần đây không có một cách nào có thể coi là đủ sức thuyết phục.

VỀ CẤU TRÚC CỦA DANH NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT*

1. VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH TRUNG TÂM CỦA DANH NGỮ

1.1. Trong khi phân tích cấu trúc của danh ngữ (DN) tiếng Việt - dĩ nhiên vấn đề chỉ liên quan đến các DN nội tâm (endocentric) - các nhà nghiên cứu tiếng Việt thường sử dụng tiêu chuẩn phân bố. Theo tiêu chuẩn này, trung tâm của DN là danh từ (DT) có thể tự mình thay cho cả DN, và do đó cũng là từ duy nhất không thể lược bỏ được. Chẳng hạn, khi phân tích DN của câu :

Lấy cái áo cho chị.

người ta thấy *áo* là trung tâm của DN, vì câu trên chỉ còn đúng ngữ pháp khi lược bỏ *cái*, chứ nếu lược bỏ *áo* thì câu không còn chấp nhận được nữa.

Ít người để ý thấy rằng tình hình trên đây chỉ có trong một số kiểu DN ít khai triển, không có hoặc có rất ít định ngữ [1]. Trong câu :

Lấy cái áo kia cho chị.

sự có mặt của định ngữ *kia* đã làm cho tình hình khác hẳn: ở đây *cái* và *áo* đều có thể lược bỏ như nhau, thậm chí nếu bỏ *cái*, câu nói còn có vẻ ít tự nhiên hơn khi bỏ *áo*. Còn trong câu :

Lấy cho chị cái áo kia.

thì chỉ có *áo* là có thể lược bỏ, chứ *cái* thì bắt buộc phải giữ.

Trong việc xác định trung tâm của danh ngữ, cái tiêu chuẩn phân bố kiểu "độc lập/không độc lập" không thể coi là tiêu chuẩn đáng tin cậy tuyệt đối, vì đó không phải là một tiêu chuẩn ngôn ngữ học. Ngôn ngữ nào cũng có rất nhiều từ làm trung tâm của ngữ nhưng không thể đứng một mình, vì bao giờ cũng cần có định ngữ hay bổ ngữ kèm theo. Nếu tin vào tiêu chuẩn "độc lập/không độc lập", thì trong câu :

This boy is my son "thằng con trai này là con tôi",

this phải được coi là trung tâm của DN *this boy*, và *boy* phải được coi là một yếu tố không độc lập, thậm chí là một hư từ, vì ta có thể có :

This is my son *"này là con tôi"*

---

* Đăng lần đầu trong Lưu Vân Lăng (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1994, 154-175.

(1) Đây chẳng qua là hệ quả của những thuộc tính được nêu ở 2.3.1 và 2.3.2 dưới đây.

chứ không thể có

* *boy is my son* "* *con trai là con tôi*"

Sở dĩ không ai kết luận như trên là vì có những lý do thuộc bình diện đối vi bác bỏ kết luận có tính chất "phân bố luận" đó [2].

1.2. Cũng phải nói rõ rằng thật ra các tác giả coi *áo* là trung tâm của DN *cái áo* không phải là do kết quả vận dụng một thao tác phân tích phân bố luận để biện hộ cho một định kiến có sẵn: *áo* tất nhiên phải là trung tâm của *cái áo*, vì ai cũng cảm thấy *áo* quan trọng hơn *cái* về giá trị thông báo; và như vậy là một thuộc tính không thuộc về cấu trúc cú pháp đã được đưa vào làm một tiêu chuẩn để phân tích cú pháp.

Cái ấn tượng không có cơ sở cú pháp trên đây lại được tăng cường thêm khi người ta nghĩ đến những DN tiếng Âu châu tương ứng (tức có thể dùng phiên dịch DN *cái áo*): *the gown, la robe, platje*, v.v., trong đó yếu tố có vẻ tương ứng với *cái* là một quán từ, tức một hư từ phụ thuộc vào DT trung tâm; hoặc là zero.

Những nhân tố nói trên khiến cho người nghiên cứu không chú ý đến việc ứng dụng nghiêm ngặt những tiêu chuẩn thực sự ngôn ngữ học để phân tích cấu trúc của DN tiếng Việt và phát hiện những thuộc tính cú pháp của các từ tương tự như *cái* và của các từ tương tự như *áo*. Từ đấy nảy sinh ra những khái niệm như "loại từ" hay "từ chỉ loại", "danh từ biệt loại" và "danh từ không biệt loại", v.v.

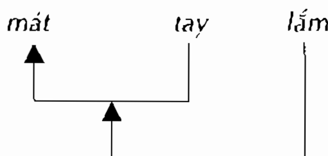
Nếu dùng thuật ngữ "loại từ" (classifier) để chỉ một chức năng nghĩa học như một số tác giả vẫn dùng cho những DN tiếng châu Âu như *une paire de souliers* 'một đôi giày', *deux pièces d'artillerie* 'hai khẩu pháo', *un jeu de cartes* 'một cỗ bài', trong đó danh từ được gọi là "classifier" vẫn được coi là trung tâm cú pháp của DN (cf. Allan 1980), trong khi danh từ được biệt loại ("classified") được xử lý như là định ngữ của nó, thì điều đó hoàn toàn hợp pháp. Nhưng đằng này "loại từ" lại được coi là một từ loại *riêng độc lập với danh từ, phụ thuộc vào danh từ trên bình diện cú pháp.* Thậm chí có người còn liệt nó vào loại "từ hư" (ý muốn nói hư từ). Phần 2 và 3 dưới đây nhằm chứng minh tính vô căn cứ của quan niệm này.

---

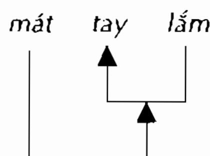
[2] Cũng cần nêu rõ rằng chưa có ai thực sự dùng những thao tác phân bố dù chỉ để biện hộ cho lý thuyết "loại từ", vì nếu có sử dụng, người ta sẽ thấy ngay rằng trong những câu như *Thằng con trai này là con tôi*, chỉ có thể lược bỏ "trung tâm" *con trai*, chứ không thể lược bỏ "loại từ" *thằng*.

1.3. Tiêu chuẩn phân bố không phải là một tiêu chuẩn ngôn ngữ học. Nó chỉ có giá trị trong chừng mực nó là hệ quả của chức năng và thái độ cú pháp của yếu tố đang xét. Trên quan điểm cú pháp chức năng, một ngữ nội tâm là một đơn vị cú pháp mà trung tâm là yếu tố quyết định chức năng và thái độ cú pháp của ngữ, trong khi các yếu tố khác của ngữ là những từ phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp vào trung tâm, và chỉ có quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) với trung tâm, thành thử từ trung tâm là yếu tố duy nhất có quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) với những thành phần câu ở bên ngoài ngữ. Như vậy, trung tâm của một ngữ là yếu tố đại diện cho toàn ngữ trong mối quan hệ cú pháp với các ngữ khác.

Do đó xác định trung tâm của một ngữ nội tâm là tìm ra cái từ duy nhất trong ngữ đang xét có quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) với một (các) ngữ khác. Chẳng hạn trung tâm của *mát tay* trong *mát tay lắm* là *mát*, vì *tay* không có bất kỳ quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) nào với *lắm*. Nói một cách khác, *tay lắm*, không làm thành một ngữ. Cấu trúc của *mát tay lắm* có thể hình dung như sau:

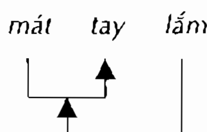


trong đó mũi tên chỉ quan hệ phụ thuộc, và do đó đầu mũi tên chỉ trung tâm của ngữ đoạn, chứ không thể là



(dù hướng quan hệ phụ thuộc - biểu trưng bằng mũi tên - chỉ về đâu cũng vậy)

cũng không thể là



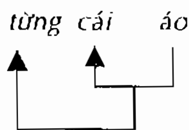
(vì như thế lại xác lập mối quan hệ cú pháp vốn không hề có giữa giữa *tay* và *lắm*).

Từ đó có thể quy ra một thủ thuật xác định trung tâm của ngữ đoạn như sau:

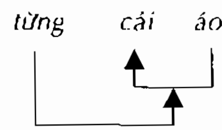
Muốn xác định trung tâm của một ngữ *ab*, ta đặt ngữ này vào những chu cảnh *c,d,e,...,n* (những chu cảnh có thể có được của *ab*) như thế nào để *abc*, *abd*, v.v. làm thành một ngữ lớn hơn (phức hợp hơn, khai triển hơn) và xét xem

trong phức ngữ hợp đó *a* hay *b* là yếu tố có quan hệ trực tiếp R với phần còn lại. Ta sẽ có những trường hợp "đục", trong đó cả *a* lẫn *b* đều có thể có quan hệ cú pháp R như nhau với *c,d...n*, nhưng ngoài ra thế nào ta cũng sẽ có những trường hợp trong đó chỉ có *a* (hoặc *b*) là yếu tố duy nhất có quan hệ cú pháp với *c, d*, v.v. Chỉ cần một trường hợp không "đục" thôi là ta đã có một bằng chứng hoàn toàn chắc chắn về tư cách trung tâm của một trong các yếu tố của một ngữ nội tâm.

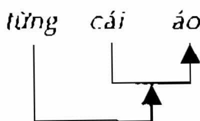
Chẳng hạn một DN là *cái áo*, nếu ta dùng định ngữ *này* làm chu cảnh, ta không thể biết đâu là trung tâm, vì *cái - này* và *áo - này* đều có thể có quan hệ cú pháp như nhau (trung tâm với định ngữ chỉ xuất). Nếu dùng lượng ngữ *từng* làm chu cảnh, ta sẽ thấy nó chỉ có quan hệ với *cái*, nhưng đều chưa cho phép kết luận gì về trung tâm của *cái áo*, vì những mối quan hệ cú pháp trong *từng cái áo* có thể là



hay



nhưng cũng có thể là



(như một số lớn tác giả vẫn quan niệm)

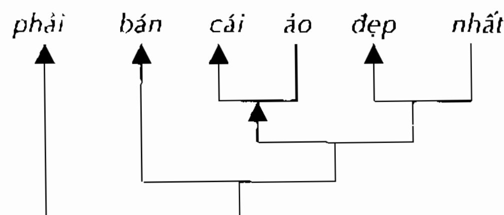
Bây giờ, nếu ta dùng những định ngữ như *cuối cùng* hay *đẹp nhất* làm chu cảnh, ta sẽ thấy rằng chỉ có *cái* mới có thể có quan hệ cú pháp với các định ngữ này, vì có thể có

Nó phải bán cái áo cuối cùng (*cái áo đẹp nhất*)
Nó phải bán cái cuối cùng (*cái đẹp nhất*)

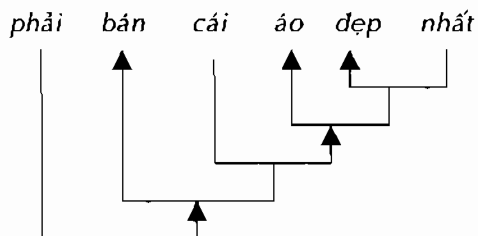
chứ không thể có

* *Nó phải bán áo cuối cùng* (* *áo đẹp nhất*) (xem thêm **2.3.**)

Những chu cảnh này cho thấy rõ rằng trung tâm của DN cái áo là *cái* chứ không phải là *áo*. Cấu trúc cú pháp của động ngữ *phải bán cái áo đẹp nhất* là như sau:



chứ không phải là



Tiếng Việt, nếu theo cách phân loại hình của Greenberg (1963), là một ngôn ngữ SVO nhất quán (nhất là nếu ta không coi phần đề (S) như một phụ ngữ của phần thuyết (V hay VO) trong bất kỳ một ngữ nội tâm nào (dù là danh ngữ, động ngữ hay giới ngữ) thì từ trung tâm bao giờ cũng là từ đứng đầu ngữ, và các phụ ngữ đều theo sau (tức là đều được phân bố ở bên phải trung tâm), cấp bậc càng thấp thì càng xa trung tâm (theo cái mô hình được Tesnière gọi là "ly tâm" - "centrifuge").

2. HAI LOẠI DANH TỪ CỦA TIẾNG VIỆT

Căn cứ vào những thuộc tính ngày nay được coi là tiêu biểu và phổ quát của danh từ trong các ngôn ngữ có sự đối lập giữa danh từ và động từ, cụ thể là: 1. chỉ những thực thể tham gia vào cấu trúc tham tố (structure actancielle) của một động từ; 2. tham gia thể đối lập "đơn vị /khối" (count/mass); 3. có thể kết hợp với giới từ để cấu tạo giới ngữ (trạng ngữ); 4. có thể kết hợp với lượng từ; ta có thể phân định trong tiếng Việt một từ loại danh từ (DT) chia ra thành hai lớp lớn khu biệt với nhau rất rõ về những thuộc tính ngữ nghĩa và cú pháp: 1. các danh từ đơn vị, và 2. các danh từ khối.

2.1 Danh từ đơn vị (count nouns) là những DT chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung như giống với không gian, có thể được tri giác tách ra khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể cả các thực thể cùng tên.

Các DT đơn vị có thể là:

a. Những danh từ mà sở biểu chỉ bao gồm hình thức tồn tại phân lập (tuy có thể kèm theo một vài thuộc tính *hình thức* khác) có thể gọi là "danh từ hình thức thuần túy". Những DT này gồm toàn những từ đơn (một tiếng) có số lượng tương đối hạn chế (215 trong ngôn ngữ thông dụng; xem danh sách 1 ở cuối bài).

b. Những DT mà sở biểu, ngoài hình thức tồn tại phân lập, còn chứa đựng những thuộc tính nội dung (chất liệu) tương tự như các DT khối (**2.2.**). Số lượng các DT đơn tiết thuộc loại này là 175 trong ngôn ngữ thông dụng. Nếu kể

cả các DT ghép (hai tiếng, hầu hết là từ Hán-Việt), số lượng các DT này sẽ tăng khoảng gấp 3 (xem danh sách 2 ở cuối bài).

Chức năng tiêu biểu của các DT đơn vị là làm trung tâm cho những danh ngữ có sở chỉ (referent) trong phát ngôn.

2.2. Danh từ khối (mass nouns) là những DT mà sở biểu là một tập hợp những thuộc tính khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được biểu thị bằng những DT khối khác. Đó là những DT chỉ chủng loại hoặc chất liệu của sự vật, chứ không trực tiếp chỉ sự vật với tính cách là những thực thể có hình thức tồn tại phân lập. Trong những ngôn ngữ cảnh hay văn cảnh trắng (không có hoặc hầu như không có tiền giả định), ý nghĩa của các DT này đơn thuần là ý nghĩa 'loại' hay 'chất'. Những trường hợp các DT khối được dùng để chỉ sự vật, cũng như các trường hợp tỉnh lược hay hoán dụ khác, đều lệ thuộc rất nhiều vào ngôn cảnh. DT khối chiếm đa số tuyệt đối trong DT của tiếng Việt. Số lượng các DT khối đơn tiết thông dụng là 3100. Nếu tính cả các DT ghép, số lượng đó sẽ tăng khoảng 2,5 lần. Chức năng tiêu biểu của DT khối là làm định ngữ chỉ loại hay chỉ chất liệu cho DT đơn vị, hoặc làm trung tâm cho một bổ ngữ không có sở chỉ (non referential).

2.3. Thuộc tính cú pháp của hai lớp danh từ

Hệ quả tự nhiên của sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa hai lớp DT là những sự khác nhau sau đây về thuộc tính cú pháp.

2.3.1. Các DT đơn vị được chỉ số (đơn hay phức) một cách bắt buộc. Nói cách khác nó tham gia vào phạm trù số. Các DT khối thì không thể được chỉ số. Một DT khối như *bò* trong câu *bò ăn lúa* có thể chỉ *một* hay *nhiều con bò*.

Số đơn của các DT đơn vị được biểu thị bằng các lượng từ *một, mỗi, từng*:

một lần; *mỗi chuyến;* *từng cái*

hoặc bằng sự vắng mặt của lượng từ (lượng từ zero):

con mèo; *cái ấy;* *nỗi này*

Số phức của các DT đơn vị được biểu thị bằng các lượng từ *những, các, mấy, vài, dăm,* và các số từ từ 2 trở lên.

mấy chú; vài bức; *những kẻ;* *dăm bữa;* *bốn bề*

Các DT khối chỉ có thể kết hợp với những từ chỉ lượng không bao hàm số như *nhiều, ít, bao nhiêu,* v.v. Những trường hợp ngoại lệ cho thấy những quy tắc rất xác định.

DT khối có thể kết hợp với số từ:

a. Trong những chuỗi liệt kê: *ta thu 100 súng trường, 20 súng cối, phá hủy 3 xe tăng.*

b. Trong những câu gọi thức ăn, thức uống ở tiệm: *hai cà phê đen, ba phở gà* (thậm chí *hai đen, ba tái*).

c. Trong một số thành ngữ hay công thức pha chế: *ba bò chín trâu, hai đường ba muối* (cf. *ba sôi hai lạnh*).

d. Khi các sự vật được biểu thị là (hay được coi như) những bộ phận của một toàn thể: *xe này có ba bánh; giơ hai tay ra; bà Tư có ba con; nhà máy giãn 20 thợ* (nhưng không thể có * *trong kho có ba bánh;* * *từ ngoài cửa sổ thò vào hai tay;* * *tôi đã gặp ba con của bà Tư;* * *tôi đã gặp 20 thợ mới bị giãn*).

Bị chú: Có khoảng 400 DT khối hay được dùng như những DT đơn vị với một sự chuyển biến nhất định về nghĩa có tính chất hoán dụ (từ nghĩa chủng loại chuyển sang nghĩa đơn vị đo lường chẳng hạn: ss. *hai cái chén* và *hai chén trà*; hay từ nghĩa quan hệ chuyển sang nghĩa cá thể: *hai người chị* và *hai chị y tá*). Dĩ nhiên khi được sử dụng như vậy, các DT khối được xử lý như những DT đơn vị về mọi phương diện, kể cả sự tham gia vào phạm trù số.

2.3.2. Các DT đơn vị phải được chỉ rõ tính xác định (definiteness) (với các chỉ định từ *này, ấy, đó, kia,* hoặc với một cú liên hệ chỉ xuất đặt ở sau, hoặc với một lượng từ zero hay *các* đặt ở phía trước) hay không xác định (với các lượng từ *một, mấy, vài, dăm* đặt ở phía trước hoặc với các chỉ định từ *gì, gì đấy, gì ấy, nào đấy,* đặt ở phía sau) [3]. Các DT khối không bắt buộc phải chỉ rõ tính xác định hay không xác định. DT *bò* trong *bò ăn lúa* có thể chỉ "*một (những) con bò nào đấy*" mà cũng có thể chỉ "*con (ba/mấy con) bò nhà ta* hay *nhà cụ Thơm*)".

2.3.3. Các DT đơn vị ở danh sách 1, một phần là do hai thuộc tính trên đây bao giờ cũng kèm theo một lượng từ, một định ngữ chỉ tính xác định hay không xác định, hay một cú liên hệ. Những trường hợp DT đơn vị xuất hiện một mình ("độc lập") bị giới hạn trong những điều kiện sau đây:

a. Trong một cặp đề tương phản: *con (thì) đứng, con (thì) nằm.*

b. Khi làm bổ ngữ cho một vài động từ như có, thành, tính, đếm (như trong các ngữ đoạn "*tính cái hay tính cân ?*"; "*có điều là...*"; "*vun thành đống*"; "*cắt thành lát*"; v.v.

[3] Lượng từ *những* chỉ tính xác định khi DT có định ngữ hạn định hay chỉ xuất; nó chỉ tính không xác định khi DT không có định ngữ hay chỉ có định ngữ trang trí.

Do đó, danh từ đơn vị hầu như không bao giờ xuất hiện "độc lập", tự làm thành một ngữ đoạn.

Bị chú: Thuôc tính này của các DT đơn vị như *cái, con* thường được nêu lên để khẳng định tính "hư từ", "phụ thuộc" của các "loại từ". Nhưng đó là thuộc tính chung của tất cả 255 DT đơn vị (danh sách 1), trong đó có cả những từ được mọi người công nhận là DT như *giọt, chuyến, lần, món, phía,* v.v. Về các thuộc tính cú pháp, kể cả cách phân bố ("độc lập/hạn chế"), các DT này tuyệt nhiên không có một nét nhỏ nào khác *cái, con, tấm* hay *bức*. Ta hãy so sánh:

i. Nó ăn một cái.	*i. Nó uống một giọt.*
ii. Nó ăn cái này.	*ii. Nó uống giọt này.*
iii. Nó ăn cái bánh.	*iii. Nó uống giọt thuốc.*
*iv. *Nó ăn cái.*	*Iv. *Nó uống giọt.*
*v. *Cái rất trong.*	*v. *Giọt rất trong.*

(cf. Cái kính rất trong; Giọt sương rất trong)

*vi *Cái ai không thích.?*	*vi. *Món ai không thích ?*

(cf. Cái này ai không thích ? Món này ai không thích ?)

*vii. *Đây là cái.*	*vii. *Đây là món.*

(cf. Đây là cái gì ? Đây là món gì ?)

Người đọc có thể dùng cách so sánh trên đây để kiểm nghiệm thái độ cú pháp – tiêu chuẩn duy nhất của cách phân định từ loại trong tiếng Việt – của các từ kê trong danh sách I của phần Phụ lục và thấy rõ rằng việc căn cứ vào tính "hạn chế" trong cách phân bố của các "loại từ" để khẳng định rằng đó là những hư từ không sao biện hộ nổi. Nếu đã xếp các từ như *cái, con, bức v.v.* vào loại hư từ thì cũng phải làm như vậy đối với tất cả các từ trong danh sách ấy. Nhưng không có ai phủ nhận tư cách danh từ của *giọt, lần, chuyến,* v.v. chẳng qua vì các từ ấy có thể dịch bằng những danh từ trong tiếng Pháp, còn *cái, con, bức, tấm* thì không có được cái may mắn ấy. Tiêu chuẩn "phân bố" chỉ là một cái cớ để biện minh cho một nguyên tắc làm việc không thể thừa nhận được: tiếng Pháp như thế nào thì tiếng Việt tất phải như thế.

Các DT khối không bị sự hạn chế như các danh từ đơn vị và hầu như bao giờ cũng có thể tự mình làm thành một DN, nhưng lại không thể dùng trong những cặp đề tương phản kiểu **a.** (không thể nói * *bò thì đứng, bò thì nằm*).

2.3.4. Khi làm bổ ngữ cho động từ, chỉ có một DT đơn vị (hay một DN có DT đơn vị làm trung tâm) mới có thể bị tách ra khỏi động từ trung tâm (chẳng hạn bằng một trạng ngữ); một DT khối (hay một DN có DT khối làm

trung tâm) khi làm bổ ngữ không thể tách khỏi động từ trung tâm. So sánh những câu có DN đơn vị (Đv) và DN khối (K) sau đây:

(Đv) đưa ra một cái (bút chì); cất vào tủ cuốn (tiểu thuyết) ấy; dắt ra sân hai con (ngựa đua); nhỏ xuống bàn một giọt (dầu lạc) [1].

*(K) * đưa ra bút chì; * cất vào tủ tiểu thuyết; * dắt ra sân ngựa đua; * nhỏ xuống bàn dầu lạc.*

Bị chú: Quy tắc này không lệ thuộc vào chiều dài của DN như một vài tác giả trước đây đã nhận định. Nếu DN có một DT khối làm trung tâm, thì dù có dài bao nhiêu cũng không thể tách khỏi động từ.

* *dắt ra khỉ mặt xanh mandril đực* (so sánh: *dắt ra khỏi chuồng một con*);
* *cất vào tủ bút chì hóa trang màu xanh da trời.*

2.3.5. Một DN "chủ ngữ" có DT đơn vị làm trung tâm có thể đặt sau động từ làm tiêu điểm thông báo (focus) của phần thuyết; một DN "chủ ngữ" có DT khối làm trung tâm không thể có vị trí này.

(Đv): *trên trời hiện ra hai chiếc (máy bay phản lực);*
từ trong sân chạy ra bốn con (ngựa đua thuần chủng);
từ trên núi lăn xuống một tảng (đá hoa cương lớn);
(K): * *trên trời hiện ra máy bay phản lực;*
* *từ trong sân chạy ra ngựa đua thuần chủng;*
* *từ trên núi lăn xuống đá hoa cương lớn.*

2.3.6. DT đơn vị có thể được phụ gia bằng những định ngữ sau đây, trong khi DT khối không thể có những định ngữ như thế:

i. Những định ngữ bao hàm ý đơn nhất (trong đó có cả các hình thái cực cấp tương đối ("*nhất*"), các số từ thứ tự ("*thứ hai*", v.v.), so sánh:

(Đv): *lấy cái (dao) cuối cùng;*
làm thịt con (ngựa) duy nhất;
khiêng hòn (đá) lớn nhất;
vẽ bức (tranh) thứ hai;
(K): * *lấy dao cuối cùng;*
* *làm thịt ngựa duy nhất;*
* *khiêng đá lớn nhất;*
**vẽ tranh thứ hai.*

[1] Những từ ngữ đóng ngoặc đơn trong các câu dẫn chứng là những từ có thể lược bỏ. Những câu có đánh dấu hoa thị (*) là không đúng ngữ pháp.

ii. Những định ngữ bao hàm ý phức số:

(Đv): *nuôi một bầy (gia súc) đông đúc;*
gặp mấy người (bạn) hiếm hoi;
mua mấy thứ (bút) khác nhau;
bày mấy loại (đồ gốm) đa dạng;

(K): * *nuôi gia súc đông đúc;*
* *gặp bạn hiếm hoi;*
* *mua bút khác nhau;*
* *bày đồ gốm đa dạng.*

iii. Những định ngữ bao hàm ý định vị trong không gian và/ hay thời gian (hay trong một chiều nào được coi như một không gian):

(Đv): *đọc cuốn (sách) nói trên;*
thuê gian (nhà) kế cận;
lấy một lượng (axit) nhất định;
đợi chuyến (tàu thuỷ) sau cùng;

(K): * *đọc sách nói trên;*
* *thuê nhà kế cận;*
* *lấy axit nhất định;*
* *đợi tàu thuỷ sau cùng.*

iv. Những định ngữ có dạng một động ngữ (hay một cú liên hệ) chỉ một hành động đã hoàn thành hay có tính chất nhất điểm trong thời gian:

(Đv): *gặp người (lính thuỷ) đã cứu nó;*
cho xem cái (đinh) (mà) nó vừa dẫm phải;
ngâm bài (thơ trữ tình) mà anh vừa viết xong;

(K): * *gặp lính thuỷ đã cứu nó;*
* *cho xem đinh (mà) nó vừa dẫm phải;*
* *ngâm thơ trữ tình mà anh vừa viết xong.*

v. Những định ngữ "miêu tả" hay "trang trí" (epitheta ornantia) đặc biệt là các hình thái cực cấp tuyệt đối (*rất đen, đen ngòm*) và các động từ "ấn tượng".

(Đv): *nó bắt được một con (hổ) to tướng;*
nó may một chiếc (áo dài) rất đẹp;
nàng đưa bàn tay xinh xắn;
ông ta cúi mái đầu hói;

(K): * *nó bắt được hổ to tướng;*
* *nó may áo dài rất đẹp;*

* *nàng đưa tay xinh xắn;*

* *ông ta cúi đầu hói* [5].

Bị chú: Câu *Nó may áo dài rất đẹp* được hiểu là "áo dài thì nó may rất đẹp": khi một tính từ trang trí đi sau một DT khối, nó không được tri giác như là định ngữ của DT đó, mà như: 1. trạng ngữ của động từ đi trước (nếu có) như trong câu trên; 2. bổ ngữ chỉ kết quả của động ngữ, như trong *tay nó bôi mực xanh lè* (so sánh: * *nó dùng mực xanh lè; nó dùng một thứ mực xanh lè*); 3. vị ngữ của DT khối, như trong *cháo rất nóng* hay *phải ăn cháo thật nóng* (= *cháo phải ăn thật nóng*) (so sánh: *ăn một bát cháo thật nóng*).

Nhìn chung, trong khi các DN có trung tâm là DT đơn vị có thể chứa dựng tất cả các loại định ngữ có thể có được (hạn định (phân loại), trang trí (miêu tả) hay chỉ xuất); các DN có DT khối làm trung tâm chỉ có thể chứa đựng một số định ngữ hạn định (phân loại) rất hạn chế. Các định ngữ chỉ xuất không phải là động ngữ hay cú liên hệ được dùng cho DN có DT khối làm trung tâm khi nào sở biểu của nó là toàn bộ một chủng loại.

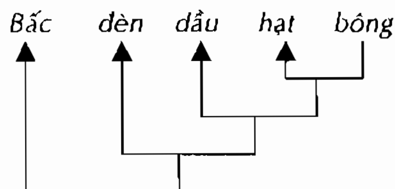
Thêm vào đó, chỉ có DN có DT đơn vị làm trung tâm mới có thể đi với các lượng từ và các kết cấu lượng từ, cho nên những dạng tương đối khai triển của DN như Nguyễn Tài Cẩn đã miêu tả (1960, 1975a) chỉ có thể thấy có khi trung tâm là DT đơn vị. Chẳng hạn: *tất cả những con mèo Xiêm con xinh đẹp mới đem về ấy.*

Nếu lấy một DT khối như *mèo* làm trung tâm cho một DN, dạng khai triển tối đa chỉ có thể là:

(*Trong nhà có nuôi*) *mèo Xiêm con*

với hai định ngữ hạn định.

Những trường hợp như: *Bấc đèn dầu hạt bông*

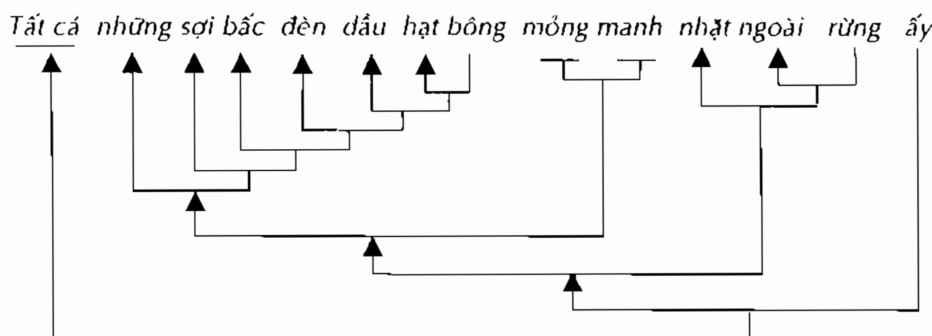


trong đó có một chuỗi gồm bốn định ngữ hạn định, hình như rất hiếm. Một danh ngữ có DT khối làm trung tâm như vậy khó lòng có thể khai triển thêm. Muốn khai triển thêm nhất thiết phải cho nó một trung tâm DT đơn vị. Ta sẽ có, chẳng hạn, một danh ngữ khai triển hơn như:

[5] *Bàn tay, mái đầu* là những DN có tính chất thành ngữ, cho nên không thể bỏ bất cứ thành phần nào. Điều quan yếu ở đây là * *đưa tay xinh* (so sánh: *đưa tay*) và * *cúi đầu hói* (so sánh: *cúi đầu*) cho thấy *tay* và *đầu* không thể có định ngữ trang trí.

Tất cả những sợi bấc đèn dầu hạt bông mỏng manh nhặt ngoài rừng ấy

mà cấu trúc có thể được phân tích như sau:



3. KHÁI NIỆM "LOẠI TỪ" (TỪ CHỈ LOẠI)

Khái niệm và thuật ngữ "loại từ" (classifier) sinh ra từ một sự ngộ nhận rất tiêu biểu của người nói tiếng Âu châu hoặc đã quen với ngữ pháp Âu châu khi phân tích cấu trúc DN tiếng Việt.

3.1. Trong các tiếng Âu châu, DT khối chỉ bao gồm các DT "trừu tượng" và các DT chỉ "chất". Đại đa số DT đều là DT đơn vị chỉ "sự vật" (objects). Trong tiếng Việt thì tuyệt đại đa số DT đều là DT khối, trong đó có cả những DT được coi là "chỉ sự vật" (đồ vật, động vật, thực vật, người, v.v.). Điều này họ thấy kỳ quặc và phi lý đến nỗi họ phủ nhận một cách tiên nghiệm tính chất "khối" (thường gọi là "tính không đếm được" - uncountability) của các DT này và phát minh ra sự đối lập (không hề có trong thực tế) giữa DT "biệt loại" và DT "không biệt loại" (classified/unclassified). Một số DT đơn vị không thể dịch ra tiếng Âu châu như *cái, con, chiếc, cuốn, bức, làn, áng, tấm* đối với họ nó có vẻ xa lạ đến nỗi họ tưởng đó là một loại từ gì khác, trong khi thuộc tính cú pháp và ngữ nghĩa của nó hoàn toàn đồng nhất với những từ như *giọt, miếng, đôi, lần, phía, ngày, lúc, bầy* mà họ công nhận là DT vì tiếng Âu châu có những DT tương ứng có thể dùng để dịch nó.

3.2. Sự phân chia "đơn vị/khối" ở mỗi ngôn ngữ một khác. Ngay giữa các ngôn ngữ cùng loại hình cũng có những DT không tương ứng với nhau về phương diện này. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp có *éclair* (tia chớp), *meuble* (bàn ghế) là những DT đơn vị, trong khi tiếng Anh có *lightning* 'chớp', *furniture* 'bàn ghế' là những DT khối. Muốn có một DN hoàn toàn tương ứng với *un éclair, des éclairs,* tiếng Anh phải nói *a flash of lightning, flashes of lightning,*

nghĩa là dùng một DT đơn vị có nghĩa "tia" làm trung tâm, và dùng DT khối *lightning* làm định ngữ cho nó. DT khối này thường được gọi là "classifier" nhưng mối quan hệ cú pháp giữa trung tâm *flash* và định ngữ *of lightning* không hề bị phủ nhận. Trường hợp của những cấu tạo *thirty heads of cattle, pieces of furniture, têtes de bétail, pièces d' artillerie* cũng như vậy.

Những trường hợp này trong tiếng Âu châu tương đối hiếm, nhưng trong tiếng Việt lại cực kỳ phổ biến, do xu hướng phân tích của DN tiếng Việt và của ngữ pháp tiếng Việt nói chung. Ở đây các thuộc tính của sự vật được phân ra cho hai đơn vị ngữ pháp, đơn vị trung tâm biểu thị tính phân lập trong không gian, thời gian v.v. còn những thuộc tính chủng loại hay chất liệu được biểu thị bằng một DT khối làm *định ngữ chỉ loại cho* DT *đơn vị*. Trong DN *con bò, bò* là định ngữ cho biết các đơn vị động vật thuộc chủng loại nào.

Cho nên thuật ngữ "loại từ" lẽ ra dùng những DT khối như *bò, sách* thì phải hơn, nhất là khi xét về phương diện ngữ pháp, DT khối của tiếng Việt rất ít tính chất danh từ nếu so với các DT khối Âu châu vốn có thể có những định ngữ là DT khối tiếng Việt không có được (xem **2.3.6** trên đây).

Chức năng chỉ loại của DT khối lộ rõ trong những văn cảnh trong suốt, cung cấp những tiền giả định, chẳng hạn như trong đoạn đối thoại sau đây:

A: - *Có hai cái gì trăng trắng dưới gầm giường ấy.*
B: - *Ừ, có hai cục gì ấy. Hình như hai cục bông thì phải.*
A: - *Không phải. Hai con gì thì có, nó nhúc nhích kia kìa.*
B: - *À, hai con thỏ! Hai con thỏ! Hai con thỏ Angora con lông trắng.*

Ở đây, ban đầu nhân vật A chỉ khẳng định được số lượng và tính chất phân lập trong không gian của đối tượng, sau đó B thông báo rõ hơn một chút và đưa ra một ức đoán về chất liệu, rồi A nhờ cử động của đối tượng mà chỉnh *cái, cục* lại thành *con*. Rồi cuối cùng B xác định được chủng loại của động vật kia, và lần lượt bổ sung thêm những tính chất hạn định và phân định tiểu loại v.v.

So sánh a và b dưới đây, ta thấy nghĩa cá thể của DT đơn vị và nghĩa chủng loại của DT khối:

a. *Ông mua con này hay con nào ?*
b. *Ông mua bò này hay bò nào ?*

trong đó *bò nào* được hiểu là 'giống bò nào' (= *Bò gì ? Bò sữa hay bò cày ?* chẳng hạn) hoặc 'thứ bò này', cũng như trong câu

c. *Bò này thì cày gì ?* hay *Bò này thì chỉ có thịt thôi.*

trong đó *bò này*, tuy có thể nói về một con bò cụ thể và duy nhất, thât ra có nghĩa là "*Cái thứ bò như con này*" chứ nếu không, nói "*Con này thì cày gì ?*" có lẽ hợp cánh hơn.

Khi gặp một DT đơn vị không có DT khối kèm theo, một số tác giả có xu hướng coi đó là một hình thái tỉnh lược. Nhưng khi nói về 'một' hay 'một bầy đông vật' chưa rõ chủng loại mà nói

Con thì đứng, con thì nằm

thì khó lòng có thể nghĩ đến tỉnh lược, vì không thể nào phục hồi lại hình thái nguyên (không tỉnh lược) được. Chẳng hạn, không thể nói

* *Con bò thì đứng, con bò thì nằm.*

Có tác giả phân biệt loại từ với trường hợp sử dụng DT đơn vị. Theo họ, trong *con này, con kia, con nào, con gì, con gì ấy,* thì *con* là DT làm trung tâm DN, nhưng trong *con bò, con ngựa, con sâu* thì *con* là một loại từ phụ cho DT đi sau. Nếu vậy, thì lẽ ra phải xử lý theo cách này tất cả 215 từ trong danh sách 1, chứ không thể giới hạn trong một số nhỏ các từ "chỉ loại" thường được nhắc đến, vì giữa các từ này dù có tìm bao nhiêu cũng không thể thấy có chút gì khác nhau về thuộc tính cú pháp.

Sự hình thành từ loại "loại từ" trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt cho thấy một quá trình khá thú vị. Hầu hết các tác giả đều sử dụng khái niệm này với cái nghĩa ngữ pháp (từ loại) của nó. Số "loại từ" của tiếng Việt, theo từng tác giả, xê xích từ 6 đến 40. Không hiểu các tác giả căn cứ vào đâu để đưa ra con số này. Có điều là không một tác giả nào đưa ra một danh sách kê đầy đủ cái số 6, 10, 12, 22 hay 40 từ được mình coi là loại từ, mặc dầu một danh sách có số lượng tối đa là 40 "loại từ" chỉ chiếm khoảng bốn dòng. Phần lớn các tác giả đều dùng "khoảng", "khoảng chừng" trước con số đưa ra. Có người trong khi dùng những tiêu chí hình thức ("từ làm chứng") để phân loại các từ đã dùng *cái, con* như "từ làm chứng" để phân loại từ loại danh từ, nhưng không dùng một bằng chứng nào để phân định từ loại của *cái* và *con*, v.v.

Giá các tác giả ấy thử lập một danh sách các "loại từ" trên cơ sở những tiêu chuẩn được xác định rõ, họ sẽ thấy ngay rằng đó đều là những danh từ. Có lẽ chính nhờ làm như thế mà cách đây hơn một thế kỷ, Trương Vĩnh Ký đã tránh được cái bẫy "loại từ". Trong công trình xuất bản năm 1883 ông có lập một danh sách 221 "danh từ số" (noms numériques) và một danh sách 14 "danh từ khái quát và loại biệt" dùng với động từ để cấu tạo những "danh từ trừu tượng". Hai danh sách này phần lớn trùng với hai danh sách của chúng tôi, tuy có một số vốn là DT khối (*bàn, bánh, bát, cây, chày, chén, chiếu, dây, dấu, điếu, gáo, lá, ngòi, ngọn, ông, quả, ổi, roi, tô, trái, túi*) có thể được sử

dung làm DT đơn vị trong những trường hợp nhất định, bị ông đưa nhầm vào danh sách.

Trương Vĩnh Ký đã bị khá nhiều tác giả coi như một trường hợp điển hình cho thứ ngữ pháp rập khuôn theo ngữ pháp La Tinh, trong đó có cả các tác giả chủ trương rằng "loại từ" là một từ loại hư từ. Nếu đọc kỹ Trương Vĩnh Ký hơn một chút và đem so những gì ông đã viết về danh từ với những gì các tác giả sống sau ông một thế kỷ đã viết, sẽ không có ai không thấy ngay nền ngôn ngữ học Việt Nam đã lùi xa đến nhường nào.

PHỤ LỤC

Danh sách 1: Các DT đơn vị có tính hình thức thuần túy

áng	ánh$_1$	ánh$_2$	bận	bề	bên	bó	búi
bum	buồng$_3$	bức	cái	căn	cặp	cân	con
cỗ$_4$	cơ	cú$_5$	cục$_6$	cụm	cuốc$_7$	cuốn	cuộn
chặng	chặp	chầu	che	chỉ$_8$	chiếc	chiều$_9$	chòm
chốc	chồng	chục	chùm	chút	dạo	dãy	dặm
dóng	dúm	đạc	đạo$_{10}$	đẳng	đệp	đấng	đóa
đoạn	đồng$_{11}$	đợt	đùm	đụn	đứa	đức	gã
gang	gắp	gói	guột	gian	giáp	giây	gié
giọt	hào	hòn	hớp	hũm	hụm	ké	keo
kí	kiện	khắc	khẩu	khi	khoanh	khóm	khúc
làn	lạng	lát$_{12}$	lát$_{13}$	lần	lèo	lít	loạt
lóng	lô	lùm	ly	mảng	manh	mảy	mẩu
mẻ	mét	mô	mồi$_{14}$	mống	mớ	mụn$_{15}$	mưởng
nải	nạm	nau	nắm	nén	nố	nuộc	nửa
ngả	ngàn	nghìn	ngoai	ngụm	ngữ	nhả	nhúm
ôm	ốp	pha	phách	phát	phần	phen	phía
phiến	pho	phong	phút	quan$_{16}$	quánh	quảy	quăng
ram	rặng	rẽ	sải	sắp	súc	tá	tạ
tảng	tàu	tấc	tấm	tấn	tập	tẹo	tên$_{17}$
tệp	tí	tia	tiếng	tốp	tờ	tụi	túm
túp	thang$_{18}$	thanh	thằng	thẹo	thếp	thiên	thoáng
thôi	thuở	thứ	thửa	thức	thước	trang$_{19}$	tràng$_{20}$
trăm	triền	triệu	trinh	trộ	vả	vác	vái
ván	vạn	vắt	vầng	véo	vẹo	vì	ví
viên$_{21}$	viên$_{22}$	vố	vốc	vục	vuông	vũng	xấp

xâu	xiên	xóc	xốc	yến

1. ánh tỏi. 2. ánh sáng. 3. buồng chuối. 4. cỗ xe. 5. cú đấm. 6. cục đất. 7. cuốc xe. 8. chỉ vàng. 9. chiều ngang. 10. đạo hào quang. 11. đồng tiền. 12. lát chả. 13. lát nữa. 14. mồi lửa. 15. mụn con. 16. quan tiền. 17. tên cướp. 18. thang thuốc. 19. trang anh hùng. 20. tràng pháo. 21. viên thuốc. 22. viên sỹ quan.

***Danh sách 2*: Các DT đơn vị có hai mặt hình thức và nội dung**

âm	bài	bãi	ban	bản	bạn$_1$	bang	bắp
bậc	bẩy	bè	bọn	bộ$_2$	bộ$_3$	bông	bờ
bụi	buổi	búp	bữa	bước	ca	cách	cành
cánh	cạnh	cấp	câu	cõi	công	cơ	cỡ
cơn	cú	cục$_4$	cung	cuốc	cữ	chất	châu$_5$
châu$_6$	chi	chiêu	chiều$_7$	chòm	chỗ	chốn	chuỗi
chuyến	chữ	chức	chừng	chước	chương	dáng	dạng
dịp	dòng	dải$_8$	đám	đàn	đẳng	đạo$_9$	đêm
điểm	điều	điệu	đình	đỉnh	đoàn	đỗi	đội
đống	đốt	đời	gánh	góc	guồng	giá	giấc
giọng	giống	giờ	giới	hàng	hạt$_{10}$	hạt$_{11}$	hệ
hình	hồi	hột	huyện	hương	kế	kiếp	kiểu
kỳ	khoa	khóa	khoán	khoé	khu	làng	lẽ
lề	lệ	liều	loài	loại	lối	lỗi	lời
lớp	lũ	lúc	lữ	lứa	lượt	lý	mạn
mạn	mảnh	màu	mé	mẹo	miền	món	mối
môn	mùa	mục	múi	mức	mực	năm	nậu
nẻo	nét	nền	nếp	nết	niềm	nỗi	nốt
nơi	nước$_{12}$	nước$_{13}$	ngạch	ngành	ngày	nghề	nghiệp
nghìn	ngón	ngọn	ngữ$_{14}$	người	nha	nhịp	nhóm
ô	ổ	phái	phần	phận	phe	phép	phiên
phòng$_{15}$	phố	phủ	phương	phường	quả	quân$_{16}$	quận
que	quý	quyền	quyển	ràng	sắc	sòng	số
sở	sự	sức	tang	tầm	tầng	tiếng$_{17}$	tiết$_{18}$
tin	tính	tỉnh	toà	toán	tối	tộc	tội
tống	tuần	tuổi	tuyến	từ	tước	tháng	thành
thế	thói	thì	thôn	thời	thuyết	trái	trang$_{19}$

trân	trò[20]	trò[21]	trường	vai[22]	vât	vệ	vêt
việc	vụ[23]	vụ[24]	xà				

1. bạn chài. 2. bộ áo quần. 3. Bộ Giáo dục. 4. Cục Hậu cần. 5. châu Á. 6. châu Lang Chánh. 7. chiều hôm. 8. đài hoa. 9. đạo Phật. 10. hạt lúa. 11. địa hạt 12. nước Lào. 13. nước sơn. 14. bổ ngữ. 15. Phòng Tổ chức. 16. quân cờ. 17. tiếng đệm. 18. tiết học. 19. trang sách. 20. trò hề. 21. (thầy) trò. 22. vai trò. 23. vụ mùa. 24. Vụ Tổ chức.

Danh sách 3: **Các DT số (noms numériques)** (của Trương Vĩnh Ký)

bàn	bản	bận	bậng	bánh	bao	bầy	bát
bè	bị	bị	bịch	bịn	bình	bó	bộ
bọc	bốc	bọn	bông	bữa	bức	bui	bước
buổi	bum	cây	cáp	cặp	cấp	câu	chày
chấm	chàng	chặng	chặp	chén	chìa	chiều	chình
chòm	chục	chuyến	chùm	chúm	chúng	chuỗi	cọc
cối	con	cong	cơn	củ	cữ	cục	cung
cung	cuốn	cuồng	dãy	dĩa	dây	dỗ	doi
dội	dùi	dá	đac	dài	dãy	đàm	dám
dấm	đàng	đảng	đạo	đạp	đấu	đém	điều
độ	đoàn	đoạn	đôi	đời	đồng	đống	đũa
đứa	đùi	đùm	dượng	gã	gánh	gáo	gàu
giuôc	gói	hat	hèo	hiệp	hoa	hoàn	hồi
hơi	hòn	hớp	hột	khạp	kháp	khi	khoanh
khúc	lá	lần	lát	lang	liều	lò	lọ
lối	lón	lớp	lũ	lúc	luồng	lứa	lượt
mâm	manh	mạng	mặt	mắt	miếng	miễng	mớ
mối	món	múi	mũi	muỗng	mụt	nãi	nạm
nắm	náng	nghỉn	ngoai	người	ngòi	ngọn	ngữ
nháy	nhấm	nố	nòi	nùi	nuộc	nút	ô
ố	ôm	ông	ống	phẩm	phát	phe	phen
phiên	pho	phồn	phong	phương	phường	quả	quày
quảy	quan	quận	que	quê	quí	rổ	roi
sãi	sợi	tạ	tấc	tay	tấm	táu	thang
tháng	thằng	thòng	thùng	tỉn	tô	tờ	trái
trang	tụi	túi	vác	về	viên	vò	vốc
vòng	xách	xấp	xâu				

Danh sách 4: **Những từ tổng quát và loại biệt để biểu thị một số thực thể trừu tượng (termes généraux et spécifiques pour exprimer certains substantifs abstraits)** (của Trương Vĩnh Ký)

bề	bụng	cách	chứng	điều	lòng	lời
nết	nghề	phép	sự	tiếng	tính	việc

Grammaire de la langue annamite, Saigon,1883, p. 30-63.

NGỮ ĐOẠN
VÀ CẤU TRÚC CỦA NGỮ ĐOẠN *

1. CỤM TỪ VÀ NGỮ ĐOẠN

Trong ngôn ngữ học cổ điển có một khái niệm rất quen dùng nhưng lại hoàn toàn vô nghĩa và làm thành một lệ ngoại hết sức lạc lõng trong hệ thống chung của các khái niệm ngôn ngữ học. Đó là khái niệm **từ tổ** (hay **cụm từ**) – *word group, phrase, groupe lexical, slovosochetanije* –, thường được định nghĩa một cách hiển ngôn hay hàm ẩn là "một tổ hợp gồm hai từ trở lên" [1].

Nếu đây chỉ là một danh từ ước định không nhằm chỉ một khái niệm ngôn ngữ học nào hết, thì dùng nó cũng chẳng có hại gì. Nhưng khốn nỗi khá nhiều người hiểu nó như một thứ đơn vị cấu trúc có cương vị riêng, có chức năng riêng và chiếm một cấp bậc nhất định trong hệ tôn ty của các đơn vi ngôn ngữ: đó là cái cấp bậc nằm đúng ở giữa từ và cú hay câu.

Trong ngôn ngữ học khó lòng có thể tưởng tượng là có một thứ cấp bậc gì lai có được một cương vị trong hê tôn ty của các đơn vị ngôn ngữ học chỉ vì nó "gồm hai cái gì đó trở lên". Một từ có thể do hai hình vị cấu thành, nhưng nó là từ tuyệt nhiên không phải vì lý do đó, mà vì nó có một phẩm chất khác hình vị:

* Bài giảng cho lớp cao học ngôn ngữ, năm học 1997-1998.

[1] Ta không bao giờ nghe nói tới "cụm nét khu biệt", "cụm âm vị", "cụm hình vị", "cụm ngữ điệu", "cụm thanh điệu", "cụm cú", "cụm câu" với tính cách là những đơn vị của ngôn ngữ, nhưng lại rất hay nghe "cụm từ" và những sản phẩm phái sinh như "cụm danh từ", "cụm động từ", "cụm tính từ", và từ đó sinh ra những chuyện cãi vã vô bổ như cuộc tranh luận đã diễn ra gần đây ở một vài trường đại học và cao đẳng giữa những người chủ trương phân biệt *từ* và *ngữ* (được hiểu như *cụm từ*) trong đó người thì cho rằng trong câu *Mẹ về*, chủ ngữ là một từ, cho nên gọi nó là *chủ từ* thì đúng hơn, và nên giành *chủ ngữ* cho "cụm từ" *mẹ tôi* trong câu *Mẹ tôi về hôm tôi ốm*. Người thì lại cho rằng không nên coi *mẹ tôi* là chủ ngữ, vì cụm từ này gồm hai từ khác hẳn nhau về chức năng cú pháp: *mẹ* là chủ từ của *về*, còn *tôi* chẳng có liên quan gì đến "cụm động từ" đi sau cả; nó là định ngữ của *mẹ*, thế thôi. Về phần vị ngữ trong câu cũng có sự bất đồng ý kiến về tư cách ngữ pháp của *tôi ốm*: người thì cho rằng đó là một cụm từ làm định ngữ của *hôm*, người thì cho rằng đó là một câu phụ chỉ thời gian cho câu chính là *mẹ tôi về*, vì trong *khi tôi ốm* tình hình cũng y hệt như vậy. Những cuộc tranh cãi như thế sẽ không bao giờ đem lại kết quả gì chừng nào mà ta chưa nhất trí được với nhau trong cách quan niệm về sự khác nhau giữa mối quan hệ đối vị giữa các đơn vị của ngôn ngữ với mối quan hệ kết hợp giữa các thành phần của câu.

phẩm chất đó là khả năng có quan hệ cú pháp với các từ khác, và ở một số từ nhất định, đó là khả năng có sở chỉ, khả năng làm thành một ngữ đoạn, một trung tâm hay một phụ ngữ của ngữ đoạn, là những khả năng mà hình vị không thể có được.

Còn hai hay ba từ cộng lại thì chỉ là hai hay ba từ cộng lại chứ không phải là một đơn vị ngôn ngữ học. Cái mà người ta gọi là cụm từ và hiểu như một đơn vị trên từ thật ra là một cái gì khác hẳn và không thể gọi như thế được, vì nó hoàn toàn có thể chỉ gồm có một từ. Đó là **ngữ đoạn** (syntagm)[2].

Trong một số bài khác[3], chúng tôi đã có dịp nói đến vấn đề này, và chứng minh sự cần thiết phải phân biệt dứt khoát giữa hai thứ tôn ty rất khác nhau: 1. tôn ty trên trục đối vị giữa các đơn vị của ngôn ngữ là những thực thể mà người bản ngữ được trang bị sẵn dưới dạng hoàn chỉnh làm thành một bộ phận thiết cốt trong cái vốn hiểu biết về tiếng mẹ đẻ của họ, từ các nét khu biệt của âm vị cho đến âm vị, rồi đến hình vị, rồi đến từ, trong đó mỗi cấp độ đều được quy định bởi những đặc trưng nội tại, nằm trong bản chất của từng đơn vị, và 2. tôn ty trên trục kết hợp giữa các đơn vị của lời nói cùng có mặt trong một tín hiệu ngôn ngữ, tức trong một phát ngôn, do chính người nói chọn lựa trong vốn từ vựng[4] của tiếng mẹ đẻ ra để kết hợp lại theo những quy tắc ngữ pháp mà dùng theo ý mình để diễn đạt những gì mình cần cho việc giao tiếp.

Sự khu biệt rõ nét nhất giữa hai hệ tôn ty này là: trong hệ đối vị, nghĩa là trong cái hệ thống ký hiệu gọi là ngôn ngữ, mỗi đơn vị đều có một vị trí cố định do một phẩm chất nội tại của nó quy định, còn trong hệ kết hợp, nghĩa là trong lời nói, nhân tố duy nhất có tác dụng quy định là vai trò mà những đơn vị của lời nói có được trong việc cấu tạo thành câu, hoàn toàn không kể đến cương vị của nó trong hệ thống ký hiệu. Hệ tôn ty ở đây là giữa **câu** và các **ngữ đoạn**, tức là các thành tố trực tiếp và gián tiếp của câu, và cấp độ của mỗi thành tố

---

[2] Chúng tôi không dùng thường xuyên thuật ngữ *ngữ* (Văn Lăng) vì trong câu, từ đơn này hay bị văn cảnh xoá mờ đi thành ra khó hiểu. Chúng tôi cũng không dùng *đoản ngữ* (Nguyễn Tài Cẩn) vì một ngữ đoạn có thể dài; vả lại thế nào là *đoản* thì cũng khó đo đạc. Tôi biết chữ *ngữ* không thích hợp. Nhưng tôi muốn dựa vào sự thông dụng của những thuật ngữ như *chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ,* vốn rất đắc địa khi muốn nói đến chức năng cú pháp, để đề nghị hai chữ *ngữ đoạn,* hay *ngữ* (khi văn cảnh loại trừ mọi sự hiểu lầm).

[3] X. bài *Tôn ty trên trục đối vị và tôn ty trên trục kết hợp*, cũng đăng trong tập này, và cuốn *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, KHXH. 1991.

[4] Tức tổng số các đơn vị từ vựng (trong đó có cả những thành ngữ, những quán ngữ) chứ không phải tổng số các từ.

đó được đo bằng số bậc mà thành tố đang xét phải vượt qua để lên đến cái câu trong đó nó có một chức năng cú pháp, sau khi lần lượt vượt qua những thành tố cao hơn nó một bậc trong đó nó là một thành tố trực tiếp.

Khi sử dụng vốn tri thức không hiển ngôn và không mấy tự giác về ngôn ngữ để thực hiện những hành động có chủ ý bằng lời nói, con người chỉ cốt sao truyền đạt được những mệnh đề bằng cách phát ra những câu mà ý nghĩa sẽ tác động đến người nghe như mình muốn [5]. Trong câu, các đơn vị của cái mã được gọi là ngôn ngữ càng lùi sâu vào hậu cảnh để nhường chỗ cho những ý niệm được biểu thị bằng những ngữ đoạn trong đó quan hệ giữa các ý niệm được thể hiện bằng những mối quan hệ cú pháp. Cho nên câu không gồm có những từ, những hình vị và những âm vị, mà chỉ gồm toàn những ngữ đoạn có kích thước khác nhau và cấp độ khác nhau. Những ngữ đoạn ấy có kích thước là một từ, là hai từ hay là hai mươi từ, điều đó không có chút gì quan trọng: điều duy nhất quan trọng là chức năng ngữ pháp của các ngữ đoạn ấy trong câu, nghĩa là trong cách diễn đạt mệnh đề, và trong những ngữ đoạn ở cấp cao hơn nếu ngữ đoạn đang xét không phải là thành tố trực tiếp của câu.

Để thấy rõ ý nghĩa quyết định tuyệt đối của chức năng cú pháp (vốn là phương tiện biểu hiện của mối quan hệ giữa các ý niệm hay những thực thể được nói đến) đối với cương vị của ngữ đoạn, và đồng thời thấy rõ sự vô nghĩa của số lượng các từ và cả tư cách từ nữa, ta chỉ cần xét những gì có thể đặt hai bên một liên từ như *và*, *hay*, *mà* hay *nhưng*, mà ai cũng biết là chỉ có thể đứng giữa (để nối liền hay phân giới) hai vế hoàn toàn bình đẳng về cương vị.

(1) a. *Tôi và những người đã nghe anh ấy kể chuyện đều mừng.*
b. *Thế nhưng nó vẫn nói rằng anh không chịu nhận lỗi.*

Trong câu a., *tôi* được đặt ngang hàng với *những người đã nghe anh ấy kể chuyện*, một ngữ đoạn mà nhiều người sẵn lòng gọi là câu, hơn nữa, là "câu phức" (hay "câu mẹ"), vì nó còn chứa một "kết cấu chủ vị" là *anh ấy kể chuyện*. Quả nhiên, nếu tách cái câu phức và cái kết cấu chủ vị này ra mà xét riêng như thể nó không nằm trong câu (1)a., thì đó là những câu thực sự. Nhưng khi đã là những thành phần của câu (1)a. thì đó không còn là những câu, những kết cấu chủ vị, những từ, những hình vị v.v. nữa, mà là những ngữ đoạn có những chức năng cú pháp và ngữ nghĩa nhất định do câu (1)a. giao cho nó đảm đương.

---

[5] Dĩ nhiên các mệnh đề được biểu đạt đôi khi có thể được thay thế bằng những phát ngôn không thành mệnh đề, nhưng thường có nội dung thông báo tương đương với những mệnh đề.

Những ngữ đoạn ấy không còn là câu nữa vì nó không biểu đạt những mệnh đề: chỉ có toàn câu (1)a, biểu đạt một mệnh đề duy nhất là "Tôi và họ đều mừng", còn những ngữ đoạn như *những người đã nghe* hay *anh ấy kể chuyện* chỉ dùng để nói rõ những sự tình được tiền giả định sẵn (trong tri thức của người nghe hay trong một câu trước) và để xác định những nhân/vật có tham gia vào các sự tình ấy.

Trong câu chỉ có một sự tình duy nhất được thông báo, chứ không phải ba sự tình khác nhau [6]. Và ngôn ngữ nào cũng có những phương tiện hình thức để cho người nghe nhận ra cái gì chuyển tải mệnh đề cần truyền đạt, cái gì không, dù cho bề ngoài có giống câu đến đâu chăng nữa [7]. Vả lại những phương tiện đó thường cũng là những yếu tố thừa dư có tác dụng phòng xa, vì dù một ngữ đoạn có giống câu đến đâu chăng nữa (những ngữ đoạn như thế

---

[6] Rất có thể người nói làm như thể mình muốn thông báo một sự tình a. trong một câu A nhưng thật ra lại muốn thông báo một sự tình khác, được trình bày như một ngữ đoạn "phụ" (bổ ngữ, trạng ngữ hay định ngữ) (xt. bài *Nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ẩn,* cũng đăng trong tập này). Khả năng này không hề làm cho tình hình thay đổi. Trái lại, việc người nói có thể cố ý trình bày điều muốn thông báo như một tiền giả định càng cho thấy rõ sự phân biệt hoàn toàn minh xác giữa câu và ngữ đoạn có hình thức như câu. Tuy nhiên, trong những thứ tiếng mà hễ nói về quan hệ giữa một chủ thể và một hành động hay một trạng thái thì mối quan hệ ấy được trình bày như thể nó làm thành nội dung của một mệnh đề, nghĩa là bằng một kết cấu "chủ-vị" trong đó một danh ngữ mang danh cách (nominative) được liên kết với một vị từ "được chia" (conjugated) theo "ngôi", "số" – và đôi khi cả "giống" nữa – của chủ thể, thì cái ngữ đoạn này lập tức được coi như một cái gì khác hẳn các ngữ đoạn khác: người ta không chú ý bao nhiêu đến chức năng cú pháp của nó trong câu nữa, mà chú ý nhiều hơn đến hình thái của nó, vốn có phần đồng nhất với hình thái bắt buộc của câu, và coi nó như một thứ câu đơn (clause hay thậm chí proposition, như trong ngữ pháp trường ốc ở Pháp). Trong một câu như *Invisible God created the visible world* có tác giả (như Chomsky chẳng hạn) tìm thấy ba câu: *God created the world; God is invisible; The world is visible (cf. God, who is invisble, created the world, which is visible)* trong khi trước sau chỉ có một câu biểu đạt một mệnh đề mà thôi (còn hai mệnh đề kia đều được tiền giả định chứ không hề được thực hiện trong câu này).

[7] Có tác giả (như U. Weinreich chẳng hạn) gọi đó là những phương tiện "đẩy lùi vào hậu cảnh" (backgrounding). Những phương tiện này trong ngôn ngữ nào cũng rất phong phú và đa dạng. Đó trước hết là những "tác tử phụ ngữ hóa" (complementizers) trong đó có thể kể những cái gọi là "liên từ phụ thuộc" – thật ra là những giới từ, được gọi như vậy mỗi khi ngữ đoạn cần được phụ ngữ hóa là một kết cấu chủ vị (có dáng dấp hình thái học rất giống câu trong các thứ tiếng có chủ vị) –, những "đại từ liên hệ", những từ hư hóa như *rằng, ví thử,* những thủ pháp "phi chủ-vị hóa" như sử dụng hình thái vô định thức (infinitive) hay "phân từ" (participle), v.v.; trong các thứ tiếng không có hình thái học, một trong những phương tiện phụ ngữ hóa đáng chú ý là làm cho câu khuyết một tham tố (thường là chủ đề, nhưng cũng có thể là một phụ ngữ trong một ngữ đoạn bất kỳ, như định ngữ chỉ sở hữu chủ chẳng hạn): so sánh *Được biết anh về, tôi đến thăm* và *Tôi được biết anh về, nên tôi đến thăm.*

thường bị gọi nhầm là những "câu phụ") thì chỉ riêng việc nó nằm trong một câu, với một chức năng khác câu (không phải là chức năng biểu đạt một mệnh đề) cũng đủ để người nghe không hiểu lầm nó là câu rồi.

Những điều vừa nói trên đây không có nghĩa là trong câu không còn có những đơn vị của ngôn ngữ như từ, tiểu cú, hình vị nữa. Ngữ đoạn chính là những bộ phận của câu làm bằng chính những đơn vị ngôn ngữ thuộc trục đối vị ấy, cũng như khi nói đến những bộ phận của một công trình kiến trúc, một ngôi nhà chẳng hạn, ta vẫn hiểu rằng cầu thang, bao lơn, mái nhà, cửa số, là do những viên gạch, những phiến đá, những thanh sắt uốn, những cái khung gỗ, những tấm kính, những bộ bản lề, v.v. ghép lại mà thành. Nhưng khi nói một điều như *Câu này dùng nhiều từ địa phương* hay *Ngữ đoạn này mở đầu bằng một danh từ đơn vị*, ta đã chuyển sang một bình diện khác với khi ta phân tích cấu trúc cú pháp của câu   đó cũng là một việc rất cần làm, nhưng không phải vì thế mà không cần phân biệt rạch ròi với cú pháp và nghĩa của câu. Dù sao, nói một cái gì như "câu này có 15 hình vị làm thành 5 danh từ, 2 vị từ, 3 tính từ, 2 phó từ và 1 giới từ, trong đó từ thứ nhất có thể phân tích thành hai hình vị gồm ba âm vị, v.v." cũng không phải là một cách miêu tả cú pháp bổ ích cho lắm, cũng ví như thể tả một ngôi nhà bằng số viên gạch, số bản lề, trọng lượng vữa, số mét khối gỗ, v.v.

Nói tóm lại, trong câu, vốn là một đơn vị của lời nói (parole) hay của ngôn từ (discours) do người nói chủ động kiến tạo nên để diễn đạt một mệnh đề, chỉ có những ngữ đoạn[8] (cũng là những đơn vị của ngôn từ) mang những chức năng cú pháp nhất định để biểu thị những sự tình và những tham tố nhất định. Chức năng cú pháp trong câu là tất cả bản chất và lý do tồn tại của ngữ đoạn. Ngữ đoạn có thể là bất kỳ một đơn vị ngôn ngữ nào, miễn sao đơn vị đó có một chức năng cú pháp. Thường thường, ngữ đoạn nhỏ nhất là một từ, nếu ngôn ngữ đang xét có từ. Nó sẽ là một hình vị, nếu trong ngôn ngữ đang xét các hình vị có quan hệ cú pháp với nhau, nghĩa là đồng thời cũng có cương vị của từ[9].

---

[8] Nếu không kể những tác tử đánh dấu một đặc điểm nào đó của một số ngữ đoạn. Trước đây người ta thường quan niệm rằng những "hư từ" như giới từ, phó từ là những hình vị đứng ngoài ngữ đoạn. Ngày nay tuyệt đại đa số các tác giả đều quan niệm đó chính là trung tâm của những ngữ đoạn giới từ hay giới ngữ (prepositional hay postpositional phrases – gọi chung là adpositional phrases) trong đó các danh ngữ được các giới từ này đánh dấu "cách" là bổ ngữ hay phụ ngữ (complements) của các giới từ đó. Về vấn đề này sẽ xin bàn ở phần sau bài này.

[9] x. bài *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng* đăng trong tập này.

2. CÁC LOẠI NGỮ ĐOẠN

2.1. Phân loại ngữ đoạn theo cấu trúc

2.1.1. Ngôn ngữ học truyền thống căn cứ vào cấu trúc của các ngữ đoạn phức hợp (gồm hai yếu tố cú pháp trở lên) để phân biệt hai loại ngữ đoạn **nội tâm** (endocentric) và ngữ đoạn **ngoại tâm** (exocentric) [10].

Ngữ đoạn nội tâm là loại ngữ đoạn chứa trung tâm của nó ở bên trong mình. Chẳng hạn trong hai ngữ đoạn như *áo dài* hay *áo quần*, trung tâm của ngữ đoạn thứ nhất là *áo,* còn ngữ đoạn thứ hai thì có hai trung tâm là *áo* và *quần.* Trong cả hai trường hợp, trung tâm của ngữ đoạn nằm bên trong ngữ đoạn, và do đó ngữ đoạn mang đặc trưng từ loại của trung tâm: cả hai ngữ đoạn này đều là ngữ đoạn danh từ, hay danh ngữ.

Ngữ đoạn ngoại tâm là loại ngữ đoạn mà trung tâm nằm ở bên ngoài ngữ đoạn, cho nên giữa ngữ đoạn và trung tâm "của nó" không có một đặc trưng chung. Hai thí dụ cổ điển của ngữ đoạn ngoại tâm là ngữ đoạn chủ vị và ngữ đoạn giới từ. Trong một ngữ đoạn chủ vị như *Mẹ về* chẳng hạn, không có yếu tố mang đặc trưng của ngữ đoạn để có thể được coi là trung tâm của nó, vì một kết cấu chủ vị khác hẳn một ngữ đoạn danh từ mà cũng khác hẳn một ngữ đoạn vị từ. Một giới ngữ như *tại Huế* chẳng hạn cũng vậy: cả giới từ *tại* lẫn danh từ *Huế* đều không thể coi là tiêu biểu cho cả ngữ đoạn. Trong khái niệm ngữ đoạn ngoại tâm có một cái gì phi logic khiến cho nó càng ngày càng ít được dùng đến, nhất là khi mà hiện nay người ta coi giới ngữ như một ngữ đoạn nội tâm (do giới từ làm trung tâm). Còn như ngữ đoạn chủ vị thì thuật ngữ predicative đã từ lâu cởi bỏ cho mọi người cái nhu cầu phải dùng đến thuật ngữ exocentric.

2.1.2. Trong các ngữ đoạn nội tâm, cần phân biệt tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa các thành phần: đó có thể là một mối quan hệ **đẳng kết** (parataxis) hay là một mối quan hệ **phụ kết** (hypotaxis).

2.1.2.1. Ta có một quan hệ đẳng kết khi các thành phần của ngữ đoạn có cương vị đồng đẳng với nhau (có mối liên hệ "và" hay "hay") về cương vị và/hay về chức năng cú pháp. Các thành phần của ngữ đoạn có thể có hay

---

[10] Có những tác giả (và dịch giả) dịch *endocentric* là *"hướng tâm"* còn *exocentric* là *"ly tâm"*. Tôi không hiểu tại sao các tác giả và dịch giả ấy thấy cần dịch bằng hai từ có nghĩa khác hẳn như vậy. Nhất là khi trong thuật ngữ ngôn ngữ học (cũng như trong vật lý học) *hướng tâm* đã được dùng để dịch *centripete* và *ly tâm* đã được dùng để dịch *centrifuge* – hai thuật ngữ mà L. Tesnière (1959) là người đưa vào ngôn ngữ học trước tiên để chỉ hai kiểu trật tự từ SVO và SOV.

không có quan hệ gì ra ngoài ngữ đoạn. Nếu có, mối quan hệ giữa các thành phần của ngữ đoạn đẳng kết với bên ngoài ấy bao giờ cũng hoàn toàn như nhau. Chẳng hạn nếu thành phần **a** của ngữ đoạn đẳng kết N có quan hệ R với một ngữ đoạn M, thì ta có thể biết chắc rằng thành phần **b** của ngữ đoạn N cũng có quan hệ R với ngữ đoạn M. Nếu không, ngữ đoạn N chắc chắn không phải là một ngữ đoạn đẳng kết.

Xét trên bình diện của cả câu, quan hệ đẳng kết có thể coi như quan hệ giữa hai ngữ đoạn nhiều hơn là quan hệ bên trong một ngữ đoạn. Ngữ đoạn đẳng kết có hai trung tâm (hay nhiều hơn), và mỗi trung tâm như vậy đều có thể được khai triển thành một ngữ đoạn phức hợp trong đó có những quan hệ phụ kết. Trường hợp của các ngữ đoạn hai thành phần trong tiếng Việt có thể được dùng làm một minh hoạ tiêu biểu. Một ngữ đoạn đẳng kết gồm hai tiếng trong ngôn ngữ này được xử lý hoàn toàn như hai ngữ đoạn cả về phương diện ngữ âm lẫn về phương diện cú pháp. Trọng âm trong tiếng Việt, vốn có chức năng phân giới ngữ đoạn (syntagm-demarcative function) được dùng để đánh dấu chỗ kết thúc ngữ đoạn [11]. Thế mà trong tất cả các ngữ đoạn đẳng kết gồm hai tiếng, mỗi tiếng đều mang trọng âm: mô hình hai trọng âm ([11]) chính là đặc trưng khu biệt các ngữ đoạn đẳng kết với các ngữ đoạn phụ kết gần đồng âm như trong các cặp sau đây. So sánh:

(2) a. *xe ngựa* [11] (so sánh *xe cộ, xe pháo, xe tàu*) và
a'. *xe ngựa* [01] (so sánh *xe bò, xe lửa, xe đạp*)
b. *bút mực* [11] (so sánh *bút nghiên, bút giấy*) và
b'. *bút mực* [01] (so sánh *bút chì, bút lông*)

Về phương diện ngữ pháp, tính chất lưỡng đoạn của các ngữ đoạn đẳng kết lộ rõ ở chỗ tất cả các ngữ đoạn này, dù thuộc từ loại nào bao giờ cũng có thể được tách đôi ra để chen một hay hai tiếng khác vào (đó dĩ nhiên phải là một yếu tố có mối quan hệ đồng nhất với cả hai yếu tố của ngữ đoạn đẳng kết). So sánh:

(3) a.	*may áo quần*	[111]	→	*may áo may quần*	[0101]
b.	*may áo xống*	[111]	→	*may áo may xống*	[0101]
c.	*nói bậy bạ*	[111]	→	*nói bậy nói bạ*	[0101]
d.	*nó nhảy múa*	[011]	→	*nó nhảy nó múa*	[0101]
e.	*ăn uống phàm tục*	[1111]	→	*ăn phàm uống tục*	[1111]
f.	*ăn nói phàm tục*	[0101]	→	*ăn phàm nói tục*	[0101]

[11] Xem bài *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt* đăng trong tập này, và các thanh phổ đồ ở phần Phụ lục, Hình 14-37. Quy tắc này không dung thứ một ngoại lệ nào. Nó cũng có hiệu lực cho cả những trường hợp "-iếc hóa" (so sánh *thùng thiếc [11]* và *thùng thiếc [01]*).

Thậm chí, có những trường hợp mà nếu một ngữ đoạn đẳng kết làm phụ ngữ cho một trung tâm đơn tiết thì việc nhân đôi cái trung tâm ấy ra để chia cho mỗi thành phần đẳng kết một trung tâm gần như là bắt buộc (nếu không, nghe sẽ không tự nhiên, tuy không hẳn là sai ngữ pháp), nhất là khi tổ hợp gồm trung tâm và phụ ngữ đòi hỏi mô hình trọng âm [01]:

(4) a. *chợ búa* → ? *đi chợ búa* [011] (cf. *đi chợ đi búa* [0101])
b. *nợ nần* → ? *trả nợ nần* [011] (cf. *trả nợ trả nần* [0101])
c. *bài vở* → ? *soạn bài vở* [011] (cf. *soạn bài soạn vở* [0101])
d. *phấn son* → ? *đánh phấn son* [011](cf. *đánh phấn đánh son* [0101])
e. *phấn phiếc* → ? *đánh phấn phiếc* [011](cf. *đánh phấn đánh phiếc* [0101])

Trong những trường hợp như trên, ta có một sự phân chia từ một tổ hợp đẳng kết làm phụ ngữ cho một trung tâm thành hai tổ hợp đẳng kêt song hành trong đó trung tâm cũ được nhân đôi để chia đều cho hai bộ phận đẳng lập của ngữ đoạn đẳng kết ban đầu. Thành thử ta thấy có quá trình:

$$V \times (a + b) \rightarrow (V \times a) + (V \times b) \quad \text{hoặc}$$
$$(V + Y) \times (a + b) \rightarrow (V \times a) + (Y \times b)$$

2.1.2.2. Trong một ngữ đoạn phụ kết (hypotactic) có một trung tâm (head) hay hạt nhân (nucleus) và một hay những phụ ngữ (adjuncts, modifiers) hay vệ tinh (satellites). Trong những ngữ đoạn như vậy, trung tâm là yếu tố tiêu biểu cho toàn ngữ đoạn. Nó quyết định chức năng và cương vị của ngữ đoạn trong câu hay trong ngữ đoạn lớn hơn. Trên một quan điểm sản sinh, có thể hình dung một ngữ đoạn phụ kết như là kết quả của một quá trình khai triển một ngữ đoạn tối giản (một từ, nhất là một từ đơn hình vị) được lấy làm gốc, bằng cách lần lượt bổ sung cho nó, rồi cho các ngữ đoạn phái sinh từ nó, những định ngữ (determiners) và những tính ngữ (qualifiers) mỗi lúc một xa trung tâm (nghĩa là có quan hệ ngày càng gián tiếp hơn với trung tâm). Dĩ nhiên đó chỉ là một trong những quang cảnh có thể có của một ngữ đoạn phụ kết. Tình hình có thể phức tạp hơn, chẳng hạn khi một phụ ngữ chỉ có quan hệ với trung tâm thông qua một tiểu trung tâm, hay khi trong ngữ đoạn phụ kết có những ngữ đoạn đẳng kết làm phụ ngữ cho trung tâm của ngữ đoạn hay cho một tiểu trung tâm trong ngữ đoạn (chi tiết hơn, xem phần sau).

2.2. Phân loại ngữ đoạn theo thuộc tính ngữ nghĩa - cú pháp

Hoạt động của ngữ đoạn trong câu gắn liền với chức năng biểu hiện (representational function) của câu: các ngữ đoạn chia nhau chỉ nội dung và

tính chất của cái sự tình do câu biểu hiện và những tham tố (những nhân/vật) dư phần vào cái sự tình ấy. Ta có thể thấy ngay, dù là một cách tiên nghiệm, rằng cách phân công tự nhiên nhất là giữa một bên là nội dung của sự tình và bên kia là các nhân/vật tham dự vào sự tình. Ngữ đoạn chuyên biểu hiện sự tình là vị ngữ, và ngữ đoạn chuyên biểu thị nhân vật là danh ngữ. Tính phổ quát của sự lưỡng phân giữa hai từ loại tối thiểu là vị từ (verbum) và danh từ (nomen) chính là từ đấy mà ra. Trên một quan điểm chức năng luận lấy mục đích biểu hiện nghĩa là điểm xuất phát (trong khi thừa nhận sự giao tiếp, sự tương tác (interaction) giữa người và người là mục đích cuối cùng, có lẽ ngữ pháp không nên bắt đầu bằng việc phân chia các từ ra thành từng từ loại, vì làm như thế khó lòng tránh khỏi việc bắt đầu từ ngọn là hình thức, mà nên xuất phát từ chức năng biểu hiện của các loại ngữ đoạn, rồi từ đấy đi vào hạt nhân của từng loại ngữ đoạn để phân định các từ.

Như trên kia đã nói, phải có một loại ngữ đoạn mang những thuộc tính như thế nào để tiện bề biểu hiện những sự tình và một loại ngữ đoạn mang những thuộc tính như thế nào để tiện bề biểu hiện những tham tố của sự tình. Hai yêu cầu đó quy định toàn bộ phẩm chất của hai loại ngữ đoạn, và đến lượt nó, những phẩm chất này lại quy định những thuộc tính của những từ có thể làm nòng cốt của ngữ đoạn.

Đối với những ai đã quen đi từ đơn vị nhỏ hơn đến đơn vị lớn hơn, một trình tự như vậy có thể có vẻ không bình thường. Nhưng cái cảm giác ấy sẽ nhẹ đi khi nhớ rằng ý và câu là lý do hiện hữu của bất kỳ đơn vị ngôn ngữ nào, và những đơn vị ngôn ngữ như từ hay hình vị chỉ hình thành dần dần với tính cách là những phương tiện ngày càng phân hóa và chia nhỏ hơn để đáp ứng những mục đích giao tiếp thông qua việc biểu đạt ý trong câu. Đặc biệt, một thực từ như danh từ và vị từ có được cương vị của một đơn vị ngôn ngữ học cao hơn hình vị trong tôn ty chính vì nó có thể làm thành ngữ đoạn và do đó mà có thể có sở chỉ khi được dùng trong lời nói – nghĩa là trong cái hoàn cảnh duy nhất mà ngôn ngữ từ chỗ là một thực thể trừu tượng trở thành một sự vật hiện thực và cụ thể.

Vậy sau khi định nghĩa vị ngữ và danh ngữ bằng chức năng chính của nó là một bên biểu hiện sự tình còn bên kia biểu hiện nhân/vật, ta có thể bắt tay vào việc định nghĩa vị từ và danh từ.

Vị từ [12] là một từ có thể tự mình làm thành một vị ngữ (hay một ngữ

---

[12] Về tính bất khả dung của thuật ngữ *động từ* mà chúng tôi xin phép thay bằng thuật ngữ *vị từ* vốn đã khá quen thuộc trong giới ngữ học của ta, xin xem bài *Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt* đăng trong tập này.

đoạn biểu thị nội dung của cái sự tình được trần thuật trong câu) hoặc làm trung tâm cho ngữ đoạn ấy.

Danh từ là một từ có thể tự mình làm thành một danh ngữ, tức một ngữ đoạn biểu thị một tham tố (đơn hay phức), một nhân/vật của sự tình được trần thuật trong câu, hoặc làm trung tâm cho ngữ đoạn ấy [13].

Dĩ nhiên chúng tôi không tin rằng hai câu định nghĩa trên đây có thể làm thoả mãn mọi người. Chúng tôi chỉ mong rằng nó sẽ giúp người đọc thấy rõ cách quan niệm của chúng tôi trong khi đọc những dòng tiếp theo. Chẳng hạn, có độc giả có thể băn khoăn về trường hợp những vị từ biểu thị những tham tố của sự tình chứ không phải nội dung hay tính chất của nó, thí dụ như khi một ngữ vị từ có thể làm bổ ngữ chỉ đối tượng hay một trạng ngữ chỉ thời gian. Và những trường hợp như thế có thể đem dùng như những bằng chứng để cho thấy rằng chúng tôi lẫn lộn ngữ loại (từ loại) với chức năng cú pháp. Dĩ nhiên, trên lý thuyết, bất cứ ngữ loại nào cũng có thể đảm đương bất cứ chức năng nào, và bất cứ hiện tượng nào cũng có thể được con người khi thì coi như một thực thể, khi thì coi như một sự tình. Nhưng chính điều đó cho phép người nghiên cứu nhập cảm (empathize) với người nói để, trong những trường hợp cụ thể nào đó, chỉ căn cứ vào hình thức mà quyết định cách xử lý, với niềm hy vọng rằng cái hình thức ấy phản ánh cách thấy (vision) đích thực của con người. Thật ra cũng không còn cách nào khác.

Ngoài hai loại ngữ đoạn cơ bản và phổ quát (chúng tôi hiểu khái niệm này theo một nghĩa tương đối), người miêu tả có thể thấy cần phân định những ngữ loại như tính ngữ (trong các ngôn ngữ có tính từ, vốn không nhiều như ta có thể tưởng), trạng ngữ, lượng ngữ, và giới ngữ. Về những ngữ loại này chúng tôi sẽ có dịp bàn sau. Những điều được trình bày trên những trang tiếp theo sẽ tập trung vào việc tìm hiểu cấu trúc của danh ngữ và vị ngữ là hai ngữ loại có vai trò biểu hiện chủ yếu trong câu.

---

[13] Đoạn bổ sung sau chữ *hoặc* trong câu định nghĩa trên đây cần thiết cho sự phân biệt giữa danh từ và đại danh từ ("nhân xưng"), là những từ cũng có thể tự mình làm thành một danh ngữ nhưng không thể có những phụ ngữ lấy nó làm trung tâm được. Phần bổ sung này, cũng như phần bổ sung sau chữ *hoặc* cho câu định nghĩa vị từ, còn cần thiết cho những trường hợp mà vị từ hay danh từ không bao giờ đứng một mình làm thành một danh ngữ vì do một thuộc tính ngữ pháp hay ngữ nghĩa nào đó mà không thể thiếu bổ ngữ hay định ngữ được, và vì thế mà hay bị xếp nhầm vào loại "hư từ". Xem các bài nói về "loại từ" và về danh ngữ trong tập này.

3. CẤU TRÚC CỦA NGỮ ĐOẠN PHỤ KẾT: TRUNG TÂM VÀ PHỤ NGỮ

Đối với các ngữ đoạn phụ kết (cũng như các ngữ đoạn đẳng kết phức hợp ít nhiều trong đó mỗi vế đẳng lập lại có thể phân tích thành một trung tâm và những phụ ngữ), nhiệm vụ được đặt ra cho bất cứ bản miêu tả nào là phân tích toàn bộ cấu trúc của nó cho đến thành tố cuối cùng (cho đến khi không còn có thể có những ngữ đoạn nhỏ hơn nữa), và một trong những khâu quyết định của quá trình phân tích này là xác định trung tâm của toàn ngữ đoạn cũng như những (tiểu) trung tâm mà những ngữ đoạn nhỏ hơn bên trong ngữ đoạn đang xét có thể có. Trên thực tế, tất cả các bản miêu tả mà ta có được cho đến nay đều có thực hiện cái nhiệm vụ đó. Nhưng hầu hết các công trình đã có chỉ trình bày những quyết định cuối cùng của tác giả mà không cho biết cách thức đạt đến những quyết định ấy. Trong các sách dạy ngôn ngữ học và trong các bài giảng ở bậc đại học, sinh viên rất ít khi được nghe giải thích tại sao trung tâm của một danh ngữ nọ là từ A chứ không phải từ B. Hầu hết những vấn đề tự đặt ra một cách tất nhiên, nếu có được giải quyết, đều được giải quyết bằng những sắc lệnh.

Đương nhiên, các tác giả và các giảng viên dùng sách vở của họ đều có lý do xác đáng để ban bố những sắc lệnh ấy. Nhưng, ít nhất là về phương diện sư phạm, đó không phải là cách truyền đạt tốt nhất, dù cho những sắc lệnh ấy là những chân lý tuyệt đối và hiển nhiên đến nỗi bỏ công sức ra chứng minh là làm một việc ngớ ngẩn. Đằng này, nhà trường không phải chỉ cần sinh viên biết chân lý, mà còn phải làm cho sinh viên biết cách tự tìm ra cái chân lý ấy và biết cách kiểm tra bằng sự kiện thực tế xem đó có phải là chân lý không. Vì học ngôn ngữ học chính là học cách hiển ngôn hóa (expliciter) các quy tắc cho phép người bản ngữ hiểu đúng và dùng đúng các kết cấu của tiếng mẹ đẻ mặc dầu không trình bày được các quy tắc ấy một cách hiển ngôn. Nếu không, môn ngôn ngữ học không còn là ngôn ngữ học nữa [14].

---

[14] Nếu trong hàng vạn sinh viên có một vài phần tử cá biệt tự dưng hồ nghi tính chân lý của một sắc lệnh nào đó và nảy ra cái ý yêu cầu chứng minh – và không ai có thể phủ nhận tính hoàn toàn hợp pháp của một yêu cầu như thế – thì giáo viên khó lòng có thể làm thoả mãn yêu cầu của họ, và chừng nào các tác giả sách giáo khoa còn viết theo cách đó, thì những chân lý được truyền giảng vẫn còn có thể thay đổi tùy theo cảm hứng nhất thời của người soạn sách như đã từng thấy diễn ra ra thường xuyên, nhất là mấy năm gần đây, khi việc soạn sách được giao cho những bậc thiên tài luôn luôn có những phát minh mới mẻ không hề được chứng minh và khó lòng chứng minh được nếu không phủ nhận những tri thức cơ bản đã được mọi người coi là những thành tựu chắc chắn và quý giá nhất của ngôn ngữ học cổ điển và hiện đại.

Công việc có vai trò quyết định trong quá trình phân tích cấu trúc của một ngữ đoạn phụ kết là xác định trung tâm của nó. Như đã nói ở đoạn trên, trung tâm của một ngữ đoạn phụ kết chính là cái hạt nhân, cái cốt lõi, cái linh hồn ngữ pháp của ngữ đoạn ấy, và ngữ đoạn có được chức năng cú pháp, có được bản sắc ngữ loại chính vì nó là kết quả của việc khai triển cái trung tâm ấy ra bằng cách bổ sung cho nó những phụ ngữ. Vì vậy về trung tâm của ngữ đoạn, chính do định nghĩa của nó, có thể nói những điều sau đây:

a. Nó là yếu tố mang tất cả các thuộc tính ngữ pháp của ngữ đoạn, hay nói một cách khác, thuộc tính ngữ pháp của ngữ đoạn chính là những thuộc tính ngữ pháp của trung tâm của nó.

b. Ngoài nó ra không có một yếu tố nào khác của ngữ đoạn mang những thuộc tính ấy, ngay cả những yếu tố cùng từ loại với trung tâm cũng vậy.

c. Nó là yếu tố duy nhất của ngữ đoạn có thể có một quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa vượt ra ngoài ngữ đoạn (với một ngữ đoạn khác hay một yếu tố bất kỳ của một ngữ đoạn khác).

d. Trong khi đó các yếu tố khác của ngữ đoạn có nó làm trung tâm không thể có bất cứ quan hệ gì ra ngoài phạm vi ngữ đoạn, mà chỉ có quan hệ phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp với trung tâm của ngữ đoạn mà thôi [15].

e. Toàn bộ cấu trúc bên trong của một ngữ đoạn phụ kết có thể
- i. hoặc chỉ là mối quan hệ tay đôi duy nhất giữa một trung tâm và một phụ ngữ;
- ii. hoặc có thể được phân tích đến hết thành những mối quan hệ tay đôi giữa những trung tâm và những phụ ngữ.

Những mối quan hệ tay đôi không còn có thể phân tích thành những mối quan hệ tay đôi nhỏ hơn gọi là những ngữ đoạn phụ kết tối giản. Mỗi yếu tố của nó là một ngữ đoạn tối giản, hay một ngữ đoạn đơn.

---

[15] Hai điểm c và d trên đây có tầm quan trọng chí cốt trong thực tiễn phân tích ngữ pháp. Chính vì không nhận thức đầy đủ hai điều này mà trong một thời gian rất dài ngữ pháp cổ điển châu Âu xử lý các "vị từ phụ trợ" (auxiliary verbs) như những phụ ngữ. Thật ra trong những hình thái như Perfect của tiếng Anh hay của tiếng Pháp, gồm có một vị từ *have / avoir* và một vị từ bất kỳ ở vô định thức (infinitive), ta có một ngữ đoạn vị từ mà trung tâm chính là cái vị từ "phụ trợ" này, vì chỉ có nó có quan hệ ngữ pháp ("phù ứng hình thái học về 'ngôi', 'số', v.v. với một ngữ đoạn khác là chủ ngữ). Dù sao trong một ngôn ngữ như tiếng Anh hay tiếng Pháp sự vi phạm này còn có "lý do giảm tội": hình thái Perfect nằm trong cả hệ thống các "thì" và "thể" của hai thứ tiếng này, cho nên coi nó như một hình thái của vị từ bổ ngữ (ở thức vô tận), trong đó vị từ trung tâm chỉ là một hình vị từ tố chứ không phải một từ, cũng có phần tiện lợi trên bình diện thực dụng trong một giai đoạn nào đấy của quá trình dạy tiếng.

Bị chú: Nếu bên trong ngữ đoạn phụ kết đang xét có một hay nhiều ngữ đoạn đẳng kết, các yếu tố đẳng kết của (những) ngữ đoạn này đều có quan hệ phụ kết với một ngữ đoạn khác ở bên trong ngữ đoạn phụ kết lớn hơn, và do đó cũng có thể phân tích đến hết thành những mối quan hệ tay đôi giữa một trung tâm và một hay những phụ ngữ.

Những điều trên đây vốn toát ra từ những nguyên lý định nghĩa của khái niệm ngữ đoạn với tính cách là một thành phần ngữ pháp của câu, và chưa từng có một trường phái nào hay một tác giả nào phủ nhận. Đối với những người làm việc trên những ngôn ngữ biến hình, nhắc đến những điều này nghe rất nhàm và vô bổ, vì tất cả mọi thứ quan hệ giữa các từ ngữ đều được đánh dấu bằng hình thái của từ (cách, số, giống, v.v.). Yếu tố nào là trung tâm của ngữ đoạn thì mang hình thái cách do chức năng cú pháp của ngữ đoạn trong câu quy định, yếu tố nào phụ thuộc vào một trung tâm danh ngữ thì hoặc là mang hình thái cách phù ứng với cách của danh từ nếu là một tính ngữ, hoặc mang hình thái cách của định ngữ nếu là một danh từ, yếu tố nào phụ thuộc vào một trung tâm vị ngữ thì mang hình thái cách của một bổ ngữ hay một trạng ngữ, v.v. Ở đây hầu như không bao giờ có một vấn đề gì mới cần bàn cãi về mối quan hệ ngữ pháp; có chăng chỉ có thể là những vấn đề về mối quan hệ ngữ nghĩa. Chẳng hạn bất kỳ sinh viên nào học một thứ tiếng Âu châu cũng đều biết rằng trong một danh ngữ có dùng "loại từ", bao giờ cũng chính cái danh từ đơn vị đóng vai "loại từ" là trung tâm của toàn danh ngữ, còn cái danh từ "được phân loại" bao giờ cũng được đánh dấu là phụ ngữ – bằng hình thái sinh cách (genitive), bằng một giới từ đánh dấu định ngữ, hay bằng một vị trí vốn dành cho định ngữ (nhất là khi nó được thể hiện như một tính từ). So sánh:

(5) **t. Anh**	**t.Pháp**	**t. Nga**	
a piece of ordnance	une pièce d'artillerie	artilerijskoje orudije	'một khẩu pháo'
a flash of lightning	un éclair	vspyshka molnii	'một tia chớp'
a head of cattle	une tête de bétail	golova skota	'một con gia súc'
a tablet of aspirin	un comprimé d'aspirine	tabletka aspirina	'một viên aspirin'
a tablet of soap	un pain de savon	kusok myla	'một bánh xà bông'
a smoke cloud	un nuage de fumée	oblako dyma	'một đám khói'
a sun ray	un rayon de soleil	solnechnyj luch	'một tia nắng'
a dew drop	une goutte de rosée	kapl'a rosy	'một giọt sương'
a loaf (of bread)	une miche (de pain)	buxanka (xleba)	'một ổ bánh mì'
a pair of footwear	une paire de chaussures	para botinok	'một đôi giày'
a piece of poetry	un morceau de poésie	stixotvorenije	'một bài thơ'

Đây là một phổ niệm hầu như tuyệt đối. Trong các ngôn ngữ đã được nghiên cứu tương đối kỹ, nếu không kể các ngôn ngữ mà yếu tố "chỉ loại" là

một hình vị nằm bên trong cấu trúc của từ như các ngôn ngữ Bantu chẳng hạn, thì "loại từ"bao giờ cũng là danh từ, và bao giờ cũng là trung tâm của danh ngữ[16]. Vấn đề duy nhất cần đặt ra là xác định mối quan hệ ngữ nghĩa giữa danh từ trung tâm ("loại từ") và định ngữ của nó. Chẳng hạn, mối quan hê giữa *cái* và *đẹp* trong hai câu *Cái nết đánh chết cái đẹp* và *Khi chọn giữa hai cái áo, cô nào chả chọn cái đẹp ?* có gì khác nhau không ? Dĩ nhiên, trong câu thứ hai, không ai nói rằng *cái* là *loại từ*. Vây nội dung của sự phân biệt này là gì ?

Trong những thứ tiếng đơn lập không có hình thái học thực sự như tiếng Việt, mối quan hệ ngữ pháp giữa các yếu tố trong ngữ đoạn không lộ rõ trên bề mặt như trong các ngôn ngữ biến hình[17]. Thế mà trường hợp các "loại từ", trong một thời gian rất dài, lại bị cách nhìn của các nhà ngôn ngữ học phương Tây làm cho phức tap thêm, và mãi gần đây, khi người ta đã vỡ lẽ ra rằng ngôn ngữ nào cũng có "loại từ" – một chức năng ngữ nghĩa đặc biệt nhưng phổ quát – những sự ngộ nhân mới thuyên giảm dần. Nhưng cũng chưa có thể nói là tình hình đã hoàn toàn sáng tỏ đối với mọi người.

Những điều đã biết được về cách tổ chức của ngữ đoạn mà chúng tôi trình bày sơ lược ở phần trên có thể được dùng như môt cơ sở lý thuyết để từ đấy rút ra những quy tắc thực dung có tính cách thủ thuật nhằm xác định yếu tố nào là trung tâm của ngữ đoạn. Vì những mục đích sư phạm, những thủ thuật này có thể trình bày dưới hình thức những trắc nghiệm mà ta sẽ lần lượt điểm qua dưới đây để tìm hiểu giá trị và công hiệu thực tiễn.

---

[16] Trường hợp tiếng Hán hiện đại làm thành một lệ ngoại có thể gây tranh luận. Nhưng trong thứ tiếng này "loại từ" cùng với lượng từ làm thành môt phức thể hầu như không phân tách được (x. Jakhontov 1968:244). Tôi không rõ trật tự '*khán thư nhất bản*', vốn tồn tai song song với trật tự '*khán nhất bản thư*' trong một thời gian dài, đã nhường chỗ cho cái trật tự sau này như thế nào. Dù sao tình hình trong tiếng Hán cũng là một trường hợp khá đăc biệt (trong đó "loại từ" được gọi là "loại từ số"(numeral classifier) vì nó gắn chặt với số từ), hoàn toàn không giống với tình hình trong tiếng Việt và nhiều thứ tiếng khác, trong đó "loại từ" có thể gọi là tác tử phân lượng (quantizer).

[17] Thât ra nó cũng lộ khá rõ trong trật tự từ ngữ – môt trong những phương tiên ngữ pháp chủ yếu của các ngôn ngữ đơn lập: trong danh ngữ tiếng Việt gốc (nghĩa là nếu không kể các danh ngữ Hán-Việt và nếu không coi lượng ngữ là môt thành tố của danh ngữ), từ trung tâm bao giờ cũng là từ đi trước. Nhưng có nhiều nhân tố tâm lý khiến cho nhiều tác giả không nhìn thấy dấu hiêu đó, nhất là các tác giả ít chú ý đến loại hình học.

4. THỦ PHÁP PHÂN TÍCH NGỮ ĐOẠN

4.1. Trắc nghiệm lược bỏ

Trong một ngữ đoạn phụ kết tối giản, trung tâm là yếu tố nào không thể lược bỏ mà không làm cho nghĩa và thuộc tính ngữ pháp của ngữ đoạn thay đổi.

Quy tắc nằm ở phía dưới trắc nghiệm này, thường được lập thức một cách đơn giản hơn nhiều và do đó mà có tính chất tuyệt đối hơn, có thể đưa đến những sai lầm hết sức thô bạo, nhất là khi được hiểu như một hệ luận của sự phân biệt giữa hình thái tự do (free form) và hình thái ràng buộc (bound form) thường được đồng nhất một cách quá dễ dãi với sự phân biệt giữa từ và hình vị từ tố, cũng như giữa thực từ và hư từ [18].

Nhược điểm lớn của cách trắc nghiệm này là ở chỗ nó chỉ cho một kết quả áng chừng còn phải kiểm tra lại rất kỹ, vì :

a. Trong ngôn ngữ nào cũng có dăm bảy trăm từ không bao giờ dùng một mình, nhưng ai cũng biết đó là những thực từ và đều có thể làm trung tâm ngữ đoạn (xem bài đã dẫn ở chú thích 11). Trong tiếng Việt cũng có hàng trăm từ được mọi người công nhận là danh từ, nhưng không bao giờ dùng một mình (tự mình làm thành môt ngữ đoạn) chẳng qua là vì nó đòi hỏi một phụ ngữ – định ngữ hay lượng ngữ – (như *giọt, bên, mớ, phía*): trong những ngữ đoạn có những từ như thế làm trung tâm, nhiều khi không thể lược bỏ bất cứ từ nào [19].

b. Có rất nhiều trường hợp mà trong ngữ đoạn chỉ có thể lược bỏ trung tâm chứ không thể lược bỏ phụ ngữ chỉ vì phụ ngữ là những tính từ có thể được dùng như danh từ, trong khi danh từ trung tâm không thể thay cho tính từ. Chẳng hạn trong câu tiếng Pháp *Les jeunes gens n'aiment pas que les vieilles gens s'en mêlent* 'Giới trẻ không muốn cho giới già can thiệp vào' chỉ có thể bỏ hai danh từ trung tâm *gens* (để có *Les jeunes n'aiment pas que les vieux s'en mêlent* 'trẻ không muốn cho già can thiệp vào' – một câu có thể chấp nhận được vì hoàn toàn đúng ngữ pháp tuy nghĩa có hơi khác) chứ không thể bỏ hai định ngữ *jeunes* và *vieux* được (ta sẽ có **Les gens n'aiment pas que les gens s'en mêlent* 'giới không muốn cho giới can thiệp vào' – một câu vô nghĩa không thể chấp nhận được).

---

[18] Xem một ý kiến về sự phân biệt này trong bài *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng,* cũng đăng trong tập này.

[19] Đó là nói về những trường hợp như *mấy giọt* hay *giọt này*; chứ nếu lấy những trường hợp như *giọt dầu ấy* hay *mớ rau này*, thì dĩ nhiên có thể lược bỏ các định ngữ *dầu* và *rau.*

c. Hầu như không bao giờ có thể bỏ một yếu tố nào trong ngữ đoạn mà nghĩa và cấu trúc ngữ pháp của ngữ đoạn không thay đổi. Vậy vấn đề đặt ra là phải cho biết chính xác mức thay đổi tối đa được coi là "không thay đổi" – một vấn đề khó lòng có ai đủ liều lĩnh để trả lời một cách có trách nhiệm.

d. Trong rất nhiều trường hợp, yếu tố nào của ngữ đoạn có thể bỏ được là tùy ở ngôn cảnh (hay văn cảnh). Chẳng hạn trong ngữ đoạn vị từ *lấy cái áo xanh*, từ nào có thể bỏ là tùy câu nói chứa đựng ngữ đoạn này được dùng để làm gì (trả lời câu hỏi nào hay kể chuyện gì, v.v.). Trong thực tế giao tiếp bằng ngôn từ, khả năng tỉnh lược không liên quan gì đến cấu trúc ngữ pháp của ngữ đoạn, mà chỉ liên quan đến cấu trúc thông báo của phát ngôn: cái gì biết sẵn, cái gì mới; chỉ có cái biết sẵn mới bỏ được, chứ cái mới thì không, mà cái mới lại rất hay nằm trong những phụ ngữ, còn cái biết sẵn thì lại rất hay nằm trong trung tâm.

Nói chung, trắc nghiệm lược bỏ là một thủ pháp không có liên quan bao nhiêu đến vấn đề cấu trúc và trung tâm của ngữ đoạn, và cái ưu thế duy nhất của nó, là tính đơn giản, tiện dùng (đến nỗi trẻ con chưa biết chữ cũng làm ngay được) [20], phải trả giá quá đắt, vì cái nguy cơ có xác suất quá cao của những sai lầm thô thiển.

Trong lịch sử Việt ngữ học có một trường hợp có thể minh họa một cách bổ ích cho những nguy cơ giấu ở phía dưới cái vẻ đơn giản của thao tác trắc nghiệm bằng cách lược bỏ, vốn rất hấp dẫn đối với những nhà nghiên cứu ngại lao động.

Trong cuốn *A Vietnamese Grammar* của Laurence C. Thompson (1965) có đoạn phân tích cấu trúc của ngữ đoạn *ngày xưa* trong câu *Ngày xưa có người hiếu lợi, một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên...* Giữ đúng cách làm việc theo thủ pháp phân tích thành những thành tố trực tiếp (immediate constituents) của ngôn ngữ học miêu tả, Thompson thử lần lượt lược bỏ *ngày*, rồi *xưa*, và thấy rằng chỉ có thể lược bỏ *ngày*, chứ không thể lược bỏ *xưa*. So sánh:

---

[20] Trong một câu từ 7 đến 10 từ, ban đầu các cháu mất từ 10 đến 16 giây mới giải được câu *Đố em câu này có thể bớt chữ nào* [người đố cho hai hay ba từ để các cháu chọn] *mà vẫn không sai ?* Nhưng khi đã quen, chúng chỉ cần từ 1 đến 5 giây mà thôi. Dĩ nhiên, những câu trả lời ấy phần nhiều là đúng (nghĩa là từ được chúng nêu lên đúng là từ có thể tỉnh lược), nhưng chỉ có không quá 40% trường hợp trong đó từ được tỉnh lược là phụ ngữ. So với Lê Văn Lý và khá nhiều các tác giả khác, đó là một thành quả rất khả quan, vì trong sách vở của các vị này không đến 30% trường hợp đúng (phần lớn là xác định đúng bổ ngữ của vị từ, còn nếu là phân tích danh ngữ thì không đến 5% trường hợp đúng).

(6) a. *Ngày xưa có người hiếu lợi, một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên...*
b. *Xưa có người hiếu lợi, một hôm ra chợ, gặp ngày chợ phiên...*
c. **Ngày có người hiếu lợi, một hôm ra chợ, gặp ngày chợ...* (1965: 112).

Như thế lẽ ra cũng đã đủ để kết luận rằng *xưa* là trung tâm của ngữ đoạn *ngày xưa*. Nhưng Thompson không vội vội lấy cái kết luận ấy, vì ông phân biệt *models* với *heads*: *xưa* là model của *ngày xưa*, vì nó có thể thay thế cho *ngày xưa*, và do đó *ngày xưa* có thể coi là kết quả của một sự khai triển của *xưa*. Nhưng đến đây Thompson đã làm một việc có vẻ rất thừa: ông thử khai triển thêm *ngày xưa* thành *ngày xưa ấy* (tr. 116 -117) xem tình hình sẽ ra sao. Ông thấy rằng sau khi khai triển như vậy, *ấy* không còn tỏ ra là một *model* của bất kỳ ngữ đoạn nào. Ông bèn bãi bỏ cách trắc nghiệm quen thuộc đã suýt đưa mình đến một sai lầm thô thiển (tuy hoàn toàn phù hợp với lý thuyết của ngôn ngữ học miêu tả và với cách làm việc thực tiễn của hầu hết các nhà Việt ngữ học) và nhận thấy rằng *ngày* mới là model của *ngày xưa ấy*, vì ta có thể có *ngày ấy* chứ không thể có **xưa ấy*, và do đó *ngày* cũng là trung tâm của *ngày xưa*.

Rất nhiều nhà ngôn ngữ học Mỹ đã làm như vậy trong những trường hợp tương tự. Điều đáng tiếc là các nhà ngữ học Việt Nam lại rất ít khi làm như thế. Đối với nhiều người, đặc trưng "không xuất hiện một mình" (tức "ràng buộc" hay "hạn chế") là một tiêu chuẩn tuyệt đối, có hiệu lực vạn năng, có đủ uy quyền để phủ quyết mọi nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ học [21]. Từ đó sinh ra tất cả những sự ngộ nhận trầm trọng không có cách gì biện hộ nổi nhưng vẫn tồn tại hết thập kỷ này sang thập kỷ khác, chặn đứng hoàn toàn mọi cố gắng tìm hiểu thêm cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt.

Cho nên cần phải tìm một con đường khác để thay thế, hay ít nhất để bổ cứu cho trắc nghiệm này, một con đường có lẽ không nhàn hạ bằng nhưng ít nhân tạo hơn, và có liên quan chặt chẽ hơn với những thuộc tính cơ bản của ngữ đoạn và của trung tâm ngữ đoạn. Con đường do chính L. C. Thompson gợi ra là khai triển thêm ngữ đoạn đang xét, hay nói một cách khác, đặt nó vào

---

[21] Chẳng hạn có tác giả căn cứ vào việc từ *hấu* trong *dưa hấu* không xuất hiện một mình để phủ nhận không những tư cách từ mà cả tư cách hình vị của nó, "vì nó hoàn toàn không có nghĩa". Chẳng lẽ tác giả đó chưa bao giờ nhận thấy rằng chữ *hấu* đủ có nghĩa để người bán dưa không bán nhầm cho ông một quả dưa chuột ? Tuy nhiên cũng cần nhắc lại rằng phần lớn các tác giả không bao giờ thực sự sử dụng những tiêu chuẩn "phân bố". Cũng như Lê Văn Lý, họ chỉ viện nó ra như một cái cớ để tạo nên một dáng dấp khoa học cho một giải pháp mà họ đã biết chắc là chân lý ngay từ trước khi nghiên cứu.

một chu cảnh càng rộng càng tốt, cho đến khi nào bao quát hết được những khả năng kết hợp của nó.

Thật ra đó cũng không phải là con đường duy nhất. Nếu thừa nhận rằng ngôn ngữ học có nhiệm vụ nói ra một cách hiển ngôn những gì mà người bản ngữ biết một cách mặc ẩn, thì nhà ngôn ngữ học phải nhớ rằng người bản ngữ không phải chỉ biết trục kết hợp và chỉ căn cứ vào những gì họ nghe được ngay lúc người nói phát ngôn để hiểu lời nói của người ấy, mà còn biết cả trục đối vị và còn vận dung những tri thức về toàn bộ các hệ đối vị của tiếng mẹ đẻ để hiểu. Chẳng hạn, họ biết rằng chữ *ngày* không phải chỉ xuất hiện trong *ngày xưa* mà còn xuất hiện trong *ngày nay, ngày ấy, ngày trước, ngày còn bé, ngày sinh, ngày mùa, ngày về,* và chữ *ngày* trong *ngày xưa* cũng chính là chữ *ngày* trong mấy ngữ đoạn kia, và nó cũng quan hệ với những từ như *nay, ấy, trước, còn bé, sinh, mùa, về* y như với *xưa,* cho nên họ biết ngay tức khắc mình phải hiểu nghĩa của ngữ đoạn *ngày xưa* như thế nào, mà hiểu nghĩa chỉ là kết quả của việc phân tích đúng (tuy không hiển ngôn) các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố của ngữ đoạn ấy. Nhưng nhìn vào trục đối vị không phải là tập quán của ngôn ngữ học miêu tả. Họ không thấy cần biết những sự đồng nhất và những thế đối lập mà người bản ngữ thể nghiệm và sống thực sự, hoặc ít ra họ cũng giả vờ làm như vậy. Và như ngày nay mọi người đều biết, họ đã trả giá khá đắt cho sự giả vờ ấy. Nhưng dù sao họ cũng biết rõ những nguy cơ mà họ phải trải qua do cái thái độ thực chứng luận của họ, còn những người học đòi theo họ thì lại hoàn toàn không hiểu tại sao họ làm như vậy, đâu là nguyên do của thái độ phản tâm lý luận (antimentalism) của họ đối với một khoa học có tính nhân văn sâu xa như ngôn ngữ học, cho nên mới bất chấp những nguy cơ mà thật ra những người đi theo vết họ chưa bao giờ ý thức được.

4.2. Trắc nghiệm mở rộng văn cảnh

Biết rằng trung tâm của một ngữ đoạn là yếu tố duy nhất có quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa vượt ra ngoài biên giới của ngữ đoạn, con đường trực tiếp nhất để xác định trung tâm của ngữ đoạn đang xét chính là tìm xem yếu tố nào của nó có được một quan hệ như thế. Muốn làm việc này, tất nhiên là phải đặt ngữ đoạn đang xét trong một ngữ đoạn lớn hơn và quan sát những mối quan hệ mới hình thành sau khi ngữ đoạn đang xét trở thành một bộ phận của ngữ đoạn mới. Tốt hơn cả là tìm một câu có thật trong đó có ngữ đoạn đang xét được dùng trong mối quan hệ tự nhiên với các ngữ đoạn khác của câu. Nhưng cũng có thể lần lượt thử đặt cạnh ngữ đoạn đang xét những từ ngữ có thể kết hợp với nó một cách có nghĩa và đúng ngữ pháp để xem cái từ được ghép vào như vậy có quan hệ với yếu tố nào của ngữ đoạn nguyên thủy.

Chẳng hạn ta muốn biết trung tâm của *mát tay* là *mát* hay là *tay* [22].

Nếu ta tìm được một vài câu có thật trong một văn bản (một cuốn truyện chẳng hạn) hay trong một cuộn băng ghi âm, như :

(7) a. *N. là một ông thầy thuốc rất mát tay* hay
b. *Bác sĩ M. mát tay hơn cả bác sĩ N.*

Hoặc giả, nếu không, ta có thể nhân danh là một người bản ngữ (hay dựa vào một/những người bản ngữ) mà thử đặt *mát tay* vào những chu cảnh như :

(8) a. *nó /-- ; ông ấy /--; thật là /--;* hay:
b. *-- / quá; -- / lắm ; - / hơn; — nhất;* hay:
c. *không lấy gì làm / -- / cho lắm.*

Chu cảnh tự nhiên (7) hay nhân tạo (8) sẽ cho ta (hay người bản ngữ giúp ta thẩm định dữ liệu) thấy rằng những từ ngữ ở bên ngoài ngữ đoạn đang xét chỉ có quan hệ ngữ nghĩa và ngữ pháp với *mát* chứ không thể có bất kỳ quan hệ gì với *tay*. So sánh:

rất mát và **rất tay* (7a); *mát hơn* và **tay hơn* (7b)
nó mát và **nó tay* (8a); *mát lắm* và **tay lắm* (8b)
không lấy gì làm mát cho lắm và **không lấy gì làm tay cho lắm* (8c)

Ta có thể kết luận rằng trong *mát tay*, trung tâm của ngữ đoạn là *mát* chứ không phải là *tay*, vì *mát* mới có quan hệ ra ngoài phạm vi của ngữ đoạn đang xét, chứ *tay* thì chỉ có quan hệ bên trong ngữ đoạn với trung tâm của nó là *mát*, với tư cách phụ ngữ của nó (*mát gì ? – mát tay*) mà thôi [23].

Trong quá trình tìm cách mở rộng ngôn cảnh (văn cảnh), ta cần đưa vào những ngôn cảnh mới thật nhiều loại từ ngữ khác nhau, càng đa dạng càng tốt,

---

[22] Đã từng có những tác giả phân tích *mát tay* và một số thành ngữ khác như *tốt bụng, rộng chỗ*, như những "cụm từ có trật tự ngược", nghĩa là coi từ đi sau là trung tâm của ngữ đoạn. Theo họ, lẽ ra, nếu dùng trật tự "xuôi", phải nói *tay mát, bụng tốt, chỗ rộng*; những cách "nói ngược" là "để nêu rõ tính thành ngữ".

[23] *Mát tay* là một thành ngữ, nghĩa là nghĩa của nó không thể suy ra từ nghĩa riêng của từng thành tố của nó. Vì vậy khi bỏ bớt chữ *tay*, ngữ đoạn trở thành vô nghĩa. Nhưng điều đó không hề vô hiệu hóa trắc nghiệm mối quan hệ của ngữ đoạn đang xét với một đơn vị ngoài ngữ đoạn, vì *mát tay* vẫn gồm có hai từ *mát* và *tay*. Chỉ trừ khi có ai nói rằng thành ngữ này dùng hai từ đồng âm với *mát* và *tay* nhưng không có liên quan gì đến hai từ đó. Và trong thực tế đã có người dùng một luận cứ tương tự để phủ nhận tư cách thực từ của các "loại từ", chẳng hạn nói rằng *cái* trong *cái nhà* là một hư từ rỗng nghĩa tình cờ đồng âm với danh từ *cái* có nghĩa từ vựng là "vật" như trong *cái này là cái gì ?* trong đó *cái* là từ trung tâm, còn *này* và *gì* là phụ ngữ của nó. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở đoạn sau.

nhất là những từ ngữ có thể làm phụ ngữ cho các loại trung tâm: những ngôn cảnh ấy sẽ làm rõ thêm những thuộc tính của trung tâm và của những mối quan hệ có thể có được bên trong cũng như bên ngoài ngữ đoạn.

Chẳng hạn trong danh ngữ dĩ nhiên có thể có những phụ ngữ – hay những từ ngữ có tác dụng thêm nghĩa hay thêm một sắc thái gì đó cho trung tâm của toàn ngữ đoạn hay cho một tiểu trung tâm nào đó trong ngữ đoạn, mà ta có thể tạm coi là một phụ ngữ cho đến khi có cơ hội kiểm nghiệm lại giả thiết ban đầu - sau đây:

a. định ngữ, trong đó cần phân biệt

i. định ngữ hạn định (phân loại)

ii. định ngữ miêu tả (hay tính ngữ)

iii. định ngữ trực chỉ [24]

iv. quán từ (ngữ đoạn này thường chỉ có một từ, cho nên gọi như vậy), dùng để đánh dấu tính xác định hay bất định và/hay số (đơn/phức)của danh ngữ;

b. lượng ngữ (quantifier) không phải trong thứ tiếng nào cũng là phụ ngữ: nó cũng có thể là trung tâm của toàn danh ngữ (gồm có các số từ và những lượng từ như *mấy, mỗi, từng;*

c. phân lượng ngữ hay phân số từ (quotifier) cho biết cái phân số có mẫu số là toàn thể cái đối tượng được chỉ ra (*cả (nhà), cả (cái nhà), nửa (cái bánh), một phần ba (số học sinh) hầu hết (các nhà hóa học), 90% (cử tri)*. Khác với lượng ngữ, trong phần lớn các thứ tiếng nó làm thành trung tâm, hay "siêu trung tâm", của danh ngữ. Chức năng phân lượng có thể do danh từ (*nửa, phần, đa số*), đại từ (*cả, tất cả*), ngữ đoạn phó từ (*hết, hầu hết, tuyệt đại đa* số).

Trong vị ngữ (ngữ đoạn vị từ) có thể có những phụ ngữ (giả thiết) như

a. bổ ngữ, trong đó có thể gộp chung các phụ ngữ chỉ những vai (tham tố) không làm Đề (chủ đề hay khung đề), nhưng cũng có thể phân biệt bổ ngữ và trạng ngữ, rồi trong đó lại có thể phân biệt bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp, trạng ngữ nơi chốn, trạng ngữ thời gian, trạng ngữ phương thức, trạng ngữ công cụ, v.v., nếu có đủ lý do ngữ pháp (hình thức) để làm như vậy;

---

[24] Những thứ định ngữ này có nội dung ngữ nghĩa rất khác nhau và do đó cũng có thể có những thái độ ngữ pháp khác nhau (những sự khác nhau quan trọng này đã được ngữ pháp truyền thống nêu lên mãi từ thời cổ đại, và một nhà ngữ học ưu tú như Otto Jespersen đã nhắc nhở ta chú ý đến nó rất nhiều lần. Thực hiện các chức năng định ngữ này có thể là những ngữ đơn (chỉ gồm một từ), những ngữ nhiều bậc, hay những tiểu cú. Mỗi tiểu loại định ngữ có thể có những thuộc tính ngữ pháp riêng.

b. các phụ ngữ khác (nếu cần phân biệt với bổ ngữ và trạng ngữ về đặc trưng ngữ pháp).

Bị chú: Ở đây có một vấn đề có thể coi là thuộc diện nan giải đối với các ngôn ngữ không dùng hình thái học làm phương tiện biểu đạt quan hệ và ý nghĩa ngữ pháp như tiếng Việt: đó là vấn đề các từ tình thái. Tình thái (modality) là một khái niệm nghĩa học, không phải là một khái niệm ngữ pháp, cho nên không thể phân định một ngữ loại hay từ loại mang một cái tên như "tình thái từ" hay "tình thái ngữ" chẳng hạn, vì một lý do đơn giản là một 'từ loại' như thế không thể có được, vì không thể nào được phân định bằng những tiêu chí ngữ pháp như ngôn ngữ học vẫn làm với các từ loại khác [25].

Những phụ ngữ trong danh ngữ và trong vị ngữ có thể có kích thước và cấu trúc rất khác nhau: đó có thể là những ngữ đoạn đơn hay tối giản (không thể phân tích xa hơn được nữa), những ngữ đoạn phức hợp hơn có thể phân tích thành nhiều bậc thành tố trực tiếp, trong đó có thể có cả những kết cấu chủ vị (những tiểu cú). Như ở phần trên đã nói, những kết cấu chủ vị này tuyệt

---

[25] Ta biết rằng trong tất cả các ngôn ngữ, những ý nghĩa tình thái có thể được diễn đạt bằng rất nhiều phương tiện khác nhau: bằng những vị từ tình thái, bằng những tác tử tình thái có tầm tác động (scope, portée, sfera dejstvija) khác nhau, bằng những phó từ có chức năng trạng ngữ, bằng những "tiểu tố tình thái cuối câu" (sentence final modal particles), v.v. Trong một chừng mực nào đó ta có thể sử dụng hầu hết những khái niệm ấy, vốn hình thành qua nhiều thế kỷ kinh nghiệm của logic học và ngôn ngữ học, và có rất nhiều cơ may phản ánh một cái gì chung cho ngôn ngữ của nhân loại. Duy chỉ có khái niệm "vị từ tình thái" (modal verbs) là ít tác giả dùng đến, mặc dầu chỉ riêng cái vị trí đứng đầu vị ngữ trong một thứ tiếng SVO nhất quán như tiếng Việt cũng đủ để gợi ý cho người nghiên cứu nghĩ đến khái niệm này. Trong sách vở ngôn ngữ học, những từ như *phải, có thể, toan, suýt, dám, có, không, vẫn, cứ, còn*, v.v. thường được xử lý như một thứ "hư từ" và được gọi bằng những cái tên ít trách nhiệm như *phó động từ, phụ vị từ, preverb, coverb*, là những từ chẳng cho biết gì hơn là nó "đi với vị từ". Nếu có nói đến chức năng cú pháp chăng thì cũng không mấy ai dùng những từ ngữ gì chính xác hơn là *phụ nghĩa* hay *bổ nghĩa*, mà không hề cho người đọc một câu định nghĩa nào như khi nói đến các từ loại khác. Sở dĩ có tình hình này là vì, khác với các ngôn ngữ châu Âu, nơi mà quan hệ ngữ pháp giữa vị từ tình thái và bổ ngữ của nó được đánh dấu rất rõ và rất nhất quán bằng những phương tiện quen thuộc đối với những mối quan hệ tương tự, trong tiếng Việt cách đánh dấu bằng trật tự từ không đủ để các nhà nghiên cứu nhận thấy, nhất là khi họ đã quen với những định kiến tiêm nhiễm từ quá trình học tiếng Pháp, khiến cho họ yên trí rằng nghĩa phủ định chẳng hạn, cũng như những nghĩa tình thái khác, phải do một "trạng từ" hay "phó từ" biểu đạt, chứ không phải là một vị từ. Tác giả đầu tiên, theo chỗ tôi biết, đã dám mạnh dạn gộp 130 từ chuyên đứng đầu ngữ đoạn vị từ hoặc có thể dùng ở vị trí này với một chức năng tương tự như các từ còn lại thành một tiểu loại vị từ gọi là vị từ tình thái, có đủ những đặc trưng ngữ pháp chung của các vị từ nhưng cũng có những nét đặc thù về ngữ pháp, là Huỳnh Văn Thông, một giảng viên ngôn ngữ học của Trường Đại học Đà Lạt, mà tôi sẽ có dịp bàn đến ở phần tiếp theo của bài này.

nhiên không làm thành một thứ ngữ đoạn gì có cấp bậc cao hơn các ngữ đoạn khác, cũng như các ngữ đoạn có cấu trúc phức hợp hơn tuyệt nhiên không phải vì thế mà có cấp bậc cao hơn các ngữ đoạn ngắn và đơn giản hơn. Ở đây, trong tôn ty của trục kết hợp, những phẩm chất nội tại của ngữ đoạn không có tác dụng gì hết, vì cái duy nhất quan yếu là chức năng cú pháp trong câu, và cấp bậc của ngữ đoạn cao hay thấp hoàn toàn lệ thuộc vào số bậc phải vượt qua để lên đến bình diện câu.

Trong các ngôn ngữ có chủ ngữ, một kết cấu chủ vị (predication) là một câu tiềm năng, và một câu nhất thiết phải là một kết cấu chủ vị, nghĩa là một ngữ đoạn đặc biệt, khác hẳn các kiểu ngữ đoạn khác về hình thái học: nó phải gồm có một danh từ chủ ngữ mang danh cách (nominative) và một vị từ mang hình thái đã biến ngôi (conjugated), có thì, có thể và phù ứng với chủ ngữ về ngôi, về số và đôi khi cả về tính nữa (như trong tiếng Nga). Tính hình thái hóa nghiêm ngặt này phân biệt kết cấu chủ vị chính danh được gọi là clause (câu đơn) và thậm chí là proposition (mệnh đề) như trong ngữ pháp truyền thống Pháp, với những ngữ đoạn cũng gồm chính danh từ ấy và chính vị từ ấy, và cũng mang chính cái nghĩa biểu hiện ấy (nghĩa là cũng biểu hiện cái sự tình ấy, chẳng hạn như cũng một nhân vật ấy làm cái hành động ấy) nhưng không hình thái hóa như trong một kết cấu chủ vị và do đó chỉ là một ngữ đoạn Danh -Vị (nội tâm hay ngoại tâm) chứ tuyệt nhiên không phải là một câu tiềm năng. So sánh:

(9) a. The dog ran; a'. (He saw) a dog running; a''. (He made) the dog run;
b. P'os bezhit; b' (Videl) begushchego psa; b''.(Zastavil) psa bezhat'

Trong một ngôn ngữ mà câu được xây dựng trên cấu trúc Đề-Thuyết như tiếng Việt, cấu trúc này khi không phải là câu trọn vẹn thì giỏi lắm cũng chỉ tương đương với những ngữ đoạn Danh -Vị không hình thái hóa trên đây. Chỉ có điều là một ngữ đoạn có vị từ khác với một ngữ đoạn không có vị từ ở chỗ nó có thể được tình thái hóa, nghĩa là có thể có những nét đặc trưng về tình thái có ảnh hưởng đến thái độ cú pháp của nó trong ngữ đoạn lớn hơn, cho nên có thể dự kiến một cách xử lý khác của ngôn ngữ đối với các ngữ đoạn mang những đặc trưng tình thái nhất định.

Chẳng hạn những ngữ đoạn có cấu trúc chủ vị mang tình thái "hữu đích" (telic) chỉ có thể làm định ngữ cho những danh ngữ có trung tâm là danh từ đơn vị. Điều này khiến cho loại định ngữ có vị từ này được xếp ngang với tất cả những ngữ đoạn không thể kết hợp với danh từ khối. So sánh:

(10) a. Anh ngâm thơ đi !
b. Anh ngâm thơ trữ tình đi !

*c. *Anh ngâm thơ nào thật trữ tình đi !   (cf. bài (thơ) nào thật trữ tình)*
*d. *Anh ngâm thơ cuối cùng của X. đi !   (cf. bài (thơ) cuối cùng của X.)*
*e. *Anh ngâm thơ hay nhất của anh đi !   (cf. bài (thơ) hay nhất của anh)*
*f. *Anh ngâm thơ mới làm xong đi !   (cf. bài (thơ) mới làm xong)*

Càng mở rộng chu cảnh của ngữ đoạn cần xét bao nhiêu, tư cách trung tâm của trung tâm ngữ đoạn càng lộ rõ bấy nhiêu. Những kết quả thu được của những nhà ngôn ngữ học đã sử dụng thủ pháp này một cách hiển ngôn hay hàm ẩn cho thấy độ tin cậy của nó -- dĩ nhiên, nếu nó được sử dụng một cách chính xác và không bị những định kiến sai lạc ngăn trở việc tiến hành.

Riêng trong lĩnh vực nghiên cứu cấu trúc của danh ngữ, ta có thể thấy rõ ràng một thủ pháp như thế có thể đảm bảo những kết quả đạt được trong những công trình hữu quan của những tác giả am hiểu tiếng Việt như Trương Vĩnh Ký (1883), Léopold Cadière (1959) [26], Nguyễn Tài Cẩn (1976) [27], Laurence C. Thompson (1965), Huỳnh Bá Lân (1995), Nguyễn Thị Ly Kha (1996), Trần Đại Nghĩa (1997). Trong số các tác giả này không phải ai cũng giải quyết vấn đề một cách triệt để như nhau và chứng minh cho quan điểm của mình bằng những luận cứ xác đáng như nhau, nhưng nhờ công sức lớn lao mà họ đã bỏ ra để quan sát kỹ lưỡng các sự kiện cụ thể của tiếng Việt trong thực tiễn của cách sử dụng, họ đều thoát ra khỏi một sự ngộ nhận khổng lồ mà một đám đông không sao đếm xuể, trong đó có cả những nhà ngôn ngữ học khá danh tiếng, đang tiếp tục sa vào một cách tuyệt vọng, và ít nhất cũng nhận ra tư cách danh từ hiển nhiên của cái mà người ta gọi là "loại từ" và coi như một thứ hư từ hoàn toàn rỗng nghĩa [28].

---

[26] Cuốn sách kỳ diệu của L. Cadière xuất bản lần đầu năm 1959 thật ra là một ấn phẩm chứa đựng những công trình viết từ những năm 10 của thế kỷ đang kết thúc.

[27] Những ý tưởng được trình bày rất vắn tắt trong bài này thật ra đã hình thành từ lâu, ngay sau khi tác giả hoàn thành bản luận văn về từ loại danh từ được bảo vệ năm 1959.

[28] Cần phải nói rõ rằng trong giới ngôn ngữ học phương Tây, sự ngộ nhận này kéo dài không lâu như ở Việt Nam. Sau Allan 1980 và nhất là sau Craig 1986, tuy vẫn giữ cái thuật ngữ classifier đã quá quen thuộc, hầu hết các tác giả đều hiểu ra những điều tối thiểu sau đây: 1. Tất cả các ngôn ngữ đều có 'loại từ' (classifier); 2. Loại từ là một chức năng nghĩa học, chứ không phải là một từ loại; 3. Về phương diện ngữ pháp, loại từ trong tất cả các ngôn ngữ được biết đến đều là một danh từ đếm được (count noun); 4. Trong tất cả các thứ tiếng, danh từ được dùng làm loại từ bao giờ cũng là trung tâm của danh ngữ; 5. Số danh từ có thể dùng làm loại từ thường chiếm một tỷ lệ rất thấp trong số danh từ đếm được; chỉ ở các ngôn ngữ trước kia gọi là classifier languages một số danh từ chuyên môn hóa trong chức năng này có thể lên đến con số hàng trăm.

4.3. Trắc nghiệm Jakhontov

Gần đây trong một vài giới Việt ngữ học bắt đầu thấy lưu hành một khái niệm mới (tuy có lẽ đã có từ lâu ở quê hương của nó) gọi là "trắc nghiệm Jakhontov". Văn bản tiếng Việt đầu tiên có dùng thuật ngữ này mà tôi được đọc là bản luận văn của Huỳnh Văn Thông, một nhà ngôn ngữ học còn trẻ nhưng đã có ngót chục năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt ở đại học. Trong bản luận văn này (đã bảo vệ thành công năm 1996), Huỳnh Văn Thông căn cứ vào những nguyên tắc phân tích ngữ đoạn của S.E. Jakhontov để chứng minh tư cách trung tâm ngữ đoạn của các "vị từ tình thái" trong tiếng Việt. Trước khi trình bày qua những quan điểm của ông về vị từ tình thái trong tiếng Việt, ta cũng cần tìm hiểu trong chừng mực có thể những nguyên tắc chủ đạo của S.E. Jakhontov.

Trong bài *Những nguyên tắc phân xuất thành phần câu trong tiếng Hán* (***Принципы выделения членов предложения в китайском языке***) đăng trong một vựng tập gồm những bài nghiên cứu về tiếng Hán và các ngôn ngữ Đông Nam Á, nhà ngôn ngữ học Nga có viết những điều sau đây có liên quan đến vấn đề đang bàn ở đây cũng như đến vấn đề được bàn trong luận văn của Huỳnh Văn Thông.

Trước hết cần nói rõ rằng vấn đề mà Jakhontov nhằm giải quyết trước hết là trong câu những từ ngữ nào là thành phần cú pháp nội tại của câu, những từ ngữ nào không. Để giải quyết vấn đề đó, Jakhontov xuất phát từ việc phân đoạn câu thành hai phần không trùng với cách phân chia "chủ-vị" của ngôn ngữ học cổ điển, mà lại rất gần gũi với cách "phân đoạn thực tại" của trường Praha do V. Mathesius chủ xướng: câu được chia thành hai phần, một là "cái cho sẵn" (**данное**), hai là "cái mới" (**новое**). Hai phần này có thể trùng với chủ ngữ và vị ngữ – chủ ngữ là "cái cho sẵn", còn vị ngữ là "cái mới" – nhưng cũng có khi không có sự trùng hợp này.

Cái cho sẵn và cái mới "là những khái niệm ngữ pháp, nhưng không phải là thành phần câu" (tr.248). Trong một câu trọn vẹn, "tối thiểu phải có một từ thuộc ngữ đoạn chỉ cái cho sẵn và một từ thuộc ngữ đoạn chỉ cái mới" (tr. 249).

Sau khi đã trình bày rất sơ sài cái khung lý thuyết ấy, ta có thể bắt tay vào nội dung của cái thủ thuật được gọi là "trắc nghiệm Jakhontov".

Jakhontov viết:

> "Trong hai từ có quan hệ phụ kết với nhau, từ phụ thuộc bao giờ cũng dễ thay thế hơn bằng một từ có chức năng tương đương (chẳng hạn

như một đại danh từ hay một từ nghi vấn). Nếu ta thay thế một từ trung tâm theo cách ấy thì đồng thời phải lược bỏ luôn tất cả những từ phụ thuộc vào nó. Chẳng hạn trong câu Ta^1 mai^3 shu^1 'nó bán sách', nếu bỏ từ cuối, câu sẽ không trọn vẹn nữa, nhưng từ ấy có thể thay thế một cách dễ dàng bằng một đại danh từ nhân xưng như Ta^1 mai^3 shen^2 me^0 ? 'nó bán cái gì ?' Nếu cũng thay thế vị từ theo cách như vậy thì không được, nhưng ta có thể nói: Ta^1 zen^2 me^0 yang^4 'nó ra sao ?', 'nó như thế nào ?', 'nó đang làm gì ?', nghĩa là khi bỏ vị từ cũng phải bỏ luôn cả danh từ bổ ngữ" (Jakhontov 1965: 249-250).

Nói tóm lại, theo Jakhontov tiêu chí hình thức cho thấy tính phụ thuộc của yếu tố phụ ngữ trong ngữ đoạn là khả năng được thay thế bằng một đại danh từ nhân xưng hay một từ nghi vấn.

Vì chủ đề của bài báo trích dẫn trên đây là vấn đề phân định thành phần câu, cho nên khi viết mấy dòng này Jakhontov nói đến bổ ngữ của vị từ chứ không nghĩ đến định ngữ của danh từ, và vì vậy mà đặt đại danh từ nhân xưng *ta*^{1} (nói cho chính xác hơn, đó là một đại từ hồi chỉ chứ không phải là một đại từ nhân xưng) bên cạnh từ nghi vấn như hai tiêu chí hình thức ngang nhau. Nhưng ta biết rằng trong khi đại từ hồi chỉ *ta*^{1} chỉ có thể thay cho danh ngữ (bất cứ có phải là phụ ngữ hay không, và nếu là phụ ngữ thì chỉ có thể là phụ ngữ của vị từ – nếu không kể đến *ta*^{1}*de*^{0} *(tha đích)* mà đa số các tác giả vẫn coi như một từ riêng khác với *ta*^{1} tuy phái sinh từ nó, một từ nghi vấn có thể thay cho bất kỳ phụ ngữ nào và trong các danh ngữ nói riêng thì chỉ có thể thay cho phụ ngữ (định ngữ hay tính ngữ) mà thôi: chính điều đó cho phép người phân tích dùng từ nghi vấn như một phương tiện trắc nghiệm tính phụ thuộc trong các thành phần của ngữ đoạn trong những thứ tiếng như tiếng Hán và tiếng Việt, vốn không được đánh dấu bằng những đặc trưng hình thái học.

Mới thoạt trông, một công thức như "trong một ngữ đoạn, yếu tố nào có thể thay thế bằng một từ nghi vấn là yếu tố phụ thuộc" có vẻ như ít nhiều có tính chất luân trùng (circularity), vì người ta có thể tưởng đó chỉ là một cách nói khác đi của một nhận định loại hình học khó lòng có thể coi như một chân lý hiển nhiên: "yếu tố nào có thể thay được bằng một yếu tố phụ ắt là một yếu tố phụ", nhất là khi ta nhớ rằng không phải đại từ và từ nghi vấn nào cũng là yếu tố phụ trong bất cứ ngữ đoạn nào: cái đó còn tùy ở tính từ loại của yếu tố đang xét; có những đại từ nghi vấn mà khi mang danh cách rõ ràng không thể là yếu tố phụ. Thế nhưng hình như chỉ có mỗi một trường hợp ấy làm thành vấn đề tồn nghi, mà khi đã là đại từ mang danh cách thì không thể là thành phần của một ngữ đoạn phụ kết được: nó phải là thành tố trực tiếp của câu – làm chủ ngữ hay là vị ngữ. Nhưng nếu đại từ đang xét không được đánh dấu danh cách

(như trong một ngôn ngữ không có hình thái học chẳng hạn) thì sao ? Thì tình hình cũng không có gì thay đổi, vì khác với danh từ, đại từ (nhân xưng hay hồi chỉ) khi làm chủ ngữ hay vị ngữ không thể được khai triển thành một ngữ đoạn phức hợp được: nó bao giờ cũng tự mình làm thành cả ngữ đoạn. Khi đi trước một thực từ thì từ đó chỉ có thể là vị ngữ của câu, khi đi sau một vị từ thì chỉ có thể là bổ ngữ của vị từ đó [29].

Đối với ngữ đoạn Chủ-Vị hay Đề-Thuyết vấn đề yếu tố nào là chính, yếu tố nào là phụ không cần và không thể đặt ra, vì đây không phải là ngữ đoạn phụ kết. Vả lại nếu có dùng trắc nghiệm "thay thế bằng đại từ hay từ nghi vấn" ở đây thì kết quả cũng sẽ khác hẳn với khi dùng nó cho ngữ đoạn phụ kết: cả chủ ngữ (đề) lẫn vị ngữ (thuyết) đều có thể thay thế bằng đại từ hay từ nghi vấn[30]. Chẳng hạn với những kết cấu như

(11) a. Tôi về; *b. Mẹ về;* *c. Chiều mai họp;* *d. Trong nhà nóng;*
ta có thể có:

a.1. Anh làm gì ?	*hay*	*a.2.* Ai về ?	
b.1. Mẹ (đi) đâu ?	*hay*	*b.2.* Ai về ?	
c.1. Chiều mai làm gì ?	*hay*	*c.2.* Bao giờ họp ?	
d.1. Trong nhà ra sao ?	*hay*	*d.2.* Ở đâu nóng ?	

Ở đây yếu tố nào có thể đặt thành vấn đề nghi vấn (nghĩa là có thể thay bằng từ nghi vấn) hoàn toàn lệ thuộc vào mục đích của sự giao tiếp (người hỏi cần biết ai là người đã làm một điều gì đã biết sẵn: hay một người nào đó (đã biết sẵn) làm cái gì, cần biết ở một nơi nào đó; vào một thời gian nào đó (đã biết sẵn), sự thể ra sao; hay một sự thể nào đó (đã biết sẵn) diễn ra ở đâu, vào lúc nào, v.v. một tình hình không thể có được trong những ngữ đoạn phụ kết. Và như vậy có thể nói rằng trắc nghiệm này có hiệu lực ngay cả đối với việc phân biệt ngữ đoạn phụ kết với ngữ đoạn Chủ-Vị hay Đề-Thuyết. Ta sẽ thấy rằng nó còn có hiệu lực trong việc phân biệt ngữ đoạn phụ kết với những loại ngữ đoạn khác nữa.

---

(29) Còn có một nhân tố nữa làm tăng cái cảm giác về tính luận trung của cách trắc nghiệm này là sự trùng hợp có vẻ như thường xuyên về vị trí giữa những từ ngữ cần trắc nghiệm với từ ngữ nghi vấn, khiến cho ta có thể tưởng ở đây không phải là một sự đồng nhất về chức năng cú pháp, mà chỉ là một sự đồng nhất (ngẫu nhiên ?) về vị trí. Thật ra sự trùng hợp này không phải là thường xuyên. Với những câu hỏi về nguyên nhân chẳng hạn, vị trí của trạng ngữ được dùng trong câu trả lời không phải là vị trí của từ nghi vấn *(tại) sao* hay *(vì) sao*... Chẳng qua vì tính nhất quán cao về trật tự từ ngữ trong cách xử lý các phụ ngữ của tiếng Việt mà ta có tình hình này. Nếu dùng cho một thứ tiếng khác, trong đó trật tự từ ngữ không nhất quán bằng, cái ấn tượng ấy sẽ không có.

(30) Muốn sử dụng có hiệu quả cách trắc nghiệm này trong thực tiễn nghiên cứu ngôn ngữ, cần thay *từ nghi vấn* bằng *ngữ đoạn nghi vấn*, như Huỳnh Văn Thông đã làm.

Trong công trình của Huỳnh Văn Thông, "trắc nghiệm Jakhontov" được trình bày dưới một dạng có tính "dụng pháp" hơn và do đó mà dễ dùng hơn và có khả năng cho ta những câu trả lời nhất trí (không lưỡng lự) hơn.

Cách lập thức như sau:

"Để xác định đâu là trung tâm, đâu là phụ ngữ trong một ngữ đoạn phụ kết, ta thử đặt một câu hỏi như thế nào mà người nghe có thể trả lời trực tiếp bằng chính ngữ đoạn đang xét: từ (hay ngữ đoạn) nào trực tiếp đáp ứng với từ (hay ngữ đoạn) nghi vấn của câu hỏi ấy chính là phụ ngữ lệ thuộc vào trung tâm của ngữ đoạn đang xét, và trung tâm chính là cái yếu tố không thể thay bằng từ hay ngữ nghi vấn ấy" (Huỳnh Văn Thông 1997).

Tính logic hoàn toàn nghiêm ngặt của quy tắc này càng lộ rõ khi ta nhớ rằng trong một câu hỏi chuyên biệt (loại câu hỏi duy nhất cần được trả lời trực tiếp bằng một ngữ đoạn phụ kết), từ (ngữ) nghi vấn bao giờ cũng là một phụ ngữ mà trung tâm đã được tiền giả định là nằm ngoài đối tượng cần hỏi. Mà một câu hỏi như thế bao giờ cũng là một câu mẫu mà muốn trả lời vào đề (như các "phương châm hội thoại" của H. P. Grice đòi hỏi) phải theo sát từng chữ và từng mối quan hệ ngữ pháp. Vì vậy nếu trong câu hỏi từ nghi vấn đã là phụ ngữ, thì trong câu trả lời cái từ (ngữ) mang lại lượng thông tin mới mà từ nghi vấn yêu cầu cũng phải là một phụ ngữ mang đúng cái chức năng cú pháp của từ nghi vấn trong câu hỏi đã dùng.

Như vậy ta có thể tin cậy vào kết quả của cái thủ pháp gọi là "trắc nghiệm Jakhontov" được trình bày như trên, với một số điều kiện cần lưu ý sau đây:

1. Chúng ta đang nói chuyện về ngôn ngữ bình thường dùng hằng ngày trong giao tiếp, chứ không phải thứ ngôn ngữ đặc biệt của từng ngành chuyên môn, trong đó có cả ngành ngôn ngữ học, gọi là siêu ngôn ngữ.

Siêu ngôn ngữ của ngôn ngữ học là thứ ngôn ngữ mà người ta dùng để nói về ngôn ngữ (ngôn ngữ của nhân loại nói chung hay một thứ tiếng nói riêng, như tiếng Việt chẳng hạn). Nó có những điểm khác với ngôn ngữ bình thường, vốn dùng để nói về thế giới hiện thực (đối với siêu ngôn ngữ, ngôn ngữ bình thường là đối tượng biểu hiện, cho nên, để phân biệt với siêu ngôn ngữ, người ta gọi nó là "ngôn ngữ đối tượng"). Để thấy rõ sự khác nhau giữa tiếng Việt bình thường với tiếng Việt được dùng làm siêu ngôn ngữ của ngôn ngữ học, chỉ cần so sánh mấy câu sau đây:

(12) a. Mèo là giống ăn thịt.

b. Mèo là danh từ không đếm được.

c. Và là một liên từ, không bao giờ làm chủ ngữ.

Câu **a**. là một câu tiếng Việt bình thường. Câu **b**. là một câu siêu ngôn ngữ: từ *mèo* ở đây không chỉ 'con mèo' hay 'giống mèo', mà chỉ 'từ *mèo*'. Câu **c**., cũng là một câu siêu ngôn ngữ, nói về chữ *và*: ban đầu nói về từ loại của chữ này, sau đó nói về một thuộc tính cú pháp của nó là "không làm chủ ngữ", nhưng ngay trong câu **c**., chữ *và* lại chính là chủ ngữ (hay chủ đề) của câu, cho biết câu này nói về cái gì. Như vậy ngay trong một câu siêu ngôn ngữ cũng có thể thấy có hai tầng khác nhau: khi nói "không bao giờ làm chủ ngữ" là nói về chữ *và* trong ngôn ngữ đối tượng, còn ngay trong câu **c**. (siêu ngôn ngữ) thì nó lại là chủ ngữ. Nếu nói thêm "nó chỉ làm chủ ngữ trong một câu siêu ngôn ngữ như câu này thôi" thì ta đã chuyển sang tầng siêu ngôn ngữ của siêu ngôn ngữ.

Trong khi nói chuyện hàng ngày ta cũng hay chuyển sang một thứ "siêu ngôn ngữ", nhưng là siêu ngôn ngữ nói về một lời nói chứ không phải nói về ngôn ngữ với tính cách là một hệ thống dấu hiệu. Chẳng hạn khi nói

(13) Tôi nói thế này thật không phải với vong linh anh ấy

ta không nói về tiếng Việt, mà nói về một câu ta sắp nói. Cũng như khi ta hỏi về một câu nói của người khác mà ta nghe chưa rõ:

(14) a. Nó bảo nó sẽ gì tôi ?... Sao ? Nó mà trị tôi í à ?
b. Gọi là cái hoa gì gà ? Mồng gà hay mào gà ?
c. Anh vừa nói nó gì mất hai trăm ? Thua mất hay là tiêu mất ?

Những câu hỏi như thế là những câu hỏi siêu ngôn ngữ, hỏi về một từ ngữ chứ không phải về một điều cần biết về cuộc sống bình thường. Một câu hỏi như thế yêu cầu một câu trả lời cho biết cái từ cần hỏi, mà cái từ ấy có thể có bất kỳ chức năng cú pháp nào trong ngữ đoạn và trong câu, thậm chí cũng có thể không có chức năng cú pháp nào hết mà chỉ là một đơn vị từ vựng xét riêng, như khi nó nằm trong từ điển. Dĩ nhiên những câu hỏi như vậy không thể cho ta biết chút gì về cương vị cú pháp của một từ, cho nên không thể dùng trong "trắc nghiệm Jakhontov".

Bên cạnh những câu hỏi như ở (14) có thể xếp những câu hỏi vô nghĩa mà người học có thể đặt nhầm trong khi tập sử dụng trắc nghiệm Jakhontov như

(15) a. *Mồ này là mồ gì ? *(để "trắc nghiệm" ngữ đoạn* mồ hôi *hay* mồ hóng*)*
b. *Đại này là đại gì ? *(để "trắc nghiệm" ngữ đoạn* đại bác *hay* đại bợm*)*
c. *Anh muốn đả gì ? *(để "trắc nghiệm" ngữ đoạn* đả thông *hay* đả phá*)*
d. Đây là viện gì ? *(để "trắc nghiệm" ngữ đoạn* mỹ viện *hay* tu viện*)*

Dĩ nhiên, những câu hỏi như (15 a,b) không thể cho ta biết cái gì hết, trước hết là vì nó hoàn toàn không có nghĩa. Nếu có thay (15a) bằng *Anh vừa nói mồ gì cơ ?* thì câu hỏi sẽ không hoàn toàn vô nghĩa nhưng lại thành một

câu hỏi siêu ngôn ngữ kiểu như ở (14), và do đó cũng không dùng được. Sở dĩ một câu hỏi như *Cái này là cái gì*, hay *Xe này là xe gì*, hay *Anh ăn gì* có thể dùng vào việc trắc nghiệm một quan hệ ngữ pháp trước hết là vì nó có nghĩa, hoàn toàn đúng ngữ pháp và hoàn toàn tự nhiên, được mọi người dùng hàng ngày để nhận được những câu trả lời thỏa đáng. Và sở dĩ nó có nghĩa, đúng ngữ pháp, v.v., là vì *cái, xe, ăn* là những từ hoàn toàn có thể có *gì* đi sau làm phụ ngữ (định ngữ hay bổ ngữ), và câu hỏi được phát ra chính là để yêu cầu người nghe thay chữ *gì* đó bằng một từ (ngữ) cùng chức năng cú pháp với *gì*, hay nói cho đúng hơn, để yêu cầu người nghe cho biết cái định ngữ hay cái bổ ngữ của cái từ đi trước *gì* ấy là từ gì, hay nói cho đúng hơn nữa, để yêu cầu người nghe cho biết cái vật kia là vật gì, thứ xe kia là thứ xe gì, đối tượng của cái hành động ăn kia là món ăn gì. Trong khi đó *mồ* trong *mồ hôi* (hay *bồ* trong *bồ câu, mù* trong *mù u, bù* trong *bù nhìn*) không phải là một từ, lại càng không phải là một từ có thể có *gì* làm phụ ngữ, cho nên, ít nhất là trong ngôn ngữ bình thường (không phải là siêu ngôn ngữ) không thể có câu hỏi như thế được.

Trong câu (15b) ta cũng có một trường hợp tương tự, tuy đây là một ngữ đoạn phụ kết thực thụ. Chỗ không ổn là câu hỏi này không thể trả lời bằng *đại bác* mà không biến cuộc vấn đáp thành siêu ngôn ngữ được. Cái không ổn của (15c) là ở chỗ câu hỏi ấy có thể hiểu được, nhưng lại hiểu sai nghĩa, vì chữ *đả* dùng với bổ ngữ *gì* không có nghĩa như chữ *đả* trong *đả thông*, và tuy có thể hiểu là có nghĩa như *đả phá*, song *đả phá* lại không dùng để trả lời cho câu hỏi này được, vì câu hỏi yêu cầu câu trả lời cho một bổ ngữ chỉ đối tượng của *đả* (chẳng hạn *nó, quan điểm ấy, v.v.*). Với câu hỏi (15d), giá câu trả lời là *Viện Mắt, Viện Ngôn ngữ, Viện Bảo tàng, Viện Sử*, thì chẳng có vấn đề gì phải bàn nữa. Nhưng ngữ đoạn cần trắc nghiệm lại là *mỹ viện*, mà trả lời câu hỏi trắc nghiệm như thế lại là hoàn toàn có thể chấp nhận được, chứ không như trong trường hợp *đại bác* (không thể hỏi *đại gì ?* mà cũng không thể hỏi *bác gì ?*) Vấn đề ở đây chỉ là cảnh báo cho người học nhớ rằng có những trường hợp mà ngữ đoạn cần trắc nghiệm tuy có tương ứng với ngữ đoạn kiểm tra về chức năng cú pháp nhưng lại không tương ứng về trật tự, nhất là trong những tổ hợp Hán-Việt gồm những yếu tố không ràng buộc.

2. Trong khi đi tìm một câu hỏi để trắc nghiệm về cấu trúc của một ngữ đoạn nào đấy, ta có thể không có được một câu hỏi tương ứng một đối một với câu trả lời có ngữ đoạn cần xét. Trước tiên đó là trường hợp mà từ nghi vấn phải được thay bằng một ngữ đoạn có chứa đựng từ nghi vấn ấy hay có nghĩa và chức năng cú pháp tương đương với từ nghi vấn ấy, vì nếu không câu hỏi sẽ sai ngữ pháp hoặc trở thành vô nghĩa. Chẳng hạn ta đang cần có một câu hỏi như thế nào để có thể trả lời bằng ngữ đoạn *toan đi*. Nhiều tác giả cho rằng

toan là hư từ vì "không dùng độc lập" tuy xét về nghĩa nó chẳng khác gì *định* ngoài một hàm ý gì đó không liên quan đến tính thực từ hay hư từ (vả chăng *định* cũng chẳng "độc lập" gì hơn *toan*)[31], mà đã là hư từ thì "tất nhiên" là phụ thuộc [32], do đó gọi nó là phó từ, trợ từ, phụ vị từ, v.v. Nhưng nếu thế, thì một ngữ đoạn như *toan đi* phải trả lời trực tiếp cho những câu hỏi như *đi đâu, đi từ đâu, đi (bằng) gì, đi thế nào, đi cách gì, đi làm gì, đi bao giờ, thế nào thì đi, tại sao đi, bao giờ thì đi, với điều kiện nào thì đi, v.v.* Đằng này nó chỉ có thể trả lời cho câu hỏi *toan làm gì ?* mà thôi. Sở dĩ phải có *làm* trước *gì* là vì một lý do hết sức tự nhiên: cũng như với tất cả các vị từ tình thái của tất cả các thứ tiếng đã từng được nghiên cứu ít nhiều, bổ ngữ của *toan* bao giờ cũng là một vị từ (hay một ngữ đoạn vị từ) mà *gì* lại là một đại từ nghi vấn chỉ có thể thay cho danh ngữ hay cho những ngữ đoạn có dạng câu danh hóa (nominalized predications) (*nói gì, nghĩ gì, v.v.*). **Toan gì* không dùng được chẳng qua là vì nó sai ngữ pháp và cần được sửa lại là *toan làm gì* nếu muốn dùng nó trong một trắc nghiệm nghiêm túc [33].

Cũng có thể có những trường hợp tuyệt nhiên không thể tìm ra một câu hỏi chuyên biệt nào có thể trả lời trực tiếp bằng một ngữ đoạn phụ kết (tuy có thể tìm ra những câu hỏi *có-không* hay những câu hỏi *tuyển chọn,* nhưng những loại câu hỏi này, vì không dùng từ nghi vấn làm phụ ngữ, không thể cho biết gì quan yếu về ngữ pháp của câu trả lời. Trong những trường hợp như thế ta có thể bằng lòng với những câu hỏi nào mà nếu trả lời bằng ngữ đoạn đang xét thì tự nhiên hơn cả, miễn sao giữa câu hỏi và câu trả lời đừng có tình trạng "ông nói gà bà nói vịt" là được. Còn nếu không, ta đành thú nhận sự bất lực của ta trong việc sử dụng trắc nghiệm Jakhontov.

3. Trắc nghiệm Jakhontov, cũng như bất cứ thủ pháp nào xét riêng, không thể đem lại lời giải đáp cho tất cả các vấn đề có thể đặt ra cho việc

---

[31] Cũng như trong trường hợp *cái* bị coi là hư từ trong khi *giọt* được công nhận là danh từ tuy hai từ này đều không bao giờ dùng một mình, nhưng *giọt* tương ứng với một danh từ trong tiếng Pháp (*goutte*), còn *cái* thì không có từ nào tương ứng trong tiếng Pháp; *toan* sở dĩ là hư từ không phải vì nó "không độc lập", mà vì trong tiếng Pháp người ta không thấy có thực từ nào tương ứng với *toan* cả (xt. bài *Tiền giả định và hàm ý trong các vị từ tình thái,* cũng trong tập này).

[32] Cái này còn đáng ngờ hơn nữa. Ngày nay hầu hết các tác giả đều thấy rõ rằng các hư từ, nếu không kể một vài liên từ, đều là trung tâm của những ngữ đoạn trong đó thực từ làm bổ ngữ cho nó. Xt. đoạn sau nói về giới ngữ.

[33] Đây là cách hỏi về những hành động. Về những trạng thái, có thể dùng *ra sao, làm sao, như thế nào*; về những sự di chuyển, có thể dùng *đi đâu, về đâu, từ đâu, qua chỗ nào, bằng đường nào*; về công cụ có thể dùng *bằng (cái) gì;* về những sự tình không may có thể dùng *bị sao, làm sao,* v.v.

phân tích cấu trúc của các loại ngữ đoạn. Tuy nhiên đối với những vấn đề quan trọng như cương vị thực của "loại từ" trong cấu trúc của danh ngữ, cương vị của vị từ tình thái trong cấu trúc của vị ngữ, thực chất của những ngữ đoạn có "trật tự ngược" như *bao nhiêu, học trò, rộng chỗ, đông người, rậm râu, v.v.*, trắc nghiệm Jakhontov, nhất là khi được kết hợp với những thủ pháp khác, có thể góp phần đem lại ít nhiều ánh sáng cho việc tìm cách giải quyết, ít nhất là bằng cách nêu rõ sự cần thiết của những thủ pháp rút ra từ những nguyên lý cơ bản của cách hành chức của ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp của con người.

Dưới đây là một số thí nghiệm ứng dụng trắc nghiệm Jakhontov vào những vấn đề cụ thể của cấu trúc ngữ đoạn của tiếng Việt.

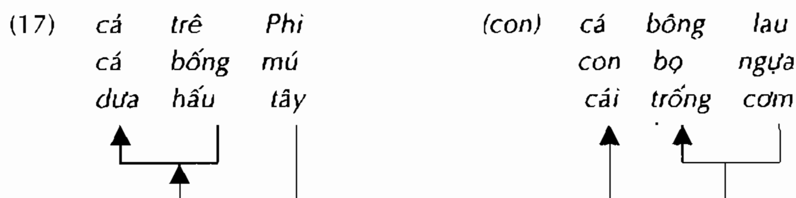
4.3.1. *Trắc nghiệm về cấu trúc của danh ngữ*

Trong khi trắc nghiệm về cấu trúc của danh ngữ có thể dùng ba loại câu hỏi chuyên biệt không những có thể cho phép xác định trung tâm và phụ ngữ mà còn cho phép phân biệt từng loại phụ ngữ và từ đó phân biệt cả tính [± Đơn vị] (hay tính [± Khối]) của trung tâm danh từ. Đó là: 1.câu hỏi "*— gì ?*"; 2. câu hỏi "*— như thế nào*"; và 3. câu hỏi "*— nào ?*".

1. Phụ ngữ của những danh ngữ phụ kết trả lời câu hỏi 1. ("*— gì?*") là những **định ngữ hạn định** (restrictive adjuncts) (ĐNHĐ), mà ý nghĩa và tác dụng là thu hẹp ngoại diên của danh từ trung tâm (DTTT) bằng cách thêm vào nghĩa của nó một số định tính riêng tạo thành một tiểu loại trong cái chủng loại do DTTT biểu thị:

(16) a. Cá này là cá gì ? – (Cá này là) cá trê / – Cá trê Phi / – Cá bông lau.
b. Dưa này là dưa gì ? – (Dưa này là) dưa hấu / – Dưa hấu tây.
c. Cái này là cái gì ? – (Cái này là) cái trống / – Cái trống cơm.
d. Con này là con gì ? – (Con này là) con ngựa / – Con ngựa vằn.

Nếu định ngữ là một ngữ đoạn không tối giản, dĩ nhiên danh ngữ có thể phân tích thêm thành hai kiểu cấu trúc khác nhau sau đây:



Định ngữ hạn định là loại định ngữ duy nhất có thể dùng cho tất cả các loại danh từ (và chỉ có danh từ mới có thể có được). Thuộc tính cú pháp này, cũng như nhiều thuộc tính ngữ pháp khác, hoàn toàn do những thuộc tính và

quan hệ về nghĩa quy định, như ta có thể thấy rõ qua những điều vừa nói trên đây. Định ngữ hạn định là một phụ ngữ nêu rõ chủng loại (hay tiểu loại) của trung tâm, dù cái trung tâm ấy có chỉ chủng loại (như *cá* trong các dẫn chứng trên) hay hình thức hiện hữu của một vật phân lập trong không gian (như *cái* trong các dẫn chứng trên) thì chức năng ngữ nghĩa và ngữ pháp của thứ định ngữ này cũng không thay đổi [34].

Định ngữ hạn định cũng có thể là một vị từ hay ngữ vị từ (trong đó có cả những vị từ tĩnh mà người ta thường gọi là "tính từ"). Tuy nhiên chức năng hạn định hay miêu tả của định ngữ vị từ lệ thuộc rất nhiều vào ý định phát ngôn (x. đoạn nói về định ngữ miêu tả dưới đây). Người nghe có thể nhận ra chức năng hạn định của nó một cách khá dễ dàng bằng cách tự hỏi xem cái ngữ đoan đang xét có biểu thị một loại hay một tiểu loai không.

(18) a. Đồng hồ gì ? – Đồng hồ treo tường / Đồng hồ đeo tay / Đồng hồ báo thức / Đồng hồ quả quít / Đồng hồ điện tử / Đồng hồ vàng.

b. Máy gì ? – Máy giặt / Máy lạnh / Máy bay / Máy bào / Máy thùa khuy.

c. Súng gì ? – Súng ngắn / Súng trường / Súng bắn chim / Súng phun lửa.

d. Nghề gì ? – Nghề nấu ăn / Nghề chăn nuôi / Nghề dạy học.

Một số rất lớn những thuật ngữ [35] thông dụng là những ngữ đoan có ĐNHĐ như vậy. Không bao giờ một thuật ngữ, dù là một cách gọi tên sự vật

---

[34] Nếu trong ngôn ngữ tự nhiên của nhân loại có một cái gì có thể tạm gọi là "loại từ" thì đó chính là loại định ngữ này. Theo sau M.A.k. Halliday, nhiều tác giả Anh gọi những định ngữ hạn định (chỉ loai) như *girls' school 'trường nữ'*, *shoe shop 'hiệu giày'*, *classical music 'nhạc cổ điển'* là "loại từ" (classifier): chẳng hạn, xem Downing & Locke (1995:453ss). Các tác giả này không có một mục nào dành riêng cho cái mà người ta hay gọi theo truyền thống là "loại từ", vì họ biết rằng đây chỉ là một trong vô số chức năng của danh từ có thể thực hiên bằng nhiều phương tiện khác, như chức năng cá thể hóa và tuyển chọn (selecting and particularising) (sđd:435ss.). Khi đảm đương những chức năng này, danh từ đơn vị được họ gọi là *nominal quantifier* (tác tử lượng hóa: *a bottle of wine 'môt chai rượu'*) hay *partitive counter* (tác tử đếm; *a head of cattle 'một con gia súc'*)(426,442ss). Trong khi xét cương vị ngữ nghĩa của hai thành phần làm nên hai danh ngữ trên, họ phân biệt hai bình diện *kinh nghiệm (experiential)* và *logic (logical)*. Trên bình diện thứ nhất, vốn phản ánh cái thế giới bên ngoài được tri giác, *wine* và *cattle* là trung tâm (head) còn *bottle* và *head* là phụ ngữ (determiner); trên bình diên thứ hai, *bottle* và *head* là trung tâm còn *wine* và *cattle* là phụ ngữ (qualifier) (tr.443). Còn như trên bình diện ngữ pháp thì đã hiển nhiên là danh từ thứ hai trong danh ngữ có cương vị phụ ngữ vì nó được đánh dấu bằng giới từ *of*.

[35] "Thuật ngữ" (term) là danh từ của J. Lyons đề nghị dùng thay cho chữ *word* 'tu ' mà ông cho là chỉ nên dùng cho 'từ' với tính cách là đơn vị ngữ pháp'. 'Thuật ngữ', mà ta quen đồng nhất với 'thuât ngữ khoa hoc' (scientific term) hay 'thuật ngữ chuyên môn' (special/technical term), hiểu theo ý Lyons là môt đơn vị từ vựng (cf. lexical item của các tác giả Mỹ) có chức năng định danh (naming), tức gọi tên một khái niêm, một sư vât, có

thông thường hay là một thuật ngữ chuyên môn, lại có thể là một ngữ đoạn có cấu trúc khác [36].

Cuối cùng, cần nói thêm rằng có những câu hỏi "*—/gì ?*" đòi hỏi những cách trả lời mà nội dung khó lòng có thể miêu tả bằng hai chữ "chỉ loại": đó là những câu hỏi như

(19) Anh tên gì ? Xuân Diệu họ gì ? Ông ấy người gì ?
Ông ấy là ông gì (mà oai thế) ? Máy này mác gì ?

Trả lời trực tiếp cho chữ *gì* trong những câu hỏi này là một tên họ, một nhãn hiệu (một cái *mác*), một quốc tịch, một chức tước hay học hàm – chứ không phải một chủng loại tự nhiên. Quả tình đó không phải là những chủng loại tự nhiên, nhưng dù sao cũng là những tập hợp hình thành xung quanh một nội hàm nhất định, tức những chủng loại mà ngoại diên có thể do thiên nhiên hạn định hay do những quy ước của con người mà thành (như chức tước, nhãn hiệu, nhân danh và địa danh) song dù là thiên nhiên hay nhân tạo thì trong ngôn ngữ cái chủng loại ấy vẫn có thể được chỉ ra bằng một ĐNHĐ. Ngoại diên của một cái tên riêng là cái tập hợp gồm những người hay vật chỉ có thể cùng có chung một thuộc tính là mang cái tên ấy.

2. Phụ ngữ của những danh ngữ phụ kết trả lời câu hỏi 2.("*—/như thế nào ?*") là những **định ngữ trang trí** (epitheta ornantia, descriptive adjuncts) hay định ngữ miêu tả, hay tính ngữ (ĐNTT).

Như ở phần nói về ĐNHĐ trên đây đã nêu rõ, việc một phụ ngữ được hiểu là ĐNHĐ hay là ĐNTT lệ thuộc rất nhiều vào văn (ngôn) cảnh: người nói

---

thể là một từ hay một ngữ đoạn gồm có nhiều từ, kiểu như *chemin de fer* hay *zheleznaja doroga* 'đường sắt' trong tiếng Pháp, tiếng Nga, hay *chủ nghĩa xã hội, xe đạp, máy bay, tàu sân bay* trong tiếng Việt, vốn đều là những ngữ đoạn phức hợp gồm những yếu tố có quan hệ cú pháp rất minh xác với nhau, nhưng lại bị coi là những "từ ghép" hay những "synthèmes" mà người ta không sao định nghĩa được một cách tử tế để có thể phân định trong dăm chục trường hợp chứ không phải chỉ trong vài ba trường hợp mà các tác giả nêu lên làm thí dụ, vì những tiêu chí được dùng để phân định từ đều là những tiêu chí của thành ngữ, nhưng không biết tại sao bỗng dưng đem dùng cho từ trong khi vẫn thừa nhận đó là định nghĩa của thành ngữ, mà thành ngữ thì ai cũng công nhận là gồm hai từ trở lên.

[36] Đã có thời, để tránh dùng những yếu tố Hán-Việt mà (do tên gọi) người ta cứ tưởng là tiếng ngoại quốc, ta thấy xuất hiện những thuật ngữ như *thằn lằn khủng khiếp (dinosaure) bệnh dâm loạn người già (gerontophily)*, v.v. Sở dĩ những thuật ngữ như thế không thể chấp nhận được chủ yếu là vì một thuật ngữ, vốn là một từ hay ngữ chỉ chủng loại, không thể dùng một định ngữ miêu tả được: không thể có một chủng loại tự nhiên nào lại có thể phân định bằng tính chất "khủng khiếp" được, và không có một thứ bệnh nào có thể đặt tên bằng một phụ ngữ có nội dung phê phán nặng nề về đạo đức như *dâm loạn*, vả lại tên gọi này rất dễ bị hiểu sai thành "bệnh dâm loạn của người già".

(viết) trong rất nhiều trường hợp có thể tự ý dùng một định ngữ để hạn định ngoại diên của danh ngữ hay để trang trí cho danh ngữ thêm sức diễn đạt tùy theo ý định phát ngôn. Nhưng cũng có thể kê ra những điều kiện trong đó có thể biết chắc định ngữ đang xét là ĐNHĐ hay là ĐNTT. Những điều kiện ấy có thể thấy rõ qua những nhận định sau đây:

i. Một danh từ rất khó được dùng như một ĐNTT, trừ khi nó được hiểu như một vị từ chỉ tính chất, chẳng hạn trong những câu như

(20) a. Anh ta có những điệu bộ rất Tây.
b. Cô ấy bây giờ giọng Nga đặc.

ii. Một vị từ được đánh dấu "mức độ", dù là bằng những "phó từ" như *lắm, quá, hơn, rất, hơi, khá,* hay bằng những phụ ngữ có sắc thái ấn tượng như *(to) đùng, (đen) thui, (xanh) lè, (sáng) rực,* hay bằng cách láy như *xanh xanh, đo đỏ, nằng nặc, đằng đẵng,* hay bằng những trạng ngữ tỷ dụ mở đầu bằng *như: (đen) như mồ hóng, (trắng) như trứng gà bóc, (đỏ) như son, (khỏe) như vâm,* đều chỉ có thể là những ĐNTT. (Xt. bài *Cấu trúc của danh ngữ tiếng Việt,* in trong tập này).

Khác với định ngữ hạn định, định ngữ trang trí không đông chạm gì đên nội dung khái niệm của DTTT: nó không thêm vào cái khái niệm do danh từ trung tâm biểu thị một định tính chủng loại gì làm cho nội hàm của nó phong phú thêm vào ngoại diên của nó thu hẹp lại. Nói một cách khác, nó không làm cho ngữ đoạn danh từ trở thành một hạ danh (hyponyme) của DTTT. Cái mà nó thêm vào nghĩa của danh ngữ (chứ không phải nghĩa của DTTT) là một phẩm chất không có tác dụng định nghĩa, không phải là định tính của bất kỳ chủng loại nào hay tiểu loại nào có liên quan đến cái khái niệm do DTTT biểu thị, mà là một nét riêng của cái cá thể (hay những cá thể) cụ thể được nói đến trong câu (hay trong cả văn bản) làm cho câu nói hay câu văn có thêm một (hay những) chi tiết được người nói (người viết) coi là cần hay có ích cho sự nhận thức của người nghe về sở chỉ của danh ngữ.

Những điều vừa nói trên đây, nếu có gây ấn tượng như những nhận định kinh viện chăng nữa, cũng là cần thiết để hiểu tại sao trong tiếng Việt định ngữ trang trí chỉ đi với danh từ đơn vị (DĐV) mà không bao giờ đi với danh từ khối (DK), nghĩa là một danh ngữ phải có trung tâm là một DĐV mới có thể có một ĐNTT, chứ một danh ngữ do một DK làm trung tâm mà có một ĐNTT làm phụ ngữ là sai ngữ pháp và không thể chấp nhận được. Lời giải thích duy nhất có thể có được là: sở biểu cố hữu của DK, với tính cách từ loại, là một chủng loại, không phải là một vật cá biệt, tuy một DK có thể có sở chỉ là một vật cá biệt trong những văn cảnh nhất định trong đó nó có thể được hiểu theo phép hoán

dụ *synecdoch* như chỉ một vật cá biệt. Nhưng ngay trong những điều kiện ấy nó cũng không thể có ĐNTT được.

3. Phụ ngữ của những danh ngữ trả lời câu hỏi 3. (-/*nào ?*) là một **định ngữ chỉ xuất** hay **trực chỉ** (indexical adjunct) (ĐNTC). Chức năng của nó là trực tiếp cho biết vật sở chỉ của danh ngữ bằng cách định vị nó vào chỗ của người nói (*này*), của người nghe (*ấy*) hay ở một chỗ xa người nói nhưng người nghe có thể trông thấy được (*kia*), hoặc bằng cách quy chiếu với thời điểm phát ngôn: *này* chỉ một sự/vật mới được người nói hay người nghe nhắc đến hoặc sắp được người nói nhắc đến; *ấy* chỉ một sự/vật được người nói hay người nghe nhắc đến trong một phát ngôn trước đó; *kia* thì thường chỉ một ngày hay một năm cách biệt với lúc phát ngôn một ngày hay một năm [37]. Thay cho các từ trực chỉ có thể là những ngữ đoạn vị từ, nhiều khi có dáng câu "kết cấu chủ vị" - (nhưng dĩ nhiên được đánh dấu "xuống cấp" ít nhất là do vị trí phụ ngữ trong ngữ đoạn). Thí dụ:

(21) a. *Chén cháo nào ? – Chén cháo em để trong chạn í mà!*

b. *Anh thích bức nào ? – Bức treo ngoài cùng ấy.*

c. *Con (mèo) nào ăn vụng ! Con ngồi trên kia kìa.*

d. *Những em nào được đi ? - Những em được điểm 8 trở lên.*

e. *Ông bảo tôi ở phòng nào ? Cái phòng mà anh vừa đi qua ấy.*

Dĩ nhiên, những danh ngữ được xác định (hay những vật sở chỉ được chỉ xuất) như vậy cũng có thể coi là làm thành những chủng loại (nhiều khi chỉ gồm có một thành viên) được chọn ra từ bên trong những chủng loại có ngoại diên rộng hơn, nhưng cái làm cho những tập hợp tương đối nhỏ này khác một cách quan yếu (đối với cách xử lý của ngôn ngữ, nhất là trên bình diện ngữ pháp, với các chủng loại chính danh không phải là số lượng hay kích thước, mà là tính nhất thời (momentanéité) của sự hiện hữu hay của cách diễn ra như một biến cố.

Điều này được phản ánh trong sự phân biệt ngữ pháp hóa giữa những định ngữ hạn định và những định ngữ chỉ xuất, vốn không liên quan đến sự khác nhau về hình thức thể hiện – bằng một từ hay bằng một ngữ đoạn có dạng câu mà lệ thuộc vào tính chất nhất thời hay thường tồn của cái trạng thái hay sự thể được bao hàm trong cái định ngữ hữu quan. So sánh:

(22) a. *Nhà tôi làm thịt toàn là gà mua ở chợ mà thôi.*

---

[37] Để chỉ thời điểm hay khoảng cách thời gian so với *lúc* (*ngày, tuần, tháng, năm*), còn có: *qua, trước, ngoái* (chỉ dùng cho *năm*) để chỉ những thời điểm đã qua, và *mai* (dùng cho *ngày, sáng* hay dùng độc lập như một phó từ), *sau, tới*, dùng cho những thời điểm chưa đến.

b. *Nó làm thịt gà tôi vừa mua ở chợ (cf. Nó làm thịt con gà tôi vừa mua ở chợ; hay Nó hầm chỗ thịt gà tôi vừa mua ở chợ).

c. Coi chừng gặp phải lính đi tuần.

d. *Tôi cần gặp lính đã cứu nó (cf. Gặp (những) người lính đã cứu nó).

e. Nó đánh không bao giờ trúng bóng của đối phương giao sang.

f. *Nó đánh không trúng bóng tôi vừa giao sang (cf. Nó đánh không trúng quả bóng tôi vừa giao sang).

Trong ba câu (22) a, c, e, ta có những nhận định có tính chất tổng loại (generic statements) nghĩa là những nhận định khái quát, phi thời gian tính, cho nên những danh ngữ có mặt trọng những câu đó cũng mang nghĩa chủng loại (generic), phi cá thể. Trong ba câu (22) b, d, f, ta có những nhận định có tính chất biến cố (événementiel), nghĩa là trần thuật những sự tình nhất thời và nhất cố (diễn ra chỉ một lần). Sự phân biệt này được ngữ pháp hóa trong cách chọn danh từ trung tâm [± ĐĐV]. Ba câu (22) b, d, f không chấp nhận được là vì trung tâm của danh ngữ là những danh từ [–ĐĐV] (không đếm được). Những câu này sẽ ổn nếu ta thêm vào danh ngữ một trung tâm [+ ĐĐV]. Điều đó cho thấy một cách không lường lự sự khác nhau về sở biểu giữa hai loại danh từ, và cái nghĩa chủng loại và phi biệt vật (non-réité / non-thingness) của các danh từ khối [ĐĐV].

Điều này có vẻ như mâu thuẫn với khả năng dùng những từ trực chỉ như *này, ấy, kia, nào* làm định ngữ cho những danh từ khối trong những câu như

(23) a. *Bò này là bò sữa.* (*cf. Con bò này / ba con bò này là bò sữa).*
b. *Bò này thì cày gì ?* (*hay Bò ấy thì chỉ có làm thịt !).*
c. *Bò nào ?*

Có thể tưởng chừng như trong mấy câu (23) a và b *bò* chỉ một (hay những – vì một danh từ khối không bao giờ có số) con bò cụ thể. Quả nhiên những câu này hoàn toàn có thể dùng khi đứng trước một (hay những) con bò cụ thể. Nhưng sở chỉ của *bò* trong những câu này không phải (và không thể) là con bò (hay những con bò) đang ở trước mặt người nói. *Bò này, bò ấy* không phải là *(những) con bò này, (những) con bò ấy,* mà là *cái thứ bò này, cái thứ bò ấy,* hay là *cái thứ bò như con này (con ấy).* Còn trong câu (23)c *bò nào ?* cũng không thể thay cho *con bò nào ?* vốn là câu hỏi thường dùng khi muốn người nghe cho biết mình chọn cá thể nào trong một tập hợp xác định. Chẳng hạn

(24) A. – *Tôi muốn mua một con mèo con.*
B. - *Còn ba con mèo con đây. Ông thích con nào ?*
(Chứ không phải **Ông thích mèo nào ?*: câu này chỉ có thể dùng khi có

sự lựa chọn giữa mấy giống (thứ) mèo khác nhau).
A. – *Con kia kìa. Cái con bé bé đang vờn cái lông gà ì.*
(Chứ không phải **Mèo bé bé đang vờn cái lông gà ì*).

Vậy trong một tình huống như thế nào thì có thể (phải ?) nói *Bò nào ?* hay *Mèo nào ?* (với một danh từ khối có định ngữ *nào ?*). Có lẽ tình huống duy nhất trong đó có thể dùng câu hỏi này là: người hỏi, sau khi nghe người đối thoại với mình nói một câu mà mình không hiểu (hay làm ra vẻ như không hiểu) vì một sự trục trặc nào đó trong giao tiếp (chẳng hạn người nghe không hiểu người kia đang nói chuyện gì). Trong trường hợp đó câu hỏi này, xét về dụng pháp, không có giá trị ngôn trung của một câu hỏi, mà chỉ nhằm cho người kia biết rằng mình hoàn toàn bỡ ngỡ trước câu nói mà y vừa phát ra (trong đó dĩ nhiên phải có chữ *bò* (hay chữ *mèo*). Chẳng hạn:

(25) A. – Tóc của thầy Nam bò liếm mất một nửa rồi.
B. – Bò nào ?

Dĩ nhiên khi "hỏi" như vậy B không muốn A cho mình biết con bò cụ thể nào, của nhà ai, đã liếm mất một nửa cái đầu của thầy Nam (nếu B nghe rõ và đầy đủ câu nói, và hiểu rằng *bò liếm* là một thành ngữ không có nghĩa là "bò liếm" hiểu theo nghĩa đen). Nhưng cũng có thể B nghe không hết hay không rõ, hoặc nghe hết và nghe rõ nhưng không hiểu *bò liếm* nghĩa là gì, hay không biết tại sao A nói như vậy và để làm gì, v.v., v.v.Dù sao chăng nữa thì *Bò nào ?* cũng không phải là một câu hỏi bình thường mà người ta có thể trả lời bằng một câu hay một ngữ đoạn như *Con bò nhà ông Năm ở xóm dưới,* vì câu này chỉ có thể dùng để trả lời câu hỏi *Con (bò) nào.*

Những điều nói ở đoạn trên đây cho thấy rằng cũng giống như định ngữ miêu tả, và khác với định ngữ hạn định, định ngữ trực chỉ chỉ dùng cho một ngữ đoạn có trung tâm là danh từ [+ Đơn vị], bất chấp tất cả những sự khác nhau có thể có giữa hai loại định ngữ này. Dù sao giữa hai bên cũng có một điểm chung là nói về một (hay những) sự vật chứ không phải một chủng loại – sở biểu của các danh từ khối. Nguyên do của tình hình này hoàn toàn tự nhiên: một chủng loại không thể miêu tả bằng một thuộc tính không phải là thuộc tính của toàn chủng loại hay của một tiểu loại làm thành một bộ phận có thể phân định ở bên trong chủng loại. Mà dù cho một phẩm chất như *xinh đẹp, hung dữ, dễ thương* hay *trung thành* có là một phẩm chất chung cho toàn chủng loại chăng nữa, thì đó cũng vẫn không phải là một phẩm chất có thể dùng làm định nghĩa của chủng loại. Chẳng hạn loài chó nhà (*canis domesticus*) là một giống vật trung thành với chủ đến mức có thể nói rằng không có một con chó nào lại không trung thành (ít nhiều) với chủ nó. Nhưng

dịnh ngữ *trung thành* không bao giờ có thể là định ngữ của *chó* được [38]. So sánh:

*(26) a.*Nó nỡ giết chó trung thành của ông N. (cf. Nó nỡ giết <u>con</u> chó trung trung thành của ông N.).*

*b.*Nó nỡ giết chó ấy của N. (cf. Nó nỡ giết <u>con</u> (chó) ấy của N.).*

*c.**Nó nỡ giết chó Lulu của N. *(cf.* Nó nỡ giết <u>con</u> Lulu của N.*)*

Điều quan yếu cuối cùng cần nói về loại định ngữ trả lời cho câu hỏi *"— nào ?"* (ĐNTC) là nó không thuộc cùng một bình diện với hai loại định ngữ kia (ĐNHĐ và ĐNTT). Như ta có thể thấy qua dẫn chứng ở (25) và một số dẫn chứng trước, nó có phần thuộc bình diện dụng pháp nhiều hơn, vì nó nhằm vào một vật sở chỉ nhiều hơn là biểu hiện một khái niệm (như danh từ, dù là [DĐV] hay [DK]).

Bất kỳ một danh ngữ có ĐNHĐ hay có ĐNTT đều có thể có thêm một ĐNTC, và đều có thể tự mình làm thành một ĐNTC nếu trong ngôn cảnh hay văn cảnh hữu quan nó có chức năng trực chỉ và được hiểu như có chức năng này.

(27) a. A. – Đây có ba hộp màu; em thích hộp nào ?
B. – *Hộp thuốc nước ạ.* (ĐNHĐ → ĐNTC)

b. A. – Hôm nay ta đi ăn hiệu em ạ. Em chọn hiệu nào ?
B.– *Cái hiệu bán các món Huế ở phố C.T. nhé !* (ĐNHĐ → ĐNTC)

c. A.– Chị bảo em lấy cho chị cái nào ?
B.– *Cái màu xanh có tua tim tím í.* (ĐNTT → ĐNTC)

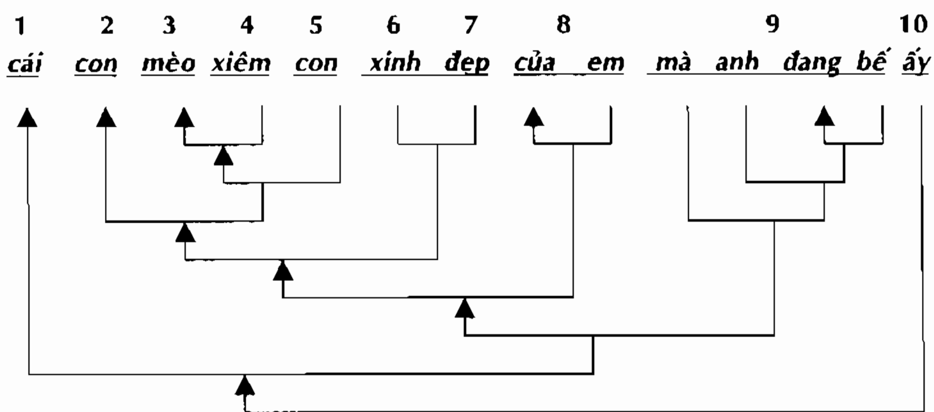
Khi được dùng như thế, một ĐNHĐ không chỉ "một tiểu loại sự vật"; một ĐNTT không "trang trí một đối tượng" cho việc trần thuật thêm chi tiết; một ĐNHĐ có dạng câu cũng không kể lể một sự tình: chức năng thật của các thứ định ngữ này trong những tình huống cụ thể trên đây đều nhằm một mục tiêu duy nhất là làm sao cho người nghe xác định được một vật sở chỉ cụ thể dựa

---

[38] Tuy nó có thể làm thành nội dung của phần thuyết (hay vị ngữ) trong những câu định tính có *chó* (hay một DK khác) làm chủ đề, như *(Loài) chó thì rất trung thành*. Điều này cũng rất tự nhiên, vì trong một ngữ đoạn phụ kết, phụ ngữ và trung tâm cùng làm thành biểu thức của một sở chỉ, còn trong một câu, ngữ đoạn Chủ đề (hay chủ ngữ) và vị ngữ là hai ngữ đoạn riêng biệt, trong đó thường chỉ có chủ đề có sở chỉ, vì vậy, dù vị ngữ có sở chỉ của nó, thì quan hệ giữa chủ đề và vị ngữ cũng không bị ràng buộc bởi một quy tắc cấm đoán nào khiến cho một câu như *(Con) chó của ông Năm rất trung thành* có thể bị coi là sai ngữ pháp. (So sánh với **Chó rất trung thành của ông Năm*, hay *Ông Năm nuôi chó rất trung thành).*

trên một số tri thức được chia sẻ giữa người nghe và người nói về chu cảnh của cuộc sống và về hoàn cảnh đối thoại.

Bất cứ định ngữ nào được dùng như một ĐNTC đều hấp thu một thuộc tính rất tiêu biểu của loại định ngữ này là chỉ làm định ngữ cho danh từ [+ ĐV] mà thôi. Trong một danh ngữ có cả định ngữ hạn định và định ngữ miêu tả như thế, trật tự của các từ ngữ (nếu danh ngữ có đủ các loại định ngữ với đủ các hình thức thể hiện số lượng tối thiểu: mỗi thứ một đại diện) hầu như bao giờ cũng là: (xem sơ đồ trang sau) với định ngữ cuối cùng là ĐNTC – kiêm luôn chức năng tín hiệu kết thúc danh ngữ (nghĩa là sau đó không thể thêm một từ nào thuộc danh ngữ ấy nữa). Hơn nữa, ngay cả các danh từ đơn vị, nếu không có định ngữ chỉ chủng loại hay chất liệu theo sau làm thành một danh ngữ hạt nhân hoàn chỉnh về nghĩa, nghĩa là biểu thị cả hai mặt hình thức và nội dung chất liệu như *cái quạt, con gà, người lính, giọt nước, viên thuốc, cân gạo, tờ giấy, miếng thịt* mà chỉ có một định ngữ miêu tả có trường độ đáng kể, như khi nó có dạng một ngữ đoạn vị từ có bổ ngữ phức hợp hay có dạng một kết cấu Đề-Thuyết (hay "chủ-vị") được dùng với chức năng trực chỉ, như những ngữ đoạn sau đây (những từ đóng ngoặc đơn là những định ngữ chỉ chủng loại thường có mặt sau DĐV nhưng bị lược bỏ vì văn cảnh đã cho biết quá rõ nên người nói không muốn nhắc lại nữa).



(1: quán từ; 2: danh từ đơn vị; 3: danh từ khối; 4, 5: định ngữ hạn định; 6, 7: định ngữ trang trí; 8: giới ngữ; 9: tiểu cú; 10: định ngữ trực chỉ)

(28) a. *...con (chim) đậu trên cành cao nhất í...*

b. *...ông (thợ) sửa xe đạp ngồi ở góc phố...*

c. *...miếng (thịt) để trong tủ lạnh...*

d. *...tấm (ván) tôi vừa gác lên giàn bếp...*

Sau khi lược bỏ như vậy, hình như người bản ngữ như chúng ta cảm thấy phải bù lại một cái gì: có lẽ đó là cái động lực làm xuất hiện một yếu tố lạ rất ít khi được ghi trong văn viết nhưng lại rất hay gặp trong khi nói chuyện hàng ngày:

(29) a. *(Bắn con chim nào ?) – Cái con đậu trên cành cao nhất í.*
b. *(Ông thợ nào chết ?) – Cái ông sửa xe ngồi ở góc phố í, ông í chết rồi.*
c. *(Rán miếng thịt nào đây ?) – Cái miếng em để trong tủ lạnh í.*
d. *(Tấm ván nào dày nhất ?) – Cái tấm tôi vừa gác lên giàn bếp í.*

Chữ *cái* này khác với danh từ đơn vị *cái*, tuy rất có thể nó chính là chữ *cái* ấy được dùng vào một chức năng khác. Dù sao phân biệt hai chữ này có thể tiện lợi về phương diện sư phạm. Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Tài Cẩn đã làm như vậy. Hai tác giả này thấy nó có phần giống như một "quán từ" (article), nhưng không gọi nó là "quán từ" như chúng tôi sẽ thử làm dưới đây - Từ *cái* này đồng âm với (và có gốc gác trong) danh từ đơn vị *cái*, nhưng nó khu biệt với danh từ cái và tất cả các danh từ đơn vị khác ở những điểm sau đây:

1. Nó xuất hiện trong một danh ngữ có định ngữ trực chỉ, trong khi các DĐV có thể xuất hiện trong bất kỳ danh ngữ nào.
2. Nó có thể kết hợp với bất kỳ DĐV nào [39], trong khi một DĐV không bao giờ kết hợp với một DĐV khác.
3. Nó không kết hợp với một danh từ khối chỉ vật ("đếm được"), mà chỉ kết hợp với những danh từ khối chỉ vật liệu ("cân đong được").

Điểm sau cùng này có lẽ là nét đặc trưng độc đáo nhất của quán từ *cái* so với các danh từ đơn vị. So sánh:

(30) a. *Hộp sữa để trong tủ lạnh hỏng hết rồi.*
b. *Cái hộp sữa để trong tủ lạnh hỏng hết rồi.*
c. *Cái sữa để trong tủ lạnh hỏng hết rồi.*
d. *Cái hộp dựng sữa để trong tủ lạnh hỏng hết rồi.*

---

[39] Trên quan điểm văn viết, ở đây cần chua một trường hợp lệ ngoại: trừ *cái*. Nhưng trong tiếng nói không có lệ ngoại đó. Theo Nguyễn Tài Cẩn (thông báo riêng), những phát ngôn được ghi là *Cái mà tôi sợ nhất* hay *Cái mà tôi đang vẽ đây* thật ra là *Cái cái mà...v.v.*, phát âm là [kí cái] nghĩa là quán từ *cái* cũng mất trọng âm và nguyên âm của nó cũng nhược hóa y hệt như danh từ *cái* và như các danh từ khác (DĐV cũng như DK) khi đứng trước một định ngữ DT bất định như trong các danh ngữ *con mèo, đàn dê, bụi dứa, voi bầy, chó nhà, nước mắt, em dâu, tủ sách, vườn ổi, lá chuối* (mô hình trọng âm [01]), so với những danh ngữ có định ngữ xác định như *con ông, nước ta, cây nhà, lá vườn, bọn họ, quê người, thời ấy* (mô hình trọng âm [11]).

Câu (30)a và câu (30)b nghĩa không khác nhau, mặc dầu sự có mặt của quán từ *cái* trong (30)b làm cho câu nói có vẻ tự nhiên hơn, nhất là khi mở đầu câu chuyện. Tuy vậy, câu này cũng có ít nhiều khả năng bị hiểu thành câu (30)d. Trong câu (30)c quán từ *cái* dùng thay cho *hộp*, một DK dùng như DĐV với một sự chuyển nghĩa từ "đồ đựng" sang "dung lượng". Nó khác câu (30) a và b ở chỗ nó không cho biết lượng sữa. Quán từ *cái* ở đây có thể thay bằng DĐV *chỗ*. Trong câu (30)d, *cái* là DĐV chứ không phải là quán từ; *hộp* là cái hộp (DK) chứ không phải là dung lượng của hộp như trong (30)a,b; cái bị hỏng là cái hộp chứ không phải là chỗ sữa đựng trong hộp.

Dùng với quán từ *cái* còn có thể có những DK chỉ chất lỏng như *nước (mắm, hoa, sôi, v.v.), chè, rượu, dầu,* những DK chỉ chất rắn như *gỗ, sắt, thịt, cá, diêm,* những DK chỉ những vật nhỏ làm thành từng mớ như *tép, rau, lạc, đỗ, rác,* nhưng không thể là những vật đủ lớn để có thể đếm được như *bút, chăn, áo, que, cành* vì nếu trước các từ này có *cái,* nó lập tức được hiểu là DĐV chỉ một đơn vị cá thể (chứ không phải một mớ hay một số bất định như trong các trường hợp đã nêu trên).

Nếu coi từ *cái* với công dụng trên đây là thuộc một từ loại riêng như Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Tài Cẩn đã làm, ta thấy rằng cùng với ba quán từ *một, những* và *các,* nó làm thành một hệ thống khá cân đối:

	xác định	bất định
số đơn	*cái*	*một* [(40)]
số phức	*các*	*những*

Tuy nhiên, *cái* có khác với *một, những, các* ở một điểm quan trọng là nó có thể kết hợp với DK cũng như với DĐV, trong khi các từ kia chỉ có thể kết hợp với DĐV mà thôi. Vì vậy sự tương ứng có thể nhìn thấy trong bảng trên không phải là một sự tương ứng thực sự lẽ ra phải có giữa những từ cùng thuộc

---

[(40)] Nguyễn Tài Cẩn phân biệt *một* số từ với *một* quán từ bất định một cách hoàn toàn có căn cứ. Trên bình diện hình thức, *một* số từ khác *một* quán từ ở chỗ nó bao giờ cũng mang trọng âm khi kết hợp với các số từ khác cũng như khi dùng một mình trước cái DT mà nó định lượng. Cùng với các số từ khác, nó làm thành trường hợp lệ ngoại duy nhất trong đó một lượng từ có thể trực tiếp định lượng một danh từ khối trong những điều kiện nhất định, trong khi các lượng từ khác – *những, các, mấy, mỗi, từng* – không bao giờ biết đến một trường hợp lệ ngoại. Đồng thời cũng phải nhận thấy rằng sự khu biệt giữa hai chữ *một* rất hay bị trung hòa hóa; hai chữ ấy đều có thể nhược hóa thành một phụ âm mũi mang thanh điệu [m⁶] như trong *nghỉ m⁶ tí* hay *có mỗi m⁶ cái thôi* (chững chạc hơn: *có một cái thôi* [0110]. Cả hai đều hay bị lược bỏ trong những quán ngữ như *có (một) điều là, được (một) cái là, phải (một) cái là, khốn (một) nỗi (là).*

một từ loại. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong mục sau bàn về cấu trúc của lượng ngữ. Giữa *những* với *các* cũng không có sự tương đồng đáng kể: ta có *những gì, những ai,* khiến cho nó có thể được coi trung tâm của lượng ngữ, nhưng lại không có **các gì, *các ai* (nếu không kể những phát ngôn siêu ngôn ngữ. Nguyên nhân có lẽ là ở tính xác định của các danh ngữ mở đầu bằng *các* khiến cho những câu hỏi như vậy khó lòng có thể có được.

4.3.2. *Trắc nghiệm về cấu trúc của lượng ngữ*

Trong khi dùng trắc nghiệm Jakhontov để tìm trung tâm của danh ngữ, có thể luôn tiện tìm hiểu thêm cấu trúc của lượng ngữ là ngữ đoạn có chức năng định lượng cho danh ngữ (chẳng hạn cho biết số đơn vị làm sở chỉ cho nó) và có những quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa rất khác nhau với ngữ đoạn này.

Người ta thường xếp những từ sau đây vào một từ loại hay một nhóm từ với những danh từ khác nhau như "lượng từ", "số từ", "số lượng từ", "mạo từ", "từ định lượng", v.v.: *nhiều, ít, một ít, một số, ít nhiều, những, các, mấy, mỗi, từng, vài, dăm, đôi, đôi ba, dăm bảy, nửa, cả, tất, tất cả, cả thảy, tất thảy* và các số đếm từ *một* trở đi cho đến hàng tỷ v.v., và thường gộp vào số đếm cả những danh từ chính danh như *chục, tá, trăm, ngàn (nghìn), vạn, triệu, tỷ.* Vậy trước tiên cần trắc nghiệm xem giữa các từ này có cái gì chung, cái gì đặc thù, có thể phân loại cách nào khác không.

Trước hết cần gạt ra ngoài những từ đã được nhiều tác giả chứng minh tư cách danh từ một cách không thể bác bỏ được như *đôi, cặp, chục, tá, trăm, ngàn, vạn, triệu, tỷ.* Những từ này đều thỏa mãn những tiêu chí cơ bản của danh từ đơn vị như 1. cần được đánh dấu số (đơn/phức) một cách hiển ngôn (chỉ tố zero hay quán từ *một* đánh dấu số đơn một cách nhất chí); 2. có thể định lượng bằng bất kỳ lượng từ nào; 3. có thể có DK đi sau làm định ngữ chỉ chủng loại; 4. có thể có định ngữ trực chỉ (*này, ấy, kia*); 5. có thể đảm đương bất kỳ chức năng nào của danh ngữ,trong khi các số từ không có bất cứ đặc trưng nào trong sáu đặc trưng trên. So sánh:

(31) a. một chục / một triệu / mấy triệu — *a'.*một ba /*mấy mười lăm*
b. nhiều triệu /mười triệu /mỗi triệu — *b'.*nhiều mười lăm/*mười ba [11]*[41]
c. hàng ngàn (con) trâu — *c'. *hàng ba mươi *(con) trâu*
d. chục này chín hơn chục kia — *d'. *mười này chín hơn mười kia*

---

[41] Số từ *mười ba (13)* có mô hình trọng âm [01], khác với mô hình [11] trong *mười triệu* hay **mười ba* (hiểu là 'mười lần ba' như trong *mười triệu*). Sự phân biệt này còn lộ rõ giữa *đôi/cặp* và *hai*, giữa *chục* và *mười* (so sánh *năm chục* và **năm mười* – có lẽ chính vì vậy mà phải nói *năm mươi* chăng ?

Tiếp tục sử dụng câu hỏi *Bao nhiêu—?* (và sau đó là câu hỏi *—bao nhiêu ?)* làm phương tiện trắc nghiệm, ta thấy rằng trả lời trực tiếp cho *bao nhiêu—?* (có thể thay bằng *mấy—?*) là:

1. Số từ. Chẳng hạn:

(32) a. *Có bao nhiêu người tham gia ? – Mười chín (người).*
b. *Bao nhiêu (con) mối chết vì thuốc diệt mối ? – Ba ngàn (con).*
c. *Mấy ngàn con (mối)chết vì thuốc diệt mối ? – Ba ngàn (con).*

2. Nhiều (lắm), ít (lắm), không nhiều (lắm), chẳng bao nhiêu / bao lăm.

(33) a. *– Mày mót được bao nhiêu ? – Nhiều lắm* / – Chẳng được bao nhiêu.

Dĩ nhiên, câu hỏi này cũng có thể trả lời bằng số từ như ở (32):

b. – Mày mót được bao nhiêu ? – Năm lượm / – Chỉ được một lượm.

Như vậy, trắc nghiệm Jakhontov cho phép kết luận rằng khi một danh ngữ được lượng hóa, phụ ngữ chính là lượng từ (hay lượng ngữ). Tuy nhiên, cũng khó lòng có thể từ đó mà khái quát hóa cho tất cả những từ nào cho biết (số) lượng các vật sở chỉ của danh ngữ. Trước hết ta cứ lấy *nhiều, ít, một ít* chẳng hạn mà xét.

(34) a. – *Nó đau bụng vì ăn nhiều.*
b. – *Nó kiệt sức vì làm nhiều.*
c. – *Nó không tiến vì đọc ít quá.*

Với câu thứ nhất, ta có thể đặt câu hỏi *Nó ăn nhiều (cái) gì ?*, nhưng với câu thứ hai, một câu hỏi như vậy nghe không ổn, không những vì "làm cái gì nhiều mà chẳng có thể kiệt sức" ? mà còn vì khác với những câu như ở (32) và (33), ở đây người đối thoại tuyệt nhiên không có lý do ngữ pháp gì để hỏi thêm "nhiều (cái) gì ?". *Nhiều* ở đây có chức năng cú pháp của một trạng ngữ của vị từ đi trước nhiều hơn là lượng ngữ của một danh ngữ đi sau. Điều đó càng rõ hơn nữa trong những trường hợp *nhiều, ít* chỉ có tư cách trạng ngữ mà thôi như trong

(35) a. *Tôi biết ơn anh nhiều lắm.*
b. *Em biết anh chỉ yêu em ít thôi.*
c. *Nó không sợ anh mấy (đỗi).*

Mặt khác, nếu ta xét những câu như

(36) a. *Nó ăn nhiều mỡ lắm / quá / hơn / nhất.*
b. *Nó ăn ít rau quả lắm / quá / hơn / nhất.*

thì ta lại thấy *nhiều* và *ít* rõ ràng là trung tâm của *nhiều mỡ* và *ít rau,* vì những cụm từ như **mỡ lắm* và **rau quá, *rau hơn* trong văn cảnh này hoàn toàn vô nghĩa, cho thấy rằng trong ngữ đoạn có *nhiều, ít,* thì một từ ngoài ngữ đoạn như *lắm, quá, hơn* chỉ có thể có quan hệ ngữ nghĩa và ngữ pháp với *nhiều, ít* mà thôi.

Thế nhưng ở đây lại có thể nói rằng *Ăn nhiều mỡ lắm* chẳng qua là "ăn mỡ nhiều lắm", trong đó *nhiều* là trạng ngữ của *ăn* chứ không phải là lượng ngữ của *mỡ.* Thật ra sự đồng nghĩa chưa phải đã hiển nhiên, như ta có thể thấy rõ khi danh từ được lượng hóa là một ĐĐV:

(37) c. *Nó làm quá nhiều việc* hoàn toàn không đồng nghĩa với
d. *Nó làm việc quá nhiều.*

Đối với những lượng từ khác tình hình cũng không có gì rõ ràng hơn. Chẳng hạn *những* cho ta những câu hỏi thông dụng có sẵn như *những gì ? những ai ?* mà người ta có thể trả lời bằng những danh ngữ bắt đầu bằng *những.* Nhưng liệu có thể từ đó kết luận (theo phép loại suy) rằng tất cả các lượng từ đều là trung tâm của danh ngữ được không ? Tôi nghĩ rằng trắc nghiệm Jakhontov không cho ta một câu trả lời thật dứt khoát.

Ngay cả những trường hợp số từ hay lượng từ được dùng "một mình" như trong

(38) a. *Biết một mà chửa biết hai.*
b. *Ông đồng ăn một, bà cốt ăn hai.*
cũng chưa phải là những bằng chứng gì đáng tin cậy.

Trong một tình hình như thế, người nghiên cứu cần suy xét thêm, hoặc chọn một giải pháp tạm thời, chẳng hạn như căn cứ vào xu thế chung của tiếng Việt vốn được coi là một thứ tiếng SVO nhất quán (ít ra cũng nhất quán hơn tiếng Anh, tiếng Hán và cả tiếng Pháp nữa – dù ta có coi trường hợp này là một lệ ngoại chăng nữa) để chọn cách giải quyết có cơ may đúng hơn cả: *nếu không có lý do gì buộc ta giải quyết cách khác, ta tạm coi cái gì đi trước trong ngữ đoạn là trung tâm.*

Dĩ nhiên đó là một sự lựa chọn bất đắc dĩ mà người ta phải sẵn sàng từ bỏ ngay khi có một sự kiện thực tế nào hay một sự phát hiện nào về lý thuyết cải chính nó. Nhưng ít nhất nó cũng là kết quả của một sự cân nhắc có ý thức chứ không phải là một cái gì được coi là "dĩ nhiên" không cần đặt thành vấn đề chỉ vì trong một thứ tiếng nào đó quen thuộc với tác giả nó là như thế.

4.3.3. *Trắc nghiệm về phân lượng ngữ (hay phân từ)*

Kết hợp với danh ngữ còn có một yếu tố mà ngữ pháp truyền thống đồng nhất với lượng ngữ, là **phân từ** hay **phân lượng ngữ** (quotifier / quotificateur). Nó khác với lượng từ hay lượng ngữ ở chỗ nó không cho biết số hay lượng của vật hay những vật được danh ngữ biểu thị, mà cho biết rõ một phân số nào của vật hay của những vật ấy được nói đến trong câu, dù danh ngữ hữu quan có số đơn hay số phức.

Nếu trong các ngôn ngữ khác nhau cách xử lý ngữ pháp đối với lượng từ và số từ khác nhau khá rõ [42], thì trong cách xử lý các phân từ lại thấy có một sự nhất trí lớn hơn nhiều, tuy chưa phải là tuyệt đối. Sở dĩ như vậy là vì cách hình dung của con người đối với cái ý nghĩa mà hai loại từ này biểu hiện tất nhiên phải khác nhau một cách dứt khoát.

Có lẽ sự bất đồng phổ biến nhất trong cách xử lý ngữ pháp đối với ý nghĩa "phân số" này chỉ liên quan đến phân số 100%, vì 100% của một vật hay một tập hợp xét trên bình diện thực tiễn hoàn toàn trùng hợp với chính vật đó hay tập hợp đó: rất nhiều ngôn ngữ dùng một tính từ phụ thuộc vào danh ngữ chỉ cái vật hay cái tập hợp đó và phù ứng về hình thái học với nó (về số, về giống, về cách) nhưng bên cạnh hầu như bao giờ cũng có một cách diễn đạt ngữ pháp khác, trong đó phân số 100% được biểu thị bằng một danh từ trung tâm có định ngữ là bản thân cái vật hay cái tập hợp ấy (la totalité (de/des); the whole (of); celost'(chego); cent pour cent (de/des); sto procentov (chego); hundred per cent (of), v.v.).

Trong tiếng Việt ta có chữ ***cả***, chữ ***tất***, chữ ***mọi***, chữ ***mỗi***, chữ ***từng*** và những phương tiện diễn đạt khác phức hợp hơn một chữ như vậy (như *tất cả, hết thảy, ai cũng, cái gì cũng, đâu cũng, sao cũng, bao giờ cũng, thế nào cũng,* và rất nhiều cách diễn đạt khác mà ta sẽ không xét ở đây). Những từ này nghĩa và cách dùng có khác nhau khá nhiều, nhưng đều có một nét chung là tính toàn thể của đối tượng hay tập hợp. Tuy nhiên, chỉ có chữ *cả*, chữ *tất* và sự kết hợp của hai chữ này là *tất cả* có thể dùng một mình thành một ngữ đoạn có

---

[42] Chẳng hạn trong tiếng Pháp số từ là một thứ tính từ có phân biệt giữa "adjectifs numéraux cardinaux" và "adjectifs numéraux ordinaux" đều được coi là lệ thuộc vào danh từ trung tâm, tuy ngoài *un, une* 'một' ra, không có từ nào lệ thuộc về hình thái. Trong tiếng Nga có số từ *odin* 'một' là một tính từ lệ thuộc vào danh từ, nhưng lại có những số từ nửa là tính từ, nửa là danh từ như *dva/dv'e* 'hai', *tri* 'ba', *chetyr'e* 'bốn', và những danh từ thực thụ như từ *p'at'* 'năm' trở lên, bao giờ cũng đòi hỏi hình thái định ngữ (sinh cách – genitive) của danh ngữ được định lượng, còn bản thân nó thì mang hình thái cách mà chức năng cú pháp của danh ngữ trong câu đòi hỏi.

phần giống danh ngữ (ngữ danh từ hay đại danh từ), nhưng khác đại danh từ ở chỗ có thể có định ngữ. Riêng chữ *tất (tất tật)* chỉ đứng một mình làm bổ ngữ nếu không có *cả* hay *thảy* kèm theo – trong trường hợp đó tổ hợp có được có thể có đủ những chức năng cú pháp của danh ngữ.

Những từ nói trên được dùng như những danh ngữ trong những câu như

(39) a. *Được ăn cả, ngã về không.*
b. *Tất cả đều đã sẵn sàng.*
c. *Nó xông vào và lấy tất, không để lại cho ai một chút gì.*
d. *Mới cũ gì lão ta cũng mua tất.*

và được dùng với những danh ngữ trong những câu như

(40) a. *Cả thành phố đi biểu tình.* a'. *Cả một thành phố đi biểu tình.*
b. *Nó ăn hết cả con (gà).* b'. *Nó ăn hết cả một con (gà).*
c. *Họ vơ vét tất cả những gì có thể vơ vét được.*
d. *Tất cả những người còn khoẻ mạnh đều đi lính.*

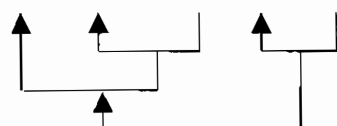
Chỉ có những câu (40) là có thể trắc nghiệm bằng những câu hỏi, còn trong (39) các từ đang xét làm thành toàn bộ ngữ đoạn, cho nên không còn phải trắc nghiệm gì nữa. Nhưng chỉ riêng cái việc nó làm thành toàn ngữ đoạn cũng nói được một điều gì. Những câu hỏi trắc nghiệm để được trả lời bằng những câu (40) hay những câu có nội dung tương đương có thể dựa vào tính độc lập ấy mà chia thành hai câu hỏi được đề ra lần lượt. Chẳng hạn câu (40)a:

a1. – *Những ai đi biểu tình ?*
a2. - *Tất cả.*
a3. - *Tất cả là những ai ?*
a4. – *Tất cả thành phố í.*

Đối với những cách diễn đạt hiển ngôn hơn nữa của ý nghĩa phân số mà ta thường thấy dùng cho những phân số nhỏ hơn một (100%), vấn đề đơn giản hơn nhiều. Hầu như tất cả các thứ tiếng đều dùng những danh ngữ có phân số làm trung tâm và vật hay tập hợp hữu quan làm định ngữ (phân số có thể chia làm hai phần nhỏ trong đó tử số làm trung tâm và mẫu số là định ngữ trực tiếp, nhưng trong khá nhiều ngôn ngữ cả phân số có thể được biểu thị bằng một từ đơn).

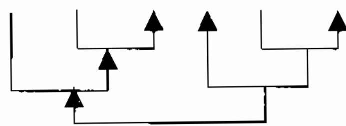
tiếng Việt

một phần ba cái bánh



tiếng Anh

the third part of the cake



Dĩ nhiên trong tiếng Việt, dù là *cả, tất cả, tất thảy, mọi, mỗi, từng,* hay *nửa, một nửa, rưỡi, một phần ba, hai phần năm* thì, với tư cách phân lượng từ – cũng như lượng từ – đều chỉ có thể kết hợp với danh từ đơn vị chứ không bao giờ kết hợp được với danh từ khối, vì nếu danh từ đơn vị biểu thị những thực thể phân lập trong không gian (hay một chiều kích nào khác) và do đó có thể đếm được và chia được, thì những danh từ khối biểu thị những thuộc tính chất liệu hay chủng loại vô hình thì không thể đếm được mà cũng không thể chia được thành từng phần (tuy những vật được các danh từ này biểu thị phần chất liệu hoàn toàn có thể đếm được và phân chia được). So sánh:

(41) a. cả cái / cả con	**cả kẹo / *cả gà*
b.(tất) cả bầy/ cả tỉnh	**(tất) cả trâu / *cả dân*
c. mọi chuyện / mọi người	**mọi truyện / *mọi phu*
d. mỗi dứa / mỗi chiếc	**mỗi chuối / mỗi cà phê*[43]
e. từng giờ / từng bữa	**từng ngựa / *từng lúa*
d. nửa chuyến / nửa buổi	**nửa tàu / *nửa chiều*
e. một phần tư đội / một phần tư ly	*?một phần tư thịt / ?một phần tư sữa.*
f. hai ngàn rưởi / hai giờ rưỡi	**hai kẹo rưỡi / *hai gạo rưỡi*

4.3.4. *Trắc nghiệm về giới ngữ*

Giới từ là một hư từ. Hình như chưa có ai phủ nhận hay nghi ngờ điều đó. Tuy nhiên ranh giới giữa thực từ và hư từ nhiều khi có phần mơ hồ hay ít nhất cũng không phải là hiển nhiên. Người ta hay nói rằng trong khi thực từ chỉ sự vật, thì hư từ chỉ mối quan hệ giữa các sự vật. Đó không phải là một cách phân biệt chính xác, mà cũng chẳng phải là một sự phân biệt có giá trị thực dụng, vì nếu vậy người phàm trần có thể kết luận rằng *quan hệ, liên hệ, tương quan, nhau, hơn, kém, khoảng cách, tỷ lệ, giữa, khác, giống, tính đồng nhất, sự khu biệt, cấp bậc, tôn ty, thay, đổi, trở thành, có, mất,* là những hư từ. Dĩ nhiên, nhận định trên đây chẳng qua là môt lời nói nhịu. Ý người nói chắc hẳn phải diễn đạt khác đi môt chút, chẳng hạn: "Hư từ là những từ chỉ mối quan hệ giữa các từ ngữ".

Nhưng nếu thế thì cũng nên thừa nhận rằng hư từ chẳng phải là "rỗng nghĩa", vì nó chỉ không có nghĩa sự /vật mà thôi (hiểu theo một nghĩa rất hẹp và rất ước định nào đó). Chứ nếu nó rỗng nghĩa thât thì nó không có lý do tồn

---

[43] Cần phân biệt *mỗi* phân từ với *mỗi* có nghĩa là 'duy chỉ có' như trong câu *Ở đây chẳng có quà bánh gì, mỗi chuối là sẵn.*

lại trong ngôn ngữ vốn là cái công cụ truyền đạt nghĩa. Những đơn vị của ngôn ngữ như giới từ, liên từ và các thứ chỉ tố này nọ không phải là rỗng nghĩa, mà chứa đầy nghĩa ngữ pháp. Nó mang những nghĩa rất quan trọng và chi phối những ngữ đoạn lớn nếu không phải là toàn câu, làm cho ngữ đoạn và câu có được những ý nghĩa mà nếu không có tác dụng của nó thì không sao diễn đạt được. Vì vậy nó hay được gọi là "tác tử" (operators), nghĩa là những từ mà chức năng là tác động vào những từ và ngữ trong câu làm cho những từ ngữ đó và cả câu biến nghĩa hay có thêm những nghĩa mà nó vốn không có.

"Mối quan hệ giữa các từ ngữ" là phần nghĩa quan trọng nhất trong câu. Nếu ta biết nghĩa từ vựng của tất cả các từ trong câu (và nhờ đó mà biết có những nhân/vật nào tham dự vào sự việc được trần thuật) nhưng lại không biết các nhân vật ấy quan hệ với nhau ra sao trong cái sự tình được trần thuật, thì ta sẽ không hiểu được nghĩa của câu. Mà điều chủ yếu người ta cần thông báo cho nhau lại chính là nghĩa của câu chứ không phải danh sách các nhân/vật. Cho nên không thể nói rằng hư từ "rỗng nghĩa".

Giới từ là những tác tử đánh dấu cách của các ngữ đoạn và thông qua đó cho biết vai trò của các nhân/vật trong màn kịch nhỏ làm thành cái nội dung nghĩa mà một câu biểu hiện. Ngữ đoạn (thực từ) tự nó chỉ cho biết có những nhân vật nào tham gia sự tình và sự tình ấy là cái gì (biến cố, hành động hay trạng thái,v.v.) Chính các giới từ cho biết các nhân/vật ấy đóng vai gì trong sự tình. Vì vậy, trong tất cả các ngôn ngữ, giới từ bao giờ cũng được đặt ở vị trí thường dành cho trung tâm của ngữ đoạn: trong các ngôn ngữ SVO như tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Thái, trung tâm ngữ đoạn thường đặt ở phía trước, thì giới từ cũng đặt ở phía trước; trong các ngôn ngữ SOV như tiếng Nhật, tiếng Hàn, và cả những ngôn ngữ SVO "không nhất quán" như tiếng Hán, trong đó trung tâm danh ngữ đặt sau định ngữ, thì giới từ cũng đặt ở phía sau danh ngữ.

Trong nhiều ngôn ngữ, giới từ thường là từ những thực từ ngữ pháp hóa mà thành; trong tiếng Việt cũng vậy, hầu hết các giới từ đều vốn là những vị từ ngoại động (*đi, đến, tới, ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, ở, cho, vì, giùm, hộ*) hay những danh từ (*của, trên, dưới, trong, ngoài, bên, cạnh, giữa, trước, sau, đầu, cuối*)[44]. Không những thế, mà các giới từ có gốc gác vị từ hay danh từ của tiếng Việt còn giữ gần y nguyên nghĩa từ vựng của nó, đến nỗi có tác giả còn phủ nhận hoàn toàn sự tồn tại của những giới từ chỉ đích, cho rằng đó chỉ

---

[44] Hai lệ ngoại duy nhất là *tại* và *từ*, hai giới từ mượn của tiếng Hán.

là những "động từ" được dùng làm trạng ngữ chỉ hướng cho động từ chính[45]. Một trong những đặc trưng nổi bật của ngữ pháp tiếng Việt là hiện tượng ngữ pháp hóa của các vị từ chuyển sang dùng như giới từ không hề kèm theo một quá trình chuyển hẳn từ loại trong đó các vị từ dứt khoát trở thành những giới từ. Cả hai chức năng vẫn tồn tại song song, thành thử người ta có thể phân vân không biết đây là hai từ loại "đồng âm" hay là một từ loại dùng ở hai chức năng cú pháp khác nhau.

Dù sao sự phân biệt giữa một chữ *cho* vị từ (hay dùng như vị từ) và một chữ *cho* giới từ (hay dùng như giới từ) chẳng hạn là một thế đối lập âm vị hóa hiển nhiên không thể chối cãi như ta có thể thấy trong hai câu:

(42) a. *Lấy tiền cho bạn* với mô hình trọng âm [0101] và
b. *Lấy tiền cho bạn* với mô hình trọng âm [0111] [46]

Trong câu a *cho* là một vị từ có nghĩa là 'tặng', còn trong câu b *cho* là một giới từ (hay một vị từ dùng như giới từ ?) không có nghĩa từ vựng rõ lắm, chỉ có chức năng đánh dấu vai người hưởng lợi ('lấy tiền giùm bạn') trong cái sự thể được biểu hiện trong câu. Những thế đối lập về trọng âm như trên có thể quan sát trong tất cả những trường hợp có sự phân biệt về nghĩa giữa những ngữ đoạn "vị từ + danh từ bổ ngữ" và những ngữ đoạn "giới từ + danh ngữ được đánh dấu cách", trong đó có cả những giới ngữ mà giới từ hình như không có gốc gác vị từ (như *từ, tại, bằng, với*).

Dù cho vấn đề chuyển từ loại của các vị từ có được giải quyết theo hướng nào chăng nữa, thì cách giải quyết cũng không ảnh hưởng gì đến sự cần thiết của một cuộc trắc nghiệm khách quan.

Vậy trắc nghiệm Jakhontov cho ta những kết quả gì ?

Ta thử xét những câu có giới ngữ sau đây, kèm theo những câu hỏi mà những câu ấy có thể trả lời trực tiếp. Dĩ nhiên, câu hỏi không nhất thiết phải dùng đúng từng chữ của câu đáp, vì người hỏi không biết chính xác người đáp

---

[45] Theo Nguyễn Kim Thản, trong *Chạy ra chạy vào* và *Chạy ra đường* ta đều có một phó từ làm "trạng ngữ chỉ hướng". Xem những ý kiến khác hẳn trong Trương Vĩnh Ký 1883, Clark 1979, Nguyễn Thị Quy 1995. Tác giả sau chứng minh tính phi lý của cái công thức *"(đổ lên)+ đầu"* của Nguyễn Kim Thản bằng những trường hợp mà ý nghĩa *hướng* được chứa sẵn trong những vị từ như *đổ, trút, rơi, dẫm,* vốn chỉ có thể là hướng *xuống*, thành *đổ lên đầu, trút lên vai, dẫm lên sàn* đồng nghĩa với *đổ xuống đầu, trút xuống vai, dẫm xuống sàn*, và do đó phải thay công thức trên bằng *"đổ +(lên đầu)"*, nghĩa là phải thấy *lên* không phải là trạng ngữ chỉ hướng (vì hướng là xuống), mà là giới từ chỉ đích (sdd:97).

[46] Xem bài Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt đăng trong tập này.

sẽ dùng cách diễn đạt nào để trả lời mình. Một câu hỏi dùng giới ngữ *ở đâu* có thể được trả lời bằng những giới ngữ mở đầu bằng *ở, trên, dưới, trong, ngoài, bên, cạnh, v.v.* (không mang trọng âm). Một câu hỏi dùng giới ngữ *đi đâu* có thể được trả lời bằng một giới ngữ mở đầu bằng *lên, xuống, ra, vào, về, sang, đến, tới, qua, v.v.* Những chỗ khác nhau như thế giữa câu hỏi và câu đáp không hề làm giảm hiệu lực của trắc nghiệm Jakhontov, vì những sự khác nhau này không đông chạm chút nào đến tính song hành và đồng nhất tuyệt đối về cấu trúc giữa ngữ đoạn dùng để hỏi và ngữ đoạn dùng để trả lời, nhất là trong chừng mực có liên quan đến vấn đề đâu là trung tâm, đâu là phụ ngữ

(43) a.	*Nam học ở trường Sư phạm.*	*Nam học ở đâu ?*
b.	*Em chạy ra phố một lát.*	*Em chạy đi đâu thế ?*
c.	*Họ đứng trên bàn.*	*Họ đứng vào đâu để viết lên trần ?*
d.	*Tôi ngồi dưới cây bàng.*	*Anh ngồi ở đâu ?*
e.	*Xin ông nhìn về phía ống kính.*	*Tôi phải nhìn về phía nào đây ?*
f.	*Cô ấy rắc hạt tiêu lên lát thịt.*	*Cô ấy rắc hạt tiêu lên cái gì ?*
g.	*Em bé nhìn vào bức vẽ.*	*Em bé nhìn vào đâu ?*
h.	*Anh hãy nhằm vào hồng tâm.*	*Anh bảo tôi nhằm vào đâu ?*
i.	*Muốn sang phải lội qua suối.*	*Muốn sang phải lội qua cái gì ?*
j.	*Nó nhìn ra ngoài vườn.*	*Nó nhìn đi đâu thế ?*
k.	*Cái này làm bằng nhôm.*	*Cái này làm bằng gì ?*
l.	*Bánh này chấm với nước lèo.*	*Bánh này chấm với (nước) gì ?*
m.	*Cháu trốn sau cái tủ áo ấy.*	*Ban nãy mày trốn ở đâu thế ?*
n.	*Cuốn sách toán này của cô giáo.*	*Cuốn sách toán này của ai ?*

Trắc nghiệm Jakhontov cho ta một lời giải đáp không để lại chút hồ nghi nào: trong một giới ngữ, cũng đúng như trong một ngữ đoạn vị từ có bổ ngữ hay một ngữ đoạn danh từ có định ngữ, vốn là hai cội nguồn của các giới ngữ, trung tâm bao giờ cũng là giới từ, và phụ ngữ là toàn bộ danh ngữ đi sau giới từ ấy.

Tất cả những điều nói trên đây đều có hiệu lực cho cả những giới ngữ mà trung tâm không phải (hay không chắc) là một từ có nguồn gốc vị từ hay danh từ, và hơn nữa, cho cả những ngữ đoạn vị từ mở đầu bằng một "hư từ" thường được gọi là "liên từ phụ thuộc" (conjonction de subordination) như *tại, bởi, vì, tại vì, bởi vì, bằng, với,* mà câu hỏi trắc nghiệm có thể dùng là *sao, tại sao, tại ai, bởi cái gì, bởi lẽ gì, vì sao, vì ai, vì lẽ gì, vì cái gì, bằng (cái) gì, bằng cách gì, với (cái) gì, với ai.*

(44) a.	*Tôi từ Huế ra.*	*– Anh từ đâu đến ?*
b.	*Tôi chỉ mới học nghề từ năm ngoái.*	*– Anh học nghề từ bao giờ ?*

c. *Nó làm việc vì tiền.* — *Nó làm việc vì cái gì ?*
d. *Nó không đến tại vì nó sợ.* — *Tại sao nó không đến ?*
e. *Cũng tại tôi mà anh bị phạt.* — *Tôi bị phạt là tại ai ?*
f. *Họ thất bại vì thiếu tự tin.* — *Vì sao / lẽ gì họ thất bại ?*
g. *Họ thất bại vì họ thiếu tự tin.* — *Vì sao / lẽ gì họ thất bại ?*
h. *Họ thất bại vì tâm lý tự ty.* — *Vì sao / lẽ gì họ thất bại ?*

Ba câu thí dụ sau cùng cho thấy tính đồng đẳng giữa ba loại ngữ đoạn (một ngữ vị từ, một "kết cấu chủ vị", một danh ngữ) làm bổ ngữ cho một giới từ như *vì*.

4.3.5. *Trắc nghiệm về các vị từ tình thái*

Vị từ tình thái (VTTT), như Huỳnh Văn Thông (1996) quan niệm, theo một nghĩa rộng và có phần ước định, là những vị từ ngoại động đòi hỏi một bổ ngữ vị ngữ (nghĩa là cần có một ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ trực tiếp – thay vì một ngữ đoạn danh từ thường làm bổ ngữ cho các vị từ ngoại động không phải là VTTT) cùng chung một chủ thể với nó (cf. định nghĩa của T. Givón (1973:894) dùng cho cái mà ông gọi là "M-verbs").

Trong tiếng Việt, các vị từ này thường đặt trước ngữ đoạn vị từ mà trung tâm thường được coi là trung tâm của vị ngữ của toàn câu (hay của "câu chính" trong toàn câu), và sau phần Đề (dù là chủ đề hay khung đề) của câu, nếu Đề có dạng hiển lộ và được đặt ở đầu câu như thường lệ. Tuy nhiên cũng có những trường hợp một VTTT được dùng để tình thái hóa cả một phát ngôn. Trong những trường hợp ấy, dĩ nhiên VTTT có một vị trí khác, vị trí của một yếu tố siêu ngôn ngữ. So sánh

(45) a. *Nó có thể nhỡ tàu;*
b. *Có thể nó nhỡ tàu;*
c. *Các em có thể về sớm;*
d. *Có thể các em về sớm* với tất cả những sự sai biệt có thể có.

Có những VTTT chuyên biệt, chỉ hành chức như VTTT, và có những VTTT là những vị từ thường kiêm chức năng này: đó là những vị từ vừa có thể có danh ngữ làm bổ ngữ, vừa có thể có vị ngữ làm bổ ngữ, trong đó vị ngữ làm bổ ngữ có thể không cùng chủ thể với vị ngữ trung tâm. Chẳng hạn như hai chữ *bị* và *được* trong những câu sau đây:

(46) a. *Nó bị bão.* *Nó được tiền.*
b. *Nó bị đánh.* *Nó được thưởng.*
c. *Nó bị cảnh sát phạt tiền.* *Nó được Hội thưởng tiền.*

d. *Nó bị dư luận lên án.* *Nó được tập thể chọn.*
e. *Nó bị đau răng.* *Nó được ăn kẹo*[47].

Trong hai câu (46)a ta có những vị từ ngoại động thông thường có một danh ngữ làm bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp; trong hai câu (46)b. bổ ngữ chỉ đối tượng là một vị từ mà chủ thể không trùng với chủ thể của vị từ trung tâm; trong hai câu (46)c bổ ngữ chỉ đối tượng là một kết cấu Đề-Thuyết (hay "chủ-vị'): tình hình vẫn không có gì khác hai câu trên; trong hai câu (46)d ta có những bản dịch sát từng chữ của những câu bị động trong tiếng Pháp (hay tiếng Âu châu nói chung) mà người Việt khó lòng có thể chấp nhận trong một văn bản bình thường và nhất là trong câu nói. Nhưng trong câu (46)e ta có một cái gì khác hẳn, tuy ở đây ta cũng có một vị từ kèm theo một bổ ngữ như ở các câu trên. Nhờ tình trạng đồng chủ thể giữa vị từ trung tâm và vị từ bổ ngữ, ở đây ta có thể bỏ *bị* và *được* đi mà câu vẫn còn đúng ngữ pháp và có nghĩa, tuy trong cái nghĩa này có mất một cái gì đó. Cái "gì" bị mất đi khi lược bỏ như vậy ta gọi tạm là một *ý nghĩa tình thái*, với tinh thần sẵn sàng cải chính hay chỉnh lý khi cần thiết.

Trong bản danh sách gồm hơn 100 vị từ tình thái của Huỳnh Văn Thông có khoảng ba chục từ mà có lẽ ai nấy đều vui lòng công nhận là vị từ, và hơn nữa, là những vị từ trung tâm của ngữ đoạn, có bổ ngữ là một ngữ đoạn vị từ. Thậm chí tư cách vị từ của một số trong những từ này hiển nhiên đến nỗi ít ai chú ý đến những nét đặc thù của nó, cho nên coi nó như một vị từ bình thường

---

[47] Trong giới Việt ngữ học có một xu hướng khá mạnh muốn coi những câu như ở (46) là những câu "bị động", ít nhất là về nghĩa (tuy cũng có những tác giả khẳng định tính bị động về ngữ pháp). Trong khi cố tìm cho ra một biểu hiện của "thái" bị động (passive voice), người ta phát hiện ra hai chữ *bị* và *được* và thấy đó đúng là những trợ từ (auxilliaries) của thái bị động. Năm 1975 có một tác giả kê gần kín hai trang trong một vựng tập xuất bản bằng ngoại ngữ những thí dụ về thái bị động trong tiếng Việt như *bị bệnh, bị ướt, bị thương, bị ăn phải nấm độc, được mùa, được bạc, được cuộc, được nổi tiếng, được nghỉ.* Với tư cách người dịch, tôi đã vì uy tín của tác giả mà mạn phép bỏ hết gần hai trang thí dụ ấy, vô tình gây ra một vụ kiện tụng khá sôi nổi ở nhà xuất bản. Thật ra, dù chỉ xét về nghĩa cũng không thể nói rằng những câu có *bị, được* là những câu bị động. Trong thứ tiếng nào, dù có hình thái bị động hay không, cũng có hàng chục từ có nghĩa hoàn toàn tương ứng với *bị* và *được,* như *subir, souffrir, essuyer, undergo, suffer,* (='bị'); *obtenir, jouir; obtain, enjoy* (='được'), v.v. mà chưa bao giờ có ai liên hệ với thái bị động, vì một lẽ hết sức thường tình: cũng như *bị* và *được,* đó là những vị từ ngoại động hoàn toàn bình thường, và cái làm cho nó khác hai vị từ nói trên của tiếng Việt chính là ở chỗ nó có hai *thái (voices) chủ động* và *bị động* được đánh dấu khác hẳn nhau: trong thái bị động đối tượng trở thành chủ thể và chủ thể trở thành "bổ ngữ chỉ tác thể"(complément d'agent) hoặc bị lược bỏ hoàn toàn, trong khi *bị* và *được* của tiếng Việt không hề có hai thái như vậy: nó bao giờ cũng chỉ có một chiều ngoại động.

như mấy trăm vị từ khác, nếu không nghe theo "mẫn cảm" để xếp nó vào một từ loại khác mà không thấy cần xét xử gì. Đó là những vị từ như *bắt đầu, bận, biết, bớt, cần, chịu, có, có thể, còn, cố, cứ, dám, đành, đâm (ra), định, được, gắng, gượng, ham, hết, hy vọng, khá, khoan, kiêng, lại, liền, lỡ, mải, mắc, mê, mong, mới, muốn, năng, nên, nghiện, nguyện, ngừng, nhất định, nhịn, nhờ, nỡ, phải, quyết, sẵn sàng, sắp, sinh ra, thành ra, thèm, thích, thiết, thôi, thường, tình nguyện, tính, trở thành, từng, ưa, ưng, vờ, vội, vừa...*

Sở dĩ phần lớn các từ này đều được coi là động từ (hay tính từ, hay trạng từ, hay phó từ, hay một cái gì cũng không kém phần danh giá bao nhiêu), là vì có thể nói rằng đó là những thực từ (khi dịch ra tiếng Pháp ta sẽ có những vị từ, những tính từ hay những phó từ – adverbes).

Còn những từ cũng được đặt ở vị trí ấy, cũng tác động vào ngữ vị từ đi sau như thế, và cũng đem lại cho câu một ý nghĩa tình thái như thế, nhưng chẳng may không được dùng "độc lập", thì dĩ nhiên là những hư từ làm phụ ngữ (hay phụ tố) cho thực từ trung tâm. Ở đây có thể kể: *ắt, bèn, bỗng, buồn, cam, càng, chẳng, chỉ, chớ, chớm, chợt, chưa, cùng, cũng, cứ, đã, đang, đếch, đều, đừng, hay, hãy, hằng, hẵng, hề, hơi, hòng, khắc, không, luống, lỡ, mí (mới), mót, năng, những* (mong)*, rất, sẽ, suýt, thà, toan, trót, ứ, vốn.*

Những từ này, mặc dầu bị coi là hư từ và may ra chỉ có nghĩa ngữ pháp cho nên rất ít khi được nghiên cứu kỹ về nghĩa thực (nhất là sau khi đã bị xếp vào một cái ô có sẵn của một thứ tiếng châu Âu nào đấy)[48] cũng rất hay được gộp vào làm một với nhóm "thực từ" trên kia, với một cái tên chung như "phó từ", "phó động từ" hay "phụ vị từ" hay một cái tên tỏ rõ thái độ khước từ mọi trách nhiệm như "préverbe" nghĩa là "cái đi trước vị từ", không hơn không kém. Tuy vậy, cũng có thể nhận ra ở đây một sự nhất trí rất cao tuy rất mơ hồ: hình như ai nấy đều kết luận dứt khoát, từ trước khi bắt tay vào nghiên cứu, rằng đó là những phụ ngữ của vị từ đi sau: điều đó đối với họ quá hiển nhiên, đến nỗi không có một tác giả nào thấy cần chứng minh dù chỉ bằng một câu ngắn. Thậm chí cũng không có ai tỏ ý băn khoăn khi thấy trong một ngôn ngữ SVO nhất quán như tiếng Việt lại có một thứ phụ ngữ đặt trước trung tâm.

Vậy ta thử điểm qua những cách trắc nghiệm đã dùng trên đây xem cách nào có thể cho ta một lời giải đáp thỏa đáng.

1. Trắc nghiệm lược bỏ. Trắc nghiệm này tỏ ra vô hiệu ngay từ đầu, vì trong một ngữ đoạn VTTT + VN không thể lược bỏ yếu tố nào mà không làm

---

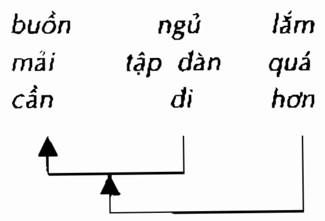
[48] X. bài *Hàm ý và tiền giả định trong các vị từ tình thái của tiếng Việt*, cũng đăng trong tập này.

cho cả ngữ đoạn trở thành sai ngữ pháp (như khi bỏ VN) hay sai nghĩa hoàn toàn (như khi bỏ VTTT). Điều duy nhất mà trắc nghiệm này cho phép kết luận là VTTT không rỗng nghĩa. Nó làm cho vị ngữ có thêm một ý nghĩa mà nếu không dùng VTTT thì phải nói một hay hai câu, đôi khi khá dài, thêm vào câu cũ, mới bù được sự mất mát về nghĩa và về hiệu quả của nó trong giao tiếp.

2. Trắc nghiệm mở rộng chu cảnh. Đối với một số VTTT, việc thêm một phụ ngữ chỉ có thể có quan hệ với nó có thể chứng minh rằng chính nó là trung tâm của toàn vị ngữ và vị ngữ đi sau chỉ là phụ ngữ của nó: đó là những VTTT nào có thể có trạng ngữ chỉ mức độ (*lắm, quá, hơn, nhất, vô cùng, v.v.*) đặt ở cuối toàn ngữ đoạn, trong khi vị từ đi sau (hay phụ ngữ của nó) không thể có một trạng ngữ như thế. Chẳng hạn:

(47) a. *Buồn ngủ lắm.*
b. *Mải tập đàn quá không nghe thấy.*
c. *Ai cần đi hơn thì đi.*

Trong những câu như thế VTTT chắc chắn là trung tâm, vì **ngủ lắm, *tập đàn quá, *đi hơn* là những cụm từ hoàn toàn vô nghĩa. Cấu trúc của các ngữ đoạn này chỉ có thể là:



Nhưng trong một ngữ đoạn như *càng khoẻ hơn* chẳng hạn, trắc nghiệm này hoàn toàn bất lực, vì có đến bốn khả năng kết luận (trung tâm là chữ có gạch dưới): 1. *càng (khỏe hơn)*; 2. *càng (khoẻ hơn)*; 3. *(càng khỏe) hơn*; 4. *(càng khoẻ) hơn*. Rốt cục *càng* và *khỏe* có xác suất ngang nhau trong khả năng là trung tâm ngữ đoạn.

Trong những câu như

(48) a. *Trời càng mưa to* hay
b. *Trời mưa càng to,*

tình hình không những không có gì sáng sủa hơn, mà lại còn làm nảy sinh thêm một mối hoài nghi về tư cách trung tâm của VTTT *càng*, vì trong câu thứ hai mà chắc nhiều người coi là đồng nghĩa với câu thứ nhất, *càng* hình như là trạng ngữ của *mưa* thì phải. Đúng là trong câu này *càng* không phải là trung tâm của vị ngữ. Nhưng nó cũng không phải là phụ ngữ của *mưa*. Trạng ngữ của *mưa* là

ngữ đoạn vị từ *càng to,* trong đó *càng* có thể coi là trung tâm. Trong tiếng Việt cũng như bất cứ thứ tiếng nào khác, một ngữ đoạn vị từ có trung tâm riêng, trong đó dĩ nhiên có cả những vị ngữ có trung tâm là VTTT, hoàn toàn có thể làm trang ngữ hay bổ ngữ cho một vị từ (hay vị ngữ). Nếu tạm chấp nhận rằng *càng* là một VTTT theo định nghĩa trên kia, cấu trúc của hai câu (48) a,b sẽ là



Với cách trắc nghiệm này, số trường hợp có thể kết luận chắc chắn quá ít, cho nên nó chỉ thuyết phục được người nào tin vào phép loại suy căn cứ vào sự tương đồng của các loại VTTT, mà sự tương đồng này thì không dễ gì chứng minh trước khi nghiên cứu kỹ hơn từng trường hợp cụ thể.

3. *Trắc nghiệm Jakhontov.* Ngữ đoạn vị từ là nơi biểu hiện nội dung của đủ loại sự tình và đủ loại tham tố, cho nên cấu trúc có thể đa dạng hơn danh ngữ hay giới ngữ nhiều, và do đó những câu hỏi trắc nghiệm cũng có thể đa dạng hơn gấp bội so với mấy câu hỏi dùng để trắc nghiệm cấu trúc của danh ngữ hay giới ngữ.

Để cho quá trình làm việc được ngăn nắp, ta sẽ lần lượt xét hai giả thiết có thể có: a. VTTT là một phụ ngữ của vị từ trung tâm; b. Ngữ đoạn vị từ đi sau VTTT là phụ ngữ của VTTT.

a. Khi giả thiết VTTT là phụ ngữ của vị từ trung tâm, lẽ ra ta cần xét tất cả các vai (tham tố) có thể có trong ngữ đoạn mà nó là trung tâm, và tìm cho đủ những câu hỏi có thể trả lời trực tiếp bằng những ngữ đoạn biểu thị các tham tố ấy. Nhưng chỉ cần làm thử dăm ba trường hợp ta cũng có thể thấy ngay rằng một VTTT không thể nào là một tham tố chỉ một nhân/vật tham gia vào sự tình, bao giờ cũng do một danh ngữ biểu thị. May lắm một VTTT cũng chỉ có thể làm một trạng ngữ chỉ thời gian, phương thức (bao gồm cả ý nghĩa thể, cách diễn tiến của sự tình chẳng hạn), nghĩa là trả lời những câu hỏi như

(49) (Vị từ +) lúc nào ? / bao giờ ? trong khi làm gì ?/ như thế nào ? (nhanh ? chậm ? một lần ? thành tập quán ? v.v.) / vì sao ? / để làm gì ? / trong điều kiện nào ? / bất chấp những hoàn cảnh nào ? v.v., v.v.

Nhưng ngay cả những câu hỏi như thế VTTT cũng không trả lời trực tiếp được, vì một nguyên nhân hoàn toàn tự nhiên: nó là một vị từ chứ không phải một danh ngữ hay một vị ngữ danh hóa. Dù ta có hỏi gì về những hoàn cảnh và

cách thức diễn ra của sự tình (do một vị từ biểu hiện) bằng một câu hỏi chuyên biệt bắt đầu bằng vị từ ấy và có một từ nghi vấn kèm theo sau, thì điều hoàn toàn chắc chắn là một câu hỏi như thế không bao giờ có thể trả lời bằng một ngữ đoạn do một VTTT và một vị từ thường chỉ sự việc hay trạng thái) [49].

b. Một ngữ đoạn mở đầu bằng một VTTT và một vị từ bổ ngữ chỉ có thể giả định một câu hỏi bắt đầu bằng một VTTT có một ngữ đoạn nghi vấn làm bổ ngữ, hay một kết cấu nghi vấn tương đương (VTTT dùng trong câu hỏi giả định thường cũng là VTTT dùng trong ngữ đoạn đang xét, nhưng không nhất thiết).

Do chính đặc trưng định nghĩa của nó, VTTT phải có một ngữ vị từ làm bổ ngữ, cho nên trước từ nghi vấn dùng trong câu hỏi trắc nghiệm [50] tất nhiên phải có một vị từ. Vì vậy trong một câu hỏi dùng VTTT ta thường có những ngữ đoạn vị từ như *làm gì ?* (hỏi về hành động), *ra sao ?, thế nào ?* (hỏi về trạng thái), *như thế nào ?* (hỏi về tính chất hay ngoại hình), *ở đâu ?* (hỏi về chỗ ở), v.v.

Sau đây là một số dẫn chứng minh họa cho cấu trúc và cách dùng của những ngữ đoạn vị từ mở đầu bằng VTTT, thông qua trắc nghiệm Jakhontov.

Câu hỏi trắc nghiệm	**Câu dùng VTTT** [51]
(43) a. *Họ bắt đầu làm gì lúc ấy ?*	– *Họ bắt đầu khai quật.*
Họ bắt đầu công việc gì trước ?	– *Họ bắt đầu cuộc thăm dò trước.*
b. *Anh đang bận làm gì thế ?*	– *Tôi đang bận viết bài.*
Anh đang bận việc gì thế ?	– *Tôi đang bận việc nhà.*
c. *Ông ấy bị bệnh gì ?*	– *Ông ấy bị bệnh hen.*
Ông ấy bị làm sao thế ?	– *Ông ấy bị ngộ độc.*
d. *Anh biết tiếng gì ?*	– *Tôi biết tiếng Anh.*
Anh biết làm gì ?	– *Tôi biết lái xe.*

[49] Ngay những trường hợp có vẻ mơ hồ như ngữ đoạn *vội đi* mà ta có thể tưởng là có thể trả lời cho câu hỏi *Đi như thế nào ?* cũng không phải như thế. Câu hỏi này chỉ có thể trả lời là *Đi (một cách) vội vàng*, chứ không phải là *vội đi* hay *vội vàng đi*. Khi nói *Xin lỗi, để khi khác; tôi đang vội đi đây*, người nói chưa bắt đầu đi, hoặc cũng có thể là đang đi, nhưng không hề muốn tả cho người nghe thấy rõ mình đi "như thế nào". Người ấy chỉ muốn cho người nghe biết rằng mình đang ở trong tâm trạng nóng ruột vì cần đi một việc gì khẩn cấp, không có thì giờ để tiếp chuyện hoặc làm hộ một việc gì đó cho người kia. Trong một văn bản tự sự, *vội đi* gần nghĩa với *liền đi* hay *lập tức đi*, như trong câu *Nhìn vào gương thấy mặt mình có vết bẩn, nó vội đi vào toa-lét rửa mặt.*

[50] Trong tiếng Việt cũng như trong bất cứ ngôn ngữ nào khác, từ nghi vấn không bao giờ có thể là một vị từ. Nó chỉ có thể là đại danh từ, tính từ hay phó từ, nếu không phải chỉ là một hình vị.

[51] Chúng tôi đưa vào đây cả những cách dùng phi tình thái của VTTT để người đọc biết rõ những từ "không thuần tuý" là VTTT, và để nêu rõ sự tương đồng về chức năng giữa các bổ ngữ danh từ và các bổ ngữ vị từ của VTTT.

e. *Nó đã bớt cái thói nói tục chưa ?* *Bớt nhiều rồi.*
Bớt gì ? – *Bớt nói tục.*
f. *Cô cần gì ?* – *Tôi cần một ít thuốc ngủ.*
Ta cần làm gì nhất ? – *Ta cần học toán nhất.*
g. *Nó dám làm gì tôi ?* – *Nó dám đánh anh đấy.*
h. *Người kia đang cố làm gì thế ?* – *Hắn đang cố vớt thanh củi.*
i. *Sang năm cậu định làm gì ?* – *Mình định đi học lại.*
j. *Bác khuyên tôi đừng làm gì ?* – *Trước hết là đừng uống rượu nữa.*
k. *Hai đứa ấy cùng bọn à ?* – *Chúng cùng học tiểu học với nhau.*
l. *Nó đã làm gì mà anh đánh nó ?* – *Nó đã ném đá vào nhà tôi.*
m. *Nó suýt làm sao ?* – *Nó suýt ngã xuống sông.*
n. *Nếu có một triệu, anh sẽ làm gì ?* – *Tôi sẽ sắm một cái ti vi.*
o. *Anh không (chịu) làm gì mà nó bảo anh lười ?* – *Tôi không (chịu) đổ rác.*
p. *Hắn đã nỡ làm gì thằng bé chưa ?* – *Hắn nỡ đánh thằng bé sưng cả tay.*
q. *Ta phải làm gì trong thời mở cửa ?* – *Ta phải tiến nhanh.*
r. *Nếu trượt thì ta đành làm gì ?* *Ta đành thi lại.*
s. *Anh làm thế thì được cái gì ?* – *Được nhậu một bữa.*
Có cái bằng này thì được làm gì ? – *Được dạy học.*
t. *Nó sinh ra những thói gì thế ?* – *Nó sinh ra nghiện ngập bê tha.*
u. *Mày mải làm gì để trâu ăn lúa ?* *Cháu mải thả diều ạ.*
v. *Anh đã từng làm gì ở sở thú ?* – *Tôi đã từng chữa bệnh cho thú.*
w. *Mày vừa làm gì ở ngoài ao ấy ?* – *Cháu vừa ra vớt bèo ạ.*
x. *Tôi nên làm gì trước khi thi ?* – *Anh nên nghỉ ngơi vài hôm.*

Cần phải nói rằng không phải ngữ đoạn VTT nào cũng có thể trắc nghiệm bằng câu hỏi được, vì một nguyên do mà ai cũng có thể thấy ngay là thuộc lĩnh vực dụng pháp chứ không phải là lĩnh vực ngữ pháp. Ta thử xét mấy trường hợp sau (cột bên trái là những ngữ đoạn cần trắc nghiệm):

(144) a. *Hoa đào đã chớm nụ.* * *Hoa đào đã chớm gì ?*
Hoa đào đã chớm nở. * *Hoa đào đã chớm làm sao ?*
b. *Thằng bé nó mót đái quá.* * *Thằng bé mót gì ?*
c. *Nó không sao nhịn đái được.* ? *Nó không nhịn gì được ?*
d. *Khoan, anh hẵng đợi đấy đã.* ? *Tôi hẵng làm gì đã ?*
e. *Chúng ta hãy kiên nhẫn.* ? *Chúng ta hãy làm gì ?*
f. *Quá tuyệt vọng, nó đâm liều.* * *Nó đâm gì ?/ ?Nó đâm ra làm sao ?*
g. *Tôi không hề chê trách anh.* * *Tôi hề làm gì anh ? / ? Tôi có hề làm gì anh ?*
h. *Xịt thuốc là mối khắc ra.* ? *Xịt thuốc thì mối khắc làm gì ?*

Những câu hỏi trắc nghiệm trên đây không hẳn là sai ngữ pháp. Nhưng, hoặc nó quá nhiều tính chất siêu ngôn ngữ, hoặc nó không tự nhiên chút nào. Sở dĩ như vậy trước hết là vì không phải tất cả những câu nói ra đều là để trả lời những câu hỏi. Thứ đến là vì những VTTT dùng trong các câu "trả lời" trên đây khó lòng có thể gặp trong những câu hỏi: người hỏi khó lòng có thể biết trước người nói sẽ trình bày nội dung của câu trả lời với một tình thái như thế nào để chọn một VTTT có nghĩa quá chuyên biệt cho câu hỏi của mình. Vả lại có những từ tình thái không thể dùng với ngôi này hay ngôi khác trong đối thoại (*? tôi hãy, ? tôi hằng*).

Nhưng những nét nghĩa có chung giữa các VTTT đủ rõ để có thể tin rằng sự thành công của trắc nghiệm Jakhontov trong đa số các trường hợp có đủ sức mạnh để thuyết phục người làm ngôn ngữ học ngay cả trong những trường hợp không có được những câu hỏi trắc nghiệm thật thích hợp để làm sáng tỏ vấn đề.

NHẬN XÉT VỀ NHỮNG CHUỖI VTTT

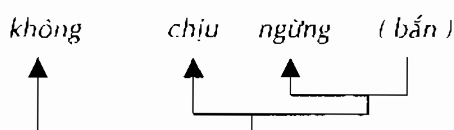
Nếu không kể nét đặc trưng riêng về nhu cầu có một vị từ hay ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ, vị từ tình thái mang tất cả những thuộc tính ngữ pháp của từ loại vị từ, trong đó có khả năng kết chuỗi, mà các VTTT còn có nhiều hơn cả các vị từ thường. Ta có một chuỗi vị từ khi nào hai vị từ trở lên kết hợp với nhau trực tiếp, không có vai trò trung gian của một liên từ hay một giới từ.

Với các vị từ thường, ta có những chuỗi hai vị từ như *đi chơi, đi học, ngồi viết, nghỉ hưu,* hay hiếm hơn, ba vị từ như *đi học về, đi chợ về,* thường là một tổ hợp đẳng kết có nghĩa "khứ hồi" (*đi học về* có nghĩa là 'về nhà sau khi đi học' chứ không phải 'đi học rồi về'). Quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa bên trong các chuỗi vị từ này không được rõ lắm, mặc dầu mô hình trọng âm [01] của các chuỗi hai vị từ khiến ta nghĩ đến một quan hệ phụ kết nhiều hơn (trong đó phụ ngữ là vị từ sau -- có lẽ là một bổ ngữ chỉ mục đích) và mô hình trọng âm [011] của các chuỗi ba vị từ hình như cho thấy một quan hệ phụ kết phối hợp với một quan hệ đẳng kết. Còn như những tổ hợp bốn vị từ kiểu *đi đi về về, cười cười nói nói, lên lên xuống xuống* (mô hình trọng âm [0101]) thì không phải là những chuỗi vị từ bình thường, trong đó quan hệ tiêu biểu giữa các yếu tố là quan hệ phụ kết, mà là những kiểu láy âm.

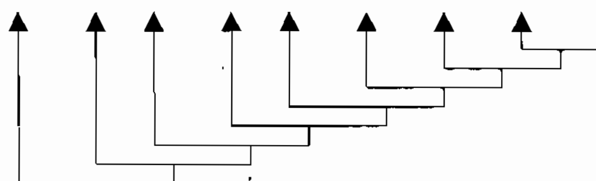
So với các chuỗi vị từ ấy, các chuỗi VTT phức hợp hơn và đa dạng hơn nhiều. Sở dĩ như vậy là vì nội dung của các VTT cho phép những sự kết hợp rất phong phú giữa những ý nghĩa tình thái rất khác nhau nhưng lại rất dễ phối hợp với nhau, tuy dĩ nhiên bao giờ cũng có thể có những trường hợp bất khả

dung hòa giữa ý nghĩa tình thái này với ý nghĩa tình thái khác. Chẳng hạn ta không bao giờ thấy, và sẽ không bao giờ thấy, *sẽ* xuất hiện bên cạnh *trót*, vì *sẽ* chứa đựng ý 'giả định', trong khi *trót* chứa đựng ý 'hiện thực' (dù là tính hiện thực của sự 'không làm'– như trong *tôi trót không nghe lời*). Nghĩa và dụng pháp của các VTTT cũng như của các từ tình thái nói chung đặt ra nhiều vấn đề quan trọng và lý thú cần được nghiên cứu kỹ hơn. Ở đây chỉ xin nói qua về cấu trúc của những ngữ đoạn hình thành do sự kết hợp thành chuỗi của những VTTT.

Như định nghĩa của VTTT cho thấy, quan hệ của một VTTT với một vị từ đi sau (và trong trường hợp một VTTT có thể dùng như một vị từ thường, nghĩa là có thể có danh từ làm bổ ngữ, cũng thế) bao giờ cũng là quan hệ giữa một trung tâm và một bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng tác động, cho nên cấu trúc ngữ pháp của một chuỗi VTTT dù ngắn dài ra sao cũng là một chuỗi những quan hệ như thế trùm lên nhau. Chẳng hạn nếu một chuỗi VTTT tương đối đơn giản như *không chịu ngừng (bắn)* tất nhiên phải có cấu trúc cú pháp



trong đó *bắn* là bổ ngữ chỉ đối tượng của *ngừng* (Ngừng gì ? – Ngừng bắn), *ngừng bắn* là bổ ngữ chỉ đối tượng của *chịu* (Chịu (làm) gì ? – Chịu ngừng bắn), *chịu ngừng bắn* là bổ ngữ chỉ đối tượng của *không* (Không làm gì ? – Không chịu ngừng bắn), và như vậy là một VTTT càng có vị trí ở phía trước thì tầm tác động của nó càng bao quát một đối tượng có kích thước lớn hơn. Một chuỗi VTTT như *(Họ) càng mong sẽ không phải đành chịu ngừng bắn* sẽ có một cấu trúc cú pháp phức hợp hơn, có nhiều tầng bậc hơn, nhưng cũng hoàn toàn đồng dạng với cấu trúc của chuỗi VTTT trên kia, và cũng chứa đựng những mối quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa y hệt (hay ít nhất cũng là tương đương) như vậy.



5. MẤY ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ LOẠI HÌNH HỌC

Những vấn đề mà tôi trình bày trong bài giảng trên đây đều có liên quan đến những tri thức và những vấn đề làm thành nội dung của một ngành học quan trọng của ngôn ngữ học: loại hình học ngôn ngữ. Ngôn ngữ là một trong những công năng làm thành thuộc tính chủ yếu của loài người. Những biểu hiện cụ thể của cái công năng ấy – các ngôn ngữ khác nhau được dùng trong từng cộng đồng ngôn ngữ – tất nhiên phải có những sự tương đồng sâu xa nhưng cũng không khỏi có những sự sai biệt đáng kể. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của loại hình học là việc đi tìm những phổ niệm ngôn ngữ (language universals), nghĩa là những gì chung cho tất cả các thứ tiếng của nhân loại, trong đó cần phân biệt những phổ niệm có thể quan sát thấy trong thực tế và những phổ niệm diễn dịch, tức những cái gì mà một ngôn ngữ nhất định phải có, được suy ra từ bản chất của ngôn ngữ với tính cách là một công cụ giao tiếp, tức một phương tiện tác động lẫn nhau, thông qua việc truyền đạt những ý nghĩa, mà nếu thiếu đi thì một "ngôn ngữ" không còn là ngôn ngữ nữa.

Kể từ những năm 60 loại hình học đã đóng góp rất nhiều cho việc tìm hiểu bản chất của ngôn ngữ tự nhiên nói chung và những đặc trưng của từng loại hình ngôn ngữ và của từng ngôn ngữ cá biệt, và nhờ đó mà dần dần khắc phục được những định kiến không thể tránh khỏi trong cái thời kỳ mà người ta chỉ biết rõ các thứ tiếng Ấn-Âu và yên trí rằng các ngôn ngữ của nhân loại đều lặp lại mô hình của các thứ tiếng này.

Ngày nay người ta đã biết rằng trong khi con người tri giác và nhận thức thế giới rất giống nhau, thì những phương tiện mà họ dùng để diễn đạt cách tri giác và nhận thức ấy lại có thể rất khác nhau, nhất là khi so sánh hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình xa nhau như một thứ tiếng "tổng hợp tính" kiểu Âu châu, trong đó hình thái học của từ chiếm địa vị chủ đạo trong các phương tiện truyền đạt nghĩa, với một thứ tiếng "phân tích tính" gần như không dùng đến hình thái học, trong đó ở cấp độ cao hơn hình vị không thấy có một cái gì được phân định rõ ràng.

Trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập điển hình, cách tổ chức các đơn vị ngôn ngữ thành lời nói (câu) rất khác với các thứ tiếng châu Âu. Một trong những nét đặc trưng đáng chú ý nhất của một ngôn ngữ không dùng hình thái học là ở chỗ có nhu cầu sử dụng với hiệu suất cao nhất những phương tiện còn lại, trong đó quan trọng nhất là trật tự của từ ngữ. Một ngôn ngữ như thế cần phải rất nhất quán trong cách dùng trật tự của từ ngữ. Đó là một sự đền bù tự nhiên và tất yếu ở những ngôn ngữ không có cách gì khác để đánh dấu các

quan hệ cú pháp ngoài hư từ, và ngay trong những ngôn ngữ mà sự hình thái hóa ở vào một mức độ không thấp hơn các ngôn ngữ biến hình bao nhiêu, là các thứ tiếng chắp dính, vốn dùng phụ tố để đánh dấu hình thái, cũng thấy có xu hướng nhất quán khá rõ trong cách sử dụng trật tự từ ngữ.

Chính vì vậy mà ngay từ những thời kỳ đầu xây dựng môn loại hình học J. Greenberg đã chú ý rất nhiều đến trật tự từ ngữ (1963), và mười năm sau, những phổ niệm do ông phác thảo đã được W. Lehmann (1973) và T. Venneman (1974) bổ sung, chỉnh lý và cụ thể hóa rất kỹ lưỡng. Cách phân chia các ngôn ngữ của Greenberg làm ba loại hình SVO, SOV và VSO được hai tác giả này lược quy thành hai: loại hình OV và loại hình VO. Họ thấy vị trí của S (chủ ngữ) không quan yếu lắm và không tương ứng với một thuộc tính loại hình học nhất định nào: chẳng qua S thường trùng với Chủ Đề, mà Chủ Đề thì trong thứ tiếng nào cũng có xu hướng đặt đầu câu cả (các ngôn ngữ VSO và VOS rất hiếm có). Căn cứ vào trật tự của vị từ (V) và bổ ngữ (O) so với trật tự của các ngữ đoạn phụ kết (chính-phụ) khác trong mấy mươi ngôn ngữ khác nhau mà Greenberg đã sử dụng, họ nhận thấy rằng cách sắp xếp trật tự trong ngữ đoạn chính-phụ [V+ O] hay [O+V] có xu hướng rất mạnh được lặp lại trong tất cả các ngữ đoạn chính phụ của ngôn ngữ đang xét. Nói một cách khác, hễ vị từ đã đặt trước bổ ngữ thì tất cả những trung tâm ngữ đoạn (heads hay operands) đều có xu hướng được đặt trước phụ ngữ (operators hay modifiers), còn nếu vị từ đã đặt sau bổ ngữ thì tất cả các trung tâm ngữ đoạn đều có xu hướng được đặt sau phụ ngữ.

Một ngôn ngữ thực hiện trọn vẹn cái xu hướng tự nhiên ấy là một mẫu mực "thuần khiết" (pure) của loại hình, một ngôn ngữ "hài hòa"(harmonious) hay "nhất quán" về phương diện loại hình học (typologically consistent). Một ngôn ngữ có một số kiểu ngữ đoạn không theo đúng cái xu hướng ấy là một ngôn ngữ "không nhất quán"(inconsistent). Nếu có tình trạng không nhất quán trong một khu vực nào đó của ngôn ngữ, tình trạng ấy sẽ trở thành một sức ép gây nên những sự chuyển biến nhằm tái lập sự hài hòa trong ngôn ngữ hữu quan. Dĩ nhiên, do những nhân tố nội tại hay ngoại lai nào đó (như ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ), quá trình "trị liệu" ấy có thể không có kết quả, và sự thiếu hài hòa có thể tăng lên đến mức dẫn tới một sự biến chất làm cho ngôn ngữ đang xét chuyển sang một loại hình khác (như khi tiếng Anh chuyển từ loại hình SOV sang loại hình SVO một cách "không nhất quán" vì vẫn giữ một số nét của loại hình SOV như trật tự "tính từ định ngữ đặt trước danh từ trung tâm", trong khi tiểu cú định ngữ và giới ngữ định ngữ đã đặt sau danh từ trung tâm, v.v.).

Theo Lehmann và Venneman trật tự của các ngữ đoạn phụ kết trong một ngôn ngữ VO nhất quán so với môt ngôn ngữ OV nhất quán là như sau:

VO	**OV**
vị từ – bổ ngữ	bổ ngữ – vị từ
vị từ "phụ trợ" – vị từ "chính"[52]	vị từ "chính" – vị từ "phụ trợ"
vị từ tình thái – vị từ bổ ngữ	vị từ bổ ngữ – vị từ tình thái
vị từ – phó từ trạng ngữ	phó từ trạng ngữ – vị từ
giới từ – danh từ	danh từ – giới từ
danh từ – từ chỉ xuất	từ chỉ xuất – danh từ
danh từ trung tâm – danh từ định ngữ	danh từ định ngữ– danh từ trung tâm
danh từ – số từ[53]	số từ – danh từ
danh từ – tiểu cú định ngữ	tiểu cú định ngữ – danh từ
danh từ – tính từ miêu tả	tính từ miêu tả – danh từ
tính từ so sánh – chuẩn so sánh	chuẩn so sánh – tính từ so sánh[54]

Đối chiếu trât tự từ trong các ngữ đoạn phụ kết của tiếng Việt như chúng tôi đã miêu tả trong bài này với bảng trên, ta thấy rõ rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ SVO có tính nhất quán rất cao: chỉ có một trong tổng số 11 điểm, nói rằng trong một ngôn ngữ SVO nhất quán số từ đi sau danh từ được định lương, là không thấy có trong tiếng Việt. Nhưng đây lại là điểm đáng ngờ nhất trên danh sách. Chỉ cần lấy các ngôn ngữ SVO của châu Âu cũng đủ thấy hầu hết các thứ tiếng này đều đặt số từ trước danh từ.

Còn nếu theo *những* cách miêu tả khác dùng cho tiếng Việt được phổ biến rộng rãi hơn, như cách miêu tả được đem giảng dạy mấy chục năm nay trong các sách giáo khoa chẳng hạn, thì tiếng Việt chẳng giống một ngôn ngữ SVO nhất quán lắm – một điều đáng lấy làm lạ ở một thứ tiếng đơn lập thường được coi là ngôn ngữ đơn lập SVO điển hình.

III – 1997

[52] Thuật ngữ 'auxilliary' đã gây hiểu lầm trong một thời gian rất dài. Vị từ bị gọi là "phụ trợ" ấy thật ra là trung tâm ngữ pháp của ngữ đoạn vị từ trong hầu hết các thứ tiếng, vì trong ngữ vị từ chỉ có nó liên hệ với các ngữ đoạn khác nhất là với chủ đề hay chủ ngữ của câu.

[53] Trong tư liệu của nhiều tác giả khác (chẳng hạn xem Croft 1993:56) có nhiều ngôn ngữ SVO cho thấy một trật tự ngược lại (số từ đi trước danh từ).

[54] Theo K. Burridge (1994:4820ss.).

ĐI BAO GIỜ và BAO GIỜ ĐI *

Từ lâu các nhà nghiên cứu tiếng Việt đã chú ý đến sự khác nhau về nghĩa giữa hai kết cấu này. Năm 1651, A. de Rhodes đã viết:

> *Bao giờ praepositum verbo facit futurum, ut thày bao giờ đi 'magister quando ibit', postpositum verbo indicat preateritum, ut thày về bao giờ 'magister quando rediit'*
>
> (Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum, Roma 1651, tr.43).

Hai kết cấu nghi vấn này hình như hoàn toàn đồng nhất với nhau về thành phần từ ngữ, và chỉ khác nhau ở trật tự sắp xếp hai thành phần. Nếu cứ tách riêng những câu hỏi loại này ra mà xét, người quan sát dĩ nhiên phải suy ra rằng trật tự của vị từ và trạng ngữ chỉ thời gian có tác dụng phân biệt ý nghĩa "thì" (quá khứ/tương lai), như A. de Rhodes đã làm. Tuy vậy, hình như cũng chưa có ai căn cứ vào đó mà lập thức ra một quy tắc khái quát về mối liên quan giữa trật tự của từ ngữ với ý nghĩa "thì", vì hiện tượng này rõ ràng là có tính chất cá biệt, và hơn nữa, hình như có phần trái với tinh thần chung của ngữ pháp tiếng Việt: ở đây, trật tự của từ ngữ, vốn là phương tiện cú pháp quan trọng nhất của tiếng Việt, lại có vẻ có liên quan đến một ý nghĩa rất ít khi được biểu hiện, mà có được biểu hiện chăng nữa thì bao giờ cũng bằng phương tiện từ vựng [1].

Bài này đặt mục đích tìm hiểu xem làm thế nào một hiện tượng như vậy lại có thể tồn tại trong tiếng Việt, và có thật là ở đây trật tự của vị từ và "trạng ngữ" có chức năng phân biệt ý nghĩa "thì" không.

---

* Đăng lần thứ nhất trong Lưu Vân Lăng (ed.), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt* Hà Nội, 1988.

[1] "Thì" là một hình thái ngữ pháp mà người nói (viết) bị bắt buộc phải dùng để cho biết cái sự việc hay cái trạng thái được mình nói (viết) đến diễn ra trước khi mình nói (viết), trong khi mình nói (viết) hay sau khi mình nói (viết). "Thì" không đồng nghĩa với *"thời gian"*. Tất cả các ngôn ngữ đều có vô số phương tiện khác nhau để diễn đạt các thứ ý nghĩa thời gian cần thiết cho việc giao tiếp. Nhưng chỉ có một số ngôn ngữ nhất định có "thì" như là một phạm trù ngữ pháp, nghĩa là người nói hay viết thứ tiếng đó bị bắt buộc phải đánh dấu thời gian của sự việc ngay cả những khi hoàn toàn không cần phải làm việc đó.

1. Nội dung của một câu hỏi chuyên biệt là một yêu cầu thông báo về một đề tài nhất định, và người hỏi có thể dự kiến cấu trúc của câu trả lời, vì trong đối thoại bình thường nó bao giờ cũng do cấu trúc của câu hỏi quy định, hay nói cho chính xác hơn, cấu trúc của câu hỏi bao giờ cũng phác họa cho người được hỏi thấy trước cấu trúc của câu trả lời mà người hỏi muốn nghe. Vì vậy muốn hiểu cấu trúc của một câu hỏi trước tiên cần đối chiếu nó với những câu trả lời tương ứng.

Ta thử so sánh hai kiểu câu hỏi yêu cầu xác định thời điểm và những kiểu câu trả lời tương ứng có phong thái bình thường, hay trung hòa ("không đánh dấu", tức không có thêm sắc thái tu từ gì đặc biệt).

(1)	a.	*Anh về bao giờ ?*	– *Tôi về hôm qua.*
	b.	*Bao giờ anh đi ?*	– *Mai tôi đi.*
(2)	a.	*Anh về vào lúc nào ?*	– *Tôi về vào lúc sáu giờ.*
	b.	*Anh sẽ đi vào lúc nào ?*	– *Tôi sẽ đi vào lúc sáu giờ.*

Có thể nhận thấy sự khác nhau về trật tự chỉ có thể có trong kiểu (1), là kiểu câu hỏi đáp không có giới từ (hay từ dùng như giới từ) *vào, trong, trong vòng, từ, trước, sau*, v.v. thường đặt trước trạng ngữ thời gian, và không dùng vị từ tình thái có hàm ý thời gian như *sẽ, định*, v.v. Trong kiểu câu này sự khác nhau về mặt trật tự là bắt buộc. Nếu dùng trật tự của (1)a cho (1)b, nghĩa của câu hỏi sẽ khác đi, và câu trả lời ("tôi đi mai") sẽ sai ngữ pháp và không thể chấp nhận được. Còn trong kiểu (2), vốn dùng giới từ và vị từ tình thái có hàm ý thời gian, câu hỏi và câu trả lời về "quá khứ" và về "tương lai" cùng có một trật tự như nhau. Nếu dùng trật tự của (1)b thay cho trật tự của (2)b, ta sẽ có một câu hỏi sai ngữ pháp ("vào lúc nào anh (sẽ) đi ?") và một câu trả lời sai dụng pháp ("vào lúc sáu giờ tôi sẽ đi" chỉ dùng để trả lời cho câu hỏi "vào lúc sáu giờ anh sẽ làm gì ?" chứ không dùng để trả lời cho câu hỏi (2)b). Như vậy, chỉ có kiểu câu hỏi và kiểu câu trả lời ở (1) nằm trong phạm vi của vấn đề đang khảo sát.

Bây giờ ta thử tìm hiểu xem cái trật tự "Vị từ – Trạng ngữ" liên quan với ý nghĩa "quá khứ" (mục 2) và cái trật tự ngược lại, "Trạng ngữ – Vị từ" hay "Trạng ngữ – Chủ từ – Vị từ" liên quan với ý nghĩa "tương lai" (mục 3) như thế nào.

2. Một điều cần nêu rõ ngay cái trật tự của *"đi bao giờ"* ("Vt-Tn") tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng đi đôi với ý nghĩa "quá khứ". Chẳng hạn, khi hỏi (và trả lời) về thời điểm của một sự việc được lặp đi lặp lại thường xuyên, một tập quán, những câu hỏi (và đáp) được cấu tạo theo trật tự này không hề bao hàm ý "quá khứ":

ĐI BAO GIỜ và BAO GIỜ ĐI *

Từ lâu các nhà nghiên cứu tiếng Việt đã chú ý đến sự khác nhau về nghĩa giữa hai kết cấu này. Năm 1651, A. de Rhodes đã viết:

> *Bao giờ praepositum verbo facit futurum, ut thày bao giờ đi 'magister quando ibit', postpositum verbo indicat preateritum, ut thày về bao giờ 'magister quando rediit'*
>
> (Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum, Roma 1651, tr.43).

Hai kết cấu nghi vấn này hình như hoàn toàn đồng nhất với nhau về thành phần từ ngữ, và chỉ khác nhau ở trật tự sắp xếp hai thành phần. Nếu cứ tách riêng những câu hỏi loại này ra mà xét, người quan sát dĩ nhiên phải suy ra rằng trật tự của vị từ và trạng ngữ chỉ thời gian có tác dụng phân biệt ý nghĩa "thì" (quá khứ/tương lai), như A. de Rhodes đã làm. Tuy vậy, hình như cũng chưa có ai căn cứ vào đó mà lập thức ra một quy tắc khái quát về mối liên quan giữa trật tự của từ ngữ với ý nghĩa "thì", vì hiện tượng này rõ ràng là có tính chất cá biệt, và hơn nữa, hình như có phần trái với tinh thần chung của ngữ pháp tiếng Việt: ở đây, trật tự của từ ngữ, vốn là phương tiện cú pháp quan trọng nhất của tiếng Việt, lại có vẻ có liên quan đến một ý nghĩa rất ít khi được biểu hiện, mà có được biểu hiện chăng nữa thì bao giờ cũng bằng phương tiện từ vựng [1].

Bài này đặt mục đích tìm hiểu xem làm thế nào một hiện tượng như vậy lại có thể tồn tại trong tiếng Việt, và có thật là ở đây trật tự của vị từ và "trạng ngữ" có chức năng phân biệt ý nghĩa "thì" không.

---

* Đăng lần thứ nhất trong Lưu Vân Lăng (ed.), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt* Hà Nội, 1988.

(1) "Thì" là một hình thái ngữ pháp mà người nói (viết) bị bắt buộc phải dùng để cho biết cái sự việc hay cái trạng thái được mình nói (viết) đến diễn ra trước khi mình nói (viết), trong khi mình nói (viết) hay sau khi mình nói (viết). "Thì" không đồng nghĩa với *"thời gian"*. Tất cả các ngôn ngữ đều có vô số phương tiện khác nhau để diễn đạt các thứ ý nghĩa thời gian cần thiết cho việc giao tiếp. Nhưng chỉ có một số ngôn ngữ nhất định có "thì" như là một phạm trù ngữ pháp, nghĩa là người nói hay viết thứ tiếng đó bị bắt buộc phải đánh dấu thời gian của sự việc ngay cả những khi hoàn toàn không cần phải làm việc đó.

1. Nội dung của một câu hỏi chuyên biệt là một yêu cầu thông báo về một đề tài nhất định, và người hỏi có thể dự kiến cấu trúc của câu trả lời, vì trong đối thoại bình thường nó bao giờ cũng do cấu trúc của câu hỏi quy định, hay nói cho chính xác hơn, cấu trúc của câu hỏi bao giờ cũng phác họa cho người được hỏi thấy trước cấu trúc của câu trả lời mà người hỏi muốn nghe. Vì vậy muốn hiểu cấu trúc của một câu hỏi trước tiên cần đối chiếu nó với những câu trả lời tương ứng.

Ta thử so sánh hai kiểu câu hỏi yêu cầu xác định thời điểm và những kiểu câu trả lời tương ứng có phong thái bình thường, hay trung hòa ("không đánh dấu", tức không có thêm sắc thái tu từ gì đặc biệt).

(1) a. *Anh về bao giờ ?* – *Tôi về hôm qua.*
b. *Bao giờ anh đi ?* – *Mai tôi đi.*
(2) a. *Anh về vào lúc nào ?* – *Tôi về vào lúc sáu giờ.*
b. *Anh sẽ đi vào lúc nào ?* – *Tôi sẽ đi vào lúc sáu giờ.*

Có thể nhận thấy sự khác nhau về trật tự chỉ có thể có trong kiểu (1), là kiểu câu hỏi đáp không có giới từ (hay từ dùng như giới từ) *vào, trong, trong vòng, từ, trước, sau,* v.v. thường đặt trước trạng ngữ thời gian, và không dùng vị từ tình thái có hàm ý thời gian như *sẽ, định,* v.v. Trong kiểu câu này sự khác nhau về mặt trật tự là bắt buộc. Nếu dùng trật tự của (1)a cho (1)b, nghĩa của câu hỏi sẽ khác đi, và câu trả lời ("tôi đi mai") sẽ sai ngữ pháp và không thể chấp nhận được. Còn trong kiểu (2), vốn dùng giới từ và vị từ tình thái có hàm ý thời gian, câu hỏi và câu trả lời về "quá khứ" và về "tương lai" cùng có một trật tự như nhau. Nếu dùng trật tự của (1)b thay cho trật tự của (2)b, ta sẽ có một câu hỏi sai ngữ pháp ("vào lúc nào anh (sẽ) đi ?") và một câu trả lời sai dụng pháp ("vào lúc sáu giờ tôi sẽ đi" chỉ dùng để trả lời cho câu hỏi "vào lúc sáu giờ anh sẽ làm gì ?" chứ không dùng để trả lời cho câu hỏi (2)b). Như vậy, chỉ có kiểu câu hỏi và kiểu câu trả lời ở (1) nằm trong phạm vi của vấn đề đang khảo sát.

Bây giờ ta thử tìm hiểu xem cái trật tự "Vị từ – Trạng ngữ" liên quan với ý nghĩa "quá khứ" (mục 2) và cái trật tự ngược lại, "Trạng ngữ – Vị từ" hay "Trạng ngữ – Chủ từ – Vị từ" liên quan với ý nghĩa "tương lai" (mục 3) như thế nào.

2. Một điều cần nêu rõ ngay cái trật tự của "*đi bao giờ*" ("Vt-Tn") tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng đi đôi với ý nghĩa "quá khứ". Chẳng hạn, khi hỏi (và trả lời) về thời điểm của một sự việc được lặp đi lặp lại thường xuyên, một tập quán, những câu hỏi (và đáp) được cấu tạo theo trật tự này không hề bao hàm ý "quá khứ":

(3) *Người Lào ăn tết tháng nào ?* – *Họ ăn tết tháng tư.*
(4) *Hoa cúc nở mùa nào ?* – *Hoa cúc nở mùa thu.*
(5) *Cửa hàng mở cửa buổi nào ?* – *Cửa hàng mở cửa buổi tối.*

Nếu thế thì tại sao những câu hỏi (và trả lời) về thời điểm của một sự việc chỉ diễn ra một lần, không có tính chất tập quán, được cấu tạo theo kiểu "về bao giờ", được hiểu là hỏi và đáp về quá khứ, chứ không phải là về hiện tại ?

Một câu hỏi như *Anh (nó) về bao giờ ?* vốn có tiền giả định rằng người hỏi biết là sự việc "về" đã xảy ra, tuy không biết nó xảy ra lúc nào. Nếu không biết là sự việc kia đã diễn ra rồi, người ta không thể hỏi như thế được (dĩ nhiên là trừ khi người ta "bắt nọn" người được hỏi, nghĩa là làm như thế mình đã biết là người kia (chủ thể) về rồi). Khi người hỏi biết là người kia đã về rồi, nhưng không biết là về lúc nào, thì cái việc người kia về chỉ có thể diễn ra trong quá khứ. Chứ nếu việc đó diễn ra trong hiện tại, nghĩa là đúng vào khi câu hỏi được phát ra, thì:

– Một là người hỏi không biết người kia về (vì không trông thấy chẳng hạn), và như thế là thiếu mất cái tiền giả định (cái điều kiện hay cái lý do) để hỏi câu đó, thành thử câu hỏi sẽ trở thành ngớ ngẩn và kỳ quặc;
– Hai là người hỏi biết người kia đang về trong khi mình nói, và như thế là đã biết thời điểm của sự việc, còn phải hỏi "về bao giờ" làm gì nữa ?

Như vậy, ý nghĩa "quá khứ" nảy sinh một cách gián tiếp, do những nhân tố thuộc tình huống của cuộc đối thoại, chứ không hề được biểu thị trực tiếp bằng những yếu tố thuộc cấu trúc của câu hỏi.

Mặt khác, vị trí của trạng ngữ chỉ thời điểm (hay hỏi về thời điểm) được đặt sau vị từ tuyệt nhiên không phải do ý nghĩa "quá khứ" quy định: chẳng qua đó là vị trí bình thường, đúng quy tắc của trạng ngữ thời gian và trạng ngữ nói chung khi nó mang trọng âm thông báo (hay của yêu cầu thông báo) của câu nói (hay câu hỏi), khi nó là tiêu điểm (focus) của phát ngôn.

Ở đây nhân tố quy định trật tự của từ ngữ chính là tỷ trọng của thành phần câu trong thông báo. Sở dĩ trạng ngữ thời gian được đặt sau vị từ chính là vì cái sự việc do động từ biểu thị đã được biết sẵn, như ở trên kia đã nói, và do đó không chứa dựng một thông báo gì mới, trong khi trạng ngữ lại cho biết chính cái điều đang hỏi. Tình hình sẽ đảo ngược lại khi điều cần biết lại chính là cái được biểu thị bằng vị từ. Ta thử so sánh những câu hỏi đáp sau đây:

(6) a. *Anh về nhà hôm nào ?* – *Tôi về nhà hôm qua.*
b. *Hôm qua anh đi đâu ?* – *Hôm qua tôi về nhà.*

(7) a. *Hoa cúc nở mùa nào ?* – *Hoa cúc nở mùa thu.*
b. *Mùa thu hoa gì nở ?* – *Mùa thu hoa cúc nở.*

Ta thấy rõ ràng cái ý nghĩa "quá khứ" bao hàm trong câu hỏi (và câu trả lời) kiểu như (1)a, (6)a chỉ là một hệ quả của tính chất "đã biết sẵn" ("given", "dannoje") của cái sự việc được biểu thị bằng vị từ. Cái ý nghĩa "quá khứ" ấy được hoàn toàn không thấy có trong (7)a tuy trật tự của câu này không khác gì trật tự của (6)a.

3. Bây giờ nếu ta quay sang những câu vấn đáp bao hàm ý nghĩa "tương lai" kiểu (1)b: *Bao giờ anh đi ?*, thì tình hình lại khác hẳn.

Trước hết, ở đây tý trong thông báo, tức sự tương phản giữa "mới" ("new", "novoje") và "đã biết sẵn" hình như không có tác dụng gì đối với trật tự của từ ngữ trong câu hỏi cũng như trong câu trả lời. Dù cho điều cần thông báo là sự việc diễn ra hay là thời điểm của sự việc ấy, thì cái thường được gọi là "trạng ngữ thời gian" vẫn được đặt ở vị trí đầu câu (hay ít nhất là trước vị từ).

(8) a. *Bao giờ anh về nhà ?* - *Mai tôi về nhà.*
b. *Mai anh đi đâu ?* - *Mai tôi về nhà.*

Dĩ nhiên nếu đảo ngược trật tự lại, ta sẽ có những câu hỏi đáp không thể chấp nhận được hoặc không có nghĩa như cũ, trừ phi thêm những giới từ cho "trạng ngữ" khác: *Anh về nhà bao giờ ?* ("quá khứ") (so sánh: *Anh về nhà vào lúc (hôm) nào ?*); *Tôi về nhà mai* (so sánh: *Tôi sẽ về nhà vào ngày mai*); *Anh đi đâu mai ?* (so sánh: *Anh sẽ đi đâu ngày mai ?*) – (x. mục 1 ở trên). So sánh thêm những câu trả lời cho câu hỏi *Bao giờ anh đi* kèm theo những câu hỏi có trật tự ngược lại:

(9) a.	*Mai mốt tôi đi.*	**Tôi đi mai mốt.*
b.	*Chiều (tối) tôi đi.*	**Tôi đi chiều (tối).*
c.	*Sang năm tôi đi.*	**Tôi đi sang năm.*
d.	*Ngày kia tôi đi.*	*?Tôi đi ngày kia.*
e.	*Tuần sau tôi đi.*	*?Tôi đi tuần sau.*
f.	*Lát nữa tôi đi.*	**Tôi đi lát nữa.*
g.	*Tám giờ tôi đi.*	**Tôi đi tám giờ.*

Các câu (9) a, b, c (?) không chấp nhận được; các câu (9) d, e (?) chỉ có thể chấp nhận được khi có sự tương phản giữa ngày đi của hai người trở lên (*Tôi đi ngày kia, còn anh đi ngày mai*); các câu (9) f, g (*) có nghĩa khác với các câu có trật tự "Tn-Vt".

Những điều nhận xét trên đây, cũng như những điều đã nói ở mục 1 khiến ta phải nghi ngờ cái tư cách "trạng ngữ" của những từ ngữ như *mai, mốt,*

ngày kia, sang năm, tuần tới, chiều, trưa, tối, v.v. đặt ở đầu câu, trước kết cấu chủ vị hoặc đôi khi đặt ngay trước vị từ.

Theo quan niệm của ngữ pháp cổ điển và của ngữ pháp tạo sinh, đó là những trạng ngữ mà vị trí " không đánh dấu" vốn là ở phía sau vị từ nhưng được đưa lên phía trước (được "tháo gỡ ra khỏi động ngữ để chuyển sang trái" – "left-dislocated") do những yêu cầu của thông báo (của "phân đoạn thực tại"). Nói cách khác, cấu trúc *bao giờ đi* là một cấu trúc phái sinh (không cơ bản), và là kết quả của một thao tác chuyển hóa từ một cấu trúc cơ bản vốn có trật tự ngược lại.

Nhưng nếu quả như vậy thì bất kỳ một kết cấu nào kiểu *bao giờ đi* hay *mai đi* cũng đều có thể được phục hồi nguyên dạng (dạng cơ bản trước khi qua thao tác chuyển hóa) bằng cách trả "trạng ngữ" về chỗ cũ ở phía sau vị từ. Đằng này hầu hết các từ ngữ chỉ thời điểm đặt ở đầu các câu hỏi đáp kiểu *bao giờ đi* đều không thể chuyển ra phía sau được, như ta đã thấy rõ qua các dẫn chứng ở (9), và những trường hợp cho phép làm cái thao tác "phục nguyên" này hết sức hiếm hoi, thành thử có thể coi đó là những trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên giữa phần đề chỉ thời điểm mở đầu cho câu nói với trạng ngữ chính danh đặt sau vị từ.

Vả lại không có lý do gì cho phép chúng ta khẳng định một cách tiên nghiệm rằng những cấu trúc đề - thuyết như "bao giờ đi" là những cấu trúc "phái sinh". Nhiều công trình đã chứng minh rằng những câu có phần đề chỉ "đối tượng của hành động", chỉ "người hưởng thụ", "người nhận", cũng "cơ bản" không kém gì những câu có phần đề chỉ "người hành động" chẳng hạn (cf. Li & Thompson 1976:471), ít nhất là trong các ngôn ngữ thiên chủ đề (topic-prominent) [2] và trong các ngôn ngữ không có sự phân biệt ngữ pháp hóa giữa các vai (các tham tố khác nhau của vị ngữ).

Nói tóm lại, *bao giờ* trong *bao giờ anh đi* khó có thể coi như là trạng ngữ *bao giờ* của vị từ *đi bao giờ* được "đề hóa" ("topicalized") và nói chung, tất cả những từ ngữ chỉ thời điểm mở đầu cho câu nói cũng đều như vậy.

Khác với trạng ngữ cũng là một bộ phận của vị ngữ đặt sau vị từ và thường mở đầu bằng một giới từ (*vào*) hay một danh từ có khả năng đặc biệt mở đầu trạng ngữ như *hôm, lúc, khi,* những ngữ đoạn đặt ở đầu câu như *bao giờ, mấy giờ, ngày nào, hôm nào, thứ mấy, giờ nào, lúc nào, khi nào, thời nào* và

---

[2] Theo lý thuyết của Li và Thompson, căn cứ vào những đặc trưng cú pháp có thể chia các loại hình ngôn ngữ thành bốn loại hình, trong đó loại "thiên chủ ngữ" (subject-prominent) như tiếng Pháp, tiếng Đức, và loại thiên chủ đề (topic-prominent) như tiếng Lahu và tiếng Hán, làm thành hai thái cực trong loại hình học ngôn ngữ.

bây giờ, hai giờ, ngày nay, hôm nay, mai, mốt, ngày kia, tuần tới, tháng sau, hết tháng, sang năm, cuối năm, lát nữa, hai phút nữa [3] có cương vị của một thành tố trực tiếp của câu, ngang bậc với tất cả phần còn lại: đó là phần đề, hay cụ thể hơn nữa, là phần khung đề của câu.

Đến đây ta có thể nêu rõ rằng những cụm từ chỉ thời điểm vừa kể trên đây không phải là một từ loại gì chuyên biểu thị thời điểm như các sách vở cổ điển thường hình dung. Nó không hề làm thành một danh sách khép kín. Khi đã xác định tính cách khung đề của nó, có thể thấy ngay rằng nó chỉ là một nhóm nhỏ được nhặt ra một cách có phần võ đoán từ vô số ngữ đoạn có thể dùng làm khung đề để trả lời cho các câu hỏi kiểu *bao giờ đi*, trong đó phần lớn là những kết cấu thường được gọi là "chủ-vị" và những động ngữ (vị từ + bổ ngữ). Chẳng hạn, trả lời cho câu hỏi *Bao giờ anh đi ?* có thể nói *Nó đến* (hay *trăng lên, bão ngớt* v.v.) *thì tôi đi* hoặc *Xong việc* (hay *tắt nắng, hết giờ,* v.v.) *thì tôi đi.*

So sánh:

(10) a. *Trời sáng là tôi đi.*	b. *Sáng mai (thì) tôi đi.*
c. *Tạnh mưa là tôi đi.*	d. *Lát nữa (thì) tôi đi.*
e. *Ăn xong là tôi đi.*	f. *Sang năm (thì) tôi đi.*
g. *Đến giờ là tôi đi.*	h. *Sáu giờ (thì) tôi đi.*
(11) a. *Trời sáng tôi mới đi.*	b. *Sáng mai tôi mới đi.*
c. *Tạnh mưa tôi mới đi.*	d. *Lát nữa tôi mới đi.*
e. *Ăn xong tôi mới đi.*	f. *Sang năm tôi mới đi.*
g. *Đến giờ tôi mới đi.*	h. *Sáu giờ tôi mới đi.*
(12) a. *Để trời sáng đã rồi hãy đi.*	b. *Để sáng mai đã rồi hãy đi.*
c. *Để tạnh mưa đã rồi hãy đi.*	d. *Để lát nữa đã rồi hãy đi.*
e. *Để ăn xong đã rồi hãy đi.*	f. *Để sang năm đã rồi hãy đi.*
g. *Để đến giờ đã rồi hãy đi.*	h. *Để đến sáu giờ đã rồi hãy đi.*

Những dẫn chứng sóng đôi trên đây cho thấy rằng các danh ngữ thường được coi là "trạng ngữ đầu câu" được xử lý hệt như những kết cấu chủ vị hay những động ngữ làm khung đề cho phát ngôn. Sự khác nhau giữa hai bên ở (10) – một bên bắt buộc phải dùng tác tử phân giới *thì* hay *là*, một bên không bắt buộc – là do các câu bên cột trái gồm hai phần quá giống nhau và do đó mối quan hệ giữa hai phần không được rõ nếu không có tác tử phân giới.

[3] Trong các ngữ đoạn này có một số có thể dùng ở cuối câu làm trạng ngữ nhưng nghĩa của câu có trạng ngữ vẫn khác với nghĩa của câu có khung đề.

Sự tương đồng trên đây sẽ không làm cho ta ngạc nhiên nếu ta để ý đến cấu trúc thật của những nhóm từ đã quen được gọi là "cụm danh từ làm trạng ngữ" hay là "cụm phó từ" ("locutions adverbiales"). Bên cạnh những trường hợp như *sang năm, hết tháng*, vốn là những ngữ vị từ rõ ràng, hoặc như *lát nữa, hai giờ nữa*, vốn là những dạng tỉnh lược rõ ràng của những kết cấu vị từ + bổ ngữ (so sánh: *một ly nữa*, (thêm) *bát nữa nhé*), thì tính vị ngữ của những từ ngữ như *sáng, trưa, chiều, tối, khuya, ba giờ* (xem những kết cấu như *chưa sáng, trưa quá rồi, đã ba giờ rồi*) cũng không thể chối cãi được, tuy những từ này cũng có thể được dùng như những danh ngữ.

Nhưng bằng chứng quan trọng nhất của sự tương đồng ở đây là khả năng xuất hiện (hay là sự xuất hiện bắt buộc) của tác tử phân giới *thì*, vốn là dấu hiệu tất yếu và đầy đủ của một cấu trúc đề-thuyết, có một chức năng tối quan trọng đối với cú pháp tiếng Việt là phân biệt quan hệ đề-thuyết (trong đó có quan hệ chủ-vị là một trường hợp cá biệt) với quan hệ chính phụ và đẳng lập bên trong một ngữ đoạn (syntaxème). Trong những cấu trúc như *bao giờ đi, mai đi*, bao giờ cũng có thể chêm *thì* sau *bao giờ*, sau *mai* (sau phần đề), còn trong những ngữ đoạn *đi vào lúc nào, đi vào ngày mai* thì tuyệt nhiên không thể làm như vậy ở bất cứ chỗ nào, vì đây không phải là những cấu trúc đề thuyết, mà là những ngữ đoạn gồm vị từ và trạng ngữ, và toàn bộ mỗi ngữ đoạn mới thành một phần đề hay một phần thuyết. Ta thấy rõ sự khác nhau giữa khung đề chỉ thời điểm và trạng ngữ chỉ thời điểm là cả một sự cách biệt giữa hai cấp độ của tôn ty cú pháp.

Bây giờ, để hiểu thêm ý nghĩa của các cấu trúc đề-thuyết có khung đề chỉ thời gian ta thử xem qua vị trí của nó trong các loại hình cấu trúc đề thuyết của tiếng Việt.

4. Tuy trong khoảng hơn 10 năm gần đây các nhà ngôn ngữ học đã đi đến chỗ hoàn toàn nhất trí về tầm quan trọng của cấu trúc đề thuyết ("phân đoạn thực tại") đối với cú pháp học chức năng và về tính phổ quát tuyệt đối của nó (trong khi họ nhận thấy cấu trúc chủ-vị chỉ tồn tại bên cạnh và độc lập đối với nó trong một số loại hình ngôn ngữ nhất định), song cho đến nay vẫn chưa thấy có được sự nhất trí hoàn toàn trong cách quan niệm nội dung và ý nghĩa của hai khái niệm "đề" ("theme" hay "topic") và "thuyết" ("rheme" hay "comment"), đặc biệt là của khái niệm thứ nhất.

Sở dĩ như vậy chủ yếu là vì bộ phận mở đầu cho phát ngôn được gọi là "đề" kia, ngoài cái thuộc tính chung là "làm xuất phát điểm cho phát ngôn" (Mathesius 1939) bằng cách thông báo "phạm vi luận bàn" (Chafe 1976) mà hình như mọi người đều thừa nhận, thì trong từng loại hình ngôn ngữ lại cho

thây những chỗ sai biệt quan trong đến nỗi không thể đưa ra một danh sách những đặc trưng được mọi người thừa nhận, đủ để phân biệt nó với chủ ngữ, với trạng ngữ chẳng hạn, và người ta cũng chưa thỏa thuận được với nhau về những vấn đề như phần đề có nhất thiết là phần mang "thông tin cũ" hay không, có nhất thiết phải là "xác định" (definite) hay không.

Lý thuyết về hai loại đề, do những nhà ngữ học như McCawley (1972) và Dik (1978) đề ra có lẽ là giải pháp tốt nhất để tìm lối ra khỏi tình trạng này, tuy đối với mỗi loại hình ngôn ngữ có thể có một đáp án khác. Theo lý thuyết này, cần phân biệt hai loại đề: 1. Khung đề (range topic theo McCawley, theme theo Dik), cho biết "cái phạm vi trong đó điều được nói ở phần kế theo sau có giá trị" (cf. Dik 1978:130); 2. Chủ đề (instance topic theo McCawley, topic theo Dik) biểu thị "cái thực thể mà phần thuyết nói tới" (cf. ibid.).

Có nhiều cơ sở để hy vọng rằng tình hình quan sát được trong tiếng Việt có thể xác nhận một cách chắc chắn và góp phần chính xác hóa thêm quan điểm này.

Trong tiếng Việt có một phương tiện hình thức để đánh dấu ranh giới giữa đề và thuyết: đó là từ *thì* (đôi khi được thay bằng *là*. Trước phần thuyết bao giờ cũng có thể (nếu không phải là bắt buộc) chêm thêm *thì* (trong nhiều trường hợp, việc chêm thêm như vậy có thể làm cho phần đề được "đánh dấu" và có thêm hàm ý tương phản). Đứng trước *thì* là đề của câu. Đó có thể là một khung đề hay một chủ đề. Chủ đề là "đối tượng của tư duy" (Travnicek 1962) trong khi người nói biểu đạt "sự phán đoán" của mình (Panfilov 1981), nó là "trung tâm của sự chú ý" (Li & Thompson 1976) hay là của "dòng tư duy" (De Lancey 1981) và do đó mà chi phối khả năng tỉnh lược chủ đề của mệnh đề sau trong điều kiện đồng sở chỉ (co-reference) – một đặc trưng quan trọng mà trong các ngôn ngữ thiên về chủ ngữ như các tiếng Âu châu chỉ có chủ ngữ mới có được. Khung đề thì không có đặc trưng này: nó chỉ là cái khung không gian, thời gian hay điều kiện trong đó điều được nói lên ở phần thuyết có ý nghĩa [4].

Trong sách vở ngữ học, ý nghĩa "điều kiện" của khung đề hình như chưa được chú ý đúng mức. Nhưng chỉ riêng công trình của Haiman (1978) về loại khung đề này cũng đủ cho thấy tầm quan trọng của nó. Trong tiếng Việt, đó là ý nghĩa thông thường nhất của loại khung đề có kết cấu "chủ-vị" hay ngữ đoạn vị từ. Ở đây ý nghĩa "điều kiện" có thể xen kẽ với ý nghĩa "thời gian" một cách nhuần nhuyễn. So sánh:

---

[4] Chi tiết hơn, xin xem báo cáo 1988e của tác giả bài này.

(13) a. *Đến tối thì về.* b. *Đang đi thì trời mưa.*
(xem thêm các câu (10) e, f, g) [5]
(14) a. *Tham thì thâm.* b. *Mềm (thì) nắn, rắn (thì) buông.*
(15) a. *Chị ngã (thì) em nâng.* b. *Ăn quả (thì) nhớ kẻ trồng cây.*

Trong các câu (13) hình như chỉ thấy có ý nghĩa "thời gian" ở phần đề. Trong các câu (14), chỉ thấy có ý nghĩa điều kiện. Nhưng trong các câu (15) thì lại thấy có cả hai nghĩa (có thể thêm *khi nào* hoặc *nếu* trước phần đề).

Nếu phát ngôn được cảm thụ như nói về một sự tình cá biệt (chứ không phải một quy luật thường tồn như trong các câu tục ngữ), tính giả định của khung đề, nhất là những phát ngôn có khung đề vừa có ý nghĩa thời gian, vừa có ý nghĩa điều kiện, lập tức kéo theo cái hàm ý là sự tình được báo trong phần thuyết chưa xảy ra, chưa hiện thực, nghĩa là nó thuộc về tương lai.

(16) a. *Ba đồng thì bán.* b. *Anh gọi thì nó đến đấy.*
c. *Đến ngã ba thì dừng lại đợi tôi.*

Hàm ý đó dĩ nhiên cũng thấy có trong những câu hỏi tương ứng

(17) a. *Bao nhiêu thì bán ?* b. *Ai gọi thì nó đến ?*
c. *Đến đâu thì dừng lại đợi anh ?*

và đó chính là trường hợp của câu *Bao giờ thì đi ?* mà ta đang xét.

5. Bây giờ ta đã thấy rõ nguyên do của sự khác nhau về nghĩa giữa *đi bao giờ ?* (và những câu trả lời tương ứng) với *bao giờ đi ?* (và những câu trả lời tương ứng). Ở đây không thể nói đến một tác dụng phân biệt nghĩa nào đó của trật tự từ ngữ, vì cấu trúc và thành phần của hai câu hỏi (và những câu trả lời tương ứng) không giống nhau. *Đi bao giờ* là một ngữ đoạn mà toàn bộ có thể là một phần thuyết (như trong *Các anh đi bao giờ ?*) hay một phần đề (như trong *Đi bao giờ thì tôi không biết*), trong đó *bao giờ* là tiêu điểm, vì việc *đi* tất nhiên phải được tiền giả định; còn *bao giờ đi* là một cấu trúc đề thuyết. Ý nghĩa "quá khứ" của *đi bao giờ* là hệ quả của việc tiền giả định rằng người hỏi đã biết trước việc "đi". Ý nghĩa tương lai của *bao giờ đi* là hệ quả của ý nghĩa điều kiện (giả định) của khung đề trong câu trả lời được dự đoán và ý nghĩa "chưa hiện thực" hay "hiện thực có điều kiện" của phần thuyết.

Quá trình tìm hiểu cấu trúc của hai kiểu câu hỏi và của những câu trả lời tương ứng còn đưa ta đến chỗ nhận thức được sự không đồng nhất giữa cấu trúc

[5] Tuy trong mấy câu (10), hai phần đề và thuyết cũng có thể hình dung như hai sự tình kế tiếp nhau, trong đó sự tình thứ nhất là điều kiện hiện thực hóa của sự tình thứ hai.

lưỡng phân đề/thuyết và sự phân biệt giữa "cái đã biết sẵn" (hay "thông tin cũ") và "cái mới". Tuy trong những điều kiện bình thường ("không đánh dấu") phần đề thường là "cái biết sẵn" và phần thuyết thường chứa đựng ít nhất là một từ chỉ "cái mới" hay "tiêu điểm thông báo", nhưng sự trùng hợp đó tuyệt nhiên không phải là tất yếu. (cf. Halliday 1970, 1985).

Trong câu

(16) *Tập truyện ngắn của tôi được Hội tặng giải nhất*

"cái mới" là cả phần thuyết (*được Hội tặng giải nhất*) nếu câu này trả lời câu hỏi *Tập truyện ngắn của anh có tiếng vang gì không ?*. Đó sẽ là *tặng giải nhất*, nếu câu hỏi là *Tập truyện ngắn của anh được Hội đánh giá ra sao ?*. Đó sẽ là *nhất*, nếu câu hỏi là *Tập truyện ngắn của anh được Hội tặng giải gì ?*. Đó sẽ là cả phần đề (*Tập truyện ngắn của tôi*) nếu câu hỏi là *Tác phẩm nào được Hội tặng giải nhất ?*. Đó sẽ là *tập truyện ngắn* nếu câu hỏi là *Tác phẩm nào của anh được Hội tặng giải nhất ?*. Đó sẽ là *của tôi* nếu câu hỏi là *Tập truyện ngắn của ai được Hội tặng giải nhất ?*. Những ngữ đoạn (từ và "cụm từ") có địa vị biểu thị cái mới có thể mang một "trọng âm logic" chồng lên trên trọng âm cú pháp. Cuối cùng, "cái mới" sẽ là toàn bộ câu nói nếu câu hỏi là *Có chuyện gì mà anh mừng quýnh lên thế ?* (trong trường hợp này, các tác giả định nghĩa "thuyết" là "cái mới" sẽ nói rằng câu (16) chỉ có phần thuyết).

Việc xác định "mới/cũ" là do yêu cầu, mục đích thông báo quy định, nó thuộc bình diện dụng pháp (pragmatics); việc phân đoạn đề/thuyết là kết quả của cách tổ chức phát ngôn theo hướng đi của "dòng tư duy" (của thao tác chẩn đoán), nó thuộc bình diện cú pháp-logic. Đó là tầng lớp cú pháp phản ánh trực tiếp sự vận động của tư duy trong khi tổ chức cách biểu đạt sự tình cần thông báo. Cái trật tự đi từ đề đến thuyết hình như phản ánh một trình tự phổ quát trong cách tư duy của con người (cf. Stepanov 1981).

MẤY TIỀN ĐỀ CHO VIỆC PHÂN TÍCH CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT *

Sở dĩ ngôn ngữ học hiện đại tiến bộ được như ngày nay, một phần đáng kể cũng là nhờ việc khắc phục cách nhìn dĩ Âu vi trung, nghĩa là nhờ việc phát hiện và loại bỏ những gì là kết quả của việc áp đặt mô hình của các ngôn ngữ châu Âu - tiếng mẹ đẻ của những nhân vật chủ đạo trong ngôn ngữ học thế giới - cho tất cả các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau.

Việc khắc phục này chỉ có thể thực hiện được trong chừng mực các quan điểm dĩ Âu vi trung được nói lên một cách đủ hiển ngôn. Thế nhưng trong cái khung lý luận của ngôn ngữ học hiện đại có rất nhiều định đề chưa hề được phát biểu thành văn bao giờ.

Trong âm vị học chẳng hạn, trong số những định đề bất thành văn ấy có thể kể những cách hình dung về cái tuyến tính ngôn âm học của cách kết hợp các âm vị, về sự thể hiện tất yếu của cái đơn vị cấu trúc gọi là âm vị trong "âm tố", được hình dung như một vật có thể choán một khúc ("âm đoạn") trên trục thời gian, hay cái định kiến cho rằng một âm vị chỉ có thể được thể hiện trong một tổ hợp gồm hai âm tố nếu đó là hai phụ âm hay hai nguyên âm, chứ không thể được thể hiện trong một tổ hợp gồm một phụ âm và một nguyên âm. Ngay những khi cách làm ăn này có được biện hộ một cách hiển ngôn chăng nữa, thì đó cũng là biện hộ bằng những lý do âm học hay cấu âm, chứ không phải bằng những lý do ngôn ngữ học chính danh (chi tiết hơn, xem Cao Xuân Hạo 1985a).

Trong lĩnh vực ngữ pháp, nhiều mối nghi ngờ nghiêm trọng có thể nảy sinh xung quanh tính phổ quát của sự phân biệt giữa "từ" và "hình vị", của những "phạm trù ngữ pháp" như thì, thể, số và nhiều thứ khác, được đa số các nhà ngữ học coi là hiển nhiên không cần phải chứng minh gì cả.

Trong bài này, tôi xin trình bày sơ lược một vài ý kiến có liên quan đến những vấn đề như vậy trong lĩnh vực cú pháp: cái gì làm thành cấu trúc cú pháp của câu và cái đó có liên quan đến bình diện nội dung của câu như thế nào.

---

* Báo cáo đọc tại phiên họp toàn thể Hội nghị Ngôn ngữ học quốc tế tại Praha, tháng giêng 1990 (dịch từ nguyên bản tiếng Anh).

1. Các loại hình cấu trúc cú pháp

1.1. Trong một số ngôn ngữ, như các thứ tiếng Ấn-Âu chẳng hạn, chủ ngữ ngữ pháp của vị từ không trùng với chủ ngữ logic của câu Sở đề, và do đó cấu trúc cú pháp của câu nhiều khi không tương ứng với cấu trúc logic của nó. Sự phân biệt này thường được coi một cách tiên nghiệm là phổ quát.

Song nếu ta chấp nhận cách định nghĩa của Sapir (1921) nói rằng câu là sự thể hiện trong ngôn ngữ của một mệnh đề, nghĩa là sản phẩm của một hành động nhận định của tư duy (Reichenbach 1966), thì ta sẽ thấy sự bất tương ứng này khó hiểu và thậm chí kỳ quặc đến nỗi ta phải bất giác nghi ngờ rằng một ngôn ngữ có một cấu trúc cú pháp không tương ứng với cái mà nó tất nhiên phải biểu hiện, chắc không thể ngay từ đầu đã như thế.

Và quả nhiên ta có thể dựa vào những cứ liệu lấy từ tiếng Hitt và tiếng Sanscrit Vệ Đà đã được những tác giả như W. Lehmann (1976), C. Justus (1976) và T. Givón (1976) phân tích, để ức đoán rằng cách đây ba thiên niên kỷ hay lâu hơn nữa, các thứ tiếng Ấn-Âu đã từng là những ngôn ngữ Đề-Thuyết trước khi chuyển thành những ngôn ngữ Chủ-Vi như ngày nay. Trong lịch sử của nó, các ngôn ngữ này đã đi qua một giai đoạn trong đó diễn ra một sự tách đôi của ngữ đoạn vốn biểu hiện Sở đề logic (subjectum, tức hypokeimenon của Aritoteles) ra thành hai yếu tố, đưa tới sự xuất hiện của một ngữ đoạn có tính chất thuần túy ngữ pháp (thuần túy hình thức, không mang nội dung logic hay nghĩa biểu hiện nào). Ngữ đoạn này về sau vẫn được gọi là Subject (vốn nguyên là một thuật ngữ logic có nghĩa là Sở đề hay Chủ đề), mặc dầu nó không còn biểu hiện Chủ đề của câu nữa. Tính chất kỳ quặc của yếu tố này là ở chỗ nó không có chức năng biểu thị một cái gì nhất định trên bình diện nội dung cả, dù đó là một "vai" (một tham tố nào đó trong sự tình được câu mô tả) hay là một thành phần của một mệnh đề – Sở đề hay Sở thuyết (x. Daneš 1974).

Rốt cục Chủ ngữ (ngữ pháp) không thể định nghĩa cách nào khác hơn là bằng hai đặc trưng hình thức: danh cách (nominative) và sự phù ứng (hay quyền kiểm định – control) hình thái học đối với vị từ về ngôi (person), về số (number) và đôi khi cả về giống (gender) nữa (x. Robins 1967). Mà đã thế thì nó chỉ có thể tìm thấy trong những ngôn ngữ thuộc một số loại hình nhất định: loại ngôn ngữ biến hình và loại ngôn ngữ chắp dính chẳng hạn. Cho nên những mưu toan đi tìm một cách định nghĩa phổ quát cho Chủ ngữ (ngữ pháp) đều thất bại ngay từ đầu, và chỉ dẫn tới những sự tự mâu thuẫn hiển nhiên (x. Keenan 1976, Comrie 1981).

1.2. Sự xuất hiện của Chủ ngữ ngữ pháp là do quá trình ngữ pháp hóa của những đặc trưng hình thái vốn thuộc về chủ đề logic và về sau dần dần

được gắn chặt vào những tham tố thường được lấy làm Chủ đề hơn cả, như vai người hành động chẳng hạn. Nó không thể có được trong những ngôn ngữ không biến hình, không có sự ngữ pháp hóa của các cách (các vai tham tố) như tiếng Hán hay tiếng Việt.

Trong các ngôn ngữ này cấu trúc của các cú pháp của câu chỉ có thể làm cái việc tự nhiên nhất mà nó phải làm: phản ánh trực tiếp cấu trúc của mệnh đề, cho nên câu không thể có một cái gì đó có thể gọi là Chủ ngữ (ngữ pháp) cả. Cái mà người ta thường gọi là Chủ ngữ trong các ngôn ngữ này thật ra là cái ngữ đoạn biểu thị Chủ đề logic của câu hoặc là (trong những câu có nhiều bậc Đề-Thuyết) tham tố thứ nhất của khung vị ngữ, tức một yếu tố ngữ nghĩa chứ không phải ngữ pháp. Thành tố trực tiếp thứ nhất của câu trong những ngôn ngữ không trải qua quá trình ngữ pháp hóa (hình thái hóa morphologization), Chủ đề bao giờ cũng biểu hiện Sở đề logic (Đề) và thành tố trực tiếp thứ hai của câu bao giờ cũng biểu hiện Sở thuyết logic (Thuyết) của mệnh đề. Thành thử các thứ tiếng này có thể gọi là những ngôn ngữ Đề-Thuyết [1].

Trong khi đó, trong lịch sử của các ngôn ngữ Ấn-Âu, sự phân đôi của chủ đề đưa đến hai khả năng sau đây:

a. Ngữ đoạn biểu thị Sở đề, khi nào nó không trùng với Chủ ngữ của vị từ chính của câu, được tách ra khỏi câu bằng một chỗ ngừng, trong khi phần còn lại của câu tự nó đã có một cấu trúc cú pháp trọn vẹn, như trong tiếng Pháp chẳng hạn.

(1) *Ce livre, je l'ai lu* 'Cuốn sách này í mà, tôi đã đọc nó rồi'

Những thứ tiếng như thế có thể gọi là những ngôn ngữ Chủ-Vị có Ngoại đề. Trong những kiểu câu mà chủ ngữ không phải là Đề, Ngoại đề là thứ Đề duy nhất mà loại hình ngôn ngữ này có thể có. Một câu như **Ce livre j'ai lu* là không thể chấp nhận được.

b. Chủ ngữ ngữ pháp của câu được biểu hiện bằng danh cách và sự phù ứng với vị từ, còn chủ ngữ logic của câu, khi không trùng với chủ ngữ ngữ pháp của vị từ, có thể tham gia cấu trúc cú pháp của câu và mang hình thái cách của một tham tố của sự tình, đồng thời cương vị Chủ đề được đánh dấu bằng những

---

[1] Một số tác giả như Li và Thompson (1976) gọi đó là những ngôn ngữ "thiên chủ đề" (topic-prominent) vì họ vẫn thừa nhận có một "Chủ ngữ" trong câu của các ngôn ngữ này. Nhưng họ lại định nghĩa (1981) Chủ ngữ là "danh ngữ có quan hệ "làm" hay "là" với vị từ": một yếu tố như thế rõ ràng là một vai nghĩa, không phải là một yếu tố ngữ pháp.

phương tiện khác (không phải là hình thái cách): vị trí ở đầu câu chẳng hạn, như trong tiếng Nga.

(2) *Etu knigu ja chital* 'Cuốn này tôi đọc rồi'

Trong loại hình này, ngoài kiểu câu có Nội đề nằm bên trong cấu trúc của câu và do đó được đánh dấu cách theo chức năng cú pháp của nó trong câu, còn có thể có kiểu câu dùng Ngoại đề, được tách ra khỏi câu bằng một chỗ ngừng, và mang một hình thái cách không cho thấy sự tham gia của nó vào cấu trúc cú pháp của câu (đó thường là danh cách nếu không lệ thuộc vào một giới từ quy định hình thái cách của nó). So sánh:

(3) a. *Televizorov zdes' mnogo.* 'Ti vi thì ở đây có rất nhiều'
b. *Televizory, ix zdes' mnogo.* 'Ti vi í mà, ở đây có rất nhiều (ti vi)'.
c. *Chto kasajets'a televizorov, to ix zdes' mnogo.* 'Còn như ti vi thì ở đây nhiều (ti vi) lắm'.

Những thứ tiếng như thế có thể gọi là những ngôn ngữ Chủ-Vị có Nội đề. Đó thường là những thứ tiếng biến hình còn giữ những hệ thống hình thái cách phong phú cho phép một trật tự từ ngữ tương đối tự do (như tiếng La Tinh) hay những thứ tiếng chắp dính trong đó cả chủ ngữ lẫn phần Đề đều được đánh dấu như tiếng Nhật hay tiếng Hàn. Sự có mặt của Đề trong cấu trúc cú pháp hạt nhân của câu khiến cho các thứ tiếng này có phần gần gũi hơn với các ngôn ngữ không có chủ ngữ ngữ pháp như tiếng Việt hay tiếng Hán, làm thành loại hình thứ ba - các ngôn ngữ Đề-Thuyết.

Trong các ngôn ngữ này, Đề cũng có thể tách ra khỏi Thuyết bằng một chỗ ngừng, làm thành một thứ Ngoại đề. Nhưng ngay trong những câu kiểu này phần Thuyết cũng không bắt buộc phải có dạng một câu trọn vẹn (x. cách dịch các thí dụ ở (2) và (3)).

Những điều nói trên đây đưa đến các phân chia loại hình các cấu trúc cú pháp như sau:

NGÔN NGỮ	THAM GIA CẤU TRÚC CÚ PHÁP CƠ BẢN	
	chủ đề	chủ ngữ
Tiếng Pháp	–	+
Tiếng Nga	+	+
Tiếng Việt	+	-

2. Cấu trúc cú pháp của câu trong tiếng Việt

Trong cuốn *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), tôi bắt đầu việc phân tích bằng cách lấy *thì* làm tiêu chí phân đoạn câu (x. Thompson 1965). Một từ khác là *là*, nhiều khi thay thế cho *thì*, hoặc được phối hợp với *thì*, cũng được dùng như một tiêu chí phụ. Trước tiên ta thử xem cái gì có thể đi trước *thì* và cái gì có thể đi sau nó.

Khi nào câu không được dùng để truyền đạt "thông báo gộp" chẳng hạn để trả lời những câu hỏi như "có việc gì thế ?" hay "làm sao thế ?", nó đều chứa đựng hoặc có thể chứa đựng một chữ *thì* [2] ở một vị trí nhất định. Vị trí đó có thể được xác định như sau:

2.1. *Thì* được đặt hoặc có thể được đặt sau (nghĩa là ta có thể thêm vào sau mà không làm cho câu sai ngữ pháp hoặc làm thay đổi nghĩa biểu hiện của nó) những ngữ đoạn đứng đầu câu (hay gần sát vị trí đầu câu, sau những yếu tố liên kết câu với văn bản hay những yếu tố hình thái, v.v), cụ thể là:

a. Những danh ngữ xác định chỉ sự vật được nói đến trong phần sau của câu, sự vật mà điều được nói ra trong câu có thể được ứng dụng cho nó (nhiều khi trong thế tương phản với những sự vật khác);

b. Những giới ngữ (những danh ngữ có chuyển tố (giới từ) đi trước), chỉ cái điều kiện thời gian, không gian hay cảnh huống trong đó điều nói ra trong câu có hiệu lực, có giá trị chân lý;

c. Những ngữ đoạn vị từ hay những tiểu cú (những "cấu trúc Chủ-Vị"), chỉ cái sự tình trong đó điều nói ra trong phần sau của câu có hiệu lực.

2.2. *Thì* được đặt hoặc có thể được đặt trước:

a. Một ngữ đoạn vị từ ("vị từ" hay "tính từ") chỉ một quá trình hay một trạng thái của sự vật được nêu lên ở phần đề hoặc có hiệu lực trong khuôn khổ của sự vật hay hoàn cảnh được nêu lên ở phần đề ấy;

b. Một tiểu cú chỉ một sự tình được nhận định là có giá trị chân lý trong khuôn khổ (hay trong chừng mực có thể nói về) sự vật được nêu ra ở phần đi trước;

c. Một danh ngữ hay giới ngữ chỉ một sự vật được đồng nhất hóa với sự vật được biểu thị bằng danh ngữ đi trước hoặc nêu rõ tính cách của nó;

d. Một cấu trúc định lượng (lượng từ + danh ngữ) chỉ một tính chất (có liên quan đến số lượng) của sự vật được nêu ở phần đi trước.

---

[2] Nếu trong câu có hai vế tương phản, câu có thể có hai chữ *thì*.

2.3. Qua những điều nói trên, có thể thấy rằng phần đi sau *thì* biểu thị một cái gì hoàn toàn ăn khớp với cách định nghĩa cổ điển về Sở thuyết logic (Logical Predicate hay Rheme) của câu, còn phần đi trước *thì* biểu hiện một cái gì hoàn toàn ăn khớp với cách định nghĩa của những tác giả như Chafe (1976) hay McCawley (1972) về cái phần câu mà họ gọi là Topic. Chúng tôi sẽ gọi phần này là phần Đề (hay Đề ngữ), còn phần đi sau là phần Thuyết (hay Thuyết ngữ). Như vậy, chức năng của *thì* là đánh dấu biên giới giữa hai phần Đề và Thuyết của câu. Mức cần thiết của việc sử dụng nó là tùy ở mối quan hệ giữa hai thành phần đó. Nó lên đến mức tối đa với hai thành phần cùng là tiểu cú hay cùng là ngữ vị từ. Nó hầu như triệt tiêu khi Đề là danh ngữ và Thuyết là vị ngữ (cấu trúc Đề-Thuyết "điển hình"). Giữa hai cái cực đó có cả một âm giai nhiều bậc. *Thì* càng ít cần thiết bao nhiêu, nó càng đánh dấu tính tương phản của Đề mạnh bấy nhiêu. Chẳng hạn khi một nhóm bạn bè trả lời câu hỏi *Các bạn uống gì ?* của người mời họ vào quán giải khát ta có thể nghe:

(4) - *Tôi uống bia.*
- *Mình thì uống nước chanh.*
- *Tớ thì uống gì cũng được.*

Có thể phân biệt hai thứ Đề: 1. Chủ đề (Theme của trường Praha, Instance Topic của McCawley), chỉ sự vật được nói đến (Daneš 1970, Halliday 1970, Sgall 1974, v.v), đó là đối tượng của tư duy (Panfilov 1968, Travníček 1962) là trung tâm của sự chú ý của người nói (Paul 1880, Kuroda 1972), và 2. Khung đề (Range Topic của McCawley), đóng khung cho phần Thuyết, nghĩa là cho biết hoàn cảnh (không gian, thời gian hay điều kiện) trong đó phần Thuyết có hiệu lực.

Chức năng của hai thứ Đề này về thực chất là một: đó là xác định giới hạn và phạm vi ứng dụng của điều được nhận định trong phần Thuyết, một giới hạn mà nếu thiếu đi thì điều nói ra khó lòng có được một giá trị chân lý (hay giá trị chân – nguỵ, nghĩa là cái khả năng của một mệnh đề có thể được nhận định là đúng hay sai) và do đó cũng khó lòng có giá trị thông báo và giao tiếp.

Thành thử trong một ngôn ngữ Đề-Thuyết đôi khi rất khó phân định đâu là Chủ đề, đâu là Khung đề. Trong những câu như

(5) a. *Trời nhiều mây* (*cf. Trên trời nhiều mây*);
b. *Hôm ấy vui lắm.*

phải dựa vào ngôn cảnh mới xác định được phần mở đầu là Chủ đề hay là Khung đề. Những lỗi hay gặp nhất trên sách báo và các phương tiện truyền thông đại chúng (chiếm gần 40% tổng số lỗi quan sát được, và so với các kiểu

lỗi khác, nhiều gấp 24 35 lần) là sự lẫn lộn giữa Khung đề và Chủ đề [3], một kiểu lỗi khó lòng có thể gặp trong một văn bản hay một phát ngôn của người Âu châu, dù là người ít học nhất, vì trong hình thái học của các thứ tiếng châu Âu, Khung đề hầu như không thể phân biệt được với trạng ngữ chỉ chu cảnh (tuy trong nhiều trường hợp có sự phân biệt khá rõ về ngữ điệu).

Những cứ liệu rõ nét do chữ *thì* cung cấp khiến cho ta nghĩ rằng khái niệm Sở đề logic (hypokeimenon, subjectum, onoma, thema) trong logic học cổ điển được định nghĩa quá hẹp, chỉ bao quát được một thứ Đề là Chủ đề mà thôi. Nhiều nhà logic học và ngôn ngữ học đã vạch rõ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ của Aristoteles đối với hệ thống logic học cổ điển do ông sáng lập. Tiếng Hy Lạp thời cổ điển, cũng như các ngôn ngữ Ấn-Âu ngày nay, vốn có một cách xử lý ngữ pháp đối với Chủ đề khác hẳn cách xử lý ngữ pháp đối với Khung đề. Ta bất giác nghĩ rằng Sở đề logic sẽ được định nghĩa cách khác nếu tiếng mẹ đẻ của Aristoteles không phải là tiếng Hy Lạp, mà là tiếng Hán hay (và nhất là) tiếng Việt: trong thứ tiếng này, cả hai thứ Đề đều được đánh dấu như nhau bằng chữ *thì* hay chữ *là*, vốn thuộc số những phương tiện ngữ pháp quan trọng nhất của nó.

3. Vị trí của cấu trúc Đề-Thuyết trong phân tích cú pháp

Việc đồng nhất hóa Đề với "thông báo cũ" (hay "cái cho sẵn" - given) và Thuyết với "thông báo mới" cũng xưa cũ như việc sử dụng hai thuật ngữ này: nó đã có từ khi trường Praha bắt đầu xây dựng lý thuyết "phân đoạn thực tại của câu" vào những năm 30 của thế kỷ (Mathesius 1939).

Về sau, với sự phổ biến của những mô hình ba bình diện bắt nguồn từ Ch. Morris (1938) và F. Daneš (1964), quan niệm nói trên đưa đến chỗ định vị Cấu trúc Đề-Thuyết vào bình diện dụng pháp (pragmatics) của việc phân tích phát ngôn (Dik 1978, Givón 1979, Dooley 1982, v.v).

Trong tiếng Việt, cấu trúc cú pháp của câu phản ánh trực tiếp cấu trúc logic được ngữ pháp hóa ít nhiều bằng cách sử dụng *thì* hay *là*. Điều đó cung cấp một phần dẫn chứng cho phép ta hoài nghi, nếu chưa phải là bác bỏ, quan niệm nói trên. Nhưng sự kiện quan sát được trong tiếng Việt cho phép ta nhận xét như sau:

---

[3] Những kiểu câu như *Qua kinh nghiệm đã cho thấy...* hay *Trong tình hình này đòi hỏi ..* ngày nay hầu như đã hoàn toàn lấn át những kiểu câu vốn được coi là chuẩn hơn như *Kinh nghiệm đã cho thấy* hay *Qua kinh nghiệm, ta đã thấy..., Tình hình này đòi hỏi ...* hay *Trong tình hình này cần...*

Cấu trúc Đề-Thuyết là một thuộc tính của câu với tính cách là sự thể hiện của một hành động nhận định (hay hành động mệnh đề - propositional act), chứ không phải là của phát ngôn với tính cách là một hành động giao tiếp giữa những người nói cụ thể, trong một tình huống cụ thể. Cấu trúc Đề-Thuyết được đánh dấu hoặc có thể được đánh dấu bằng *thì* và *là*, trong tình huống phát ngôn nào cũng vẫn y nguyên [4].

Trong khi đó, cái gọi là cấu trúc thông báo ("cũ" và "mới") không có liên quan đến cấu trúc cú pháp của câu, và hoàn toàn lệ thuộc vào tình huống: cái "mới" có thể là bất kỳ từ ngữ nào trong câu, trong đó có cả Đề ngữ, cũng có thể là cả câu. Nó tùy ở yêu cầu thông báo (tùy ở câu hỏi do tình huống hay người đối thoại đặt ra). Nó thuộc bình diện dụng pháp, trong khi cấu trúc Đề-Thuyết thuộc bình diện nghĩa.

Bình diện này thường được quan niệm một cách phiến diện như là cái sự tình của thế giới hiện thực (hay tưởng tượng) được trần thuật trong câu nói. Thật ra, *nghĩa* của câu không phải chỉ có thế. Ngôn ngữ không trực tiếp phản ánh thế giới. Nó phản ánh thế giới thông qua cách tri giác của con người và thông qua việc sắp xếp cách tri giác ấy lại theo một trật tự tuyến tính của logic ngôn từ thành một nhận định có Sở đề và Sở thuyết.

So sánh:

(6) a. *Ngọn đèn ở phía trên cái bàn.*
b. *Cái bàn ở phía dưới ngọn đèn.*

ta thấy hai câu có thể phản ánh một sự tình khách quan duy nhất, nghĩa là giống nhau về sở chỉ (referent), về nghĩa biểu hiện (representational); nhưng nghĩa logic ngôn từ (cách xây dựng mệnh đề, cách nhận định) của hai câu thì lại ngược nhau. Hai câu này không phải là đồng nghĩa - vì mỗi câu nói về một chủ đề khác nhau - và do đó mà có thể có những công dụng (những giá trị dụng pháp) khác nhau [5].

Cấu trúc Đề-Thuyết không phụ thuộc bình diện dụng pháp. Nó thuộc bình diện logic ngôn từ (logico-discursive) của nghĩa học.

---

[4] Có hai trường hợp trong đó câu không thể thêm *thì* (tuy có thể thêm *là* hay *mà*): đó là trong những phát ngôn chứa đựng một "thông báo gộp" hay những phát ngôn trong đó phần Đề mang thông tin mới.

[5] Hồi đọc bài báo cáo này ở Praha, tôi tin chắc ở luận đề này (và cử tọa, nhất là GS. F. Daneš), hình như cũng tán thành nó. Nhưng bây giờ (1998), tôi thấy nó cần được soát lại kỹ hơn. Trong tương lai cần có thêm những cuộc thảo luận sâu hơn về vấn đề này.

4. Mấy thuộc tính của Đề

4.1. Quan hệ ngữ nghĩa với phần Thuyết của câu

Khác với Chủ ngữ trong các ngôn ngữ Chủ-Vị như các thứ tiếng Ấn-Âu, vốn thường biểu thị tham tố thứ nhất của vị từ và do đó bị trói buộc vào từ này vì những qui tắc tuyển lựa về nghĩa học rất ngặt nghèo, Đề ngữ của câu tiếng Việt có thể có những mối quan hệ hết sức đa dạng với phần Thuyết của câu. Những mối quan hệ này có thể vượt rất xa ra ngoài phạm vi cấu trúc tham tố của vị từ làm hạt nhân cho phần Thuyết (nếu phần này có vị từ), và có thể nói là không thể kể hết ra được. Sau đây là một vài minh họa:

(7) a. *Món này (thì) ăn rất ngon.*
b. *Món này ăn (thì) rất ngon nhưng làm (thì) rất tốn công.*
c. *Ông Ba (thì) tôi không biết nhà ở đâu cả.*
d. *Tham thực (thì) cực thân.*
e. *Phải ba trăm lạng (thì) việc này mới xong.*
f. *Việc này đã có quan.*
g. *Vàng (thì) gió; đỏ (thì) mưa.*
h. *Chó (thì) treo, mèo (thì) đậy.*
i. *(Về phần) Tôi thì thế nào cũng xong.*

4.2. Đề ẩn (hay Đề ngữ zero)

Khác với chủ ngữ trong các ngôn ngữ Chủ-Vị, nhất là ở những thứ tiếng như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, trong đó sự hiện diện của Chủ ngữ trong câu là bắt buộc, dù nó không chỉ một sự vật hay một sự tình nào hết (cf. *il faut, it hurts, es regnet* v.v), Đề ngữ trong tiếng Việt rất hay vắng mặt trên bình diện cú pháp, nhất là khi sở chỉ của nó là người nói, người nghe, là một cái gì mà hai người đang nhìn thấy hay đang bàn tới, là "người ta" nói chung, hoặc là môi trường của cuộc đối thoại (ở đây, bây giờ).

(8) a. *Đau quá!* (ẩn: "tôi")
b. *Đau lắm à ?* (ẩn: "anh")
c. *Nóng nhỉ ?* (ẩn: "ở đây, bây giờ")
d. *Bụi quá!* (- nt-)
e. *Nên nhường nhịn kẻ yếu hơn.* (ẩn: "chúng ta")
f. *Đẹp quá!* (ẩn: "cú sút" trên màn ảnh tivi v.v.)
g. *Thì đi!* (ẩn: "đi" - lời rủ rê của người tiếp chuyện vừa nói ra.)

4.3. Những đặc quyền cú pháp của Đề

Trong sách vở ngôn ngữ học về tiếng Việt, phần Đề của câu, khi nào không thể được thuyết minh như là "Chủ ngữ" (khi nào nó không chỉ vai người hành động hay vật mang tính chất, v.v) thường được coi như là một "thành phần phụ" (bổ ngữ hay trạng ngữ) đã được đảo lên phía trước hoặc như một cái gì "ngoài nòng cốt" của câu (Ngữ pháp tiếng Việt 1983, Phan Thiều 1988). Chẳng hạn những câu như

(9) a. *Tôi tên là Nam.*
   b. *Xã bên ruộng tốt.*
   c. *Người này tôi có quen.*

được coi là những biến hình (transforms) của (*resp.*)

   a'. *Tên (của) tôi là Nam.*
   b'. *Ruộng (của) xã bên tốt.*
   c'. *Tôi có quen người này.*

và do đó là đồng nghĩa với ba câu này. Nhưng chỉ cần triển khai các câu trên bằng cách thêm vào một phần Thuyết (một vị ngữ) đẳng kết nữa là sẽ thấy sự khác nhau giữa (10)a, b, c và (10)a', b', c':

(10) a. *Tôi tên là Nam, sinh ở Hà Nội, có ba con.*
   b. Xã bên ruộng tốt nên rất giàu.
   c. *Người này tôi quen nhưng không phải là bạn tôi.*
   a'. **Tên (của) tôi là Nam, sinh ở Hà Nội, có ba con.*
   b'. **Ruộng (của) xã bên tốt nên rất giàu.*
   c'. **Tôi quen người này nhưng không phải là bạn tôi.*

Ba câu (10)a', b', c' sai ngữ pháp và khó hiểu, vì trong (9)a' yếu tố hồi chỉ ø được hiểu là đồng sở chỉ với *tên* (Chủ đề của câu – thành tố duy nhất có quyền kiểm định đồng sở chỉ), mà *tên* thì không thể đi với *sinh ở Hà Nội* được, cho nên trong câu này ở chỗ có ø phải có một phần Đề khác với *tên* (các câu b', c' cũng tương tự):

(11) a. *Tên tôi là Nam, tôi sinh ở Hà Nội, (tôi) có ba con.*
   b. *Ruộng (của) xã bên tốt, nên xã này rất giàu.*
   c. *Tôi quen người này, nhưng anh ta không phải là bạn tôi.*

Điều đó cho thấy rằng (9) a, b, c không đồng nghĩa với (9) a', b', c'. Hai bên có thể cùng chỉ những sự tình khách quan như nhau, nhưng nghĩa của mỗi bên một khác trên bình diện logic-ngôn từ: đó là những nhận định về những Sở đề khác nhau.

Trên bình diện cú pháp, các câu (10) và (11) cho thấy rằng phần Đề của câu, dù trên bình diện ngữ nghĩa có biểu thị vai (tham tố) nào trong sự tình được trần thuật, thì vẫn có quyền chi phối yếu tố hồi chỉ zero (hay tỉnh lược yếu tố đồng sở chỉ) - một đặc quyền mà trong các thứ tiếng Ấn - Âu vốn thuộc về Chủ ngữ (x. Keenan 1976)b – chứ không thuộc về cái mà trong sách vở thường gọi là "chủ ngữ" của vị từ (*ruộng, tôi* trong các dẫn chứng trên).

Đặc quyền cú pháp này phần Đề có được là do cương vị "đối tượng của tư duy" hay "trung tâm của sự chú ý" của nó: Sở đề hiện diện trong tâm trí người nói (và cả người nghe) trong suốt thời gian câu được phát ra và cả sau thời gian đó, trong các câu tiếp theo nữa. Chừng nào chưa có một cái Đề mới được đưa vào ngôn từ, người nghe vẫn tiếp tục hiểu tất cả các phần Thuyết như đều nói về, hoặc trong khuôn khổ, cái Đề cũ. Ngoài quyền chi phối yếu tố hồi chỉ zero, phần Đề trong câu tiếng Việt còn có quyền chi phối cách dùng đại từ phản chỉ và vị từ tình thái *đều* trong toàn câu, trong khi tham tố thứ nhất của khung vị ngữ (thường gọi là "chủ ngữ" của vị từ) chỉ có những quyền chi phối đó trong phạm vi của tiểu cú trong đó nó làm tiểu đề mà thôi.

(12) a. *Anh Nam (thì) các bạn đều quý mến nhưng vẫn thấy mình cô độc.*
b. *Cô Bích tay đau mà vẫn không cho bạn thay mình đứng máy.*
c. *Đồ mới đồ cũ lão đều mua hết (*Lão đều mua hết đồ mới đồ cũ).*

5. Câu có nhiều bậc Đề-Thuyết

Có những câu mà phần Đề hay phần Thuyết, hay cả hai, là những cấu trúc Đề-Thuyết. Đó là những câu có hai bậc Đề-Thuyết. Những câu này đến lượt nó lại có thể làm Đề hay làm Thuyết cho những câu khai triển hơn - những câu có ba bậc Đề-Thuyết, v.v.

Những câu có nhiều bậc Đề-Thuyết có thể hình dung một cách ước định như là kết quả của một sự khai triển trong đó có một cái Đề mới hay một phần Thuyết mới được thêm vào cho cái cấu trúc Đề-Thuyết trước đó vốn là câu trọn vẹn (sự khai triển này nhiều khi kèm theo những biện pháp "xuống cấp" nhằm làm cho câu nguyên thủy mất đi tính cách câu trọn vẹn, như bỏ *thì*, thay *thì* bằng *mà* hay *có, có gì*, hay đổi vị trí của *thì*).

Do vị trí của hai phần Đề và Thuyết trong câu tiếng Việt (cũng như trong hầu hết các ngôn ngữ SVO và SOV), khi thêm Đề vào một cấu trúc Đề-Thuyết thì ta có một sự khai triển sang trái (leftward extending), còn thêm Thuyết vào đó thì ta có một sự khai triển sang phải (rightward extending).

5.1. Vài dẫn chứng về khai triển câu sang trái

(13) a. *Giá (là) năm ngàn.*

b. *Một cái (thì) giá (là) năm ngàn.*

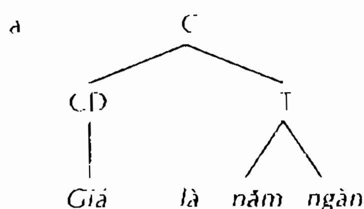
c. *Máy này (thì) mỗi cai giá năm ngàn.*

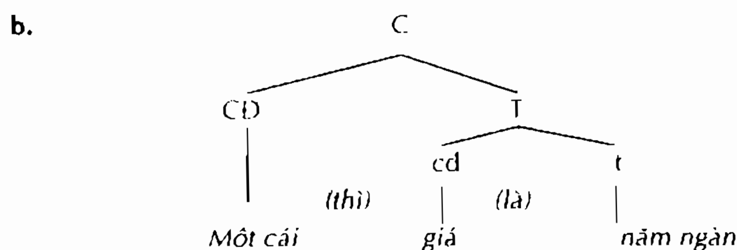
d. *Ở Huế (thì) máy này mỗi cái giá năm ngàn.*

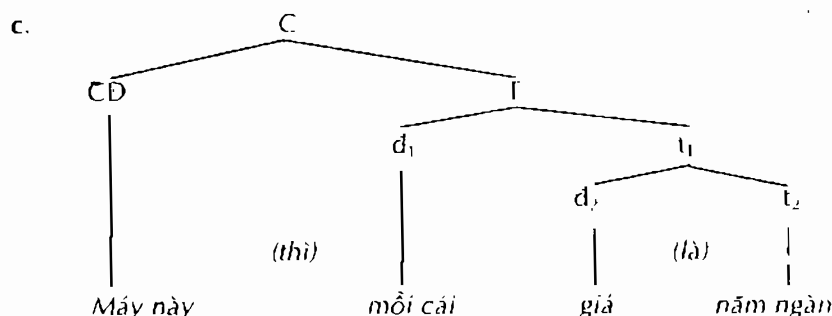
e. *Năm ngoái (thì) ở Huế may này mỗi cái giá năm ngàn.*

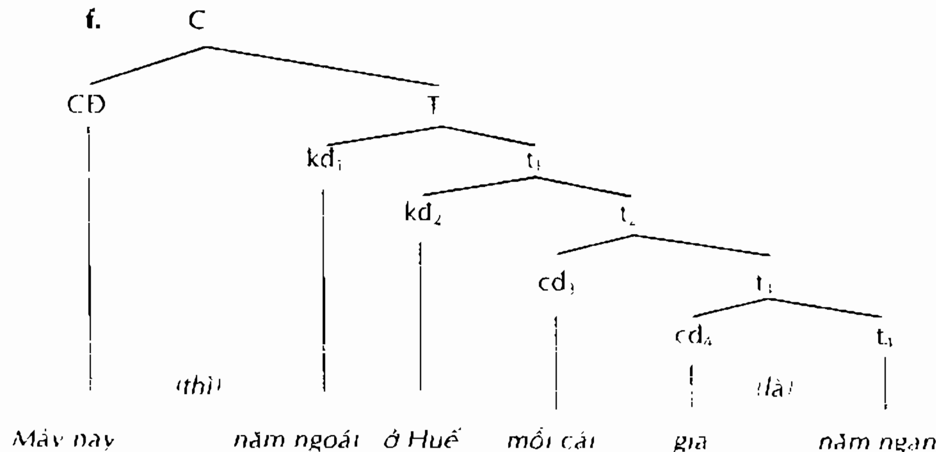
f. *Máy này (thì) năm ngoái ở Huế mỗi cái giá năm ngàn.*

Biểu đồ hình nhánh cho các câu (12) a, b, c, f









Những câu kiểu (12)b thường được nhiều nhà Hán ngữ học gọi là câu có "chủ ngữ đôi" (double subject) theo thuật ngữ của Triệu Nguyên Nhâm (1968b). Theo tinh thần này các câu kiểu (12)c, d, e chắc phải gọi là câu có "chủ ngữ ba", "chủ ngữ bốn" v.v. một cách gọi không lấy gì làm minh xác.

5.2. Vài dẫn chứng về khai triển câu sang phải

(13) a. *Thằng Bình (thì) ở đây.*

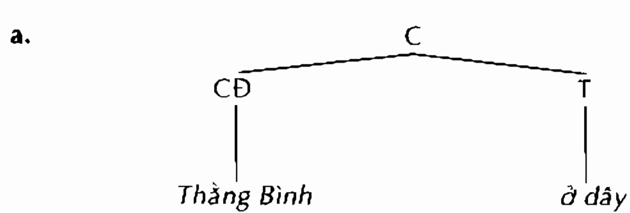
b. *Thằng Bình mà ở đây (thì) không tiện.*

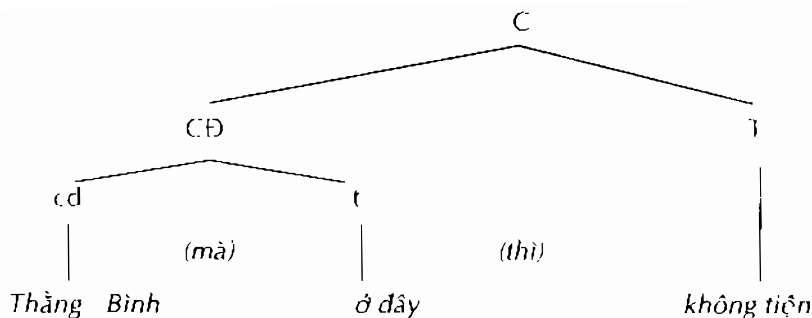
c. *Thằng Bình ở đây (mà/có gì) không tiện thì anh cứ nói.*

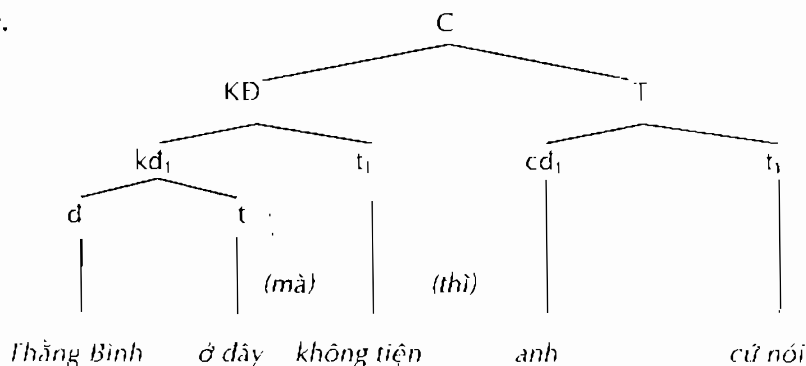
d. *Thằng Bình ở đây có gì không tiện mà anh nói với nó thì nó sẽ đi ngay.*

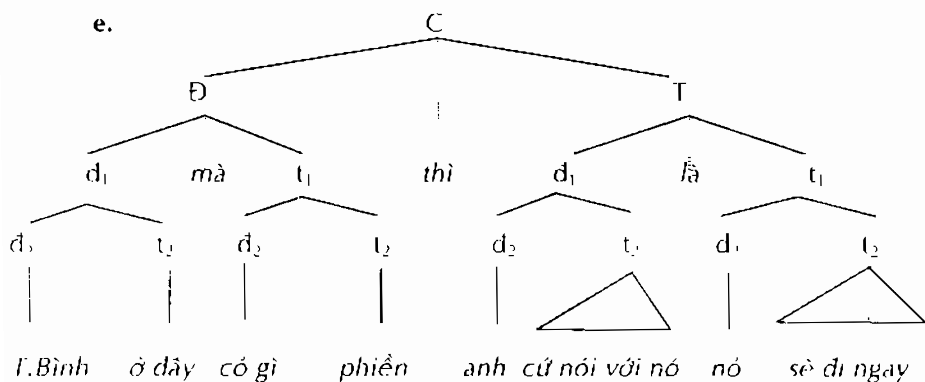
e. *Thằng Bình ở đây mà không tiện thì anh cứ nói với nó là nó sẽ đi ngay.*

Biểu đồ hình nhánh cho các câu (13)a, b, c, e







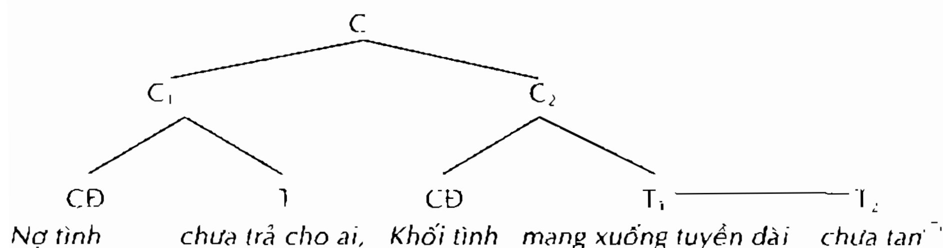


6. Câu ghép và câu có Đề, Thuyết ghép

Nếu câu phức là loại câu có nhiều bậc Đề-Thuyết có tôn ty, thì câu ghép là loại câu có nhiều cấu trúc Đề-Thuyết đẳng lập với nhau. Những cấu trúc Đề-Thuyết này có thể được coi như những câu đẳng kết. Chẳng hạn:

(14) a. *Nợ tình chưa trả cho ai, Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.*
b. *Nàng thì vội trở buồng thêu, Sinh thì dạo gót sân đào bước ra.*

Cấu trúc của câu (14)a như sau:



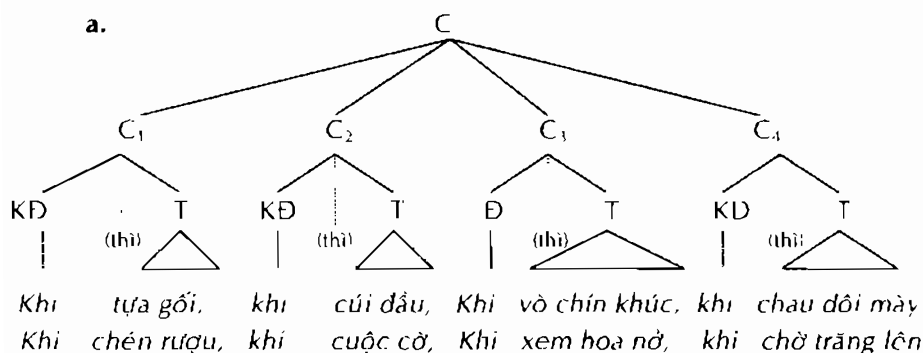
Ta thử xét hai câu ghép (15) a và b sau đây và so sánh nó với câu (15)c có vẻ giống như nó nhưng có cấu trúc khác hẳn (không thể thêm *thì* sau *khi* và *lúc*):

(15) a. *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi chau dôi mày.*

b. *Khi chén rượu, khi cuộc cờ, Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

c. *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh, Giật mình mình lại thương mình xót xa.*

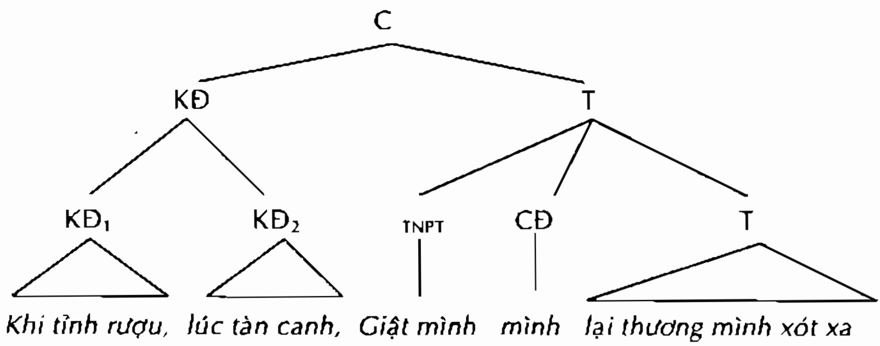
Cấu trúc của hai câu a và b như sau:



Còn cấu trúc của câu (15)c thì không phải như thế: Không thể nói *Khi thì tỉnh rượu, lúc thì tàn canh* v.v., vì không thể có sự tương phản cần thiết giữa hai phần thuyết *tỉnh rượu* và *tàn canh*, vốn không thể có chung một chủ đề (chủ đề hàm ẩn của *tỉnh rượu* là Kiều, trong khi chủ đề của *tàn canh* không thể là người được). *Lúc tàn canh* thường không có chủ đề (**Lúc tôi/anh/ họ tàn canh (!)*), mà cả ngữ đoạn, trong đó *tàn canh* là định ngữ hạn định của *lúc*, chỉ

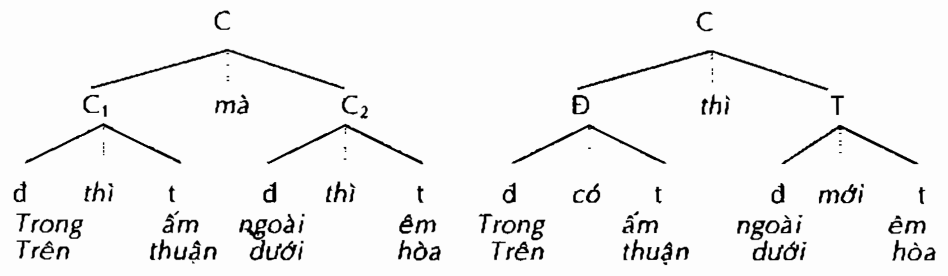
[*] Trong câu hát *Khối tình mang xuống tuyền dài chưa tan* cũng có thể phân tích *mang xuống tuyền dài* như là định ngữ của *Khối tình* ("cái khối tình mà chàng mang xuống tuyền đài vẫn chưa tan"), và như vậy câu chỉ còn một phần thuyết là *chưa tan*.

có thể là khung đề thời gian (thứ hai, sau *khi tỉnh rượu*) của một câu chưa có phần thuyết: đó chính là phần còn lại của câu thơ.



Trong câu này, *khi tỉnh rượu, lúc tàn canh* không phải là những cấu trúc Đề-Thuyết mà chỉ là những danh ngữ trong đó *tỉnh rượu* và *tàn canh* là định ngữ của hai danh từ *khi* và *lúc*.

Có những câu và những thành ngữ rất quen thuộc chấp nhận hai cách hiểu tuỳ cách đặt biên giới Đề-Thuyết. Chẳng hạn hai câu *Trên thuận dưới hòa* hay *Trong ấm ngoài êm* có thể hiểu là hai câu ghép miêu tả một tình hình cụ thể và hiện thực: "Trên thì thuận mà dưới thì hòa", "Trong thì ấm mà ngoài thì êm" hay là hai câu phức đưa ra những nhận định có tính khái quát: "Trên mà thuận thì dưới sẽ hòa" (hay "Trên có thuận thì dưới mới hòa); "Trong mà ấm thì ngoài sẽ êm" (hay "Trong có ấm thì ngoài mới êm"). Biểu đồ của hai "cách đọc" ấy như sau:



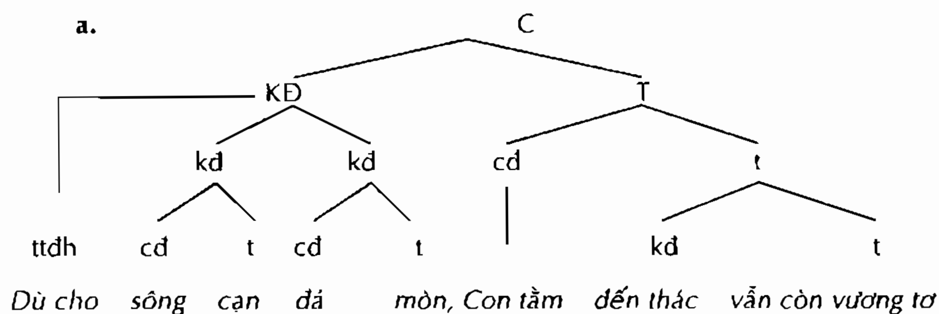
Sau cùng, để minh họa cho những câu có Đề ghép và Thuyết ghép, có thể dẫn những câu sau đây:

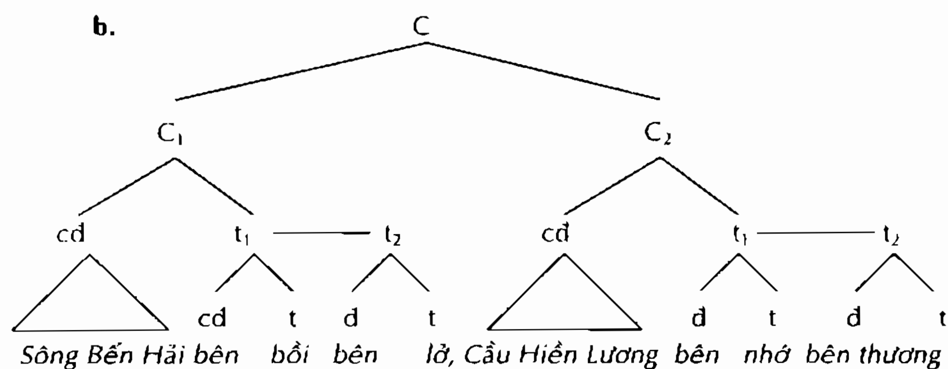
(16) a. *Dù cho sông cạn đá mòn, Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ.*

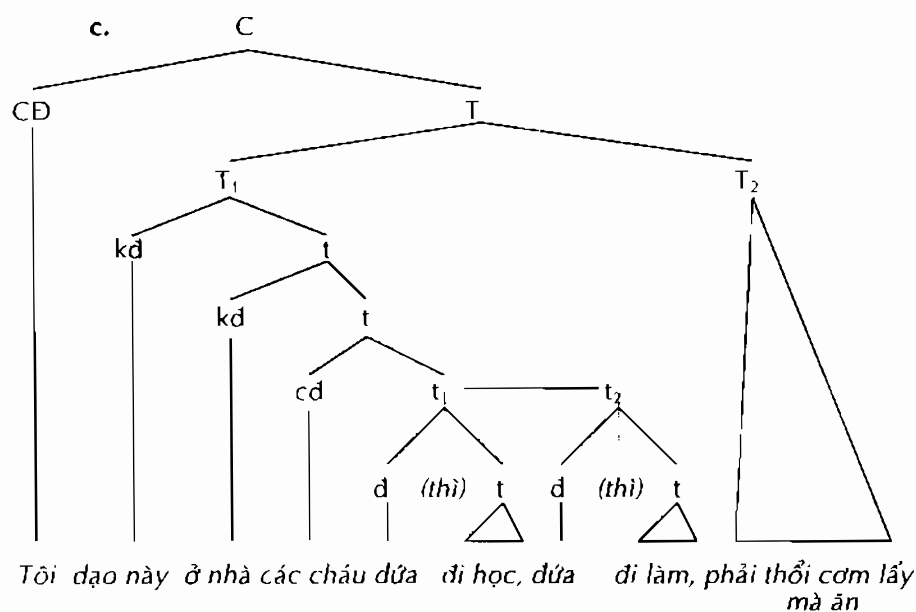
b. *Sông Bến Hải bên bồi bên lở, Cầu Hiền Lương bên nhớ bên thương.*

c. *Tôi dạo này ở nhà con cái đứa thì đi học đứa thì đi làm, phải thổi cơm lấy mà ăn.*

Cấu trúc của những câu này như sau:







Câu nói này đã nghe ở một ông nông dân 75 tuổi ở nơi sơ tán năm 1967. Ông này nói câu trên để trả lời một ông già khác gặp giữa đường đèo (hai người đã hơn một năm không gặp nhau) khi ông này chào và hỏi:

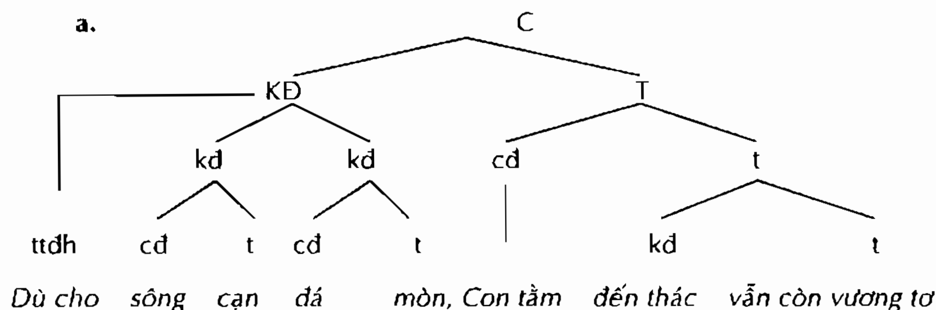
– *Chào bác, bác dạo này ra sao ạ, vẫn ở nhà với mấy cháu đấy chứ ạ ?*

Trong câu này có một cặp Đề thuộc cấp thứ năm trong hệ tôn ty của câu. Tuy cấp thấp như vậy, với tư cách Đề tương phản nó vẫn được đánh dấu bằng *thì*, trừ khi từ này đã được dùng để đánh dấu Đề của cả câu (*tôi*). Cũng như trong tất cả các câu nhiều bậc Đề-Thuyết tương tự, phần Thuyết thứ hai, mà ta có thể coi là một tiểu cú đẳng kết, tuy xa Đề của cả câu (*tôi*) và gần Đề của các cấp thấp hơn (*các cháu, đứa*), vẫn được hiểu là nói về *"tôi"*.

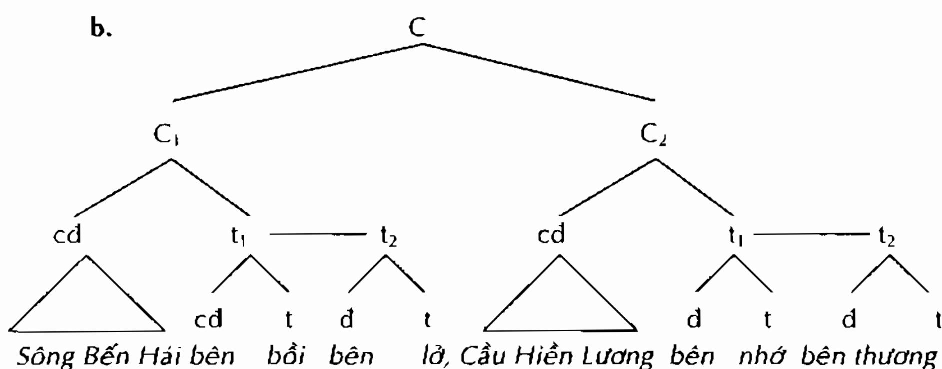
Tháng 10 / 1988

Cấu trúc của những câu này như sau:

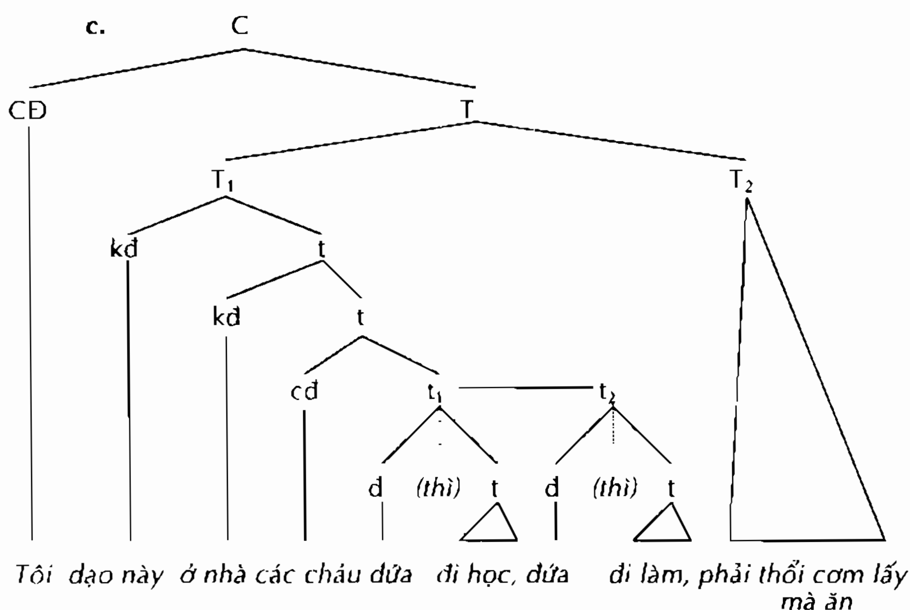
a.



b.



c.



Câu nói này đã nghe ở một ông nông dân 75 tuổi ở nơi sơ tán năm 1967. Ông này nói câu trên để trả lời một ông già khác gặp giữa đường đèo (hai người đã hơn một năm không gặp nhau) khi ông này chào và hỏi:

– *Chào bác, bác dạo này ra sao ạ, vẫn ở nhà với mấy cháu đấy chứ ạ ?*

Trong câu này có một cặp Đề thuộc cấp thứ năm trong hệ tôn ty của câu. Tuy cấp thấp như vậy, với tư cách Đề tương phản nó vẫn được đánh dấu bằng *thì*, trừ khi từ này đã được dùng để đánh dấu Đề của cả câu (*tôi*). Cũng như trong tất cả các câu nhiều bậc Đề-Thuyết tương tự, phần Thuyết thứ hai, mà ta có thể coi là một tiểu cú đẳng kết, tuy xa Đề của cả câu (*tôi*) và gần Đề của các cấp thấp hơn (*các cháu, đứa*), vẫn được hiểu là nói về *"tôi"*.

Tháng 10 / 1988

TRƯƠNG VĨNH KÝ *

Trương Vĩnh Ký là người sống cùng thời với Ferdinand de Saussure, thời mà ngữ học đang đi theo xu hướng của các nhà Tân ngữ pháp vốn quan niệm rằng lịch sử của các ngôn ngữ là đối tượng duy nhất của ngữ học.

Trong những năm mà Saussure, sau khi soan thiên *Mémoire* nổi tiếng về các "nguyên âm thanh hầu" của tiếng Ấn-Âu cổ, vĩnh viễn ngừng công bố các thủ cảo của ông để tập trung vào công việc giảng dạy những nguyên lý mà sau này sẽ làm thành cái cẩm nang của ngữ học hiện đại ở châu Âu, thì Trương Vĩnh Ký lần lươt soan thảo những công trình ngữ học như:

1. Essai sur la similitude de langues et des écritures orientales.

2. Analyse comparée des principales langues du monde.

3. Etude comparée sur les langues, les écritures, les croyances et les moeurs de l'Indochine.

4. Combinaisons des systèmes conventionnels d'écritures idéographiques, hiéroglyphiques, phonétiques et alphabétiques.

5. Etude comparée des écritures et des langues des trois branches linguistiques.

6. Cours pratique de la langue annamite.

7. Grammaire de la langue annamite.

8. Abrégé de grammaire annamite.

Trong đó chỉ có mấy công trình kể sau cùng là được xuất bản thành sách. Nhìn vào năm xuất bản của chúng, người ta không thể không lấy làm lạ sao vào những năm 70-80 của thế kỷ XIX mà một tác giả không qua quá trình đào tạo chuyên ngành lại có thể cho ta một bức tranh *đồng đại* (synchronique) cặn kẽ đến như vậy về hệ thống ngữ pháp của một thứ tiếng hầu như chưa từng được nghiên cứu trước đó.

Sau này, kể từ khoảng giữa thế kỷ XX, các nhà ngữ học hiện đại, nếu có nhắc đến ông, thường nói về cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt (Grammaire de la langue annamite)* của ông xuất bản năm 1883 như về một sự kiện xa xưa trong

* Đăng lần đầu trong Nguyễn Văn Trung, *Trương Vĩnh Ký, nhà văn hóa.* Hà Nội: Văn hóa, 1993, 160-168.

lịch sử nghiên cứu tiếng Việt, đại diện cho một giai đoạn đã qua; như về một cái gì đã lỗi thời, trong đó người ta gán mô hình ngữ pháp châu Âu, đặc biệt là ngữ pháp tiếng La Tinh, cho tiếng Việt vì chưa có được những thủ pháp "khách quan" như thủ pháp "phân bố" hay thủ pháp cải biến chẳng hạn như ngữ pháp học hiện đại.

Quả tình, cũng như *tất cả* các nhà ngữ học đã từng viết về tiếng Việt từ trước tới nay, Trương Vĩnh Ký không thoát khỏi các định kiến dĩ Âu vi trung. Nhưng cái trí tuệ sắc sảo và cách làm việc cần cù, thận trọng và thông minh của ông đã giúp ông tránh được những sự lầm lẫn thô bạo mà ở thế kỷ sau rất nhiều đồng nghiệp hậu sinh của ông đã mắc phải. Khuôn khổ của bài này chỉ cho phép tôi minh họa điều vừa nói bằng vài ba dẫn chứng tiêu biểu, trong khi chờ đợi những công trình nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về tư tưởng ngữ học của nhà bác học lỗi lạc nhất của chúng ta trong thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX.

1. Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên xác định được rằng những từ như *cái, con, chiếc, bức, viên,* là những danh từ "chỉ đơn vị" bên cạnh 200 từ chỉ đơn vị khác (trong đó có *bộ, buổi, chặng, chuyến, đoạn, bản,* v.v.)[1] chứ không phải là một thứ "hư từ" như nhiều tác giả hiện đại tưởng lầm do sự loại suy với các quán từ (articles) của tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Đức. Sở dĩ như vậy một phần là nhờ ông đã khổ công lập một danh sách của tất cả các từ mà ông thấy cùng có những đặc trưng ngữ pháp y như *cái, con,* v.v. gồm có 210 từ, trong khi các tác giả hiện đại (trừ Nguyễn Tài Cẩn)[2] không hề nghĩ đến việc lập một danh sách căn cứ trên những thuộc tính ngữ pháp của tất cả các từ được họ gọi là "loại từ" (classificateurs), coi đó như một từ loại (word class hay part of speech) riêng (trong khi thực ra đó là một *chức năng* cú pháp – ngữ nghĩa mà hơn một ngàn danh từ có thể đảm nhiệm [3]) gồm có 8, 12 hoặc 40 từ tùy từng tác giả (các tác giả này không nói cho ta biết 8, 12 hay 40 từ đó là những từ nào; họ kể ra bốn năm thí dụ kèm theo hai chữ *vân vân,* đại khái như: "loại từ là những hư từ như *cái, con, cây, cục, tấm,* v.v" mà thôi).

---

[1] Ông gọi các từ này là "numéraux" hay "noms numériques" và định nghĩa là "từ dùng để chỉ và kê đơn vị" (mots qui servent à indiquer et à énumérer l'unité) (tr. 30).

[2] Ngoài ra còn có thể kể đến Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963), tuy quan điểm của hai tác giả này không hoàn toàn hiển ngôn. Dù sao hai ông cũng hiểu rằng "loại từ" là một "từ vụ", nghĩa là một chức năng ngữ pháp hay ngữ nghĩa, chứ không phải một từ loại.

[3] Trương Vĩnh Ký hiểu rất rõ vai trò của những từ được gọi là "classificateurs" là một chức năng ngữ nghĩa. Chức năng này được ông gọi là "appellatif", một danh từ hơi mơ hồ, nhưng không sai trái như từ "classificateurs" mà người ta sở dĩ còn dùng cho đến ngày nay chỉ vì nó đã quá quen thuộc.

Bản thân Trương Vĩnh Ký không liệt kê các thuộc tính ngữ pháp ấy ra một cách hiển ngôn: hồi ấy sách ngữ pháp không làm như thế. Và cũng có thể ông không hình dung được thật rõ đó là những thuộc tính gì. Mấy từ bị ông đưa nhầm vào danh sách có thể xác nhận điều đó. Nhưng bản thân cái danh sách khá dài và gần như không có chỗ nào nhầm lẫn của ông cho ta biết chắc rằng ông đã thực hiện việc lựa chọn một cách có suy nghĩ kỹ lưỡng. Vả chăng, cho dù ông không suy nghĩ gì bao nhiêu đến những tiêu chuẩn cần có để lập nên bản danh sách ấy, thì chính cái công việc thu thập và liệt kê ngần ấy từ cũng đã cực kỳ bổ ích cho ông, vì thế nào nó cũng mở ra trước mắt ông một toàn cảnh rõ nét với những chi tiết có sức mách bảo nhiều điều quan trọng về bản chất và công năng của những từ này. Ông khước từ dứt khoát cái thuật ngữ "loại từ" hồi ấy đã khá phổ biến, vì một cái danh sách hơn hai trăm từ hoàn toàn đủ cho ông thấy rằng trong đó may ra chỉ có bốn năm từ có thể nói một cách gượng gạo là chỉ chủng loại (*cái, con, người, cây, quả*) nếu tách hẳn nó ra khỏi cách sử dụng nó trong danh ngữ và trong câu. Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên hiểu rằng danh từ hay vị từ đi sau *cái, con*, v.v. là bổ ngữ của nó chứ không phải là trung tâm của ngữ đoạn như hầu hết các tác giả hiện đại (trừ Nguyễn Tài Cẩn) lầm tưởng, và ông cũng lại là người đầu tiên phân biệt được *cái* danh từ đơn vị (như trong *cái này* hay *cái áo này*) với *cái* quán từ (như trong *cái con mèo ấy, cái sữa để trên bàn*).

2. Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa "cực cấp" (superlatif) của những từ làm trạng ngữ cho tính từ như *(trắng) bóc, (đen) thui, (đỏ) lòm* và của những kết cấu so sánh mở đầu bằng *như* (kiểu *đỏ như son*), và đã lập danh sách tất cả những thành ngữ cấu tạo theo hai mẫu đã nói trên mà ông biết được, gồm 560 đơn vị. Ngày nay đã có nhiều tác giả thấy được nghĩa "tột độ" của loại thứ nhất, nhưng hình như chưa có ai nói đến nghĩa này của loại thứ hai.

3. Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa chỉ *đích* (đánh dấu cái danh ngữ chỉ vật làm mục tiêu và/hay điểm kết thúc của sự di chuyển) trong chức năng cấu tạo giới ngữ của những vị từ cập vật chỉ sự di chuyển như *đến, tới, về*, khi các vị từ này được dùng sau những vị từ chỉ sự vận động như *bay, chạy, nhảy, bước* hay sau những vị từ chỉ việc gây khiến sự vận động như *kéo, đẩy, dắt* – một ý nghĩa "cách" được ngữ pháp tiếng Việt thể hiện rất rõ nhưng lại bị rất nhiều tác giả hiện đại lẫn lộn với ý nghĩa "hướng" (như Nguyễn Kim Thản chẳng hạn) của các vị từ *lên, xuống, ra, đi*, khi các vị từ này được dùng làm trạng ngữ cho các vị từ chỉ sự vận động hay việc gây khiến sự vận động.

Sự phân biệt trên đây có liên quan đến một hiện tượng ngữ pháp khá quan trọng được Trương Vĩnh Ký trình bày một cách đủ minh xác ở phần nói về

danh từ trong cuốn ngữ pháp của ông: đó là cách diễn đạt ý nghĩa "cách" (case meaning) trong ngữ pháp tiếng Việt. Những điều ông trình bày trong phần này đã bị các tác giả hiện đại có nhắc đến công trình của ông chê cười rất mực, coi như một trường hợp điển hình của việc gán ghép mô hình ngữ pháp La Tinh cho tiếng Việt. Nội dung của phần này như sau.

4. Theo Trương Vĩnh Ký, các danh từ của tiếng Việt dùng trong câu có thể ở vào một trong 8 cách (cas) sau đây (tr. 69):

Ý nghĩa Cách	**Phương thức diễn đạt**
1. Nominatif (Danh cách)	ø – (không đánh dấu)
2. Génitif (Sinh cách, sở hữu cách)	*của* / ø
3. Datif (Dữ cách, tặng cách)	*cho*
4. Accusatif hay Objectif (Đối cách)	ø – (không đánh dấu)
5. Vocatif (Hô cách)	*ớ – bớ*
6. Ablatif (Ly cách, tác cách)	*khỏi – bởi*
7. Instrumental (Công cụ cách)	*bằng*
8. Locatif (Vị trí cách)	*nơi, trong*, v.v...

Mở đầu thiên nói về cách của danh từ (tr. 68), ông viết: "Tiếng Việt không có Cách hiểu theo nghĩa hẹp như tiếng La Tinh. Vì Cách là sự biến hình trong vĩ tố (désinence) của từ tùy theo cái vai trò mà nó đảm đương trong câu; nhưng trong tiếng Việt, cái mà sự biến hình ấy chỉ rõ lại được thể hiện bằng những tiểu tố tiền vị (particules prépositives): đó dĩ nhiên không phải là Cách thực sự. Nhưng phân chia theo từng Cách là tiện lợi và minh xác; dù danh từ Cách không thích hợp và không đúng hẳn, chúng tôi vẫn xin dùng nó theo phép loại suy cho dễ hiểu, và xin định nghĩa Cách là những vị trí khác nhau của một danh từ tùy theo cái cương vị làm từ chính hay làm bổ ngữ cho một từ khác..." (tr. 68-69).

Sau đó, ông cho biết rằng việc dùng các "tiểu tố tiền vị" chỉ là bắt buộc khi nào có khả năng hiểu sai, chứ khi nào ý nghĩa Cách đã rõ nhờ ngôn cảnh thì đều có thể miễn (so sánh: *Sách của thầy* và *Sách thầy*; *Đánh bằng roi sắt* và *Đánh roi sắt* – tr. 69). Ngoài ra đối với từng Cách ông lại cho biết có thể diễn

đạt ý nghĩa của Cách ấy bằng những phương tiện gì khác với phương tiện chủ yếu. Chẳng hạn ở đoạn nói về Công cụ cách, bên cạnh *Cột bằng dây*, ông còn cho *Dùng dây mà cột, Lấy dây mà cột* (tr. 76).

Điều này cho thấy rằng khi dùng khái niệm Cách, ông hiểu nó như một ý nghĩa ngữ pháp nhiều hơn là một hình thức ngữ pháp. Cái ý nghĩa ngữ pháp ấy chính là "Case meaning" của các nhà ngữ học của thập niên 70 của thế kỷ sau (đối lập với "Case form"). Như vậy ta thấy rõ không những Trương Vĩnh Ký không "gán" mô hình ngữ pháp tiếng La Tinh cho tiếng Việt [4], mà còn hiểu rõ khả năng và cách thức sử dụng khái niệm Cách cho những thứ tiếng không biến hình, điều mà gần một thế kỷ sau các nhà ngữ học phương Tây mới nghĩ đến (cf. Fillmore 1968).

Dù sao, các tác giả viết về tiếng Việt trong khoảng những năm 50 cho đến 70 ở nước ta có chê cười Trương Vĩnh Ký cũng là điều có thể hiểu được: Vào những năm ấy người ta chưa biết chú ý đến *nghĩa của câu*, và chưa biết rằng Cách (hay nói cho minh xác hơn, ý nghĩa Vai trong câu) là một ý nghĩa phổ quát trong ngôn ngữ nhân loại, mà mọi thứ tiếng trên trái đất đều *phải* có cách diễn đạt và phân biệt [5].

Vậy Trương Vĩnh Ký là người đi trước các nhà ngôn ngữ học trong việc miêu tả các phương tiện diễn đạt ý nghĩa Cách trong một ngôn ngữ không biến hình xuất phát từ mặt sở biểu [6] và đáng được coi là người đi tiên phong trong việc xây dựng nền ngữ pháp cách (case grammar), một trong những thành phần chủ yếu của ngữ pháp chức năng hiện đại [7].

---

[4] Tiếng La Tinh có sáu Cách: nominatif, vocatif, génitif, datif, ablatif, accusatif, chứ không phải tám Cách như trong cách chia mà Trương Vĩnh Ký dùng cho tiếng Việt. Hình thái Cách ablativus của tiếng La Tinh tương ứng với sáu ý nghĩa Cách khác nhau: 1. Vai tác thể (nhân/vật tác động): *dominō* (bởi chúa); 2. Nguồn (xuất xứ): *ex urbe* (từ thành phố); 3. Công cụ: *lege* (bằng luật); 4. Liên đới: cum reginā (với nữ hoàng); 5. Nơi chốn: *in urbe* (ở thành phố); 6. Đề tài: *de interpretatione* (về cách thuyết minh). Chính vì vậy mà Trương Vĩnh Ký, vốn xuất phát từ nghĩa, thấy cần chia thành ba cách khác nhau.

[5] Những công trình nghiên cứu về ngữ pháp phổ quát (Universal Grammar) ngay nay đã xác minh được rằng tất cả các ngôn ngữ đã được biết đến đều có phương tiện ngữ pháp để phân biệt ít nhất các ý nghĩa Cách sau đây: 1. Vai hành động; 2. Vai tác động; 3. Vai bị tác động; 3. Vai tiếp nhận; 4. Vai vị trí; 5. Vai mục tiêu; 6. Vai nguồn; 7. Vai công cụ; 8. Vai chủ thể mang trạng thái.

[6] Kể từ những năm 1970 đã có khá nhiều công trình lớn nhỏ nói về Cách trong tiếng Việt được xuất bản ở nước ngoài.

[7] Quan điểm chức năng *avant la lettre* của Trương Vĩnh Ký lộ rõ nhất ở chỗ ông không xếp các từ vào những ô từ loại cứng nhắc. Những thuật ngữ của ông như particule, prepositif, adverbe, appellatif v.v. chủ yếu đều dùng cho những chức năng cú pháp,

Dĩ nhiên những cuốn sách của Trương Vĩnh Ký viết về tiếng Việt không phải không có những nhược điểm, trong đó có những sự lầm lẫn do những định kiến dĩ Âu vi trung gây ra. Tuy ông biết khá nhiều ngôn ngữ phương Đông (tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Mã Lai, tiếng Hy Bá Lai, tiếng A rập, v.v...) nhưng ông vẫn thông thạo các ngôn ngữ Rôman và German nhiều hơn, và lẽ tự nhiên ông chia sẻ với các học giả đương thời cái định kiến coi ngữ pháp La Tinh như một thứ ngữ pháp phổ quát. Ông không được trang bị những tri thức và phương pháp mà ngày nay đã trở thành quen thuộc đối với đông đảo sinh viên ngữ văn. Trước khi ông qua đời ít lâu người ta mới được học Saussure, Sapir và Shcherba.

Điều đáng ngạc nhiên hơn nhiều là trong hoàn cảnh đó mà ông vẫn có được những nhận định đúng đắn và tinh tế đến như vậy về ngữ pháp tiếng Việt. Trong lịch sử của ngành Việt ngữ học, ông là một trong những tác giả ít bị những định kiến dĩ Âu vi trung chi phối nhất. Kể cho đến nay, ít có cuốn sách nào cung cấp cho ta nhiều thông tin về ngữ pháp tiếng Việt như mấy cuốn sách không lấy gì làm dày của ông. Trong mấy cuốn này không thiếu những phát hiện quan trọng mà ngày nay chẳng mấy ai nhắc đến, trong khi lẽ ra nó phải được những người đi sau tiếp thu và khai triển, đào sâu hơn nữa.

---

chứ không phải những từ loại, vì vậy có nhiều từ được ông xếp vào nhiều mục khác nhau tùy theo cách dùng. Cũng giống nhiều nhà ngữ pháp chức năng hiện đại, ông không quan tâm đến vấn đề các từ đó có còn là một hay đã thành hai ba từ thuộc hai ba loại (ô) khác nhau, một trong những ngụy vấn đề làm nảy sinh những cuộc tranh luận kéo dài sặc mùi kinh viện mà các nhà ngữ học hình thức chủ nghĩa lao vào một cách hăng say nhưng lại hoàn toàn vô bổ đối với việc tìm hiểu bản chất và cách hành chức của ngôn ngữ: tìm xem ngôn ngữ dùng những phương tiện hình thức gì, ngữ pháp hay từ vựng, để biểu đạt những nội dung ý nghĩa gì.

PHẦN THỨ BA

NGỮ NGHĨA

BIẾN THỂ VÀ HẰNG THỂ *

Đối với ngôn ngữ học cấu trúc, hai khái niệm *biến thể* và *hằng thể* đã trở thành quen thuộc từ lâu, và việc vận dụng hai khái niệm này đã đóng một vai trò không nhỏ trong các thao tác phân tích âm vị học, hình âm vị học, hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa học, cũng như trong việc phân biệt trên bình diện lý thuyết giữa tính quan yếu và không quan yếu của các thuộc tính có thể quan sát được của các đơn vị ngôn ngữ. Tuy nhiên, trên mỗi bình diện của ngôn ngữ, việc vận dụng hai khái niệm quan trọng này nhiều khi kèm theo những sự ngộ nhận có hại cho việc lĩnh hội các hiện tượng ngôn ngữ và cho việc xử lý các vấn đề có liên quan đến phương pháp luận ngôn ngữ.

Trên bình diện âm vị học, vốn là nơi hai khái niệm này ra đời trước tiên, sự phân biệt giữa âm vị (*hằng thể*) và các âm tố (các *biến thể* của âm vị) vạch nên cái biên giới giữa những đơn vị ngôn ngữ chính danh và những hiện tượng vật lý (âm học) hay sinh lý (cấu âm), giữa những sự khác nhau *quan yếu* (có chức năng khu biệt các đơn vị có nghĩa) và những sự khác nhau *không quan yếu* (không có chức năng khu biệt).

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Anh, ta đều có hai âm [ɪ] và [i:], một ngắn một dài, khác nhau khá rõ về phương diện vật chất. Nhưng trong tiếng Anh, sự khác nhau này có tác dụng phân biệt những cặp từ như *sin* và *seen, ship* và *sheep, hit* và *heat,* vì đó chính là nhân tố duy nhất khiến người nói tiếng Anh phân biệt các từ trong từng đôi, còn trong tiếng Việt (nếu coi phương ngữ Hà Nội là chuẩn), sự khác nhau giữa [ɪ] ngắn và [i:] dài, tuy cũng rõ rệt không kém, nhưng không bao giờ làm thành sự khác nhau duy nhất giữa hai từ, mà bao giờ cũng đi đôi với những sự khác biệt khác ([ɪ] bao giờ cũng đi trước [ɲ] và [c], [i:] không bao giờ đi trước [ɲ] và [c]), khiến cho ta phải nghĩ rằng sự khác nhau này là do hoàn cảnh gây ra, chứ không phải vốn có tự bản chất hai đơn vị cùng có những thuộc tính của [i].

Ta nói rằng trong tiếng Anh, sự khác nhau giữa [ɪ] và [i:] là quan yếu, là có chức năng khu biệt, do đó trong tiếng Anh [ɪ] và [i:] là hai âm vị khác nhau, còn trong tiếng Việt, sự khác nhau giữa [ɪ] và [i:] là không quan yếu,

* Đăng lần đầu trong *Mấy vấn đề về ngôn ngữ học và văn học* (vựng tập của Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh), Khoa học xã hội, 1997, 7-16.

không có chức năng khu biệt, do đó trong tiếng Việt [ɪ] và [i:] không phải là hai âm vị khác nhau, mà là hai biến thể của một âm vị duy nhất là / i /.

Những lập luận như trên hoàn toàn có thể chấp nhận được, ít nhất là trong chừng mực mà việc phân tích âm vị học nhằm mục đích phân tích các từ ra thành những đơn vị ngữ âm tuyến tính có thể được ghi lại bằng chữ viết a, b, c theo kiểu Âu châu.

Tuy nhiên, từ đó có những tác giả như Y. Stepanov (cũng may là số tác giả này rất ít và sự có mặt của họ chỉ bó hẹp trong một phạm vi địa lý rất hẹp) cho rằng từ không gồm có (không được cấu tạo bằng) những hình vị, mà chỉ gồm có những *biến thể* của hình vị (allomorphs); rằng hình vị không gồm có những *âm vị*, mà gồm có những *biến thể* của âm vị (allophones), vì trong từ chỉ có thể thấy xuất hiện một và chỉ một mà thôi trong số những thành viên của cái chủng loại mà nhà ngôn ngữ học tập hợp lại và đặt tên là "hình vị *x*"; trong từ và trong hình vị chỉ có thể thấy xuất hiện một và chỉ một mà thôi trong số những âm tố khác nhau rõ rệt mà nhà ngôn ngữ học tập hợp lại và phiên âm bằng một chữ cái có hai gạch chéo hai bên.

Vậy là trong trí óc của các tác giả đó các biến thể của một đơn vị ngôn ngữ học là một cái gì *khác* với đơn vị ngôn ngữ học. Đó không phải là những đơn vị ngôn ngữ học. Đó là những hiện tượng, những đại lượng vật chất phi ngôn ngữ học. Đó là những vật có thật trong hiện thực khách quan, trong khi các đơn vị ngôn ngữ học là những khái niệm trừu tượng, kết quả của một hoạt động trừu xuất (abstraction, otvlechenije) ra khỏi hiện thực khách quan. Các đơn vị ngôn ngữ học là những sản phẩm hoàn toàn nhân tạo. .

Ở đây ta có một trong những biểu hiện rõ nét nhất của khuynh hướng thực chứng luận trong khoa học, mà tiêu biểu là hành vi luận trong tâm lý học và miêu tả luận trong ngôn ngữ học. Vì muốn có được tính khách quan khoa học, các nhà ngôn ngữ học miêu tả chấp nhận thái độ thực chứng, mà nội dung là chỉ tin vào những sự kiện quan sát được một cách chuẩn xác trong hiện thực, không tin (ít nhất là tạm thời) vào những hoạt động trừu xuất và suy diễn nói chung của nhà khoa học và của con người. Thậm chí, muốn tìm ra sự thật khách quan còn phải khắc phục những dữ liệu có được bằng con đường phân tích và trừu xuất.

Chủ trương ấy có thể đúng đối với các khoa học tự nhiên, nhưng lại hoàn toàn sai đối với các khoa học về con người. Trong lĩnh vực này, sự thật khách quan mà khoa học có nhiệm vụ tìm cho ra lại là những sự kiện nằm trong chủ thể của con người, trong cách con người tri giác và nhận thức cái thế giới vật chất và tinh thần xung quanh nó và ở bên trong nó. Như vậy hai chữ

KHÁCH QUAN dùng để nói về đối tượng của nhận thức và của khoa học ở mỗi bên một khác.

Đối với một hiện tượng như ngôn ngữ, sự khác nhau với các hiện tượng tự nhiên chủ yếu là ở những điều sau đây:

1. Ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu. Điều này kéo theo một hệ quả hết sức quan trọng về nhận thức luận và phương pháp luận.

Trong thế giới tự nhiên tuyệt nhiên không có một sự vật hay hiện tượng nào mà tự bản thân là một dấu hiệu. Muốn trở thành một dấu hiệu, một sự vật hay hiện tượng của tự nhiên phải được một *chủ thể* nào đó tri giác và từ đó suy ra một cái gì khác (một cái gì không phải là nó). Chẳng hạn một vết chân người trên cát chỉ là một vết chân người trên cát: một vật hay hiện tượng thuần tuý vật chất và hoàn toàn vô nghĩa đối với mọi vật khác ở xung quanh. Nhưng khi có một người trông thấy vết chân kia trên hoang đảo, người ấy hiểu rằng cái vết chân ấy có nghĩa là 'trên đảo có người' chẳng hạn.

2. Cái hệ thống dấu hiệu gọi là một ngôn ngữ hay một thứ tiếng (tiếng Việt chẳng hạn) chỉ là dấu hiệu đối với người bản ngữ, vì không phải là người bản ngữ thì không hiểu, mà không hiểu thì ngôn ngữ chỉ còn là vật chất thuần tuý (âm thanh hay chữ viết) không có nghĩa. Cho nên một ngôn ngữ phải được nghiên cứu trên quan điểm của người bản ngữ, như Ferdinand de Saussure đã nói. Đối tượng của ngôn ngữ học không phải là thế giới tự nhiên trong tính khách quan của nó. Đối tượng của ngôn ngữ học là người bản ngữ, hay nói một cách chính xác hơn, là toàn bộ cái hệ thống gồm những tri thức và những kỹ năng của người bản ngữ cho phép họ hiểu và sử dụng tiếng nói vào những mục đích giao tiếp trong khối cộng đồng ngôn ngữ của họ.

3. Cái vốn hiểu biết ấy của người bản ngữ gồm có:

a. Một vốn từ vựng làm cho họ biết liên hệ những âm thanh và tổ hợp âm thanh với những khái niệm cần thiết để nói về những sự vật của thế giới (những tổ hợp âm thanh này được họ nhận diện và phân biệt thông qua những sự đồng nhất và những sự khu biệt giữa những đơn vị cơ bản gọi là nét khu biệt, thường kết hợp lại thành những đơn vị khu biệt cao hơn gọi là âm vị;

b. Một hệ thống quy tắc ấn định cách kết hợp cho đúng các đơn vị từ vựng ấy lại thành những phát ngôn có thể hiểu được và có sức tác động đến hành vi của người cùng cộng đồng trong cuộc sống xã hội. Hệ thống quy tắc này thường được gọi một cách ước định là ngữ pháp; hoặc, nếu theo một quy ước khác, cũng có thể phân thành *ngữ pháp, nghĩa học* và *dụng pháp* ngôn ngữ (hay ngữ dụng).

Những sự phân chia trên đây chỉ liên quan đến hình thức trình bày, và có thể gây nên một cách hình dung không đúng về cấu trúc của ngôn ngữ. Thật ra cái hệ thống dấu hiệu gọi là ngôn ngữ chẳng qua là một bộ luật ước định mà nội dung là liên hệ hình thức diễn đạt với nội dung được diễn đạt, cho nên cái mục thường gọi là "nghĩa học" không phải là một chương riêng: nó là toàn bộ nội dung của ngôn ngữ học. Nghĩa học hoàn toàn đồng nghĩa với ngôn ngữ học. Vì ngôn ngữ học là môn học nghiên cứu cách dùng những phương tiện của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, dụng pháp) để diễn đạt nghĩa nhằm những mục đích giao tiếp.

4. Những nội dung trên đây của "vốn hiểu biết của người bản ngữ" có một đặc tính khá ngược đời: đó là những hiểu biết không hiển ngôn, nghĩa là không nói lên thành lời được, vì người bản ngữ không biết tại sao mình nói như thế này chứ không nói như thế khác, và tại sao khi có người vi phạm một quy tắc nào đó trong khi nói, mình lại thấy khó chịu, buồn cười hay chướng tai. Người bản ngữ khi nói năng trong những điều kiện tự nhiên của giao tiếp hằng ngày bao giờ cũng tuân thủ "bộ luật" (code) của tiếng mẹ đẻ một cách nghiêm ngặt (dĩ nhiên, nếu không kể đến những trường hợp nói nhịu hay nhầm lẫn), nhưng họ không thể nói rõ nội dung của những quy tắc mà họ tuân thủ.

Cho nên nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học chính là nói lên một cách hiển ngôn những gì mà người bản ngữ tuân thủ một cách tự nhiên và gần như bất tự giác. Công việc ấy không dễ dàng gì. Nó đòi hỏi một quá trình quan sát kỹ lưỡng những sự kiện hết sức đa dạng trong lời ăn tiếng nói của người bản ngữ, dưới sự hướng dẫn của những tri thức về lý thuyết mà người nghiên cứu đã được trang bị. Nhưng ở đây đang bàn một chuyện khác.

Trong khi dùng siêu ngôn ngữ của ngôn ngữ học để miêu tả hành vi ngôn ngữ – tập hợp các âm tố lại thành âm vị, tập hợp các hình tố lại thành hình vị, tập hợp các từ hình (word form, slovoforma) lại thành từ, nhà ngôn ngữ học, nhất là khi chịu ít nhiều ảnh hưởng của thực chứng luận, dễ có cảm giác là chính mình "hư cấu" (chữ của Twaddell), nghĩa là bịa đặt ra các đơn vị "-emic" trừu tượng này, chứ trong thực tế chỉ có các đại lượng vật chất cụ thể ("-etic") là có thật mà thôi.

Nhưng vấn đề lại chính là ở chỗ đứng trên quan điểm nào để phán định về tính hiện thực của các sự kiện đang được nghiên cứu. Nếu coi ngôn ngữ là một hiện tượng vật lý như các nhà ngôn ngữ học miêu tả đã làm (hay giả vờ làm), thì đúng là như thế: không làm gì có "từ", không làm gì có "âm vị", không làm gì có "hình vị" – những cái đó chỉ có trong trí tưởng tượng, chẳng qua vì những mục đích thực dụng mà giả thiết thế thôi. Ngay cả cái gọi là ngôn ngữ

cũng chỉ là một hư cấu mà thực chất là tổng số những phát ngôn ghi được trên địa bàn của một cộng đồng ngôn ngữ.

Chính từ đó mà có những nhận định kiểu Stepanov như đã nói ở đoạn trước. Những tác giả đi theo quan điểm đó không nhận thấy rằng nếu nói như họ ("từ chỉ có thể phân tích thành những biến thể của âm vị chứ không phải thành những âm vị"), thì âm vị chỉ là âm vị khi nào nó xuất hiện một mình, còn khi nào được kết hợp với một hay mấy âm vị khác, thì nó được thay thế bằng một *biến thể* âm vị, chứ không còn là bản thân nó nữa. Thậm chí ngay cả khi nó xuất hiện một mình làm thành một đơn vị có nghĩa (như "ô" trong tiếng Việt), thì đó cũng chỉ là một *biến thể* của âm vị mà thôi. Rốt cục, *âm vị* (hay các đơn vị ngôn ngữ học khác, với tư cách là những *hằng thể*), không bao giờ xuất hiện, hay nói một cách khác, không hề tồn tại trong ngôn ngữ.

Trong khi đó, tính hiện thực của các hằng thể ngôn ngữ học, tức của các đơn vị ngôn ngữ, trong cách tri giác của người bản ngữ, đã được chứng minh đi chứng minh lại không biết bao nhiêu lần trong các công trình nghiên cứu. Người bản ngữ không nhận thấy những sự khác nhau giữa các biến thể của một âm vị (như [i:] và [ɪ] trong tiếng Việt chuẩn). Tính đồng nhất (identité) của một đơn vị ngôn ngữ, dù đó là một từ hay một âm vị, được người bản ngữ nhận rõ ngay lập tức, được họ tri giác một cách trực tiếp, không thông qua một thao tác phân loại hay trừu xuất nào.

Vả chăng, trong một biến thể (dù là từ hình hay âm tố) bao giờ cũng có đủ những thuộc tính quan yếu của một hằng thể, vì hằng thể chính là cái tập hợp gồm có những nét quan yếu ấy. Biến thể chẳng qua là một *dạng* của hằng thể. Sự khác nhau giữa các biến thể cũng có thể ví như những sự thay đổi diện mạo của một con người tuỳ theo tâm trạng: khi vui khi buồn, khi mừng khi sợ, tuỳ theo góc độ nhìn thẳng, nhìn nghiêng, hay tuỳ theo tư thế đứng, ngồi, bơi, chạy. Ta nhận diện ra ngay một người quen dưới những sự khác nhau không cố hữu đó, và cứ mỗi lúc gặp, ta gặp chính con người đó chứ không phải một biến thể của anh ta. Nói rằng hình vị là một chủng loại hình tố, hay âm vị là một chủng loại âm tố, rằng một từ không chứa đựng những hình vị mà chỉ chứa đựng những hình tố, hay một hình vị không chứa đựng những âm vị, mà chỉ chứa đựng những âm tố, cũng chẳng khác gì nói rằng một con người là một chủng loại gồm một số diện mạo, và trong một đám đông, chỉ có những diện mạo cụ thể chứ không có người.

Sự ngộ nhận trên đây về mối quan hệ giữa hằng thể và biến thể là một trong những sản phẩm đặc trưng của ngôn ngữ học thao tác luận, vốn không công nhận rằng các đơn vị của ngôn ngữ – từ, hình vị, âm vị – là những yếu tố

có thật trong cấu trúc của ngôn ngữ, coi đó chỉ là kết quả của những thao tác võ đoán của nhà ngôn ngữ học, những "hư cấu" không hề tương ứng với hiện thực, và chỉ có các biểu hiện cụ thể, có thể quan sát được trực tiếp – các âm tố, các hình tố, tức các biến thể của hình vị, của âm vị – mới là những yếu tố có thật.

Tính chất phi lý của quan niệm này đã được vạch rõ từ lâu, và kể từ những năm 40 không còn ai chấp nhận lối định nghĩa duy danh các đơn vị ngôn ngữ như những "chủng loại" nữa. Vô số sự kiện thu lượm được qua sự quan sát và qua những cuộc thí nghiệm ngôn ngữ học tâm lý đã cho thấy rõ rằng người bản ngữ cảm thức được một cách minh xác các đơn vị ngôn ngữ thuộc các bậc cao thấp khác nhau trong cấu trúc của câu và của các đơn vị lớn hơn, và ngược lại không tri giác được sự phân biệt được giữa các biến thể của cùng một đơn vị: con người tri giác các đơn vị của ngôn ngữ như những thực thể cụ thể, không phải như những chủng loại, tức như là sản phẩm của những thao tác phân loại nào đó.

Tuy nhiên, có một đơn vị ngôn ngữ mà đối với người nói một thứ tiếng Âu châu có một tính hiện thực rõ ràng đến nỗi không có ai dám phủ nhận, và do đó không có ai định nghĩa là một "chủng loại". Cái đơn vị ấy là **từ** (word, mot), cũng nhiều khi được gọi là **từ vị** (lexeme). Trong những thứ tiếng đơn lập như tiếng Việt, *từ* và *từ vị* hoàn toàn trùng với nhau.

Trong bất kỳ ngôn ngữ nào, mỗi từ đều có thể có nhiều nghĩa (nghĩa gốc, nghĩa phái sinh, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chủng loại (denotation), nghĩa liên tưởng (connotation),v.v.); trong các thứ tiếng biến hình và chắp dính, mỗi từ có thể có nhiều hình thái khác nhau để phân biệt cách (case), số (number), ngôi (person),v.v. Thế nhưng xưa nay chưa có ai nói đến **biến thể của từ* (*variantes d'un mot, *allowords). Người ta chỉ nói đến hình thái của từ. Và cũng không có ai nói rằng trong câu hay trong ngữ đoạn chỉ thấy xuất hiện những biến thể từ vị hay biến thể của từ, chứ không phải những từ.

Người đầu tiên dùng khái niệm này trong lịch sử ngôn ngữ học là Hồ Lê (1994). Ông viết: " Trong câu, từ bao giờ cũng chỉ là biến thể từ vị " (tr.107, tác giả gạch dưới). Ở một chương sau, tác giả nói rõ thêm rằng trong mỗi văn cảnh, từ xuất hiện dưới một "biến thể nghĩa vị" khác nhau.

Chẳng hạn, theo ông các biến thể từ vị của *trâu* mang những nghĩa vị khác nhau trong các câu sau đây:

1- *Nhà tôi nuôi hai con trâu* (nghĩa gốc, nghĩa đen);

2- *Ông Ba tôi tuổi con trâu* (*trâu* "chỉ cung tuổi Sửu");

3- *Đồ trâu sanh chó đẻ* (*trâu* "biểu trưng cho tính phi nhân");

4- *Ngu như trâu* (*trâu* "biểu trưng cho sự ngu dốt");

5- *Đàn gảy tai trâu* (như trên);

6- *Họ quần quật cả ngày như trâu* (*trâu* "biểu trưng cho sự phục dịch như thú vật") (tr.179);

7- *Da nó là da trâu sơ gì muỗi* (trâu "biểu trưng cho sư dầu dãi, thô cứng");

8- *Nó giương đôi mắt trâu ra nhìn* (*trâu* "biểu trưng cho sự ngờ nghệch, thiếu nhạy cảm");

9- *Trâu ơi ta bảo trâu này* (*trâu* "biểu thị tình thái thân mật") (tr. 185).

Từ vị *đầu* có những biến thể mang những nghĩa vị khác nhau sau đây:

A. Nghĩa biểu vật [1]:

1. "Chỉ bộ phận...chỉ huy trong cơ thể...": *Nó vẽ cái đầu con trâu;*
2. "Chỉ bộ phận...[được] tiếp xúc đầu tiên ": *Đầu làng có cây đa to;*
3. "Chỉ đơn vị xuất bản": Năm nay xuất bản được 300 đầu sách (tr.182-183).

B. Nghĩa biểu niệm:

1. "Biểu trưng cho sự biết tư duy": *Muốn giải quyết việc này phải có cái đầu;*
2. "Biểu trưng cho vị trí số một": *Anh ta đỗ đầu kỳ thi này;*
3. "Biểu trưng cho vai trò chỉ huy": *Nó chỉ thích làm cái đầu (...)* (tr.183).

C. Nghĩa tình thái:

1. "Biểu thị sự coi trọng": *Anh Ba đỗ đầu kỳ thi này;*
2. "Biểu thị sắc thái dung tục": ...*Làm cái kiếp đầu chày đít thớt* (tr.188).

Từ vị *cao* có những biến thể mang những nghĩa vị sau đây:

---

[1] Trong lịch sử ngôn ngữ học, người đầu tiên chia khái niệm *nghĩa* ra làm ba thứ nghĩa:1. biểu niệm, 2. biểu vật và 3. biểu thái, là Đỗ Hữu Châu. "Nghĩa biểu niệm" trong lý thuyết của ông có phần tương ứng với "nghĩa" (sense), với "sở biểu" (significatum) và với "sở thị" (denotatum) của các tác giả khác; "nghĩa biểu vật" của ông có phần tương ứng với "vật sở chỉ"(referent); "nghĩa biểu thái" có phần tương ứng với "nghĩa liên hội"(connotatum). Trong cái mà tôi gọi là sự tương ứng giữa hai bên có một độ chênh rất lớn. Đặc biệt, cái mà ông gọi là "nghĩa biểu vật" không được các tác giả khác coi là "nghĩa": đó là (những) vật được nhắc đến, được chỉ ra bằng từ ngữ trong từng phát ngôn. Hồ Lê tuy dùng ba thuật ngữ của Đỗ Hữu Châu nhưng cách hiểu từng từ có khác. Xin bạn đọc chú ý để khỏi hiểu lầm.

A. Nghĩa biểu niệm:

1. Chiều cao "so với một tiêu chuẩn": *Ông Ba cao hơn ông Tư;*
2. "Biểu trưng cho tính kiêu căng": *Cô ta làm như mình cao lắm;*
3. "Biểu trưng cho tính tự trọng": *Trước kẻ địch...anh thấy mình cao lên.*

B. Nghĩa tình thái:

1. "Biểu thị sự đánh giá tiêu cực": *Họ thích leo cao*;
2. "Biểu thị sắc thái tôn trọng": *Vầng trán cao chứa nhiều trí tuệ* (tr.189).

Người đọc không cần phân tích gì nhiều cũng có thể thấy rằng ngay phần lớn các nghĩa vị "biểu vật", "biểu niệm" hay "tình thái" (?) mà tác giả cho là nằm trong các từ (hay các từ vị, hay các biến thể từ vị) đang xét thật ra đều nằm **ở bên ngoài** các từ đó: đó là những yếu tố nghĩa nằm trong toàn câu và trong các từ khác của câu. Chẳng hạn, ý nghĩa "cung tuổi" nằm trong chữ *tuổi* chứ không nằm trong chữ *trâu* (câu 2); ý nghĩa ngu dốt (câu 4) nằm trong chữ *ngu* ; ý nghĩa tình thái (!) "thân mật" cũng không nằm trong chữ *trâu* mà nằm trong cách gọi dùng *ơi* và trong *ta bảo...này* (câu 9).

Trong quá trình học nói, quả đứa trẻ có qua một giai đoạn chỉ biết nói những từ-câu, kế theo là giai đoạn của những câu có thể gồm hai hay ba từ nhưng chưa giống câu của người lớn ở chỗ mỗi từ không hẳn đã có một cái nghĩa tách rõ ra khỏi nghĩa của cả câu và nghĩa của những từ khác. Nhưng đến khoảng ba tuổi thì nó đã biết trong câu từ nào có nghĩa gì, không còn lẫn lộn nghĩa của từ này sang nghĩa của từ khác như trong cách cắt nghĩa các từ *trâu* hay *cao* trong các dẫn chứng trên nữa.

Những ý nghĩa khác nhau của *đầu* và của *cao* trong các câu được dẫn trên đây cũng không thể coi là những nghĩa vị khác nhau của hai từ (hay từ vị) này, đem lại cho chúng những yếu tố "biểu vật", "biểu niệm" hay "tình thái" khác khiến chúng phân hóa ra thành những "biến thể từ vị" khác nhau.

Nếu phân tích như Hồ Lê, mỗi từ dùng trong một câu sẽ có một nghĩa vị khác, và nếu ta nhớ rằng các từ đều có thể xuất hiện trong vô số câu, thì mỗi từ sẽ có **vô số** biến thể, và nếu thế công việc soạn từ điển sẽ vô cùng phức tạp[2].

---

[2] Đó là tôi chưa kể đến cái mà Hồ Lê gọi là "nghĩa chức năng", tức là tư cách chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, đề, thuyết, v.v. của mỗi từ trong câu, khiến cho số "biến thể từ vị" được nhân lên gấp bội. Cũng như các thứ "nghĩa" (hay "nghĩa vị") khác, cái "nghĩa chức năng" ấy cũng không thể nằm trong từng từ. Nếu không, trong từ điển cứ mỗi mục từ sẽ phải chua thêm mươi dòng, trong khi việc này chính là việc của sách ngữ pháp: trong đó tất nhiên phải có một chương cho biết từ loại nào có thể có những chức năng gì trong câu.

Trong khi đó, tính đa nghĩa của từ có giới hạn rất eo hẹp, và nhiệm vụ quan trọng nhất và thú vị nhất của nhà từ vựng học là phát hiện cho ra mối liên hệ lịch sử và logic giữa các nghĩa nhiều khi rất xa cách nhau của một từ. Kết quả của công việc này là tìm đến tính đồng nhất sâu xa của từ vị qua các nghĩa có vẻ như khác nhau của nó, chứ không phải là đưa nó vào đủ các văn cảnh rồi gán cho nó những nét nghĩa của các từ khác đứng cạnh nó trong câu.

Đặc biệt, trong lịch sử ngôn ngữ học chưa từng có ai hoài nghi tính đồng nhất của một từ khi thấy từ ấy được dùng theo nghĩa đen trong văn cảnh này rồi lại được dùng theo nghĩa bóng (theo phép ẩn dụ, hoán dụ, v.v.) trong một văn cảnh khác. Chưa từng thấy ai nói rằng *đầu* dùng ở nghĩa đen và *đầu* trong *đi đầu* hay *đứng đầu, dẫn đầu* là hai, ba, hay bốn biến thể của một từ, cũng chưa từng thấy ai nói rằng *trâu* trong *trâu ăn* (chủ ngữ), trong *nuôi trâu* (bổ ngữ trực tiếp), *tắm cho trâu* (bổ ngữ gián tiếp), *cày bằng trâu* (bổ ngữ/trạng ngữ chỉ công cụ), *sừng trâu* (định ngữ)... là 5 biến thể từ vị hay 5 từ hình của *trâu.*

Trâu bao giờ cũng chính là nó, là từ (vị) *trâu*, bất kỳ đặt ở vị trí nào trong câu, bất kỳ được dùng theo nghĩa nào, với ngụ ý gì, và người bản ngữ bao giờ cũng nhận ra nó– nghĩa là cảm thức được tính đồng nhất – của nó, cũng như có thể phân biệt nó với những từ đồng âm, nếu có. Cho nên trong từ điển chỉ có, và chỉ có thể có, một từ *trâu* với một nghĩa gốc và một hai nghĩa phái sinh mà thôi.

NGHĨA CỦA *MÀY NGÀI* TRONG CÂU THƠ "RÂU HÙM, HÀM ÉN, MÀY NGÀI" •

Trong dân gian cũng như trong một bộ phận đáng kể của giới nghiên cứu và giảng dạy văn học, câu thơ sáu chữ trên đây mà Nguyễn Du dùng để phác họa dung mạo của Từ Hải vốn được hiểu như gồm ba cặp hoàn toàn đối xứng với nhau về ngữ pháp và ý nghĩa, tức nếu diễn đạt một cách thật rõ ràng và nôm na, ba cặp này sẽ có dạng:

"(râu của Từ Hải tựa như) râu của con hùm,
(hàm của Từ Hải tựa như) hàm của con én,
(mày của Từ Hải tựa như) mày của con ngài".

Bên cạnh cách hiểu này còn có một cách hiểu khác, được một số khá đông các nhà nghiên cứu chủ trương, cụ thể là:

"(râu của Từ Hải tựa như) râu của con hùm,
(hàm của Từ Hải tựa như) hàm của con én,
(mày của Từ Hải tựa như) con tằm nằm [1]".

nghĩa là mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa trong cặp từ thứ ba được phân tích khác hẳn mối quan hệ trong hai cặp từ trước: thay vì mối quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu, ở đây ta lại có một mối quan hệ tỷ dụ. Các tác giả chủ trương cách phân tích này cho rằng khi dùng hai từ *mày ngài* (hay *nét ngài*) để tả phụ nữ (như trong mấy câu thơ số 20, 927 và 1213), Nguyễn Du muốn nói đến đôi mày của con ngài (*nga my*), còn khi dùng hai từ này để tả Từ Hải, ông lại nghĩ đến hình con tằm nằm (*ngọa tàm my*).

Vậy cách hiểu nào xác đáng hơn ?

Vấn đề này tuy cũ và nhỏ nhưng cũng có liên quan đến một vài nguyên lý quan trọng của tiếng ta, cho nên nay có bàn lại chắc cũng không đến nỗi vô bổ: âu cũng là một cơ hội để tìm hiểu thêm cấu trúc của tiếng Việt.

• Đăng lần đầu trong *Ngôn ngữ*, s. 2, 1982, 41-51.

[1] Chẳng hạn, xem các bản *Kiều* có chú giải của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim (1925), của Nguyễn Văn Vĩnh (bản dịch Pháp văn, 1942-1943), của Nguyễn Thạch Giang (1972). Xem thêm: Nguyễn Vinh Phúc (1972); Kiều Thu Hoạch (1974); Đào Duy Anh (1974).

Trước hết, nó buộc ta nhìn lại xem quan hệ ngữ pháp giữa hai từ đơn tiết ghép lại thành cặp, không có giới từ hay liên từ đứng giữa -- đặc biệt là khi từ đầu chỉ một bộ phận của cơ thể động vật và từ sau chỉ loài động vật có cái bộ phận ấy, như trong các danh ngữ đang bàn – có thể là những mối quan hệ gì trong tiếng Việt.

Gần gũi nhất với các cặp từ đang bàn là những cặp sau đây, vốn cũng gồm một từ chỉ bộ phận cơ thể động vật và một từ chỉ bản thân động vật, và cũng được dùng như những ẩn dụ để tả người:

(A)	*bụng cóc*	*đầu trâu*	*lưng tôm*	*mặt ngựa*	*râu dê*
	chân voi	*đít vịt*	*mắt ếch*	*mình trắm*	*râu trê*
	cổ gà	*đùi dế*	*mắt lươn*	*phổi bò*	*tai trâu*
	cổ ngỗng	*gối hạc*	*mắt phượng*	*răng chuột*	*thân lừa*
	đầu bò	*lưng ong*	*mặt chuột*	*răng ngựa*	*xác ve* [2]

Trong tất cả các cặp này, quan hệ giữa hai yếu tố đều là quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu ("của"– có thể dùng để trả lời câu hỏi *X gì ?* tức *X của con gì ?* trong đó *X* là một bộ phận của cơ thể. Không có lấy một cặp nào cho thấy một quan hệ tỷ dụ ("như") theo kiểu *"mày ngài = mày như con tằm"* (có thể dùng để trả lời câu hỏi *X như con gì ?* hay *X giống con gì ?*)

Những cặp danh từ tương tự (cũng gồm một từ chỉ bộ phận cơ thể động vật và một từ chỉ động vật) dùng để gọi tên, chỉ loại hay miêu tả hình dáng, màu sắc của đồ vật theo phép ẩn dụ, như:

(B)	*càng cua*	*chân chim*	*da báo*	*đuôi én*	*hàm ếch*
	cẳng gà	*chân chó*	*da cá*	*đuôi chồn*	*lòng tôm*
	cánh én	*chân rết*	*da gà*	*đuôi sam*	*lông bò*
	cánh gà	*cổ ngỗng*	*da lợn*	*đuôi tôm*	*lông chuột*
	cánh phượng	*cổ vịt*	*da lươn*	*đầu ruồi*	*lưỡi gà*
	cánh trã	*cứt ngựa*	*dái dê*	*gan gà*	*lưỡi rắn*
	lưỡi trai	*mắt cua*	*móng lợn*	*ruột tượng*	*trứng cá*
	mào gà	*mỏ ác*	*móng lừa*	*tai mèo*	*vỏ hàu*
	mắt cá	*mỏ quạ*	*răng ngựa*	*tai voi*	*vỏ ốc*
	mắt cáo	*mỏ vịt*	*râu tôm*	*trôn ốc*	*vòi voi v.v.* [3]

---

[2] Mô hình trong âm (từ nay viết tắt là TÂ) của các tổ hợp (ngữ đoạn) hai tiếng này lệ thuộc vào chức năng của toàn ngữ đoạn trong câu hay trong ngữ đoạn bậc trên. Nếu tổ hợp làm định ngữ cho một danh từ chỉ người như *gã, ông, anh, cô,* v.v., TÂ sẽ là [01]. Nếu nó làm thành một vị ngữ (một phần Thuyết) hay một kết cấu chủ vị (Đề-Thuyết), TÂ là [11].

[3] Những tổ hợp hai tiếng này thường là định ngữ cho những danh từ chỉ hình thức như *hình, màu* hay bộ phận (của người hay vật) như *tóc, chân,* và có TÂ [01].

cũng đều cho thấy mối quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu, chứ không hề có trường hợp nào cho thấy một mối quan hệ có ý nghĩa tỷ dụ.

Vậy thứ quan hệ này có thể tìm thấy trong những từ tổ như thế nào ?

Để tả người, tiếng Việt còn dùng theo phép ấn dụ những danh ngữ sau đây:

(C)	*mắt bồ câu*	*mồm cá ngão*	*gáy bò tót...*	
	mắt cú vọ	*mũi diều hâu*		
(D)	*mặt mẹt*	*mày liễu*	*da chì*	*mặt hoa*
	mặt thớt	*tóc mây*	*mắt huyền*	*da phấn*
(Đ)	*chân bàn cuốc*	*mặt trái xoan*	*lưng tấm phản*	*tóc rễ tre*
	chân chữ bát	*mắt hạt huyền*	*óc bã đậu*	*vú chũm cau*
	chân vòng kiềng	*mắt lá răm*	*răng hạt huyền*	*mắt ốc nhồi*
	má bánh đúc	*môi quả tim*	*răng hạt na*	*râu con kiến*
	mặt chữ điền	*mũi cà chua*	*tóc đuôi gà v.v.*[4]	
(E)	*nước da bánh mật*	*lông mày lá liễu*		
	ngón tay búp măng	*lông mày lưỡi mác, v.v.*		

Các từ tổ ở nhóm (C), gồm ba tiếng, được cấu tạo bằng hai bộ phận có quan hệ xác định sở hữu, giống như hai thành phần của các từ tổ ở nhóm (A) và nhóm (B). Các từ tổ ở nhóm (D), gồm hai tiếng như (A) và (B), nhưng khác với các từ tổ ở hai nhóm này ở chỗ tiếng thứ hai không phải là từ chỉ động vật. Quan hệ ngữ nghĩa trong các tổ hợp (D) là quan hệ tỷ dụ hoặc có thể hiểu thành quan hệ tỷ dụ. Trong nhóm (Đ) các từ tổ gồm ba tiếng, trong đó tiếng thứ nhất có quan hệ tỷ dụ với từ tố gồm hai tiếng sau. Trong nhóm này, chỉ có hai từ tố sau cùng gồm một từ chỉ bộ phận của cơ thể đi trước một từ tổ chỉ động vật. Trong nhóm (E), các từ tổ đều gồm hai thành phần song tiết có quan hệ tỷ dụ với nhau. Ở nhóm này chỉ có từ tổ sau cùng kết thúc bằng một từ tổ chỉ động vật. Sau khi điểm qua tất cả các từ tổ từ (A) đến (E), ta có thể thiết lập mấy quy tắc sau đây:

1. Trong các từ tổ gồm hai tiếng trong đó tiếng thứ nhất chỉ một bộ phận cơ thể và tiếng thứ hai chỉ một động vật, mối quan hệ duy nhất có thể có được giữa hai tiếng này là quan hệ xác định sở hữu.

2. Trong các từ tổ gồm ba (hay bốn) tiếng trong đó tiếng đầu (hay hai tiếng đầu) chỉ một bộ phận cơ thể và hai tiếng sau chỉ một động vật, có vài trường hợp cho thấy một quan hệ tỷ dụ.

---

[4] TÂ của các tổ hợp ba tiếng này đều là [101].

3. Trong các từ tổ gồm một hay hai tiếng chỉ bộ phận cơ thể và một hay hai tiếng chỉ bất động vật, có nhiều trường hợp cho thấy một quan hệ tỷ dụ.

Quy tắc 1 có tính phổ biến và tuyệt đối. Chúng tôi có làm một thí nghiệm đơn giản mà bất cứ ai cũng có thể làm lại: lấy bất kỳ tiếng nào trong số hơn một trăm tiếng chỉ các bộ phận trong cơ thể động vật (hay những chất chứa trong cơ thể động vật như sữa, phân, trứng, v.v.) ghép với bất kỳ tiếng nào trong mấy trăm tiếng (từ đơn âm) chỉ động vật của tiếng Việt để xem thử bản thân mình và những người Việt khác hiểu các từ tổ đã hình thành như thế nào. Theo những kết quả mà chúng tôi thu được, không hề có trường hợp nào đi ngược lại quy tắc nói trên. Ngay trong những trường hợp động vật được nói tới không có cái bộ phận hữu quan, như trong các từ tổ *mắt giun, ngà hổ, sừng chim, gan sứa, cánh chuột, vú gà, v.v.,* người Việt cũng chỉ có thể hiểu thành quan hệ xác định sở hữu. Trong những trường hợp như vậy người ta thường thốt lên: "Gà làm gì có vú ? " hay "Mắt của con giun ở chỗ nào ?".

Ba trường hợp được nói tới ở quy tắc 2 - *mắt ốc nhồi, râu con kiến* và *lông mày sâu róm* - xuất hiện trong những điều kiện hạn chế hết sức ngặt nghèo: từ tổ hữu quan, gồm ba tiếng trở lên, phải là một thành ngữ thông dụng đã đi vào vốn *idiom* của dân gian, và động vật được nói tới phải không có cái bộ phận được biểu thị bằng tiếng (hay hai tiếng) đầu của từ tổ: trong trường hợp ngược lại, người nghe lập tức tri giác một quan hệ xác định sở hữu (cf. *mắt diều hâu, lông mày kỳ lân, nước mắt cá sấu).*

Những trường hợp được nói tới ở quy tắc 3 cũng chịu những điều kiện hạn chế khá nghiêm ngặt. Quan hệ tỷ dụ chỉ có thể có khi nào cái vật được nói tới không hề có một bộ phận nào có thể theo phép ẩn dụ mà gọi bằng một từ vốn dùng để chỉ một cơ thể động vật như trong các từ tổ kiểu *mặt trống, mắt tre, chân giường, mũi dao, lưỡi cày, cổ chai, họng súng, đuôi áo, đít nồi, răng cưa, tay ghế, dái mít, sọ dừa, cánh cửa, v.v.* Chẳng hạn, trong nhóm (Đ) ta hiểu *chân bàn cuốc* theo quan hệ tỷ dụ là vì bàn cuốc không thể có chân được. Nếu thay vì *chân bàn cuốc* ta lại có *chân bàn tiện* chẳng hạn, thì mối quan hệ duy nhất có thể được cảm thức trong từ tổ tất nhiên sẽ là quan hệ xác định sở hữu. Trong nhóm (D) tất cả các từ tổ đều có thể hiểu như bao hàm một quan hệ tỷ dụ. Tuy vậy, *mặt mẹt, mặt thớt* và *mặt mâm* còn có thể hiểu như bao hàm quan hệ sở hữu (hiểu như "mặt của cái mẹt" cũng có lý như "mặt giống cái mẹt"), trong khi *tóc tơ, da chì, mắt huyền* còn có thể hiểu như bao hàm quan hệ xác định chất liệu theo phép ẩn dụ ("tóc bằng tơ", "môi bằng chì", v.v. cũng có lý không kém "tóc như tơ", "môi màu chì").

Đương nhiên hai quy tắc 2 và 3 không có liên quan gì đến các trường hợp đang bàn, vốn hoàn toàn thuộc phạm vi hiệu lực của quy tắc 1. Cho nên không có gì đáng lấy làm lạ nếu tất cả những người Việt bình thường không biết tới điển *ngọa tàm my* hoặc không thấy *mày ngài* với nó là một, đều hiểu mối quan hệ giữa hai yếu tố của các từ tố *râu hùm, hàm én, mày ngài* như một quan hệ đồng nhất: quan hệ xác định sở hữu. Vốn mang trong máu thịt các quy tắc vẫn chi phối cách sử dụng cái công cụ giao tế và tư duy hằng ngày của họ, và không bị những nhân tố ngoài ngôn ngữ bóp méo cách hiểu tiếng mẹ đẻ, họ không thể nào hiểu khác đi được. Cách thuyết minh bác học về từ tố *mày ngài* tạo nên cái lệ ngoại duy nhất cho một quy tắc có tác dụng tuyệt đối trong một phạm vi bao gồm hơn hai vạn trường hợp, và có lẽ cũng là cái lệ ngoại duy nhất trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Du, một nhà thơ vốn chú tâm sử dụng tiếng Việt đúng như người Việt bình thường vẫn hiểu, đến nỗi có khi sẵn sàng đi ngược lại với từ nguyên [5], và bao giờ cũng tôn trọng sự đối xứng giữa các thanh tố song hành của câu thơ. Quả thật khó lòng có thể tìm được một trường hợp nào khác mà Nguyễn Du dùng một từ này thay cho một từ khác đến mức người Việt chỉ có thể hiểu thành một ý khác hẳn ý của ông như vậy, và cũng thật khó lòng tìm được một câu thơ nào khác của Nguyễn Du trong đó có hai hay ba cặp từ (hoặc cụm ba, cụm bốn từ) đối xứng với nhau chan chát về nghĩa từ vựng như *râu hùm, hàm én, mày ngài* mà lại bị đặt vào những mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa khác nhau đến như trong cách thuyết minh này.

Một điều có ý nghĩa mà ta có thể rút ra từ những sự kiện đã xét ở phần trên là cái tác dụng quy định của số lượng âm tiết (số tiếng) đối với mối quan hệ ngữ pháp (và ý nghĩa) bên trong các từ tố. Quả như vậy, vai trò của số tiếng trong sự khác biệt về cấu trúc

giữa	*mặt lưỡi*	(trọng âm [01])	và *mặt lưỡi cày*	(trọng âm [101]),
giữa	*miệng ống*	(- nt-)	và *miệng ống nhổ*	(- nt -),
giữa	*lưng phản*	(- nt -)	và *lưng tấm phản*	(- nt -),

vốn quan trọng hơn là ta có thể tưởng. Ở đây, việc thêm một tiếng thứ ba sau (hay trước) tiếng thứ hai có tác dụng làm cho mối liên hệ giữa hai tiếng đầu lỏng ra rất nhiều. Trong *mặt lưỡi cày*, ta có một mối liên hệ giữa *mặt* với cả cụm *lưỡi cày*, và mối liên hệ này, cũng như tất cả những mối liên hệ giữa (hay với) các đơn vị đa tiết trong tiếng Việt, vốn lỏng hơn mối liên hệ giữa hai yếu tố đơn tiết của *lưỡi cày* hay *mặt lưỡi* (không có *cày* theo sau). Chính sự lỏng léo đó

---

[5] Chẳng hạn trong câu *Phận sao phận bạc như vôi*, ông bất chấp từ nguyên của chữ *bạc*, vốn có nghĩa là mỏng manh, để dùng nó đúng như người Việt vẫn hiểu nó: "trắng", như trong *tóc bạc, trâu bạc, voi bạc, bạc má*, v.v.

khiến cho mối quan hệ giữa *mặt* và *lưỡi cày* có thể (tuy không nhất thiết phải) được hiểu như một mối quan hệ tỷ dụ, trong khi giữa *mặt* và *lưỡi* (không có *cày* theo sau) chỉ có thể có quan hệ xác định sở hữu mà thôi. Chính vì vậy mà quan hệ tỷ dụ đòi hỏi từ tố hữu quan phải có ba âm tiết trở lên. Cho nên ta hiểu được tại sao kiểu từ tố (D) như *mày liễu* hay *mặt hoa, da phấn,* hiếm hoi đến như vậy so với các kiểu (D) và (E) như *chân vòng kiềng* hay *nước da bánh mật* lại hoàn toàn vô sinh, trong khi các kiểu sau có sức sản sinh khá cao.

Cũng chính vì vậy mà người Việt phải nói *mắt ốc nhồi* chứ không phải *mắt ốc* (mặc dầu đa số những người dùng thành ngữ này không hiểu *nhồi* có nghĩa gì, và tại sao con ốc chưa đủ giống con mắt lồi, mà phải là con *ốc nhồi* kia mới được): phải thêm một âm tiết nữa thì quan hệ sở hữu bao hàm trong *mắt ốc* mới có thể nhường chỗ cho quan hệ tỷ dụ (cũng có thể nói *ốc bươu* hay một cái gì tương tự miễn là thêm được một âm tiết). Tiếng *con* trong *râu con kiến* mô hình trọng âm [101] – (= "râu/ria mép mọc ngắn và thưa trông giống như một đàn kiến bò thành hàng") cũng chỉ có chức năng như vậy: thiếu nó (cf. *râu kiến* mô hình trọng âm [01]), quan hệ trong từ tố lập tức trở thành quan hệ xác định sở hữu (= "râu (ăng ten) của con kiến").

Những nguyên lý đã trình bày ở phần trên về cách kết hợp từ ngữ, vốn là những nét rất quan trọng của ngữ pháp tiếng Việt với tính cách là một ngôn ngữ đơn lập, trong đó trật tự của từ trong ngữ đoạn, sự có mặt hay vắng mặt của giới từ và mô hình trọng âm đều bị bỏ qua, coi như không có, trong cách thuyết minh bác học về hai chữ *mày ngài*. Về phương diện ngữ pháp là như vậy. Thế còn về phương diện nghĩa từ vựng của từng tiếng một thì sao ?

Theo các tác giả chủ trương cách thuyết minh thứ hai, *ngài* ở đây không có nghĩa là "ngài" mà có nghĩa là "tằm", vì con ngài vốn chính là con tằm, và con tằm chỉ sau vài tháng cũng sẽ là con ngài. Về phương diện sinh vật học điều đó hoàn toàn đúng, nhưng về phương diện thi ca thì có khác. Ở đây, *ngài* và *tằm* là hai hình ảnh có giá trị mỹ học hoàn toàn khác nhau, gợi lên những ấn tượng và những liên tưởng hoàn toàn khác nhau, cho nên, nhất là khi được dùng như những ẩn dụ, *ngài* không thể dùng để chỉ con *tằm* hay ngược lại, cũng như *sâu róm* không thể dùng để chỉ con bướm hay ngược lại. Nếu Nguyễn Du muốn có một hình ảnh như các tác giả kia muốn hiểu, chắc hẳn ông phải tìm ra một cách diễn đạt khác, chứ không thể dùng một ẩn dụ mà mọi người đã quen hiểu một cách khác, và chính bản thân ông, cũng ngay trong truyện *Kiều*, đã dùng theo một nghĩa khác. Giả sử trong điển cố Hán văn chỉ có *ngọa tàm my* là gần gũi nhất với *mày ngài*, thì may ra con có thể giả thiết là Nguyễn Du đã dịch *ngọa tàm my* ra như thế (một cách dịch mà chắc ai cũng phải thấy là quá kém cỏi đối với Nguyễn Du); nhưng đằng này ta còn có *nga my* là một

thành ngữ phổ biến hơn và gần gũi với *mày ngài* hơn nhiều, cho nên ta khó lòng có thể hiểu nổi tại sao các tác giả ấy lại phải đi tìm xa như vậy.

Các tác giả cắt nghĩa *mày ngài* là "mày giống như con tằm nằm" hình như cũng cảm thấy cách hiểu này ít nhất cũng là trái tự nhiên, cho nên mới có ý nghĩ cho rằng Nguyễn Du dùng hai chữ *mày ngài* [6] ở đây là do " phải theo vần mà dùng ép", chứ lý ra phải viết "mày tằm" mới đúng. Đây là một lời chê bai tuy gián tiếp nhưng khá nặng nề đối với Nguyễn Du, liệt tác giả truyện *Kiều* xuống hàng những anh thợ vần tồi dạ nhất. Thật vậy, nếu muốn thay *mày ngài* bằng *mày tằm*, bất kỳ một nhà thơ tầm thường nào cũng có thể tìm cho câu trước và câu sau hai chữ hiệp vần với *tằm* để thay cho hai chữ hiệp vần với *ngài*. Vả lại không ai có thể thích thú với mấy chữ trót dùng ép cho có vần đến nỗi cho nó xuất hiện y nguyên ở hai điểm mấu chốt của thiên tình sử giữa Kiều và Từ Hải như khi nàng gặp chàng lần đầu (câu 2167) và khi chàng trở về đón nàng theo đúng lời hứa với "mười vạn tinh binh" (câu 2274).

Vậy lý do nào đã khiến cho các tác giả ấy tìm cách hiểu khác văn bản đi, bất chấp những quy luật của ngữ pháp, ý nghĩa của từ ngữ, bất chấp sự cân xứng của câu thơ, và cả uy tín của Nguyễn Du mà ta có thể tin là họ cũng thừa nhận như mọi người ?

Lý do duy nhất là, theo họ, *mày ngài*, nếu hiểu theo cái nghĩa duy nhất có thể có được của nó, chỉ hợp với giai nhân hay thư sinh chứ không hợp với Từ Hải. Vì đã là đấng anh hùng như Từ thì phải *hổ đầu, yến hạm, ngọa tàm my* như Quan Vũ mới được. Nếu hiểu *mày ngài* theo nghĩa đúng của nó thì sẽ sai mất điển tích. Quả có thế. Nhưng nếu vì một lý do nào đấy Nguyễn Du không muốn lấy trọn cả cái điển tích ấy, mà chỉ muốn lọc lấy một phần thôi, thì sao ? Nếu ông hình dung Từ Hải không giống như Quan Vũ, mà lại giống như...Từ Hải (của Thanh Tâm Tài Nhân chẳng hạn) thì sao ? Chắc không ai phủ nhận rằng Nguyễn Du có quyền làm như vậy, và cái giả thuyết này thiết tưởng cũng không có gì là phi lý cả. Vậy ta cũng nên xem thử Thanh Tâm Tài Nhân tả Từ Hải như thế nào.

Ở đoạn duy nhất có miêu tả dung mạo của Từ Hải trong *Kim Vân Kiều truyện*, ông viết (hồi XVIII):

Bạch diện tú my,	(Mặt trắng, mày đẹp,
Hổ đầu yến hạm.	Đầu hùm, hàm én)

---

[6] Xem Kiều Thu Hoach 1974:68.

Bức phác họa chân dung này dường như chia ra làm hai phần, một phần là những nét của một thư sinh, một phần là những nét của một võ tướng. Đoạn tiểu sử của Từ Hải ở hồi XVI của *Kim Vân Kiều truyện*:

> "... Chàng tinh cả lục thao tam lược, nổi danh cái thế anh hùng. Trước vốn theo nghề nghiên bút. Thi hỏng mấy khoa, sau xoay ra buôn bán. Tiền của có thừa, hay giao du với giới giang hồ hiệp khách..."

có thể biện minh cho tính chất lưỡng diện của bức chân dung này. Và đây cũng là một nét mới của văn học Trung Quốc ở thời đại của những Thanh Tâm Tài Nhân và những Bồ Tùng Linh, thời mà kiểu nhân vật vẹn thuần toàn bích đã bắt đầu nhường chỗ cho những kiểu nhân vật uyển chuyển hơn, gần con người bình thường hơn trong cái tính cách đa diện, nếu không phải là mâu thuẫn, của nó.

Và ta có cơ sở để giả định rằng Nguyễn Du chấp nhận bức chân dung song diện này chứ không đồng nhất tướng mạo của Từ Hải với tướng mạo của một Quan Vân Trường, vì ông sống ở một thời đại có đủ điều kiện để chấp nhận và thưởng thức một kiểu nhân vật không vẹn thuần như thế. Nếu vậy, ta có thể hiểu rằng những nét thư sinh trong dung mạo của Từ Hải đã được Nguyễn Du phác bằng hai chữ *mày ngài*. Nguyễn Du bỏ nét "bạch diện" có lẽ vì nó không thích hợp với một con người suốt mười năm "phong trần mài một lưỡi gươm" và cũng không gây được mỹ cảm bao nhiêu, nhất là khi được diễn đạt bằng hai từ Việt *mặt trắng*. Còn *tú my* mà diễn bằng *mày ngài* thì chắc cũng đủ thỏa mãn những độc giả khó tính. Đứng về phương diện điển tích mà nói, giữa một công thức cổ truyền thông dụng và một bức chân dung sinh động của chính nhân vật hữu quan trong cốt truyện được dùng làm lõi cho tác phẩm, chọn căn cứ thứ hai cũng không kém phần hợp pháp, mà lại có phần làm cho bản sắc của nhân vật được tươi mát hơn.

Cuối cùng, cũng nên vì trọng nể Nguyễn Du mà nghĩ lại giùm nhà thơ một chút, xem hai chữ *mày ngài* mà ông trót dùng, xét trên quan điểm mỹ học nội tại của tác phẩm, có dở hơn hình ảnh "mày tằm nằm" mà họ nhất định chọn đến mức phải cố tìm cách hiểu trẹ đi như họ đã làm với cái ý thức hơi lộ liễu cho rằng mình cần ra tay cứu vớt Nguyễn Du, nâng cao ông lên cho ngang tầm cỡ trí tuệ và óc thẩm mỹ của bản thân họ hay không.

Điển tích bao giờ cũng chỉ là điển tích, nghĩa là một công thức cũ đã được công nhận chủ yếu là nhờ vào hào quang của dĩ vãng, và điều này xóa mờ mọi sự phán đoán về hay dở, tức là về thẩm mỹ. Song óc thẩm mỹ của người

dùng điển có quyền tuyển lựa và khước từ, và cách tuyển lựa và khước từ cũng có vị trí trong cái mà ta gọi là tài năng của nhà văn. Những người chủ trương cách hiểu bác học về chân dung Từ Hải hình như không tán thưởng óc thẩm mỹ của Nguyễn Du trong trường hợp đang bàn. Vậy ta cũng nên thử phân tích xem cái hình ảnh mà Nguyễn Du đã chọn để tả đôi mày của Từ Hải, xét về phương diện thẩm mỹ, có thua kém cái hình ảnh mà họ muốn ông phải chọn nhiều đến thế hay không.

Trước hết xin thú nhận rằng bản thân chúng tôi không hiểu nổi khẩu vị của người Trung Quốc đời xưa khi họ dùng hình ảnh con tằm, vốn là một con sâu mềm nhũn, có thân hình trơn tru nhẵn nhụi, chất da đùng đục, sắc da phơn phớt xanh - màu của những đường tĩnh mạch dưới làn da của những cánh tay thật trắng – để tả một bộ lông mày râm rạp xù xì của một người có mao hệ phát triển và, nếu ta nhớ rằng các nhân vật hữu quan thuộc chủng hệ Mongoloid, ắt phải cứng và có màu đen thẫm. Hay là ngày xưa ở đâu bên Tàu có một giống tằm tua tủa những lông đen như thế ? Nhưng dù có chăng nữa thì đối với người nuôi tằm ở Việt Nam hình ảnh con tằm mà họ quen hình dung cũng khác hẳn.

Thế còn *mày ngài* thì ra sao ? Ai đã từng xem kỹ đôi mày (hay nói cho đúng hơn, đôi ăng ten) của con ngài, đều phải chú ý đến vẻ đẹp lạ lùng của nó. Đó là bộ phận đẹp nhất trong con vật vụng về, yếu ớt và chẳng lấy gì làm thanh tú này. Đặc điểm nổi bật của nó là ở chỗ nó xếch lên, hơi cong và khá dài so với "mặt" của nó, hai bên đường sống chính có hai hàng tơ mảnh tỏa ra thành hình lá dương xỉ (hay phượng vĩ) hẹp và nhọn. Ví thử đôi "mày" này màu đen, trông nó sẽ có phần thô hơn, có chiều rộng hơn lông mày trung bình của con người. Nhưng màu trắng sữa và chất liệu mỏng manh, nhẹ nhàng của nó làm cho nó trông rất thanh tú. Đường nét hơi cong của đôi mày ngài khiến cho nó được một dáng dấp mềm mại, hướng đi chếch lên của nó khiến cho nó có được một phong thái uy nghi. Nó chính là mẫu hình của một trong những cách vẽ lông mày trong truyền thống hóa trang trên sân khấu cổ điển của ta, của Trung Quốc và của Nhật Bản, dành cho một số nhân vật trẻ đẹp, hoặc thuộc phái nữ, hoặc thuộc phái nam, tuy mày của đàn ông đương nhiên phải vẽ to và đậm nét hơn của đàn bà, và cũng không phải không bao giờ có thể tìm thấy trên sân khấu cổ điển một vai nữ có đôi mày cong nhưng không xếch lắm, hay một vai nam, nhất là một vai võ, có đôi mày xếch nhưng không cong lắm, v.v. Nếu thừa nhận rằng truyền thống hóa trang của sân khấu cổ điển phản ánh những quan niệm về tướng mạo và sắc đẹp trong văn học cổ điển, ta không còn băn khoăn lắm nữa về nỗi Nguyễn Du dùng hình ảnh mày ngài vừa để tả các ca nhi vừa để tả Từ Hải. Một đôi mày ngài,

tuy đẹp và thanh tú, cũng không có gì là không thích hợp trên gương mặt của một võ tướng trẻ trung và tuấn tú, lại càng không có gì là lạc lõng trên gương mặt của một võ tướng vốn xuất thân là một thư sinh.

Như vậy, về đủ các phương diện ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng, thi pháp, điển tích, thẩm mỹ, không hề có lấy một lý do nào bênh vực cho cái cách thuyết minh trái với cách cảm thụ phổ thông về câu thơ *Râu hùm, hàm én, mày ngài*, vốn là một trong những câu quen thuộc nhất đối với dân ta, và xưa nay bao giờ cũng được dân ta hiểu đúng nghĩa và thưởng thức đúng vẻ đẹp của nó, nhờ một cảm thức ngôn ngữ và thẩm mỹ nhạy bén mà không có một sự tìm tòi cầu kỳ và thâm thúy nào có thể thay thế được.

11/ 1981

KHÉO, KHÔNG KHÉO và LÀM NHƯ... KHÔNG BẰNG *

Trong bài báo cực kỳ thú vị và bổ ích của Hoàng Phê đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ* số 4 năm 1984 có bàn đến một số từ ngữ được tác giả gọi là "toán từ logic-tình thái" như *khéo, không bằng, thật.* Cũng như nhiều dẫn chứng khác của tác giả, các dẫn chứng dùng các từ ngữ nói trên được chọn rất đắt, làm cho ý nghĩa của bài sáng tỏ thêm nhiều. Tuy nhiên tôi thấy cần phải bàn thêm về cách hiểu những từ ngữ này.

1. Trong hai câu

(23) Khéo muộn mất! và
(24) *Không khéo muộn mất !*

tác giả nói có thể coi *khéo* và *không khéo* là đồng nghĩa với nhau (tr.9) và *không* ở đây "đã hoàn toàn không có nghĩa phủ định". Do đó trong câu

(85) *Khéo bây giờ cô ấy đã có chồng.*

có thể thay *khéo* bằng *không khéo.* So sánh (23) và (85) với

(79) *Khéo vỡ cái cốc* và
(86) *Đường trơn lắm, đi khéo ngã!,*

tác giả thấy có sự khác nhau, nhưng "từ ý phỏng đoán... chuyển sang cái ý phải cẩn thận, coi chừng" ông vẫn thấy có một quan hệ ngữ nghĩa, cho nên ở đây ta có "một toán tử đa nghĩa" chứ không phải hai toán tử khác nhau (tr. 15).

Tình trạng mất sự phân biệt giữa *khéo* và *không khéo* trong (23, 24, 85) là có thật. Nhưng quá trình dẫn đến sự trung hòa hóa đó không được phân tích đúng, cho nên tác giả đi đến một kết luận không thỏa đáng. Quá trình ấy không phải đã diễn ra như ở trang 15 mà như sau:

(I) *Khéo ngã* (từ nay gọi là *khéo ngã I)* vốn là một hình thức rút gọn của một câu có nghĩa khuyên răn (hay mệnh lệnh) kèm theo một ý nghĩa cảnh cáo về hậu quả: *(phải cho) khéo, kẻo (tức nếu không thì) ngã đấy.*

---

* Đã đăng trong *Ngôn ngữ* s. 2 (phụ bản), 1982, tr.61-63 (dưới bút danh Hoàng Minh).

(II) *(Không) khéo ngã (mất)* (từ nay gọi là *khéo ngã II*) vốn là hình thức rút gọn của một câu trần thuật có khung đề điều kiện kèm theo ý lo sợ về hậu quả: *(nếu) không khéo thì (e) ngã mất.*

Dần dần, *khéo* mờ nghĩa đi vì sự chú ý thiên hẳn về phía cái hậu quả hay nguy cơ, và chỉ còn vai trò báo hiệu cái khả năng xảy ra hậu quả. Từ đó diễn ra sự trung hòa hóa (có điều kiện) giữa hai cấu trúc vốn khu biệt nhất là trong những phát ngôn ít liên quan tình huống đối thoại như (35). Nhưng giữa hai câu *khéo ngã* đồng âm vẫn có sự khu biệt trên bình diện thái độ cú pháp và trên bình diện dụng pháp:

1. *Khéo ngã I*

   a. Có thể kết hợp với các tiểu tố tình thái *nhé, đấy, bây giờ,*
   b. Dùng để nói với người đang có nguy cơ ngã,
   c. Có dụng ý (lực ngôn trung) là cảnh cáo;

2. *Khéo ngã II*

   a. Có thể kết hợp với *mất* ở phía sau, với *không* ở phía trước,
   b. Dùng để nói với người khác về người đang có nguy cơ ngã,
   c. Có ý nghĩa bày tỏ một nỗi lo lắng.

Như vậy, sự trung hòa hóa chỉ xảy ra trong một hoàn cảnh nhất định và về một phương diện nhất định (ngữ âm), và hai tổ hợp *khéo ngã I* và *khéo ngã II* vẫn là hai cấu trúc khu biệt với nhau rõ ràng, không cho phép ta nói đến *một* "toán tử đa nghĩa".

2. Ở một đoạn khác (tr.19), Hoàng Phê có nhận định rằng câu

(98) *Mày chửi người ta không bằng*
vốn là hình thức tỉnh lược của câu
(99) *Mày làm như mày chửi người ta không bằng* (tr.19),
một câu mà tác giả cho là cùng cấu trúc với
(97) *Anh làm như tôi là giám đốc xí nghiệp không bằng.*

Cách hiểu câu (98) của tác giả không giống như cách hiểu của số đông (nếu không phải là của tất cả) những người Việt nghe câu này. Kể từ khi đọc xong bài báo cho đến nay tôi đã hỏi 50 người thuộc nhiều thành phần và lứa tuổi khác nhau, thì chưa thấy người nào hiểu như tác giả, mà hầu hết (trừ hai người nói là không hiểu) đều hiểu theo cách sau đây.

Câu (98) được dùng khi nào nhân vật "mày" xúc phạm đến một người nào đó không phải bằng một câu chửi, mà bằng một hành động hay một lời nào đấy mà người nói câu (98) cho là còn nặng hơn cả chửi. Hình thức hiển ngôn

tối đa của (98) sẽ là: *Mày làm (nói) thế, thì dù mày có chửi người ta cũng chưa tệ bằng* (98b), khác hẳn với (99) và (97).

Vì đồng nhất (98) với (99) và cho rằng (99) cùng cấu trúc với (97), tác giả thử tỉnh lược (97) theo mẫu (99), (98) thì thấy kết quả (*Tôi là giám đốc không bằng*) không chấp nhận được. Lẽ ra kết quả đó phải làm cho ông thấy ngay rằng (98) khác hẳn (97); nhưng ông lại đi tìm cách cắt nghĩa như sau: sở dĩ (99) có thể tỉnh lược thành (98) là vì ở đây chỉ có một chủ ngữ *mày*, còn (97) có hai chủ ngữ khác nhau: *anh* và *tôi*, cho nên không tỉnh lược được như thế. Sau khi phát hiện ra quy tắc này lẽ ra tác giả phải kiểm tra xem nó có hiệu lực ngoài trường hợp (98) hay không, chẳng hạn lấy (97) đổi lại sao cho chỉ còn một chủ ngữ chung (97b) *Mày làm như mày là giám đốc xí nghiệp không bằng* rồi thử tỉnh lược nó thành *Mày là giám đốc không bằng* theo mẫu (99) (98): ông sẽ thấy ngay là câu tỉnh lược này không khác gì câu (97) tỉnh lược, và cũng không thể chấp nhận được như thế, nghĩa là cái quy tắc kia hoàn toàn sai. Tác giả không những không làm cái việc kiểm tra ấy, mà sau đó còn đột nhiên đưa ra một quy tắc thứ hai không hề có chút liên hệ logic gì với bất cứ câu nào hay điều nào đang bàn: "hình thức tỉnh lược *P không bằng* (như 98 - CXH) chỉ dùng trong những trường hợp nhận định phủ định một hành vi, hành động của người khác" (tr. 19). Quy tắc này dĩ nhiên cũng hoàn toàn không được kiểm tra và cũng hoàn toàn sai, như ta có thể thấy ngay qua thí nghiệm tỉnh lược (97b) trên đây.

Câu (98) không phải là hình thức tỉnh lược của câu (99). Tình huống trong đó có thể nghe câu (99) hơi khó gặp, nhưng nghĩa của câu rất rõ: *Mày có chửi người ta đâu mà cứ ân hận mãi thế ?*. Tuy vậy, sau khi nghe (98), những người hỏi đều có cảm giác là câu (99) "không có nghĩa"- một phần vì nghĩa nó quá xa với (98), một phần vì nó khó gặp trong thực tế.

3. Tác giả hiểu chữ *thật* trong *nó đi thật* cũng không giống cách hiểu của số đông, nhất là về phần tiền giả định của nó. Ông cắt nghĩa *nó đi thật* như sau: "Sự thật là nó đi, hoàn toàn đúng như vậy, không có gì phải nghi ngờ". Và cho thêm một thí dụ nữa: *Cứ tưởng nó không nói, không ngờ nó có nói thật* (tr. 7). Theo điều tra của chúng tôi, câu này không thể chấp nhận được. Để khỏi gây hiểu lầm [1], trong khi đi hỏi chung quanh, tôi đã đổi câu ấy thành: *Cứ tưởng nó nói thế thôi, chứ không dám đi, không ngờ nó đi thật*; cảm tưởng chung của người được hỏi là "ít có người nói như thế". Để trả lời câu hỏi của tôi

---

[1] Hai chữ "*nói thật*" có thể tùy theo cách đánh trọng âm mà hiểu hai cách khác nhau. Nếu trọng âm chỉ đặt ở *thật* (mô hình [01]), người nghe sẽ hiểu là "người kia nói đúng sự thật"; còn nếu trọng âm chỉ đặt ở *nói* (mô hình [10]), thì người nghe sẽ hiểu là "việc người kia nói là có thật", nghĩa là hiểu *thật* như một "toán tử tình thái".

"Theo anh (chị, bác v.v.) thì người ta nói thế nào ?" người được hỏi thường cho cách trả lời sau đây "Tưởng nó không đi, không ngờ nó đi rồi đấy" hay "... nhưng nó lại đi kia chứ" v.v. Nói chung có thể thấy rõ rằng nếu đã "tưởng nó không đi" thì khó có thể chấp nhận chữ *thật* ở phần sau được.

Chữ *thật* logic - tình thái thường dùng để xác nhận một ý nghĩ hay một phát ngôn (có thể bị hoài nghi nhưng không nhất thiết), chứ không phải để bác lại một ý hay lời phủ định như tác giả nghĩ. Nó được dùng trong những ngữ cảnh như:

(1) *Tôi vẫn tin chắc nó sẽ đỗ, và vừa rồi nó đỗ thật.*

(2) *Lâu nay chỉ nghe đồn nó giỏi, bây giờ mới biết nó giỏi thật.*

(3) *Tưởng nó chỉ dọa thế thôi, ai ngờ nó bỏ đi thật.*

Câu (3) có vẻ giống câu của tác giả; kỳ thực phần đầu khác hẳn: nó cho biết rằng nhân vật kia có *tuyên bố* sẽ bỏ đi, và bây giờ thực tế đã xác nhận đó không phải là một lời hăm dọa suông. Nếu như theo cách phân tích của tác giả, ta sẽ có những câu như:

(4) * *Nó đã hứa không đòi, thế mà nó đòi thật.*

(5) * *Ai cũng tưởng nó chết, thế mà nó khỏi thật.*

(6) * *Cứ nghĩ nó không đồng ý, không ngờ nó đồng ý thật.*

Những câu như thế dĩ nhiên là khó có thể chấp nhận được.

Để kết thúc, cần nêu rõ rằng những thiếu sót trên đây không phương hại nhiều đến phần lý thuyết của bài báo, và ngay những thí dụ của tác giả mà tôi phân tích trên đây cũng làm sáng tỏ sự phân biệt giữa "toán tử logic - tình thái" với các từ ngữ được sử dụng như những thành phần bình thường của câu vốn làm thành nội dung chủ yếu của bài. Nhưng cũng chính vì quý cái nội dung ấy mà tôi thấy cần gạn bỏ những cái gì có thể gián tiếp làm cho người đọc giảm sự hứng thú cần thiết để tiếp thu nó [2].

---

[2] Theo Nguyễn Đức Dân (trao đổi riêng), trong những câu như

1. *Sáng nay có người muốn gặp đồng chí, trông lạ lắm, (không) khéo là thanh tra của Bộ cũng nên.*
2. *Hình như anh ấy ốm, (không) khéo hôm nay không đến được.*

khéo hay *không khéo* chỉ mang ý nghĩa "phỏng đoán". Tuy nhiên, theo tôi ý nghĩa "lo sợ về hậu quả" vẫn còn, do đó *khéo, không khéo* (2) khó lòng sử dụng cho những phỏng đoán "lạc quan" như:

3. *Em học chăm thế, kỳ này (không) khéo đỗ cũng nên (?!).*
4. *Trời nhiều sao thế này, (không) khéo mai nắng đẹp cho mà xem (?!).*

NGHĨA HIỂN NGÔN VÀ NGHĨA HÀM ẨN •

1. KHÁI QUÁT VỀ NGHĨA HIỂN NGÔN VÀ NGHĨA HÀM ẨN

Mỗi câu nói đều truyền đạt đến người nghe một thông báo nhất định. Thông báo này thường gồm có hai phần. Phần thứ nhất là những gì người nghe có thể trực tiếp nhận ra nhờ nghĩa nguyên văn (gồm có nghĩa đen và một số nghĩa bóng quen thuộc) của những từ ngữ có mặt trong câu và nhờ những mối quan hệ cú pháp giữa các từ ngữ ấy: đó là *nghĩa hiển ngôn* của câu nói. Phần thứ hai là những gì không có sẵn trong nghĩa nguyên văn của các từ ngữ và trong những mối quan hệ cú pháp ấy, nhưng vẫn thấu đến người nghe thông qua một sự suy diễn: đó là *nghĩa hàm ẩn* của câu nói. Sự suy diễn cho phép người nghe hiểu được cái nghĩa hàm ẩn ấy thường được thực hiện một cách hoàn toàn tự nhiên và cùng một lúc với quá trình hiểu nghĩa nguyên văn, chứ không phải là sau đó.

Ta thử xét hai câu đối thoại sau đây giữa Nam và Thủy (là hai anh em ruột trong một gia đình nọ):

(1) Nam: *Thủy, đi thổi cơm đi !*
Thủy: *Mẹ đi chợ về rồi à ?*

Người ngoài, ai không biết rõ tập quán của gia đình này, thoạt tiên có thể thấy hai câu này chẳng ăn nhập gì với nhau: hai câu này dường như không phải là hai lời thoại "kế cận". Nhưng Nam và Thủy thì lại hoàn toàn hiểu nhau: tuy câu của Nam không hề nói gì đến chuyện "mẹ đi chợ về", nhưng vì một lý do nào đó, Thủy có thể căn cứ vào nghĩa nguyên văn của câu ấy mà suy ra rằng "mẹ đi chợ đã về".

Lý do đó là: Thủy biết rằng hằng ngày, hễ mẹ đi chợ mua gạo và thức ăn về thì theo sự phân công trong gia đình, mình phải đi thổi cơm.

Và người ngoài, dù không biết rõ gia đình này và do đó không hiểu ngay được (như Thủy hiểu) mối quan hệ giữa hai câu nói trên, cũng có thể căn cứ

• Đã đăng trong *Tiếng Việt 12* (chuyên ban Khoa học xã hội), Hà Nội: Giáo dục, 1997, 92-164. Phần trích đăng vào tập sách này đã lược bỏ các câu hỏi và bài tập.

vào nghĩa nguyên văn của hai câu nói mà suy ra cái tập quán ấy và sự phân công ấy.

Ta lại xét hai câu dưới đây:

(2) Nam: *Thủy ơi, mẹ về rồi đấy.*
Thủy: *Em làm nốt bài toán rồi em xuống ngay.*

Cũng vì cái lý do trên kia, Thủy hiểu được anh mình muốn nhắc mình làm gì, tuy điều đó không hề được nói ra trong câu nói trên đây của Nam. Mặt khác, nghe câu trả lời của Thủy, Nam cũng hiểu là Thủy sẽ "xuống ngay" để làm gì, tuy việc này không được nói ra.

Và ngay cả những người ngoài cuộc như chúng ta, khi nghe hai câu trên, cũng có thể suy ra những gì không có trong nghĩa nguyên văn của các từ ngữ. Có thể nói là: nếu ta biết rõ tập quán của gia đình này, ta sẽ hiểu hai câu đúng như Thủy và Nam hiểu; nhưng dù ta không biết gì về gia đình Nam và Thúy, thì ít nhất ta cũng có thể suy ra nội dung của cuộc đối thoại trên là: Nam nhắc Thủy làm một việc gì đấy mà Thủy phải làm khi mẹ về, và Thúy cũng nhớ bổn phận của mình và tỏ ra sẵn lòng làm cái việc ấy.

Như vậy, ta thấy mỗi câu nói, ngoài cái nội dung mà nó trực tiếp nói rõ ra bằng từ ngữ (nghĩa hiển ngôn), còn có thể thông báo cho người nghe nhiều điều không thấy có trong nghĩa nguyên văn của từ ngữ (nghĩa hàm ẩn).

Nghĩa hàm ẩn có một vị trí hết sức quan trọng trong sự giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nhiều khi nó còn quan trọng hơn cả nghĩa hiển ngôn. Không hiểu nghĩa hàm ẩn của một câu nói là chưa thật sự hiểu câu nói đó, và đó là một điều gây trở ngại rất lớn trong giao tiếp ngôn ngữ.

2. TIỀN GIẢ ĐỊNH VÀ HÀM Ý

Trong hai đoạn đối thoại ngắn (1) và (2) trên đây, ta đều thấy có những nội dung nghĩa hàm ẩn. Nhưng nghĩa hàm ẩn trong trường hợp (1) không giống nghĩa hàm ẩn trong trường hợp (2).

Trong trường hợp (1), cái không được trực tiếp nói ra bằng từ ngữ trong câu của Nam là một tiền giả định: trong hoàn cảnh của Nam và Thúy, để cho Nam có thể bảo Thủy đi thổi cơm đi thì trước đó phải có một cái gì làm điều kiện tiên quyết cho sự sai bảo đó: điều kiện ấy là "mẹ đi chợ đã về". Trong trường hợp (2), cái không được trực tiếp nói ra trong câu của Nam là một hàm

ý: khi nói *Mẹ về rồi đấy*, Nam biết rằng Thúy sẽ hiểu ngay tức khắc là, do một tập quán mà nó đã quá quen thuộc, nó phải đi thổi cơm [1].

Vậy tiền giả định của một câu nói là một điều gì phải được giả định là đã có trước khi nói câu đó, vì nếu không có điều này thì không thể nói câu đó được (câu đó sẽ trở thành phi lý hoặc không thể hiểu được).

Còn hàm ý của một câu nói là một điều gì mà khi nghe câu ấy, người nghe phải rút ra như một hệ quả tất nhiên.

Tiền giả định và hàm ý được người nghe hiểu qua hai hướng suy diễn khác nhau: trong trường hợp (1) trên kia, Thúy suy ra việc "mẹ đã về" từ câu *Đi thổi cơm đi* của Nam theo hướng đi tìm cái điều kiện tiên quyết cho phép Nam nói câu ấy: đó thường là một cái gì đã diễn ra trước khi Nam nói hoặc đã có sẵn trong khi Nam nói câu ấy; còn trong trường hợp (2), Thúy suy ra việc "phải đi thổi cơm" từ câu *Mẹ về rồi* của Nam theo hướng rút từ câu ấy ra cái kết luận hay cái hệ quả tất nhiên mà nó dẫn tới: đó thường là một cái gì phải diễn ra hay phải có sau khi hoặc ngay khi câu ấy được nói ra.

Tiền giả định và hàm ý có thể toát ra từ nghĩa nguyên văn của cả câu (cùng với sự đóng góp của ngữ cảnh và tình huống), nhưng bên trong câu cũng có những từ mà nghĩa chứa đựng sẵn tiền giả định và hàm ý.

3. TIỀN GIẢ ĐỊNH TRONG NGHĨA CỦA TỪ

3.1. Tiền giả định trong danh từ

Giở từ điển ra tra từ *mẹ*, ta thấy nó được giải thích nghĩa như sau: *"Người phụ nữ có con, trong quan hệ với con"*.

Như vậy nghĩa của từ *mẹ* gồm có mấy phần dưới đây:

là phụ nữ
– có con

và một phần thứ ba làm thành một cái bị chú về quan điểm để xét phần thứ hai trong một quan hệ nhất định.

Trong câu:

(3) a. *Mai nay đã làm mẹ.*

ta thấy hai phần nghĩa 1 và 2 đều được khẳng định: 1. Mai là một phụ nữ; 2. Mai đã có con.

---

[1] Trong câu trả lời của Thủy, ta cũng có một tiền giả định và một hàm ý của Nam có thể hiểu ngay: 1. *Em làm nốt bài toán* tiền giả định rằng "Em đang làm toán dở tay nhưng cũng sắp xong rồi"; 2. *Em xuống ngay* hàm ý là "để thổi cơm".

Nhưng trong câu phủ định:

(3) b. *Mai chưa làm mẹ bao giờ.*

ta thấy phần 1 và phần 2 của nghĩa được xử lý rất khác nhau, chỉ có phần 2 bị phủ định: "Mai chưa có con"; còn phần 1 thì không: câu (3)b tuyệt nhiên không có nghĩa là "Mai chưa phải là phụ nữ".

Vả chăng, ngay trong câu (3)a từ *nay* và từ *đã* cũng không có quan hệ gì đến phần nghĩa thứ nhất ("là phụ nữ"). Vì câu dưới đây sẽ có phần phi lý và kỳ quặc:

(3)c. * *Mai nay đã là phụ nữ*[2].

Như vậy khi nói "đã làm mẹ" (3)a hay "chưa làm mẹ" (3)b, người nói chỉ thông báo cái ý "đã có con" (3)a hay "chưa có con" (3)b mà thôi; còn cái phần nghĩa "là phụ nữ" chỉ là cái điều kiện tiên quyết để nói chuyện làm mẹ hay chưa làm mẹ [3] (nếu Mai không phải là phụ nữ, thì nói *Mai đã làm mẹ* hay *Mai chưa làm mẹ* đều là phi lý như nhau); phần nghĩa ấy không phải là điều được thông báo trực tiếp khi dùng từ *mẹ* (mặc dầu, nếu người nghe không biết Mai là ai, thì một trong hai câu trên (3.a và 3.b) cũng cho phép suy ra rằng Mai là phụ nữ).

Vậy nghĩa của từ *mẹ* có thể phân biệt hai phần (hai nét nghĩa): 1. phần *tiền giả định* ("phụ nữ"), và 2. phần *thông báo* ("có con"). Hai phần này khác nhau ở chỗ chỉ có phần thứ hai bị phủ định trong câu phủ định, còn phần thứ nhất (tiền giả định) thì dù trong câu trần thuật khẳng định hay trong câu phủ định nó cũng được coi là đã được khẳng định từ trước như một điều kiện tiên quyết.

Từ những điều nói trên, ta có thể rút ra cách trắc nghiệm dưới đây để phân biệt phần tiền giả định và phần thông báo trong nghĩa của một từ:

Muốn phân biệt phần tiền giả định với phần thông báo trong nghĩa của một từ, ta phân tích nghĩa của từ đó ra thành các nét nghĩa của nó (căn cứ vào cách định nghĩa của từ điển) rồi sau đó đặt nó vào một câu phủ định (có *không, chưa,* hay *đừng, chớ* đặt ở phía trước từ đang xét - có hệ từ *là* hay *có* làm trung

---

[2] Dấu * đặt trước một câu có nghĩa là câu đó không chấp nhận được; dấu ? đặt trước câu có nghĩa là câu đó không ổn lắm hay thiếu tự nhiên; dấu ?? đặt trước câu có nghĩa là câu đó không ổn hay rất thiếu tự nhiên.

[3] Nên lưu ý rằng "chưa làm mẹ" rất khác với "không làm mẹ"; "chưa làm mẹ" có hàm ý là "sau này có thể làm mẹ", còn "không làm mẹ" thì không có hàm ý đó, cũng do đó, "chưa làm mẹ" có tiền giả định là "đàn bà", còn "không làm mẹ" không có tiền giả định đó.

gian khi cần), xem thứ phần nào bị phủ định, phần nào không. Phần bị phủ định là nghĩa thông báo, phần không bị phủ định là phần tiền giả định.

Bây giờ ta thử xem trong một ngữ đoạn như *mẹ cháu Bê* trong câu:

(4) a. *Mai là me cháu Bê.*

có những phần nghĩa nào. Ta thấy có ba phần sau đây, trong đó phần thứ ba hiện thực hóa cái nét "quan hệ" do từ điển bị chú khi định nghĩa từ *mẹ* (xem đoan trên):

- (Mai) là phụ nữ.
- (Mai) có con (một hay nhiều đứa).
- Cháu Bê là (một trong những) đứa con ấy.

Bây giờ ta xét câu phủ định sau đây:

(4) b. *Mai không phải là mẹ cháu Bê.*

Trong câu này chỉ có phần nghĩa thứ ba bị phủ định ("cháu Bê không phải là (một trong những đứa) con của Mai"), còn phần một và phần hai thì không (Mai vẫn là phụ nữ, Mai vẫn có thể có con).

Nếu so sánh phần hai với phần một, ta thấy:

Dù nói *Mai là mẹ cháu Bê* hay *Mai không phải là mẹ cháu Bê* thì cũng phải tiền giả định rằng Mai là phụ nữ [4].

Trong khi đó, phần 2 ("Mai có con") chỉ là điều kiện tiên quyết của câu (4)a, chứ không phải của câu (4)b: dù Mai có con hay không có con thì nói câu "*Mai không phải là mẹ cháu Bê*" vẫn không có gì là phi lý.

Như vậy, nét nghĩa 2 ("có con") tuy không bị phủ định trong câu phủ định nhưng cũng không phải là điều kiện tiên quyết để nói câu phủ định đó.

3.2 Tiền giả định trong vị từ

3.2.1. Tiền giả định trong vị từ hành động

Tiền giả định trong nghĩa của vị từ dễ nhận ra hơn tiền giả định trong nghĩa của danh từ. Điều này rõ nhất là ở các vị từ hành động và ở các ngữ vị từ hành động.

---

[4] Trừ phi trong một hoàn cảnh có thể nói: *Mai không phải là mẹ cháu Bê vì Mai là đàn ông.* Ở đây ta có một trường hợp trục trặc về giao tiếp, trong đó có người không biết Mai là ai nên đã hỏi: *Mai là mẹ cháu Bê à ?.* Như vậy đây là một trường hợp không bình thường, và câu phủ định sau đây có tính chất siêu ngôn ngữ (hướng về nghĩa của từ *mẹ*) nhiều hơn là tính chất ngôn ngữ sinh hoạt bình thường (hướng về nhu cầu thông báo).

Để phát hiện tiền giả định của các vị từ, ta cũng có thể căn cứ vào cách định nghĩa của từ điển. Nhưng không cần tra từ điển ta cũng có thể thấy rõ (sau khi đã phân tích tiền giả định của các danh từ ở mục trên) rằng:

– Muốn mở cửa thì cái cửa ấy phải đóng. Hay nói cách khác, vị từ mở tiền giả định rằng cái cần được mở đang ở trong tình trạng "đóng" hay "kín". Điều đó có thể trắc nghiệm bằng câu phủ định như ta đã làm với các danh từ. Chẳng hạn, dù nói:

(5) a. *Nam mở cửa ra.*
hay nói:
(5) b. *Nam không mở cửa ra.*
thì ta cũng biết là các cửa ấy đang đóng.

– Những vị từ hành động có nghĩa "dừng" hay "làm cho dừng lại" như: *ngừng (lại), đứng (lại), đỗ (lại), ngăn (lại), chặn (lại), cản (lại), ách (lại)* đều tiền giả định rằng cái vật hữu quan làm chủ thể hay đối tượng của các hành động này đang chuyển động. So sánh:

(6) a. *Chiếc xe dừng lại trước cơ quan, hình như nó từ ngoại thành vào.*
a'.* *Chiếc xe dừng lại trước cơ quan, hình như nó đứng ở đây từ hôm qua.*
(6) b. * *Chiếc xe không dừng lại, nó đứng ở đây từ hôm qua.*
b'. *Chiếc xe đi thẳng vào cơ quan. Anh bảo vệ chặn nó lại.*
b''.* *Chiếc xe đỗ trước cơ quan nên anh bảo vệ chặn nó lại.*
b'''* *Chiếc xe đỗ trước cơ quan nhưng anh bảo vệ không chặn nó lại.*

– Những vị từ tình thái có nghĩa là "chấm dứt một việc gì" đều tiền giả định rằng cái việc ấy (do một vị từ hành động đi sau biểu thị) đang được tiến hành. Thí dụ: *thôi, ngừng, bỏ, cai, ...* So sánh:

(7) a. *Minh đang nói huyên thuyên thì thầy vào. Anh ta ngừng nói đứng dậy.*
a'. * *Minh đang viết thư thì thầy vào. Anh ta ngừng nói đứng dậy.*
a''.* *Minh đang viết thư thì thầy vào. Anh ta vẫn không ngừng nói.*
(7) b. *Văn hút thuốc từ năm mười tám tuổi. Sau khi đọc những tài liệu nói về tác hại của thuốc lá, anh bỏ thuốc ngay.*
b'.**Văn không biết hút thuốc, và sau khi đọc những tài liệu nói về tác hại của thuốc lá, anh lại càng cương quyết bỏ thuốc lá.*
b''.* *Văn không biết hút thuốc lá cho nên không cai thuốc lá.*

Những vị từ tình thái như: thêm, nữa, không, ... nữa, càng đều tiền giả định rằng cái hành động hay trạng thái do vị từ trung tâm biểu thị đang tiếp diễn hay có sẵn từ trước. So sánh:

(8)a. *Sau khi uống hết chén cà phê, Thịnh gọi thêm chén nữa.*

a'. * *Mới bước vào quán cà phê, Thịnh đã gọi thêm chén nữa.*

(8)b. *Thằng bé đang ngồi khóc. Thấy tôi đến nó càng khóc to.*

b'. * *Thằng bé đang chơi bi. Thấy tôi đến nó càng khóc to.*

3.2.2. Tiền giả định trong các vị từ nhận thức - nói năng

Các vị từ nhận thức - nói năng, như: *nghĩ, biết, tưởng, ngỡ, đinh ninh, nói, kể, vu, đồn, dối, ...* xét về phương diện ngữ pháp là những vị từ ngoại động. Nhưng khác với đa số các vị từ ngoại động, các vị từ này có thể có bổ ngữ là những kết cấu chủ - vị – nghĩa là những câu phụ – thường mở đầu bằng *rằng* hay *là* (trong khi các vị từ ngoại động khác thường chỉ có bổ ngữ là những danh ngữ).

Câu phụ làm bổ ngữ cho các vị từ nhận thức - nói năng thường biểu thị một ý nghĩ hay một lời nói về một sự việc, một tình hình nào đó. Chẳng hạn:

(9)a. *Nam nghĩ rằng thầy sẽ ra một bài rất dễ.*

b. *Tôi biết anh sẵn lòng giúp tôi.*

c. *Ông ấy lo rằng mai sẽ mưa.*

d. *Truyền thuyết kể rằng hồ này là nơi trú ngụ của thuồng luồng.*

e. *Thế mà tôi cứ tưởng anh chưa biết.*

Các vị từ nhận thức - nói năng có thể tiền giả định rằng điều được biểu thị trong câu phụ bổ ngữ là đúng sự thật hay là sai sự thật hoặc không chứa đựng tiền giả định đó.

Ta thử so sánh ba câu sau đây:

(10)a. *Nam biết (rằng / là) Minh giỏi toán.*

b. *Nam tưởng (rằng / là) Minh giỏi toán.*

c. *Nam nghĩ (rằng / là) Minh giỏi toán.*

Trong câu (10)a, vị từ *biết* tiền giả định rằng: "Minh giỏi toán" là điều đúng sự thật. Ta nói rằng *biết* là một vị từ nhận thức *hàm chân*. Hàm nghĩa này lộ rõ khi ta so sánh hai câu ghép sau đây:

(11)a. *Nam biết là Minh giỏi toán, nhưng cũng ngạc nhiên khi Minh được giải nhất trong kỳ thi toán quốc tế.*

b.* *Nam biết là Minh giỏi toán, nhưng thật ra Minh rất yếu về môn này.*

Trong câu (11)a, "Minh giỏi toán" là một ý nghĩ của Nam được thực tế xác nhận. Nhưng trong câu (11)b, ý nghĩ của Nam trái với sự thật, cho nên

không thể dùng từ *biết* được (ở đây phải dùng: *nghĩ, cho rằng, tin rằng,* hay *tưởng* thay cho *biết*).

Trong câu phủ định, *biết* vẫn giữ nguyên hàm ý đúng sự thật ấy:

(12) a. *Nam không biết Minh giỏi toán, nên rất ngạc nhiên khi Minh được giải nhất trong kỳ thi toán quốc tế.*

b.**Nam không biết Minh giỏi toán, và về sau lại càng thấy rõ là Minh rất kém môn này.*

Trong câu (10)b, vị từ *tưởng* tiền giả định rằng "Minh giỏi toán" là điều sai sự thật. Ta nói rằng *tưởng* là một vị từ nhận thức *hàm ngụy*. Hàm nghĩa này lộ rõ khi ta so sánh hai câu ghép sau đây:

(13) a.*Nam tưởng Minh giỏi toán, nhưng thật ra Minh rất kém môn này.*

b.**Nam tưởng Minh giỏi toán, và quả nhiên Minh giỏi toán thật.*

Trong câu (13)a, "Minh giỏi toán" là một điều không có thật và phần sau của câu cũng xác nhận như vậy. Nhưng trong câu (13)b, phần sau của câu mâu thuẫn với vị từ *tưởng* ở phần đầu. Lẽ ra ở đây phải dùng *nghĩ* hay *cho rằng* thay cho *tưởng*.

Tiền giả định của *tưởng* vẫn giữ nguyên trong câu phủ định:

(14) a. *Nam không tưởng là Minh giỏi toán, vì Nam đã thấy Minh nhiều lần làm sai những bài toán rất dễ.*

b. **Nam không tưởng là Minh giỏi toán, mặc dầu Minh rất giỏi môn này.*

Trong câu (10)c, vị từ *nghĩ* không có một hàm ý nào về tính đúng sai của điều được biểu thị trong câu bổ ngữ (không cho biết "Minh giỏi toán" là đúng sự thật hay sai sự thật). Ta nói rằng *nghĩ* là một vị từ nhận thức *vô hàm*.

Tính vô hàm này lộ rõ khi ta xét hai câu ghép sau đây:

(15) a. *Nam nghĩ rằng Minh giỏi toán, và quả nhiên Minh giỏi toán thật.*

b. *Nam nghĩ rằng Minh giỏi toán, nhưng thật ra Minh rất kém môn này.*

Ngoài ra, *nghĩ* còn có thể dùng trong trường hợp không thể biết nội dung của "Minh giỏi toán" có đúng sự thật hay không, trong khi *biết* và *tưởng* đều không thể dùng trong trường hợp này.

(16) a. *Nam nghĩ rằng Minh giỏi toán, nhưng có trời mới biết nó có giỏi thật hay không.*

b **Nam biết rằng Minh giỏi toán, nhưng có trời mới biết nó có giỏi thật hay không.*

c.**Nam tưởng Minh giỏi toán, nhưng có trời mới biết nó có giỏi thật hay không.*

Trong các vị từ (và ngữ vị từ) nhận thức - nói năng còn có thể kể: các vị từ và ngữ vị từ có tiền giả định là "đúng sự thật" (hàm chân): *hay* (đồng nghĩa với *biết*), *nhận chân, hiểu ra, vỡ lẽ (ra), giác ngộ, tiếc, thú thật;* các vị từ và ngữ vị từ có tiền giả định là "sai sự thật" (hàm ngụy): *ngỡ, có ảo giác, hiểu lầm, nói dối, nói khoác, nói phét, bịa (đặt), vu (khống);* hầu hết các vị từ nhận thức - nói năng còn lại đều là vô hàm: *hiểu, thấy, cảm thấy, có cảm giác (là), quan niệm, hình dung, nói, chối, kể, bảo, khẳng định, phủ định, nhận xét, chê, khen, kêu, than, khai, báo, ...*

Bị chú : về một số vị từ nhận thức-nói năng

Có những vị từ nhận thức–nói năng có hai thuộc tính khác nhau về tiền giả định, tùy ở chỗ được dùng trong câu phủ định hay khẳng định: *ngờ* và *thấy* là vô hàm trong câu trần thuật khẳng định, nhưng lại thường là hàm chân trong câu phủ định. So sánh:

(17) a. *Đức ngờ rằng Lan nói dối mình.*
(Mệnh đề *Lan nói dối* có thể đúng hay sai sự thật)

a'. *Đức không ngờ rằng Lan đã nói dối mình.*
(Mệnh đề *Lan nói dối* phải đúng sự thật; điều này lộ rõ ở tính phi lý của câu: **Đức không ngờ rằng Lan đã nói dối mình, tuy Lan hoàn toàn nói thật.*)

b. *Đức thấy Lan không thích mình.*
(Mệnh đề *Lan không thích Đức* có thể đúng hay sai sự thật)

b'. *Đức không thấy rằng Lan không thích anh ta.*
Mệnh đề *Lan không thích Đức* có xu hướng rất mạnh được hiểu là đúng sự thật.)

2. Khi dùng ở ngôi thứ nhất, hai vị từ *tưởng* và *ngỡ* cũng như hai vị từ *biết* và *hay* trong câu phủ định (*không biết* và *không hay*) đều bao hàm thêm ý "quá khứ".

Tôi tưởng rằng P. *Tôi ngỡ là P.*	Bao giờ cũng có nghĩa là "trước đây tôi tưởng rằng P và bây giờ tôi đã biết là tôi nhầm".
Tôi không biết là P. *Tôi không hay rằng P.*	Bao giờ cũng có nghĩa là "trước đây tôi không biết rằng P, nhưng bây giờ tôi biết rồi".

(P là mệnh đề được biểu thị bằng câu phụ bổ ngữ của vị từ nhận thức.)

Để có thể nói rằng: *Tôi tưởng anh đi rồi,* người nói phải biết mệnh đề "anh đi rồi" không đúng sự thật (cho nên mới dùng vị từ *tưởng* chứ không dùng *biết* hay *nghĩ*); mà đã biết thế thì trong hiện tại (trong khi nói câu ấy) người nói không thể tiếp tục "tưởng anh đi rồi" được nữa. Vậy sự tưởng lầm này chỉ có thể

xáy ra trong quá khứ, trước khi nói câu ấy. Nếu không, ta sẽ có môt mâu thuẫn không thế nào chấp nhận được.

Để có thể nói rằng: *Tôi không biết là anh ở đây,* người nói phải biết mệnh đề "anh còn ở đây" là đúng sự thật (cho nên mới dùng *biết* chứ không dùng *tưởng* hay *nghĩ*; mà đã biết thế tức là tình trạng "không biết" đã chấm dứt trước khi nói: nó thuộc về quá khứ. Nếu không ta sẽ có một mâu thuẫn không thế nào chấp nhân được.

3.2.3. Tiền giả định trong các vị từ tình thái

Có những từ mà nghĩa chỉ có phần tiền giả định: những từ này có tác dụng làm cho ngữ đoạn mà nó tham gia có thêm một tiền giả định, còn bán thân nó không có nghĩa từ vựng riêng.

Để minh họa cho trường hợp này, ta thử phân tích cách dùng: *đã, rồi,* và *đã...rồi* kết hợp với một vị từ chỉ trạng thái tĩnh (như: *có, biết, ở, ngủ, ngồi, chín*) hay chỉ tính chất (như: *lớn, cũ, già, khỏe, cao, lành nghề*).

Thử so sánh những câu có *đã, rồi* với những câu không có *đã, rồi*:

(18) a. *Thằng Bê biết làm tính nhân rồi. / Thằng Bê đã biết làm tính nhân.*
a'. *Thằng Bê biết làm tính nhân.*
b. *Bác Tư khỏe rồi. / Bác Tư nay đã khỏe.*
b'. *Bác Tư khỏe. / Bác Tư vẫn khỏe / khỏe lắm.*
c. *Giờ này Nam đã ở Hà Nội.* (Câu nói hai giờ sau khi tiễn Nam ra sân bay Tân Sơn Nhất đi Hà Nội.)
c'. *Nam ở Hà Nội.*

Những câu trên đây đều nói về trạng thái hiện tại (tồn tại trong khi đang nói những câu ấy, tuy có thể bắt đầu từ trước). So với các câu tương đương không dùng *đã, rồi,* ta không thấy có gì khác về ý nghĩa "thời gian" (quá khứ / hiện tại / tương lai). Nhưng trong các câu có *đã, rồi,* có thể thấy lộ ra một tiền giả định mà các câu không dùng *đã, rồi* không hề có: cái trang thái được vị ngữ biểu thị *bây giờ mới có,* chứ trước kia thì nó chưa có. Chẳng hạn khi nghe một câu như *Bác Tư khỏe rồi* (18)b, ngay một người ngoài cuộc cũng hiểu rằng "trước đây bác Tư không khỏe, bác ấy ốm", trong khi *Bác Tư khỏe lắm* (18)b' không hề có tiền giả định như thế.

Điều đó càng lộ rõ hơn khi ta so sánh

(19) a. *Con nay đã lớn. / Con lớn rồi.*
a'. **Con nay đã nhỏ. / *Con nhỏ rồi.*
b. *Bác Tư đã già. / Bác Tư già rồi.*

b'. ? *Bác Tư đã trẻ. / ? Bác Tư trẻ rồi.*
c. *Áo này cũ rồi.*
c'. ? *Áo này mới rồi.*
d. *Cơm đã chín.*
d'. ?*Cơm đã sống.*
e. *(Giờ này) Nam đã ở Hà Nội.*
e'. **Hồ Gươm đã ở Hà Nội.*

Các câu a', b', c', d', e' nghe rất kỳ quặc, và khó lòng có thể gặp được dù trong ngữ cảnh nào. Nguyên do của tình trạng đó chính là cái tiền giả định mà *đã, rồi* đưa vào câu. Ta thử xét các câu trên với các tiền giả định đó.

(20) a. *Con nay đã lớn.*
có tiền giả định: "trước đây con chưa lớn" (= còn nhỏ).
b. *Bác Tư đã già rồi.*
có tiền giả định: "trước đây bác ấy chưa già" (= còn trẻ).
c. *Áo cũ rồi.*
có tiền giả định: "trước đây áo chưa cũ" (= còn mới).
d. *Cơm đã chín.*
có tiền giả định: "ban nãy nó chưa chín" (= còn sống).
e. *Giờ này Nam đã ở Hà Nội.*
có tiền giả định: "ban nãy (cách đây hai giờ) Nam chưa ở Hà Nội".

Từ đó, ta hiểu rằng những câu (19a', b', c', d', e') trên đây sở dĩ nghe kỳ quặc là vì:

(21) a. **Con nay đã nhỏ.*
có tiền giả định: *"trước đây con chưa nhỏ"(?!) [5].
b. **Bác Tư đã trẻ.*
có tiền giả định: *"trước đây bác ấy chưa trẻ"(?!).
c. **Áo này mới rồi.*
có tiền giả định: *"trước đây áo chưa mới"(?!) [6].
d. **Cơm đã sống.*
có tiền giả định: *"ban nãy cơm chưa sống"(?!).
e. **Hồ Gươm đã ở Hà Nội.*
có tiền giả định: *"trước kia nó chưa ở Hà Nội" (?!).

---

[5] Dấu (?!) đặt sau câu có nghĩa là câu đó kỳ quặc hay phi lý.

[6] Nếu nói *Con thức dậy rồi* (với tiền giả định: ban nãy nó chưa thức dậy) thì câu không còn có gì bất thường nữa.

Những tiền giả định của các câu (21) đều hoàn toàn phi lý, vì tri thức phổ thông về thế giới hiện thực cho ta biết rằng người ta sinh ra thoạt đầu là "nhỏ", rồi sau đó mới lớn, thoạt đầu là "trẻ" rồi sau mới "già", đồ đạc ban đầu là "mới", rồi sau đó mới thành "cũ", cơm và thức ăn phải trải qua trạng thái "sống" (còn là gạo), rồi sau đó mới "chín", Hồ Gươm từ đầu đã ở Hà Nội, chứ không phải như Nam, có thể ở một chỗ khác trước khi đến Hà Nội. Cho nên không thể tưởng tượng một thời kỳ nào lại có một trạng thái "trước khi mới", "trước khi trẻ", "trước khi Hồ Gươm đến Hà Nội", v.v.

Có cả một loạt những cặp vị từ (chỉ trạng thái) trái nghĩa, trong đó vị từ thứ nhất và vị từ thứ hai biểu hiện hai giai đoạn đầu và cuối kế tiếp nhau trong một quá trình tiến triển tự nhiên của sự vật. Chẳng hạn:

(22)	*mới – cũ*	*trẻ – già*	*sớm – khuya*
	bé – nhớn	*non nớt – già dặn*	*tươi – khô*
	nhỏ dại – khôn lớn	*bỡ ngỡ – thành thạo*	*ương – nẫu*
	sống – chín	*sớm – muộn/trễ*	*ương – nục/rục*
	xanh – chín	*sớm – trưa*	*còn – hết*

Trong các cặp từ này, chỉ có những từ xếp bên phải (chỉ giai đoạn sau) mới có thể kết hợp được với *đã, rồi, đã...rồi* và cũng chỉ có những từ ấy mới có thể kết hợp được với *chưa* (vốn là sự phủ định của *đã, rồi*).

Như trên đã nói những tổ hợp như ** đã trẻ (rồi), * đã sớm (rồi), * đã còn (rồi)* hay **chưa trẻ, *chưa sớm, *chưa còn* nghe kỳ quặc và phi lý là do những tri thức phổ thông của chúng ta về thế giới hiện thực và những quy luật chung của sự phát triển bình thường của sự vật trong thế giới này thẩm định.

Nhưng nếu ta chuyển sang một thế giới "khác" – thế giới của truyện cổ tích thần tiên, thế giới của truyện khoa học viễn tưởng, thế giới của tưởng tượng thì sự thế sẽ khác. Trong một thế giới như thế, một câu như:

(23) Mới hôm qua, ông tôi còn già lụ khụ thế kia mà sáng nay, sau khi uống liều thuốc của bà tiên cho, ông đã trẻ măng như cậu con trai mười tám.

là hoàn toàn có thể chấp nhận được.

Tình hình cũng tương tự như thế trong thế giới của sự giả mạo:

(24) Cái đồng hồ đang cũ rích thế kia mà sau khi tân trang đã mới tinh như vừa ở nhà máy ra [7].

4. HÀM Ý CỦA TỪ

4.1. Hàm ý của một số từ tình thái

Như ta sẽ thấy trong các phần sau, ở trong câu, các từ ngữ đều có thể có những hàm ý tùy theo ngữ cảnh và tình huống nói năng. Tuy nhiên cũng có những từ mang sẵn một hàm ý thường xuyên không lệ thuộc vào văn cảnh và tình huống.

Đáng chú ý nhất là hàm ý chứa đựng trong những từ tình thái đặt trước vị từ làm trung tâm ngữ nghĩa cho ngữ vị từ và thường được gọi là phó động từ

---

[7] Trong bài này và bài sau chỉ xét đến phần tiền giả định và hàm ý của các từ tình thái như: *đã, đang, chưa, rồi* khi được dùng riêng rẽ, không xét đến ý nghĩa của các từ ấy trong những cách dùng khác.

Chẳng hạn: *đã, đang* và *sẽ* khi được kết hợp với nhau trước một vị từ có nghĩa là "trong quá khứ, hiện tại và tương lai". Thí dụ:

Chúng ta đã, đang và sẽ ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.

Đã còn dùng với nghĩa"đạt đến một mức độ nào đấy được lấy làm chuẩn", đối lập với *chưa* có nghĩa ngược lại. Thí dụ:

Con anh kế cũng đã nhỏ, thế mà con tôi lại còn nhỏ hơn (so sánh với **đã nhỏ* ở (22)).

Cô L. chưa phải là đẹp; cô N. mới thật là đẹp.

Với nghĩa này, *đã* và *chưa* có thể dùng với những từ đặt bên trái trong các thí dụ ở (22):

Cái xe này chưa mới bằng xe của tôi (so sánh với **đã mới* ở (22)).

Với nghĩa tương tự, *đã* và *chưa* còn dùng với *chắc*: *Đã chắc gì nó đến ?* hay *Chắc gì nó đã đến ? Chưa chắc nó đã đến.* (Ba câu này thường dùng cho thời tương lai).

Đã còn dùng kết hợp với *lại còn* để mở đầu cho hai ngữ đoạn nói về hai tính chất bổ cho nhau:

Cô ấy đã đẹp lại còn hiền nữa.
Anh ta đã lười lại còn ẩu nữa.

Đã (với nghĩa "có tầm quan yếu đối với hiện tại hay đối với một thời điểm được lấy làm mốc") còn được dùng cho những sự kiện được coi là có tầm quan trọng lịch sử:

Ngày 14 tháng 5 Thủ tướng đã tiếp đại sứ Inđônêxia.

Đã từng và *đã* với nghĩa "đã từng" biểu thị "quá khứ kinh nghiệm":

Tôi đã sống ở đây những năm đẹp nhất của thời niên thiếu.

Cuối cùng, *đã* còn dùng như một vị từ trạng thái với nghĩa "thỏa mãn" (hoặc dùng một mình: *Đã quá!* hoặc dùng với những vị từ: *khát, ngứa, nư* làm bổ ngữ).

(phó từ) hay trợ từ, như: *bèn, định, toan, suýt, trót, nỡ, buồn* (trong *buồn ngủ, buồn cười*), *chịu, muốn, thèm, v.v.* [8]

Trong các từ tình thái này có một số từ chứa đựng một hàm ý nói rằng cái sự việc do vị từ làm bổ ngữ cho nó (đi sau nó) có diễn ra thật (hàm thực); hay là không diễn ra (hàm hư); lại có những từ không chứa đựng một hàm ý nào như vậy (vô hàm).

Ta thử so sánh ba câu sau đây:

(25) a. *Được tin, Nam bèn phóng xe về nhà.*
b. *Được tin, Nam toan phóng xe về nhà.*
c. *Được tin, Nam quyết định phóng xe về nhà.*

Trong câu (25)a, việc "Nam phóng xe về nhà" có diễn ra thật. Điều đó lộ rõ khi ta xét hai đoạn văn sau:

(26) a_1 *Được tin, Nam bèn phóng xe về nhà. Về đến nơi, Nam thấy nhà vắng ngắt chẳng còn ai.*

a_2 * *Được tin, Nam bèn phóng xe về nhà, nhưng sực nhớ rằng xe hỏng máy chưa sửa, anh lại thôi.*

Trong câu (25)b, việc "Nam phóng xe về nhà" không diễn ra. Điều đó lộ rõ khi ta xét hai đoạn văn sau:

(27) b_1 *Được tin, Nam toan phóng xe về nhà, nhưng sực nhớ rằng xe hỏng máy chưa sửa, anh lại thôi.*

b_2 * *Được tin, Nam toan phóng xe về nhà. Về đến nơi, Nam thấy nhà vắng ngắt chẳng còn ai.*

Trong các thí dụ thuộc (26, 27) chỉ có a_1 và b_1 là bình thường vì trong hai thí dụ này sự việc diễn ra đúng với hàm ý của *bèn* (hàm thực) và *toan* (hàm hư). Còn a_2 và b_2 chứa đựng một mâu thuẫn không thể chấp nhận được.

Trong câu (25)c, việc "Nam phóng xe về nhà" có thể diễn ra thật, mà cũng có thể không diễn ra. Hai thí dụ sau đây:

(28) c_1. *Được tin, Nam quyết định phóng xe về nhà. Về đến nơi Nam thấy nhà vắng ngắt chẳng còn ai.*

---

[8] Chính xác hơn, đây là những vị từ tình thái làm trung tâm ngữ pháp và ngữ nghĩa cho toàn ngữ đoạn vị từ. Đặc trưng của loại vị từ ngoại động này là ở chỗ, bổ ngữ trực tiếp của nó là một ngữ vị từ cùng chủ thể với nó (chẳng hạn: trong *nó không chịu đi* thì *chịu* và *đi* đều có chủ thể là *nó*; khác với *bị* và *phạt* trong *nó bị phạt*, trong đó *nó* là chủ thể của *bị*, nhưng không phải là chủ thể của *phạt*).

c₂. *Được tin Nam quyết định phóng xe về nhà, nhưng sực nhớ ra rằng xe hỏng máy chưa sửa, anh lại thôi.*

đều bình thường, không có gì mâu thuẫn, vì *quyết định* không có hàm ý là sự việc "Nam phóng xe về nhà" có diễn ra hay không diễn ra.

Trong các từ tình thái thuộc loại trên đây, còn có thể kể:

a. Các từ hàm thực: *đành, trót, lỡ (nhỡ), liền, nỡ, dám, đánh liều, đánh bạo, liền, vội (vàng)* [9].

b. Các từ hàm hư: *suýt, hòng.*

c. Các từ vô hàm: *định, chịu, tính, muốn, buồn, thèm, mót.*

4.2. Một số nhận xét về các từ tình thái có liên quan đến hàm ý "thực", "hư"

4.2.1. Trong số các từ tình thái hàm thực, *bèn, trót, liền* là những từ không thể phủ định bằng *không, chẳng.*

– *Dám* chỉ hàm thực nếu nói về quá khứ.

– *Dám* và *nỡ* khi bị phủ định thì trở thành hàm hư. Điều này lộ rõ trong tính phi lý của những câu sau đây:

(29) a. * *Thấy cao quá Nam không dám nhảy, nhưng vẫn nhảy xuống.*

b. * *Nam không nỡ đánh thằng bé, nhưng vẫn đánh nó rất đau.*

(So sánh: *Nam không muốn nhảy, nhưng vẫn nhảy; Nam không định đi, nhưng vẫn đi.*)

– *Trót* chỉ dùng để nói một sự việc xảy ra trong quá khứ, vì nó có hàm ý là cái việc do vị từ đi sau biểu thị là một việc đáng tiếc, mà *tiếc* nếu dùng với một bổ ngữ chỉ sự việc (chứ không phải đồ vật hay người) thì tiền giả định rằng sự việc ấy xảy ra trong quá khứ.

4.2.2. Ba từ tình thái *toan, suýt* và *hòng* đều hàm ý là cái việc do vị từ đi sau biểu thị không xảy ra. Nhưng *hòng* khác *toan* và *suýt* ở chỗ nó bao hàm ý "hy vọng vào một kết quả tương lai trong khi làm một việc gì đấy", trong khi *toan* và *suýt* không bao hàm các ý "mục đích", "kết quả" này; *toan* là một dự tính có chủ ý, còn *suýt* chỉ là một tình thế ngẫu nhiên. Vì vậy *toan* chỉ dùng với những vị từ chỉ *hành động* (có chủ ý), trong đó chủ thể chỉ có thể là người hay

---

[9] *Liền* và *vội vàng* còn được dùng như những phó từ (hay trạng từ chỉ phương thức) đặt sau vị từ trung tâm. Ở đây chỉ nói đến trường hợp hai từ này đặt trước vị từ trung tâm như những từ tình thái.

động vật, còn *suýt* chỉ dùng với những vị từ chỉ quá trình (sự việc xảy ra không có sự chủ ý của chủ thể), trong đó chủ thể là bất kỳ. So sánh:

(30) a. *toan về nhà, toan viết thư, toan đứng dậy, toan đánh.*
a'.**toan ngã, *toan vấp, *toan gãy, *toan cháy.*
b. *suýt ngã, suýt vấp, suýt gãy, suýt cháy.*
b'. *suýt về nhà (?), suýt viết thư (?), suýt đứng dậy (?), suýt đánh (?).*

Những ngữ đoạn như (30)b', trong đó *suýt* được dùng với những từ chỉ hành động (có chủ ý) không phải là không thể có được, nhưng đều đòi hỏi những điều kiện khá ngặt nghèo về tình huống.

Chẳng hạn ta có thể *suýt đánh* trong những câu như:

(31) a. *Nam suýt đánh vỡ cái bóng đèn.*

trong đó ta có một hành động không chủ ý, hoặc:

b. *Nam suýt đánh ông anh vợ tương lai.*

trong đó hành đông của Nam có thể là có chủ ý, nhưng lại diễn ra một cách không có ý thức (chẳng hạn do Nam không biết người mình suýt đánh là anh vợ của mình, hoặc do Nam không nhận ra anh vợ vì trời tối, v.v.).

Một câu như:

(32) *Quá ngạc nhiên và mừng rỡ, Nam suýt ôm chầm lấy Lan, may mà còn trấn tĩnh ngay lại được.*

xét trên lý thuyết có thể tưởng như không bình thường, nhưng chính hàm ý "không chủ động" của từ *suýt* lại diễn đat được cái cảm xúc bồng bột của Nam. Nếu thay *suýt* bằng *toan* thì câu văn sẽ kém sức diễn đạt đi nhiều.

Trong các từ tình thái vô hàm, có ba từ *muốn, buồn* và *thèm* có những thuộc tính đáng chú ý.

Ta đều biết rằng *muốn* có thể dùng với một vị từ hành động bất kỳ, trong khi *buồn,* trong môt ngữ đoạn vị từ khẳng định, chỉ dùng với một vị từ chỉ hành đông ứng xử có phần bất tự giác: *buồn cười, buồn nôn, buồn mửa, buồn ngủ,...*

So sánh nghĩa của *muốn ngủ* với nghĩa của *buồn ngủ,* ta càng thấy rõ sư khác nhau giữa hai từ tình thái: một đằng là sự tham dự của ý chí có tự giác, một đằng là nhu cầu tự nhiên, bất tự giác. Cho nên những câu như:

(33) a. *Nam không muốn ngủ (vì còn có nhiều việc phải làm) nhưng buồn ngủ quá đành phải đi ngủ.*

b. *Nam muốn ngủ để lấy sức cho ngày mai, mặc dầu chẳng buồn ngủ chút nào.*

không có gì là mâu thuẫn, khi được dùng trong ngữ vị từ phủ định (sau: *không, chẳng, có ... đâu*).

Buồn có một nghĩa khác hẳn. Ta thử so sánh với *muốn* trong ngữ vị từ phủ định:

(34) a. *không muốn đánh, không muốn lau, không muốn chào lại.*
b. *không buồn đánh, không buồn lau, không buồn chào lại.*

Ở đây sự khác nhau quan trọng nhất là giữa tính chất hàm hư của *không buồn* và tính chất vô hàm của *không muốn.*

(35) a. *Nó không muốn chào, nhưng vẫn chào.*
b. **Nó không buồn chào, nhưng vẫn chào.*

Không buồn (chào) hàm ý là không (chào), *không muốn* không có hàm ý đó. *Không buồn* có nghĩa là không đủ ý chí hay nghị lực để làm một việc cần rất ít ý chí và nghị lực, mà người bình thường đương nhiên phải làm:

(36) a. *Con ruồi đậu trên mặt nó cũng chẳng buồn xua.*
b. *Bát đĩa ăn xong chẳng ai buồn rửa.*

Thèm, trong ngữ đoạn vị từ khẳng định vốn có nghĩa rất gần với *muốn*, cũng có hàm ý phủ định như *buồn* trong ngữ đoạn phủ định. Nhưng lý do để không làm ở đây là thái độ khinh suất nhiều hơn là trạng thái thiếu ý chí hay nghị lực.

(37) a. *Hỏi ba lần nó cũng chẳng thèm trả lời.*
b. *Tôi là chú nó mà nó còn chẳng thèm chào nữa là ...*
(Nó không thèm trả lời, nhưng nó vẫn trả lời)*

4.3. Hàm ý của *đã, rồi, chưa,* và *đang*

Ở phần trên (tiền giả định của vị từ), ta đã phân tích tiền giả định của *đã, rồi* và *chưa* dùng với các vị từ tĩnh (chỉ trạng thái hay tính chất). Các từ tình thái này cho biết rằng các trạng thái được vị từ đi sau biểu thị là hiện thực trong thời gian hiện tại (lúc đang nói hay trong một thời gian được chọn làm mốc trong quá khứ hay tương lai).

Bây giờ ta hãy xem *đã* và *rồi* có nghĩa gì khi dùng với những vị từ "động" (chỉ sự việc – hành động hay quá trình). Ta thử so sánh:

(38) a. *Bây giờ tôi có đủ tiền rồi.*
a'. *Bây giờ tôi đã có đủ tiền (rồi).*

b. *Tôi lấy tiền rồi.*

b'. *Tôi đã lấy tiền (rồi).*

Trong hai câu a và a', trạng thái *có đủ tiền* là hiện thực khi nói hai câu ấy. Còn trong hai câu b và b', việc *lấy tiền* đã diễn ra trước đó, và khi nói hai câu này nó không còn diễn ra nữa. Đó là sự khác nhau về cơ bản giữa hai cách dùng *đã, rồi* với hai loại vị từ.

Vậy phải chăng *đã* và *rồi* chỉ "thì quá khứ" của sự việc được vị từ "động" biểu thị ?

Xét về một mặt nào đấy, quả có thế thật: sự việc được nói đến diễn ra trước khi nói (hay trước một thời điểm nào đó được lấy làm mốc), nhưng nếu *chỉ có thế* thì người ta không dùng *đã* và *rồi*.

Một người muốn biết bạn mình sử dụng ngày chủ nhật vừa qua như thế nào, sẽ hỏi:

(39) a. *Hôm chủ nhật cậu làm gì ? Cậu đi những đâu ? Có vui không ?*

(chứ không phải:

a'. *Hôm chủ nhật cậu đã làm gì rồi ? Cậu đã đi những đâu chưa ? Đã vui chưa ?*)

Và câu trả lời sẽ là:

b. *Buổi sáng mình đi câu cá; buổi chiều thì đi bơi, rồi đến tối thì xem chiếu bóng, phim hay lắm cậu ạ.*

(chứ không phải:

b'. *Buổi sáng mình đã đi câu cá (rồi), buổi chiều thì đã đi bơi (rồi), đến tối đã đi xem chiếu bóng (rồi), phim đã hay lắm rồi cậu ạ.*)

Khi hỏi:

(40) a. *Anh đã ăn sáng chưa ? (trả lời: Ăn rồi / Chưa ăn)*

b. *Cuốn này anh đã đọc chưa ? (trả lời: Đọc rồi / Chưa đọc)*

c. *Bàn đã lau chưa đấy ? (trả lời: Lau rồi đấy / Chưa lau đâu)*

người hỏi không muốn người kia cho biết trong quá khứ đã xảy ra những gì, mà muốn biết một cái gì đó trong hiện tại. Chẳng hạn trong câu (40a) người nói muốn biết người kia no rồi hay đang đói để mời đi ăn sáng; trong câu (40b) người hỏi có thể muốn cho người kia mượn một cuốn sách mà người kia chưa đọc; trong câu (40c), người hỏi muốn biết cái bàn (bây giờ) có sạch không, nhiều hơn là muốn biết trong quá khứ những sự việc *ăn, đọc, lau* có diễn ra hay không.

Cho nên những câu hỏi như thế rất ít khi kèm theo khung thời gian, trừ phi đó là một khung thời gian hiện tại hay sát với hiện tại [10].

(41) a. *Hôm nay anh đã ăn sáng chưa ?*

b. *Hôm qua anh đã ăn sáng chưa (?)* (so sánh: *Hôm qua anh có ăn sáng không ?)* [11]

c. *Năm ngoái anh đã ăn sáng chưa (?)* (so sánh: *Năm ngoái anh có ăn sáng không ?)*

Như vậy ta thấy rằng vị từ dùng với *đã, rồi* (hay *chưa*) chỉ một sự việc xảy ra trước khi nói (hay trước một thời điểm được chọn làm mốc), nhưng lại mang hàm ý về cái trang thái hiện tại (hay trong thời điểm được chọn làm mốc) vốn là kết quả của sự việc ấy.

(42)	a. *Bàn lau rồi đấy*	⊃ [12]	*bàn sạch đấy.*
	a'. *Bàn chưa lau*	⊃	*bàn bẩn đấy.*
	b. *Ăn sáng rồi*	⊃	*đang no, không ăn nữa đâu.*
	b'. *Chưa ăn sáng*	⊃	*đang đói, sẵn sàng đi ăn.*

Bây giờ ta đang nói đến hàm ý của *đang*.

Đang có thể coi là một vị từ tình thái có ý nghĩa và cách sử dụng đối nghịch với *đã (rồi).*

– Nếu đã dùng với các vị từ "động" (sự việc, hành động, biến cố), cho biết rằng cái sự việc ấy đã hoàn tất và chấm dứt, thì đang dùng với các vị từ "động" lại cho biết rằng các sự việc ấy đang tiếp diễn, nghĩa là chưa hoàn tất, chưa kết thúc.

– Nếu *đã (..rồi)* dùng với các vị từ "tĩnh" (trạng thái, tính chất) [13] tiền giả định rằng trước kia cái trạng thái, tính chất ấy chưa có, thì đang dùng với các vị từ "tĩnh" lại thêm cho vị từ ấy một hàm ý là trạng thái, tính chất ấy có thể sẽ có lúc kết thúc. So sánh:

---

[10] Trong tiếng Anh có một hình thái thì được gọi là Present Perfect (hiện tại hoàn thành) nghĩa rất gần với *đã, rồi* của tiếng Việt. Trong câu có verb ở thì này (như: "*I have had my breakfast*". "Tôi ăn sáng rồi") tuyệt đối không thể có trạng ngữ thời gian, ngoại trừ *now* (bây giờ), *today* (hôm nay) và một số trạng ngữ chỉ thời hiện tại khác.

[11] Câu *Hôm qua, khi tôi đến nhà, anh đã ăn sáng chưa ?* là hoàn toàn tự nhiên vì cái mốc thời gian là "khi tôi đến nhà anh vào ngày hôm qua", chứ không phải là bây giờ, khi tôi đang nói đây.

[12] Dấu ⊃ có nghĩa là hàm ý.

[13] Ở đây kể các từ thường được gọi là "tính từ" vốn là những từ không có chút nào khác với các vị từ "tĩnh".

(43) a. Nam ở Hà Nội.
a'. Nam đang ở Hà Nội.
b. Hồ Gươm ở Hà Nội.
b'. *Hồ Gươm đang ở Hà Nội.

Câu b' này không thể chấp nhận được vì nó chứa đựng một hàm ý hết sức vô lý là: "Sau này Hồ Gươm có thể sẽ ở chỗ khác".

Đang đắc dụng nhất là những câu nêu rõ tính nhất thời của một trạng thái, một tình hình. So sánh:

(44) a. *Anh có khỏe không ? – Tôi khỏe lắm.*
b. *Anh có khỏe không ? – Bây giờ thì đang khỏe, nhưng đến mùa rét chưa biết sẽ ra sao đây.*
c. *Trời đang quang đãng bỗng tối sầm lại.*

Hàm ý "có thể sẽ không còn nữa" khiến cho *đang* khó lòng có thể kết hợp được với những vị từ biểu thị những tính chất không thể thay đổi được.

(45) a.* *Thầy Bình đang cao.* (So sánh: *Thầy Bình đang khỏe.*)
b. **Vũ trụ đang vô tận.* (So sánh: *Vũ trụ là vô tận.*)
c. **Chúng ta đang là người Việt.* (So sánh: *Chúng ta đang là đoàn viên.*)
d. **Thái Bình Dương đang rộng lắm.* (So sánh: *Thái Bình Dương đang nổi sóng.*)
e. **Văn Cao đang là tác giả "Tiến quân ca".* (So sánh: *Văn Cao đang là nhạc trưởng.*)

Đối với các vị từ ở thí dụ (45) trên đây, *đang* và *đã* có cách phân bố loại trừ nhau: vị từ nào có thể kết hợp với *đang* thì khó lòng kết hợp với *đã* và ngược lại:

(46)	*đang mới*	–	**đang cũ*	*đã cũ*	–	**đã mới*
	đang nhỏ	–	*đang lớn (?)*[14]	*đã lớn*	–	**đã nhỏ*
	đang sống	–	*đang chín (?)*[14]	*đã chín*	–	**đã sống*
	đang sớm	–	**đang muộn*	*đã muộn*	–	**đã sớm*
	đang trẻ	–	*đang già (?)*[14]	*đã già*	–	**đã trẻ*
	đang còn		**đang hết*	*đã hết*		**đã còn*

---

[14] *Đang lớn, đang chín, đang già* có thể chấp nhận được nếu hiểu *lớn, chín, già* như những quá trình chứ không phải như những trạng thái. Nhưng nếu thế thì nói *đang lớn lên, đang già đi, đang chín dần* nghe tự nhiên hơn nhiều.

4.4. Những từ tình thái làm cho câu có thêm hàm ý đánh giá về lượng

Ta thử xét mấy câu sau đây:

(47) a. *Nhà còn năm cân gạo.*

b. *Nhà còn **những** năm cân gạo. / Nhà còn **tới** năm cân gạo (kia / lận).*

c. *Nhà **chỉ** còn (có) năm cân gạo (thôi / mà thôi).*

Ba câu này nói lên một sự thể duy nhất, nhưng hai câu sau có thêm một hàm ý đánh giá về lượng trên quan điểm chủ quan của người nói.

Câu (47)b có nghĩa là: "nhà còn năm cân gạo, và tôi thấy như thế là nhiều".

Câu (47)c có nghĩa là: "nhà còn năm cân gạo, và tôi thấy như thế là ít".

Ta lại xét:

(48) a. *Đi mười cây số thì mệt.*

b. *Đi **những** mười cây số (mà vẫn không mệt).*

c. ***Chỉ** đi có mười cây số (thôi) (mà cũng mệt).*

d. ***Đã** đi đến mười cây số rồi (mà vẫn **chưa** mệt).*

e. ***Mới** đi **có** mười cây số (thôi) (mà **đã** mệt).*

Về hai câu (48)b và (48)c, có thể nói như đã nói về (47)b và (47)c; về (48)d và (48)e, cũng có thể nói như vậy. Nhưng ở (48)d và (48)e, số lượng được đặt vào một cái khung thời gian: các số lượng "mười cây số" không những được dùng để đo khoảng cách (xa hay gần), mà còn được dùng để đo thời gian đi ("lâu" hay "chóng" kể từ khi bắt đầu đi). Ở đây, *đã (... rồi)* được dùng thêm vào *những, tới, đến; mới* được dùng thay cho *chỉ*.

Đã và *mới* còn dùng với hàm ý "chóng" ("sớm") và "chầy" ("muộn") trong những kết cấu sau đây:

(49) a. ***Mới** (có) mười giờ (mà) nó đã đi ngủ.*

b. ***Mãi** (đến) mười giờ nó **mới** đi ngủ.*

c. ***Đã** mười giờ rồi mà nó vẫn **chưa** đi ngủ.*

Hai câu (49)a, (49)b cùng phản ánh một sự thể khách quan là "nó đi ngủ lúc mười giờ" (hay "đến mười giờ thì nó đi ngủ"), nhưng trong câu (49)a có thêm một ý bình luận chủ quan là "tôi thấy như thế là quá sớm", còn trong câu (49)b có một ý bình luận chủ quan là "tôi thấy như thế là quá muộn". Phần đầu của hai câu (49)b và (49)c cùng có một nghĩa tình thái như nhau: "Mười giờ là muộn"; sự khác nhau về hình thức giữa hai phần đầu ấy là do sự khác nhau giữa hai phần sau mà có (*đã* ở phần đề không đi được với *mới* ở phần thuyết).

Cần lưu ý là hai chữ *mới* trong câu (49)a và (49)b và hai chữ *đã* trong câu (49)a và (49)c không giống nhau. Chữ *mới* trong câu (49)a phát âm có trọng âm (từ nay ghi là [1], để phân biệt với âm tiết không có trọng âm ghi là [0]), dùng trước danh ngữ chỉ thời gian thì có hàm ý là "còn sớm" hoặc "cách đây không lâu"; dùng trước vị ngữ thì có nghĩa là "mới bắt đầu":

(50) a. *Mới (có) năm giờ sáng; Mới tháng trước; Mới cách đây vài phút.*
[1 0 1 0 1] ; [1 0 1] ; [1 0 0 1 1]
b. *Nó mới biết đi được vài tuần nay; Mẹ mới về hôm qua.*
[0 1 0 1 0 1 1 1]; [1 1 1 0 1]

Chữ *mới* trong câu (49)b phát âm không có trọng âm, nhược hóa thành "mí", đặt sau một danh ngữ chỉ thời gian với hàm ý là "muộn", hoặc sau một danh ngữ chỉ người hay vật, và sau một vị ngữ hay một câu làm đề chỉ điều kiện để hàm ý rằng chỉ có đối với người ấy, vật ấy hay chỉ trong điều kiện ấy thì phần tiếp theo sau (phần thuyết) mới có hiệu lực.

(51) a. *Anh Nam mới (thật là) giỏi. (Chứ anh Minh hay các anh khác thì*
[0 1 0 0 0 1] *chưa phải là giỏi.)*
b. *Có thực mới vực được đạo. (Chứ không thì không vực được.)*
[0 1 0 1 0 1]
c. *Anh bảo nó mới chịu nghe. (Chứ người khác thì nó chẳng chịu đâu.)*
[1 1 0 0 0 1]

Nói cho thật đúng ra, ở đây *mới* [0] có một tiền giả định là phủ định những phần đề (vắng mặt), không phải là phần đề đặt trước *mới*.

Chữ *đã* trong câu (49)a có hàm ý "sớm" hay "chóng" (so với thời điểm đó hay so với dự tính). Hàm ý này còn thấy có trong:

(52) a. *Chưa nói đã cười là người vô duyên.*
b. *Chưa chi đã nổi nóng.*
c. *Mai anh đã lên đường rồi sao?*
d. *Mới nứt mắt ra đã đòi lấy vợ !*

Trong những câu trên, *đã* đều nằm trong phần thuyết, với một tiền giả định do phần đề (có chứa *chưa, mới*) diễn đạt.

Chữ *đã* trong câu (49)c có hàm ý "muộn" hay "lâu". Hàm ý này chỉ có thể có khi *đã* đặt trước một danh từ chỉ thời gian.

(53) a. *Đã khuya rồi mà còn hát hỏng ầm ĩ.*
b. *Đã ba năm nay tôi không sờ đến cây đàn.*

Trong cách dùng này, *đã* trái nghĩa với *mới* đặt trước danh ngữ (với hàm ý "sớm" hay "chóng").

(54) a. *Mới đầu hôm đã đi ngủ.* (So sánh: *Mãi đến khuya mới đi ngủ.*)
b. *Mới đến bốn mươi mà tóc đã bạc.* (So sánh: *Mãi đến tám mươi tóc mới bạc.*)

Hàm ý "lâu", hay "xa" (lượng thời gian hay khoảng cách) còn có thể được truyền đạt bằng *mãi* (đặt trước danh ngữ).

(55) a. ***Mãi** đến khuya. **Mãi** ba năm sau.*
b. ***Mãi** ở Hà Nội. **Mãi** bên kia sông.*

Trong khi đó hàm ý "chóng" hay "gần" được truyền đạt bằng *ngay*. So sánh:

(56) a. *Ngay sáng hôm sau (đã có tin về).*
b. *Mãi sáng hôm sau (mới có tin về).*
c. *Ngay ở Hà Nội (cũng có bán).*
d. *Mãi ở Hà Nội mới có bán.*

Mãi dùng cho khoảng cách có thể được thay thế hay bổ sung bằng *tận, tít* hay được dùng kết hợp với một trong hai từ này:

(57) a. *Sang tận bên Mỹ.*
b. *Ở mãi tận đâu ấy.*
c. *Tít đằng xa.*
d. *Mãi tít đằng xa.*

5. TIỀN GIẢ ĐỊNH TRONG CÂU

Ở phần trên ta đã nói đến những ý nghĩa hàm ẩn (tiền giả định và hàm ý) chứa sẵn trong các từ. Dĩ nhiên, khi được dùng trong câu, những ý nghĩa ấy vẫn được duy trì và càng lộ rõ hơn với tính cách là những ý nghĩa hàm ẩn của câu và của phát ngôn. Đặc biệt, các ý nghĩa hàm ẩn của các vị từ, và nhất là của các vị từ tình thái, có một vai trò hết sức quan trọng trong nghĩa của câu.

Nhưng trong câu không phải chỉ có ý nghĩa hàm ẩn chứa sẵn trong các từ mà người ta thường gọi là các ý nghĩa hàm ẩn *từ vựng*. Câu, với tính cách là một đơn vị của lời nói, của ngôn từ, nghĩa là một đơn vị có thể làm thành một hành động giao tiếp, còn có những ý nghĩa hàm ẩn khác, không có sẵn trong các từ ngữ được dùng. Dù trong câu không có một từ nào chứa đựng một tiền giả định hay một hàm ý riêng, thì câu vẫn có những hàm ý và tiền giả định của nó.

Trong các tiền giả định của câu, có thể phân biệt tiền giả định ngôn ngữ và tiền giả định dụng pháp. *Tiền giả định ngôn ngữ* là nội dung nghĩa của những câu đi trước câu đang xét trong văn bản hay trong hội thoại (những câu này có thể có mặt một cách hiển ngôn hay chỉ được giả định). *Tiền giả định dụng pháp* là những tình huống làm điều kiện tiên quyết cho giá trị hay hiệu lực của câu đang xét (trong đó có thể kể hoàn cảnh nói ra câu đó và tư cách của người nói ra câu đó). Chẳng hạn câu: *"Tòa tuyên án phạt tên NVT năm năm tù"* chỉ có hiệu lực nếu do chính ông chánh án nói trước khi kết thúc phiên tòa.

Trong các hàm ý của câu, có thể phân biệt hàm ý ngôn ngữ và hàm ý hội thoại (hay hàm ngôn). *Hàm ý ngôn ngữ* là các ý không được nói thẳng ra nhưng có chứa đựng sẵn trong nghĩa nguyên văn của câu, mà trong tình huống nào người nghe cũng có thể suy ra được. *Hàm ý hội thoại* là cái ý mà người nghe phải căn cứ vào tình huống phát ngôn (nói trong hoàn cảnh nào, ai nói, nói với ai, ...) mới suy ra được.

Các tiền giả định và hàm ý trong câu nói bình thường hằng ngày có thể không được người nói tự giác, nhưng cũng có nhiều trường hợp người nói sử dụng những tiền giả định và những hàm ngôn một cách cố ý khi không muốn nói thẳng điều mình muốn nói ra. Trong văn chương, các ý nghĩa hàm ẩn thường được sử dụng như những thủ pháp nghệ thuật.

5.1. Tiền giả định trong câu

Gần như bất cứ câu nào cũng phải có một hay những tiền giả định. Trước hết đó là những tiền giả định có liên quan đến những tri thức phổ thông ("tri thức bách khoa") về cái thế giới chúng ta đang sống: người nói phải giả định rằng người nghe cũng biết những điều thường thức mà bản thân mình biết mới có thể nói năng bình thường được. Thứ đến là những tiền giả định về tình huống giao tiếp ngôn từ: người nói phải biết người nghe biết những gì về những điều mình nói tới, người nghe có xác định được những người, những vật, những việc mình nói tới hay không, và ngay khi diễn ra cuộc chuyện trò, những người, những vật, những việc ấy có mặt trong trí nhớ ngắn hạn của người ấy hay không.

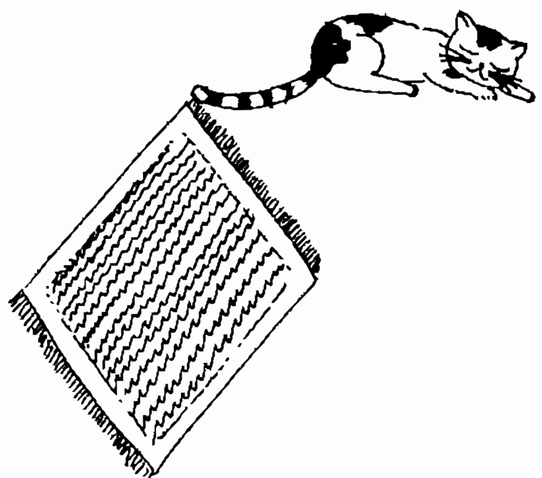
Nếu người nói có những dự kiến sai về tri thức phổ thông và trí nhớ ngắn hạn của người nghe, sự giao tiếp ngôn từ không thể diễn ra một cách bình thường được.

5.1.1 Những tiền giả định về tri thức phổ thông

Khi ta nói: *Con mèo nằm trên tấm thảm*, ta biết rằng người nghe sẽ hình dung một hình ảnh gần như sau:



Chứ không phải:



mặc dầu trong câu nói không hề có từ nào cho biết rõ tấm thảm nằm trên mặt đất hay dựng đứng trên một góc, còn con mèo tựa toàn thân lên mặt tấm thảm hay là chỉ tựa cái đuôi lên góc trên của tấm thảm. Giả sử có một người sống ở hành tinh khác, có những quy luật khác về trọng lực và dùng những chất liệu khác để làm thảm, nghe câu này, thì dù có biết từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt cũng sẽ có thể hình dung hình ảnh như hình vẽ dưới chứ không phải như hình vẽ trên.

Trong khi chưa có những người từ hành tinh khác đến, thì người nói câu trên có thể yên trí rằng người nghe có thể hiểu đúng, mặc dù câu nói của mình quá sơ lược, bỏ qua rất nhiều chi tiết quan trọng.

Cho nên những tiền giả định về tri thức phổ thông bổ sung rất nhiều cho lời nói và tạo điều kiện cho việc tiết kiệm lời.

5.1.2. Những tiền giả định về tình huống hiện đương

Nếu tôi nói với một người nào đó:

(58) *Nam, đi thôi, thằng Bình nó không đến đâu.*

thì câu ấy tiền giả định rằng:

– Nam biết Bình là ai.
– Theo dự kiến của Nam và tôi, Bình lẽ ra phải đến.
– Chúng tôi đang đợi Bình đến, rồi mới đi đâu đấy.
– Quan hệ giữa tôi và Nam cho phép tôi không cần khách sáo đối với Nam.

Nếu một trong những điều kiện trên đây không có, câu nói của tôi không thể nào chấp nhận được, thậm chí không thể nào hiểu được là đằng khác. Trong trường hợp đó, sự giao tiếp sẽ không được thực hiện bình thường: mục đích tôi nhắm tới khi nói câu trên (bảo Nam đi) sẽ không đạt. Thay vào đó, tôi sẽ được nghe những câu hỏi ngỡ ngàng như *"Thằng Bình nào ?"* hay *"Bình đến đây làm gì ?"* hay *"Đi đâu ?"*, ...

Đối với một câu trần thuật bình thường, có hai phần đề và thuyết (hay chủ ngữ và vị ngữ), tiền giả định đầu tiên là sự tồn tại của người hay vật được lấy làm đề, tức là làm đề tài cho câu nói. Chẳng hạn một câu như:

(59) *Nhà vua ban lệnh mở hội.*

tất nhiên phải có một tiền giả định là "có một ông vua".

Vì vậy một văn bản bình thường thường được mở đầu bằng một câu tồn tại như sau:

(60) *Ngày xưa có một ông vua.*

Đó chính là cách mở đầu của một văn bản thuộc loại cổ điển nhất: truyện cổ tích dân gian.

Một văn bản như truyện cổ tích khác với một đoạn đối thoại của sinh hoạt hằng ngày ở chỗ nó đưa người nghe vào một thế giới khác, không phải là cuộc sống hiện thực của gia đình, làng xóm, trong đó các tiền giả định có thể có được, đặc biệt là các tiền giả định về sự tồn tại của những nhân vật và sự việc làm đề tài cho những cuộc chuyện trò, thường được mọi người chia sẻ đã trở thành quen thuộc từ lâu.

Cho nên một văn bản tự sự (kể chuyện), dù là chuyện cổ tích hay là chuyện kể về một sự việc xảy ra ở một môi trường xa lạ đối với người nghe, thường mở đầu bằng một câu tồn tại có mục đích giới thiệu một nhân vật hay

một số nhân vật trong truyện (do đó câu tồn tại cũng thường được gọi là "câu tồn tại – giới thiệu"), và mỗi khi có thêm một nhân vật mới xuất hiện, nhân vật đó lại được giới thiệu bằng một câu tồn tại như các thí dụ trích từ truyện *Kiều* dưới đây:

(61) a. *Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh ...*
Có nhà viên ngoại họ Vương
Gia tư nghĩ[15] *cũng thường thường bậc trung.*
b. *Có người khách ở viễn phương,*
Xa nghe cũng nức tiếng nàng, tìm chơi.
c. *Lần thâu gió mát trăng thanh,*
Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.

Những câu tồn tại này đều được xây dựng theo cách mở đầu của một văn bản cổ điển kiểu truyện cổ tích hay truyện dân gian nói chung.

Trong các văn bản của văn học hiện đại, các công thức ấy bị phá vỡ. Chẳng hạn, truyện *Chí Phèo* mở đầu bằng một câu:

(62) *Hắn vừa đi vừa chửi.*

Trong một văn bản cổ điển, hoặc trong một câu chuyện mà người ta kể cho nhau nghe trong sinh hoạt hằng ngày, trước khi nói câu này ít ra phải có những câu như:

(63) *Ở làng Vũ Đại có một anh lực điền tên là Chí Phèo ... Anh này tính tình ... Một hôm ...*

để giới thiệu nhân vật được chọn làm đề tài và cái khung cảnh không gian, thời gian trong đó xảy ra những sự việc sẽ kể về nhân vật đó.

Đằng này, nhân vật chính không những không hề được giới thiệu bằng một câu tồn tại, mà ngay như tên tuổi cũng không được nói tới. Trong câu mở đầu chỉ thấy có đại từ *hắn*, một đại từ hồi chỉ mà chức năng bình thường là để thay thế cho một danh ngữ chỉ người đã được dùng ở các câu trước. Tác giả làm như thể trước khi bắt đầu đọc, độc giả đã biết sẵn "hắn" là ai, ở đâu, và trước cảnh đó đã xảy ra những gì (dĩ nhiên những điều này tác giả sẽ thông báo ngay ở đoạn sau).

---

[15] Có nhiều tác giả cho rằng phải đọc *nghỉ* mới đúng.Tôi nghĩ rằng chỉ có trong tiếng Âu châu thì một câu tồn tại như câu này mới có thể dùng một đại từ hồi chỉ như *nghỉ*. Ngoài ra, nếu không có chữ *nghỉ (=xem ra)*, việc dùng chữ *cũng* ở đây sẽ trở thành vô lý. So sánh: *Ngày xưa có một ông vua, tính tình (*ông ta/nghỉ) (*cũng) tham lam và hung bạo; Ở phủ X. có một gã lái buôn, vốn liếng (*hắn) xem ra cũng thuộc loại trung bình...*

Dây là một thủ pháp nhằm đưa người đọc ngay từ đầu vào chính giữa môi trường của nhân vật và sự việc, làm cho người đọc có cảm giác như nghe một câu chuyện đang kể giữa chừng về một người cùng làng, cùng xóm mà mình quen biết từ lâu.

Ví thử trong sinh hoạt hằng ngày, ta bắt gặp một người đang nói với ai một câu như thế, ta sẽ biết ngay rằng trước đó đã có nhiều câu khác chứa đựng những tiền giả định của câu vừa nghe.

Ví thử có một người quen đến gặp ta và mở đầu câu chuyện bằng câu trên, ta sẽ ngơ ngác hỏi ngay: *"Cái gì ? Ai ?* Anh *nói chuyện gì mà lạ thế ?"*.

5.1.3. Tiền giả định đặt chỗ nào trong câu

Trong nghĩa của câu, cũng như nghĩa của từ, thường có hai phần: phần thông báo và phần tiền giả định. Trong thí dụ (59): *Nhà vua ban lệnh mở hội (kén phò mã)* ta có: 1. phần tiền giả định: (Ngày xưa) có một nhà vua; 2. phần thông báo: nhà vua ấy mở hội kén phò mã.

Nếu đổi câu này thành câu phủ định:

(64) *Nhà vua không ra lệnh mở hội kén phò mã.*

thì chỉ có phần thông báo bị phủ định, còn phần tiền giả định vẫn y nguyên: câu (64) vẫn tiền giả định rằng: "(Ngày xưa) có một nhà vua"; nếu không, câu này cũng phi lý chẳng kém gì câu (59).

Trong câu (59) và (64), tiền giả định nằm trong phần đề của câu dưới hình thức một danh ngữ: *nhà vua.*

Danh ngữ này có thể khai triển thành *nhà vua già, nhà vua anh minh, nhà vua cường bạo* ... có nội dung không khác với những câu như:

(65) a. *Nhà vua già rồi (hay Nhà vua nay đã già).*
b. *Nhà vua ấy rất anh minh.*
c. *Đó là một nhà vua cường bạo.*

tuy rằng có khác nhau về hình thức, khiến cho ta có thể nhận ra một đằng là danh ngữ chưa thành câu, một đằng là danh ngữ chưa trọn vẹn.

Trong thí dụ (65)a, ta có một câu trọn vẹn, nhận định *nhà vua* (tiền giả định là có tồn tại) *già rồi* (thông báo); trong câu sau đây:

(66) *Nhà vua già (ấy) mở hội kén phò mã.*

ta cũng có một câu nhận định rằng: *Nhà vua già* (tiền giả định) *mở hội kén phò mã* (thông báo).

Như vậy, trong câu (66): *Nhà vua già*, tuy cũng có nói một điều gì về nhà vua trong câu (65)a, nhưng điều này không phải là điều được thông báo bằng cách nói câu (66), mà được coi như biết sẵn từ trước, được tiền giả định.

Trong các câu trên, phần tiền giả định đều nằm trong một danh ngữ xác định làm chủ đề cho câu.

Tuy nhiên đó không phải là vị trí duy nhất của tiền giả định trong câu: bất kì danh ngữ xác định nào trong câu cũng biểu hiện một tiền giả định. Trong các câu sau đây:

(67) a. *Các triều thần vâng lệnh nhà vua già.*
b. *Vì chiều ý nhà vua già mà công chúa phải kén chồng.*
c. *Quan tể tướng bàn bạc với nhà vua già.*

danh ngữ *nhà vua già* đều chứa hai tiền giả định: 1. có một nhà vua; 2. nhà vua ấy đã già. Ngoài ra các danh ngữ xác định khác: *các triều thần, công chúa, quan tể tướng, lệnh, ý,* cũng đều có tiền giả định tồn tại. Chỉ riêng danh ngữ *chồng* không mang tiền giả định nào của câu (tuy có mang tiền giả định của từ – ý "đàn ông"), vì nó không xác định, thậm chí không có sở chỉ (nó không chỉ một người có căn cước cụ thể).

5.1.4. Thủ pháp sử dụng tiền giả định để khẳng định hay thông báo (gián tiếp) một điều gì

Như ở các đoạn trên đã nói, phần tiền giả định không nằm trong nội dung thông báo của câu nói; người nói không có ý định truyền đạt nó cho người nghe biết: những điều được nhắc đến trong phần tiền giả định được coi như thế đã được khẳng định từ trước, và người nghe cũng như người nói đương nhiên đều biết rõ.

Chính vì thế mà người ta có thể đưa một điều gì mình muốn thông báo vào phần tiền giả định để làm ra vẻ như không cố ý nói đến điều đó.

Chẳng hạn muốn khoe rằng mình là "trí thức lớn", có thể nói:

(68) a. *Tối mai tôi sẽ ghé bác sau khi đến nhà riêng Thủ tướng dự tiệc với bốn nhà trí thức lớn khác.*
thay vì nói:
b. *Tối mai tôi đượcThủ tướng mời tiệc cùng với bốn nhà trí thức lớn khác.*
hay:
c. *Tôi là một nhà trí thức lớn của nước ta.*

Thủ pháp khoe khoang này thường chẳng che mắt được ai, và đã bị chế giễu như với câu chuyện tiếu lâm về ông phú hộ có đám cưới và ông phú hộ có bộ đồ mới sau đây:

(69) Ông A (gặp ông B ở cổng làng trong khi đi tìm con lợn sổng) – *Ông có thấy một trong ba chục con lợn sắp thịt làm đám cưới cho con gái tôi chạy ngang đây không ?*

Ông B – *Từ khi tôi mặc cái áo gấm mười quan và đi đôi giày gần năm quan đứng đây, tôi không thấy con lợn nào chạy qua cả.*

Một thủ pháp tương tự cũng hay được dùng để "bắt nọn". Chẳng hạn có thể hỏi một người tình nghi:

(70) *Anh đã dùng số tiền của ông Ba để làm gì sau khi giết ông ấy ?*

Ở đây người hỏi làm như thể chỉ còn băn khoăn về cách dùng tiền (phần cần thông báo), còn cái việc người kia giết ông Ba thì khỏi phải hỏi, vì "ai mà chẳng biết" (phần tiền giả định).

5.2. Tiền giả định trong câu hỏi

Ta biết rằng có bốn loại câu hỏi khác nhau: 1. câu hỏi *có / không* hay câu hỏi tổng quát, 2. câu hỏi chuyên biệt (dùng đại từ nghi vấn), 3. câu hỏi lựa chọn (A hay B ?), 4. câu hỏi dùng tiểu tố tình thái (*à, ư, nhỉ, nhé, phỏng*). Mỗi loại câu hỏi có những tiền giả định khác nhau [16].

5.2.1. Câu hỏi có – không

Đây là câu hỏi ít tiền giả định nhất. Tiền giả định của một câu hỏi như thế chỉ là sự tồn tại của chủ đề (nếu có chủ đề, nghĩa là nếu vấn đề đặt ra không phải là chính sự tồn tại của một vật gì như *"Có thượng đế hay không?", "Ở đây có ai biết nói tiếng Anh không ?"*) và tính không phi lý của câu hỏi [17].

Tuy nhiên, trong tiếng Việt có sự phân biệt ngữ pháp hóa giữa hai loại câu hỏi *có – không*: 1. Loại không có tiền giả định về tính thời gian (câu hỏi

[16] Ở đây chỉ bàn đến những câu hỏi chính danh, nghĩa là những câu hỏi dùng để hỏi thực sự, yêu cầu một câu trả lời, chứ không phải những câu chỉ có hình thức hỏi nhưng nội dung lại là phủ định (*"Ai biết được ?"*) hay yêu cầu (*"Anh có thể ngồi xê ra một chút không ?"*) hay đe dọa (*"Mày muốn ăn đòn không ?"*) vốn không yêu cầu trả lời, sẽ bàn ở phần Hàm ý của câu.

[17] Một câu hỏi *có - không* có tính chất phi lý khi nào vấn đề mà nó đặt ra không thể đặt ra được, vì: 1. một trong hai khả năng trả lời (*có* hay *không*) bị loại trừ (chẳng hạn: *Mẹ các cháu có phải là đàn bà không ?*); 2. tiền giả định của nó sai (chẳng hạn: *Đương kim hoàng đế Trung Quốc đã sang thăm nước ta chưa ?*) và do đó không thể trả lời được.

phi thời gian), được đánh dấu bằng *có ... không*, hay *có phải là ... không*; 2. Loại có tiền giả định về tính thời gian, được đánh dấu bằng *đã ... chưa*. So sánh:

(71) a. *Bác Tư có khỏe không ?* (Đáp: - *Khỏe; - Không khỏe lắm)*
a'. *Bác Tư đã khỏe chưa ?* (Đáp: - *Khỏe rồi; - Chưa khỏe lắm)*
b. *Anh có tập thể dục buổi sáng không ?* (Đáp: - *Có; - Không)*
b'. *Anh đã tập thể dục buổi sáng chưa ?* (Đáp: - *Rồi; - Chưa)*
c. *Tháp Rùa có phải là ở Hà Nội không ?* (Đáp: - *Phải; - Không)*
c'. **Tháp Rùa đã ở Hà Nội chưa ?* (Đáp: - **Rồi; - *Chưa)*
d. *Ở đây có ai biết tiếng Anh không ?* (Đáp: - *Có; - Không)*
d'. *Ở đây đã có ai biết tiếng Anh chưa ?* (Đáp: - *Rồi*[18]*; - Chưa)*

Câu (71)a là một câu hỏi phi thời gian; câu (71)a' tiền giả định rằng trước khi hỏi, bác Tư không khỏe (bác ấy ốm). Câu (71)b hỏi về một tập quán thường ngày; câu (71)b' tiền giả định là có cái tập quán ấy, và yêu cầu cho biết hiện nay cái việc đã thành tập quán ấy đã làm chưa (có lẽ để đề nghị làm tiếp một việc khác). Câu (71)c hỏi về một vị trí thường tồn; câu (71)c' tiền giả định rằng trước khi hỏi, tháp Rùa ở chỗ khác (?!). Câu (71)d hỏi về một tình hình phi thời gian; câu (71)d' tiền giả định rằng trước đó không có ai biết tiếng Anh.

5.2.2. Câu hỏi chuyên biệt

Đây là loại câu hỏi có những đại từ bất định – nghi vấn như: *gì, ai, (ở) đâu, (ra) sao, (tại/vì) sao, bao nhiêu, bao giờ, nào* (đặt sau một danh từ, thường là danh từ đơn vị, trong đó có: *thế, chỗ, người, ...*) được dùng làm công cụ đặt câu hỏi (chứ không phải như đại từ bất định)[19].

Những câu hỏi này, ngoài sự tồn tại của chủ đề ra, còn tiền giả định tính hiện thực của tình hình, sự việc được hỏi đến, và sự tồn tại của đối tượng được thay bằng từ nghi vấn:

(72) a. *Anh đi đâu đấy ?*

tiền giả định rằng "anh" đang đi (hay sắp đi), và có một nơi nào đấy để anh đến.

---

[18] Trong câu đáp khẳng định cho câu hỏi này thường phải cho biết rõ người nào đã biết tiếng Anh.

[19] Những câu hỏi như: *Có ai ở nhà không ? Đã có gì mới chưa ? Sáng nay anh có đi đâu không ? Cô có làm sao không ? Anh có bao giờ trông thấy ma chưa ?* không phải là những câu hỏi chuyên biệt mà là những câu hỏi *có, không*, trong đó các đại từ: *ai, gì, sao, bao giờ* được dùng như những đại từ bất định, chứ không phải như những đại từ nghi vấn.

b. *Anh ăn gì ?*

tiền giả định rằng "anh" đang sửa soan ăn (theo lời mời của tôi), và có môt cái gì đấy để anh ăn.

. Hiện tượng này có một tầm quan trọng đặc biệt đối với những câu hỏi chuyên biệt về thời gian (dùng các đại từ nghi vấn: *bao giờ, khi nào, lúc nào, hồi nào, hôm nào, giờ nào*).

Ta biết rằng các từ: *ai, gì, đâu, bao nhiêu* có vị trí tương ứng với chức năng cú pháp của nó (nếu là đề thì đặt trước vị ngữ, nếu là bổ ngữ thì đứng sau); *sao, tại sao, vì sao* (hỏi về nguyên nhân) thường đăt ở đầu câu; *ra sao, thế nào* đặt sau vị từ, *nào* đăt sau danh ngữ trung tâm.

Trong khi đó, các từ nghi vấn dùng để hỏi về thời gian, khi dùng không có giới từ *vào* được đặt ở hai vị trí khác nhau (ở đầu câu hỏi và ở cuối câu hỏi) với hai nghĩa khác nhau. So sánh:

(73) a. *Mẹ về bao giờ ? (khi nào / hôm nào ?)*
b. *Bao giờ mẹ về ? (Khi nào / Hôm nào mẹ về ?)*

Câu hỏi (73)a dùng để hỏi về quá khứ; câu hỏi (73)b hỏi về tương lai.

Như vậy, vị trí của từ nghi vấn ở đây có hàm ý thời gian. Tại sao ?

Sở dĩ như vậy trước hết là vì câu hỏi (73)a có tiền giả định rằng "mẹ về" là việc đã trở thành hiện thực (người hỏi phải biết là mẹ đã về rồi mới hỏi được câu ấy, nếu không câu hỏi sẽ trở thành phi lý và không thể trả lời được: người được hỏi sẽ phải nói "*nhưng mà mẹ đã về đâu ?*").

Thứ đến, nếu me chưa về, thì cái việc "mẹ về" chỉ có trong tưởng tượng, trong dự kiến, chứ không có trong hiện thưc, và do đó không thể có trạng ngữ chỉ thời gian được, mà chỉ có thể có một cái khung để giả thiết. Quả nhiên *bao giờ* trong *Bao giờ mẹ về?* không phải là một trạng ngữ, mà là một phần đề. Cũng như sau tất cả các phần đề khác, kể cả các phần đề giả thiết ("nếu"), *bao giờ* đăt đầu câu có thể có *thì* đi sau:

(74) *Bao giờ thì mẹ về ? (Khi nào / Hôm nào thì mẹ về ?)*

Về những câu dùng để trả lời câu hỏi chuyên biệt, phần thông báo gói gọn trong ngữ đoạn trực tiếp đối ứng với từ nghi vấn, còn tất cả phần còn lại đều được tiền giả định trong câu hỏi, và do đó có thể bị tỉnh lược. Trong các câu sau đây, những phần đóng ngoặc đơn đều có thể bị lược bỏ mà không phương hại đến nghĩa của câu đáp, tuy có thể không đáp ứng với những yêu

cầu của nghi thức ngôn từ (những câu trả lời tỉnh lược như thế thường có vẻ "cộc lốc" và không được lễ độ).

(75) a. *Anh đi đâu đấy ? - (Tôi) đi học.*

b. *Cái bút này cậu mua ở đâu thế ? - (Cái bút này tôi mua) ngoài phố ạ.*

c. *Cô muốn mua gì ạ ? - (Tôi muốn mua một cái) đồng hồ.*

d. *Bao giờ bố cháu mới về hở cháu ? – Mai (bố cháu mới về) ạ.*

5.2.3. Câu hỏi lựa chọn (hay song tuyển)

Loại câu hỏi này đặt người nghe trước một sự lựa chọn giữa hai khả năng trả lời. Nó tiền giả định rằng một trong hai khả năng ấy là đúng với sự thật hay là thỏa đáng (ngoài những tiền giả định bình thường của mọi phát ngôn).

Câu hỏi có thể được đặt như thế nào mà sự lựa chọn được đưa ra bao quát hết mọi khả năng trong lĩnh vực hữu quan: sống hay chết, đi hay ở, hiện diện hay vắng mặt, đực hay cái. Trong trường hợp này, câu hỏi lựa chọn xét về thực chất không khác câu hỏi *có - không (Còn sống hay đã chết ? = Có còn sống không ? = Đã chết chưa ?).* Câu hỏi lựa chọn đặt về một phẩm chất có thang độ như: tốt hay xấu, to hay nhỏ, trẻ hay già chấp nhận một khả năng trả lời thứ ba: không to không nhỏ, chẳng tốt chẳng xấu, chỉ một bậc trung bình trên cái thang phẩm chất. Nội dung của câu hỏi thật ra là một yêu cầu thông báo về một phẩm chất nhất định, cho nên một câu hỏi như:

(76) a. *Hôm qua nóng hay mát ?*

b. *Khí hậu ở Nam Phi nóng hay lạnh ?*

xét về thực chất không khác một câu hỏi chuyên biệt kiểu *nóng lạnh ra sao ?, thời tiết ra sao ?, khí hậu ra sao ?,* hay một câu hỏi *có - không* kiểu *có nóng không ?* hay *có lạnh không ?.*

Cả ba câu hỏi về phẩm chất này đều có thể trả lời bằng một câu trần thuật trong đó có loại câu miêu tả dùng từ *không*[20].

(77) a. *Nóng (Hơi nóng/ Rất nóng/ Nóng lắm).*

b. *Không nóng (Không nóng lắm).*

---

[20] Ở đây không bàn đến những câu *có - không* đặt trước vị từ chỉ trạng thái hay tính chất như: *Từ A đến B không xa lắm. Tôi không thích N. Món này không ngon. Năm ngàn thì không đắt.* Những câu này không phải là câu phủ định, mà là câu miêu tả (thuộc loại câu trần thuật) thông qua phủ định. Ý của những câu này hoàn toàn có thể diễn đạt bằng những câu không có *không,* như *Từ A đến B cũng gần. Tôi có ác cảm với N. Món này (hơi) dở. Năm ngàn thì khá rẻ.*

Tình hình sẽ khác hẳn khi câu hỏi yêu cầu lựa chọn giữa hai cách trả lời không bao quát hết khả năng, mà cũng không nằm trên cùng một thang giá trị. Chẳng hạn:

(78) a. *Cây này dẫn hay cưa ?*
b. *Anh uống cà phê hay uống trà ?*
c. *Ông ấy là nhà thơ hay nhà văn ?*

Ở đây tiền giả định của câu hỏi có thể sai vì phạm vi lựa chọn quá hẹp đối với người đối thoại và do đó không thể trả lời "bình thường" (như người hỏi mong đợi). Chẳng hạn, nếu hỏi câu (74)b trong khi người kia không muốn uống gì cả, hoặc muốn uống sữa hay nước suối, thì thay vì câu trả lời bình thường: 1. *Cà phê*, 2. *Trà* mà mình mong đợi, người hỏi sẽ nghe môt câu trả lời "ngoài đề": *Tôi không uống gì đâu. Tôi uống sữa cơ* hay *Còn có hai phút nữa tàu chạy, còn uống cái nỗi gì ?*

Lịch sử cận đại nước Pháp còn để lại một bức tranh biếm họa chế giễu một cuộc bầu cử hạ nghị viện do vua Charles X bày ra có thể minh họa cho trường hợp nói trên. Tranh vẽ một bầy gà, vịt, ngan, ngỗng đứng nghe một ông đầu bếp tuyên bố:

– *Các người có quyền hoàn toàn tự do lựa chọn cách được làm thịt. Được hầm hay được quay, muốn gì được nấy.*
– *Nhưng chúng tôi có muốn bị làm thịt đâu !*

Đó cũng là một kiểu câu đáp thường gặp khi một câu hỏi lựa chọn có tiền giả định sai.

5.2.4. Các câu hỏi dùng tiểu tố tình thái (à, ư, sao, nhỉ, nhé)

Loại câu hỏi này có đặc trưng chung là có một tiền giả định về khả năng được trả lời khẳng định. Khả năng này thường lớn hơn so với khả năng được trả lời khẳng định của câu hỏi *có – không*. Sự khác nhau quan trọng nhất của loại câu hỏi này so với các loại câu hỏi khác là có thể được trả lời bằng *vâng* (*dạ* ở miền Trung và miền Nam) hay *ừ* ([*âừ*] ở miền Trung, *ừa* ở miền Nam). Khi cần tỏ ra lễ độ, *à* được thay bằng *ạ*. *Ư* và *sao* còn tiền giả định một điều gì do ngôi thứ hai nói hay làm, khiến cho ngôi thứ nhất ngạc nhiên (*Anh không biết ư / sao ?*). *Nhỉ* đặt sau câu trần thuật hay câu cảm thán tỏ ý mong người nghe tán đồng một ý kiến, chia sẻ một ấn tượng (*Nó nhảy đẹp nhỉ. Lạnh quá nhỉ.*) hay làm như thể tỏ ý mong một người thứ ba tán đồng một ý kiến, chia sẻ một ấn tượng về người nghe (*Thằng này láo nhỉ.* Khó có thể nói: *Mày láo nhỉ* với mục đích răn đe người này). Đặt sau một câu hỏi, *nhỉ* biểu hiện một mối băn khoăn mong được người nghe góp ý tháo gỡ (*Sao giờ này nó chưa về nhỉ ?* So sánh

với: *Sao giờ này nó chưa về ?* là một yêu cầu trả lời trực tiếp). *Nhé* tỏ ý mong người nghe tán đồng một đề nghị về hành động. Hành động này có thể là của chính người nói (*Tôi về nhé. Tôi làm cái gì cho anh ăn nhé.*), của người nghe (trong những lời "dặn dò" như: *Nhớ thắp nhang cho mẹ nhé. Đừng ra xa nhé.*), hay của cả hai (*Bây giờ chúng mình đi ăn nhé*).

5.3. Tiền giả định trong câu trả lời cho câu hỏi có-không

Một trong những loại câu lệ thuộc nhiều nhất vào ngữ cảnh và vào tình huống là các câu đáp (câu trả lời cho câu hỏi). Tiền giả định trực tiếp của nó chính là nội dung của câu hỏi mà nó phải trả lời.

Mục trên đã nói qua về cách trả lời các câu hỏi và khả năng tỉnh lược phần tiền giả định do câu hỏi cung cấp. Ở phần này sẽ nói kĩ hơn về một vấn đề đáng quan tâm trong cách trả lời các câu hỏi *có-không*.

Cách trả lời các câu hỏi này có khác nhau tùy theo nghĩa của vị từ làm trung tâm vị ngữ của câu hỏi và câu đáp. Khác nhau rõ rệt nhất là cách trả lời các câu hỏi về hành động và các câu hỏi về trạng thái hay tính chất.

5.3.1. Cách trả lời bình thường cho một câu hỏi về hành động (dùng những vị từ như: đi, làm, đánh, sửa, học, ...)

Chẳng hạn như:

(79) a. *Minh có đi họp không ?*

Trả lời là:

b. *Có, (Minh có đi họp).* Hoặc – *Có, (có đi).*

c. *Không, (Minh không đi họp).* Hoặc – *Không, (không đi).*

Ở đây một câu trần thuật bình thường (khẳng định) không thể dùng để trả lời cho câu hỏi *có-không*. Đáp lại câu hỏi (75)a, không thể trả lời:

(79) d. ?*Minh đi họp.* Hay:

e. ?*Đi.*

Tuy nhiên nếu câu hỏi hướng vào người nghe (có chủ ngữ là ngôi thứ hai) với mục đích đề nghị ("rủ" người ấy làm gì) (chẳng hạn: *Chúng mình đi họp đây, cậu có đi không ?*), thì câu (75)e có thể dùng để trả lời cho nó.

5.3.2 Cách trả lời bình thường cho một câu hỏi về trạng thái hay tính chất (dùng những vị từ như: vui, buồn, lo, sợ, mệt, chán, biết, đau, hay, ngon, dở, xa, gần, tốt, xấu, ...)

Chẳng hạn như:

(80) a_1. *Anh ăn tết có vui không ?* Hay:
a_2. *Từ đây ra ga có xa không ?* Trả lời là:
b_1. *(Tôi ăn tết) rất vui / vui lắm / cũng khá vui.*
b_2. *(Từ đây đến ga) xa lắm / khá xa.*
c_1. *Không được vui lắm / Chẳng vui chút nào / Vui gì!*
c_2. *Không xa / Không xa lắm / Xa gì!*

Ở đây rất ít khi trả lời "có" hay "không" như khi trả lời một câu hỏi *có – không* về hành động [21]. Trái lại, câu trả lời có thể là một câu trần thuật bình thường (như (80)b_1 và (80)b_2), điều không thể có được khi trả lời một câu hỏi như (79)a.

Ngoài ra, câu trả lời còn có thể dùng một vị từ khác thay cho vi từ dùng trong câu hỏi. Thay cho (80)c_1 có thể là *Buồn lắm. Chán lắm.*; thay cho (80)c_2 có thể là *Cũng gần. Chỉ vài trăm mét. Ngay cạnh đây thôi.*

Sở dĩ có sự khác nhau như trên là vì mục đích của câu hỏi *có – không* về hành động rất khác với mục đích của câu hỏi *có – không* về trạng thái hay tính chất. Loại câu hỏi thứ nhất yêu cầu người nghe *khẳng định* hay *phủ định tính hiện thực* của một hành động (hoặc tán thành hay bác bỏ một đề nghị); loại thứ hai yêu cầu người nghe *miêu tả* một trạng thái hay một tính chất.

Một câu hỏi như: *Có xa không ?* xét về nghĩa không khác là bao so với một câu hỏi lựa chọn như: *Xa hay gần ?* và một câu hỏi chuyên biệt như: *Xa gần ra sao ?* hay *Bao nhiêu cây số ?* hay *Bao xa ?*. Do đó câu trả lời có thể xê xích trong một phạm vi khá rộng.

Một câu trả lời như: *Không xa* hay *Chẳng vui gì* (phủ định) có thể coi là đồng nghĩa với một câu trả lời như *Cũng gần thôi* hay *Buồn lắm* (khẳng định). Đó đều là những câu trần thuật có giá tri miêu tả. Trong khi đó, một câu trả lời phủ đinh như *Không, không đi* không đồng nghĩa với bất kỳ câu trần thuật

---

[21] Cách trả lời không bình thường này có thể thấy có ở trẻ em dưới năm tuổi (thí dụ: *Có ngon không ? – Có!*)

khẳng định nào [22], và chứa đựng những tiền giả định không thể có trong một câu trần thuật.

Câu *Không xa* là một **câu trần thuật** có hình thức phủ định.

Câu *Không đi* là một **câu phủ định**.

5.3.3 Tiền giả định của câu phủ định

Trong khi một câu trần thuật như *Minh đi họp* hay *Từ đây ra ga không xa* không tiền giả định điều gì ngược lại (nghĩa là muốn nói hai câu này thì trước đó không nhất thiết là phải có ai nói hay nghĩ rằng "Minh không đi họp" hay "Từ đây ra ga xa lắm"), thì một câu phủ định như *Minh không đi họp* bao giờ cũng có một trong những tiền giả định sau đây:

(1) Lẽ ra Minh phải đi họp (những người hữu quan, căn cứ vào những điều họ biết về Minh, đều nghĩ như thế).

(2) Có ai đó nói rằng Minh đi họp.

(3) Có ai đó đặt vấn đề "Minh có đi họp hay không ?", nghĩa là giả định rằng việc "Minh đi họp" có khả năng diễn ra.

Chức năng chủ yếu của một câu trần thuật là thông báo một sự việc hay một tình hình. Trong đối thoại, nó được dùng để trả lời những câu hỏi có tính cách yêu cầu thông báo như *Sáng nay Minh làm gì ?* hay *Hôm qua Minh đi đâu ?*. Một văn bản gần như bao giờ cũng mở đầu bằng một câu trần thuật. Chức năng chủ yếu của câu phủ định là bác bỏ một câu trần thuật hay một ý có thể được diễn đạt bằng câu trần thuật (do đó nó cũng thường được gọi là câu phủ định siêu ngôn ngữ hay phủ định phản bác)[23]. Trong đối thoại, nó được dùng để trả lời những câu hỏi *có – không*.

Câu phủ định ít khi mở đầu một văn bản. Nếu một văn bản mở đầu bằng một câu phủ định như *Sáng nay Minh không đi học* người đọc sẽ lập tức suy ra cái tiền giả định của nó: "Lẽ ra sáng nay Minh phải đi học" rồi mới đọc tiếp được. Một văn bản mở đầu như thế cũng có phần giống như văn bản truyện *Chí Phèo* đã bàn trước đây về phương diện tiền giả định.

---

[22] Trong những tình huống đối thoại cụ thể, *không đi* có thể hiểu là "ở nhà", "đang bận", "phải trực", "đang ốm", "bị nhốt", ... Nhưng đó không phải là nghĩa hiển ngôn của nó như *cũng gần* là nghĩa hiển ngôn của *không xa*.

[23] Ngôn ngữ bình thường nói về cuộc sống hiện thực; siêu ngôn ngữ thì lại nói về ngôn ngữ, nói về những câu nói. Chẳng hạn: *Mèo là một danh từ* (trong ngôn ngữ bình thường: *Mèo là một con vật!*); *Sao con lại gọi chị ấy bằng mày ? Gọi thế là hỗn !* đều là những câu siêu ngôn ngữ.

Bị chú về những câu phủ định dùng *"không phải (là)"* và những câu phủ định có hình thức hỏi.

– Tất cả những câu có vị ngữ tình thái *không phải (là)* làm trung tâm đều là những câu phủ định (phản bác), trong đó có cả những câu định tính.

(81) a. *Không phải là tôi ghét bỏ gì nó.*
b. *Ông Smith không phải là người Anh.*
c. *Thầy Bình không phải là "giỏi", thầy ấy là một thiên tài.*
(So sánh: *Thầy Bình không giỏi.*)
d. *Cô Lan không phải là "cũng xinh", cô ấy đẹp mê hồn !*
(So sánh: *Cô Lan không xinh.*)

Những câu trên đây đều tiền giả định là có ai nói hay nghĩ cái điều được đặt sau *không-phải là*, và được nói ra chính là để phủ định (phản bác) điều đó. Riêng hai câu (81)c và (81)d rõ ràng là nhằm phản bác những cách nói được coi là không đúng, chứ không phải nhằm nhận định ngược lại (so sánh với những câu trần thuật đóng ngoặc đơn).

– Tất cả những câu sử dụng từ nghi vấn *đâu* như một tiểu tố tình thái cuối câu đều là những câu phủ định (phản bác):

(82) a. *Tôi có biết việc ấy đâu ?*
b. *Nhưng nó có lười đâu cơ chứ !*
c. *Nó có cắn mày đâu mà mày khóc ?!*
d. *Xe có hỏng đâu ?*
e. *Nó không cắn đâu mà sợ !*
f. *Xe không hỏng dọc đường đâu !*

Những câu trên đều tiền giả định một câu nói hay một ý nghĩ mà người nói muốn bác bỏ. Các câu (82)a, b, c, d có ngữ điệu hỏi, nhưng không có lực ngôn trung của câu hỏi (không yêu cầu người nghe trả lời); các câu (82)e và (82)f, tuy có từ *đâu* mang tính chất nghi vấn, nhưng tuyệt nhiên không có ngữ điệu hỏi.

So sánh hai câu (82)c, (82)d với hai câu (82)e, (82)f ta thấy nội dung của (82)c và (82)e, của (82)d và (82)f gần như nhau, nhưng (82)c và (82)d phủ nhận một điều được giả định là diễn ra trong quá khứ hay một tình hình được giả định là đang tồn tại, còn (82)e và (82)f phủ nhận một sự việc hay một tình hình được coi là có thể diễn ra trong tương lai.

6. HÀM Ý CỦA CÂU VÀ CỦA PHÁT NGÔN

6.1. Lực ngôn trung trực tiếp và lực ngôn trung gián tiếp

Học về *hội thoại*, ta đã biết rằng khi nói ra một câu (khi phát ngôn) là ta thực hiện một hành động. Trước hết đó là một hành động nhận định hay phán đoán, mà nội dung là truyền đạt một mệnh đề. Đồng thời, ngay trong khi nhận định hay phán đoán như thế, ta cũng dùng sự nhận định hay phán đoán ấy để tác động đến người nghe như thế nào đấy. Chẳng hạn, khi nhận định rằng:

(83) a. *Em ngoan lắm !*

ta *khen* đứa em (để khích lệ nó).

b. *Em hư lắm !*

ta *chê*, hay *mắng* nó (để cho nó biết hành động của nó là xấu mà chừa đi).

c. *Em làm chị nhức đầu quá !*

ta *trách* nó (để cho nó biết mà thôi quấy phá).

Trong khi nhận định ba điều trên đây (có thể nhận định đúng hay nhận định sai) ta đồng thời cũng thực hiện ba hành động ngôn trung (có thể có hiệu quả hay không có hiệu quả, có thể làm cho đứa em vui, buồn, giận, ...).

Ta nói rằng mỗi câu trên có một nội dung mệnh đề theo một *lực ngôn trung* (hay *giá trị ngôn trung*) nhất định.

Ở các câu trên, lực ngôn trung trực tiếp lộ rõ từ nghĩa nguyên văn của câu, tức là nội dung của mệnh đề và tình thái của phát ngôn, ta gọi đó là lực ngôn trung trực tiếp.

Nhưng ngoài lực ngôn trung trực tiếp ra, câu nói còn có thể có một lực ngôn trung gián tiếp, không lộ rõ trong nghĩa nguyên văn của câu mà thường là do tình huống hội thoại gợi lên. Ta thử xét những câu sau đây:

(84) a. (Bà mẹ nói với cô con gái ngoài sân) *Kìa, mưa rồi con!*

b. (Một người qua đường hỏi một người qua đường):
Ông có đồng hồ không ạ ?

c. (Một người khách ăn phở nói với một người ngồi ăn bên cạnh) *Bác có thể chuyển dùm đĩa ớt không ạ ?*

Trong câu (84)a, ta có một nhận định về thời tiết. Lực ngôn trung trực tiếp là *báo tin*. Nhưng rất có thể đó là một *mệnh lệnh* bảo cô con gái cất những thứ đang phơi ngoài sân vào nhà. Đó là lực ngôn trung gián tiếp của câu nói. Câu (84)b là câu hỏi về sở hữu. Lực ngôn trung trực tiếp là một yêu cầu cho

biết trong số tài sản của người kia có (một hay nhiều) đồng hồ không. Nhưng câu đó thường là một cách *hỏi giờ* (= *Mấy giờ rồi ạ?*). Câu (84)c là câu hỏi về khả năng chuyển một đĩa ớt. Cũng như mọi câu hỏi khác, nó có lực ngôn trung trực tiếp là yêu cầu người nghe thông báo một điều gì, nhưng lực ngôn trung gián tiếp của nó lại là yêu cầu người nghe làm cái việc "chuyển đĩa ớt".

Các câu trên được nói trong những tình huống đã nêu và trong rất nhiều tình huống khác, lực ngôn trung trực tiếp hầu như không còn nữa. Người nghe chỉ lĩnh hội lực ngôn trung gián tiếp. Đó là một điều hoàn toàn tự nhiên, vì:

Việc gì bà mẹ lại phải "báo tin" cho cô con gái biết là trời mưa, trong khi cô ta thừa sức biết trời mưa ? Hẳn câu (80)a phải nhằm một mục đích khác: nhắc nhở cô gái làm cái việc mà hễ trời mưa là phải làm.

– Một người qua đường cần gì phải tò mò muốn biết một người qua đường khác có tài sản vốn liếng ra sao. Vì vậy, hễ nghe hỏi câu hỏi *Ông có đồng hồ không ?* thì người qua đường nào cũng trả lời *Bây giờ*, chứ không phải: *Có* (rồi đi tiếp), càng không phải: *Ở nhà, tôi có đến ba cái đồng hồ rất tốt.*

– Ai mà chẳng "có thể chuyển đĩa ớt" ? Cái đĩa ớt nặng chỉ đến nửa lạng là cùng. Chắc chắn người hỏi không hề muốn biết sức lực của người ngồi bên cạnh có đủ để chuyển đĩa ớt cho mình không. Chẳng qua đó là một yêu cầu được truyền đạt một cách lịch sự.

Nói tóm lại, trong những trường hợp như trên, lực ngôn trung gián tiếp sở dĩ có được và thậm chí lấn át lực ngôn trung trực tiếp hay nói cách khác, nghĩa hàm ẩn hiện lên và lấn át nghĩa nguyên văn là vì nó nghe *có lý hơn*. Và nếu hiểu theo nghĩa nguyên văn thì câu nói sẽ trở thành ngớ ngẩn, vô duyên hoặc phi lý.

Trong những câu chỉ có lực ngôn trung trực tiếp, ý muốn của người nói muốn tác động vào người nghe được thực hiện qua lực ngôn trung ấy. Trong những câu có lực ngôn trung gián tiếp, ý muốn ấy thường được thực hiện qua lực ngôn trung này.

6.2. Bị chú (về lực ngôn trung và "mục đích nói")

Trước nay ta thường quen phân loại câu theo bốn "mục đích nói": 1. kể (trần thuật), 2. hỏi (nghi vấn), 3. cầu khiến (mệnh lệnh), 4. cảm (cảm thán). Cách phân loại này căn cứ vào những sự phân biệt quan trọng về hình thức, nhưng không phải lúc nào cũng tương ứng với "mục đích nói", tức là lực ngôn trung.

Các câu trần thuật dẫn ở (84) khó lòng có thể coi là có mục đích tương ứng với hình thức.

Cụ thể hơn, các câu có hình thức "trần thuật" có thể:

– Có mục đích *hỏi:*

(85) (Nói với nhân viên nhà ga ngồi ở ghi sê chỉ dẫn) *Tôi muốn biết / Tôi xin cô cho biết giờ tàu 207 khởi hành ạ.*

– Có mục đích yêu cầu (sai khiến:

(86) a. *Nóng quá !* (Yêu cầu mở cửa sổ hay mở quạt)
b. *Trời mưa rồi kìa !* (Yêu cầu cất quần áo)
c. *Nhà hết gạo ăn rồi anh ạ.* (Yêu cầu đưa tiền đong gạo)
d. *Quả táo kia chín quá rồi anh kìa* ! (Yêu cầu hái quả táo)

– Có mục đích *phản bác* (phủ định):

(87) a. *Điều đó hoàn toàn sai.*
b. *Sự thật khác hẳn điều anh đã nói.*
c. *Cái này của anh Tâm chứ !* (Không phải của cô Lan như anh nói)

là những mục đích nói được kể tên trong ngữ pháp hình thức, chưa kể bảy tám trăm mục đích khác không được kể tên.

Các câu có hình thức "hỏi" (nghi vấn) có thể:

– Có mục đích khẳng định ("trần thuật"):

(88) a. *Sao tôi lại không biết ? (= Tôi biết chứ)*
b. *Thế có khổ không ? (= Khổ lắm)*
c. *Về với mẹ có phải là sướng hơn không ?! (= Về với mẹ chắc chắn là sướng hơn)*

– Có mục đích yêu cầu (sai khiến):

(89) a. *Anh ngồi xê ra một chút có được không ạ ?*
b. *Cô có thể chỉ giùm ghi sê lĩnh tiền ở đâu không ạ ?*
c. *Mày có câm cái mồm mày đi không ?*

– Có mục đích phủ định:

(90) a. *Ai mà biết được ? (= Không ai có thể biết được)*
b. *Làm gì có ? (= Không có)*
c. *Đẹp gì mà đẹp ? (= Chẳng đẹp gì)*

6.3. Cơ chế hình thành của lực ngôn trung gián tiếp

Lực ngôn trung gián tiếp hình thành như thế nào, hay nói cách khác, làm thế nào người nghe hiểu được mục đích của người nói khi họ nói ra những câu như ở (86) hay (89) mặc dầu cái mục đích ấy (cái lực ngôn trung ấy) là hàm ẩn, nghĩa là không được thể hiện trực tiếp trong câu?

Ở đây quá trình diễn dịch rất đơn giản. Nó dựa trên mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả, hay giữa hoàn cảnh và việc phải làm hay nên làm trong hoàn cảnh ấy.

Mối quan hệ này là một mối quan hệ tự nhiên giữa những hiện tượng xảy ra trong cuộc sống vật chất, hay là mối quan hệ được xác lập trong nếp sống của cộng đồng xã hội.

Trong các mục sau, ta sẽ xét đến những nghĩa hàm ẩn khác có liên quan đến những quy tắc hợp tác trong hội thoại.

6.4. Hàm ngôn (hàm ý hội thoại) và các quy tắc hội thoại

Ở phần *Hội thoại* chúng đã làm quen với một số quy tắc cơ bản của sự cộng tác cần thiết cho sự diễn biến bình thường của một cuộc hội thoại. Trong một cuộc hội thoại, dĩ nhiên có thể có một hay nhiều người tham dự cố tình phá hoại sự bình thường ấy hoặc do thiếu sự kiềm chế hay do vụng về, thiếu văn hóa mà gây ra nhiễu loạn cho cuộc hội thoại ấy. Nhưng cũng có thể có những trường hợp một người tham dự hội thoại không hề cố tình phá hoại quá trình diễn biến bình thường của nó, cũng không phải vì vụng về hay thiếu tự kiềm chế mà gây nhiễu loạn, mà vì một lý do nào đó dẫn tới vi phạm một trong các quy tắc hội thoại.

Đặc biệt là vì trong các quy tắc hội thoại, có những quy tắc mà đôi khi người ta phải vi phạm, chính là vì để tuân thủ một/những quy tắc khác.

Lại có những quy tắc hội thoại mà khi bị vi phạm thì làm nảy sinh những hàm ý làm cho sự giao tiếp bị lệch lạc đi.

Sau đây ta thử xét một số quy tắc có liên quan đến sự hình thành của các hàm ý và những kết quả của việc vi phạm các quy tắc ấy. Tinh thần hợp tác trong hội thoại được thể hiện trong việc tuân thủ những quy tắc, hay 'phương châm' sau đây, thuộc bốn phạm trù *'lượng', 'chất', 'quan hệ', 'cách thức'*.

1. LƯỢNG	a. Hãy nói sao cho có nội dung đáng nói. b. Đừng nói nhiều hơn cái nội dung đáng nói.
2. CHẤT	c. Hãy nói đúng sự thật. d. Đừng nói điều gì mình biết là không đúng.

3. QUAN HỆ e. Hãy nói vào đề.

4. CÁCH THỨC f. Hãy nói cho rõ, tránh cách nói rối rắm hay mơ hồ.

6.4.1. Hàm ngôn và quy tắc "nói cho có nội dung"

Tuy thông tin không phải là mục đích chính của lời nói song nói chung trong khi nói năng ai cũng ít nhiều có ý thức tránh nói những điều chẳng đem lại một cái gì mới mẻ cho bất kỳ ai (như những quy luật sơ đẳng mà ai nấy đều biết) hoặc cho người nghe (như những tư liệu về đời sống gia đình người ấy hay những tri thức thuộc về nghề nghiệp của người ấy). Không phải chỉ nói những điều như thế là hoàn toàn vô bổ, mà chủ yếu là vì những lời như thế tiền giả định sự kém cỏi của người nghe và do đó mà xúc phạm đến thể diện của người ấy. Chính vì vậy mà khi thuyết trình trước cử tọa, diễn giả phải xin lỗi họ là phải nhắc lại một số điều mà chắc chắn là họ còn biết sâu hơn mình.

Tuy nhiên không phải bao giờ người ta cũng nói ra những điều mới mẻ đối với người nghe.

Một trong những kiểu câu trống rỗng nhất về thông tin là những trùng ngôn như:

(91) a. *Sự thật vẫn là sự thật.*
b. *Chiến tranh là chiến tranh.*
c. *Tiền bạc chỉ là tiền bạc.*

hay những sự thật quá hiển nhiên:

(92) a. *Anh là đàn ông kia mà !*
b. *Chị tôi chỉ là một người đàn bà.*
c. *Nó quả là con của bố nó.*

Nhưng chính vì cái dáng vẻ quá trống rỗng của nó mà những câu này đều có được những hàm ý nhiều khi rất phong phú, và hầu như không bao giờ được lĩnh hội với nghĩa nguyên văn.

Một câu trùng ngôn như *Chiến tranh là chiến tranh* có vẻ dĩ nhiên một cách ngớ ngẩn nếu hiểu theo nguyên văn (dĩ nhiên chiến tranh không phải là hòa bình, cũng không phải là một cuộc gây lộn của mấy đứa trẻ). Cho nên nó phải được hiểu là "trong chiến tranh không thể tránh khỏi những sự việc tàn nhẫn và phi lí".

Một câu có nghĩa trùng lặp như (92)a (đã gọi là "anh" thì dĩ nhiên phải là đàn ông!) chính vì tính "dĩ nhiên" đó mà tiền giả định rằng "anh" có một

thái dộ gì đó không tó rõ tính cách đàn ông, và do dó mà hàm ý nhắc nhơ, trách móc hay khích lệ.

Nên nhớ rằng, phần lớn những lời ta nói với nhau hằng ngày không truyền đạt một thông báo gì mới cá. Hầu hết các phát ngôn đều nhằm tác động đến tâm trạng và hành vi của những người có quan hệ sinh hoạt hay công việc. Và chiếm một vị trí quan trong trong đó là những phát ngôn nhằm *duy trì* mối quan hệ bình thường giữa những người quen biết.

Tiêu biểu cho những loại phát ngôn này là những lời chào hỏi. Không có gì nghèo về lương thông tin hơn một lời chào hỏi. Những câu như:

(93) a. *Bác đi làm đấy ạ ?*

b. *Cô mới về ạ!*

c. *Các anh ngồi chơi ạ !, v.v.*

chẳng báo cho ai biết thêm môt điều gì. Chẳng qua đó chỉ là những lời chứng tó rằng quan hê giữa tôi và bác, cô, các anh, ... vẫn như cũ, không có gì thay đổi.

Nhưng mặt khác, cũng chớ tưởng rằng những câu nói "vô nghĩa" (về phương diện thông tin) như vậy là không quan trọng. Đối với quan hệ giao tiếp xã hội, nó còn quan trọng gấp nhiều lần so với một tin thời sự quốc tế mới toanh. Nếu không đáp lại những câu như (93), người nghe sẽ xúc phạm nặng nề đên người nói, và có thể sẽ phá vỡ sư ổn định của quan hệ xã hôi.

6.4.2. Hàm ngôn và quy tắc "nói đúng sự thật"

Khi thuật lại một viêc gì, người nói không những có bổn phận nói sự thật mà còn phải nói hết sự thật, không bỏ qua những chi tiết quan yếu đối với người nghe, vì như thế không phải là đúng hẳn. Một sự thật chỉ nói ra một nửa là một sự che giấu.

Ở đây ngôn ngữ, do chức năng giao tiếp của nó, rất khác với logic. Đối với logic hoc, khi một người có bốn đứa con nói rằng mình "có ba đứa" thì mệnh đề này là đúng sự thật, vì khi mệnh đề "có bốn đứa con" đúng sự thật, thì điều đó bao hàm tính đúng sư thât của các mệnh đề "có ba đứa", "có hai đứa", và "có một đứa", trong khi loại trừ tính đúng sự thật của những mệnh đề như "không có đứa nào" hay "có năm đứa", "có sáu đứa". Nhưng trong ngôn ngữ, có bốn đứa con mà nói rằng mình có ba đứa là nói dối.

Ta thử xét thêm mấy trường hợp sau đây:

(94) TT (thủ trưởng - hỏi người cán bộ tổ chức):

- *Dạo này anh thấy anh Nam thế nào ?*

CBTC (cán bộ tổ chức):

– *Anh ấy hay đi chơi khuya với một người đàn bà đã có chồng ạ.*

TT: – *Tệ quá nhỉ ... Anh có biết người đàn bà ấy là ai không ?*

CBTC: – *Có ạ. Đó là vợ anh ta ạ.*

TT: – *Thế sao anh bảo là một người đàn bà đã có chồng ?*

CBTC: – *Thưa đó là sự thật ạ: vợ anh Nam đúng là một người đàn bà đã có chồng ạ.*

Anh cán bộ tổ chức hoàn toàn có lý về phương diện logic và cả về phương diện từ vựng nữa. Nhưng lại sai về phương diện dụng học, vì trong hoàn cảnh trên đây, việc người đàn bà kia là vợ anh Nam, là một chi tiết cực kỳ quan yếu, không thể bỏ qua được. Thành thử, trong tình huống đang xét, nếu dùng danh ngữ *một người đàn bà đã có chồng* thì không ai có thể hiểu đúng sự thật. Ở đây, danh ngữ này có thêm hàm ý "không phải là vợ anh ta, cũng không phải chị em ruột anh ta, mẹ anh ta hay con gái anh ta".

(95) Viên phó thuyền trưởng của một chiếc tàu viễn dương nọ có thói nát rượu. Một hôm ông thuyền trưởng phải ghi vào nhật ký của tàu: *Hôm nay phó thuyền trưởng lại say rượu.* Hôm sau, đến phiên trực của mình, viên phó thuyền trưởng đọc thấy câu này trong nhật ký của tàu, giận lắm, liền viết vào trang kế theo: *Hôm nay thuyền trưởng không say rượu.*

Ai đọc câu này ít ra cũng phải nghĩ rằng có những hôm khác thuyền trưởng say rượu, trong khi thuyền trưởng không hề uống rượu bao giờ. Vậy câu của phó thuyền trưởng viết là một lời vu khống, mặc dù nội dung nguyên văn của nó hoàn toàn đúng sự thật. Trong khi viết như vậy, viên phó thuyền trưởng làm như thể việc thuyền trưởng không say rượu là một sự kiện đặc biệt: nó tiền giả định một điều không có thật "thuyền trưởng hay say rượu"; mặt khác, nó vi phạm quy tắc: nói hết sự thật. Lẽ ra phó thuyền trưởng phải viết: *Hôm nay, cũng như mọi hôm, thuyền trưởng không say rượu.* Nhưng nếu viết như thế thì lại vi phạm quy tắc: tránh những phát ngôn không đem lại thông tin nào. Trong một cuốn nhật ký hàng hải, câu này lại càng phi lý.

Cội nguồn của cái hàm ý xỏ xiên này nằm trong hai chữ: *hôm nay* Cái khung đề thời gian này hạn chế phạm vi hiệu lực của phần thuyết (thuyền trưởng không say rượu) vào một ngày hôm ấy, trong khi nó có hiệu lực cho tất cả mọi ngày.

Hễ một bạn trai khen một bạn gái là: *Hôm nay em đẹp lắm* thì anh ta thường bị vặn lại: *Thế những hôm khác em xấu lắm sao ?* là vì dù người nói có cố ý hay không, việc giới hạn một nhận định trong một thời gian, một không gian hay một hoàn cảnh nhất định hầu như bao giờ cũng chứa đựng hàm ý phủ định hiệu lực của nhận định đó ở bên ngoài phạm vi của giới hạn ấy.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù *"thì"* như các thứ tiếng châu Âu, *thì quá khứ* có ý nghĩa giới hạn hiệu lực của nhận định trong thời gian trước khi phát ngôn, và do đó thường có hàm ý phủ định hiệu lực của nó trong hiện tại, nhất là khi nói về những nhân vật hay sự việc tồn tại cùng thời với người nói và người nghe:

(96)a. *He was strong.* ("Trước đây ông ấy khỏe lắm"
Il était fort. hay "Sinh thời ông ấy khỏe lắm")
On byl sil'nym.

Nếu nói về một người sống cùng thời, câu này bao giờ cũng có một trong hai hàm ý: 1. Ông ấy bây giờ không còn khỏe nữa [24]; 2. Ông ấy đã chết. Khi nghe ai nói đến một tính cách nào đó của một người quen ở thời quá khứ, người châu Âu rất hay giật mình hỏi gấp: *Ông ấy chết rồi sao ?* và câu trả lời thường là khẳng định.

Trong tiếng Việt, ý "quá khứ", kèm theo hàm ý "không còn hiện thực trong thời hiện tại", được diễn đạt (khi cần thiết) bằng những từ ngữ như: *trước kia, trước đây, hồi ấy, (lúc) bấy giờ, ngày xưa.*

b. *It is seven o'clock.* (Bây giờ là) bảy giờ.
It was seven o'clock. Lúc bấy giờ là bảy giờ.
(so sánh: *It is already seven o'clock* = Đã bảy giờ rồi)
c. *He was strong* Trước kia ông ấy khỏe lắm.

Câu này bao giờ cũng có hàm ý là "bây giờ ông ấy không còn khỏe nữa", vì nếu trước kia cũng như hiện nay ông ấy đều khỏe, thì không thể nói như thế, mà phải nói:

d. *Ông ấy khỏe lắm.* hay:
e. *Trước kia ông ấy cũng khỏe lắm.*

---

[24] So sánh mấy câu này với câu *Ông ấy đã khỏe* hay *Ông ấy khỏe rồi*, ta thấy một bên (thì quá khứ) khẳng định tính hiện thực của trạng thái "khỏe" trong quá khứ và có hàm ý phủ định nó trong hiện tại, còn một bên (*đã khỏe*) khẳng định tính hiện thực của trạng thái "khỏe" trong hiện tại và có hàm ý phủ định nó trong quá khứ: *đã, rồi* không những không chỉ thì quá khứ, mà còn trái ngược từng phần một với nó nữa.

f. *Xưa nay ông ấy vẫn khỏe.*
(nếu muốn xóa bỏ hàm ý nói trên trong khi nói về quá khứ)

Không chỉ các trạng ngữ giới hạn tính hiện thực trong thời gian, mà cả các trạng ngữ giới hạn tính hiện thực trong không gian, cũng làm nảy sinh hàm ý phủ định như vậy. Sau đây là một minh họa:

(97) Sau khi mua được một chai mật ong "nguyên chất" ở chợ Kỳ Lừa tôi hỏi thử một cụ già người Tày:

– *Thưa cụ đây có đúng là mật ong nguyên chất không ạ ?*

Cụ già xem qua chai mật ong rồi đưa móng tay vạch một đường ngang cổ chai nói:

– *Đúng vớ, từ đây trở lên đúng là mật ong nguyên chất.*

Dĩ nhiên người nghe phải hiểu rằng từ đó trở xuống là nước đường, vì nếu cả chai là mật ong nguyên chất thì không có lí gì cụ già lại giới hạn hiệu lực của nhận định "đúng là mật ong nguyên chất" từ cổ chai trở lên.

6.4.3. Hàm ngôn và quy tắc "nói vào đề"

Một trong những quy tắc quan trọng nhất của hội thoại là người tham dự phải nói vào đề, nhất là khi trả lời những câu hỏi. Mỗi khi muốn chuyển sang những đề tài khác, người tham dự đối thoại phải có sự thương lượng với người tiếp chuyện, ít nhất là bằng những khởi ngữ như: *à này, nhân thể cũng xin nói, còn có việc này nữa là v.v.*

Nếu người tham dự hội thoại tự dưng nói ra ngoài đề, thì đó một là do không có sự chú ý đúng mức đến lời người khác mà sơ suất; hai là do cố tình tránh nói thẳng vào đề.

Trường hợp phổ biến nhất là lối "đánh trống lảng", tức là đột ngột nói sang một đề tài khác vì không muốn câu chuyện tiếp tục xoay quanh một đề tài mà mình không muốn ai nhắc tới. Cái hàm ý tối thiểu của một câu "đánh trống lảng" là "Tôi không muốn câu chuyện động đến đề tài này". Nhưng ngoài ra cũng có thể hình thành những hàm ý khác.

Khi trả lời một câu hỏi bằng một câu ngoài đề, người nói tỏ ra không muốn nói thẳng một điều gì đó, có thể là vì nếu nói thẳng ra thì sẽ vi phạm quy tắc hội thoại nào đó như "tránh nói xấu người vắng mặt" hay "tránh làm tổn thương đến thể diện của người đối thoại", ...

Sau đây là một vài trường hợp minh họa:

(98) Một ông giám đốc quay điện thoại hỏi một giáo sư về năng lực dịch thuật của một người sắp được nhận vào làm ở cơ quan mình, vì người này vốn là học trò cũ của giáo sư:

Anh ấy dịch từ Việt sang Anh có tốt không ?
– Các bản dịch của anh ta chữ viết rất đẹp.

Ông giám đốc chắc chắn hiểu là ông giáo sư không muốn nói thẳng ra rằng anh học trò cũ dịch từ Việt sang Anh chẳng lấy gì làm tốt, nên mới trả lời ra ngoài đề như vậy. Vì ta biết rằng chất lượng của một bản dịch và nét chữ đẹp không liên quan với nhau bao nhiêu.

(99) Khi sắp nhượng bộ trước sự lả lơi của một gã sở khanh, người thiếu phụ nói:

Nhưng xin anh giữ thanh danh cho em, đừng bép xép nhé!

Gã sở khanh đáp:

Người quân tử không bao giờ làm như vậy.

Nhưng chỉ một tuần sau, cả thị trấn đã biết chuyện.

Người thiếu phụ trách:

- *Sao anh đã nói thế mà lại nuốt lời ?*
– *Tôi nói là người quân tử không bao giờ làm như vậy. Nhưng tôi không hề nói tôi là người quân tử.*

Trong một tình huống như ở câu chuyện tiếu lâm trên đây, khi người ta nói ra một câu khái quát như *Người quân tử không làm như vậy* hay *Người có lương tâm bao giờ cũng giữ lời hứa* hay *Người trọng danh dự không khi nào nuốt lời*, câu đó bao giờ cũng chứa đựng hàm ý "Tôi là người như thế đó". Vì nếu không có hàm ý này, câu đó sẽ hoàn toàn ra ngoài đề.

Đây chính là một trường hợp tiêu biểu của việc lợi dụng cái ưu thế của hàm ngôn so với lời nói hiển ngôn: người nói câu có hàm ngôn bao giờ cũng có thể chối là mình không hề nói cái điều được truyền đạt thông qua cơ chế hình thành hàm ý.

Ông phó thuyền trưởng ở thí dụ (95), nếu có ai trách cứ, có thể nói: *Tôi chỉ viết đúng sự thật: hôm ấy ông thuyền trưởng không say rượu. Tôi không hề viết là những hôm khác ông thuyền trưởng say rượu.* Và lời chối cãi này rất khó bác bỏ bằng lí lẽ, tuy ai cũng thừa biết ông phó thuyền trưởng xỏ ông thuyền trưởng.

(100) Cũng như nhiều bạo chúa khác ở thời cổ đại, Dionys rất sính làm thơ. Một hôm ông ta gọi một nhà thơ có tiếng vào cung và đọc cho nhà thơ nghe một bài vừa mới làm xong mà ông ta lấy làm đắc ý, chờ nghe những lời tán tụng của nhà thơ, nhưng nhà thơ chỉ nói:

- *Dở quá!*

Dionys nổi giận, bèn ra lệnh xích chân nhà thơ đày xuống chèo thuyền galera.

Mấy tháng sau, Dionys lại làm được một bài thơ đắc ý hơn nữa. Sực nhớ đến nhà thơ đang bị đày dưới thuyền, ông ta ra lệnh dẫn nhà thơ đến và đọc bài thơ mới cho anh ta nghe, rồi hỏi:

– *Sao ? Lần này thì anh phải chịu là hay chứ ?*

Nhà thơ quay về phía hai tên lính đã áp giải mình đến, nói:

– *Hãy đưa ta về chèo thuyền galera thôi.*

Cái hàm ý chứa dựng trong câu cuối cùng này gần như trong suốt đối với người nào đã biết câu trả lời lần trước của nhà thơ. Tuy nhiên, chính là do tính chất lạc đề của câu trả lời mà người nghe, dù không biết đầu đuôi câu chuyện cũng có thể hiểu rằng đây chẳng phải là một lời khen.

6.4.4. Nói mỉa – một trong những lối dùng nghĩa bóng gần với hàm ngôn hội thoại

Nói mỉa là chê bai bằng một lời đánh giá trái nghĩa với lời đánh giá lẽ ra phải nói. Chẳng hạn, chê dở thì lại nói là *hay*, chê xấu thì lại nói là *đẹp*.

Vấn đề đặt ra là: làm sao khi nghe một câu nói mỉa, người ta lại hiểu được rằng người nói ra câu ấy muốn nói ngược lại ?

Ở đây có thể kể đến ba nhân tố: Một là câu ấy được nói ra trong tình huống mà người bị chê cũng như người ngoài cuộc khó lòng có thể chờ đợi một lời khen; hai là câu nói mỉa được phát âm với một ngữ điệu riêng, khác hẳn với ngữ điệu của một lời khen thực sự; ngữ điệu ấy lại thường được nêu rõ thêm bằng những từ tình thái như *đấy nhỉ, lắm đấy, chưa!*; thêm vào đó, những từ được dùng để "tâng bốc" thường là những từ khoa trương, thậm xưng và sáo mòn. Thí dụ:

(101)a. *Thật là văn chương tuyệt cú !*
b. *Đem ra mà triển lãm được đấy !*
c. *Môn đăng hộ đối lắm nhỉ !*

Trong tiếng Việt có những cách nói mỉa đã được điển chế hóa, nghĩa là đã thành công thức cố định, không bao giờ có nghĩa tích cực, mặc dầu nghĩa gốc của các từ được dùng vốn là tích cực. Chẳng hạn, *Đẹp mặt!* bao giờ cũng có nghĩa là "đáng xấu hổ", *Sướng chưa !* bao giờ cũng có nghĩa là "đã thấy hậu quả tai hại như thế nào chưa ?".

Lời nói mỉa đắc dụng hơn cả là khi đối tượng tự đánh giá quá cao. Trong trường hợp này, sự chê bai nhằm phủ nhận cái giá trị mà câu nói mỉa làm ra vẻ khẳng định, nhiều hơn là ngụ ý điều ngược lại, và mục tiêu chính của sự mỉa mai là cái khoảng cách quá lớn giữa giá trị thực với giá trị tự gán cho mình chứ không hẳn là cái giá trị quá thấp của người bị nói mỉa.

Trong những câu như :

(102) a. *Nghiêng nước nghiêng thành cơ đấy!*
b. *Newton của Việt Nam mà !*

người nói không có ý chê cô gái kia xấu (102a) hay chê nhà khoa học nọ kém (102b), mà chỉ chế giễu tính hợm hĩnh của hai người này.

Đôi khi, từ ngữ dùng trong câu nói mỉa có thể được nói trẹ đi như *anh hùng* nói thành *yêng hùng*, *nghiêng nước nghiêng thành* nói thành *nghiêng nước nghiêng thùng*.

Trong khẩu ngữ gần đây còn xuất hiện một lối nói ngược lại với nói mỉa, nghĩa là lối dùng những từ rất xấu nghĩa để khen hay tỏ ý thán phục. Thí dụ:

(103) a. *Tay này nói tiếng Anh tởm thật !*
b. *Cái thằng khốn nạn này nó đỗ đầu là tất nhiên !*

6.4.5 Hàm ngôn và lý do của hàm ngôn

Cuối cùng, có một vấn đề nảy sinh một cách tự nhiên là: tại sao người ta lại tránh nói thẳng một cách hiển ngôn, bằng những từ ngữ chính xác được dùng theo nghĩa đen, mà bắt người nghe phải hiểu câu nói thông qua những ẩn dụ, những hoán dụ, những khúc ngôn, những lời nói mỉa, phải suy diễn ra những nghĩa hàm ẩn nhiều khi khá lắt léo ? Nhất là khi đã phải tuân thủ những quy tắc hội thoại yêu cầu phải minh xác, phải nói đầy đủ, phải nói vào đề, phải tránh rườm rà, v.v. ?

Sở dĩ có những hiện tượng hàm ý, hàm ngôn [25], là vì những yêu cầu phức tạp của hoạt động giao tiếp xã hội, của sự tác động lẫn nhau giữa những con người cùng một cộng đồng ngôn ngữ, của nền văn hóa dân tộc (trong đó

---

[25] Ở đây không kể những hàm ý từ vựng do chính các quy tắc của tiếng Việt quy định.

có những nét chung cho toàn nhân loại) và của những xu hướng thẩm mỹ của con người.

Nếu ngôn ngữ chỉ là công cụ thông tin (truyền đạt tin tức, kinh nghiệm, tri thức), thì lời nói chỉ cần minh xác là đủ. Nhưng thông tin không phải là mục đích của hoạt động ngôn ngữ. Thông tin chỉ là một trong những phương tiện tác động lẫn nhau.

May ra chỉ có các văn bản khoa học và pháp lý, các bài giảng ở nhà trường và các báo cáo về công việc mới có thể coi là lấy thông tin làm mục đích *chủ yếu* (nhưng tuyệt nhiên không phải là duy nhất). Và may ra chỉ có những văn bản ấy là không dùng hoặc ít dùng hàm ngôn và hàm nghĩa.

Sau đây là những nhân tố chủ yếu đưa đến việc sử dụng hàm ngôn và hàm nghĩa (trong tiếng Việt cũng như trong hầu hết các thứ tiếng khác):

1. Những lệ cấm đoán có tính truyền thống, gồm có những điều kiêng kị có liên quan đến tín ngưỡng, những phép lịch sự trong cách ăn nói, bài trừ hoặc khuyến cáo việc sử dụng những từ ngữ sau đây:

a. Những từ ngữ trực tiếp xúc phạm đến thần linh, trong đó có những lời thề độc.

b. Từ chết (trong ngôn ngữ nào cũng có hàng chục từ và ngữ được dùng theo nghĩa bóng để thay cho từ này).

c. Tên một số thú dữ đáng sợ.

d. Tên gọi các bộ phận sinh dục và các từ ngữ chỉ hoạt động sinh dục.

e. Tên gọi các cơ quan bài tiết và các từ ngữ chỉ công năng bài tiết.

2. Các quy tắc xã giao, trong đó điều có liên quan nhiều nhất đến ngôn ngữ là các yêu cầu tránh áp đặt ý muốn của mình cho người đối thoại và tránh làm người đối thoại mất thể diện.

Chính quy tắc này đưa đến chỗ trình bày một yêu cầu (thực chất là một mệnh lệnh) dưới hình thức câu hỏi, tránh đưa ra những khẳng định có tính chất trực tiếp đánh giá người đối thoại: đánh giá thấp thì mất lòng nhưng đánh giá quá cao cũng có thể xúc phạm đến người đối thoại, vì như thế là "tiền giả định" rằng người đối thoại ưa nịnh hay hợm hĩnh và khờ khạo.

3. Một nhân tố tâm lý đưa đến việc sử dụng hàm ngôn là người ta không bao giờ muốn mang tiếng là nói xấu, dèm pha hay vu khống người khác. Sử dụng hàm ngôn, dù là một cách có thiện ý hay có ác ý, người nói bao giờ cũng có thể phủ nhận cái ẩn ý chứa đựng trong câu đã nói ra, khi có ai trách cứ.

4. Trong số những tác động vào người nghe mà ta có thể nhằm tới có cả sự giễu cợt hay sự trêu tức (một cách thân thiện hay hằn học, tùy trường hợp). Hàm ngôn làm cho hành động trêu chọc ấy thêm phần sắc bén rất nhiều và khiến cho người nghe (người bị trêu chọc cũng như người ngoài cuộc) cảm thụ nó một cách thấm thía hơn.

Cuối cùng, hàm ngôn là một sản phẩm của hai xu hướng cố hữu của con người - xu hướng chơi và xu hướng thẩm mỹ - vốn rất gần gũi với nhau trong thế giới tâm lý: hàm ngôn cũng là một trò chơi như "chơi chữ", và "chơi chữ" cũng đã bắt đầu là nghệ thuật. Phong vị mặn mà của một mẩu giai thoại, một chuyện tiếu lâm thường được gói tròn trong một hàm ngôn được dùng đắc địa.

Cho nên các văn bản có tính nghệ thuật (truyện, thơ) chính là nơi phát huy nhiều nhất tác dụng của các thứ nghĩa hàm ẩn.

TIỀN GIẢ ĐỊNH VÀ HÀM Ý TRONG MỘT SỐ VỊ TỪ TÌNH THÁI CỦA TIẾNG VIỆT *

1. Trong các từ có ý nghĩa tình thái – phó từ tình thái, tiểu tố tình thái cuối câu, vị từ tình thái – tiểu loại sau cùng này có một ý nghĩa riêng. Vị từ tình thái (VTT) là những vị từ mà bổ ngữ là một vị từ hay một ngữ đoạn vị từ cùng một chủ thể (một Chủ Đề hay một diễn tố chính) với nó (cf. T. Givón 1973:894)[1]. Nó biểu thị những ý nghĩa thường được gọi là tình thái (modality), để phân biệt với ý nghĩa của những từ ngữ chỉ nội dung của sự tình (biến cố, hành động, trạng thái, tư thế) và với những từ ngữ chỉ những tham tố của sự tình (những nhân/vật có đóng một vai trò nào đó trong sự tình), cùng phối hợp với nhau để biểu thị cái gọi là ngôn liệu (dictum, lexis) của mệnh đề được diễn đạt bằng câu nói hay câu văn hữu quan. Những ý nghĩa 'tình thái' hết sức phong phú và đa dạng, đến nỗi cách định nghĩa thiết thực nhất có thể dùng cho 'tình thái' có lẽ là *"tất cả những ý nghĩa gì được truyền đạt trong câu mà không thuộc về ngôn liệu"*, trong đó đáng chú ý nhất là những ý nghĩa có liên quan đến 1. tính hiện thực (realis) hay không hiện thực (irrealis) của sự tình (tình thái [± hiện thực]); 2. tính tất yếu (nécessité) hay không tất yếu (non-nécessité) của sự tình (tình thái [± tất yếu]); tính [± tất yếu]) có thể được nhận định trên bình diện tri thức (épistémique) hay trên bình diện đạo lý (déontique); 3. tính khả năng (possibilité) hay bất khả năng (impossibilité) của sự tình (tình thái [± khả năng]);

---

* Báo cáo chuyên đề tại Viện Ngôn ngữ học Việt Nam (tháng 3 năm 1979), có chỉnh lý và bổ sung (trong phần bổ sung này có sự cộng tác tích cực của thạc sĩ Nguyễn Thị Ly Kha, nhất là việc thống kê và hệ thống hóa những cứ liệu về cách hiểu các từ "chỉ thời và thể" trong tiếng Việt).

[1] Trong các vị từ này có một số được đa số các tác giả Việt Nam coi là vị từ (như *muốn, phải, được, quyết, định, tính, chịu*). Đó đều là những từ "độc lập" (free forms theo ngôn ngữ học miêu tả). Nhưng phần lớn (khoảng 140 từ) lại được coi là những hư từ ("phó từ", "phó động từ", "phụ vị từ", v.v.) vì tính "không độc lập" của nó (như *toan, suýt, đã, chỉ, đang*), mặc dầu xét về nghĩa và thái độ cú pháp giữa *toan* và *tính* chẳng hạn khó lòng có thể thấy có gì khác nhau. Về vấn đề này chúng tôi sẽ bàn ở một chỗ khác (x. bài *Ngữ đoạn và cấu trúc của ngữ đoạn*, trong tập này). Cũng cần nói thêm rằng có những vị từ vừa có thể dùng như những vị từ thường (không có bổ ngữ trực tiếp hoặc có bổ ngữ trực tiếp là danh ngữ, vị ngữ không đồng chủ thể hay tiểu cú) vừa có thể dùng như VTT (có bổ ngữ là vị ngữ tức ngữ đoạn vị từ), như *được* (so sánh *được tiền* và *được ăn*; *bị* (so sánh *bị bệnh* và *bị ốm*).

tính [± khả năng] cũng có thể được nhận định trên bình diện tri thức hay đạo lý; 4. những ý nghĩa có liên quan đến thái độ của người nói đối với nội dung của điều được nói ra, trong đó có cách đánh giá chủ quan về sự tình được biểu hiện.

2. Về phương diện cấp độ, các VTT có thể được phân biệt về tầm tác động (portée, scope, sfera dejstvija) của nó: tuy VTT thường tình thái hóa nghĩa của cả câu, ta vẫn có thể xác định cái đối tượng trực tiếp của nó: một phát ngôn, một câu, một kết cấu chủ-vị (Đề-Thuyết) hay một ngữ đoạn.

Phần thứ nhất của bài báo cáo này tập trung vào một mặt của những ý nghĩa mà các vị từ tình thái của tiếng Việt có thể có, hay nói cho rõ hơn, có thể đưa vào câu nói được nó tình thái hóa. Đó là những hàm ý và những tiền giả định về tính [± Hiện thực] của sự tình được nói đến trong câu và những ý nghĩa có liên quan đến nó.

1. HÀM Ý CỦA VTT

1.1. Hàm ý về tính hiện thực của sự tình

Có những VTT không bao hàm cái ý nói cái hành động hay cái quá trình được biểu thị bằng vị từ bổ ngữ có diễn ra hay không (VTT vô hàm – non-factive); có những VTT bao hàm ý nói rằng cái hành động hay cái quá trình ấy có diễn ra thật (VTT hàm thực – factive); lại có những VTT bao hàm cái ý nói rằng hành động hay quá trình đó không diễn ra (VTT hàm hư – negafactive). Tính vô hàm, hàm thực hay hàm hư có thể thay đổi ở một số VTT tuỳ khi nó được dùng trong câu khẳng định hay trong câu phủ định [2].

1.1.1. VTT vô hàm

1.1.1.1. Trong số các VTT vô hàm thông dụng có thể kể *phải, cần, muốn, buồn, thèm, định, tính, quyết (tâm), mong, ước, ao ước, lo, sợ, ngại, e,* v.v. Các VTT này thường biểu hiện những sắc thái khác nhau của tính tất yếu hay của ý chí, nguyện vọng, hoặc ngược lại, của sự lo ngại hay e sợ.

Trong câu khẳng định (đánh dấu bằng VTT *có*) hay trong câu trần thuật khẳng định, (không đánh dấu, nghĩa là chỉ được đánh dấu bằng VTT [ø])[3],

---

[2] Xin lưu ý rằng khẳng định hay phủ định cũng là những ý nghĩa tình thái, và trong tiếng Việt (và rất nhiều thứ tiếng khác) cũng được biểu thị bằng những vị từ tình thái: *có, đã, hãy, không, chẳng, chưa, đừng, chớ*. Trong bài này, khi nào sự phân biệt này không quan yếu đối với vấn đề đang bàn, chúng tôi dùng cách nói trung hòa *"câu khẳng định", "câu phủ định"*.

[3] Cần phân biệt rạch ròi bốn tình thái dễ bị lẫn lộn với nhau: 1. khẳng định (hay 'khẳng định xác nhận'): *Nó có đi* ; 2. trần thuật khẳng định: *Nó đi* ; 3. phủ định (chính danh, hay 'siêu ngôn ngữ'); 4. trần thuật phủ định (hay phủ định 'miêu tả').

các VTT này không có hàm ý là sự tình do vị từ bổ ngữ biểu hiện có hiện thực hay không, cho nên những câu như:

(1) a. *Nó muốn đi; thế là nó đi luôn.*
    b. *Nó muốn đi lắm, nhưng nó không đi.*
    c. *Nó cần về nhà, nên nó về rồi.*
    d. *Tuy cần về nhà, nó vẫn không về, vì sợ bị phạt.*

đều không có gì phi lý hay không bình thường. Trong câu sau, sự việc 'đi' bị phủ định, nhưng câu sau không mâu thuẫn với câu trước.

1.1.1.2. Trong câu phủ định, một số VTT vô hàm vẫn giữ tính vô hàm, như *muốn, định, tính, sợ, ngại.* Trong những câu như :

(2) a. *Nó không muốn đi; thế là nó ở lại.*
    b. *Nó không muốn đi; nhưng nó vẫn đi.*
    c. *Nó không định về nhà, nhưng nhân sẵn chuyến xe, nó đáp luôn.*
    d. *Nó không sợ gặp anh, nhưng nó có e ngại.*

không có mâu thuẫn gì giữa hai phần ghép của câu. Nhưng một VTT vốn vô hàm trong câu khẳng định như *chịu, buồn, thèm* lại chuyển thành hàm hư trong câu phủ định. Điều này có thể thấy rõ qua những phát ngôn như:

(3) a.?? *Nó không chịu đi, nhưng vẫn đi ngay*[4].
    b.?? *Nó không buồn chào, nhưng vẫn chào rất lễ phép.*

1.1.1.3. Hai VTT *buồn* và *thèm* cần được bình luận riêng.

VTT *buồn* ở tình thái khẳng định chỉ dùng với những vị từ bổ ngữ như *ngủ, cười, nôn, đái, ỉa,* vốn chỉ những hành động và những trạng thái ít tính chủ động và thường không ý thức. Nhưng ở tình thái phủ định thì hai vị từ này lại dùng với bất cứ vị từ bổ ngữ nào với hàm ý phủ nhận tính hiện thực của hành động do vị từ đó biểu thị, nếu vị từ đó không nằm trong số các vị từ kể trên. Hàm ý đó có thể thấy rõ qua tính bất ổn của những câu như:

(4) a. ?? *Muỗi đốt mà nó chẳng buồn đánh, tuy nó vẫn đánh con muỗi chết tươi*
    b. ?? *Tôi hỏi nó cũng chẳng thèm trả lời, chỉ đáp lại một cách miễn cưỡng.*

---

[4] Trong nhiều thứ tiếng khác, VTT có nghĩa là 'muốn' có tính vô hàm trong câu khẳng định nhưng lại có tính hàm hư trong câu phủ định. Vì vậy khi dịch sang tiếng Việt, các dịch giả có kinh nghiệm thường dịch *vouloir, want, khot'et'* trong câu khẳng định bằng *muốn,* nhưng trong câu phủ định thì dịch bằng *không chịu* chứ không phải *không muốn.*

(so sánh với hai câu dùng *buồn ngủ* và *buồn cười* sau đây)

c. *Nó buồn ngủ lắm, nhưng vẫn thức đến sáng.*
d. *Nó buồn cười lắm, nhưng mặt vẫn lạnh như tiền.*

Trong hai câu sau (4 c. và d.) *buồn* vẫn được dùng theo nghĩa bình thường (hiện đại): 'có nhu cầu sinh (tâm) lý', còn trong hai câu trên (4 a. và b) *buồn* được dùng theo một nghĩa cổ hơn (cf. *Buồn ăn cơm nếp, cháo kê, thịt gà)* gần với *muốn*, nhưng có thêm hàm ý phủ định tính hiện thực của *đánh, trả lời.* Hàm ý này sẽ hiện diện ngay cả trong *buồn ngủ* khi ngôn cảnh cho phép:

(5) a. *Ru khản cả họng nó cũng chẳng buồn ngủ cho* (trọng âm [11] cho *buồn ngủ*).

Câu này có thể hiểu hai cách (1. *buồn ngủ* = 'có nhu cầu [–chủ động] ngủ'; 2. *không buồn ngủ* = 'không chịu ngủ'). Nếu phát âm *buồn ngủ* theo mô hình trọng âm [11], người nghe sẽ hiểu theo nghĩa thứ hai. Nếu phát âm theo mô hình [01] và bỏ chữ *cho* ở cuối câu, họ sẽ hiểu theo nghĩa thứ nhất.

Tình hình của chữ *thèm* cũng tương tự như vậy, tuy trong câu khẳng định không có một cặp tương liên gần nghĩa như giữa *buồn* và *muốn*. Ngoài ra, *thèm* có một phạm vi sử dụng rộng hơn *buồn* rất nhiều; trong khi *buồn* chỉ có thể có bổ ngữ vị từ (nó là một VTT thuần tuý), thì công năng của *thèm* như một VTT và như một vị từ ngoại động bình thường (cf. *thèm của chua)* có thể coi là ngang nhau. Trong câu phủ định, *thèm* có thêm tính hàm hư: *không thèm làm* có nghĩa là 'không làm' (cũng như *không buồn làm* có nghĩa là 'không làm') chứ không phải là 'không muốn làm'.

(6) a. *Chén bát bẩn để từ hôm qua cô cũng chẳng buồn rửa.*
b. *Giải thưởng đến 200 triệu mà nó cũng không thèm nhận.*

Sự khác nhau về nghĩa giữa *không buồn và không thèm* có bổ ngữ là một vị từ hành động (hai VTT này không thể có một bổ ngữ vị từ trạng thái) không lớn lắm, nhưng cũng khá rõ. Trong trường hợp *không buồn,* ta thấy người nói diễn đạt một tình trạng bải hoải của chủ thể khiến cho hắn không còn đủ nghị lực làm một động tác rất ít tốn sức. Trong trường hợp *không thèm,* ta thấy người nói diễn đạt một thái độ khinh miệt trịch thượng của chủ thể khiến cho hắn không thấy cần có một cử chỉ dù nhỏ mà theo lẽ thường hắn phải làm.

1.1.2. VTT hàm thực

Trong số các VTT hàm thực thông dụng có thể kể *có, còn, bèn, càng, dám, dành, được, khắc, trót, mới, luôn, nỡ, đã, đang, chỉ, cố, thử, nhớ, cứ, bắt đầu, tiếp tục, lại, cũng, cùng, vẫn, cứ, hay, luôn, mãi, từng, đều,* v.v.

1.1.2.1. Trong câu khẳng định, các VTT này đều hàm ý rằng cái hành động hay quá trình do bị từ bổ ngữ biểu hiện có diễn ra trong hiện thực, tuy nghĩa trực tiếp của bản thân nó, ngoài những sắc thái cảm xúc và đánh giá ra, chỉ là một khả năng, một xu thế, nếu không phải là kết quả của một cách nhìn vào bên trong sự diễn biến của quá trình (chứ không phải biểu hiện bản thân quá trình), thường được ngữ pháp học lý thuyết gọi là 'thể'.

Tính hàm thực của các VTT nói trên loại trừ khả năng kết hợp một câu khẳng định có một VTT như vậy với một câu phủ định tính hiện thực của cái hành động do vị từ bổ ngữ của VTT biểu hiện [5]. Ta thử xét những câu sau đây:

(7) a. * *Lúc ấy nó dám chửi tôi, may mà nó tự kiềm chế được, không nói gì.*
b. * *Đợi mãi chẳng thấy, tôi đành ra về, nhưng rồi lại cố đợi thêm.*
c. * *Học trò bé thế mà nó nỡ đánh, tuy cũng chưa đánh lần nào.*
d. * *Họ mới bắt đầu ăn, chứ đã ăn miếng nào đâu ?*
e. * *Nó trót dại lần này, nhưng còn may là nó chưa làm gì cả.*
f. * *Tôi ngăn lại mà nó cứ đi, nhưng chưa kịp bước bước nào.*
g. * *Tôi tiếp tục đọc bộ truyện. Mới đọc câu đầu đã thấy buồn ngủ.*

1.1.2.2. Trong câu phủ định, các VTT *dám, đành, nỡ, cố, thử, bắt đầu, tiếp tục, nhớ* trở thành hàm hư, nghĩa là VTT phủ định hay những phương tiện phủ định khác tác động vào cả vị từ bổ ngữ nữa. Điều đó có thể thấy rõ qua tính bất ổn của những câu sau đây:

(8) a. ?? *Nó không dám cãi, nhưng vì tức quá nên vẫn cãi bay đi.*
b. ?? *Thấy nó bé, tôi không nỡ đánh nhưng vẫn phải đánh cho nó chừa.*
c. ?? *Nó không nhớ đem đồ về nhưng vẫn đem đủ.*
d. ?? *Nó không bắt đầu học vì đã học được nửa giờ rồi* [6].

1.1.2.3. Các VTT *ắt, bèn, đã, trót, nhỡ, cứ, lại, cũng, vẫn* không dùng trong câu phủ định. Trong những câu có dùng VTT phủ định (*không, chẳng, chưa*), các VTT này chỉ có thể là bổ ngữ của các VTT nói trên, cho nên tình thái của toàn câu bao giờ cũng là tình thái trần thuật khẳng định. Xét các câu sau đây:

---

[5] Điều đó thường không thấy được tính đến trong những cách định nghĩa của từ điển. Chẳng hạn, trong các từ điển *dám* thường được định nghĩa là 'có đủ can đảm để (làm gì)': *dám nhảy vào lửa* có nghĩa là 'có đủ can đảm để nhảy vào lửa'. Nhưng nếu câu này ở trong một văn bản tự sự thì cắt nghĩa như thế không đủ, vì người đọc tri giác nhận định này như một khả năng, chứ không phải như một sự kiện. *Nỡ* có thể cắt nghĩa là 'có đủ tàn nhẫn để (làm gì)'. Nhưng nếu chỉ có thế thì câu (7)c trên đây sẽ không có gì kỳ quặc.

[6] Lưu ý đến tính chất siêu ngôn ngữ của câu này, cũng như những câu đóng ngoặc có dấu hoa thị ở nhóm thí du (9).

(9) a. *Nó lại không nghe lời mẹ dặn rồi nữa rồi ! (cf.* Nó không lại nghe...).*
b. *Ông phải nộp phạt 100 ngàn vì đã không tôn trọng luật giao thông (cf. *vì không đã tôn trọng luật giao thông).*
c. *Anh cứ không chịu về nhà như thế thì hỏng (cf.* không cứ chịu).*
d. *Tôi trót không nghe anh, bây giờ mới biết là dại (cf.* không trót nghe).*
e. *Nó nhỡ không chào ông một lần mà ông thù nó thế ư ? (cf.* không nhỡ).*
f. *Nói mãi nó vẫn không chừa (cf.* không vẫn chừa)*
g. *Anh không biết à ? Tôi cũng không biết nốt (cf.* không cũng biết).*
h. *Nghe thấy thế, nó bèn không ra đầu thú nữa (cf.* không bèn ra).*

Ta thấy đó là những câu khẳng định tính hiện thực của một sự tình, tuy nội dung của sự tình ấy có thể là một hành động tiêu cực. Dĩ nhiên, cách hiểu những phát ngôn như vậy còn tuỳ ở những nhân tố dụng pháp. Nhưng trên bình diện ngữ pháp và nghĩa học thì đó mười phần là những câu khẳng định. Tầm tác động của VTT phủ định không vượt quá ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ cho VTT trung tâm là yếu tố cung cấp cho toàn câu cái tình thái chủ đạo và duy nhất của nó. Người nói và người nghe đều hiểu những sự tình nói trên là những hành động hiện thực có tính chất "tội lỗi", trong đó chủ thể có làm một việc gì sai trái, vi phạm một điều cấm kỵ nào đấy. Nếu hiểu những câu trên đây là những "câu phủ định", thì những câu như

(10) a. *Nó bất hiếu* [7] *với cha mẹ.*
b. *Nó vượt đèn đỏ.*
c. *Nó can tội buôn hêrôin.*

đều phải coi là những câu phủ định. Một khi câu đã được phân tích cú pháp và trung tâm của các ngữ đoạn đã được xác định, nghĩa cơ bản làm xuất phát điểm cho việc xác định loại hình câu phải là cái nghĩa tình thái được ngữ pháp hóa của mệnh đề.

Trong thực tiễn, sự phân biệt về tình thái giữa kiểu câu [VTT+ KHÔNG+ Vị từ] và kiểu câu [KHÔNG+ VTT+ Vị từ] khá quan trọng về phương diện ngữ pháp cũng như về phương diện nghĩa. Muốn hiểu cái cơ chế của cách kết hợp các vị từ này và nhờ đó mà hiểu nghĩa của nó đúng như người bản ngữ hiểu, điều trước tiên cần nắm vững là cương vị trung tâm ngữ đoạn của VTT (kể cả

---

[7] *Bất (bù)* trong tiếng Hán chắc chắn là một vị từ (VTT), nhưng trong tiếng Việt nó là một từ không rõ từ loại, rất có thể xử lý như một hình vị "ràng buộc". Nghĩa của nó khác nghĩa của *không*. Chỉ cần so sánh hai ngữ đoạn *bất an hơn* (= 'không yên bằng') và *không an hơn* (='chỉ yên bằng là cùng') cũng đủ rõ. Cho nên *nó bất hiếu* dĩ nhiên cũng không thể coi là câu phủ định. Đối với sinh viên, cần làm sao cho họ tránh được cái thói quen hễ thấy từ *không* là nghĩ đến câu phủ định.

KHÔNG), tầm tác động của nó, và chức năng bổ ngữ của vị từ hay VTT đi sau để chỉ đối tượng trực tiếp của VTT [8] (cf. những thí dụ như *Không dám nghe* và *Dám không nghe*).

1.1.2.4. Hai VTT *cố* và *thử* chỉ có tính hàm thực trong câu khẳng định và tính hàm hư trong câu phủ định đối với bản thân hành động hay quá trình do vị từ bổ ngữ biểu hiện, chứ không phải với kết quả hay sự hoàn tất của nó., dù kết quả có được biểu thị một cách hiển ngôn cũng vậy. Trong :

(11) a. *Nó cố ăn cho hết.*
b. *Nó thử đẩy cái xe.*

ta hiểu hành động 'ăn' và hành động 'đẩy' có diễn ra thật, nhưng ăn có hết hay không, đẩy có được hay không thì ta chưa biết. Điều này khiến cho hai VTT đang bàn khác với các VTT hàm thực khác như *dám* hay *trót*, vốn bao hàm cả tính hiện thực của sự việc lẫn kết quả của nó, nếu vị từ hữu quan là hữu kết (telic).

1.1.3. VTT hàm hư

1.1.3.1. Trong các VTT hàm hư thông dụng có thể kể *toan, suýt, quên, thôi, hết, ngừng*. Trong những câu như :

(12) a. *Tôi đã toan mắng nó, nhưng nghĩ kỹ thấy nó không còn cách nào khác, tôi lại thôi.*
b. *Nó suýt ngã xuống sông mấy lần.*

ta thấy cái hành động hay cái quá trình được vị từ bổ ngữ biểu hiện không diễn ra trong hiện thực. *Toan* và *suýt* là những VTT hàm hư. Tính hàm hư của các VTT này lộ rõ trong sự bất ổn của những câu như :

(13) a. *?? Giật bắn mình, nó suýt nuốt quả bóng. Thế là nó chết ngạt.*
b. *?? Họ toan xông vào đánh nó. Nó liền bị một trận đòn nhừ tử.*
c. *?? Tôi quên đem sách cho anh rồi. Nhưng tôi có cầm theo đây.*
d. *?? Mệt quá, Nam thôi viết. Đến tối anh ta mới viết xong.*

1.1.3.2. Trong câu phủ định, *quên, thôi* và *ngừng* trở thành những VTT hàm thực (trong khi những tiền giả định của *thôi* và *ngừng* vẫn giữ nguyên). Tính hàm thực này lộ rõ qua tính bất ổn của những câu như :

(14) a. *?? Sáng nay tôi không quên quét nhà, nhưng tôi không quét.*
b. *?? Vẫn không ngừng viết hí hoáy, anh ta đi tắm.*

---

[8] Về vấn đề này, xt. bài *Ngữ đoạn và cấu trúc của ngữ đoạn*, trong tập này.

(Câu a sẽ ổn nếu người nghe hiểu đây là một lời phủ định siêu ngôn ngữ, nghĩa là "không phải là tôi quên quét nhà: tôi có nhớ, nhưng tôi không quét").

Bị chú: Bên cạnh những câu phủ định dùng VTT hàm hư với một bổ ngữ vị từ như trên, ta còn thấy dùng những câu khẳng định dùng VTT hàm hư trong đó có VTT phủ định *không* đặt trước vị từ bổ ngữ. So sánh:

(15) a. *thôi làm việc* và a'. *thôi không làm việc nữa*
b. *quên mang theo* và b'. *quên không mang theo*

trong đó a và a', b và b' không có gì khác nhau đáng kể về nghĩa. Thật ra ở đây ta có hai kết cấu khác nhau: trong các câu a' và b', đi sau VTT không phải là một bổ ngữ của nó. Vì nếu thế thì các câu a' và b' phải trái nghĩa với a và b Đây là những kết cấu 'thừa dư '(redundant) nhưng không phải đẳng lập (vì không có mô hình trọng âm [11] của những kết cấu đẳng lập), kiểu như *cần phải, buộc phải, cấm không được, từ chối không chịu* [9], hay những cách nói thừa kiểu *đề nghị anh nên, yêu cầu họ phải* là những cách nói sai ngữ pháp rõ ràng, hay những trùng ngữ như *mục đích của họ là để.., nguyên nhân của tình hình là vì / do* vốn là những cách diễn đạt khá thông dụng trong khi nói nhưng có lẽ không đáng khuyến khích lắm trong văn viết.

1.1.3.3. Hai VTT *toan* và *suýt* cũng thuộc loại không dùng trong câu phủ định, hay nói cách khác, không thể làm bổ ngữ cho những VTT phủ định (**không toan đi, *không suýt ngã*) tuy có thể có bổ ngữ là một ngữ đoạn vị từ mà trung tâm là một VTT phủ định. (*toan không đi, suýt không gặp*). Điều này có thể giải thích bằng cái nghĩa đặc thù của nó. *Toan* có nghĩa là 'định / tính làm X (nhưng rồi không làm)', vì một lý do được thông báo trong một câu kế theo thường mở đầu bằng *thì* hay *nhưng*, trong đó X là hành động do vị từ bổ ngữ của *toan* biểu thị'. *Suýt* có nghĩa là 'chỉ thiếu chút nữa thì', hay nói cách khác 'đã trải qua một tình huống gần đưa đến chỗ xảy ra X (nhưng X đã không xảy ra)' trong đó X là cái biến cố do vị từ làm bổ ngữ của VTT *suýt* biểu thị. Vì vậy, nghĩa của *? không toan* và *? không suýt*, tuy có thể hình dung một cách khá dễ dàng nếu xét trên bình diện logic, lại khiến cho người ta phải băn khoăn về phương diện dụng pháp. Thật vậy, trong một tình huống như thế nào thì người ta cần và có thể nói *'Nó không toan đi Huế* hay *'Nó không suýt rơi xuống sông'* ? Rõ ràng là dù cho những câu này có thể chấp nhận được về

---

[9] Đã có người đồng nhất kết cấu này với hai kết cấu *đánh thắng giặc Mỹ* và *đánh bại giặc Mỹ*. Nhưng hai kết cấu này là hai kiểu kết cấu gây-khiến–kết-quả (causative-resultative) đối xứng nhau, không có gì giống các kết cấu nói trên. Cách nói *từ chối không chịu* sở dĩ có là vì *từ chối* không thể có bổ ngữ vị từ (**từ chối đi, từ chối nói*), tuy có thể có bổ ngữ danh từ (*từ chối một việc làm, một chức vụ; từ chối một lời đề nghị*).

phương diện ngữ pháp, thì nó cũng tiền giả định những câu nói hay những ý kiến cần phản bác, và nếu thế, những câu phủ định siêu ngôn ngữ một cách hiển ngôn như *"Không phải là nó "toan đi Huế" "* và *"Có lần nào nó "suýt rơi xuống sông" đâu !"* sẽ hợp cảnh hơn nhiều. Vả lại nếu "nó" đã *"không toan đi Huế"*, nghĩa là nó không có ý định đi Huế, thì làm sao có thể nói về một lý do nào đó làm cho nó thay đổi ý định như thường thấy mỗi khi dùng *toan* ?

Dù sao những cách giải thích như vậy cũng không thể mở rộng ra cho tất cả những trường hợp mà VTT không dùng trong câu phủ định (chiếm hơn một nửa). Tôi hy vọng là sẽ có người tìm ra một cái gì có tính quy luật hơn.

1.2. Hàm ý về tính chủ ý của sự tình

Có những VTT hàm ý rằng cái sự tình do vị từ bổ ngữ biểu hiện là một sự tình có sự điều khiển (control) của một chủ thể – một hành động hay một tư thế: đó là một VTT hàm chủ; lại có những VTT hàm ý rằng cái sự tình ấy hiện hữu một cách tự nhiên hay diễn ra một cách tự phát chứ không do sự điều khiển của một chủ thể nào – một trạng thái hay một quá trình, một biến cố: đó là một VTT hàm thụ (bao hàm ý nghĩa tự phát hay thụ động của sự tình). Lại có những VTT không bao hàm ý nào trong hai ý trên đây: đó là những VTT vô hàm (về tính [±Chủ ý]). Vì ý 'chủ động' hay 'thụ động' thường cũng được bao hàm trong vị từ bổ ngữ, nên sự thể hiện rõ nhất của hàm ý này trong VTT là cách tuyển lựa bổ ngữ của nó, hay nói cách khác, khả năng kết hợp của VTT với vị từ bổ ngữ của nó.

1.2.1. VTT vô hàm về ý chủ động hay thụ động

Trong các VTT vô hàm về ý chủ động hay thụ động có thể kể *đã, đang, sẽ, liền, đều, bỗng, hay/ít khi, năng, bớt, thêm, chóng/chậm (lâu), sớm/chậm, thèm, chịu, sợ, cứ, cũng, cùng, vẫn, bắt đầu, tiếp tục*[10].

---

[10] Trong các VTT này có những từ kiêm những chức năng khác trong câu, và do đó cũng có thể tham gia một từ loại khác. Chẳng hạn như *chậm* có thể là một vị từ thường làm vị ngữ, làm trạng ngữ khi không đi trước một ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ cho nó. Ở đây chúng tôi chỉ xét những trường hợp nó là VTT, như trong *chậm lớn* (trái nghĩa với *chóng lớn*), về phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa rất khác với *lớn chậm* hay *đi chậm*. Nhân thể cũng xin nói rằng, mặt khác, nghĩa của các VTT có thể được diễn đạt bằng những những phương tiện khác, nghĩa là bằng những từ tình thái khác không phải là VTT, chẳng hạn như nghĩa 'khả năng' có thể được diễn đạt bằng một trạng ngữ đi sau vị từ như *được* (so sánh *có thể đi, biết đi, được đi, biết bơi*, và *đi được, bơi được*) hay nghĩa 'dĩ thành' (perferct), một ý nghĩa 'thể' mà ngoài cách diễn đạt bằng *đã* ra còn có thể diễn đạt bằng *rồi* đặt sau vị từ bổ ngữ như một trạng ngữ (cùng xuất hiện với *đã* hay dùng một mình), nhưng nhìn chung, sự khác nhau về vị trí (trật tự) hầu như bao giờ cũng kèm theo một sự khác nhau về sắc thái nghĩa.

1.2.1.1. Trong câu khẳng định, các VTT này có thể có bổ ngữ là những vị từ hành động ([+ Chủ ý]) như *ăn, đi, đánh, xông, nói, nhìn*, mà cũng có thể có bổ ngữ là vị từ chỉ quá trình, sự biến ([–Chủ ý]) như *ốm, thấy, chết, rơi, vỡ, vui, chảy, hay* những ngữ đoạn có *bị, được, phải* (với nghĩa bị động) làm trung tâm.

1.2.1.2. Trong câu phủ định (nghĩa là những câu mà trung tâm của vị ngữ là một VTT phủ định như *không, chẳng, chưa*, và do đó, VTT đang xét chỉ là bổ ngữ của nó), chỉ thấy có *hay, ít khi, chóng, sớm, chịu, sợ, bắt đầu, tiếp tục*, không thấy có *liền, bỗng, cứ, vẫn, cũng, cùng, đều, đã, đang, sẽ*. Trong câu phủ định, những VTT vô hàm có thể dùng được đều giữ nguyên tính vô hàm của nó về phương diện tính [± Chủ ý].

Tính vô hàm về phương diện [± Chủ ý] của các VTT nói trên lộ rõ ở cái khả năng có bất kỳ vị từ nào làm bổ ngữ, miễn sao không trái với một hàm ý khác (không phải là [± Chủ ý]). Thử xét các thí dụ sau đây cho thấy khả năng kết hợp của các VTT này với bốn loại vị từ biểu thị bốn loại sự tình khác nhau:

(16)	a.	*đều đi*	*đều nằm*	*đều ốm*	*đều ngã*
	b.	*chóng về*	*chóng chán*	*chóng tàn*	*chóng già*
	c.	*hay đến*	*hay ngồi*	*hay sốt*	*hay mưa*
	d.	*vẫn chạy*	*vẫn giỏi*	*vẫn biết*	*vẫn vắng*
	e.	*cũng đi*	*cũng xinh*	*cũng có*	*cũng đáng*
	f.	*cứ làm*	*cứ ngồi*	*cứ hiểu*	*cứ nóng*

1.2.2. VTT hàm chủ

Trong các VTT hàm chủ có thể kể: *dám, dành, nỡ, trót, định, toan, tính, quyết, nhớ, thôi, ngừng, cố, gắng, thử, ra sức, nỗ lực, tìm cách, vờ, nhịn, nín, tránh, kiêng*.

1.2.2.1. Trong câu khẳng định, các VTT này hàm ý rằng hành vi do vị từ bổ ngữ biểu thị là một hành động hay một tư thế có [+Chủ ý] chứ không phải là một trạng thái hay một sự biến không có chủ ý. Điều đó lộ rõ qua tính bất ổn của những câu như:

(17) a. * *Nam định rơi xuống sông (cf. Nam định nhảy xuống sông).*

b. * *Tôi trót sốt đến 39 độ (cf. Tôi trót đánh mất tiền quỹ)*[11].

[11] *Đánh mất, đánh vỡ*, v.v. hoàn toàn có thể là [– Chủ ý], nhưng trong xã hội con người sự cố này được đánh giá như một cái *tội* mà người phạm phải chịu trách nhiệm (phải bồi thường), nhất là khi vật hữu quan không phải là sở hữu của người đương sự, rất khác với *sốt* hay *băng huyết* chẳng hạn.

c. * *Nó thôi buồn (cf. Nó thôi đánh cờ / Nó không buồn nữa)* [12].
d. * *Cô ấy ngừng vui (cf. Cô ấy ngừng đọc / Cô ấy hết vui).*

Trong những cách nói như *cố quên nàng, dám chết vì lý tưởng,* ta có thể có cảm giác như đây là những trường hợp lệ ngoại, vì *quên* và *chết* không phải là những hành động ([+Chú ý]) mà là những trạng thái hay quá trình hoàn toàn bất tự giác. Thật ra đó là những cách nói không thể hiểu theo nguyên văn được. Không thể thực hiện một sự nỗ lực có chú ý để "quên nàng" được (chẳng hạn bằng cách mỗi phút lại tự nhắc nhở "Ta phải quên nàng! Ta phải quên nàng!", vì đó là cách tốt nhất để không bao giờ quên nàng được). Việc có thể làm được một cách có chú ý tuyệt nhiên không phải là *quên nàng,* mà chắc chắn là một việc khác (chẳng hạn như lao mình vào rượu chè cờ bạc, hay vào một đề tài nghiên cứu ngôn ngữ học, v.v.). Như vậy *cố quên nàng* phải được hiểu là 'cố làm một việc gì đấy (mà mình có thể chủ động) để đạt đến cái trạng thái (không thể chủ động) quên lãng nỗi đam mê đối với nàng'.

Trường hợp *dám chết* (cảm tử, hay tự tử) cũng vậy. Không thể hiểu *dám chết* theo nghĩa nguyên văn, nghĩa là 'có đủ can đảm để chủ động chuyển từ trạng thái sống sang trạng thái chết'. Muốn 'chuyển' như thế phải làm một hành động có chủ ý khả dĩ có thể (hay ắt phải) đưa đến cái chết (cắt tĩnh mạch, ôm bom lao vào xe tăng, v.v.).

Dĩ nhiên, không phải ta không bao giờ có thể gặp những câu vi phạm những quy tắc tuyển lựa do hàm ý của các VTT quy định, nhưng mỗi lần như thế bao giờ ta cũng thấy hiện lên một sắc thái tu từ hữu trưng, tức "được đánh dấu" khá rõ, dù người nói có dụng ý hay không.

(18) a. *Lạy ông, xin ông thương tình tha cho con lần này: lần sau con không bao giờ dám sốt trong giờ làm việc nữa đâu ạ.*
b. *Ủa, cục gạch này láo thật, sao mày dám cả gan rơi vào đầu ông ?*
c. *Mày cứ thử ốm một trận mà xem, xem có đứa nào nó thèm nhìn ngó đến mày không ?*

Chính tính chất hữu trưng nhiều khi rất đậm màu ấy càng cho ta thấy rõ những hàm ý chứa đựng trong các VTT, vốn là những từ mà nghĩa từ vựng nhiều khi chỉ có thể thấy rõ thông qua cái tác dụng của nó đối với các bổ ngữ của nó hay những từ ngữ khác nằm trong tầm tác động của nó.

---

[12] *Thôi* và *ngừng* chỉ thực sự hàm chủ khi chủ đề là động vật. Cách dùng những VTT này với những chủ đề bất động vật thường chứa đựng những ẩn dụ rất thông dụng trong bất cứ ngôn ngữ nào, trong đó bất động vật – những sức mạnh thiên nhiên, những máy móc, những phương tiện giao thông – đều hay được nhân cách hóa (hay vật cách hóa) và được xử lý như những vật chủ động, tuy người nói thừa biết là nó không chủ ý làm gì hết (cf. *gió ngừng thổi, mây thôi bay, nhiệt độ không ngừng tăng, v.v.*).

1.2.2.2. Trong câu phủ định, các VTT hàm chủ có thể dùng trong loại câu nay vẫn giữ nguyên tính hàm chủ của nó, như ta có thể thấy trong hai câu sau đây, trong đó câu b. không ổn chính là vì cái hàm ý ấy.

(19) a. *Tôi đâu dám làm trái ý anh ?*
b. ?? *Tôi đâu dám bị thương ?*

Duy có các VTT *trót* và *toan* không thể dùng trong câu phủ định, và VTT *đành* chỉ khi nào dùng trong câu khẳng định mới có cái nghĩa tiêu biểu của nó, cụ thể là cái nghĩa mà nó có được trong một câu như :

(20) a. *Đợi mãi không thấy, tôi đành ra về.*

Còn *không đành* thì không dùng như thế. Cách dùng tiêu biểu của nó là trong câu

b. *Học trò trong Quảng ra thi, Thấy cô gái Huế chân đi không đành.*

Đành ra về là một quyết định bất đắc dĩ, được chọn chẳng qua vì không còn cách gì khác; *chân đi không đành* là một nỗi luyến tiếc khiến chân khó bước. **Chân không đành đi* không có nghĩa như ta có thể suy diễn.

Cuối cùng, VTT *nỡ* cũng đáng cho ta nói dôi lời. *Nỡ* có thể cắt nghĩa là 'đủ tàn nhẫn để (làm gì)', với hàm ý là trong thực tế có làm cái việc ấy. Nghĩa này được giữ nguyên trong câu phủ định cũng như trong câu khẳng định. Tuy vậy, trong câu khẳng định ta thấy người nói đưa ra một sự phê phán chủ quan của mình, còn trong câu phủ định, ta lại thấy người nói truyền đạt một tâm trạng của chủ thể:

(21) a. *Nó nỡ để thằng bé nằm ngoài mưa.*
b. *Nó không nỡ để thằng bé nằm ngoài mưa.*

Câu (21) a có nghĩa là 'Nó để thằng bé nằm ngoài mưa, và tôi cho như thế là tàn nhẫn' hay là 'Nó tàn nhẫn đến mức để thằng bé nằm ngoài mưa'.

Câu (21)b có nghĩa là 'Nó không đủ tàn nhẫn để mặc thằng bé nằm ngoài mưa' hay là 'Nó thấy để thằng bé nằm ngoài mưa thì tàn nhẫn quá, cho nên đã không làm như vậy'.

Ta thấy một VTT khi dùng trong câu phủ định có thể có những ý nghĩa khác với khi dùng trong câu khẳng định đến thế nào trong khi nghĩa từ vựng của nó không hề thay đổi.

1.2.3. VTT hàm thụ

Trong các VTT hàm thụ thông dụng có thể kể *lỡ (nhỡ), buồn, suýt, hết, đỡ, tạnh, khỏi, há, đã*[13], *nguôi*. Trong câu khẳng định, các VTT này bao hàm tính thụ động, tự phát, không có sự điều khiển của ý chí, không có chủ đích của quá trình hay trạng thái được biểu thị trong vị từ bổ ngữ. Ta đã thấy ở phần trên những đặc trưng ngữ nghĩa làm cho *buồn* trong *buồn cười* hay *buồn ngủ* khác với *muốn* trong những ngữ đoạn có kết cấu tương tự. Nếu ta cũng so sánh nghĩa của *hết* với nghĩa của *thôi* về phương diện này, ta cùng thấy có một sự giống nhau và khác nhau tương tự. Thôi và *hết* đều cho biết sự kết thúc của cái quá trình hay cái trạng thái do vị từ bổ ngữ của VTT biểu thị và được tiền giả định là hiện thực, nhưng *thôi* thường dùng cho những hành động ([+ Chủ ý]), còn *hết* thường dùng cho những quá trình [– Chủ ý]. Ta thường có:

(22) a. *thôi học, thôi làm việc, thôi quấy, thôi rượu chè, thôi kiện cáo, thôi đứng đường, thôi buôn bán, thôi dọn hàng, thôi đấu đá, v.v.*
b. *hết đau, hết sốt, hết mưa, hết nóng, hết thắc mắc, hết lo sợ, hết ngạc nhiên, hết kính phục, hết đi ngoài, hết ho, hết mất ngủ*, v.v.

Tuy vậy, những trường hợp sự tuyển lựa này đối với bổ ngữ không theo tiêu chí [± Chủ ý] hình như khá nhiều và cho thấy những cách hiểu khá đa dạng đối với hai VTT hữu quan. Trước hết trong một số phương ngữ *thôi* được dùng thay cho *khỏi* khi nói về bệnh tật (Nghệ An, Hà Tĩnh): dĩ nhiên ở đây tiêu chí [± Chủ ý] không có hiệu lực. Thứ đến, ngay trong tiếng Việt "văn học", *hết* được dùng một cách phổ biến khi nói về những hành động [+ Chủ ý] được người phát ngôn coi như một đặc quyền đặc lợi hay ít nhất là một thứ lạc thú của chủ thể hành động. Việc chấm dứt cái thời kỳ mà chủ thể được hưởng cái đặc quyền hay cái lạc thú này được người phát ngôn cảm thu như một sự cố làm cho mình (hay một số người khác) hả hê và thấy "bõ ghét". Cách diễn đạt thông thường và tiêu biểu nhất là

Thế là từ nay hết X nhé !

trong đó **X** (vị từ bổ ngữ) thường là một vị từ hành động, nhưng cũng hoàn toàn có thể là một loại vị từ khác. Chẳng hạn:

(23) a. *Thế là từ nay hết đi bia ôm nhé !*
(nói về một anh vừa bị cảnh cáo về cách sinh hoạt)
b. *Thế là từ nay hết bắt nạt anh em nhé !*
(nói về một anh cán bộ tổ chức mới bị cách chức)

---

[13] Trong *đã khát, đã giận, đã nư* VTT này khác với VTT *đã* có ý nghĩa thể ở chỗ nó bao giờ cũng mang trọng âm.

c. *Thế là từ nay hết hưởng tiêu chuẩn đặc biệt nhé !*
(nói về một anh vừa bị tước thẻ cung cấp đặc biệt)

d. *Thế là từ nay hết đi mây về gió nhé !*
(nói về một anh vừa bị đưa vào trại cai nghiện)

Trường hợp trên đây tuy khá phổ biến song cũng không thể coi là hoàn toàn bình thường, vì tính chất "hữu trưng" rất đậm về phương diện tu từ và vì những điều kiện dụng pháp rất đồng dạng của cách nói này.

2. TIỀN GIẢ ĐỊNH CỦA VTT

2.1. Tiền giả định (TGĐ) thường được coi là một nghĩa hàm ẩn bên cạnh hàm ý. Tuy nhiên, nếu hàm ý của VTT thường tác động vào cách hiểu nghĩa của vị từ bổ ngữ, chẳng hạn như một VTT hàm hư cho biết rằng cái việc do vị từ bổ ngữ biểu hiện không diễn ra, thì tiền giả định của một VTT có thể hoặc chỉ có ảnh hưởng đối với bản thân nó (nói cho cụ thể hơn -- đối với khả năng dùng nó trong câu), hoặc có ảnh hưởng đến toàn bộ sự tình được biểu hiện trong câu.

Trong logic học và ngữ nghĩa học, TGĐ của một mệnh đề P được định nghĩa như là một mệnh đề Q mà nếu không đúng sự thật thì mệnh đề P cũng không đúng sự thật nốt (hoặc không còn có giá trị chân ngụy). Người ta sẽ nói rằng P tiền giả định Q, hay P có tiền giả định là Q. Như vậy, có thể nói rằng TGĐ là một mệnh đề Q làm thành cái điều kiện tiên quyết để có thể nói P thì đúng hơn là một cái nghĩa gì bao hàm trong P. Tuy vậy, chính vì nếu không có nó thì không thể nói P, cho nên trong những tình huống nhất định nó cũng có thể thông báo một điều gì, nhất là khi người nghe không biết cái điều được tiền giả định.

Trong một câu, và ngay trong nghĩa của một từ, thường có một phần được thông báo (posé, soobshchaemoje) và một phần TGĐ (présupposé, predrazumevajemoje). Khi có ai nói một lời phủ nhận câu ấy hay từ ấy, thì chỉ có phần được thông báo bị phủ nhận, chứ phần TGĐ thì không. Tuy theo định nghĩa của từ điển, *mẹ* là 'một người đàn bà có con, xét trong mối quan hệ với (những) đứa con ấy', nhưng khi có ai nói *"Cô Lan không phải là mẹ của cháu Bê"* thì chỉ có phần *là mẹ của cháu Bê* bị phủ nhận, còn phần *là đàn bà* và phần *có con* thì không. Người ta thường dùng hiện tượng này như một cách trắc nghiệm để phân biệt hai phần 'thông báo' và 'tiền giả định' trong nghĩa của câu hay của từ [14].

---

[14] Vì hiểu không đúng khái niệm 'tiền giả định', có tác giả cho rằng "tiền giả định của *trâu* là *gia súc*" và trắc nghiệm điều đó bằng câu phủ định "Đây không phải là con trâu

2.2. Trong số những VTT đã phân tích ở phần trên, có những từ mà ngoài những hàm ý ra còn chứa đựng những TGĐ có ảnh hưởng đến thái độ ngữ pháp và cách sử dụng nó trong câu và trong những tình huống phát ngôn khác nhau.

Những TGĐ hiển nhiên và tầm thường nhất có thể thấy rõ trong những VTT chỉ dùng cho người hay cho người và động vật như *muốn, buồn, thèm, dám, chịu, nỡ, dành, nhỡ, toan, trót, định, tính, sợ, ngại, tránh, bèn, cố, thử,* làm cho nó khu biệt với những VTT không có cái TGĐ 'là động vật' chi phối cách tuyển lựa vị từ bổ ngữ của nó như *suýt, sắp, còn, vẫn, cứ, đang, đã, chưa, sẽ, bắt đầu, tiếp tục, ngừng lại, hết, v.v.* là những VTT có thể dùng cho bất kỳ chủ thể nào. Ở đây ta có một mối quan hệ tự nhiên và gần như tất yếu giữa những TGĐ và những hàm ý. Tuy nhiên mối quan hệ này không phải lúc nào cũng đơn giản và nhất chí.

Ta thử lấy hai từ có hàm ý và TGĐ tương liên với nhau khá rõ ràng như *toan* và *suýt* chẳng hạn. Về phương diện hàm ý, cả hai đều có tính hàm hư, nghĩa là đều bao hàm cái ý nói rằng sự cố do vị từ bổ ngữ biểu hiện không xảy ra, nhưng *toan* còn bao hàm tính chủ ý và do đó cũng TGĐ tính động vật của chủ thể. Sự tương đồng cũng như sự khu biệt có vẻ khá giản đơn, và người học dễ đi đến những kết luận không thật chính xác, chẳng hạn như nói rằng *toan* bao hàm tính [+ Chủ ý] và do đó TGĐ tính [+ Động vật], còn *suýt* bao hàm tính [– Chủ ý] và không TGĐ tính [+ Động vật]. Nói như thế xét đại thể là đúng, nhưng chưa đủ để giải thích một số trường hợp tế nhị có thể gặp trong thực tế, nhất là khi người học quen hiểu nghĩa của từ theo cách định nghĩa của từ điển mà không chú ý đến dụng pháp ngôn ngữ học. Ta thử xét mấy trường hợp sau đây :

(24) a. *Tòa suýt tuyên án xử tử một người vô tội.*

b. *Nam suýt cho ông bố vợ tương lai một trận đòn nhừ tử.*

---

mà là con bò" (tiền giả định 'gia súc' vẫn không bị phủ định); một tác giả khác viết: "Tiền giả định của *chạy* là *di chuyển* ... vì khi nói *Cầu thủ A. không chạy mà đi bước một trên sân*, ý nghĩa *di chuyển* vẫn không bị phủ định". Trong hai câu 'trắc nghiệm' trên đây, sở dĩ nghĩa 'gia súc' không bị phủ định trong câu 'trắc nghiệm' là vì hai tác giả so sánh *trâu* với *bò* là hai động vật cùng có chung một thuộc tính chủng loại, so sánh *chạy* với *đi*, đều là những cách thức 'di chuyển', chứ nếu lấy những câu như *Đây không phải là con trâu mà là cái máy kéo*, hay *Nó không chạy, mà đứng yên một chỗ*, thì hai cái 'tiền giả định' kia sẽ bị phủ định ngay. Những đặc trưng chung của những chủng loại tự nhiên hay những vị từ như *đi, chạy* không bao giờ có thể có tiền giả định nếu không có một ngôn cảnh hay một tình thái đặc biệt. Trong danh từ, chỉ có các danh từ chỉ cương vị, chức năng, tư cách, quan hệ, mới có tiền giả định được. Trong vị từ, chỉ có những vị từ bao hàm một sự chuyển biến từ có đến không hay từ không đến có (như *dừng, xuất phát, đóng, mở, xây, phá,* (và một số vị từ khác) mới có thể có tiền giả định.

c. *Quá ngạc nhiên và mừng rỡ, Dũng suýt ôm chầm lấy Loan. May mà còn kịp trấn tĩnh lại được.*

Tuyên án xử tử một người, cho X. một trận nhừ tử, ôm chầm lấy X. đều là những hành động [+ Chủ ý] – không thể nói (trừ những tình huống liệt kê dưới đây)**Tôi vô ý xử tử X., *Tôi nhỡ tay cho ông ta một trận nhừ tử, *Tôi ôm chầm lấy cô một cách không cố ý"*. Vậy những câu này dường như trái với cái hàm ý [– Chủ ý] của VTT *suýt*, và muốn tránh sự mâu thuẫn đó, hình như phải thay *suýt* bằng *toan*. Nhưng nếu làm như vậy nghĩa của những câu trên sẽ khác đi một cách đáng ngờ, nghĩa là có thể thấy rằng người phát ngôn (hay tác giả) hình như không muốn nói thế. *Toan* có nghĩa là có chủ đích rất tự giác, thậm chí có tính toán. Còn trong những câu này hình như cái chủ đích ấy không phải là chủ đích thực sự của người hành động, tuy đã nói hành động là phải có chủ ý, phải cố ý. Chữ *suýt* có thể hoàn toàn đúng chỗ trong những tình huống sau đây:

a. Tòa án lúc ấy không biết là người bị cáo vô tội.

b. Nam không biết (hoặc không nhận ra) ông kia là bố vợ tương lai của mình.

c. Trong một giây lát bồng bột và mất tự chủ, Dũng quên mất rằng mối tình của hai người là bất hợp pháp.

Nếu dùng *toan*, sự tình sẽ khác đi: tòa án sẽ cố tình muốn giết oan một người vô tội, Nam sẽ cố tình muốn đánh ông bố vợ (đằng này anh cố tình muốn đánh một người khác, chứ không cố tình muốn đánh ông bố vợ: chẳng qua anh không biết 'căn cước' của người mà anh định đánh thôi.

2.3. Tiền giả định của những VTT có liên quan đến ý nghĩa 'thể'

Khá nhiều VTT được dùng vào việc diễn đạt những ý nghĩa có liên quan đến ý nghĩa 'thể' (aspect, vid). 'Thể' diễn đạt cách tri giác một sự tình "từ bên trong" (Comrie 1979), nghĩa là cách tri giác sự tình như một tiến trình có chiều dài hay không trong thời gian, vào lúc bắt đầu, vào lúc kết thúc hay vào lúc đang tiến triển, diễn ra một lần hay lặp lại mấy lần, thành tập quán hay không, được nhìn như một biến cố trọn vẹn hay đang dở dang, v.v., không liên hệ với vị trí thời gian của nó so với lúc phát ngôn. Những TGĐ chứa đựng trong các VTT đã bàn đến ở phần trên khá rõ ràng và dễ xác định.

Chẳng hạn những VTT như *bắt đầu, trở thành, đâm ra, bèn, liền, bỗng,* dĩ nhiên đều TGĐ rằng cái sự tình do vị từ bổ ngữ biểu hiện, dù là một hành động, một quá trình, một tư thế hay một trạng thái, một tình hình, một tính chất, trước đó chưa có hay chưa bắt đầu diễn ra. Những VTT như *thôi, ngừng, hết, mất, tiếp tục, còn, vẫn* dĩ nhiên đều TGĐ rằng trước đó cái sự tình do vị từ

bổ ngữ biểu hiện đã có hay đang diễn ra, và những TGĐ như thế rất dễ trắc nghiệm bằng những câu tạo nên một mâu thuẫn với TGĐ tạo thành những đoạn văn phi lý.

Chúng tôi muốn dành phần cuối của bài này để nói đến những tiền giả định và hàm ý trong một số VTT rất thông dụng và có nội dung nghĩa rất rõ, nhưng trong một thời gian rất dài (hơn ba thế kỷ) và mãi cho đến ngày nay vẫn còn bị hiểu sai, và có lẽ đến ba thế kỷ sau vẫn thế thôi, vì hình như cách hiểu sai đó là một tín điều thiêng liêng nào đấy được sùng kính hơn sự thật của ngôn ngữ rất nhiều, mà dù có đưa hàng vạn bằng chứng lấy trong thực tế hằng ngày của tiếng Việt cũng không sao thuyết phục được lấy một người nào trong số tín đồ của giáo phái đó.

3. TIỀN GIẢ ĐỊNH VÀ HÀM Ý CỦA *ĐÃ, CHƯA, ĐANG, SẼ*

Từ năm 1651 (nếu không phải là sớm hơn) cho đến nay, hầu hết các tác giả viết về tiếng Việt đều nhất trí với nhau mà cho rằng *đã* chỉ thì quá khứ, *đang* chỉ thì hiện tại, *sẽ* chỉ thì tương lai.

Quả nhiên, kể từ những năm 1960 trở đi, bắt đầu xuất hiện và ngày càng phổ biến trên báo chí một cách viết dùng hai từ *đã và đang* hay *đang và sẽ*, hoặc ba từ *đã, đang và sẽ* với cái nghĩa *resp.* là "trong quá khứ và trong hiện tại', 'trong hiện tại và trong tương lai', 'trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai', chẳng hạn

(25) a. *Ta đã và đang ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.*
b. *Ta đang và sẽ ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.*
c. *Ta đã, đang và sẽ ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.*

Sự cách tân về ngữ pháp này sau bốn mươi năm xuất hiện [15] vẫn không thấy mở rộng phạm vi sử dụng: ý nghĩa 'thì' của mấy từ này chỉ thấy có khi được kết hợp lại như vậy, và cách dùng ấy chỉ thấy có trong văn báo chí và chính luận, chứ chưa bao giờ xuất hiện trong văn nghệ thuật và chưa bao giờ lọt được vào tiếng nói hằng ngày. Qua ba thế kỷ, hàng trăm thế hệ người Việt đã được dạy rằng "***đã*** chỉ thì quá khứ, ***đang*** là thì hiện tại, ***sẽ*** là thì tương lai", thế nhưng cách hiểu này trước sau chỉ thấy có khi các từ này được dùng với nhau, làm thành một thứ thành ngữ mang đậm màu sắc *biệt ngữ nghề nghiệp* như vậy mà không sao tìm được một vị trí trong tiếng nói bình thường – đó là một hiện tượng đòi hỏi một lời giải thích nghiêm túc.

---

[15] Đây là một trường hợp hiếm hoi (có lẽ là trường hợp duy nhất trong lịch sử các ngôn ngữ) mà ngữ pháp lý thuyết của nhà trường có ảnh hưởng (tuy rất hạn chế) đến cách hành văn thực tế của một ngôn ngữ vốn có một hệ thống ngữ pháp hoàn toàn khác với nó.

3.1 Khái niệm THÌ

Vậy trước hết cần nói cho rõ 'thì' là gì ? Ai đã từng học một vài thứ tiếng châu Âu đều quen nghĩ rằng việc phân biệt quá khứ, hiện tại và tương lai là một cái gì rất quan trọng của con người trong cách tri giác thời gian,và khó lòng có thể tưởng tượng một thứ tiếng không có cách gì phân biệt cái bộ ba này. Vì vậy một trong những việc đầu tiên mà các học giả viết về tiếng Việt thấy cần phải làm ngay là đi tìm xem thứ tiếng này diễn đạt ý nghĩa thời gian như thế nào, và kết quả là họ tìm ra cái bộ ba *đã, đang, sẽ* mà ta đã thấy. Nhưng đó có phải là những phương tiện diễn đạt ý nghĩa 'thì' không ?

R. Jakobson có viết một câu đáng cho mỗi sinh viên ngôn ngữ học thuộc lòng từng chữ và nhớ suốt đời: "Các ngôn ngữ khác nhau không phải ở chỗ ngôn ngữ nào có thể diễn đạt được những ý nghĩa gì (vì ngôn ngữ nào cũng có cách diễn đạt bất cứ ý nghĩa gì mà một ngôn ngữ khác có thể diễn đạt), mà là ở chỗ có những ngôn ngữ bị bắt buộc phải diễn đạt những ý nghĩa mà các ngôn ngữ khác có thể không diễn đạt khi không cần thiết" (Jakobson 1963:84).

Ở Mạc Tư Khoa tôi đã có dịp làm cho cử tọa người Nga cười rộ khi nói rằng sinh viên Việt Nam rất lấy làm lạ khi học những câu như :

(26) Ночью вдова застрелилась 'Đêm qua người quả phụ đã tự sát bằng súng'.

Họ ngỡ ngàng tự hỏi: 1. Tại sao ở đầu câu đã nói "đêm qua" rồi mà khi dùng vị từ còn phải cho biết đêm ấy thuộc về quá khứ ? 2. Chẳng lẽ người Nga không biết quả phụ là đàn bà hay sao mà khi dùng vị từ lại phải nhắc nhở rằng bà ta là phái nữ ? 3. Phàm tự tử bằng súng thì bắn một phát (hay quá lắm là mười lăm phát) cũng đủ chết (hay đủ thì giờ thay đổi ý định), tại sao còn phải nói rõ rằng đến giờ này (lúc phát ngôn) cuộc nổ súng đã kết thúc ?

Ngay đến người Nga, người bản ngữ – là những người từ bé đã không thể nào tư duy không có 'thì' – cũng thấy buồn cười trước một sự bắt buộc vô lý (vì hoàn toàn vô ích về phương diện thông tin) đến như vậy. Ta hãy nghe W.V. Quine, một học giả có ảnh hưởng lớn lao đối với logic học hiện đại, nói về sự bắt buộc này:

> *Ngôn ngữ bình thường của chúng ta cho thấy một thái độ thiên vị đáng bực mình trong cách xử lý thời gian. Những mối quan hệ thời gian được suy tôn lên bằng ngữ pháp, trong khi các quan hệ về vị trí, về trọng lượng, về màu sắc thì không. Sự thiên lệch này là một khiếm khuyết có hại cho sự giản đơn trang nhã của lý thuyết. Hơn nữa, cái hình thức thể hiện của nó – dưới dạng một yêu cầu nhất thiết là mỗi hình thái vị từ phải cho thấy*

một thì ... chính là một cội nguồn sản sinh ra đủ thứ chuyện rắc rối không đáng có vì nó bắt buộc người ta phải dài một dài mép cho thời gian trong khi người ta không mảy may nghĩ đến nó.

(Quine 1960 : 170)

Tất cả những điều nói trên đây đều có liên quan đến khái niệm 'ngữ pháp hóa' (grammaticalization). Ý nghĩa của khái niệm này là: khi một ý nghĩa nào đó được ngữ pháp hóa, nghĩa là được mã hóa vào một hình thái ngữ pháp, nó trở thành bắt buộc, nghĩa là không còn lệ thuộc vào yêu cầu của việc truyền đạt nội dung ý nghĩa nữa. Một hình thái ngữ pháp hay một phương tiện ngữ pháp tương đương (một từ chức năng (function word) hay"hư từ") là những yếu tố bắt buộc, mặc dầu nó không đem lại một thông tin nào. Nếu trong câu ta lược bỏ một thực từ làm phụ ngữ (không phải là trung tâm của một ngữ đoạn), câu sẽ mất một chi tiết, có thể quan trọng về nội dung thông tin được truyền đạt, nhưng không trở thành câu sai, còn khi thay một hình vị ngữ pháp bằng một hình vị ngữ pháp khác không thích hợp (kể cả hình vị zero), câu sẽ trở thành sai, nghĩa là về phương diện ngữ pháp hoàn toàn không thể chấp nhận được [16].

'Thì' là *cách định vị được ngữ pháp hóa của một sự tình trong thời gian* (*tense is a grammaticalized location of an event in time* (Comrie 1985). Tất cả các ngôn ngữ đều có nhiều cách định vị các sự tình được nói đến trong thời gian, nhưng không phải ngôn ngữ nào cũng ngữ pháp hóa cách định vị đó. Vì vậy khi nói "ngôn ngữ X. có *thì*" -- thì câu đó bao giờ cũng có nghĩa là 'ngôn ngữ X. ngữ pháp hóa cách diễn đạt ý nghĩa thời gian' chứ không bao giờ có nghĩa là 'ngôn ngữ X. có những phương tiện hình thức để diễn đạt ý nghĩa thời gian' - một mệnh đề hoàn toàn vô nghĩa vì đã là ngôn ngữ tự nhiên của con người thì bao giờ cũng có đủ phương tiện để diễn đạt bất cứ ý nghĩa gì.

---

[16] Ngữ pháp hóa là một phương diện của khái niệm hóa (conceptualization), một hoạt động không thể thiếu trong sự hình thành của ngôn ngữ. Phương diện còn lại là từ vựng hóa (lexicalization), tức hoạt động mã hóa những yếu tố nghĩa thành những thành tố từ vựng, tức những nghĩa tố của thực từ. Sự có mặt hay không có mặt của nghĩa tố này hay nghĩa tố khác của từ cũng là những điều bắt buộc không kém sự có mặt hay không có mặt của những hình vị ngữ pháp trong các từ của một ngôn ngữ biến hình hay bên cạnh các thực từ trong một ngôn ngữ đơn lập. Chẳng hạn từ *anh* và từ *chị* trong tiếng Việt không thể không có nghĩa tố [± Nam], trong khi từ *em* không có nghĩa tố này; từ *brother* trong tiếng Anh bắt buộc phải có nghĩa tố [± Nam] nhưng lại không có nghĩa tố [± Sinh trước] như trong *anh, chị,* v.v. Tuy nhiên tính chất bắt buộc trong từ vựng hóa chỉ liên quan đến cách tổ chức của vốn từ vựng, không tác động đến thái độ ngữ pháp của các từ ngữ trong câu (cf. Siewerska 1991), cho nên ở đây tôi chỉ bàn đến ngữ pháp hóa, không nói đến từ vựng hóa.

Có thể ta không đồng ý với những lời lẽ có ý chê bai của Quine nói về tính chất bắt buộc của việc biểu đạt *thì*. Chẳng qua đây là một biểu hiện của tính võ đoán có thể tìm thấy trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Nhưng ít nhất đoạn trích dẫn trên đây cũng đủ cho thấy rằng có *thì* không phải là một ưu điểm gì làm cho một thứ tiếng nào đó "chính xác" hay "giàu đẹp" hơn một thứ tiếng không có *thì*, đến nỗi phải tìm đủ mọi cách để làm cho thứ tiếng mà mình yêu quý có được cái ưu điểm ấy.

Cách diễn đạt ý nghĩa *thì* của những ngôn ngữ có *thì* là một cách diễn đạt trực chỉ (deictic), nghĩa là lấy thời điểm phát ngôn ("thời hiện tại") làm căn cứ, tuy cũng có những thứ tiếng mà ngoài thời điểm phát ngôn ra còn có thể lấy những thời điểm khác làm căn cứ (nhưng những thời điểm này lại được quy chiếu vào thời điểm phát ngôn). Đây là một sự vay mượn trực tiếp từ cách diễn đạt ý nghĩa không gian, trong đó cũng có một điểm cần định vị (located object hay trajector) và một nơi chốn để định vị cái điểm đó gọi là điểm quy chiếu (reference point hay landmark). *Thì* thực hiện việc định vị một sự tình so với một điểm quy chiếu cố định trong thời gian rồi nêu rõ mối quan hệ giữa sự tình và cái trung tâm điểm thời gian đó bằng cách chỉ ra một cái *hướng* và một *khoảng cách* nào đó (Frawley 1992:340).

Trong một ngôn ngữ có *thì* như tiếng Anh chẳng hạn, trong một câu như

(27) *John bought the book* 'John mua cuốn sách (ấy)'

sự tình được định vị trong quá khứ. Chung & Timberlake (1985) gọi cái vị trí thời gian này là khung sự tình (event frame). Nhưng cái khung quá khứ của sự tình này được quy định so với một điểm quy chiếu là thời điểm phát ngôn, mà hai tác giả trên gọi là quy điểm thì (tense locus). *Thì quá khứ* dùng trong câu này cho biết là khung sự tình đi trước quy điểm thì (*hướng*: phía trước). Nếu là *thì hiện tại (John buys the book)* thì khung sự tình sẽ trùng với quy điểm thì (*hướng*: trùng hợp). Nếu là *thì tương lai (John will buy the book)* thì khung sự tình sẽ đi sau quy điểm thì.

Phương pháp phân tích logic học cung cấp cho ta một cách hình thức hóa đơn giản hơn nữa của ý nghĩa *thì*. Trong một công trình tiên phong về cách hình dung ý nghĩa thì, Reichenbach (1947) đề nghị một bộ máy logic cần cho việc phân tích các hệ thống *thì*. Tất cả các *thì* đều được sản sinh từ cách tập hợp và bố trí ba vị trí trên tuyến thời gian lý tưởng: điểm phát ngôn S (the point of speech) tức "quy điểm thì" của Chung & Timberlake, điểm của sự cố E (the point of event) tức khung sự tình của hai vị trí nói trên và điểm quy chiếu R (the point of reference) tức thời gian quy chiếu của hai vị trí. Theo cách bố trí này:

– Thì quá khứ giản đơn xét về cơ bản là R, E ⟶ S (quan hệ R / E không rõ, miễn sao E tách khỏi S tức thời điểm phát ngôn);

– Thì hiện tại đơn giản là sự trùng hợp giữa ba điểm S, R, E;

– Trong thì tương lai đơn giản,S và R trùng nhau và tách khỏi E:S,R → E;

– Cái gọi là "thì dĩ thành (perfect)" [17] được xác định bằng vị trí tương đối của thời gian quy chiếu (R). Chẳng hạn, thì quá khứ dĩ thành yêu cầu đứng ở điểm phát ngôn mà nhìn trở lại E và R, trong khi E phải đi trước R:E ⟶ R ⟶ S. Trong thì hiện tại dĩ thành ta có R tách khỏi E và trùng hợp với S:E ⟶ R, S. Trong thì tương lai dĩ thành, ta có một cách nhìn từ điểm phát ngôn đến một điểm R trong tương lai, trong khi điểm của sự cố E phải đi trước R.

Tính đơn giản của những công thức Reichenbach cho ta một quang cảnh rất sáng sủa, nhất là về thứ tự của những điểm mốc trên tuyến thời gian, nhưng cũng chính sự đơn giản ấy nhiều khi làm cho ông bỏ qua nhiều điều tinh tế mà hệ trọng về ngữ nghĩa.

Cũng như nhiều nhà logic học và nghĩa học khác, ông quan niệm thời gian như một bộ ba ngữ nghĩa học mà dường như ngôn ngữ nào cũng phải (hay ít nhất cũng có xu hướng) biểu hiện bằng một bộ ba ngữ pháp *thì* tương ứng.

Những công trình loại hình học gần đây đều cho thấy đó là kết quả của một cách nhìn sơ lược và chịu ảnh hưởng rõ rệt của những định kiến dĩ Âu vi trung.

Trước hết, số ngôn ngữ có *thì* không nhiều như người ta tưởng. Chẳng qua người châu Âu dễ nhìn thấy *thì* ở bất cứ nơi nào mà khi dịch ra tiếng Âu cần phải phân biệt ý nghĩa *thì*. Có rất nhiều trường hợp một hình thái ngữ pháp nào đó trong thứ tiếng đang được khảo sát có vẻ như diễn đạt ý nghĩa *thì*, nhưng thật ra lại diễn đạt một ý nghĩa khác hẳn mà người khảo sát không nhận ra, nhất là khi ý nghĩa ấy không mấy khi cần được diễn đạt trong các thứ tiếng châu Âu. Những kinh nghiệm nhiều khi rất chua xót về những sự hiểu lầm tương tự đã quá nhiều trong lịch sử nghiên cứu các thứ tiếng xa lạ đối với ngôn ngữ học phương Tây và đối với những người được đào tạo trong truyền thống của nền ngôn ngữ học này.

---

[17] Về cái gọi là perfect tenses (present perfect, past perfect hay pluperfect và future perfect) ta còn phải bàn kỹ hơn. Ở đây tôi chỉ xin lưu ý rằng perfect (dĩ thành) tuyệt nhiên không phải là một thì. Ba cái *thì* khác nhau (present, past, future) của nó (theo như cách miêu tả của ngữ pháp cổ điển) cũng đủ cho thấy rõ điều đó. Perfect là một thứ thể của vị từ mà trong một số ngôn ngữ có thể đánh dấu thì (nếu ngôn ngữ ấy có cả thì).

Thứ đến, số ngôn ngữ phân biệt ba *thì* tương ứng với ba khái niệm *quá khứ, hiện tại và tương lai* không nhiều. Đa số các ngôn ngữ đều chọn cách khu biệt chiếm ưu thế trong mọi hệ thống ký hiệu ngôn ngữ: sự khu biệt lưỡng phân giữa một vế không và một vế có (không đánh dấu và có đánh dấu, hay vô trưng và hữu trưng).

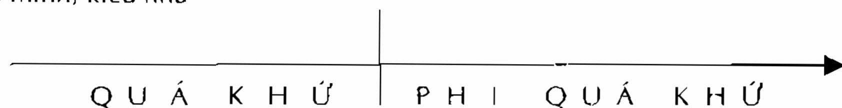
Trong số các ngôn ngữ có thể biết gần chắc là có ba *thì*, có tiếng Litva, tiếng Hausa, tiếng Berber, tiếng Eskimo, tiếng Haida, tiếng Hupa, tiếng Bassa, tiếng Cuna, tiếng Tlingit (cf. Ultan 1978, Bybee 1985). Tất cả các ngôn ngữ Ấn-Âu đều là những ngôn ngữ tiêu biểu cho loại hình phân biệt hai thì [± Quá khứ] (Quá khứ / Phi quá khứ). Ngoài ra còn có tiếng Yidin, tiếng Phần Lan, tiếng Hungari, tiếng Triều Tiên, tiếng Tongan, tiếng Mandaic, tiếng Miwok (cf. Chung & Timberlake 1985; Ultan 1978).

Trong số các ngôn ngữ phân biệt hai thì [± Tương lai] (Tương lai / Phi tương lai) có thể kể những con số lớn nhất là ở châu Mỹ (các dân tộc Amerindian) và ở châu Đại dương, đặc biệt là tiếng Takelma, tiếng Dakota, tiếng Guarani, tiếng Hopi, tiếng Onondaga, tiếng Rotuman, tiếng Kusai. Xét về thực chất, đây là một sự phân biệt về *thức (mood)* - giữa hiện thực (realis) và phi hiện thực (irrealis) – thì đúng hơn là về *thì* (cf. Chung & Timberlake 1985; Ultan 1978; Lee 1975).

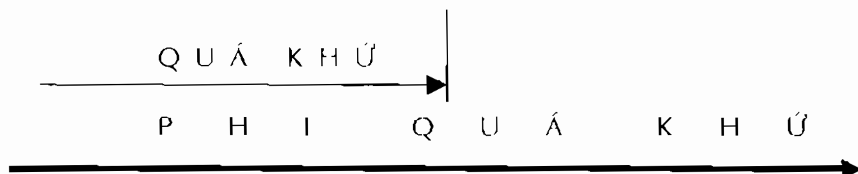
Tính lưỡng phân của sự khu biệt về *thì* trong tuyệt đại đa số các ngôn ngữ có một tầm quan trọng khôn lường về ngữ pháp, nghĩa học, về dụng pháp và về nhận thức. Trong một thế đối lập sóng đôi không bao giờ có thể có sự cân xứng thực sự giữa 'vế không' và 'vế có' (vế không đánh dấu, hay vô trưng, và vế đánh dấu, hay hữu trưng). Vế 'không' bao giờ cũng có cương vị của yếu tố cơ bản, của yếu tố trung tâm, mang sắc thái bình thường (trung hòa), có thể có tư cách đại diện cho cả hai vế – một điều đã được xác nhận từ lâu trên khắp các bình diện của ngôn ngữ và ở tất cả các cấp độ của hệ thống các đơn vị ngôn ngữ.

3.2. Hai thì Quá khứ và Phi quá khứ trong các ngôn ngữ châu Âu

Nội dung của sự phân biệt giữa hai vế Quá khứ và Phi quá khứ không phải là một sự phân chia tuyến thời gian thành hai phần bình đẳng có ranh giới phân minh, kiểu như



mà là một sự phân nhiệm hoàn toàn bất bình đẳng trong đó vế không đánh dấu hưởng một quyền ưu tiên tuyệt đối: chỉ có [Quá khứ] bị giới hạn trong vùng của nó, còn [Phi quá khứ] không chịu một sự hạn chế nào. Cách phân nhiệm ấy có thể hình dung như sau:



Sự thể hiện cụ thể của cách phân nhiệm này là như sau:

Khi một sự tình được biểu hiện trong hình thái thì quá khứ, mệnh đề làm thành nội dung của nó chỉ có hiệu lực trong thời quá khứ. Vì vậy trong tuyệt đại đa số ngôn cảnh, việc sử dụng thì quá khứ hàm ý phủ nhận tính hiện thực của sự tình được nhận định ở bên ngoài cái khung thời gian ấy, trong khi thì phi quá khứ (thì "hiện tại") có thể dùng cho một sự tình hiện thực trong hiện tại và trong quá khứ hay một chân lý phi thời gian tính ("vĩnh hằng") mà không kèm theo một hàm ý gì về tính không hiện thực của sự tình trong quá khứ (trừ khi có dùng một phương tiện riêng để đánh dấu cái hàm ý đó). Chẳng hạn:

(28) a. *I live here, J'habite ici. Ja zhivu zd'es'* 'Tôi ở nhà này'
b. *I lived here. J'habitais ici Ja zhil zd'es'* 'Hồi trước tôi ở nhà này'
c. *I have lived here. J'ai habité ici. Ja kogda-to zhil zd'es'.*'Tôi đã từng ở đây'.

Các câu a dùng thì "hiện tại". Như thế có nghĩa là 'hiện nay' (và có thể là 'từ 60 năm nay' và có thể là 'từ bây giờ cho đến chết') tôi ở nhà này'.

Các câu b dùng thì quá khứ. Như thế có nghĩa là 'Chỉ có hồi trước tôi mới ở đây, chứ bây giờ thì tôi không ở đây nữa'.

Các câu c diễn đạt ý "quá khứ kinh nghiệm" (experiential past). Cái ý nghĩa"quá khứ" này thật ra là một ý nghĩa về hiện tại và trong tiếng Anh nó được diễn đạt bằng thì "hiện tại hoàn thành" (present perfect) mà ngữ pháp trường ốc của Pháp quen gọi là "passé composé", một thuật ngữ gần như chẳng có chút nội dung nào, nhưng đã có ảnh hưởng rất nhiều đến cách hiểu "thì quá khứ" của những người Việt từng học ở nhà trường Pháp hoặc chịu ảnh hưởng của những người ấy. Ta sẽ trở lại với những ý nghĩa có liên quan đến cái gọi là "thì perfect" (rất cần phân biệt với phạm trù thể " hoàn thành/ không hoàn thành" perfective/imperfective (aspect) – sovershennyj /nesovershennyj (vid) mà sinh viên Việt Nam đã có dịp làm quen khá kỹ qua tiếng Nga).

Ngoài sự phân biệt giữa 'thì quá khứ chính danh' với 'thì perfect' và 'thì quá khứ kinh nghiệm' (hai ý nghĩa 'thì' này vốn có một nội dung hiện tại rất hiển nhiên -- vì hình thái perfect dùng để nói về *kết quả hiện tại* của một sự việc diễn ra trước đó, còn 'quá khứ kinh nghiệm' thật ra dùng để nói về một *trạng thái hiện tại* của tri thức tuy do những kinh nghiệm từ quá khứ để lại (có phần nào tương tự như ý nghĩa của *đã từng* và *chưa từng* trong tiếng Việt) – một điều quan trọng cuối cùng cần chú ý trong khi tìm hiểu khái niệm *thì* trong các thứ tiếng có phạm trù ngữ pháp này là sự phân biệt về dụng pháp giữa hệ thống thì của *phát ngôn lịch sử (énonciation historique)* và hệ thống thì của *phát ngôn hội thoại (énonciation de discours)* mà E. Benveniste đã nêu rõ vào một thời kỳ mà dụng pháp ngôn ngữ học còn chưa được mấy ai biết đến (Benveniste 1966:237-250).

Trong một phát ngôn lịch sử (một văn bản sử học, một tác phẩm tự sự văn học hay một câu chuyện kể độc lập đối với hoạt động giao tiếp bình thường hằng ngày), tác giả hay người kể chuyện dùng một hệ thống thì riêng gồm có aoriste (tức parfait hay 'passé simple'): *il partit*; imparfait: *il se reposait*; và plus-que-parfait: *il l'avait vu* hay passé antérieur: *quand il l'eut vu*. Đó là những hình thái của thì quá khứ, nhưng đây là một cái quá khứ đã tách hẳn ra khỏi điểm mốc hay 'trung tâm trực chỉ' (deictic center) là thời điểm phát ngôn. Tác giả (hay người kể) và người đọc (hay người nghe kể chuyện) dường như đã chuyển sang một thế giới khác không dính dáng gì đến thế giới hiện thực mà cả hai đang sống. Có lẽ chính điều này cho phép ta hiểu một phần tại sao trong những truyện khoa học viễn tưởng nói về một việc xảy ra năm 3.140 bao giờ cũng dùng thì quá khứ 'lịch sử ' (chứ không bao giờ dùng thì tương lai như ta có thể tưởng).

Trong khi đó một câu chuyện trao đổi giữa hai ba người về những đề tài của cuộc sống hiện thực thường ngày dùng một hệ thống thì khác gồm có présent: *il est malade* 'anh ta ốm'; passé composé: *il a été hospitalisé* 'anh ta đã được đưa vào bệnh viện (và bây giờ anh ta đang nằm trong ấy)'; imparfait: *il buvait trop* 'trước đây anh ta uống rượu quá nhiều'; futur: *il guérira bientôt* 'rồi anh ta sẽ chóng khỏi thôi', trong đó tất cả đều bám sát vào thời điểm mốc chủ yếu, thời điểm phát ngôn [18].

---

[18] Dĩ nhiên, trong các ngôn ngữ có *thì*, ngoài thời điểm mốc chủ yếu là thời điểm phát ngôn ra còn có thể có những cái mốc thời gian cho những hình thái "*thì*" cho biết sự việc hữu quan "diễn ra trước" một sự việc khác trong quá khứ hay trong tương lai (như passé antérieur hay futur antérieur, v.v.). Điều cần chú ý ở đây là tính "diễn ra trước" (antériorité) không phải là một ý nghĩa *thì*, vì ý nghĩa *thì*, theo đúng định nghĩa của nó vốn là một ý nghĩa trực chỉ (deitic) bao giờ cũng lấy thời điểm phát ngôn làm căn cứ.

Tất cả những điều mà chúng tôi đã cố trình bày thật vắn tắt trên đây về ý nghĩa *thì* trong các ngôn ngữ có *thì*, đặc biệt là các ngôn ngữ có thế đối lập "có/không" giữa Quá khứ và Phi quá khứ mà ta biết rõ qua các ngôn ngữ Ấn-Âu, có lẽ cũng đã đủ để ta có thể suy xét về cách diễn đạt ý nghĩa *thì* trong tiếng Việt.

Trước hết ta hãy xét cách diễn đạt ý nghĩa này trong các phát ngôn "lịch sử", mà một dạng tiêu biểu là tác phẩm tự sự văn học.

Vào khoảng những năm 60, GS. Bùi Khánh Thế, lúc bấy giờ là vị tổ trưởng trẻ tuổi của tổ Phiên dịch khoa Ngữ Văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, có khởi công làm một công trình được dự kiến như một luận văn Phó tiến sĩ ngôn ngữ học, mà nội dung là đối chiếu nguyên bản *Chiến tranh và Hòa bình* với bản dịch đầu tiên ra Việt văn của một nhóm dịch giả ở Hà Nội, nhằm tìm ra những sự tương ứng về cách diễn đạt *thì* và *thể* trong tiếng Nga và trong tiếng Việt. Sau hơn một năm làm việc cần cù trên hơn 1000 trang của bộ sách đồ sộ, nhà nghiên cứu trẻ tuổi đã phải bỏ dở công trình, vì tuyệt nhiên không tìm thấy một sự tương ứng nào hết, hay ít ra là những sự tương ứng mà mọi người cho là hoàn toàn dĩ nhiên và mười phần chắc chắn cả mười (thí dụ: hễ trong tiếng Nga dùng thì quá khứ (nhất là ở thể hoàn thành) thì tiếng Việt dĩ nhiên phải dùng *đã*, hễ trong tiếng Nga dùng thì hiện tại hay thì quá khứ không hoàn thành thì tiếng Việt tất nhiên phải dùng *đang*. Nhưng không ! Tuyệt đa số trường hợp đều không cho thấy những điều mà mọi người đều coi là chân lý tuyệt đối (may ra cũng chỉ có vài ba lệ ngoại là cùng, mà nếu thế chắc hẳn là do các dịch giả dịch kém mà ra). Trái lại, hơn 90% trường hợp chữ **УЖЕ** (trong đó có đến 37% trường hợp, và nếu chỉ tính các đoạn đối thoại thì hơn 80%, dùng với thì hiện tại) tương ứng với *đã* và *đã...rồi* hay với *rồi*.

Chỉ có *sẽ* cho thấy một tỷ lệ tương ứng khá cao với thì tương lai (hơn 30%), nhưng ngoài ra những trường hợp tương ứng giữa *sẽ* với tình thái giả định hay phi hiện thực cũng nhiều không kém. Vậy hình như trong cách quan niệm phổ biến về nghĩa của *đã*, *đang* và *sẽ*, hình như chỉ có *sẽ* là được hiểu đúng, nhưng chỉ đối với một số trường hợp mà thôi, còn về *đã*, *đang* và một số từ hữu quan như *rồi*, *chưa* thì cái quan niệm phổ biến kia không có lấy một sự xác nhận nào đáng kể.

Tính chất "diễn ra trước" chỉ là hệ quả gián tiếp của ý nghĩa dĩ thành – một ý nghĩa *thể* – vốn chỉ một trạng thái (trong bất kì thời điểm nào: quá khứ, hiện tại hay tương lai) do một biến cố diễn ra trước đó mà có. Ý nghĩa "diễn ra trước" chính là được suy diễn (inferred) từ cái trạng thái ấy mà ra.

Hồi ấy GS. Bùi Khánh Thế từ bỏ công trình vì cho rằng nó hoàn toàn thất bại. Theo tôi, nếu ông không từ bỏ nó mà vẫn tiếp tục đến cùng, thì cũng đã cung cấp cho ngôn ngữ học Việt Nam một trong những bản luận văn hay nhất và có ích nhất đã từng được bảo vệ từ trước đến nay. Mà dù ông chỉ công bố dưới dạng thô những gì đã nhận xét được trong bản nháp thôi, thì cũng đã xua tan được một trong những sự ngộ nhận thô bạo nhất về ngữ pháp Việt Nam đã kéo dài hơn ba thế kỷ.

Nhưng dù sao đó cũng chỉ là một giả thiết lạc quan, một ước mơ lẽ ra có thể trở thành sự thật nhưng đã không thành, và không biết đến thế kỷ nào mới thành, nếu giới Việt ngữ học vẫn giữ cách làm việc và cách suy nghĩ cũ. Sau đây là một bằng chứng nhỏ, nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa đáng lấy làm lo ngại.

Năm 1959, một lưu học sinh người Bungari có đưa cho tôi xem và chữa giúp một bài tập hành văn có đề là "tả cảnh thu sang ở quê hương anh", trong đó anh ta có viết:

(29) a. *Chỉ tháng trước, những cây đã xanh, mà nay chúng đang vàng rực.*

Tôi bèn sửa lại là

b. *Mới tháng trước, cây cối còn đang xanh, mà nay đã vàng rực.*

Sau một quả đấm thôi sơn vào lưng tôi, anh bạn giở ra cho tôi xem năm sáu trang sách ngữ pháp, tiếng Việt có, tiếng Anh có, tiếng Nga có, trong đó đều nói quả quyết rằng *đã* chỉ thì quá khứ, *đang* chỉ thì hiện tại, *sẽ* chỉ thì tương lai, và giận dữ vạch trần âm mưu chơi xỏ của tôi (hồi ấy những chuyện chơi xỏ nhau như thế khá thời thượng). Tôi đành phải đánh cuộc với anh rằng nếu trong 100 người Việt Nam được anh chọn làm trọng tài có một người nào nói rằng câu của tôi sai còn câu của anh đúng, tôi sẽ đền cho anh bất cứ thứ gì. Cũng may là anh chỉ hỏi có bảy người, mà cả bảy đều công nhận rằng câu của tôi đúng hơn, và anh đã tin những người ấy.

Chỉ sau đó mấy tuần, nhân được mời đến Khoa Việt ngữ của Trường nói chuyện với các giảng viên chuyên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, tôi liền đưa chuyện này ra để minh họa cho bài nói chuyện. Trong khi nghe tôi trình bày, hình như ai nấy đều nhận ra rằng chỉ một thí dụ như hai câu ở (29) thôi cũng đủ cho thấy rằng *đã* không phải là "quá khứ" và *đang* không phải là "hiện tại", hay ít nhất cũng đủ để các nhà Việt ngữ học chột dạ mà xét lại vấn đề. Chỉ cần bỏ ra vài ba giờ đồng hồ đọc thử dăm bảy đoạn văn tiếng Việt là có thể thấy ngay rằng nghĩa thật của những từ được coi là "chỉ tố *thì*" của tiếng Việt không có ý nghĩa *thì*. Nhưng trong gần 40 năm kể từ buổi nói chuyện ấy, hình như vẫn chưa thấy có ai bỏ ra "vài ba giờ đồng hồ" để làm cái việc kia.

Đến năm 1997, nghĩa là sau đó 38 năm, tôi thử đọc một cuốn sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài do chính Khoa Việt ngữ soạn thì lại thấy viết là tiếng Việt có ba thì: quá khứ, hiện tại và tương lai, được đánh dấu bằng ba chỉ tố *đã, đang* và *sẽ*. Quả sức sống của những định kiến sai thật là dai dẳng.

Vậy *đã, đang* và *sẽ* có phải là những công cụ ngữ pháp chỉ 'thì' không ? Và nếu không, thì nó chỉ cái gì ? Tôi hy vọng rằng những điều đã nói trên đây về phạm trù 'thì' trong ngữ pháp các ngôn ngữ có 'thì' có thể giúp bạn đọc tìm ra cách trả lời cho câu hỏi đó.

3.3. Cách diễn đạt ý nghĩa "thời gian" trong tiếng Việt

Ý nghĩa "thời gian" vốn rất rộng. Ở đây chỉ nói đến cách diễn đạt cái nghĩa được diễn đạt bằng 'thì' trong các ngôn ngữ có 'thì', nghĩa là trong những ngôn ngữ mà việc xác định vị trí trong thời gian được ngữ pháp hóa thành một phạm trù bắt buộc phải diễn đạt ngay cả khi hoàn toàn không cần thiết. Trên kia ta đã biết rằng trong những ngôn ngữ như thế, 'thì' là hình thái ngữ pháp bắt buộc phải dùng để định vị một sự tình (một biến cố hay một trạng thái) trên tuyến thời gian so với lúc phát ngôn.

3.3.1. Trong văn bản 'lịch sử', như ta đã thấy ít nhiều qua kinh nghiệm của GS. Bùi Khánh Thế, không thể tìm thấy trong tiếng Việt một cái gì tương ứng với ý nghĩa 'thì'. Trong khi các thứ tiếng Âu châu dùng một hệ thống hình thái 'thì' đưa hẳn người đọc vào cái thế giới riêng của một dĩ vãng không có một mối liên hệ gì với thực tại hiện hữu, thì tiếng Việt dùng đúng cái hệ thống vẫn dùng cho câu chuyện đối thoại về công việc hằng ngày, về những người quen chung, v.v. Có khác chăng là khác về phong cách tự sự và về những chi tiết như cách dùng đại từ hồi chỉ cho các nhân vật (*chàng, nàng, ngài* thay cho *nó, hắn, cô ta, cậu í*, v.v.) chứ còn 'thì' thì vẫn như thế. Thử so sánh:

(30) a. *There was once a king.* a'. *Il était une fois un roi.*
'Ngày xưa có một nhà vua' (chứ không phải * *Ngày xưa đã có ...*)
b. *Napoleon was born in Corsica.* b'. *Napoléon naquit en Corse.*
'Napoleon sinh ở đảo Corse' hay 'Napoleon ra đời ở đảo Corse'
(chứ không phải * *đã sinh ở đảo Corse* hay * *đã ra đời ở đảo Corse*)
c. *Nero was a Roman emperor.* c'. *Néron était empereur romain.*
'Nero là hoàng đế La Mã' (chứ không phải * *đã là hoàng đế La Mã*[19])

---

[19] *Đã là hoàng đế La Mã* chỉ có thể dùng khi có tiền giả định là 'trước kia chưa phải là hoàng đế La Mã', chẳng hạn trong câu *Nero* *nay (bây giờ, bấy giờ)* *đã là hoàng đế La Mã*. Nhưng nếu dùng câu này ta sẽ có một cách dịch sát hơn với *Nero was already a Roman emperor* hay *Néron était déjà empereur Romain.*

3.3.2. Trong một ngôn bản đối thoại, khi nói về những sự việc hay những tình hình diễn ra trước lúc phát ngôn, ngay lúc phát ngôn hay sau lúc phát ngôn, tiếng Việt thường không diễn đạt ý nghĩa thời gian nếu ý nghĩa này đã rõ nhờ ngôn cảnh. So sánh:

(31) a. *What did (*do) you do yesterday ? Hôm qua anh làm gì ?* (* *Anh đã làm gì?*)
- *I wrote (* write) my letters* – *Tôi viết thư.* (* *Tôi đã viết thư*)
– *I did (*do) not do anything* – *Tôi chẳng làm gì.* (* *Tôi đã không làm gì;* **tôi chưa làm gì* [20])

b. *Where did (*do) you work last year ? Năm ngoái anh làm việc ở đâu ?* (chứ không phải * *anh đã làm việc ở đâu (chưa) ?*)
*I worked (*work) in Hanoi.* – *Tôi (*đã) làm việc ở Hà Nội.*

Trong những trường hợp nhất thiết phải định vị sự tình trong thời gian quá khứ mà ngôn cảnh không cho biết gì về sự định vị đó, tiếng Việt bao giờ cũng dùng phương tiện từ vựng, tức là dùng một khung đề chỉ thời gian quá khứ như *trước kia, trước đây, thuở trước, hồi ấy, hồi trước, ngày xưa, xưa kia, dạo ấy, dạo nọ, lúc bấy giờ, lúc ấy, khi ấy, ngày ấy, ngày trước* v.v.

(32) a. *It was ten o'clock* *Lúc bấy giờ là mười giờ* (* *đã mười giờ rồi*) [21].
(so sánh *It is ten o'clock* *Bây giờ là mười giờ*).
b. *I loved you.* *Hồi trước tôi (có) yêu cô* [22] (* *Tôi đã yêu cô*).
(so sánh *I love you.* *Anh yêu em*).
c. *He was strong.* *Hồi trước nó khỏe lắm* (* *nó đã khỏe*) [23].

---

[20] *Chưa* là hình thức phủ định bình thường của *đã, rồi,* và *đã...rồi.* Câu hỏi *Anh đã làm gì ?* trên kia tự nó không sai ngữ pháp, nhưng có nghĩa hoàn toàn khác với *What did you do ?* Nó tương ứng với *What have you done ?* và chỉ có thể dùng để hỏi về một việc có liên quan đến tình hình hiện tại chẳng hạn như trong *Hôm qua anh đã làm gì đến nỗi hôm nay chị ấy phải bỏ nhà ra đi ?*

[21] *Đã mười giờ rồi* dùng cho thời hiện tại, quá khứ hay tương lai, với hàm ý "muộn thế cơ đấy". Chẳng hạn *Đã mười giờ rồi mà nó vẫn chưa về.*

[22] Hàm ý phủ định sự tình 'tôi yêu cô' trong hiện tại ('nhưng bây giờ thì không còn yêu nữa') rất rõ trong câu tiếng Việt cũng như trong câu tiếng Anh nếu đây là một phát ngôn hội thoại. Trong một phát ngôn lịch sử, chẳng hạn như khi hai ông bà già kể lại cho nhau nghe những kỷ niệm thời niên thiếu, hàm ý đó có thể hoàn toàn không có. Ở đây, thay cho khung đề chỉ quá khứ, cũng có thể dùng "quá khứ kinh nghiệm" - *Tôi đã từng yêu cô,* nhưng nghĩa của câu này không giống *I loved you,* vì "quá khứ kinh nghiệm" hướng vào thời hiện tại nhiều hơn. So sánh *Em giúp nó là phải: đã có thời nó từng yêu em cơ mà !*

[23] *Nó đã khỏe* nghĩa là trước đây nó ốm và bây giờ nó đã hồi phục, trong khi *He was strong* có nghĩa là trước kia nó khỏe nhưng bây giờ nó không còn khỏe nữa: *đã* không

d. *He was tall* *Sinh thời nó cao lắm*[24] (* *nó đã cao*).

e. *When I came, he was in bed.* *Khi tôi đến, nó đang nằm trong giường.* (chứ không phải * *Khi tôi đã đến, nó đã nằm trong giường*)[25].

f. *When he was young, he was a football fan.* *Hồi trẻ, nó hâm mộ bóng đá lắm* (chứ không phải **Hồi nó đã trẻ, nó đã hâm mộ bóng đá lắm*)[26].

g. *Twenty years ago, when I was but a baby, my mother hated me for my cries prevented her to sleep at night.*

Cách đây hai mươi năm, khi tôi còn là đứa trẻ sơ sinh, mẹ tôi thù ghét tôi vì tiếng khóc ban đêm của tôi làm cho bà ấy không ngủ được.

(* *Cách đây hai mươi năm, khi tôi đã là đứa trẻ sơ sinh*[27], *mẹ tôi đã ghét tôi vì tiếng khóc ban đêm của tôi đã làm cho bà không ngủ được*)

Trong các thí dụ trên ta đã thấy rằng *đã* không thể dùng để chỉ thời quá khứ, hay ít nhất là cái thời quá khứ được các ngôn ngữ châu Âu biểu thì bằng *past tense.*

Trong khi đó, chỉ cần đọc khoảng một trăm trang tiếng Việt ta cũng tìm được vài trăm trường hợp *đã* (hay *rồi,* hay *đã...rồi*) dùng cho hiện tại và cho tương lai. Những câu như

(33) a. *Bây giờ thì tôi đã có đủ tiền: từ nay con tôi đã có điều kiện ăn học.*

b. *Nếu hai tháng nữa anh mí dọn đến thì tôi đã ở chỗ khác rồi.*

có thể đọc thấy ở bất cứ thể loại văn nào. Đối với *đang* cũng vậy. Ta thử kiểm tra xem từ *đang* có phải là chỉ tố của thì hiện tại hay không. Việc này cũng rất dễ làm: chỉ cần thử xem có phải chỉ khi nào nói về những việc đang diễn ra ngay trong khi người phát ngôn đang nói mới có thể dùng *đang* không. Một học sinh lớp 3 cũng có thể tìm ra trong vòng năm phút những thí dụ như (34).

---

những không có ý nghĩa 'quá khứ', mà còn có nghĩa hoàn toàn ngược lại. Về nghĩa chính xác của *đã*, xt. 3.3.

[24] Khi dùng thì quá khứ để nói về một người quen biết đương thời trong một ngôn bản hội thoại, cái hàm ý 'không còn như thế nữa' mạnh đến mức người nghe thường giật mình nếu chưa biết người ấy đã chết. Trong câu này việc người ấy đã chết là chắc chắn, vì một người cao lớn đang sống mà lại 'không còn cao lớn nữa' (như câu này hàm ý) là một chuyện vô lý. Trong trường hợp này câu tiếng Việt phải dùng *sinh thời* hay *hồi còn sống* thay cho *trước kia.*

[25] Câu *Nó đã nằm trong giường* chỉ có thể dùng nếu trước đó nó chưa *nằm trong giường* (x. **3.3.**).

[26] Câu *Hồi trẻ nó đã hâm mộ bóng đá lắm* tự nó không sai, nhưng nó hoàn toàn khác nghĩa câu tiếng Anh. Câu ấy có nghĩa là 'nó hâm mộ bóng đá từ rất sớm (và, dĩ nhiên, nay nó vẫn hâm mộ) trong khi câu tiếng Anh trong một ngôn cảnh bình thường có nghĩa là 'nó chỉ hâm mộ bóng đá hồi còn trẻ thôi, chứ bây giờ nó không còn hâm mộ nữa'.

[27] Về tính chất phi lý của hai câu *Nó đã trẻ* và *Tôi đã là đứa trẻ sơ sinh,* xem mục **3.3.**

(34) a. *Hồi ấy, tôi đang học đệ tứ, còn anh thì đang chuẩn bị thi tú tài* (* *đã học*)

b. *Sáng mai anh nên đến thật sớm, khi cả nhà tôi đang ngủ* (* *sẽ ngủ*) [28].

Ta thấy rõ rằng *đang* không chỉ thời hiện tại: nó dùng cho cả quá khứ lẫn tương lai.

Cái kết luận chắc chắn nhất mà ta có thể rút ra được từ những điều đã suy xét trên đây là tiếng Việt không biểu hiện ý nghĩa *thì* khi không cần định vị sự việc trong thời gian. Nói một cách khác, tiếng Việt tuyệt nhiên không có *thì*.

Khi cần định vị một sự tình trong thời quá khứ hay trong thời hiện tại, tiếng Việt dùng đến những *khung đề* có nghĩa từ vựng thích hợp như *xưa kia, trước đây, hiện nay, bây giờ*, v.v. (thường gọi là những *trạng ngữ thời gian*). Những khung đề dùng cho thời quá khứ diễn đạt một ý nghĩa hoàn toàn đồng nhất với cái ý nghĩa được diễn đạt bằng *thì quá khứ* của các ngôn ngữ Ấn-Âu đến từng chi tiết, kể cả tính chất trực chỉ của phương tiện được dùng, kể cả độ chính xác của cách hạn định thời gian (tất cả khoảng thời gian trước thời điểm phát ngôn đều được bao trùm), và nhất là kể cả cái hàm ý nói rằng "cái sự tình ấy ngày nay không còn nữa" vốn chứa chất trong *thì quá khứ* của các thứ tiếng này.

3.4. Nghĩa của đã *(rồi)*, *rồi*, *chưa*, *đang*, và *sẽ*

3.4.1. Trên kia ta đã thấy rõ rằng trong tiếng Việt ý nghĩa *thì* 1. không phải là một ý nghĩa ngữ pháp hóa, vì nó không bị bắt buộc phải diễn đạt khi không cần thiết; 2. khi nào cần thiết, nó bao giờ cũng được diễn đạt bằng phương tiện từ vựng. Đồng thời ta cũng thấy rằng *đã* và *đang* không thể dùng để diễn đạt ý nghĩa *thì*, và không thể dùng thay cho những trạng ngữ chỉ thời gian như *trước kia* hay *bây giờ, cách đây hai hôm* hay *tối nay* (những phương tiện từ vựng này đều định vị sự tình trong thời gian theo nghĩa trực chỉ – so với thời điểm phát ngôn, nghĩa là đúng như cách định vị của hình thái *thì* trong các ngôn ngữ có *thì*). Hơn nữa, những khung đề chỉ thời quá khứ còn có hàm ý là sự tình được biểu hiện chỉ có trong quá khứ, nghĩa là phủ định sự tồn tại của sự tình ấy trong hiện tại (và trong tương lai). Như vậy những phương tiện từ vựng ấy hoàn toàn tương ứng với các phương tiện ngữ pháp được gọi là *thì* về phương diện nghĩa, chỉ khác với *thì* ở chỗ không được ngữ pháp hóa thành những phương tiện bắt buộc.

---

[28] Ngữ đoạn *Khi cả nhà tôi đã ngủ* sẽ ổn nếu trước đó cả nhà thức suốt đêm (xt. 3.3.).

Vậy một khi đã biết chắc rằng *đã, đang* và các từ có liên quan như *rồi* và *chưa* không phải là những phương tiện diễn đạt ý nghĩa *thì*, ta đã có thể bắt tay vào tìm hiểu cái nghĩa thật của những từ này.

Ngày nay, toàn thế giới ngôn ngữ học đều đã hiểu rằng "nghĩa của một từ chính là cách dùng nó trong câu"' (Wittgenstein). Vì đây là những vị từ tình thái bao giờ cũng đi với bổ ngữ trực tiếp của nó là một vị từ hay ngữ đoạn vị từ biểu hiện nội dung của sự tình, cách tốt nhất để xác định nghĩa của nó là so sánh nghĩa của toàn ngữ đoạn mà nó là trung tâm với nghĩa của ngữ đoạn vị từ không có nó làm trung tâm (nghĩa là có một vị từ tình thái khác, kể cả zero, làm trung tâm).

Nghĩa của *đã* và *đang* mà chúng ta đang tìm hiểu ở đây là cái nghĩa của hai từ này với tính cách là những vị từ tình thái có tác dụng tình thái hóa câu thông qua cái đối tượng tác động trực tiếp của nó là vị từ làm bổ ngữ cho nó. Cho nên chúng tôi sẽ không nói đến những ý nghĩa "thực từ" của nó (như trong *"đã quá!", "đã khát", "đảm đang", "đang tâm"*); những ý nghĩa này đã được hiểu đúng từ lâu, không có gì phải xét lại hay bàn thêm. Chúng tôi chỉ bàn về những nghĩa tình thái, đặc biệt là những nghĩa (hiển ngôn và hàm ẩn) có liên quan đến <u>thì</u> và <u>thể</u> của hai từ này, và những nghĩa phái sinh trực tiếp từ những nghĩa ấy.

3.4.1.1. Tiền giả định và ý nghĩa 'thể' của đã (đã...rồi, ...rồi) và chưa

3. 4.1.1.1. ***Đã*** với ý nghĩa ***thể*** của ngữ vị từ **hữu đích** và **vô đích**

Trong tất cả các ngôn ngữ đều có sự phân biệt ngữ pháp giữa các ngữ vị từ biểu hiện một sự tình <u>HỮU ĐÍCH</u> (TELIC, PREDEL'NYJ) và các ngữ vị từ biểu hiện một sự tình <u>VÔ ĐÍCH</u> (ATELIC, NEPREDEL'NYJ) [29]. Sự phân biệt [± Hữu đích] là một sự đối lập ngữ pháp có tính phổ quát tuyệt đối có liên quan đến ý nghĩa *thể*, và cho đến nay chưa thấy nói đến một thứ tiếng nào không có sự phân biệt này. Nghĩa của *đã, rồi* và *chưa* lệ thuộc rất nhiều vào tính [± Hữu đích] của ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ cho nó. Vì vậy trước khi tìm hiểu nghĩa và cách dùng của các VTT đang xét không thể không nói đến sự phân biệt này, dù chỉ là một cách rất vắn tắt.

Một sự tình hữu đích là một sự việc "được nhìn từ điểm kết thúc của nó" (Hopper & Thompson 1980:252), là một biến cố đi tới một kết cục nào đấy, một hành động đem lại một kết quả nào đấy, thành thử nếu chưa đạt đến điểm

---

(29) Tác giả đầu tiên nói đến sự phân biệt giữa các 'vị từ (глаголы) hữu đích (предельный) và vô đích (непредельный) trong tiếng Việt là V.S. Panfilov (1993:171-180).

kết thúc ấy thì cái biến cố ấy chưa có thể được gọi tên bằng những từ ngữ đã dùng để biểu hiện nó. Chẳng hạn *Họ đến trường* là một sự tình hữu đích

Một sự tình vô đích là một trạng thái hoặc một hoạt động không nhằm tới một kết cục nào, một kết quả nào, thành thử dù có kết thúc ở giai đoạn nào ở thời điểm nào, thì cũng có thể nói là cái trạng thái hay cái hoạt động ấy đã từng có hay đã diễn ra. Chẳng hạn *Họ đi trên đường cái* là một sự tình vô đích.

Người ta hay nói đến những vị từ hữu đích và những vị từ vô đích nhưng thật ra đây không phải là thuộc tính của vị từ, mà là thuộc tính của cả cái sự tình được biểu hiện hoặc ít nhất là của ngữ đoạn vị từ được dùng để biểu hiện nó. Vì không phải chỉ có vị từ quy định tính hữu đích hay vô đích của sự tình, mà cả các bổ ngữ và chủ thể (hay chủ đề) của vị từ cũng liên quan đến nó, như ta có thể thấy qua những thí dụ sau đây:

	HỮU ĐÍCH	VÔ ĐÍCH
(35)	a. *Họ đi đến trường.*	a'. *Họ đi trên đường cái.*
	b. *Nó bán mất cuốn sách rồi.*	b'. *Nó bán sách ở góc phố.*
	c. *Tôi viết bức thư mất nửa giờ.*	c'. *Tôi ngồi viết thư nửa giờ liền.*
	d. *Nó ghé thuyền vào bờ.*	d'. *Nó chèo thuyền về phía bờ.*
	e. *Quả bom nổ một tiếng inh tai.*	e'. *Bom nổ dì dùng ngày đêm.*

Cách trắc nghiệm "cổ điển" dùng để phân biệt một sự tình hữu đích với một sự tình vô đích là như sau:

Muốn biết một sự tình như *Họ đi đến trường* là hữu đích hay vô đích, hãy thử tình thái hóa nó bằng VTT *đang*, rồi bằng *đã* (chẳng hạn với câu (34)a, sau khi thêm *đang* và *đã* trước *đi*, ta sẽ có *Họ đang đi đến trường* và *Họ đã đi đến trường*).

a. Nếu sau khi làm như vậy mà ta có hai sự tình khác hẳn nhau (*Họ đang đi đến trường* có nghĩa là 'họ chưa đến trường', còn *Họ đã đi đến trường* có nghĩa là 'họ có mặt ở trường rồi'), thì cái sự tình được biểu hiện trong câu nguyên thủy là một sự tình hữu đích (cf. Dowty 1979, Van Valin 1985).

b. Nếu kết quả ngược lại (chẳng hạn khi ta trắc nghiệm câu (34)a' theo cách đó), ta sẽ có *Họ đang đi trên đường cái* và *Họ đã đi trên đường cái*: hai câu này tuy không hoàn toàn đồng nghĩa với nhau nhưng có thể coi là cùng miêu tả một sự tình như nhau, vì khi nói *họ đang đi trên đường cái*, thì tất nhiên là trước đó họ cũng đã đi được một quãng trên đường cái.

c. Nếu câu cần trắc nghiệm không thể thêm *đang* được, thì như thế có nghĩa là ta rơi vào một trong hai trường hợp sau đây:

α. Sự tình được biểu hiện trong câu là một trạng thái vĩnh cửu, chẳng hạn như *Nguyễn Du (* đang) là tác giả Truyện Kiều;* hay *Hồ Gươm (*đang) ở Hà Nội.*

β. Sự tình được biểu hiện là một biến cố 'điểm tính' (punctual) nghĩa là không có chiều dài trong thời gian, chỉ diễn ra trong khoảnh khắc, như *(bùng) nổ, tới (đích), bắt đầu, chấm dứt, phụt tắt, ngừng, chết, tắt nghỉn,* khi chủ đề có số lượng đơn nhất. Những sự tình điểm tính được biểu hiện bằng những vị từ dẫn trên làm thành cực cấp của loại sự tình hữu đích[30].

Tuy vị từ không phải là nhân tố duy nhất quy định tính hữu đích hay vô đích của sự tình, nó vẫn là một trong những nhân tố có tác dụng quan trọng nhất trong ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ trực tiếp cho VTT hữu quan, mà nó chính là trung tâm.

Vị từ của tiếng Việt chia ra làm hai loại theo tiêu chí [± Động] (động hay tĩnh), có những thuộc tính ngữ pháp rất khác nhau: các vị từ [+ Động] biểu hiện những biến cố, nghĩa là những sự chuyển biến có chủ ý (những hành động như *nhảy, đánh, nhìn, uống, bẻ, rèn*) hay không có chủ ý (những quá trình hay những sự biến như *rơi, cháy, đổ, chảy, nổ, chìm, chết*); các vị từ [– Động], tức các vị từ tĩnh, cũng có sự phân biệt về tính có chủ ý (những tư thế như *ngồi, cầm, giữ, đứng*) và không có chủ ý (những trạng thái và tính chất như *nóng, sợ, thích, gầy, ốm, dài, lớn, có, giữ, chăm, già, trẻ*)[31]. Các vị từ [-Động], nếu không chuyển loại thành [+ Động] do tác dụng của một trạng ngữ nào đó, chỉ có thể là hạt nhân của một sự tình vô đích. Trong khi đó, một vị từ [+ Động] có thể là hạt nhân của một sự tình hữu đích hay một sự tình vô đích tuỳ theo những thuộc tính ngữ nghĩa của các tham tố.

---

[30] Về tính hữu đích của các vị từ biểu hiện những sự tình xảy ra trong khoảnh khắc, các tác giả chưa hoàn toàn nhất trí với nhau. Có những tác giả không xếp các sự tình 'điểm tính' vào loại [+ Hữu đích] chính vì trong các sự tình này điểm kết thúc ('đích') được coi là trùng với điểm khởi đầu. Chúng tôi không theo hướng này chẳng qua là vì trong tiếng Việt các vị từ 'điểm tính' làm bổ ngữ trực tiếp cho *đã* đều có đủ những đặc trưng ngữ nghĩa của các vị từ hữu đích khác (x. tiếp đoạn dưới).

[31] Trong tiếng Việt, tuy sự khu biệt này cũng quan trọng về ngữ pháp như bất cứ thứ tiếng nào khác, nhưng một vị từ [–Động] có thể chuyển thành một vị từ [+Động] một cách dễ dàng bằng cách thêm một vị từ trạng ngữ như *lên, xuống, ra, dậy, đi.* So sánh:

ngồi	và	*ngồi xuống,*	*già*	và	*già đi,*	*mập*	và	*mập ra,*	*dầy*	và	*dầy lên,*
đứng	–	*đứng dậy,*	*trẻ*	–	*trẻ ra,*	*gầy*	–	*gầy đi,*	*vơi*	–	*vơi đi,*
đứng	–	*đứng lại,*	*cầm*	–	*cầm lên,*	*giữ*	–	*giữ lại,*	*mặc*	–	*mặc vào.*

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của sự phân biệt giữa một sự tình vô đích và một sự tình hữu đích là sự khác nhau rõ rệt về nghĩa giữa các ngữ đoan vi từ biểu hiện hai loại sư tình này khi làm bổ ngữ cho *đã*. So sánh:

(36) a_1. *Cậu đã ăn sáng chưa ? – Ăn rồi / – Chưa, chưa ăn.*

a_2 *Sáng hôm kia, khi gặp tôi cậu đã ăn sáng chưa ? - Ăn rồi / –Chưa ăn.*

a_3 *Sáng mai lúc tám giờ cậu đã ăn sáng chưa ? – Rồi, lúc ấy thì tôi đã ăn rồi.*

b. *Anh Nam có nhà không ạ ? – Nó ra trường rồi.*

c. *Cây đa đầu làng đã đổ (/ đổ mất rồi).*

d. *Đừng sợ. Quả bom này đã tháo ngòi nổ rồi.*

e. *Anh đã lĩnh tiền chưa ? – Tôi lĩnh rồi ạ.*

f. *Con chưa uống thuốc sao ? – Con uống hết cả ba thứ rồi đấy ạ.*

g. *Bàn có sạch không đấy ? – Bàn đã lau kỹ rồi đấy ạ.*

h. *Cháu đã học bài chưa đấy ? – Bây giờ thì cháu đã thuộc làu làu rồi.*

i. *Con mèo của cháu đâu rồi ? – Nó chết rồi ạ.*

(37) a. *Nay con đã lớn (/ lớn rồi), phải giúp mẹ săn sóc các em chứ !*

b. *Ba đồng một mớ trầu cay, sao anh chẳng hỏi những ngày còn không ? Bây giờ em đã có chồng, như chim vào lồng, như cá cắn câu* (ca dao).

c. *Bác nay tuy đã già rồi, già rồi nhưng vẫn tươi vui* (Bài hát nhi đồng).

d. *Đã từng ấy tuổi rồi mà còn chơi búp bê !*

e. *Biết rồi, khổ lắm, nói mãi ! (Số đỏ).*

f. *Cháu nó đã biết làm gì rồi ? – Nó biết bò rồi đấy anh ạ.*

g. *Anh đã khỏe chưa ? – Tôi khỏe rồi, cám ơn anh / Tôi chưa khỏe hẳn. Tôi còn ốm lắm.*

h. *Anh đã khỏe chưa ? – Ô hay ! Lâu nay tôi có đau ốm gì đâu ? Anh nghe ai nói mà tưởng là tôi ốm ?*

i. *Đã có lương tháng 9* (câu ghi trên bảng tin ở Viện KHXH).

j. *Tôi có tiền rồi* (cf. *Tôi lĩnh tiền rồi*).

k. *Con đâu rồi em ? – Nó ngủ rồi.*

l. *Tôi ra quán cà phê lúc tờ mờ sáng đã thấy anh ta ngồi đó rồi.*

m. *Tôi ra chỗ hẹn sớm 10 phút mà anh ta đã ngồi đó từ bao giờ rồi.*

(38) a. *Tàu chạy rồi !* (nói trên tàu sau một giờ sốt ruột chờ tàu chuyển bánh). (cf. *Thôi tàu chạy mất rồi!* (nói ở sân ga khi thấy mình nhỡ chuyến tàu định đi).

b. *Bom đã nổ, máu đã chảy, từng đoàn trai đã ngã xuống.*

c. *Nước chảy rồi mẹ ạ* (nói khi thấy nước bắt đầu chảy lại sau hai ngày cúp nước).

d. *Nước chảy đầy bể rồi mẹ ạ, con khóa lại nhé ?*

e. *Bố cháu đi vắng rồi ạ.*

Những câu ở (36) biểu hiện những sự tình hữu đích, và có vẻ như nói về một sự việc diễn ra trong quá khứ (trước lúc phát ngôn), và không còn tiếp diễn trong hiện tại nữa. Một cây da đã đổ rồi (c) thì không còn đổ được nữa; một con mèo đã chết rồi thì không còn có thể chết thêm một lần nữa. Vậy đây chẳng phải là *thì quá khứ* hay sao ?

Chỉ cần để ý đến tình huống đối thoại và mục đích của câu hỏi cũng như của câu trả lời cũng có thể thấy ngay rằng đây là những phát ngôn nói về thời hiện tại. Cái mà người hỏi muốn biết là hiện nay (vào đúng thời điểm phát ngôn hay cái thời điểm được lấy làm mốc - có thể là trong quá khứ hay trong tương lai), do hậu quả của sự việc đã xảy ra trước đó, tình hình giờ đây ra sao, trạng thái của nhân/vật hữu quan như thế nào, chứ không hề muốn biết trước đó có việc gì xảy ra. Trong câu (36)a_1 chẳng hạn, người hỏi muốn biết là hiện nay người nghe có ở vào một trạng thái có thể chấp thuận lời mời đi ăn sáng với mình hay không, chứ không phải muốn biết người kia làm gì trong buổi sáng hôm ấy, vì nếu thế anh ta sẽ hỏi *Hồi sáng cậu làm (những) gì ?* và người được hỏi sẽ trả lời *Tôi rửa mặt, ăn sáng, và đi ra đây*; trong câu hỏi cũng như trong câu trả lời đều không thể nào dùng *đã, rồi* hay *chưa* được. Trong hai câu a_2 và a_3 người hỏi muốn biết trạng thái của người kia "khi gặp tôi" và vào "lúc tám giờ", chứ không phải trước đó. Chỗ khác nhau giữa a_1, a_2 và a_3 không phải là một sự phân biệt về *thì*, mà chỉ là sự khác nhau về cái thời điểm được chọn làm mốc, được biểu hiện một cách hiển ngôn bằng phương tiện từ vựng – bằng những khung đề chỉ thời điểm có nghĩa khá cụ thể.

Để thấy rõ cái nội dung hiện tại thuần tuý của câu (36)a_1, ta thử thêm cho nó những trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ như trong câu (36)a_4 sau đây xem sao:

(36) a_4 *?? Năm ngoái / tuần trước / hôm qua anh đã ăn sáng chưa ?*

a_5 *Tuần trước, lúc tôi gặp anh ở bến xe, anh đã ăn sáng chưa ?*

a_6 *Năm ngoái anh có còn ăn sáng bằng cháo loãng như năm kia không ?*

Câu a_4 hoàn toàn ngớ ngẩn vì nó chẳng có liên quan gì đến hiện tại. Câu a_5 ổn hơn vì nó hỏi về tình hình của "lúc tôi gặp anh ở bến xe" chứ không phải về hiện tại. Câu a_6 cũng ổn vì nó dùng *có...không* chứ không dùng *đã...chưa* hay *rồi*, vốn chỉ dùng cho thể perfect.

Trong tiếng Anh, khi dùng present perfect (như trong *I have had my breakfast 'Tôi (đã) ăn sáng rồi'* không thể dùng những trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ, mà chỉ có thể dùng những trạng ngữ chỉ thời gian hiện tại (*now,*

today). Trong tiếng Việt không có sự cấm đoán này, vì trong tiếng Việt tuyệt nhiên không có *thì* với tính cách là một hình thức biểu hiện thời gian ngữ pháp hóa, và do đó cũng không có *thì hiện tại*. Dù thời điểm được lấy làm mốc có thuộc hiện tại, quá khứ, hay tương lai, cách biểu hiện vẫn là *đã...rồi* hay *chưa* + ngữ vị từ, còn trạng ngữ chỉ thời điểm được chọn làm mốc thì chỉ cần thiết khi ngôn cảnh không cho biết gì về nó.

Những điều nói trên đây đều có hiệu lực đối với những câu còn lại của nhóm thí dụ (36): đó đều là những câu nói về những kết quả hiện tại của những biến cố đã qua, hay về "những sự việc quá khứ có tầm quan yếu đối với thời điểm hiện tại", mà các tác giả phương Tây gọi là "thì dĩ thành (perfect tense)" hay "thể dĩ thành (perfect aspect)", được thể hiện trong tiếng Anh bằng hình thái "phân từ quá khứ" (past participle) kết hợp với vị từ *have* hay *be* dùng ở ba thì hiện tại, quá khứ và tương lai như ngữ pháp cổ truyền quen gọi (thật ra, như ta sẽ thấy ở phần sau, hình thái được gọi là tương lai không phải là một *thì*, mà là một *thức*, tức một tình thái được ngữ pháp hóa).

Nhóm thí dụ (37) minh họa những kết quả của sự kết hợp của *đã, rồi, chưa* với những ngữ đoạn vị từ tĩnh (đều là vô đích) làm bổ ngữ cho nó. Những ngữ đoạn có được từ sự kết hợp này khác những ngữ đoạn có được từ sự kết hợp của *đã, rồi, chưa* với những ngữ đoạn vị từ động và hữu đích ở chỗ những ngữ đoạn này không biểu hiện một biến cố nào trong quá khứ để lại một kết quả quan yếu đối với tình hình hiện tại, mà chỉ biểu hiện cái trạng thái hiện tại đó thôi (*đã già, già rồi, chưa già*). Và cái trạng thái ấy vẫn tiếp tục tồn tại cho đến khi có chuyện khác diễn ra. Nhưng nếu vậy nghĩa của nó khác với nghĩa của những ngữ vị từ không làm bổ ngữ cho *đã, chưa* và không có trạng ngữ tình thái *rồi* đi sau như thế nào ? Ta thử so sánh hai cặp câu hỏi đáp sau đây (x. (37) g, h):

(39) a. *Anh có khỏe không ? – Cảm ơn, tôi rất khỏe. / Tôi không được khỏe lắm. / – Tôi đang ốm anh ạ.*

b. *Anh đã khỏe chưa ? – Tôi khỏe rồi. / Tôi đã khỏe hẳn rồi / Tôi vẫn chưa khỏi cái bệnh chết tiệt ấy. / Tôi vẫn còn ốm lắm.*

Hai câu hỏi này và những câu đáp lại đều có đề tài là những trạng thái hiện tại của người được hỏi. Nhưng nếu câu a có thể dùng để hỏi bất kỳ ai, thì câu b chỉ có thể dùng để hỏi người nào đang ốm hay ít nhất là có ốm trước khi được hỏi. Nói một cách khác, trong khi câu a không có tiền giả định gì đáng kể, thì câu b có tiền giả định là trước đó chưa có cái trạng thái 'khỏe' được đặt thành vấn đề. Vậy nội dung của cái tiền giả định ấy là sự phủ định của cái trạng thái đang thành vấn đề. Một khi câu hỏi đã có một tiền giả định như vậy,

thì mọi câu trả lời, dù là khẳng định (*"khỏe rồi"*) hay phủ định (*"chưa khỏe"*), đều chia sẻ cái tiền giả định ấy. Nói một cách thật dễ hiểu, nếu câu hỏi và những câu trả lời có thể chấp nhận được là

đã X chưa ? trong đó X là một trạng thái tĩnh
đã X rồi
chưa X

thì cả ba câu đều có tiền giả định là ~X (= không X hay chưa X).

Bây giờ giả dụ như cái tiền giả định ấy không đúng sự thật, nghĩa là người được hỏi câu trên kia trước đó (và có thể là từ xưa đến nay) không hề đau ốm gì để có thể nói là 'không khỏe' hay 'chưa khỏe', ta sẽ có một tình huống không bình thường trong quá trình giao tiếp: người được hỏi bị đặt vào cái thế lưỡng nan là dù trả lời khẳng định hay phủ định đều không ổn, vì đằng nào cũng có nghĩa là công nhận một tiền giả định sai trái là trước đây mình ốm.

Trong một tình huống như vậy, phản ứng tự nhiên nhất của người ấy là sự sửng sốt, kinh ngạc trước cái tiền giả định không đúng kia và phản đối nó một cách quyết liệt:

- Ồ hay ! Tôi có hề đau ốm gì đâu mà anh hỏi là "đã khỏe chưa" ? Anh nghe ai nói bậy bạ gì mà tưởng là tôi ốm ? (cf. 37h)

Cái tiền giả định có nội dung phủ định sự hiện hữu (tính hiện thực) trước đó của cái trạng thái hay tính chất được tình thái hóa bằng *đã, rồi* hay *chưa* là một thuộc tính thường xuyên của tất cả những câu có ngữ vị từ tĩnh dùng với các VTT này. Ta sẽ còn phải bàn thêm về những hệ quả và những ý nghĩa ngữ pháp và ngữ dụng của sự hiện diện thường xuyên của cái tiền giả định này.

Trong câu (36)e ta có thể thấy một sự đối chiếu trực quan giữa một vị từ [-Động] (*biết* là một trạng thái) với một vị từ [+Động] (*nói* là một hành động). Khác với *"biết", "biết rồi"* cho thấy người nói thừa nhận rằng có thể trước kia có một thời gian mình chưa biết, nhưng chỉ cần nghe ai nói một lần thôi cũng đủ để cho mình *"biết rồi"* (nghĩa là đã chuyển sang trạng thái "biết", và từ đó trở đi trạng thái này sẽ tiếp tục hiện hữu mãi cho đến khi có một sự tình khác làm cho nó chấm dứt). Đằng này người ta cứ *"nói mãi"* (nói quá nhiều lần) cho nên người phát ngôn thấy đó là một việc thừa và đáng bực mình (xin lưu ý rằng *mãi* và *nhiều lần* không thể kết hợp được với *biết*).

Bây giờ ta hãy xét đến kết quả ngữ nghĩa của sự kết hợp của *đã, rồi, chưa* với những ngữ vị từ [+Động] [-Hữu đích] trong nhóm thí dụ (38). Trong sự kết hợp này nghĩa của toàn bộ ngữ vị từ tương đồng với nghĩa của sự kết hợp được minh họa bằng nhóm thí dụ (38) vừa bàn trên đây ở cái tiền giả định có

nội dung phủ định tính hiện thực (trước khi phát ngôn) của sự tình được biểu hiện trong ngữ đoạn đang xét, chỉ khác ở chỗ đây là một quá trình hay một biến cố ([+ Động]) chứ không phải một trạng thái ([+ Tĩnh]). Nó cũng khác với sự kết hợp được minh họa ở nhóm thí dụ (37) ở chỗ cái quá trình này không diễn ra trước cái sự tình động do ngữ vị từ biểu hiện và không chấm dứt sau khi bắt đầu diễn ra.

Chẳng hạn khi nói *Tàu chạy rồi* (38a), người phát ngôn (ngồi trên tàu) thông báo (hoặc reo lên một cách hồn nhiên vì mừng rỡ) rằng tàu đã bắt đầu chạy (sau một thời gian chậm trễ) và sau đó vẫn tiếp tục chạy (so sánh với một sự tình hữu đích như trong *Tàu chạy đến Vinh rồi*, vốn có hàm ý là 'sau đó tàu không tiếp tục *chạy đến Vinh* nữa, tuy có thể chạy tiếp (đến một nơi khác). Trong câu *Thôi tàu chạy mất rồi !* của người bị nhỡ tàu đứng ở sân ga, tình huống rất khác với khi người ngồi trên tàu reo mừng khi tàu đã bắt đầu chuyến bánh. Đối với người bị nhỡ tàu, sự tình 'tàu chạy mất rồi' là [+Hữu đích]: từ lúc đó trở đi chuyến tàu không còn trong tầm nhìn của người vừa nói, cho nên không còn có thể 'chạy mất rồi' được nữa. Khi nói với mẹ là *Nước chảy rồi* (38c), đứa con thông báo rằng nước đã bắt đầu chảy trở lại (sau một thời gian tắc ống) và sau đó (ít nhất là ngay khi câu này được phát ngôn) vẫn tiếp tục chảy. Trong câu (38d) *Nước chảy đầy bể rồi* là một sự tình hữu đích: sau đó nước không thể "chảy đầy bể" được nữa: nó sẽ tràn ra ngoài.

Trong câu (38)b ta có những vị từ thường dùng để biểu hiện những sự tình hữu đích. Nhưng câu này lại hàm ý là 'bom sẽ còn tiếp tục nổ, máu sẽ còn tiếp tục chảy' chứ không như các câu ở (36). Sở dĩ như vậy là do cái phức số ('số nhiều') của hai chủ đề, tuy cái phức số này không được đánh dấu, mà chỉ được hiểu ngầm (một danh từ khối như *bom* không thể đánh dấu phức số).

Ta đã thấy rõ sự kết hợp của *đã, rồi, chưa* với những ngữ vị từ hữu đích và vô đích đem lại những kết quả ngữ nghĩa khác nhau như thế nào. Vấn đề được đặt ra một cách tự nhiên là: liệu có cái gì chung giữa ba sự kết hợp này ? Nó có cho ta một ý nghĩa gì có thể gọi chung là một *thì* hay một *thể* gì đó không ?

3.4.1.2. **Nghĩa chung** của những phát ngôn đánh dấu bằng **đã...rồi / chưa**

Cái nghĩa chung cho cả ba hình thức diễn đạt được minh họa bằng ba nhóm thí dụ (36), (37) và (38) không phải dễ nhận ra ngay. Ở nhóm (36), ta có một biến cố đưa đến một trạng thái nào đấy không được nói ra một cách hiển ngôn; ở nhóm (37) ta có một trạng thái hay một tính chất mà trước đó chưa hề có (có

tiền giả định tiêu cực); ở nhóm (38) ta có sự khởi đầu của một sự tình 'động' sau đó còn tiếp diễn (xin nhớ rằng một sự khởi đầu của một sự tình cũng có tiền giả định là trước đó chưa có sự tình ấy). Vậy cái chung là ở chỗ nào ? Trong cả ba trường hợp ta đều thấy có một mối liên hệ giữa hai sự tình kế tiếp nhau và có quan hệ ngữ nghĩa rất khăng khít với nhau, làm thành một quá trình chuyển biến hay thay đổi trạng thái. Tính chất song tồn (duality) này chính là cái làm nên đặc trưng của *thể perfect* và kéo theo cả tính chất *hữu đích* của sự tình trong tất cả các thứ tiếng có *thể* này.

Về vấn đề này V.S. Panfilov, người đầu tiên phân biệt vị từ hữu đích và vị từ vô đích trong tiếng Việt và nhờ đó mà có được những nhận xét chính xác hơn các tác giả đi trước về nghĩa của *đã*, viết:

"Trong những ngữ đoạn kết hợp *đã* với các vị từ hữu đích, câu nói biểu hiện một cách hiển ngôn cái hành động diễn ra trước lúc nói, trong khi kết quả của hành động này, tức cái trạng thái hiện hữu trong khi nói, lại chỉ được hiểu ngầm mà thôi. Còn trong các ngữ đoạn kết hợp *đã* với vị từ vô đích, thì ngược lại, câu biểu hiện một cách hiển ngôn cái kết quả hiện hữu trong khi nói, còn cái hành động diễn ra trước đó đã đưa đến kết quả ấy thì chỉ được hiểu ngầm mà thôi: *Bây giờ cây đã lớn; Môi em đã khô; Ngoài đường, trời đã sáng,"* (Panfilov 1993:176). Chúng tôi gạch dưới hai chữ hành động vì đó là hai chữ viết nhịu; cái sự tình có mặt trước khi chuyển sang trạng thái hiện tại (*lớn, khô, sáng)* cũng là một trạng thái (*nhỏ, ướt, tối)*, chứ không phải một hành động. Còn về những phương diện khác thì nhận định quan trọng và đúng đắn trên đây là một trong cái số hiếm hoi những nhận định bắt nguồn từ thực tế tiếng Việt (chứ không phải từ một thứ tiếng Âu châu nào) mà ta được đọc trong một cuốn sách viết về ngữ pháp tiếng Việt.

Panfilov gọi hình thức diễn đạt này là perfect (перфект), nhưng lại cho rằng "nếu đặt ra ngoài văn cảnh thì có thể biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau". Và trong những trường hợp như 1. *Nó đã đi* (Panfilov dịch: *он шёл)* và *Nó đã không đi* (Panfilov dịch: *он не шёл)* mà ông coi là hình thức phủ định của *Nó đã đi*, ta có một "ý nghĩa *thì* thuần túy" (imperfect) biểu hiện một hành động kéo dài, mà toàn bộ đi trước thời điểm phát ngôn, còn trường hợp 2. *Nó đã đi* (Panfilov dịch: *он пошёл – и сейчас идёт)* mà hình thức phủ định là *Nó chưa đi* (Panfilov dịch: *он ещё не пошёл)*, thì "dĩ nhiên" ta nên coi là có ý nghĩa *thì-thể:* phần mở đầu của hành động đi trước thời điểm phát ngôn, trong khi bản thân hành động trải dài trong thời gian phát ngôn. Với ý nghĩa này, cũng như khi *đã* kết hợp với tính từ, câu nói biểu hiện một cách hiển ngôn sự tồn tại của kết quả của hành động ngay trong thời gian phát ngôn" (sđd.:176).

Về những ý kiến này cần nhận xét những điều sau đây.

1. Những cách dịch ra tiếng Nga phần nhiều không đúng: *Nó đã đi* không bao giờ có thể dịch là *он шёл* *'(lúc ấy) nó đi'* hay *'(lúc ấy) nó đang đi*, mà *Nó đã không đi* cũng không bao giờ có thể dịch là *он не шёл* *'(lúc ấy) nó không đi'*. Tác giả chỉ cần đọc dăm trang truyện dịch từ tiếng Nga ra tiếng Việt cũng đủ thấy rõ rằng *thì quá khứ* không bao giờ được diễn đạt bằng *đã, rồi* nếu không có thêm ý nghĩa perfect. Khi cần diễn đạt thời quá khứ, tiếng Việt dùng khung đề (*hôm ấy, lúc ấy, hồi ấy, trước đây, v.v.*). Còn như *Nó đã đi, Nó đi rồi* thì chỉ có thể dịch là *он пошёл* hay *он ушёл* hay *он уже ушёл* (cf. *Nó (đã) đi được rồi, nó đã biết đi (rồi): "он уже ходит'; Nó chạy rồi* (nói về một cái máy) *на уже работает'; Nó đã chạy như cũ: 'она уже работает как раньше'; Nước chảy rồi: вода уже течёт* – chú ý đến cách dùng *thì hiện* tại trong tiếng Nga).

2. Cái ý kiến cho rằng với các vị từ [+ Tĩnh], *đã* cho biết là "phần mở đầu của hành động diễn ra trước thời điểm phát ngôn, còn bản thân hành động thì trải dài trong thời gian phát ngôn" (tr.176) rất thiếu chính xác. Trước hết, các vị từ mà tác giả dẫn chứng khi nói đến ý nghĩa *'<u>thì-thể</u>'* của *đã* khi kết hợp với các "vị từ phi hành động"("глаголы не-действия") và các "tính từ" ("прилагательные") – cụ thể là *lớn, khô, sáng, hiểu, biết, quen, có* – không hề biểu hiện những hành động, điều này hình như tác giả cũng thừa nhận khi phân chia các vị từ ra làm hai loại 'hành động' và 'phi hành động'. Những vị từ trên đây của tác giả đều là những vị từ [– Động], tức những vị từ tĩnh hay phi hành động (trong đó có cả những vị từ được tác giả gọi là 'tính từ'). Thứ đến là không thể nói rằng nội dung của ý nghĩa *thì-thể* của *đã* là phần khởi đầu của "hành động" ấy "diễn ra trước thời điểm phát ngôn, còn bản thân hành động thì tiếp tục diễn ra trong thời gian phát ngôn". Không có thứ ngôn ngữ nào lại có thể dành riêng một hình thức diễn đạt đặc biệt cho một ý nghĩa như thế: ngôn ngữ nào cũng đã có sẵn một hình thức thông dụng nhất vì ít được đánh dấu nhất: thì hiện tại, hay thì zero. Huống chi đây không phải là một hành động hay một quá trình, thì làm sao có thể nói đến một phần "khởi đầu" và một phần gọi là "bản thân hành động" ? Một trạng thái hay một tính chất, vốn là những sự tình tĩnh, không thể chia thành những giai đoạn tách bạch như vậy. Khi miêu tả một trạng thái hay một tính chất, ngôn ngữ nào cũng chỉ cần dùng một vị từ tĩnh hay một tính từ (nếu ngôn ngữ ấy có tính từ) mà không phải xét xem nó bắt đầu có trước khi nói hay ngay khi nói, chỉ cần chú ý xem nó có còn hiện hữu hay không, vì điều này quan yếu đối với việc sử dụng *thì* quá khứ trong một ngôn ngữ có *thì*: nếu nó kết thúc trước khi phát ngôn, việc dùng thì quá khứ sẽ là điều bắt buộc. Vả lại lẽ tất nhiên là cái trạng thái hay cái tính

chất ấy phải bắt đầu có trước khi phát ngôn, chứ không phải ngay khi bắt đầu phát ngôn. Khi có ai dùng thì hiện tại của một ngôn ngữ có *thì* để nói rằng người cầu thủ này gầy hay cái bút kia tốt, thì cái trạng thái 'gầy' hay cái phẩm chất 'tốt' ấy phải có từ trước chứ không phải đến khi phát ngôn mới bắt đầu có: không thể có một ngôn ngữ nào có cách diễn đạt một sự tình bắt đầu đúng vào thời điểm phát ngôn: chính vì vậy mà thể hoàn thành của tiếng Nga chỉ có thể biểu hiện một sự tình đã bắt đầu trong quá khứ hay sắp bắt đầu trong tương lai [32].

3. Từ chỗ hiểu sai về cơ bản cách biểu đạt ý nghĩa thời gian trong tiếng Việt và do đó có những cách dịch sai hoàn toàn các thí dụ ra tiếng Việt như dịch *он шёл ('lúc ấy) nó đi'* hay *'nó đang đi'* thành "nó đã đi" và *он не шёл ('lúc ấy) nó không đi'* thành "nó đã không đi" – những lỗi rất nặng cho thấy Panfilov không hề đọc các bản dịch Nga-Việt và không quan sát cách nói thường ngày của người Việt, đến nỗi tìm thấy *thì* trong tất cả các hình thái có thể có của tiếng Việt: theo ông quá khứ đánh dấu bằng *đã*, hiện tại hạn chế đánh dấu bằng *đang*, hiện tại không hạn chế biểu thị bằng vị từ trần trụi, tương lai tuyệt đối đánh dấu bằng *sẽ*. Ông biết rằng những hình thái nói trên, trong những văn cảnh cụ thể, đều có thể biểu thị bất cứ thời gian nào, nhưng ông tin rằng " khi đặt ở ngoài văn cảnh"("вне контекста") thì mỗi hình thái đều có cái nghĩa cơ bản, bất biến ("инвариантное значение") như thế. Nhưng thế nào là "ở ngoài văn cảnh" ? Một tình huống như thế có thể nào tưởng tượng được không ? Và nếu "ở ngoài văn cảnh" có nghĩa là "trong chu cảnh zero", thì liệu có thể nào nói rằng một vị từ như *đi* hay *biết* tự mình làm thành một phát ngôn biểu thị ý nghĩa *thì hiện tại* không ? [33] Khi một vị từ (hay một ngữ vị từ), có thể tuỳ từng văn cảnh mà biểu thị khi thì hiện tại, khi thì quá khứ, khi thì tương lai, thì đó là một bằng chứng hoàn toàn đầy đủ và chắc chắn buộc ta phải kết luận rằng ngôn ngữ đang xét tuyệt nhiên không có *thì*. Một ngôn ngữ có *thì* (hay bất kỳ ý nghĩa ngữ pháp hóa nào khác) là một ngôn ngữ trong đó mỗi *thì* được đánh

---

[32] Ở Việt Nam cũng có hai tác giả, muốn cãi cho bằng được rằng *đã* và *rồi* chỉ thì quá khứ, viết: "Trong câu *Cha tôi (đã) già rồi*, *đã* và *rồi* chỉ thì quá khứ, vì người cha ấy bắt đầu già từ trước khi người phát ngôn cất tiếng nói". Nhưng nếu thế thì khi không dùng *đã* và *rồi*, mà chỉ nói *Cha tôi bây giờ già lắm*, ("thì hiện tại" ?) thì người cha ấy bắt đầu già ngay khi người phát ngôn cất tiếng nói hay sao ? Về ý nghĩa thời gian, giữa *Cha tôi già* và *Cha tôi đã già* (hay *Cha tôi già rồi*) tuyệt nhiên không có gì khác nhau. Sự khác nhau là ở tiền giả định của hai câu sau mà câu đầu không có.

[33] Một phát ngôn như *Đi* chỉ có ý nghĩa "hiện tại" nếu đó là một mệnh lệnh. Còn nếu đó là cách trả lời cho một câu hỏi như *Tớ đi bơi đây. Cậu có đi không ?* thì *Đi* có ý nghĩa "tương lai". Nếu dùng để trả lời câu hỏi *Ví thử hôm qua họ rủ cậu thì cậu có đi không ?*, thì *Đi* sẽ có ý nghĩa "quá khứ giả định". Nếu câu hỏi là *Hôm qua cậu có đi học không ?* (quá khứ hiện thực) thì không thể trả lời * *Đi* mà phải trả lời *Có*.

dấu (hiểu theo bất cứ nghĩa nào – dù bằng một từ tố, bằng một hư từ hay một thực từ ngữ pháp hóa ít nhiều – một cách bắt buộc trong mọi văn cảnh, sao cho mỗi *thì* có được một hình thái hay một số hình thái riêng khu biệt với hình thái của tất cả các *thì* khác (trừ một số ít trường hợp trung hòa hóa).

Tuy nhiên, cần nêu rõ rằng cách trình bày cặn kẽ của Panfilov đủ minh xác và trung thực để người đọc thấy ngay cái mà ông gọi là *"thì"* thật ra là cái gì, và quan điểm lý thuyết của ông về *thì* nó như thế nào.

4. Panfilov nghĩ rằng có một chữ *đã* có nghĩa là *уже* (cf. t. Anh *already,* t. Pháp *déjà,* t. Đức *schon*), "đồng âm" với chữ *đã* có nghĩa 'perfect', làm cho quang cảnh thêm rắc rối vì nhiều người nhầm nó với chữ *đã* kia. Quả nhiên có những cách dùng của *đã* có thể coi là hoàn toàn tương ứng với cách dùng các từ Âu châu này. Nhưng đó không phải là một trường hợp đồng âm (nghĩa là một sự trùng hợp ngữ âm ngẫu nhiên giữa hai từ hoàn toàn không liên quan gì với nhau về nghĩa). Đó là một cách dùng theo một nghĩa phái sinh trực tiếp từ cái nghĩa 'perfect' mà chúng tôi đã phân tích ở đoạn trên, với những hàm ý và tiền giả định của nó.

Có lẽ khi nghĩ đến chữ *đã* dùng với nghĩa уже Panfilov thấy rõ sự khác nhau nhiều hơn là sự giống nhau giữa cách dùng này với cách dùng "nguyên thủy". Thật ra trong khá nhiều trường hợp chữ *đã* dĩ thành (dù có thêm hàm ý *'đến sớm hơn so với thời điểm đã dự tính'* hay không) hoàn toàn có thể dịch bằng *уже, already,* hay *déjà* dùng với một vị từ ở thì hiện tại, quá khứ hay tương lai. Chẳng hạn như chữ *đã* của câu *Bây giờ em đã có chồng* trong bài ca dao đã trích dẫn ở (37) là như thế, tuy có thể có những cách dịch hay hơn. So sánh:

a. *А теперь как я уже замужняя.*
b. *Maintenant que je suis déjà mariée.*
c. *Now that I am already married.*

Những câu này, theo ý kiến của những người bản ngữ, đều chấp nhận được, tuy khá nhiều người cho rằng chữ уже (hay already, hay déjà) có lẽ không cần thiết. (Một điều đáng chú ý là trong những câu trên, tiếng Âu châu đều dùng thì hiện tại, cũng như thì hiện tại của vị từ *have* trong hình thái present perfect).

Ö. Dahl (1985) cho ta biết rằng có những ngôn ngữ dùng một phó từ có nghĩa là *already* hay *schon* như là phương tiện ngữ pháp duy nhất để đánh dấu thế dĩ thành, như tiếng Yoruba và tiếng Karaboro, và theo J. Redden (1980: 91), tiếng Ewondo cũng dùng phó từ có nghĩa là *already* làm một hậu tố cho vị từ để

đánh dấu thể dĩ thành. Tiếng Indonesia dùng từ *sudah* (mà nhiều tác giả, như K. Gregerson (1990) chẳng hạn, coi là cội nguồn của chữ *đã* trong tiếng Việt) để biểu đạt thể dĩ thành cũng như hàm ý 'sớm hơn dự tính' [34]. Chỉ cần nói thêm rằng ngay trong các thứ tiếng Âu châu, các từ có nghĩa là 'đã' nói trên chính là những phương tiện thay thế (suppletive) cho hình vị dĩ thành trong các hình thái được gọi là "thì perfect".

Nhưng dẫn chứng rõ nét nhất chính là cách dùng chữ *đã* trong tiếng Việt để chỉ thể dĩ thành và nhiều khi có thêm hàm ý 'sớm hơn dự tính'. Cũng như trong các ngôn ngữ khác có dùng thể dĩ thành, trong tiếng Việt *đã* biểu đạt (một cách không hoàn toàn hiển ngôn) một sự chuyển biến từ một biến cố sang kết quả của biến cố ấy (với ngữ vị từ hữu đích) hay từ một trạng thái cũ (tiền giả định) sang một trạng thái mới (được biểu thị một cách hiển ngôn với ngữ vị từ vô đích). Cái ý nghĩa 'chuyển biến' ấy hoàn toàn do hai chữ *đã* và/hay *rồi* truyền đạt. Vậy việc hai chữ này bao hàm một ý dư tính về thời điểm diễn ra sự chuyển biến không chóng thì chầy cũng sẽ xảy ra ấy là lẽ tự nhiên.

Anna Wierzbicka (1991: 367ss) trong khi phân tích nghĩa của các 'tiểu tố thời gian' ('temporal particles') như *already* của tiếng Anh (có đối chiếu với *still* 'còn đang', *(not) yet* 'chưa', *only* 'mới', và với các 'tiểu tố thời gian' tương ứng của tiếng Ba Lan *już* và *jeszcze* và của tiếng Đức *schon* và *noch*, cũng như với tiếng Anh của người Yiddish), có viết:

"*Already* và *still* làm thành một cặp đối xứng với nhau, ít nhất là ở chỗ cả hai đều nói đến một sự chuyển biến được dự kiến, và liên hệ sự chuyển biến ấy với một thời điểm được dự kiến: trong trường hợp *already*, sự chuyển biến ấy đã diễn ra rồi, và diễn ra trước cái thời điểm được dự kiến, trong khi với *still* thì sự chuyển biến ấy không diễn ra trước thời điểm được dự kiến, và trên thực tế thì nó chưa hề diễn ra.

He still hasn't come *'Nó vẫn chưa đến'* có nghĩa như sau:
Sự thể vẫn như cũ (như trước khi tôi nói câu này)
Người ta có thể nghĩ rằng:
sẽ có một cái gì đó diễn ra;
vì cái đó diễn ra, sự thể sẽ thay đổi;
lẽ ra nó phải diễn ra trước thời điểm này
(vậy mà) nó không diễn ra trước thời điểm này.

---

[34] Về mối quan hệ giữa sự thể hữu đích, thể dĩ thành và nghĩa của *đã (already)*, xt. Nedjalkov & Jaxontov 1988, Dugarova & Jaxontova 1988.

He has already come 'Nó đã đến rồi' có nghĩa như sau:
Sự thế không còn như cũ (như trước khi tôi nói câu này)
Người ta có thể nghĩ rằng:
sẽ có một cái gì đó diễn ra;
vì cái đó diễn ra, sự thế sẽ thay đổi;
lẽ ra cái đó phải diễn ra sau thời điểm này;
(vậy) mà nó diễn ra trước thời điểm này.

Trong trường hợp những câu có vị từ tĩnh, sự việc diễn ra trước đó không được nói ra một cách hiển ngôn, nhưng nó vẫn có mặt ở đấy; chẳng hạn (cf. Traugott–Waterhouse 1969: 302):

*He is still young (*old)*[135] *'Nó đang còn trẻ'(*Nó đang còn già)* có nghĩa là:
Nó vẫn như cũ (như trước khi tôi nói câu này)
Người ta có thể nghĩ rằng:
sẽ có một cái gì đó diễn ra;
vì có cái đó diễn ra, nó sẽ không còn như trước;
lẽ ra cái đó phải diễn ra trước thời điểm này;
(thế mà) nó lại không diễn ra trước thời điểm này.

*He is already old (*young) 'Hắn đã già rồi' (*Hắn đã trẻ rồi)*
Hắn không như trước nữa (như trước khi tôi nói câu này)
Người ta có thể nghĩ rằng:
có một cái gì đó sẽ diễn ra;
vì cái đó diễn ra, hắn sẽ không như trước nữa;
lẽ ra cái đó sẽ diễn ra sau thời điểm này;
(thế mà) cái đó lại diễn ra trước thời điểm này." (tr.368)

Ngoài ra ta còn có thể dẫn thêm:

All right already *'Ổn rồi' 'Tốt rồi'* (Thường nói để an ủi ai,
Już dobrze *'Ổn rồi' 'Tốt rồi'* hay để dỗ cho trẻ nín)
On już tam jest *'Nó đã ở đấy rồi' (= Nó đến rồi đấy)*
On jeszcze tam jest *'Nó vẫn còn ở đấy'*
On jeszcze nie przyszedł 'Nó chưa đến'
On już przyszedł *'Nó đến rồi'* (tr. 371)

Qua những thí dụ trên đây, ta có thể thấy rõ rằng trong khá nhiều thứ tiếng khác nhau, ý nghĩa perfect và hàm ý 'sớm hơn dự tính' rất hay đi đôi với

[135] Xem thêm 3.3.4. về những sự kiện tương tự trong tiếng Việt.

nhau [36], tuy không phải bao giờ cũng thế. Và cũng trong tất cả các dẫn chứng trên, ta thấy thể dĩ thành không phải là thì quá khứ: nó có thể dùng với bất kỳ hình thái *thì* nào trong các ngôn ngữ có *thì*, còn trong tiếng Việt, chỉ có một hình thái ấy (*đã...rồi/chưa* +vị từ) biểu đạt thể dĩ thành, còn ý nghĩa *thì* thì khi cần sẽ được biểu đạt bằng khung đề thời gian (*Năm ngoái nó đã có chồng rồi; Năm nay nó đã có chồng rồi; Sang năm nó đã có chồng rồi*). Cho nên không thể nói như Panfilov rằng hai chữ *đã* nói trên là hai từ đồng âm.

So sánh các thí dụ (37) và (38) cũng như các cặp thí dụ của Wierszbicka như *On już przyszedł* 'nó đã đến rồi' và *on już tam jest* 'nó đã có mặt ở đấy rồi', ta thấy hai bên tuy khác nhau về nghĩa hiển ngôn (nghĩa nguyên văn), nhưng xét về nội dung được thông báo thì lại cùng diễn đạt một sự thể như nhau: một bên thì trình bày sự thể như là một biến cố (hành động hay quá trình) đưa đến một kết quả nhưng lại không nói rõ cái kết quả ấy ra, còn một bên thì lại trình bày một trạng thái do một biến cố đưa lại, nhưng không nói rõ đó là biến cố gì. Chẳng hạn, đối chiếu các biến cố trong (37) với những trạng thái do nó đưa đến được trình bày bằng những câu tương tự như (38), ta không thấy sự thể được diễn đạt có gì khác nhau một cách đáng kể:

(40)	a. *Tôi ăn rồi.*	a'. *Tôi no rồi.*
	b. *Nó đi học rồi.*	b'. *Nó không có nhà.*
	c. *Cây đa bị đẵn mất rồi.*	c'. *Cây đa không còn nữa.*
	d. *Bom tháo ngòi rồi.*	d'. *Bom không còn ngòi nữa.*
	e. *Tôi lĩnh tiền rồi.*	e'. *Tôi có tiền rồi.*
	f. *Bàn đã lau kỹ rồi đấy.*	f'. *Bàn sạch rồi đấy.*
	g. *Cháu học bài rồi.*	g'. *Cháu thuộc bài rồi.*
	h. *Em đã lấy chồng.*	h'. *Em đã có chồng.*
	i. *Tôi đã khỏi bệnh.*	i'. *Tôi khỏe rồi.*

Sự khu biệt giữa hai cách diễn đạt (bằng vị từ hữu đích và bằng vị từ vô đích dùng với *đã (...rồi)* bị trung hòa hóa hoàn toàn trong những câu phủ định, chẳng hạn như các câu (41) sau đây, tương ứng với các câu khẳng định (40)e, h, i.

(41)	a. *Tôi chưa lĩnh tiền.*	a'. *Tôi chưa có tiền.*
	b. *Em chưa lấy chồng.*	b'. *Em chưa có chồng.*
	c. *Tôi chưa khỏi bệnh.*	c'. *Tôi chưa khỏe.*

---

[36] Trong truyện *Kiều*, một phần lớn các trường hợp dùng từ *đã*, dù là với vị từ chỉ trạng thái hiện dương hay với vị từ động chỉ sự việc để lại một kết quả, đều có hàm ý 'sớm hơn dự tính' (xem các câu 40, 82, 194, 380, 426, 526, 550, 1124, 1170, 1500, v.v (47 chữ trên tổng số 229 chữ).

Ngay trong những thứ tiếng Âu châu có thể hoàn thành (perfective) như tiếng Nga và tiếng Ba Lan, những câu dùng thì quá khứ hoàn thành diễn đạt những biến cố cùng có nội dung tương đồng với những câu dùng thì hiện tại không hoàn thành (có thể kèm thêm уже, już, already, déjà, schon, v.v.) diễn đạt những trạng thái tương liên.

3.4.2. Một số cách dùng phái sinh của đã, rồi và chưa

Trong những câu như

(42) a. *Nam đã gầy, mà Bính lại còn gầy hơn.*
b. *Nam chưa phải là giỏi, Bính kia mới thật là giỏi.*
c. *Nam cũng giỏi, nhưng chưa giỏi bằng Bính.*
d. *Nam đã giỏi lại còn chăm nữa.*
e. *Ngã từ lầu ba mà chỉ gãy chân cũng đã là may lắm rồi.*
f. *Chỉ làm có thế mà ba ngàn một tháng thì cũng đã là nhiều rồi.*
g. *Đã sợ ma thì đừng có đi đêm.*
h. *Mày đã giỏi bằng thằng Nam chưa mà tự cho là nhất lớp ?*
i. *Không biết tiếng Anh thì đã sao chưa ?*
j. *Đã 10 giờ rồi mà nó vẫn chưa về.*
k. *Mới có 10 giờ mà nó đã về rồi.*

ta không thấy lại cái nghĩa 'dĩ thành' đã gặp trong các câu (36),(37) và (38) cũng như trong các câu dẫn sau đó. Nghĩa của *đã, rồi, chưa* trong những câu (42) không có liên quan đến thời gian thực hiện của hai sự tình trong đó có một trạng thái **x** tiền giả định sự không có mặt của nó trước kia hay tiền giả định một biến cố ***y*** trong quá khứ khiến cho nó hiện hữu trong hiện tại. Ở đây chỉ có sự so sánh hay đối chiếu giữa hai trạng thái cùng thời, hay cũng có thể cái trước cái sau, nhưng không có quan hệ tiền giả định hay nhân quả (gây khiến) với nhau.

Trong mấy câu (42) a-d, ta đều thấy *đã, rồi* cũng được dùng với một vị từ bổ ngữ [+ Tĩnh] như trong các câu ở (37). Nhưng nếu *đã, rồi* trong các câu (37) đánh dấu sự hoàn tất của một quá trình diễn biến trong thời gian đưa đến một trạng thái nhất định được biểu thị bằng vị từ ấy, thì hai từ ấy trong các câu (37), tuy cũng dùng với những vị từ bổ ngữ được dùng ở (37), vốn cũng chỉ những trạng thái tĩnh, lại đánh dấu một cái gì khác: đó là một mức độ nhất định của cái trạng thái ấy được người nói coi là đủ, là đã đạt đến một tiêu chuẩn cần thiết để xứng đáng được biểu thị bằng cái vị từ bổ ngữ được dùng trong phát ngôn.

Và khi dùng vị từ phủ định *chưa* vốn tương ứng với cả hai vị từ khẳng định *đã* và *rồi*, người phát ngôn cũng không muốn nói đến một quá trình chuyển biến chưa hoàn tất, mà chỉ muốn nói rằng cái tiêu chuẩn mà mình cho là cần thiết chưa đạt. Vậy cách dùng này của *đã, rồi* và *chưa* có thể coi là một phép ẩn dụ giữa phẩm chất với thời gian: một bên đem so sánh một cấp độ (tĩnh) này với một cấp độ (tĩnh) khác trên một cái thang mà bậc tột cùng là một cái chuẩn ước định (vì là ước định cho nên có thể vượt qua) còn bên kia là một quá trình (động) trong thời gian tiến tới một trạng thái mới được coi là điểm hoàn tất. Đã nói cấp độ thì cái trạng thái hay phẩm chất hữu quan phải làm thành một chiều duy nhất (cái trạng thái hay phẩm chất hữu quan phải là một) và phải có tính thang độ (scalar) chứ không phải lưỡng cực (polar). Trong khi đó, hai chữ *đã* và *rồi* chỉ thể dĩ thành bao giờ cũng giả định hai sự tình khác nhau: hoặc là một biến cố với kết quả của nó là một sự tình tĩnh, hoặc là hai trạng thái khác nhau trong đó trạng thái này là sự phủ định của trạng thái kia, và dù hai trạng thái ấy có tính thang độ hay lưỡng cực thì cũng đều được cả. Những sự khu biệt về nghĩa này đưa đến những sự khác nhau về ngữ pháp khá quan trọng. Đặc biệt, trong khi *đã, rồi và chưa* dùng để đánh dấu thể dĩ thành, do tiền giả định của nó, không thể đi với những vị từ như *trẻ, bé, non, sớm,* (xem **3.3.3**), thì *đã, rồi* và *chưa* dùng để đánh dấu 'cấp độ' hoàn toàn có thể đi với các vị từ này. So sánh:

(43) a. 1. * *Năm ngoái, anh ta đã trẻ lắm.*

2. * *Cái áo này đến nay đã mới rồi.*

3. * *Dậy mau ! (Đã) sớm rồi !*

4. * *Mới có bốn giờ, chưa sớm đâu.*

b. 1. *GS. Nam đã là trẻ, thế mà GS. Lê lại còn trẻ hơn: mới có 23 tuổi.*

2. *Cháu này chưa bé bằng con tôi: con tôi chỉ được hai kí rưỡi.*

3. *Mười bảy tuổi đỗ tú tài đã là sớm.*

4. *Cái áo này cũng chưa mới bằng cái của tôi.*

Trong hai câu (42)j-k, ta thấy có một sự khác nhau rất rõ giữa chữ *đã* dùng trong phần đề và chữ *đã* dùng trong phần thuyết: trong phần đề (*Đã mười giờ rồi mà nó vẫn chưa về*) nó có hàm ý là 'muộn hơn dự tính', còn trong phần thuyết (*Mới có mười giờ mà nó đã về rồi*) nó lại có hàm ý 'sớm hơn dự tính'.

Sở dĩ có hai hàm ý trái ngược nhau như vậy là do sự tương ứng với hai vế làm chuẩn ngược nhau, một bên được đánh dấu bằng *vẫn chưa* (42j) với hàm ý 'muộn hơn dự tính', một bên được đánh dấu bằng *mới* có (42k) với hàm ý 'sớm hơn dự tính'.

3.4.3. *Quan hệ nghĩa học và dụng pháp giữa đã, rồi, chưa và đang (còn), (hãy) còn*

So sánh những thuộc tính nghĩa học và dụng pháp của hai nhóm vị từ tình thái *dã, rồi, chưa* và *đang (còn), (hãy) còn*, ta thấy nó làm thành một thế tương quan vừa đối lập với nhau vừa bổ sung cho nhau.

Như những điều đã trình bày ở đoạn trên đã cho thấy rõ, *dã, rồi và chưa* là những tác tử tình thái đưa vào vị từ làm bổ ngữ cho nó một yếu tố nghĩa mà ta có thể gọi là [+ Chuyển]. Với các vị từ bổ ngữ có sở biểu là những biến cố thành động, quá trình) hữu đích, nó chuyển nội dung nghĩa của những vị từ này từ chính những biến cố này sang những trạng thái hay tính chất làm thành cái kết quả của những biến cố ấy, còn với các vị từ có sở biểu là những trạng thái, những tư thế, hay những sự vận động vô đích, nó làm cho các vị từ này có thêm cái tiền giả định là trước kia chưa có cái trạng thái, tư thế hay sự vận động ấy, hay nói cách khác, nó cho biết rằng cái trạng thái, tư thế hay sự vận động ấy là kết quả của một sự chuyển biến từ một sự tình ngược lại.

Trong khi đó, *đang (còn)* và *(hãy) còn* là những tác tử tình thái đưa vào vị từ làm bổ ngữ cho nó một yếu tố nghĩa mà ta có thể gọi là [–Chuyển].Với các vị từ bổ ngữ có sở biểu là những biến cố (hành động, quá trình), nó làm cho cái biến cố ấy được người nói và người nghe tri giác như một sự tình đang tiếp diễn đều đặn, nghĩa là không (hay chưa) dừng lại, một sự tình không thay đổi [37], hay nói một cách khác, như một sự tình [– Động]. Với một vị từ bổ ngữ mà sở biểu là một trạng thái, một tính chất hay một tư thế (một sự tình [–Động]), dĩ nhiên nó không thể có tác dụng ấy (biến tĩnh thành tĩnh ?) [38]. Trái lại, nó làm cho vị từ bổ ngữ có thêm hàm ý 'có lúc sẽ chấm dứt'. So sánh hai cách trả lời của người trực nhật đối với khách:

(44) a. *Thưa ông, thủ trưởng đang bận.*
  b. *Thưa ông, thủ trưởng bận.*

ta thấy hình như câu a cho phép người khách hy vọng nhiều hơn là câu b.

Đó là những thuộc tính nghĩa học của hai nhóm vị từ tình thái đưa đến cái thế đối lập và tương liên được thể hiện trong những hiện tượng ngữ pháp và dụng pháp sau đây:

---

[37] Việc chuyển từ một sự tình sang một sự tình khác, dù là từ một sự tình [+ Động] sang một sự tình [– Động], tự bản thân nó cũng là một sự tình [+ Động]. Chẳng hạn, đang chạy mà dừng lại hiển nhiên là một sự thay đổi.

[38] Chính cái tình thế phi lý này khiến cho thể progressive không thể có ở các vị từ [+Tĩnh] (stative verbs) của tiếng Anh.

1. Có những cặp vị từ trái nghĩa mà vế thứ nhất chỉ có thể làm bổ ngữ cho *đã, rồi, chưa* (I) còn vế thứ hai chỉ có thể làm bổ ngữ cho *đang (còn), (hãy) còn* (II). Sự hạn chế này có thể giảm đi hoặc tăng lên do những nhân tố dụng pháp khi các vị từ tình thái hữu quan được dùng trong những phát ngôn cụ thê:

(45)

(I)	(II)
đã già; già rồi; đã già rồi, chưa già	*?? đang già, đang còn già; hãy còn già*
đã cũ; cũ rồi; đã cũ rồi; chưa cũ	*?? đang cũ; đang còn cũ; hãy còn cũ*
đã lớn; lớn rồi; đã lớn rồi, chưa lớn	*? đang lớn; đang còn lớn; *hãy còn lớn*
đã chín; chín rồi; đã chín rồi, chưa chín	*?? đang còn chín; hãy còn chín*
đã từng trải; từng trải rồi, chưa từng trải	*?? đang từng trải, hãy còn từng trải*
đã muộn; muộn rồi, chưa muộn	*?? đang muộn, hãy còn muộn*
đã hết; hết rồi; chưa hết	*?? đang còn hết; hãy còn hết*
?? đã trẻ; đã trẻ rồi, chưa trẻ	*đang trẻ, đang còn trẻ; hãy còn trẻ*
?? đã mới; mới rồi; chưa mới	*đang mới; còn mới; hãy còn mới*
?? đã bé; bé rồi; chưa bé	*đang bé; đang còn bé; hãy còn bé*
?? đã xanh, xanh rồi; chưa xanh	*đang còn xanh; hãy còn xanh*
?? đã non nớt; non nớt rồi; chưa non nớt	*đang non nớt; hãy còn non nớt*
?? đã sớm; sớm rồi; chưa sớm	*đang còn sớm; hãy còn sớm*
?? đã còn; còn rồi; chưa còn	*đang còn; hãy còn*

2. Có những câu trong đó vị từ, do những nhân tố dụng pháp vừa không thể làm bổ ngữ cho *đã, rồi, chưa* vừa không thể làm bổ ngữ cho *đang (còn), (hãy) còn:* đó là những câu nói về những sự tình "vĩnh cửu", tức không thể có tiền giả định là 'trước kia không thế', mà cũng không thể có hàm ý là 'có lúc sẽ không thế nữa'. Chẳng hạn:

(46) a. * *Hồ Gươm đã ở Hà Nội;* * *Hồ Gươm ở Hà Nội rồi;*
* *Hồ Gươm chưa ở Hà Nội.*
b. * *Hồ Gươm đang ở Hà Nội;* * *Hồ Gươm hãy còn ở Hà Nội.*
c. * *Văn Cao đã là tác giả* ***Tiến quân ca.***
(Nhưng có thể nói: *Mới 19 tuổi Văn Cao đã là tác giả* ***Tiến quân ca***)
d. * *Văn Cao đang là tác giả* ***Tiến quân ca***.
e. * *Mẹ Suốt đang là Bà mẹ Việt Nam anh hùng.*
(Nhưng có thể nói: *Nay Mẹ Suốt đã là Bà mẹ Việt Nam anh hùng*)

Cần nói rõ thêm rằng cái hàm ý "tạm thời"của *đang* không phải bao giờ cũng có mặt. Nó không có giá trị ổn định như cái tiền giả định của *đã*. Một câu như

(47) a. *Nam từ bé chưa từng ra khỏi Hà Nội, và bây giờ nó cũng đang ở Hà Nội.*

b. *Trái đất quay quanh mặt trời, và ngay bây giờ nó cũng đang quay đấy.*

không có gì là kỳ quặc trong những ngôn cảnh như thế. Nhưng những câu như

c. **Nam từ bé chưa ra khỏi Hà Nội, và bây giờ nó cũng đã ở Hà Nội rồi.*

d. * *Bây giờ thì trái đất đã quay quanh mặt trời rồi.*

thì lại không thể nào chấp nhận được.

3.4.3. Nghĩa của sẽ

Trong ba chữ *đã, đang* và *sẽ*, được tập hợp lại nhờ cái ý chí quyết tâm tìm bằng được cho đủ ba *thì* để cho tiếng Việt thật giống tiếng châu Âu, thứ tiếng được một số người không ít coi là mẫu mực của ngôn ngữ nhân loại, mà nếu khác đi thì khó lòng có thể coi là thứ ngôn ngữ văn minh, chỉ có chữ *sẽ* là có thể cung cấp chút ít cơ sở cho người ta gọi đó là một *thì* mà không chống lại những tri thức ngôn ngữ học sơ đẳng được mọi người công nhận.

Quả nhiên, *sẽ* là vị từ tình thái có ý nghĩa thời gian duy nhất được dùng một cách bắt buộc trong một số phát ngôn ngay cả khi ngôn cảnh cho phép người nghe định vị sự tình trong thời gian (Nguyễn Minh Thuyết 1995).

Nhưng có những điều khiến cho người ta phải phân vân khi trả lời câu hỏi "*sẽ* có phải là phương tiện ngữ pháp biểu thị ý nghĩa *thì* tương lai không ?"

Nhân tố thứ nhất là một khi tiếng Việt không có phương tiện ngữ pháp để biểu thị ý nghĩa thì hiện tại và thì quá khứ, như ta đã thấy rõ ở phần trên, làm sao có thể trả lời khẳng định cho câu hỏi ấy ?

Lối thoát duy nhất cho sự bế tắc này là xác lập một thế đối lập *có / không* giữa *Tương lai* và *Phi tương lai*, trong đó *Tương lai* dĩ nhiên là vế được đánh dấu (bằng sự có mặt của *sẽ*), còn *Phi tương lai* là vế không đánh dấu. Giải pháp này dường như không gặp trở ngại gì khi ta đã biết rằng trong tiếng Việt không có sự phân biệt ngữ pháp giữa thì quá khứ và thì hiện tại.

Duy có điều còn khiến ta băn khoăn là liệu đây có phải là một sự phân biệt về ý nghĩa *thì* không, hay là một sự phân biệt mà nội dung thuộc một bình diện khác ?

Hình như xưa nay ta chỉ đặt vấn đề xem thử "*thì* tương lai trong tiếng Việt được biểu đạt như thế nào", "*thì* trong tiếng Việt có phải là một phạm trù ngữ pháp không", chứ không đặt vấn đề xét xem *sẽ* nghĩa là gì, và được dùng trong những điều kiện nào. Vì chỉ cần nhìn rộng ra ngoài ý nghĩa *thì* một chút

thôi ta cũng có thể thấy ngay rằng sẽ không phải chỉ dùng để định vị một sự tình trong tương lai. Ta thử xét những câu sau đây:

(48) a. *Nếu ta thả vào nước một vật có tỷ trọng lớn hơn nước, nó sẽ chìm.*

b. *Giá tôi ở vào địa vị anh, tôi sẽ gửi hết tiền vào ngân hàng.*

c. *Hôm ấy giá tôi biết anh ở nhà, thế nào tôi cũng sẽ ghé thăm anh.*

d. *Phải chi hồi ấy tôi có tiền, tôi sẽ mua ngay ngôi nhà của anh.*

e. *Mười năm nữa cháu sẽ tốt nghiệp đại học.*

f. *Vâng, tôi sẽ làm.*

Các câu a, b, c, d, không nói về tương lai. Câu a nói về một quy luật vĩnh cửu, có hiệu lực trong mọi thời điểm; câu b giả định một tình thế "hiện tại" không thể có thật; câu c và câu d nói về một việc đáng lẽ phải diễn ra trong quá khứ. Câu e nói về tương lai, nhưng rất khó lòng mà nói rằng nó "định vị một sự tình vào một thời điểm". So câu này với mấy câu trên, ta thấy nó có chỗ rất giống các câu này, là nó nói về những sự thể tiềm năng còn cần những điều kiện nhất định để trở thành những sự kiện hiện thực. Nếu các câu trên mở đầu bằng những dấu hiệu cho biết đây là những giả thiết (*nếu, giá, phải chi*) thì câu e cũng mở đầu bằng một điều kiện có thể diễn đạt là *nếu chú chịu khó chờ cho mười năm nữa thì...*. Câu f là một lời hứa hẹn mà dù có chân thành bao nhiêu cũng không thể coi là một sự tình hiện thực, hay dù chỉ coi là một việc chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai cũng không thể được.

Khác với quá khứ và hiện tại, tương lai là một cái gì hoàn toàn không có thật trong thế giới khách quan khi một người nào đó phát ngôn. Nó chỉ tồn tại trong lời nói của người ấy, và nếu lời nói đó thành thật, thì nó cũng chỉ tồn tại trong ý định, trong trí tưởng tượng, trong sự dự đoán, trong tài tiên tri của người ấy mà thôi. Cho nên một phát ngôn về tương lai về cơ bản không khác một giả thiết: cả hai đều phi hiện thực.

Cần lưu ý rằng tính phi hiện thực này rất khác với tính phi hiện thực của huyền thoại hay của hư cấu nghệ thuật. Huyền thoại hay hư cấu nghệ thuật thường không có tham vọng được công chúng (người đọc hay người nghe) tin là có thật, nhưng lại được họ sẵn lòng tin là có thật trong một thế giới nào đó không phải là cái thế giới của cuộc sống hằng ngày mà họ tạm rời bỏ để sống một cuộc sống khác, trong đó họ yêu, ghét, vui, buồn, cảm xúc, rung động, đau khổ một cách chân thành với các nhân vật, các tình huống và các biến cố. Trái lại, tính phi hiện thực trong lời nói gắn bó quá khăng khít với cuộc sống này để có thể có chút bóng dáng nào của sự thật. Một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai không bao giờ có thể làm thành một bằng chứng.

Vì vậy nói rằng trong một ngôn ngữ có sự đối lập ngữ pháp giữa *Thì Tương lai* và *Thì Phi tương lai* chẳng qua cũng chỉ là nói rằng trong ngôn ngữ đó có sự đối lập ngữ pháp giữa *Thức Hiện thực* và *Thức Phi hiện thực*. Trong mười mấy năm gần đây người ta lần lượt nhận ra rằng những sự phân biệt mà trước kia, do những định kiến dĩ Âu vi trung, người ta tưởng là những sự phân biệt về *Thì* (Tense) thì nay đã có đủ căn cứ để xác định là những sự phân biệt về *Thể* (Aspect) hay về *Thức* (Mood hay Modus), trong đó có sự phân biệt phổ quát giữa *Hiện thực* (Realis) và *Phi hiện thực* (Irrealis) được thể hiện dưới những hình thức rất đa dạng. Dĩ nhiên, cũng như trong mọi lĩnh vực khác, mỗi ngôn ngữ có một cách phân giới riêng giữa hai phạm trù này, và có thể có những ý nghĩa mà ngôn ngữ này coi là hiện thực thì ngôn ngữ kia lại coi là phi hiện thực. Nhưng sự phân biệt này quá quan trọng để có thể không được ngữ pháp hóa trong phần lớn các ngôn ngữ.

Sự phân biệt giữa *Tương lai* và *Phi tương lai* tuy dễ nhận thấy hơn cả, nhưng cũng chỉ là một chi tiết trong sự phân biệt lớn giữa *Hiện thực* và *Phi hiện thực*.

Trong tiếng Việt, ngoài cách phân biệt hiện thực với phi hiện thực bằng cách dùng những VTT có hàm ý *thực* hay *hư, chân* hay *ngụy*, còn có những phương tiện đa dạng không làm thành một phạm trù riêng có thể phân định một cách có hệ thống, trong đó có những cách tình thái hóa không dùng VTT mà dùng những ngữ đoạn có dáng dấp trạng ngữ như *dường như, tưởng chừng, tựa hồ, làm như thể,* v.v. hay dùng sự khu biệt nghĩa giữa các phó từ chỉ mức độ như *rất, hơi, khá* và *thật* trong những văn cảnh nhất định. Đây là một đề tài hứa hẹn cho ta những sự kiện phong phú và thú vị. Ở đây chỉ xin dẫn ra một vài thí dụ về cách dùng phó từ chỉ mức độ. Ta thử xét mấy câu sau đây:

(49) a. *Tôi vừa mua được một chiếc xe rất/khá tốt.*
b. *? Tôi đang tìm mua một chiếc xe rất/khá tốt.*
c. *?? Tôi vẫn mong sao viết được một tập truyện rất/khá hay.*
d. ** Muốn thế phải cố học cho rất/khá giỏi.*

Trong câu a không thấy có vấn đề gì: chiếc xe có thật ấy đã mua xong; trong câu b, *một chiếc xe* không có sở chỉ, vì "tôi" chưa tìm ra chiếc xe nào ưng ý; trong câu c, 'tập truyện của tôi' chỉ có trong ước mong; trong câu d, 'học rất giỏi' là một mục tiêu chưa đạt đến được. Sở dĩ ba câu sau không ổn là vì dùng *rất, khá* trong khi lẽ ra phải dùng *thật* hay không dùng phó từ chỉ mức độ cho vị từ. Từ sự bất ổn của ba câu trên ta phát hiện một nét nghĩa của *rất* và *khá* mà *thật* không có: tính hiện thực của vật cần được định tính. Trong ba câu

nói trên, *rất* và *khá* phải được thay bằng *thật*. Đến lượt nó, *thật* khó lòng có thể dùng trong câu a (tuy có thể dùng *thật là*), vì *thật* được dùng khi nói về một điều đang mong mỏi chứ không phải một sự kiện hiện thực. Cuối cùng, để kết thúc bài này không thể không nói dôi lời để giải đáp một câu hỏi tự đặt ra một cách hoàn toàn tự nhiên: nếu *đã (...rồi), chưa* không có ý nghĩa "thì quá khứ", nếu *đang* không có ý nghĩa "thì hiện tại", nếu *sẽ* không chỉ có nghĩa "thì tương lai", thì tại sao người ta có thể chấp nhận và hiểu đúng những cách viết (và nói) "cách tân" *đã, đang và sẽ* dùng thành một bộ sậu với nghĩa "trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai" như vậy. Đã đành cách viết *đã, đang và sẽ* mới tồn tại chưa được nửa thế kỷ, và chỉ trong một loại văn bản nhất định, nhưng nếu ta so sánh nó với những cách nói phi ngữ pháp bị người bản ngữ khước từ một cách tuyệt đối, chẳng hạn những lỗi về cấu trúc danh ngữ như **mỗi trâu, *từng dầu, *mua áo rất đẹp, *làm thịt gà cuối cùng,* v.v., thì ta có thể thấy rõ rằng cách viết nói trên, nếu dùng đúng chỗ, không hề gây một phản ứng tiêu cực như vậy ở người bản ngữ. Tại sao ? Nếu không kể một nguyên nhân quan trọng là cách viết nói trên hoàn toàn phù hợp với một ngụy lý đã được truyền giảng quá lâu trong nhà trường, có thể nêu lên những nhân tố sau đây:

1. *Đã (...rồi)* quả nhiên có những lúc được dùng khi nói tới một sự việc diễn ra trước thời điểm phát ngôn hay trước một thời điểm khác được người nói chọn: đó là khi bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp của nó là một vị từ động [+Hữu đích], tuy thật ra nó biểu thị kết quả của sự việc ấy vào thời điểm phát ngôn hay vào thời điểm được chọn làm mốc. Sự lẫn lộn này rất dễ xảy ra ở những người không có tri thức chuyên môn, nhất là khi ta nhớ rằng sự phân biệt giữa sự việc và kết quả rất hay bị trung hòa hóa, như ta đã có dịp thấy rất rõ ở **3.4.1.2.**, nhất là qua nhóm thí dụ (40).

2. *Đang* cũng có những lúc được dùng cho thời hiện tại, tuy trong các văn bản văn tự sự (truyện, tin tức) nó được dùng cho thời quá khứ trong hơn 97% trường hợp (chỉ trong những câu đối thoại *đang* mới dùng cho thời điểm phát ngôn, mà trong phạm vi rất hạn hẹp đối với loại văn bản này cũng chỉ chiếm 50%). Nhưng trong mọi văn cảnh nó được dùng nhiều hơn cả là khi có hai việc diễn ra đồng thời hay có phần đồng thời, trong đó cái việc được biểu thị bằng *đang + vị từ bổ ngữ* thường làm khung cho việc kia (như trong câu *Hôm ấy, N. đang đi trên đường X. thì nghe có tiếng kêu cứu* chẳng hạn): chính tính chất cùng thời đó khiến cho người vốn nói một thứ tiếng không có *thì* luôn luôn có cảm giác là vị từ làm bổ ngữ cho *đang* biểu hiện một sự việc "hiện tại".

3. Còn *sẽ* thì dĩ nhiên là có thể dùng cho thời tương lai (tuy thường thường là không nhất thiết phải dùng (cf. *Mai tôi đi Huế; Tôi đi Huế vào ngày mai*). Chỉ có điều là người ta dễ quên rằng nó còn dùng cho tình thái "giả thiết" (*nếu, dù, ví thử, giá, phải chi*) chỉ vì cách dùng này không ăn nhập với ý nghĩa "thì". Những nhân tố đó có lẽ đã đủ sức **cắt nghĩa** tại sao người Việt, sau một thời gian làm quen tương đối ngắn, có thể **hiểu** bộ ba *đã, đang* và *sẽ* theo một nghĩa vốn không phải là nghĩa xác thực của nó.

viết tháng 3-1979
hiệu chỉnh và bổ sung tháng 12-1997

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

CÁC DANH SÁCH BỔ SUNG

(TRÍCH TỪ *CÁC DANH TỪ KHỐI TRONG TIẾNG VIỆT*
LUẬN VĂN THẠC SĨ CỦA NGUYỄN THỊ LY KHA 1997
với sự cho phép của tác giả)

DANH SÁCH I

CÁC DANH TỪ ĐƠN VỊ [+Hình thức] [-chất liệu] [(1)]

A

a$_2$
áng$_1$
áng$_2$
ánh$_1$
ánh$_2$

B

bãi$_1$
bãi$_2$
ban$_5$
ban$_6$
bàn$_2$
bản$_3$
báng$_2$
báng$_3$
bạt$_3$
băng$_2$
băng$_4$
bận$_1$
bầy
bè$_1$
bề
bên
bịt$_1$
biếu$_1$
bó$_{II}$
bọn
bối$_2$
bụi$_1$
búi$_1$
bụm$_{II}$
buổi
buồng$_1$
bữa
bức$_1$

C

ca$_2$
ca$_3$
cái$_2$
can$_3$
canh$_3$
cắc
căn$_1$
căn$_2$
cặp$_2$
cân$_1$ cây
chặng chặp
chầu$_1$
chân$_2$
chẽ$_1$
chét
chí$_3$
chiếc$_1$
chiều$_2$
chinh
chòm
chốc$_2$
chồng$_{2II}$
chục
chùm
chuỗi
chút$_2$
chuyến
chừng
con$_2$
cỗ
công$_2$
cơ$_2$
cú$_2$
cục$_1$
cum
cung$_3$
cung$_5$
cụm$_1$
cung$_6$
cuốc$_{3I}$

D

dạo
dãy
dặm
dịp$_1$ dọc$_{3I}$
dóng$_1$
dợn$_{II}$
dúm
dược$_1$

Đ

đạc$_{II}$
đạch

[(1)] Danh sách này được lập trên cơ sở danh sách của Cao Xuân Hạo (1992: 28, 29). Chúng tôi có bổ sung thêm 147 từ *(chú thích của phần Phụ lục này đều là của Nguyễn Thị Ly Kha).*

Trong các danh sách của chúng tôi có một số từ địa phương hoặc từ cổ không có trong *Từ điển tiếng Việt* 1992 (Hoàng Phê chủ biên) nhưng có thể tìm thấy trong một số từ điển khác và trong tác phẩm văn chương. Các chữ số khu biệt đánh ở cuối một số từ đều được sao lại từ cuốn *Từ điển tiếng Việt* 1992 nói trên.

dài
dám
dàn$_4$
dạo$_3$
dằn$_{II}$
đằng
dân
dấu$_3$
dệp$_2$
dĩnh
dóa
doàn
doan$_2$
dô$_3$
dộ$_1$dộ$_2$
dôi$_1$
dỗi$_1$
dồng$_2$
dồng$_3$
dợt
dùm$_{II}$
dứa
dức

G
ga$_1$
gã
gam$_1$
gang$_1$
gánh$_{II}$
giác$_1$
giác$_2$
gian$_1$
giáp$_4$
gắp$_{II}$
giấc$_1$
giờ
giây$_1$
gié$_1$
giồng$_1$
gói$_{II}$
gồi$_2$
guột [2]

H
hàm$_3$
hàng$_{3I}$
hào$_3$
hiêp$_1$
hiệp$_2$
hòn
hiệu$_1$
hồi$_3$
hôm
hớp$_{II}$
hum
húp$_{III}$

K
kẻ$_2$
keo$_3$
kẹp$_{II}$
khắc$_1$
khâu$_1$
khi$_2$
khía$_{II}$
khoa$_2$
khoá$_2$
khoảng
khoanh$_I$
khoảnh$_1$
khóm
khổ$_1$
khổ$_2$
khối$_1$
khúc$_2$
kí
kiên$_1$
kíp$_2$
kíp$_3$

L
lai$_2$
làn$_2$
lát$_2$
lạng$_1$
lát$_3$
lần$_1$
lần$_1$
lẻ$_1$
lèo [3]
lèo$_3$
li$_3$
lít
loạt
lọn$_1$
lóng$_1$
lô$_1$
lô$_3$
lố$_1$
lối$_1$
lối$_2$
lũ$_2$
lúc
lùm$_I$
luồng$_2$
luống$_1$
lượm$_1$
lượn$_{II}$
lượng$_2$
lượt$_2$

M
mã$_5$
mảng$_2$
mạng$_1$
manh$_2$
mảnh$_I$
mánh
mảy
mẩn
mấu
mấu
mẩu$_2$
mẻ$_2$
mét$_2$
miếng$_1$
miếng$_2$
miếng$_3$
mom$_1$
mồi
mối$_3$
mống$_1$
mốt$_{II}$
mớ$_1$
mụn$_2$
mửng

N
nả
nải$_1$
nạm$_1$
năm
nắm$_{II}$
nậu
nén$_1$
nén$_2$
ngả$_1$
ngã$_1$
ngàn$_2$
ngày
ngấn$_1$
nghìn
ngôi$_1$
ngù
ngụm
ngữ$_1$
ngữ$_2$
ngựa$_1$
nhả$_1$
nhịp$_{2I}$
nhịp$_3$
nhoáng$_{II}$
nhúm$_{III}$
niên
nỗi
núm$_2$
nuộc$_2$
nút$_3$
nùi
nửa
nước$_3$

Ô
ô$_3$

Q
quan$_2$
quãng
quày$_1$
quảy^2
quảng
quẻ
quý$_2$

R
ram
rặng
ré$_1$
réo
rệ
rìa
rưỡi

S
sải$_{2I}$
sào$_2$
sắp$_1$
suất
súc$_1$
sự

T
tá$_2$
tạ$_3$
tang$_4$
táng$_1$
tao$_2$
táp$_1$
tàu$_1$
tấc
tầm [4]
tầm$_1$
tầm$_2$
tấm$_2$
tấn$_1$
tấn$_2$
tập$_1$
tẹo
tép$_2$
tệp
thá
thạch$_2$

[2] Từ điển tiếng Việt 1992 không có từ này.

thang$_{2}$
tháng
thanh$_{1}$
thăng[5]
thằng
théo$_{II}$
theo$_{1}$
thếp$_{1}$
thiên$_{1}$
thoáng$_{II}$
thoi$_{2}$
thói
thôi$_{I}$
thốn$_{1}$
thuât
thuở

thứ$_{I}$
thứ$_{2I}$
thửa
thức$_{1}$
thước
tí
tý$_{2}$
tia
tiếng$_{2}$
tiết$_{2}$
típ
toán$_{1}$
tốp$_{1}$
tờ
tợp$_{II}$
tra$_{3}$

tràn$_{1}$
trang$_{4}$
tràng$_{2}$
trăm
trận
trật$_{2}$
triền
triệu$_{1}$
trinh$_{1}$
trô
trự
trượng
tua$_{2}$
tuần
tụi
tùm$_{1}$

túm$_{II}$
túp
tút$_{1}$

Ư
ước$_{1}$

V
vá$_{II}$
vác$_{II}$
ván$_{2}$
vạn$_{1}$
vành$_{2}$
vắt$_{II}$
vầng
vẻ
ví
vị$_{1}$
vị$_{3}$
vỉa$_{1}$
vỉa$_{2}$
viên$_{I}$
viên$_{2I}$
vố
vốc$_{II}$
vồng$_{II}$
vở$_{2}$
với$_{III}$
vụ$_{1}$
vụ$_{2}$
vụng$_{1}$
vuông$_{II}$
vực$_{2}$

X
xấp$_{1}$
xâu$_{3II}$
xèng
xếp$_{II}$
xiên$_{II}$
xó
xóc$_{2II}$
xốc
xu

Y
yến$_{4}$

DANH SÁCH 2

CÁC DANH TỪ ĐƠN VỊ [+Hình thức] [+Chất liệu]

A
âm

B
bài$_{1}$
bãi$_{1}$
ban$_{4}$
bán$_{1}$
bán$_{2}$
ban$_{I}$
bang
băng$_{3I}$
bắp$_{1}$
bậc$_{1}$
biểu$_{2}$
bộ$_{2}$
bộ$_{3}$
bông$_{2}$
bờ
bụi$_{2}$
buôn$_{I}$
buồng$_{2}$
bước$_{II}$

C
cách
cảnh
cạnh
cấp
câu$_{3}$
chất
châu
chéo$_{III}$
chi$_{1}$
chi
chiều$_{1}$
chiềng$_{1}$
chòm
chỏm
chỗ
chốn
chớn
chuyện$_{I}$
chứng$_{1}$
chước$_{1}$
chương$_{1}$
chưởng$_{I}$
chủng$_{1}$
cõi
cốt$_{II}$
cỡ
cớ
cơn
cục$_{2}$
cung$_{5}$
cuộc
cuốn$_{II}$
cuộn$_{II}$
cữ$_{I}$
cực

D
dải$_{2}$
dáng
dạng
dấu$_{1}$
dây$_{1}$
dệ

G
giống$_{1}$
giới
góc
gò$_{1}$
gờ
gùn
guồng
gút

---

[3] x. chú thích 2.
[4] x. chú thích 2
[5] x. chú thích 2.

H
hăng
hạng
hạt$_2$
hém$_2$
hé
hình$_1$
họ$_1$
hộ$_1$
hôc$_1$
hồi$_3$
hội$_1$
hợp$_{2II}$
hút$_1$
huyện
huyệt
hườm
hương

K
kế$_1$
khấc
khấu
khoa$_1$
khẩu
khoản
khu$_1$
khoa$_1$
khoang$_1$
khung
khuôn$_1$
khuông$_1$
khuỷnh
khước
kì$_2$
kí
kiếp
kiểu

L
làng
lè
lễ
lệ$_3$
li$_2$
lí$_5$
liếp$_2$
liều$_1$
loài
loai$_1$
lô$_2$
lỗ$_1$
lốc$_3$
lỗi$_1$
lốt$_2$
lời$_2$
lớp
lũ$_2$
luống
lữ
lứa

M
mạch$_2$
man$_1$
mạng$_1$
manh$_1$
mánh
màu$_1$
mắn$_1$
mấu
mẫu$_1$
mé$_2$
mẹo1
mẹo2
mép$_2$
mènh$_3$
mí$_3$
miền
miếng
miêt
món
móm
mô$_2$
mố
mối$_3$
mồi
mòn$_2$
mống$_2$
mùa$_1$
mục$_1$
mùi$_2$
mùi$_4$
múi$_1$
múi$_2$
mụt
mức$_2$
mường
mưu$_1$

N
nà$_1$
nạn
nấc$_1$
nấm
nẻo
nẹp$_1$
nét$_1$
nền$_1$
nếp$_2$
ngả
ngạch$_2$
ngành
nghề$_1$
nghĩa$_2$
nghiệm$_{II}$
nghiệp$_{II}$
nghìn
ngò
ngon
ngù$_1$
ngữ$_1$
người
ngưỡng$_1$
nha$_1$
nhà$_2$
nhách
nhánh
nhịp$_1$
nhịp$_2$
nhóm
niềm
nồi
nống
nốt$_1$
nốt$_2$
nơi
nụ
nuộc$_1$
nút$_2$
nước$_2$

Ô
ô$_1$

P
phái
phận
phẩm$_2$
phần$_1$
phe
phép
phiên
phòng$_1$
phủ$_1$
phố
phương$_2$
phường

Q
quá$_1$
quận$_2$
quầy
que
quyến

R
rang$_1$
ranh$_{2I}$

S
sá$_1$
sắc$_3$
sóc$_2$
số
số$_1$
sở$_2$
sới
sợi
suất
sư
sự$_2$

T
tà$_1$
tầng
tàu$_1$
tầu$_1$
tên$_2$
thành$_1$
then$_1$
thẹo$_1$
thế$_1$
thể$_2$
thì$_1$
thói
thôn
thớ
thời$_1$
thuyết$_1$
ti$_1$
ti$_2$
tiếng$_1$
tiết$_3$
tiết$_4$
tin$_1$
tỉnh$_1$
tính$_1$
típ[6]
tít$_1$
toà$_1$
tổ$_2$
tộc
tối$_{II}$
tội
tổng$_1$
tổng$_{2I}$
trái$_1$
trang$_3$
tràng$_1$
trảng
trào$_1$
trấn$_1$
trân
trật$_1$
triều$_2$
trò

---

[6] "Típ thuốc". *Từ điển tiếng Việt 1992* không có từ này.

trùng$_{2\,II}$	tuổi	vạch$_{II}$	vè$_2$	vụ$_3$	xã
truyện	tuyến	vành$_2$	vế	vụn$_{II}$	xác$_1$
trự		vạt	vệ$_1$	vùng$_1$	xóm
trường$_1$	**U**	vày$_3$	vệt	vũng	xứ
trường$_2$	ụ	vần$_1$	viêc	vựa	
tuần$_2$		vận$_1$	viên$_1$		
từ$_2$	**V**	vật	vòm	**X**	**Y**
từng$_1$	vai	vấu$_2$	vòng$_1$	xà	ý

DANH SÁCH 3

CÁC DANH TỪ KHỐI HAY ĐƯỢC DÙNG NHƯ DANH TỪ ĐƠN VỊ (VỚI MỘT NGHĨA PHÁI SINH BẮT BUỘC)

DANH SÁCH 3A

Danh từ chỉ vật có dung lượng ("đồ đựng") chuyển thành danh từ chỉ lượng[7]

A		bể$_2$	bóp$_2$	bụng	chái
am	**B**	bệ$_1$	***bót***$_1$	buồng$_2$	chạn
án$_1$	ba$_2$	bình$_1$	bót$_2$	bửng$_1$	chảo
ang$_1$	bàn$_1$	*bịu*	bô$_2$		châu
ang$_2$	báng$_3$	bò$_2$	bồ$_3$	**C**	ché
ảng	***banh***$_1$	bếp$_1$	bốc$_1$	ca$_1$	chén$_1$
ao$_1$	bao$_1$	bì$_3$	bốc$_2$	can$_2$	chình
	bát$_1$	bị$_1$	bồn$_1$	*cáng*$_1$	chĩnh
	bậu	bịch$_1$	bồng$_2$	*cáng*$_1$	chò$_1$
Ă	bâu$_1$	bọc$_{II}$	bông	căn$_2$	chóe$_1$
ẵm$_1$	bầu$_1$	*bong*$_1$	bơ$_2$	cặng$_1$	chòi$_1$
âu$_1$	bè	bọng$_2$	bu$_2$	cặp$_1$	chõng
âu$_2$	be$_1$	boong$_1$	bung$_1$	chai$_2$	chum

---

(7) Những từ gạch chân vốn không phải là đồ đựng, chỉ tạm thời làm đồ đựng trong những trường hợp nhất định. Những từ in nghiêng, đậm và gạch chân là những từ chỉ vật dùng để "đựng" người. Những từ in nghiêng đậm chỉ những vật thể tự nhiên có chức năng "chứa" một "vật" duy nhất.

chũm
chung$_1$
chuôm
chuồng
cong$_1$
cóng$_1$
cốp$_1$
cốt$_1$
cơi$_1$
cùi$_3$
cũi$_1$
cút$_3$

D
da$_1$
dàn$_{2II}$
dành$_2$
dâu$_1$
dĩa$_2$
diều$_3$
dinh$_1$
dóng$_1$

Đ
đài$_1$
đàn$_3$
đài$_3$
đãy
đáy$_1$
đăng$_1$
đầm$_2$
đấu$_2$
đìa
đĩa
điếm$_2$
đình$_1$
địu$_1$
đó
đó$_1$
đọi
động$_1$
đơm$_{11}$
đũi$_1$
đụt$_1$

G
gạ$_1$
gác$_{II}$
gáo$_2$
gàu$_3$
gầu$_3$
ghe$_1$
ghè$_1$
ghế$_1$
giá$_1$
gian$_1$
giàn
giành$_1$
giần$_1$
gió$_1$
goòng
gù$_1$
gùi$_1$

H
hang
hầm$_1$
hè$_2$
hòm
hồ$_1$
hồ$_3$
hồ
hộ$_2$
hũ
huyệt$_1$

K
keo[8]
kẹp$_{II}$
két$_2$
kệ$_1$
khám$_1$[9]
khám$_2$
khau
khay$_1$
kho$_1$
khoang$_1$
ki$_1$
kiệu$_2$
kiệu$_3$

L
lái$_1$
làn$_1$
lán
lào
lẵng$_1$
lẵng
lẫm
lầu$_1$
lều
li$_1$
liễn$_1$
lọ$_1$
lon$_2$
lon$_3$
hộc$_1$
hộp
lọp
lồ
lồng$_1$
lờ$_1$
lu$_1$
lũm$_1$
lung$_1$
lư

M
mả$_1$
mái$_3$
mảng$_1$
máng$_1$
mâm
mắt$_1$
mẹt
mê$_1$
mề
miếu
mo$_1$
mo$_1$
moóc$_1$
moong
mồ
mộ$_1$
mũ
mủng
muôi
muỗng
muống$_2$
mương$_1$

N
nai$_2$
nải$_2$
nang
nắp
nậm
né$_1$
nền
ngai
nghè
nghiên
ngoạm$_{II}$
ngục
nhà$_1$
nhúi$_1$
nia
niêu
níp
nò
nõ$_1$
nón
nong
nốc$_1$
nôi
nồi
nống$_1$
nóp
nơm$_1$

O
oi$_1$
om$_1$

Ô
ố

Ơ
ơ$_1$

P
phà
phản
phao$_2$
phèo$_1$
phễu
phi$_3$
phích$_1$
phin$_2$
phòng$_1$
phuy
phương

Q
quách$_1$
quán
quang$_1$
quẩy

R
rá
ràn
rạp$_1$
rây$_1$
rế
rìu$_1$
ró
rọ
rổ
rớ$_1$
rùng$_1$
ruộng
rương

[8] Từ này trong *Từ điển tiếng Việt 1992* không có.
[9] Đồ giống như tủ để đựng đồ thờ.

S
sàng$_1$
sái$_1$
sáo
sap
săm$_2$
sọ
sòng$_1$
sòng$_2$
soong
sọt
săng$_2$
sân
sập$_1$
sề$_1$
sịa
siêu$_1$

sỏ

T
tách$_1$
tái$_1$
tàu$_2$
tàu$_3$
tầu$_2$
tẩu$_1$
te$_1$
thạp
thau$_1$
thềm
thếp$_2$
thìa
thông$_1$
thớt

thồ$_1$
thổ$_1$
thố
thống
thớt
thu$_2$
thụm
thùng
thúng
thuyền
thưng$_1$
ti$_3$
tích$_1$
tích$_2$
tích$_3$
tiệm
tiểu$_2$

tĩn
tó$_2$
toa$_1$
toa$_2$
toa$_3$
tô$_2$
tộ
trã
trạc$_1$
trách$_1$
trải$_1$
trái$_2$
tràn$_2$
tràn$_3$
tràng$_4$
trạng
tráp

trúm
tú$_2$
túi
tuy

V
vai
ve$_5$
ví$_1$
vị$_2$
viện$_1$
vịm
vó$_1$
vò$_1$
vó$_2$
vùa$_1$
vựa

X
xáng$_1$
xanh$_1$
xắc
xe$_1$
xẻng
xép$_1$
xêu$_1$
xị$_1$
xoong
xô$_1$
xuồng
xuống
xũ
xứng
xưởng$_1$

DANH SÁCH 3B

Các danh từ chỉ những bộ phận của toàn thể (trong đó có những thành viên của gia đình hay tập thể)

A
á
ách
anh

B
ba
bà
bác
bàn
báng$_4$
bành

bánh$_2$
bạo$_1$
bắp$_1$
bàc
bập$_1$
bâu$_1$
bẩy$_1$
be$_1$
ben
bề
bễ
bệ$_1$
bến

bếp$_1$
bìa
bìu
bóng$_2$
bọng$_2$
boong$_1$
bố
bông$_2$
bục
bụng
buồng$_2$
búp
bứng$_1$

C
cán$_1$
cành$_1$
cánh
cạp$_1$
cặc
cằm
căn$_2$
cẳng
cật
chái
chánh$_2$
cháu

chắn$_{II}$
chất
chấm$_1$
chân$_1$
châu$_1$
chẹn$_1$
ché$_{III}$
chèo$_{II}$
chéo$_{III}$
chi
chìa$_1$
chiều$_1$
choái

chóp
chồi
chồng
chốt$_1$
chú
chũm
chuôi cán$_1$
chuôi cò$_3$
con
cọng$_1$
cô
cố
cổ$_1$

côi
cộn$_2$
cống
cốp$_1$
cốt$_1$
cột$_1$
cơ$_1$
cơm$_{11}$
cú
cú$_2$
cua$_2$
cùi$_3$
cung$_3$
cuống$_1$
cực$_1$
cưa
cựa$_1$
cực$_1$
cườm$_1$

D

da$_1$
dạ$_1$
dải$_1$
dầm$_1$
dầm$_2$
dâu
dì
diều$_3$
doành
dọc$_2$
dọc$_{311}$
dóng$_1$
dọng$_1$
dượng

Đ

đà$_1$
dai$_{11}$
đài$_1$
dàn$_2$
dáy$_1$
dẳng$_1$
đầu$_1$
đỉnh$_1$
dít
dọt
đố$_1$
đốc$_5$
đốc$_6$
đông$_2$
đọng$_1$
đùi
duôi
dụt$_1$
dế$_1$

E

em

G

gạ$_1$
gá$_{111}$
gạc$_1$
gai$_{21}$
gan$_{11}$
gáy$_1$
gầm$_1$
gậm$_1$
gân
gầu$_1$
gian$_1$
giò$_2$
góc
gót
gốc
gộc$_1$

H

hạ$_1$
hạch$_1$
hàm$_1$
háng
hầu$_2$
hẹ$_1$
hè$_2$
hém$_1$
hẻo$_{11}$
hiên$_2$
hoa$_1$
hoành$_1$
hóc$_1$
họng
héo$_{11}$
hiên$_2$
hoa$_1$
hoành$_1$
hóc$_1$
họng

K

kê
kèo
khấc
khiếu$_2$
khoang$_1$
khoáy
khóe$_2$
khớp$_1$
khu$_2$
khuy
khuyết$_1$
khuýu
kíp$_1$

L

lá
lách
lái$_{11}$
lầu$_1$
lẫy$_1$
lễ$_1$
liếp$_1$
líp
lõi$_1$
lòng
lóng$_1$
lóng$_2$
lông
lốp$_1$
lốt$_1$
lợi$_1$
lưng$_1$
lưỡi
lườn

M

má
má$_2$
mái$_2$
mảng$_1$
máng$_1$
mành$_2$
mày$_1$
mày$_2$
mặt$_1$
mầm
mật$_1$
mẹ
mép$_1$
mề
miêng
mi$_1$
mí$_2$
mình$_{11}$
mỏ$_1$
mom$_1$
mõm
móng$_1$
móng$_4$
moóc$_1$
mô$_1$
mô$_2$
mốc$_2$
môi$_2$
mồm
mộng$_1$
mơ
mu$_1$
mụt

N

nan
nang
náng$_2$
nanh
nanh$_1$
não$_1$
nắp
nây$_1$
nêm$_1$
nền$_1$
nết
ngạch$_1$
ngàm
ngáng$_1$
nganh
nghĩa$_2$
ngõ
ngó$_1$
ngóc$_1$
ngoe
ngòi$_2$
ngón$_2$
ngọn
ngòng
ngổng$_1$
ngù$_2$
ngưỡng$_1$
nhành
nhánh
nhau$_1$
nhân$_1$
nhĩ
nhị$_1$
nhuỵ
nuốm
nõ$_1$
noãn
nóc
nọc$_{21}$
nõn$_1$
nọng
nu

O

o$_1$
óc
ót$_1$

Ô

ốc$_1$

P

phách$_1$
phanh$_{11}$
phao$_2$
phèo$_1$
phím
phòng$_1$
phố
phôi$_1$
phổi
phú$_2$

Q

quai$_1$
quầy
quý$_1$

R

rạ$_1$
răng$_1$
rầm$_1$
râu
rễ
ria$_1$
rìa
rốn$_1$

S

sáng$_{II}$
sân
sâm$_1$
siêu$_2$
só
sọ
sụn$_1$
sườn

T

tai$_2$
tang$_1$
tao$_1$
tàu$_1$
tanh$_1$
tay
tật
tên
thăn
thận
thầy$_1$
then$_2$
thềm
thím
thóp
thu$_2$
thủ$_1$
thuỳ
tim
toa$_1$
tía
tóc
toa$_2$
trái$_2$
trán
trần$_1$
trĩ$_1$
triêng
tròng$_1$
tróng
trốc
trôn
tút$_2$
tuý
tuy

U

u

V

vách
van$_1$
vành$_1$
vạt$_2$
vân
vấu$_3$
vây$_1$
ve$_4$
vế$_1$
vi$_1$
vị$_2$
vít$_1$
vó$_1$
vợ
vòi$_1$
vòm
vuốt$_1$

X

xà
xác$_I$
xích$_{II}$
xó
xoáy$_{II}$
xuân$_I$
xương$_I$
xưởng$_1$

Y

yên$_1$

PHỤ LỤC II

MỘT SỐ CỨ LIỆU NGỮ ÂM HỌC THỰC NGHIỆM

Trong phần này, chúng tôi cung cấp những cứ liệu có được bằng cách sử dung phần mềm CECIL (Computerized Extraction of Components of Intonation in Language) do Viện Ngôn ngữ học Mùa hè (Summer Institute of Linguistics) giữ bản quyền.

Để các ban không chuyên về ngữ âm học thanh hoc có thể tìm thấy những thông tin hữu ích trong phần phụ lục này, dưới dây chúng tôi xin giới thiêu sơ lược một vài tri thức tối thiểu.

Những cứ liệu chủ yếu mà chúng tôi sử dụng trong sách này là:

1. Những bản ghi cho biết trường độ (length) và độ lớn (magnitude) của từng câu, từng ngữ đoạn, từng âm tiết và từng âm theo cách đo ước định được chấp nhận trong thực tiễn ngữ âm học khí cụ (quen goi là ngữ âm hoc thực nghiệm – experimental hay instrumental phonetics).

2. Tần số của thanh cơ bản làm thành độ cao hay âm vực của giọng trong suốt quá trình phát âm (dĩ nhiên là trừ những chỗ thanh dới không chấn dông, như trong khi phát âm những phụ âm vô thanh). Do đó những sự thay đổi dô cao của thanh cơ bản sẽ vẽ thành những đường nét lên xuống của thanh điệu và ngữ điệu. Trong CECIL có một bảng riêng ("smooth") cho cứ liệu này.

3. Những thanh phổ đồ cho thấy các formants (các vùng âm cộng hưởng chiếm ưu thế trong mỗi âm đoạn và mỗi phần nhỏ hơn của âm đoan). Người quen đọc thanh phổ có thể phân biệt rõ:

a. Nguyên âm và phụ âm:

- Nguyên âm là những chỗ có những vệt ngang thẫm gần song song tuy có thể có đoạn uốn cong hoặc chúc lên hay chúc xuống (các formants);

Phụ âm là những chỗ không có những vệt ngang như thế hoặc có nhưng rất mờ (như trường hợp các phụ âm vang (mũi hay bên);

Các formants chỉ hiện rõ ở vùng thấp (dưới 4000 Hz); trái lại, các phụ âm xát, nhất là các âm vô thanh, làm thành những vùng nhiễu tần số cao

(trên dưới 6000 Hz) rất manh trước và sau các nguyên âm – Hz (Hertz) là tần số chấn động trong một giây;

– Dĩ nhiên, không phải hễ chỗ nào không thấy có formants thì ta đều có những phụ âm: đó cũng có thể là những khoảng im lặng (ngừng hoạt động cấu âm) hay là những chỗ tắc của phu âm tắc (vô thanh), hay là chỗ của những phụ âm vang phát âm quá khẽ. Khi đo độ dài của âm tiết hay âm tố (để xác định trong âm chẳng hạn), các bạn chớ quên tính cả những đoạn đó.

b. Nguyên âm đặc và nguyên âm loãng:

- Hai formants đầu tiên (F_1 và F_2) càng gần nhau thì nguyên âm đang xét càng "đặc", và nói chung, nguyên âm càng rộng (lưỡi càng thấp) thì các formants càng gần nhau.

c. Nguyên âm bổng và nguyên âm trầm:

– Tần số của F_2 xê xích từ mấy trăm Hz đến hơn hai ngàn Hz. Tần số của F_2 càng cao thì âm sắc của nguyên âm càng bổng (các nguyên âm hàng trước). Các nguyên âm này thường cần đến F_3 để được nhận diện đúng, nhất là [i];

– Ngược lại, các nguyên âm trầm không cần đến F_3, đặc biệt là [u] và [ɔ], chỉ cần mỗi một F_1 thôi cũng đủ nhận diện được;

– Sự tròn môi làm cho nguyên âm trầm hơn rất rõ (so sánh [ɯ] và [u] trong tiếng Việt hay [i] và [y] trong tiếng Pháp hay tiếng Trung Quốc (phổ thông thoại).

d. Những hiện tượng chuyển tiếp giữa các âm tố:

– Quan sát những chỗ chuyển tiếp giữa các âm tố nguyên âm tính, ta thấy các formants gần lại với nhau (khi một nguyên âm loãng hơn đi trước một nguyên âm đặc hơn) hay xa nhau ra (khi có một quá trình ngược lại). Nếu hai nguyên âm ấy thuộc cùng một âm tiết, sự chuyển tiếp có tính liên tục (tiệm tiến), nếu không, sẽ có một sự đoạn tục giữa hai âm làm thành một trong những dấu hiệu của biên giới âm tiết;

– Ở những chỗ chuyển tiếp giữa nguyên âm và phụ âm trong cùng một âm tiết cũng có thể thấy các formants chúc lên hay chúc xuống do những sự chuyển đổi tư thế của các khí quan phát âm. Chính những nét ấy (vốn nằm trong âm đoạn thường được gán cho nguyên âm) cho phép nhận diện các phụ âm, nhất là các phụ âm tắc, và đặc biệt là các phụ âm tắc o

cuối âm tiết không có giai đoạn "nổ ra" như các chung âm của tiếng Việt và của nhiều ngôn ngữ âm tiết tính khác *.

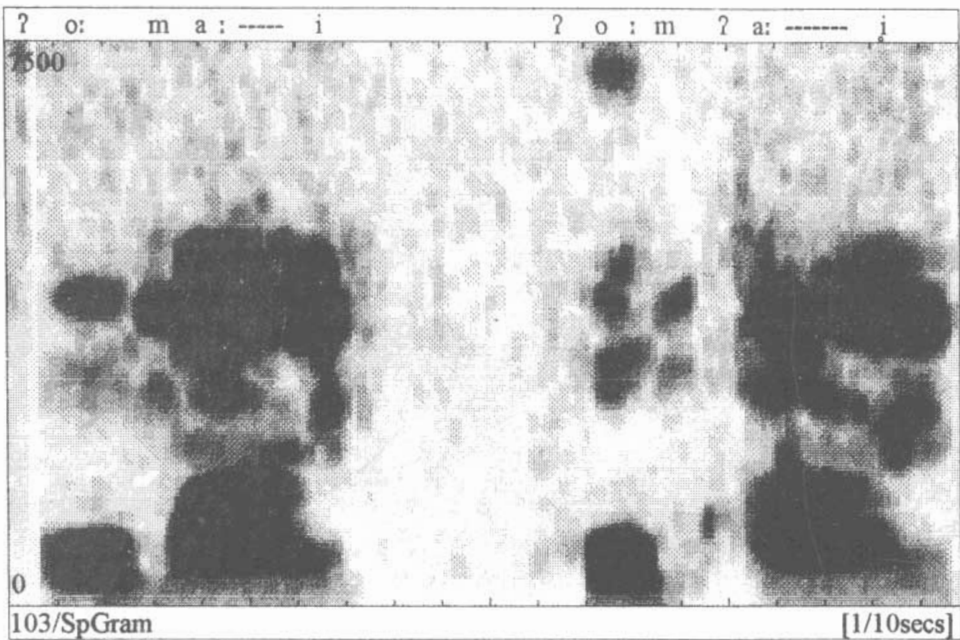
Những thông tin quan trọng ấy làm cho việc phân tích thanh phổ trở thành một nguồn tài liệu vô giá cho việc nghiên cứu dòng âm thanh của ngôn ngữ, nơi mà những ảo giác và những định kiến từ thế kỷ trước để lại cho đến nay vẫn còn sống sót bất chấp những thành tựu lớn lao của kỹ thuật phân tích âm thanh của ngôn ngữ.

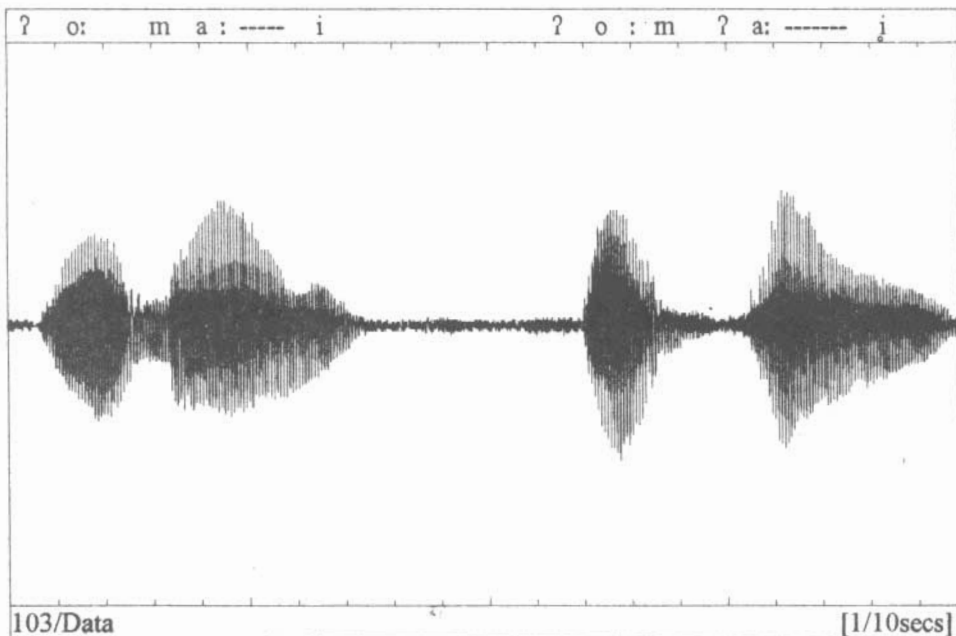
Những tư liệu đăng trong phần này của Phụ lục nhằm xác minh và minh họa cho nội dung các bài sau đây của tập sách:

1. *Vấn đề âm vị trong tiếng Việt;*
2. *Thêm mấy giải pháp âm vị học cho các vần có nguyên âm ngắn của tiếng Việt;*
3. *Số phận của các nguyên âm hẹp qua các phương ngữ lớn của tiếng Việt;*
4. *Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt.*

---

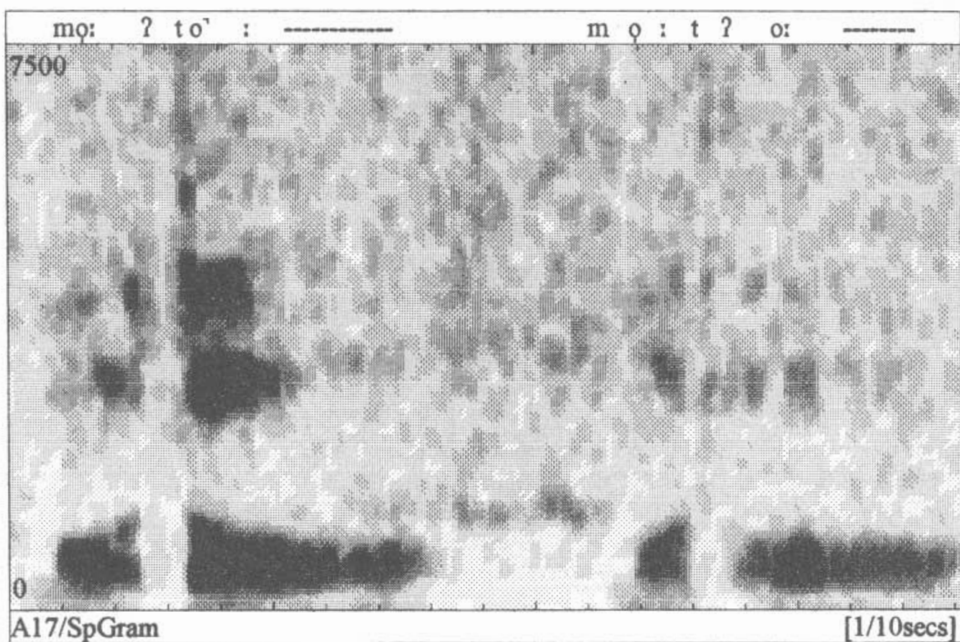
* Trên các thanh phổ, chúng tôi dùng phiên âm ngôn âm học, để dễ hình dung cách phát âm thật. Trong chừng mực có thể (có đủ không gian trên biểu đồ), ký hiệu của mỗi âm tố đều được ghi vào điểm âm tố đó bắt đầu.Trên các thanh phổ đồ đều có tỷ lệ xích đánh dấu từng quãng 0,10 giây. Tỷ lệ xích ấy đủ cho việc so sánh độ dài của các âm tiết trong câu – yếu tố quan trọng nhất của trọng âm trong tiếng Việt, tuy cường độ cũng phải tính đến – vì một âm tiết có trọng âm bao giờ cũng dài ít nhất là gấp đôi âm tiết không có trọng âm, và cũng có thể gấp nhiều lần hơn nữa (tỷ lệ trung bình là gấp bốn). Trong thiết bị có thể tính số chính xác đến một phần trăm giây, nhưng những con số như vậy sẽ làm cho các hình minh họa quá rườm.

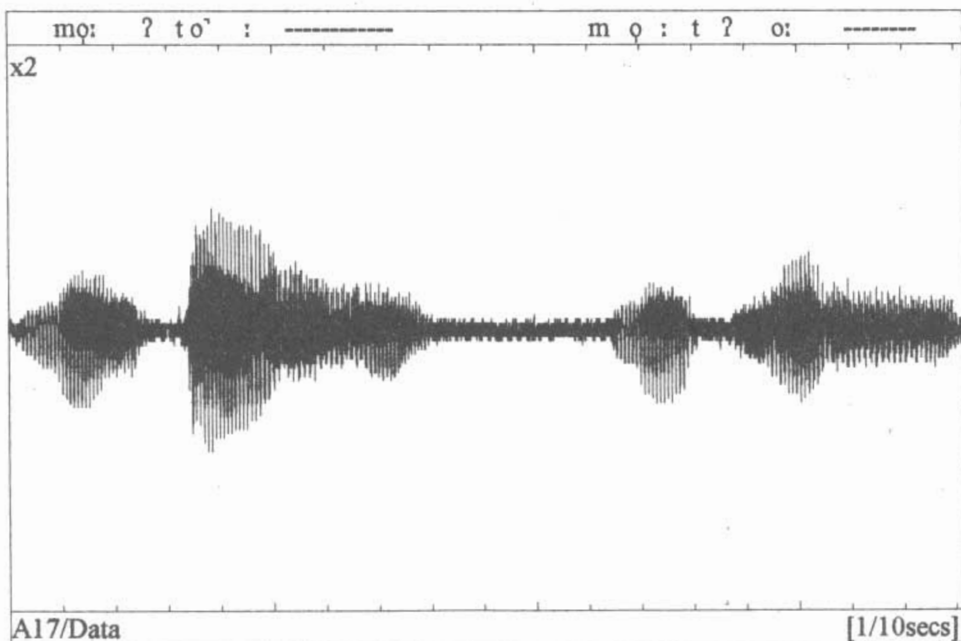




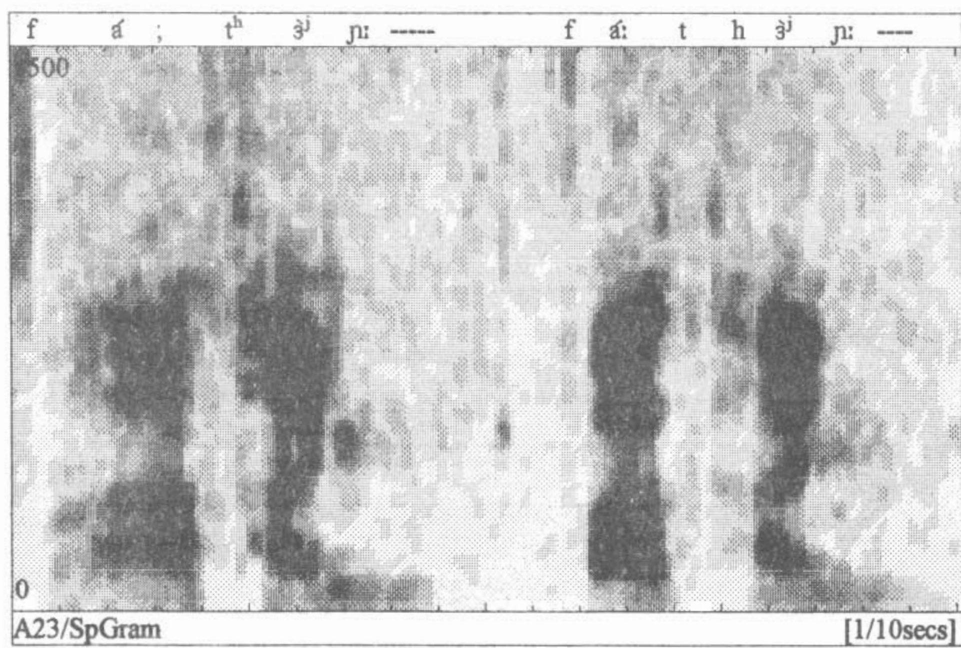
HÌNH 1. "Ô mai" và "ôm ai"

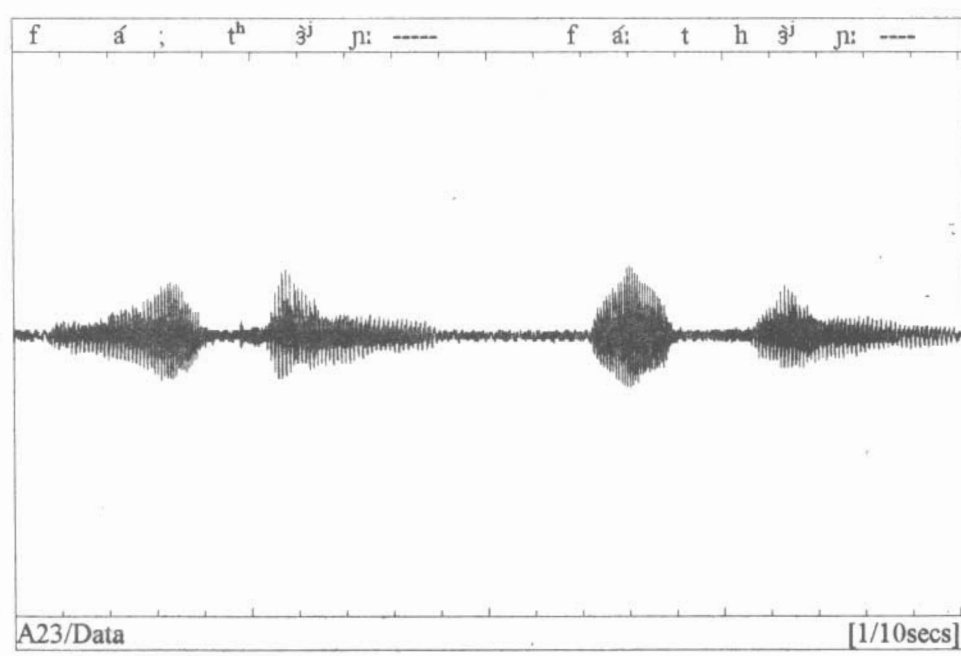
Sự dị biệt giữa khởi âm ("phụ âm nổ ra") và kết âm ("phụ âm bập vào"), vốn được âm vị học phương Tây đồng nhất hoá dưới nhãn hiệu chung "phụ âm", tỏ ra là một thế đối lập âm vị học trong tiếng Việt. Trong các thứ tiếng châu Âu, sự khu biệt này chỉ có trong chữ viết. Trong cách phát âm tự nhiên ("phong cách hội thoại"), những từ tổ tương tự đều là đồng âm.



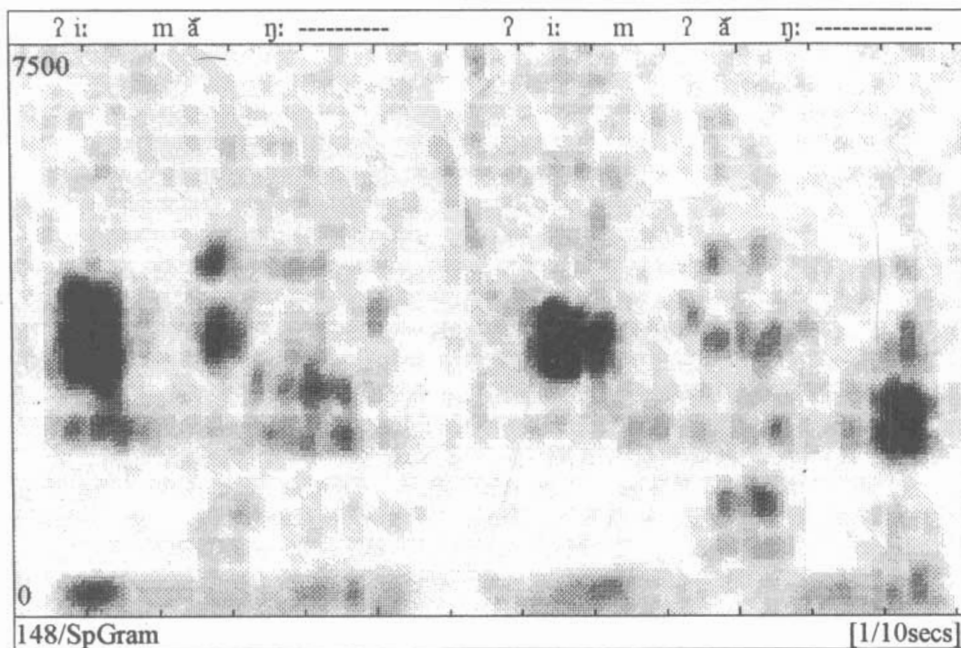


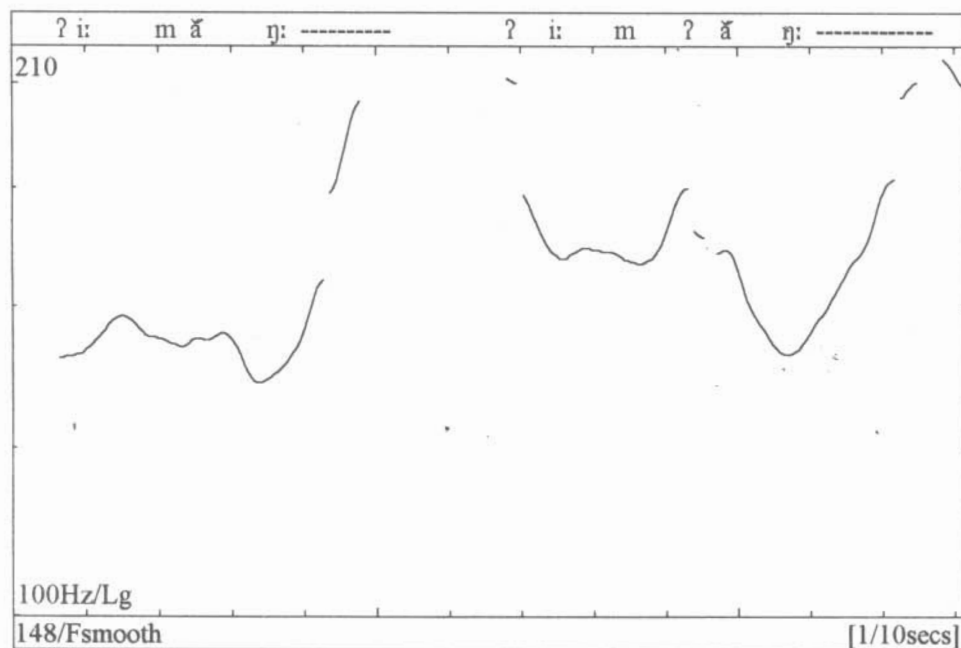
HÌNH 2. "Mộ tổ" và "một ổ"



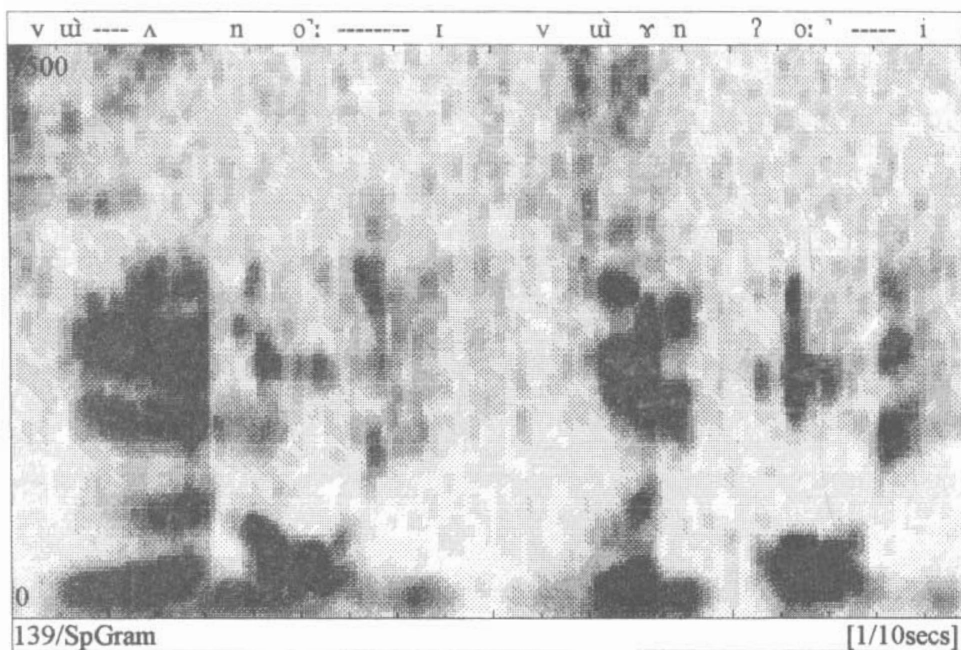


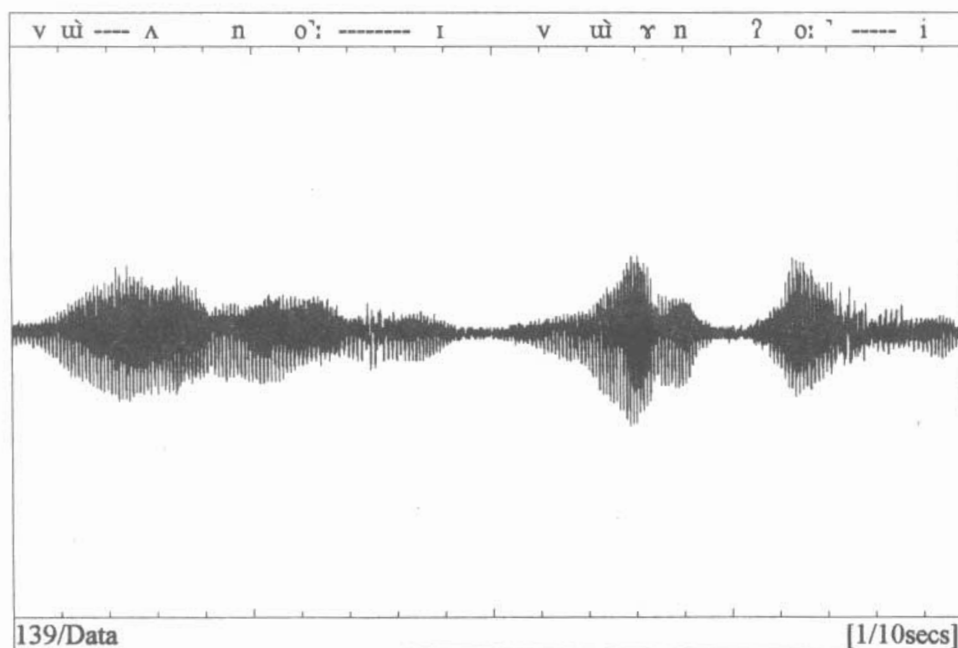
HÌNH 3. "Phá thành" và "phát hành"



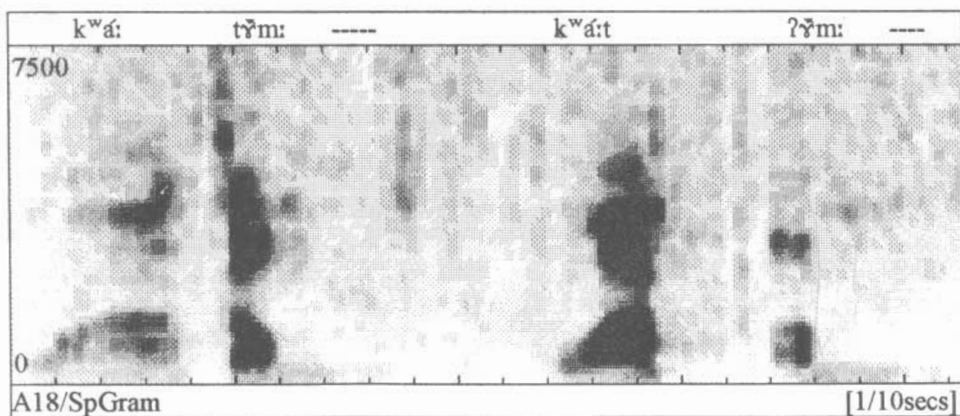


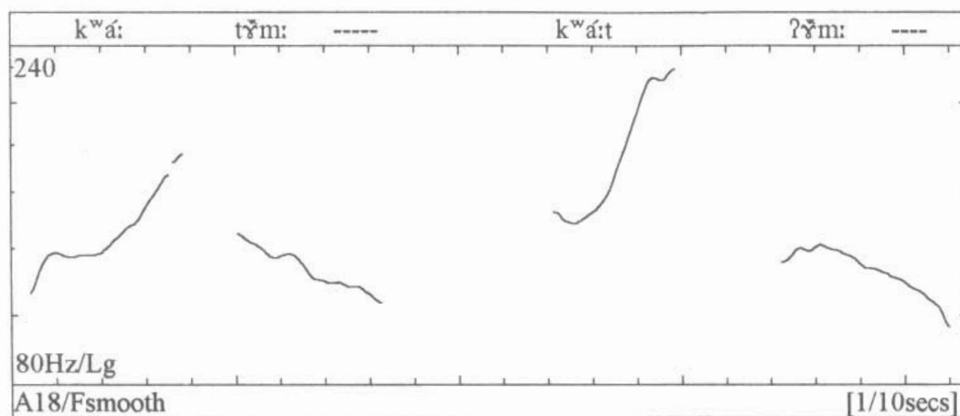
HÌNH 4. "Y mắng" và "im ắng"

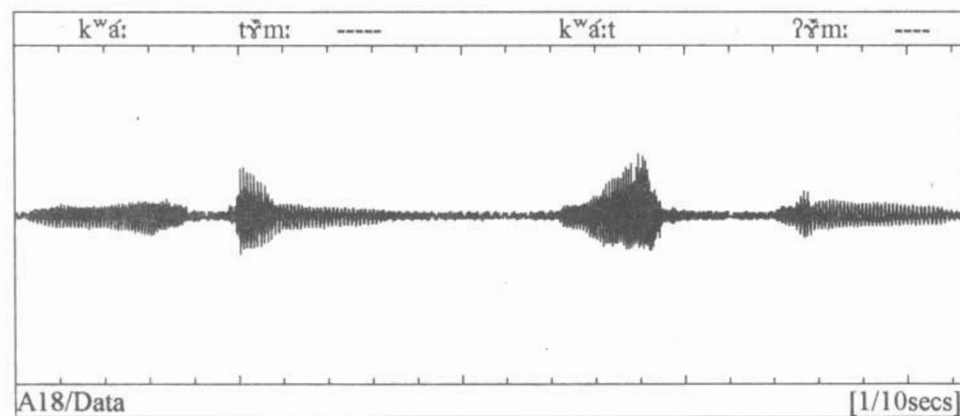




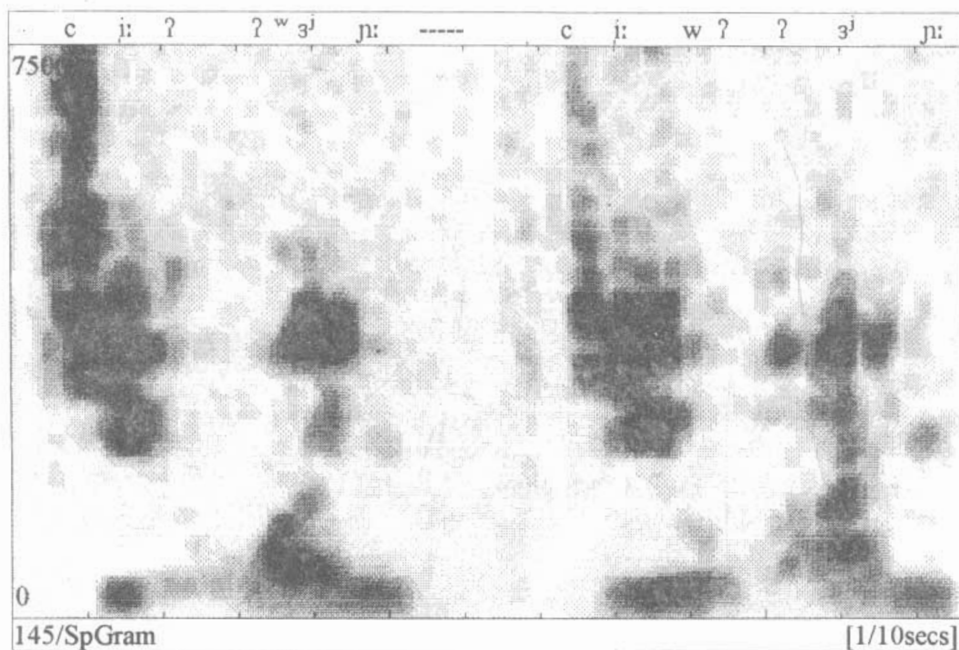
HÌNH 5. "Vừa nổi" và "vườn ổi"

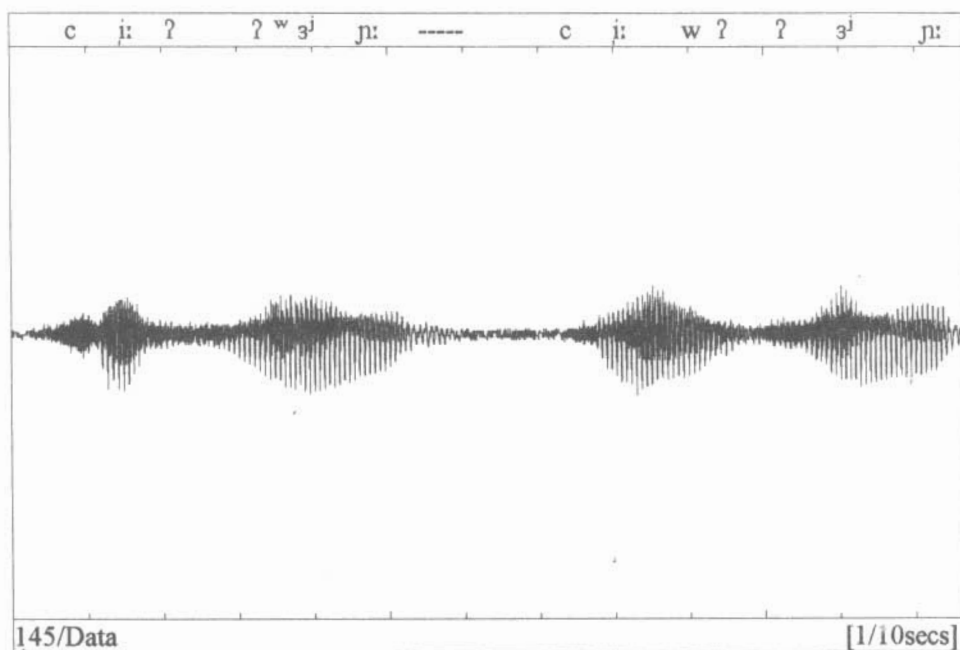




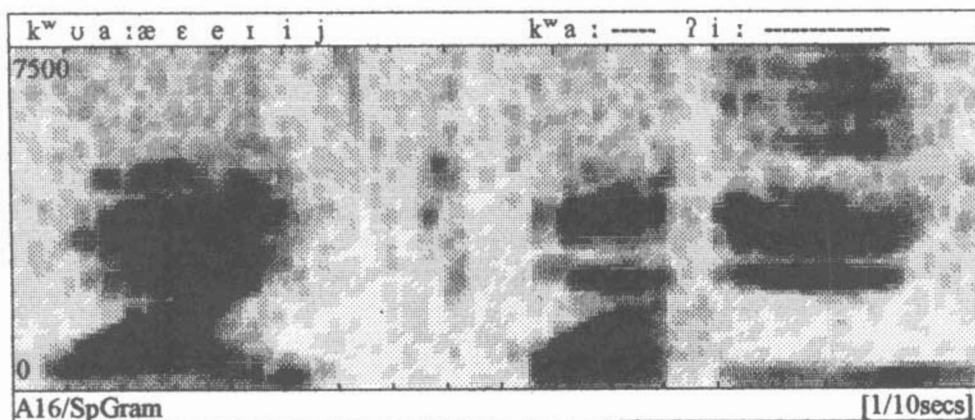


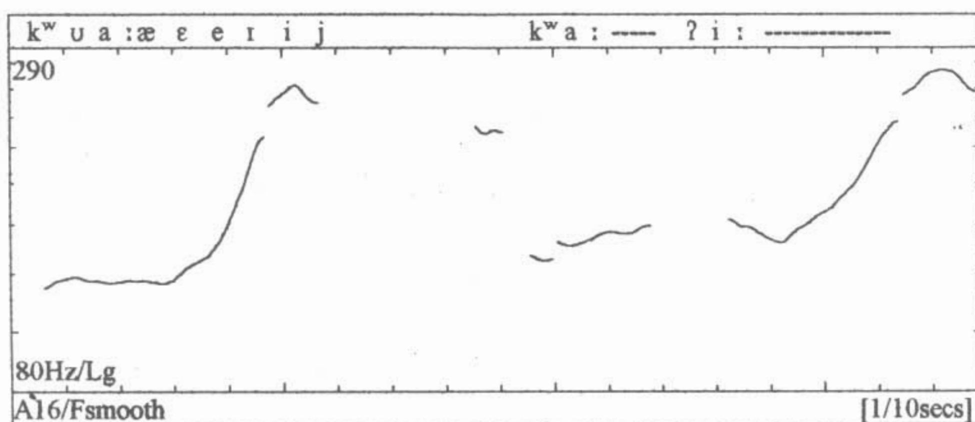
HÌNH 6. "Quá tầm" và "quát ầm"

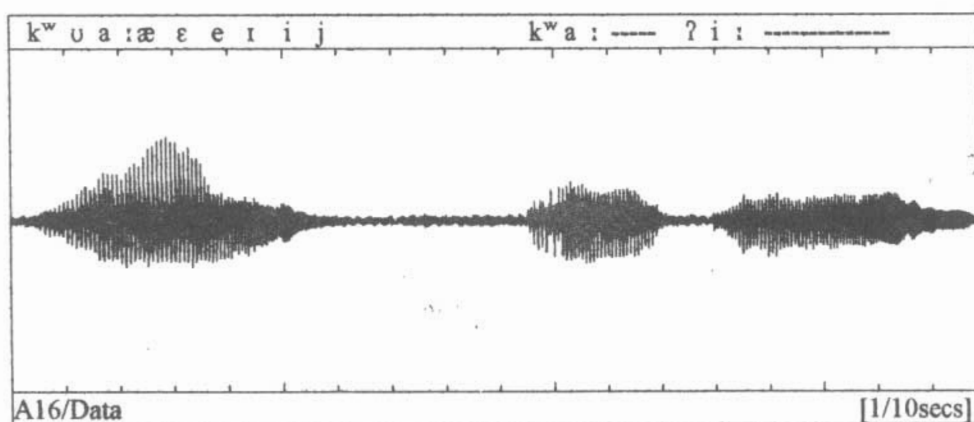




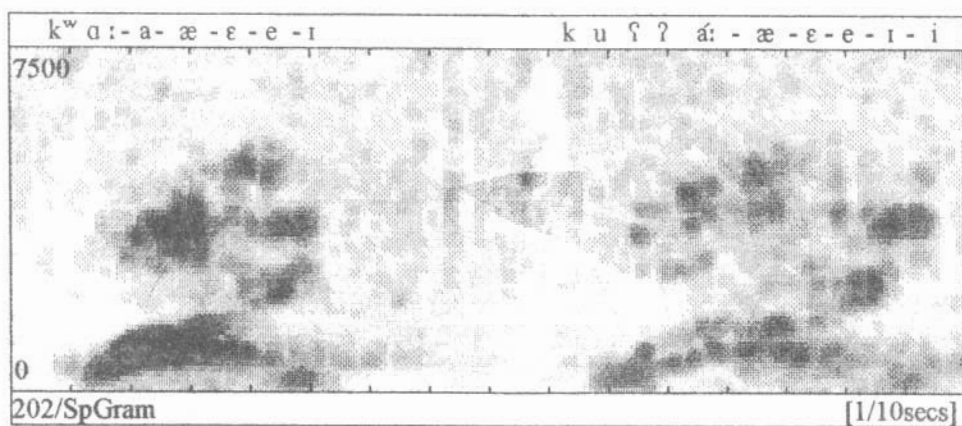
HÌNH 7. "Chị Oanh" và "chịu anh"

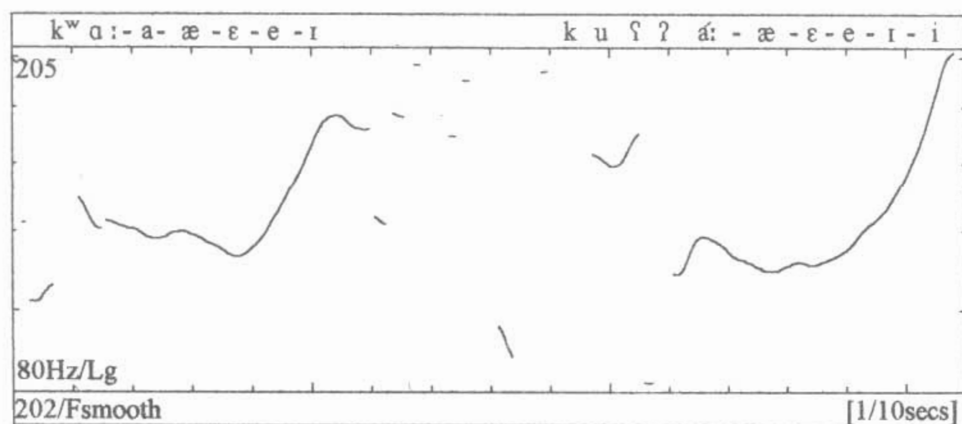


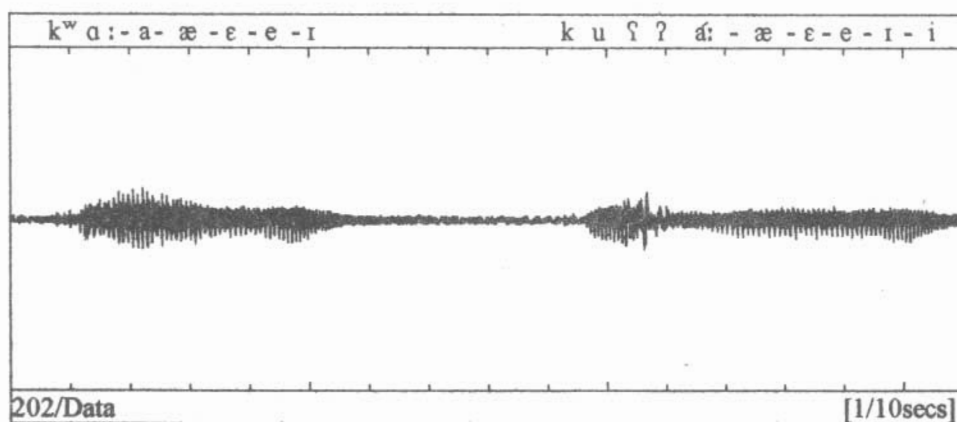




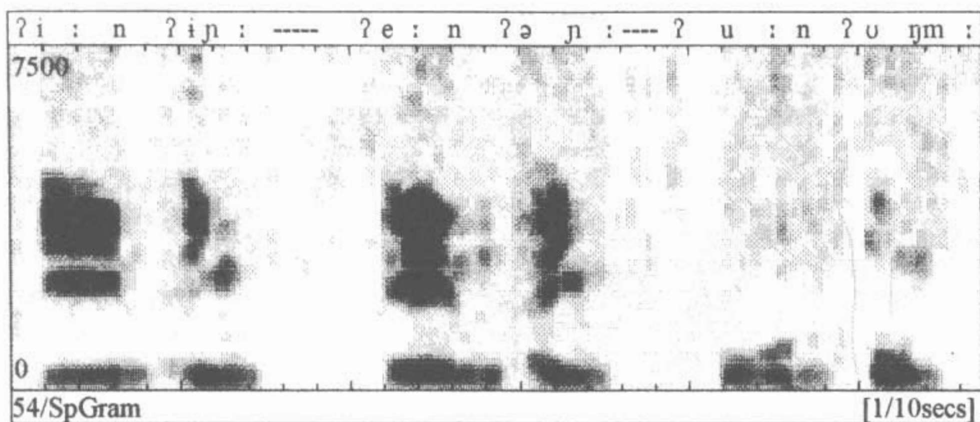
HÌNH 8. "Quái" và "qua Ý"

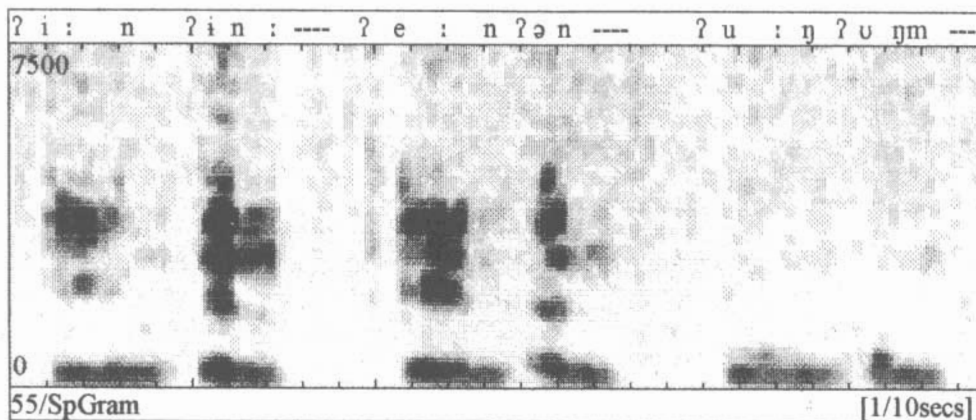


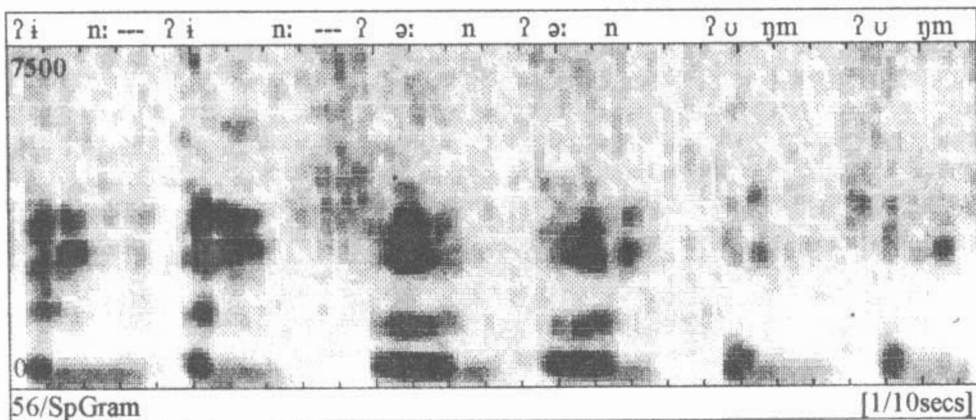




HÌNH 9. "Quái" và "cu Ái"

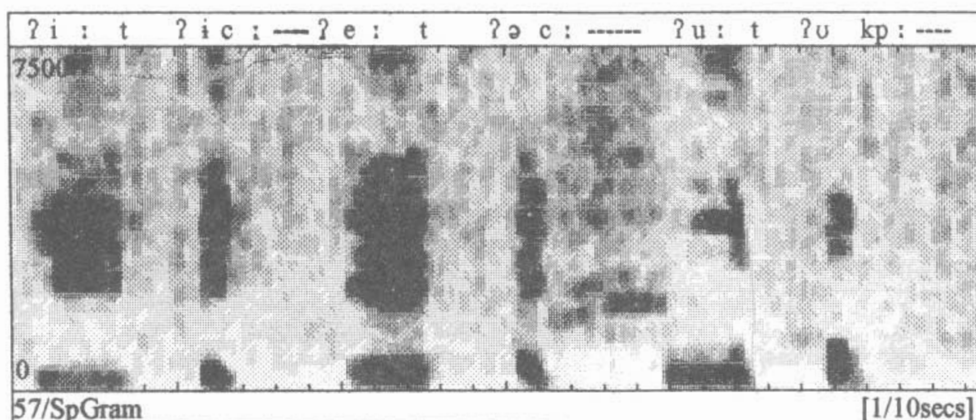


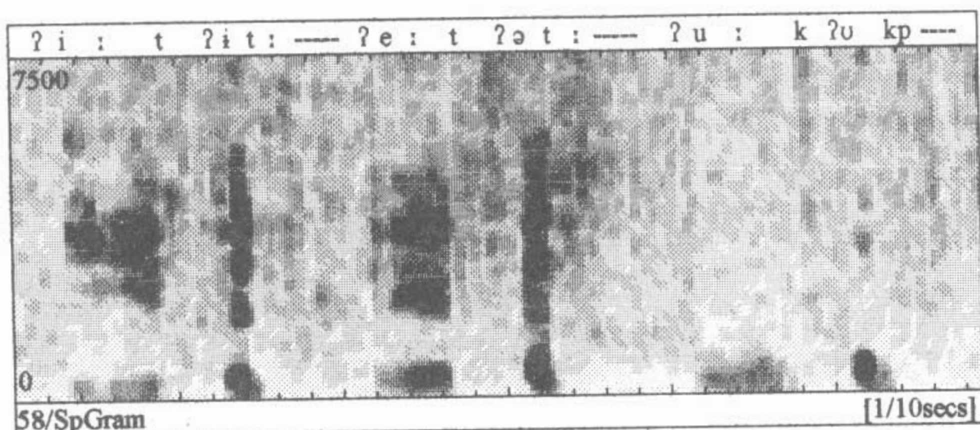


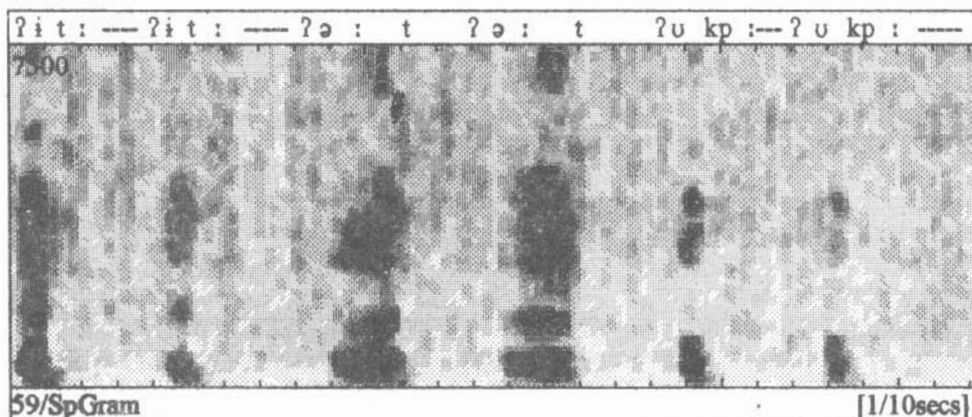


HÌNH 10. Các vần có nguyên âm hẹp "**i**", "**u**" và "ê"

1. ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (thanh phổ 54 và 57)
2. ở Thừa Thiên và Nam Trung Bộ (thanh phổ 55 và 58)
3. ở Nam Bộ (thanh phổ 56 và 59) (xem tiếp hình 11)

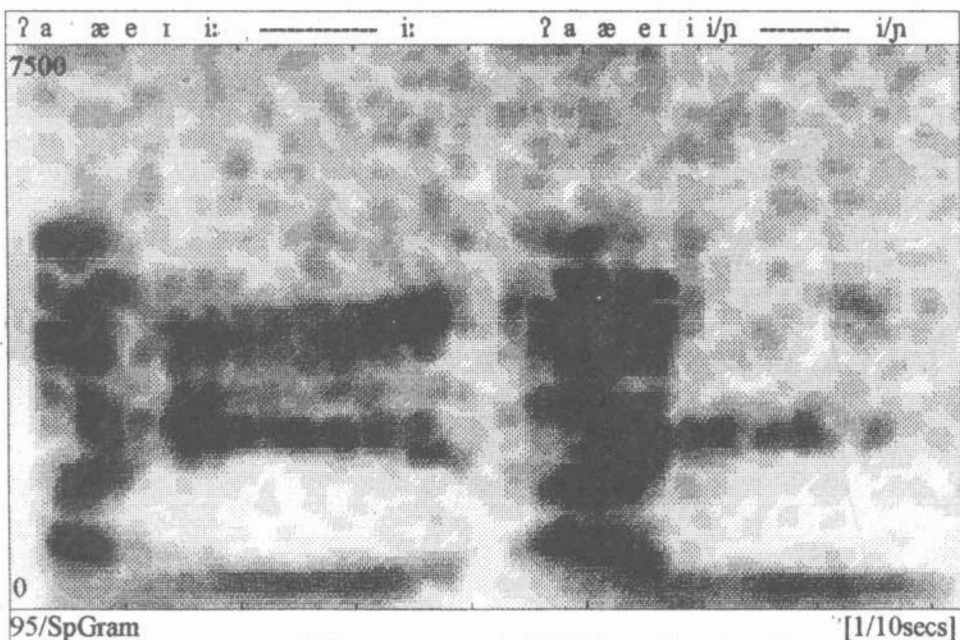


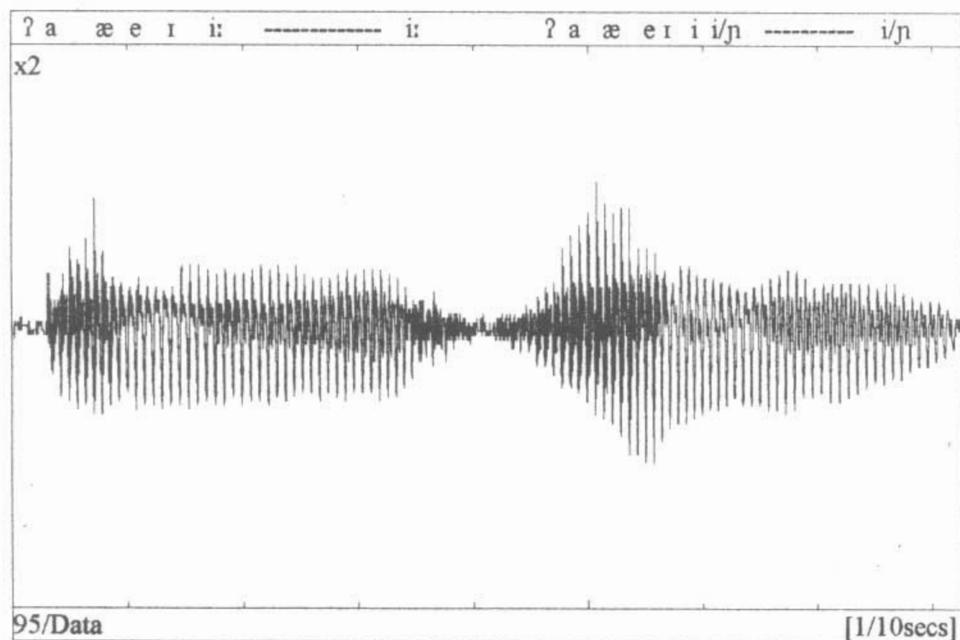




HÌNH 11 . Các vần có nguyên âm hẹp (tiếp theo)

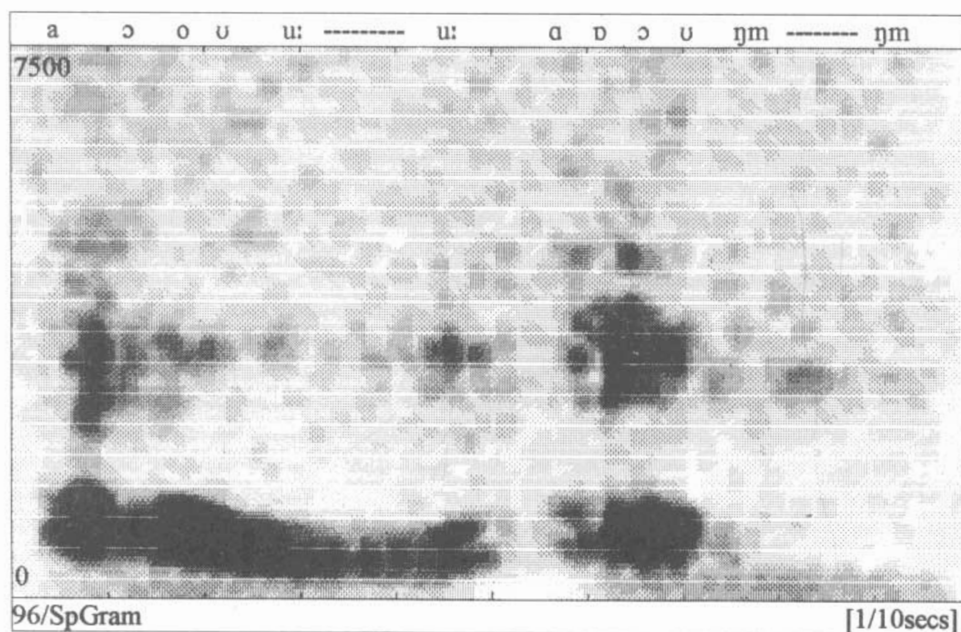
Ở vùng 1., sự phân biệt giữa **-in, -it** và **-inh,-ich**, giữa **-ên, -êt** và **-ênh, -êch**, giữa **-un. -ut** và **-ung, -uc** là do trường độ và phẩm chất của chính âm lẫn trường độ và phẩm chất của chung âm đảm đương; ở vùng 2. nó do trường độ và phẩm chất của chính âm đảm đương là chính ; ở vùng 3. sự phân biệt ấy không còn nữa.

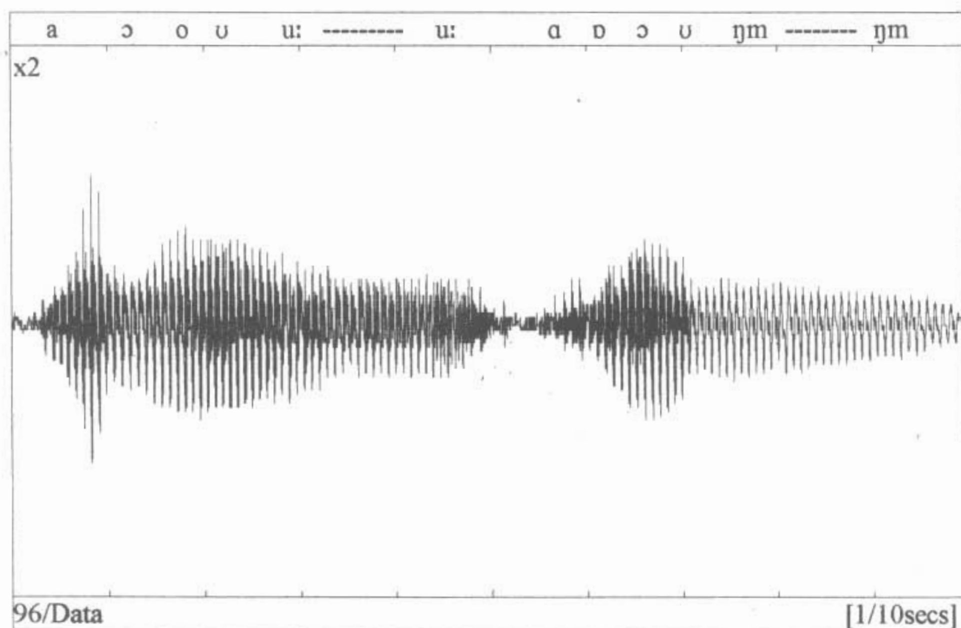




HÌNH 12 . "-ay" và "-anh"

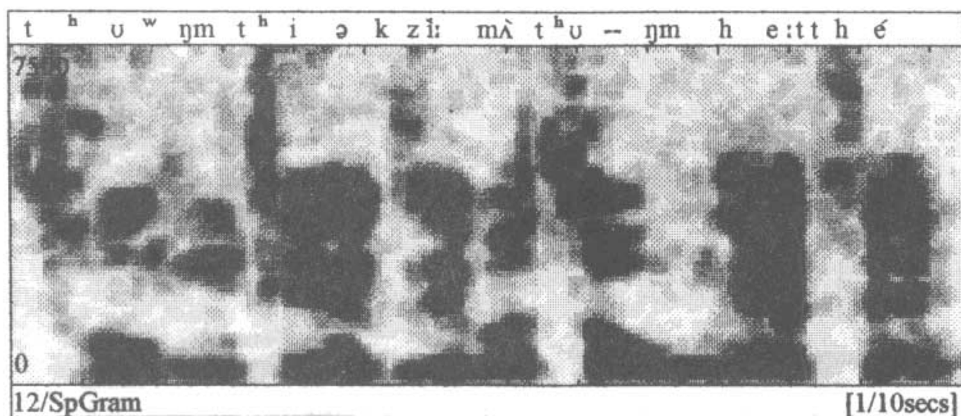
Sự khác nhau duy nhất đáng kể là sự hiện diện của giọng mũi trong "-anh". Nhưng sự trung thành với sự thể hiện ngôn âm học này không phải là một ưu điểm của giải pháp Thompson-Jones-Hoà so với các giải pháp khác : nó không phản ánh cách tri giác của người bản ngữ.

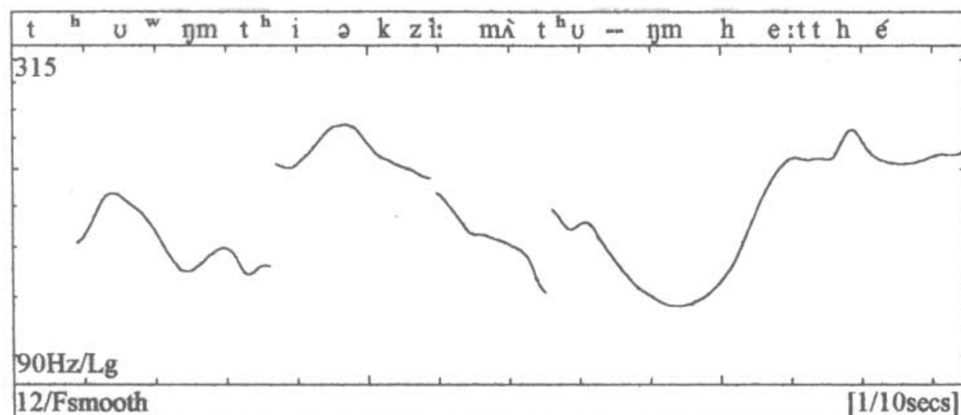


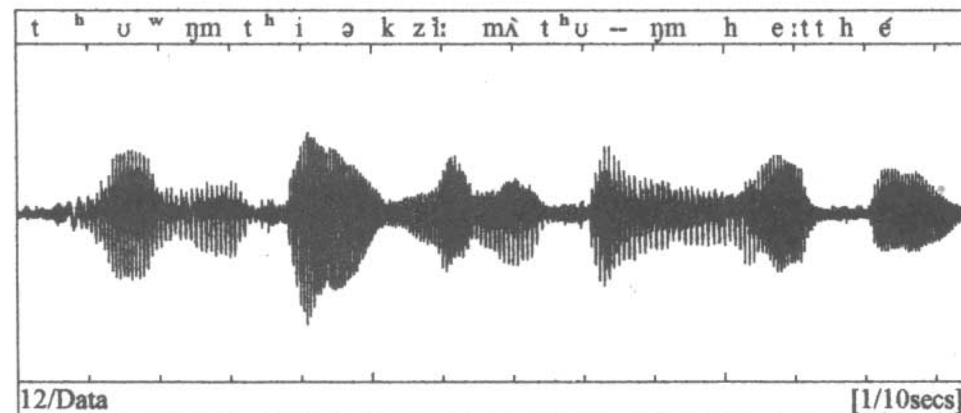


HÌNH 13. "au" và "ong"

Những lời bình luận về sự giống nhau trên bình diện ngôn âm học giữa "-ay" và "-anh" (xem hình 12) hoàn toàn có thể dùng để nói về trường hợp này.



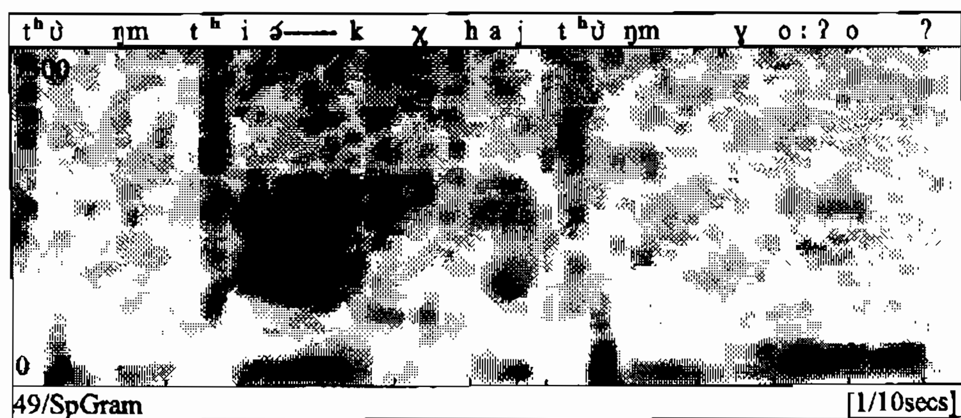


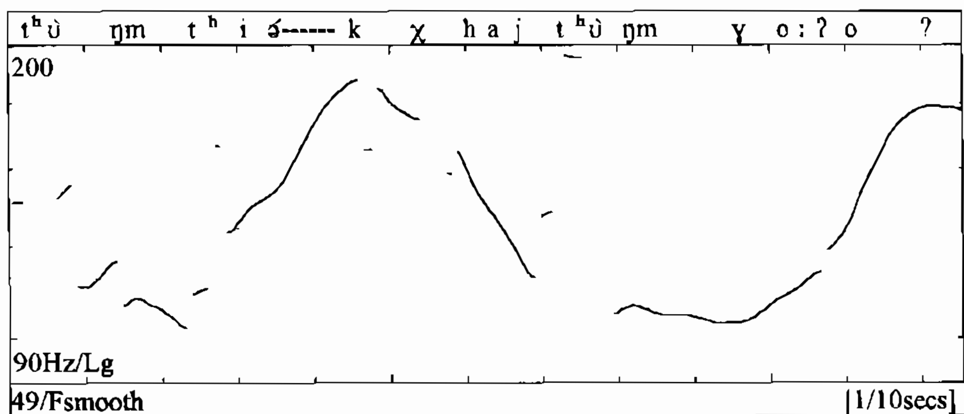


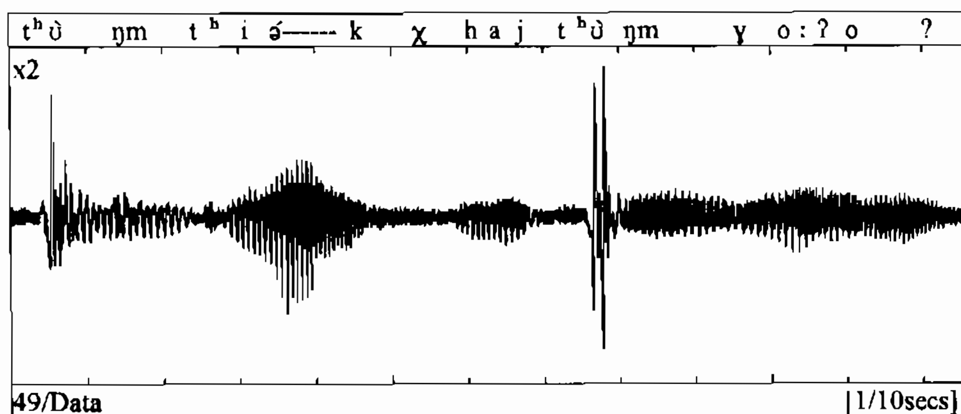
HÌNH 14 . "Thùng thiếc gì mà thủng hết thế ?"

[1 1 0 0 1 1 0]

Trong câu này, ta thấy *thùng thiếc* được tiếng Việt xử lý như một ngữ đoạn đẳng kết [11]. Ở đây *thùng* còn mang thêm một trọng âm cường điệu rất hay gặp ở các từ láy "-iếc hoá" cũng như trong các tổ hợp đẳng kết có sắc thái "khinh miệt".

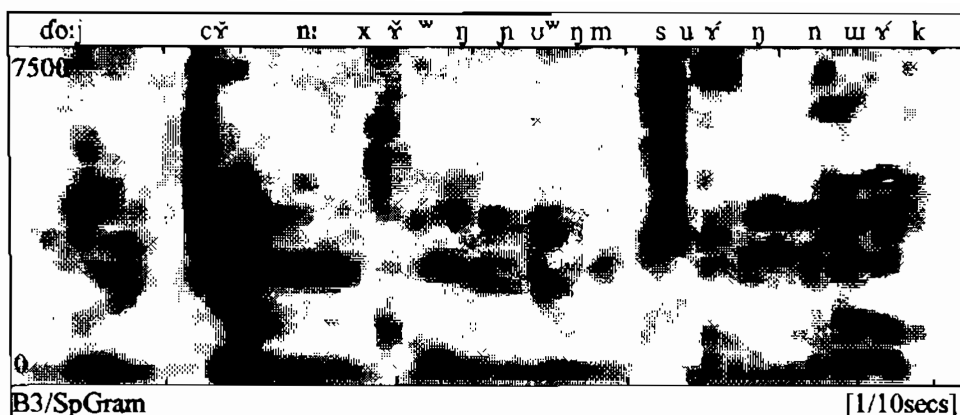


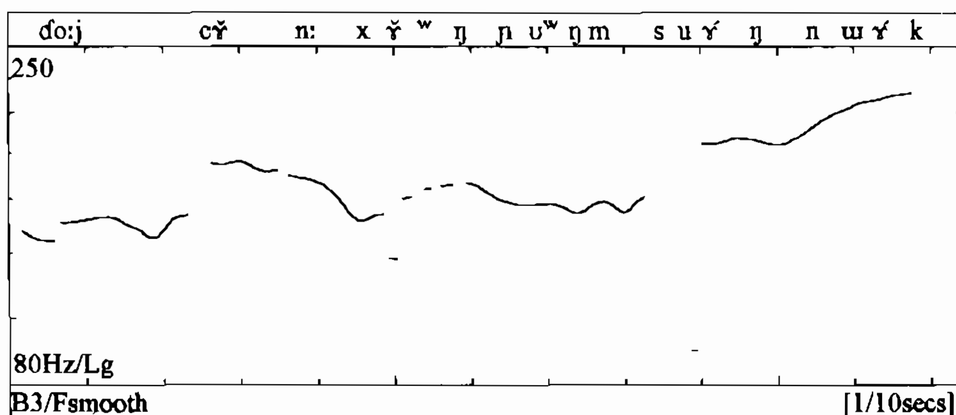


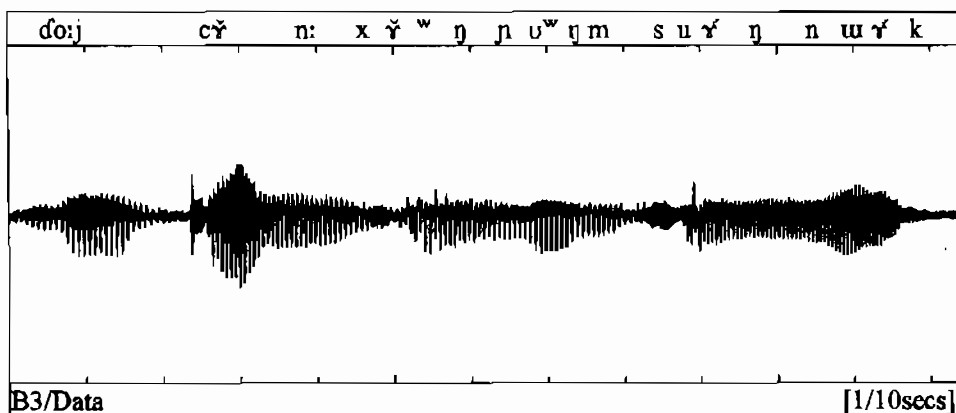


HÌNH 15. "Thùng thiếc hay thùng gỗ ?"

Trong câu này, cả hai danh ngữ *thùng thiếc* và *thùng gỗ* đều có mô hình trọng âm [01], vì đều là những danh ngữ có định ngữ hạn định (trả lời câu hỏi "thứ thùng gì ?").



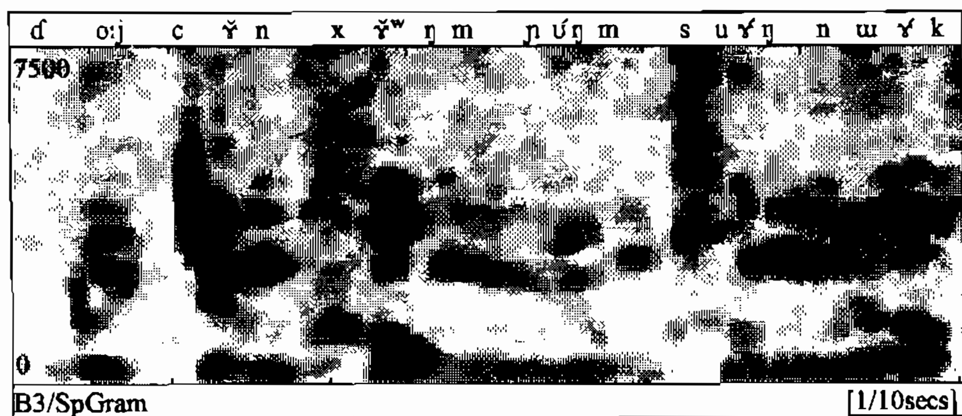


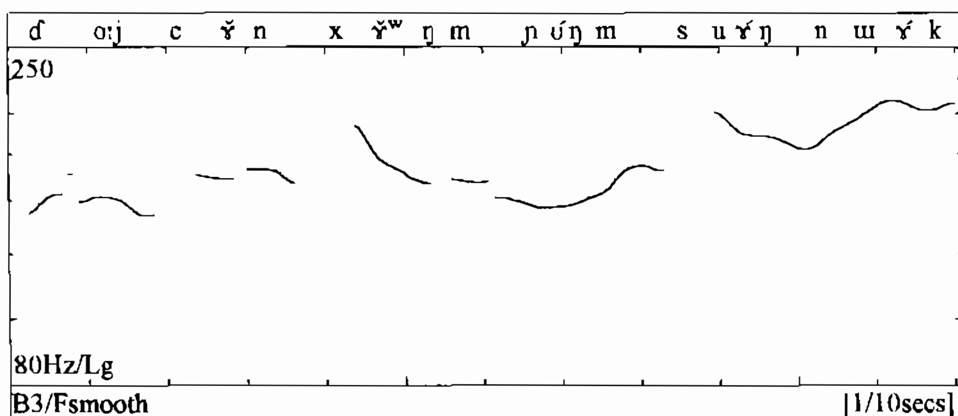


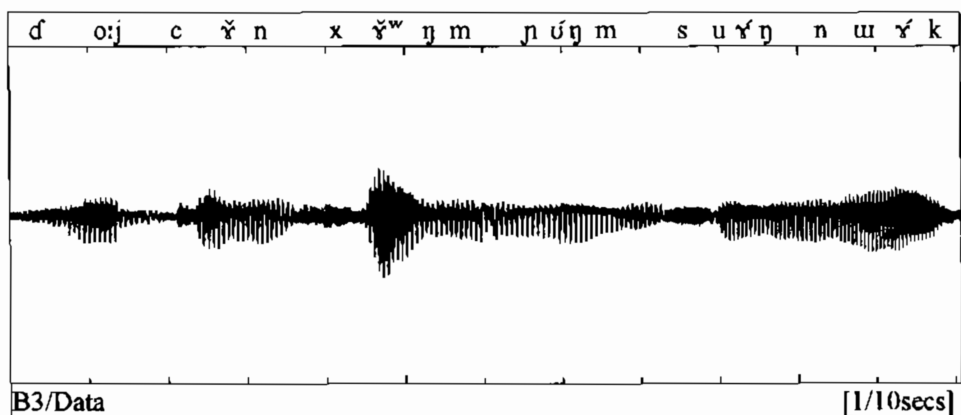
HÌNH 16. "Đôi chân không nhúng xuống nước" với hai cách đọc :

1. [0 1 0 1 0 1] (="đôi chân của nó **không nhúng** xuống nước")
2. [0 0 1 0 0 1] (="đôi chân để **trần của nó đang** nhúng xuống nước")

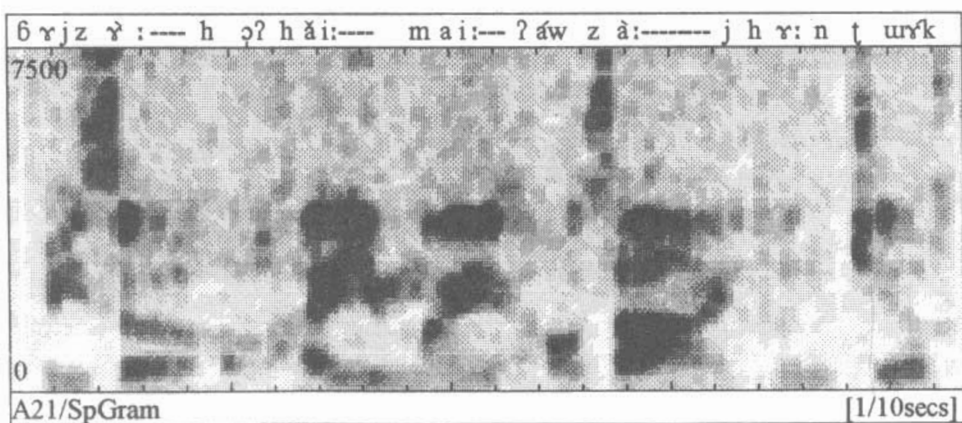
Trên văn bản không có cách gì phân biệt hai **câu này (không** có chỗ nào có thể đánh dấu phẩy), nhưng trong hội thoại, người nghe có thể thấy **rất rõ chỗ** nào là biên giới Đề-Thuyết – hay "chủ-vị" (xem tiếp hình 18 và 19 ở các trang sau).

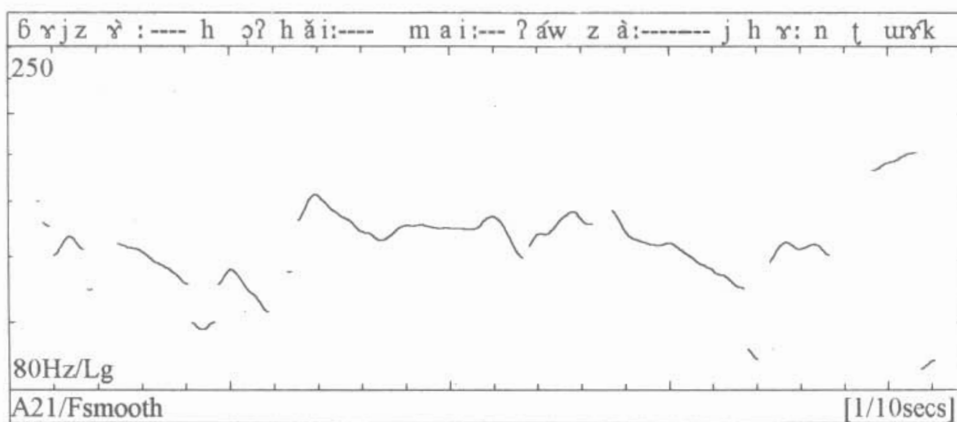


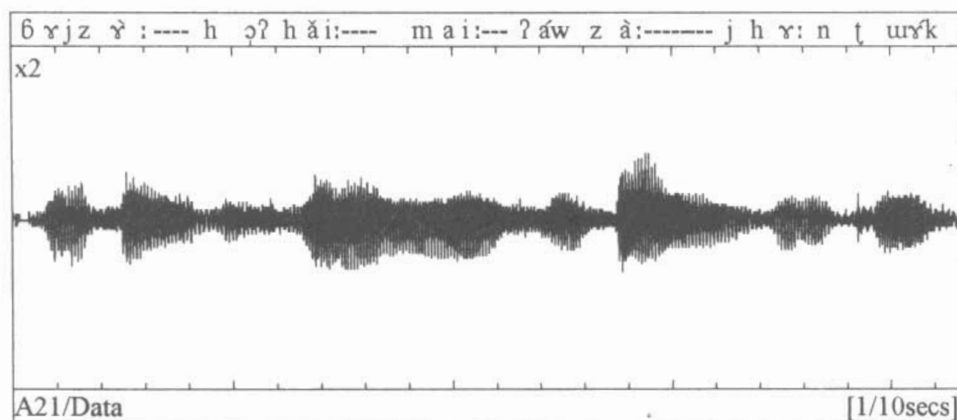




HÌNH 16 (tiếp theo)

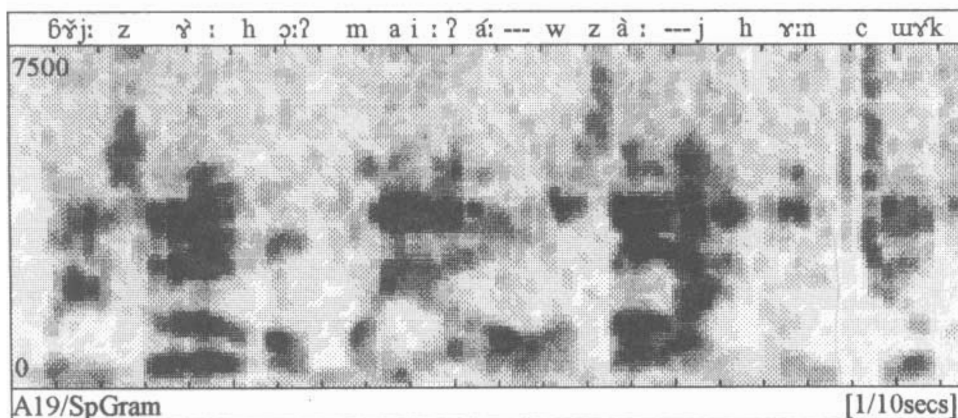


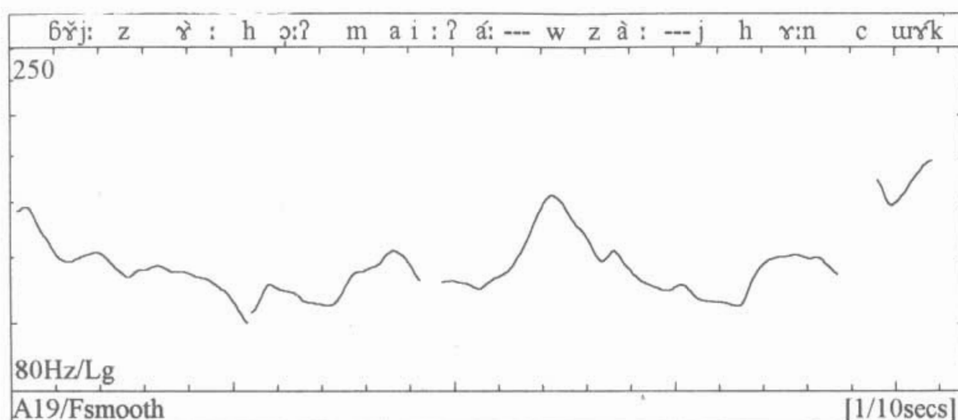


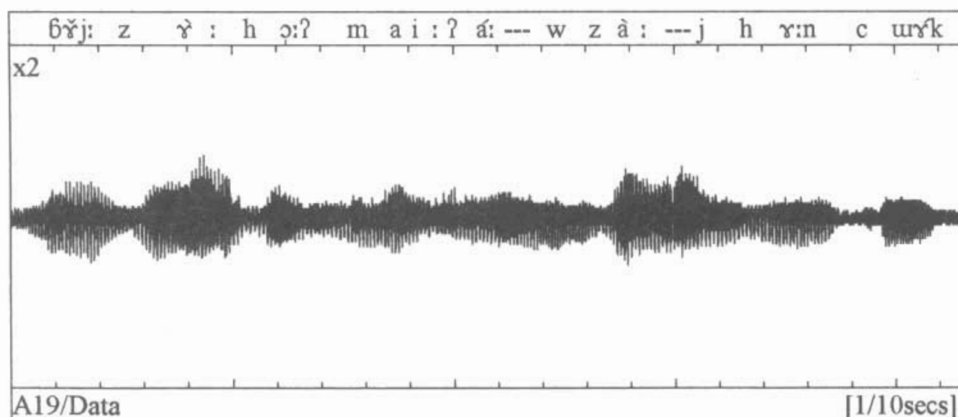


HÌNH 17. "Bây giờ họ hay may áo dài hơn trước."
[0 1 0 0 0 0 1 0 1]

Trong câu này *áo dài* phát âm theo mô hình [01] vì *dài* là định ngữ hạn định của *áo* (*áo dài* là một thứ áo, một kiểu áo). So sánh với *áo dài* [11] trong câu A.19 (hình 18) và câu A.30 (hình 19).

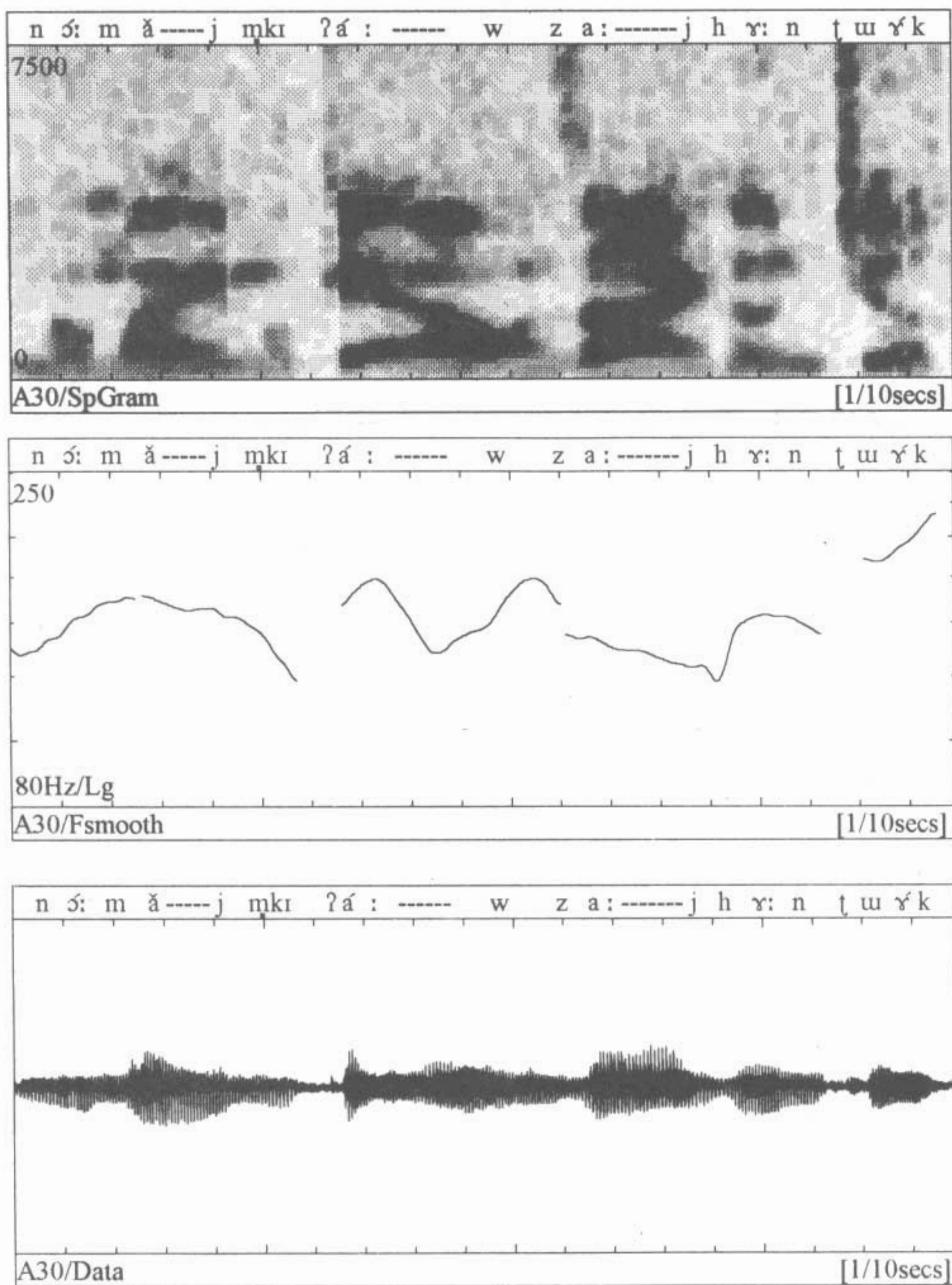






HÌNH 18. "Bây giờ họ may áo dài hơn trước"
[0 1 0 0 1 1 0 1]

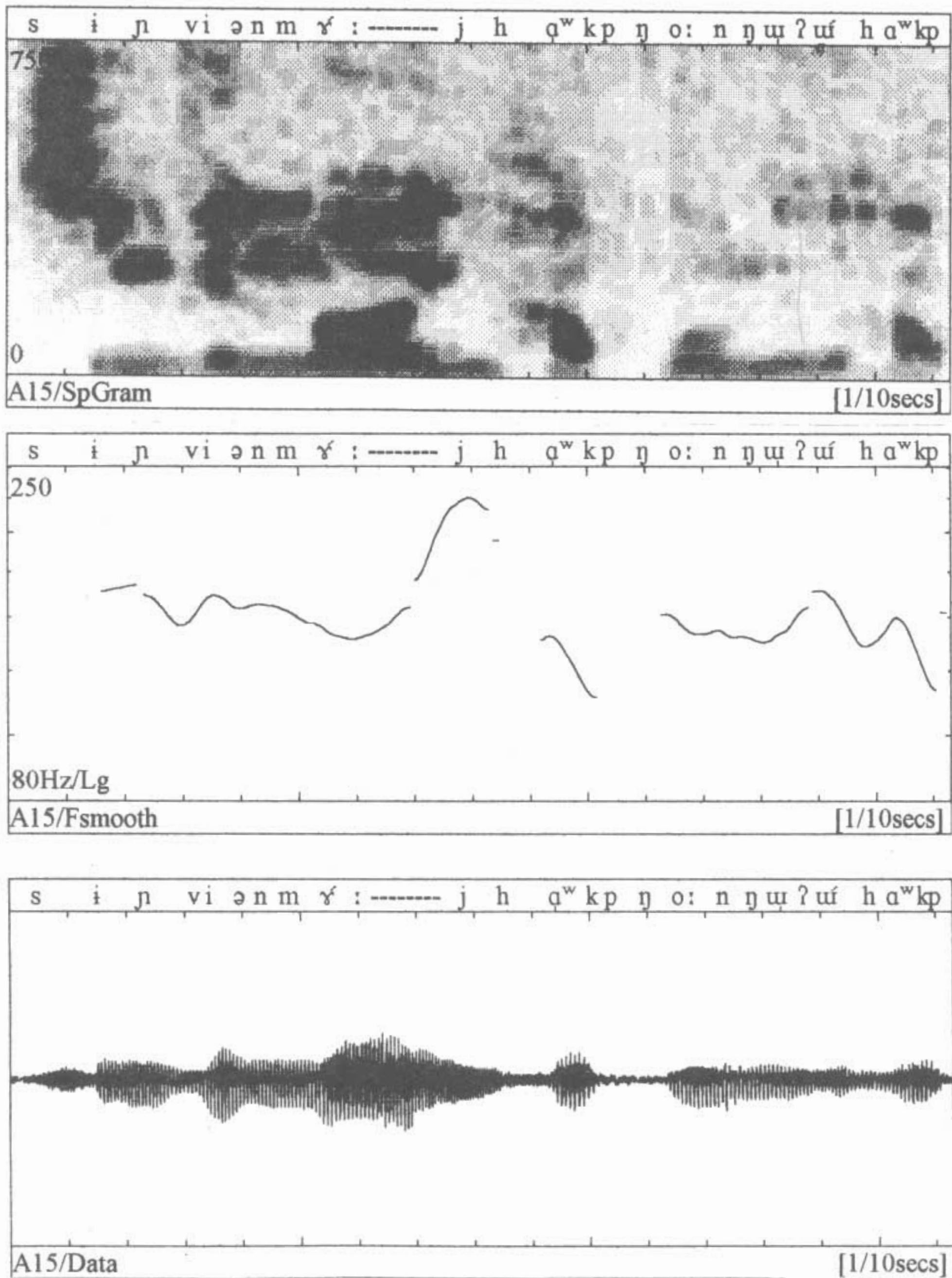
Trong câu này, *áo dài* có mô hình [11] vì *dài* không phải là định ngữ hạn định của áo, mà là trạng ngữ phương thức của *may áo* (trả lời câu hỏi *"họ may áo như thế nào ?"*). Xem thêm hình 19.



HÌNH 19. "Nó may một cái áo dài hơn trước"

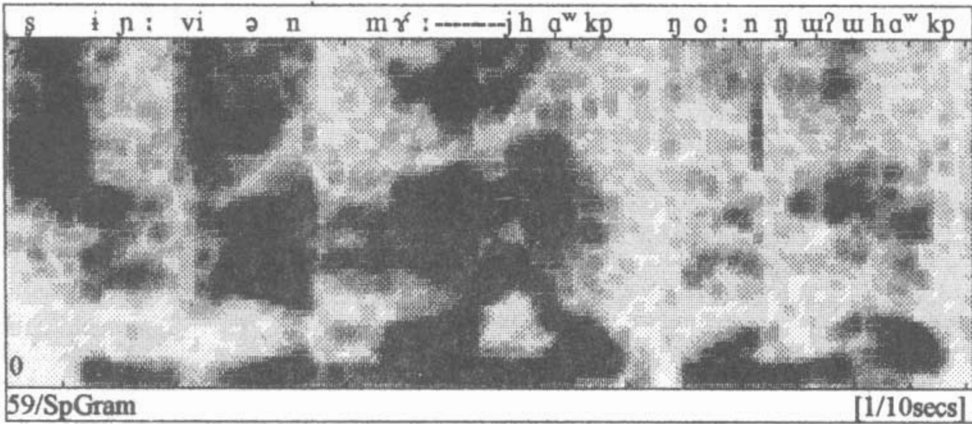
[0 1 0 0 1 1 0 1]

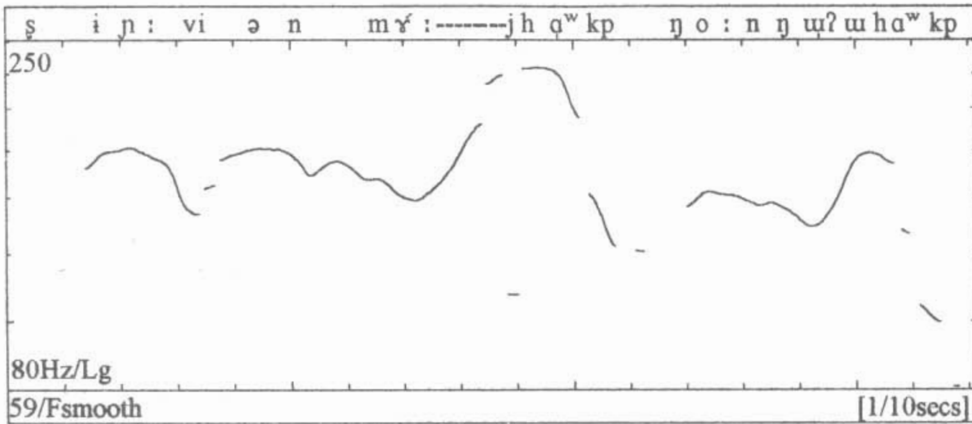
Trong câu này *áo dài* có mô hình [11] : ở đây *dài* là định ngữ miêu tả của danh ngữ *một cái áo* mà trung tâm là *cái*. Một danh từ khối như *áo* không thể có định ngữ miêu tả.

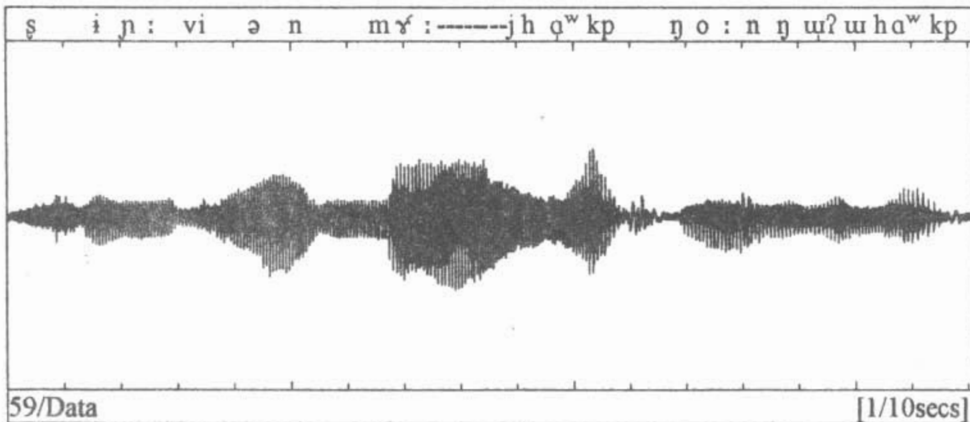


HÌNH 20 . "Sinh viên mới học ngôn ngữ học."
[0 0 1 0 0 0 1]

Trọng âm đánh trên *mới* đánh dấu sự kết thúc của ngữ đoạn Chủ đề ("chủ ngữ") của câu. *Mới* là định ngữ hạn định của *sinh viên*. Nó trả lời câu hỏi "(Những) sinh viên nào học ngôn ngữ học ?".



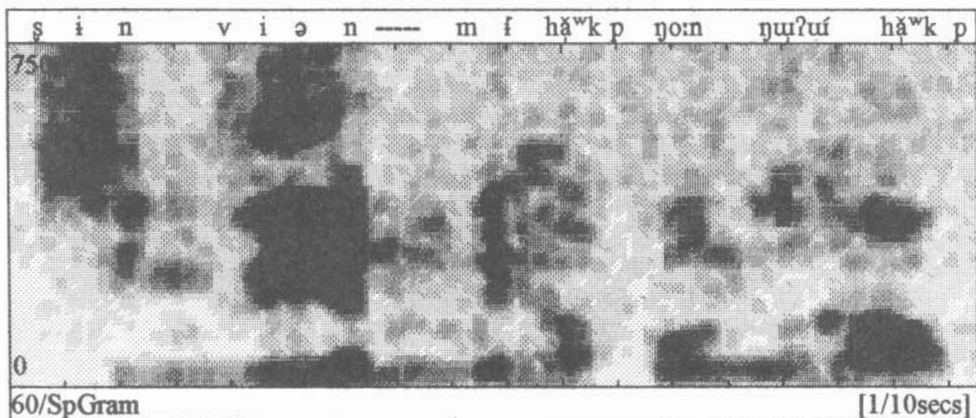


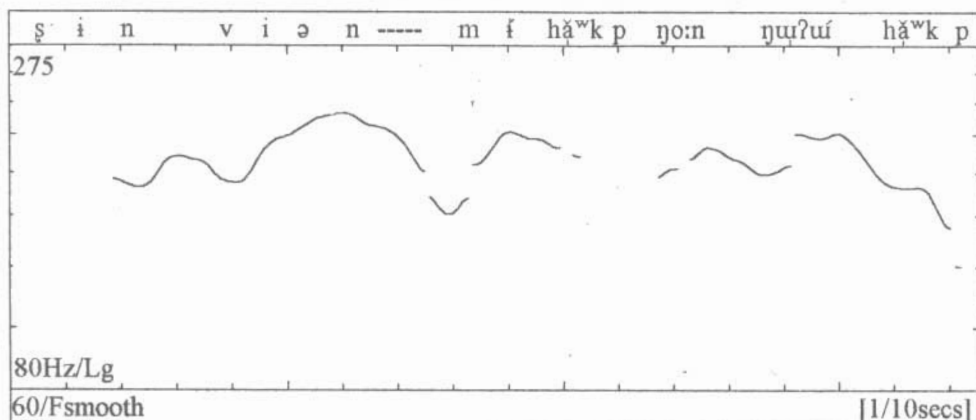


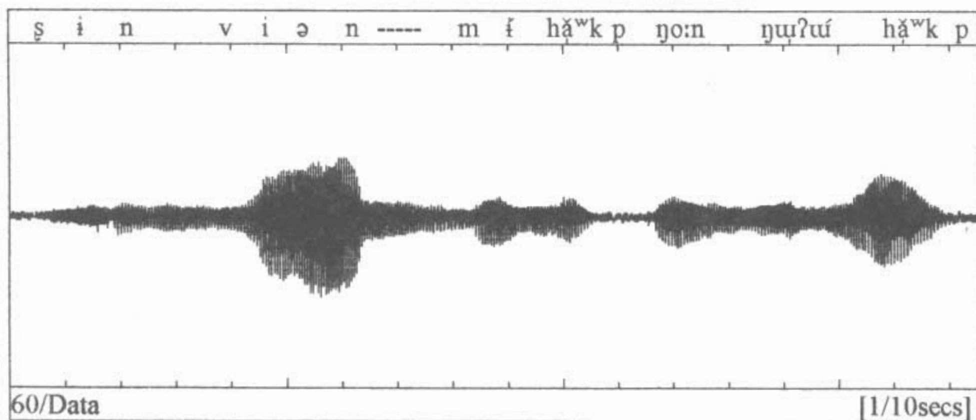
HÌNH 21. "Sinh viên mới học ngôn ngữ học"

[0 1 1 1 0 0 1]

có thể hiểu như một danh ngữ (= những sinh viên (nào) mới bắt đầu học ngôn ngữ học...) hay như một câu (= các sinh viên (ở đây) học ngôn ngữ học chưa được bao lâu). *Mới* trong câu này là một vị từ tình thái làm trung tâm cho ngữ vị từ, có bổ ngữ trực tiếp là *học ngôn ngữ học* (trả lời câu hỏi "mới làm gì ?". Trọng âm đặt trên *viên* cho biết rằng tiếng này kết thúc ngữ đoạn chủ đề.



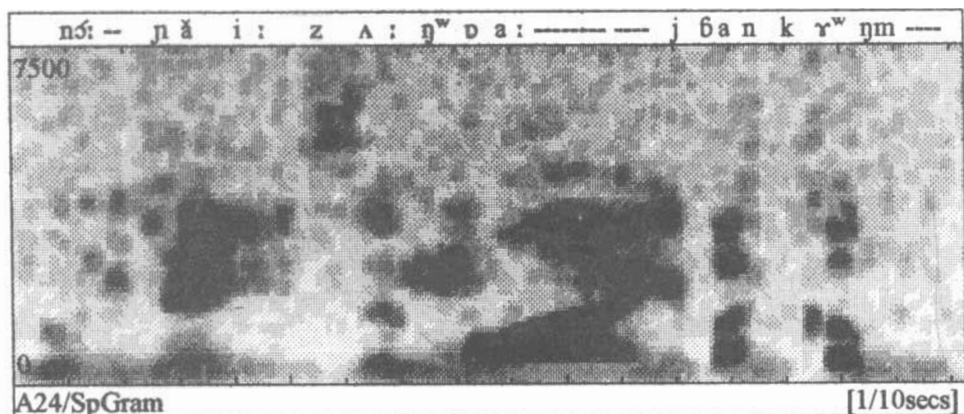


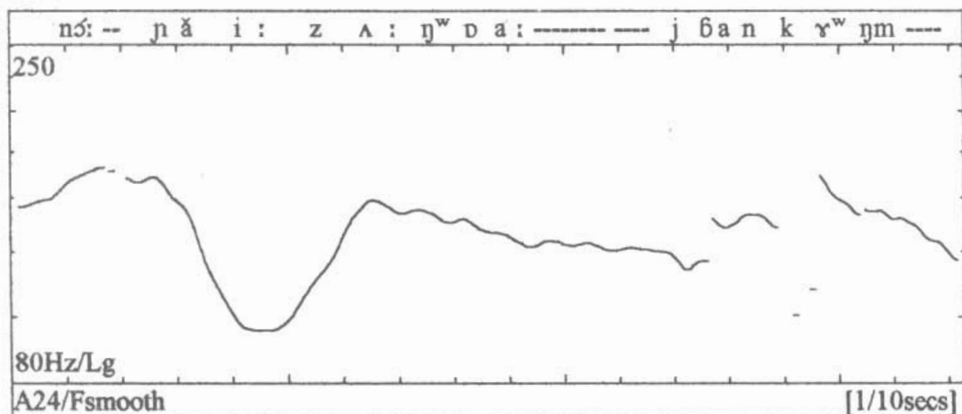


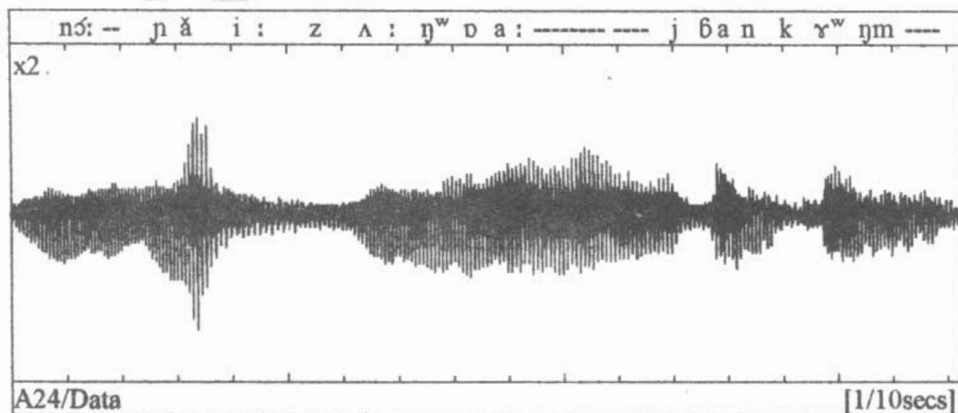
HÌNH 22. "Sinh viên mới [mɪ⁵] học ngôn ngữ học."

[0 1 0 1 0 0 1]

(= chỉ có sinh viên học ngôn ngữ học, còn những người khác (học sinh tiểu học v.v.) thì không). *Mới* [mɪ⁵] là một vị từ tình thái khu biệt với vị từ tình thái *mới* và "tính từ" *mới* nhờ đặc trưng "không có trọng âm và (do đó) phần vần bị nhược hoá thành [ɪ⁵].



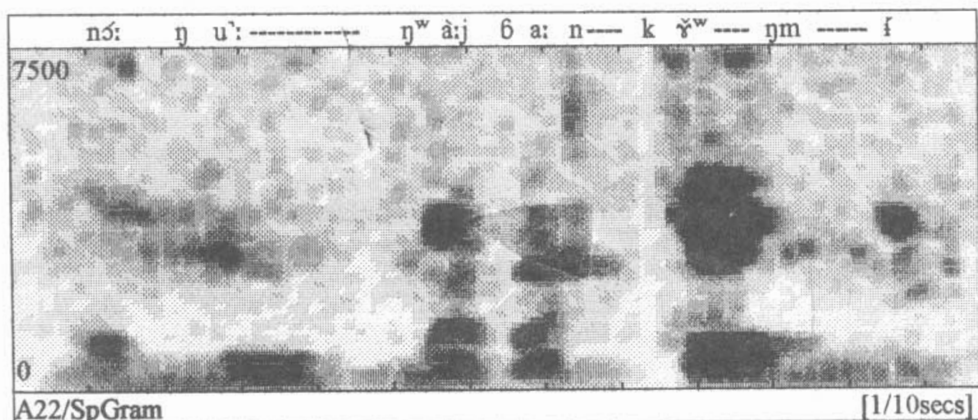


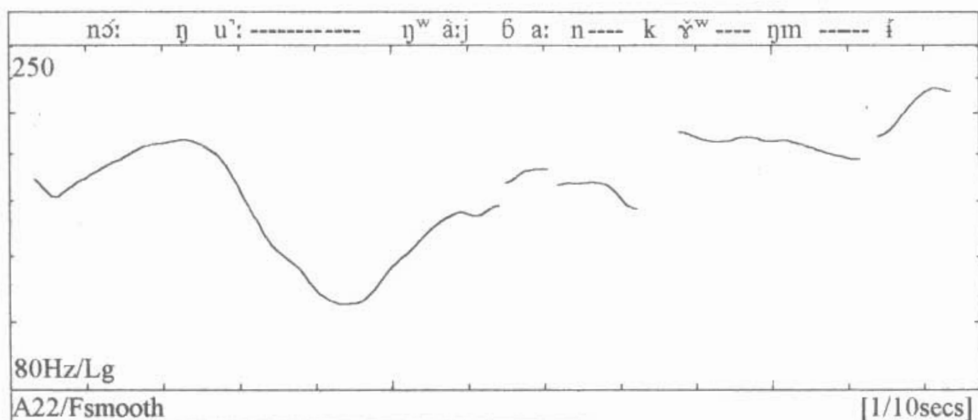


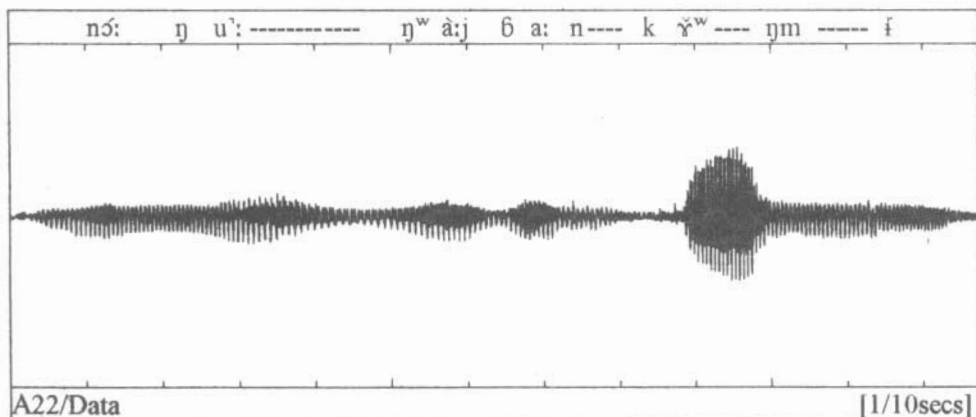
HÌNH 23 . "Nó nhảy ra ngoài ban-công."

[0 1 0 1 0 1]

Trong câu này chữ *ngoài* phát âm mạnh và dài gấp năm lần chữ *ngoài* trong câu A.22 (xem hình 24). Ở đây *ngoài* là một danh từ có nghĩa là "phía ngoài (của một vật)", còn trong câu A.22 *ngoài* được dùng như một giới từ (tác tử đánh dấu cách) chỉ nơi chốn.

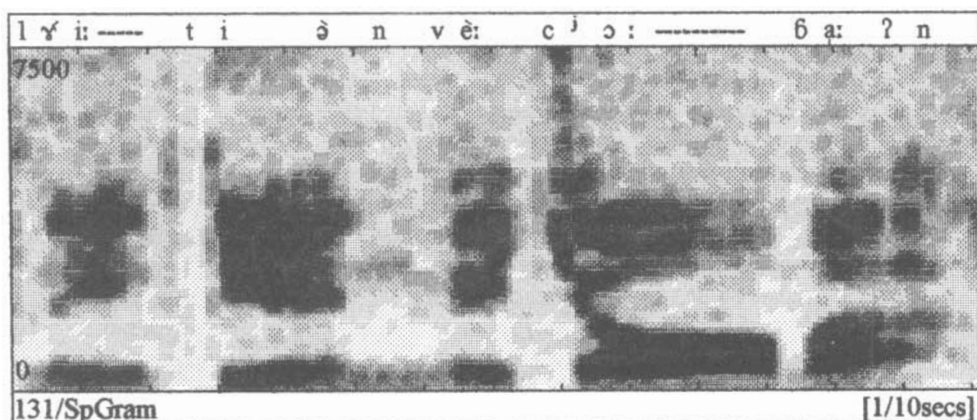


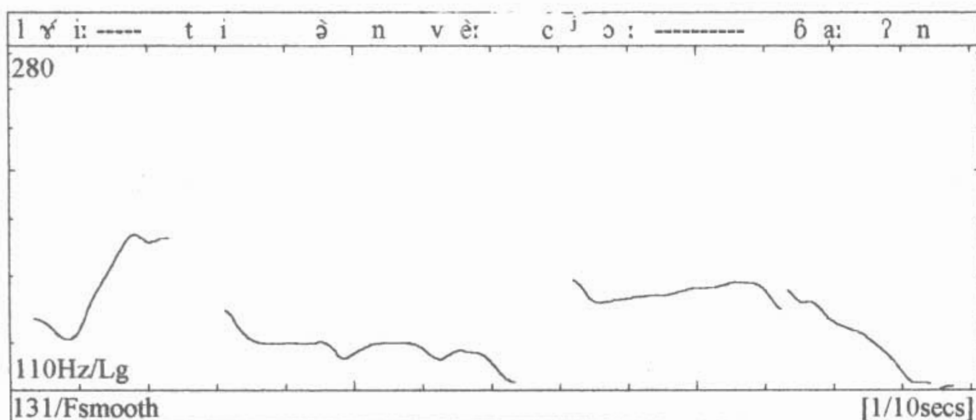


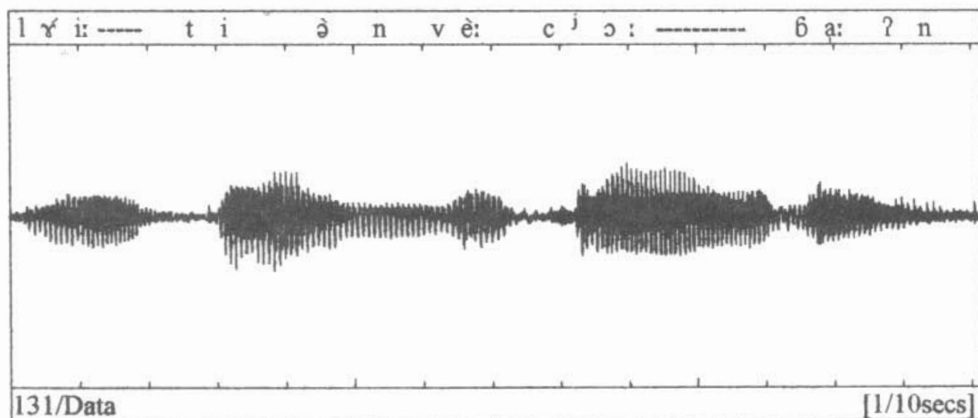


HÌNH 24. "Nó ngủ ngoài ban-công í !"
[0 1 0 0 1 0]

Ngoài trong câu này đã ngữ pháp hoá thành một giới từ và do đó không mang trọng âm. Cũng như trong những câu định vị nói chung của tiếng Việt, ngoài "nơi chốn" của *ngủ* ra, nó còn cho biết rằng cái camera của người nói đặt ở một nơi có thể coi là "phía trong" so với ban-công (S.Kuno 1976:417).

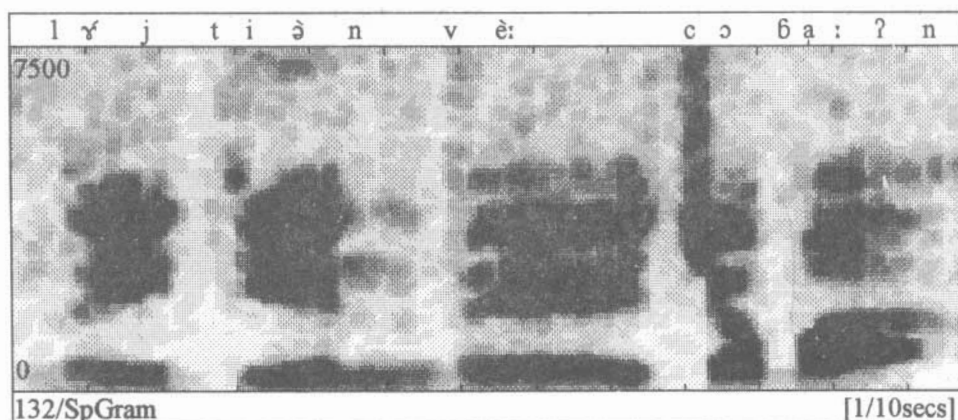


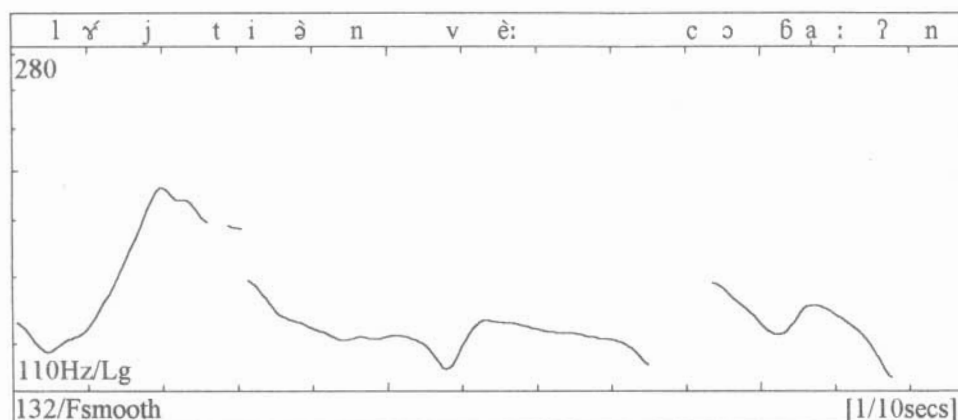


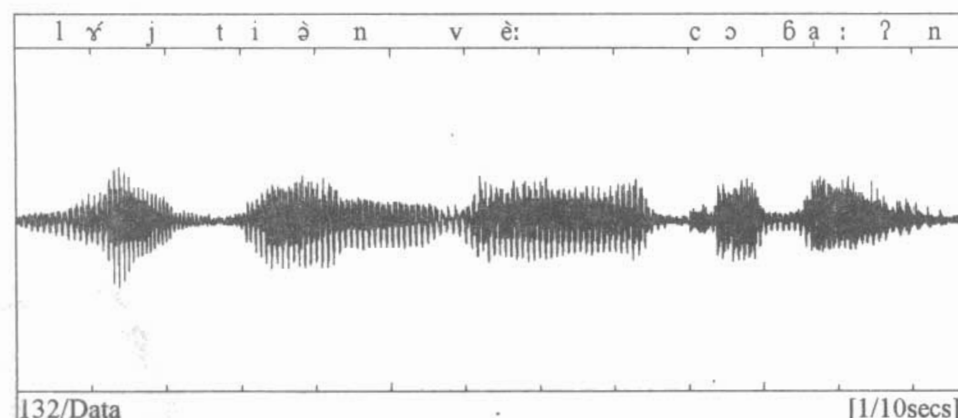


HÌNH 25. "Lấy tiền về cho bạn."
| 0 1 0 1 1 |

(= lấy tiền về (và / để) biếu bạn số tiền ấy). Trong câu này *cho* là vị từ hành động lưỡng trị (hai chỗ) có bổ ngữ trực tiếp là *bạn* chỉ vai người nhận (so sánh với hình 26).



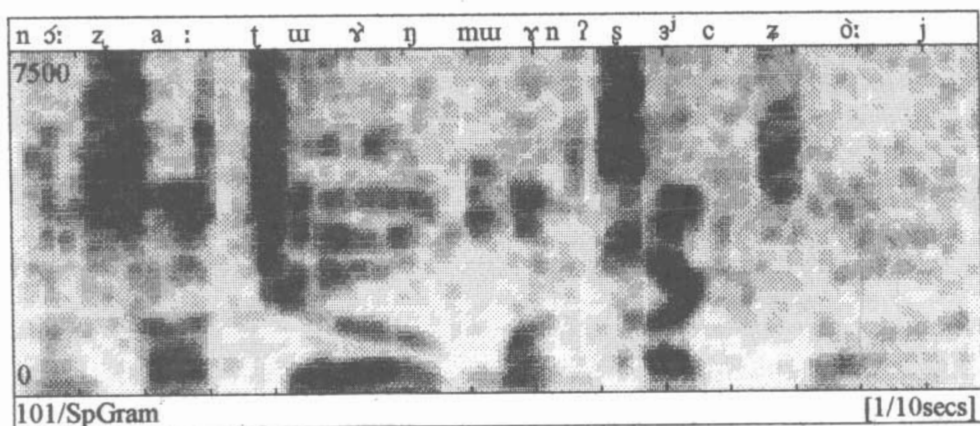


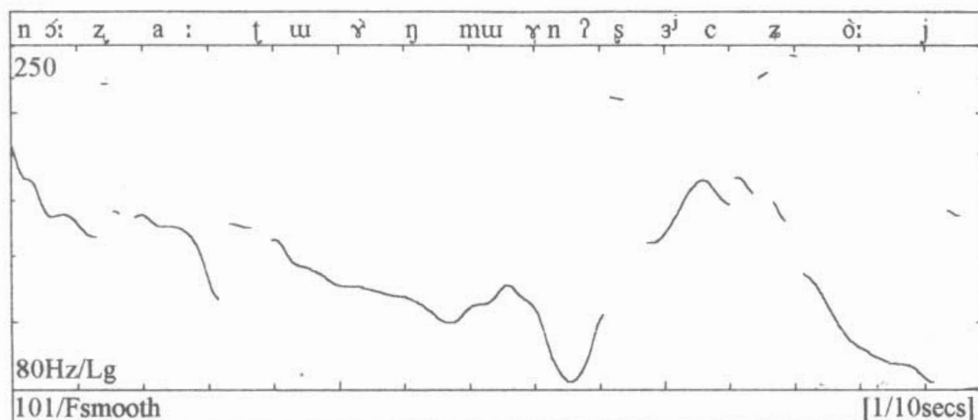


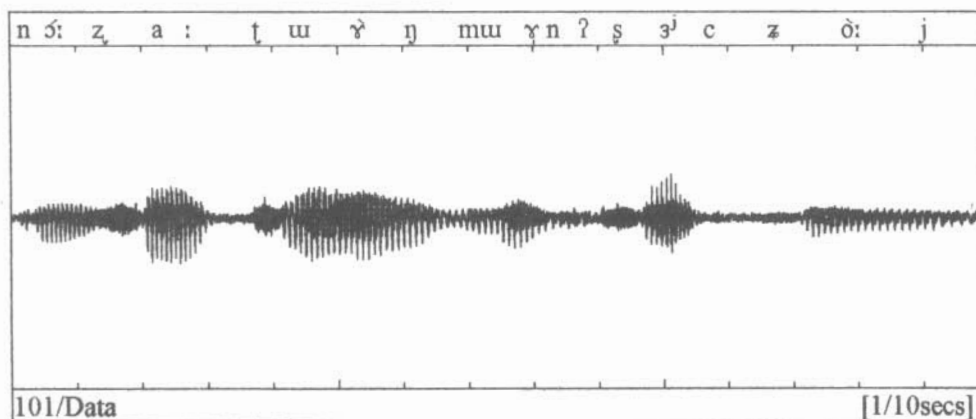
HÌNH 26. "Lấy tiền về cho bạn"

[0 1 1 0 1]

Trong câu này *cho* được dùng như một giới từ đánh dấu vai "người hưởng lợi". Giới ngữ *cho bạn* là bổ ngữ (hay trạng ngữ) của *lấy tiền về*. Dĩ nhiên, bên trong phạm vi của giới ngữ *cho bạn*, *cho* là trung tâm, và *bạn* là bổ ngữ trực tiếp của nó.

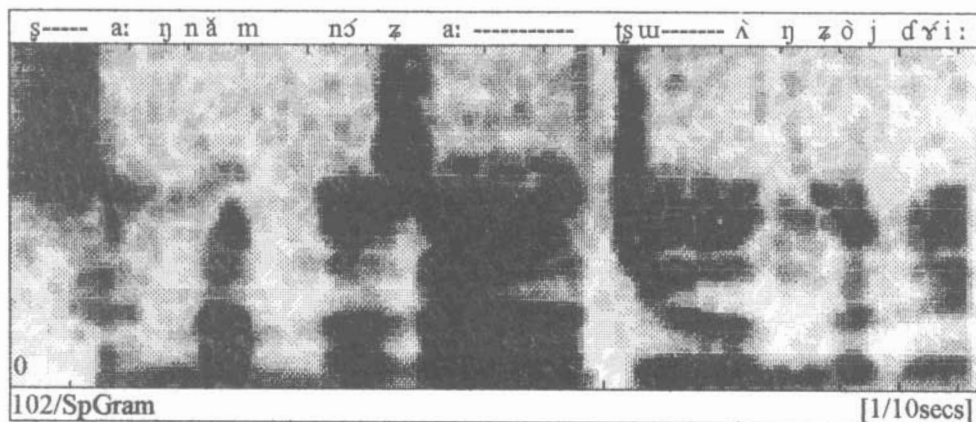


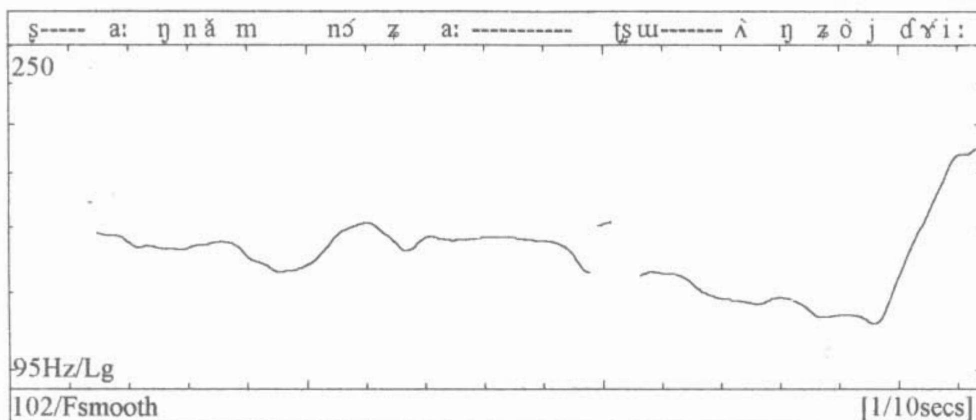


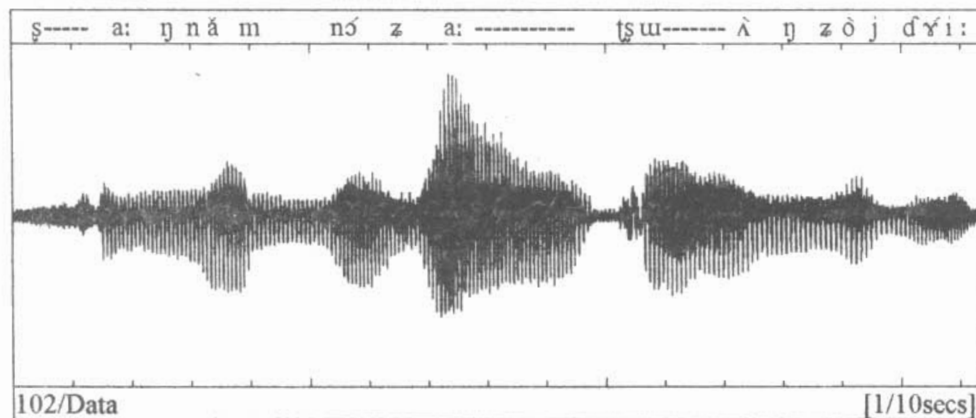


HÌNH 27. "Nó ra trường mượn sách rồi"
[0 0 1 0 1 0]

Trong câu này *trường* là bổ ngữ trực tiếp chỉ đích của *ra*. So sánh với câu 102 ở hình 28, trong đó, *trường* chỉ vai "xuất xứ" hay "nguồn".

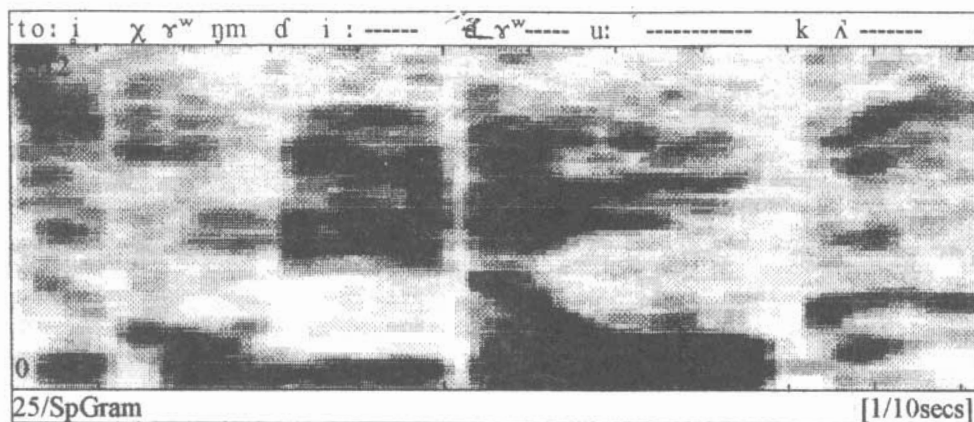


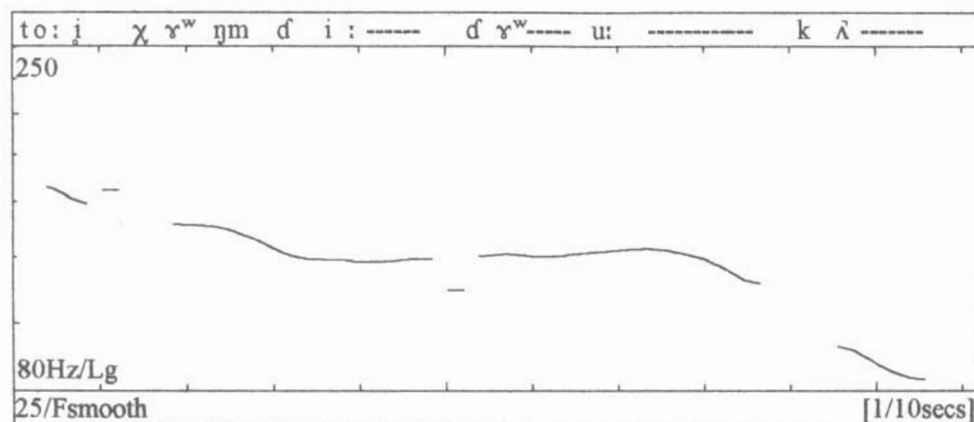


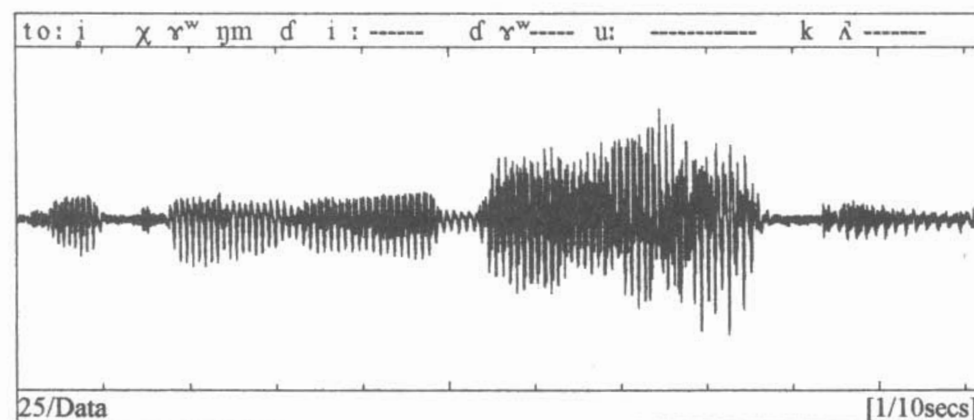


HÌNH 28. "Sang năm nó ra trường rồi đấy."
[1 1 0 1 1 0 0]

Mô hình trọng âm [11] của *ra trường* cho biết rằng *trường* không phải là vai "đích" mà là vai "nguồn" (hay "xuất phát điểm").



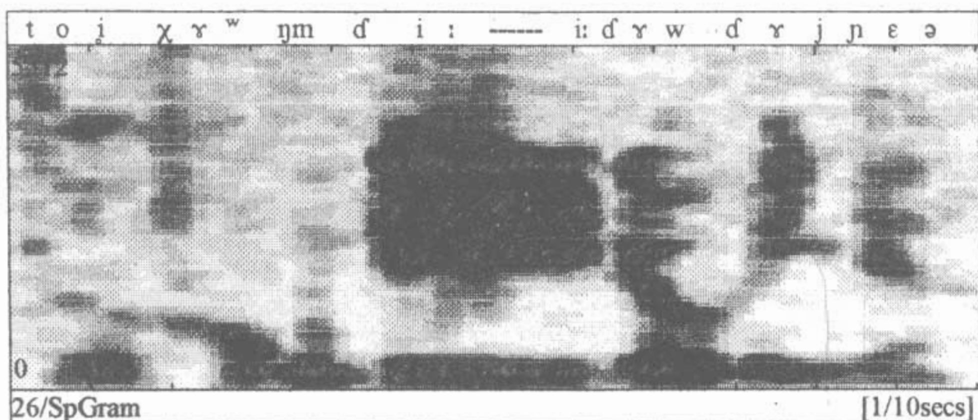


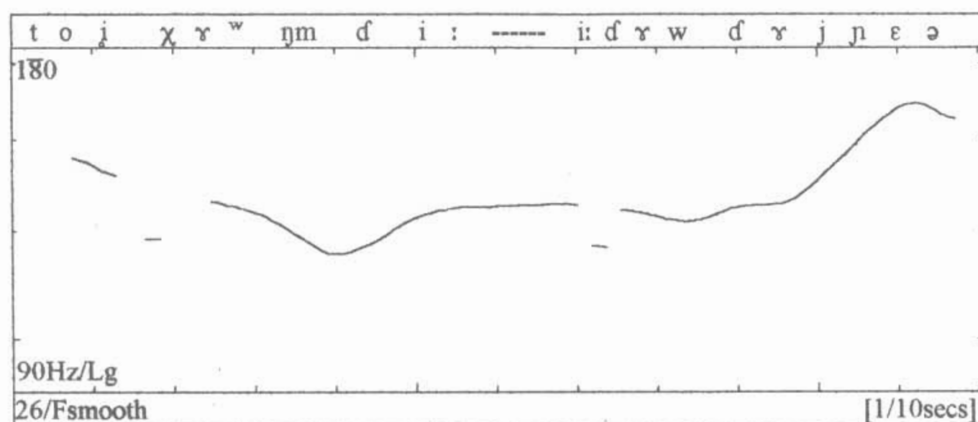


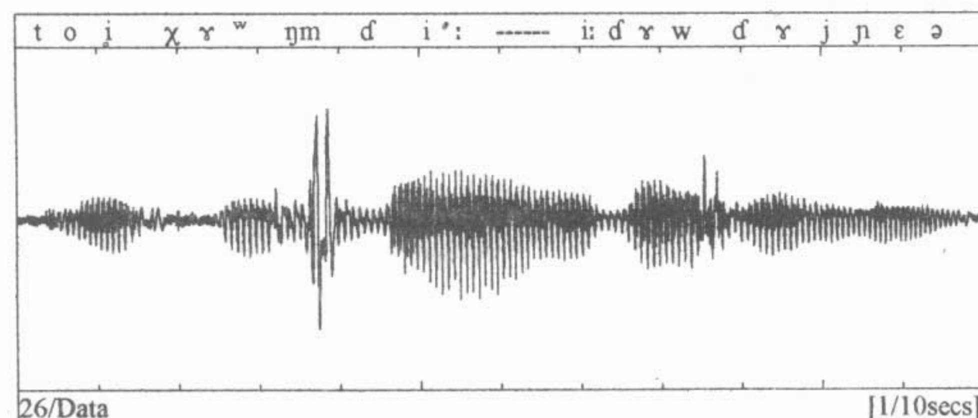
HÌNH 29. "Tôi không đi đâu cả"

[0 0 0 1 0]

Trong câu này, *không...đâu* biểu đạt sự phủ định tổng quát (cf. *không...ai, không...gì*): *đâu* là một đại từ bất định, nó kết thúc một ngữ đoạn và mang trọng âm với tư cách tiếng cuối cùng của ngữ đoạn. *Cả* là tiểu tố tình thái cuối câu, và trong phong cách phát âm bình thường, nó không mang trọng âm.



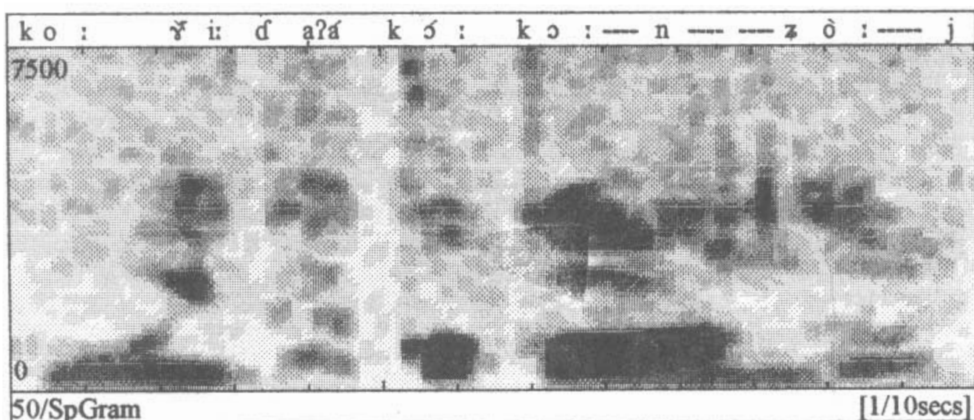


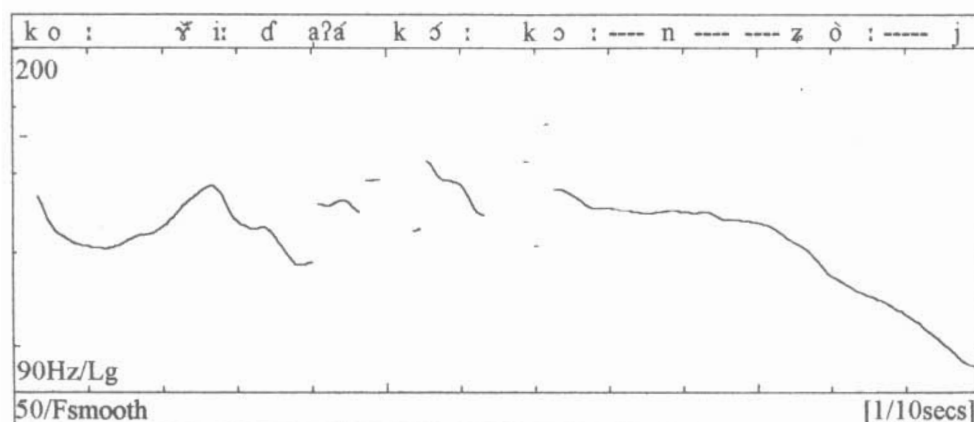


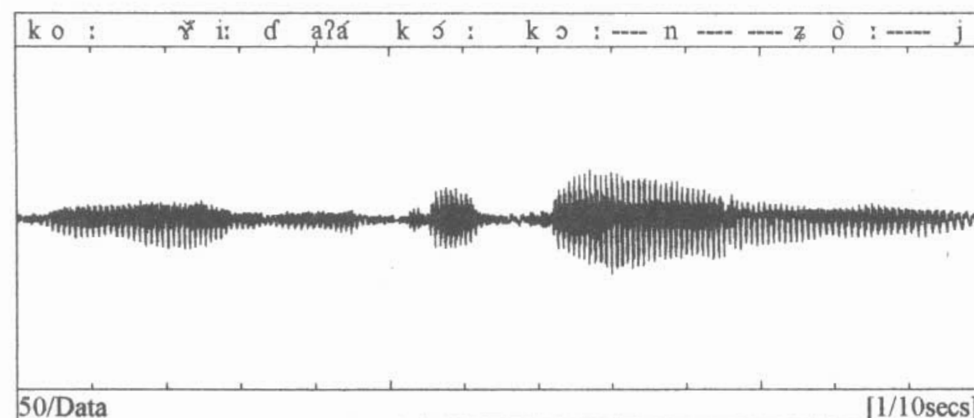
HÌNH 30. "Tôi không đi đâu đấy nhé"

[0 0 1 0 0 0]

Trong câu này *đâu* là một tiểu tố tình thái cuối câu, không có thực nghĩa như *đâu* trong câu ở trang trước, chỉ thêm cho câu ý nghĩa tình thái của sự *từ chối* – một sắc thái của tình thái *phản bác*. Nó có thể được dùng bên cạnh chữ *đâu* bất định (*Tôi không đi đâu đâu* – trọng âm:[00010]). Hai chữ cuối cùng của câu cũng là những tiểu tố tình thái cuối câu.



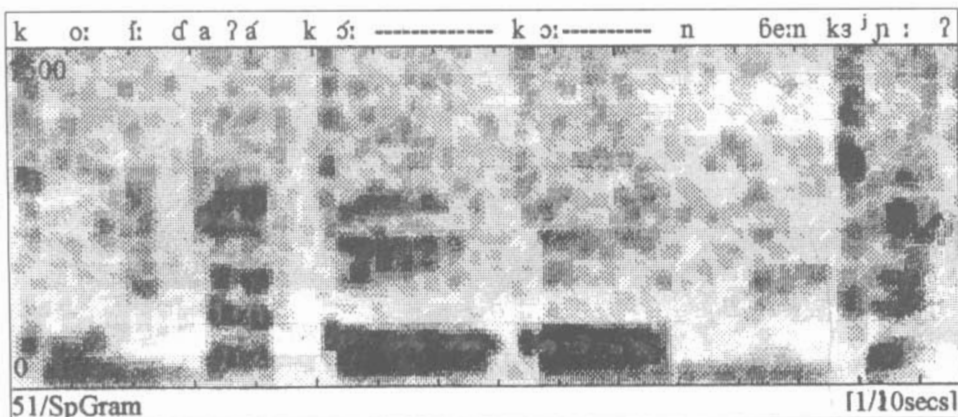


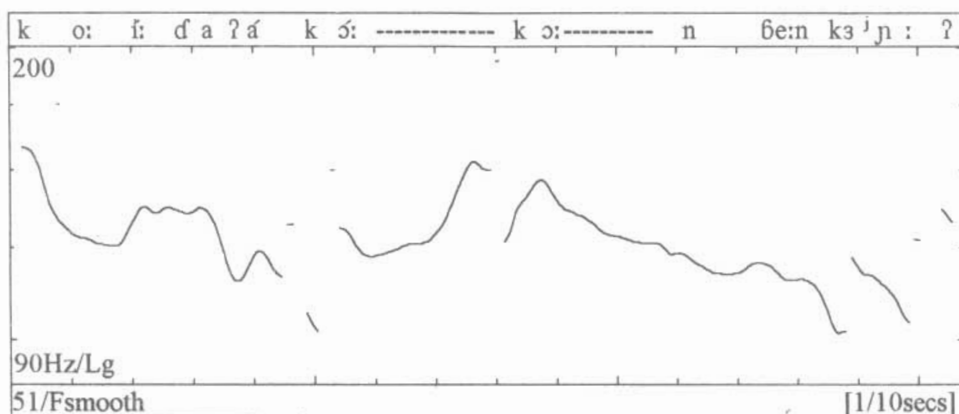


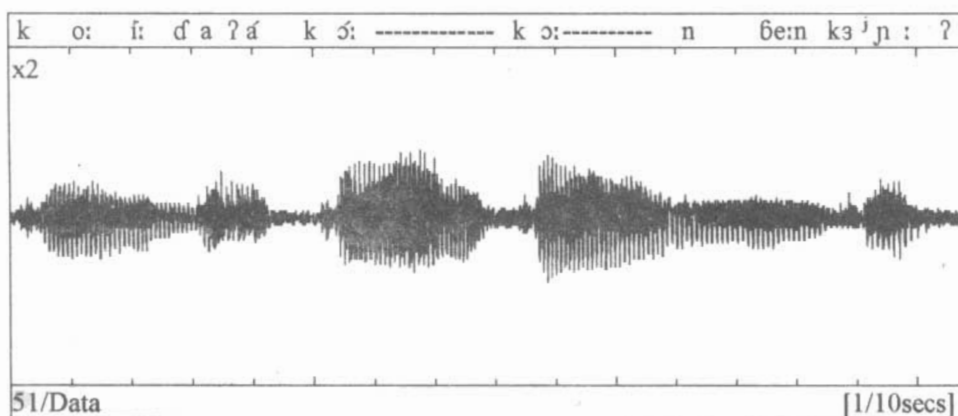
HÌNH 31. "Cô ấy đã có con rồi"

| 1 0 0 0 1 0 |

Có con có mô hình [01] vì *con* là một bổ ngữ không xác định (và không có sở chỉ) ; cũng như *có chồng, có mang, có tang, có lý, có con* tả một trạng thái của cô ấy, không chỉ một nhân vật nào.

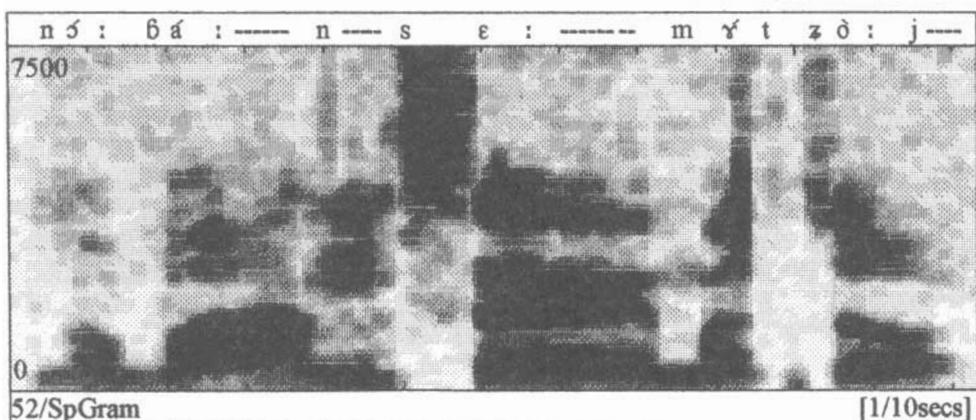


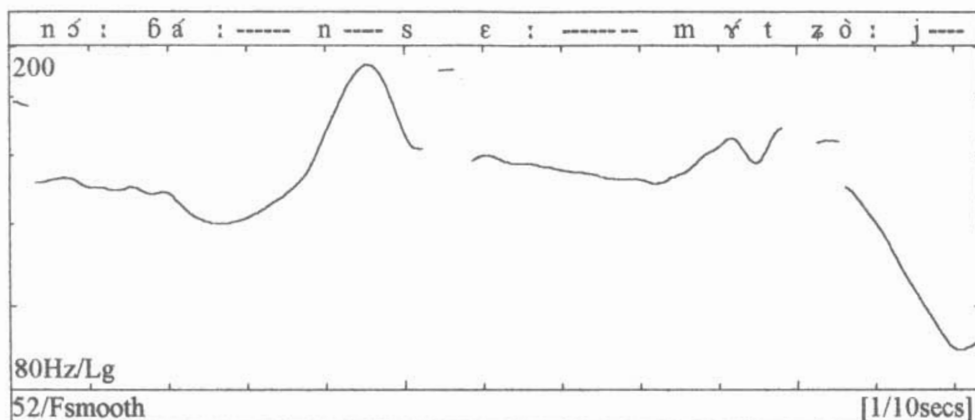


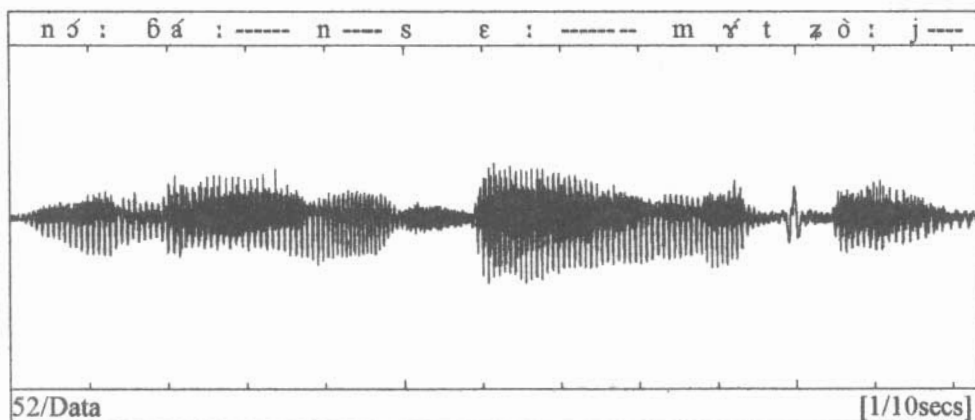


HÌNH 32. "Cô ấy đã có con bên cạnh"
[1 0 0 1 1 0 1]

Trong *có con* [11], *con* là một bổ ngữ xác định: nó chỉ một nhân/vật mà người nghe biết rõ căn cước. Ở đây nó có thể chỉ ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai, nhưng cũng có thể chỉ con của cô ấy: lúc bấy giờ *con* không phải là đại từ nữa mà là danh từ. Một DT khối như *con* không có số, cho nên ở đây nó có thể chỉ đứa con hay những đứa con của cô ấy.



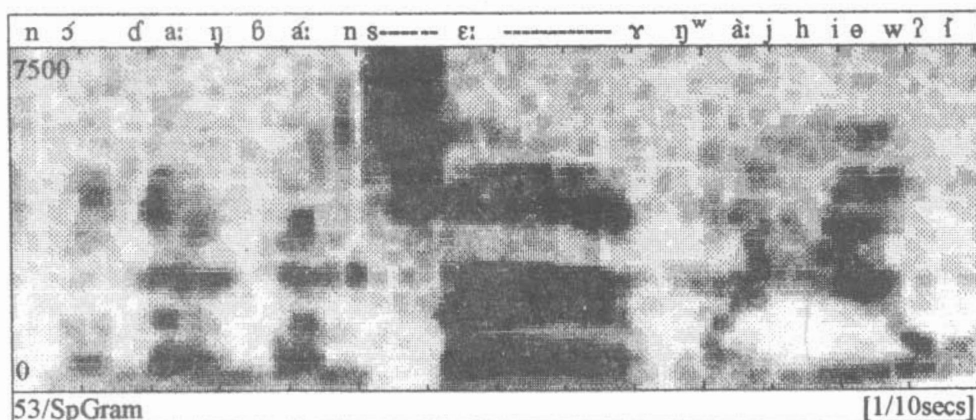


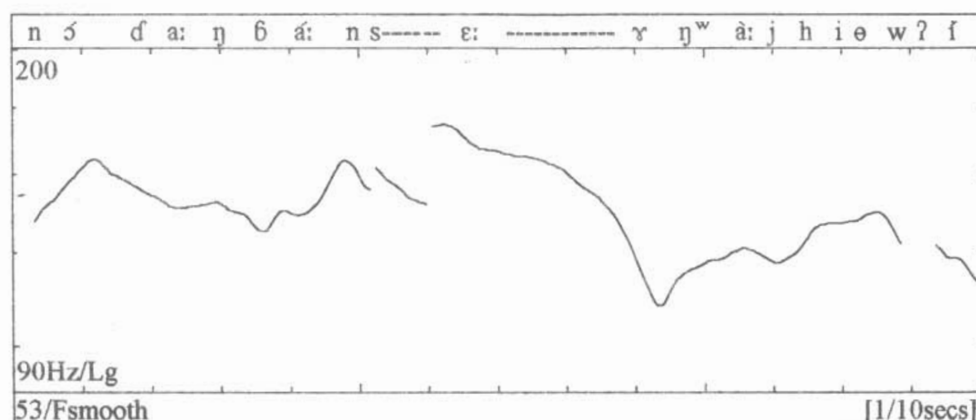


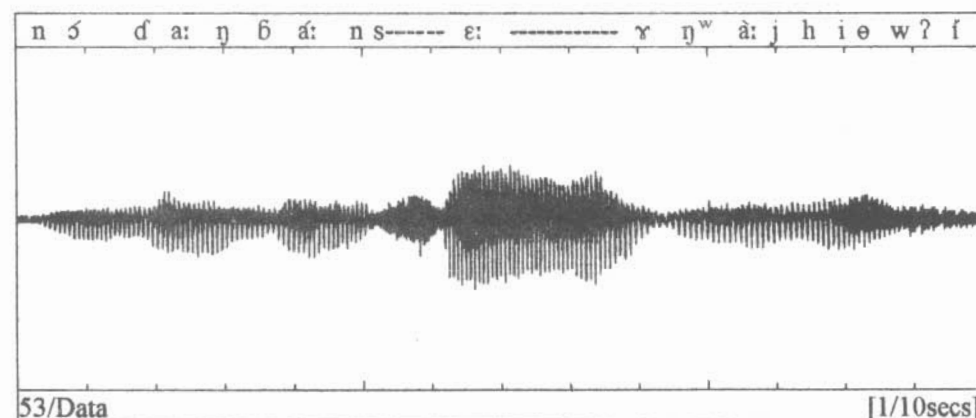
HÌNH 33. "Nó bán xe mất rồi"

[0 1 1 0 0]

Xe ở đây cũng xác định như *con* trong câu trước. Nó chỉ chiếc xe hay những chiếc xe (có lẽ là của nó) mà người nghe biết rõ.

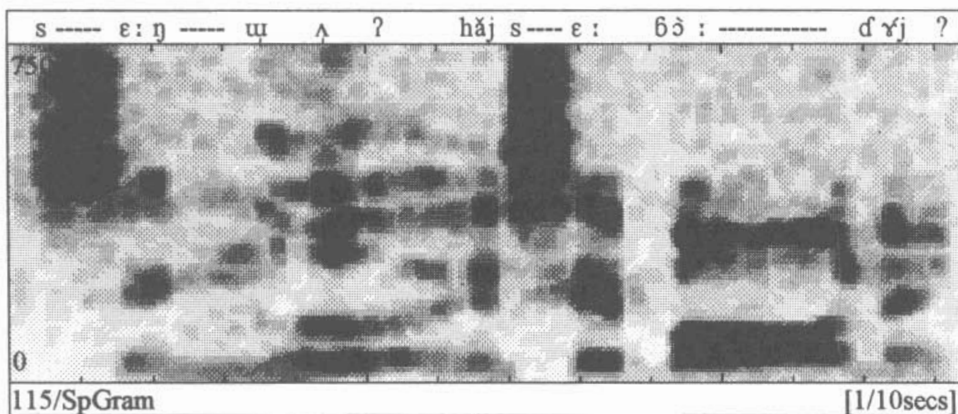


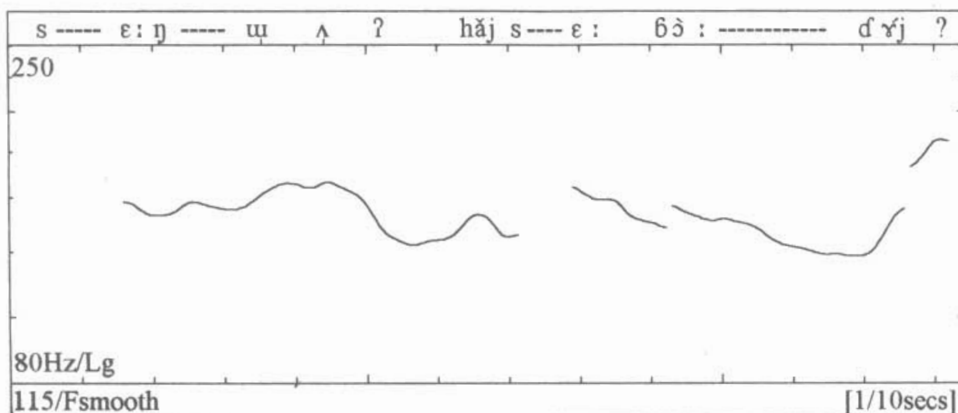


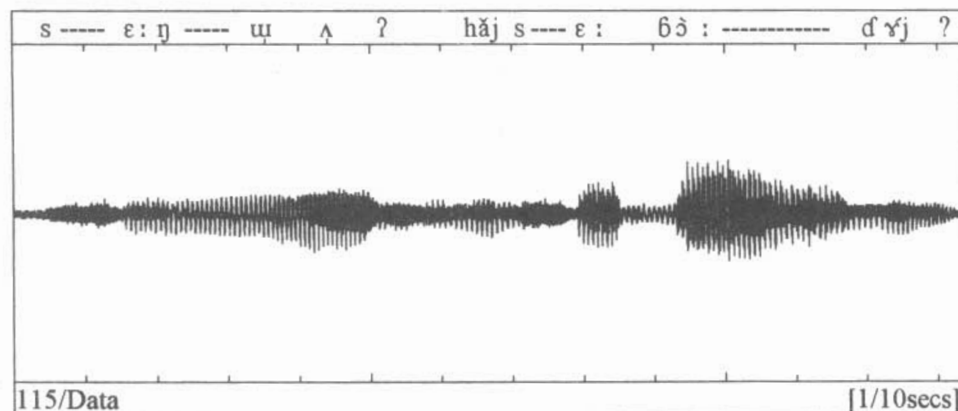


HÌNH 34. “Nó đang bán xe ở ngoài hiệu í”
[0 0 0 1 0 0 1 0]

Bán xe [01] là do tính không xác định của bổ ngữ *xe*. *Bán xe* với mô hình trọng âm này biểu hiện một hoạt động thường xuyên, một tập quán, một nghề nghiệp (so sánh với *bán xe* [11] ở câu trước).



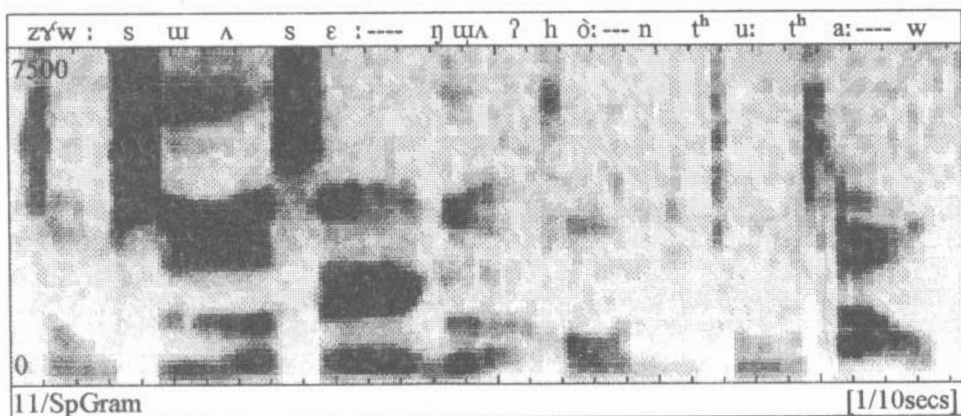


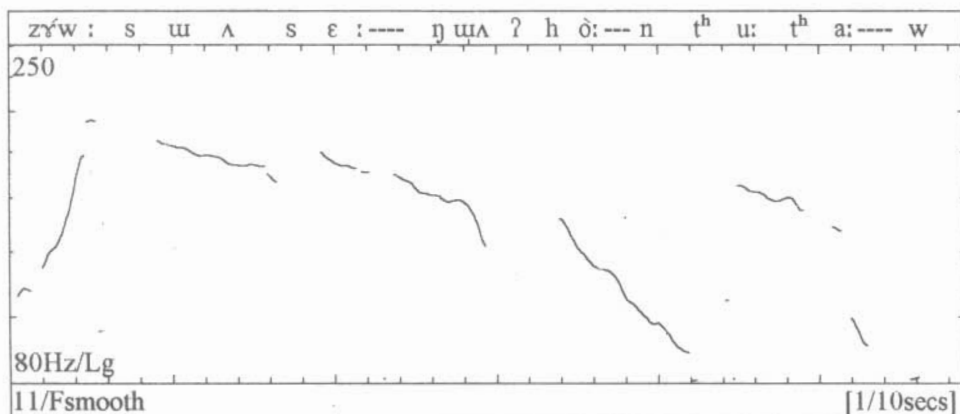


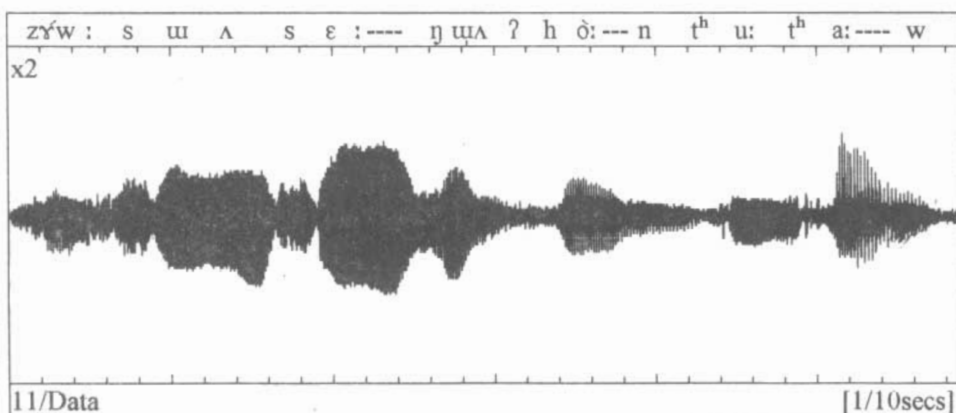
HÌNH 35. "Xe ngựa hay xe bò đấy?"

[0 1 0 0 1 0]

Xe ngựa và *xe bò* đều có mô hình [01] vì hai danh ngữ này đều là ngữ đoạn chính phụ với hai định ngữ hạn định (chỉ loại). So sánh với *xe ngựa* [11] trong câu sau.

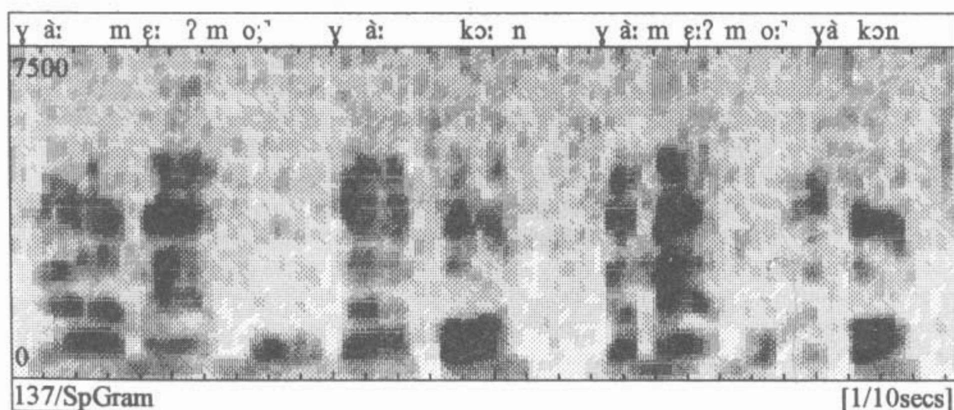


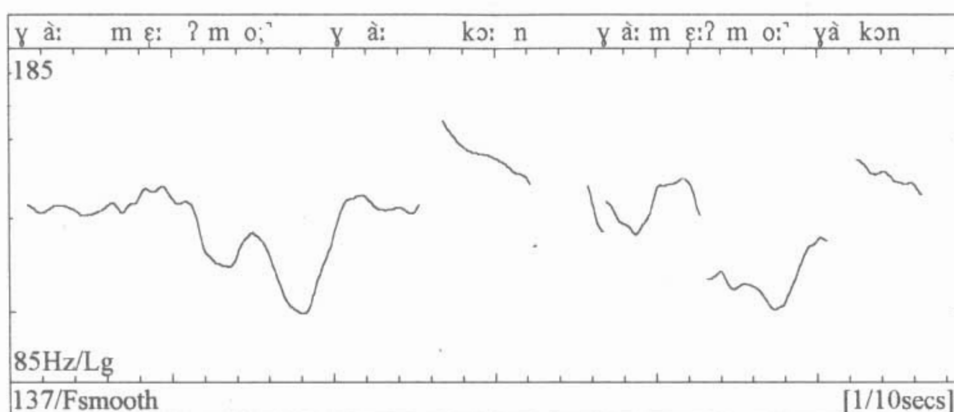


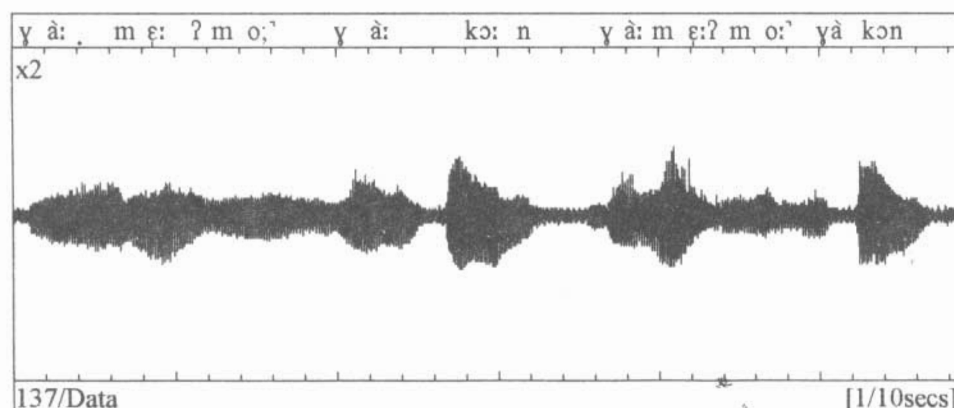


HÌNH 36 . "Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo"
[1 1 1 1 1 1 1]

Xe ngựa trong câu này là xe và ngựa (ngữ đoạn đẳng kết), nên mô hình trọng âm là [11] (so sánh với *xe ngựa* [01] trong câu trước).







HÌNH 37. "Gà mẹ mổ gà con" và "Gà mẹ mổ gà con"

[0 1 1 0 1] [1 1 1 1 1]

Câu thứ nhất, trong đó *gà mẹ* và *gà con* đều có mô hình trọng âm [01] vì đều là danh ngữ có định ngữ hạn định (chỉ loại), có nghĩa là "(mấy) con gà mẹ mổ (mấy) con gà con. Câu thứ hai, trong đó hai danh ngữ hữu quan có mô hình [11] vì có định ngữ sở hữu (bao giờ cũng xác định), có nghĩa là "(mấy) con gà của mẹ mổ (mấy) con gà của con". *Mẹ* và *con* có thể hiểu như đại từ nhân xưng (ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai) hay như danh từ ("gà của người mẹ, gà của người con")

PHỤ LỤC III

BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ VIỆT- ANH

- ***MẤY ĐIỀU THANH MINH VỀ THUẬT NGỮ***

Trong tập sách này có dùng một số thuật ngữ không hoàn toàn đồng nhất với những thuật ngữ quen thuộc hơn của một số tác giả khác. Sở dĩ có sự sai biệt này là vì tôi muốn tránh những sự hiểu lầm rất dễ phát sinh nếu dùng những thuật ngữ đã từng được lưu hành trước đây trong những văn cảnh của cuốn sách này. Thuật ngữ ngôn ngữ học của ta vốn dĩ chưa được thống nhất, và về phương diện này tôi nghĩ còn phải chờ thêm sự gạn lọc của thời gian và thực tiễn. Đặc biệt là những thuật ngữ mà một vài tác giả đã dùng cho những khái niệm tương đối mới đối với ta như speech act, illocutionary act, performative (utterance, verb), reference, (linguistic) pragmatics, argument, participant, actant, v.v., có thể chưa chắc là thật thỏa đáng trong một số văn cảnh.

Thuật ngữ khoa học, cũng như vốn từ vựng nói chung, là kết quả của một sự ước định. Sự ước định này có thể là hoàn toàn võ đoán, miễn sao mỗi thuật ngữ đều được định nghĩa minh xác. Nhưng một ngành khoa học chưa được trưởng thành như ngành ngôn ngữ học ở nước ta, cũng cần có những đề phòng nhất định, vì kinh nghiệm cho thấy rằng không mấy người chịu khó tra cứu kỹ mỗi khi gặp một thuật ngữ mà mình chưa biết nghĩa. Một số tác giả và giảng viên có xu hướng làm theo cách "vọng văn sinh nghĩa" – nghĩa là căn cứ vào từ ngữ mà đoán nội dung. Khá nhiều người đã làm như vậy đối với <u>tình thái</u> và <u>siêu ngôn ngữ</u>. <u>Tình thái</u> "dĩ nhiên" là <u>tình</u> cảm và <u>thái</u> độ của người nói, siêu ngôn ngữ dĩ nhiên là <u>thơ</u> - một khi ngôn ngữ ở dạng thông thường chính là thứ ngôn ngữ văn xuôi mà Jourdain tiên sinh trước tác hàng ngày. Và nếu có ai giở từ điển cho họ xem thì họ lấy làm kinh ngạc trước sự kém cỏi của các tác giả từ điển – ngay cả những tác giả đầu tiên đã đưa các thuật ngữ này vào ngôn ngữ học.

Những sự đề phòng mà tôi muốn nói đến, chẳng qua là nhằm tránh những sự liên tưởng do cách sử dụng không đúng chỗ những thuật ngữ đã

từng được dùng cho một cái gì khác hẳn. Chẳng hạn dùng "hành vi ngôn ngữ" để chỉ speech act (acte de language, rechevoj akt) – tức hành động ngôn từ hay hành động bằng lời – mặc dầu bốn chữ kia từ lâu đã được dùng, cùng với thái độ ngôn ngữ học, để dịch linguistic behaviour (comportement linguistique, lingvisticheskoje povedenije) trong các thứ tiếng có dùng từ gốc Hán, và thuật ngữ hành vi luận (behaviorism) đã trở thành tên gọi quen thuộc của trường phái tâm lý học hữu quan trong tiếng Việt cũng như trong các thứ tiếng này.

Những người cùng ngành muốn nói chuyện với nhau phải cùng góp sức xây dựng một siêu ngôn ngữ chung. Một số từ của cái siêu ngôn ngữ này có thể có ngay sau một bài báo hay một cuốn sách đầu tiên dùng từ ấy (như gần một trăm thuật ngữ mà tôi đã thử dùng trong các giáo trình ngữ âm học đầu tiên được giảng ở miền Bắc nước ta (xem cuốn Thuật ngữ Ngôn ngữ học được soạn thảo năm 1959), mà cũng có thể hình thành dần dần sau một quá trình bàn bạc và thử thách kéo dài dăm bảy năm đưa đến những sự thay đổi cần thiết. Đối với một tài sản chung như siêu ngôn ngữ của một ngành, "quyền của người chiếm chỗ trước" khó lòng có thể có vai trò định đoạt. Nếu "người đến sau" tìm ra được một thuật ngữ thích hợp hơn, những người đi trước chẳng dại gì mà cự tuyệt nó, vì lợi ích của chính bản thân (nếu muốn cho bạn đồng nghiệp hiểu mình) và của toàn ngành.

Có những thuật ngữ đã quen dùng trong ngữ pháp truyền thống từ gần trăm năm nay nhưng tôi vẫn thấy không thể nào dùng tiếp được vì nó đi đôi với những sự lầm lẫn quá quan trọng, như thuật ngữ động từ mà người ta vẫn hiểu là những từ chỉ hành động, khu biệt với tĩnh từ hay tính từ là những từ chỉ tính chất hay trạng thái tĩnh, đến nỗi đã có hàng chục tác giả tưởng có, biết, thấy, yêu, thích, tiếc, phục, mê, sợ và hàng trăm "động từ" khác là những từ "chỉ hành động", mà lại là hành động "có tác động làm thay đổi hay tiêu diệt đối tượng", trong khi đó là những vị từ (verbs) chỉ trạng thái tĩnh, mà thái độ ngữ pháp không có gì khác các "tính từ" (xem bài Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc của tiếng Việt in lại trong tập này)[1]

Tuy vậy, khi không nhất thiết phải thay đổi, tôi vẫn dùng những thuật ngữ đã quen thuộc để khỏi gây khó khăn cho bạn đọc, mặc dầu cách làm này phải được trả giá bằng tình trạng thiếu nhất quán trong văn bản.

---

[1] Một cuốn sách đại học phân tích câu *Cha thương con* như sau: "Từ *cha* là chủ ngữ, nêu "chủ thể của hành động thương", từ *con* là bổ tố chỉ "đối tượng của hành động [thương]".

Vì những điều đã nói trên, tôi thấy trong phần Phụ lục của tập sách này cần có một bảng đối chiếu từ vựng nhỏ giữa những thuật ngữ dùng trong sách này (và một số thuật ngữ có liên quan) với những thuật ngữ tiếng Anh tương ứng. Tôi không dám chắc rằng những thuật ngữ mà tôi dùng là tốt hơn các thuật ngữ khác. Chẳng qua tôi thấy trong văn cảnh này nó thích hợp hơn mà thôi. Vả lại ngay trong văn cảnh này nữa, chưa chắc tôi đã có lý. Cho nên bảng đối chiếu có để nhiều khoảng trống cho độc giả sửa chữa hay điền thêm khi thấy cần.

TÁC GIẢ

A

áp lực	pressure
áp lực của cấu trúc	structural pressure
ap suất	pressure

Â

âm	sound
âm bât ra	explosive
âm bên	lateral
âm căng	tense; fortis
âm cận tiếp	approximant
âm đặc	compact (sound)
âm đệm	prevocalic
âm đồng vị	homorganic (sounds)
âm học	acoustics; acoustic
âm khép vào	implosive
âm loãng	diffuse (sound)
âm lơi	lax; lenis
âm lợi	alveolar
âm lượng	saturation
âm lướt	glide
âm mặt lưỡi	dorsal
âm miệng	oral (sound)

âm mũi	nasal (sound)
âm mút	click
âm nhập	ingressive
âm nước	liquid
âm rung	trill; rolled
âm sắc	timbre; colour
âm sắc nguyên âm	vowel colour
âm tắc	plosive; stop; occlusive
âm tắc-xát	affricate
âm thanh hầu	glottal
âm thanh hầu hoá	glottalized
âm tiết	syllable
âm tiết khép	closed / checked syllable
âm tiết kín	*x. âm tiết khép*
âm tiết hở	*x. âm tiết mở*
âm tiết mở	open syllable
âm tiết tính	syllabic
âm tiểu thiệt	uvular
âm tố	speech sound
âm vang	resonant
âm vành lưỡi	coronal
âm vị	phoneme
âm vị đoạn tính	segmental phoneme
âm vị hoá	phonemicization
âm vị hoá	phonologization
âm vị học	phonology; phonemics; phonological; phonemic
âm vị học chiết đoạn	segmental phonology
âm vị học điệu tính	prosodic phonology
âm vị học phi đoạn	non-segmental phonology
âm vị học siêu đoạn	suprasegmental phonology
âm vị học tự đoạn	autosegmental phonology
âm vị siêu đoạn	suprasegmental phoneme
âm vị học tiết điệu	metrical phonology
âm vị tính	phonematic
âm vỗ	flapped

âm vực	pitch; register
âm xát	fricative
âm xát bên	lateral fricative
âm xuất	egressive
âm xuýt	sibilant
ẩn	covert
ẩn dụ	metaphor
ẩn mặc	implicit
ẩn số	unknown
ấn tượng (từ ngữ -)	impressive

B

bản ghi âm	sound recording
bản ghi ba động	kymogram
bản ghi chấn động điện	oscillogram
bản ghi thanh điệu	intonogram
bản ghi thanh phổ	spectrogram
bản ngữ	mother tongue; native language
bản ngữ hoá	nativization
bán nguyên âm	semi-vowel
bán phụ âm	semi consonant
bảng tự mẫu	alphabet
bằng chứng	proof
bằng chứng gián tiếp	indirect proof
bất biến	invariable
bất biến thể	x. *hằng thể*
bất cập vật	intransitive
bất định	indefinite; indeterminacy
bất động vật	inanimate
bất định - nghi vấn	indefinite-interrogative
bất khả ly	inalienable
bất khả năng	impossibility
bất khả quyết	undecided

bất kỳ	ordinary
bất quy tắc	irregular
bất tất yếu	non-necessity
bất thường	anomalous
bất tương thích	incompatibility
bị động	passive
bị động hoá	passivization
bị thể	patient; undergoer
biếm phong	parody
biên độ	amplitude; magnitude
biên giới	boundary
biến âm	ablaut; sound change
biến âm trị liệu	therapeutic sound change
biến cách	declension
biến cố	event
biến ngôi	conjugation
biến số	variable
biến thể	variant; allo-form
biến thể âm vị	allophone
biến thể cải hoán	transform
biến thể hình vị	allomorph
biến thể kết hợp	combinatorial variant
biến thể tự do	free/facultative variant
biệt ngữ	dialect
biệt ngữ địa phương	regional dialect
biệt ngữ nghề nghiệp	jargon
biểu đồ	diagram
biểu đồ hình nhánh	tree-diagram
biểu cảm	expressive
biểu thức	expression
biểu thức suy tôn	honorific
biểu tố	exponent
biểu trưng âm thanh	sound symbolism; onomatopoeia
bình diện	level
bổ ngữ	complement; object

bổ ngữ của vi từ/giới từ	object of a verb/ preposition; verbal/ prepositional object
bổ ngữ gián tiếp	indirect object
bổ ngữ trực tiếp	direct object
bổ ngữ đồng căn	cognate object
bổ ngữ nội tại	internal / inner object
bổ tố	expletive
bổng	acute
bộ	set
bộ kết chuỗi	serial set
bổn phận (tình thái -)	obligation
buông đột ngột	abrupt release

C

cách	case
cách bổ ngữ	oblique case
cách ngôn	aphorism
cách xưng hô	form of address
cái biểu thị	*x.năng biểu*
cải dung (phép -)	synecdoche
cải hoán	transformation
cái cho sẵn	given
cái được biểu thị	*x.sở biểu*
cái mới	new
cảm thán	exclamatory
cảm thức ngôn ngữ	linguistic intuition;
cảm xúc	emotive
cặp đồng nguyên	doublet
cặp kế cận	adjacency pair
cặp (từ) tối thiểu	minimal pair
cặp tương liên	correlative pair
cắt khúc	chunking
cận tiếp	approximant

cấp	degree
cấp so sánh	degree of comparison
cấp độ	level
cập vật	transitive
câu	sentence; clause; utterance
câu biểu kiến	representative sentence
câu chẻ	cleft sentence
câu chính	main clause
câu "con lừa"	donkey sentence
câu cơ bản	basic sentence
câu đẳng thức	equative sentence; equational sentence
câu định tính	characterising sentence
câu đóng ngoặc	parenthesis
câu gần nghĩa	paraphrase
câu ghép	coordinate clause
câu giản lược	minor sentence
câu hỏi	question
câu hỏi chuyên biệt	wh-question
câu hỏi có-không	yes-no question
câu hỏi đuôi	tag question
câu hỏi gián tiếp	indirect question
câu hỏi hùng biện	rhetorical question
câu hỏi ngụy tính	false question
câu hỏi phi lý	illegitimate question
câu hỏi song tuyển	alternative question
câu hỏi thực	true question
câu hỏi tu từ	*x. câu hỏi hùng biện*
câu kết án	verdictive (sentence)
câu lõi	kernel sentence
câu lồng	embedded sentence
câu mệnh lệnh	directive utterance; imperative sentence
câu mô phỏng	paraphrase
câu nghi vấn	interrogative sentence

câu ngôn hành	performative utterance
câu ngôn hành hiển ngôn	explicit performative utterance
câu ngôn hành không hiển ngôn	primary performative utterance
câu nhận định	constative utterance
câu phái sinh	derived sentence
câu phụ *(x. phụ ngữ)*	subordinate clause
câu phức	complex sentence
câu quan hệ	relational sentence
câu so sánh	comparative sentence
câu tồn tại	existential sentence
câu tồn tại - giới thiệu	existencial-introductory sentence
câu trần thuật	declarative sentence
cầu khiến	directive; manipulative
cấu âm	articulation
cấu âm bóp	stricture
cấu âm hai bên	bilateral articulation
cấu âm phụ	secondary articulation
cấu âm hai tiêu điểm	double articulation
cấu trúc	structure
cấu trúc bề mặt	surface structure
cấu trúc đề-thuyết	thematic structure
cấu trúc logic	logical structure
cấu trúc sâu	deep structure
chấp nhận được	acceptability
chất liệu	substance
chất liệu luận	substancialism
chắp dính	agglutinating
chêm âm	epenthesis
chi phối	government; rection
chỉ hiệu	index
chỉ tố	marker
chỉ xuất	demonstrative
chiết phân	partitive

chınh âm	tonal; peak
chınh âm học	orthoepy
chính tả	orthography
chổ khuyết	gap
chổ ngưng	pause
chu cảnh	environment
chu tố	circumstant
chủ đề	(instance) topic; theme
chủ đề hóa (động tác -)	topicalization
chủ đề logic	logical subject
chu động	active
chủ ngữ	grammatical subject
chủ ngữ giả	dummy subject
chủ ngữ logic	*x. chủ đề logic*
chủ ngữ ngữ pháp	grammatical subject
chủ ngữ rỗng	dummy subject
chú ý	controlled
chuẩn, chuẩn mực	standard
chuẩn tắc	criterion (pl. criteria)
chùm	bundle
chung âm	final
chuỗi	series
chuỗi nối tiếp	sequence
chuyển cú	anacoluthon
chuyển loại	conversion
chuyển mã	code switching
chuyển phạm trù	hypostasis
chuyển tác	transitive
chuyển tư	transliteration
chuyển vị (động tác -)	movement
chữ	character; (monosyllabic) word; morphosyllabeme
chữ cái	letter
chữ đôi	digraph
chữ kép	ligature

chức nang kích động	conative function
chưc năng kiêm thông	phatic function
chứng minh	demonstration
chứng minh gián tiếp	indirect demonstration
chứng minh bằng tính phi lý của mênh đề	demonstration ad absurdum
có thời lượng	durative
có dánh dấu	marked
có mức dô	gradable, scalar
có nguyên do	motivated
có thời lượng	durative
có xác suất cao	highly probable
có xác suất dáng kể	probable
có xác suất thấp	improbable
công cụ cách	instrumental
công lý	axiom
công năng	functioning
cộng minh trường	resonance chamber
cơ bản	basic
cơ chất	substrat
cơ chế	mechanism
cơ chế luồng hơi	airstream mechanism
cú pháp	syntax
cú pháp chức năng	functional syntax
cử chi	gesture
cử chỉ cấu âm	articulatory gesture
cưc cấp	superlative
cực cấp tuyệt đối	absolute superlative
cực cấp tương đối	relative superlative
cường điêu	emphasis; emphatic
cường độ	intensity

D

danh cách	nominative
danh hoá	nominalization
danh ngữ	noun phrase

danh ngữ nặng	heavy noun phrase
danh ngữ tổng loại	generic noun phrase
danh tính	nominal
danh từ	noun
danh từ đơn vị	count noun; unit noun
danh tư khối	mass noun
danh từ phụ gia (= tính từ)	nomen adjectivum; adjective
danh từ tâp hợp	agregate noun, pluralia tantum
dẫn nhập (yếu tố —)	introductory (element)
dấu cách biêt	diaeresis
dấu chấm câu	punctuation
dấu hiệu	sign
dấu hiêu logic	logical sign
dấu khu biệt	diacritic mark
di chuyển	locomotion; movement
dĩ Âu vi trung (thói -)	eurocentrism; europeocentrism
dĩ ngã vi trung (thói -)	egocentrism
dĩ nhân vi trung (thói -)	anthropocentrism
dĩ thành	perfect
dị biêt	difference; alterity
dị hoá	dissimilation
dịch	translation
dịch đuổi	simultaneous interpretation
dịch giữa dòng	gloss
dich máy	machine translation
dịch nguyên văn	litteral translation
dich từng chữ	word by word translation
diễn ngôn	discourse
diễn tố	actant
diễn trị	valency
dụng ngôn	performance
dụng pháp	pragmatics

dụng pháp ngôn ngữ	linguistic pragmatics
duy danh luận	nominalism
duy khái niệm luận	conceptualism
duy thực luận	realism
dữ cách	dative

Đ

đa (âm) tiết	polysyllabic
đa từ (tổ hợp -)	multi-word (formation)
đa hình vị	polymorphemic
đa thanh (tính-)	polyphony
đại danh từ	pronoun
đại từ	pro-form
đảo âm	metathesis
đảo chữ	anagram
đảo câu	inversion
đặc thù	characteristic
đặc tính	character
đặc trưng	*x. đặc thù*
đặc trưng học	characterology
đặc trưng nội tại	inherent feature
đẳng hình	isomorphism
đẳng kết	coordination
đẳng trị	equivalent
đẩy lùi vào hậu cảnh	backgrounding
đề	topic; theme
đề bạt	raising
đề hoá	topicalization
đề ngữ	topical phrase; topic
đếm được (danh từ -)	countable (noun)
đi lên (âm điệu -)	raising (contour tone)
đi xuống (âm điệu -)	falling (contour tone)
đích	target, goal
điểm của sự cố	point of event
điểm được định vị	located point

diểm kết thúc	terminus
diểm quy chiếu	reference point
diểm tính	punctual
diển mẩu	prototype
diệp âm dầu	alliteration
diều kiện chân lý	truth conditions
dỉnh	peak
điều kiện hữu hiệu	felicity conditions
diệu tính	prosodic feature
dịnh danh	naming; denomination
dịnh danh học	onomasiology
dịnh luật	law
dịnh luât Grimm	Grimm's law
dịnh luật Leibniz	Leibniz law
dịnh luật ngữ âm	sound law
dịnh nghĩa	definition
dịnh ngữ	determiner, adjunct
dịnh ngữ chỉ loại	classifying genitive
dịnh ngữ hạn dịnh	restrictive adjunct restrictive modifier
dịnh nhãn	parsing; labelling
dịnh tính	determination
dịnh vị	location
dịnh vị cách	inessive; locative
dọc nối	liaison
đố ky (xu thế -/xu hướng -)	incompatibility; reciprocal repulsion
dộ lớn	loudness
dộc lập	*x. hình thái tư do*
dộc ngữ	monolingual
dối cách	accusative
dối chiếu	contrastive (study)
dối lâp	opposition
dối lâp chăt lỏng	opposition of contact; opposition 'checked-free'
dối lâp có-không	privative opposition

đối lập đẳng trị	equipollent opposition
đối lập thành bậc	gradual opposition
đối thoại	dialog
đối tượng	goal; object
đối vị	paradigmatic
đồng âm	homonymy, homophony
đồng cấu âm	co-articulation
đồng chất	homogeneous
đồng chức ngữ	apposition
đồng hạ danh	co-hyponym
đồng hình vị	homomorph
đồng hóa	assimilation
đồng hóa cục bộ	partial assimilation
đồng hóa ngược	anticipatory / regressive assimilation
đồng hóa toàn bộ	total assimilation
đồng hóa xuôi	progressive assimilation
đồng hóa tương hỗ	reciprocal/ coalescent assimilation
đồng nghĩa	synonymy
đồng ngoại diên	coextensive
đồng ngôn liệu	agnation
đồng phụ tố	synaffix
đồng sở chỉ	co-reference; co-referent
đồng tự	homography
đồng vị (âm)	homorganic (sound)
đồng vị (từ/ngữ -)	apposition
động	dynamic
động tác	movement
động tác di chuyển	movement (of reordering)
động tác khép	closure
động tác mở	opening
động từ	*x. vị từ*
động vật (chỉ)	animate
đơn âm (tiết)	monosyllabic
đơn hình vị	monomorphemic

đơn lập	(root)-isolating
đơn nghĩa	monosemy
đơn tiết	monosyllabic
đơn trị	monovalent; one-place; intransitive
đơn vị	unit; item
đơn vị biểu trưng âm thanh	phonaestheme
đơn vị từ vựng đa từ	multi-word lexical item
duc	opaque
đường nét âm điệu	pitch contour
đường dẫn thanh	vocal tract
đường nhánh	branching
đường nhánh sang phải	right-branching
đường nhánh sang trái	left-branching

G

gánh nặng chức năng	functional load; functional yield
ghép	compound
gia tầng	adstratum
giá trị	value
giá tri chân lý	truth value
giả thiết	hypothetical
giải mã	decoding
giai mã học	hermeneutics
giải pháp song tuyển	alternative (solution)
giảm lượng	attenuative
giản đơn	simple
giản ký	brachygraphy
gián đoạn (câu -)	anacoluthon
gián doan (hình thái -)	discontinuous (form)
giang cấp	demotion
giáng	moll
giao hoán	commutation
giao thoa	interference
giao tiếp	communication

giọng	accent; tone; intonation
giọng ngoại quốc	foreign accent
giới ngữ	prepositional phrase; adpositional phrase
giới từ	adposition; postposition; preposition
giới từ chuyển hậu	deferred preposition
gốc	base
gốc từ	etymon

H

hạ danh (từ -)	hyponym
hạ danh (tính -)	hyponymy
hạ tầng	substrat
hài hoà nguyên âm	vowel harmony
hàm ẩn	implicit
hàm hư	contrafactive; counter-factual
hàm nghĩa	implicit meaning
hàm ngôn	implicature
hàm ngôn hội thoại	conversational implicature
hàm nghĩa ước định	conventional implicature
hàm thực	factive; factual
hàm ý	implication
hãn hữu	sporadic
hạn định	restrictive; limiting
hạn chế	*x. hình thái ràng buộc*
hạn lệ	constraint
hàng trước	front (vowel)
hành chức	functioning
hành động	act; action ; actional
hành động bằng lời	speech act
hành động mệnh đề	propositional act
hành động ngôn trung	illocutionary act

hành động ngôn từ	speech act
hành động nói	act of saying/ speaking
hành động phát ngôn	énonciation (Ph.)
hành động tạo ngôn	locutionary act
hành động xuyên ngôn	perlocutionary act
hành thể	actor
hành vi	behavio(u)r
hành vi luận	behaviorism
hành vi ngôn ngữ	linguistic behavio(u)r
hạt nhân	nucleus
hằng số	constant
hằng thể	invariant
hậu đề	apodosis
hậu giới từ	postposition
hậu nghiệm	a posteriori
hậu quả	consequence
hẹp (nguyên âm)	high (vowel)
hệ công lý	axiomatics
hệ hình	paradigm
hệ luận	corollary
hệ quả	consequence
hệ từ	copula
hệ vấn đề	problematics
hiển ngôn	explicit
hiện thực	realis
hiện thực hoá	actualisation
hiệu lệnh	signal
hiệu lực	power; adequacy
hiệu lực miêu tả	descriptive adequacy
hiệu lực giải thích	explanatory adequacy
hiệu quả	effect
hình âm vị	morphophoneme
hình âm vị học	morphophonemics
hình cú pháp (học)	morphosyntax
hình hiệu	icon
hình thái	form

hình thái cách	case form
hiệp âm đầu	alliteration
hiệp thủy âm	alliteration
hình thái dẫn	citation form
hình thái học	morphology
hình thái ràng buộc	bound form
hình thái tự do	free form
hình thái tự do tối thiểu	minimum free form
hình thù	shape
hình thức	form
hình thức dẫn	quotation form; citation form
hình thức chu nghĩa	formalism (1)
hình thức hệ	formalism (2)
hình thức thuần tuy	pure form
hình tiết	morphosyllabeme
hình tố	morph
hình tố rỗng	empty morph
hình tố nhi ha	submorph
hình vị	morpheme
hình vi học	morphemics
hình vi tư do	free morpheme
hình vı ràng buộc	bound morpheme
hình vı ngữ pháp	grammatical morpheme
hình vị từ vựng	lexical morpheme
hoà đúc	fusion
hoà đúc âm vi	coalescence
hoán cải	commutation
hoán du	metonymy; synecdoch
hoán vi	movement; permutation
hoạt động	activity
hỏi	interrogative
hô cách	vocative
hồi chỉ	anaphora
hồi quy	recursive
hồi kết	junction

hôi thoai	conversation ; colloquial
hơp tác (nguyên lý)	cooperative principle
hùng biện (khoa)	rhetoric
hư cấu	fiction
hư tư	empty word; function word; grammatical word; functor
hướng lợi (cách-)	benefactive
hướng lợi (vai người-)	beneficiary
hướng	direction
hương cách	allative
hướng tâm	centripète (Ph)
hữu chứng	evidential
hữu dích	telic
hữu dó	gradable
hữu hạn	finite; closed; bound
hữu hiệu	felicitous
hữu kêt	(x. hữu dích)
hữu tân	finite
hữu trưng	marked

K

kê cận	adjacent; contiguous
kết âm	coda
kêt cấu	construction
kết cấu chu vị	predication
kết cấu định danh đa từ	multi-word naming construction
kêt cấu dục	opaque formation
kết cấu gây khiến	causative construction
kêt cấu trong suốt	transparent formation
kêt cấu vi ngữ	predication
kết hiêu	juncture
kết hợp	combination; syntagmatic
kết luân	conclusion

kết nối	concatenation
kết pháp	syntactics
kết quả (thể)	resultative (aspect)
kêt tô	bounder ; connective; linker conjunctive; coordinator
kết từ	connector; linking word
kêt ước	commissive (utterance)
kha đảo	invertible
khả kết	collocable
kha ly	alienable
khả năng	possibility
kha năng hoc tiêng	learnability (of language(s))
khả năng kết hợp	cooccurrence
kha năng phuc xuất	accessibility
khả nghi	dubious
khả phân	analysable
khai triển sang phải	rightward extendedness
khai triển sang trái	leftward extendedness
khái niêm hoá	conceptualization
khai quát hoa	generalization
khái quát hoá phổ quát	universal generalization
khẳng định	affirmative
khẳng đinh tổng quát	universal affirmation /statement / assertion
khép kín (danh sách)	closed (class); finite
khẩu mạc	velum; soft palate
khı quan cấu âm	articulator
khiếm khuyết	defective
khinh âm	unstressed
khoảng	interval
khoảng cách	distance
khô âm	cacophony
không chủ ý	uncontrolled
không đánh dấu	unmarked

không đếm được	uncountable
không lệ thuộc ngôn cảnh	context-free
không quan yếu	irrelevant
khởi âm	onset; attack
khởi âm mạnh	hard attack
khu biệt	diacritic
khuất chiết	root-inflecting
khung	frame
khung dề	range topic
khung sư tình	event frame
khung vị ngữ	predicative frame
khứ chỉ	cataphora
kích động (chức năng)	conative (function)
kiểm dịnh	control
kiến tao	construct
kiểu nói ngoại quốc	foreigner talk
kiểu tao âm	phonation type
kinh viện	scholastic
ký hiệu	symbol; conventional sign

L

làm hô (vai người)	benefactor
láy âm	reduplication
lập luân	argumentation; reasoning
lập luận luẩn quẩn	circular reasoning
lập mã	encoding
lễ dộ	politeness
lê thuộc ngôn cảnh	context-sensitive
lệch lac	deviant;deviation
lịch đại	diachronic
lịch sử	historical
liên đới	comitative
liên hệ nhánh	branching

liên hệ	binding
liên hội	associative
liên kết	conjunction
liên nhân	interpersonal
liên từ	connective; conjunction
liên từ phụ thuộc	conjunction of subordination
linh động	mobile
lĩnh vực	domain
lĩnh vực ứng dụng	domain of applicability
loại suy	analogy
loại từ	classifier
loãng	diffuse
logic	logical
logic học	logic
logic học cổ điển	classical logic
logic (học) hình thức	formal logic
logic (học) tình thái	modal logic
logic (học) tự nhiên	natural logic
logic luận	logicism
logic mờ	fuzzy logic
lối đi	path
lối nói	tournure (Fr.)
lối nói bác học	learned expression
lối nói vòng	periphrasis
lồng (câu)	embedding; nesting
lời nói	speech; Saussure's parole
lời dẫn thuật	reported speech
lời dẫn thuật gián tiếp	indirect speech
lời dẫn thuật trực tiếp	(reported)direct speech
lớp dưới	substrat
lớp trên	superstrat
luân phiên	alternation
luận chứng	argument
luận chứng luẩn quẩn	circular argument

luận chứng nhằm vào người	argumentum ad hominem
luận chứng lý tính	argumentum ad judicium
luận cứ	argument
luận cứ lý tính	argument ad judicium
luận cứ nhắm vào người	argumentum ad hominem
luận cứ dựa vào cứ liệu chưa biết	argumentum ad ignorantiam
luận cứ dựa vào uy tín của tiền nhân	argumentum ad verecundiam
luận cứ dựa vào số đông	argumentum ad populum
luận cứ luẩn quẩn	circular argument
luận lý học	*(x. logic học)*
luật ngữ âm	sound law
luồng hơi	air stream
lực	force
lực ngôn trung	illocutionary force
lực ngôn trung gián tiếp	indirect illocutionary force
lực ngôn trung phái sinh	derived illocutionary force
lực ngôn trung trực tiếp	direct illocutionary force
lực tạo ngôn	locutionary force
lực xuyên ngôn	perlocutionary force
lược âm	elision
lược âm cuối	apocope
lược âm đầu	aphaeresis
lược âm tiết trùng	haplology
lược nguyên âm đầu	aphesis
lược bỏ	deletion
lược phụ âm	syncope
lương thức	common sense
lưỡng cực	polar
lưỡng đao (thế-)	dilemna
lưỡng khả cấu trúc	structural ambiguity

lưỡng nghĩa	ambiguous
lưỡng nghĩa ngữ pháp	grammatical ambiguity
lưỡng nghĩa từ vựng	lexical ambiguity
lượng	quantity
lượng ngữ	quantifier
lượng ngữ rỗng	empty quantifier
lương ngữ tồn tại	existential quantifier
lương ngữ tổng quát	universal quantifier
lượng từ	numerative; quantor
lượng từ	*x. lượng ngữ*
ly cách	ablative
ly tâm	centrifuge (Ph.)
lý thuyết Hành động ngôn từ	Speech Act theory
lý thuyết ngôn ngữ	linguistic theory
lý thuyết Chi phối và Ràng buôc	Government and Binding Theory

M

mã	code
mã han chế	restricted code
mạc hoá	velarized
mạch lạc (tính -)	coherence
máy ghi âm	sound recorder
máy ghi ba động	kymograph
máy ghi âm điệu	intonograph
máy ghi chấn động điện	oscillograph
máy ghi thanh phổ	sound spectrograph; Sonagraph
mẫn cảm ngôn ngữ	linguistic intuition
mất thanh	devoiced
mâu thuẫn	contradiction; contradictory
mâu thuẫn bất khả giải	aporia
mâu thuẫn trong danh ngữ	contradictio in adjecto

mâu thuẫn trong thuật ngữ	contradictio in terminis
mẫu (để nhận diện)	template
mẫu số	denominator
mệnh đề có ngoại lệ	exceptive statement
mệnh đề hàm ẩn	inceptive statement
mệnh đề nhân quả	causal statement
mệnh đề phi thời gian	atemporal proposition
mệnh đề phổ quát	universal proposition
mệnh đề song tuyển	alternative proposition
mệnh đề thứ	minor (proposition)
mệnh đề trưởng	major (proposition)
mệnh lệnh	order; command; directive; jussive
miêu tả	description
miêu tả luận	descriptivism
miêu tả xác định	definite description
mong muốn	volition
mô hình	model; pattern
mô hình âm tiết	syllable pattern
mô hình lý thuyết	theoretical model
mô hình trọng âm	stress pattern
mốc định vị	landmark
môi hoá	labialized
môi mạc	labiovelar
môi mạc hoá	labiovelarized
môi răng	labio-dental
mơ hồ	vague; ambiguous
mơ hồ về sở chỉ	referential opacity
mờ	fuzzy
mờ nghĩa	vague
mũi hoá	nasalized
mỹ âm pháp	euphony

N

nam tính	masculine gender
năng biểu	signifier
nét dư	redundant feature
nét đặc trưng	feature
nét khu biệt	distinctive feature
nét nghĩa	semantic feature
nền định vi	landmark
nêu lên tiền cảnh	foregrounding
ngạc (cứng)	(hard) palate
ngạc hoá	palatalized
ngang (âm điệu, thanh)	level (tone)
nghi vấn	interrogative
nghi vấn bất định (đại/phó từ)	indefinite-interrogative (pro-form)
nghĩa	meaning
nghĩa biểu hiện	representational meaning
nghĩa đơn vị	count sense
nghĩa hàm ẩn	implicit meaning
nghĩa hiển ngôn	explicit meaning
nghĩa học	semantics
nghĩa hoc chân ngụy	truth-conditional semantics
nghĩa học logic	logical semantics
nghĩa học nhận thức	cognitive semantics
nghĩa khái niệm	conceptual meaning
nghĩa khối	mass sense
nghĩa liên hội	associative meaning
nghĩa liên tưởng	connotation
nghĩa nhận thức	cognitive meaning
nghĩa logic – ngôn từ	logico-discursive meaning
nghĩa nguyên văn	litteral meaning
nghĩa ngữ pháp	grammatical meaning
(nghĩa) sở thị	denotation
nghĩa tố	(sense) component; sememe

nghĩa tông loai	generic sense
nghĩa trường	semantic fields
nghĩa từ vựng	lexical meaning
nghĩa vi	semanteme
nghĩa ý niêm	ideational meaning
nghịch đảo	inversion
nghịch lý	paradox; antinomy
nghịch lý ngữ nghĩa	semantic antinomies
nghiệm thể	experiencer
ngoài lề	marginal
ngoại chỉ	exophora
ngoại diên	extension
ngoại động	transitive
ngoại suy	extrapolation
ngoai tâm	exocentric
ngoai vi	periphery; peripheral margin; marginal
ngoại vi	extraposition
ngôi	person
ngôn âm học	phonetics
ngôn cảnh	context
ngôn hành	performative
ngôn liệu	dictum; lexis
ngôn ngữ	language
ngôn ngữ biến hình	inflecting language
ngôn ngữ bình thường	ordinary language
ngôn ngữ chắp dính	agglutinating language
ngôn ngữ đa tổ hợp	incorporating / polysynthetic language
ngôn ngữ đích	target language
ngôn ngữ đối tương	object language
ngôn ngữ đơn lâp	isolating language
ngôn ngữ hoà đúc	fusional language
ngôn ngữ học	linguistics
ngôn ngữ học đại cương	general linguistics
ngôn ngữ học đối chiếu	contrastive linguistics
ngôn ngữ học lý thuyết	theoretical linguistics

ngôn ngữ học so sánh lịch sử	historico-comparative linguistics
ngôn ngữ học tâm lý	psycholinguistics
ngôn ngữ học ứng dụng	applied linguistics
ngôn ngữ học xã hội	sociolinguistics
ngôn ngữ lập thức	formal language
ngôn ngữ nguyên bản	source language
ngôn ngữ nhân tạo	artificial language
ngôn ngữ phân tích tính	analytic language
ngôn ngữ tâm-đi-trước	head-first language
ngôn ngữ tâm-đi-sau	head-last language
ngôn ngữ thơ	poetic language
ngôn ngữ tổng hợp tính	synthetic language
ngôn ngữ tự nhiên	natural language
ngôn từ	discourse
nguồn	source
nguyên âm	vowel
nguyên âm ba	triphthong
nguyên âm chuyển sắc	gliding vowel *(x.nguyên âm đôi/ba)*
nguyên âm đôi	diphthong
nguyên âm đôi hướng trung	centring diphthong
nguyên âm đôi khép dần	closing diphthong
nguyên âm đơn	monophthong
nguyên âm hàng trước	front vowel
nguyên âm hàng sau	back vowel
nguyên âm hẹp	high vowel
nguyên âm rộng	low vowel
nguyên âm giữa	medial vowel
nguyên âm ký sinh	parasite vowel
nguyên âm lướt	gliding vowel
nguyên âm mốc	cardinal vowel
nguyên âm thứ	secondary vowel
nguyên lý hợp tác	cooperative principle
nguyên lý tiết kiệm	economy principle
nguyên lý tuyến tính	linearity principle

ngữ	phrase; group
ngữ âm	phonetic; phonic
ngữ âm học	phonetics
ngữ âm học cấu âm	articulatory phonetics
ngữ âm học chức năng	functional phonetics (= phonology)
ngữ âm học khí cụ	instrumental phonetics
ngữ âm học thanh học	acoustic phonetics
ngữ âm học thực nghiệm	experimental phonetics
ngữ điệu	intonation
ngữ đoạn	syntagm; phrase
ngữ đoạn danh từ	noun phrase
ngữ đoạn giới từ	prepositional phase; adpositional phrase
ngữ đoạn đóng ngoặc	parenthesis
ngữ đoạn tính từ	adjectival phrase
ngữ đoạn vị từ	verb phrase
ngữ học cải biến	transformational linguistics
ngữ học cấu trúc	structural linguistics
ngữ học chức năng	functional linguistics
ngữ học điện toán	computational linguistics
ngữ học nhận thức	cognitive linguistics
ngữ học phân loại	taxonomic linguistics
ngữ học văn bản	text linguistics
ngữ liệu	corpus; language data
ngữ lưu	speech flow
ngữ nghĩa học	linguistic semantics
ngữ ngoại tâm	exocentric syntagm
ngữ nội tâm	endocentric syntagm
ngữ pháp	grammar
ngữ pháp cách	case grammar
ngữ pháp cải biến	transformational grammar
ngữ pháp chức năng	functional grammar
ngữ pháp hóa	grammaticalization

ngữ pháp không gian	space grammar
ngữ pháp mờ	fuzzy grammar
ngữ pháp nhận thức	cognitive grammar
ngữ pháp phổ quát	universal grammar
ngữ pháp phân loại	taxonomic grammar
ngữ pháp phân tầng	stratificational grammar
ngữ pháp tạo sinh	generative grammar
ngữ pháp theo nghĩa	notional grammar
ngữ pháp tiêu đề	headlinese
ngữ pháp vai	role grammar
ngữ pháp vai và sở chỉ	role and reference grammar
ngữ vị	glosseme
người bản ngữ	native speaker
người bản ngữ lý tưởng hóa	idealized native speaker
người bị động	patient; undergoer
người cảm thụ	experiencer
người cho	donor
người chịu đựng	undergoer
người gửi (thông báo)	addresser
người hưởng lợi	beneficiary
người làm ơn	benefactor
người nghe	hearer
người nhận (vật trao)	recipient
người nhận (thông báo)	addressee
người thể nghiệm	experiencer
ngưỡng thính giác	auditory threshold
nhại	mimicry
nhân cách hoá	personification
nhân nhượng	concession
nhân tính hoá	anthropomorphism
nhân tạo	artificial
nhận diện	recognition
nhận diện tự động	automatic recognition
nhận định	statement

nhận định tổng loại	generic statement
nhân định tổng quát	universal statement; universal assertion
nhận thức	cognition
nhập cảm	empathy
nhập tâm / nhập nội	internalization
nhất chí	univocal
nhất nguyên luận	monism
nhất quán	consistent
nhất thời	temporary
nhị phân	dichotomic; binary
nhiễm hợp; nhiễm kết	contamination
nhỏ nhất	minimal
nhược hoá	reduction
nói cho có nội dung	be informative
nói lái	spoonerism
nói lắp	stuttering
nói nhịu	slip of the tongue; lapsus linguae
nói rõ ý	be perpicuous
nói vào đề	be relevant
nói vòng (cách, lối)	periphrasis
nói vọng	echo utterance/question
nỗ lực (tình thái)	conation
nổi bật	prominent
nội chỉ	endophora
nội động	intransitive
nội hàm	intension
nội quan	introspection
nội tâm	endocentric
nội tố	infix
nơi chốn	locative
nữ tính	feminine gender

Ô

ô trống	empty case; gap
ô trống từ vựng	lexical gap
ống dẫn thanh	vocal tract

P

phái sinh	derivation
phạm trù	category
phạm trù khái niệm	conceptual category
phạm trù ngữ pháp	grammatical category
phạm trù rỗng	empty category
phạm vi ứng dụng	domain of applicability
phản bác	refutation
phản dẫn chứng	counterexample
phản đề	antithesis
phản định lý	antitheorem
phản nghiệm	falsification
phán đoán	judgment
phán đoán giả thiết	hypothetical judgment
phản trực giác	counter-intuitive
phát âm chuẩn	standard pronunciation
phát ngôn	utterance
phát ngôn bỏ ngỏ	open utterance
phát ngôn hội thoại	énonciation de discours (Ph.)
phát ngôn lịch sử	énonciation historique (Ph.)
phát ngôn nhận định	constative utterance
phát ngôn trần thuật	apophantic utterance
phân bố	distribution
phân bố bổ sung	complementary distribution
phân đoạn thực tại	functional sentence perspective; actual division of the sentence

phân lập	discrete
phân liệt	disjunction
phân loại	classification; taxonomy
phân lớp	layering
phân lượng từ	quotifier
phân nhàn	parsing
phân tích bằng tổng hợp	analysis-by-synthesis
phân tích cấu trúc tham tố	role structure analysis
phân tích trên cách phân bố	distributional analysis
phân tích nghĩa tố	componential analysis
phân tích thái quá	overanalysis
phân tích bất cập	underanalysis
phân tich tính	analytic; isolating
phân từ	*x. vị tính từ*
phép cải dung	synecdoch
phép ghép từ	composition
phi âm tiết (tính)	non-syllabic
phi âm vị hoá	dephonologization
phi câu	non-sentence
phi hiện thực	irrealis
phi ngữ pháp	ungrammatical
phi nhân xưng	non-personal
phi quá khứ	non-past
phi thời gian	atemporal
phi tiêu chuẩn	non-standard
phiên âm	transcription
phiên âm âm vị học	phonematic transcription
phiên âm ngôn âm học	phonetic transcription
phiên âm sát	narrow transcription
phiên âm thoáng	broad transcription
phó từ	adverb
phó vị từ	co-verb *(x. từ tinh thái)*
phó động từ	co-verb *(x.phó vị từ, vị từ tinh thái)*

phổ niêm diễn dịch	deductive universal
phổ niệm kinh nghiệm	empirical universal
phổ niệm ngôn ngữ	language universal
phổ niệm ngôn ngữ học	linguistic universal
phổ niêm tuyệt đối	absolute universal
phổ niệm tương đối	relative universal
phối hợp	combination; combinatory
phù hiệu	sign
phù hiệu hoc	semiotics
phù hợp	congruent
phù hợp với mô hình chung	pattern congruence
phù ứng	agreement; concord
phủ định	negation
phủ định kép	double negation
phủ định miêu tả	descriptive negation
phủ dinh rộng	broad negative
phủ định siêu ngôn ngữ	metalinguistic negation
phủ định tổng quát	universal negation
phủ nghiệm	falsification
phủ nhận	infirmation
phụ âm	consonant
phu âm bập vào	implosive
phụ âm bật hơi	aspirated
phụ âm bật ra	explosive
phụ âm bên	lateral consonant
phu âm cứng	hard consonant
phụ âm diệp	geminate consonant
phụ âm dôi	double consonant
phụ âm mềm	soft consonant
phụ âm mũi	nasal
phu âm nước	liquid
phụ âm rung	trill; rolled
phụ âm tắc	stop consonant
phụ âm tắc-xát	affricate
phụ âm vang	resonant
phụ âm xát	fricative

phụ kết	subordination
phụ ngữ	adjunct; satellite; modifier; complement
phụ tố	affix
phụ trợ	auxilliary
phúng dụ	allegory; allegorical
phức (số)	plural
phức hợp	complex; clustering
phương châm hội thoại	conversational maxim
phương ngữ	regional dialect
phương ngữ có uy tín	prestige dialect
phương ngữ cá nhân	idiolect
phương thức	manner
phương thức cấu âm	manner of articulation
phương tiện	means

Q

quá khứ	past
quá khứ giản đơn	simple past
quá khứ kinh nghiệm	experiential past
quá trình	process
quan hệ chính phụ	hypotaxis
quan hệ đẳng kết	parataxis
quan hệ đối vị	paradigmatic relationship
quan hệ kéo theo	entailment
quan hệ kết hợp	syntagmatic relationship
quan hệ "*hoặc*"	*or*-relations
quan hệ khả kết	colligation; collocation
quan hệ lệ thuộc	dependency
quan hệ liên kết	cohesion
quan hệ "*và*"	*and*-relations
quan yếu	relevant
quan yếu trong hiện tại	current relevance
quán ngữ	stereotype; cliché
quán tính	inertia

quán từ	article
quán từ bất định	indefinite article
quán từ xác định	definite article
quặt lưỡi	*x. uốn lưỡi*
quy điểm thì	tense locus
quy luật ngữ âm	sound law, Grimm's law
quy tắc	rule
quy tắc ngữ pháp	rule of grammar
quy tắc đọc	reading rule
quy tắc chuyển vị	movement rule
quyền kiểm định	controller's privilege

R

R-hóa (hiện tượng, quá trình)	rhotacization
rã (thao tác)	dislocation
rã sang phải	right dislocation
rã sang trái	left dislocation
ràng buộc	bound
rỗng	empty

S

sách lược tảng lờ lời phản bác	ignorance of the refutation (*ignoratio elenchi*)
sandhi	sandhi
sao phỏng	calque; loan translation
sản sinh	generative
sáp nhập âm vị	coalescence
siêu chỉnh	hypercorrection
siêu chức năng	metafunction
siêu đoạn	suprasegmental
siêu phân tích	metanalysis
siêu phụ tố	superfix; suprafix
siêu ngôn ngữ	metalanguage
siêu ngôn ngữ học	metalinguistics

sinh cách	genitive
so sánh	comparison
so sánh phân tích tính	analytic comparison
song đối	binary
song ngữ	bilingual
song phân	dichotomy
song tính	dual(ity)
song trị	bivalent
sóng đôi	binary
số	number
số đôi	dual
số tam	trial
số đơn	singular
số thứ tư	ordinal number; ordinative
số phức	plural
sở biểu	signified; significatum
sở chỉ	reference
sở chỉ cá thể	singular reference
sở chỉ cá thể cứng nhắc	rigid singular reference
sở chí cứng nhắc	rigid designation
sở đề	logical subject
sở thị	denotatum
suy diễn	inference
sư thể	state of affairs, situation
sự tình	state of affairs
sự cố	process
sức	power
sức giải thích	explanatory power
sức hút	attraction
sức sinh sản	productivity

T

tác cách	ergative; agentive
tác thể	agent

tác tử	operator
tác tử cường diệu	emphasizer
tác tử đẳng kết	coordinator
tác tử iota	iota operator
tác tử liên kết	connector
tác tử đồng nhất hóa	identifier
tác tư lệ thuộc	subordinator
tác tử nghi vấn	interrogative operator
tác tử phụ ngữ hóa	complementizer
tác tử tăng cương	intensifier
tác tử tiêu điểm hóa	focalizer
tác tử tình thái hóa	modalizer
tác tử vật hóa	reifier
tái diễn	iteration
tái lập âm tiết	ressyllabification
tam đoạn luận	syllogism
tảo vị	anticipatory
tạo sinh	generate; generative
tạo tác	factitive
tạp âm	noise
tăng cường	reinforcement; intensification
tặng cách	dative
tâm	centre; head
tâm lý luận	mentalism
tâm lý ngôn ngữ học	psycholinguistics
tâm lý siêu ngôn ngữ học	psycho-metalinguistics
tầm tác động	scope (Ph.portée)
tân thực chứng luận	neo-positivism
tần số	frequency
tần số cơ bản	fundamental frequency
tần sồ cộng hưởng	harmonics
tất chân	alethic
tất yếu	necessary; necessity
tên (gọi)	name
tha âm	allophone

tha biệt (tính-)	alterity
tha hình	allomorph
tha tự	allograph
tham tố	argument; participant
thác biện	ignorance of the refutation *(ignoratio elenchi)*
thái	voice
thái bı động	passive voice
thái chu động	active voice
thái trung tinh	middle voice
thai độ	attitude; behavio(u)r
thái độ cú pháp	syntactic behavio(u)r
thái độ ngữ pháp	grammatical behavio(u)r.
thai trung dung	middle voice
thái chu động	active
thán từ	exclamation; interjection
thang độ	scale; scalar
thanh (điệu)	tone
thanh cộng hưởng	harmonic, overtone.
thanh cơ ban	fundamental tone
thanh dùng âm vực	register tone
thanh dung âm điệu	contour tone
thanh điểm tính	punctual tone
thanh đới	vocal cords
thanh hầu	glottis; larynx glottal; laryngeal
thanh hầu hóa	glottalization
thanh lương	saturation
thanh phổ	(sound) spectrum
thành ngữ	idiom
thành ngữ tính	idiomatic
thành phần nghĩa	(sense)-component
thành tố	constituent
thành tố trực tiếp	immediate constituent

thao tác	operation; procedure
thao tác khả đảo	invertible operation
thao tác luận	operationalism
tháo rời sang trái	left dislocation
thăng	sharp
thay thế	substitution
thẩm năng	competence
thẩm năng giao tiếp	communicative competence
thẩm năng ngôn ngữ	linguistic competence
thất ngữ	language loss; aphasia
thấu đáo	exhaustive
thể	aspect
thể dĩ thành	perfect
thể dĩ thành thì hiện tại	present perfect
thể dĩ thành thì quá khứ	past perfect
thể dĩ thành thì tương lai	future perfect
thể hoàn thành	perfective
thể kết quả	resultative aspect
thể không hoàn thành	imperfective
thể "nhiều lần"	iterative
thể tập quán	habitual
thể tích lũy	cumulative
thể tiếp diễn	progressive; continuous
thể vị thành	imperfect
thế giới khả hữu	possible world
thì	tense
thì hiện tại	present tense
thì quá khứ	past tense
thì phi quá khứ	non-past tense
thì phi tương lai	non-future tense
thì quá khứ kinh nghiệm	experiencial past
thì tương lai	future tense
thích ứng	accommodation
thiên hướng	preference
thiết chế hóa	institutionalize
thỏa đáng (sự)	adequacy

thổ ngữ	subdialect; patois
thời	time
thời điểm mốc	reference time
thời gian	time
thời lượng	duration
thời vi	chroneme
thủ tục	procedure
thụ đắc	acquisition
thụ đắc ngôn ngữ	language acquisition
thuật "chơi chữ"	paranomase
thuật ngữ	term
thuật ngữ khoa học	scientific term
thuật ngữ chuyên môn	special term technical term
thuộc tính	property
thủy âm	initial
thuyết	rheme; comment
thuyết minh	interpretation
thuyết minh diễn ngôn	hermeneutics
thuyết trong câu điều kiện	apodosis
thứ tự hoá quy tắc	rule ordering
thừa dư	redundancy
thức	mood
thức thuộc cú	subjunctive
thức trần thuật	declarative; indicative
thức mệnh lệnh	imperative
thức phủ định	negative
thức vô định	infinitive
thực chứng luận	positivism
thực tại	actual
thực thể	entity
thực thể từ	substantive
thực tiễn dụng ngôn	performance
thực từ	lexical/ autosemantic/ contentive/content word
thường tồn	permanent

thượng danh	hyperonym; superordinate
thượng tầng	superstrat
tiềm năng	virtual; potential
tiên nghiệm	a priori
tiền âm tiết	presyllable
tiền dề	protasis; antecedent
tiền gia dinh	presupposition
tiền giới từ	preposition
tiền lê (ngữ)	antecedent
tiền mẫu	prototype
tiền mùi hoá	prenasalized
tiền sở chỉ	antecedent
tiền thanh hầu hoá	preglottalized
tiền tố	prefix
tiền ước	presumption
tiếng (1)	sound; syllable
tiếng (2)	morphosyllabeme
tiếng (3)	language
tiếng á-chuẩn	acrolect
tiếng chuẩn	standard language
tiếng cá nhân	idiolect
tiếng cơ sở	basilect
tiếng âm ừ	hesitation noise
tiếng lóng	argot
tiếng thì thầm	murmur
tiếng thều thào	breathy voice
tiếp diễn (thể)	progressive; continuous
tiếp điểm	juncture
tiếp điểm mở	open juncture
tiếp thể	recipient
tiếp xúc ngôn ngữ	language contact
tiết tấu	rythm
tiêu chí hình thức	formal criterion
tiêu chuẩn	norm
tiêu điểm	focus
tiêu thể	standard allophone

tiểu cú	clause
tiểu cú bình luận	comment clause
tiểu cú điều kiện	conditional clause
tiểu cú đồng vị	appositive clause
tiểu cú liên hệ	relative clause
tiểu cú liên hệ trực kết	contact clause
tiểu cú mẹ	matrix clause
tiểu cú nhân nhượng	concessive clause
tiểu cú nội dung	content clause
tiểu đề	subtheme; hypotheme
tiểu thuyết	subrheme; hyporheme
tiểu từ	particle
tín hiệu	signal
tín hiệu kết điểm	juncture
tình huống	situation
tình huống tiếp nhận	situation of reception
tình huống tương tác	situation of interaction
tình thái	modality
tình thái chủ quan	subjective modality
tình thái đạo lý	deontic modality
tình thái khách quan	objective modality
tình thái tri thức	epistemic modality
tỉnh lược	ellipsis
tỉnh lược trung tâm	gapping
tính	gender
tính hình hiêu	iconicity
tính hữu trưng	markedness
tính ngữ	qualifier; attribute
tính ngữ nội tại	inherent attribute
tính ngữ phi nội tại	non-inherent attribute
tính ngữ pháp	grammaticality, well-formedness
tính phân tích	analyticity
tính tiệm tiến	gradience
tính từ	adjective
tính từ chỉ loại	classifying adjective

tính từ chỉ phẩm chất	qualitative adjective
tính từ hóa	adjectivization
toàn chủng	generic
tổ hợp phụ âm	consonant cluster
tối	(x. *mạc hóa*)
tối thiểu	minimal
tôn ty (hệ)	hierarchy
tổng loại	generic
tốt nghĩa	meliorative
trái nghĩa	antonymy
trái nghĩa nghịch đảo	converseness
trái nghĩa nhị phân	binary antonymy; complementarity
trái nghĩa thang độ	gradability
trạng ngữ	adverbial modifier
trạng ngữ chỉ đích	target adverbial
trạng ngữ nơi chốn	locative adverbial
trạng ngữ phương thức	manner adverbial
trạng ngữ thời gian	time adverbial
trạng thái	state
trạng thái tinh thần	psychological state
trạng từ (*x. phó từ; trạng ngữ*)	adverb
trầm	grave
trần thuật	declarative
trật tự từ ngữ	word order
trật tự từ ngữ tự do	free word order
trật tự từ ngữ cố định	fixed word order
tri thức	knowledge; epistemic
tri thức luận	gnoseology
trích phân (quán từ)	partitive (article)
triệu chứng học	semiology
trò chơi ngữ nghĩa	semantic game
tròn môi	lip rounding; rounded
trọng âm	stress
trọng âm câu	sentence stress
trọng âm cường điệu	emphatic stress

trọng âm lực	dynamic stress
trong âm lượng	quantitative stress
trong âm ngữ đoạn	syntagm stress
trong âm phân đoạn	demarcative stress
trọng âm tạo dinh	culminative stress
trong âm từ	word stress
trộn mã	code mixing
trơ ngữ	auxilliary
truc đối vị	paradigmatic axis
trục kết hợp	syntagmatic axis
trực chỉ	deixis; deictic; indexical
trung gian tố	interfix
trung hoà	neutral
trung hoà hoá	neutralization
trung tâm	center; head
trung tâm ngữ pháp	(grammatical) head
trung tính	neuter; neutral; middle
trung tố	interfix; infix
trung vi	mid-position
trùng ngôn	tautology
trùng ngữ	pleonasm
trực giác luận	intuitionnism
trường độ	length; quantity
tục ngữ	proverb, saying
tục ngữ có vần	rhyming proverb
tùy ý	optional; facultative
tuyển chọn	selection; selectivity
tuyến tinh	linearity
tuyệt đối cách	absolutive
tư duy	thought
tư liệu viên	informant; consultant
tư thế	position
từ	word
từ-câu	holophrase; holophrastic utterance

từ có sở chỉ cứng nhắc	rigid designator
từ dùng tại chỗ	nonce-word
từ điển học	lexicography
từ đồng âm	homonym
từ đồng hình	homomorph
từ đồng nghĩa	synonyms
từ đồng nguyên	cognates; paronyms
từ đồng tự	heteronyms; heterophones
từ ghép	compound (word)
từ lai gốc	hybrid word
từ loại	word class; part of speech
từ mô phỏng	onomatopoeia; phonaesthetic word
từ nghĩa học	semasiology
từ ngoại lai	foreignism
từ ngoại lai đồng đại	synchronic foreignism
từ mượn	loanword
từ nguyên; gốc từ	etymon
từ nguyên học	etymology
từ nguyên học dân gian	folk etymology; popular etymology
từ ngữ	term
từ ngữ chỉ quan hệ thân thuộc	kinship term
từ ngữ có sở chỉ cá thể	singular term
từ ngữ mới xuất hiện	neologism
từ ngữ cổ	archaism
từ trái nghĩa	antonyms
từ trộn	blend; portmanteau word
từ trực chỉ	deictic
từ tượng thanh; từ tượng hình	onomatopoeia
từ tượng hình	figurative onomatopoeia
từ vị	lexeme
từ vựng	lexicon; lexical
từ vựng hóa	lexicalization
tự do	free

tự điển	dictionary
tự mẫu âm tiết tính	syllabary
tự vị	grapheme
tương đối luận ngôn ngữ học	linguistic relativism
tương đương	equivalent
tương liên	correlation
tương phản (đề)	contrasting (topics); contrastive
tương tác	interaction
tương thích	compatibility
tương ứng	correspondence
tương ứng một đối một	one-to-one correspondence
tỷ cấp	comparative
tỷ dụ	comparison
tỷ lực thông báo	communicative dynamism

U

uốn lưỡi	retroflex
uyển âm	euphony
uyển ngữ	euphemism
ứng xử	behabitive
ước định (tính)	conventionality
ước lượng	approximation
ưu thế	preference

V

vai	role
vai tham tố	participant role
vành lưỡi	rim; blade; lamina; corona
vay mượn	borrowing
văn cảnh	co-text
văn tự	script; writing system

văn tự ngữ âm	phonographic script
văn tự ghi âm tiết	syllabic script
văn tự ghi hình vị	morphemic script
văn tự ghi từ	logographic script
văn tự ghi ý	ideographic script
văn tự hình đinh	cuneiform script
vần	rhyme
vần lưng	internal rhyme
vần thông	half-rhyme
vật định vị	trajector
vật đồng sở chỉ	co-referent
vật lý luận	physicalism
vât sở chỉ	referent
vât tính	reity; thingness
vế	term
vế trung	middle term
vế trung gian	mediate
vĩ âm	coda
vĩ tố	inflection
vị danh từ	gerund
vị điều	predicate; categorem
vị ngữ	predicate; verb phrase
vị ngữ hữu đích	telic verb phrase
vị ngữ vô đích	atelic verb phrase
vị tính từ	participle
vị tính từ treo	hanging participle
vị trí cấu âm	place of articulation
vị từ	verb
vị từ động	dynamic verb
vị từ hữu đích	*x. vị ngữ hữu đích*
vị từ kết chuỗi	serial verbs; verbs in series
vị từ ngôn hành	speech act verb
vị từ đơn trị	monovalent/one-place verb
vị từ liên kết	linking verb; copula

vị từ ngoại động	transitive verb
vị từ nội động	intransitive verb
vị từ song trị	bivalent / two-place verb
vị từ tam trị	trivalent / three-place verb
vị từ tĩnh	stative verb
vị từ tình thái	modal verb
vị từ tri giác-nói năng	perception-utterance verb
vị từ trung tính	middle verb
vị từ vô đích	*x. vị ngữ vô đích*
viết nhịu	lapsus calami
võ đoán (tính)	arbitrariness
vòng luẩn quẩn	vicious circle
vô căn	gratuitous
vô hàm	non-factive
vô đích	atelic
vô kết	*x. vô đích*
vô nhân xưng	impersonal
vô tận	*x. vô đích*
vô thanh	unvoiced
vô thanh hóa	devoicing
vô trưng	unmarked

X

xã hội ngôn ngữ học	sociolinguistics
xác định	definite
xác nhận	confirmation
xác tín	conviction
xấu nghĩa	pejorative
xếp chuỗi	sequencing
xoá bỏ	deletion
xu hướng	tendency
xu thế	tendency
xuất cách	elative
xuất phát điểm	source
xuất xứ	source

Y

y	idea
ý định	intention; intentionality
ý muốn (tình thái)	volition
ý nghĩa	sense; meaning
ý nghĩa cách	case meaning
ý niệm	idea
ý niệm tuyệt đối	absolute idea
ý thức	conscience
ý tự	ideogram
yết hầu	pharynx
yết hầu hoá	pharyngealization
yếu tố	element; item
yếu tố luận phiên	alternant
yếu tố thay thế	replacive
yếu tố từ vựng	lexical item
yếu tố trực chỉ	indexical item
yếu tố zero	null/zero element

THƯ MỤC

AHLGREN I.
1975 *Interaction between Form and Content in Perception.* Stockholm.

AKHMANOVA O.S.
1966 *Slovar'lingvisticheskix terminov.* Moskva : Izd. Sovetskaj Enciklopedija.

ALISOVA T.V.
1971 *Ocherki sintaksisa sovremennogo italjanskogo jazyka.* Moskva : Izd. MGU.

ALLAN K.
1975 "Classifiers". *Lang.* 53, no. 2, 285-311.
1980 "Nouns and Countability". *Lang.* 56, no.3, 541-557.

ALLEN W.S.
1962 "Aspiration in the Harauti Nominal". *Studies in Linguistic Analysis,* Oxford, 69-86.
1965 "On vowel systems". *Lingua* 13, 111-124.

ALLETON Viviane
1984 *Les auxiliaires de mode en chinois contemporain.* Paris : Maison des Sciences de l'Homme.

AMMANN H.
1928 *Die menschlich Rede,* II, Der Satz. Leipzig.

ANDREJEV N.D.
1958 "Struktura vjetnamsgogo sloga". Uch. Zap. LGU no. 256, 152-157.

ANDREJEV N. D. & GORDINA M. V.
1957 "Sistema tonov vjetnamskogo jazyka". *Vestn.* LGU no.8, 132-148.

ANSCOMBRE J.CL.
1975 "Il était une fois une princesse ausi belle que bonne". *Semantikos,* VI.I, no.1, 1-28, và no. 2,1976, 1-24.

AQVIST L.
1971 "Revised Foundations for Interrogative-Epistemic and Interrogative-Logic". *Theoria,* vol. 37, 33-73.

ARMENGAUD F.
1985 *La pragmatique.* Paris : P.U.F.

ARUTJUNOVA N.D.
1976 *Predlozhennije i jego smysl.* Moskva : Nauka.

AUSTIN J.L.
1961 *Performative Utterances. Philosophical Papers.* Oxford : Oxford University Press.
1962 *How to Do Things with Words.* Oxford : Oxford University Press.

BALLY CH.
1944 *Linguistique générale et linguistique française.* Berne.

BAR-HILLEL J.
1954 "Indexical Expression". *Mind,* vol. LXIII, 359-379.

BARRY B.
1975 *Topic in Chinese: an Overlap of Meaning, Grammar, and Discourse Function.* Papers from the Parasession of Functionalism. Chicago Linguistic Society.

BAUDOUIN DE COURTENAY J. A.
1881 "Nekotoryje otdely sravnitel'noj grammatiki slav'anskikh jazykov". *Russkij Filologicheskij Vestnik,* t.V, 265-344 (c.p. Baudouin, 1963, t.1, 118-126).
1895 "Versuch einer Theorie phonetischer Alternationen". Strasbourg (c.p. Baudouin, 1963, t.1. 265-347).
1912 *Ob otnoshenii russkogo pis'ma k russkomu jazyku.* Sankt-Peterburg.
1963 *Izbrannyje trudy po obshchemu jazykoznaniju,* t. I & II. Moskva : Izd. AN SSSR

BAZELL C.E.
1948 "On the neutralization of syntactic oppositions". *TCLC* 5, 77-86.
1952 "The correspondence fallacy in structural linguistics". *Studies by members of the English Department,* Istanbul University, 3, 1-41, cp. Hamp et al. (eds) 1966, 271 ss.

BELNAP N. & STIL T.
1981 *Logika voprosov i otvetov.* Moskva : Progress.

BENVENISTE E.
1958 "De la subjectivité dans le langage". *Journal de psychologie,* juil-sept. P.U.F.
1963 "La philosophie analytique et le langage". *Les études philosophiques,* no.1, janv-mars. P.U.F.
1966 *Problèmes de linguistique générale.* Paris : NRF.

BERGELSON M.B. & KIBRIK A.E.
1981 "Pragmaticheskij princip prioriteta i jego otrazhenije v grammatike jazyka". Izv. AN SSSR, S. Lit. i jaz. t. 40, no.4.

BERRENDONNER A.
1981 *Elements de pragmatique linguistique*. Paris : Ed. de Minuit.

BLANCHÉ R.
1957 *Introduction à la logique contemporaine*. Paris.

BLOCH B.
1941 "Phonemic Overlapping". *American Speech, 16, 278-286.*
1948 "A Set of Postulates for Phonemic Analysis". *Lang.* 24, 3-46.
1950 "Studies in colloquial Japanese, IV : Phonemics". *Lang.* 24, 86-125.

BLOCH B. & TRAGER G.
1942 *Outline of Linguistic Analysis.* Baltimore.

BLOOMFIELD L.
1926 "A Set of Postulates for the Science of Language". *Lang.* no.2, 153ss.
1933 *Language*. New York : Holt. Rinerhart & Winston.

BOAS F.
1948 "Language". In: *General Anthropology.* Boston.

BOGUSLAVSKI I.M.
1985 *Issledovanija po sintaksicheskoj semantike.* Moskva : Nauka.

BOLINGER D. L.
1965 *Forms of English*. Cambridge (Mass).

BOLKENSTEIN A.M., C. de GROOT & J.L. MACKENZIE (eds.)
1985 *Predicates and Terms in Functional Grammar.* Dordrecht : Foris.
1986 *Syntax and Pragmatics in Functional Grammar* . Dordrecht : Foris.

BONDARKO A.V.
1978 *Grammaticheskoje znachenije i smysl.* Leningrad : Nauka.
1985 "K teorii funkcional'noj grammatiki". In: Jarseva V.N (ed.) *Problemy funkcional'noj grammatiki.* Moskva : Nauka.

BORGSTRØM K. Hj.
1949 "Thoughts about Indo-European Vowel Gradation". *Nordisk Tidsskrift for Sprogsvidenskap XV.* Oslo.
1958 "Internal Reconstruction of Proto-Indo-European Word Forms". *Word* 10, no.2-3, 278ss.

BOSSONG G.
1980 "Variabilité positionnelle et universaux pragmatiques". *BSL* 75, 39-67.

BREKLE H.E.
1970 *Generative Satzsemantic und Transformationelle Syntax der Englischen Nominalkomposition*. München : Finck.

BRELET Gisèle
1949 *Le temps musical*. Paris : P.U.F.

BROWN G. & YULE G.
1983 *Discourse Analysis*. Cambridge University Press.

BÜHLER K.
1934 *Sprachtheorie. Die Darstellungsfunktion der Sprache*. Jena.

BÙI ĐỨC TINH
1952 *Văn phạm Việt Nam*. Sài Gòn.

BÙI KỶ, NGUYỄN QUANG ANH & TRẦN TRONG KIM
1942 *Tiểu học Việt Nam văn phạm giáo khoa thư*. Hà Nội.

BÙI KỶ & TRẦN TRONG KIM (hiệu khảo)
1925 *Truyện Thúy-Kiều*. Hà Nội : Vĩnh Hưng Long thư quán.

BUYSSENS E.
1942 "Les six linguistiques de F. de Saussure". *Revue des langues vivantes*, no.1. 15-23; no.2. 46-55.

BYBEE J.
1985 *Morphology : a Study of the Relation between Meaning and Form*. Amsterdam : Benjamins .

BYBEE J. & FLEISHMAN S.
1995 *Modality in Grammar and Discourse*. Amsterdam : Benjamins.

BYSTROV I. S.
1963 "Priznaki perekhodnosti i neperekhodnosti glagolov vo vjetnamskom jazyke". *Jazyki Kitaja I jugo-vostochnoj Azii*. Moskva, 81-88.

BYSTROV I. S., NGUYỄN TÀI CẨN, STANKEVICH N. V.
1975 *Grammatika Vjetnamskogo jazyka*. Leningrad : Izd. LGU.

BYSTROV I.S. & STANKIEVÍCH N.V.
1961 "Sposoby vyrazhenija vremeni vo vjetnamskom jazyke". *Uch. zap. LGU 294, Vyp 16* 84-91.
1980 "O glagolakh-predlogakh vjetnamsfogo jazyka". Vest. 7, Leningrad. 8-17.

CADIÈRE L.
1932 *Phonétique annamite (dialecte du Haut-Annam)*. Publications de l'EFEO Vol.III. Paris : Imprimerie Nationale.
1959 *Syntaxe de la langue vietnamienne. Publications de l'EFEO*, vol. XLII. Paris : Ecole Française d'Extrême Orient.

CAO XUÂN HẠO

1962 "Bàn về cách giải thuyết âm vị học một số vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt". *Thông báo khoa học*. Đại học Tổng hợp Hà Nội, s.2, 146-154.

1963 "Một loại từ mô phỏng trong tiếng Việt : các cử chỉ cấu âm". Báo cáo khoa học tại Khoa Ngữ văn Đại học Tổng hợp Hà Nội.

1975 "The Problem of the Phoneme in Vietnamese". *Vietnamese Studies* no. 40, 96-123.

1978a "Số phận của các vần có nguyên âm hẹp qua các phương ngữ lớn của Việt Nam". *Thông báo ngữ âm học.* Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 52-55.

1978b "Trọng âm và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt". *Thông báo ngữ âm học.* Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 65-76.

1982 "Về mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa của *mày ngài* trong câu thơ *"Râu hùm, hàm én, mày ngài"*". *Ngôn ngữ*, s. 4, 41-51.

1985a *Phonologie et linéarité: réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine.* Paris : Société d'Études Linguistiques et Anthropologiques de France.

1985b "Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng". *Ngôn ngữ* s.1, 25-53.

1986a "Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam". *Ngôn ngữ* s.2, 22-29.

1986b "Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt". In: *Những vấn đề ngôn ngữ học của các ngôn ngữ phương Đông*. Hà Nội : Viện Ngôn ngữ học, 458ss.

1988a ""Đi bao giờ ?" và "Bao giờ đi ?"". In: Lưu Vân Lăng (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội : Khoa học xã hội, 141-154.

1988b "Hai vấn đề âm vị học của phương ngữ Nam Bộ". *Ngôn ngữ* s.1, 48-53.

1988c "The Count/Mass Distinction in Vietnamese Nouns and the Concept of "Classifier"". *Zeitschrift für Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikationsforschung*,41, Akademie Verlag, 38-47.

1990 "Some Preliminaries to the Syntactic Analysis of the Vietnamese Sentence". *Proceedings of the Prague Congress of 1990.*

1991 "Mấy tiền đề cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt". Báo cáo tại Phiên họp toàn thể Hội nghị Ngôn ngữ học các nước xã hội chủ nghĩa lần thứ IV. Praha 1990. *Ngôn ngữ* s. 2, 1-9.

1994 "Về cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt". In: Vân Lăng (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại.* Hà Nội : Khoa học xã hội, 154-175.

CAO XUÂN HẠO (chủ biên), HOÀNG XUÂN TÂM, NGUYỄN VĂN BẰNG, BÙI TẤT TƯƠM

1992 *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*. Q. 1. Câu trong tiếng Việt: Cấu trúc – Chức năng – Công dụng. Hà Nội : Giáo dục.

CAO XUÂN HẠO & TRẦN THỊ TUYẾT MAI
1986 *Sổ tay sửa lỗi hành văn*. t. I: Câu có "trạng ngữ" đứng đầu. Tp. Hồ Chí Minh : Trẻ.

CARNAP R.
1934 *Logische Syntax der Sprache*. Wien.
1954 *Einführung in die Symbolische Logik*. Wien : Springer. c.p. Dover edition, New York 1958.

CARNOCHAN J.
1958 (Intervention) *Proceedings of the VIIth International Congress of Linguists*. Oslo.

CARLSON G.N. & PELLETIER F.J. (eds.)
1995 *The Generic Book*. Chicago & London : University of Chicago Press.

CHAFE W.L.
1970 *Meaning and the Structure of Language*. Chicago : University of Chicago Press.
1972 "Discourse Structure and Human Knowledge". In: R. Freedle & J. Carroll (eds.), *Language Comprehension and the Acquisition of Knowledge*. New York : Holt, 41-69.
1976 "Givenness, Contrastiveness, Definiteness, Subjects, Topics, and Point of View". In: Ch. Li (ed.) 1976, 27-55.

CHAO YUEN REN
1942 "The Non-Uniqueness of phonemic Solutions of Phonetic Systems". *Bulletin of the Institute of History and Philology*, Academia Sinica 4/4, 363-397.
1968a *Language and Symbolic Systems*. Cambridge : Cambridge University Press.
1968b *A Grammar of Spoken Chinese* : Berkeley & Los Angeles: University of California Press.

CHISTOVICH L. A.
1961 "Tekushcheje razpoznavanije rechi chelovekom". *Mashinnyj perevod i prikladnaja lingvistika*, 6. Moskva.

CHISTOVICH L. A., KOZHEVNIKOV A.V. ALAKRINSKIJ V.V. et al.
1965 *Rech', artikul'acija i vosprijatije*. Moskva-Leningrad.

CHISTOVICH L. A., VENCOV A.V., GRANSTREM M.P. et al.
1976 *Fiziologija rechi, Vosprijatije rechi chelovekom*. Leningrad.

CHOMSKY N.
1957 *Syntactic Structures*. The Hague : Mouton.
1962 "The Logical Basis of Linguistic Theory". Preprints of Papers for the 9th I.C. of Linguists. Cambridge (Mass.).

1964 "Current Issues in Linguistic Theory". In Fodor and Katz (eds), 50-118.
1965 *Aspects of the Theory of Syntax*. Cambridge, Mass : M.I.T. Press.
1975 *Reflections on Language*. Toronto : The Random House.
1986 *Knowledge of Language. Its Nature, Origin, and Use*. Westport : Praeger.

CHOMSKY N. & HALLE M.
1968 *The Sound Pattern of English*. New York & London.

CHUNG S. & TIMBERLAKE A.
1985 "Tense, Aspect, and Mood". In: T. Shopen (ed.) *Language Typology and Syntactic Description* III : Grammatical Categories and the Lexicon, Cambridge : Cambridge University Press.

CLARK M.
1974 "Passive and Ergative in Vietnamese". In: Nguyễn Đăng Liêm (ed), *South-East Asian Linguistic Studies*, 75-80.
1978 *Coverbs and case in Vietnamese*. Pacific Linguistics, series B, no. 48. Canberra : Australian National University.
1992 "Conjunction as Topicalizer in Vietnamese". *Mon-Khmer Studies XX*, 91-110.

COMRIE B.
1976 *Aspect*. Cambridge : Cambridge University Press.
1985 *Tense*. Cambridge : Cambridge University Press.
1994 *Language Universals and Linguistic Typology. Syntax and Morphology*. Oxford : Basil Blackwell.

CONKLIN N.F.
1981 *The Semantics and Syntax of Numeral Classification in Tai and Austronesian*. Doctoral dissertation, University of Michigan.

CRAIG Colette (ed..)
1986 "Noun Classes and Categorization". *Proceedings of a Symposium On Categorization and Noun Classification, Eugene, Oregon*, October 1983 .

DAHL Ö.
1974 "Topic-Comment Structure in a Generative Grammar with a Semantic Base". In: Daneš (ed.) 1974, 75-80.
1979 "On the Definition of the Telic-Atelic (Bound-Unbound) Distinction". In Tedesci & Zaenen (eds.), *Tense and Aspect (Syntax and Semantics 14)*, 79-90. New-York : Academic Press.
1985. *Tense and Aspect Systems*. Oxford : Blackwell.

DANEŠ F.
1964 "A Three-Level Approach to Syntax". In: J. Vachek (ed.) *Travaux Linguistiques de Prague I*, 225-240.

1967 "Order of Elements and Sentence Intonation". In: To Honour Roman Jakobson.
1970 "One Instance of Prague School Methodology: Functional Analysis of Sentence and Text". In: P. Garvin (ed.) *Method and Theory in Linguistics*. The Hague, Paris : Mouton.
1970b "Functional Sentence Perspective and the Organisation of the Text". Marienbad Symposium.
1974(ed.) *Papers on Functional Sentence Perspective*. The Hague : Mouton.

De LANCEY S.
1981 "An Interpretation of Split Ergativity and Related Patterns". *Lang.* 57, 626-627.

DELATTRE P.
1948 "Un triangle acoustique des voyelles orales du français". *The French Review*. May 1948, 477-484.
1962 "Le français et les laboratoires de langue". *Esprit* no.10, 598ss.
1970 "Des indices acoustiques aux traits pertinents". *Proceedings of the 6th International Congress of Phonetic Sciences* Prague, 40ss.

DELATTRE P., LIBERMAN A.M., COOPER F.S.,
1955 "Acoustic Loci and Transitional Cues for Consonants". *J.A.S.A* 27, 769-773.

DENNY J.P.
1976 "What are noun classifiers good for ?" *Papers from the Regional Meeting, Chicago Linguistic Society*, 122-132
1986 "The Semantic Role of Noun Classifiers". In C.Craig (ed.) *Noun Classes and Categorization*. Amsterdam : Benjamins, 297-308.

DIỆP QUANG BAN
1972 "Xung quanh việc phân biệt câu ghép với câu đơn". *Ngôn ngữ* s.4, 36-40.
1981 *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay*. Luận án PTS. Đại học Sư phạm I Hà Nội.
1983 "Bổ ngữ chủ thể – một thuật ngữ cần thiết cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s. 4. 42-55.
1992 "Bàn góp về quan hệ chủ ngữ – vị ngữ và quan hệ phần đề – phần thuyết". *Ngôn ngữ* s. 4, 51-56.

DIK S.C.
1978 *Functional Grammar*. Amsterdam : North-Holland (cp. 3d printing. Dordrecht : Foris 1981.
1983 (ed.) *Advances in Functional Grammar*. Berlin : Mouton de Gruyter.
1989 *The Theory of Functional Grammar*. Part I : The Structure of the Clause Dordrecht : Foris.

1992 *Functional Grammar in Prolog. An Integrated Implementation for English, French, and Dutch.* Berlin & New York : Mouton de Gruyter.

DOKULIL M. & DANES F.

1958 "K pomeru mluvnické a významové stabby vety". In : *O vedeckem poznání soudobých jazyku.* Praha.

DOOLEY R.A.

1982 "Options in the Pragmatic Structuring of Guarani Sentences". *Lang.* 58, no. 2. 307-33.

DOWTY D.

1979 *Word Meaning and Montague Grammar.* Dordrecht : Reidel.

DRAGUNOV A.A.

1941 *Grammaticheskaja sistema sovremennogo kitajskogo razgovornogo jazyka.* Moskva-Leningrad.

DRAGUNOVY A. & E.

1955 "Struktura sloga v kitajskom nacional'nom jazyke". *Sov'etskoje Vostokovedenije* no. 1 . Moskva 7.

DRESSLER W.V.

1974 "Funktionelle Satzperspektive und Texttheorie". In: F. Danes (ed.) 87-105.

DUCROT O.

1972 *Dire et ne pas dire. Princіpes de sémantique linguistique.* Paris : Hermann.

1977 "Illocutoire et performatif". *Linguistique et Sémiologie* 4, 17 – 54.

1977 "Présupposés et sous-entendus". In: *Stratégies discursives.* Lyon : Presses Universitaires de Lyon, 33 – 44.

1980 *Les échelles argumentatives.* Paris: Ed. de Minuit .

DUGAROVA G & JAKHONTOVA N.

1988 "Resultative and Perfect in Mongolian". In : Vl. Nedjalkov (ed.), *Typology of resultative constructions.* Amsterdam : Benjamins. 209-220.

DUKEL'SKIJ N.I.

1962 *Principy segmentacii rechevogo potoka.* Leningrad.

DYVIK HELGE J. J.

1982 *Interrogatives, Indefinites, and Natural Language Variables. The Syntax and Semantics of "x-word" constructions in Vietnamese.* University of Bergen . Department of Linguistics and Phonetics.

1984 *Subject or Topic in Vietnamese ?* University of Bergen. Department of Linguistics and Phonetics.

ĐÁI XUÂN NINH
1969 "Một số vấn đề về cú pháp tiếng Việt hiện đại". *Ngôn ngữ* s. 2, 57-61.

ĐÀO DUY ANH
1974 *Từ điển truyện Kiều.* Hà Nội : Khoa học xã hội.

ĐẶNG CHẤN LIÊU
1978 "Những câu và nhóm từ mơ hồ hoặc nhiều nghĩa ở tiếng Việt và tiếng Anh". *Ngôn ngữ* số 3, 44-48.

ĐINH VĂN ĐỨC
1972 "Mấy suy nghĩ về cụm từ". *Thông báo Khoa học: Văn học và Ngôn ngữ.* Đại học Tổng hợp Hà Nội, t.V, 103-113.
1986 *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại.* Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.

ĐOÀN THIỆN THUẬT
1964-1965 "Đóng góp vào việc giới định từ đa tiết bằng tiêu chí trọng âm trong tiếng Việt". *Thông báo khoa học,* Đại học Tổng hợp Hà Nội, s.2, 124-125.
1977 *Ngữ âm tiếng Việt.* Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.

ĐỖ HỮU CHÂU
1981 *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.* Hà Nội : Giáo dục.
1986 *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt.* Hà Nội : Khoa học Xã hội.

EASTMAN C.M.
1986 "Haida: Exemplar of a Pragmatic Communication Mode". In: B.F. Elson (ed.) Dallas: SIL, 329-345.

EASTMAN C.M. & EDWARDS E.A.
1983 "Pragmatic Factor and Haida Syntax". *Word* vol. 34, no. 2, 57-65.

EBELING C.L
1960 *Linguistic Units.* The Hague : Mouton.

ELSON B.F. (ed.)
1986 *Language in Global Perspective.* Dallas : SIL.

ELUERD R.
1985 *La pragmatique linguistique.* Paris : Nathan.

EMENEAU M. B.
1951 *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar.* Berkeley & Los Angeles.

FANT C. Gunnar M.
1958 "Modern Instruments and Methods for Acoustic Studies of Speech". *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists,* Oslo.

1960 *Acoustic Theory of Speech Production.* Royal Institute of Technology, Report no. 8, 1958.
1968 *Analysis and Synthesis of Speech Processes.* In Malberg (ed.), 173-277.

FILLMORE Ch.J.
1968 "The Case of Case". In: E. Bach & R. Harms (eds.), *Universals in Linguistic Theory.* New York : Holt.
1969 "Subjects, Speakers, and Roles". *The Ohio State University Working Papers in Linguistics* 4, 31-63.
1971 "Some problems for Case Grammar". In: R. O'Brien (ed.), *Report of the 22nd Annual Meeting on Linguistics and Language Studies.* Washington, 370-392.
1977 "The Case of Case reopened". In: Cole & Sadock (eds.) *Grammatical Relations. Syntax and Semantics* vol.8, New York : Academic Press.

FIRBAS J.
1958 "K vyjadrování aktuálního členeni v angličtini". In: *O vedeckém poznáni soudobych jazyku.* Praha, 250-252.
1964 "On defining the Theme in Functional Sentence Perspective Analysis". In: J. Vachek (ed.), *Travaux Linguistiques de Prague* 1, 267-280.
1966 "Non-Thematic Subjects in Contemporary English". In: *Travaux Linguistiques de Prague* 2. Prague : Academia, 239-256.

FIRTH J. R.
1948 "Sounds and Prosodies". Transactions of the Philological Society. C.p. Firth J. R.,1957, *Papers 1934-1951*, 121-138.
1957 *Papers in Linguistics 1934-1951.* London : Oxford University Press.
1962 *A Synopsis of Linguistic Theory 1930-1955. Studies in Linguistic Analysis.* Oxford.

FIRTH J.R. & B.S. ROGERS
1935 "The Structure of the Chinese monosyllable in a Hunanese dialect". *Bulletin of the Oriental Society* 8 (1935) 7, 2059ss.

FISCHER-JØRGENSEN Eli
1956 "The commutation test and its application to phonemic analysis". In: *For Roman Jakobson.* The Hague: Mouton, 140-151.
1958 "What can the new techniques of acoustic phonetics contribute to linguistics". *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists,* Oslo, 433-478.

FOURCIN A.J.
1968 "Speech sound inference". *IEEE Transactions on audio- and electro-acoustics,* AU- 16, 65-67.

FOLEY W.A. & VAN VALIN R.D.

1984b *Functional Syntax and Universal Grammar.* Cambridge : Cambridge University Press.

1985 "Information Packaging in the Clause". In: T. Shopen (ed.), *Language Typology and Syntactic Description*, vol.1: Clause Structure, 283-397.

FRAISSE P.

1957 *La psychologie du temps.* Paris : P.U.F.

FREGE G.

1892 "On Sense and Nominatum". (Ueber Sinn und Bedeutung, *Zeitschr. f. Philos. Und Philos.kritik,* 100.). In: Martinich A.P. (ed.) 1996,186-196.

FRAWLEY W.

1992 *Linguistic Semantics.* Hillsdale, New Jersey : Lawrence Erlbaum.

FRIEDMAN L.

1976 "The Manifestation of Subject, Object, and Topic in the American Sign Language". In: Li (ed.), 1976,128 – 148.

GABELENTZ G. von der

1891 Die Sprachwissenschaft, ihre Aufgaben, Methoden und bisherigen Ergebnisse. Leipzig.

GAK V.G.

1980 *Teoreticheskaja grammatika francuzskogo jazyka. Sintaksis.* Moskva : Vysshaja Shkola.

GARDIN B. & RICHARD-ZAPELLA J.

1994 *Description énonciative du français.* Université de Rouen. Département des Sciences du langage et de la communication.

GIVÓN T.

1973 "The time-axis phenomenon". *Lang.* 49, no. 4, 890-924.

1976 "Topic, Pronoun, and Grammatical Agreement". In : Ch.Li (ed) 1976, 146-188.

1979 *On Understanding Grammar.* New York : Academic Press.

1984 -1990. *Syntax : A Functional-Typological Introduction* (I-II). Amsterdam : Benjamlns.

1994 *Mind, Code, and Context, Essays in Pragmatics.* Hillsdale : Lawrence Erlbaum.

GLEBOVA I.I

1982 "Về vấn đề phân định chức năng liên từ và giới từ của các chỉ tố chỉ quan hệ nguyên nhân, nhượng bộ và mục đích trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* số 2, 9-15.

GODEL R.
1957 *Les sources manuscrites du* ***Cours de linguistique générale*** *de F. de Saussure*. Genève (c.p. 2e édition, Genève 1969).

GOLOVNIN I.V.
1986 *Grammatika sovremennogo japonskogo jazyka*. Moskva : Izd. MGU.

GORDINA M.V.
1959 "K voprosu o foneme vo vjetnamskom jazyke". Vja, no. 6, 106ss.
1960a *Osnovnyje voprosy foneticheskogo stroja vjetnamskogo jažyka*. Leningrad.
1960b "O nekotorykh spornykh voprosakh foneticheskogo stroja vjetnamskogo jazyka". Uch. zap. LGU, V.40, 171-182.
1965 O razlichnyx funkcional'nyx zvukovyx jedinicax jazyka. In: Issledovanija po fonologii. Moskva : Nauka.

GORDINA M.V & BYSTROV I.S.
1965 "Priznaki sintagmaticheskogo chlenenila i frazovala intonacija vo Vjetnamskom jazyke". Uch. Zap. LGU no. 305, 15ss.
1984 *Foneticheskij stroj vjetnamskogo jazyka*. Moskva : Nauka.

GORELOV V.I.
1963 *Sojuzy v slozhnom predlozhenii sovremenogo kitajskogo literaturnogo jazyka*. Moskva : Nauka.

GRAMMONT M.
1933 *Traité de phonétique*. Paris.

GRAMMONT M. & LÊ QUANG TRINH.
1912 *Etudes sur la langue annamite*. MSL 17.

GREENBERG J.H. (ed.)
1963 *Universals of Language*. Cambidge (Mass.) & London : M.I.T. Press C.p. 2nd ed. 1966.

GREGÉRSON K.L.
1969 "A Study of Middle Vietnamese Phonology". *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* 44.2. 121-193.
1990 *On Austronesian Lexicon in Vietnamese*. University of Texas .

GRICE H.P.
1957 "Meaning". *Philosophical Review*, vol. 66, 377-388.
1975 "Logic and Conversation". In: Cole P. & Morgan J. L. (eds). *Syntax and Semantics*, vol. 3: Speech acts. New York & London : Academic Press.
1978 "Further Notes on Logic and Conversation". In: *Syntax and Semantics*, vol. 9: Pragmatics. New York & Lomdon : Academic Press.

GRIFFEN T.D.
1974 "Towards a Non-Segmental Phonology". *Lingua*, no. 40, 1-20.

GRIMES J.E.
1975 *The Thread of Discourse*. The Hague : Mouton.

GROCHOWSKI M.
1986 *Polskie partikuly składnia, semantika, leksykographia*. Wrocłav : Ossolineum.

GRUBER J.S.
1975 "Topicalization" revisited. Foundations of Language 13, 51 – 72.

GUILLAUME G.
1970 *Temps et verbe : théorie des aspects, des modes et des temps*. Paris : Honoré Champion.

GUNDEL J.M.
1975 *The Role of Topic and Comment in Linguistic Theory*. University of Texas Dissertation 16.

HA D.
1970 *A Severe Case of Vietnamese. Term Paper. Ling.* 622 (S.Starosta) University of Hawaii (dẫn theo M. Clark 1978).

HAGÈGE C.
1975 *Le problème linguistique des prépositions et la solution chinoise*. Paris : Société de Linguistique de Paris.
1981 *La strucrure des langues*. Paris : Presses Universitaires de France.
1983 "Pour un retour d'exil périphériques". *Modèles linguistiques* t.V, fasc.I, 107-116.
1985 *L'homme de paroles. Contribution linguistique aux sciences humaines*. Paris : Fayard. C.p. 2ème éd. 1986.

HAIMAN J.
1978 "Conditionals are Topics". *Lang.* 54, no.3, 564-589.

HAJICOVA E. & SGALL P.
1975 "Topic and Focus in Transformational Grammar". *Papers in Linguistic* 8, 3-58.

HALL Jr. R. A.
1946 "A Note on Bound Forms". *Journal of English and German Philology* 1946 no. 45, 450ss.

HALLIDAY M.A.K.
1967 "Notes on Transitivity and Theme in English". *Journal of Linguistics* 3, 199-244.
1970 "Language Structure and Language Function". In: J. Lyons (ed.) *New Horizons in Linguistics*. Hammondsworth : Penguin. 140-165.
1985 *An Introduction to Functional Grammar*. London : Arnold.

HALLIDAY M.A.K. & HASAN R
1976 *Cohesion in English*. London : Longmans.

HAMP E.P.
1957 *A Glossary of American Technical Linguistic Usage 1925 – 1950.* Utrecht-Antwerp.

HARRIS Z. S.
1951 *Methods in Structural Linguistics*. Chicago.

HAUDRICOURT A. G. .
1951 "Les voyelles brèves du vietnamien". *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris*, t. 48, fasc. 1, 90-93.
1953 "La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques". *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* , t.49, fasc. 1, 122-128.
1954 "De l'origine des tons en vietnamien". *Journal Asiatique, 242.*

HAUGEN E.
1949 "Phoneme or prosodeme". *Lang*. 25, no.3, 378ss.

HAWKINS J. A.
1983 *Word Order Universals.* New York : Academic Press.

HINTIKKA J.
1974 "Vopros o voprosax". *Filosofija v sovremennom mire*. Moskva : Nauka, 303-362.
1980 *Logico-epistemicheskije issledovanija.* Moskva: Progress.

HJELMSLEV L.
1935 "On the Principles of Phonematics". *Proceedings of the IInd International Congress of Phonetic Sciences.* Cambridge, 49-54.
1943 "Quelques réflexions sur le système phonique de l'indo-européen". *Mélange Holger Pedersen.* Acta Jutlandica IX, Copenhagen.
1958 "Dans quelles mesures les significations des mots peuvent –elles être considérées comme formant une structure ?". *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists,* Oslo, 636-666.
1960 "Prolegomeny k teorii jazyka". In: *Novoje v lingvistike* Vyp.I. Moskva, 320 ss.

HOÀNG CAO CƯƠNG
1985 "Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt (trên cứ liệu thực nghiệm)". *Ngôn ngữ* s.3, 40-49.
1986a "Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt". *Ngôn ngữ,* s.3, 19-38.
1986b "Điệu tính và phi điệu tính trong thanh điệu tiếng Việt". In: *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*. Hà Nội : Viện Ngôn ngữ học.

HOÀNG CAO CƯƠNG & NGUYỄN THU HẰNG.
1985 "Thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt". *Ngôn ngữ,* s.4, 17-18.

HOÀNG MINH
1988 ""Khéo", "không khéo" và "làm như...không bằng"". *Ngôn ngữ* s.2 (phụ bản), 61-63.

HOÀNG PHÊ
1981 "Ngữ nghĩa của lời". *Ngôn ngữ,* s.3+4, 3-24.
1982a "Logic của ngôn ngữ tự nhiên (qua ngữ nghĩa của một số từ thường dùng)". *Ngôn ngữ* s.4, 35-43.
1982b "Tiền giả định và hàm ý trong ngữ nghĩa của từ". *Ngôn ngữ,* s.2, 49-51.
1984 "Logic của ngôn ngữ tự nhiên: Toán tử logic tình thái (qua cứ liệu tiếng Việt)". *Ngôn ngữ* s. 4, 5-21.
1985 "Thử vận dụng logic mờ nghiên cứu một số vấn đề ngữ nghĩa". *Ngôn ngữ* s.1, 17-26.

HOÀNG THI CHÂU
1975 "Tìm hiểu về từ "phụ đạo" trong truyền thuyết về Hùng Vương". *Nghiên cứu lịch sử,* s.1ò, 22-28.
1988 "Về bốn phụ âm ngạc hoá còn lại trong tiếng Việt vùng bắc Bình Trị Thiên". In: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Hà Nôi Khoa học xã hội.
1989 *Tiếng Việt trên các miền đất nước. Phương ngữ học.* Hà Nội : Khoa học xã hội.

HOÀNG TRỌNG PHIẾN
1978 *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*. Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.

HOÀNG TUỆ
1982 "Về quan hệ giữa từ pháp và cú pháp trong sự cấu tạo từ ghép tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.1, 16-25.

HOÀNG TUỆ, ĐỖ HỮU CHÂU, TRẦN NGỌC THÊM
1984 "Thảo luận chuyên đề "tiếng, hình vị và từ"". *Ngôn ngữ* s.1, 32-62.

HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH
1975 "Remarques sur la structure phonologique du vietnamien". *Études Vietnamiennes,* Vol.40, *Essais linguistiques,* 65-95.

HOÀNG TUỆ, LÊ CẬN, CÙ ĐÌNH TÚ
1961 *Giáo trình về Việt ngữ,* t. I, II. Hà Nội : Giáo dục.

HOÀNG TỬ QUÂN
1982 "Ngữ pháp của cách nói "vỡ đê", "vỡ bờ","vỡ mộng"". *Ngôn ngữ* s.1 (phụ bản), 8-10.

HOÀNG VĂN HÀNH
1975 "Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như "au, ngắt" trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.2, 27-37.

1979 "Về hiện tượng láy trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.2, 5-15

1981 "Về tính có lý do của các đơn vị từ vựng phái sinh trong tiếng Việt". In: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng việt về mặt từ ngữ*, t.2. Hà Nội : Khoa học xã hội, 139-148.

1991 (chủ biên) *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng*. Hà Nội : Khoa học xã hội.

1994 (chủ biên) *Từ điển từ láy*. Hà Nội : Giáo dục.

HOMBERT J. M., OHALA J. J., EWAN W. G.

1979 "Phonetic Explanations for the Development of Tones". *Lang.* 37-58.

HOPPER P.J. & THOMPSON S.A.

1980 "Transitivity in Grammar and Discourse". *Lang.* v. 56, no.2 : 251-299.

HORN L.R.

1985 "Metalinguistic Negation and Pragmatic Ambiguity". *Lang.* 61, no.1, 121-174.

HORN G.M.

1988 *Essentials of Functional Grammar. Trends in Linguistics.* Monograph 38. Beerlin : Mouton De Gruyter.

HORNBY P.A.

1971 "Surface Structure and the Topic-Comment Distinction: a Developmental Study". *Child Development* 42, 1975 – 1988.

HORNBY P.A.

1972 "The Psychological Subject and Predicate". *Cognitive Psychology* 3, 632-642.

HỒ LÊ

1976 *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại.* Hà Nôi : Khoa học xã hội.

1994 *Dẫn luận ngôn ngữ học.* TP. Hồ Chí Minh : Đai học Mở Bán công.

HỒNG DÂN

1968 "Một số tư liệu về hai từ nối "và", "nếu" trong các tác phẩm chữ Nôm". *Ngôn ngữ* s.2, 67 – 68.

HUTCHINS W.J.

1975 "Subjects, Themes, and Case Grammar". *Lingua* 35, 101 – 133.

HUỲNH BÁ LÂN

1995 *Klassifikatory v sisteme chastej rechi vo vjetnamskom jazyke (Problema sushchestvitel'nykhso znachenijem jedinicy izmerenija).* Kandidatskaja dissertacija. Rossijskaja Akademija Nauk. Institut Vostokovedenija. Moskva.

HUỲNH VĂN THÔNG
1996 *Vị từ tình thái tiếng Việt.* Luận án Thạc sĩ. ĐHTH TP. Hồ Chí Minh.

IVANOV A. I., POLIVANOV JE.D.
1930 *Grammatika sovremennogo kitajskogo jazyka.* Moskva : Nauka.

JAKHONTOV S.E.
1965 "Principy vydelenija shlenov predlozhenija v kitajskom jazyke" In : Vest.LGU Vyp.5,241-259.

JAKOBSON R.
1931 "Die Betonung und ihr Rolle in der Wort - und Syntagma Phonologie". *TCLP* 4, 164-183.
1948 "On the Identification of Phonemic Entities". *TCLC* V, 205-213.
1960 "Linguistics and Poetics". In Sebeok (ed.), *Style in Language.* New York, London.
1961 *Selected Writings,* t. I. Phonological Studies. The Hague : Mouton.
1962 *Essais de linguistique générale.* Paris : Minuit.

JAKOBSON R., FANT G. & HALLE M.
1955. *Preliminaries to Speech Analysis.* Technical Report no.13, May 1952. 2nd Print, M.I.T. 1955.

JAKOBSON R. & M. HALLE
1956 *Fundamentals of Language.* The Hague : Mouton.

JAKOBSON R. , L.WAUGH
1979 *The Sound Shape of Language.* Bloomington & London.

JESPERSEN O.
1924 *The Philosophy of Grammar.* London (c.p. 2nd ed. 1958).
1940 *A Modern English Grammar on Historical Principles.* London.

JUSTUS C.
1976 "Relativization and Topicalization in Hittite". In: Ch.Li (ed.) 1976, 213-245.

KARCEVSKI S.
1937 "Phrase et proposition". *Mélanges de linguistique et de philologie offerts à J.van Ginneken.* Paris, 62ss.

KARLGREN BERNHARD
1926 Études sur la phonologie chinoise. Stockholm : Götenborg

KARTTUNEN L.
1971 "Some Observations on Factivity". *Papers on Linguistics* 4, 55-69.

KEENAN E.L.
1976 "Towards a Universal Definition of "Subject"". In: Ch.Li (ed.) 1976, 305-333.

KIBRIK A.E.
1979 "Podlezhashcheje i problema universal'noj modeli jazyka". Izv. AN SSSR, Ser. Lit. & Jaz. t.38, vyp 4.

KIỀU THU HOẠCH
1974 "Góp bàn về một bản Kiều mới". *Văn học*, s. 2, 59-76.

KORMANOVSKAJA T.I.
1987 "O kommunikativnoj organizacii slozhnopodchinennogo predlohenija (na materiale anglijskogo jazyka)". *Vja* 1987 no.3, 102 –220.

KOVTUNOVA I.I.
1976 *Souvremennyi Russkij Jazyk. Porjadok slov i aktual'noje chlenenije predlozhenija*. Moskva : Prosveshchenije.
1982 "Prostoje predlozhenije. Obshchije Ponjatija". In: *Russkaja Grammatika*. AN SSSR. Moskva. T.II.

KOZINSKIJ I.Sh.
1983 "O kategorii "Podlezhashchije" v russkom jazyke". *Predvaritel'nyje publikacii Instituta Russkogo Jazyka*, vyp 156.

KRIFKA M.
1995 "Common Nouns : A Contrastive Analysis of Chinese and English". In: Carlson & Pelletier (eds.). Chicago & London, 398-411.

KUIPERS A. H.
1975 *Phoneme and Morpheme in Kabardian*. The Hague : Mouton.

KUNO S.
1973 *The Structure of the Japanese Language*. Cambridge (Mass.) : M.I.T. Press.
1975 "Three Perspectives in the Functional Approach to Syntax". *Papers from the Parasession of Functionalism*. Chicago Linguistic Society, 276-336.
1976 "Subject, Theme, and the Speaker's Empahy – a reexamination of relativization phenomena in Japanese". In: C.Li (ed.) *Subject and Topic*, 417-444.
1987 *Functional Syntax. Anaphora, Discourse, and Empathy*. Chicago & London : University of Chicago Press.

KUNO S. & TAKAMI K.- I.
1993 *Grammar and Discourse Principles. Functional Syntax and GB Theory*. Chicago & London : University of Chicago Press.

KURODA A.
1972 "The Categorial and the Thetic Judgement : Evidence from Japanese Syntax". *Foundations of Language* 9.

LADEFOGED P., BROADBENT D.E.
1957 "Information Conveyed by Vowels". *J.A.S.A.* 29, 98-104.

LAKOFF G.
1986 *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. Chicago & London : University of Chicago Press.

LAKOFF G. & M. JOHNSON
1982 *Metaphors We Live by*. Chicago & London : University of Chicago Press.

LANGACKER R.
1985 *Foundations of Cognitive Grammar*. Vol. I, Theoretical Prerequisites. Stanford : Stanford University Press.
1991 *Concept, Image, and Symbol*. The Cognitive Basis of Grammar. Berlin – New York : Mouton de Gruyter.

LAYCOCK H.
1975 "Theories of Matter. Synthese 31". In F.J.Pelletier (ed.) 1979, 89-120.

LÊ ANH HIỀN
1973. "Tìm hiểu ý nghĩa và cách dùng của từ "đến" (hoặc "tới") theo sau động từ". *Ngôn ngữ* s.1, 44-48, 72.

LÊ CẬN, PHAN THIỀU, DIỆP QUANG BAN, HOÀNG VĂN THUNG
1983 *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, t.I và t. II. Hà Nội : Giáo dục.

LÊ NGỌC TRỤ
1943 "Luật tứ thinh và luật hỏi ngã". In: *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel de la Cochinchine*, Janvier, 98-140.
1993 *Tầm nguyên từ điển Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb.TP. Hồ Chí Minh.

LÊ TRUNG HOA
1985 "Nhận xét về các từ *được, bị, phải, mắc, chịu* trong một số văn bản của thế kỷ XVII". *Ngôn ngữ* s.3, 21-27.

LÊ VĂN LÝ
1948 *Le parler vietnamien*. Paris : Hương Anh.
1968 *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn : Trung tâm học liệu.

LÊ XUÂN THẠI
1968 "Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ". *Ngôn ngữ* s.2. 32-42.
1978 "Các kiểu cấu trúc chủ vị trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.2, 23-30.
1985 "Về trợ từ *là* trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.2, 61-66.

LEE K.-D.
1975 *Kusaiean Reference Grammar*. Honolulu : University of Hawaii.

LEHMANN W. P.
1973 "A structural principle of language and its implication". *Lang.* 49, 47-66.
1976 "From Topic to Subject in Indo-European". In: Ch. Li (ed), 445-455

LEHMANN W.P. & YAKOV M.
1982 *Perspective on Historical Linguistics.* Amsterdam : Benjamins.

LI Ch. (ed.)
1976 *Subject and Topic.* New York : Academic Press.

LI. Ch.N. and THOMPSON S.A
1976 "Subject and Topic : a New Typology of Language". In: Li (ed) 1976, 457 - 489.
1981 *Mandarin Chinese. A Functional Reference Grammar.* Berkeley - Los Angeles-London : University of California Press.

LIBERMAN A. M.
1957 "Some Results of Research on Speech Perception". *Journal of the Acoustic Society of America,* no. 29, 117-123.

LIBERMAN A.M., COOPER F.S., SHANKWEILER D.P., STUDDERT-KENNEDY N..
1967 "Perception of the Speech Code". *Psychological Review,* vol. 74. 431-461.

LINELL P.
1979 *Psychological Reality In Phonology, A Theoretical Study.* Cambridge.

LÜDTKE H.
1968 "Die Alphabetshrift und das Problem des Lautsegmentierung". *Phonetica* 20, 147-176.

LƯU VÂN LĂNG
1970 "Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân". *Ngôn ngữ,* s.3, 49-62.
1988 (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt.* Hà Nội : Khoa học xã hội.
1994 (ed.) *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại.* Hà Nội : Khoa học xã hội.

LÝ TOÀN THẮNG
1981a "Giới thiêu lý thuyết phân đoạn thực tại câu". *Ngôn ngữ,* s.1, 46-54.
1981b "Về một hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu". *Ngôn ngữ.* s. 3-4. 25-32.
1984 "Bàn thêm về kiểu loại câu "P –N" trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.1, 1-8.

LÝ TOÀN THẮNG & NGUYỄN THỊ NGA
1982 "Tìm hiểu thêm về loai câu "N_2-N_1V"". *Ngôn ngữ,* s.2, 21-29.

LYONS J.
1968 *Introduction to Theoretical Linguistics.* London & New York : Cambridge University Press.

1977 *Semantics*. Cambridge-London etc.: Cambridge University Press.
1981 *Language and Linguistics*. London & New York : Cambridge University Press.
1991 *Natural Language and Universal Grammar. Essays in Linguistic Theory*. Cambridge – New York - Melbourn etc.: Cambridge University Press.
1992 *Principles of Semantic Theory*. Cambridge : Cambridge University Press.

MALÉCOT A.
1957 "Acoustic Cues for Nasal Consonants". *Lang*. 32, 274-284.

MALMBERG B.
1963 *Structural Linguistics and Human Communication*. Berlin Gottingen – Heidenberg.
1964 "Juncture and Syllable Division". In: *In Honour of Daniel Jones*. London, 116-119.
1968 *Les domaines de la phonétique*. Paris : P.U.F.
1968 (ed.) *Manual of Phonetics*. Amsterdam-London-New York.

MANSION, J. E. (ed.)
1965 *Harrap's Shorter French and English Dictionary*. London : Harrap & Company Ltd.

MAKINO S.
1982 "Japanese Grammar and Functional Grammar". *Lingua* 57, 125-173.

MARTINET A.
1934 "La nature phonologique du Stød danois". *BSL* 35/1, 52-62.
1935 "La phonologie du mot en danois". *BSLP* XVIII 258-265.
1955 *Économie des changements phonétiques*. Berne.
1946 *La description phonologique, avec application au parler franco-provençal d'Hauteville (Savoie)*. Genève.
1957 "Arbitraire linguistique et double articulation". *Cahiers Ferdinand de Saussure* 15, 105-116.
1960 *Éléments de linguistique générale*. Paris : Payot.
1965 *La linguistique synchronique*. Paris : P.U.F.
1969 *Langue et fonction. Une théorie fonctionnelle du langage*. Paris.
1979 *Grammaire fonctionnelle du français*. Paris: Credif.

MASPÉRO H.
1912 "Études sur la phonétique historique de la langue annamite – Les initiales". *BEFEO* XII.

MASSARO D. M.
1972 "Preperceptual Images, Processing Time, and Perception. Units in Auditory Perception". *Psychological Review* no. 79 121ss.

MATHESIUS V.

1936 "On some Problems of the Systematic Analysis of Grammar". TCLP 6, 95-127.

1939 "O tak zvanem aktuálním členeni vetném". *Slovo a slovesnost, 5,* 171-174.

McCAWLEY J.D.

1970 "Where do Noun Phrases come from ?" In: R.A Jacobs & P.S. Rosenbaum (eds.) *Readings in English Transformational Grammar.* Waltham : Ginn, 166-183.

1972 "Japanese Relative Clauses". In: Peranteau et al. (eds.) *The Chicago Which Hunt. Papers from the Relative Clause Festival.* Chicago Linguistic Society, 205-214.

1976 "Relativization". In M. Shibatani (ed.), *Japanese generative grammar. Syntax and Semantics,* vol.5, 295-306.

1981 *Everything that Linguists Have Always Wanted to Know about Logic*. *But Were Ashamed to Ask.* Chicago : University of Chicago Press.

MEILLET A.

1937 *Introduction à l'étude comparative des langues indo-européennes.* 8 ème édition. Paris : Hachette.

MENZERATH P. & A. DE LACERDA

1934 *Koartikulation, Steuerung und Lautabgrenzung.* Berlin-Bonn.

MEULEN AliceG. B. ter

. 1995 *Representing Time in Natural Language : the Dynamic Interpretation of Tense and Aspect.* Cambridge, Mass : The MIT Press.

MONTAGUE R.

1973 "Reply to Moravcsik". In Hintikka et al. (eds.) *Approaches to Natural Languages.* Dordrecht : Reidel. Reprinted in F.J. Pelletier (ed.) 1979 as "The Proper Treatment of Mass Terms", 175-178.

MORRIS Ch.W.

1938 "Foundations of the Theory of Signs". *International Encyclopedia of Unified Science,* vol. 1, no. 2. Chicago : University of Chicago Press.

1971 "Signs, Language and Behavior". In: Morris Ch.W. *Writings on the general theory of signs.* The Hague : Mouton.

MURAVJEVA I.A.

1988 "Voprositel'nyje predlozhenija raznyx tipov i pon'atije prezumpcii". In: V.I. Podlesskaja (ed.) 1988, 210-233.

NEDJALKOV V. & JAKHONTOV S.
1988 *The Typology of Resultative Constructions*. Amsterdam Benjamins.

NGUYỄN BẠT TỤY
1949 *Chữ và vần Việt khoa học*. Sài Gòn.
1953 *Ngôn ngữ học Việt Nam*. Sài Gòn : Ngôn ngữ.

NGUYỄN ĐĂNG LIÊM
1966 *A Contrastive Analysis of English and Vietnamese*. Canberra: Australian National University. Vols. I (Engl. gramm,); II (Vietn.gramm);III (Contr, anal.); and IV (Contr. Phonol. Anal.).
1969 *Vietnamese Grammar. A combined Tagniemic and Transformational Approach*. Canberra : Australian National University.
1970 "Clause Units in Vietnamese". *Zeitschrift fur Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikationsforschung*, 23, no.1
1973 Cases and Clauses in Vietnamese In: P.N. Jenner, L.C. Thompson & S.Starosta (eds.), *Austroasiatic Studies*. Honolulu : University of Hawaii Press.
1974 "A Classification of Verbs in Vietnamese and its Pedagogical Implications". SALS 1, 193-213.
1975 *Cases, Clauses, and Sentences in Vietnamese* (PLB.37). Canberra: Australian National University.

NGUYỄN ĐÌNH HÒA
1957 "Classifiers in Vietnamese". *Word* no.11, 237-244.
1966 *Speak Vietnamese*. Rutland : C.E. Tuttle.
1968 "The Declarative Clause in Vietnamese". *Papers of the CIC Far Eastern Language Institute* .
1972a "Passivization in Vietnamese". In: J. Barrau et al. (eds.), *Langues et technique. Nature et société*, t. I. Paris : Klincksieck, 179-187.
1972b "Vietnamese Categories of Result, Direction, and Orientation". SLHGLT: 395-412.
1973 "Verbs in Series in Vietnamese". STC 6.
1976 "Ditransitive Verbs in Vietnamese". ASII: 919-50.

NGUYỄN ĐỨC DÂN
1987 *Lô-gích – Ngữ nghĩa - Cú pháp*. Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.
1996 *Lô-gích và tiếng Việt*. Hà Nội : Giáo dục.

NGUYỄN HÀM DƯƠNG
1961 *Sistema tonov i spektr glasnykh Vjetnamskogo jazyka (eksperimental'noje issledovanije)*. Kandidatskaja Dissertacija. MGU.
1964 "Âm tiết trong tiếng Việt, một đơn vị tín hiệu cơ bản (luận điểm)". *Thông báo khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, s.2, 113ss.

1987 "Âm vị học phân đoan và âm vị học không phân đoạn". *Ngôn ngữ,* s.1+2, 24-30.
1988 "Về các phương thức hoạt động của hai bán cầu đại não trong giao tế ngôn ngữ". *Ngôn ngữ* s.2, 18-27.
1989 'Znachenije I smysl s tochki zrenija nejrolingvistiki (po dannym vjetnamskogo jazyka i na osnove nejrolingvisticheskikh eksperimentov)". In: *Novoje v izuchenii vjetnamskogo jazyka I drugikh jazykov Jugo-vostochnoj Azii.* Moskva, 165-170.

NGUYỄN HIẾN LÊ
1952 "Đơn âm hay đa âm". *Việt Nam giáo khoa tập san*, 58-61.

NGUYỄN KIM THẢN
1963 *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt,* t.I và t. II. Hà Nội : Khoa học xã hội.
1975 *Động từ trong tiếng Việt.* Hà Nội : Khoa học xã hội.

NGUYỄN LAI
1981 "Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại". *Ngôn ngữ* s.3, 8-29.
1981 "Thử tìm hiểu sự chuyển hoán nghĩa từ vựng theo hướng "hư hoá" (thông qua từ chỉ hướng vận động "ra")". In: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ,* t. 2 . Hà Nội : Khoa học xã hội, 159-166.
1984 *Từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại.* Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Wilhem Humboldt, Khoa châu Á.

NGUYỄN MINH THUYẾT.
1981 "Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu". *Ngôn ngữ,* s.1, 40-45.
1983 "Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ". *Ngôn ngữ,* s.3, 50-64.
1995 "Các tiền phó từ chỉ thời-thể trong tiếng Việt". *Ngôn ngữ,* s. 2, 1-10.

NGUYỄN PHAN CẢNH
1965 "Vài ý kiến về vấn đề giải thuyết âm vị học các âm cuối trong tiếng Việt hiện đại". *Thông báo Khoa học,* t. 2, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 114-123.
1976 *Essai sur une description non-discrète de la phonologie vietnamienne.* Prague.

NGUYỄN PHÚ PHONG
1976 *Le syntagme verbal en vietnamien.* The Hague, Paris : Mouton
1995 *Questions de linguistique vietnamienne. Les classificateurs et les déictiques.* Paris : Presses de l'Ecole Française d'Extrême Orient.

NGUYỄN QUANG HỒNG
1974 *Problema sillabemy kak osnovnoj zvukovoj jedinicy jazyka.* Avtoreferat kandidatskoj dissertacii. Institut Vostokovedenija AN SSSR.
1976 "O vjetnamskoj sillabeme i jejo delimosti". In: Solnsev V.M. (ed.) *Vjetnamskij Lingvisticheskij Sbornik,* 44-60.

NGUYỄN TÀI CẨN
1960 "Grupa sushchestvitel'nogo vo vjetnamskom jazyke Vestnik". LGU no. 14, 99-112.
1966 "Một vài suy nghĩ xung quanh vấn đề quan hệ gữa moóc-phem và âm tiết trong tiếng Việt". *Thông báo Khoa học,* s. 2, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 88-93.
1975a *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng. Từ ghép. Đoản ngữ.* Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.
1975b *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại.*Hà Nội : Khoa học xã hội.
1976 "O konstrukcijax tipa "Sushchestvitel'noje so znachenijem jedinicy izmerenija + sushchestvitel'noje". In Solnsev V.M. (ed.) *Vjetnamskij Lingvisticheskij Sbornik.* Moskva, 163-170.
1979 *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt.* Hà Nội : Khoa học xã hội.
1993 *Giáo trình ngữ âm lịch sử tiếng Việt (sơ thảo).* Hà Nội : Giáo dục.

NGUYỄN THẠCH GIANG (khảo đính và chú thích)
1972 *Truyện Kiều.* Hà Nội : Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

NGUYỄN THỊ LY KHA
1996 *Ngữ nghĩa, ngữ pháp của Danh từ Khối trong tiếng Việt hiện đại.* Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ văn. Trường Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

NGUYỄN THỊ QUY
1995 *Vị từ hành động trong tiếng Việt và các tham tố của nó* (soạn từ luận văn Phó tiến sĩ Khoa học Ngữ văn). Hà Nội : Khoa học xã hội.

NGUYỄN THIỆN GIÁP.
1978 *Từ vựng tiếng Việt.* Hà Nội : Đại học Tổng hợp.
1980a "Một số quan niệm khác nhau về từ của tiếng Việt".*Thông tin Khoa học,* Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, s.10-11, 8-11.
1980b "Những quan niệm khác nhau về hình vị tiếng Việt".*Thông tin Khoa học,* Trường ĐHTH Hà Nội, s. 10-11, 15-18.
1981 "Tính độc lập – không độc lập của đơn vị ngôn ngữ học". In: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ,* t.2, Hà Nội : Khoa học xã hội, 15-20.
1983 *Vấn đề phân định ranh giới trong những đơn vị thường gọi là từ của tiếng Việt.* Luận án Phó tiến sĩ.Đại học Tổng hợp Hà Nội.

1984 "Về mối quan hệ giữa "từ" và "tiếng" trong Việt ngữ". *Ngôn ngữ*, s.3, 60-69.

1996 *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Hà Nội : Giáo dục.

NGUYỄN TRI NIÊN & NGUYỄN PHAN CẢNH

1960 "Sơ lược về tình hình phát âm phân biệt **d** và **gi** hiện nay". *Nghiên cứu Văn học* s. 8, 62-70.

NGUYỄN VĂN KHỎA

1972 "Về một cách hiểu từ "đã" trong truyện Kiều". *Ngôn ngữ* s.3, 55-59.

NGUYỄN VĂN VĨNH (dịch sang tiếng Pháp)

1942-1943 *Kim Vân Kiều*, t.1, 1942 & t. 2, 1943. Hà Nội : Alexandre de Rhodes.

NGUYỄN VINH PHÚC

1972 "Quanh đôi lông mày". *Ngôn ngữ*, s. 2, 59-60.

NUYTS J.

1992 *Aspects of a Cognitive-Pragmatic Theory of Language. On Cognition, Functionalism, and Grammar.* Amsterdams : Benjamins.

PALMER F.R.

1974 "Ordre et séquence". *Langages* 34, 17-24.

PANFILOV V. Z.

1968 *Grammar and Logic*. The Hague, Paris : Mouton.

PANFILOV V.S.

1979 "Vidovyje klassy i modal'nyje-vidovyje pokazateli vo vjetnamskom jazyke". In: *Vostokovedenije* Vyp.6. Leningrad : Izd. Leningradskogo Universiteta, 44-58.

1980a "Passivnyje konstrukcii vo vjetnamskom jazyke". In: *Vostokovedenije* Vyp. 8. Leningrad : Izd. Leningradskogo Universiteta. 46-62.

1980b "Aktual'noje chlenenije predlozhenij vo vjetnamskom jazyke". *Vja*, no.1, 114-124.

1988 "O vjetnamskikh klassifikatorakh". *Vja* no.4.

1993 *Grammaticheskij stroj Vjetnamskogo jazyka*. Sankt-Peterburg: "Peterburgskoje Vostokovedenije".

PARIS Marie-Claude

1989 "Fonction et fonctionnement des classificateurs en mandarin". In: *Linguistique générale et linguistique chinoise*

PASSY P.

1914 *The Sounds of the French Language. Their Formation, Combination and Representation.* Oxford : Oxford University Press.

PAUL H.
1880 *Prinzipien der Sprachgeschichte*. Cp. *Principy istorii jazyka*. Moskva : Izd. Inostrannoj Literatury 1960.

PELLETIER F.J. (ed.)
1979 *Mass Terms: Some philosophical Problems*. Dordrecht: Reidel.

PHẠM ĐỨC DƯƠNG
1979 "Về mối quan hệ nguồn gốc cúa các ngôn ngữ nhóm Việt Mường". *Ngôn ngữ* s.1, 46-58.
1983 "Nguồn gốc tiếng Việt : từ Tiền Việt Mường đến Việt Mường chung". In: Phan Ngọc và Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Hà Nội : Viện Đông Nam Á, 76-133.

PHẠM HỮU LAI
1969 *Structure économique de la phonologie vietnamienne*. Thèse pour le doctorat du 3ème cycle. Paris : Université de Paris.

PHAN KHÔI
1950 *Tìm tòi trong tiếng Việt*. Hà Nội: Hội Văn hóa Việt Nam.
1955 *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội : Văn Nghệ.

PHAN NGỌC
1957a "Góp ý kiến về tiêu chuẩn phân định một số từ Việt Nam". *Tập san Đại học (Văn khoa)*, s. 6-7, Hà Nội.
1957b "Góp ý kiến về từ loại thuật từ (verbe)". *Tập san Đại học (Văn khoa)* s.8, Hà Nội.
1962 "Phương pháp dịch thuật ngữ ngôn ngữ học theo hệ thống". *Thông báo Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, t.1, 155-173.
1988 "Thử trở lại câu chuyện loại từ". In: Lưu Vân Lăng (ed.) 1988. Hà Nội : Khoa học xã hội.

PHAN NGỌC & PHẠM ĐỨC DƯƠNG
1982 *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Hà Nội: Viện Đông Nam Á.

PHAN THIỀU
1983 "Hình vị và âm tiết". *Ngôn ngữ* s. 1, 52ss.
1988 "Đảo ngữ và vấn đề phân tích thành phần câu". In : Lưu Vân Lăng (ed) 1988.

PHI TUYẾT HINH
1983 "Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm". *Ngôn ngữ*, s.3, 57ss.

PIKE K. L.
1943 *Phonetics. A critical Analysis of Phonetic Theory and a Technique for the Practical Description of Sounds*. Ann Arbor.
1947 *Phonemics. A Technique for Reducing Language to Writing*. Ann Arbor.

1948 *Tone Languages. A Technique for Determining the Number and Type of Pitch Contrasts in a Language.* Ann Arbor.
1958 "Interpenetration of Phonology, Morphology, and Syntax". *Proceedings of the VIIth International Congress of Linguists,* Oslo. 363-371.

POLIVANOV E. D.
1917 *Psikhofonicheskije nabl'udenija nad japonskimi dialektami.* Peterburg
1928 *Vvedenile v jazykoznanije dl'a vostokobedcheskikh vuzov.* Leningrad.
1968 "Subjekivnyj kharakter vosprijatij zvukov jazyka". In: *Statji po obshchemu jazykoznaiju.* Moskva : Nauka. 363-371.

POTTER R., A.KOPP, N.GREEN
1947 *Visible Speech.* New York.

QUINE W.V.
1960 *Word and Object.* Cambridge (Mass.) : M.I.T. Press.

REFORMATSKIJ A. A.
1961 "Dikhotomcheskaja klassificacija differencial'nykh priznakov i fonematicheskaja model' jazyka". *Voprosy teorii jazyka v sovremennoj zarubezhnoj lingvistike.* Moskva, 106-122.
1961 *Vvedenije v jazykoznanije.* Moskva : Prosveshhenije.
1975 *Fonologicheskije et'udy.* Moskva : Nauka.

REVZIN I. I.
1977 *Sovremennaja strukturnaja lingvistika. Problemy I metody.* Moskva : Nauka.

REDDEN J.
1980 *A Descriptive Grammar of Ewondo.* Occasional Papers in Linguistics. South Illinois University. Dept. of Linguistics.

REICHENBACH H.
1966 *Elements of Symbolic Logic.* New York : Macmillan.

RITCHIE W.C.
1971 "On the Analysis of Surface Nouns". *Papers in Linguistics* 4 : 1-16.

ROBINS R.H.
1967 *General Linguistics.* London : Longmans.

RODMAN R.
1974 "On Left-Dislocation". *Papers in Linguistics* 7, 437ss.

ROUSSELOT P. J.
1897-1908 *Principes de phonétique expérimentale.* T.I:1897-1901; t.II: 1901-1908. Paris-Leipzig.

RYGALOFF A.
1973 *Grâmmaire élémentaire du chinois.* Paris.

SAPIR E.
1921 *Language. An Introduction to the Study of Speech.* New York. Cp. Reprint 1949.
1925 "Sound Patterns in Language". *Lang.* 1925, no.1, 37-51.
1933 "La réalité psychologique des phonèmes". In : *Psychologie du langage.* Paris, 247-265.

SAUSSURE F. de
1879 *Mémoire sur le système primitif des voyelles dans les langues indo-européennes.* Leipzig.
1916 *Cours de linguistique générale,* publié par Ch. Bally, A. Sechehaye, A. Riedlinger. Paris.
1954 "Notes inédites". *Cahiers Ferdinand de Saussure* 12, 49-71.
1972 *Cours de linguistique générale.* Edition critique préparée par Tullio de Mauro, Paris

SAVIN H. & BEVER T.
1969 "The Non-perceptual Reality of the Phoneme". *Journal of Learning and Verbal Behavior,* no. 9, 295ss.

SEARLE J. R.
1965 "What is a Speech Act ?". *Philosophy in America.* Ithaca : Cornell University Press.
1969 *Speech Acts : an Essay on the Philosophy of Language.* New York – London : Cambridge University Press.
1975 "Indirect Speech Acts". In: *Syntacs and Semantics* 3. New York : Academic Press.
1980 "A Classification of Illocutionary Acts". *Language in Society,* vol.5, no.1.
1990 "The background of Meaning". In: *Speech Act Theory and Pragmatics.* Dordrecht : Reidel.

SCHAEFNER A.
1935 *Origines des instruments de musique.* Paris.

SHCHERBA L.V.
1912 *Russkije glasnyje v kachestvennom i kolichestvennom otnoshenii.* Sankt-Peterburg.
1925 "O diffuznykh zvukakh". In: *Akademiku N.Ja. Marru (jubilejnyj sbornik)* . Moskva-Leningrad, 433 ss.
1958 "Ocherednije problemy jazykoznanja". In: *L.V. Shcherba, Izbrannyje rabot.* Leningrad, 116ss.
1957 *Fonetika francuzskogo jazyka.* Moskva : Prosveshchenije.

SHOPEN T. (ed.)
1985 *Language Typology and Syntactic Description.* Vol.1: *Clause Structure.* Vol.2: *Complex Constructions.* Vol.3: *Grammatical Categories and the Lexicon.* Cambridge : Cambridge University Press.

SGALL P.
1974. "Zum Stellung der Thema-rhema Gliederung in der Sprachbeschreibung". In: Danes (ed), *Papers on Functional Sentence Perspective.* The Hague : Mouton.

SHARVY R.
1978 "Maybe English has no Count Nouns : Notes on Chinese Semantics". *Studies in Language* 2 : 345-365.

SIEVERS E
1893 *Grundzüge der phonetik.* Leipzig.

SIEWIERSKA A.
1991 *Functional grammar. Linguistic Theory Guides.* London & New York : Routledge.

SOLNCEV V.M.
1995 *Vvedenije v teoriju izolirujushchikh jazykov.* Moskva Izdatel'skaja firma "Vostochnaja literatura".
1976 (ed.) *Vjetnamskij lingvisticheskij sbornik.* Moskva.
1982 "Fakul'tativnost'". Vostochnoje jazykoznanije. Moskva.

SOMMERFELT A.
1935 "Can Syllable Division have Phonological Importance ?" *Proceedings of the 2nd International Congress of Phonetic Sciences.* Cambridge, 30-33.

SOUVTCHINSKY P.
1939 "La notion du temps et la musique". *Revue musicale,* mai-juin, 312 ss.

SPANG-HANSSEN H.
1958 "Typological and Statistical Aspects of Distribution as a Criterion in Linguistic Analysis". *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists,* Oslo, 183-195.

STANKIEVICH N.V.
1961 "O granicakh kategorii prilagatel'nogo vo vjetnamskom jazyke". Uch. Zap. LGU no. 305, 43-50.
1962 *Kategorija opredelenija vo bjetnamskom jazyke.(opredelenije k sushchestvitel'nomu).* Kand. Diss., Leningrad : Gos. Universitet.
1976 "O por'adke zavisimykh chlenov v attributivnom slovosochetanii". VLC, 255-264.
1982 *Loại hình các ngôn ngữ.* Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.

1985 "Về sự diễn biến của các hư từ chỉ nguyên nhân". *Ngôn ngữ* s. 4, 58-59.

STANKIEVICH N.V. , NGUYỄN TÀI CẨN.

1975 "The Problem of the Word in its Relationship to the grammatical System in Vietnamese". *Vietnamese Studies* no. 40. *Linguistic Essays.*

1981 "Nhận xét sơ bộ về một vài đặc điểm ngôn ngữ trong văn xuôi cuối thế kỷ XIX". *Ngôn ngữ* s.1. 26-32.

STEPANOV Ju. S.

1975 *Osnovy obshchego jazykoznanija.* Izd. 2. Moskva : Prosveshchenije.

1981 *Imena, Predikaty, Predlozhenija. Semiologicheskaja grammatika.* Moskva : Nauka.

1985 *V tr'okhmernom prostranstve jazyka. Semioticheskije problemy lingvistiki, filosofii, iskusstva.* Moskva : Nauka.

STRANGE W., VERBRUGGE R., SHANKWEILER D.P., ERDMAN T.

1975 "Consonantal Environment Specifies Vowel Identity". *J.A.S.A* 60, 213-224.

STUDDERT-KENNEDY M.

1974 "From Continuous Signal to Discrete Message : Syllable to Phoneme". In J.F. Kavanagh & J.E. Cutting (eds.), *On the Role of Speech in Language.* Cambridge, Mass.

1976 "Speech Perception". In N. Lass (ed.), *Contemporary Issues in Experimental Phonetics.* New York, 243-293.

STUDDERT-KENNEDY M., SHANKWEILER D.F., PISONI D.B.

1972 "Auditory and Phonetic Processes in Speech Perception : Evidence from a Dichotic Study". *Cognitive Psychology 2,* 455-466.

TESNIÈRE, Lucien

1959 *Éléments de syntaxe structurale.* Paris : Klincksieck.

THOMPSON L. C.

1963 "The problem of the word in Vietnamese". *Word* 19, 39-42.

1965 *A Vietnamese Grammar.* Seattle & London : University of Washington Press.

1969 "Some Internal Evidence for the History of Vietnamese Tones". *Bulletin of the Institute of History and Philology,* Academia Sinica, 39, 190-191.

TOGEBY K.

1951 *Structure immanente de la langue française.* Paris : Larousse.

TRAGER G.L.

1941 "The Theory of Accentual Systems". In: *Language, Culture and Personality: Essays in Memory of Edward Sapir.* Menasha, Wisconsin, 131-145.

TRẦN ĐẠI NGHĨA
1997 *Loại ngữ trong tiếng Việt*. Bản thảo Luận văn Phó tiến sĩ Khoa học Ngữ văn.

TRẦN ĐỨC THẢO
1951 *Phénoménologie et matérialisme dialectique*. Paris : Minh Tân.
1970 *Recherches sur les origines du langage et de la conscience*. Paris : Éditions Sociales.

TRẦN HOÁN
1988 "Phân biệt định ngữ và vị ngữ trong tiếng Việt". In : Lưu Vân Lăng (ed.) 1988. Hà Nội : Khoa học xã hội, 198-118.
1990 "Quan hệ đồng nhất trong cụm danh từ tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.2, 40-44.

TRẦN NGỌC THÊM
1984. "Bàn về hình vị tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học đại cương". *Ngôn ngữ* s.1, 51ss.
1984 "Bàn về đoạn văn như một đơn vị ngôn ngữ (luận chứng, cấu trúc và sự phân loại". *Ngôn ngữ* s.3, 40-50.
1985 *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.

TRẦN NGỌC THÊM & HOÀNG HUY LẬP
1991 "Thử bàn về từ và việc phân loại từ tiếng Việt trong cách nhìn từ văn bản". *Ngôn ngữ,* số 2, 10-14.

TRAUGOTT E.
1978 "On the Expression of Spatio-Temporal Relations in Language". In: J. Greenberg (ed.), *Universals of Human Language,* v.3. Word Structure. CA : Stanford University Press, 365-400.

TRAUGOTT E.& WATERHOUSE J
1969 "'Already ' and 'Yet' : a Suppletive Set of Aspect Markers". *Journal of Linguistics* 5, 287-304.

TRAVNIČEK
1962 "O tak zvaném aktualním členeni vetném". *Slovo a slovesnost* 22, 163-171.

TRNKA B.
1929 "Méthode de comparaison analytique et grammaire comparée historique". *TCLP*, I, 33-38.
1949 "Rapport sur Question III". *Actes du Sixième Congrès International des Linguistes,* Paris, 1948. Paris 1949, 19-30.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH
1970 *Structure de la langue vietnamienne*. Paris : Geuthner.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH & NGUYỄN HIẾN LÊ
1959 "Bàn về vấn đề phân từ loại Việt ngữ trong cuốn "Le parler vietnamien". *Bách khoa,* s.69, 23-26; s.70, 24-29.
1963 *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam.* Huế : Đại học.
1965. "Văn học Sài Gòn thảo luận với văn học Hà Nội – trả lời ông Hồng Giao và Trần Thường về bài "Đọc *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* xuất bản ở Huế"". *Văn học* s. 51, 14-44.

TRƯƠNG VĨNH KÝ
1883 *Grammaire de la langue annamite.* Saigon : Guillaud & Martinon.

TRUBETZKOY N. S.
1939 "Grundzüge der Phonologie". *TCLP* 9, Prague.

T'SOU, B.K.
1976 "The structure of nominal classifier systems". In P.N. Genner et al. (eds.) *Austroasiatic studies,* Part II. Honolulu : University of Hawai Press, 1215-256.

ULTAN R.
1978 "The Nature of Future Tenses". In: J. Greenberg (ed.), *Universals of Human Languages,* v. 3 Word Structure. CA : Stanford University Press, 82-123.

UNGERER F. & SCHMID H.-J.
1996 *An Introduction to Cognitive Linguistics.* London & New York : Longman.

VACHEK J.
1939 "Zum Problem der geschriebenen Sprache". *TCLP,* 8, 94-104.
1963 "The Phonematic Status of Modern English Long Vowels and Diphthongs. A Handful of Remarks on some New Solutions of an Old Problem". *Philologica Pragensia 6 (46),* no.1, 59-71.
1964 "Notes on the Phonematic Value of the Modern English [ŋ]-Sound". In: *In honour of Daniel Jones,* London, 191-205.

VALIN R.
1966 "D'une difficulté inhérente à l'analyse du présent français". In: *Mélanges de linguistique et de philologie.* Strasbourg.

VAN VALIN R.D. (ed.)
1993 *Advances in Role and Reference Grammar.* Amsterdam : Benjamins.

VAN VALIN R.D. & W. FOLEY
1980 "Role and Reference Grammar". In: *Syntax and Semantics* 13. New York : Academic Press.

VENNEMAN T.
1972 "On the Theory of Syllabic Phonology". *Linguistische Berichte* 18, 1-18.

1974 "Topics, Subjects, and Word Order : from SXV to SVX via TVX". In: Anderson J., Jones C. (eds.) *Historical Linguistics,* vol. I. Amsterdam : North Holland.

VOGT H.

1942 "The Structure of the Norvegian Monosyllable". *Norsk Tidskrift for Sprogsvidenskap* 12, 5-29.

VŨ THẾ THẠCH

1987 "Nghĩa của những từ như "ra-vào ,lên-xuống" trong các tổ hợp kiểu *đi vào, đẹp lên*". *Ngôn ngữ* s.3, 30-39.

1985 "Ngữ nghĩa và cấu trúc của động từ tiếng Việt". *Ngôn ngữ* s.3,10-20.

VƯƠNG LỘC

1970 . "Nguồn gốc một số yếu tố mất nghĩa trong các từ ghép đẳng lập". *Ngôn ngữ* s.2, 32-34.

WARE R.X.

1979 "Some Bits and Pieces". In: F.J. Pelletier (ed.) 1979, 195-30.

WEINREICH U.

1966 "On the Semantic Structure of Language". In: J.h. Greenberg (ed.), 142-216.

WHORF B. L.

1956 *Language, Thought, and Reality : Selected Writings of B.L. Whorf.* Ed. by J.B. Carroll. London: Chapman & Hall; Cambridge, Mass. : MIT Press.

WIERZBICKA A.

1975 "Topic, Focus, and Deep Structure". *Papers in Linguistics* 8,59-88.

1980 *Lingua mentalis. The Semantics of Natural Language.* Sidney New York, London : Academic Press.

1988 *The Semantics of Grammar.* Amsterdam : Benjamins.

1991 *Cross-cultural Pragmatics. The Semantics of Human Interaction.* Berlin -- New York : Mouton de Gruyter.

WITTGENSTEIN L.

1951 *Philosophical Investigations.* Oxford : Blackwell.

YANG LIEN SHENG

1949 "The Concept of "free" and "bound" in Spoken Chinese". HJAS 12 (dẫn theo Chao 1968, 144).

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh
VŨ BÁ HOÀ

Biên tập nội dung :
NGUYỄN DANH KHOA

Biên tập tái bản :
HỒNG VÂN

Biên tập kĩ thuật :
TRẦN THÀNH TOÀN

Trình bày bìa :
VŨ CÔNG MINH

Sửa bản in :
CẢNH AN

Sắp chữ tại :
PHÒNG SCĐT – CN. NXBGD – TP. HỒ CHÍ MINH

TIẾNG VIỆT MẤY VẤN ĐỀ NGỮ ÂM, NGỮ PHÁP, NGỮ NGHĨA
Mã số: 7X290t7 - DAI
In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In Phúc Yên
Số xuất bản: 11 - 2007/CXB/405 - 2119/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2007


tiếng việt mấy vấn đề ngữ âm
1 007022 800198
80.000 VNĐ


8 934980 761038



Giá : **80.000 đ**